CHÍNH TRƯỜNG HOA KỲ

LỊCH SỬ ĐẢNG PHÁI

Thủy Tiên *dịch*

A. JAMES REICHLEY

The Life of the Parties

OMEGA+ NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

Duong Kobo's Book Club

Tủ sách Kỹ thuật số
dành cho
Kindle & Kobo

SCAN TO JOIN

CÔNG TY TNHH MTV
NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI
Trụ sở chính:
Số 46, Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: 0084.24.38253841
Chi nhánh:
Số 7, Nguyễn Thị Minh Khai. Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 0084.28.38220102
Email: marketing@thegioipublishers.vn
Website: www.thegioipublishers.vn

CHÍNH TRƯỜNG HOA KỲ LỊCH SỬ ĐẢNG PHÁI

Chịu trách nhiệm xuất bản:
GIÁM ĐỐC – TỔNG BIÊN TẬP
TS. TRẦN ĐOÀN LÂM

Biên tập: Phùng Tố Tâm
Sửa bản in: Phạm Thùy Dương
Thiết kế bìa: Chiêng Lan Bảo
Trình bày: Vũ Lê Thư

In 2.500 bản, khổ 16 x 24 cm tại Công ty Cổ phần In và Thương mại Prima.
Địa chỉ: Số 35 ngõ 93 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô, Q.Cầu Giấy, TP. Hà Nội.
Xưởng SX: 722. Phúc Diễn, P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.
Số ĐKXB: 70-2019/CXBIPH/15-01/ThG
Quyết định xuất bản số: 73/QĐ-ThG cấp ngày 28 tháng 01 năm 2019.

ISBN: 978-604-77-5487-8. In xong và nộp lưu chiểu năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH OMEGA VIỆT NAM (OMEGA PLUS)

Trụ sở chính: Tầng 5, Tòa nhà số 14 Pháo Đài Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Tel: (024) 3233 6043

VP. TP. HCM: 138C Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 38220 334 | 35

www.omegaplus.vn | https: //www.facebook.com/groups/congdongomega

Dành tặng Bill và Mary Scranton

1

Mở đầu

Hệ thống lưỡng đảng ở Hoa Kỳ

Nhiệm vụ cốt lõi của nền dân chủ là kết hợp được cách quản lý hiệu quả của chính phủ với trách nhiệm bảo vệ cộng đồng và bảo vệ những quyền tự do cá nhân hiến định. Nếu chính phủ không thể quản lý hiệu quả các vấn đề đối nội và đối ngoại được nêu trong Lời mở đầu cho bản Hiến pháp Mỹ thì quốc gia sẽ gặp phải bế tắc và cuối cùng đi đến lụi tàn. Nếu hệ thống chính trị ngăn không cho công dân tham gia vào các công việc của chính phủ, cũng như không bảo vệ quyền lợi của mỗi công dân và của các nhóm thiểu số, thì dĩ nhiên, hệ thống ấy không phải nền dân chủ thực sự.

Về tổng quát, hệ thống chính trị của Mỹ gồm các thiết chế được dựng nên để vừa đảm bảo chính phủ phải có trách nhiệm quản lý hiệu quả quốc gia, vừa đảm bảo các quyền được bảo vệ, thể hiện qua hệ thống tòa án, các cuộc bầu cử, cũng như cơ chế cân bằng quyền lực giữa nhánh hành pháp và lập pháp trong hệ thống chính phủ liên bang. Một trong những thiết chế giá trị nhất, có lẽ thiết yếu hơn cả, chính là hệ thống đảng phái.

Hệ thống đảng phái này, thông qua đường lối hoạch định của mình, đã đưa ra nhiều sự lựa chọn khác nhau về phương thức vận hành bộ máy chính phủ, tạo điều kiện cho nhiều nhóm lợi ích thiểu số khác nhau tập hợp lại, tạo thành một liên minh đa số, tham gia vào hoạt động chính trị. Về mặt hiệu quả, hệ thống đảng phái tạo điều kiện cho các nhà lãnh đạo vận động công chúng và các công chức nhà nước ủng hộ cho mình, đồng thời cung cấp

kênh liên lạc hai chiều giữa các lãnh đạo và các cử tri. Các chính đảng là tiền đề đảm bảo mọi chính sách luôn đi theo một đường lối thống nhất, cũng như tạo lập được một liên minh nơi nhiều nhóm lợi ích khác nhau trong xã hội có thể thỏa hiệp và đoàn kết lại với nhau trong các vấn đề xã hội. Trong tình huống khả quan nhất, hệ thống đảng phái khuyến khích các cử tri tham gia bầu cử và các hoạt động chính trị khác, khiến công dân quan tâm hơn tới các vấn đề xã hội, cũng như giám sát, kìm hãm khuynh hướng độc tài trong hệ thống chính phủ.

Trong những năm gần đây, có thể nói một số vai trò trên đã được đảm nhận bởi các thiết chế khác, chẳng hạn như các nhóm lợi ích và các cơ quan truyền thông đại chúng. Nhưng các thiết chế này chưa thể thực hiện được đúng và đầy đủ các chức năng của các chính đảng. Tổ chức đảng hội cấp cơ sở ngày càng suy yếu, cũng như công dân không còn ủng hộ các chính đảng, hai lý do trên nhiều khả năng liên quan đến sự sụt giảm mạnh về số lượng cử tri tham gia bầu cử từ năm 1960. Chính phủ liên bang trong những năm gần đây, khi cố gắng xây dựng hệ thống chính sách rõ ràng, chặt chẽ bảo vệ quyền lợi công dân, đã gặp phải nhiều trở ngại, phản ánh rõ sức mạnh ngày càng gia tăng của các nhóm lợi ích, vốn dần thay thế cho tổ chức đảng thể.

Năm 1950, Hiệp hội Khoa học Chính trị Hoa Kỳ đã ban hành bản báo cáo, với lời lẽ như một bản tuyên ngôn, kêu gọi "một hệ thống lưỡng đảng có trách nhiệm hơn," hay một hệ thống đảng phái thực hiện đúng những chủ trương, đường lối đã đề ra, giống như các chính đảng ở châu Âu. Kể từ đó, các nhà khoa học chính trị đã tranh cãi nhau rằng một hệ thống đảng phái trung ương hóa thực thi các đường lối xác định liệu có phải sự lựa chọn tốt nhất cho nước Mỹ, hay một hệ thống đảng phái phi trung ương hóa hơn, nhưng cũng thỏa hiệp một cách thực dụng hơn, như tình trạng các chính đảng gần đây tại Mỹ, mới là phương án thích hợp nhất cho một quốc gia rộng lớn và đa dạng thành phần dân cư như Hoa Kỳ. Tuy nhiên, cả hai phía đều nhất trí rằng một chính đảng hiệu quả là yếu tố tối cần thiết. Học giả James Sundquist, người đại diện cho phe chủ trương đường lối, từng viết: "[Các chính đảng] nên khẩn trương xây dựng các đường lối, chính sách dẫn dắt chính quyền này, sau đó ban hành và thực thi các chính sách đó, cũng như chịu trách nhiệm trước các cử tri về đường lối mình đã đề ra." Tuy nhiên, học giả chính trị Larry Sabato, người ủng hộ một hệ thống đảng thực dụng hơn, cho rằng các chính đảng cần phải "bao quát nhiều vấn đề, là một thiết chế thành lập dựa trên thỏa hiệp, ngăn chặn những rạn nứt và phân tán có thể xảy ra trong một quốc gia nhiều thành phần chủng tộc, kinh tế, tôn giáo

và chính trị [như nước Mỹ]."[1]

Nhưng hệ thống đa đảng cũng tồn tại nhiều bất cập. Các chính đảng đang đặt lợi ích riêng lên hàng đầu, khiến cho hiệu quả quản lý của chính phủ lẫn các giá trị dân chủ dần bị suy thoái. Các bộ máy đảng phái chính trị lại là mầm mống cho nạn tham nhũng. Khi hai nhóm đối đầu tham gia vào hàng ngũ các chính đảng đối lập, cạnh tranh giữa các chính đảng khiến xung đột xã hội trở nên nóng hơn bao giờ hết. Vào khoảng thời gian nhánh hành pháp và nhánh lập pháp bị hai thế lực đối chọi nhau chiếm đóng, như 32 năm trong giai đoạn từ năm 1954 đến năm 2000, sự cạnh tranh đảng phái được đẩy lên cao, khiến cho chính phủ ngày càng khó khăn hơn trong công cuộc quản lý và vận hành đất nước.

Nhìn chung, hầu hết các học giả và các nhà bình luận chính trị đều đồng ý rằng hệ thống đa đảng đóng góp đáng kể trong việc phát huy hiệu quả công việc hành chính và tinh thần trách nhiệm của chính phủ, cũng như đảm bảo một nền dân chủ tự do cho nước Mỹ ngày nay. E. E. Schattschneider, nhà khoa học chính trị Mỹ, có lẽ là nhân vật đã nỗ lực nhiều nhất trong việc thúc đẩy các nghiên cứu về đảng phái, có viết: "Các đảng phái chính trị mang lại dân chủ [...] và nền dân chủ hiện đại chính là tiền đề cho các đảng phái." Maurice Duverger, nhà nghiên cứu hàng đầu châu Âu về các đảng phái, đồng tình: "Nền tự do và hệ thống đảng phái luôn đi đôi với nhau."[2]

MỘT THIẾT CHẾ BỀN VỮNG

Trong những năm gần đây, một số nhà khoa học chính trị, nhà báo, cũng như các chính trị gia thường xuyên đánh giá thấp, hoặc thậm chí bác bỏ vai trò của các chính đảng trong chính trường Mỹ. Bằng chứng là khoảng một phần ba số cử tri hiện tại cho biết họ là một cử tri độc lập[i] – tăng gấp đôi so với con số 15% vào năm 1942. Các bộ máy đảng thể cấp bang hoặc cấp địa phương được nhà nước bảo hộ trước đây thường đóng vai trò chủ đạo trong chính trường, hoặc ít nhất là tại vùng Trung Tây[ii] và Đông Bắc[iii], giờ đã gần như tàn lụi hoàn toàn. Năm 1992, ứng viên tổng thống độc lập Ross Perot đã giành được đến 19% số phiếu bầu phổ thông, cho thấy dấu hiệu đáng báo động về sự suy thoái của hệ thống lưỡng đảng truyền thống.

---

[i]. Cử tri độc lập là những cử tri không trung thành với những đảng phái chính thống, thường bỏ phiếu cho các chính trị gia tự do hoặc bỏ phiếu dựa theo lập trường của chính đảng trong một thời kỳ xác định, và vì vậy, liên tục thay đổi đảng

phái mình ủng hộ. (Các chú thích cuối trang là của người dịch.)

ii. Đây là một cụm từ sai lệch về địa lý vì thực chất vùng này gồm khá nhiều bang thuộc miền đông bắc Hoa Kỳ, bao gồm các bang (từ đông bắc sang tây nam): Ohio, Michigan, Indiana, Wisconsin, Illinois, Minnesota, Iowa, Missouri, North Dakota, South Dakota, Nebraska, và Kansas.

iii. Khu vực này bao gồm các bang vùng New England là Maine, New Hampshire, Vermont, Massachusetts, Rhode Island, và Connecticut, cùng ba bang New Jersey, New York, và Pennsylvania.

Nhưng hệ thống đảng phái vẫn tồn tại. Lòng trung thành với chính đảng xác định vẫn là cơ sở tiên đoán tốt nhất cho hành vi bầu cử của cử tri. Các chính đảng vẫn ra sức huy động lực lượng nhân công cho những "việc vặt" trong chính trị như thư tín, tổ chức các cuộc vận động tranh cử, phân phát các bảng hiệu ủng hộ ứng viên, giám sát số phiếu, và vận động cử tri đi bầu. Kể từ khi Ronald Reagan được bầu làm tổng thống vào năm 1980, các chính đảng đã ngày một đoàn kết hơn trong các cuộc bầu cử điểm danh[i] tại Quốc hội (một phần là do thành phần Dân chủ phái bảo thủ miền Nam và thành phần Cộng hòa tiến bộ phía Đông Bắc đã dần suy giảm về số lượng). Các tổ chức đảng đã đồng nhất về mặt tư tưởng hơn, và cử tri có thể nắm bắt được lập trường mỗi chính đảng dễ dàng hơn. Trái ngược với chế độ một đảng cầm quyền trước kia tại miền Nam[ii], hiện nay, hầu hết mọi bang đều có nhiều đảng phái cạnh tranh nhau. Các tổ chức đảng thể cấp quốc gia, trong đó có các ủy ban vận động tại Quốc hội, đã tăng cường huy động tài lực cho ứng viên mỗi chính đảng.

---

i. Sau khi tên mỗi chính khách tham gia bỏ phiếu được xướng lên, người ấy có quyền nói "ay" để ủng hộ vấn đề đang bàn đến, hoặc nói "nay" để phản đối, hoặc không nói gì cả, tương đương với phiếu trắng. Việc bỏ phiếu điểm danh giúp ta dễ thống kê xem người bỏ phiếu đang ủng hộ phe nào hơn.

ii. Miền Nam, hay miền Nam Hoa Kỳ, là một khu vực bao gồm 16 bang phía nam và đông nam Hoa Kỳ, bao gồm (từ đông bắc sang tây nam): Delaware, Maryland, Virginia, West Virginia, Kentucky, North Carolina, South Carolina, Tennessee, Georgia, Florida, Alabama, Mississippi, Arkansas, Louisiana, Oklahoma, Texas. Khu vực này đã ly khai và thành lập Liên minh miền Nam Hoa Kỳ trong thời Nội chiến (mời xem Chương 6). Vì thế, so với các khu vực miền Bắc (tức Đông Bắc và Trung Tây), thì đây là một khu vực tương đối bảo thủ.

Tình hình cuối thế kỷ XIX, khi các chính đảng lớn được ví như những đội quân hay các nhà thờ khét tiếng, ra sức tranh giành nhau vị trí nòng cốt trong mỗi chiến dịch bầu cử, chắc chắn sẽ không còn lặp lại. Chẳng có lý do nào để tin rằng các chính đảng mạnh hơn sẽ đóng góp nhiều hơn cho việc củng cố nền dân chủ. Nhưng phải thừa nhận rằng một số chính đảng sẽ tiếp tục đóng

vai trò quan trọng hơn trong hệ thống chính trị quốc gia và nhà nước so với các chính đảng khác.

Song, liệu Hoa Kỳ có tiếp tục đi theo hệ thống lưỡng đảng được hay không? Hầu hết các chính thể dân chủ, ngay cả những đất nước đồng nhất về dân cư như Thụy Điển và Hà Lan cũng có xu hướng chia thành ba hoặc nhiều chính đảng hơn. Luật gia người Pháp Maurice Duverger đã chỉ ra nhiều năm trước đây (trong định luật Duverger được đặt theo tên ông) rằng các chính thể duy trì hệ thống bầu cử một ứng viên với hệ thống đầu phiếu đa số tương đối[i], đặc biệt là Hoa Kỳ, Anh và các thuộc địa của Anh, có xu hướng tạo lập thế lưỡng đảng. Hệ thống bầu cử bao gồm hai vòng bầu cử hoặc sử dụng cơ chế bầu cử mang tính đại diện[ii] sẽ tạo lập một hệ thống chính trị đa đảng hơn.

---

[i]. Trong hệ thống đầu phiếu đa số tương đối (*first-past-the-post system*), ứng viên giành được nhiều phiếu nhất sẽ chiến thắng. Hình thức này còn được gọi là "nhất ăn tất" (winner-takes-all system), nghĩa là một ứng viên giành được nhiều phiếu nhất ở một bang bất kỳ sẽ thu được toàn bộ số đại biểu (trong cuộc bầu cử sơ bộ) hoặc toàn bộ đại cử tri (trong cuộc bầu cử phổ thông) tại bang đó.

[ii]. Trái ngược với hình thức trên, bầu cử mang tính đại diện sẽ thể hiện phần trăm đầu phiếu mỗi ứng viên nhận được, tức ứng viên nhận được nhiều phiếu nhất không có nghĩa sẽ chiếm lấy toàn bộ số đại cử tri của một khu vực bất kỳ.

Tuy nhiên, ngay cả hệ thống chính trị tại các quốc gia như Anh, Canada, và Úc, vốn sở hữu hình thức bầu cử đầu phiếu đa số tương đối tương tự Hoa Kỳ, vẫn còn "đủ chỗ" cho một chính đảng thứ ba cất tiếng nói bên cạnh hai đảng chủ đạo. Vậy thì tại sao các chính đảng nhỏ lẻ nhưng sở hữu một tiếng nói có trọng lượng ngày càng trở nên khan hiếm tại Mỹ?

Tôi cho rằng hệ thống chính trị Mỹ được hình thành dựa trên hai nền tảng khác nhau, mà từ giờ tôi sẽ gọi là lý tưởng cộng hòa và lý tưởng tự do. Một bên là hệ tư tưởng bắt nguồn từ Alexander Hamilton và được đảng Cộng hòa gìn giữ từ thời Nội chiến, một bên là hệ tư tưởng xuất phát từ Thomas Jefferson và được đảng Dân chủ nắm bắt từ thời Andrew Jackson.

Cả hai hệ tư tưởng này coi trọng lý tưởng tự do cá nhân truyền thống và đều đối lập với hệ tư tưởng quân chủ Tory[i] lẫn tư tưởng tập thể mang màu sắc xã hội. Nhưng trong khi lý tưởng cộng hòa chỉ ủng hộ các quyền lợi cá nhân nào ít xung đột nhất với trật tự xã hội, đặc biệt là với một nền kinh tế tự do; thì lý tưởng tự do lại theo đuổi mọi quyền lợi cá nhân hướng đến công bình xã hội, đặc biệt là quyền được thể hiện bản thể chính mình. Các lý tưởng

truyền thống đều nhất quán rằng chính phủ trong một xã hội dân chủ phải có trách nhiệm "thúc đẩy phát triển lợi ích chung của xã hội." Song, theo lý tưởng tự do, đặc biệt là từ thế kỷ XX trở đi, chính phủ cần phát huy hơn nữa trách nhiệm đó thông qua các biện pháp can thiệp vào xã hội và hỗ trợ trực tiếp; còn theo lý tưởng cộng hòa, chính phủ chỉ cần bảo đảm các điều kiện kinh tế – xã hội sẵn có để mỗi cá nhân, mỗi gia đình, và mỗi cộng đồng nương theo đó mà hưởng lợi như trước đây. Phe cộng hòa cho rằng bất bình đẳng, ở một mức độ nào đó, sẽ thu hút đầu tư và là động lực cho tăng trưởng kinh tế; trong khi phe tự do sẵn sàng chấp nhận một xã hội ít trật tự hơn, cũng như một nền kinh tế kém hiệu quả hơn, miễn là mỗi cá nhân có quyền được tự do thể hiện chính mình mà không phương hại về thể chất cho kẻ khác. Hai hệ tư tưởng này sẽ được tôi lý giải đầy đủ và chi tiết hơn trong các chương sau.[3]

---

[i]. Tory dùng để chỉ lập trường ủng hộ chế độ quân chủ, bắt nguồn từ Anh vào thế kỷ XVIII, đối lập với chủ nghĩa Whig cùng thời. (Xem chi tiết trong Chương 2.)

Ý chính tôi muốn đề cập là hệ thống lưỡng đảng đại diện cho hai lý tưởng này tồn tại một cách tự nhiên trong hệ thống chính trị của chúng ta.

Tuy nhiên, cũng không thể phủ nhận rằng nếu cơ chế bầu cử đại cử tri không tồn tại, một số đảng cạnh tranh chắc chắn đã xuất hiện từ lâu trong hệ thống chính trị của một quốc gia rộng lớn và đa dạng về thành phần kinh tế và văn hóa như Mỹ. Cơ chế đầu phiếu đa số tương đối đã thúc đẩy một hệ thống lưỡng đảng, nhưng chính cơ chế bầu cử theo đại cử tri đoàn mới thực sự là điều giữ cho hệ thống này tồn tại mãi đến ngày nay.

Trái ngược với ý định của các Nhà lập quốc, nếu các đại cử tri vẫn được lựa chọn theo hình thức đại diện cho toàn bộ bang, cơ chế đại cử tri đoàn sẽ chỉ cho phép một trong hai ứng viên từ hai chính đảng lớn nhất chiến thắng (vốn là kết quả bầu cử từ năm 1860 đến nay). Dù giành được đến 19% phiếu phổ thông nhưng Ross Perot lại không thể chiếm được bất kỳ lá phiếu đại cử tri nào. Cơ chế này ngăn không cho một đảng thứ yếu có thể sánh vai cùng với hai đảng chủ đạo trong việc nắm giữ quyền lực quốc gia, khác với tình hình chính sự hiện nay tại Anh và Canada. Thay đổi hiến pháp để loại bỏ cơ chế đại cử tri đoàn khó có thể xảy ra – ít nhất cho đến khi người chiến thắng trong cuộc bầu cử phổ thông lại bại trận trong cuộc bầu cử đại cử tri đoàn, trường hợp đã xảy ra vài lần trong thế kỷ XIX và gần như đã xảy ra vào năm 1976[i].

[i]. Chuyện tương tự đã xảy ra vào cuộc bầu cử năm 2000, và gần đây nhất là cuộc bầu cử năm 2016.

Tầm quan trọng của cuộc bầu cử tổng thống đã định hình toàn bộ hệ thống chính trị hiện tại. Khi cơ chế đại cử tri đoàn vẫn giới hạn chỉ một trong hai ứng viên từ hai đảng chính yếu mới có cơ hội thắng cuộc thì Hoa Kỳ vẫn sẽ tiếp tục duy trì hệ thống lưỡng đảng này trong hầu hết các cuộc bầu cử Quốc hội và ở các bang.

Tuy nhiên, điều này không có nghĩa đảng Cộng hòa và đảng Dân chủ sẽ là hai chính đảng chủ đạo tồn tại mãi mãi. Thậm chí tại những quốc gia sở hữu một hệ thống lưỡng đảng vững chắc, các chính đảng mới đôi khi cũng có thể thay thế một trong các chính đảng chủ đạo hiện có, ví dụ như đảng Cộng hòa đã thay thế đảng Whig ở Mỹ vào những năm 1850 và đảng Lao động thay thế đảng Tự do ở Anh trong những năm 1920.

Đối với nhiều nhà phân tích, Hoa Kỳ có vẻ là một trường hợp khá bất thường khi chưa bao giờ sở hữu một chính đảng thiên tả thực sự, theo đúng nghĩa Cánh tả tại châu Âu. Một số người còn dự đoán rằng đảng Dân chủ cuối cùng sẽ bị chia rẽ và nhường vị trí cho một chính đảng theo đường lối xã hội chủ nghĩa lên thay. Tuy nhiên, tình hình thế giới trong những năm gần đây có lẽ đã khiến điều này ít có khả năng xảy ra. Song, viễn cảnh các cuộc nổi loạn nội đảng chống lại thành phần Dân chủ trung dung[i], và sau đó tách biệt ra một đảng Cánh tả cấp tiến riêng biệt có vẻ không quá xa vời. Ngược lại, trong những năm đảng Cộng hòa bị bất tín, ví dụ năm 1964 và năm 1976, một số chính trị gia bảo thủ đã đề nghị rời bỏ hàng ngũ Cộng hòa và thành lập một đảng bảo thủ Cánh hữu mới. Ngoài ra, không ít cử tri nghĩ rằng những gì người Mỹ thực sự cần là một chính đảng theo đường lối trung dung, tách biệt khỏi những lý tưởng cực đoan của bên Cộng hòa lẫn bên Dân chủ, giống như Perot đã thử nghiệm vào năm 1992 và năm 1996.

[i]. Thành phần trung lập, đứng giữa trên trục Cánh tả – Cánh hữu.

Tuy nhiên, con đường tiến đến vị thế một chính đảng chính yếu quả thực rất gian truân. Perot, ứng viên tổng thống của chính đảng tự do thứ ba, do chính ông tạo lập, vào năm 1996 nhận được 8,5% phiếu bầu phổ thông – con số cực kỳ ấn tượng, nhưng chưa bằng một nửa số phiếu ông giành được vào năm 1992, khi ông hãy còn là ứng viên độc lập. Không phải tự nhiên mà chẳng hề có

một chính đảng nào lật đổ được vị thế của hai đảng chính yếu tại Mỹ trong hơn 130 năm qua. Những chính đảng hiện tại giờ đã kỳ cựu hơn trong việc thu hút các cử tri quay lưng với các chính đảng mới chớm nở, như đảng Dân chủ thu hút thành phần Dân túy trong những năm 1890, đảng Cộng hòa và Dân chủ thu hút đảng viên đảng Tiến bộ trong những năm 1910, nhiều thành phần nhỏ lẻ ủng hộ cánh lao động cũng như đi theo đường lối xã hội chủ nghĩa đều theo đảng Dân chủ, trong khi các nhà chính trị đấu tranh vì quyền tự quyết cho các bang nay lại được đảng Cộng hòa dẫn dắt.

Hai chính đảng đã cố gắng ban hành các luật bầu cử thiên vị hơn nữa cho những ứng viên từ hai đảng chính thống. Nguồn tài chính công đổ vào các chiến dịch bầu cử tổng thống đã mang lại lợi ích cho các ứng viên Cộng hòa và Dân chủ. Ở cấp bang, các ứng viên từ các chính đảng nhỏ gặp phải nhiều rào cản hơn nữa. Ví dụ, ở Pennsylvania, các ứng viên của một trong hai chính đảng chủ đạo khi muốn tranh cử cho chức thượng nghị sĩ[i] chỉ cần thu thập hai nghìn chữ ký trên bản kiến nghị thì tên họ sẽ xuất hiện trên phiếu bầu; trong khi đó, các ứng viên khác cần phải thu về đến hai mươi chín nghìn chữ ký (theo lệnh của tòa án, con số này đã giảm từ mức năm mươi sáu nghìn xuống mức hiện tại).

---

[i]. Tuy Quốc hội Hoa Kỳ nắm quyền lập pháp ở cấp độ liên bang, mỗi bang cũng sẽ có cơ quan lập pháp cho riêng mình, vốn cũng được chia thành Thượng viện và Hạ viện (ngoại trừ cơ quan lập pháp bang Nebraska, chỉ có một viện duy nhất). Để tránh nhầm lẫn giữa các viện và các chức vị trong Quốc hội và cơ quan lập pháp (đều là thượng nghị sĩ tại Thượng viện và dân biểu tại Hạ viện), mong quý độc giả có thể ngầm hiểu các viện và chức vị được nhắc đến bên trên chỉ các viện và chức vị tại Quốc hội, ngoại trừ những chỗ được chú thích khác.

Chỉ có một trận đại họa hoặc một cuộc xung đột cấp quốc gia mới đủ khả năng tạo ra một chính đảng chủ đạo mới, như cuộc đấu tranh chống lại chế độ nô lệ vào những năm 1850 đã tạo ra đảng Cộng hòa. Bỏ qua những yếu tố bất khả kháng như thế, nền chính trị không những vẫn duy trì hệ thống lưỡng đảng, mà đảng Cộng hòa và đảng Dân chủ sẽ mãi mãi là hai đối thủ cạnh tranh chính. Suy cho cùng, ngay cả cuộc Đại Suy thoái xảy ra vào những năm 1930 vẫn không đủ sức phá vỡ cấu trúc lưỡng đảng đương thời, mặc dù đã tạo thêm được vài chính đảng cấp bang đáng lưu ý, như đảng Nông dân – Lao động ở Minnesota và đảng Tiến bộ ở Wisconsin.

LOẠI BỎ NHỮNG TÊN CÁO GIÀ

Hãy cùng tập trung vào nghiên cứu cách vận hành của hệ thống lưỡng đảng, từ đó có thể rút ra được một số dự đoán cho tình hình chính trị tương lai. Trên thực tế, chúng ta vẫn chưa thể hiểu rõ cũng như chưa có đủ trải nghiệm để nghiên cứu ảnh hưởng dài hạn của bất kỳ hệ thống chính trị dân chủ nào. Một hệ thống chính trị như thế mới chỉ tồn tại khoảng hai thế kỷ tại Mỹ và Anh; ít hơn hai thế kỷ ở Pháp, một số nước ở Tây Bắc Âu, và các thuộc địa của Anh; chỉ mới bắt đầu từ sau Thế chiến II ở Đức, Ý, Nhật Bản và hầu hết các nước dân chủ khác; và chỉ mới manh nha trong chín hoặc mười năm trở lại đây ở Đông Âu và các nước thuộc Liên bang Xô viết.

Tuy nhiên, ảnh hưởng của cử tri lên sự cạnh tranh chính trị vẫn luôn rõ ràng. Đầu tiên, cử tri dường như có xu hướng bất tín nhiệm chính đảng cầm quyền sau khoảng tám đến mười năm, ngay cả khi không có bất kỳ biến cố lớn nào xảy ra. Kết quả là chính đảng đương nhiệm buộc phải rời khỏi thế thượng phong, trong khi thế lực đối địch trước đây giờ vươn lên nắm quyền. Xu hướng này có thể không xảy ra trong những hoàn cảnh đặc biệt, như nỗi quan ngại thành phần cộng sản sẽ trỗi dậy nắm quyền khiến cho các chính đảng bảo thủ tại Pháp và Ý vẫn được tín nhiệm trong thời gian dài. Khi cử tri không tin tưởng vào phe đối lập hoặc phe đối lập chưa thực sự là một chính đảng được xây dựng vững chãi, tình hình tương tự cũng diễn ra, như thời gian thống trị lâu dài của đảng Xã hội Chủ nghĩa ở Thụy Điển từ những năm 1930 đến những năm 1970, hay đảng Lao động ở Israel kể từ ngày đất nước độc lập đến đầu những năm 1970, đảng Quốc đại ở Ấn Độ từ những năm 1940 đến những năm 1970, đảng Dân chủ Tự do tại Nhật Bản từ những năm 1950 đến những năm 1990 và đảng Cách mạng Thể chế (PRI) ở Mexico trong suốt thế kỷ XX. Ngay cả trong những trường hợp kể trên, sự bất mãn từ phía các cử tri, cũng như nạn trì trệ và tham nhũng xảy ra trong nội bộ đảng thể về lâu dài cũng sẽ khiến đảng cầm quyền phải thay đổi hoặc từ bỏ quyền lực.

Thời gian thống trị kéo dài mười năm cho mỗi chính đảng đặc biệt rõ rệt ở những chính thể có hệ thống lưỡng đảng, có lẽ vì hệ thống này kìm hãm sự xuất hiện của liên minh giữa các chính đảng (như ở các quốc gia tồn tại nhiều hơn hai chính đảng) mà qua đó, đảng cầm quyền vẫn có thể gián tiếp nắm giữ quyền lực. Ở Mỹ, khoảng thời gian này thông thường tương đương với hai hoặc ba nhiệm kỳ tổng thống. Từ những năm 1950 đến những năm 1990, đảng Cộng hòa và đảng Dân chủ thường xuyên luân phiên nhau kiểm soát Nhà Trắng, với ba giai đoạn hai nhiệm kỳ, một giai đoạn ba nhiệm kỳ liên tiếp (thời Reagan – Bush), và một giai đoạn duy

nhất một nhiệm kỳ (Tổng thống Carter).

Lật lại lịch sử, kể từ khi hệ thống đảng hiện tại được hình thành từ những năm 1850 thì trung bình mỗi chính đảng sẽ giành quyền kiểm soát Nhà Trắng trong khoảng 11 năm. Hai ngoại lệ nổi bật nhất là khoảng thời gian 24 năm thống trị của đảng Cộng hòa trong và sau thời Nội chiến, và 20 năm đối với đảng Dân chủ trong và sau cuộc Đại Suy thoái.

Cơ chế tương tự cũng xuất hiện đối với chức thống đốc ở những bang tồn tại hai chính đảng cạnh tranh nhau. Đối với bảy bang đông dân nhất sở hữu hệ thống lưỡng đảng cạnh tranh thực sự thì thời gian kiểm soát trung bình của mỗi đảng từ năm 1950 đến năm 1996 là 8,7 năm. Ở các bang Pennsylvania, Ohio, và New Jersey, hai đảng luân phiên nhau giữ chiếc ghế thống đốc với các chu kỳ gần như đều đặn. Ở New York, Illinois, và Michigan, mỗi chính đảng có khuynh hướng nắm giữ thế lực trong thời gian dài hơn, tuy nhiên cả hai chính đảng vẫn luân phiên nắm quyền. Tại California, hai chính đảng đã thay phiên nhau giữ chức thống đốc tám năm một lần cho đến những năm 1990, khi Thống đốc Pete Wilson kéo dài thời gian tại vị cho đảng Cộng hòa tới 16 năm. Cơ chế luân phiên này dường như bắt đầu xuất hiện tại các bang miền Nam như Texas, Virginia và North Carolina, nơi đảng Dân chủ chiếm thế độc tôn trước đây.

Cũng dễ hiểu khi các cử tri luôn muốn "loại bỏ những tên cáo già" nhằm thay đổi sự kiểm soát của một chính đảng trong khoảng thời gian quá dài. Sau hai hoặc ba nhiệm kỳ một chính đảng nắm quyền kiểm soát quốc gia hoặc một bang nào đấy, nhiều vấn đề phát sinh chắc chắn sẽ khiến cử tri cảm thấy cần phải đổi đảng. Khuynh hướng này đôi khi bất công đối với chính đảng cầm quyền, nhưng ít nhất cũng có thể khiến chính đảng đương nhiệm luôn luôn cảnh giác, luôn luôn đổi thay, ban hành các chính sách và giải pháp mới nhằm giữ chân các cử tri, khuyến khích họ kéo dài quãng thời gian thống trị lên "thêm bốn năm nữa." Trong chính phủ hiện đại, một chính đảng nắm quyền nhiều hơn hai nhiệm kỳ chắc chắn sẽ ngày càng trì trệ, những xung đột nội đảng vặt vãnh dễ phát sinh, trong khi các ý tưởng mới dần cạn kiệt. Henry Kissinger từng nói rằng đảng viên các chính đảng bắt đầu cạn kiệt trí lực vào ngày họ nhậm chức.

Từ năm 1954 đến năm 1994, cơ chế luân phiên đảng phái không xảy ra tại Quốc hội. Trong khi đó, từ thời Nội chiến đến thời Eisenhower, sự luân phiên chính đảng thượng phong tại Quốc hội thường diễn ra cùng lúc hoặc ngay trước cuộc bầu cử tổng thống.

Duy chỉ trong bốn giai đoạn kéo dài hai năm sau đây, chính đảng chiếm được ghế tổng thống không giành được thế thượng phong tại ít nhất một trong lưỡng viện: thời Hayes, 1879–1880; thời Cleveland, 1895–1896; thời Wilson, 1919–1920; và thời Truman, 1947–1948. Tuy nhiên, suốt từ năm 1954 đến năm 1994, đảng Dân chủ đã luôn kiểm soát Hạ viện và gần như luôn kiểm soát được Thượng viện ngoại trừ sáu năm. Do vậy, các tổng thống Cộng hòa trong suốt 40 năm này thường xuyên phải đối đầu với Quốc hội, dẫn đến bế tắc trong việc hoạch định chính sách. Sau cuộc bầu cử năm 1994, tình thế đã đảo ngược, Tổng thống Dân chủ phải đối đầu với Quốc hội do bên Cộng hòa kiểm soát – điều này tạo ra nhiều tình thế bế tắc còn oái oăm hơn nữa.

Sự vắng mặt của cơ chế luân chuyển chính đảng kiểm soát Quốc hội từ năm 1954 đến năm 1994 đã gây ra nhiều tác hại cho toàn bộ hệ thống chính trị: công cuộc hoạch định và thông qua các chính sách gặp bế tắc; phần đông cử tri tin rằng tình hình chính sự không thể thay đổi, và từ đó trở nên bất mãn hơn. Điều này đã gây bất lợi cho chính đảng Dân chủ (về mặt tổng thể, còn đối với mỗi đảng viên thì đây vẫn là "thời cơ vàng" cho sự nghiệp của họ). Ta có thể thấy rõ thời gian nắm quyền kéo dài (do tình hình chính sự cho phép) của các chính đảng tại Nhật Bản, Ý, và Mexico đã gây ra những hậu quả nào – Quốc hội trở nên chủ quan hơn, chỉ bận tâm với quyền lợi đảng mình, trong khi tình trạng tham nhũng gia tăng, còn các ý tưởng về đường lối, chiến lược, chính sách ngày càng cạn kiệt. Liệu việc đổi đảng năm 1994 có mang lại cơ chế luân chuyển tại Quốc hội không vẫn còn là một câu hỏi mở.

THUYẾT CHU KỲ CHÍNH TRỊ

Ngoài cơ chế luân chuyển các đảng phái nắm chức vị tổng thống trong hai tới ba nhiệm kỳ thông thường, cũng có nhiều giả thuyết liên quan đến một cơ chế luân chuyển những đảng phái hiện hữu ở cấp quốc gia (vốn có thể xem như sự luân chuyển về lý tưởng hay ý thức hệ). Nếu giả thuyết này đúng, các chính đảng có lẽ nên tham khảo cơ chế này trong việc hoạch định đường lối của mình. Nổi bật nhất trong số những giả thuyết như thế có lẽ là cơ chế luân chuyển do nhà sử học Arthur Schlesinger, Jr. xây dựng và kế thừa thành quả từ cha mình. Lý thuyết của Schlesinger nhắm đến ý thức hệ nhiều hơn, nhưng ta vẫn có thể áp dụng chúng cho hệ thống đảng phái.[4]

Theo Schlesinger, xuyên suốt lịch sử Mỹ, luôn có các đợt thay đổi thường xuyên giữa hệ tư tưởng tự do và hệ tư tưởng bảo thủ, mỗi

đợt thay đổi kéo dài khoảng 16 năm, tương đương bốn nhiệm kỳ tổng thống. Những đợt thay đổi gần đây nhất là khi lý tưởng tự do, được Tổng thống John Kennedy đại diện, lên ngôi vào năm 1960 và tiếp sau đó, lý tưởng bảo thủ bắt đầu lên ngôi từ cuối những năm 1970. Đúng như dự đoán, Schlesinger tuyên bố rằng sau cuộc bầu cử năm 1992, một chu kỳ ý thức hệ tự do mới chuẩn bị lên ngôi khi Bill Clinton chiến thắng.

Giả thuyết này – cũng như mọi giả thuyết khác về các chu kỳ chính trị – đều có những "lỗ hổng." Đảng viên Cộng hòa từ thời Nội chiến đại diện cho lý tưởng "tự do" dưới thời Lincoln vì một lý do nào đó thuộc vào hàng "bảo thủ" dưới chính quyền Grant, mặc dù phần lớn họ vẫn theo đường lối cũ, chỉ là giữ thế thượng phong lâu hơn so với thời gian "quy định" trong giả thuyết mà thôi. Tổng thống Theodore Roosevelt, William Howard Taft, và Woodrow Wilson đều được gộp chung vào chu kỳ lý tưởng tự do, mặc cho mâu thuẫn nội tại của mỗi đảng, cũng như xung đột giữa các chính đảng đối lập vào thời các vị. Hai vị tổng thống Richard Nixon và Gerald Ford lại được gộp chung vào chu kỳ lý tưởng tự do được khởi xướng vào năm 1960; trong khi Tổng thống Jimmy Carter được gộp vào chu kỳ lý tưởng bảo thủ. (Có vẻ như là điềm báo chăng?) Sự quay trở lại của đảng Cộng hòa tại Quốc hội vào năm 1994 như đặt dấu chấm hết cho một chu kỳ lý tưởng tự do mới bắt đầu vào hai năm trước đó (mặc dù ta có thể xem việc Clinton tái đắc cử vào năm 1996 đã "điều chỉnh" lại chu kỳ tự do này về đúng hướng ban đầu). Tuy nhiên, nhiều dữ liệu lịch sử có thể chứng minh giả thuyết này đúng, chỉ là theo tôi, vòng luân chuyển của Schlesinger ngắn hơn thực tế. Dưới đây, tôi sẽ trình bày chi tiết về vấn đề này.

Giả thuyết về chu kỳ chính trị được thảo luận rộng rãi nhất trong giới khoa học chính trị thuộc về nhà nghiên cứu V. O. Key. Các chu kỳ, theo Key, gắn liền với những cuộc bầu cử "chuyển giao" hoặc những cuộc bầu cử "trọng đại," vốn được những người ủng hộ giả thuyết cho rằng có nhiệm vụ đào thải định kỳ những đặc điểm lỗi thời trong hệ thống chính trị Mỹ để từ đó chính phủ có thể rút ra kinh nghiệm và hoạch định chính sách nhằm mở đường cho một thời đại tăng trưởng mới.[5] Giả thuyết của Key đã được nhiều học giả khác đào sâu, trong đó phải kể đến Walter Dean Burnham, James Sundquist, Gerald Pomper, và Paul Allen Beck. Hầu hết các học giả ủng hộ lý thuyết này đều cho rằng những cuộc bầu cử "chuyển giao," với nhiệm vụ chấm dứt sự thống trị của một chính đảng và mở ra cánh cửa đi đến quyền lực cho một chính đảng khác, cách nhau từ khoảng 28 đến 36 năm. Cơ chế này dường như phụ thuộc vào sự thay đổi trong các chính sách và thế hệ công

dân.

Các học giả vẫn chưa thống nhất được tổng cộng có bao nhiêu cuộc bầu cử trong lịch sử mang tính chất "trọng đại" nêu trên, nhưng hầu hết đều đồng thuận rằng những cuộc bầu cử chuyển giao diễn ra cùng lúc hoặc ngay trước những cuộc bầu cử năm 1800 (thời Thomas Jefferson), năm 1828 (thời Andrew Jackson), năm 1860 (thời Abraham Lincoln), năm 1896 (thời William McKinley), và năm 1932 (thời Franklin Roosevelt). (Một vài học giả cho rằng không nên đưa cuộc bầu cử thời Jefferson và Jackson vào danh sách này, vì họ tin hệ thống lưỡng đảng tại Hoa Kỳ chưa thực sự phát triển đến mức chín muồi cho đến những năm 1830.)

Câu hỏi đặt ra khiến những người ủng hộ lý thuyết này lúng túng là tại sao một cuộc bầu cử mang tính "chuyển giao" lại không xảy ra vào những năm 1960, đúng theo chu kỳ? Burnham đã giải quyết vấn đề này bằng cách biện luận rằng cuộc bầu cử năm 1968, đưa Richard Nixon và đảng Cộng hòa trở lại chiếc ghế tổng thống quyền lực, chính là một cuộc bầu cử chuyển giao. Đúng là hành vi thay đổi đảng phái ủng hộ của cử tri miền Nam trong các cuộc bầu cử tổng thống kể từ năm 1968 (từ Dân chủ qua Cộng hòa) là một bước ngoặt trong chính trị Hoa Kỳ, nhưng nếu năm 1968 là năm "chuyển giao," tại sao nó lại không diễn ra toàn diện hơn, ảnh hưởng đến các cơ quan quyền lực cấp bang và tại Quốc hội như các đợt chuyển giao trước?

Những cuộc bầu cử được cho là trọng đại – vào các năm 1800, 1828, 1860, 1896, và 1932 – quả thực rơi vào những thời điểm xảy ra nhiều biến cố quan trọng trên chính trường Mỹ. Nhưng có phải những cuộc bầu cử chuyển giao này cũng sẽ "chuyển giao" chính đảng cầm quyền? Chiến thắng của bên Cộng hòa (theo lập trường Jefferson) vào năm 1800, của đảng Cộng hòa năm 1860, và của đảng Dân chủ năm 1932 chắc chắn đã tuân theo cơ chế trên. Nhưng còn các cuộc bầu cử năm 1828 và năm 1896 thì sao? Chúng đều là những dấu mốc quan trọng chứng minh giả thuyết 36 năm, nhưng tại sao lại không có bất kỳ sự thay đổi chính đảng nắm quyền nào diễn ra?

Tổng thống Jackson đã giành chiến thắng vào năm 1828 sau khoảng mười năm hệ thống chính trị quốc gia bị phân tán và chính đảng do Jefferson lập ra, vốn luôn giành được thế độc tôn, đã bắt đầu suy yếu. Song, tại thời điểm đó, mọi người ngầm hiểu rằng Tổng thống Jackson vẫn đi theo đường lối của Jefferson trước kia. Martin Van Buren, một trong những trung úy thân cận của Jackson và là người kế nhiệm Jackson, đã viết: "Hai đảng phái lớn

nhất quốc gia này, mặc cho có thay tên đổi họ thế nào đi chăng nữa, vẫn luôn luôn giữ thế đối lập nhau trong hầu hết các vấn đề chính sự suốt thế kỷ qua. 'Truyền thống' ấy vẫn luôn tiếp diễn." Tổng thống Jackson giành chiến thắng tại mọi bang mà Tổng thống Jefferson đã chiến thắng vào năm 1800, và cũng thua cuộc tại mọi bang Jefferson đã thua trước đây. Khác biệt có chăng là Tổng thống Jefferson chỉ thắng sít sao trước John Adams vào năm 1800 trong khi Tổng thống Jackson lại giành được thành công vang dội trước John Quincy Adams vào năm 1828, chủ yếu dựa vào những bang mới thành lập tại phía tây, pháo đài của đảng Dân chủ khi ấy. Do đó, có thể nói cuộc bầu cử năm 1828 chỉ *khôi phục* vị thế của đảng Dân chủ (dưới một cái tên mới) thay vì hình thành một chính đảng thực sự mới mẻ.

Tương tự, McKinley chiến thắng vào năm 1896, sau một thời kỳ đảng Cộng hòa và Dân chủ luân phiên hoặc phân chia quyền kiểm soát chính phủ liên bang, và vì thế khó có thể phân định được chính đảng nào chiếm thế chủ đạo. Cuộc bầu cử năm 1896 đã tập hợp được những thế lực trước đây giúp đảng Cộng hòa trở thành chính đảng mạnh nhất trong giai đoạn 1860–1876. Tổng thống McKinley thành công tại các bang phía Đông Bắc và vùng Trung Tây, vốn là những khu vực đã khai sinh đảng Cộng hòa. Trong khi đó, đối thủ của ông, William Jennings Bryan bên đảng Dân chủ, đã càn quét các bang miền Nam, vốn là thành trì bất khả xâm phạm của phe Dân chủ kể từ sau thời Tái thiết[i]. Tổng thống Bryan tận dụng cơ hội, đưa vấn đề nông dân nổi loạn và ngân bản vị vào cuộc tranh cử của mình để giành thắng lợi ở các bang phía Tây, vốn trước đây theo ủng hộ đảng Cộng hòa ngay sau khi được sáp nhập vào hàng ngũ quân đội Liên bang trong cuộc Nội chiến. Tuy nhiên, chỉ sau một vài năm, hầu hết các bang này đều quay trở lại ủng hộ đảng Cộng hòa cho đến khi cuộc Đại Suy thoái diễn ra vào những năm 1930. Do đó, cuộc bầu cử năm 1896 đã không thực sự chuyển giao thế lực mà chỉ củng cố vị thế của chính đảng Cộng hòa cầm quyền sau lần chuyển giao trước đó vào năm 1860.

---

[i]. Thời Tái thiết (Reconstruction Era) là giai đoạn từ năm 1863 đến năm 1877, tức bắt đầu khoảng gần cuối cuộc Nội chiến và kéo dài về sau. Trong khoảng thời gian này, các bang miền Nam trước kia ly khai giờ được sáp nhập trở lại. Bên cạnh đó, chế độ chiếm hữu nô lệ của các bang miền Nam cũng dần bị bãi bỏ.

Vậy cuối cùng chúng ta còn lại những gì? Chỉ vỏn vẹn ba cuộc bầu cử "trọng đại" diễn ra vào các năm 1800, 1860, và 1932. Mỗi cuộc bầu cử này khởi đầu cho một chu kỳ độc tôn của một chính đảng nào đó. Chính đảng ấy gần như thống trị hoàn toàn trong suốt

chu kỳ kéo dài *60 cho đến 70 năm* (thay vì 36 năm như giả thuyết của Key). Tôi cho rằng hai cuộc bầu cử khá quan trọng vào năm 1832, khi Jackson tái đắc cử (thay vì lần đầu tiên ông đắc cử năm 1828) và vào năm 1896, khi McKinley giành chiến thắng, chính là đỉnh điểm của những chu kỳ như thế. Tại những đỉnh này, thế lực giữ thế chủ đạo sẽ trực tiếp đối đầu với thế lực đang cố gắng phục hưng hệ tư tưởng chủ đạo của chu kỳ liền trước (trong trường hợp năm 1832 là tư tưởng bảo thủ bên phía Nicholas Biddle, và trong trường hợp năm 1896 là tư tưởng dân túy của William Bryan).

Vậy là ta đã có thể trả lời được câu hỏi vì sao một cuộc bầu cử mang tính chuyển giao lại không xảy ra vào năm 1960: đơn giản vì thời điểm chưa thực sự chín muồi. Thậm chí ngược lại, những sự kiện xảy ra trong những năm 1960 là đỉnh điểm của chu kỳ lý tưởng tự do mà đảng Dân chủ đại diện, bắt đầu lên ngôi vào những năm 1930. Năm 1964, Tổng thống Lyndon Johnson đã đánh bại hoàn toàn Barry Goldwater – đại diện cho lý tưởng kinh tế tự do phóng nhiệm đã chiếm ưu thế trong chu kỳ liền trước, nhưng ở một mức độ cải tiến hơn rất nhiều. Phong trào bất tín nhiệm đảng Dân chủ của cử tri miền Nam vào cuối những năm 1960 cho thấy dấu hiệu tan rã của chu kỳ Chính sách Mới này, tương tự như hành vi bất tín nhiệm đảng Dân chủ của cử tri Đông Bắc trong những năm 1840 và hành động rời bỏ hàng ngũ đảng Cộng hòa của những cử tri trung thành sinh sống tại những đô thị lớn miền Bắc dưới thời Tổng thống Woodrow Wilson.

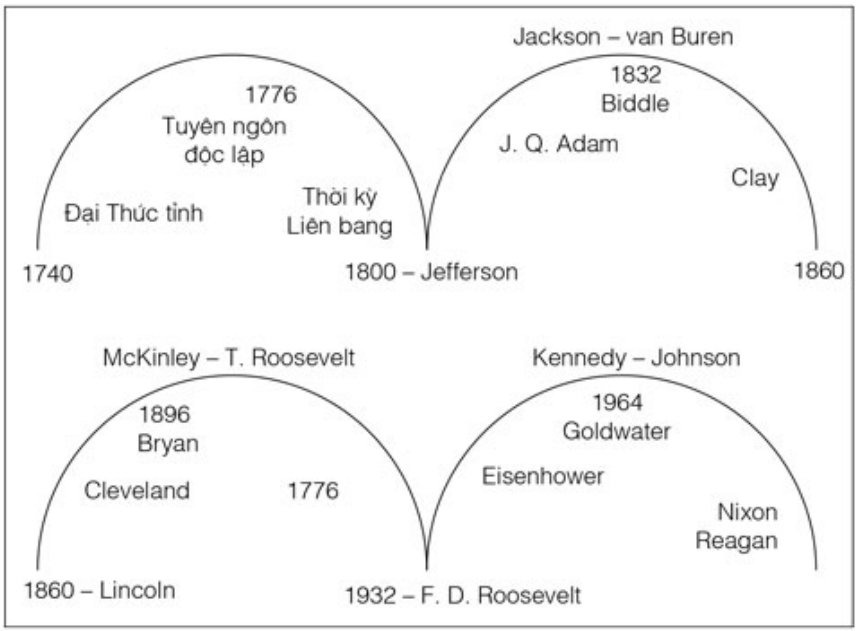

Hình 1–1. Những chu kỳ chính trị tại Hoa Kỳ

Qua Hình 1–1, ta có thể thấy mỗi chu kỳ kéo dài khoảng 60 đến 70 năm, đi qua các giai đoạn gần như tương tự nhau:

(1) Một cuộc bầu cử "trọng đại" diễn ra, kèm theo sự xuất hiện của một chính đảng chủ đạo mới dưới sự dẫn dắt của một lãnh đạo tài ba nào đấy (như Tổng thống Jefferson, Lincoln, hay Franklin D. Roosevelt). Tiếp đến, chính đảng chủ đạo này sẽ dẫn dắt chính phủ theo một hướng đi mới trong thời gian khá dài, thông qua các chính sách hiện thực hóa đường lối và chủ trương đã đặt ra.

(2) Chính đảng chủ đạo sẽ chững lại ở một thời điểm nào đó, tạo cơ hội cho chính đảng mang tư tưởng chủ đạo của chu kỳ liền trước quay trở lại chính trường (Tổng thống J. Q. Adams, Cleveland, và Eisenhower).

(3) Chính đảng chủ đạo sẽ giành chiến thắng vang dội, đánh bại được hình thức cải tiến hơn của hệ tư tưởng chủ đạo trong chu kỳ liền trước (Tổng thống Jackson đánh bại Biddle, Tổng thống McKinley đánh bại Bryan, Tổng thống Johnson đánh bại Goldwater). Theo sau đó, những chính sách còn lại trong đường lối của hệ tư tưởng chủ đạo sẽ được hiện thực hóa.

(4) Hệ tư tưởng chủ đạo và chính đảng dẫn dắt ngày càng suy yếu, rồi sụp đổ hoàn toàn, mở ra cánh cửa cho một vòng luân chuyển mới.

Trong suốt chiều dài lịch sử Hoa Kỳ, chỉ ba chu kỳ đầy đủ như thế tồn tại. Nhưng theo Hình 1–1, ta cũng có thể phác thảo thêm một chu kỳ luân chuyển trước đó, thể hiện quá trình xây dựng đất nước. Đỉnh điểm chu kỳ này là cuộc Cách mạng Mỹ. Chu kỳ này dần suy tàn dưới thời đảng Liên bang, dù vẫn còn nhiều thành quả gặt hái được trong giai đoạn ấy.

Các giai đoạn của chu kỳ ý thức hệ kéo dài 60 đến 70 năm này đôi khi đồng điệu với các đợt thay đổi mà Schlesinger đã đề xuất. Song, giả thuyết dài hạn này giải thích tại sao chính đảng của Jefferson sau năm 1800, hay như đảng Cộng hòa sau năm 1860, cũng như đảng Dân chủ sau năm 1932 nắm giữ quyền lực lâu hơn Schlesinger dự đoán. Đơn giản là vì những năm tháng ấy chỉ là giai đoạn đầu tiên trong bốn giai đoạn của chu kỳ dài, khi đó các chính đảng chủ đạo hãy còn mới mẻ và được người dân tín nhiệm

qua hàng loạt các cuộc bầu cử. Mỗi chu kỳ 28 đến 36 năm theo giả thuyết của Key lại tương ứng với phân đoạn mở đầu hoặc suy yếu của mỗi chu kỳ dài theo giả thuyết tôi đưa ra phía trên.

Giả thuyết về chu kỳ chính trị kéo dài từ 60 đến 70 năm chưa thực sự được đông đảo học giả quan tâm. Theo tôi được biết thì giả thuyết chu kỳ dài hạn trên lần đầu tiên được nhà khoa học chính trị Quincy Wright đưa ra thảo luận vào năm 1942. Trong những năm gần đây, hai nhà khoa học chính trị William Riker và Jerome Mileur cũng ủng hộ giả thuyết này. Tuy nhiên, các nhà khoa học chính trị nói chung vẫn khá dè dặt trong việc xem xét giả thuyết chu kỳ 60 đến 70 năm, bởi theo tôi, nền chính trị dân chủ mới chỉ tồn tại gần đây, số lượng tài liệu nghiên cứu trên thực tế vẫn chưa đủ để tạo nền tảng lý luận cơ sở vững vàng cho ta kiểm nghiệm các giả thuyết đã đề xuất. Vì thế, không quá bất hợp lý khi vẫn tồn tại khá nhiều hoài nghi. Song, ta cũng không thể phủ nhận giả thuyết về chu kỳ dài hạn tương thích với các thời kỳ chính trị trong lịch sử hơn so với bất kỳ giả thuyết nào khác. Ngoài ra, tình hình chính sự tại Anh và Pháp cũng chứng minh một phần cho giả thuyết chu kỳ dài hạn, mặc dù vấn đề này cần được nghiên cứu thêm.

Nếu các giả thuyết về chu kỳ dài hạn là chính xác, vậy đâu là nguyên nhân? Có lẽ ở một mức độ nào đó, các chu kỳ này phản ánh tình hình kinh tế đương thời. Vào những năm 1920, nhà kinh tế học người Nga Nikolai Kondratieff đã đề xuất một giả thuyết về chu kỳ "đợt sóng dài hạn" trong kinh tế. Giả thuyết này sau đó đã được nhiều nhà kinh tế học vị lai thường xuyên đưa ra thảo luận. Kondratieff và những người ủng hộ ông đã tuyên bố phát hiện được một cơ chế mang tính chu kỳ kéo dài khoảng 50 năm, trong đó nền kinh tế thị trường liên tục luân chuyển giữa thời điểm cực thịnh và suy thoái, đa phần do "tích tụ quá nhiều tư bản." Giả thuyết của Kondratieff khá tương thích với giả thuyết chu kỳ thống trị dài hạn của các chính đảng trong lịch sử chính trị nước Mỹ. Nền kinh tế cực thịnh bắt đầu phát triển vào những năm 1790 đã dần suy thoái vào những năm 1840 và 1850, sau đó lại phục hồi và tiếp tục phát triển vào những năm 1860. Mặc dù có vài lần gián đoạn, nền kinh tế Mỹ vẫn không hề suy thoái hoàn toàn cho đến những năm 1930. Theo lý thuyết của Kondratieff, tình hình kinh tế đương thời đang trên đà tuột dốc sau khi khởi sắc vào những năm 1940. Nhiều chuyên gia đã dự đoán một giai đoạn suy thoái kinh tế mới đang kề cận.[6]

Các chu kỳ chính trị cũng có thể bắt nguồn từ những thay đổi trong thế hệ công dân tham gia chính trị. Schlesinger lập luận

rằng giả thuyết chu kỳ 16 năm của ông phản ánh sự thay đổi trong lập trường của những thế hệ chính trị khác nhau. Theo đó, thế hệ ủng hộ John Kennedy đã nhập tâm hệ giá trị của lý tưởng tự do vào những năm 1930, khi họ còn rất trẻ. Những công dân theo ủng hộ Reagan vào những năm 1980 thực chất mang trong mình hệ tư tưởng bảo thủ những năm 1950 (mặc dù họ vẫn nghĩ thế hệ họ thực chất chống đối lại những lập trường ôn hòa do Eisenhower đề xuất). Vậy, có thể suy luận được thế hệ chính trị năm 1990 rất mong muốn phổ biến các giá trị tự do mà Kennedy đã truyền cho họ trong những năm 1960, khi họ hãy còn ngồi ghế giảng đường.

Có thể nói, phân tích của Schlesinger đã phần nào phản ánh sự thật. Tuy nhiên, để đường lối chính trị thực sự thay đổi, có lẽ toàn bộ những cá nhân thuộc thành phần nòng cốt trong những đợt chuyển giao, không phân biệt tuổi tác, cần phải rời bỏ chính trường hoàn toàn. Chừng nào những thế hệ gắn kết với thời Nội chiến hãy còn chủ động tích cực tham gia chính trị, sẵn sàng bỏ phiếu thì chừng đó đảng Cộng hòa càng khó bị truất quyền hơn. Lòng trung thành đối với đảng Dân chủ ngay trong cuộc Đại Suy thoái cũng giống như vậy. Trong thập niên 1990, những người chịu ảnh hưởng sâu sắc nhất của cuộc Đại Suy thoái và Chính sách Mới (hình thành trong giai đoạn 1905–1930) đã không còn chiếm đa số trong tổng số cử tri – chưa tới 15% vào năm 1996. Đây có thể là nguyên nhân chính dẫn đến sự gia tăng các cử tri không ủng hộ bất kỳ đảng nào trong hai chính đảng chủ đạo.

Hai lần chuyển giao gần đây nhất, vào những năm 1860 và 1930, cũng rơi vào thời điểm xảy ra hàng loạt những biến cố lớn – cụ thể là cuộc Nội chiến và Đại Suy thoái. Trong khi đó, lần chuyển giao đầu tiên, vào những năm 1800, trùng với thời kỳ mở rộng lãnh thổ và di dân từ châu Âu. Có vẻ như một cuộc bầu cử trọng đại mang tính chuyển giao chỉ có thể xuất hiện *một khi* biến động xã hội xảy ra *và* sự ủng hộ chính đảng chủ đạo đương nhiệm đã bị suy yếu. Điều kiện sau giờ đã thỏa mãn. Nếu như lý thuyết Kondratieff đúng, xã hội hiện tại có thể sẽ sớm gặp phải những bất ổn về mặt kinh tế. Nhưng các biến động xã hội không nhất thiết phải liên quan đến kinh tế – ví dụ như vào những năm 1800 và 1860. Một cuộc khủng hoảng về mặt sinh thái cũng có khả năng kích hoạt một vòng luân chuyển mới. Mà cũng có thể khi đạo đức tiếp tục suy đồi và trật tự xã hội ngày càng rối loạn như hiện nay thì sớm muộn gì một cuộc chuyển giao rồi cũng diễn ra. Dù sao đi nữa, do không còn chịu tác động từ Chính sách Mới giống như những năm 1960, hệ thống chính trị hiện tại đã trở nên nhạy cảm hơn trước những biến cố về mặt kinh tế hoặc xã

hội.

CHÍNH TRƯỜNG HOA KỲ: LỊCH SỬ ĐẢNG PHÁI

Lịch sử hình thành và phát triển của các chính đảng tại Hoa Kỳ là nguồn tư liệu rất bổ ích cho các nhà hoạch định chính sách hay những ai có ý định trở thành nhà hoạch định chính sách trong tương lai, cũng như cho mọi công dân mong muốn cải thiện tình hình chính sự tại Mỹ. Không những thế, lịch sử các chính đảng cũng góp phần lưu giữ lại những toan tính, sự cạnh tranh, xung đột và thành tựu chính trị đáng nghiên cứu – về độ kịch tính hoàn toàn có thể so sánh với những sự kiện được mô tả trong sử thi *Iliad* và các vở kịch lịch sử của văn hào Shakespeare, nhưng mang nhiều ý nghĩa và giá trị lịch sử hơn.

Trong cuốn sách này, tôi sẽ bàn về những vấn đề như nền dân chủ Mỹ chịu ảnh hưởng từ hai nền tảng ý thức hệ đối đầu nhau nhưng không hoàn toàn triệt tiêu lẫn nhau (lý tưởng bảo thủ và lý tưởng tự do) như thế nào; hai nền tảng này thể hiện qua các chính đảng tranh đua trong hệ thống lưỡng đảng tại Hoa Kỳ ra sao. Bên cạnh đó, tôi cũng xin biện luận rằng hệ thống lưỡng đảng đã không được các Nhà lập quốc tính đến mà thực tế được các chính trị gia phát triển dần dần bằng nỗ lực và sự tài tình phi thường của họ. Tôi cũng sẽ bàn đến những ảnh hưởng bất lợi đến từ văn hóa, xã hội, công nghệ, chính trị, và pháp luật, cũng như đời sống người dân Mỹ lên hệ thống lưỡng đảng hiện nay. Cuối cùng, tôi xin khuyến cáo những người ủng hộ một xã hội tự do tại Mỹ nên duy trì và phát huy những đặc tính thiết yếu của hệ thống đảng phái.

Những ý tưởng trên sẽ được phân tích qua một loạt các chương mô tả lại diễn biến lịch sử và phân tích rõ các giai đoạn hình thành và phát triển hệ thống đảng phái tại Mỹ, tiếp đến là những chương khái quát và bình luận về tình hình chính sự Hoa Kỳ ở các cấp trong thời gian gần đây. Chương cuối cùng sẽ tập trung vào những biến chuyển xảy ra trong những năm 1990, sau đó đưa ra kết luận và khuyến nghị về cách thức các chính đảng có thể hiện thực hóa những lý tưởng dân chủ mà các Nhà lập quốc đã vạch ra cho đất nước này.

GIAI ĐOẠN TỪ THỜI LẬP QUỐC ĐẾN THỜI NỘI CHIẾN

2

Định hướng của nhóm lập quốc

Một thể chế vô đảng

George Washington từng nhận định: "Dưới một Nhà nước quân chủ, lòng yêu nước thường ủng hộ, nếu không muốn nói là cổ vũ nhiệt tình tinh thần đảng phái. Song, dưới một Nhà nước được nhân dân tín nhiệm bầu cử, tinh thần ấy không nên được khuyến khích. [...] [Tinh thần đảng phái] như một ngọn lửa dữ dội cần luôn được trông chừng, kìm hãm, nếu ta không muốn nó lan rộng thành cơn bão lửa; bởi nó không chỉ sưởi ấm, mà còn sẵn sàng thiêu rụi mọi vật."[1]

Các Nhà lập quốc khác cũng đồng tình với tư tưởng quan ngại về hệ thống đa đảng Washington đã nêu – ít nhất là cho đến khi họ tự tổ chức các chính đảng cho riêng mình. Năm 1789, Thomas Jefferson thẳng thắn tuyên bố "nếu [ông] không thể đến được thiên đàng bởi ông không sở hữu cho mình một chính đảng," thì sau khi mất, ông "cũng sẽ chẳng cần lên thiên đàng làm chi cả." Alexander Hamilton trong khi đó tuyên bố hùng hồn rằng các chính đảng sẽ luôn gắn liền với "tham vọng vô bờ, mưu tính tham lam, và những mối tư thù." James Madison cũng từng viết trong tiểu luận *Liên bang* số Mười về "mặt trái của việc phân chia bè phái." John Adams thì lại "quan ngại" rằng "nền cộng hòa sẽ bị

chia thành hai chính đảng, và dưới sự dẫn dắt của lãnh đạo mỗi bên, cả hai sẽ luôn tương kế tựu kế không ngừng đối chọi lẫn nhau."[2]

Tư tưởng bài trừ hệ thống đảng phái một phần bắt nguồn từ các tác phẩm kinh điển của những chuyên gia lý luận chính trị trước đây tại Anh và các nước châu Âu khác mà các Nhà lập quốc đã nghiên cứu, học hỏi. Nhưng họ cũng đã tự vẽ ra những mặt trái khả dĩ của một hệ thống chính trị như thế: xu hướng phân tầng xã hội sẽ khuyến khích các tầng lớp khác nhau đối chọi nhau; sự hiện diện của các chính đảng đồng nghĩa với việc các đảng viên sẽ chỉ quan tâm duy nhất đến lợi ích riêng của chính mình và của chính đảng mình theo; các chính đảng là tiền đề cho tham nhũng chính trị, và là công cụ đắc lực cho những chính khách mị dân lộng hành.

Ngoài những thiên kiến và nhận định đầy tính duy nghiệm nêu trên, các Nhà lập quốc còn cho rằng sự hiện diện của đảng phái sẽ đi ngược lại những lý tưởng về một nền cộng hòa hoàn hảo. Các Nhà lập quốc hầu hết là những người theo chủ nghĩa Cựu Whig (Old Whig), hiểu theo cả bối cảnh lịch sử Anh lẫn bối cảnh lịch sử Hoa Kỳ. Dù thừa nhận rằng mọi nền chính trị đều được xây dựng một phần trên xung đột lợi ích và tham vọng cá nhân, nhóm Lập quốc vẫn tin rằng chính phủ nền cộng hòa cần được kiến thiết trên nền tảng cơ bản nhất là tính đại diện toàn thể, không màng đến tư lợi cá nhân, được thể hiện qua việc mỗi cá nhân có thể trực tiếp hoặc thông qua một vài hình thức đại diện nào đó phê duyệt và thông qua các bộ luật bảo vệ lợi ích chung cho xã hội và thực thi chúng. Họ là những con người đi theo lý tưởng của John Locke, theo trường phái cổ điển nhất của hệ tư tưởng chính trị tự do. Cũng như Locke, họ tin rằng một khi khế ước xã hội được lập ra, nó sẽ dùng đến thẩm quyền đạo lý của mình, chứ không chỉ đơn thuần tạo ra một "sân chơi" cho các tư lợi cá nhân tranh chấp nhau không ngừng nghỉ.

Như James Madison từng viết, các Nhà lập quốc tin rằng "một phần bản chất của con người là sự suy đồi, vốn cần ta phải thận trọng dè chừng" nhưng bên cạnh đó cũng tồn tại "một loạt những phẩm chất khác có thể bù trừ cho tính chủ quan và thái độ tự cao ở một mức độ nhất định." Bản chất suy đồi tiềm tàng của nhân loại, xu hướng trượt dài xuống hố sâu tham nhũng, chính là nguyên do Hiến pháp cần phải có sự cân bằng quyền lực và cơ chế phòng ngừa hợp lý. Tuy nhiên, nếu quả thực nhân loại chỉ hành động vì tư lợi cá nhân, thì chính nhà triết học Thomas Hobbes – người cho rằng những bản chất xấu xa của con người, nếu không

được một chế độ độc tài kiểm soát chặt chẽ, sẽ khiến cho cuộc đời này thật "tàn bạo, hoang dại và vô cùng ngắn ngủi" – mới là nhà triết học mang tư tưởng đúng đắn chứ không phải Locke. Và khi ấy, một nền chính trị cộng hòa là không tưởng. Chỉ có một chính quyền độc tài với quyền lực vô biên (hay chuyên quyền) mới đủ điều kiện kiểm soát được mặt tối này của nhân loại, ngăn không cho thứ chủ nghĩa vô chính phủ vị kỷ lên ngôi. Tuy vậy, nếu nghĩ theo hướng khác, rằng bản chất con người bao hàm cả đức thiện lương cũng như lòng tà ác, và rằng lòng vị tha không màng tư lợi ở một mức độ nào đó có thể được hiện thực hóa, thì ta hoàn toàn có thể tín nhiệm các công dân lương thiện sẽ cùng chung tay bàn luận về những vấn đề xã hội, tìm ra hướng đi tốt nhất cho toàn bộ quốc gia, thay vì cứ tranh cãi bất phân thắng bại vì lợi ích riêng của mỗi cá nhân. Hiểu như thế thì chính phủ cộng hòa hoàn toàn khả thi và liều thuốc thử cộng hòa tại Hoa Kỳ này mới có cơ hội thành công.[3]

Nhóm Lập quốc tin rằng hệ thống đảng phái, thông qua việc phân định mọi vấn đề hệ trọng theo cơ chế kẻ thắng người thua, sẽ cản trở chức năng tập hợp lại vì lợi ích chung như đã đề cập, bên cạnh đó khuyến khích một xã hội hoàn toàn vị lợi cá nhân, và vì thế, nhiều khả năng sẽ phá vỡ cấu trúc xã hội. Không quá ngạc nhiên khi Madison so sánh ý tưởng này với một "đại dịch chết người"; trong khi Hamilton lại cho rằng hệ thống đảng phái như "con đường ngắn nhất dẫn đến một chính phủ chuyên chế"; còn Washington lại dùng hình ảnh "chế độ chuyên quyền đáng sợ" để mô tả kết quả của một nền chính trị thực hành ý tưởng trên.[4]

ĐẢNG PHÁI VÀ NỀN DÂN CHỦ

Chính đảng, hay (theo nghĩa hẹp nhất) là các nhóm xã hội được tập hợp và tổ chức hợp lý nhằm thực hiện các công việc quản lý nhà nước hoặc ít nhất là tác động đến chính phủ để thực hiện chức năng đó thông qua các hình thức bầu cử, thường liên hệ mật thiết đến hình ảnh một chính thể dân chủ. Trong một hệ thống chính trị do duy nhất một cá nhân hoặc một tầng lớp nào đó cầm quyền, như hầu hết mọi nhà nước tồn tại trong lịch sử, tầng lớp thống trị luôn luôn dè chừng bất kỳ thế lực đối lập nào, và sẽ sử dụng mọi biện pháp để ngăn chặn một cuộc lật đổ khả dĩ. Ngay cả nền cộng hòa theo chế độ quả đầu[i] xuất hiện tại Venice thời trung cổ cũng đã ngăn cấm bất kỳ hành động tổ chức đảng phái nào vì các lãnh đạo nơm nớp lo sợ hệ thống đảng phái sẽ chia rẽ tầng lớp thống trị, tạo cơ hội cho những tầng lớp phía dưới nổi dậy chống phá.

[i]. Chế độ quả đầu (dịch từ chữ "oligarchy") chỉ hệ thống chính trị với một nhóm nhỏ đứng lên cầm quyền và chi phối mọi tình hình chính sự trong cộng đồng. Nhóm nhỏ này thường là tầng lớp quý tộc hoặc giới trí thức tinh hoa.

Athens dưới thời Perikles và Cộng hòa Rome trước đây thường được xem là hình ảnh tiêu biểu của một chính thể tồn tại đảng phái vào thời cổ đại. Ở Athens, hai đảng chính trị, gọi là đảng cầm quyền tối cao và đảng dân chủ, đối lập nhau trong vấn đề nhà nước lâm thời nên thể hiện tính dân chủ đến mức nào. Còn với Rome, trước khi Julius Caesar thay thế nền cộng hòa bằng một chính quyền chuyên chế, hai đảng phái *optimates* (tạm dịch: tối cao) và *populates* (tạm dịch: đa số) tranh cãi nhau xem phúc lợi xã hội nên được phân chia như thế nào giữa tầng lớp thượng lưu cầm quyền và những người dân thường. Các nhà sử học cho rằng cả hai trường hợp này đều là bằng chứng hùng hồn cho thấy hệ thống đảng phái đã khiến nền dân chủ sụp đổ như thế nào – tạo ấn tượng không mấy đẹp đẽ về ý tưởng đảng phái trong lối suy nghĩ của các Nhà lập quốc, những người thường nghiên cứu sâu sát tình hình chính trị trong lịch sử.[5]

Hệ thống đảng phái bắt đầu phát triển mạnh mẽ vào cuối thế kỷ XVII ở Anh, manh nha lần đầu tiên vào năm 1679, khi phần đông dân chúng theo đạo Tin lành hãy còn lớn tiếng phản đối việc James, Công tước xứ York, một tín hữu Công giáo, kế vị ngôi vua khi anh trai ông, Charles II, qua đời (do Charles không hề có bất kỳ người con nào đủ điều kiện kế vị cha mình). Những người ủng hộ James được gọi là Tory (mang nghĩa "kẻ cướp đường" trong ngôn ngữ Ireland), và những người ủng hộ một người kế vị theo đạo Tin lành được gọi là Whig (mang nghĩa "kẻ cướp ngựa" trong ngôn ngữ Scotland). Phe Tory cuối cùng giành chiến thắng, James đã kế thừa ngai vị khi Charles II qua đời vào năm 1685. Tuy nhiên, sau khi lên ngôi, James II đã tỏ ra chuyên quyền, liên tục bổ nhiệm nhiều tín hữu Công giáo vào những chức vụ tối cao trong triều đình, khiến không chỉ phe Whig mà cả phe Tory (phần đông cả hai phe đều theo đạo Tin lành, phái Anh giáo) đều giận dữ vô cùng. Năm 1688, tầng lớp thượng lưu từ cả phe Whig lẫn Tory quyết định truất ngôi James, đưa Hoàng tử William xứ Orange, một tín hữu Tin lành nổi danh khắp châu Âu lúc bấy giờ, và vợ của ông là Mary (tức con gái James), lên nắm quyền.

Whig và Tory tiếp tục đối đầu với nhau ở lưỡng viện Quốc hội, cũng như tranh chấp về nhân vật xứng đáng kế vị ngai vàng cho đến tận thế kỷ XVIII. Các nhà sử học đã tranh cãi về ảnh hưởng của việc phân chia đảng phái này lên tình hình chính sự Anh suốt

thế kỷ XVIII, một phần vì các "chính đảng" kể trên không được tổ chức thực sự chỉn chu. Hơn nữa, theo nhận định của nhà sử học Harold Perkin, ngay tại Hạ viện, các chính đảng này không hơn gì những liên minh lỏng lẻo, chỉ có chung "kỳ vọng giữ được 'vị trí' của mình." Tuy nhiên, ngay cả Louis Namier, nhà sử học chính trị vĩ đại của Anh thế kỷ XVIII, người thường xuyên chối bỏ ảnh hưởng của những "chính đảng" kể trên, cũng thừa nhận rằng Whig và Tory đại diện cho "thái độ và thế giới quan, cũng như những tầng lớp xã hội riêng biệt, với những hệ giá trị và truyền thống khác nhau." Nhìn chung, lập trường phe Tory coi trọng một chế độ phong kiến phân chia giai cấp rõ ràng và ủng hộ tôn giáo được nhà nước bảo trợ. Trong khi đó, lập trường Whig lại cổ vũ tinh thần chủ nghĩa cá nhân về mặt chính trị – xã hội, gắn liền với sự phát triển nền kinh tế và cả lý luận tự do chủ nghĩa của John Locke. Tuy vậy, cả hai chính đảng nhìn chung vẫn giữ nhiều đặc điểm của một tầng lớp quý tộc thống trị.[6]

Trong hầu hết thế kỷ XVIII, hai chính đảng kể trên chỉ hoạt động tại lưỡng viện và không hề tham gia vào bất kỳ chiến dịch vận động tranh cử nào. Tuy nhiên, vào cuối những năm 1780, phe Whig đã thành lập nhiều hội nhóm chính trị tại London cũng như tại các đô thị và thị trấn khác nhằm "củng cố sức mạnh và tầm ảnh hưởng của chính đảng đối với đại bộ phận cử tri." Bên Tory đáp trả bằng một hội đồng gồm các nhà lãnh đạo "thường xuyên lên kế hoạch tranh cử trong những buổi ăn tối cùng nhau" ngay trước thềm cuộc bầu cử năm 1790.[7]

Các đảng phái manh nha hình thành vào thế kỷ XVIII tại Anh đã làm các thuộc địa tại Bắc Mỹ phải chấn động. Nhà sử học Bernard Bailyn, khi lần theo những dấu vết đầu tiên của cuộc Cách mạng Mỹ, đã kết luận chính những bài tiểu luận của phe Whig theo phái tự do cá nhân tại Anh vào những năm 1720, do các tác giả như John Trenchard hay Thomas Gordon viết nên, là ngọn lửa mào đầu cuộc khởi nghĩa. Bailyn từng viết: "Chính những chính trị gia phòng trà này, chứ không phải là một ai khác, [...] đã đặt nền móng cho tư tưởng Cách mạng Mỹ." Khi căng thẳng giữa chính phủ Anh và các thuộc địa dần đi đến cao trào vào những năm 1760 và 1770, những người Mỹ vẫn ủng hộ hoàng gia Anh được gán cho cái tên Tory, còn những người thuộc phe đối lập lại được gán cho tên Whig[i].[8]

---

[i]. Điều này lý giải cho cụm từ Cựu Whig đã được đề cập đến ở phần trước đó.

Khi đất nước độc lập, những lãnh đạo phía Tory tại Hoa Kỳ như James DeLancey tại New York và Thomas Hutchinson tại Massachusetts đều bỏ trốn hoặc bị trục xuất cùng với hầu hết những người ủng hộ họ trước kia. Tuy nhiên, bên phe Whig giành chiến thắng cũng sớm xảy ra xung đột và chia rẽ nội bộ.

XUNG ĐỘT NỘI BỘ

Trong giai đoạn đầu của cuộc Cách mạng Mỹ, tranh chấp giữa các bè phái phần lớn thiên về chiến lược. Nhưng đến cuối những năm 1770, các hệ tư tưởng đối chọi nhau đã manh nha xuất hiện tại hầu hết các bang thuộc địa bấy giờ. Hai liên minh lỏng lẻo được hình thành ở hầu hết các bang có thể được gọi là phe *bảo thủ* và phe *dân túy* (mặc dù hai thuật ngữ này chưa được sử dụng vào thời điểm đó). Cả hai bên đều ủng hộ chủ nghĩa cá nhân cả trong những vấn đề xã hội lẫn vấn đề kinh tế. Song, họ đối lập nhau ở vấn đề bình đẳng, tranh cãi xem những chính trị gia yêu nước cũng như những chuyên gia chính sự lúc bấy giờ nên ủng hộ tư tưởng bình đẳng này đến mức độ nào.[9]

Theo nghiên cứu của học giả chính trị Jackson Turner Main về tình hình các cơ quan lập pháp tại các bang vào đầu những năm 1780, phe bảo thủ thường ủng hộ việc thanh toán nợ công và trao nhiều quyền lực hơn cho thống đốc mỗi bang, trong khi bên dân túy phản đối những điều này. Ngược lại, phe dân túy ủng hộ thông hành tiền giấy và trì hoãn thanh toán nợ tư nhân, trong khi bên bảo thủ lại phản đối những điểm này. Trong khi bên bảo thủ đã bỏ phiếu chống đối vấn đề tịch thu tài sản của những người trung thành với quân kháng chiến, bên dân túy lại bỏ phiếu thuận. Song, cả hai phe đều không chiếm được vị trí thượng phong tại các cơ quan lập pháp. Chính thành phần độc lập, người luôn thay đổi phe phái mình ủng hộ tùy theo vấn đề, mới là thế lực cân bằng lại quyền lực.[10]

Phe bảo thủ thường sinh sống tại các thành phố ven biển như Boston, Salem, New York, Philadelphia, Baltimore, Annapolis, Charleston, và các khu vực lân cận. Nhiều thành phần bảo thủ cũng sinh sống quanh khu vực triều dâng tại các bang Virginia, North Carolina, và South Carolina. Trong khi đó, phe dân túy phần nhiều đến từ các thung lũng nội địa vùng New England, New York, Pennsylvania, Maryland, và Virginia, cũng như khu vực cao nguyên Pennsylvania, phía bắc New Jersey, Virginia, và hai bang Carolina. Tuy nhiên, những khu vực sâu trong nội địa như Dãy Berkshire ở phía tây Massachusetts và vùng hoang dã

phía tây bang Virginia (bang Kentucky sau này) đều là lãnh thổ của phe bảo thủ. Hầu hết các tín hữu phái Giám nhiệm (Episcopalian[i]) và phái Quaker đều là những người theo lập trường bảo thủ, trong khi hầu hết tín hữu Báp-tít (Baptist) là những người theo chủ nghĩa dân túy. Tín hữu phái Giáo đoàn (Congregationalist) và tín hữu phái Trưởng nhiệm[ii] (Presbyterian) sinh sống tại những khu vực khác nhau lại đi theo những lập trường khác nhau, các tín hữu ở khu vực ven biển thiên về phe bảo thủ trong khi các tín hữu khu vực nội địa lại thiên về lập trường dân túy.[11]

---

[i]. Phái Giám nhiệm là một phần tử thuộc giáo hội Anh Giáo đã được đề cập trong phần trước.

[ii]. Tất cả năm giáo phái đề cập trong đoạn này đều là các nhánh nhỏ hơn của đạo Tin lành.

Ở hầu hết các bang, ta khó có thể nói hệ thống chính đảng thực sự tồn tại vì tổ chức đảng thể hãy còn quá yếu kém. Bang Pennsylvania là một ngoại lệ. Hiến pháp bang Pennsylvania vào năm 1776 (được mệnh danh là "hiện thân chủ nghĩa cấp tiến mang tính cách mạng tại Hoa Kỳ trong bộ máy chính quyền cấp bang" thời bấy giờ) đã chia rẽ thành phần độc lập, ngay lập tức tạo ra hai bè phái đối lập nhau, một bên ủng hộ và nhất quyết gìn giữ hiến pháp cấp bang này, bên còn lại mong muốn thay thế nó bằng những điều lệ ôn hòa, ít cực đoan hơn. Bên ủng hộ hiến pháp, sở hữu tư tưởng chính trị và thành phần dân cư khá tương đồng với phe dân túy ở các bang khác đặt tên bè phái của mình là Nhóm Hiến pháp. Đối thủ của họ, những người khá tương đồng với phe bảo thủ, tự gán cho tập hợp chính trị của mình cái tên Nhóm Cộng hòa (nhằm tách bạch họ khỏi phe Tory tại Hoa Kỳ lúc bấy giờ).[12]

Nhóm Cộng hòa được tín nhiệm tại Philadelphia, đồng thời thu hút được cánh bảo thủ người gốc Đức ở hai hạt Lancaster và York dọc theo đường biên giới với bang Maryland. Nhóm Hiến pháp lại thu hút dân cư vùng nông thôn khu vực Thung lũng Susquehannah xung quanh Harrisburg (nơi được chọn làm Thủ phủ của Pennsylvania) cũng như những người dân gốc Scotland–Ireland sinh sống tại vùng cao nguyên phía tây. Cả hai đảng phái chính trị này gấp rút thành lập các tổ chức đảng thể, cũng như tập hợp những nhóm họp kín ngay tại cơ quan lập pháp cấp bang. Cả hai bên chống đối nhau quyết liệt và thành phần chính trị độc lập tại Pennsylvania vơi đi hẳn so với các bang khác. Một lãnh đạo Nhóm Hiến pháp từng viết rằng cả hai bên đại diện cho "thế lực

thiểu số đối đầu với đa số [...] thành phần thống trị đối đầu với quảng đại nhân dân." Ngược lại, bên Cộng hòa cho rằng hàng ngũ phe bảo thủ gồm những "nhà tư tưởng Whig ôn hòa, sở hữu nhiều tài sản, và xứng đáng được kính trọng hơn."[13]

Ban đầu, phe Cộng hòa dường như vô vọng khi phe Hiến pháp thành công trong việc đồng nhất nền tảng hiến pháp cấp bang năm 1776 với tư tưởng Cách mạng Mỹ. Bên Hiến pháp cho rằng bất kỳ nỗ lực chống đối hiến pháp đều thể hiện sự bất trung với quốc gia vừa mới giành được độc lập này. Cả hai bên đôi khi phải viện đến bạo lực. Năm 1779, tại Philadelphia, một đám đông tấn công nhà riêng của James Wilson, một lãnh đạo phe Cộng hòa đã ký tên mình vào bản Tuyên ngôn Độc lập. Cuộc tấn công sau đó chuyển thành một trận đấu súng, khiến 6 người đã thiệt mạng và 20 người bị thương. Tuy gặp trắc trở là vậy, cánh Cộng hòa như được khuyến khích phần nào khi người dân theo tư tưởng ôn hòa sinh sống tại vùng nông thôn dần dần quay sang ủng hộ đảng phái này. Năm 1790, sau khi Hiến pháp Liên bang được phê chuẩn, hiến pháp bang Pennsylvania năm 1776 đã bị bác bỏ, thay vào đó là những bộ luật mang màu sắc bảo thủ hơn.[14]

Ở New York, Thống đốc George Clinton, một người mị dân đầy mưu lược, đã thu hút đông đảo thành phần theo chủ nghĩa dân túy. Ông ta đã vin vào chế độ bảo hộ từ phía chính quyền[i] để tạo dựng nên bộ máy đảng thể đầu tiên trong lịch sử Hoa Kỳ. Vào thời hoàng kim nhất, đảng phái của Clinton đã "ban phát" được hơn 15.000 chức vụ cho những kẻ trung thành với tổ chức chính trị này. Trước cuộc Cách mạng, chính trường New York hãy còn là sân chơi cho hai gia tộc đầy quyền lực: một bên là gia tộc DeLancey, gồm những thương nhân sinh sống tại thành phố New York; bên còn lại là gia tộc Livingston, sinh sống tại Thung lũng Hudson. Gia tộc DeLancey vẫn trung thành với phía hoàng gia Anh, và vì vậy đã tháo chạy về Anh sau khi Hoa Kỳ giành độc lập. Vào những năm 1780, các thành phần bảo thủ và ôn hòa tại bang thường đi theo ủng hộ gia đình Schuyler, một gia đình có tiếng khác tại khu vực Thung lũng Hudson, với người đứng đầu là Đại tướng Philip Schuyler. Con rể ông không phải ai khác ngoài vị chính trị gia trẻ tuổi đầy tham vọng, Alexander Hamilton. Gia tộc Livingston, nguyên là thành phần lãnh đạo nòng cốt theo phe Whig trước đây, và vì vậy cũng là những người giành chiến thắng trong cuộc Cách mạng Mỹ, nhận định rằng Clinton và đảng phái của ông ta thậm chí còn đáng sợ hơn nhiều so với nhà Schuyler và Hamilton. Vì thế, hai gia tộc này đã bắt tay nhau, tạo lập nên một liên minh "chống Clinton," trở thành thế lực đối địch đáng gờm tại chính trường bang New York.[15]

[i]. Khi một chính đảng tiến lên nắm quyền ở cấp quốc gia (tức chiếm thế đa số tại Quốc hội hoặc có thành viên được nhậm chức tổng thống), chính đảng ấy tất nhiên hi vọng những vị trí công quyền tại từng bang, từng hạt, từng thành phố, v.v... sẽ hoạt động theo ý muốn, đường lối, và chính sách của họ. Để làm được việc đó, việc dễ nhất là sa thải hàng loạt các công chức thuộc chính đảng đối lập và bổ nhiệm các thành viên đảng mình vào các vị trí trống, đồng thời dùng mọi thủ đoạn kéo dài thời gian tại chức cho các công chức thuộc chính đảng mình. Đây chính là chế độ bảo hộ từ nhà nước liên bang. Dưới chế độ này, các chính khách hoặc bất kỳ ai muốn dấn thân vào chính trường chỉ cần thể hiện lòng trung thành với chính đảng cầm quyền (bằng cách vận động tranh cử hoặc "đóng góp" một khoản tài chính đáng kể) lập tức sẽ được bổ nhiệm vào một chức vị trong hệ thống chính trị bất kể năng lực chính trị như thế nào. Đây chính là mặt tối của những tổ chức đảng thể (hay các bộ máy chính trị) tại Hoa Kỳ ngày trước.

Trong khi đó, tại Virginia, bang lớn nhất và đông dân nhất của Hoa Kỳ lúc bấy giờ, các đảng phái khá rời rạc; song, hai thế lực đối lập nhau cũng dần hình thành. Một bên là những thành phần tương đối bảo thủ, sinh sống quanh vùng "Nút thắt miền Bắc," phần bán đảo nằm giữa Sông Potomac và Sông Rappahannock. Khu vực này trước kia thuộc sở hữu của gia tộc Fairfax[i] nhưng sau đó đã được nhượng lại, trong đó có cả phần đất bên bờ Potomac, nơi George Washington dựng nên đồn điền rộng lớn của mình. Bên còn lại nghiêng về chủ nghĩa dân túy hơn, gồm những thành phần sinh sống tại khu vực bờ nam Sông James, nơi các đồn điền tương đối nhỏ hơn và người dân tương đối dân chủ hơn. Hơn một phần tư các dân biểu[ii] trong bộ máy chính quyền bang, đặc biệt là những người đến từ Thung lũng Shenandoah và khu vực cao nguyên trung tâm, trong đó có cả vị chính khách James Madison trẻ tuổi, cố gắng tách biệt với cả hai phe càng nhiều càng tốt. Theo quan sát của vị chính trị gia đương thời John Randolph, ở hầu hết các hạt, dân biểu được bầu chọn vì "những lý do cá nhân mang tính địa phương, chứ không phải vì những mục đích chính trị."[16]

[i]. Gia tộc Fairfax là một gia tộc khá quyền lực tại Scotland lúc bấy giờ.

[ii]. Đây là những người đại diện cho nhân dân trong Hạ viện cơ quan lập pháp cấp bang hoặc Hạ viện Quốc hội. Tại Thượng viện cơ quan lập pháp cấp bang hay Thượng viện Quốc hội, ta có các thượng nghị sĩ. Dân biểu và thượng nghị sĩ được gọi chung là nghị sĩ tại Quốc hội và nhà lập pháp tại cơ quan lập pháp cấp bang.

Còn tại Massachusetts trước năm 1787, các tổ chức đảng phái rất hiếm, nhưng xung đột chính trị giữa những thế lực đối lập ở đây cũng sôi nổi chẳng kém gì ở Pennsylvania. Phe bảo thủ khi ấy dù tập trung tại thành phố Boston và Salem nhưng thu hút được cả những làng chài tận Mũi Cod và Đảo Martha's Vineyard cũng như các làng bản tại Dãy Berkshires. Họ buộc tội những thành phần

cấp tiến hơn trong chính quyền cấp bang đã ủng hộ "một bộ luật trọng nông nghiệp [có khả năng cào bằng tài sản] cũng như một cuộc nổi loạn." Phía dân túy đối địch, tập trung rải rác quanh Thung lũng Connecticut và Lưu vực Narragansett, phàn nàn rằng "những kẻ giàu nứt đố đổ vách" tại vùng cảng biển đang tìm cách chèn ép "những người yếu thế hơn."[17]

Những người theo chủ nghĩa dân túy thường nắm nhiều quyền lực hơn trong cơ quan lập pháp bang Massachusetts, trong khi chức thống đốc lại thường được chuyển giao qua lại giữa James Bowdoin theo phe bảo thủ và John Hancock theo phe dân túy. Khi kinh tế suy thoái vào năm 1786, phe bảo thủ tại cơ quan lập pháp đã ngăn chặn thành công dự luật trì hoãn việc thu hồi nợ. Tòa án cấp bang ra lệnh tịch thu nhiều trang trại nhỏ để thanh toán khoản nợ công. Khi cảm thấy chính quyền lờ đi lợi ích của họ, một bộ phận nông dân vùng Thung lũng Connecticut do Daniel Shays cầm đầu đã hành quân đến thành phố Spring*fi*eld để ngăn chặn việc tịch thu thêm trang trại của nông dân. (Daniel Shays là một vị anh hùng trong cuộc Cách mạng; nhưng sau đó, vì nghèo túng, ông đã bán đi thanh kiếm danh dự được Lafayette ban tặng.) Phiến quân đạt được nhiều thắng lợi ban đầu, khiến thành phố Boston ngày càng chìm trong bạo động. Tuy nhiên, khi đông đến, Shays cùng đồng đội quyết định rút quân về Worcester thay vì tiếp tục hoành hành tại thủ phủ bang. Bowdoin, lúc bấy giờ đang tại chức thống đốc, đã tập hợp lực lượng dân quân bang và nhanh chóng bao vây nhóm phiến quân mà không gặp chút khó khăn nào. Shays phải tháo chạy đến Vermont.

Vào mùa xuân năm 1787, phe dân túy tại Massachusetts kiến nghị xin cơ quan lập pháp ân xá cho những lãnh đạo phiến quân trước đây, nhưng thất bại khi chỉ được 100 phiếu thuận, trong khi đến 108 phiếu chống. Theodore Sedgwick, một luật sư vùng Berkshire tham gia ủng hộ phe bảo thủ lúc bấy giờ, có viết: "Hãy xem nền dân chủ thật sự đã ban tặng cho chúng ta điều gì này. Một đảng phái chiếm thế đa số tại cả hai viện trong cơ quan lập pháp cấp bang, với tinh thần cộng hòa cuồng tín, đang toan tính lặp lại những gì những bọn đồng đảng mạnh bạo hơn đã thực hiện vào mùa đông năm ngoái, chỉ là bằng con đường lập pháp chứ không phải súng đạn. Nhưng dù thế nào đi nữa, cả hai vẫn là những hành động vô liêm sỉ làm ô uế đức hạnh và sự thông thái cũng như ảnh hưởng đến tài sản của mọi người, do các thành phần cặn bã của xã hội cầm đầu."[18]

Ở hầu hết các bang vào giữa những năm 1780, phe Whig bảo thủ, cho rằng một cuộc cách mạng là quá đủ, thường giành chiến

thắng trong các cuộc bầu cử cho chức thống đốc và cho các vị trí trong cơ quan lập pháp. Tuy nhiên, các lãnh đạo phe bảo thủ ngày càng quan ngại thành phần cấp tiến mang tư tưởng bình đẳng xã hội sẽ sớm giành được chiến thắng ở một quốc gia phi trung ương hóa như hiện tại. John Dickinson, chính khách tại Pennsylvania, than vãn: "Người dân từng tôn trọng các vị thống đốc, các thượng nghị sĩ, các quan tòa và giáo sĩ của họ biết bao [...] [thì nay] những người hiểu biết có địa vị đã thua cuộc trước thành phần hiếu chiến trong việc gây ảnh hưởng lên dân chúng." Henry Knox, một trong những trợ tá của Washington trong cuộc Cách mạng, đã viết cho vị lãnh đạo của ông vào năm 1786 rằng những nông dân nhỏ "tin rằng toàn bộ Hợp chúng quốc đã được tất cả mọi người bảo vệ khỏi bàn tay tham lam của Anh, vì vậy tất cả tài sản trên lãnh thổ này nên là tài sản chung của mọi người." Alexander Hamilton, trước đây là hầu cận đắc lực của Washington, lại quan ngại rằng chính phủ sẽ sớm bị "thế lực *cào bằng*" chiếm đóng. James Madison, lúc bấy giờ đang là dân biểu cơ quan lập pháp tại Virginia, quan sát mọi chuyện từ Richmond, đã cho rằng cuộc bạo loạn của Shays là một "dấu hiệu đáng báo động."[19]

PHE BẢO THỦ THẮNG THẾ

Những vị đại biểu tập trung tại Philadelphia vào mùa xuân năm 1787 để xem xét sửa đổi các Điều khoản Liên bang (vốn là tiền đề kiến thiết chính phủ mới) đã bày tỏ quan ngại về mâu thuẫn ngày leo thang giữa các bang. Họ thậm chí đã quyết tâm đặt ra các biện pháp cứng rắn bảo vệ trật tự xã hội và các quyền đã được ấn định, bao gồm quyền tài sản. Cuộc hội họp được Washington chủ trì, với sự góp mặt của Hamilton, Madison, James Wilson, và Benjamin Franklin, lúc ấy đã vào tuổi bát tuần. Hội nghị Philadelphia đã đưa ra được bản Hiến pháp vừa thể hiện tinh thần cách mạng vừa mang màu sắc một chính phủ bảo thủ ôn hòa. Nhà sử học Charles Beard từng viết mục đích chính của bản Hiến pháp này là đưa "các quyền sở hữu tài sản cơ bản [...] ra ngoài tầm với của đại đa số nhân dân." Beard đã đúng khi nhận định rằng những vị thiết lập bản Hiến pháp xem mục đích trên như tiền đề cho một nền cộng hòa khả thi. Trong khi vẫn giữ lại hệ thống nhà nước liên bang, Hiến pháp mới lại cấm mỗi bang riêng lẻ phát hành tiền giấy và thông qua các dự luật nhắm đến việc miễn giảm nợ công – cả hai vấn đề phía dân túy đang nỗ lực đấu tranh để đạt được.[20]

Hamilton, Madison, và John Jay đã cùng nhau chấp bút một loạt các bài tiểu luận mang tên *Liên bang*, những tác phẩm kinh điển nhất biện hộ cho Hiến pháp. Trong *Liên bang* số Chín, Hamilton

cho rằng chính phủ mới sẽ là "một rào cản chống lại sự hình thành phe phái và các cuộc nổi dậy." Còn trong *Liên bang* số Ba, Jay lại quả quyết một chính phủ mạnh mẽ có khả năng trụ vững trước áp lực từ phía quần chúng tại địa phương sẽ ngăn chặn được xu hướng "các chính đảng đẩy bang mình lệch khỏi quỹ đạo ban đầu và sa vào não trạng bất công."[21]

Tuy nhiên, Madison mới là nhân vật thành công hơn cả trong việc nêu rõ những nguyên nhân đạo đức, chính trị, và tâm lý làm tiền đề cho bản Hiến pháp hiện tại. Trong tiểu luận nổi tiếng nhất, *Liên bang* số Mười, Madison có viết "mục đích cao cả nhất" của bản Hiến pháp là "bảo vệ được lợi ích chung và quyền tài sản cá nhân trước các phe phái, đồng thời bảo tồn được chính phủ cả về mặt hình thức lẫn mặt lý tưởng." Tư tưởng chia bè kéo cánh, "thúc đẩy bởi những mong muốn nhất thời hoặc tư lợi cá nhân, vốn phương hại đến quyền lợi của nhiều công dân khác và đến cả lợi ích chung của toàn xã hội về lâu dài" luôn luôn "tồn tại trong bản chất mỗi con người." Madison cho rằng những xung đột về tôn giáo và lý tưởng vận hành chính phủ cũng góp phần vào sự hình thành bè phái; "song, lý do chính yếu nhất nằm ở bất bình đẳng về phân bố của cải trong xã hội."[22]

Lúc bấy giờ, họ quan niệm rằng bất bình đẳng về kinh tế thực chất bắt nguồn từ "sự khác biệt về năng lực của mỗi cá nhân" và rằng những người ủng hộ nền dân chủ thuần túy "đã sai lầm khi cho rằng bằng cách đẩy toàn bộ nhân loại xuống thế bình đẳng về mặt chính trị, mọi người đều sẽ sở hữu được khối lượng tài sản ngang nhau, đưa ra được những ý kiến có giá trị như nhau, và ấp ủ những niềm đam mê cao cả như nhau." Ngoài ra, họ còn viết: "[Nền dân chủ đi theo hướng này] chưa bao giờ gặt hái được thành tựu gì ngoài những hỗn loạn do nó gây ra; chưa kể, nó còn va chạm với sự an toàn của mỗi cá nhân cũng như với quyền sở hữu tài sản. Có thể nói, những nền dân chủ như thế chỉ tồn tại trong vòng đời ngắn ngủi thay, mà khi sụp đổ, thì cái kết cũng thật tàn bạo thay."[23]

Các bè phái phát sinh từ lợi ích kinh tế, mặc dù luôn là mối đe dọa cho chính phủ cộng hòa, vẫn là một xu hướng khó có thể tránh khỏi nếu không giới hạn được mức độ tự do vì "sự tự do đối với xu hướng chia bè kéo cánh chẳng khác gì dưỡng khí đối với ngọn lửa cả [...]." Cũng bởi xu hướng xuất hiện bè phái là tất yếu trong một nền cộng hòa, những ảnh hưởng tiêu cực của nó cần phải được kìm hãm đến mức thấp thông qua thiết kế hiến pháp. Một liên minh "thiểu số [...] có thể cản đường chính phủ, [...] gây xáo trộn trong xã hội," nhưng không thể nào chiến thắng ý chí và nguyện

vọng của đa số, miễn là hình thái cộng hòa vẫn trụ vững. Tuy nhiên: "Một khi phe phái đã giành được thế đa số, chính phủ [...] sẽ hi sinh tất cả lợi ích chung của xã hội cũng như quyền lợi của những công dân khác chỉ để thỏa mãn lợi ích của đảng phái và lòng tham quyền lực vô độ." Chính quyền liên bang khi ấy sẽ dễ trở nên suy yếu trước những tư tưởng nguy hiểm khôn cùng như "chủ trương phát hành tiền giấy, bãi bỏ các khoản nợ công, hay phân bố đồng đều của cải trong xã hội [...]."[24]

Madison đề xuất phương thức tốt nhất để loại bỏ nguy cơ nêu trên là đảm bảo rằng thế lực đa số như vậy không có cơ hội hình thành được. Tại các khu vực tương đối nhỏ, như mỗi bang riêng lẻ, số đông những kẻ nghèo hèn sẽ đoàn kết lại cùng nhau chống đối số ít những người sở hữu lượng lớn tài sản. Tuy nhiên, nếu xét trên diện rộng hơn, như Nhà nước Liên bang được hình thành dựa trên bản Hiến pháp mới, lợi ích kinh tế sẽ chia thành "lợi ích về đất đai, lợi ích về sản xuất, lợi ích về giao thương, lợi ích về tiền tệ, [và] nhiều lợi ích nhỏ lẻ khác." Xung đột chính trị, nếu xảy ra, sẽ tập trung vào những khác biệt về lợi ích và vùng miền chứ không phải là sự đấu tranh giữa những giai cấp khác nhau – đẩy các nhóm thiểu số đối chọi với nhau thay vì đoàn kết lại thành một nhóm đa số chống thế lực thiểu số giàu có.[25]

Hơn nữa, diện tích rộng lớn của Liên bang sẽ khiến cho những kẻ mang tư tưởng cấp tiến, như các lãnh đạo dân túy đang lên nắm quyền tại một vài bang, khó có thể huy động hiệu quả đám đông bất mãn thành thế lực đa số. "Ảnh hưởng của các nhà lãnh đạo bè phái có thể châm một ngọn lửa nhỏ tại bang của họ, nhưng đám cháy đó khó có thể nào nổi lên thành cơn bão lửa càn quét sang các bang khác."[26]

Trong *Liên bang* số Năm Mươi Mốt, Madison lại tiếp tục bàn về nhiệm vụ "bảo vệ một nhóm xã hội khỏi những bất công đến từ nhóm còn lại" của nền cộng hòa. Madison lưu ý quan điểm của Jean-Jacques Rousseau rằng mục tiêu này có thể đạt được "bằng cách tạo ra một [cơ chế] tồn tại độc lập với [ý chí và nguyện vọng của] đa số – hay độc lập với xã hội." Cơ chế này hoàn toàn khả thi dưới chế độ độc tài, biểu hiện qua hình thức "cha truyền con nối hoặc tự bổ nhiệm." Nhưng một người theo Thanh giáo (Puritan)[i] và tư tưởng John Locke như Madison cho rằng nền cộng hòa không thể cho phép những cơ chế như thế tồn tại.[27]

---

[i]. Đây là một nhánh khác nữa của Tin lành.

Madison cho rằng trong một nền cộng hòa, ý chí và nguyện vọng của đa số người dân có thể được kiểm soát một phần nhờ vào cơ chế cân bằng quyền lực của chính quyền. Đầu tiên, cần phân chia hợp lý "quyền lực mà nhân dân đã 'chối từ'" vào tay bộ máy lập pháp cấp bang và cấp quốc gia. Tiếp đến, ngay tại chính phủ, cần cân đối quyền lực giữa nhánh hành pháp và nhánh lập pháp. Cuối cùng, chia nhánh lập pháp thành hai viện khác nhau, làm sao cho "phương thức bầu cử và nguyên tắc hành động của chúng phải khác nhau" và sao cho chúng "càng ít gắn kết với nhau về chức năng cũng như về tính độc lập tương đối với xã hội càng tốt." Tuy nhiên, để nhóm thiểu số luôn được bảo vệ, phương hướng khả dĩ nhất vẫn là bao trùm quyền lực quản lý của chính phủ lên toàn bộ lãnh thổ rộng lớn đa dạng về thành phần dân cư này; khi ấy, chính các thỏa hiệp giữa các bên, thay vì thế lực đa số đơn thuần, mới là chìa khóa mở ra phương hướng hành động cho chính phủ. "[Xã hội] sẽ được chia ra nhiều thành phần, nhiều nhóm lợi ích, và nhiều tầng lớp nhân dân đến nỗi quyền lợi của cá nhân, hoặc của nhóm thiểu số, sẽ ít khả năng bị quyền lợi tổng hòa của nhóm đa số phương hại."[28]

Madison cho rằng hướng giải quyết trên phản ánh đúng bản chất tự nhiên của con người: "Chính phủ há chẳng phải là tấm gương phản ảnh trần trụi những bản chất tự nhiên nhất của nhân loại đó sao? Nếu chúng ta đều là thiên thần, thì chính phủ ắt đã không cần phải tồn tại."[29]

Các nhà lãnh đạo dân túy ở các bang, phần lớn không tham dự hội nghị Philadelphia, không cần phải đọc các tiểu luận *Liên bang* để nhận ra những gì các nhà soạn thảo Hiến pháp mong muốn đạt được. Các nhà chiến lược và phát ngôn viên phe dân túy như Samuel Adams ở Massachusetts, George Clinton ở New York, hay Patrick Henry ở Virginia đã lên tiếng kịch liệt phản đối việc thông qua bản Hiến pháp này tại các bang của chính họ. Trong số các nhà lập pháp tỏ rõ ý kiến của mình, phía dân túy chủ yếu phản đối (hơn 80%) còn đại đa số phía bảo thủ lại ủng hộ việc thông qua bản Hiến pháp.[30]

Thành phần chống đối phê chuẩn Hiến pháp, lúc bấy giờ mang tên phe Chống Liên bang, không thể nào đọ được phe ủng hộ mang tên Liên bang, vốn được nhiều cựu chỉ huy quân sự thời Cách mạng dẫn dắt. Thất bại của phe Chống Liên bang trong công cuộc vận động người dân ủng hộ cho mục tiêu của phe mình có lẽ minh chứng cho những gì Madison đã viết. Thành phần dân túy có thể chiếm được sự ủng hộ đông đảo ở mặt trận bang, nhưng khi vấn đề được đưa đến tầm quốc gia – trong trường hợp này là sự

sống còn của nền cộng hòa – thì bên bảo thủ và ôn hòa dường như có lợi thế hơn hẳn.

Bên Chống Liên bang, dù tung ra hàng loạt các chiêu thức tuyên truyền, nhưng lại không đưa ra được bất kỳ cơ sở lý luận nào sắc sảo như tập tiểu luận *Liên bang*. Tom Paine, nhà vận động truyền bá chủ nghĩa bình đẳng giỏi hùng biện nhất, trước đây từng tham gia vận động cho hàng ngũ quân Cách mạng, đã lên tiếng phản đối những cơ chế cân bằng xã hội và thể chế chính quyền phức hợp[i] đặt ra trong bản Hiến pháp. Nhưng vào năm 1787, Paine lại bận bịu tham gia nhiều hoạt động chính trị và thương nghiệp tại Anh, rồi sau đó lại sang Pháp tham gia cuộc Cách mạng năm 1789. Thomas Jefferson, lúc bấy giờ đang giữ chức vị Đại sứ Hoa Kỳ tại Pháp, vẫn trao đổi thư tín với cộng sự chính trị ở quê nhà, bày tỏ hi vọng Hiến pháp sẽ không được phê chuẩn. Ông viết cho Madison, nhận định rằng bản Hiến pháp là một nỗ lực thú vị, nhưng cần phải được hoàn thiện hơn nữa. Song, Jefferson lại không cho rằng mình đứng hoàn toàn về phe Chống Liên bang. Sau khi bản Hiến pháp đã được thông qua, ông vẫn tự tin mình "không đứng về phe Liên bang lẫn phe Chống Liên bang; [...] và cũng không phải tên gió chiều nào che chiều ấy."[31]

---

[i]. Chính quyền phức hợp tập hợp nhiều hình thái chính quyền khác nhau từ chính quyền dân chủ, chính quyền quân chủ, cho đến chính quyền theo cơ chế quả đầu. Dưới hình thức chính quyền này, một vấn đề có thể do đa số quyết định (hình thức dân chủ), do một nhóm quyết định (hình thức quả đầu), hoặc do một cá nhân quyết định (hình thức quân chủ). Chính quyền phức hợp được xem như tiền đề của tư tưởng tam quyền phân lập.

Tại một số bang, đáng chú ý hơn cả là Massachusetts, New Hampshire, New York, và Virginia, cuộc chiến phê chuẩn Hiến pháp rất sít sao. Nhưng đến ngày 4 tháng 3 năm 1789, 11 bang đã bỏ phiếu đồng ý thông qua và bản Hiến pháp từ giờ đã có hiệu lực. Tám tháng sau, North Carolina cũng ủng hộ việc phê chuẩn. Vào tháng 5 năm 1790, Rhode Island, với tỉ số kịch tính 34 phiếu thuận và 32 phiếu chống tại hội nghị cấp bang, đã thông qua Hiến pháp, trở thành bang cuối cùng trong số 13 bang đầu tiên gia nhập Liên bang Hoa Kỳ. Cho đến thời điểm đó, George Washington đã giữ chức tổng thống được hơn một năm.

CÁC NHÀ LẬP QUỐC ĐÃ SAI?

Tất nhiên James Madison không hề ủng hộ ý tưởng đảng phái và cũng không hề cho rằng thiết chế đảng phái chính trị sẽ đóng vai

trò quan trọng trên chính trường nước Mỹ khi ông viết trong tiểu luận *Liên bang* rằng xu hướng đảng phái chắc chắn sẽ xuất hiện trong một xã hội tự do. Giống như tất cả các Nhà lập quốc khác, Madison coi thường tư tưởng đảng phái và tin rằng nếu có thể tạo lập được một bản Hiến pháp đủ hiệu quả, ảnh hưởng của tư tưởng trên sẽ không gây ra hệ quả tiêu cực nào.

Các Nhà lập quốc từ lâu đã nhận ra xung đột về các lợi ích kinh tế và xã hội rồi cũng sẽ tìm đường đến chính trị. Song, họ tin rằng chính quyền cấp bang và cấp nhà nước, cũng như nhánh hành pháp và nhánh lập pháp lưỡng viện sẽ đủ khả năng đại diện cho người dân mọi miền đất nước, nêu lên được tiếng nói của nhiều nhóm lợi ích khác nhau, và vì thế, họ sẽ không cần viện đến thiết chế đảng phái nữa.

Chuyện các Nhà lập quốc nổi tiếng như Washington, Jefferson, Hamilton, Madison, và John Adams đánh giá thấp tư tưởng đảng phái đã được biết đến nhiều, nhưng chính những lãnh đạo và chuyên gia chính trị ngay dưới trướng những nhân vật cộm cán trên mới thực sự là những người chỉ trích kịch liệt nhất tư tưởng này. James Monroe cho rằng "một chính phủ tự do không nhất thiết phải có hệ thống đảng phái" và kêu gọi những người ủng hộ chính phủ cộng hòa "đập tan tất cả các tư tưởng bè phái ở đất nước chúng ta." Patrick Henry cảnh báo rằng "một khi đã chia bè kéo cánh [...] thì khối đại đoàn kết làm nền tảng cho sự tồn vong của quốc gia ắt cũng sẽ bị phá hủy." Tom Paine từng chỉ trích "trò lừa bịp" và "tính chia rẽ" của tinh thần "đảng phái." Trong khi đó, John Taylor vùng Caroline[i], nhà chính trị với hệ tư tưởng sâu sắc nhất trong số những người theo chủ nghĩa tự do cá nhân[ii] tại Virginia, nhận xét: "Lợi ích chung của xã hội trong tầm tay của hai thế lực đối địch và cân bằng về lực lượng sẽ như nghìn cân treo sợi tóc. Chân lý luôn đứng về phía đoàn kết hơn, chứ không bao giờ nghiêng về bên chia rẽ." John Jay, nhà chính trị trung thành với phe Liên bang sinh sống tại New York, cảnh báo: "Một khi tư tưởng đảng phái hạ gục được luật pháp và chính phủ, những tên bạo chúa rồi sẽ xuất đầu lộ diện [...]" Abigail Adams, Đệ nhất Phu nhân của Tổng thống John Adams, sau khi trải nghiệm được những ảnh hưởng từ sự phân chia đảng phái trong nhiệm kỳ duy nhất của chồng bà, đã kết luận: "Dù là bên Liên bang hay bên Dân chủ đi nữa, thì tinh thần đảng phái cũng đều thực mù quáng, ác ôn, xảo trá, hẹp hòi, bất công, và không hề khoan nhượng."[32]

---

[i]. Vùng Caroline sau này là một hạt ở bang Virginia.

[ii]. Độc giả cần phân biệt chủ nghĩa tự do (liberalism) và chủ nghĩa tự do cá nhân

(liberitarianism) trong bối cảnh chính trị Hoa Kỳ. Những điểm khác biệt giữa hai lập trường này sẽ được làm rõ trong những chương sau, đặc biệt là Chương 12.

Nhưng, như tôi sẽ trình bày trong các chương tới đây, các đảng phái đã manh nha hình thành trong Quốc hội ngay trong ba năm đầu nhiệm kỳ đầu tiên của Tổng thống Washington. Đến khi John Adams tái tranh cử vào năm 1800, các chính đảng đã được định hình hoàn chỉnh và đối đầu nhau ở cả chính trường cấp địa phương, cấp bang, lẫn cấp quốc gia. Kể từ thời điểm đó, ngoại trừ một giai đoạn ngắn ngủi vào những năm 1820, hệ thống đảng phái đã chứng tỏ được sức mạnh của nó trong bối cảnh chính trị Hoa Kỳ.

Phải chăng các Nhà lập quốc, dù đã đúng về rất nhiều điều, lại sai lầm về vấn đề đảng phái? Phải chăng những định kiến và thiếu sót kinh nghiệm về cơ chế hoạt động của một chính phủ cộng hòa thực sự đã khiến họ bỏ qua những đóng góp vô cùng giá trị của hệ thống đảng phái cho một xã hội tự do, vốn được hầu hết các nhà khoa học chính trị hiện thời tán thành? Hoặc rất có thể họ đã đúng: nếu thiết chế đảng phái không hình thành, quốc gia này sẽ tốt hơn hiện tại gấp nhiều lần. Ngoài ra, chính đảng vừa không quá cần thiết đối với nền dân chủ, vừa phương hại đến hiệu quả và tính liêm chính của một chính phủ cộng hòa, như nhiều công dân Mỹ luôn nhận định.

Tất nhiên nhóm Lập quốc đã sai khi đánh giá thấp vai trò của các chính đảng trong việc điều phối hành động giữa nhánh lập pháp và nhánh hành pháp, hay ở cấp độ khác là giữa chính phủ liên bang và chính quyền bang. Như nhiều nhà bình luận chính trị trong thế kỷ XIX và XX đã chỉ ra, các chính đảng đã cung cấp "một sợi dây ràng buộc, một chất keo chắp dính" các cơ quan chính phủ vốn bị Hiến pháp chia tách.[33] Sự suy yếu của các chính đảng hiện nay chỉ làm rõ thêm chúng thực sự hữu ích đến nhường nào.

Hơn nữa, hệ thống đảng phái, một thiết chế có khả năng đối đầu với thế lực cầm quyền, hoạt động như một lớp bảo vệ ngăn chặn những bản chất tự nhiên của con người vốn "cần ta phải thận trọng dè chừng." Những chế độ một đảng cầm quyền, như ở Mexico và một số nước châu Phi, hoặc như ở nhiều thành phố tại Hoa Kỳ ngày nay, đã chứng minh rằng sự thiếu vắng một thế lực đối lập về chính trị có thể mở đường cho tham nhũng thậm tệ và làm chính phủ hoạt động kém hiệu quả hẳn đi.

Nhưng nhóm Lập quốc đã không hề sai khi cho rằng nền dân chủ sẽ sụp đổ nếu không có bất kỳ lợi ích chung nào của quốc gia được

đặt lên trên các lợi ích đơn lẻ của mỗi chính đảng và rằng tinh thần đảng phái và chính những đảng phái sẽ ngăn không cho ta nhận ra điều khả dĩ trên. Trong suốt lịch sử nước Mỹ, các chính đảng đã, đang, và sẽ còn là mảnh đất màu mỡ cho tham nhũng, cho những thành phần gieo rắc thành kiến, tạo gánh nặng cho chính phủ và làm rối loạn một xã hội đáng lẽ phải hòa hợp hơn. Đúng là các nhóm lợi ích trong mỗi chính đảng có thể xoa dịu căng thẳng giữa nhánh hành pháp và nhánh lập pháp, nhưng nó cũng có thể làm căng thẳng trầm trọng thêm, nhất là khi mỗi nhánh lại được một trong hai chính đảng đối địch nhau kiểm soát – một hiện tượng xảy ra ngày càng nhiều hơn trong chính trường Hoa Kỳ.

Nếu các lãnh đạo đảng không sẵn lòng bỏ qua lợi ích của đảng mình và gánh trọng trách được công dân toàn quốc ủy thác – hay thậm chí đóng vai nhóm người chịu trách nhiệm cho đường hướng tương lai của một cộng đồng thế giới gắn kết nhau, thì nền dân chủ chẳng thể nào thành công được về lâu dài. Khi đó, khủng hoảng không chỉ xảy ra trong lĩnh vực đối ngoại, mà còn trong những vấn đề đối nội như hoạch định ngân sách quốc gia.

Quả thực các Nhà lập quốc đã đánh giá thấp lợi ích mà hệ thống đảng phái có thể mang lại cho nền cộng hòa, nhưng họ cũng không sai khi cảnh báo về những tác động nguy hại của hệ thống đảng phái và tinh thần chia bè kéo cánh vô độ – những cảnh báo mà các công dân Mỹ hiện tại nên lắng nghe.

Dù thế nào đi nữa, hành động thông qua Hiến pháp của nhóm Lập quốc đã đi ngược lại mục tiêu ban đầu của họ là thiết lập một chính thể vô đảng. Những gì được hiến định trên thực tế không chỉ đảm bảo một hệ thống đảng phái chắc chắn sẽ xuất hiện, mà còn ấn định hệ thống đó sẽ là hệ thống dân chủ lưỡng đảng.

3

Những chính đảng đầu tiên

Đảng Liên bang và đảng Cộng hòa

Tháng 2 năm 1789, khi 69 đại cử tri tập trung bỏ phiếu bầu George Washington làm tổng thống và John Adams vùng Massachusetts làm Phó tổng thống đầu tiên của đất nước Hoa Kỳ non trẻ, chẳng ai có thể hình dung ra viễn cảnh trong một tương lai không xa, đất nước họ sẽ trở thành một chính thể lưỡng đảng như ngày nay. Washington nhận được toàn bộ 69 phiếu bầu từ các đại cử tri tham gia. Adams nhận được 34 phiếu cho ghế Phó tổng thống, đa số từ các đại cử tri vùng New England, Pennsylvania, và Virginia, trong khi mỗi lá phiếu trong số 35 phiếu bầu còn lại ủng hộ một trong mười ứng viên khác[i].

---

[i]. Các cuộc bầu cử tổng thống sẽ diễn ra trong hai lượt. Lượt đầu tiên là cuộc bầu cử phổ thông tại từng bang riêng lẻ. Kết quả kỳ bỏ phiếu phổ thông này sẽ ảnh hưởng đến số lượng đại cử tri đi bỏ phiếu ở lượt bầu cử quyết định. Trước đây, nhiều bang đã bỏ qua bước bỏ phiếu phổ thông mà tiến thẳng đến kỳ bỏ phiếu đại cử tri. Trong các cuộc bầu cử từ năm 1789 đến năm 1800, các đại cử tri sẽ bỏ hai phiếu, nhưng khác với những lần bỏ phiếu sau này, hai phiếu ấy không ấn định chức vụ của ứng viên. Người nào được nhiều phiếu bầu nhất sẽ trở thành tổng thống, người về nhì sẽ giữ chức phó tổng thống. Điều này khiến cho tổng thống và phó tổng thống đôi khi thuộc về hai bên chiến tuyến, như kết quả cuộc bầu cử năm 1796. Vì đa số mọi người đều đồng thuận rằng George Washington là nhân vật quan trọng nhất trong việc hoạch định đường lối đất nước, mỗi đại cử tri đều ghi tên ông lên một phiếu, khiến ông giành nhiều phiếu bầu nhất và nắm chắc chức tổng thống vào hai đợt bầu cử đầu tiên. Rhode Island và North Carolina không tham gia kỳ bầu cử đầu tiên này do chưa ấn định được vấn đề phê chuẩn Hiến pháp vào thời gian bầu cử. Các phe đối đầu tại cơ quan lập pháp ở New York cũng đã ngăn không cho bang này tham gia cuộc bầu cử đầu tiên.

Lúc bấy giờ, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ dường như sẽ trở thành một chính thể dân chủ một đảng cầm quyền. Ít nhất 18 trong số 24

thượng nghị sĩ tại Thượng viện và 37 trong số 65 dân biểu tại Hạ viện đi theo phe Liên bang, chính đảng đã giành thắng lợi trong việc phê chuẩn Hiến pháp.[1]

Trong khi đó, những người Chống Liên bang đều bị phân tán lập trường. Thủ lĩnh khả dĩ nhất của bên đối lập, Thomas Jefferson, được Tổng thống Washington thuyết phục theo phe Liên bang và giao cho chiếc ghế Bộ trưởng Ngoại giao. Như ta có thể thấy, ý định của những người Lập quốc đã được hiện thực hóa, ít nhất là vào kỳ bầu cử năm 1789 này. "Đảng" Liên bang, thay vì là một chính đảng đúng nghĩa luôn bị các Nhà lập quốc chỉ trích, thực tế chỉ là một hội đồng hay một nhóm các nhà chính trị được lập ra nhằm lãnh đạo đất nước Hoa Kỳ.

Trước khi Quốc hội Hoa kỳ lần thứ Nhất kết thúc vào tháng 3 năm 1791, xung đột nội bộ đã xảy ra. Ban đầu, dường như đây chỉ là "cuộc chiến giành thế thượng phong" giữa bốn bang lớn nhất, Virginia, Pennsylvania, Massachusetts, và New York. Nhưng rồi, những lập trường đối lập đã xuất hiện sau khi Alexander Hamilton, Bộ trưởng Tài chính đương nhiệm, đại diện cho giới tri thức của chính quyền, đề xuất một chính sách kinh tế đầy triển vọng. Tư thù cá nhân dường như cũng góp phần khiến căng thẳng leo thang. Sau này, khi chiêm nghiệm lại, John Quincy Adams, Tổng thống Hoa Kỳ thứ sáu và là con trai của John Adams, đã bàn về sự hình thành các chính đảng đối lập rằng khác với cha ông, Jefferson và Hamilton "đều bị tính đố kỵ và những tham vọng vô bờ thúc đẩy."[2]

Bên cạnh đó, những điểm khác biệt đáng kể bắt nguồn từ cuộc tranh đấu giữa cái gọi là giữa lý tưởng cộng hòa và lý tưởng tự do cũng góp phần chia rẽ nội bộ.

CUỘC ĐỐI ĐẦU GIỮA HAMILTON VÀ JEFFERSON

Trong chính sách kinh tế của mình, Hamilton đề cập đến việc hình thành một ngân hàng quốc gia, số nợ công ước tính cho cuộc Cách mạng năm 1776 mà Nhà nước vẫn chưa thanh toán (vốn sẽ mang lợi đến cho những kẻ đầu cơ đã vung tiền vào cuộc chiến trước khi nó xảy ra, lúc giá trị thị trường hãy còn thấp), cũng như đánh thuế rượu whiskey (đẩy một phần trách nhiệm thuế từ những doanh nghiệp vùng Đông Bắc sang những nông dân phía tây). Chính sách trên lập tức bị phản đối dữ dội do quan ngại về sự thông đồng giữa một chính quyền quốc gia tương đối mạnh và những tư lợi kinh tế không chính đáng. Bộ trưởng Tài chính trẻ

tuổi và năng động Hamilton – mới bước sang tuổi 34 khi bộ máy chính quyền được thành lập – bị cho là một kẻ mang tư tưởng quân chủ ngầm và nhiều khả năng trở thành Julius Caesar của nước Mỹ.[3]

Hamilton cho rằng những chủ trương về thương mại và sản xuất từ chính quyền sẽ góp phần cho tương lai phát triển của đất nước. Ông từng viết: "Tất cả những gì thúc đẩy sự tăng trưởng về công nghiệp và tài lực quốc gia rồi cũng sẽ sinh lợi cho toàn bộ các phần tử của nó." Dù là một người theo chủ nghĩa Whig (dẫu sao ông cũng là một vị anh hùng trong cuộc Cách mạng và là hầu cận được Washington ưu ái), Hamilton không mấy đề cao tư tưởng bình đẳng xã hội. Xuất thân của ông không mấy cao sang, như John Adams, cộng sự chính trị bất đắc dĩ, thường bông đùa gọi ông là "đứa con hoang của tên bán rong người Scotland." Thế nhưng, nhờ cuộc hôn nhân với con gái Đại tướng Philip Schuyler, cũng như sự sắc sảo trong nhân cách và trí tuệ, ông đã vươn lên dẫn đầu khối bảo thủ ở New York, thay thế gia tộc DeLancey sau cuộc Cách mạng.[4]

Dù không tỏ làm thích thú với giới thượng lưu cho cam, Hamilton tin nước Mỹ non trẻ cần sự hỗ trợ về tài lực từ những nhà đầu tư và những doanh nghiệp giàu có. Ông từng phát biểu thẳng thắn trước đại hội phê chuẩn Hiến pháp năm 1788: "Hãy nhìn trong xã hội chúng ta, những người giàu có và những kẻ nghèo hèn; những người uyên bác và những kẻ mông muội. Khác biệt giữa họ không nằm ở nhân cách, mà lại ở thói xấu của họ [...]; xét như thế, người giàu chiếm ưu thế hơn hẳn. Thói xấu của họ, chứ không phải của những kẻ nghèo hèn, sẽ góp phần xây dựng một quốc gia phồn thịnh, mà cũng khó dẫn đến tình trạng băng hoại đạo đức hơn."[5]

Ngay từ khi bước vào chính trường, Hamilton đã nhắm đến một chính quyền quốc gia hùng cường, chi phối tất cả. Ông từng viết: "Mỗi nền văn minh cần một quyền lực tối thượng cai trị, khiến mọi thành viên của xã hội đó tuân theo; nhược bằng không, sẽ chẳng có quyền năng, chẳng có phục tùng, và theo đó cũng chẳng còn chính quyền nữa." Nhưng cũng như những người theo chủ nghĩa Whig, ông khá e ngại khi phải trao quá nhiều quyền lực cho Nhà nước. Song: "Quyền lực phải thuộc về một đối tượng nào đó, bằng không xã hội này sẽ tan rã; khả năng quyền lực bị lạm dụng không phải là bằng chứng thuyết phục chống lại *việc sở hữu nó*." Dù dành nhiều nỗ lực xây dựng một nền kinh tế quốc gia vững mạnh, Hamilton vẫn luôn chú trọng vào ván cờ chính trị mình đang tham gia. Ông từng viết rằng biện pháp thiết lập ngân hàng quốc gia "không phải [để giải quyết] vấn đề tài sản tư, mà chính

xác hơn là [để tạo lập] một cỗ máy chính trị vô cùng cấp thiết đối với nhà nước."[6]

Thomas Jefferson, sinh ra trong một gia đình quý tộc nhỏ ở Virginia, mới đầu thận trọng ủng hộ chính sách của Hamilton bằng hành động đưa vấn đề về số nợ ước tính lên Quốc hội như một cách trả ơn chính quyền Washington đã giúp thiết lập thủ đô quốc gia bên bờ sông Potomac, tạo thành từ một phần đất nhỏ cắt ra từ hai bang Virginia và Maryland. Thế nhưng, vào tháng 2 năm 1791, Jefferson có viết riêng cho Robert Livingson ở New York rằng: "Người dân khu vực Ngài có đồng thuận với các chính sách từ phía chính quyền như dân biểu thông báo không? Hiện người dân miền Nam đang phản ứng dữ dội, và có Chúa mới biết họ có định nổi dậy hay không." Ngoài ra, ông còn tham vấn đồng minh chính trị George Mason ở Virginia: "Hiện ý kiến toàn dân về chính sách tài chính là như thế nào? [...] E rằng biện pháp duy nhất để chấn chỉnh lại bộ máy lệch lạc hiện hành là tăng số dân biểu ở Hạ viện, thêm vào đại biểu của tầng lớp nông dân. Nhưng làm thế chẳng khác nào đặt lợi ích của họ cao hơn lợi ích của giới tài chính cả."[7]

Vào tháng 5 năm 1791, Jefferson cùng bạn ông, James Madison, đến Hồ Champlain, Thung lũng Connecticut, và khu vực Long Island, New York, để "đánh giá tình hình thảm thực vật và đời sống hoang dã tại địa phương." Madison lúc bấy giờ vẫn là một dân biểu từ bang Virginia bị đối thủ Patrick Henry chặn đường đến với chiếc ghế thượng nghị sĩ. Trong chuyến đi ấy, Madison có bày tỏ sự phản đối về ý tưởng ngân hàng quốc gia và khoản nợ ước tính trong chính sách của Hamilton. Khi dừng chân vài ngày ở New York, cả hai dường như đã gặp Robert Livingston và George Clinton khi Livingston và Clinton cùng tạm gác lại những bất đồng để hướng đến mục tiêu chung – chống lại nhà Schuyler và Hamilton. Họ cũng gặp được vị tân Thượng nghị sĩ Aaron Burr lúc ông đang xây dựng một đội ngũ chính trị cho chính mình tại vùng thành thị (một trong số đó là Hội Tammany, với lý tưởng về công bình xã hội). Chuyện đến tai Hamilton khi một sĩ quan báo lại với ông: "Jefferson và Madison tỏ ra rất thân mật trong những lần gặp mặt với [Livingston] và Burr. [...] Tôi nghĩ họ đang câu kết nhằm chống lại Ngài."[8] Nhà sử học nghiên cứu về tư tưởng Cộng hòa thời Jefferson, Noble Cunningham, không tin rằng những cuộc bàn luận về chính sự thực sự đã diễn ra do Jefferson không thuật lại bất cứ điều gì dính dáng đến chính trị trong báo cáo của mình; thay vào đó là rất nhiều các thông tin về những loại cây, hoa, và các loài thực vật khác, cũng như kích thước các hồ hay ghi chép về các loại đất khác nhau, v.v... Dù thế nào đi nữa, cuộc gặp

mặt giữa những nhà lãnh tụ bang New York và Virginia cũng là một trong những dấu mốc lớn trong lịch sử Hoa Kỳ, là mắt xích đầu tiên cho một liên minh kéo dài suốt 150 năm tới, thay đổi cục diện chính trị Mỹ suốt từ chính quyền Jefferson đến chính quyền Franklin Roosevelt."[9]

VỀ MADISON

Đề xuất về ngân hàng quốc gia, vốn là điểm trọng tâm trong chính sách kinh tế của Hamilton, được thông qua vài ngày trước khi Quốc hội lần thứ Nhất kết thúc vào tháng 3 năm 1791. Song, cuộc bầu cử Quốc hội giữa kỳ sau đó đã mang lại những kiểu "chấn chỉnh" Jefferson mong muốn.

Madison trở thành thủ lĩnh nhóm đối lập trong Hạ viện bắt đầu từ Quốc hội lần thứ Hai. Qua phân tích các phiên bỏ phiếu điểm danh, trong số 65 dân biểu bấy giờ, 17 người thường ủng hộ với quan điểm của Madison, 15 người luôn bỏ phiếu chống, và số còn lại thì vừa thuận vừa chống tùy vấn đề. Đảng viên Liên bang Fisher Ames, Dân biểu đến từ bang Massachusetts, có viết: "Trong chúng ta có gần hai mươi người Chống Liên bang, những con rồng canh gác cái cây tự do, dõi theo những người đang đắn đo quyết sách và hầu hết những người khác đang cố hái quả ngọt từ cái cây ấy." Trong khi đa số các dân biểu từ Virginia, North Carolina, và Georgia, cùng một vài dân biểu từ Pennsylvania và New York thường xuyên ủng hộ Madison, hầu hết dân biểu Quốc hội vùng New England bao giờ cũng phản đối ông. Tháng 5 năm 1792, Hamilton có viết: "Tôi chỉ mới nhận ra được trong phiên họp cuối cùng những sự thật khó chối cãi sau đây: Ngài Madison cùng thông đồng với Ngài Jefferson đang dẫn đầu thành phần chống đối tôi và chính quyền phe tôi, và theo quan điểm của tôi, bọn họ định lật đổ bộ máy chính quyền tối ưu này, vì thế chống phá lòng đoàn kết, nền hòa bình, và hạnh phúc của đất nước này."[10]

Cũng trong khoảng thời gian trên, hai bè phái đối lập nhau dần kết nối với các tờ báo khác nhau, bắt đầu một mối quan hệ mật thiết trên chính trường Mỹ giữa báo giới và chính giới. Tờ *Gazette of the United States* của John Fenno phát hành tại Philadelphia, đăng tải rất nhiều bài quảng cáo từ Bộ Tài chính, đã dần trở thành kênh thông tin ủng hộ mạnh mẽ đường lối hoạch định của chính quyền. Jefferson từng chỉ trích tờ báo chẳng khác nào đang "ủng hộ chủ nghĩa Tory, phát tán mầm mống tư tưởng quân chủ của tầng lớp thống trị mà bỏ ngoài tai quyền lợi của dân chúng." Jefferson đã cho mời bạn học của Madison, Philip Freneau, biệt

hiệu "nhà thơ thời Cách mạng," từ New York đến Philadelphia để mở một tờ báo đối trọng, đồng thời giao Freneau chức vụ "nhân viên dịch thuật" nhằm chắp thêm vây cánh tài lực cho tờ báo mới này. Thế là vào mùa xuân năm 1792, tờ *National Gazette* đã ra đời, với "nhiệm vụ" không chỉ công kích Hamilton và ngân hàng quốc gia mà còn nhắm đến "giới tài chính chứng khoán và những kẻ đầu cơ [đang chiếm giữ] các ghế trong Quốc hội."[11]

Madison cũng đã viết một bài cho tờ *National Gazette* kêu gọi ban hành một bộ luật nhằm ngăn chặn "hành động tích của vô độ và bất công của kẻ giàu" và "giảm nhẹ nỗi khổ cho những kẻ cơ cực nhất cũng như đưa những kẻ nhiều tiền tài nhất vào thế bình đẳng hơn." Dù ban đầu ông có nói bộ luật trên sẽ không góp phần sinh ra bất kỳ đảng phái nào, bài báo thứ hai của ông có nhắc đến sự tồn tại hai chính đảng "tự nhiên" xuất hiện trong "đa số các xã hội tồn tại hệ thống chính trị" và "nhiều khả năng sẽ tồn tại khá lâu dài trong xã hội [nước Mỹ]." Ông viết: "Một bên là những cá nhân thiên vị cho giới thượng lưu hơn các giai cấp khác." Họ, "những kẻ mù quáng tin rằng loài người không thể tự quản chế bản thân," đều đề cao "hệ thống cấp bậc, sức mạnh của đồng tiền, cũng như một quân đội vũ trang hùng mạnh." Đối lập với những kẻ này "là những bạn hữu thực sự của một nền chính phủ cộng hòa," đại diện cho quyền và lợi ích "của công chúng trên mọi miền Liên bang." Trong khi đó, những kẻ chống lại nền cộng hòa, "sau khi bành trướng đảng phái của mình," với sức mạnh tài chính vô hạn, hẳn sẽ nắm cả quyền lực chính trị trong một thời gian. Thế nhưng, bên cộng hòa "nhờ vào số lượng áp đảo của mình, và với ý chí [...] bất khuất [...] cũng có khả năng lật ngược tình thế, nắm quyền vận hành một bộ máy chính phủ được đa số dân chúng hưởng ứng.[12]

Vậy, điều gì đã thay đổi tư tưởng bảo thủ của một trong các tác giả tập tiểu luận *Liên bang*, người luôn mong muốn bảo vệ quyền và lợi ích của giới thượng lưu thiểu số trước "những mong muốn và mưu cầu của đại đa số nhân dân"? Khi xem xét lại, so với những gì hai tiểu luận *Liên bang* số Mười và số Năm Mươi Mốt cho thấy, Madison, ngay cả vào năm 1787, thực sự không phải là chính trị gia quá bảo thủ. Trên thực tế, sau khi đảm bảo quyền và lợi ích của giới thượng lưu thiểu số sẽ được Hiến pháp bảo vệ, ông hướng về đại đa số người dân vốn ít của cải hơn hẳn; như trong tiểu luận *Liên bang* số Năm Mươi Hai, ông luận rằng do các cuộc bầu cử cho Hạ viện xảy ra khá thường xuyên, Hạ viện "sẽ phải dựa vào, và sẽ phải đồng cảm hơn với quảng đại quần chúng nhân dân." Trong tiểu luận *Liên bang* số Năm Mươi Bảy, ông cho rằng đa số các cử tri bầu ra các vị trí trong Hạ viện là "những người nghèo khó hơn là

những kẻ giàu sang; những người ít học hơn là những kẻ uyên bác; những con cháu của kẻ vô danh tiểu tốt hơn là những người thừa kế dòng dõi quý tộc danh tiếng."[13] Sau khi bản Hiến pháp được thông qua và chính quyền mới được hình thành, Madison đã bắt tay vào soạn thảo và dẫn đầu trong việc vận động thực thi Tuyên ngôn Nhân quyền[i].

---

[i]. Tuyên ngôn Nhân quyền (Bill of Rights) chính là 10 tu chính án đầu tiên dành cho Hiến pháp Mỹ. Về sau, nhiều tu chính án hơn đã được cả ba nhánh quyền lực thông qua và có hiệu lực, dù cho chúng mâu thuẫn với những điều lệ đã đặt ra trong Hiến pháp, thậm chí là mâu thuẫn với nhau.

Dù sao đi nữa, từ năm 1787 đến năm 1792, tư tưởng của Madison cũng đã thay đổi khá ngoạn mục. Một phần nguyên nhân có thể do tư thù cá nhân: vào những năm 1790, Hamilton dần chiếm lòng tin của Washington, thay thế vị trí của Madison. Ngoài ra, Jefferson, về nước sau khi hoàn thành nhiệm vụ đại sứ, đã tác động không nhỏ đến đồng sự trẻ tuổi hơn (vào năm 1790, Jefferson đã 47 tuổi, trong khi Madison chỉ mới 39). Những chiêm nghiệm sâu sắc có lẽ cũng giúp Madison dễ đồng cảm hơn với quần chúng hãy còn khốn khó. Theo Madison tự thú nhận vào cuối đời mình, hành động của ông chỉ nhằm đối trọng lại những ý tưởng cực đoan mà Hamilton đang cố gắng áp lên chính quyền đương thời: "Tôi đã bỏ rơi Đại tá Hamilton – mà cũng có thể Ngài ấy bỏ rơi tôi – nói cách khác, chúng tôi đã *đường ai nấy đi*. Đó là sau khi tôi nhận ra rõ ý định của Ngài, muốn thúc đẩy, biến chuyển bộ máy chính phủ thành một thứ gì đó khác với nguyên bản được Hiến pháp định đoạt, được dân chúng ủng hộ, và khác với những gì cả hai đã biết và đồng thuận."[14]

Chính những yếu tố trên đã góp phần thay đổi quan điểm của Madison về tương quan quyền lực tồn tại trong một nền cộng hòa so với khi ông hãy còn chấp bút cho tập *Liên bang*. Năm 1787, ông đã phần nào tán thành những quan điểm của các chủ đồn điền Virginia, lúc bấy giờ đang e ngại một cuộc nổi loạn kiểu Shays khác sẽ diễn ra. Sau vài năm hoạt động ở Hạ viện, đầu tiên ở New York, và sau đó là ở Philadelphia, ông đã dần nhận ra vấn đề tồn tại ở Virginia không đến từ những người nghèo khó hoặc ít tiền của hơn, mà thực chất đến từ những thương nhân tư bản tại New York và New England. Nếu muốn giữ vững nền cộng hòa theo lý tưởng tự do cá nhân, vốn luôn được người dân Virginia trân quý và có lẽ được Madison đề cao về cả mặt kinh tế lẫn đạo đức, cần một thế lực đủ sức chống lại những nhà tài phiệt và nhà tư bản công nghiệp miền Bắc được Hamilton đại diện. Còn ai phù hợp

hơn ngoài những người dân nghèo khó, ít tiền của, nhất là các nông dân vùng thung lũng nội địa? Nhưng hữu dụng hơn cả vẫn là các nhà tư sản do Burr tập trung, vì kẻ thù tự nhiên nhất của một kẻ tư bản có thể là ai khác ngoài những kẻ cũng mang tư tưởng tư bản? Nếu liên minh của Clinton và Burr, cùng giới thượng lưu miền Bắc theo chủ nghĩa tự do cá nhân như Livingston có thể hiệp lực với miền Nam, "số lượng áp đảo" cho "nền cộng hòa" mà Madison đã đề cập sẽ được hiện thực hóa.

Nhưng vẫn còn một vấn đề cần giải quyết – nạn nô lệ. Làm sao những nhà tư tưởng tự do cá nhân miền Nam có thể nghiêm túc tự nhận mình đấu tranh cho giai cấp nghèo khổ hơn khi họ không những đồng thuận với tư tưởng chiếm hữu nô lệ, mà trên thực tế còn bóc lột cùng cực hơn nửa triệu người da màu? Những nhà tư tưởng miền Nam với suy nghĩ cấp tiến hơn có đề cập đến nghịch lý này, song vẫn chỉ mong chờ thời gian sẽ giải quyết mọi chuyện. Như những câu từ nổi tiếng của Jefferson: "Tôi run sợ thay cho đất nước này khi biết rằng Chúa rất công bằng; và vì thế, công lý sẽ không thể mãi mãi ngủ yên." Madison đồng thuận một cách dè dặt hơn: "Ngay tại thời kỳ khai minh nhất của toàn nhân loại mà ta vẫn còn chứng kiến cảnh phân biệt màu da, tiền đề của sự chiếm hữu đồng loại mình." Song: "Dù tội ác có đáng sợ thế nào đi nữa, việc chia tách Liên bang sẽ còn tồi tệ hơn."[15]

"VÌ CHÍNH NGHĨA"

Trong cuộc tổng tuyển cử lần thứ hai diễn ra vào năm 1792, phe đối lập với bên Liên bang đã "chỉn chu" hơn nhiều so với đợt bầu cử đầu tiên bốn năm trước đó. Aaron Burr thậm chí còn ấp ủ hi vọng sẽ đối đầu với John Adams trong cuộc tranh cử giành ghế Phó tổng thống. Thế nhưng tại Philadelphia, một cuộc họp kín tập hợp những lãnh đạo "với tư tưởng cộng hòa," hay "đảng đối lập," đã nhất quyết "ủng hộ toàn lực cho Ngài Clinton và không bầu bất kỳ lá phiếu nào cho Ngài Burr." Kết cục, Washington tiếp tục được bầu làm tổng thống với toàn bộ số phiếu từ 132 đại cử tri, và Adams vẫn là Phó tổng thống với 77 lá phiếu ủng hộ. Song, 50 lá phiếu khác lại bầu George Clinton làm Phó tổng thống, chủ yếu đến từ New York, Virginia, North Carolina, Georgia, cũng như Pennsylvania. Có thể thấy thành phần đối lập tại nhánh lập pháp đã dần lấn sân sang cuộc bầu cử tổng thống bên nhánh hành pháp.[16]

Sự phân chia ngày càng rõ rệt sau khi quân Cách mạng Pháp tuyên chiến với Anh năm 1793. Nhiều người dân Mỹ xem Cách mạng

Pháp năm 1789 như tiếp nối cuộc Cách mạng Mỹ năm 1776. Hơn nữa, sự hiện diện của Tom Paine như thổi bùng ngọn lửa tự do cấp tiến. John Trumbull từ Connecticut có ghi lại, ngay cả khi quân Cách mạng tuyên bố tấn công cả thành phần Ki-tô giáo, người ủng hộ tư tưởng dân chủ ở Hoa Kỳ vẫn "vứt mũ xuống đất và tung hô trong hân hoan: 'Tuyệt lắm, tuyệt lắm, người chị em cộng hòa.'"[17]

Nhiều người theo chủ nghĩa bảo thủ và ôn hòa tại Mỹ ngay từ đầu đã hoài nghi về tiến triển của cuộc Cách mạng Pháp. Năm 1790, John Adams có viết: "Tôi chẳng thể nào hình dung nổi một nền cộng hòa được tạo dựng nên bởi ba mươi triệu tên vô thần." Ngay sau khi những tin tức đầu tiên về Thời kỳ Khủng bố[i] năm 1793 được lan truyền rộng rãi, nỗi hoài nghi và dè dặt cứ theo đó mà leo thang.[18] Ngược lại, những chính trị gia theo chủ nghĩa bình đẳng, cũng như phần lớn công chúng vẫn hết sức ủng hộ cuộc cách mạng này. Đầu năm 1793, Jefferson có biện hộ cho Thời kỳ Khủng bố như sau:

> Trong cuộc cách mạng mang tính cấp thiết này, máu người vô tội đã đổ khi có vô số kẻ bị xử tử nhưng chưa hề được một lần được hưởng một tòa án công minh. Như bao người khác, tôi thấy đau xót xiết bao. [...] Song, tôi cũng sẽ đau xót chẳng kém nếu quân Cách mạng thua trận. Dân chúng tự thân mình vẫn là thứ vũ khí tốt nhất, vì dẫu đôi lúc có tấn công mù quáng, sự mù quáng ấy khó có thể so sánh với những quả bom và phát đạn vô hồn. Khi cả thế giới đang kêu gào tự do, máu người vô tội đôi khi cần phải đổ, vì nếu không có hi sinh, sao ta có thể đạt được những mục đích cao cả? Tôi thành thực chia buồn cùng những người quả cảm đã tử trận trong cuộc chiến ác liệt này, nhưng tôi thà nhìn một nửa thế giới bị tàn phá, hơn là nhìn cuộc cách mạng này thất bại.[19]

---

[i] Thời kỳ Khủng bố, hay Triều đại Khủng bố, là một khoảng thời gian bạo loạn kéo dài hơn một năm, từ tháng 6 năm 1793 đến tháng 7 năm 1794, khi quân Cách mạng Pháp tiến hành hành quyết tất cả những "kẻ thù của cuộc Cách mạng."

Vài tháng sau, khi cuộc chiến giữa Pháp và Anh bùng nổ, nhiều người cho rằng chính quyền Hoa Kỳ nên chọn theo phe Pháp,nhưng Tổng thống George Washington đã thận trọng chọn vị trí trung lập vì lập trường đạo đức. Quyết định này được Jefferson, khi ấy vẫn là Bộ trưởng Ngoại giao, tán thành. Song, những người ủng hộ ông lại không mấy đồng tình với quyết định đó. Một tờ báo cộng hòa xuất bản tại khu vực phía tây

Pennsylvania có viết: “Cuộc chiến của nước Pháp là cuộc chiến vì chính nghĩa, trung lập với cuộc chiến chẳng khác nào chối bỏ nghĩa vụ của chính mình.”[20]

Sự xuất hiện của “Công dân” Genet, vị tân Đại sứ Pháp, tại Charleston, South Carolina, vào đúng ngày Washington tuyên bố trung lập đã dấy lên cuộc biểu tình dữ dội ủng hộ nước Pháp. Trên chặng đường đến Philadelphia, Genet đã ra lệnh cho các đội tàu lùng ven biển phía đông tấn công những tàu hàng từ Anh, cũng như xúi giục người dân Mỹ gia nhập đội quân Pháp tại Louisiana để tấn công New Orleans, lúc bấy giờ vẫn là thuộc địa của Tây Ban Nha. Tại một buổi tiệc chào mừng vị Đại sứ ở Philadelphia, Freneau đọc bản dịch bài thơ ca ngợi chiến thắng vẻ vang của quân Pháp “trong khi mọi người chuyền nhau đội chiếc mũ đỏ”[i]. Tại một buổi tiệc khác, “quan khách tuần hành vòng quanh một chiếc cột, hát vang bài quốc ca Marseillaise, có phần choáng ngợp trước sự cổ vũ nồng nhiệt dành cho quân Cách mạng Pháp.” Có lẽ vì quá phấn khích mà John Adams buột miệng cho rằng chỉ có dịch sốt vàng da mới có thể ngăn cản nổi một cuộc bạo loạn. Ông có viết:

> Thời kỳ Khủng bố năm 1793 do chính Genet châm ngòi như chưa hề diễn ra vậy. Hơn mười nghìn người dân tràn xuống đường phố Philadelphia, hết ngày này sang ngày khác đòi đuổi cổ Washington ra khỏi cơ ngơi của ông, và cho quân Cách mạng lên nắm Chính quyền, hoặc chí ít là buộc Chính quyền phải ủng hộ quân Cách mạng Pháp và tuyên chiến với Anh. Ngay cả những người vững lập trường nhất trong cộng đồng các tín hữu Quaker ở Philadelphia cũng tin rằng quả thực chẳng có gì ngoài một trận sốt vàng da [...] mới đủ sức ngăn quân Cách mạng lên giành ghế Chính quyền.[21]

---

[i]. Biểu tượng tự do của Cách mạng Pháp.

Một nhóm những người ủng hộ nước Pháp tại Philadelphia đã lập ra “Hội Dân chủ.” Theo sau đó là một “Hội Dân chủ” khác cũng ở Philadelphia nhưng dành cho những người nói tiếng Đức. Những hội nhóm tương tự mọc lên khắp nơi, lấy tên hoặc Dân chủ hoặc Cộng hòa. Đến cuối năm 1794, có đến 35 hội nhóm như thế tồn tại trên khắp nước Mỹ, tham gia tích cực vào các chiến dịch mang tầm cỡ Quốc hội, luôn ủng hộ các ứng viên Cộng hòa. Từng có thời gian, các đảng phái ở New York được đặt tên là đảng “vì nước

Pháp" và đảng "chống nước Pháp." Một hội nhóm Dân chủ tại Charleston còn ngỏ ý muốn được gia nhập câu lạc bộ Jacobin nổi tiếng tại Paris, trong khi nhóm Dân chủ tại South Carolina hô hào đưa những tên "bạo chúa cướp bóc của dân và vung tiền cho những kẻ đầu cơ" lên máy chém. Genet sau đó đã cưới con gái của George Clinton là Cornelia về làm vợ và lưu trú tại Mỹ. (Sau khi câu lạc bộ Jacobin sụp đổ, thật sự khinh suất nếu ông vội trở về Pháp). Cuộc hôn nhân như một cầu nối các tư tưởng bình đẳng cấp tiến giữa hai quốc gia, hay như Jefferson viết cho James Monroe năm 1793: trận chiến giữa Anh và Pháp "đã thực sự đặt nền móng chắc chắn xây dựng nên hai đảng phái khác nhau mà ngay cả những xung đột về lợi ích bấy giờ cũng chẳng thể nào làm được."[22]

VÌ LỢI ÍCH CỘNG HÒA

Năm 1794, những người nông dân bất bình trước mức thuế vô lý áp lên whiskey – loại "tiền tệ" giúp họ có thể trao đổi thóc lúa thu hoạch được thành những món hàng có giá trị kinh tế hơn – đã phát động cuộc Nổi loạn Whiskey tại vùng phía tây Pennsylvania. Sự kiện này cùng với bản hiệp định thương mại của John Jay với Anh vào năm 1795 ngày càng gây chia rẽ bè phái rõ ràng. Madison cùng những chiến lược gia Cộng hòa (chưa bao gồm Jefferson) nhất trí rằng để có được một lực lượng đủ sức chống lại bên Liên bang, họ cần triệu tập được những người Chống Liên bang trước đây cũng như những cựu đảng viên Liên bang đã trở nên bất mãn với một số hoặc tất cả những chính sách do chính quyền Washington đưa ra.

Tuy nhiên, mối liên hệ giữa những người theo chủ nghĩa Chống Liên bang và những người theo phe Cộng hòa xuất hiện vào những năm 1790 đã bị nhiều sử gia hiện đại chất vấn. Trên thực tế, không ít người Chống Liên bang sau đó đã theo phe Liên bang, và ngược lại, những người góp phần thông qua Hiến pháp như Madison sau đó lại về phe Cộng hòa. Thế nhưng, ngoại trừ ở New England, khó có thể chối cãi rằng hầu hết các phần tử Chống Liên bang đã gia nhập hàng ngũ Cộng hòa, trong số đó có những nhà lãnh đạo cộm cán sau này như James Monroe tại Virginia hay Albert Gallatin tại Pennsylvania. Trong khi những người ủng hộ Clinton tại New York dần biến bang này thành "đầu não phe Cộng hòa," Jefferson lại thận trọng cảnh báo với Madison rằng "lợi ích nền cộng hòa cùng những người ủng hộ sẽ sớm tan rã nếu họ vẫn mãi theo tên này," và Monroe cũng từng bày tỏ với Jefferson quan ngại về tính cách "có vấn đề" của Clinton. Những người ủng hộ Đại Pháp quan Livingston trước đó cũng dần gia nhập nhóm

những người ủng hộ Clinton và Burr sau khi Livingston đưa ra châm ngôn "có vào hang cọp mới thuần dưỡng được cọp." Tại Pennsylvania, nhiều người dân túy trước đây ủng hộ hiến pháp cấp bang năm 1776, trong đó có cả những tín hữu Trưởng nhiệm gốc Scotland–Ireland sinh sống tại rìa tây, cũng tham gia vào các hội nhóm Dân chủ mới. Tại Virginia, lực lượng Chống Liên bang đã góp thêm quân số cho bè phái của Madison, khiến đảng Cộng hòa trở thành một chính đảng chiếm ưu thế tại bang này vào năm 1795 (dù vẫn còn rất nhiều cộng đồng ủng hộ đảng Liên bang mạnh mẽ rải rác tại khu vực triều dâng và Thung lũng Shenandoah). Còn tại Massachusetts, John Adams cho hay người anh họ của ông, Samuel Adams, đã cùng John Hancock câu kết với "những kẻ chống phá chính quyền đương thời" hòng lật đổ đảng Liên bang ở cả cấp quốc gia và cấp bang để "Phần tử Nhà đá [cơ ngơi của Hancock tại Đồi Beacon được làm bằng đá hoa cương] được 'cả chì lẫn chài,' cả Chính phủ quốc gia và Chính quyền sở tại."[23]

Mùa thu năm 1793, Jefferson đã từ chức Bộ trưởng Ngoại giao sau khi cho rằng Hamilton đã chi phối quá nhiều các chính sách đối nội cũng như đối ngoại. Năm 1794, Hamilton cũng đã từ chức, song vẫn liên hệ mật thiết với Tổng thống Washington và bố trí nội các gồm toàn những đảng viên Liên bang cốt cán của mình. Cũng chính vì thế mà Jefferson từng nhận xét: "Đại tướng Washington, với nội các gồm toàn những người theo chủ nghĩa Liên bang, [...] đã bỏ qua cơ hội có thể nghe được nhiều phía, nhìn được nhiều chiều. Những quyết định của Ngài vì thế lúc nào cũng nhuốm màu sắc đảng phái mà Ngài đang đại diện."[24]

Washington vẫn cho rằng bản thân ông không thuộc bất kỳ đảng phái nào và vẫn không ngừng chỉ trích những ý định hình thành đảng phái trong quần chúng. Như vào năm 1794, ông kịch liệt chỉ trích những câu lạc bộ Dân chủ là "các hội nhóm bộc phát" luôn công kích chính quyền đương nhiệm, gán ghép họ chung với những kẻ cầm đầu cuộc Nổi loạn Whiskey. Ông từng nói cuộc nổi loạn xảy ra đều là do "những kẻ bất chấp hậu quả và mù quáng đến mức chẳng thể nhận thấy chân lý rành rành rằng bạo động trong lòng dân chúng một khi đã kích phát thì khó lòng dập tắt được; những kẻ không hiểu, hoặc đành đoạn bẻ cong những sự thật hiển nhiên nhằm gieo rắc mầm mống sự hoài nghi, tính đố kỵ, cũng như những lời buộc tội vô căn cứ nhắm vào Chính phủ đương nhiệm."[25]

Trước những lời cáo buộc đó, Madison phản ứng dữ dội, cho rằng chính phủ đang "giở trò" khi "cố gắng gán ghép những hội nhóm

dân chủ với cuộc nổi loạn, và rồi gán ghép bên Cộng hòa tại Quốc hội với những hội nhóm đó, [trong khi] tổng thống lại đang dẫn đầu một chính đảng khác chống đối cả hai." Theodore Sedgwick, lúc bấy giờ đã vào hàng ngũ Liên bang và đã trở thành Thượng nghị sĩ bang Massachusetts, từng nhận xét thích thú: "Hẳn Quý ngài Madison đáng thương đã chán nản và nhục nhã lắm, nhưng vẫn một mực ngoan cố ngồi trên ghế Hạ viện mà cãi cọ. Chắc chắn đây chỉ là khúc dạo đầu cho những trò quấy phá tiếp theo của y mà thôi."[26]

Jefferson ngày càng đồng tình với quan điểm của Madison rằng cả chính phủ đương nhiệm lẫn Washington đều bỏ mặc những nguyên tắc cơ bản dựng xây nên một nền cộng hòa. Ông có viết vào mùa xuân năm 1796 rằng: "Những lý tưởng tự do về một Chính phủ cộng hòa, vốn đã giúp ta giành thắng lợi huy hoàng trong [cuộc Cách mạng], giờ đã bị những tư tưởng quân chủ và tầng lớp quý tộc thống trị mang màu sắc Anh phá hoại. Rồi đây, chính quyền chúng ta sẽ trở nên không khác bộ máy thối nát bên Anh là mấy." Theo đó, Jefferson chỉ trích "những quan chức chính phủ, những ai có tham vọng làm quan chức chính phủ, những tên hèn nhát thích thụ hưởng chế độ chuyên quyền lặng êm hơn là biển trời tự do cuồn cuộn sóng vỗ, những thương lái Anh, những người Mỹ bắt tay với tư bản Anh, những kẻ đầu cơ, và những kẻ thâu tóm các ngân hàng cũng như quỹ công [...]" Ngoài ra, không thể không kể đến "những kẻ bỏ mặc lý tưởng để đi theo tà đạo, những kẻ dũng cảm trên chiến trường, thông thái trên nghị trường, nhưng đầu óc vẫn mang thứ tư tưởng Anh thối nát" – dường như ám chỉ đến Washington. Nhưng bên cạnh đó, "hầu hết mọi công dân [...] vẫn vô cùng tuân thủ các giá trị dựng xây nên nền cộng hòa. Quyền đất đai hãy còn mang màu sắc chủ nghĩa cộng hòa, và tiềm lực đến từ số đông cũng thế."[27]

Từ phía tây bang Pennsylvania, Albert Galatin, một ngôi sao mới nổi trong giới Cộng hòa, người so sánh Hamilton chẳng khác gì "kẻ phản đồ Judas Iscariot của nước Mỹ," từng lên tiếng tự vấn liệu George Washington "có thể từ một vị anh hùng đã trở thành tên bạo chúa tàn nhẫn?" Khi tình hình ngày càng trở xấu tại Pháp, Tom Paine cũng nhảy vào chỉ trích Washington. Ngay từ khi cuộc Cách mạng Pháp nổ ra, ông đã cho rằng Washington chỉ là "một kẻ đạo đức giả, sẵn sàng bỏ mặc người dân và chính nghĩa, và luôn ngơ đi Hiến pháp."[28]

Có lẽ phiền muộn vì những cáo buộc trên, cộng với vấn đề sức khỏe do tuổi tác, Washington đã quyết định rút về cuộc sống thường nhật, không tham gia tranh cử cho nhiệm kỳ thứ ba.

Trong thời gian hưu trí này, ông đã đưa ra những lời khuyên cuối cùng dành cho người dân Mỹ. Bài diễn văn *The Farewell Address* (tạm dịch: *Lời Từ biệt*), được in trên báo giấy thay vì diễn thuyết trước công chúng, bày tỏ hết những nỗi lòng qua từng lời từng chữ do Washington viết nên dựa theo một bản thảo do Madison soạn năm 1792 và được Hamilton chỉnh sửa năm 1796.

Sau những lời cảnh báo về "các liên hiệp ngoại quốc và mưu đồ toan tính" cũng như những lời khuyên chống lại "sự bành trướng của quân đội," Washington tiếp tục bàn sâu về đảng phái chính trị. Ông viết: trong nỗ lực "điều khiển, kiểm soát, chống đối, hoặc áp đặt ý chí cá nhân lên đường đi nước bước của chính phủ hiến định," các chính đảng "sẽ lập bè kết phái, tạo nên sức mạnh khó tin" nhằm "đặt lợi ích của chính đảng lên trên lợi ích Quốc gia." Ông cho rằng những đảng phái này "tuy số lượng không lớn nhưng tập hợp toàn những tay thượng lưu ma mãnh." Có thể trong thời điểm hiện tại, các chính đảng "sẽ giải quyết được các vấn đề cấp thiết," nhưng "theo thời gian, chúng sẽ là phương tiện tiềm năng cho những kẻ bất lương, mưu mô, và đầy tham vọng tước đi quyền lực của người dân, chiếm đoạt chính quyền về cho đảng của hắn." Thế nên, lý tưởng về đảng phái, "dù gắn chặt với bản tính chúng ta và bắt rễ từ những ham muốn mãnh liệt nhất của loài người, những tác hại" do nó gây ra "đủ để cảnh tỉnh những người thông thái phải gắng sức kìm hãm, đẩy lùi nó."[29]

ĐẠO LUẬT CHỐNG XUYÊN TẠC

Dù Washington chỉ thông báo dự định rút lui của mình vài tuần trước kỳ bầu cử, đảng viên hai chính đảng đã ngầm hiểu rằng vị tổng thống đầu tiên sẽ không tham gia tranh cử nhiệm kỳ thứ ba vào năm 1796. Madison có viết cho Monroe vào tháng 5 rằng: "Mọi người đều ngầm hiểu tổng thống sẽ không tiếp tục tranh cử, 'nhường' sân chơi lại cho một bên là Jefferson, và bên còn lại có vẻ như là Adams." Tại một cuộc họp không chính thống diễn ra ở Philadelphia, các đảng viên Liên bang trong Quốc hội đều đồng thuận sẽ tiến cử Adams lên làm tổng thống kế nhiệm Washington, và nhất trí sẽ bầu cho ông cùng ứng viên

Thomas Pinckney, đến từ South Carolina. Dù đã chắc chắn Jefferson sẽ được bầu làm tổng thống, các đảng viên đảng Cộng hòa trong Quốc hội khi họp riêng tại Philadelphia vẫn chưa thống nhất được ai sẽ là người đồng tranh cử cùng ông. Đại Pháp quan Livingston có vẻ là một ứng viên tiềm năng, nhưng người dân tại New York lại ủng hộ Burr hơn. Trong khi đó, Burr lại mất điểm với

dân chúng phía nam vì họ cho rằng "lập trường chính trị của ông chưa vững vàng." Cuộc họp bên Cộng hòa vì thế không đi đến bất cứ thỏa thuận nào.[30]

Khi chiến dịch tranh cử đang diễn ra, nhiều đại cử tri được chọn từ chối tiết lộ mình sẽ bầu cho ai. Một đại cử tri đến từ Maryland có nói sẽ bầu cho "bất kỳ ứng viên nào mà theo tôi, sau khi đã xem xét kỹ lưỡng, có năng lực nhất, có khả năng duy trì và phát huy sự tự do, sự thanh bình, và sự thịnh vượng của toàn nước Mỹ, giữ vững lòng tự tôn dân tộc." Song hầu hết các đại cử tri đều cho biết dự định của mình, như một ứng viên tại Massachusetts có phát biểu trên báo sẽ bỏ phiếu cho "tinh thần Liên bang bất diệt," hay một ứng viên khác tại Maryland có trả lời một tờ báo ở Baltimore rằng mình "hoàn toàn ủng hộ Jefferson."[31]

Cả Adams lẫn Jefferson đều không tích cực tham gia vận động tranh cử. Ngay cả Jefferson còn khuyên bạn mình đừng nên viết tên ông lên phiếu bầu. Từ khu đồn điền riêng Monticello, ông có viết cho Madison như sau: "Tôi thật chẳng mong muốn gì hơn ngoài việc giành được vị trí thứ hai hay thứ ba gì đó. Dù thế nào thì đối với tôi, chúng cũng như nhau; về cuối, tôi sẽ ở nhà cả năm, còn về nhì, tôi cũng sẽ ở nhà 8 tháng." Trong khi bên Liên bang dựa vào những người có tiếng nói tại từng vùng để giúp mình cầm chắc phần thắng, bên Cộng hòa lại tích cực vận động mọi người bầu cho Jefferson. Như Albert Gallatin có nói, ông đã "khá vất vả" và tận tụy vận động tại phía tây Pennsylvania. Trong khi đó, Burr đã ráo riết đến vận động tại Connecticut, Rhode Island, Massachusetts, và Vermont.[32]

Các đại cử tri từ khắp vùng New England, New York, New Jersey, và Delaware, cùng một vài đại cử tri từ Pennsylvania, Maryland, Virginia, và North Carolina đã giúp John Adams thắng sít sao với 71 phiếu. Dường như để đảm bảo thành phần Liên bang tại miền Nam không lợi dụng đưa đẩy chính quyền Adams theo hướng họ, 11 đại cử tri theo đảng Liên bang từ New Hampshire, Massachusetts, và Rhode Island (những bang miền Bắc) đã bầu Chánh án Tòa án Tối cao Oliver Ellsworth (từ Massachusetts) cho vị trí phó tổng thống thay vì Pickney. Điều này tạo điều kiện cho Jefferson đạt được 68 phiếu bầu, khiến ông trở thành Phó tổng thống thứ hai của Mỹ theo đúng Hiến pháp. Song, điều này có nghĩa hai lãnh đạo của hai chính đảng đối đầu lại được bầu vào hai vị trí hành pháp cao nhất của quốc gia. Trong khi đó, Pickney về ba với 59 phiếu bầu, và Burr đứng vị trí thứ tư với 30 phiếu bầu.

Vì Washington không còn nắm ghế tổng thống, tranh cãi nảy lửa

giữa hai chính đảng lan rộng khắp chính trường cả nước. Bên Cộng hòa kết tội bên Liên bang là những kẻ "cường hào lắm tiền" với dã tâm khôi phục lại chế độ quân chủ. Jefferson cảnh báo: "Các nguyên tắc cơ bản nhất của chính quyền dần dà sẽ bị thay đổi cho đến khi đất nước bị đặt dưới ách thống trị quân chủ trước khi chúng ta nhận ra. Hoặc giả nhân dân có nổi dậy đi chăng nữa, thì với quân đội khổng lồ của mình, bọn [cường hào lắm tiền] vẫn sẽ áp đặt nền quân chủ lên đất nước này mà thôi." John Taylor vùng Caroline còn khuyên Virginia và North Carolina nên ly khai khỏi Liên bang để tránh sự "đàn áp" từ những bang miền Bắc như Massachusetts và Connecticut.[33]

Đối lại, bên Liên bang cáo buộc các thành viên đảng Cộng hòa là những kẻ phản quốc. Thượng nghị sĩ George Cabot từ Massachusetts tiên đoán một tương lai không mấy sáng sủa: "Rồi đây đất nước chúng ta sẽ phạm phải những sai lầm ngớ ngẩn, đắm chìm trong những thói tật xấu xa, để rồi lịch sử cuộc Cách mạng Pháp sẽ lặp lại, khốn khổ trăm bề." Thượng nghị sĩ Robert Goodloe Harper từ South Carolina chỉ trích đảng Cộng hòa là "một âm mưu, một đảng phái được ngoại quốc chống lưng nhằm gây ra nhiễu loạn, hoặc xa hơn, đưa đất nước vào thế nô dịch, chịu ách thống trị của các thế lực ngoại xâm." George Washington, lúc bấy giờ đang nghỉ dưỡng tại dinh thự Mount Vernon, có viết thư cho Lafayette rằng đảng Cộng hòa thực chất đang muốn "lật đổ Hiến pháp."[34]

Khi những tên chính trị gia biến chất trong hàng ngũ chính quyền lâm thời của Pháp nhũng nhiễu và miệt thị sứ thần Hoa Kỳ vào năm 1798 ("sự kiện XYZ"), làn sóng bài Pháp lan rộng trong dư luận Mỹ. Thêm nữa, cuộc tấn công của quân đội Pháp vào "Thụy Sĩ và Hà Lan, cái nôi của cuộc Cải cách Kháng nghị," đã khiến người dân Tin lành đất Mỹ tức giận vô cùng. Theodore Sedgwick nhận thấy đây là "một cơ hội hiếm có [cho những ai] muốn lật đổ đảng Cộng hòa." Ông khuyên: "Cải cách đi."[35]

Được Adams hậu thuẫn, đảng Liên bang chiếm thế đa số trong Quốc hội lúc bấy giờ đã thông qua Đạo luật Chống Xuyên tạc, khép tội bất kỳ cá nhân nào dám lên tiếng "xuyên tạc" các quan chức cấp cao. Đạo luật trên và Đạo luật Ngoại kiều giúp chính quyền dễ dàng trục xuất những phần tử chống đối không mang quốc tịch Mỹ. Từ năm 1798 đến năm 1800, có 14 vụ xét xử liên quan đến Đạo luật Chống Xuyên tạc, trong đó có khoảng 10 vụ bị kết án. Trong một vụ, Thẩm phán Samuel Chase nói với bồi thẩm rằng bị cáo, một chuyên gia quan hệ công chúng[i] bên đảng Cộng hòa tên Thomas Cooper, đã "đánh lạc hướng những kẻ thiếu hiểu biết, xui

chúng nổi loạn chống lại tổng thống, và tìm mọi cách nhúng tay vào cuộc bầu cử tiếp theo." Cooper sau đó đã bị giam 6 tháng trong nhà tù liên bang và nhận án phạt 400 đô-la[ii].[36]

---

[i]. Trong suốt cuốn sách này, cụm từ "chuyên gia quan hệ công chúng" sẽ được dùng để chỉ chung tất cả những nhà báo, nhà vận động tranh cử, nhà quảng báo hình ảnh, v.v... tham gia vào công việc giao thiệp giữa các chính trị gia và quần chúng hoặc đại diện quần chúng.

[ii]. Tất cả những giá trị tiền tệ nêu ra trong cuốn sách đều được tính theo giá trị đương thời, chưa quy đổi ra giá trị hiện tại.

Bên Cộng hòa, dưới sự dẫn dắt của Jefferson, đáp trả bằng cách thuyết phục các cơ quan lập pháp tại Virginia và Kentucky đặt ra nghị quyết ngăn chặn ảnh hưởng của Đạo luật Chống Xuyên tạc. Nghị quyết Virginia do Madison soạn thảo cho rằng Đạo luật đã "đi ngược lại quyền được tự do bình phẩm, kiểm sát các nhân vật công chúng và những chính sách của chính quyền, rộng hơn là quyền tự do ngôn luận giữa người với người [...], vốn luôn được xem là cánh cổng mở đến tất cả các quyền khác [của công dân]."[37]

Các cơ quan lập pháp phía nam lại không đi theo Virginia và Kentucky khi tinh thần bài Pháp vẫn còn dâng trào trong quần chúng nhân dân. Người dân vùng biển vẫn lo sợ các cánh quân Pháp sẽ quay sang tấn công hải cảng Mỹ. Thượng nghị sĩ Liên bang James Lloyd đến từ Maryland có viết: "Tôi e rằng khi kỳ Quốc hội kết thúc, ta sẽ không đưa ra bất cứ lời tuyên chiến nào. Tôi nghĩ chỉ khi tuyên chiến, ta mới dẹp sạch bè lũ phản quốc."[38]

Đáng ngạc nhiên, Tổng thống John Adams chính là người ra quyết định không tuyên chiến, trái với mong đợi của những đảng viên Liên bang. Như nhà sử học Richard Hofstadter biện luận, Adams, "người luôn luôn chỉ trích ý tưởng thành lập đảng và bè phái trong chính trị, [...] cũng không cảm thấy bản thân có nghĩa vụ phải tuân theo ý nguyện của chính đảng ông đang dẫn dắt." Trong khi những đảng viên Liên bang như Hamilton cho rằng hành động tuyên chiến với Pháp vừa là nghĩa vụ đảng thể, vừa là nghĩa vụ quốc gia, Adams lại tuyên bố: "Chớ nên quá tự mãn. Nếu bất kỳ ai cho rằng chỉ vì tôi [thắng chỉ với ba phiếu cách biệt trong cuộc bầu cử] nên tôi trở thành nhà lãnh đạo dẫn dắt chính đảng, kẻ đó sẽ phải thất vọng nhận ra rằng bổn phận của tôi không hơn những gì đã được hiến định."[39]

LẦN CHUYỂN GIAO ĐẦU TIÊN

Khi cuộc bầu cử quyết định năm 1800 đến gần, tinh thần bài Pháp đã tạm lắng xuống, đảng Cộng hòa ngày càng được dân chúng tín nhiệm. Khác với lần trước, Jefferson đã quan tâm tranh cử hơn, tin rằng kết quả cuộc bầu cử này sẽ định hình con đường chính sự cho tương lai nước Mỹ. Vào mùa thu năm 1799, ông có viết cho Madison yêu cầu xây dựng một cương lĩnh dành riêng cho đảng Cộng hòa với những tiêu chí:

1. Sẵn sàng hòa hiệp, ngay cả với Anh

2. Hết lòng cống hiến vì sự nghiệp kiến thiết Liên bang Hoa Kỳ

3. Giải tán quân đội vì lợi ích kinh tế và an ninh

4. Kịch liệt phản đối các hành động vi phạm những nguyên lý cơ bản đề ra trong Hiến pháp [...]

Trong lúc tranh cử, Jefferson cẩn thận không sử dụng dịch vụ thư tín liên bang khi có nhu cầu trao đổi về chính trị. Ông từng viết cho Taylor: "Những tên trưởng bưu cục rồi sẽ vạch lá tìm sâu để làm lợi cho phía nhà cầm quyền mà thôi."[40]

Albert Gallatin đề cử Burr làm bạn đồng tranh cử với Jefferson trong cuộc tranh cử lần này, để có thể mang về thắng lợi ở Pennsylvania và New York. Than phiền rằng ông đã bị "Virginia và North Carolina đối xử không công bằng" trong cuộc tranh cử năm 1796, Burr đã nhờ các sứ thần "đảm bảo rằng các bang phía nam hãy xử sự công tâm hơn." Những đảng viên Cộng hòa tại Quốc hội, vốn đã đồng lòng bầu Jefferson làm tổng thống, họp tại khu nhà trọ Marache ở Philadelphia (có thể xem như một trụ sở không chính thức của đảng Cộng hòa bấy giờ) và nhất trí đề cử Burr lên cương vị Phó tổng thống. Sự kiện đánh dấu lần đầu tiên trong lịch sử Hoa Kỳ một ứng viên tranh cử được ủng hộ chính thức bởi một đoàn thể đại diện cho chính đảng.[41]

Về phía đảng Liên bang, Đại tướng Charles Cotesworth Pinckney, một thành viên khác của gia đình Pickney ở South Carolina vốn rất tích cực trong các hoạt động chính trị, đã được chọn làm bạn đồng tranh cử của Adams. Sedgwick có nói: "Chúng tôi đã thống nhất trong kỳ họp liên bang về cuộc tổng tuyển cử tiếp theo rằng mọi người sẽ *toàn tâm toàn ý* bỏ phiếu cho cả Ngài Adams lẫn Đại tướng Pickney." Nhiều sử gia cho rằng Hamilton đã toan tính đẩy Pickney lên cương vị tổng thống. Nếu các đại cử tri tại South Carolina bầu cho Jefferson và Pickney, còn các đại cử tri theo đảng

Liên bang tại các bang khác bầu cho Adams và Pickney, Pickney nhiều khả năng sẽ về đầu. Tuy nhiên, trong thư từ của mình, Hamilton kịch liệt phản đối kiểu bầu cử thất tín vốn đã dẫn đến một nhiệm kỳ oái oăm vào năm 1796. Ông có viết: "Chỉ khi bầu cử đồng đều cho cả *Adams* và *Pickney*, chúng ta mới có thể thoát khỏi nanh vuốt của tên *Jefferson*. Thế nên, toàn đảng Liên bang cần phải *toàn tâm toàn ý* bầu cả hai."[42]

Cả hai chính đảng đều tiến hành sửa đổi luật pháp cấp bang, điều chỉnh hệ thống bầu chọn đại cử tri để đạt được nhiều thuận lợi nhất. Tại Virginia, luật pháp bị sửa đổi từ cơ chế bỏ phiếu theo khu vực bầu cử[i] sang tính đếm số phiếu dựa trên cơ chế đầu phiếu đa số tương đối[ii]. Nước cờ này nhằm bảo đảm Jefferson có thể thâu tóm toàn bộ phiếu bầu từ Virginia. Một tờ báo theo đảng Cộng hòa tại Richmond mang tên *Virginia Argus* có viết: "Tình hình tương tự diễn ra tại New England cũng như một vài bang Bờ Đông [do đảng Liên bang khởi xướng]. Nói một cách đơn giản, trò này chẳng khác gì dĩ độc trị độc." Như ở Massachusetts, luật bầu cử chuyển từ cơ chế khu vực bầu cử sang cơ chế chọn đại cử tri theo quyết định của cơ quan lập pháp cấp bang, nhằm "đảm bảo không có *bất kỳ lá phiếu* Chống Liên bang nào" đến từ bang vùng vịnh này.[43]

---

[i]. Tức ứng viên nào chiếm đa số phiếu bầu phổ thông ở một khu vực cử tri nhất định (thường trùng với một hạt, một thành phố, hoặc một cộng đồng, v.v...) thì sẽ được một số lượng đại cử tri tương ứng từ hạt đó bầu chọn cho mình trong lần bầu cử quyết định. Vì thế, các đại cử tri trong một bang có thể bầu cho nhiều ứng viên tổng thống khác nhau. Mỗi khu vực cử tri như thế thường được gọi là một "ward."

[ii]. Như đã giải thích, với hệ thống này, ứng viên nào giành được số phiếu phổ thông nhiều nhất trên toàn bang sẽ được toàn bộ đại cử tri từ bang ấy bầu cho mình trong lần bầu cử quyết định. Vì thế, các đại cử tri trong cùng một bang sẽ chỉ bỏ phiếu cho duy nhất một ứng viên tổng thống.

Tại bang then chốt hơn – New York – bên Liên bang đã ngăn chặn thành công âm mưu từ phía Cộng hòa khi giữ nguyên chế độ chọn đại cử tri theo quyết định của cơ quan lập pháp cấp bang thay vì đổi sang cơ chế khu vực bầu cử. Thế rồi, bên Cộng hòa đã sớm chiếm thế chủ động tại cơ quan lập pháp nơi đây, khiến Hamilton phải viết thư ngỏ cho Thống đốc bang lúc bấy giờ – John Jay – yêu cầu mở một phiên họp nhằm chuyển sang chế độ chọn cử tri theo khu vực bầu cử để vớt vát một vài phiếu cho Adams, luận rằng: "Sau khi đã cân nhắc kỹ lưỡng, hẳn Ngài sẽ nhận ra rằng chính phủ này sẽ sớm sụp đổ [...] nếu một đảng phái dùng hết mọi thủ đoạn để thắng thế, trong khi bên còn lại (dù tình thế có cấp bách thế nào) luôn tự trói buộc mình với các phép tắc thông thường."

Jay, một đảng viên Liên bang, lại đồng tình với Adams hơn, cho rằng hi sinh các nguyên tắc cơ bản vì đảng phái là điều thật không đáng. Tự nhủ rằng những mánh khóe chỉ nhằm "phục vụ lợi ích của đảng phái" và "[bản thân ông] sẽ không làm những chuyện như thế," Jay từ chối trả lời thư của Hamilton.[44]

Cũng như cuộc bầu cử năm 1796, đảng Cộng hòa dàn trận có tổ chức hơn ở những bang chiến lược. Ở New York, Burr lại tiếp tục dẫn đầu trong việc vận động tranh cử. Cuộc vận động tại đây do một hội đồng "gồm những đại biểu mang tư tưởng vì lợi ích cộng hòa đến từ các cộng đồng địa phương" điều phối. Trong vòng hai ba ngày bỏ phiếu phổ thông đầu tiên, Burr rảo khắp nơi bầu cử này đến nơi bầu cử khác, thường xuyên chạm trán Hamilton. Cả hai sau đó thường "tranh luận về những sự việc xảy ra trong ngày trước các cử tri đang bỏ phiếu." Vào ngày cuối cùng, Burr đã "trụ lại tại Khu vực bỏ phiếu số Bảy trong suốt *mười tiếng* không ngơi nghỉ." Cuộc bầu cử kết thúc vào buổi chiều muộn, và ngay giữa đêm, tin cấp báo đã đến tai Gallatin: "Chiến thắng cho Cộng hòa! Chúng tôi thực sự đội ơn Đại tá Burr." Thực vậy, số phiếu đại chúng dành cho đảng Cộng hòa rất đồng đều. Tại Khu vực số Bảy, các ứng viên Cộng hòa đạt cao nhất 784 phiếu và thấp nhất 780 phiếu.[45]

Tại Pennsylvania, Thống đốc Thomas McKean, đảng viên Cộng hòa được bầu vào năm 1799, bắt đầu "chiến dịch [...] bãi nhiệm và bổ nhiệm các vị trí trong chính quyền dựa trên lập trường đảng." Những quan chức cấp cao đều buộc phải hành động vì lẽ đảng. Như tờ *Aurora* ở Philadelphia có viết: "Không đồng lòng bỏ phiếu cho đảng Cộng hòa tức anh đã đặt thiên kiến bản thân lên trên lợi ích quốc gia." Các ứng viên Cộng hòa tại bang này tranh cử cho cả các ghế trong Quốc hội, lẫn trong cơ quan lập pháp cấp bang, và ở riêng Philadelphia, cho cả chức cảnh sát trưởng của thành phố.[46]

Virginia tuy ít thể hiện những thay đổi mang tính đảng hơn, nhưng lãnh đạo mỗi đảng cũng đã hợp tác "một cách có hệ thống hơn – họ vạch ra các chiến lược thường xuyên và trao đổi thư từ đều đặn hơn." Nhân sự mỗi đảng cũng đảm bảo rằng cử tri đi bỏ phiếu được thết đãi "rượu rum và nhiều thức uống khác." (Trên thực tế, khi Madison lần đầu tranh cử vào cơ quan lập pháp tại đây vào năm 1777, ông phải kiêng cữ rượu chè vì cho rằng chúng "không phù hợp với những nguyên tắc và đạo lý của nền cộng hòa." Nhưng một người chủ quán rượu địa phương đã thắng ông. Kể từ đó, ông quyết định hòa nhập với "phép tắc" thường dân.)[47]

Phe Liên bang cũng vận động tranh cử ráo riết hơn vào năm 1796.

Tại thành phố New York, phe Hamilton đối đầu trực diện với phe Cộng hòa do Burr dẫn đầu. Trung úy Robert Troup, thuộc hạ của Hamilton, cho hay: "Tôi phải túc trực cả ngày lẫn đêm cho cuộc bầu cử này. Quả thực chưa bao giờ tôi được chứng kiến nỗ lực cao độ đến từ cả hai phía như thế. Tôi chưa ăn tối trong ba ngày qua, và ngày nào cũng phải đi hoặc đứng từ 7 giờ sáng đến tận 7 giờ tối."[48]

Đảng Liên bang dựa vào chế độ bảo hộ từ phía chính quyền liên bang để giành chiến thắng. Bộ trưởng Chiến tranh[i] lúc bấy giờ, James McHenry, đã ra lệnh cho thuộc hạ ở North Carolina chỉ thu nạp những nam dân quân "một lòng trung thành với Chính quyền" vào đội quân lâm thời (thành lập khi căng thẳng giữa Mỹ và Pháp nhiều khả năng dẫn đến chiến tranh). Một nghị sĩ ở Maryland có viết thư "xin phép" McHenry cho thu nạp "người bạn thân đầy hào khí" của mình vào vị trí đại úy vì "anh ta sẽ trở thành nhân vật hữu ích nhất vào ngày bầu cử."

---

i. Tiền thân của Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ ngày nay.

Cũng như bên Cộng hòa, các đảng viên Liên bang mong muốn cử tri chỉ lựa chọn các ứng viên của đảng mình. Một tờ báo khổ lớn ủng hộ đảng Liên bang tại New Jersey có ghi: "*Hỡi các Công dân*, đừng để thiên kiến các vị che mờ tầm nhìn, đừng *nhường* bất kỳ phiếu bầu nào cho đảng khác; nếu các vị đã bầu cho Tổng thống Adams, thì hãy bầu *toàn bộ* cho chính đảng của Ngài. Nếu bỏ qua bất kỳ ứng viên Liên bang, hoặc *ủng hộ* bất kỳ ứng viên đối lập nào, ý nguyện của chúng ta sẽ lụi tàn, và (trong một viễn cảnh không xa) cả quốc gia sẽ sụp đổ."[49]

Cuộc vận động tranh cử tại vùng New England được giới tăng lữ theo phái Giáo đoàn hưởng ứng mạnh mẽ. Tại Massachusetts, Connecticut, và New Hampshire, các bang vẫn còn tồn tại liên kết mạnh mẽ giữa giáo hội Giám lý và chính quyền, các tín hữu cho rằng lá phiếu ủng hộ phe Liên bang sẽ giúp mối liên kết đó tồn tại lâu dài hơn. Tại Thung lũng Connecticut, các tín đồ theo Daniel Shays trước đây đã tập trung lại, tạo thành "khu vực ủng hộ đảng Liên bang mãnh liệt nhất trên cả nước." Timothy Dwight, cháu trai của Jonathan Edwards (nhà truyền giáo trong thời kỳ Đại Thức tỉnh vào những năm 1730[i]), chủ tịch Đại học Yale đương nhiệm, đã gọi những người ủng hộ Jefferson là những kẻ "dung tục, nát rượu, bài bạc vô độ, dâm ô [...]."[50] Jefferson, vốn khá hoài nghi vào các vấn đề tâm linh, đã không lôi kéo được các tín hữu

bảo thủ theo phái thần học Calvin[ii]. Tại New York, theo Martin Van Buren kể lại, nhiều giáo sĩ cho rằng nếu Jefferson đắc cử thì "kinh Thánh sẽ bị đốt sạch, tôn giáo sẽ không còn chốn dung thân, và mọi người sẽ tôn thờ ai đó giống như Thánh nữ Lý trí[iii]." Báo chí phía Liên bang nhanh chóng lợi dụng thông tin này. Tờ *Spectator* tại New York có ghi: "Cáo buộc Ngài Jefferson bội tín với đức tin của mình là hoàn toàn chính xác." Hay như tờ *Gazette of the United States* giật tít ngoạn mục hơn: "CHỌN CHÚA – VÀ MỘT TỔNG THỐNG NGOAN ĐẠO; HOẶC CHỌN JEFFERSON – VÀ SẼ KHÔNG CÒN CHÚA!!!"[51]

---

[i]. Nhằm chỉ cuộc phục hưng tôn giáo trong cộng đồng Tin lành tại Mỹ.

[ii]. Một nhánh khác nữa của Tin lành.

[iii]. Phiếm chỉ một hội kín theo chủ nghĩa vô thần đã góp phần quan trọng vào cuộc Cách mạng Pháp.

Tín hữu phái Báp-tít và phái Giám lý[i] đều là những người ủng hộ đảng Cộng hòa hết mình. Tập hợp từ số lượng lớn những tín đồ cải đạo tại vùng nông thôn hẻo lánh phía nam và rìa tây, họ tung hô lý tưởng công bình xã hội bên Cộng hòa, vốn bị những tín hữu bảo thủ phái Giáo đoàn và phái Trưởng nhiệm chỉ trích. Bên giáo hội Trưởng nhiệm có sự phân lập khá rõ ràng: những nhà thủ cựu duy lý chọn Adams, còn những người cấp tiến lại ủng hộ Jefferson. Những người theo phái Truyền đạo[ii] (Evangelical), một giáo phái khởi nguồn từ sự kiện Đại Thức tỉnh, cũng theo chân Jefferson. Các tín hữu Truyền đạo còn lựa chọn bên Cộng hòa do Burr cũng là cháu trai của Jonathan Edwards, cân bằng thế trận với những lời mời gọi đầy cảm hứng từ Timothy Dwight bên đảng Liên bang. Một lý do khác để lôi kéo phái Truyền đạo lại gần đảng Cộng hòa hơn chính là tư tưởng phân lập vấn đề tôn giáo với thể chế chính trị (hay vấn đề thế tục). Một thông tư tại New Jersey do đảng Cộng hòa phát hành lý luận rằng mọi người chỉ trích Jefferson bội tín với đức tin của mình "chỉ vì ông ta không cuồng tín, và không chấp nhận các tín hữu *Quaker, Báp-tít, Giám lý,* hay tín hữu từ bất kỳ giáo phái Ki-tô nào phải chi tiền cho các mục sư bên phái khác; chỉ vì ông tin các Ki-tô hữu có quyền tin vào Bí tích Thánh thể, và các tín hữu Do Thái có quyền tự do thờ phụng Đức Abraham, Isaac, và Jacob." Đảng viên Cộng hòa tại Pennsylvania còn mạnh dạn tuyên bố rằng: "Đối với bất cứ con chiên ngoan đạo nào, Ngài Jefferson mới chính là người có tấm lòng nhất từ sau khi *William Penn*[iii] qua đời."[52]

---

[i]. Tên tiếng Anh của phái này là Methodist. Đây là một nhánh của Tin lành xuất hiện tại Hoa Kỳ năm 1784.

[ii]. Đây là một phong trào tôn giáo có liên hệ đến Tin lành.

[iii]. Một tín hữu Quaker sinh sống vào cuối thế kỷ XVII, người đã đấu tranh hết mình vì quyền tự do tôn giáo.

Các tín hữu Quaker tập trung tại Pennsylvania và Delaware hầu hết đều ủng hộ đảng Liên bang và đều mang theo mình tư tưởng bảo thủ hình thành ngay trước khi cuộc Cách mạng Mỹ diễn ra. Các tín hữu Giám nhiệm đều theo Liên bang. Song, một vài phần tử Giám nhiệm vùng New England, có lẽ cảm thấy bất công khi phải đóng tiền thuế cho phái Giáo đoàn, tôn giáo chính thống của bang, đã chuyển sang ủng hộ Cộng hòa. Trong khi đó, bên Cộng hòa giành được sự ủng hộ từ một số ít Ki-tô hữu gốc Ireland tại New York và Ki-tô hữu Canada gốc Pháp tại khu vực miền Bắc vùng New England, cũng như một vài gia đình lâu đời tại bang Maryland và Pennsylvania.

Sau khi kiểm tra kết quả phiếu bầu đại cử tri, bên Cộng hòa xem ra đã giành phần thắng khá sít sao. Nhờ đại cử tri New York chuyển từ bầu chọn ứng viên Liên bang vào năm 1796 sang ủng hộ Cộng hòa vào năm 1800 mà cả Jefferson và Burr nhận được đồng số phiếu 73. Trong khi đó, Adams nhận được 65 phiếu và Pickney được 64 (một đại cử tri Liên bang tại Pennsylvania bầu cho John Jay).

Hình 3–1. Kết quả phiếu bầu đại cử tri theo bang năm 1796

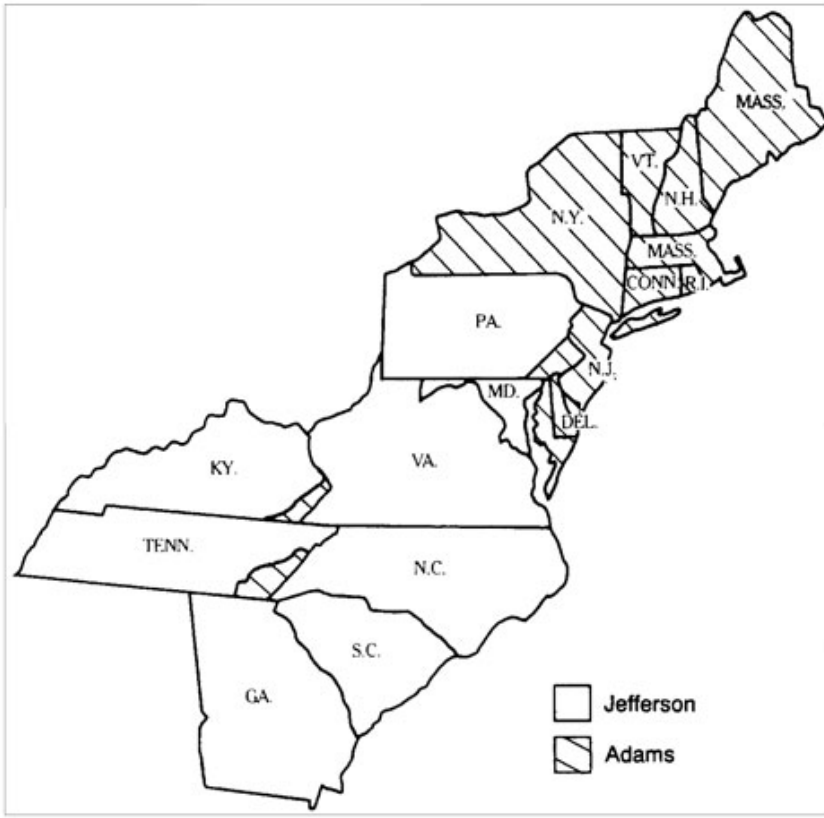

Nguồn: Congressional Quarterly's Guide to U.S. Elections, Congressional Quarterly, Inc., Washington, D.C., 1975

Hình 3–2. Kết quả phiếu bầu đại cử tri theo bang năm 1800

Nguồn: Congressional Quarterly's Guide to U.S. Elections, Congressional Quarterly, Inc., Washington, D.C., 1975

Nhìn vào Hình 3–1 và Hình 3–2, ta có thể thấy sự thay đổi đảng phái ủng hộ của các đại cử tri không thực sự đáng kể lắm, nhưng dù sao đi nữa thì đây vẫn là lần chuyển giao đảng phái đầu tiên trong lịch sử chính trị Hoa Kỳ. South Carolina đã bầu toàn bộ phiếu cho Jefferson và Burr, phá vỡ kế hoạch giành phần thắng về Pickney của một vài thành phần âm mưu bên Liên bang. Tuy nhiều đại cử tri tại North Carolina và Pennsylvania bầu cho Adams hơn so với năm 1796, ông vẫn không sao trở tay kịp khi người dân New York đổi sang ủng hộ đảng đối lập. Bên cạnh đó, số phiếu bầu từ các bang nằm phía rìa tây như Tennessee và Kentucky, vốn ủng hộ bên Cộng hòa ngay từ những ngày đầu sáp nhập vào Liên bang Hoa Kỳ, đã thực sự ấn định kết quả chung cuộc.

VÌ SAO ĐẢNG LIÊN BANG THẤT BẠI?

Theo Hiến pháp, do Jefferson và Burr nhận số phiếu bằng nhau, kết quả sẽ được định đoạt tại Hạ viện, bấy giờ vẫn nằm trong tầm kiểm soát của đảng Liên bang. Tuy nhiên, có thể nói đảng Liên bang đã mất đi quyền lực bên nhánh hành pháp. Chia rẽ nội bộ, giữa một bên trung thành với Adams và Hamilton và một bên khác chẳng quan tâm lắm đến hai gương mặt đại diện này dường như đã quá sâu sắc, tình thế không thể nào cứu vãn, nhất là khi hai vị trí quan trọng nhất của nhánh hành pháp đã thuộc về đảng đối lập. Vì thế, đảng Liên bang chẳng có cơ may vực dậy sau biến cố này. Thực vậy, kể từ kỳ bầu cử quyết định năm 1800, không còn ứng viên Liên bang nào đắc cử vị trí tổng thống. Trong vòng một phần tư thế kỷ tiếp theo, dù vẫn tồn tại, đảng Liên bang chỉ còn tác dụng biểu trưng cho chủ nghĩa địa phương hẹp hòi của người dân vùng New England cũng như tư tưởng phản động, gần giống với động thái cố gắng níu lấy các giá trị cực hữu của một số vùng ở châu Âu sau Thế chiến II. Thời hoàng kim của đảng Liên bang đã đến hồi kết.[53]

Vì sao đảng Liên bang lại thất bại? Tất nhiên, nếu bàn về những thành tựu họ đã để lại cho lịch sử nước Mỹ, chính đảng đầu tiên này đã thành công vang dội: soạn thảo và thông qua Hiến pháp; lập ra một chính quyền mới; định hình quyền lực nhánh hành pháp dưới thời Washington; thi hành chính sách kinh tế của Hamilton. Đó là chưa kể đến động thái chấp nhận thế thua cuộc và đồng ý nhường toàn bộ quyền hạn nhánh hành pháp lại cho chính quyền Cộng hòa sau cuộc bầu cử năm 1800. Thật khó có thể tìm thấy trong lịch sử một thế lực chính trị nào sẵn lòng nhường vị trí quyền lực lại cho phe đối lập đến thế. Đúng là trong lịch sử Anh, thay đổi tư tưởng tại Hạ viện đôi khi ảnh hưởng đến bộ máy chính quyền, nhưng mãi đến năm 1841, "phe đối lập [mới] cầm chắc phần thắng trong cuộc bầu cử đại chúng và bên Hoàng gia mới chấp nhận kết quả kiểm phiếu." Sau khi Washington mất, tên ông đã được đặt cho vùng thủ đô, được thiết kế đủ kiên cường để chống chọi cả những cuộc vây hãm dữ dội nhất. Sau bàn thua trông thấy vào năm 1800, dường như John Adams không hề nghĩ về vấn đề người kế nhiệm, ít nhất là cho đến khi ông bổ nhiệm John Marshall lên chức vụ Chánh án Tòa án Tối cao, tạo cơ hội cho bên Liên bang kiểm soát nhánh tư pháp trong suốt 34 năm tiếp theo.[54]

Thành tựu to lớn là vậy, thời gian đảng Liên bang trị vì thực sự quá ngắn – nhất là khi họ sở hữu lợi thế vô cùng hãn hữu, bản Hiến pháp thông qua chỉ 12 năm trước đó. Nếu xét kỹ, họ đã thất thế vì họ chưa hiểu rõ bản chất nền cộng hòa Hoa Kỳ. Càng bám trụ lâu trên chiếc ghế quyền lực, họ càng bộc lộ nhiều đặc điểm

của nhóm người theo tư tưởng Tory ở Anh và càng xa rời hình mẫu một người bảo thủ theo chủ nghĩa cộng hòa. Fisher Ames từ Massachusetts, chính trị gia khá nổi tiếng trong giới bảo thủ lúc bấy giờ, có lần từng chế nhạo "những nhà triết học luôn nghĩ rằng người dân lúc nào cũng đúng, và rằng nếu chính phủ không đàn áp thì người dân sẽ không nổi loạn." Noah Webster từ Connecticut, một đảng viên Liên bang khá ôn hòa, cho rằng một chính phủ cộng hòa đúng nghĩa cần được lãnh đạo bởi "những nam công dân xuất sắc, dễ dàng nhận biết qua tài sản, trình độ học vấn, tuổi đời, đức hạnh, tính chính trực không gì bàn cãi, và những cống hiến của họ cho xã hội." Trong khi đó, John Quincy Adams lại nhận xét về những đảng viên Liên bang như sau: "[Họ] là những người luôn thán phục Hiến pháp Anh, sẵn sàng tin tưởng vào sức mạnh cố hữu thuộc về Chính phủ hơn là những điều xác thực được ghi trong Tuyên ngôn Độc lập Hoa Kỳ về việc bảo vệ các quyền tài sản và có thể là cả quyền con người." Nhà khoa học chính trị người Anh D. W. Brogan, vốn dành nhiều thời gian nghiên cứu lịch sử chính giới Hoa Kỳ, từng nhận xét những đảng viên Liên bang "nóng vội chẳng khác gì Coriolanus[i]; ngay cả khi muốn chiêu dụ quần chúng nhân dân, họ vẫn tỏ ra hấp tấp và không mấy thuyết phục."[55]

---

[i]. Nhân vật chính trong tác phẩm bi kịch cùng tên do Shakespears chấp bút.

Nếu không tính đến Washington (vì ông không muốn dính líu đến đảng phái), trong cả hai nhà lãnh đạo Liên bang tiêu biểu nhất bấy giờ, Adams và Hamilton, không ai thực sự toàn tâm toàn ý gây dựng nền dân chủ như người dân Hợp chúng quốc Hoa Kỳ ngày nay hiểu và thực hiện cả. Trong suốt quãng thời gian hoạt động trên chính trường, Adams đã luôn cảnh báo về "hậu quả khôn lường" khi áp dụng tư tưởng "trao mọi quyền lực vào tay người dân" vào thực tế. Ông từng đồng ý với Jefferson rằng người sở hữu "tài năng" sẽ "nghiễm nhiên thống trị." Nhưng, khả năng thống trị, theo ông, cũng sẽ đến từ những người sở hữu "sắc đẹp, tiền tài, và địa vị [có được từ lúc chào đời]." Chứng kiến quãng thời gian Jefferson đương nhiệm, ông nhận xét có thể gọi tên đây là "Thời kỳ Điên rồ, Tội lỗi, Hỗn loạn, Tàn bạo, Quỷ dữ, Thời kỳ của Bonaparte, của Tom Paine, Thời kỳ Bão lửa và xã hội trượt dài vào hố sâu không đáy; dù gì đi nữa, đây chắc chắn không phải là Thời kỳ của Lý trí."[56] Hamilton còn kịch liệt chống đối tư tưởng công bình xã hội hơn, đến mức cho rằng nền dân chủ "là một thứ bệnh dịch," và những nhà chính trị theo tư tưởng dân chủ thực tế đang theo "miếng mồi ngon là ý nguyện của dân chúng mà bỏ mặc

những lợi ích chung của xã hội." Bạn thân đồng thời là đồng minh chính trị của Hamilton, Gouverneur Morris có lần viết: "Đại tướng Hamilton luôn chống đối lý tưởng dân chủ vì Ngài biết chắc chắn một chính quyền theo lý tưởng ấy sớm muộn cũng sẽ vừa trở nên chuyên quyền vừa làm băng hoại đạo đức công chúng."[57]

Nói đi cũng phải nói lại, những người phe Liên bang chưa bao giờ được tận mục sở thị một nền dân chủ thành công đúng nghĩa. Ngay cả Venice, nơi đầu tiên theo hệ thống cai trị quả đầu, cũng gặp thất bại khi nhiễu loạn chính trị xảy ra. Chính Washington, người đã tuyên bố "sẽ hi sinh ngay cả giọt máu cuối cùng" để bảo vệ nền cộng hòa, cũng nhiều lần ngờ hoặc về "sức sống" của một thể chế chính trị như thế, theo lời kể của Jefferson.[58]

Trái ngược với những lời cáo buộc từ Jefferson, Taylor, cũng như nhiều nhà báo và chuyên gia quan hệ công chúng bên phía Cộng hòa, hầu như chẳng có đảng viên Liên bang nào muốn khôi phục nền quân chủ cả. Họ tin vào lý tưởng tự do, theo cách hiểu mỗi cá nhân đều có những quyền tự nhiên do Chúa Trời ban tặng mà không một chính quyền nào có thể xâm phạm. Họ cũng chủ trương thực hiện mô hình chính trị theo hình thức đại diện. Song, như ta có thể thấy qua cách tổ chức bầu cử vào Thượng viện và cách bầu cử theo đại cử tri đoàn, họ không thiết tha lắm với ý tưởng "mỗi công dân nam một phiếu bầu" (chứ đừng nói đến "mỗi công dân một phiếu bầu"). Như Fisher Ames có lần viết, đảng viên Liên bang tin rằng quyền lợi và tính đại diện của mỗi công dân chỉ được đảm bảo khi ta áp dụng một thể chế do "những người uyên thâm, những người đức hạnh, và những người giàu có" dẫn đầu.[59]

Lại nói về Đạo luật Chống Xuyên tạc, chắc hẳn ai trong chúng ta cũng bất bình, và tự hỏi tại sao nó lại được thông qua dễ dàng và trót lọt đến vậy. Ngạc nhiên hơn nữa, trong số những đảng viên Liên bang, chỉ mỗi John Marshall tỏ ý nghi hoặc đạo luật này – và ông cũng chỉ lo lắng về tính khả thi trong việc thi hành đạo luật, chứ không phải tính pháp lý của nó. Khi đã nghỉ hưu, Washington có bày tỏ ý kiến rằng đạo luật ấy "chỉ nhằm củng cố tinh thần đoàn kết quốc gia." Bên Cộng hòa cũng khá dè dặt khi theo chân Jefferson phản kháng đạo luật trên. Ngay cả Jefferson, khi ván cờ lật ngược, cũng từng viết thư ngỏ với Thống đốc bang Pennsylvania, McKean, sau khi bị các tờ báo Liên bang công kích vào năm 1803 rằng "[cần] xét xử những gương mặt nổi tiếng nhất vi phạm đạo luật trên để ta có thể duy trì tính công minh cho báo giới." Quả thực, ý tưởng tự do ngôn luận và tự do báo chí đề cập đến trong Tu chính án I, theo cách hiểu của chúng ta ngày nay, chưa bén rễ vào tiềm thức công chúng, thậm chí còn chưa được

các nhà tư pháp và các chuyên gia lý luận chính trị khi đấy nghĩ đến. Phải cho đến khi đảng Liên bang làm trái với ý nguyện của tu chính án này, mọi người mới thực sự hiểu rõ hơn về ý tưởng ẩn sau nó.[60]

Đảng Liên bang đã lãnh đạo đất nước dựa trên những lập trường đi ngược với giá trị Mỹ, và vì thế, phải nhận lấy thất bại tất yếu. Đúng là chủ nghĩa bảo thủ đóng vai trò quan trọng, nếu không muốn nói là chủ chốt, trong xã hội và chính trị nước Mỹ. Tính bảo thủ và hệ thống tôn ti trật tự quả thực ảnh hưởng đến mọi ngóc ngách, từ gia đình, cho đến hệ thống tôn giáo, giáo dục, dựng xây nên các cộng đồng xã hội, hiện diện trong khắp các tổ chức từ bộ máy công quyền cho đến những công ty tư nhân. Tuy nhiên, kiểu bảo thủ ủng hộ một thể chế do "những người uyên thâm, những người đức hạnh, và những người giàu có" dẫn đầu, hay kiểu bảo thủ cho phép chính phủ ngăn cấm quyền tự do ngôn luận của công dân không còn tồn tại trong tư tưởng các chính đảng sau này. Đảng Liên bang đã thử đi nước cờ ấy, những thành tựu và thất bại họ nhận lấy sẽ cho những người theo sau một bài học luôn phải khắc cốt ghi tâm về cách dựng xây một nền dân chủ đúng nghĩa.

KHÔNG CÒN ĐẢNG ĐỐI ĐẦU

Hơn bất cứ nhà lãnh đạo và lý luận chính trị đương thời nào khác, Madison và Jefferson nhận thức rõ phân chia đảng phái là điều khó tránh khỏi, mà thậm chí sẽ còn mang lại lợi ích cho một chính phủ cộng hòa đúng nghĩa. Madison từng miêu tả các chính đảng như "một sự phân lập [...] khá tự nhiên trong đa số các xã hội tồn tại hệ thống chính trị" và "nhiều khả năng sẽ tồn tại khá lâu dài trong xã hội [nước Mỹ]." Trong một lá thư gửi đến Taylor vào năm 1798, Jefferson thừa nhận: "Bất kỳ một xã hội tự do nào cũng đều phải xuất hiện những đảng phái đối lập nhau cũng như tồn tại những bất đồng chính kiến dữ dội, vì đấy là bản chất tự nhiên của con người. Một trong số những đảng phái trên sẽ chiến thắng bên còn lại trong khoảng thời gian nhất định. Có lẽ, sự phân lập đảng phái này sẽ giúp mỗi bên thực sự quan sát và thấu hiểu những ảnh hưởng do chính sách của đảng đối lập tác động lên người dân hơn." Jefferson cũng từng soạn những ý sau đây cho bài diễn văn nhậm chức đầu tiên của ông: "Nơi nào có người dân, nơi đó sẽ có đảng phái. Nơi nào có người dân tự do, nơi đó sẽ có đảng phái lên tiếng vì họ. [...] Có thể nói, về cơ bản, ý tưởng đảng phái cũng tự nhiên như sự phân lập giữa Whig và Tory vậy." Song, những ý này lại không được ông diễn thuyết trong buổi nhậm

chức của mình.[61] Một số ít đảng viên Liên bang, tất nhiên không phải Adams hay Hamilton, cũng từng công nhận lợi ích của đảng phái.

Tuy nhiên, nếu xét lại, chẳng bên nào chịu chấp nhận sự tồn tại của bên đối lập cả, lý tưởng của cả hai luôn chống chọi nhau. Bên Cộng hòa làm sao có thể chịu được sự trỗi dậy của một chế độ quân chủ? Bên Liên bang làm sao có thể chấp nhận những kẻ khiến cho "lịch sử cuộc Cách mạng Pháp sẽ lặp lại, khốn khổ trăm bề"? Tuy nhiên, trong bài diễn văn nhậm chức của mình, Jefferson *có nhắc đến* ý sau: "Chúng ta đều là những con người của đảng Cộng hòa; chúng ta đều là những con người của đảng Liên bang." Ông muốn nói cuộc chiến giữa hai bên đã đến hồi ngã ngũ, bên Cộng hòa đã giành thắng lợi, và bên Liên bang nên tự biết thân phận mà cư xử cho phù hợp dưới chế độ mới. Trong một khoảng thời gian, dường như nước Mỹ lại trở về thể chế một đảng cầm quyền hoặc vô đảng. Nhưng rồi, "những bất đồng chính kiến dữ dội" Jefferson từng đề cập đã diễn ra đúng như ông đã dự đoán, dù có lẽ ông không hề mong chờ những sự việc như thế.

4

Thế độc tôn

Chính đảng của Jefferson

Cuộc tranh cử tổng thống của Thomas Jefferson vào năm 1800 đã mở ra một giai đoạn gần 60 năm trong đó đảng đại diện lý tưởng tự do gần như chiếm ưu thế hoàn toàn. Trong khoảng thời gian nhậm chức tổng thống của James Madison và James Monroe sau hai nhiệm kỳ của Jefferson, uy thế của chính đảng đại diện tư tưởng tự do có lẽ khiến dự tính của các Nhà lập quốc về một chính thể không phân chia đảng phái chính trị gần như trở thành hiện thực. Tuy nhiên, vào cuối nhiệm kỳ thứ hai của Monroe năm 1824, cuộc cạnh tranh giữa các đảng phái đại diện cho hai nền tảng ý thức hệ vĩ đại trong chính trị Hoa Kỳ lại trỗi dậy một lần nữa, cho thấy cả hai hệ tư tưởng này đều tiềm ẩn trong văn hóa chính trị quốc gia, chứng minh hệ thống lưỡng đảng không chỉ hữu ích mà còn là tất yếu đối với nền dân chủ Hoa Kỳ.

Jefferson từng viết như sau: "Nếu cuộc Cách mạng năm 1776 là cuộc cách mạng về hình thái chính quyền, thì cuộc Cách mạng năm 1800 thay đổi những nguyên tắc chủ đạo của nó."[1]

Nhiều học giả, sau khi nhận thấy những điểm giống và khác nhau của chế độ cầm quyền sau một năm tại chức, cũng như ghi nhận tình trạng "bạo lực và đổ máu" không hề xảy ra, kết luận rằng Jefferson đã phóng đại khi viết những câu từ trên. Henry Adams, cháu cố của John Adams và cháu nội của John Quincy Adams, rõ ràng thiên vị hơn cho gia tộc mình, đã chỉ ra những chính sách và cơ cấu tổ chức đảng Liên bang mà Jefferson vẫn vận dụng tuy trước đó kịch liệt phản đối. Năm 1802, Jefferson kín đáo thừa nhận: "Việc củng cố những nguyên tắc mà tôi từng cho là sai trái

thật đáng xấu hổ, nhưng chính những người phạm lỗi đầu tiên đã khiến tôi phạm phải thói tật này." Cơ hội mới cùng những căng thẳng kế thừa từ chính quyền tiền nhiệm khiến nhiều lúc lối hành xử của Jefferson trên cương vị tổng thống khác với những gì ông từng phát ngôn trước đó. Hành động mua lại Louisiana từ Napoleon vào năm 1803 cho thấy ông sẵn sàng đi xa hơn hẳn những gì đã ngầm định trong Hiến pháp, nhất là khi làm như thế sẽ mang về lợi ích cho toàn bộ quốc gia theo cách nghĩ của ông.[2]

Chiến thắng của đảng Cộng hòa vào năm 1800 dù có mang tính cách mạng hay không thì cũng đã đánh dấu một bước ngoặt lớn trong lịch sử Hoa Kỳ. Chính đảng của Jefferson đã giữ đúng một số lời hứa khi vận động tranh cử: giảm bớt ngân sách cho quốc phòng; cắt giảm nợ quốc gia từ 83 triệu đô-la vào năm 1800 xuống còn 27,5 triệu đô- la vào năm 1812; Ngân hàng Quốc gia giải thể khi đặc quyền hoạt động[i] hết hiệu lực vào năm 1811 (nhưng rồi một Ngân hàng mới đã được thành lập sau khi Madison miễn cưỡng phê duyệt vào năm 1816). Quan trọng hơn, các thành viên đảng Cộng hòa đã nỗ lực thử nghiệm và đạt được những thay đổi đáng kể trong việc định hình lại hệ giá trị và lập trường dẫn lối cho chính phủ.

---

[i]. Do Nhà nước Liên bang cấp.

Ngay cả khi chỉ xét đến hệ tư tưởng cơ bản, chính đảng mới này vẫn chưa cắt đứt mọi liên hệ với quá khứ. Jefferson và cộng sự không hề có ý định quay về hình thái nhà nước với liên minh lỏng lẻo giữa các bang từng tồn tại trước khi Hiến pháp được thông qua. Họ cũng không nghiêng về chủ nghĩa tập thể trong kinh tế lẫn xã hội. Ở một góc độ nào đó, chủ nghĩa cá nhân được những người theo tư tưởng Jefferson, chứ không phải là những người thuộc phe Liên bang, ủng hộ nhiều hơn cả.

Những người ủng hộ tư tưởng Jefferson xem nhẹ các vấn đề sống còn của chính quyền quốc gia và tập trung theo đuổi lý tưởng bình đẳng nhiều hơn. Đặc điểm phân biệt rõ ràng giữa những người ủng hộ tư tưởng Jefferson và những người theo đảng Liên bang không phải là quyền tự quyết của mỗi bang[i], nợ ngân sách, hay Ngân hàng Quốc gia, vốn là những vấn đề được cả hai bên xem là công cụ để đạt được mục tiêu cao cả hơn; mà chính là quan điểm về công bình xã hội. Những người theo phe Liên bang cấp tiến hơn phe Tory ở Hoa Kỳ và các tư tưởng chính trị cố hữu ở Anh khi xây dựng một thiết chế cho phép mọi cá nhân đều bình đẳng

trước pháp luật (với những ngoại lệ đáng quan tâm như phụ nữ, nô lệ, thổ dân châu Mỹ, cũng như một vài cá nhân khác không được xem là đủ tư cách thụ hưởng các quyền lợi công dân). Song, bên Liên bang chẳng mảy may nghi ngờ về hệ thống tôn ti trật tự tồn tại trong xã hội cũng như trong chính phủ. Những người ủng hộ tư tưởng Jefferson và chính bản thân Jefferson cũng chẳng hề nghi hoặc tư tưởng cấp bậc trong xã hội, chứ chưa nói đến việc đảm bảo đầy đủ quyền lợi mọi cá nhân trưởng thành. Lý tưởng của họ là một xã hội nơi mọi cá nhân đều bình đẳng trên mặt bằng chung lẫn trên những quyền lợi cá nhân nhất – một xã hội với tinh thần cởi mở hơn, chấp nhận sự khác biệt giữa người với người, phân phối kết quả lao động và tài nguyên thiên nhiên đồng đều hơn. Tư tưởng bình đẳng, mặc dù chưa từng được định nghĩa thật rõ ràng và luôn bị nhiều thế lực lạm dụng, trong đó có cả những thế lực ủng hộ tư tưởng này nhiệt thành nhất, đã trở thành một yếu tố dẫn đến nhiều hệ quả quan trọng trong đời sống và hệ thống chính trị Hoa Kỳ.

---

[i]. Quyền tự quyết của mỗi bang (states' right) là tư tưởng cho rằng mỗi bang nên có nhiều quyền thế hơn trong việc quyết định cơ chế luật pháp tại bang, tức quyền lực nên trao về hệ thống chính trị cấp bang chứ không phải dành cho Nhà nước Liên bang. Mặc dù Hiến pháp Liên bang cũng như Tu chính án X đã quy định mỗi bang như một chính thể riêng và độc lập tương đối với toàn bộ Liên bang, mâu thuẫn giữa chính phủ và chính quyền quốc gia vẫn xảy ra (như vấn đề thông qua Hiến pháp ở Chương 2, vấn đề bãi nô ở Chương 6, v.v...) và vì thế cuộc tranh cãi bang nên độc lập đến mức độ nào so với toàn bộ Liên bang trong các vấn đề hành pháp, lập pháp, và tư pháp vẫn còn dai dẳng và chưa đến hồi kết. Những người ủng hộ quyền tự quyết cho mỗi bang cũng thường ủng hộ một chính phủ hạn chế (limited government) – một chính phủ quốc gia không quá can thiệp vào mọi vấn đề phát sinh trong đời sống người dân (như tôn giáo, an sinh xã hội, trợ cấp việc làm, v.v...), đối lập với chính phủ mở rộng (unlimited government) – chính phủ bao biện mọi vấn đề dân sinh (đây còn được gọi là "nhà nước bảo mẫu," dịch từ cụm từ "nanny state"). Thông thường, những người đấu tranh vì quyền tự quyết cho mỗi bang tại Hoa Kỳ cũng là những người theo chủ nghĩa tự do cá nhân (libertarianism).

KHỦNG HOẢNG HIẾN PHÁP

Jefferson dường như vấp phải rào cản lớn ngay từ những bước đầu tiên, tuy chiến thắng cuộc tranh cử vào năm 1800. Kết quả hòa giữa Jefferson và Burr đã mang lại cho phe Liên bang thất bại thêm một cơ hội quyết định xem ứng viên Cộng hòa nào sẽ giữ chức vị tổng thống. Hiến pháp yêu cầu Hạ viện lựa chọn giữa hai ứng viên có kết quả hòa, mỗi ban dân biểu của từng bang sẽ được bầu một phiếu. Người thắng cuộc cần nhận được 9 trên 16 phiếu[i]. Ý định của bên Cộng hòa đã thành hiện thực khi Jefferson giành được 8 phiếu từ 8 biểu bang[ii], trong khi Burr được 6. Các dân biểu

ở Vermont và Maryland bỏ cùng số phiếu cho Burr và Jefferson nên không xác định được lá phiếu của mỗi bang sẽ thuộc về ai. Vậy là đảng Liên bang không thể tự mình ấn định được vị trí tổng thống, nhưng nếu họ đoàn kết hơn trong hành động thì đảng Cộng hòa đã chẳng thể thực hiện được ý đồ.[3]

---

[i]. Tương đương 16 bang lúc bấy giờ.

[ii]. Dân biểu duy nhất của bang Georgia, một đảng viên Liên bang, đã bỏ phiếu cho Jefferson.

Rất nhiều lãnh đạo đảng Liên bang biện luận rằng các dân biểu của đảng tại Hạ viện nên ủng hộ Burr vì họ cho rằng tên New York xảo trá này nhiều khả năng sẽ kéo được một vài ban dân biểu Cộng hòa về phía mình. Sau đó, đảng Liên bang sẽ nương theo bên thắng cuộc và được hưởng chế độ bảo hộ từ nhà nước liên bang[i] hay thậm chí là một chỗ đứng trong việc hoạch định chính sách quản lý nhà nước. Đảng Cộng hòa sẽ bị chia rẽ đến mức không thể cứu vãn. Điều tuyệt vời nhất chính là Jefferson, nhân vật bị ghét bỏ, sẽ tránh xa ngôi vị tổng thống trong ít nhất bốn năm tới.

---

[i]. Thông qua Burr.

Burr tránh xa Thủ đô và hành xử một cách thận trọng. Một mặt, hầu như Burr không hề nghiêng về bên Liên bang. Mặt khác, ông cũng không thực hiện việc duy nhất có thể chấm dứt cuộc khủng hoảng khi ấy: chấp nhận Jefferson làm tổng thống vô điều kiện.

Hamilton quyết định hỗ trợ Jefferson vì nỗi hoài nghi ông dành cho Burr thậm chí còn lớn hơn nỗi chán ghét ông dành cho vị đồng nghiệp cũ trong nội các Washington. (Hamilton giúp đỡ Jefferson một phần vì thái độ xem thường. Ông từng viết Jefferson là người chẳng đủ "nhuệ khí để theo đuổi đến cùng những nguyên tắc của bản thân, nếu điều ấy ảnh hưởng đến danh tiếng và quyền lợi của mình." Còn Burr thì lại là "tiểu Caesar" của Hoa Kỳ.)

Dù sao đi nữa, đảng Liên bang vẫn không giành được số phiếu cần thiết để hiện thực hóa mưu đồ. Khi toàn bộ Quốc hội như chuẩn bị rơi xuống đáy vực thẳm, thì James Bayard, một đảng viên Liên bang, đồng thời cũng là dân biểu duy nhất đến từ Delaware, đã nghe lời Hamilton thuyết phục và tuyên bố bỏ phiếu cho Jefferson. (Một khi kết quả được ấn định, các đảng viên Liên bang từ Vermont và Maryland, vì không muốn Bayard phải bỏ phiếu

cho đối thủ truyền kiếp của chính đảng, nên đã đồng ý bỏ cuộc, từ đó cho phép các dân biểu từ bang họ bỏ phiếu cho Jefferson.)[4]

XÂY DỰNG TỔ CHỨC ĐẢNG

Tháng 3 năm 1801, Jefferson dẫn dắt đảng Cộng hòa nắm giữ quyền lực nhánh hành pháp, trong đó phải kể đến Madison – tân Bộ trưởng Ngoại giao – và Gallatin – tân Bộ trưởng Tài chính. Gần như ngay lập tức, chính quyền mới tiến hành loại bỏ những chính khách đảng Liên bang khỏi các vị trí nhạy cảm về mặt chính trị trong bộ máy công vụ nhà nước (gần 30 năm trước thời Tổng thống Andrew Jackson, người nổi tiếng nhờ thiết lập chế độ chia quả thực[i]). Trong Ban Thuế vụ[ii], 15 trong số 16 ủy viên quản lý đều là những đảng viên Liên bang. Trong số đó, 6 người bị đuổi việc ngay khi Jefferson nhậm chức, 9 người còn lại mất việc khi Gallatin tái cơ cấu phòng ban vào năm 1802. 50 trong số 146 viên hải quan được bổ nhiệm trực tiếp dưới thời Washington bị đuổi việc. Tại New York và Philadelphia, nơi xung đột giữa các chính đảng diễn ra cực kỳ gay gắt, Jefferson đã thay đổi tất cả mọi người chỉ trừ một nhân viên hải quan duy nhất. Tại New Jersey, cả 5 nhân viên thu thuế hải cảng đều bị sa thải. Nhân viên thu thuế hải cảng theo phe Liên bang ở Portsmouth, New Hampshire; New Haven, Connecticut; Norfolk, Virginia; và Savannah, Georgia cũng đều bị sa thải. Những nhân viên thu thuế hải quan ủng hộ đảng Liên bang bị sa thải quản lý tổng cộng khoảng 270 nhân viên cấp dưới. Phần lớn những nhân viên thuộc cấp này đều bị sa thải hoặc bị người của đảng Cộng hòa thay thế.[5]

---

[i]. Chế độ chia quả thực (spoil system, một số nguồn gọi đây là chế độ thải loại) tiêu biểu cho thói nhũng nhiễu, lạm quyền trong chế độ bảo hộ từ phía chính quyền. Dưới chế độ này, bất kỳ ai có công với chính đảng nắm quyền sẽ được bổ nhiệm hoặc tiến cử lên các chức vụ chính trị "xứng đáng" mặc cho người ấy có năng lực hay không. Trong khi đó, những chính khách bên chính đảng đối lập sẽ bị bãi nhiệm dù chưa hết nhiệm kỳ. Những chức vị công quyền này chính là các quả thực chính trị.

[ii]. Đây là một phân nhánh nhỏ của Bộ Tài chính quốc gia.

Jefferson quả quyết rằng chỉ có vài vụ sa thải là nhằm phục vụ mục đích chính trị, những người còn lại bị sa thải bởi "hành vi không đúng mực" hoặc "phạm pháp." Chẳng hạn, nhân viên thu thuế hải cảng tại York, Maine, bị sa thải không chỉ vì ông ta là "một phần tử kích động *thuộc đảng Liên bang*" mà còn vì tội "luôn say xỉn và không có khả năng làm việc." Người dân tại York ngay lập tức triệu tập một hội nghị cấp thị trấn và bỏ phiếu với tỉ lệ 106

thuận 0 chống để giải oan cho nhân viên thu thuế này. “Mặc dù làn sóng đòi minh oan rất mạnh mẽ [...] nhưng không có cuộc điều tra nào thực sự được tiến hành và một thành viên của đảng Cộng hòa đã [lặng lẽ] thế chỗ sĩ quan trên.”[6]

Vì không được chính quyền liên bang bảo hộ nên những tổ chức đảng Liên bang mới hình thành ở tất cả các bang không thuộc vùng New England ngày càng suy yếu. Nhóm thương gia và giới tu sĩ Giáo đoàn ở New England đã ra sức chống đỡ, duy trì tầm ảnh hưởng của đảng Liên bang trong khu vực. Bên cạnh đó, phe Liên bang vẫn duy trì hoạt động khá tích cực ở New Jersey, Maryland, và Delaware. Nhưng tại những bang chủ chốt như New York và Pennsylvania, đảng Liên bang ngày càng suy yếu. Ở hầu hết các khu vực miền Nam và miền Tây, đảng Cộng hòa gần như chiếm ưu thế hoàn toàn. Năm 1802, Jefferson từng hài lòng viết như sau: “Chủ nghĩa Liên bang [đang] lao xuống vực thẳm và sẽ không bao giờ có thể hồi sinh.” Ông luôn tin rằng: “Những người cho rằng mình là đảng viên Liên bang rồi sẽ sớm nhận ra họ thực chất đều là những người Cộng hòa và sẽ sớm quay sang gia nhập bè phái chúng tôi mà thôi.”[7]

Những thành viên của đảng Cộng hòa cấp bang và cấp địa phương vẫn tiếp tục chống đối John Adams trong nhiều năm liền, mạnh mẽ và dữ dội như đảng Dân chủ sau này chống đối Herbert Hoover. Năm 1802, một thông tư được ban hành đến những ứng viên Cộng hòa tranh cử vào cơ quan lập pháp bang Maryland có nội dung như sau: “Các vị xin hãy đừng quên chính phủ tiền nhiệm đã đàn áp chúng ta như thế nào. [...] AI đã áp món nợ hơn 10 triệu lên đôi vai dân chúng? – Là người của đảng Liên bang. [...] AI đã đánh thuế lò rượu của các vị? – Là người của đảng Liên bang. [...] AI đã đánh thuế lên mảnh đất của các vị? – Là người của đảng Liên bang. [...] AI đã thiết lập nên một đội quân vô dụng? – Cũng là người của đảng Liên bang. [...]”[8]

Những tổ chức đảng thể bên Cộng hòa phát triển mạnh mẽ nhất tại các bang nơi đảng viên Liên bang vẫn đang cố gắng đấu tranh để giành lại quyền lực. Nhà sử học Richard P. McCormick đã viết như sau: “Mọi người đã sớm nhận ra rằng nếu một chính đảng không thể tập trung toàn bộ số phiếu bầu vào một ứng viên duy nhất cho mỗi chức vụ trong hệ thống chính quyền nhà nước thì quyền lực sẽ dễ bị phân tán và chính đảng đó sẽ dễ bị lụn bại.” Tại vùng New England, cả hai đảng đều tổ chức những cuộc bầu cử theo cơ chế họp kín tại các cơ quan lập pháp bang. Những cuộc họp kín này có nhiệm vụ “đề cử ứng viên cho các chức vụ chính trị trong toàn bang” và “thành lập một ủy ban trung ương để thực

hiện việc giám sát các hội đồng đảng thể tại địa phương." Các buổi họp kín cũng thực hiện trong một số cơ quan lập pháp tại New York, Pennsylvania, và bang Ohio vừa mới được thành lập, nhằm chi phối các tổ chức đảng thể tồn tại trong những bang trên. New Jersey và Delaware tiến hành thí điểm cơ chế hội nghị[i] trong việc lựa chọn đảng viên tham gia vào hệ thống chính trị. Ở hầu hết các khu vực miền Nam và miền Tây, các tổ chức đảng thể hãy còn yếu kém và các cuộc tranh cử thường tập trung vào ứng viên nhiều hơn là chính đảng.[9]

---

[i]. Tại các hội nghị, các thành viên cùng một chính đảng sẽ họp lại với nhau về các vấn đề hoạch định chính sách, đường lối, và quan trọng nhất, nên tiến cử những ai. Toàn bộ các vấn đề nêu ra sẽ được định đoạt bằng hình thức bỏ phiếu. Đây chính là nền tảng cho các cuộc đại hội đảng toàn quốc sau này. Về cơ cấu và hình thức, các hội nghị này khá tương đồng với hình thức hội họp đảng thể.

Những chính trị gia trong hàng ngũ Cộng hòa hầu như đều là những tên "lính mới." Tác giả Paul Goodman đã viết như sau: "Chính đảng [này] thu hút những người ngoài tầng lớp thượng lưu hoặc vẫn loay hoay bám trụ vị thế bấp bênh vừa mới đạt được tại địa phương. Họ [...] xuất thân từ những gia đình đang tiến lên từng nấc thang xã hội nhưng lại bị ngăn chặn trên con đường trở thành tầng lớp có sức ảnh hưởng và vị thế cao nhất. [...] Vì xuất thân khiêm tốn, họ xem cuộc Cách mạng và chủ nghĩa cộng hòa tại nước Mỹ lẫn trên toàn thế giới lúc bấy giờ như một cơ hội mới." Đảng Cộng hòa thông thường hoạt động mạnh nhất ở vùng sâu vùng xa, nhưng tổ chức đảng thể của họ vẫn hoạt động hiệu quả tại những đô thị đang trên đà phát triển ở đầu thế kỷ XIX như New York và Baltimore.[10]

TƯ TƯỞNG JEFFERSON

Bản chất của hệ tư tưởng mà Jefferson đã mang đến cho chính phủ là gì? Nguồn tham khảo tốt nhất chính là số lượng bài viết và thư từ khổng lồ do chính Jefferson chấp bút.

Trước khi đến Pháp nhậm chức đại sứ vào năm 1784, Jefferson là một người theo chủ nghĩa Whig như đa số quân Cách mạng. Ông chủ yếu bị ảnh hưởng bởi Locke, những người theo trường phái thực tế ở Scotland, và Montesquieu. Tại Paris ông tiếp nhận thêm một số tư tưởng trí tuệ cấp tiến của Thời kỳ Khai minh, hệ tư tưởng góp phần to lớn vào cuộc Cách mạng Pháp vài năm sau đó. Từ đó cho đến cuối đời, Jefferson trở thành một nhà phê bình gay gắt, phản đối mọi thiết chế bị chính quyền chi phối – từ chính trị,

xã hội, kinh tế, cho đến tôn giáo. Ông hồ hởi chào đón cuộc tấn công ồ ạt của quân Cách mạng Pháp vào năm 1789. Tuy từng thừa nhận rằng quân Cách mạng đã mắc nhiều sai lầm, ông lại biện hộ cho Thời kỳ Khủng bố vào năm 1793. Ông ưa thích các phép ẩn dụ mang màu sắc bạo lực và cách ngôn mang tư tưởng vô chính phủ: "Cái cây tự do cần phải được tưới cho xanh tốt bằng máu của những kẻ yêu nước và bọn bạo chúa. Đó chính là loại phân bón tự nhiên nhất." Ông từng viết cho Madison về cuộc bạo loạn Shays năm 1787 như sau: "Ta tin rằng các cuộc nổi loạn đôi khi cũng tốt và cần thiết, như cuồng phong bão táp cũng cần thiết trong tự nhiên vậy." Trong một bức thư khác gửi đến Madison năm 1789: "Mọi bản hiến pháp [...] và mỗi bộ luật đều sẽ tự động hết hiệu lực sau 19 năm. Nếu chúng được thi hành lâu hơn thì đó chính là một chế tài độc đoán chứ không nhằm đảm bảo quyền lợi cho công dân." Và trong lá thư gửi đến John Adams, khi cả hai đã về già: "Để giành được tất cả [vinh quang của nền dân chủ], máu phải đổ, phải trải qua nhiều năm hoang tàn và gian truân."[11]

Jefferson không hề thích ý tưởng tập trung dân cư tại đô thị và luôn luôn khinh thường quần chúng thành thị. Ông quả quyết: "Một đám hỗn tạp sống tại các thành phố lớn đối với một chính quyền thuần túy chẳng khác gì cơn đau nhức ảnh hưởng đến sức lực cơ thể con người vậy." Ông tin rằng nền dân chủ chỉ hiện diện trong xã hội trọng nông, nơi hầu hết mọi người đều sở hữu ruộng đất riêng. "Sự tự do" mà công dân Hoa Kỳ đang sở hữu sẽ "bị hủy hoại cả về mặt công cộng lẫn mặt riêng tư [...] bởi *bọn tiện dân* sinh sống tại các thành phố theo kiểu Âu châu." (Có lẽ ông đã chọn cách nói này sau khi đọc khá nhiều tác phẩm của Rousseau, người từng cảnh báo rằng trật tự xã hội sẽ bị "*bọn tiện dân* thành phố" đe dọa.)[12]

Với niềm tin mãnh liệt rằng chính quyền mạnh mẽ tập trung mọi quyền hành chính là kẻ thù tự nhiên của sự tự do, Jefferson cho rằng chính quyền quản lý càng ít thì càng tốt[i]. Ông có viết cho Madison: "Tôi không ưa chuộng các chính quyền quá tích cực trong việc quản lý [bởi] chính quyền luôn mang tính đàn áp." Nhưng điều này không ngăn cản ông ủng hộ chính phủ can thiệp vào vấn đề phân phối của cải xã hội mà ngược lại: "Những hậu quả nặng nề của [...] sự bất bình đẳng đã dẫn đến nhiều mảnh đời cực khổ. Các nhà lập pháp không nên nghĩ ra quá nhiều chính sách giảm thiểu tình trạng nghèo khó, mà hãy tập trung vận dụng lòng đồng cảm tự nhiên trong mỗi con người."[13]

---

[i]. Đây chính là quan điểm cốt lõi trong tư tưởng chính phủ hạn chế đã đề cập.

Mối đe dọa lớn nhất đối với tự do cá nhân và bình đẳng xã hội ở Hoa Kỳ đến từ những mưu mô xảo quyệt nhằm đưa quốc gia "vào các canh bạc thương mại, làm giàu cho số ít kẻ đầu cơ, và khiến cho số đông người dân phải chịu cảnh chiến tranh không hồi kết," do những kẻ "độc tài" (tức ám chỉ Hamilton cùng những chủ ngân hàng và chủ đồn điền mà ông đại diện) nung nấu. Mối nguy hiểm này có thể ngăn chặn được khi ta duy trì nền kinh tế trọng nông nghiệp với những đặc điểm "thương mại bị giới hạn, hòa bình, và nghề nghiệp ổn định cho tất cả mọi người."[14]

Không có bất kỳ vị lãnh đạo quốc gia nào ngoại trừ Lincoln lại có tầm ảnh hưởng sâu sắc đến hình thái và bản chất hệ thống chính trị – xã hội Hoa Kỳ hơn Thomas Jefferson. Đúng là trong suốt cuộc đời mình – và tất nhiên là trong thời gian cầm quyền – những lý tưởng mà ông ủng hộ đều phải chịu cảnh thỏa hiệp, đảng chính trị ông góp phần thành lập bị lục đục nội bộ giằng xé, và viễn cảnh một quốc gia trọng nông của ông quả thực tụt hậu vô cùng. Nhưng ông đã gây dựng nên ý thức hệ chủ nghĩa cá nhân bình đẳng, một trong những hệ tư tưởng luôn luôn hiện diện trong bối cảnh chính trị Hoa Kỳ.

Đối với nhiều người dân Hoa Kỳ cũng như nhiều người ở các quốc gia khác, tầm nhìn của Jefferson về dân chủ dường như rất rõ ràng. Tự do và bình đẳng, những giá trị mà ông trân trọng nhất, vẫn được các nhà lý luận chính trị ủng hộ chủ nghĩa tự do như John Rawls ưu ái đặt lên hàng đầu. Mỗi người một phiếu bầu, thuế lũy tiến, giáo dục công lập, và quyền riêng tư là những tư tưởng phái sinh trực tiếp hoặc gián tiếp từ hệ tư tưởng của Jefferson.

Đối với một vài người, cả ở Hoa Kỳ và các quốc gia khác, việc Jefferson từ chối phát triển kinh tế dựa trên thương mại và sản xuất bị xem là thiển cận và lạc hậu. Những lời tán dương về công bình xã hội khiến ông trở thành một kẻ đạo đức giả vì ông chẳng hề đoái hoài gì đến việc chấm dứt chế độ nô lệ. Niềm tin cho rằng đức tính con người có thể được hoàn thiện thông qua cải cách xã hội nghe có vẻ phi đạo đức và khá ngây thơ khi đặt trong bối cảnh chính trị. Henry Adams từng châm biếm rằng mục đích thực sự của Jefferson là biến cả thế giới thành Virginia vào thế kỷ XVIII – xem ra câu nói này đùa mà như thật. Tuy nhiên, Jefferson vẫn ra sức thuyết phục thành phần dân cư thành phố bị chà đạp, giới trí thức đô thị (vốn là những đối tượng ông không hề ưu ái), cũng như các nhà dân túy kinh tế – xã hội, những cử tri tín nhiệm ông nhất.[15]

Tầm nhìn xã hội và triết lý chính trị của Jefferson liệu có đồng

nhất với những đảng viên Cộng hòa khác – như Madison và Gallatin, Clinton và Burr, Monroe và Taylor, nhà Livingston và Samuel Adams (chính trị gia cao tuổi vẫn cố gắng chống trả em họ John của mình trước lúc lâm chung), cũng như đồng nhất với những chính khách giữ chức vụ nhỏ hơn, những chính trị gia, chuyên gia quan hệ công chúng, luật sư, doanh nhân quy mô nhỏ, và nông dân ủng hộ đảng Cộng hòa? Như mọi thành viên khác trong bất kỳ liên minh chính trị nào giành thắng lợi trong lịch sử Hoa Kỳ, họ là một tập hợp đa dạng, với vô số mục tiêu theo đuổi khác nhau, thái độ và tham vọng cũng khác nhau. Nhìn chung, những người dưới trướng Jefferson có vẻ thận trọng hơn, ít vị tha hơn, và không độc lập trong suy nghĩ như vị lãnh đạo của họ. Một số trong đó, hay chí ít là Burr, lại có vẻ khá nham hiểm. Ngoài ra, những chính khách thuộc hàng ngũ lãnh đạo như Gallatin và Madison lại tỏ vẻ thực dụng hơn hẳn. Gallatin đã can ngăn Jefferson không bãi bỏ hoàn toàn chính sách kinh tế của Hamilton vì ông tin rằng một vài mục trong chính sách này thực sự hữu ích. Madison khéo léo chối bỏ ý kiến của Jefferson rằng mọi Hiến pháp và bộ luật sẽ tự động hết hiệu lực sau 19 năm, với luận rằng những hệ quả bất ổn theo sau sẽ khiến xã hội bị các "phe phái nguy hiểm" tấn công.[16]

Tác giả Richard Matthews cho rằng "tư tưởng Jefferson" là một thuật ngữ chưa chính xác – quan điểm của Jefferson có vẻ cấp tiến hơn so với quan điểm của những cộng sự và người ủng hộ. Vì thế, quan điểm của ông trên thực tế chưa bao giờ được thử nghiệm và vẫn là những hướng đi khả dĩ chưa được kiểm chứng trong nền dân chủ Hoa Kỳ.[17]

Theo tiêu chuẩn đánh giá của châu Âu sau này, đảng Cộng hòa theo chân Jefferson lên nắm quyền có thể không đồng nhất về ý thức hệ nhưng đã thể hiện một lập trường riêng biệt, thông qua những ý tưởng mà Jefferson ấp ủ hay chí ít là qua những gì ông đã phát biểu trước công chúng và ghi ra trong những thư từ trao đổi. Quan điểm này cung cấp cho đảng phái của Jefferson, của Andrew Jackson và những người kế nhiệm, một cơ sở lý luận giúp lèo lái chính phủ và vận động tín nhiệm từ công chúng.

MỞ RỘNG QUYỀN BẦU CỬ

Có lẽ ảnh hưởng quan trọng và cụ thể nhất của hệ tư tưởng Jefferson lên nền chính trị và chính phủ Hoa Kỳ là tiến trình mở rộng quyền bầu cử. Hầu hết tại các bang, trong đó có New York, New Jersey, Connecticut, và Maryland, điều kiện tham gia bầu cử

đã được nới lỏng hơn thay vì chỉ giới hạn gắt gao những cá nhân sở hữu tài sản như trước đây. Cho đến năm 1824, 50 năm trước khi hầu hết các quốc gia Tây Âu cho phép toàn bộ nam công dân tham gia bầu cử, gần như mọi nam công dân da trắng trưởng thành đều được quyền bầu cử ở mọi bang Hoa Kỳ (trừ South Carolina, Rhode Island, và Louisiana).[18]

Hình thức bầu cử cũng trải qua nhiều thay đổi để tạo thuận lợi cho việc bỏ phiếu. Ở nhiều bang, các khu vực bầu cử được thu hẹp lại, tạo điều kiện cho cử tri, đặc biệt là các cử tri sinh sống tại vùng sâu vùng xa, đến được nơi bầu cử dễ dàng hơn. Trước đây, việc bỏ phiếu ở hầu hết các khu vực được thực hiện thông qua phương pháp *vấn đáp* cổ xưa: cử tri phải công bố công khai ứng viên mình lựa chọn tại địa điểm bầu cử. Quá trình này vừa tốn kém thời gian (khi danh sách các chức vụ cần được bổ nhiệm ngày càng dài thêm), vừa tạo điều kiện cho hành vi chèo kéo và đe dọa. Trong những năm đầu của thế kỷ XIX, hầu hết các bang chuyển sang sử dụng phiếu in. Mặc dù họ vẫn chưa tiến hành bỏ phiếu kín và những lá phiếu in đều do các chính đảng hoặc ứng viên chính đảng cung cấp, những thay đổi này vẫn khuyến khích cử tri tham gia tích cực hơn.

Số lượng cử tri đi bầu tăng lên đáng kể, mặc dù ban đầu cử tri bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử thống đốc nhiều hơn là trong cuộc bầu cử tổng thống. (Cho đến năm 1832, tất cả các bang ngoại trừ New York đều tổ chức bầu cử cấp bang và cấp quốc gia vào những ngày khác nhau.) Tại Massachusetts, số lượng cử tri tham gia bầu cử thống đốc tăng từ 31%[i] vào năm 1800 lên đến 67% vào năm 1812 – mức cao nhất cho đến năm 1860. Tại New York, số lượng cử tri đi bầu trong các cuộc bầu cử thống đốc vào năm 1810 và năm 1813 đều cao hơn 90% – tức gần như toàn bộ cử tri đều tham gia bầu cử.[19] Trong các cuộc bầu cử tổng thống, số lượng cử tri đi bầu toàn quốc năm 1796 chỉ là 20%. Đến năm 1800, con số này đã tăng lên 31% và năm 1812 là 42%. Sau đó, số lượng cử tri đi bầu toàn quốc bắt đầu giảm do cạnh tranh giữa các chính đảng quốc gia đã dịu đi. Nhưng quả thực hệ thống bầu cử mở cửa hơn đảm bảo số lượng cử tri đi bầu tăng mạnh do cử tri cảm thấy lá phiếu của mình có tính quyết định hơn trong việc chọn ravị tổng thống tương lai.[20]

---

[i]. Tất cả các con số phần trăm thể hiện số lượng cử tri đi bầu được tính trên tổng số cử tri đủ điều kiện và vì vậy, thay đổi theo từng năm (nhất là sau khi người da màu và phụ nữ được quyền đi bầu).

TÀN DƯ CỦA CHỦ NGHĨA LIÊN BANG

Sau khi chứng kiến sự sụp đổ của đảng Liên bang vào năm 1802, Alexander Hamilton thực hiện chiến lược mới với hi vọng đảo ngược xu hướng chính trị quốc gia: liên minh giữa thành phần bảo thủ tồn tại trong chính trị và trong tôn giáo. Hầu hết giới tu sĩ phái Giáo đoàn, Giám nhiệm, và phần lớn giáo sĩ Trưởng nhiệm đều nhiệt tình ủng hộ phe Liên bang. Hamilton đề xuất thiết lập một "Hội Hiến pháp Ki-tô giáo" có chức năng bầu ra các ứng viên công vụ cam kết bảo vệ Hiến pháp và ứng dụng các nguyên tắc Ki-tô giáo vào việc vận hành chính quyền. Hội sẽ thu phí 5 đô-la từ mỗi thành viên và tiến hành thành lập các cơ quan chi nhánh ở càng nhiều thành phố và thị trấn càng tốt. Bên cạnh việc tham gia vào các chiến dịch bầu cử, Hội sẽ tài trợ cho các hoạt động "từ thiện" và hữu ích, chẳng hạn như hỗ trợ người nhập cư sinh sống tại các thành phố phát triển và điều hành các trường dạy nghề cho người lao động. Kế hoạch gia tăng sự tham gia của giáo hội trong chính trị, tuy nhiều tiềm năng, nhưng vẫn còn nằm trong giai đoạn thai nghén khi Hamilton qua đời.[21]

Không để cuộc khủng hoảng bầu cử năm 1801 lặp lại, đảng Cộng hòa đã thông qua Tu chính án XII, yêu cầu tiến hành bầu cử riêng biệt đối với chức danh tổng thống và phó tổng thống. Tuy nhiên, tu chính án này gần như vẫn giữ nguyên cơ chế bầu cử trước đây[i], ngoại trừ việc nếu không có ứng viên nào được từ 50% phiếu đại cử tri trở lên thì Hạ viện sẽ chọn ra tổng thống trong số 3 người được nhiều đầu phiếu đại cử tri nhất thay vì 5 người như trước đây – một cơ chế dẫn đến tình thế oái ăm năm 1824. Để phòng ngừa hậu họa, Jefferson đã không chọn Burr làm bạn đồng tranh cử vào năm 1804 mà thay thế bằng George Clinton, người vừa tái đắc cử chức thống đốc bang New York vào năm 1801.

---

[i]. Từ lúc này trở đi, tuy lá phiếu bầu tổng thống và lá phiếu bầu phó tổng thống đã được tách riêng, trên thực tế, cả hai thường được bầu cử chung với nhau. Ngoại trừ vài trường hợp hãn hữu, hầu hết mọi đại cử tri đều bỏ phiếu cho ứng viên tổng thống và lá phiếu phó tổng thống mặc nhiên sẽ thuộc về người bạn đồng tranh cử. Vì thế, từ "bạn đồng tranh cử" dần được sử dụng thay thế cho "ứng viên phó tổng thống."

Chưa bao giờ chịu đầu hàng, Burr tự ứng cử chức thống đốc New York vào năm 1804 với tư cách đảng viên Liên bang trong lúc phe Liên bang tại New York đang tìm mọi cách để giành lại thế thượng phong. Mặc cho Hamilton ra sức phản đối, đảng Liên bang chấp thuận lời đề nghị của Burr. Kết quả, Burr dễ dàng bị ứng viên Cộng

hòa theo phe Clinton đánh bại. Burr cho rằng mình thất bại vì Hamilton. Căm phẫn vì những lời chỉ trích, xúc phạm mà đối thủ cũ của mình đã phát biểu trong suốt chiến dịch, Burr thách thức đọ súng cùng Hamilton. Hamilton đành miễn cưỡng chấp nhận.

Hai người họ gặp nhau tại một hòn đảo trên Sông Hudson, nằm dưới những vách núi ở Weehauken. Hamilton bắn vào không trung. Còn Burr lại bắn phát chí mạng. Henry Adams miêu tả lại khung cảnh khi ấy: "Cái chết của Hamilton và cảnh Phó tổng thống tháo chạy dưới ánh nắng hạ buổi sớm lan tỏa trên những mỏm đá, xuyên qua cánh rừng, dát lên dòng sông yên tĩnh, trên nền thành phố thấp thoáng đằng xa mà ẩn sau là những mảng tối đạo đức, sự phản bội, và nỗi tuyệt vọng cùng cực, vẫn là khoảnh khắc kịch tính nhất trong thời buổi chính trị sơ khai của Liên bang [Hoa Kỳ]."[22]

Năm 1802, Hamilton từng đay nghiến: "Đất nước Hoa Kỳ này không dành cho tôi." Trước khi qua đời, ông có viết cho Theodore Sedgwick, khi Sedgwick và nhiều đảng viên Liên bang vùng New England khác đã chán nản với tình hình chính sự hiện tại và đang lên kế hoạch ly khai. Hamilton đồng tình rằng "nền dân chủ" là một "bệnh dịch" hoành hành quốc gia, một loại "chất độc." Song: "Việc chia cắt đế chế của chúng ta sẽ làm tiêu tan những lợi thế tích cực mà không mang lại bất kỳ ích lợi đối trọng nào. [...]" Hamilton quả thực đã để lại nhiều thành tựu về chính trị và kinh tế, nhưng ông không thể gây dựng được một chính đảng thực sự ổn định về lâu dài.[23]

Đảng Cộng hòa, với hai cái tên Jefferson và Clinton, dễ dàng chiến thắng cuộc bầu cử quốc gia vào năm 1804. Bốn năm sau, Clinton, nay đã gần 70 tuổi, tiếp tục được người dân New York ủng hộ vì họ đã quá khó chịu với vị trí chiếu dưới của mình trong trục quyền lực Virginia– New York, và vì thế được lọt vào danh sách ứng viên tổng thống. Tuy nhiên, Madison đã dễ dàng được đảng Cộng hòa trong Quốc hội đề cử cho chức vị tổng thống còn Clinton một lần nữa được đề cử cho vị trí phó tổng thống. Cả hai đã chiến thắng ngoạn mục khi nắm trong tay số phiếu bầu của hầu hết các bang hiện hữu, ngoại trừ 5 bang.

Đảng Cộng hòa nắm giữ thế đa số tại lưỡng viện Quốc hội và kiểm soát hầu hết chính quyền cấp bang ngoài vùng New England. Năm 1807, chức thống đốc bang Massachusetts thậm chí thuộc về tay chính khách Cộng hòa (mặc dù đảng Liên bang đã giành lại chức vị đó vào năm 1812 và giữ vững cho đến năm 1823). Ngay cả John Quincy Adams, con trai của vị tổng thống Liên bang cuối

cùng, cũng quay sang đảng Cộng hòa – một phần vì, giống như người cha, ông không thể chịu đựng nổi những tên thô lỗ ủng hộ Sedgwick đang thống trị phe Liên bang ở Massachusetts; phần khác vì, cũng như người cha và con cháu sau này, ông tự cho rằng mình đứng trên mọi đảng phái. Tàn dư phe Liên bang vẫn tiếp tục hoạt động mạnh mẽ tại vài khu vực, cũng như đủ sức công kích lệnh cấm vận thương mại với Anh của Jefferson vào năm 1807; nhưng họ gần như không thể đối chọi lại với thế độc tôn của đảng Cộng hòa lúc bấy giờ.[24]

LỰC ĐỰC Ở NEW YORK

John Randolph, người từng lãnh đạo đảng Cộng hòa tại Hạ viện, đã quay lưng với chính quyền trong nhiệm kỳ thứ hai của Jefferson và dẫn đầu một vài người theo chủ nghĩa tự do ở Virginia, được gọi là Tertium Quids (Lực lượng thứ ba), chống đối lại chính đảng cầm quyền. Song, dấu hiệu chia rẽ nội bộ đầu tiên trong hàng ngũ đảng Cộng hòa chỉ thật sự xuất hiện trong nền chính trị bất ổn liên miên tại New York.

Hành động ly khai của Burr vào năm 1804, cũng như hệ quả theo sau thật sự không ảnh hưởng nhiều đến chính đảng. Nhưng đến năm 1807, phe Clinton và phe Livingston lại xảy ra hiềm khích. Khi George Clinton tái đắc cử chức thống đốc vào năm 1801, ông đã cho cháu trai DeWitt phụ trách việc "phân phát" chức vụ trong chính quyền. DeWitt Clinton nhanh chóng chứng minh ông cũng có khả năng tương tự người chú trong việc xây dựng bộ máy chính trị cấp bang. Sau khi cho phép một số thành viên có liên kết với phe Liên bang, trong đó có cả con trai của John Jay, được giữ vài chức vụ, DeWitt đã "ban tặng" những chức vụ quan trọng trong bộ máy chính quyền cho những thành viên Cộng hòa xứng đáng và tự bổ nhiệm bản thân làm Thị trưởng thành phố New York, khi ấy vẫn là một chức vị có thể tự bổ nhiệm được chứ không cần thông qua bầu cử.[25]

Mấu chốt trong hệ thống bảo hộ cấp bang chính là Hội đồng Bổ nhiệm, gồm thống đốc và bốn thượng nghị sĩ tại cơ quan lập pháp bang. Năm 1807, phe Livingston chiếm đa số trong hội đồng, vì quá chán chường khi phải hợp tác với phe Clinton, bèn thay thế hàng loạt những người theo phe Clinton bằng người theo phe Livingston và sa thải DeWitt Clinton khỏi ghế thị trưởng thành phố New York.

Năm 1812, tuy không còn quyền thế, DeWitt Clinton vẫn quyết

định tranh đấu với Madison cho chức tổng thống với tư cách là ứng viên của liên minh đảng Liên bang quốc gia và đảng Cộng hòa ở New York – thành phần cảm thấy bang mình không được hưởng phần quả thực xứng đáng từ chính phủ. (George Clinton đã qua đời vào đầu năm 1812. Các thành viên đảng Cộng hòa đã đề cử Elbridge Gerry từ Massachusetts làm bạn đồng tranh cử của Madison, thế vào vị trí của Clinton. Gerry từng là cựu thành viên phe Chống Liên bang, đồng thời là người sáng lập ra "cơ chế phân vùng Gerry" khét tiếng. Theo cơ chế này, mỗi bang sẽ được chia thành các khu vực bầu cử với đường biên méo mó và kỳ quặc, miễn sao thu được nhiều cử tri nhất về cho chính đảng.[i]) Trong chiến dịch vận động tranh cử, DeWitt Clinton đã tổ chức các hội nghị ở 11 bang để đưa tên mình vào danh sách ứng cử. Tận dụng làn sóng phản đối Trận Chiến năm 1812[ii], Clinton đã giành chiến thắng ở New York, New Jersey, Delaware, và vùng New England trừ Vermont, thu về 89 phiếu đại cử tri, so với con số 128 phiếu bên Madison. Nếu có thể giành được 25 phiếu đại cử tri từ bang Pennsylvania, ông chắc chắn sẽ được bầu làm tổng thống.

---

[i]. Giả sử 40% cử tri tại một bang X ủng hộ đảng A và 60% còn lại ủng hộ đảng B. Nếu bang X được chia làm 5 khu vực bầu cử sao cho mỗi khu vực đều thể hiện được tỉ lệ tương đối trên, đảng B sẽ chiến thắng. Nhưng nếu đảng A cầm quyền, và họ phát hiện cử tri tín nhiệm đảng mình thường sống ở rìa tây bang X, họ có thể chia rìa tây thành 3 khu vực bầu cử và phần phía đông thành 2 khu. Lúc này, theo cơ chế đầu phiếu đa số tương đối, đảng A sẽ giành chiến thắng tại 3 khu vực, trong khi đảng B chỉ giành chiến thắng tại 2 khu vực, nên xét về tổng thể toàn bang, đảng A sẽ chiến thắng dù số lượng cử tri tín nhiệm họ ít hơn nhiều so với cử tri tín nhiệm đảng B.

[ii]. Đây là cuộc chiến giữa Hoa Kỳ và Anh khi Hoa Kỳ tin rằng Hải quân Anh đang chèn ép và cưỡng bức tòng quân những người từ Anh đến nhập cư tại Mỹ. Ngoài ra, đây cũng là cuộc chiến nhằm mở rộng lãnh thổ Hoa Kỳ. Bên phía quân đội Anh đã hỗ trợ vũ khí và xúi giục thổ dân Mỹ đứng dậy chống trả lại sự bành trước của đế quốc non trẻ.

Thất vọng nhưng không nản chí, Clinton lợi dụng chức vị được bổ nhiệm trong Ủy ban Kênh đào Erie từ năm 1810 để nhân rộng danh tiếng của mình ở miền tây New York, khu vực trước đây không mấy ủng hộ phe Clinton. Nỗ lực phản đối phe Clinton trong đảng Cộng hòa cấp bang tập hợp về Thượng nghị sĩ trẻ tuổi Martin Van Buren đến từ vùng nông thôn phía bắc hạt Columbia. Vì muốn giữ tinh thần đoàn kết, Van Buren đã ủng hộ DeWitt Clinton làm tổng thống vào năm 1812. Nhưng "Tiểu Ảo thuật gia" (biệt danh của Van Buren) rất chú trọng tính quy củ của đảng, đối nghịch với tư tưởng cá nhân hóa trong đường lối chính trị của Clinton. Sau khi được bầu làm tổng chưởng lý bang New York, Van Buren đã chuyển đến sinh sống tại Thủ phủ Albany. Tại đây, ông

thiết lập mối quan hệ mật thiết với tàn dư phe Livingston cũng như với Hội Tammany, lúc bấy giờ đã là thế lực thống trị trên chính trường thành phố New York. Ông đã thành lập một liên minh các chính trị gia trẻ tuổi tham vọng sống tại vùng nông thôn phía bắc bang, sau này gọi là Hội Nhiếp chính Albany.[26]

Năm 1817, khi chức danh thống đốc bang bị trống, Clinton đã chứng minh Van Buren chưa xứng tầm đối thủ của ông trên bàn cờ chính trị tại New York. Bè phái của Van Buren, được gọi là "Đuôi Hươu"[i], đã kiểm soát bộ máy đảng thể cấp bang. Nhưng Clinton đã xoay xở để biến cuộc bầu cử thống đốc đi theo cơ chế hội nghị, với sự tham gia của đông đảo cử tri rìa tây bang. Van Buren sững sờ khi Clinton đắc cử chức thống đốc. Những cựu chính khách ủng hộ Clinton lại được tiến cử ồ ạt vào các chức vụ trọng yếu trong chính quyền bang.[27]

---

[i]. Biệt danh này đến từ chiếc đuôi hươu gắn trên mũ, biểu tượng Hội Tammany sử dụng làm huy hiệu chính thức từ những năm 1790.

Van Buren chống trả bằng cách giành quyền kiểm soát Ủy ban Kênh đào đang xây dựng Kênh đào Erie, qua đó "phân phát" hàng nghìn công việc xây dựng cho các thành viên Đuôi Hươu trung thành. Đến năm 1821, phe Đuôi Hươu đã giành thế áp đảo trong Hội đồng Bổ nhiệm. Tờ *Albany Argus*, cơ quan ngôn luận của Hội Nhiếp chính Albany, hiệp lực với phe Đuôi Hươu khi Clinton cố gắng thay đổi cơ quan ngôn luận cấp bang sang đầu báo khác nhưng không thành, đã thi hành một cuộc "thanh tẩy nền chính trị sở tại." Các công chức cấp bang, cùng với cảnh sát trưởng, thẩm phán, và công tố viên đều bị sa thải như "cỏ rác." Trong số những thành viên Đuôi Hươu vào thế chỗ có anh trai của Van Buren, được bổ nhiệm chức thẩm phán cấp hạt, và anh rể của ông, được bổ nhiệm vào cơ quan in ấn cấp bang. Clinton nhận định: "Những tính toán khôn khéo [cuối cùng cũng chỉ tạo ra] hỗn loạn và nhiễu động liên miên trong bang."[28]

Năm 1821, Van Buren chuyển đến Washington, nhậm chức Thượng nghị sĩ Hoa Kỳ. Tuy Van Buren không còn điều phối trực tiếp, phe Đuôi Hươu vẫn cổ thủ được Albany, và vì thế Clinton quyết định không tái tranh cử chức thống đốc. Nhằm tiêu diệt triệt để Clinton, phe Đuôi Hươu đã cố gắng loại bỏ ông khỏi Ủy ban Kênh đào. Mặc dù phe Đuôi Hươu nắm giữ thế đa số tại Ủy ban trong nhiều năm, sự gắn bó mật thiết giữa Clinton và Kênh đào Erie lúc nào cũng được công chúng thừa nhận. Van Buren chán ngán nhận định từ Washington: "Thật chẳng ngờ có người

bị giết năm lần bảy lượt mà chẳng chết." Sau khi được công chúng ủng hộ nhiệt liệt, Clinton đã tái đắc cử chức thống đốc vào năm 1824. Ông giữ vững chức vụ này với phong độ đỉnh cao cho đến khi qua đời đột ngột vào năm 1828. Nhờ vậy mà Andrew Jackson không phải đau đầu lựa chọn giữa Clinton – một trong những người ủng hộ ông từ những bước đầu tiên trên con đường chính trị quốc gia – và Martin Van Buren – đồng minh gần đây của ông tại New York.[29]

DeWitt Clinton được các sử gia nhận định là một trong số những chính khách ngày càng hiếm hoi xem trọng đường lối chính trị truyền thống, chú trọng vào nhân cách và bè phái gia tộc, hoàn toàn khác với đường lối chính trị kiểu mới của Van Buren và những chính khách sau này, chú trọng vào đảng thể hơn. Tuy vậy, Clinton cũng được coi là người mở đường cho tư tưởng chính trị dân túy tiến bộ ở Mỹ, mà mãi cho đến thế kỷ XX mới được phát triển toàn diện. Ông không hề chống đối chủ nghĩa tư bản thị trường và ý tưởng tập trung đô thị như Jefferson và các nhà tư tưởng trọng nông miền Nam. Ông không hề tỏ ý chỉ trích khi chính phủ chi một lượng lớn ngân sách vào các công trình công cộng. Ông nhiệt tình xúc tiến Kênh đào Erie nhằm phục vụ lợi ích nông nghiệp phía tây bang, đồng thời đảm bảo rằng New York sẽ là cửa ngõ thông thương với miền Tây, lót đường cho Manhattan thay thế Philadelphia trở thành thủ phủ tài chính của Hoa Kỳ. Trong khi Jefferson khá dè chừng các nhà đầu cơ chứng khoán và những thương nhân ở Phố Wall, thì những thành phần này lại chính là đồng minh chính trị của Clinton. Song, Clinton chưa bao giờ có ý định phát triển một đảng phái ủng hộ toàn lực cho chủ nghĩa tư bản như Hamilton trước đó và Henry Clay sau này. Dù đã ly khai khỏi đảng phái năm 1812, ông vẫn tiếp tục ủng hộ chính đảng đại diện cho quyền lợi của thường dân. Clinton tin rằng sóng lớn mới đẩy được thuyền. Quả thực các chính khách đi theo tư tưởng này của ông cũng không phải hiếm.

CHÍNH TRỊ KHÔNG ĐẢNG PHÁI

Trên cương vị tổng thống, James Madison không chỉ đối phó với phe Clinton hay sinh sự ở New York mà còn phải đối phó với thành phần Cộng hòa mới tại Quốc hội. Trong số các dân biểu được bầu vào năm 1811, có đến 61 trên tổng số 142 người nắm chức vụ này lần đầu tiên. Trong số đó là Henry Clay từ Kentucky, 34 tuổi, và John C. Calhoun từ South Carolina, 29 tuổi. (Daniel Webster, đến từ New Hampshire, người thứ ba trong bộ ba quyền lực, thường đối đầu hoặc hợp tác với hai nhân vật trên trong suốt

40 năm tới, cũng được bầu vào Hạ viện ở tuổi 30 vào năm 1812, với danh nghĩa đảng viên Liên bang.) Clay được Calhoun và hầu hết những dân biểu nhiệm kỳ đầu tiên ủng hộ, trở thành Chủ tịch Hạ viện.

Mặc dù đảng Cộng hòa đang giữ thế thượng phong, nhiều thành viên mới đã bày tỏ quan điểm ủng hộ chủ nghĩa dân tộc mang màu sắc Hamilton hơn là tư tưởng của Jefferson. Cả Clay và Calhoun đều tán thành chính quyền liên bang với những chính sách "phát triển quốc nội," chẳng hạn như xây dựng đường sá và kênh đào, tạo điều kiện thuận lợi cho miền Tây phát triển. Song, mục tiêu ngoại quốc họ chống đối cũng chính là đối tượng mà Jefferson từng ghét cay ghét đắng, Anh quốc. Lợi dụng cuộc đấu tranh sinh tử của Anh với Napoleon ở châu Âu, cũng như muốn trả thù việc các gián điệp Anh luôn xúi giục thổ dân châu Mỹ chống đối Hoa Kỳ tại vùng biên giới, những đảng viên Cộng hòa mới đã tạo sức ép mở đường cho một cuộc xung đột chắc chắn sẽ mang lại nhiều đất thuộc địa hơn cho Hoa Kỳ.

Clay đã thành công hơn các vị Chủ tịch Hạ viện trước đó trong việc lợi dụng quyền hạn chức vụ để thiết lập một bộ máy chính trị ủng hộ riêng mình trong Hạ viện. Dưới thời Jefferson, bất kỳ Chủ tịch Hạ viện nào đứng về phía Tertium Quids đều bị sa thải vì không toàn tâm toàn ý trung thành với tổng thống. Clay đã thận trọng sử dụng quyền hạn của mình trong vấn đề bổ nhiệm chức vị tại các ban trong Hạ viện[i], đảm bảo hầu hết các thành viên đều trung thành với ông hơn là phục tùng chính phủ đương nhiệm. Ông đã xây dựng và phát triển đường lối lập pháp của riêng mình, nhanh chóng trở thành thế lực đối đầu với Madison trong vai trò lãnh đạo đảng và hoạch định chính sách quốc gia.[30]

---

[i]. Cả hai viện Quốc hội (cũng như các viện thuộc các cơ quan lập pháp bang) được chia thành nhiều ban nhỏ hơn như Ban Nông nghiệp, Ban Kinh tế, v.v... tương tự như các ủy ban trong Quốc hội Việt Nam (Ủy ban Pháp luật, Ủy ban Kinh tế, v.v...).

Madison chứng tỏ mình chỉ là một tổng thống yếu kém. Xu hướng thận trọng trong việc dò xét các chính sách, dù từng giúp ông gây dựng danh tiếng một người tạo lập đảng phái và xây dựng các liên minh trong Hạ viện, nay lại trở thành một bất lợi. Ông đã cố gắng thỏa hiệp với thành viên mới trong Quốc hội, bước đi này sau đó được xem là sai lầm. Các tên "diều hâu chủ chiến" – biệt danh do báo chí đặt cho Clay, Calhoun, cùng các cộng sự – đã tận dụng động thái khiêu khích của Anh tại vùng biển và vùng biên giới mà lôi kéo Madison vào Trận Chiến năm 1812.

Mặc dù lãnh đạo trận chiến cực kỳ kém cỏi, đảng Cộng hòa đã được củng cố hơn nhiều so với trước đây. Khi tình hình ngày càng diễn biến xấu đi, vào mùa thu năm 1814, các lãnh đạo Liên bang ở New England đã bí mật tề tựu và tụ họp tại thành phố Hartford, Connecticut, với ý đồ biến vùng New England thành khu tự trị. Những lời bàn tán về ly khai lan truyền khắp nơi. Vào thời điểm ủy ban các lãnh đạo trên tiến đến Washington vào tháng 1 năm 1815, cuộc chiến đã chấm dứt, với thỏa thuận có lợi cho Hoa Kỳ. (Chính phủ Anh, suy yếu sau khi đánh bại Napoleon, đã nôn nóng đạt được thỏa thuận hòa bình.) Các trận hải chiến mà Hoa Kỳ giành phần thắng, cũng như thành công vang dội tại Trận New Orleans do Andrew Jackson lãnh đạo (xảy ra sau khi hiệp ước hòa bình được ký kết nhưng trước khi tin ấy vượt Đại Tây Dương đến tai của người dân Hoa Kỳ), đã khiến thành phần yêu nước cho rằng Mỹ đã chiến thắng toàn cục. Các phát ngôn viên và chuyên gia quan hệ công chúng bên phe Cộng hòa chỉ trích hội nhóm thành lập tại Hartford là một âm mưu lật đổ đất nước trong thời chiến, đặt dấu chấm hết cho tàn dư lực lượng chính đảng Liên bang trên chính trường quốc gia.

James Monroe, người kế vị Madison năm 1817, đã quyết tâm biến đảng Cộng hòa trở thành một chính đảng độc tôn như bước đệm tiến đến việc bãi bỏ hoàn toàn sự tồn tại của đảng phái. Monroe cũng đồng tình với thành kiến của Jefferson và Madison về hệ thống đảng phái, nhưng ông lại không suy xét thấu đáo về lợi ích và tính tất yếu của nó như hai vị tiền nhiệm. Monroe từng viết cho John Taylor: "Tồn tại hai đảng phái thường trực, một bên ủng hộ chính quyền tự do, một bên lại muốn tái thiết chế độ quân chủ, phía này gần như chẳng còn ai. Các đảng phái khác rồi cũng sẽ đi đến hồi suy vong, như chính những nguyên nhân tạo ra chúng vậy." Khi Andrew Jackson đề nghị Monroe kết nạp một thành viên đảng Liên bang trong nội các của mình để khuyến khích đoàn kết dân tộc, Monroe trả lời: "Để thành lập chính quyền tự do và giúp nó thoát khỏi hiểm nguy sau này, nên chăng chỉ tin dùng những người dứt khoát ủng hộ ta trong những tháng ngày gian truân?" Ông nhận thấy: "[Nhiều người] có ý kiến rằng sự tồn tại của đảng Liên bang là cần thiết để giữ tình đoàn kết và trật tự trong hàng ngũ đảng Cộng hòa, rằng chính quyền tự do không thể tồn tại mà không có các đảng phái. Đây không phải là ý kiến của tôi." Monroe từng nói đối sách duy nhất dành cho đảng Liên bang là làm sao "tiêu diệt" được nó.[31]

CUỘC ĐẤU TRANH GIÀNH NGÔI KẾ NHIỆM

Trong cuộc tranh cử năm 1820, Monroe dường như đã đạt được ý nguyện của mình. Đảng Liên bang thậm chí còn không thể đưa ra được một ứng viên tranh cử đường hoàng và Monroe tái đắc cử với số phiếu gần như tuyệt đối. (Một đại cử tri từ Pennsylvania đã bỏ lá phiếu duy nhất cho John Quincy Adams, Bộ trưởng Ngoại giao trong nội các của Monroe, vì cho rằng chỉ George Washington mới xứng đáng được nhận số phiếu đồng thuận tuyệt đối.) Tư tưởng phi đảng phái của các Nhà lập quốc gần như nằm trong tầm tay.

Nhưng việc đó đã không bao giờ xảy đến. Van Buren sau này nhớ lại: "Năm đầu tiên trong nhiệm kỳ thứ hai của Ngài Monroe vẫn chưa hết thì bầu không khí chính trị đã bị kích động đến mức chưa từng có. Đảng Cộng hòa, dù có uy thế và quyền lực tuyệt đối lâu nay, lại vỡ tan thành từng mảnh theo nghĩa đen. Đảng chúng tôi không bao giờ có ít hơn năm ứng viên [tranh cử tổng thống] trong mỗi cuộc bầu cử."[32]

Ba trong số các ứng viên đều thuộc về nội các của Monroe: Adams, Bộ trưởng Ngoại giao; Calhoun, Bộ trưởng Chiến tranh; và William H. Crawford từ Georgia, Bộ trưởng Tài chính. Hai người còn lại là Clay, Chủ tịch Hạ viện, và Andrew Jackson, người anh hùng Trận New Orleans, lúc bấy giờ đã lên chức thượng nghị sĩ đại diện Tennessee.

Monroe có phần nghiêng về Calhoun. Tuy nhiên, vì thiếu đi đảng đối lập, sự đoàn kết nội bộ đảng Cộng hòa suy yếu, nên ông hầu như không có sức ảnh hưởng trong việc lựa chọn người kế nhiệm. Crawford là lựa chọn của khá nhiều lãnh đạo cấp bang với định hướng quyền tự quyết cho bang, bao gồm Van Buren từ New York, Thomas Ritchie từ Virginia, và Isaac Hill từ New Hampshire. Họ tuyên bố Crawford là người sở hữu tư tưởng gần với Jefferson nhất. Trong cuộc họp kín cấp Quốc hội của đảng Cộng hòa – cơ chế lựa chọn ứng viên tổng thống đại diện chính đảng này[i] từ năm 1800 – Crawford đã được chọn. Nhưng khi cuộc bỏ phiếu trong buổi họp nhóm chính thức diễn ra tại Washington vào tháng 2 năm 1824, chỉ có 66 trong số 231 đảng viên Cộng hòa trong Quốc hội đến tham dự.[33]

---

[i]. Cần phân biệt ứng viên tổng thống sơ bộ (candidate, về sau sẽ gọi là ứng viên sơ bộ) và ứng viên tổng thống chính thức (nominee, về sau sẽ gọi là ứng viên tổng thống). Trong khi có rất nhiều chính khách có thể tham gia tranh cử (và trở thành ứng viên sơ bộ), chỉ duy nhất một chính khách sẽ được chọn (trong đại hội đảng toàn quốc – xem Chương 5) để đại diện cho chính đảng của mình trong cuộc chạy đua vào Nhà Trắng (trở thành ứng viên tổng thống chính thức).

Calhoun quyết định rút lui để nhắm đến vị trí phó tổng thống, vốn dễ đạt được hơn. Tuy nhiên, ba ứng viên còn lại không hề tỏ ra nao núng trước kết quả cuộc bỏ phiếu nội bộ. Bằng chứng là họ đã gọi Crawford là một tên "thủ cựu" – một hình ảnh chẳng được ưa thích mấy trên chính trường Mỹ lúc bấy giờ. Adams, Clay, và Jackson đã thuyết phục các cơ quan lập pháp bang họ thông qua các nghị quyết giúp đưa tên của họ vào danh sách ứng cử.

Các chính đảng tại Hoa Kỳ rõ ràng không chịu lép vế trước quyết định trong các cuộc họp kín tại lưỡng viện như ở Anh. Giờ đây, thế lực đã chuyển từ nhà nước liên bang sang các tổ chức đảng thể cấp bang.

Adams đã tập hợp được nguồn lực ủng hộ vững chắc ở vùng New England (đàn áp được bộ máy đảng thể theo phe Isaac Hill ở New Hampshire), trong đó gồm nhiều cựu đảng viên Liên bang từng đổi phe giống như ông. Clay và Jackson cạnh tranh nhau thu hút các cử tri sinh sống tại những bang mới thành lập ở miền Tây. Trong cuộc bầu cử tới đây, những bang này hứa hẹn sẽ là nhân tố cân bằng thế trận. Tính cách khoa trương và hào phóng của Clay trong việc "phân phát" quả thực chính trị đã thu hút tín nhiệm từ cử tri tại chính bang Kentucky quê nhà ông. Nhờ địa vị của mình tại Hạ viện, ông cũng được bang Ohio và Missouri ủng hộ. Ở những bang miền Tây khác, cũng như ở hầu hết các bang miền Nam, chiến công của Jackson trong Trận Chiến năm 1812 khiến ông trở thành một nhân vật nổi tiếng. Đây là một lợi thế chính trị đáng kể, vì lúc bấy giờ, ngoại trừ sáu bang thì công dân các bang còn lại có quyền lựa chọn trực tiếp đại cử tri tham gia vào cuộc bầu cử quyết định.

Nhiều người ủng hộ Jackson hồi năm 1824 sau này lại không đi theo đường lối của ông. Trong số ít những quan điểm chính trị mà Jackson công khai (ông là một thượng nghị sĩ khá kín tiếng), ta có thể xem ông nghiêng về chủ nghĩa dân tộc, ủng hộ thuế quan và phát triển đất nước – gần với tư tưởng của Adams và Clay hơn là của Jefferson, Van Buren, và Crawford. Vào những năm 1790 ở Tennessee, Jackson bắt đầu tham gia chính trị và được Thượng nghị sĩ William Blount tài trợ. Blount là một nhân vật quan trọng trong nhóm khai hoang mở rộng bờ cõi đất nước, phất lên với vai trò lãnh đạo chính trị về sau này. Nhờ Blount chống lưng, Jackson, lúc bấy giờ vẫn là một chính khách trẻ tuổi, được bầu vào Hạ viện và sau đó là Thượng viện. Năm 1797, Blount bị trục xuất khỏi Thượng viện do góp phần trong một âm mưu kỳ quái – liên kết với người Anh xúi giục thổ dân tấn công vào Florida, lúc bấy giờ vẫn là thuộc địa của Tây Ban Nha. Jackson không hề bị liên lụy. Sau khi

Blount qua đời năm 1800, Jackson được thành phần Cộng hòa ở Tennessee ủng hộ vì lãnh đạo của những người này tin rằng hình tượng chiến sĩ của ông ta sẽ rất hữu ích về sau. Trở lại năm 1823, Jackson một lần nữa đắc cử vào Thượng viện.[34]

Chiến dịch tranh cử của Jackson vào năm 1824 được nhiều cựu đảng viên Liên bang khu vực Đông Bắc và miền Nam ủng hộ; những người này cho rằng vì Jackson là một anh hùng quân đội, ông hẳn phải là một chính khách bảo thủ. Ở New York, ông là lựa chọn của phe Clinton. Ở New Jersey, một số thành viên nổi tiếng của đảng Liên bang đã cùng nhau xúc tiến chiến dịch "Ứng viên Nhân dân," giúp Jackson giành hết số đại cử tri tại bang.[35]

Trong cuộc bầu cử đại cử tri, Jackson thu về nhiều phiếu bầu nhất nhưng lại không vượt qua mức 50%. Adams về nhì còn Crawford về ba. Clay, mặc dù chỉ thua Crawford 4 phiếu, lại phải xếp thứ tư. Vì thế, căn cứ Tu chính án XII, Clay bị loại khỏi danh sách những ứng viên được Hạ viện quyết định chọn làm tổng thống. Trong khi đó, Calhoun được hơn 50% cử tri bầu làm Phó tổng thống.

Clay đã toan tính nếu ông nằm trong danh sách những ứng viên cuối cùng được Hạ viện cân nhắc thì ông có thể sử dụng vị thế Chủ tịch Hạ viện trước đây để áp đảo phiếu bầu. Vì phương án này không còn khả thi, ông quyết định quay sang ủng hộ Adams.

Vào ngày bỏ phiếu tại Hạ viện, Adams, với sự giúp đỡ của Clay, dường như sắp chạm đến ngưỡng 50%. Chỉ cần thêm một phiếu từ đoàn dân biểu New York, ông sẽ trở thành tổng thống. Quyết định cuối cùng thuộc về vị Dân biểu cao tuổi Stephen Van Rensselaer từ New York, cựu đảng viên Liên bang, trước đây từng hứa với Van Buren sẽ bầu cho Crawford. Trong văn phòng Chủ tịch Hạ viện, Clay và Daniel Webster đã gây áp lực lớn lên Van Rensselaer. Vị Dân biểu cao tuổi bắt đầu nao núng. Khi quay trở lại sảnh chính của Hạ viện, "ông cúi đầu xuống cạnh bàn và khẩn khoản nhờ Chúa cho lời khuyên." Ngẩng đầu lên, ông thấy "trên sàn nhà có một lá phiếu mang tên John Quincy Adams." Cho rằng đây là "lời đáp từ Chúa," ông đặt nó vào trong thùng phiếu. Mãi sau này, Van Buren viết: "Nhờ thế mà Ngài Adams đã đắc cử tổng thống."[36]

LIÊN MINH CỦA JACKSON

Khi Adams bổ nhiệm Clay làm Bộ trưởng Ngoại giao, phe ủng hộ Jackson đã cáo buộc hai người thỏa thuận ngầm trước kỳ bỏ phiếu

tại Hạ viện – một lời cáo buộc tuy chưa bao giờ được chứng minh nhưng vẫn mãi là một vết nhơ trong suốt sự nghiệp chính trị của hai người.

Jackson, với vẻ miễn cưỡng khi tranh cử tổng thống năm 1824, lại không hề dè dặt thử thêm một lần nữa vào năm 1828. Tin tưởng rằng bản thân bị đối xử không công bằng, ông chuẩn bị mọi thứ sẵn sàng để tống khứ Adams khỏi chiếc ghế quyền lực. Đầu tiên, ông tiến hành củng cố địa vị trong nền chính trị ở Tennessee quê nhà. Một số trợ thủ của ông tại bang, đặc biệt là Thượng nghị sĩ John Eaton, trở thành những người vận động tranh cử giúp ông.

Chiến dịch tranh cử của Jackson vào năm 1828 như hổ mọc thêm cánh nhờ sự ủng hộ từ các tổ chức đảng thể theo Jefferson và thành phần đấu tranh cho quyền tự quyết của bang, vốn từng ủng hộ Crawford bốn năm trước. Nhân tố quan trọng nhất chính là Hội Nhiếp chính Albany của Van Buren. Nếu Van Buren quả thực là chính trị gia thực dụng như người ta miêu tả, đáng lẽ ông phải thỏa hiệp với Adams vì Jackson trước đây có liên đới với DeWitt Clinton. Song, ông dường như thật sự tin rằng liên minh như thế không thể tồn tại và do đó, quyết định thử sức với nhân tố bí ẩn Andrew Jackson.[37]

Một số cựu đảng viên Liên bang từng ủng hộ Jackson vào năm 1824 hài lòng với những chính sách dưới thời Adams và ủng hộ tổng thống đương nhiệm tái tranh cử vào năm 1828. Nhưng Jackson lại nhận được ủng hộ từ một loạt các chính trị gia trẻ tuổi có xuất phát điểm là thành viên của đảng Liên bang, bao gồm Roger Taney ở Maryland (sau này là Chánh án Tòa án Tối cao và đồng thời là "tác giả" của Quyết định Dred Scott khét tiếng[i]) và James Buchanan ở Pennsylvania (sau này là tổng thống thứ mười lăm của Hoa Kỳ). Sau khi trở thành tổng thống, Jackson bổ nhiệm các cựu đảng viên Liên bang vào những chức vụ nhánh hành pháp còn nhiều hơn tổng số cựu đảng viên Liên bang được bổ nhiệm dưới các thời tổng thống Cộng hòa khác gộp lại. Một thành phần quan trọng khác tồn tại trong liên minh Jackson là đông đảo các tín hữu Tin lành phái Truyền đạo, chủ yếu là các tín hữu Giám lý, tín hữu Báp-tít, tín hữu Trưởng nhiệm theo gia tộc Campbell, và tín hữu Môn đồ Đức Chúa (Disciples of Christ – một giáo phái mới được thành lập ở Ohio năm 1827). Trong những năm 1820, kỳ Đại Thức tỉnh Thứ hai phục hưng đời sống tâm linh đã lan rộng qua những vùng núi phía tây Pennsylvania, phía đông Ohio, phía tây Virginia, Kentucky, và Tennessee. Mặc dù các nhà truyền giáo Tin lành chỉ trích Jackson đã tham gia đấu súng[ii] cũng như thái độ khinh rẻ của của ông đối với người thổ dân, họ hoan nghênh tinh

thần bình đẳng và vui mừng khi thấy ông cũng cùng chung niềm tin tôn giáo với họ. Jackson, tuy rất ít khi đến nhà thờ, tự thừa nhận mình là một người "trung thành kiên định với Giáo hội Trưởng nhiệm," tuyên bố đọc Kinh Thánh ít nhất ba lần một ngày, và sử dụng nhiều cách ngôn mang nặng tinh thần Thiên Chúa khi viết thư. Những người theo phái Truyền đạo, trước đây ủng hộ đảng Cộng hòa nhờ Jefferson, lúc bấy giờ hầu hết đều ủng hộ Jackson. Một nhà truyền giáo tuần du nhận định: "Mỗi tín hữu cải đạo sang phái Giám lý, nếu trước đây chưa phải là thành viên đảng Cộng hòa, thì giờ sẽ trở thành đảng viên Cộng hòa." Peter Cartwright, một trong những nhà thức tỉnh đức tin nổi tiếng nhất ở vùng biên giới rìa tây, đã phát biểu trước một hội nghị Dân chủ (tên gọi sau này của chính đảng Cộng hòa đầu tiên) ở Illinois: "Tôi đã chiến đấu không ngừng chống lại trần thế, xác thịt, ma quỷ, cũng như những kẻ thù khác phương hại đến đảng Dân chủ."[38]

---

[i]. Vụ *Dred Scott kiện Sandford* quy định bất kỳ người da màu nào có tổ tiên là những nô lệ bị đưa đến buôn bán tại Hoa Kỳ, dù hiện tại là nô lệ hay đã được giải phóng, đều không được công nhận là công dân nước Mỹ, và vì thế, không đủ tư cách nộp đơn khiếu kiện. Vụ kiện xảy ra năm 1857 này được cho là một trong những nguyên nhân dẫn đến Nội chiến vào năm 1861.

[ii]. Andrew Jackson đã đấu súng với Charles Dickinson – một tay súng cừ khôi thời bấy giờ, Dickinson bại trận và qua đời sau phát súng chí mạng của Jackson.

Vào đầu năm 1828, cuộc tái tranh cử của Adams rõ ràng vấp phải thế lực đối địch từ một liên minh đáng gờm. Adams, cũng từ chối tiêm nhiễm tư tưởng đảng phái chính trị vào việc quản lý chính quyền như cha mình, đã không nỗ lực tổ chức chỉn chu cho đảng phái của riêng ông. Clayton và Webster lúc bấy giờ mới "nhắc khéo" Adams về việc chia quả thực cho những người đã ủng hộ ông trước đây. Thurlow Weed, khi ấy hãy còn là phóng viên trẻ tuổi ở phía bắc thành phố New York đang manh nha con đường chính trị bảo thủ (hoặc ít nhất là phe phái chống đối Hội Nhiếp chính) đã hồi tưởng như sau: "Trong thời gian cầm quyền, Ngài Adams không trân quý, không củng cố, thậm chí cũng không công nhận chính đảng phái đã giúp ông đắc cử. Như những gì tôi được biết, với sức mạnh to lớn trong tầm tay, ông lại không nỗ lực tìm kiếm một đồng minh có tầm ảnh hưởng nào."[39]

TÊN GỌI ĐẢNG DÂN CHỦ

Dưới thời John Quincy Adams, những người theo phe Adams và Clay bắt đầu tự phong mình là đảng viên đảng Cộng hòa Quốc gia, một phần để thể hiện họ theo chủ nghĩa dân tộc, phần khác nhằm

chứng tỏ thế lực Jackson đối lập chỉ là một tổ hợp những kẻ chưa thực sự yêu nước và vì thế, không xứng đáng là một chính đảng của quốc gia. (Chiến thuật tương tự đã được đảng viên Dân chủ theo phái tự do sử dụng trong những năm 1960, khi các đảng viên trong bộ máy chính trị đảng thể tự gọi đảng mình là "đảng Dân chủ quốc gia").

Để đáp trả, phe Jackson tự nhận mình là đảng viên đảng Dân chủ – Cộng hòa. Kể từ khi các hội nhóm Dân chủ mọc lên vào những năm 1790 để thể hiện tinh thần đoàn kết với hệ tư tưởng Cách mạng Pháp, các thành viên theo lý tưởng bình đẳng trong đảng Cộng hòa đôi khi tự gọi mình là đảng viên Dân chủ hoặc đảng viên Cộng hòa. Van Buren vào năm 1821 từng nhắc đến việc khôi phục "đảng Dân chủ như trước đây." Trong những năm 1820, một liên minh gồm các lãnh đạo đảng miền Bắc, những người theo chủ nghĩa trọng nông miền Nam và phía Tây, cũng như những chủ nô miền Nam, vì nhiều lý do khác nhau, đã phản đối một chính phủ hùng mạnh chi phối mọi sự và bắt đầu tự nhận mình là "đảng viên Dân chủ."[40]

Trong chiến dịch tranh cử năm 1828, đảng của Jackson lấy tên đảng Dân chủ – Cộng hòa. Sau khi Jackson đắc cử, càng nhiều đảng viên tự nhận, cũng như được nhắc đến trên báo chí với tên gọi ngắn gọn là đảng viên Dân chủ. Tại đại hội đảng toàn quốc năm 1840, tên đảng đã chính thức thay đổi thành đảng Dân chủ như ta biết đến ngày nay.[41]

THỜI HOÀNG KIM CỦA ĐẢNG CỘNG HÒA

5

Chính Đảng đại chúng

Đảng Dân chủ và đảng Whig

Đảng viên Liên bang cùng đảng viên Cộng hòa dưới thời Jefferson đã cùng phát triển những đặc trưng đảng phái hiện đại và đặt nền móng cho hệ thống lưỡng đảng. Tuy nhiên, bất chấp tư tưởng bình đẳng của Jefferson và nỗ lực của Hamilton trong việc đặt ra nền tảng mang tính đại chúng cho phe Liên bang trong giới tôn giáo bảo thủ, họ đều thuộc nhóm chính trị gia thượng đẳng – tỏ rõ đảng phái của mình là hội nhóm kén người tham gia – và vì thế, họ không phù hợp với vai trò đại diện cho một chính quyền của nhân dân. Mặc dù điều này không ảnh hưởng gì đến các vị lãnh đạo Liên bang chủ chốt trước kia, nhưng chính thái độ lãnh đạm và khiên cưỡng trong việc lắng nghe quần chúng là nguyên nhân chính dẫn đến thất bại của họ.

Khi cạnh tranh giữa các chính đảng dần trở lại vào nửa sau những năm 1820, cũng như quyền bầu cử ngày càng mở rộng, một dạng chính khách mới xuất hiện và một đảng phái mới ra đời đã giúp ích rất nhiều cho nền dân chủ. Không có gì ngạc nhiên khi chính những chính khách mang tư tưởng tự do đã đi tiên phong trong công cuộc xây dựng tổ chức đảng thể – thiết chế có nhiệm vụ khích động công chúng, tiến hành các cuộc vận động bầu cử qua

từng cửa nhà tại từng thành phố, từng thị trấn, từng thôn làng, hứa hẹn phân chia quả thực chính trị như một cách khuyến khích nhân viên tranh cử, và đảm bảo rằng cử tri ủng hộ họ sẽ đi bỏ phiếu trong ngày bầu cử. Tuy nhiên, chẳng mấy chốc, các chính trị gia thấm nhuần hệ tư tưởng cộng hòa phía đối lập dần làm chủ nghệ thuật chính trị đại chúng. Trong nhiều trường hợp, họ thậm chí còn thành công hơn phe đối lập mang tư tưởng tự do trong việc xây dựng các tổ chức đảng thể hiệu quả và công khai lợi dụng những cảm xúc cơ bản của quần chúng cử tri như tham vọng, định kiến, nỗi lo sợ, và tinh thần ái quốc ngập tràn.

LIÊN MINH JACKSON LÊN NGÔI

Cuộc tổng tuyển cử đưa Andrew Jackson trở thành chủ nhân Nhà Trắng vào năm 1828 thường được các nhà sử học và các nhà khoa học chính trị đánh giá là đợt bầu cử mang tính chuyển giao. Nhưng khi so sánh giữa Hình 5–1 và Hình 3–2, ta có thể thấy ít nhất về mặt phân bổ đầu phiếu sự chuyển giao dường như đã không xảy ra. John Quincy Adams đã phải nhường chiếc ghế tổng thống lại cho Andrew Jackson chỉ sau một nhiệm kỳ. Cũng như bố ông trước đây, Adams chỉ giành chiến thắng tại các bang vùng New England và thua ở tất cả các bang còn lại (có một sự thay đổi nhỏ trong số phiếu đại cử tri đoàn ở Pennsylvania và New York, nhưng chưa đủ để thay đổi kết quả chung cuộc). Jackson giành chiến thắng với số phiếu áp đảo từ đại cử tri đoàn năm 1828, nhiều hơn cả Jefferson năm 1800 vì có thêm sự xuất hiện của bảy bang ở phía Tây, tất cả đều bỏ phiếu cho Jackson – nhờ vậy mà chiến thắng sít sao của Jefferson trở thành chiến thắng tuyệt đối cho Jackson.

Mặc dù đảng Cộng hòa đầu tiên đang trong giai đoạn thay tên đổi họ sang đảng Dân chủ, và mặc dù trong giai đoạn đầu những năm 1820, các chính đảng đối lập gần như biến mất hoàn toàn, hầu hết các chuyên gia chính trị cho rằng trong giai đoạn từ năm 1828 trở đi, đảng Dân chủ của Jackson đã trực tiếp kế thừa đảng Cộng hòa của Jefferson.

Hình 5–1. Kết quả phiếu bầu đại cử tri theo bang năm 1828

Nguồn: Historical Statistics of the United States, Cục Thống kê, 1961

Trước khi từ trần vào năm 1826 (vào ngày 4 tháng 7, trùng ngày mất của John Adams, và đúng 50 năm từ ngày họ ký Tuyên ngôn Độc lập), Jefferson đã chấp thuận Jackson là ứng viên cho chức tổng thống, cho rằng người hùng của New Orleans "có tố chất chiến binh La Mã rõ nét hơn bất cứ ai." Jackson kiên định duy trì triết lý chính trị với những nguyên tắc nền tảng từ diễn văn nhậm chức đầu tiên của Jefferson: "Một chính phủ sáng suốt và cần kiệm sẽ ngăn cấm người dân gây tổn hại cho nhau, để họ tự do làm ăn và phát triển, và không tước đoạt miếng cơm manh áo do công sức họ làm ra."[1]

Martin Van Buren, cận thần thân tín nhất của Jackson, cũng là người kế nhiệm chiếc ghế tổng thống từ ông, đã tìm ra mối liên kết giữa đảng Dân chủ không chỉ với đảng Cộng hòa của Jefferson mà còn với phe Chống Liên bang và các thành phần dân túy thời kỳ đầu ở cấp bang:

> Hai đảng phái lớn nhất quốc gia này, mặc cho có thay tên đổi họ thế nào đi chăng nữa, vẫn luôn luôn giữ thế đối lập nhau trong hầu hết các vấn đề chính sự suốt thế kỷ qua.

> "Truyền thống" ấy vẫn luôn tiếp diễn, và vẫn thu nạp những thành viên cùng chung niềm đam mê, sở thích, niềm vui thú đảng phái, chia sẻ những quan điểm như nhau về chính quyền và sự quản lý của chính phủ, ngoại lệ rất ít khi tồn tại. Vài người con trai đã nối gót cha mình, các gia đình đối lập nhau ngay từ phút giây đầu tiên đã truyền lại cuộc đối kháng này cho đời con đời cháu.[2]

Tuy mới đầu Jackson thừa nhận Van Buren là một chính khách quá "xảo quyệt," Van Buren vẫn giành được sự tôn trọng từ vị tổng thống đương nhiệm, âu cũng vì vài sự kiện xảy ra vào đầu nhiệm kỳ của Jackson. Jackson lúc bấy giờ bổ nhiệm John Eaton, bạn chí cốt và đồng minh chính trị thân cận của ông tại Tennessee, vào chức Bộ trưởng Chiến tranh. Eaton vừa mới kết hôn với một "góa phụ trẻ" mang tên Peggy O'Neale, "một phụ nữ tài sắc vẹn toàn khi gặp được [Eaton]; [tuy nhiên,] khi hãy còn đang trong tình trạng hôn thú với người đàn ông trước, [O'Neale] đã chịu nhiều điều tai tiếng." Trong hàng ngũ của Jackson bấy giờ còn có Phó tổng thống John C. Calhoun. Phu nhân Calhoun, Floride, xuất thân từ tầng lớp thượng lưu ở South Carolina, khinh rẻ vị thế của O'Neale, đã làm mất mặt phu nhân của Eaton trong lễ nhậm chức của Jackson, đồng thời kêu gọi những vị phu nhân khác có chồng làm việc dưới trướng Jackson tham gia vào cuộc tẩy chay này. Jackson, lúc bấy giờ vẫn còn giận dữ vì những lời lẽ xúc phạm mọi người dành cho bà vợ Rachel mới qua đời, đã yêu cầu phó tổng thống cùng các vị khác trong nội các can thiệp và chấn chỉnh các phu nhân. Song, Calhoun và các quan chức nội các lại từ chối. Duy chỉ có Van Buren, Bộ trưởng Ngoại giao đồng thời là một người góa vợ, đồng ý đến thăm gia đình Eaton tại ngôi nhà ở Đồi Capitol[i]. (Khu nhà này vẫn tồn tại mãi cho đến những năm 1950). Jackson kể từ đó chán ghét Calhoun và quay sang tin tưởng Van Buren nhiều hơn.[3]

---

[i]. Đây là khu vực đặt Điện Capitol hay Tòa Quốc hội Hoa Kỳ, nơi các dân biểu và thượng nghị sĩ đến từ các bang cùng họp lại với nhau bàn luận vấn đề lập pháp.

MỘT KIỂU ĐẢNG MỚI

Jackson tranh cử thành công nhờ vào những thay đổi chính yếu trong tổ chức và thái độ của các chính đảng. Van Buren, Amos Kendall từ Kentucky, Roger Tarney từ Maryland, cùng các thành viên khác trong "nội các không chính thức" của Jackson đã lần đầu tiên xây dựng nên một tổ chức đảng quốc gia bao quát.

Mặc dù phe Liên bang và Jefferson đã tận dụng chế độ bảo hộ của chính quyền để tưởng thưởng cho những người ủng hộ, việc tạo công ăn việc làm cho những đảng viên trung thành dưới thời Jackson lại diễn biến một cách có hệ thống hơn. Khoảng một phần tám các giám đốc bưu điện do chính phủ Liên bang thuê đã được thay thế bằng đảng viên Dân chủ hoạt động tích cực. Tuy mới chỉ là biến động nhân sự nhỏ so với những gì diễn ra sau đó, sự việc đã đặt nền tảng cho bộ máy đảng thể trở nên quyền thế hơn. Hơn cả thế, công chức làm việc trong hệ thống chính trị liên bang đã tăng gấp đôi trong hai nhiệm kỳ của Jackson, đạt đến ngưỡng 60.000 người vào năm 1835, tạo ra nguồn tài nguyên dồi dào cho chế độ bảo hộ từ phía chính quyền.

Jackson biện luận rằng chính sách "thay đổi nhân lực" nhằm mục đích "không để bất kỳ ai sở hữu quyền lợi về vị thế đặc biệt hơn so với kẻ khác." Thống đốc William Marcy của bang New York, một nhân vật lỗi lạc theo tư tưởng Jackson, thậm chí còn đưa ra tuyên bố thẳng thừng hơn: "Chiến lợi phẩm của kẻ thắng là do tước đoạt từ kẻ thua." Marcy nói thêm: "Khi [các chính trị gia] đấu tranh, chính họ đã thừa nhận họ làm thế chỉ để hưởng thành quả chiến thắng. Nếu họ thất bại, họ sẽ phải từ chức. Còn nếu họ thành công, thì hiển nhiên, lợi thế thuộc về họ." Theo giáo sư chính trị Walter Dean Burnham chỉ ra, việc gia tăng cử tri đủ điều kiện đi bầu và số lượng cũng như sự đa dạng của những vị trí bầu cử được trong hệ thống chính quyền "đòi hỏi một hệ thống bỏ phiếu đại chúng hơn, đồng thời cần bố trí dân nhà nghề túc trực [khu bỏ phiếu] và được trả công [vì việc đó]." Theo như kết luận từ các chính trị gia của đảng Dân chủ như Van Buren và Marcy, ngân quỹ nhà nước sẽ đảm bảo các nhân viên làm việc cho bộ máy chính trị luôn nhận phần lương thưởng xứng đáng mặc cho số lượng nhân viên gia tăng từng năm.[4]

Đảng Dân chủ của Jackson vượt bậc hơn chính đảng tiền nhiệm ở khoản phát triển nguồn lực truyền thông cho đảng nhằm truyền bá lập trường và quan điểm của chính đảng đến công chúng. Ban đầu, tờ *Telegraph* xuất bản ở Thủ đô Washington do Duff Green làm chủ là cơ quan ngôn luận được tín nhiệm của chính quyền. Nhưng không lâu sau đó, Jackson đã cực kỳ tức giận khi phát hiện tờ *Telegraph* tâng bốc Calhoun, bạn cũ của Green. Theo Van Buren gợi ý, Amos Kendall đưa bạn của mình là Francis Preston Blair (lúc này đang "gặp khó khăn về tài chính") từ Kentucky đến Washington để khai bút và biên tập một tờ báo mới, tờ *Globe*. Blair "là kiểu người mưu mô, tính khí tàn ác, cay độc, nhất là khi viết về kẻ thù địch," hoàn toàn đủ khả năng dập tắt bất kỳ thế lực nào cản bước tiến đảng Dân chủ.[5]

Đằng sau tổ chức đảng Dân chủ quốc gia là một vài bộ máy chính trị cấp bang hùng mạnh, đặc biệt là New York, New Hampshire, Virginia, và Tennessee. Mỗi bang đều có đặc trưng riêng lẫn đặc tính chung. Mỗi bang đều có một lãnh đạo đảng hùng mạnh, duy trì quan hệ với một tờ báo lớn (có hai vị lãnh đạo bang kiêm nhiệm cả vai trò biên tập cho cơ quan ngôn luận của đảng), và duy trì chủ nghĩa dân túy trọng nông.

Đứng đầu trong các tổ chức đảng Dân chủ cấp bang là Hội Nhiếp chính của Van Buren ở New York. Nhà sử học Donald Cole viết: "Hội Nhiếp chính đã tạo một cuộc cách mạng trong chính trị Hoa Kỳ, không chỉ vì đã tạo ra một bộ máy chính trị mới mà còn phát triển cơ sở lý luận mới cho lý thuyết tổ chức đảng thể." Lãnh đạo Hội, đặc biệt là Van Buren, đã thẳng thừng bác bỏ tư tưởng bài trừ đảng phái của các Nhà lập quốc, xem đảng thể là công cụ chính trị giúp các cá nhân đóng góp tiềm lực của mình cho chính phủ cầm quyền. Van Buren đã chỉ ra rằng, khi gia nhập đảng, những người vô danh tiểu tốt có thể cạnh tranh và giành phần thắng trước những chính trị gia "sừng sỏ."[6]

Van Buren không chỉ bảo vệ tính chính thống của đảng mình mà còn thừa nhận sự hữu dụng của phe đối lập về mặt chính trị. Trong một phát ngôn chưa từng có tiền lệ, ông mô tả tiến trình hoạt động của hệ thống lưỡng đảng và giá trị của nó đối với nền dân chủ. Ông khẳng định sự cạnh tranh giữa các chính đảng sẽ giảm đi xu hướng chuyên quyền và suy đồi của thế lực cầm quyền. "Ý định lạm dụng quyền lực [của con người] chẳng thể nào được đối trọng tốt hơn cách này." Hơn thế, sự gắn kết nội bộ chính đảng sẽ giúp "hóa giải những định kiến gây chia rẽ, [nhờ] hình thành cảm xúc đồng lòng đối lập với phe khác."[7]

Đối với đa số thành viên trong Hội Nhiếp chính, đảng thể không khác gì một trụ sở trú ẩn nơi mọi người được che chở cả về tinh thần và vật chất trong xã hội nhiễu nhương này. Theo như một nhà báo thời điểm đó nhận xét, đặc tính biểu trưng của các chính trị gia trong Hội Nhiếp chính là thái độ "rất tử tế với những đồng sự của mình." Chính đảng đã trở thành mái nhà ngoài xã hội của họ. "Phụ nữ hôn chào nhau khi gặp mặt, đàn ông thì tay bắt mặt mừng, họ cùng ăn cùng uống, cùng cầu nguyện, cùng hút thuốc [...] như bạn hữu lâu ngày chưa gặp mặt."[8]

Thống đốc Marcy cảnh cáo điều ngu xuẩn và trái lẽ thường nhất là đặt nguyên tắc chính trị lên trên đảng phái. "Những việc vô bổ như chống đối những ứng viên được bạn hữu trong chính giới bổ nhiệm không chỉ gây ảnh hưởng xấu đến cuộc bầu cử sắp diễn ra

mà còn phương hại đến thế hệ kế vị. Một chính đảng quá tuân thủ nguyên tắc sẽ là một chính đảng bất định [và dễ sụp đổ].” Những vị lãnh đạo Hội Nhiếp chính dùng những thuật ngữ quân sự để thổi phồng sự cần thiết của lòng đoàn kết nội bộ đảng phái. Silas Wright, một nhân vật cấp cao trong đảng, lên tiếng: “Cho [mọi người] biết rằng họ sẽ an toàn nếu họ e sợ phe đối địch. Nhưng bất cứ kẻ nào *manh nha đào ngũ*, ta *sẽ đánh gục* [...] mọi người *không được* chùn bước, nếu không muốn phải bỏ mạng.”[9]

Sau khi vào được nội các, Van Buren giao công việc hoạch định chiến thuật hằng ngày lại cho một ban điều hành thường do Marcy chỉ huy. Van Buren rất thận trọng, hệt như những ông trùm chính trị[i] thành công sau này, chủ trương tìm kiếm sự đồng thuận từ những đồng minh thay vì ra lệnh cho họ. Trong báo cáo gửi cho Jackson về vấn đề đảng thể vào năm 1832, Van Buren có viết rằng ông đã bàn luận “*trong tâm thế tự nhiên* với các bạn hữu của mình, gồm Marcy, Wright, Flagg, Croswell, và Butler, mọi người hoàn toàn đoàn kết.”[10]

---

[i]. Thuật ngữ “ông trùm chính trị” hay “ông trùm” (political boss) ám chỉ những vị lãnh đạo đứng đầu các bộ máy chính trị (hay các tổ chức đảng thể) cấp địa phương, cấp bang, hoặc cấp quốc gia. Tuy những “ông trùm” này thường không “xuất đầu lộ diện” trước công chúng, nhưng lại nắm rất nhiều quyền lực trong tay và hành động thông qua hình thức giật dây những chính khách cấp dưới, vốn được công chúng biết đến nhiều hơn. Ngoài ra, các “ông trùm” còn cân nhắc việc chia quả thực cũng như quyết định các vấn đề hệ trọng trong đường lối của bộ máy mình đang lãnh đạo. Khi các bộ máy đảng thể ngày càng đóng vai trò quan trọng trong chính trường Mỹ, vai trò và ảnh hưởng của các ông trùm lên chính giới ngày càng rõ rệt hơn.

Mặc dù Hội Nhiếp chính chú tâm vào việc thắng cử, nhưng ta cũng cần chú ý đến mạch tư tưởng ngầm gắn kết các thành viên lại với nhau. Van Buren viết trong thư gửi Thomas Ritchie, người đứng đầu tổ chức đồng minh Richmond Junto, như sau: “Ta nên giữ thế đối đầu giữa các chính đảng, và thế đối lập trước đây đã được minh chứng là phù hợp nhất xét về bản chất tự nhiên. [...] Cần một thời gian dài hơn cả đời người (mà chưa chắc thế đã đủ), ta mới có thể tạo lập được thế đối đầu mới mẻ nhưng lại sở hữu khả năng gắn kết nội bộ đảng phái như thế này đây.” Mặc dù thường hợp tác mật thiết với giới thương gia New York, Van Buren vẫn ủng hộ giới nông dân hơn, như Jefferson trước đây. Ông cho rằng: “Trụ cột chính của đảng Dân chủ [lúc nào cũng là] những tá điền và những chủ đồn điền, [vì họ là những người khả dĩ nhất có thể cưỡng lại] sự cám dỗ đầy ma lực từ đồng tiền.” Ông đánh giá “những thợ máy (chứ không phải nhà sản xuất) cũng như các tầng lớp lao động” mới là những thành viên xứng đáng nhất thuộc về

hàng ngũ đảng Dân chủ. Song, Van Buren vẫn đặt vai trò người nông dân lên cao nhất: "Chỉ khi những người làm nông bỏ phế mọi dụng cụ và ruộng vườn, cùng với những người hiện đang hỗ trợ họ, trở thành chủ cửa hàng, chủ xưởng, chủ hãng vận tải, và thương nhân, thì nền Cộng hòa mới gặp phải hiểm họa đến từ ma lực đồng tiền. Nhưng chuyện này sẽ không bao giờ xảy ra."[11]

Tại New Hampshire, chủ biên tờ *New-Hampshire Patriot*, Isaac Hill, đã thành lập một bộ máy chính trị còn hà khắc hơn Hội Nhiếp chính. Tuy lòng trung thành về phe phái tại vùng New England đã giúp Adams giành chiến thắng vào năm 1828, riêng New Hampshire sau đó lại luôn theo phe Dân chủ, trở thành bang chống lưng đắc lực nhất cho chính đảng này, mãi cho đến khi đổi chính đảng ủng hộ vào những năm 1860. Lớn lên trong nghèo khổ túng thiếu và bị tàn tật do gặp tai nạn lúc bé, Hill có tư tưởng cấp tiến hơn về đường lối chính sách cũng như có tài hùng biện hơn Van Buren. Ông dẫn dắt đảng viên với tư tưởng đấu tranh giai cấp rõ rệt và chống đối tư tưởng thương mại hóa bằng cách phát hành các bài xã luận và chỉ thị nhuốm đầy sắc màu dân túy chủ nghĩa đến cơ quan lập pháp cấp bang từ văn phòng của ông ở Concord, được biết đến với cái tên "Cung điện Kẻ độc tài."[12]

Thomas Ritchie, chủ biên tờ *Richmond Enquirer*, lại là một người lịch thiệp và thuộc tầng lớp thượng lưu chuyên đi săn bắn dã ngoại và hay trích dẫn điển ngôn, sinh sống tại Virginia. Hội Richmon Junto do ông lãnh đạo đi theo chủ nghĩa bình đẳng nhưng vẫn giữ các lập trường cốt lõi của tư tưởng Jefferson, cho rằng xã hội, dưới sự dẫn dắt của một nhóm nhỏ sở hữu đất đai vô thời hạn, sẽ "trồng" được một thế hệ ưu tú hơn. Ritchie không bao giờ tự nhận hoặc mong muốn bản thân trở thành kẻ độc tài. Tổ chức Junto, dưới sự chỉ đạo của ông, là một hội nhóm dành cho các quý ông kế thừa tư tưởng chính trị từ Jefferson, Madison, và Monroe.[13]

Bộ máy đảng thể của riêng Jackson ở Tennessee, được dẫn dắt bởi John Overton, một địa chủ giàu có và là đối tác làm ăn của Jackson, là tổ chức ít gắn kết cũng như ít bền vững nhất trong số bốn tổ chức và đã mất quyền kiểm soát chính sự ở Tennessee sau khi Jackson rời Nhà Trắng.

Năm 1824, theo một nghị quyết từ cơ quan lập pháp Tennessee, Jackson đã được ứng cử cho vị trí tổng thống vào năm 1828. Cơ chế họp kín tại Quốc hội đã bị bãi bỏ sau khi Crawford, ứng viên tổng thống do nhóm họp kín lựa chọn vào năm 1824, lại về thứ ba sau Jackson và Adams trong cuộc bỏ phiếu đại cử tri đoàn. Nhưng

Van Buren, Kendall, và Blair nhận định rằng một cơ chế đề xuất ứng viên tổng thống cấp quốc gia thực sự cần thiết. Khi cuộc bầu cử năm 1832 gần kề, kế hoạch này đi kèm với những tính toán và quyết tâm nhằm thay thế Calhoun bằng Van Buren với cương vị bạn đồng tranh cử của Jackson bên đảng Dân chủ. Mùa xuân năm 1831, Kendall đến thăm Isaac Hill tại New Hampshire và chuyển một lá thư từ nhóm cố vấn của Jackson với nội dung: "Điều thiết thực nhất cần làm là kêu gọi đại biểu cả nước tham dự *đại hội đảng toàn quốc*[i], diễn ra vào một thời gian và tại một địa điểm thích hợp nào đó, nhằm chọn ra những người phù hợp tham gia tranh cử cùng Jackson với tư cách ứng viên cho vị trí phó tổng thống."[14]

---

[i]. Đại hội đảng toàn quốc (national convention) là sự kiện được mỗi chính đảng tổ chức để chọn ra ứng viên đại diện cho đảng mình tham gia tranh cử tổng thống và nhiều vấn đề chính sự hữu quan. Tham dự các đại hội này là những ban đại biểu đến từ các bang. Số lượng đại biểu trên sẽ được ấn định phần nào dựa theo kết quả bầu cử sơ bộ tại từng bang, thông qua hình thức bầu cử sơ bộ cấp bang – primary – hay hình thức hội họp đảng thể – caucus (về sau sẽ được giải thích chi tiết hơn). Như đã đề cập, hình thức đại hội toàn quốc này ban đầu được đề ra nhằm thay thế hình thức họp kín Quốc hội (congressional caucus). Có thể xem sự thay đổi này như một động thái dân chủ hóa cơ chế bầu cử tổng thống, khiến công dân tham gia tích cực hơn vào việc chọn lựa ứng viên tổng thống thay cho các vị chính khách trong nội bộ đảng thể như trước đây.

Hill nhanh chóng sắp xếp để cơ quan lập pháp New Hampshire kêu gọi chuẩn bị cho đại hội đảng Dân chủ toàn quốc. (Trước đó, trong cùng năm, đảng Chống Tam Điểm, một đảng phái không thực sự mạnh mẽ, bao gồm những thành viên dân túy theo hướng bảo thủ về mặt xã hội[i], đã tổ chức đại hội đảng toàn quốc đầu tiên trong lịch sử Hoa Kỳ tại Baltimore.) Đại hội đảng Dân chủ toàn quốc đầu tiên cũng diễn ra tại Baltimore từ ngày 21 đến ngày 23 tháng 5 năm 1832. Vì một số cơ quan lập pháp đã đề cử Jackson cho cương vị tổng thống, đại hội chỉ chú trọng đề cử Van Buren vào vị trí phó tổng thống. Nhằm xoa dịu những người bạn của Calhoun ở các bang miền Nam, vốn đang lo ngại tiếng nói từ miền Nam không còn trọng lượng trong chính đảng, một luật lệ được đặt ra, quy định các ứng viên sơ bộ muốn trở thành ứng viên chính thức phải nhận được "hai phần ba tổng số phiếu" từ đại biểu. (Trước khi bị bãi bỏ vào năm 1936, luật lệ này đã khiến nhiều đại hội đảng Dân chủ toàn quốc phải trải qua hàng chục, thậm chí hàng trăm đợt bỏ phiếu.)[15]

---

[i]. Tư tưởng này coi trọng các giá trị truyền thống về đạo lý và chuẩn mực sống, mong muốn giữ gìn trật tự xã hội như cũ bằng bất cứ giá nào.

PHE ĐỐI LẬP VÙNG LÊN

Sau khi Calhoun quay lưng với chính quyền Jackson vào năm 1830 vì tin rằng một chính phủ bành trướng, chuyên quyền sẽ phớt lờ quyền tự quyết của bang, ông đã triệu tập những người theo chủ nghĩa tự do cá nhân trong đảng Cộng hòa cũ và tạo một liên minh chính trị mới, bắt rễ tại khu vực miền Nam. Bất ngờ thay, ngoài South Carolina, ông lại không thành công mấy. Tính cách của Jackson và lập trường đảng Dân chủ tiếp tục nhận được sự ủng hộ từ đa số các cử tri miền Nam. Dưới sự lãnh đạo của Calhoun, chính trị tại South Carolina sau đó đã rẽ sang hướng khác, không chỉ tách biệt với chính sự toàn quốc mà còn với chính sự toàn miền Nam.

Trong một diễn biến khác, các nhóm nhỏ thuộc chủ nghĩa bình đẳng cấp tiến đã nhanh chóng vượt qua đảng Dân chủ trong việc công kích giới quý tộc lắm của cải cũng như sự xuất hiện của chủ nghĩa tư bản. Tại New York, vào năm 1829, đảng Lao động, ban đầu là một bè phái bất bình tách ra từ Hội Tammany, đã vận động chiến dịch hoãn nợ tư. Tám năm sau, đảng Bình quyền ở New York – còn được biết đến với cái tên Locofoco, tên loại diêm được các đảng viên sử dụng để thắp sáng sau khi phe đối lập khiến hội trường nơi đảng viên hội họp trở nên tối tăm – đã đề xuất bãi bỏ các đặc quyền của bang dành cho các tổ chức thương mại và các thiết chế "phi tự nhiên" khác, đồng thời ngăn việc hợp thức hóa "[bất kỳ] ngành nghề, doanh nghiệp, hoặc các hoạt động giao thương nào [dẫu cho chúng] không gây hại đến cộng đồng." Đảng Dân chủ của Van Buren, theo Locofoco cáo buộc, đã trở thành "tổ chức độc quyền kinh tế của tầng lớp quý tộc."[16]

Cả thành phần Cánh hữu Calhoun và thành phần Cánh tả Locofoco đều không thể đối chọi được quyền lực gần như tuyệt đối của Jackson. Nỗ lực đáng ghi nhận hơn, góp phần gieo mầm cho nền chính trị tương lai, thuộc về một nhóm chính trị kỳ lạ có tên đảng Chống Tam Điểm. Đảng phái này được thành lập ở khu vực nông thôn phía bắc New York vào năm 1827 và sớm mở rộng địa bàn hoạt động ra Pennsylvania và một phần New England. Vào cuối những năm 1820, sau khi một kẻ ly khai khỏi Hội Tam Điểm biến mất và được cho là đã bị ám sát, dư luận lập tức phẫn nộ với hội kín này, một trong những cơn thịnh nộ kỳ quặc thỉnh thoảng lại thâm nhập vào nền văn hóa Mỹ (như làn sóng chống Công giáo và làn sóng bài cộng sản nổi lên sau này). Một số đối thủ của Hội Nhiếp chính và các tổ chức tương tự ở các bang khác đã quyết định lợi dụng sự náo loạn này để ngăn chặn ảnh hưởng từ

đảng Dân chủ lên nhóm tín hữu Truyền đạo bảo thủ về mặt xã hội, cho rằng những ảnh hưởng này nhuốm màu khoa học huyền bí từ Hội Tam Điểm. Tác giả Leslie Griffen đã viết: "Đảng Chống Tam Điểm chẳng khó khăn gì trong việc chứng minh với mọi người, đặc biệt là các tín hữu ở vùng nông thôn có niềm tin vững chắc vào cách diễn giải sát ý nhất trong Kinh Thánh, rằng Hội này không được Kinh Thánh ủng hộ."[17]

Mặc dù đảng Chống Tam Điểm phát triển tại vùng nông thôn New York, họ lại đạt được thành tựu lớn hơn tại Vermont và Pennsylvania. Tại Vermont, họ đã lên một đường lối chi tiết về các vấn đề liên quan mật thiết đến giáo phái Truyền đạo, bao gồm việc kiêng rượu bia, đóng cửa hàng vào Chủ nhật, và giáo dục công lập miễn phí. Năm 1831, đảng viên đảng Chống Tam Điểm đã đắc cử chức thống đốc (trước các đối thủ bên đảng Dân chủ và đảng Cộng hòa Quốc gia). Trong các năm sau đó, nhiều đảng viên đảng này đã ra tranh cử tổng thống. Tại Pennsylvania, đảng Chống Tam Điểm nhận được sự ủng hộ từ người gốc Đức tại khu vực các hạt nông thôn phía đông nam và người gốc Scotland–Ireland ở khu vực tây nam xung quanh Pittsburgh. Cả hai nhóm dân cư nói trên đều cảm thấy thiệt thòi khi không được hưởng phần quả thực xứng đáng từ chính quyền cấp bang. Năm 1829, ứng viên thống đốc bên Chống Tam Điểm tại Pennsylvania, Joseph Ritner, giành được đến 45% số phiếu bầu. Sáu năm sau, khi đảng Dân chủ chia rẽ, Ritner đã ung dung tiến lên chức thống đốc.[18]

Tại New York, nhà chiến lược hàng đầu của đảng Chống Tam Điểm, Thurlow Weed trẻ tuổi, bấy giờ kiêm nhiệm chức chủ biên của tờ *Albany* – tờ báo được Hội Nhiếp chính nhận định là đối thủ đáng gờm. Các nhóm lợi ích thương mại bao giờ cũng đóng vai trò trọng yếu trong nền chính trị nước Mỹ, nhưng có vẻ Weed là người đầu tiên khai thác được tiềm lực từ thành phần này cho mục đích chính trị. Ông muốn chắc chắn rằng khẩn cầu của những doanh nhân thân tín được các đồng minh tại cơ quan lập pháp lắng nghe và tán thành. Song, ông không đơn thuần là một vị cứu tinh trong chính giới. Ông xem những nhà tư bản đang lên ở New York và Albany như những đồng minh chính trị, hiểu được nguyện vọng của họ và cùng chia sẻ với họ tầm nhìn về tương lai nền kinh tế nước nhà. Thế nên, "bất cứ khi nào có chuyện bất ổn" trong chiến dịch của Weed, "một chuyến đi đến New York gặp mặt Robert B. Minturn, Moses H. Grinnell, Simeon Draper, Edwin D. Morgan, cùng các thương gia và chủ tàu, sự tình sau đó chắc chắn sẽ đầu xuôi đuôi lọt."[19]

Weed cũng rất giỏi trong việc đối phó với sóng gió chính trường. Ông từng nói: "Chúng ta phải làm mọi thứ để tiến cử được người tốt vào các vị trí trong chính quyền." Trong suốt nhiều năm, địa bàn của Weed tại Albany đã bị Đại úy James Maher bên đảng Dân chủ kiểm soát chặt chẽ bằng "bọn du côn chuyên bảo kê." Năm 1835, Weed "tập hợp một nhóm đối địch gồm những kẻ hùng hổ, [có vẻ] nhằm bảo vệ cho sự an toàn của" những cử tri không bỏ phiếu cho đảng Dân chủ. "Hỗn loạn đã nổ ra vào ba ngày bầu cử năm đó, khi bè lũ du côn của cả hai phe đấu đá lẫn nhau." Một năm sau đó, "một vài người hùng của đảng Dân chủ sau khi bị trả công không xứng đáng, thậm chí còn nhận phải ngân phiếu giả, đã rời bỏ đảng Dân chủ và quay sang" phe Weed. Sau một cuộc bầu cử nữa, tổ chức của Weed đã kiểm soát toàn bộ khu vực bầu cử tại địa bàn nêu trên.[20]

Năm 1824, Weed kết thân với "một thanh niên tóc đỏ mắt xanh tên là William Henry Seward" sau khi ông "tình cờ gặp cậu tại Rochester [New York] vào mùa hè năm đó, lúc xe ngựa của cậu bị hỏng." Weed và Seward trở thành đối tác chính trị gặt hái nhiều thành quả nhất trong lịch sử chính giới nước Mỹ.[21]

Tại đại hội toàn quốc diễn ra ở Baltimore năm 1831, đảng Chống Tam Điểm đã đề cử William Wirt là ứng viên cho vị trí tổng thống. Wirt từng giữ vị trí Bộ trưởng Tư pháp dưới thời Tổng thống John Quincy Adams. Là cựu thành viên Hội Tam Điểm, ông tuyên bố không ấp ủ bất cứ động cơ nào nhằm chống đối Hội. Tham dự đại hội, Weed đụng độ một chính trị gia trẻ tuổi đầy tham vọng khác đã sử dụng chính đảng này làm bàn đạp cho mình. Đó là Thaddeus Stevens từ Pennsylvania, vị chính khách bừng bừng ngọn lửa chủ nghĩa cải cách chống lại sự kết hợp Dân chủ – Cộng hòa bệ rạc đã thống trị chính trường bang ông từ thời Albert Gallatin. Trong khi Weed dựa dẫm vào các mối quan hệ và tiền tài, Stevens lại đi theo những lý tưởng cùng những đam mê. Stevens dẫn dắt những người thuần túy đi theo ý thức hệ chống lại phe phái ôn hòa hơn trong nội bộ đảng Chống Tam Điểm tại Pennsylvania. Weed đại diện cho phe thực dụng của đảng Chống Tam Điểm, còn Stevens lại đại diện cho phe theo đuổi lý tưởng. Sự đối lập này vẫn tiếp diễn xuyên suốt quá trình cộng tác của hai người, khi đã vào hàng ngũ đảng Whig và đảng Cộng hòa sau đó. Song, mặc dù Weed và Stevens hay đấu đá lẫn nhau khi tham gia chung một đảng phái, họ luôn hợp sức chống lại đảng Dân chủ trong các cuộc tổng tuyển cử.

Gần cuối cuộc tranh cử năm 1832, Weed phát hiện đảng Chống Tam Điểm không đủ điều kiện trở thành một chính đảng quốc gia

có thể trụ vững. Đại hội năm 1831 đã thu hút đại biểu từ 13 bang nhưng không có đại biểu miền Nam nào. Tại New York, số lượng đông đảo thành viên Hội Tam Điểm sẵn sàng bỏ phiếu chống Hội Nhiếp chính cũng không muốn bỏ phiếu cho một đảng mang tên Chống Tam Điểm. Một liên minh có sức ảnh hưởng hãy còn thiếu một nguyên liệu trọng yếu. Jackson đã sớm "ban tặng" nguyên liệu ấy trong cuộc chiến ông hằng mong muốn nhằm bãi bỏ Ngân hàng Quốc gia thứ hai của Hoa Kỳ.

CHIẾN TRANH NGÂN HÀNG

Cả Jackson và Nicholas Biddle, Chủ tịch Ngân hàng, đều không hề mong đợi một cuộc đụng độ giữa chính phủ và cơ quan kinh tế trung ương của đất nước. Có vẻ Jackson đã bắt đầu mất niềm tin vào Ngân hàng giống như phần lớn người dân miền Tây nước Mỹ, nhưng ông không hề đả động đến vấn đề này trong chiến dịch tranh cử vào năm 1824 và năm 1828. Tại Tennessee, ông không nằm trong số những người kích động ngân hàng cấp bang cho vay những khoản mà Ngân hàng Liên bang từ chối. Ngân hàng trên lý thuyết đều không phải tái gia hạn đặc quyền hoạt động cho đến năm 1836. Về phần mình, Biddle cố giữ cho Ngân hàng không bị vướng bận vào chính giới. Năm 1828, khi Daniel Webster thúc giục Biddle mở rộng khoản vay cho một tờ báo ủng hộ việc bổ nhiệm John Quincy Adams làm tổng thống, Biddle đã đáp: "Chúng ta chỉ nên xem xét vấn đề này dưới góc nhìn tài chính và những nguyên tắc kinh doanh. [...] Tôi đã cố gắng giữ cho Ngân hàng đứng vững và trung lập trong cuộc xung đột của các chính đảng và tôi sẽ nỗ lực tiếp tục đưa Ngân hàng theo hướng đi đó."[22]

Chiến tranh ngân hàng nổ ra vào năm 1832. Webster và Clay, tin rằng Jackson sẽ bị giằng xé giữa những người ủng hộ ông ở miền Tây và những đảng viên Dân chủ ủng hộ Ngân hàng Quốc gia, đã nhanh chóng tiến hành gia hạn đặc quyền cho Ngân hàng trước khi cuộc bầu cử diễn ra. Biddle sau khi mất thể diện vì Jackson công kích Ngân hàng đã đồng ý "cân nhắc cẩn thận" việc cho phép các tờ báo ủng hộ ngân hàng vay nợ. Quốc hội đã đồng ý gia hạn đặc quyền cho Ngân hàng vào đầu tháng 7 năm 1832. Jackson, chỗ dựa của Biddle, lập tức phủ quyết cực kỳ gay gắt.[23]

Van Buren, sau khi hoàn thành vai trò đại sứ tại Anh và trở về Washington vào đêm ngày 7 tháng 7, trông thấy Jackson chẳng khác nào một "bóng ma" nhưng vẫn "mang khí chất hùng dũng." Tổng thống nói, với một chất giọng không chút "giận dữ hay hăm dọa": "Anh Van Buren này, Ngân hàng cố tiêu diệt tôi, nhưng *tôi sẽ*

tiêu diệt nó trước." Phủ quyết của Jackson đã được Thượng viện chấp nhận.[24]

Dễ dàng tái đắc cử vào năm 1832, Jackson sẵn sàng kế hoạch tiêu diệt tận gốc Ngân hàng Quốc gia này. Francis Preston Blair, chủ biên tờ *Globe*, vốn đã thù ghét Ngân hàng từ khi ông dấn thân vào chính trị tại bang Kentucky, đã vẽ nên một hướng đi: chuyển hết khoản tiền tiết kiệm của Liên bang vào các ngân hàng cấp bang, vốn đang trong tình trạng khó khăn. Blair nói với tổng thống: "Biddle thật ra đang dùng tiền của chính phủ để lật đổ chính phủ. Nếu hắn không có tiền thì xem như hắn sẽ mất đi phương tiện cần thiết."[25]

Ý định rút ngân quỹ liên bang từ Ngân hàng đã chia rẽ sâu sắc nội bộ đảng Dân chủ. Những thành viên trong giới tài chính ủng hộ đảng Dân chủ, đặc biệt là ở Philadelphia, nơi Ngân hàng đặt trụ sở, cực kỳ kinh hãi trước ý định này. Nỗ lực của Amos Kendall trong việc cầu viện ủng hộ từ các ngân hàng ở bang chỉ thành công một phần vì các nhân viên trong ngân hàng cấp bang e ngại những hệ quả có thể xảy ra đối với nền kinh tế. Van Buren phân vân. Ông không thương tiếc gì Ngân hàng Quốc gia và nhận định rằng việc loại bỏ Phố Chestnut tại Philadelphia, vốn là đối thủ trên thương trường của Phố Wall, sẽ mang lại lợi ích kinh tế lâu dài cho New York. Tuy nhiên, ông cũng không muốn bị xem là tay chân của những kẻ đầu cơ tại Phố Wall. Hơn nữa, hầu hết các chuyên gia tài chính ở New York mà ông tham vấn đều cho rằng rủi ro về mặt tài chính quá cao. Van Buren cho rằng nên trì hoãn kế hoạch, song, như thường lệ, vẫn hứa sẽ làm theo lệnh của Jackson.[26]

Sau khi nhận được báo cáo của các hầu cận, Tổng thống đưa ra quyết định: "Biddle sẽ không được dùng quỹ công để phá hoại chính quyền. Mọi chuyện xem như đã quyết." Khi Bộ trưởng Tài chính đương nhiệm – William J. Duanne – một công dân bang Philadelphia, phản đối lệnh của Jackson về việc rút ngân khố liên bang, Jackson đã thay Roger Taney vào vị trí đó. Taney, tuy là Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Quốc gia tại Baltimore, đã sốt sắng thực hiện y lệnh do tổng thống ban bố.[27]

Biddle phản kháng trong tuyệt vọng. Vì ngân khố liên bang đã bị rút khỏi Ngân hàng, ông bắt đầu kêu gọi cho vay. Cuộc khủng hoảng tài chính năm 1834 đã diễn ra sau đó, nhưng đây chỉ là màn mở đầu cho một chuỗi những khủng hoảng kinh tế xảy ra trong thế kỷ XIX – vốn được phần lớn người dân đổ cho chính sách của đảng Dân chủ.

THẾ HỆ WHIG THỨ BA

Cuộc chiến do Jackson châm ngòi chống lại Ngân hàng đã thiết lập nên một đảng phái mới ở tầm quốc gia, bao gồm các cựu đảng viên Cộng hòa Quốc gia, đảng viên Chống Tam Điểm, đảng viên Dân chủ bảo thủ, và đảng viên từ các chính đảng cấp bang trước đây chưa từng liên kết với nhau. Thurlow Weed gợi ý rằng chính đảng mới nên được đặt tên là đảng Cộng hòa để nhấn mạnh sự tận tụy của đảng với quyền tự do về chính trị và kinh tế. Clay và những người khác phản đối đề xuất này, sợ rằng sẽ kích động hồi ức không mấy tốt đẹp về cuộc đấu đá xảy ra vào những năm 1790. Nếu chỉ vài năm trước, có đến hai chính đảng có chữ "Cộng hòa" trong tên gọi thì giờ đây không còn chính đảng nào dám sử dụng hai chữ ấy. Song, tên Cộng hòa sẽ mãi tồn tại trong tâm trí mọi người.[28]

Cuối cùng, mọi người đã nhất trí chọn tên Whig, ban đầu do một nhà báo New York sử dụng, và đã trở thành tên chính thức sau bài phát biểu trọng thể của Clay vào năm 1834. Cái tên vốn để gợi nhắc đến những chiến sĩ tham gia cuộc Cách mạng Mỹ trước đây cũng như đảng Whig của Anh vào thế kỷ XVII và XVIII. Đảng Whig nhận định Jackson đang cố tạo dựng quyền lực như một vị quân vương và gọi ông là "Vua Andrew." Vì vậy, phe đối địch với Jackson tiếp bước những người từng chiến đấu chống lại Charles I, James II, và George III. Học hỏi từ những nhà lý luận tự do Anh, đảng viên Whig đã đưa ra "cương lĩnh đảng Whig về chính quyền," theo đó phía hành pháp được cho rằng phải hành động như một tổ chức cầm quyền thực hiện những ý định do phía lập pháp đề ra. (Blair phàn nàn trong tờ *Globe* về "cuộc luân hồi oái oăm, [...] phe TORY nước Anh giờ đây lại tự xưng là đảng viên WHIG.")[29]

Đảng Whig thường được xem là một thất bại trong nỗ lực thiết lập một đảng chủ đạo thứ hai trên chính trường quốc gia. Quả thực, đảng này cuối cùng cũng đã sụp đổ; nhưng trong hai thập niên hoạt động, đảng viên Whig đã đạt được những thành tựu nhất định. Trong lần tranh cử tổng thống thứ hai kể từ sau khi thành lập, đảng Whig đã giành chiến thắng năm 1840, chuyện tương tự xảy ra năm 1848. Nhưng thật đáng tiếc, cả hai vị tổng thống đảng Whig, William Henry Harrison và Zachary Taylor, đều qua đời không lâu sau khi nhậm chức (Harrison chỉ tại vị được vỏn vẹn 30 ngày). Nếu cả hai đều còn sống và đắc cử được nhiệm kỳ thứ hai, đảng Whig đã có thể trở thành một liên minh chính trị vững mạnh hơn.

Năm 1840, các đảng viên Whig đã đắc cử chức thống đốc ở tổng cộng 20 bang, bao gồm Massachusetts, Ohio, Illinois, Indiana, Kentucky, Tennessee, Georgia, và Louisiana. Năm 1834, Seward, người cùng Weed tham gia vào đảng Whig, đã tranh cử chức thống đốc bang New York và thua sít sao trước Marcy. Bốn năm sau, "liên minh chính trị Weed và Seward" (theo như cách gọi của Horace Greeley) cuối cùng đã được "thành lập" và Seward trở thành đảng viên Whig đầu tiên đảm nhận cương vị thống đốc bang New York.

Trước đảng Cộng hòa vào những năm 1970, đảng Whig là chính đảng đầu tiên theo đường lối bảo thủ trong lịch sử nước Mỹ trở thành một đảng chủ đạo trên chính trường quốc gia. Khác với đảng viên Liên bang và đảng viên Cộng hòa Quốc gia trước đó, và khác với đảng viên Cộng hòa sau này, đảng viên Whig thu hút đông đảo sự tín nhiệm tại khu vực miền Nam. Kentucky và Tennessee là thành lũy của đảng Whig trong các cuộc tổng tuyển cử, ủng hộ các ứng viên tổng thống thuộc đảng Whig trong các cuộc bầu cử từ năm 1836 đến năm 1852 (thậm chí vào năm 1844, các cử tri tại hai bang này đã chống đối kịch liệt James K. Polk, một ứng viên Dân chủ người Tennessee). Tại Georgia, một đảng phái ủng hộ quyền tự quyết của bang do Thống đốc George Troup thành lập, trước đây ủng hộ lập trường chống thuế quan và bác bỏ Hiến pháp[i], đã dần kết nạp vào đảng Whig, giúp chính đảng này vào Nhà Trắng trong cuộc tranh cử năm 1840 và năm 1848. Tại Louisiana, cuộc đối đấu giữa phe người "Mỹ chính gốc" (người Anglo-Saxon[ii]) và phe người "Mỹ ngoại lai" (người gốc Pháp) bỗng chốc trở thành cuộc đua tranh giữa đảng Whig và đảng Dân chủ. Đa số thành viên phe "Mỹ chính gốc" trở thành đảng viên Whig, và đa số thành viên phe "Mỹ ngoại lai" trở thành đảng viên Dân chủ (tuy hàng ngũ mỗi chính đảng đều có những tộc người khác nhau). Với sự giúp đỡ từ phần lớn người dân tại hạt Plaquemines, đảng viên Dân chủ thường giữ thế thượng phong (tất nhiên cũng nhờ sự hỗ trợ từ phe "Mỹ ngoại lai" vốn khét tiếng với trò gian lận bầu cử); nhưng đảng viên Whig vẫn giành chiến thắng tại bang trong cuộc tranh cử tổng thống năm 1840 và năm 1848. Thậm chí ở Virginia, đảng viên Whig tuy không chiến thắng trong cuộc tổng tuyển cử, nhưng vẫn giành được tín nhiệm từ nhóm người ủng hộ đảng Liên bang cũ ở khu vực "Nút thắt miền Bắc" và Thung lũng Shenandoah, trong khi đảng viên Dân chủ tiếp tục được những người theo chủ nghĩa dân túy ở khu vực miền Nam ủng hộ. Theo một châm ngôn ở Virginia lúc bấy giờ thì: "Đảng viên Whig nhận ra nhau nhờ khí chất quý ông tràn trề."[30]

[i]. Những người theo tư tưởng bác bỏ Hiến pháp (nullification of Constitution hay nullification) đề cao hiến pháp của bang hơn Hiến pháp Liên bang. Trong trường hợp luật pháp liên bang mâu thuẫn với luật pháp bang, những người này cho rằng những điều quy định trong luật lệ bang có giá trị hơn và mọi sự nên được phán quyết theo luật tại mỗi bang.

[ii]. Saxon là tên gọi dành cho một bộ tộc người German cổ sinh sống tại khu vực ngày nay là nước Đức. Trong suốt chiều dài lịch sử, người Saxon đã chinh phục các vùng đất khác, trong đó có vùng đảo Anh ngày nay. Vì thế, những người Anh (cũng như người Mỹ) thường gọi họ là con cháu của người Anglo–Saxon, ghép từ tộc người Saxon kể trên với những tộc người bản địa đã cư ngụ trên Đảo Anh trước khi người Saxon đến xâm lấn.

Ở đa số các khu vực, đảng viên Whig thu hút những cử tri ủng hộ đường lối phát triển kinh tế toàn liên bang do Hamilton khởi xướng và được Clay và Webster ra sức vận động vào những năm 1830. Nhà sử học Daniel Walker Howe viết: "Đảng Whig đại diện cho những người ấp ủ dự định phát triển nền kinh tế vì nhiều lý do và đang cố gắng thúc đẩy chủ trương đó bằng mọi cách." Các chính sách kinh tế của đảng Whig được xây dựng trên những gì Clay đã đề xuất: mức thuế quan cao, kinh phí liên bang cho những cải tiến về cơ sở hạ tầng trong nước, và thành lập Ngân hàng Quốc gia thứ ba, sau khi đặc quyền hoạt động của Ngân hàng do Biddle quản lý hết hạn.[31]

Tuy nhiên, đảng viên Whig có tiến bộ hơn những người tiền nhiệm thuộc đảng Liên bang và đảng Cộng hòa Quốc gia trong việc thêm thắt những yếu tố văn hóa và đạo đức vào quan điểm trọng kinh tế của họ. Điều khá quan trọng cần lưu ý là từ những năm 1830, từ "bảo thủ" mới bắt đầu xuất hiện và được dùng như một thuật ngữ chính trị. Trước đó không lâu, thành phần Tory tại Anh từng sử dụng thuật ngữ này (và họ thích dùng nó đến mức đã sử dụng nó để đặt tên chính thức cho đảng phái của mình sau này). Cương lĩnh đảng Cộng hòa Quốc gia vào năm 1832 – cũng là cương lĩnh đảng đầu tiên, tạo lập khi Clay đối đầu Jackson trong cuộc bầu cử tổng thống – đã cam đoan sẽ duy trì Thượng viện như "một nhánh bảo thủ ưu việt của chính phủ liên bang." Đảng viên Whig dùng thuật ngữ này để chỉ rõ mối liên kết với "nền trị an," thận trọng về xã hội và nghiêm khắc về đạo đức. Theo mô tả trong một tạp chí năm 1846: "Một chính đảng vì trị an, chậm mà chắc, ngờ vực mà cẩn trọng – đó là đảng Whig bảo thủ. Một chính đảng cấp tiến, vì cải cách, tràn đầy hi vọng, [nhưng] khoác lác, không biết lo xa, luôn háo thắng – đó là đảng Dân chủ, một đảng Locofoco." Horace Greeley, một nhà báo trẻ khác ở New York gia nhập vào "liên minh chính trị Weed và Seward" với tư cách "cộng sự trẻ tuổi," đã viết về Henry Clay như sau: "Ông là một người bảo thủ, đúng với ý nghĩa thật sự của thuật ngữ vốn đang ngày càng

bị lạm dụng này: ông hài lòng níu giữ hiện tại cho đến lúc tìm được một hướng đi tương lai thật sự tốt đẹp hơn. Tuy nhiên, ông không phải là người ngoan cố đi theo chủ nghĩa bảo thủ mù quáng mà chỉ là một công dân Hoa Kỳ yêu nước và thông minh."[32]

Nhiều đảng viên Whig mô tả cuộc đua tranh giữa đảng họ và đảng Dân chủ là cuộc giao đấu giữa phẩm hạnh và sự trụy lạc. Dân biểu John Bell từ Tennessee đưa ra tuyên bố vào năm 1835 rằng ông tham gia đảng Whig vì "trong suốt từ tám đến mười năm qua, chúng ta luôn đấu tranh trong một cuộc chiến không hồi kết về đạo lý." Năm 1844, khi Clay thua cuộc trong lần tranh cử tổng thống thứ ba, một đảng viên Whig tại Pittsburg đã an ủi: "Đức hạnh mười phần ông đã có chín, đó là chưa kể đến trí tuệ của ông và sự tôn trọng từ phe của chúng tôi." Greely thì dùng ngôn từ biểu cảm hơn để diễn tả cùng dòng suy nghĩ ấy: "Hỡi những kẻ biếng nhác lượn lờ khắp các quán rượu tại những ngôi làng chuyên nghề gia công sản xuất sống nương nhờ đồng tiền do vợ con cật lực làm việc trong nhà máy kiếm ra! Các người đủ tư cách nâng ly tung hô Polk và Dallas [tổng thống và phó tổng thống đảng Dân chủ đắc cử năm ấy] rồi la ó phản đối Clay tội nghiệp sao?" Theo Greeley, chủ nghĩa bảo thủ về văn hóa và đạo đức phải được các giai cấp kinh tế thấm nhuần: "Đối với những nam nhân lao động làm việc chăm chỉ, mong muốn cải thiện đời sống bằng việc làm ăn chân chính, Chủ nhật đến nhà thờ làm lễ thay vì la cà nhậu nhẹt, sức hút từ bọn Locofoco chẳng thể tác động chi [các cố vấn chính trị của đảng Whig đồng nhất toàn bộ đảng Dân chủ với phe Locofoco]; trong khi bọn đối lập [lại rảnh rỗi] tập hợp lại và kịch liệt chống đối chúng ta hơn bao giờ hết."[33]

Đa số đảng viên Whig cho rằng giữa chủ nghĩa bảo thủ về mặt xã hội và việc đẩy mạnh phát triển kinh tế không tồn tại bất cứ mâu thuẫn nào. Một tạp chí của đảng Whig đã đảm bảo rằng đảng này sẽ "dung hòa chủ nghĩa bảo thủ và sự phát triển." Mối liên kết giữa cả hai là nhu cầu cải cách đạo đức bắt nguồn từ truyền thống Thanh giáo. Seward tuyên bố: "Những người thật sự khởi xướng những cuộc cách mạng ôn hòa là những người cất công tìm kiếm và suy nghĩ cách loại bỏ triệt để mầm mống xấu xa trong xã hội và trong nền chính trị mà không phải viện đến bạo lực đẫm máu. [...] Những người theo Thanh giáo tại Anh và Mỹ là minh chứng rõ nét và thiện tâm nhất về chủ nghĩa bảo thủ đầy khí chất anh hùng đó."[34]

Dù ủng hộ thúc đẩy phát triển kinh tế, đảng viên Whig không hẳn mơ mộng Hoa Kỳ trở thành "một đế chế" như cách những công dân Mỹ, nhất là ở khu vực miền Nam và miền Tây, hay hào hứng

mơ tưởng đến. Phần đông đảng viên Whig, nhất là ở miền Bắc, đều phản đối những âm mưu nhằm mở rộng bờ cõi, một phần vì họ quan ngại việc sáp nhập thêm thuộc địa, đặc biệt là Texas, vào lãnh thổ Hoa Kỳ đương thời sẽ gia tăng quyền lực chính trị cho các chủ nô, phần khác vì họ luôn muốn tăng trưởng kinh tế diễn ra một cách chậm rãi nhất, chứ không phải theo hướng bùng phát và bất ổn định. Đa số đảng viên Whig đều phản đối cuộc chiến tranh Hoa Kỳ–Mexico vào năm 1846–1847. Sau cuộc chiến này, Mỹ đã chính thức sáp nhập vùng lãnh thổ của Texas vào Liên bang và giành được California cùng với một khu vực núi và sa mạc rộng lớn sau này trở thành bốn bang chính thức[i]. Hầu hết những người hoạt động sôi nổi theo chủ nghĩa bành trướng là đảng viên Dân chủ, bao gồm Sam Houston từ Texas, Thượng nghị sĩ Thomas Hart Benton từ Missouri (người sáng tạo ra cụm từ "vận mệnh hiển nhiên"[ii]), Tổng thống Polk, và chính Jackson.

---

[i]. Nevada, Utah, Arizona, New Mexico và một phần Colorado

[ii]. Cụm từ "vận mệnh hiển nhiên" gắn liền với tư tưởng bành trướng lãnh thổ của Liên bang Hoa Kỳ, biện hộ cho ý đồ xâm chiếm các vùng đất thuộc địa phía tây, lúc bấy giờ hoặc vẫn thuộc về cộng đồng thổ dân hoặc đang là thuộc địa của các đế quốc khác như Pháp hay Tây Ban Nha.

Đảng viên Whig ủng hộ những vấn đề đạo đức như tiết chế rượu bia, miễn phí hệ thống giáo dục công lập, và luật đóng cửa vào ngày Chủ nhật, nên dễ dàng thu hút các tín hữu Truyền đạo trước đây còn theo phe Chống Tam Điểm. Weed và Seward đã hoán cải gần như toàn bộ đảng viên Chống Tam Điểm tại New York thành đảng viên Whig. Thaddeus Stevens cũng đã thành công khi chiêu dụ phe cải cách trong hàng ngũ đảng Chống Tam Điểm tại Pennsylvania vào đảng Whig. Tại Vermont, nơi các đảng viên Chống Tam Điểm trước đây hoạt động hiệu quả nhất, giờ trở thành bang nơi đảng Whig có sức ảnh hưởng lớn nhất cả nước. Tuy nhiên, không phải tất cả các đảng viên Chống Tam Điểm đều trở thành đảng viên Whig. Benjamin F. Hallett, người dẫn đầu đoàn đại biểu Massachusetts đến đại hội đảng Chống Tam Điểm toàn quốc vào năm 1831, đã quay sang hàng ngũ đảng Dân chủ ít lâu sau đó vì các lập trường kinh tế, và đến năm 1848, ông trở thành chủ tịch đầu tiên của Ủy ban đảng Dân chủ Quốc gia (DNC) mới được thành lập.

Tư tưởng bảo thủ về đạo đức cũng đã giúp các đảng viên Whig phá vỡ tầm ảnh hưởng của phe Jackson tại khu vực Tây Bắc cũ – Ohio, Indiana, Illinois, và Michigan. Những người theo phái Truyền đạo ở miền Tây, đặc biệt là những người theo hội Giám lý,

vẫn tiếp tục ủng hộ Dân chủ, nhưng các nhánh Truyền đạo khác trước đây theo Jefferson giờ đã quay sang ủng hộ đảng Whig. Nhà sử học Ronald Formisano cho biết, tại Michigan, hầu hết các tín hữu Trưởng nhiệm và tín hữu Báp-tít đều ủng hộ đảng Whig hơn. Nhà sử học William Shade chỉ ra việc tương tự cũng xảy đến với một nhánh Báp-tít theo chủ nghĩa cải cách xã hội tại Illinois.[35]

Lập trường đạo đức của đảng Whig nhuốm màu chủ nghĩa bài Công giáo và tư tưởng bản địa bài ngoại, tương tự như lập trường của những tín đồ theo phái thần học Calvin và những tín đồ Truyền đạo đối những vấn đề xã hội đương thời. Lyman Beecher, một mục sư phái Giáo đoàn đang manh nha vào con đường chính trị theo đảng Whig, cho rằng: "Giáo hội Công Giáo kìm hãm và bó buộc gần một nửa thế giới văn minh hiện tại. [...] Đó là một thiết chế hữu dụng, quyền năng, và lợi hại nhất đối với những ai nắm quyền điều hành nó, và là một hình thức nô lệ đê hèn nhất dành cho những người đi theo nó." Trong cuộc bầu cử năm 1844, đảng viên Whig đã bắt tay với đảng Cộng hòa sở tại theo chủ nghĩa bản địa bài ngoại, thành lập một liên minh chính trị cấp bang tại New York.[36]

Một vài chính trị gia đảng Whig, gồm cả Seward và Abraham Lincoln trẻ tuổi ở Illinois, đã nhận thấy nguy cơ đảng của họ trở thành tay chân đắc lực của những giáo hội Tin lành. Mặc dù các tín hữu Công giáo thường theo đảng Dân chủ của Jackson hơn là đảng Cộng hòa trước đây của Jefferson, đầu những năm 1840, Seward đã hợp tác thành công với Giám mục John Hughes, vị Tổng giám mục Công giáo ở New York. Hughes khẳng định các trường công ở Mỹ lúc bấy giờ đều nghiêng về đạo lý Tin lành dù không bộc lộ bản chất thiên vị đó, vì thế ông cố gắng tìm mọi nguồn tài trợ từ chính quyền cấp bang cho hệ thống trường dòng Công giáo. Seward đã khiến các cử tri theo đạo Tin lành của đảng Whig sững sờ khi tán thành với đề xuất của Hughes rằng "các trẻ em nhập cư" nên được "các giáo viên nói cùng ngôn ngữ và có cùng đức tin dạy dỗ." Khi các đảng viên Dân chủ tại cơ quan lập pháp của bang tìm cách ngăn cản, Hughes đã dấn thân tranh cử vào các cơ quan lập pháp với tư cách ứng viên Công giáo vào năm 1841, làm lay động một số cử tri theo phe Dân chủ và giành được vài ghế về cho đảng Whig. Mặc dù cơ quan lập pháp cấp bang vẫn từ chối viện trợ cho trường dòng, dự luật do Seward ký đã được thông qua, ngăn cấm việc thuyết giảng "bất cứ lý thuyết của bất kỳ giáo phái tôn giáo nào" trong trường công, và dùng cách đó để khiến đạo Tin lành không còn là tôn giáo bán chính thống của bang nữa.

"MÍT-TINH ĐẠI NÁO"

Trong suốt những năm 1830, các tổ chức chính trị bắt đầu tận dụng những cải tiến mới như "tàu hơi nước, kênh đào, đường ray xe lửa" để "tổ chức đại hội toàn quốc và các hội nghị cấp bang, dàn xếp những cuộc mít-tinh 'đại náo' [...] và kiểm soát các hoạt động chính trị trên quy mô lớn." Năm 1840, đảng Whig đã tận dụng triệt để các cải tiến này.[37]

Martin Van Buren là vị tổng thống Dân chủ khá dễ bị công kích, lúc nào cũng bị bắt phải nhận trách nhiệm cho các khó khăn về kinh tế xảy ra dưới thời ông cầm quyền. Đảng Whig, sau thất bại nặng nề vào năm 1836 do đại cử tri tại mỗi bang chỉ bầu cho ứng viên "đội nhà," đã tập trung ủng hộ cho Đại tướng William Henry Harrison từ Ohio cho vị trí tổng thống và John Tyler từ Virginia, một đảng viên Dân chủ phe Calhoun, cho vị trí phó tổng thống. Các đảng viên Dân chủ lập tức cười nhạo Harrison, người nổi danh đa phần nhờ chiến thắng trước đội quân thổ dân do Tecumseh cầm đầu tại trận chiến Tippecanoe ở Indiana 30 năm trước, rằng: "Cụ bà Harrison sẽ chỉ dành thời gian tại chức trong một căn nhà gỗ nhỏ và nhâm nhi rượu táo mà thôi." Tuy nổi danh nhờ sự nghiệp quân sự của mình ở miền Tây, thực ra Harrison lại là thành viên cao tuổi trong một dòng dõi quý tộc tại Virginia. Ngôi nhà của tổ tiên ông ở khu triều dâng chỉ cách nhà của John Tyler (cũng thuộc giới quý tộc Virginia) một vài dặm.

Tuy nhiên, các đảng viên Whig đã khôn ngoan tận dụng lời châm biếm từ đảng Dân chủ. Tại Harrisburg, Pennsylvania, hai nhân viên vận động tranh cử với đầu óc sáng tạo đã dựng một ngôi nhà gỗ nhỏ có đặt vài thùng rượu táo trước cửa. Ý tưởng này mau chóng được lan truyền, hàng trăm thành phố và thị trấn đã dựng lên những bản mô phỏng tương tự. Các chuyên gia quan hệ công chúng của đảng Whig ra sức vận động với một khẩu hiệu dễ nhớ dễ thuộc, đọng mãi trong lòng mọi công dân Mỹ ngay cả khi cuộc tranh cử năm 1840 đã kết thúc: "Từ Tippecanoe tới Tyler." Weed cùng những người khác cũng khởi động chiến dịch gây quỹ nhằm tài trợ cho đoàn người vận động mọi người bầu cho "Bà cụ Tip." Một tờ báo chiến dịch lưu hành toàn quốc, tờ *Log Cabin*[i], do Greely chủ biên, liên tục hô hào: "Van, Van [...] kẻ úa tàn, đánh là tan." Suốt mùa thu, "các cuộc mít-tinh đại náo" với hình ảnh căn nhà gỗ và thùng rượu táo nhanh chóng thu hút người dân tại các thành phố lớn. Nicholas Biddle, ngửi thấy một cơ hội đáp trả những kẻ thù cũ bên đảng Dân chủ, đã thuyết phục Harrison: "Đừng để [bên đối địch] thốt ra thêm bất cứ lý lẽ hay giáo điều

nào."[38]

---

[i]. Một cách đá xéo phe Dân chủ vì "log cabin" mang nghĩa nhà gỗ nhỏ.

John Quincy Adams, giờ là Dân biểu Whig từ Massachusetts, không ưng thuận chiến dịch tranh cử như thế, một điều chẳng quá lạ lẫm với các chính khách họ Adams. Ông công khai chỉ trích "quy mô đáng sợ [của] việc phát biểu diễn văn [khắp chốn] như thế" và thắc mắc rằng đến khi nào "phong thái và cách ứng xử nổi loạn [này]" mới kết thúc. Nhưng lực lượng của Weed, Greeley, và đồng minh của họ đã đạt được những thành công nhất định: Harrison thắng 19 trên 26 bang với 234 phiếu đại cử tri so với 60 phiếu của bên Dân chủ đối lập. Đây là lần đầu tiên và cũng là lần duy nhất đảng viên Whig thắng được đa số phiếu tại lưỡng viện Quốc hội.

Chỉ vỏn vẹn một tháng sau, Harrison qua đời do biến chứng của cơn cảm cúm ông mắc phải trong buổi lễ nhậm chức. John Tyler, vốn là một đảng viên Dân chủ cho đến khi đảng Whig tiến cử ông lên vị trí phó tổng thống, đã lên thay thế cho vị tổng thống quá cố[i]. Vị tân tổng thống giữ lại các thành viên nội các của Harrison, bao gồm cả Webster với vị trí Bộ trưởng Ngoại giao. Nhưng khi Tyler phủ quyết đạo luật thành lập Ngân hàng Quốc gia thứ ba mà Clay đệ trình lên Quốc hội, đảng Whig tổ chức cuộc họp Quốc hội để khai trừ Tyler ra khỏi đảng. Tất cả các thành viên trong nội các, đa phần là những người theo phe Clay, đều xin từ chức, trừ Webster, một nhân tố không giúp ích là bao. Giữa Clay và Webster xảy ra mâu thuẫn sâu sắc. Năm 1844, cánh cửa lại hé mở cho đảng Dân chủ, lúc này do Polk lãnh đạo, khi đảng Whig cầm quyền tan đàn xẻ nghé.

---

[i]. Theo như Điểm 6, Khoản 1, Điều 2 Hiến pháp Mỹ quy định, khi tổng thống không thể kiêm giữ chức vụ của mình vì qua đời, bị bãi nhiệm, v.v... Quốc hội có thể thay thế vị trí này bằng bất cứ công chức nào làm việc cho Nhà nước. Tuy nhiên, vì câu từ trong bản gốc quá mập mờ, John Tyler sau đó đã tự tuyên thệ và nhậm chức tổng thống, đặt dấu mốc cho những trường hợp tương tự sau này. Từ đó về sau, Phó tổng thống đương nhiệm sẽ lên thay thế nếu tổng thống đương nhiệm không còn khả năng tại chức.

Năm 1848, đảng Whig một lần nữa tham gia tranh cử, với ứng viên vẫn là một vị tướng quân đội trứ danh – có vẻ đây là chiêu bài mà Weed ưa thích. Người được chọn lần này là Zachary Taylor, người hùng của cuộc chiến Mexico vừa kết thúc. Đảng Whig đang phải chịu nhiều áp lực vì vấn đề nô lệ, nhưng nhờ vào sự chia rẽ

khá sâu sắc trong nội bộ đảng Dân chủ, chính đảng này vẫn cầm cự đủ lâu để thắng cử. (Taylor vốn là một chủ nô người Louisiana, nhưng lại bị ngờ hoặc đang thiên về phe chống lại tư tưởng chiếm hữu nô lệ. Vì thế, một đảng viên Whig đã viết thư cho ông hỏi rằng: "Cả đời tôi đều làm việc chăm chỉ, và tổng tài sản hiện có là một đồn điền với một trăm nô lệ da màu. Trước khi bỏ phiếu, tôi muốn biết câu trả lời của ngài về vấn đề nô lệ này." Taylor đáp: "Thưa ông, tôi cũng đã tận tụy làm việc suốt bao năm qua, và tổng tài sản có được cũng là một đồn điền với *ba trăm* nô lệ da màu." Câu trả lời có vẻ đã trúng đích.)[39]

Taylor (khi nhậm chức tổng thống đã nhanh chóng cắt đứt với các chủ nô) đã qua đời sau một năm tại chức; bạn đồng tranh cử của ông, Millard Fillmore, đã lên chức tổng thống. Fillmore thuộc về thành phần Whig ở New York chủ trương hòa giải với các chủ nô, và vì vậy, đối đầu trực diện với Seward và Weed. Một lần nữa, đảng Whig cầm quyền lại sụp đổ.

CHÍNH TRỊ "DÂN GIAN"

Hai chính đảng chủ đạo cấp quốc gia phát triển vào những năm 1830 và 1840, đảng Dân chủ và đảng Whig, đều là những kiểu tổ chức chính trị chưa từng tồn tại trong lịch sử và cũng không xuất hiện ở bất cứ nơi nào trên thế giới tại thời điểm đó. Khác với các phe phái trong Quốc hội Anh vào thế kỷ XVIII, các chính đảng này nhấn mạnh vai trò của cử tri hơn và đảm nhiệm nhiều vai trò hơn là chỉ vận động bầu cử cho các vị trí trong Quốc hội và cho vị trí tổng thống. Các chính đảng này hiển nhiên đại diện cho các nhóm lợi ích với các lập trường kinh tế và xã hội khác nhau. Nhưng chúng cũng tượng trưng cho các "hệ giá trị," đều sở hữu một tầm nhìn riêng về tương lai quốc gia. Cả hai đảng đều tôn thờ chủ nghĩa cá nhân và tự do cá nhân, nhưng trong khi một đảng nghiêng về chủ nghĩa bình đẳng thì đảng còn lại quan tâm đến phát triển kinh tế cũng như gìn giữ các chuẩn mực đạo đức.

Khi sự cạnh tranh giữa các chính đảng ngày càng tăng cao, phần trăm cử tri đi bầu trong cuộc bầu cử tổng thống, vốn chỉ đạt 27% vào năm 1824, đã tăng lên 57% vào năm 1828 và 80% vào năm 1840. Tỉ lệ cử tri đi bầu tăng mạnh nhất ở những bang các chính đảng cạnh tranh dữ dội nhất.[40]

Bất lợi từ việc tỉ lệ cử tri gia tăng là nạn gian lận bầu cử xảy ra thường xuyên hơn. Lợi dụng tình trạng hỗn loạn ở những thành phố đang phát triển nhanh chóng như New York, Philadelphia, và

Baltimore, các chính đảng chiêu mộ thêm vô số cử tri, đặc biệt là những người vừa nhập cư vào Mỹ, để "bỏ phiếu gian." Tại New York, Hội Tammany thường vận động "hằng hà sa số cử tri, đa số đều sống tại đất nước này chưa tới ba năm," đi hết từ khu vực bầu cử này đến khu vực bầu cử khác để bỏ phiếu nhiều lần cho các ứng viên Dân chủ.[41]

Đảng Whig cũng không vừa. Năm 1849, bộ máy đảng thể theo phe Whig ở Baltimore đã chiêu mộ khá nhiều người bỏ phiếu gian, trong đó có cựu nhà văn kiêm biên tập viên đang túng quẫn: Edgar Allan Poe. Lê la từ nơi bầu cử này sang khu bầu cử khác trong tình trạng say mèm, thiên tài văn chương đầu tiên của nước Mỹ đã quỵ ngã trong một quán rượu và qua đời chỉ năm ngày sau đó do ngộ độc rượu và nhiễm lạnh.

Để đối phó với những diễn biến chính trị mới, mỗi chính đảng bắt đầu tổ chức lại và trên một mức độ nhất định, tập trung hóa cấu trúc đảng thể. Đại hội toàn quốc sau đó đã trở thành phương tiện để mỗi đảng chọn ra hai ứng viên đại diện đảng mình tranh cử cho vị trí tổng thống và phó tổng thống. Sau năm 1840, cả hai đảng đều xây dựng những cương lĩnh thể hiện các lập trường và vấn đề nền tảng mà chính đảng sẽ vận động trong suốt cuộc bầu cử. Tại đại hội đảng Dân chủ toàn quốc năm 1848, các đại biểu đã bỏ phiếu thành lập một ủy ban quốc gia "bao gồm các thành viên đến từ mỗi bang, do đại biểu từng bang bầu ra [...]." Benjamin Hallett từ Massachusetts (cựu đảng viên Chống Tam Điểm) đã trở thành chủ tịch ủy ban quốc gia đầu tiên.[42]

Nhà sử học Richard P. McCormick có viết: "[Suốt thời kỳ phe Jackson hãy còn ảnh hưởng sâu rộng,] các chiến dịch và các cuộc bầu cử đã khoác lên mình diện mạo của các lễ hội dân gian. [Những du khách nước ngoài để ý rằng] thay vì nét tráng lệ, vẻ hào nhoáng, và những nghi lễ do các giáo phái chính thống [của quốc gia] tổ chức thường thấy tại châu Âu, người dân Mỹ lại hưởng thụ tất cả những đặc điểm ấy chỉ bằng việc tham gia vào chính trị." Các cử tri trở nên háo hức "tham gia vào hàng ngũ các chính đảng đối lập," có vẻ vì nhận thấy rằng các chính đảng không chỉ đem lại lợi ích về mặt chính trị – xã hội mà còn mang lại niềm hạnh phúc và làm thỏa mãn đời sống tinh thần.[43]

ĐẢNG PHÁI SUY TÀN

Vào những năm 1850, bất đồng về vấn đề đạo đức và xã hội đã nhanh chóng khiến các chính đảng suy yếu dần. Đảng Whig biến

mất trong khi đảng Dân chủ cũng rạn nứt.

Vào những năm 1840, vấn đề nô lệ đã bắt đầu làm dấy lên làn sóng gây chia rẽ trong nội bộ các chính đảng đương thời. James G. Birney, trước đây là một chủ nô nhưng sau đó ủng hộ chủ trương bãi nô, đã tham gia tranh cử tổng thống năm 1840 với tư cách một đảng viên tự do và chỉ thu được ngót nghét 7.000 phiếu phổ thông. Tuy vậy, đảng Tự do của ông, bao gồm các cử tri chỉ quan tâm cống hiến sức mình để lập tức loại bỏ triệt để chế độ nô lệ, lại rất kiên trì. Năm 1842, vài đảng viên đảng này đã được bầu vào cơ quan lập pháp bang Massachusetts và Maine. Năm 1844, Birney lại ra tranh cử tổng thống, vẫn với tư cách là đảng viên Tự do và giành được 82.000 phiếu phổ thông. Chỉ tính riêng tại Massachusetts, New Hampshire và Vermont, ông đã giành được hơn 8% tổng số phiếu mỗi bang. Con số gần 16.000 lá phiếu Birney giành được ở New York nhiều gấp ba lần khoảng cách phiếu giữa Polk và Clay và Polk đã không thể đắc cử nếu không nhờ có 36 phiếu đại cử tri từ New York. Công bằng mà nói, đảng Tự do, với phần lớn thành viên là cựu đảng viên Whig, dường như đã tước mất cơ hội giành phần thắng của Clay tại đợt tranh cử lần ba và cũng là lần cuối của ông.

Bốn năm sau, tình thế thay đổi khi nội bộ đảng Dân chủ bị chia rẽ. Nguyên nhân nằm ở Dự luật Wilmot, một văn bản bổ sung cho dự luật phân bổ ngân sách khác do đảng viên Dân chủ David Wilmot tại Pennsylvania trình lên Thượng viện vào năm 1846. Dự luật này về cơ bản cấm sở hữu nô lệ tại các khu vực đánh chiếm được sau cuộc chiến với Mexico. Dự luật Wilmot được Hạ viện thông qua, do phần lớn dân biểu tại đây đến từ các bang cấm việc sở hữu nô lệ, nhưng lại gặp trở ngại ở Thượng viện, nơi thượng nghị sĩ từ các bang sở hữu nô lệ và các bang không sở hữu nô lệ gần như bằng nhau về số lượng. Các đảng viên Dân chủ ở miền Nam đều bất bình trước Dự luật Wilmot nên họ cực kỳ trông chờ Calhoun, khi ấy đã cao tuổi, ra phán quyết cuối cùng. Ông yêu cầu Quốc hội ngăn cấm bằng mọi giá việc bãi nô tại các bang mới thành lập. Nhiều đảng viên Dân chủ tại miền Bắc cũng nối gót Tổng thống Polk trong việc chủ hòa với các chủ nô miền Nam. Nhưng một bộ phận đáng kể đảng viên Dân chủ miền Bắc cho rằng chế độ nô lệ không nên được bành trướng như thế.

Chia rẽ nội bộ đảng Dân chủ diễn ra căng thẳng nhất ở New York. Một phe tên là Thèm khát (Hunkers) vì "luôn thèm khát quả thực chính trị," do cựu Thống đốc Marcy cầm đầu, phản đối mọi động thái khinh suất có thể khiến cử tri miền Nam quay lưng với đảng Dân chủ. Một phe khác mang tên Đốt chuồng (Barnburners), vì họ

"cực đoan đến mức sẽ đốt cả chuồng chỉ để diệt chuột," lại ủng hộ Dự luật Wilmot. Cả hai phe này đều gửi đại biểu đến đại hội đảng Dân chủ toàn quốc năm 1848. Hai phe đối đầu nhau căng thẳng đến mức khi đại hội quyết định chia đôi số phiếu của New York cho mỗi bên, cả hai bên đều từ chối thỏa thuận này và khiến New York mất quyền chọn ra ứng viên tổng thống.[44]

Năm 1848, đại hội đảng Dân chủ toàn quốc đã đề cử Thượng nghị sĩ Lewis Cass bang Michigan cho vị trí ứng viên tổng thống. Ông cho rằng cử tri ở mỗi khu vực được toàn quyền quyết định về việc bang của họ có bãi bỏ chế độ nô lệ hay không – một quan điểm về sau được biết đến với tên gọi "chủ quyền nhân dân." Cả phe Calhoun (tức phe Thèm Khát) và phe Đốt Chuồng đều không ủng hộ quan điểm của Cass. Một vài đại biểu miền Nam rời khỏi đại hội, và các thành viên phe Đốt Chuồng quyết định đã đến lúc họ đơn phương hành động.

Thật bất ngờ thay, vào năm 1848, chính Martin Van Buren đã đồng ý tranh cử với cương vị ứng viên của đảng Đất Tự do, đảng kế nhiệm tầm cỡ và ít cực đoan hơn đảng Tự do trước đây. Tham vọng của ông đã phần nào thúc đẩy ông làm điều này. Năm 1844, khi vẫn còn cố gắng tranh cử chức tổng thống, ông đã nhận được sự ủng hộ từ đa số đại biểu tại đại hội đảng Dân chủ toàn quốc trong đợt bỏ phiếu đầu tiên. Nhưng các đại biểu đến từ miền Nam ủng hộ Cass đã ra sức ngăn bước tiến của ông thông qua luật hai phần ba đã đề cập. Cuối cùng, ở đợt bỏ phiếu thứ chín, đại hội đã chọn Polk – vị chính khách "ngựa ô"[i] đầu tiên trong lịch sử Hoa Kỳ giành được vị trí ứng viên tổng thống. Sự việc này, cùng với động thái của Cass, đã khiến Van Buren sẵn sàng đối đầu với đảng Dân chủ hơn trong kỳ bầu cử năm 1848. Song, Van Buren đã đề ra nguyên tắc: nếu đảng Dân chủ và cả quốc gia muốn được hưng thịnh dài lâu thì đảng này phải loại bỏ tầm ảnh hưởng từ phe Calhoun dù có phải thua cuộc trong một vài đợt bầu cử tới đây.

---

[i]. Thuật ngữ "dark horse" (tạm dịch: "ngựa ô") ám chỉ các ứng viên không mấy tên tuổi trong chính giới nhưng lại đắc cử những chức vụ lớn như tổng thống chẳng hạn. Thuật ngữ này xuất phát từ văn hóa cá cược trong trò đua ngựa và thành ngữ "in the dark" (tạm dịch: "mù mờ"). Khi một chiến mã ít tên tuổi lại xuất sắc giành chiến thắng, những người không cược tiền vào chiến mã này được cho là đã "mù mờ" về sự tồn tại cũng như khả năng chiến thắng của chiến mã ấy.

Mùa thu năm 1848, Van Buren nhận được sự ủng hộ từ một vài đảng viên Whig miền Bắc, tạm gác qua mối thù năm xưa để cùng đối đầu một mục tiêu chung. Tại Massachusetts, Charles Sumner trẻ tuổi mới dấn thân vào chính giới đã kêu gọi: "Chúng ta không

bỏ phiếu cho Van Buren năm 1838, chúng ta bỏ phiếu cho Van Buren của hiện tại [...].” Ở riêng New York, Van Buren giành được 45% trong tổng số 292.000 phiếu ông giành được trên toàn quốc, tất cả đều nhờ mối liên hệ với đảng Dân chủ trước đây. Nên nhớ, tám trên tổng số chín hạt tại New York, quê nhà của “Tiểu Ảo thuật gia” và Hội Nhiếp chính, đã bầu cho đảng Dân chủ vào năm 1844. 120.000 phiếu của Van Buren tại New York cao hơn chênh lệch phiếu giữa Taylor và Cass tại bang này. Nếu không thu về số đại cử tri bang New York, Taylor chắc chắn đã thua cuộc. Một lần nữa, một chính đảng thứ ba với lập trường chống nô lệ đã ảnh hưởng đến kết quả chung cuộc – nhưng lần này lại mang về chiến thắng cho đảng Whig.[45]

Trong bốn năm tiếp theo, vấn đề nô lệ lại tiếp tục chia rẽ sâu sắc đảng Whig. Chính đảng này tung hô những đạo lý Tin lành ở miền Bắc, yếu tố giúp họ thành công trên chính trường vào những năm 1840. Nhưng cũng chính lập trường này mâu thuẫn với chế độ chiếm hữu nô lệ, khiến họ ngày càng bị bất tín ở khu vực miền Nam.

Hầu hết những tín hữu Tin lành ở miền Bắc vào đầu những năm 1850 chưa đi theo chủ nghĩa bãi nô. Mặc dù không ủng hộ chế độ này, nhất là hành vi buôn bán nô lệ công khai ở ngay thủ đô quốc gia, họ vẫn phần nào nhẫn nhịn để chế độ nô lệ tiếp diễn tại những bang đã tồn tại chế độ ấy trước khi Hiến pháp được thông qua. Nhưng việc sáp nhập nhiều vùng đất mới ở phía tây sau cuộc chiến tranh Mexico – thật trớ trêu thay là một cuộc chiến được miền Nam ủng hộ vô cùng – đã thay đổi cách suy nghĩ của họ. Vì cả nguyên do đạo đức và kinh tế, phần lớn công dân miền Bắc đã không chấp nhận chế độ chiếm hữu nô lệ này tiếp diễn tại khu vực phía Tây đang phát triển.

Khi các đảng viên Whig thoái thác vấn đề này, xét về khía cạnh đạo lý, họ đã mất đi sự ủng hộ từ cử tri các bang như New York, Pennsylvania, và vùng Tây Bắc cũ, những vùng từng giúp đảng họ có sức cạnh tranh trên chính trường. Cùng lúc đó, sự hiện diện của các lãnh đạo đảng Whig theo lập trường chống chế độ nô lệ như Seward và Dân biểu Thaddeus Stevens bang Pennsylvania cũng khiến cho đảng này bị tẩy chay ở miền Nam. Các tổ chức đảng Whig nhỏ lẻ tại các bang như Georgia, Florida, và Alabama sụp đổ. Năm 1852, đảng Dân chủ lại chiếm thế độc tôn tại miền Nam, ngoại trừ Kentucky và Tennessee.

CHỦ NGHĨA BẢN ĐỊA BÀI NGOẠI BÙNG PHÁT

Vào giữa những năm 1850, một vấn đề khác gây ly gián sâu sắc đã xuất hiện và càn quét khắp đất nước, trong một khoảng thời gian dường như còn làm lu mờ vấn đề nô lệ nổi cộm và tiếp tục khiến các chính đảng trở nên suy yếu. Chủ nghĩa bản địa bài ngoại và tư tưởng bài Công giáo đã là vấn đề thâm căn cố đế trong nền chính trị Mỹ đương thời. Những người theo đạo Tin lành từ lâu đã ban hành luật lệ chống lại những tín hữu Công giáo ngay từ thời thuộc địa. Chính làn sóng bài Công giáo đã góp phần khơi mào cuộc Cách mạng Mỹ. Những tín hữu Tin lành tại 13 bang thuộc địa đầu tiên đã rất bất bình khi Anh tỏ thiện ý với những tín hữu Công giáo tại Canada sau cuộc chiến giữa Pháp với thổ dân nơi đây. George Washington, Benjamin Franklin, và các Nhà lập quốc khác đã rất nỗ lực ngăn chặn tư tưởng bài Công giáo, và các bang cũng dần bãi bỏ các đạo luật phân biệt công dân vì tôn giáo.

Vào những năm 1830 và 1840, dòng người Công giáo ồ ạt di cư đến Hoa Kỳ, chủ yếu từ Ireland và Đức. Tư tưởng bài Công giáo lại được dịp bùng phát, đặc biệt là trong cộng đồng Tin lành thuộc tầng lớp lao động ở các thành phố lớn. Những thành kiến đối với Công giáo từ tầng lớp Tin lành lao động và tầng lớp trung lưu đã được giới trí thức Tin lành hợp pháp hóa ở nhiều nơi. Khi đó, tư tưởng bài Công giáo đã tìm đường liên kết với tư tưởng bãi bỏ chế độ nô lệ, ủng hộ miễn phí giáo dục công lập, và phong trào cấm thức uống có cồn, đều là những phong trào xã hội với nền tảng giáo lý Tin lành. Horace Bushnell, một trong những nhà sáng lập giáo phái Tin lành theo tư tưởng tự do tại Mỹ, đã tuyên bố: "Mối nguy chính yếu đối với nước nhà là những hành vi man rợ [của dân nhập cư], tiếp đến là Công giáo."[46]

Các cuộc bạo động chống Công giáo bùng nổ ở Boston và Philadelphia, trong khi một cuộc đối đầu khác giữa tín hữu Tin lành và tín hữu Công giáo tại New York đã được ngăn chặn kịp thời. Vào những năm 1840, một hội nhóm bí mật được thành lập để vận động thông qua đạo luật cấm dân nhập cư. Những thành viên của hội này được gọi là Không-Biết-Gì, vì phải cam kết rằng khi được hỏi về sự tồn tại của hội, họ phải trả lời rằng họ không biết gì cả.

Hơn 90% người theo Công giáo tại hầu hết các thành phố đều bầu cho đảng Dân chủ; nhiều chính trị gia đảng Whig lợi dụng xu hướng này để chuẩn bị những động thái tiếp theo. Tuy nhiên, nhiều đảng viên Whig phản đối việc biến đảng họ thành công cụ cho phe Không-Biết-Gì. Một số đảng viên Whig, như Seward và Lincoln, thậm chí cả Greeley, tự tách mình ra khỏi xu hướng bài ngoại này. Lincoln đã viết, nếu phong trào Không-Biết-Gì nắm

quyền lực trong tay thì lý tưởng "mọi người sinh ra đều bình đẳng" (mà thực chất được ngầm định là "mọi người sinh ra đều bình đẳng, trừ người da màu") giờ sẽ chuyển thành "mọi người sinh ra đều bình đẳng, trừ người da màu, người ngoại quốc, và người theo Công giáo." Lincoln nói rằng, nếu điều đó xảy ra, ông sẽ "chuyển đến một quốc gia không giả vờ tôn sùng tự do – ví dụ như Nga, nơi chế độ chuyên quyền không hề lai tạp, không trộn lẫn thói đạo đức giả nào – để sinh sống." Greeley thừa nhận trong tờ *Tribune* ở New York, tờ báo ông đã hỗ trợ sáng lập vào năm 1841, rằng đa phần dân nhập cư "đều mang nặng ý nghĩ chia bè kéo cánh, làm những điều xằng bậy, là những kẻ có xu hướng bạo lực rất đáng lên án." Nhưng ông tố cáo phong trào Không-Biết-Gì "có bản chất là bài ngoại, đặc biệt là người Ireland, cũng như mang nặng tính bài Công giáo." Ông viết: "[Làm sao] ta có thể không xem phong trào này đối nghịch với những nguyên tắc cơ bản trong nền cộng hòa của chúng ta?"[47]

Không đồng tình với đường lối đảng Whig, vào năm 1854, phong trào Không-Biết-Gì đã thành lập chính đảng riêng, gọi là đảng Bản địa Mỹ. Tại cuộc bầu cử đầu tiên, đảng Bản địa Mỹ thắng lớn trên mọi mặt trận tại Massachusetts, gồm vị trí thống đốc bang, cả hai ghế tại thượng viện, và 376 trên 378 ghế tại Hạ viện cơ quan lập pháp cấp bang. Các ứng viên theo phong trào Không-Biết-Gì còn thắng lớn tại Delaware, và nhờ liên hiệp với đảng Whig tại Pennsylvania, cũng giành thắng lợi đáng kể tại bang này. Năm 1855, một lần nữa đảng Bản địa Mỹ lại thắng tại Massachusetts và giành thêm nhiều chiến tích tại Connecticut, Rhode Island, New Hampshire, Maryland, và Kentucky. Các ứng viên của đảng Bản địa Mỹ cũng chạy đua quyết liệt tại Virginia, Tennessee, Georgia, Alabama, Mississipi, Louisiana, cũng như giành được vài vị trí nhỏ trong chính quyền bang Texas.

Chủ nghĩa bản địa bài ngoại đang có nguy cơ lan truyền khắp đất nước. Tờ *Herald* tại New York đưa ra dự đoán không mấy sáng sủa rằng vào năm 1856, một thành viên hội Không-Biết-Gì sẽ đắc cử tổng thống. Ngay cả lãnh đạo đảng Bản địa Mỹ và những người ủng hộ chính đảng thừa nhận rằng nếu đảng này giành chiến thắng trong cuộc tổng tuyển cử, bạo loạn sẽ khó tránh khỏi. John Bell từ Tennessee, dù là một chính trị gia bảo thủ và khôn ngoan, đã tuyên bố: "Thà để một ít máu chảy xuống vỉa hè và vệ đường của thành phố ta bây giờ, còn hơn để sau đó cả phố ngập chìm trong biển máu [sau] những cuộc xung đột tàn bạo giữa các phe vũ trang – có thể là giữa các phe phái có tổ chức – một bên là dân bản địa Mỹ, một bên là người ngoại quốc được các những người bản địa khác hỗ trợ."[48]

Tại một vài bang, đặc biệt là ở miền Nam, đảng Bản địa Mỹ đã lấp vào khoảng trống để lại sau sự sụp đổ của đảng Whig. Nhưng thành viên hội Không-Biết-Gì thành công hơn đảng viên Whig vì họ đã vượt qua lằn ranh khác biệt giữa các giai cấp và thu hút được các cử tri đến từ tầng lớp lao động. Tại Baltimore, "hội Không-Biết-Gì tiếp nhận những gì đảng Dân chủ để lại. Thay đổi đáng kể nhất xảy ra ở Khu vực bỏ phiếu số Mười Tám. Nơi này từng là thành lũy của đảng Dân chủ, nhưng sau đó đã theo phe *Không-Biết-Gì*." Nằm cạnh những phân xưởng đường sắt tại Ohio và Baltimore, khu vực này "tập trung đông đảo các thợ máy và công nhân [...]." Còn ở New Orleans, đảng Bản địa Mỹ chủ yếu chịu quy phục trước "các hội nhóm chính trị ở các vùng lân cận, do công nhân chuyển đến [thành phố này] sinh sống từ 10 đến 15 năm trước cầm đầu." Ngoài ra: "[Những công nhân nói trên] không lưỡng lự trong việc dùng bạo lực để đạt được mục đích chính trị. Họ ăn vận như thổ dân da đỏ đi diễu hành khắp phố để dọa dẫm các cử tri đảng Dân chủ, và khiến đảng Bản địa Mỹ trở thành chính đảng của những kẻ du côn."[49]

Có vẻ một vài thành viên mới trong hội Không-Biết-Gì đã phần nào có chủ ý tìm kiếm giải pháp cho sự chia rẽ sâu sắc giữa miền Nam và miền Bắc về vấn đề chiếm hữu nô lệ. Cuộc họp hội đồng đảng Bản địa Mỹ quốc gia vào năm 1854 tại Cincinnati đã tuyên thệ sẽ trung thành với Liên bang Hoa Kỳ, hứa hẹn sẽ "ngăn chặn và lên án bất cứ âm mưu từ bất kỳ phía nào [...] nhằm hủy hoại hoặc lật đổ chính quyền hoặc gây chia rẽ quốc gia."

Dù ý định của những người khởi xướng là gì thì chủ nghĩa bản địa bài ngoại cũng đã thất bại trong việc khơi dậy chủ nghĩa dân tộc trong lòng công dân. Phe Không-Biết-Gì tàn lụi một phần cũng vì không chống chọi được những lời chế giễu đến từ báo giới, bị cười cợt vì những cuộc hội họp như buổi cầu cơ, và bị giễu nhại rằng mục đích thực sự của phong trào là tạo ra một xã hội "Không-Nợ-Gì," "Không- Nói-Gì," và cũng "Không-Làm-Gì."[50]

Nhưng trên hết, phe Không-Biết-Gì đã phải chịu lép vế trước "cuộc xung đột nổi cộm" xoay quanh vấn đề chiếm hữu nô lệ – mâu thuẫn cần phải được ưu tiên giải quyết trước khi nền cộng hòa có thể quan tâm đến những vấn đề khác. Đảng Bản địa Mỹ ở hai miền Bắc Nam đã sớm nảy sinh xung đột về vấn đề này, như đảng Whig và đảng Dân chủ trước đây vậy. Tác giả J. A. Isely có viết: "Thurlow Weed đã bắt đầu chia rẽ đảng Bản địa Mỹ bằng cách thúc ép các lãnh đạo chú tâm giải quyết vấn đề chiếm hữu nô lệ hơn." Lãnh đạo đảng Bản địa Mỹ tại Massachusetts, Henry Wilson, tuyên bố mục đích ban đầu của ông là "chống phá đảng Whig và đảng Dân

chủ; với một niềm tin vững chắc rằng, trước tình thế hỗn loạn ấy, một chính đảng sẽ nổi dậy chống lại chế độ Chiếm hữu Nô lệ."[51]

Năm 1856, tàn dư đảng Bản địa Mỹ đã thôi thúc cựu Tổng thống Millard Fillmore tranh cử với tư cách đảng viên. Fillmore, trong lúc ấy đang viếng thăm Giáo hoàng Pius IX tại Rome, phản đối tư tưởng bài Công giáo của hội này. Mặc dù Fillmore giành được 20% đầu phiếu phổ thông, ông chỉ thắng được bang Maryland trong cuộc bầu cử đại cử tri. Chính đảng này sau đó đã bị phân tán sang hàng ngũ đảng Dân chủ và đảng Cộng hòa. Đảng Bản địa Mỹ đã sớm sụp đổ hoàn toàn sau đó.

6

Chính đảng cầm quyền

Đảng Cộng hòa thời Nội chiến

Vào những năm 1850, những đảng phái phái sinh từ đảng Dân chủ và đảng Whig đã thất bại trong việc giải quyết vấn đề nô lệ đang sôi sục trong lòng dân chúng. Trong cuộc bầu cử năm 1860, chính đảng mới thành lập, đảng Cộng hòa, đã giành phần thắng trong cuộc bầu cử tổng thống, cũng như chiếm thế đa số tại Quốc hội. Chính đảng này hứa hẹn sẽ kiểm soát chặt chẽ vấn đề nô lệ (nhưng không đồng nghĩa với việc bãi bỏ hoàn toàn chế độ nô lệ tại các bang). Chỉ vài tháng sau đợt bầu cử, nhiều bang miền Nam đã ly khai khỏi Liên bang. Tổng thống Cộng hòa đương nhiệm, Abraham Lincoln, quyết định sử dụng thế lực quân sự nhằm gắn kết hai miền, bảo toàn tính thống nhất vẹn toàn của Liên bang. Cuộc Nội chiến đã nổ ra không lâu sau đó.

Các ý kiến trái chiều trong nội bộ đảng Dân chủ và đảng Whig về vấn đề nô lệ – cũng như vấn đề chủ nghĩa bản địa bài ngoại trước đó – là một trong những nguyên do khiến cả hai chính đảng đều bị rời rạc, lung lay hệ tư tưởng vào những năm 1850. Xét về mặt thành phần đảng bộ, cả hai đều được tập hợp nên từ những tổ chức hoạt động chính trị nhỏ lẻ, một phần đáng kể trong số đó gồm những tổ chức chỉ ủng hộ một vài đảng viên nhất định. Có thể nói, các đảng viên Dân chủ, nhất là những đảng viên dưới thời Jackson, đi theo hệ tư tưởng tự do truyền thống; trong khi đảng viên Whig lại bộc lộ nhiều khía cạnh đặc trưng của hệ tư tưởng cộng hòa bảo thủ hơn. Song, nếu bàn về một hệ tư tưởng thống nhất, mạch lạc, có khả năng gắn kết toàn bộ đảng viên và người ủng hộ, giúp họ gạt sang một bên tư lợi cá nhân, thì cả hai chính đảng đều đã thất bại trong việc tạo lập một lập trường vững vàng như thế.

Đảng Cộng hòa mới thực chất cũng gồm nhiều tổ chức nhỏ lẻ gộp lại. Nhưng khác với hai chính đảng, đảng Đất Tự do và đảng Tự do vào những năm 1840, lập trường của đảng Cộng hòa bao quát nhiều vấn đề hơn. Ngoài chủ trương chống đối chế độ nô lệ, họ còn ủng hộ mạnh mẽ các chính sách về hỗ trợ nền công nghiệp từ phía chính quyền liên bang, giao các vùng đất phía tây cho những nông dân nhỏ lẻ canh tác, hệ thống giáo dục miễn phí, và cải cách đạo đức. Nhưng trên hết, các đảng viên Cộng hòa đều nhất trí rằng Liên bang là một chỉnh thể thống nhất, không thể bị tách rời.

Nhưng cũng chính vì tư tưởng chống nô lệ mà những chủ nô tại các bang miền Nam và các bang Vùng Biên[i] đã chống đối bên Cộng hòa khá dữ dội. Song, đảng Cộng hòa vẫn giữ vững thế chủ đạo ở mọi nơi khác, với một hệ tư tưởng phổ quát và tính thống nhất chặt chẽ, điều cả đảng Dân chủ lẫn đảng Whig chưa từng thực hiện được.

---

[i]. Những bang vẫn giữ chế độ chiếm hữu nô lệ nhưng chưa ly khai khỏi Liên bang, bao gồm năm bang (từ đông sang tây): Delaware, Maryland, West Virginia, Kentucky, và Missouri.

Như thế, Lincoln cùng các chính trị gia Cộng hòa đã tự tay nhào nặn nên một bộ máy chính quyền không những giữ cho đất nước được thống nhất, mà còn gây dựng nên một hình thái xã hội rất khác so với những gì đã tồn tại trước đây – dù cho chính hình thái này cũng tồn tại những vấn đề của riêng nó.

THẾ LỰC CHÍNH TRỊ MỚI

Như ta có thể thấy trong Hình 6–1, kết quả cuộc bầu cử năm 1860 không quá khác biệt so với những lần bầu cử trước. Cũng như cuộc bầu cử năm 1800 (Hình 3–2) và năm 1828 (Hình 5–1), các bang vùng New England chọn các ứng viên đối lập hoàn toàn với các bang miền Nam. Bất ngờ lớn nhất đến từ New York, Pennsylvania, và các bang vùng Tây Bắc cũ. Những bang này thực hiện một cú lật ngược đồng loạt ngoạn mục từ bầu chọn đảng Dân chủ sang bầu chọn đảng Cộng hòa, khiến chính đảng mới thành lập chiếm thế đa số.

Cũng trong cuộc bầu cử, đảng Dân chủ đã chia thành hai phe – phe miền Bắc và phe miền Nam – vào mùa hè năm 1860 vì tranh cãi quanh vấn đề nô lệ. Phức tạp hơn, một đảng phái thứ tư đã xuất hiện – đảng Liên bang Vị Hiến pháp, với chủ trương đặt sự thống nhất toàn Liên bang lên trên hết mà không quá bận tâm về

việc bãi bỏ hay kiểm soát chế độ chiếm hữu nô lệ. Chính khách John Bell đến từ Tennessee được chọn làm ứng viên tổng thống dẫn đầu chính đảng này. Lincoln đã giành toàn bộ số phiếu đại cử tri ở hầu hết các bang miền Bắc, ngoại trừ New Jersey, mang về 180 phiếu cho bên Cộng hòa, nhiều hơn 28 phiếu để quyết định chiến thắng. John Breckinridge đến từ Kentucky, gương mặt đại diện cho đảng Dân chủ miền Nam, đã thu về các phiếu đại cử tri từ tất cả các bang miền Nam, cộng thêm hai bang Vùng Biên Maryland và Delaware. Trong khi đó, Bell đánh bại Breckinridge tại Virginia (với chỉ 156 phiếu đại chúng), cũng như giành phần thắng tại Kentucky và bang Tennessee quê nhà. Cuối cùng, Stephen A. Douglas đến từ Illinois, ứng viên Dân chủ chính thống – chính đảng đã chiếm vị trí thượng phong trên chính trường toàn quốc suốt 60 năm qua – chỉ giành được các phiếu đại cử tri từ bang Missouri và 3 trong số 7 lá phiếu của các đại cử tri New Jersey. Số lượng cử tri đi bầu trong cuộc bầu cử phổ thông, vốn sụt giảm đáng kể vào đầu những năm 1850, đã vụt lên 82% vào năm 1860, khiến đây trở thành cuộc bầu cử với tỉ lệ cử tri đi bầu cao thứ hai trong suốt lịch sử chính trị Hoa Kỳ.

Hình 6–1. Kết quả phiếu bầu đại cử tri theo bang năm 1860

Nguồn: Historical Statistics of the United States, Cục Thống kê, 1961

Nhiều tranh luận đã xảy ra khi xét đến chiến thắng của Lincoln, nhất là khi ông chỉ giành được khoảng 40% số phiếu đại chúng. Tuy nhiên, đó là do ông hầu như chẳng nhận được lá phiếu phổ thông nào từ các cử tri miền Nam. Hầu hết 18 bang miền Bắc và

miền Tây, ngoại trừ các bang Vùng Biên, bang New Jersey và hai bang cực tây California và Oregon, Lincoln nhận được sự ủng hộ tuyệt đối từ đa số các cử tri trong cuộc bầu cử phổ thông. Tại hai bang cực tây kể trên, ông chỉ thắng sít sao trong cuộc đấu tay ba với Douglas và Breckinridge. Còn tại New Jersey, ông lại để lọt 4.000 phiếu phổ thông vào tay Douglas. Trong khi đó, ở toàn bộ các bang miền Bắc, đảng Cộng hòa thắng lớn khi vừa giành được các ghế thống đốc lẫn đại đa số ghế trong Quốc hội.

Những cơ chế bầu cử theo đại cử tri khác hẳn đã cản đường Lincoln đến với Nhà Trắng vào năm 1860, nhưng khó có phương thức dân chủ nào có thể làm điều đó mãi mãi. Cũng như những đảng phái của Jefferson và Jackson lúc trước, thời đại đảng Cộng hòa đã đến.

Hình 6–2. Các hạt tại New York bầu cho Lincoln vào cuộc tổng tuyển cử năm 1860

Nguồn: W. Dean Burnham, Presidential Ballots: 1836–1892, Johns Hopkins University Press, Baltimore, MD, 1955

Lincoln đã giành thắng lợi ở những bang miền Bắc trước đây theo đảng Whig và có thêm những sự ủng hộ quan trọng. Tại New York, ông đã giành được sự ủng hộ của người dân vùng phía tây, vốn trước đây theo Clinton, cũng như vùng trung tâm, vốn là địa

bàn của Hội Nhiếp chính. Đảng Dân chủ vì thế chỉ giành được các phiếu khu vực thành phố New York, thành phố Brooklyn (lúc ấy vẫn chưa sáp nhập vào thành phố New York), phía tây Long Island, cùng vài hạt vùng Thung lũng Hudson (Hình 6–2). Tại Pennsylvania, Lincoln giành phần thắng tại các hạt phía tây nam và phía đông nam, vốn trước giờ luôn ủng hộ đảng Whig. Ông cũng nhận được nhiều lá phiếu của các cử tri các hạt biên giới phía bắc, vốn luôn theo bước Dân biểu David Wilmot tại Quốc hội, chính khách đổi từ hàng ngũ Dân chủ sang đảng Đất Tự do và cuối cùng về phe Cộng hòa. Vùng đông bắc với hoạt động khai thác than anthraxit truyền thống cũng chuyển từ ủng hộ đảng Dân chủ sang ủng hộ đảng Cộng hòa (Hình 6–3). Tại Ohio, ngoài những hạt chuyên canh nông nghiệp vùng phía nam trung tâm (vốn trước đây ủng hộ đảng Whig) cũng như 6 hạt đông bắc xung quanh Cleveland (vốn từng bầu chọn ứng viên của đảng Đất Tự do vào năm 1848), Lincoln còn thu phục được các cử tri vùng tây bắc và tại hạt Hamilton (bao gồm thành phố Cincinnati) phía tây nam (Hình 6–4).

Hình 6–3. Các hạt tại Pennsylvania bầu cho Lincoln vào cuộc tổng tuyển cử năm 1860

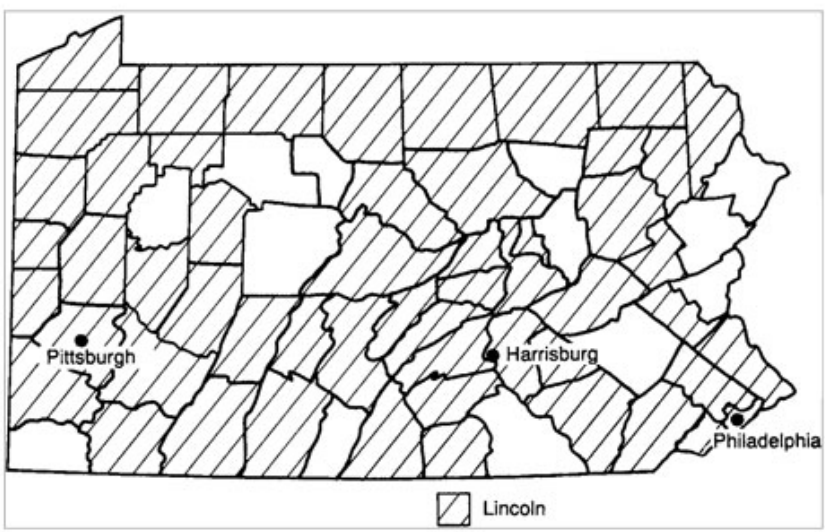

Nguồn: W. Dean Burnham, Presidential Ballots: 1836–1892, Johns Hopkins University Press, Baltimore, MD, 1955

Ngay tại quê nhà Illinois, Lincoln cũng đã phá vỡ thế trận của đảng Dân chủ khi nắm trong tay 8 hạt đông bắc xung quanh thành phố Chicago (vốn bầu ứng viên của đảng Đất Tự do năm

1848), cũng như các hạt chuyên canh nông nghiệp phía bắc và phía trung tâm của bang (trước đây luôn ủng hộ đảng Whig). Trong khi đó, tại các hạt phía nam Illinois, gần bang Kentucky (nơi Lincoln được hạ sinh), vốn vẫn giữ chế độ nô lệ, đa số các cử tri lại bầu Douglas (Hình 6–5).

Vậy là nền Cộng hòa nước Mỹ lúc bấy giờ đã thuộc về tay một thế lực chính trị giành thế thượng phong ở các bang miền Bắc và miền Tây, trong khi lại đối địch hoàn toàn với các bang miền Nam. Nhưng chính xác thì Lincoln đã đưa bộ máy chính trị bao gồm những thành phần nào lên cầm quyền quốc gia?

NGUỒN GỐC ĐẢNG CỘNG HÒA MỚI

Có thể nói, dự luật Kansas–Nebraska được thông qua năm 1854, mở rộng chế độ chiếm hữu nô lệ sang các bang và thuộc địa phía tây, đã góp phần tạo lập nên đảng Cộng hòa mới. Horace Greeley từng viết trong tờ *Tribune* ở New York: "Hành động thông qua dự luật Kansas–Nebraska của những kẻ phản quốc tại Thượng viện Hoa Kỳ đã bành trướng chế độ bóc lột sức lao động của những tay chiếm hữu miền Nam đối với Công nhân và Lao động người Mỹ, kể cả da trắng và da màu."[1]

Các cử tri miền Bắc dần nhận ra cả đảng Dân chủ và đảng Whig đều không muốn đấu tranh chống lại tham vọng của tầng lớp chủ đồn điền miền Nam. Trong khi đó, chính đảng lập ra để đối phó duy nhất với vấn đề này, đảng Đất Tự do, lại không giành được đủ số phiếu từ các cử tri miền Bắc để có thể gây ảnh hưởng đến cuộc bầu cử đại cử tri. Bấy giờ, cần có một chính đảng có thể kết hợp nhuần nhuyễn các vấn đề kinh tế, đạo đức, với lý tưởng giải phóng nô lệ.

Hình 6–4. Các hạt tại Ohio bầu cho Lincoln vào cuộc tổng tuyển cử năm 1860

Nguồn: W. Dean Burnham, Presidential Ballots: 1836–1892, Johns Hopkins University Press, Baltimore, MD, 1955

Chính sự kết hợp nhiều vấn đề cùng một lúc vào cương lĩnh đảng đã giúp đảng Whig thành công trước đó, và cũng chính sự kết hợp này mới đảm bảo thu hút được những người ủng hộ đảng Dân chủ nhưng lại phản đối chế độ nô lệ – những người đã quay sang bỏ phiếu cho đảng Đất Tự do vào năm 1848.

Vào mùa đông năm 1854, trong khi các chính trị gia đang tất bật cho kỳ bầu cử giữa nhiệm kỳ, một chính đảng mới manh nha hình thành trong hàng trăm cuộc biểu tình cỡ nhỏ khắp miền Bắc nước Mỹ, kêu gọi phản đối Đạo luật Kansas–Nebraska.

Hình 6–5. Các hạt tại Illinois bầu cho Lincoln vào cuộc tổng

tuyển cử năm 1860

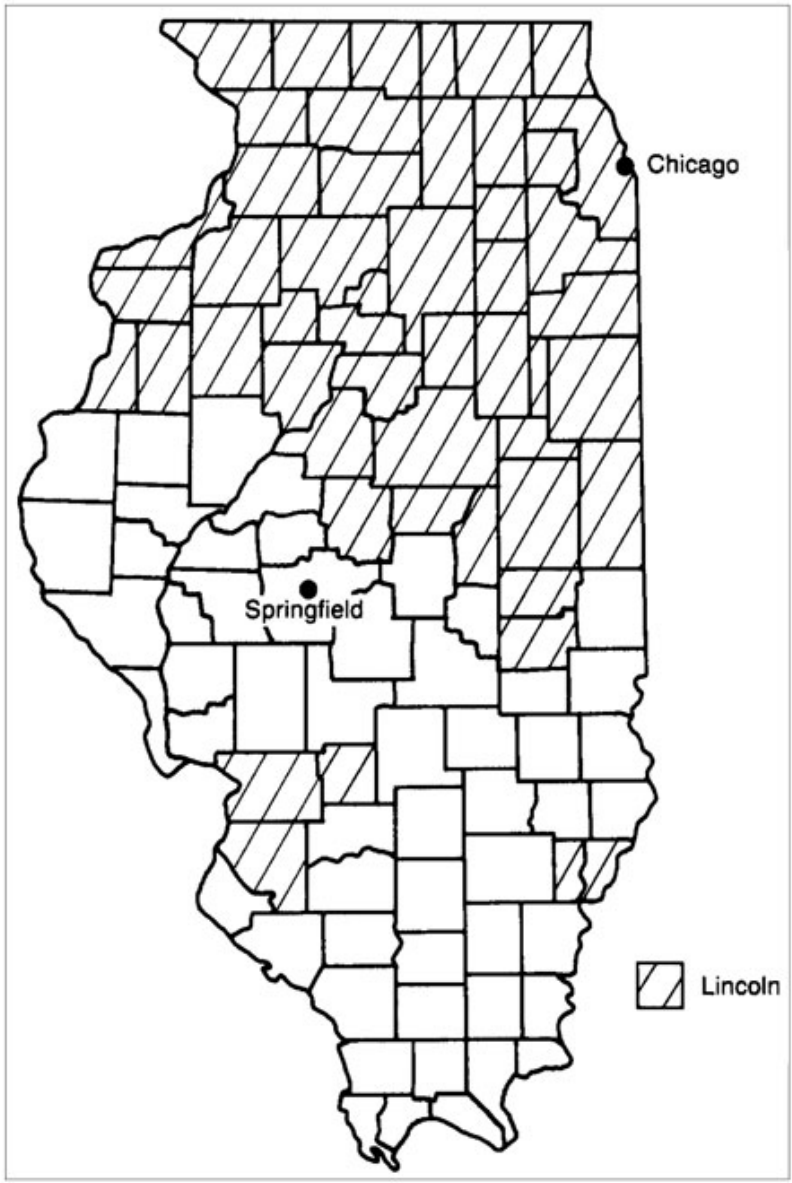

Nguồn: W. Dean Burnham, Presidential Ballots: 1836–1892, Johns Hopkins University Press, Baltimore, MD, 1955

Nhiều thành phố ở vùng Tây Bắc cũ được cho là nơi khai sinh ra đảng Cộng hòa, trong đó, thành phố Ripon, Wisconsin được nhiều người thừa nhận nhất bởi một cuộc họp quan trọng diễn ra tại đây vào đêm 20 tháng 3 năm 1854. Với cương vị là một trong những

người chủ trì, Alvin E. Bovay có tường thuật lại: "Chúng tôi đến đây với tư cách là những đảng viên Whig, đảng viên Dân chủ, và đảng viên Đất Tự do. Song, chúng tôi rời khỏi cuộc họp với tư cách là những người Cộng hòa."[2]

Bovay sau đó có giải thích rằng tên Cộng hòa được chọn nhằm gợi nhớ lại những giá trị của chính đảng do Jefferson dẫn đầu, khiến mọi người liên tưởng về một "khối thịnh vượng chung." Chưa hết, từ "Cộng hòa" có thể dùng để chỉ "cả chính đảng lẫn những cá nhân ủng hộ"[i]. Cuối cùng, chính từ "Cộng hòa" này sẽ gây dấu ấn mạnh mẽ lên cộng đồng người Đức (vốn đóng vai trò quan trọng trong việc tập hợp nên một lực lượng cử tri ủng hộ tại Wisconsin và những bang vùng Trung Tây khác) vì nó gợi nhớ đến những người Cộng hòa (*Republicaner*) đã đứng lên khởi nghĩa nhưng thất bại tại Đức năm 1848. Horace Greeley có viết trên tờ *Tribune* vào tháng 6 năm 1854 rằng: "Chúng ta không cần quá bận tâm việc những người tham gia hàng ngũ là đảng viên Whig chính thống, là người theo phái Dân chủ Tự do, hay theo bất kỳ lý tưởng nào khác. Tên Cộng hòa được chọn vì nó phản ánh chất phác và chân thật nhất bản chất chúng ta, những người đã đoàn kết lại, phục dựng Liên bang này theo đúng mục tiêu ban đầu của nó là đề cao và truyền bá tư tưởng tự do, chứ không phải tuyên truyền cổ vũ chế độ nô lệ."[3]

---

[i]. Trong tiếng Anh, nếu như đảng Dân chủ là "Democratic (Party)" và đảng viên Dân chủ là "Democrat" thì cả đảng Cộng hòa lẫn đảng viên Cộng hòa đều là "Republican."

Tại nhiều vùng miền Bắc, đảng Whig không dễ dàng bỏ qua cho đối thủ đáng gờm mới chớm nở này. Abraham Lincoln tại Illinois mới đầu được tiến cử lên chức thượng nghị sĩ với danh nghĩa đảng viên Whig. Ông từ chối kết nạp vào đảng Cộng hòa vì cho rằng chính đảng này quá cực đoan trong tư tưởng. Tại New York, William H. Seward và Thurlow Weed vẫn cho rằng đảng Whig là lựa chọn tốt nhất để trấn áp nạn chiếm hữu nô lệ mà vẫn bảo toàn sự thống nhất của Liên bang. Song, Weed cũng từng viết cho tờ *Evening Journal* ở Albany rằng: "[Nếu một chính đảng mới xuất hiện], xây dựng trên lý tưởng tốt đẹp nhất và đủ khả năng hiện thực hóa những lý tưởng ấy, chúng tôi sẵn sàng kêu gọi các cử tri của mình bầu cho một chính đảng như thế."[4]

Tới mùa hè năm 1855, đảng Whig đã hoàn toàn thất thế trước đảng Bản địa Mỹ trên mặt trận miền Bắc. Những người ủng hộ chủ nghĩa bản địa bài ngoại và phản đối đảng Dân chủ không còn cách

nào khác đành phải gia nhập đảng Cộng hòa. Mùa thu năm 1854, đảng Cộng hòa đã giành chiến thắng ở các kỳ bầu cử cấp bang ở nhiều bang miền Bắc như Maine, Vermont, Ohio, Michigan, Wisconsin, và Indiana. Weed, Lincoln, và Seward sau đó cũng gia nhập chính đảng mới. Tại Massachusetts năm 1852, Charles Sumner trẻ tuổi, đại diện cho giới tinh hoa Boston, đã ứng cử chức thượng nghị sĩ để thay thế Webster; ông sau đó đã hoán cải sang phe Cộng hòa.[5]

Những cựu đảng viên Dân chủ ủng hộ lý tưởng đảng Đất Tự do cũng dần sáp nhập vào hàng ngũ chính đảng mới. Oliver P. Morton đã dẫn đầu đoàn người phản đối ra khỏi hội nghị đảng Dân chủ cấp bang bang Indiana "giữa những tiếng la ó và thóa mạ" vì hội nghị này đã ủng hộ hết mình Đạo luật Kansas–Nebraska. Một vài chính khách chửi bới: "Đầu các người có vấn đề rồi." Vài người khác lại: "Đi mà gia nhập với bọn mọi đen đi." Một trong số những người theo Morton sau khi bước đến ngưỡng cửa đã quay lại vào trong, nói lớn: "Kể từ hôm nay, đảng Dân chủ các người phải hứng chịu ngọn lửa địa ngục."[6] Còn tại Ohio, Salmon P. Chase, sau khi bị đảng Dân chủ từ chối cho tái cử thượng nghị sĩ do tư tưởng giải phóng nô lệ, đã thắng cuộc bầu cử thống đốc bang với danh nghĩa ứng viên Cộng hòa.

Mùa xuân năm 1855, những người ủng hộ chính đảng non trẻ đã lập ra Đoàn thể đảng Cộng hòa. Người đứng đầu không ai khác ngoài Francis Preston Blair, cựu trợ tá ngôn luận cho Andrew Jackson. Tích góp được một khoản đồ sộ với công việc chủ biên, Blair luôn muốn được một lần nữa trở thành bà đỡ cho một chính đảng mới theo tư tưởng Jefferson. Ông cùng hai con trai, Frank (ở Missouri) và Montgomery (ở Maryland) – hai chính trị gia mới gia nhập chính giới – mong muốn nhiều cựu đảng viên Dân chủ sẽ gia nhập chính đảng mới, lấn át thành phần Whig hiện hữu, giống như những người theo Jackson đã lấn át những người ủng hộ John Quincy Adams trong hàng ngũ đảng Cộng hòa cũ vào những năm 1820 vậy. Thomas Hart Benton tại Missouri và Sam Houston tại Texas, hai gương mặt nổi tiếng còn sót lại của một thời hoàng kim quá vãng của chế độ Jackson, cũng đồng tình với suy nghĩ trên. Thực tế, lập trường của những nhà Dân chủ theo hướng Đất Tự do không mấy hòa hợp với lập trường của những cựu đảng viên Whig như Sumner. Năm 1857, Frank Blair đã mang đến chiến thắng cho đảng Đất Tự do tại cuộc bầu cử thành phố St. Louis với khẩu hiệu: "Hãy bầu cử những Nam Công dân da Trắng cho thành phố chúng ta, một thành phố dành cho những Nam Công dân da Trắng."

Song, phần lớn những người tham gia chính đảng mới này (lên tới 80% theo ước tính) trước kia từng ủng hộ đảng Whig. Họ không những bị thu hút bởi lý tưởng giải phóng nô lệ mà còn bởi chính sách kinh tế bên Cộng hòa, vốn khá tương đồng với quan điểm về kinh tế của đảng Whig: phát triển kinh tế quốc nội và nâng ngạch thuế quan.

Thêm nữa, việc khai hoang, lập đồn điền, mở rộng bờ cõi về phía tây của những tiểu nông dân cũng được nhiều người trong chính đảng như Greeley đề cao. (Ông từng cổ vũ: "Hỡi các chàng trai trẻ, hãy cùng Tây tiến nào!") Đạo luật Kansas–Nebraska bị phản đối mạnh mẽ đến thế một phần là do việc mở rộng "chế độ nô lệ" sang phía Tây, "đặc trưng với hình thức chuyên canh các loại cây trồng chính yếu trên đồn điền và chống lại xu hướng công nghiệp hóa," đã đi ngược lại xu thế "lao động tự do" của đất nước. Greeley từng bức xúc trên tờ *Tribune*: "Hỡi những nam công dân tự do, liệu ta có thể khoanh tay đứng nhìn đất Tây Bắc, vốn giương cao ngọn cờ TỰ DO MUÔN NĂM, bị những tên kền kền khát máu giày xéo trong tương lai hay sao?"[7]

Được bầu lên vị trí thượng nghị sĩ đại diện bang New York năm 1849, Seward dường như là sự lựa chọn sáng giá cho vị trí lãnh đạo của chính đảng non trẻ. Ông đã đúng khi dự đoán dư luận sẽ rất bất bình và "vùng dậy bất chấp mọi can ngăn" để đấu tranh cho vấn đề nô lệ. Ông cũng luôn suy nghĩ nô lệ rồi sẽ "thất bại trước một nền kinh tế phát triển hơn, và một xã hội văn minh hơn." Tuy ủng hộ nhiệt tình chính sách kinh tế của đảng Whig, ông lại bất đồng với chủ nghĩa bản địa bài ngoại, vì thế rất được những tín hữu Công giáo cũng như những công dân ngoại lai ủng hộ đảng Dân chủ tín nhiệm. Song, ông cũng rất thận trọng. Có vẻ như ông nhận thấy sự thay đổi tương quan quyền lực giữa các chính đảng vẫn chưa đến hồi kết, và đảng Cộng hòa mới này nhiều khả năng cũng sẽ sụp đổ như đảng Bản địa Mỹ. Vì thế, ông quyết định cầm chừng, tiếp tục tại chức thượng nghị sĩ trong bốn năm tiếp theo.[8]

Tại đại hội đảng Cộng hòa toàn quốc đầu tiên vào năm 1856 tại Philadelphia do những người từng theo ủng hộ Jackson chủ trì, dẫn đầu là Blair, John C. Frémont được mọi người tín nhiệm cho vị trí ứng viên tổng thống. Frémont được biết đến với danh hiệu "Người Mở đường" nhờ công cuộc khai hoang và mở rộng bờ cõi Liên bang ở miền Tây. Cha vợ ông, Thomas Hart Benton, ngụ tại Missouri, từng là cựu chính khách theo lập trường của Jackson. Tham gia đại hội lúc bấy giờ còn có Weed, đồng tình với Seward về quan điểm cuộc bầu cử năm 1856 này chỉ là buổi diễn tập. Weed

lại một lần nữa ủng hộ một ứng viên tổng thống có nhiều chiến tích rạng rỡ, và vận động tranh cử cho chính đảng với hình ảnh hai vị anh hùng quốc gia – Washington và Jefferson – cùng với lời kêu gọi bãi bỏ chế độ nô lệ ở các thuộc địa và một khẩu hiệu đáng nhớ: "Lao động tự do, ngôn luận tự do, những công dân tự do, và một Kansas tự do cùng Frémont cho tự do!"[9]

Weed sau đó tham gia tích cực vào phong trào vận động các chiến dịch của chính đảng. Edwin D. Morgan từ New York nhậm chức Chủ tịch Ủy ban đảng Cộng hòa Quốc gia (Republican National Committee – RNC). Ông cùng người anh em họ Junius (cha của J. Pierpont Morgan) lúc bấy giờ đang gặt hái rất nhiều thành công tại khu tài chính Phố Wall. Norman Judd đến từ Illinois, cộng sự của Abraham Lincoln, nhậm chức thư ký RNC. Dù Greeley bất đồng chính kiến với Weed khi Weed từ chối đề cử ông vào vị trí ứng viên của đảng Whig cho chức thống đốc bang New York, ông vẫn được giao cho trọng trách tuyên truyền tư tưởng đảng. Phu nhân của Frémont, con gái của Benton, Jessie, một người phụ nữ đáng kính nể, nhận nhiệm vụ quản lý trụ sở vận động chính và trả lời thư từ.[10]

Dù hàng ngũ vẫn chưa chỉn chu, kết quả bầu cử vào mùa thu năm 1856 vẫn rất ấn tượng: Frémont giành chiến thắng vùng New England, New York, cũng như các bang vùng Tây Bắc cũ, ngoại trừ Illinois và Indiana, thu về 114 phiếu đại cử tri so với 174 phiếu dành cho James Buchanan đến từ Pennsylvania, ứng viên Dân chủ. Sau khi xem xét kỹ lưỡng kết quả bầu cử, Weed cùng các nhà chiến lược bên Cộng hòa đã phát hiện hai thiếu sót lớn trong kỳ tranh cử lần này. Tại mặt trận chủ chốt bang Pennsylvania, các cử tri ủng hộ đảng Whig, dẫn đầu là Thaddeus Stevens, và các cử tri Dân chủ theo tư tưởng Đất Tự do, dẫn đầu là David Wilmot, vẫn tiếp tục bầu cho đảng Dân chủ – một "thói quen khó bỏ" kể từ thời Albert Gallatin. Mặt khác, những người Mỹ gốc Đức nghiện rượu bia tại vùng Trung Tây cực kỳ phản đối chủ nghĩa bản địa bài ngoại và tư tưởng cấm đoán thức uống có cồn trong lập trường đảng Cộng hòa nên vẫn tín nhiệm đảng Dân chủ hơn.

Về vấn đề đầu tiên, các nhà chiến lược cho rằng đảng Cộng hòa cần nhấn mạnh hơn nữa về chính sách bảo hộ thuế quan, vốn được nhiều công nhân tại các thành phố công nghiệp và tại các mỏ than ở Pennsylvania hưởng ứng. Bên cạnh đó, Thượng nghị sĩ Simon Cameron, vị chính khách nòng cốt trong bộ máy chính trị phe Jackson ở bang này trước đây, cũng cần được tin cậy cho nhiệm vụ quản lý cuộc bầu cử. Còn vấn đề những người Mỹ gốc Đức được giải quyết bằng việc giảm nhẹ đi các điều cấm đoán

trong tư tưởng đạo lý của đảng Whig trước đây mà đảng Cộng hòa đã học hỏi theo. Năm 1858, các phát ngôn viên đảng Dân chủ tại vùng Trung Tây phải ra sức tuyên truyền những người gốc Đức rằng: "[Nếu bầu những ứng viên Cộng hòa] thì chúng ta sẽ không còn được tản bộ, không còn được ôm hôn, và không còn được ăn hàng quán vào những ngày Chủ nhật nữa!" Song, cho đến năm 1860, hầu hết những người Mỹ gốc Đức đã theo chính khách Carl Schurz, vốn được họ tín nhiệm, quay sang ủng hộ cho đảng Cộng hòa.[11]

Khi mùa bầu cử năm 1860 đến gần, tình hình ngày càng có lợi cho bên Cộng hòa. Trong khi dư luận phản đối chế độ chiếm hữu nô lệ ngày càng gay gắt thì đảng Dân chủ cũng bị chỉ trích nặng nề sau cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1857. Tuy nhiên, những đảng viên Cộng hòa với tầm nhìn xa hơn vẫn khuyến cáo rằng chính đảng non trẻ này cần phát triển cương lĩnh của riêng mình sang những vấn đề khác để tránh gặp kết cục thảm bại như đảng Đất Tự do vào năm 1848. Greeley từng viết cho bạn mình rằng: "Dù rất muốn chính đảng của mình giành phần thắng, tôi biết rất rõ đất nước Hoa Kỳ chưa mấy mặn mà với lý tưởng giải phóng nô lệ. Mọi người chỉ có thể 'nuốt' được chút ý tưởng này nếu nó được phủ dưới nhiều lớp mật ngọt. Nói cách khác, người Mỹ sẽ không bầu cho một kẻ *chỉ* hô hào bãi nô, nhưng họ *sẽ* tín nhiệm nếu kẻ ấy ủng hộ chính sách thuế quan, chính sách đường thủy, dự án Đường sắt Thái Bình Dương, chế độ Khai hoang Lập đồn điền tự do *dù cho* kẻ ấy theo chủ trương bãi nô. [...] Vì thế, tôi muốn chính đảng của mình có được một ứng viên được đa số công dân tín nhiệm."[12]

Thực tế, tại những thị trấn công nghiệp và tại những khu khai khoáng ở bờ biển phía đông, đảng Cộng hòa sử dụng các chính sách thuế quan để tuyên truyền nhiều hơn là tư tưởng bãi nô. Tại Pennsylvania, ứng viên Cộng hòa cho chiếc ghế thống đốc bang, Andrew Curtin hứa sẽ "hết lòng bảo hộ mậu dịch theo ý nguyện của con dân Pennsylvania."[13]

Seward và Weed cho rằng lúc bấy giờ thời cơ đã đủ chín muồi để Seward ứng cử tổng thống. Song, vẫn còn đó những lựa chọn khác: Salmon P. Chase tại Ohio cho rằng ông được khá nhiều cử tri từng theo đảng Dân chủ ủng hộ; Simon Cameron tại Pennsylvania cho rằng ông được các cử tri tại bang mình tín nhiệm nhất; Edward Bates tại Missouri được Greeley và các chính trị gia nhà Blair cực lực ủng hộ. Ngoài ra còn có Abraham Lincoln tại Illinois, nổi lên từ năm 1858 sau nhiều cuộc tranh luận với chính khách Stephen Douglas, người đã đánh bại Lincoln trong cuộc chạy đua

giành ghế thượng nghị sĩ. Song, Weed đã trấn an Seward rằng: "Lincoln chỉ có thể xếp vị trí thứ hai mà thôi."[14]

Khi những thành viên cấp cao của chính đảng họp lại tìm một nơi tổ chức đại hội toàn quốc để bầu chọn ứng viên tổng thống, cánh Seward đề nghị thành phố New York, trong khi cánh Chase lại đề xuất thành phố Cleveland hoặc Columbus ở Ohio, và cánh Bates đòi đại hội phải diễn ra tại thành phố St. Louis tại Missouri. Thư ký RNC đương nhiệm, Norman Judd, bạn Lincoln, biện luận rằng ông bạn mình không thực sự có nhiều cơ hội chiến thắng nên đề xuất chọn Chicago làm nơi hợp lý nhất để diễn ra đại hội đảng. Các đảng viên khác đồng thuận với ý tưởng này. Judd cũng nhận trách nhiệm quản lý các khách mời tham dự đại hội toàn quốc lần này.[15]

Weed đã cất công hộ tống vài nghìn cử tri New York sang Chicago để ủng hộ cho Seward, một động thái không được các cử tri Cộng hòa vùng Trung Tây chào đón. Một đại biểu có nhận xét: "Người New York, uống nhiều rượu như những kẻ Dân chủ vậy, là một cộng đồng quá đỗi xa lạ với những cử tri Cộng hòa miền Tây chúng tôi." Những cử tri New York khi đến hội trường diễn ra đại hội đảng cũng bất ngờ khi phát hiện ghế của mình đã bị những cử tri Chicago chiếm chỗ, thành quả sau khi Judd đã dày công phân phát vé mời. Khi tên Seward được xướng lên, cả hội trường như vỡ òa trong những tiếng hô hào. Song, những cử tri được Judd mời cũng cuồng nhiệt không kém khi Lincoln được nêu tên. Một đại biểu từ Illinois đã tường thuật:

> Chưa ai từng chứng kiến cảnh tượng như thế này trước đây. Dường như người dân Indiana và người dân Illinois sợ rằng nếu tiếng thét của họ không lấn át được đối phương, thì chính khách của họ cũng không chiến thắng cuộc bầu cử. Hàng nghìn người đàn ông bật dậy khỏi ghế, phụ nữ cũng đồng thanh. Những tràng gào thét hoang dại khiến cho mọi tiếng la ó trước đó chỉ như tiếng gió thoảng. Thực không một từ ngữ nào có thể diễn tả hết sự cuồng loạn nơi đây. Mọi thứ như một hỗn hợp tiếng rít của hàng ngàn đầu máy hơi nước, tiếng inh ỏi của hàng trăm chiếc cồng chiêng, hay tiếng gào của những chiến binh da đỏ tộc Comanche, không chừng trong mớ tạp âm đó cũng có những tiếng thét vọng lại từ địa ngục.[16]

Lực lượng ủng hộ đông đảo và hùng hậu đã biến Lincoln trở thành một đối thủ đáng gờm hơn trước. Đợt bỏ phiếu đầu tiên cho thấy Seward dẫn đầu với 173,5 phiếu, theo sau là Lincoln với 102

phiếu, tiếp đến là Cameron, Chase, và Bates, mỗi người khoảng 50 phiếu bầu. Quyết định trả đũa sau khi Weed chặn đường đến chiếc ghế đại biểu bang New York, Greeley đã khẳng định với các đại biểu có mặt rằng: "Seward còn không chiến thắng nổi ở bang New York nữa là."

Từ Spring*fi*eld, Lincoln ra lệnh không thỏa hiệp[i], nhưng bộ máy chính trị của ông phải làm những gì tình thế cam go lúc bấy giờ bắt buộc. Họ đi gặp đại diện của Simon Cameron, chính trị gia khét tiếng với trò phân phát quả thực chính trị, để bày tỏ nhã ý sẽ bổ nhiệm các nhân vật ủng hộ lúc này vào những chức vụ hệ trọng nếu Lincoln đắc cử. (Thực vậy, sau đó, Cameron được bổ nhiệm chức vụ Bộ trưởng Chiến tranh và ông đã sử dụng chiếc ghế của mình để "ban phát" vô tội vạ quyền lực và tài lực cho những cử tri Cộng hòa trung thành tại Pennsylvania.) Trong đợt bỏ phiếu thứ hai, người dân Pennsylvania tín nhiệm Lincoln hơn, cuộc tranh đua đến ngôi vị ứng viên tổng thống thực sự bắt đầu. Lincoln sau đó đã trở thành ứng viên chính thức sau đợt bỏ phiếu thứ ba. Lúc này đây, Greeley, tất tả chạy đến chỗ đại biểu tại New York, đã hả dạ khi thấy Weed nước mắt đầm đìa.

---

[i]. Do yêu cầu hai phần ba số phiếu, đa số các đợt bỏ phiếu đầu tiên chọn ứng viên tổng thống khó có thể đưa ra kết quả chung cuộc, và vì thế, cần phải tổ chức thêm nhiều đợt tiếp theo. Giữa các đợt bỏ phiếu này, các ban đại biểu từ các bang, cũng như các lãnh đạo sẽ họp lại với nhau, thỏa hiệp với nhau nhằm cố gắng ấn định kết quả chung cuộc trong đợt bỏ phiếu tới.

Edwin Morgan tại New York được đề cử cho cương vị phó tổng thống, nhưng đã sớm từ chối thẳng. Vì thế, Thượng nghị sĩ Hannibal Hamlin tại Maine đã lên thế chỗ. Những nhà vận động bầu cử e ngại rằng người dân New York sẽ vì lẽ trên mà bỏ rơi đảng Cộng hòa, song kết quả lại cho thấy họ đã lo bò trắng răng. Chỉ khoảng một tuần sau khi Lincoln được bầu làm ứng viên, Weed đã cùng ông tiếp tục lên kế hoạch chạy đua vào Nhà Trắng vào mùa thu.

Đối mặt với sự chia rẽ của các đối thủ khác, Lincoln cùng đảng Cộng hòa ung dung giành chiến thắng. Trước đó, nhiều cuộc tuần hành mang tên "Bừng Tỉnh" đã đi khắp các thành phố và thị trấn phía bắc Hoa Kỳ, kêu gọi mọi người hãy tín nhiệm đảng Cộng hòa. Trước nửa đêm ngày 6 tháng 11, Simon Cameron hào hứng báo điện cho Lincoln: "70.000 phiếu từ Pennsylvania cho Ngài. New York chắc phần thắng. Thật đáng mừng." Đảng Cộng hòa đã lên ngôi như thế.

HỆ TƯ TƯỞNG CỘNG HÒA

Lincoln từng ẩn ý rằng hai chính đảng lớn đã đổi "áo" cho nhau. Thế nên, đảng Dân chủ, đáng lẽ phải ủng hộ sự bình đẳng hơn, lại bảo vệ chế độ chiếm hữu nô lệ; còn đảng Cộng hòa, với tiền thân là những đảng viên bảo thủ từ đảng Liên bang hay đảng Whig, lại đề cao nhân quyền và công bình xã hội. Thêm nữa, hầu hết những đảng viên Cộng hòa – gồm cả cựu đảng viên Dân chủ – đều nhất mực ủng hộ các giá trị cá nhân và những tư tưởng xã hội cấp tiến của Thomas Jefferson. Lincoln từng nói rằng: "Không có bất kỳ tư tưởng nào của chính đảng lại không bắt nguồn từ những giá trị cốt lõi" trong bản Tuyên ngôn Độc lập của Jefferson.

Tuy nhiên, nhiều người đã quên hình ảnh ẩn sau câu nói đầy ngụ ý của Lincoln: dù *áo* có mới thì *người* vẫn cũ. Dù giờ đây đảng Dân chủ đã bị vấn đề nô lệ vấy bẩn, và dù cho họ có được những doanh nhân thành đạt và những nhà tài phiệt chống lưng, nhất là tại New York, thì đa số bọn họ vẫn ủng hộ cho những người chưa tìm được thành công cho chính mình ở xứ cờ hoa (tất nhiên ngoại trừ những người da màu), cũng là những người chỉ trích hay ngờ hoặc chủ nghĩa tư bản tại đất nước này. Dù ủng hộ tư tưởng bình đẳng trước pháp luật và giải phóng nô lệ, đảng Cộng hòa ngay từ những ngày đầu đã cực lực ủng hộ những chuẩn mực đạo đức bảo thủ, cũng như bày tỏ tinh thần lạc quan về nền kinh tế tư bản tại Mỹ.

Những người theo đảng Cộng hòa phản đối quan niệm lợi ích cá nhân là nền tảng của mọi tư tưởng đạo đức, vốn được những triết gia Thời kỳ Khai sáng và những người theo chủ nghĩa vị lợi tại Anh ủng hộ. Lincoln từng phát biểu năm 1854 rằng một trong những điều tồi tệ nhất của chế độ chiếm hữu nô lệ là nó khiến cho "những người tốt không thể nghĩ đến những quy chuẩn đạo đức nào khác ngoài việc mang lại lợi ích cho bản thân mình." Nhà sử học J. David Greenstone từng chỉ ra rằng Lincoln tin quyền tự do cá nhân không phải là một "đặc quyền tự nhiên" theo nghĩa mỗi cá nhân có thể thực hiện bất kỳ điều gì bản thân muốn; mà ngược lại, quyền tự do giống như một "nghĩa vụ công dân" hơn, và ta chỉ được phép làm những việc "tốt đẹp, công bình với lòng thành khẩn." Theo đó, đảng viên Cộng hòa tin rằng khái niệm "tự do" không bắt nguồn từ những lợi ích chính trị hay kinh tế mang lại cho một cá nhân mà phải từ những mục đích cao thượng hơn cả được trao cho mỗi công dân như một nghĩa vụ cần thực hiện. Trong những câu trích dẫn cũng như những phát ngôn, Lincoln đề cập nhiều hơn đến công lý và mục đích cao thượng làm nền

tảng cho hệ đạo đức của chính đảng thay vì tư tưởng vị lợi cá nhân vô điều kiện do những triết gia Thời kỳ Khai sáng đưa ra. Trong một bài diễn thuyết tại Springfield năm 1857, Lincoln từng nói: "[Các Nhà lập quốc] đã luôn muốn đặt ra những phương châm tối thượng dành cho một xã hội tự do [...] mà ta phải luôn xem trọng, luôn phấn đấu vì chúng. Dù xã hội chúng ta không bao giờ có thể hoàn mỹ đến vậy, ta vẫn cần phải tiệm cận được hình mẫu ấy, rồi lan truyền và làm sâu sắc thêm sức ảnh hưởng của những phương châm trên [vì lợi ích] của toàn bộ nhân loại ở bất cứ đâu, mang bất kỳ màu da nào."[17]

Theo những đảng viên Cộng hòa, hai thành tố chắc chắn sẽ gây dựng nên một nền tự do trong khuôn phép chính là *chủ nghĩa dân tộc* và *chủ nghĩa tư bản*. Tuy xét về mặt đạo đức, nguyên nhân dẫn đến cuộc Nội chiến nằm ở phong trào phản đối chế độ chiếm hữu nô lệ (hoặc ít nhất là sự lan truyền chế độ ấy sang những bang mới thành lập), vốn luôn được Lincoln đề cập đến trong suốt cuộc chiến; nhưng đó không phải là nguyên nhân sâu xa hay chính yếu, vì vấn đề này chỉ được Lincoln chú tâm giải quyết tại Liên minh các bang miền Nam Hoa Kỳ[i] khi cuộc chiến đã gần đến hồi cao trào. Tranh cãi ở đây xoay quanh câu hỏi liệu nên xem Hoa Kỳ là một Nhà nước Liên bang với các chính thể độc lập (như lý luận của Stephen Douglas và các đảng viên Dân chủ khác cũng như một thành phần nhỏ các đảng viên Whig) hay là một khối chính trị – xã hội không thể tách rời (như những gì đảng viên Cộng hòa luôn tin tưởng).

---

[i]. Liên minh các bang miền Nam Hoa Kỳ (Confederate States of America, gọi tắt là Confederacy hay phe *Liên minh*) chỉ các bang miền Nam tách ra khỏi Liên bang Hoa Kỳ trong cuộc Nội chiến, ban đầu gồm bảy bang: South Carolina, Georgia, Florida, Alabama, Mississippi, Louisiana, Texas; và về sau thêm bốn bang: Arkansas, Tennessee, North Carolina, và Virginia. Từ đó về sau, các bang này thường được gọi chung là các bang miền Nam.

Tư tưởng về một quốc gia thống nhất đã bị lung lay khi bảy bang miền Nam ly khai khỏi Liên bang trước khi Lincoln lên nhậm chức, và thêm bốn bang nữa theo chân khi vị tổng thống đương nhiệm phải dùng đến vũ lực để trấn áp các nhóm nổi loạn. Lincoln vẫn luôn cứng rắn với quan điểm một quốc gia thống nhất phải đứng trên hệ thống liên bang, và đôi khi phải được ưu tiên hơn cả Hiến pháp. Ông từng hỏi thế này khi những chiến lược phe mình bị cho là vi hiến: "Liệu ta có thể bảo vệ được Hiến pháp ngay cả khi quốc gia này không còn?" Năm 1865, một tờ báo theo phe Cộng hòa từng ghi rằng: "[Kết cục của cuộc chiến cho ta một cái nhìn toàn diện] về một hình thái quốc gia dân chủ ở đỉnh cao

của tinh thần đoàn kết. [...] Đất mẹ, nay nhuốm máu hàng nghìn đứa con của bà, đã bảo toàn được sự thống nhất toàn vẹn về cả lãnh địa, chính trị, và lịch sử. [...] Căn nguyên của cuộc chiến luôn luôn nằm ở tranh cãi về một quốc gia toàn vẹn, thống nhất hay là một tập hợp các bang riêng biệt, lỏng lẻo, và dễ đổi thay."[18]

Các đảng viên Cộng hòa cho rằng dưới một chính thể mang đậm màu sắc chủ nghĩa dân tộc, nền tư bản công nghiệp với khuynh hướng kinh tế tự do sẽ mang lại lợi ích cho nền dân chủ theo hướng cộng hòa. James Gar*fi*eld có lần từng nói trước Hạ viện vào năm 1868: "Một cuộc cách mạng công nghiệp đã diễn ra trên đất nước chúng ta vào tháng 4 năm 1861 [...] mà ảnh hưởng của nó không kém cạnh cuộc cách mạng về chính trị và quân sự chúng ta vừa trải qua." Đảng viên Cộng hòa cho rằng công bình trước pháp luật và cạnh tranh kinh tế là hai phạm trù không mâu thuẫn hay đối lập nhau. Lincoln từng tuyên bố: "Những tiến bộ về công nghiệp, những cải tiến về môi trường cạnh tranh chính là biểu hiện trật tự của một xã hội công bình." Tư tưởng của Lincoln về một nền kinh tế tự do không khác lắm với tư tưởng của Jefferson trước đó: "Những công dân nam cùng gia đình anh ta [...] đều lao động trên mảnh vườn của họ, tại nhà họ, trong cửa tiệm của họ, và đều làm thế vì chính họ, để rồi tự tận hưởng thành quả do họ gặt hái được, không quá dựa dẫm vào tư bản, cũng chẳng phải thuê lao động chân tay từ nô lệ." Song, sự nghiệp luật sư của Lincoln tại Spring*fi*eld trước đó dường như chỉ chú trọng vào các doanh nghiệp đã có một vị thế vững chãi và đang dần phát triển cơ cấu tổ chức ngày một phức tạp hơn. Tuy vẫn cảm thấy việc làm trước đây của mình có phần chưa thỏa đáng, ông vẫn tin phúc lợi mang lại sẽ được tối đa hóa. Ông từng trò chuyện với một công nhân làm giày đình công tại thành phố New Haven vào năm 1859 rằng: "Tôi không nghĩ rằng luật pháp nên cấm cản công dân làm giàu, việc đấy hại nhiều hơn lợi. Vì thế, thay vì nổi dậy chống lại tư bản, sao ta không tạo cơ hội cho những kẻ yếu hèn nhất cơ hội làm giàu bằng chính sức mình?" Cũng theo ông, chẳng có "người làm thuê không lương nào đáng phải chịu cảnh khốn khó suốt đời."[19]

Quan điểm của Lincoln về vai trò của tài sản cá nhân trong xã hội được các lãnh đạo Cộng hòa, kể cả những người theo phái cấp tiến như Thaddeus Stevens và Charles Sumner, hoàn toàn đồng tình. Tư tưởng này mang đậm triết lý John Locke. Lincoln từng phát biểu vào năm 1863 rằng: "Tài sản cá nhân là thành quả của lao động, là những thứ đáng được thèm muốn, là phúc lợi của cuộc sống này. Bất kỳ ai đều cũng nên sở hữu thứ tài sản cá nhân này, bất kỳ ai cũng có thể làm giàu. Đấy là những lời động viên thấu

tình đạt lý cho sự phát triển công nghiệp và các tập đoàn doanh nghiệp."[20]

Chính quyền Cộng hòa không hề ngần ngại trong việc lợi dụng quyền thế của mình để đạt được những mục tiêu kinh tế – xã hội đã đặt ra. Trong thời Nội chiến với sự chia rẽ triệt để cùng sự bất hòa xã hội sâu sắc, Lincoln cùng các nghị sĩ Cộng hòa chiếm phần lớn số ghế trong Quốc hội đã vận động thông qua hàng loạt các chính sách đối nội chưa từng có trong lịch sử. Đạo luật Cấp đất năm 1862 cấp miễn phí đất khai hoang tại phía tây cho bất cứ ai có ý định định cư lâu dài và phát triển những vùng đất này. Đạo luật Học viện Nông nghiệp năm 1862 do vị Dân biểu đại diện bang Vermont, Justin Morrill, tài trợ, nhằm vào việc thành lập "các học viện chuyên về nông nghiệp và cơ khí" tại các bang (tiền thân của rất nhiều trường đại học tại Mỹ). Quốc hội cũng cho thông hành loại tiền giấy toàn quốc đầu tiên và thắt chặt, loại bỏ dần các loại tiền tệ do những ngân hàng cấp bang phát hành trước đó. Đạo luật Ngân hàng Quốc gia năm 1863, thông qua sau khi được các chuyên gia tài chính Phố Wall như anh em nhà Morgan cố vấn, đã đem lại nguồn vốn đầu tư thiết yếu cho khu vực công nghiệp. Dự án Đường sắt Liên bang – Thái Bình Dương và Trung tâm – Thái Bình Dương cũng đã được duyệt vào năm 1862, theo sau là hệ thống đường sắt xuyên lục địa đầu tiên được khánh thành vào năm 1869. Cục Xuất nhập cảnh được thành lập vào năm 1864, mở cửa thu hút dân nhập cư đến Hoa Kỳ để tăng thêm nguồn nhân lực sản xuất. Cuối cùng, nhưng không kém phần quan trọng, là Tu chính án XIII về việc bãi bỏ chế độ nô lệ, được thông qua năm 1865.

Cuộc Nội chiến đã thực sự châm ngòi cho thời kỳ bùng nổ của nền kinh tế công nghiệp. Philip Armour dùng hàng triệu đô-la thu được từ việc cung cấp thịt bò cho quân kháng chiến phe Liên bang để thành lập nên doanh nghiệp chế biến và phân phối thịt khổng lồ tại Chicago, biến thành phố này thành trung tâm công nghiệp quốc gia thời bấy giờ. Thomas Scott, Phó Chủ tịch Đường sắt Pennsylvania kiêm Thứ trưởng Bộ Chiến tranh, tiến hành tổ chức và quản lý toàn bộ ngành đường sắt. John D. Rockefeller thu lại lợi nhuận đáng kể từ các hợp đồng với chính quyền nhằm bảo trợ ngành dầu khí. J. Pierpont Morgan lúc bấy giờ lại bận bịu hỗ trợ tài chính cho ngành sản xuất vũ khí. Tại California, Leland Stanford, Mark Hopkins, Collis P. Huntington, và Charles Crocker ("Tứ Trụ" ngành đường sắt) đã chung tay gây dựng cơ nghiệp từ tiền trợ cấp từ chính quyền liên bang và chính quyền cấp bang, đầu tư vào việc thi công xây dựng Đường sắt Trung tâm – Thái Bình Dương. Còn tại Philadelphia, chuyên gia tài chính Jay Cooke đã chịu trách

nhiệm quản lý các chiến dịch vận động trái phiếu chính phủ, thu về món nợ quốc gia hơn 2 tỉ đô-la, mang lợi ích đến các cá nhân giàu có và các tập đoàn tài chính lớn. Vậy là, chiến lược của Hamilton, tác hợp giới doanh nghiệp với chính quyền quốc gia, lại một lần nữa được vận dụng và phát huy hiệu quả – cùng với nó là tư tưởng xem trọng vật chất, sự phân biệt giàu nghèo ngày càng nghiêm trọng, và một chính phủ ngày càng nhũng nhiễu, suy đồi.

LÃNH ĐẠO ĐẢNG – LINCOLN

Có thể nói, thông qua việc tin cậy chính đảng của mình, Lincoln đã có thể đạt được những thành quả đáng kể trong việc vận động tham chiến cũng như mang lại những thay đổi tích cực cho xã hội. Nội các ban đầu của ông gồm toàn những gương mặt nổi bật, đại diện cho nhiều bè phái khác nhau trong nội bộ đảng Cộng hòa: Bộ trưởng Ngoại giao Seward; Bộ trưởng Tài chính Chase; Bộ trưởng Chiến tranh Cameron (dù ông khá miễn cưỡng đảm nhiệm chức vụ này); Bộ trưởng Tư pháp Edward Bates (vốn là ứng viên tổng thống được Greeley đề cử); Tổng Cục trưởng Bưu chính và Viễn thông Montgomery Blair; và Bộ trưởng Hải quân[i] Gideon Wells (từ Connecticut, nguyên là một người ủng hộ chính quyền Jackson). Tuy ban đầu, Seward và tổng thống không mấy thiện cảm với nhau, cả hai đã dần trở thành đồng sự khăng khít. Mặc cho phần lớn nội các luôn phản đối Seward, Lincoln vẫn cố gắng vin vào sự đồng lòng, thống nhất của chính đảng để giúp Seward không bị truất quyền.

---

[i]. Bộ Hải quân sau này được ghép chung với Bộ Chiến tranh để tạo thành Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ ngày nay.

Chase, luôn mong muốn kế vị Lincoln trong lần bầu cử tiếp theo, dần dà trở thành một vấn đề đáng quan tâm. Tin vào tầm ảnh hưởng của bản thân trong giới Cộng hòa cấp tiến tại Quốc hội, ông nghĩ mình sẽ luôn giữ được vị thế nhất định trong chính đảng. Đã năm lần ông đệ đơn xin từ chức, và cả năm lần đều bị Lincoln khước từ, một phần vì không muốn Chase được tự tung tự tác lèo lái chính đảng này. Năm 1864, khi cơ hội Lincoln tái đắc cử gần như chắc chắn, Chase đệ đơn từ chức lần thứ sáu. Lần này, ông đã rất ngạc nhiên và có phần thất vọng khi Lincoln đồng ý. Song không lâu sau đó, Lincoln đưa ông lên chức Chánh án Tòa án Tối cao Hoa Kỳ vì dẫu sao Chase cũng đã có công mang phần thắng về cho Lincoln tại bang Ohio.[21]

Sau khi Chase rời khỏi nội các, phe cánh của Blair gần như chiếm ưu thế. Song, quan điểm bảo thủ của ông về vấn đề sắc tộc luôn bị phản đối và gây tranh cãi tại Quốc hội. Cuối cùng, Lincoln không còn cách nào khác đành phải loại Blair khỏi chức vụ Tổng Cục trưởng Bưu chính và Viễn thông dù cả hai khá thân thiết với nhau. Blair, luôn muốn được nhận một ít bổng lộc nào đó từ chính đảng của mình, vẫn ủng hộ Lincoln tái tranh cử.

Ngay sau khi Lincoln vừa nhậm chức lần đầu, một bộ phận những đảng viên Cộng hòa theo tư tưởng cấp tiến đã dần hình thành trong Quốc hội, do Thaddeus Stevens từ bang Pennsylvania tại Thượng viện và Charles Sumner từ bang Massachusetts tại Thượng viện dẫn đầu. Phe cấp tiến muốn thúc đẩy tiến trình bãi nô nhanh hơn, trái với dự định ban đầu của Lincoln khi tranh cử.

Trong suốt sự nghiệp, Lincoln luôn đấu tranh chống chế độ chiếm hữu nô lệ, xem đó là một tội ác xã hội. Chuyện kể rằng sau một lần tận mắt chứng kiến cảnh buôn bán nô lệ tại New Orleans, Lincoln đã dõng dạc lên tiếng rằng nếu có đủ điều kiện, ông sẽ "đập tan tư tưởng này đến tận gốc rễ." Năm 1854, ông kêu gọi mọi người cần công nhận "sự thật không thể chối bỏ rằng chế độ chiếm hữu nô lệ là tệ nạn, và vấn đề này cần được giải quyết như bao tệ nạn khác." Thế nhưng, Lincoln chưa bao giờ quá mặn mà với tư tưởng công bình xã hội trên phương diện sắc tộc, ít nhất là cho đến khi ông nhậm chức tổng thống. Ông từng lý luận rằng căng thẳng liên tục giữa người da trắng và người da màu đồng nghĩa với việc cả hai chủng tộc này chẳng thể nào sống hòa hợp với nhau; thay vào đó, ông nghĩ giải pháp khả dĩ nhất là đưa những người nô lệ da màu đến an cư tại vùng Caribe hoặc Trung Mỹ. Sau khi nhậm chức lần đầu ít lâu, ông từng nói trước một hội nghị gồm những đại biểu người da màu miền Bắc như sau: "Dù nghe có vẻ khắc nghiệt và vô tâm, tôi tin rằng cộng đồng [người da trắng] chúng tôi khó có thể nào chung sống với cộng đồng [người da màu] các vị."[22]

Chỉ khi trận chiến kéo dài, kéo theo hàng nghìn sinh mạng và sự tàn phá khốc liệt, Lincoln mới cảm thấy đồng cảm và tôn trọng những người da màu hơn, phần nhiều do họ đã tích cực tham chiến với số lượng đông đảo bắt đầu từ năm 1863. Sau khi tái đắc cử vào năm 1865 và chứng kiến hồi kết của chế độ chiếm hữu nô lệ, cũng như ngẫm nghĩ lại về cuộc Nội chiến tàn khốc, ông từng ví mọi chuyện chẳng khác nào một bi kịch đạo đức: "Dẫu cho Chúa có quyết định mọi tài sản tích góp từ hơn 250 năm bóc lột những nô lệ lao động không công phải bị tiêu tán, dẫu cho mỗi nhát roi đàn áp phải được đáp trả bằng một nhát kiếm chí mạng, thì như lời xưa truyền lại: 'Lời phán quyết của Đấng Tối cao luôn

luôn đúng đắn và công tâm.'" Song, Lincoln vẫn luôn tin rằng công bằng cho người da màu chỉ có thể đạt được khi quân Liên bang đánh bại Liên minh các bang miền Nam và vì thế dồn lực cho cuộc chiến hơn.

Khi cuộc chiến đến hồi kết, Lincoln có tạo điều kiện cho một số rất nhỏ người da màu tham gia vào chính trường, song vẫn rất thận trọng với phản ứng từ phía người da trắng. Khi bộ máy chính quyền tự do ở bang Louisiana được tái thành lập vào năm 1864 dưới sự bảo hộ của quân đội Liên bang, Lincoln có viết cho vị tân thống đốc bang: "Tôi không dám áp đặt ý định của mình lên Ngài, chỉ mong sao Ngài hãy xem xét không để những vị trí chiến lược trong bộ máy của mình rơi vào tay những người da màu – đặc biệt là những người thông minh, hoặc những người đã chiến đấu rất dũng cảm trong hàng ngũ chúng ta. [...] Dù sao đi nữa thì đây cũng chỉ là lời gợi ý dành cho riêng Ngài chứ không phải cho quảng đại quần chúng." (Vị tân thống đốc lúc bấy giờ, một người da trắng miền Nam theo phe Liên bang, đã theo đó lập ra bộ máy chính quyền gồm toàn người da trắng.) Lincoln mong rằng sau khi chiến tranh kết thúc, những người miền Nam từng theo đảng Whig và bầu cho John Bell vào cuộc bầu cử năm 1860 sẽ chuyển sang ủng hộ đảng Cộng hòa và thành lập những chính quyền thân Cộng hòa với thành phần đa số gồm những người theo tư tưởng bảo thủ nghiêng về phía ôn hòa.[23]

Giới Cộng hòa cấp tiến lại không nghĩ như vậy. Ngay từ khi bắt đầu cuộc chiến, họ đã luôn luôn đấu tranh giải phóng nô lệ, kết nạp người da màu vào hàng ngũ quân đội Liên bang, và đòi tịch thu tài sản tư của các chủ đất miền Bắc ủng hộ phe Liên minh miền Nam. Như một người ủng hộ chủ nghĩa bãi nô tại Massachusetts có viết vào năm 1861: "Giờ đây, chúng ta đã tiến sâu vào cuộc đấu tranh không thể nào kết thúc nếu như Chế độ Nô lệ chưa bị bãi bỏ và nô lệ chưa được *giải phóng hoàn toàn*." Trước những nước đi thận trọng của Lincoln, bên cấp tiến đã gấp rút hối thúc ông. Song, như nhà sử học Eric McKitrick từng viết, tuy đôi lúc bất đồng với những động thái từ tổng thống, phía cấp tiến vẫn theo ủng hộ Lincoln hơn là bên Dân chủ vì lợi ích chung cũng như vì lập trường đảng Cộng hòa. Nhiều đảng viên theo đường lối cấp tiến đã cố gắng đưa Chase và Frémont lên kế nhiệm Lincoln, nhưng khi nỗ lực không thành, đa số vẫn ủng hộ Lincoln trong kỳ bỏ phiếu tại đại hội lẫn kỳ bầu cử tổng thống phổ thông. Vào những "thời khắc trọng đại nhất" trên cương vị tổng thống, Lincoln đã phải viện tới phe cấp tiến, và họ cũng sẵn sàng ra tay giúp đỡ. Quan hệ giao thiệp giữa ông với hai lãnh đạo phe cấp tiến, Thaddeus Stevens và Charles Sumner, cũng rất hòa nhã.[24]

Thế nên, căng thẳng tại các bang miền Bắc không xảy ra giữa Lincoln và phía cấp tiến, mà là giữa những đảng viên Cộng hòa và các thành phần khác (đa phần là đảng viên Dân chủ) mong muốn hòa giải và thương lượng với các chủ nô miền Nam. Thông qua việc khéo léo vận dụng tính đoàn kết của chính đảng Cộng hòa, Lincoln đã tập hợp được cả hai phía cấp tiến lẫn ôn hòa lại để chống chọi với thế lực đối địch, ngăn chặn những mưu đồ xoay chuyển các chiến lược quốc gia đã đặt ra. "Mâu thuẫn nội tại của chính quyền Lincoln [...] không hề nhỏ. Tuy nhiên, nhờ bộ máy lèo lái khéo léo và tinh thần đoàn kết nội đảng mà toàn bộ chính đảng vẫn luôn là một tổ chức thống nhất."[25]

McKitrick cũng phân tích rằng Jefferson Davis, Tổng thống Liên minh miền Nam bấy giờ, đã thất bại thảm hại khi không thể tập hợp được một chỉnh thể đoàn kết như thế tại miền Nam. Những nhà chính trị tham gia thành lập nên khối Liên minh cho rằng quan niệm của các Nhà lập quốc, chỉ trích gay gắt tư tưởng đảng phái, là đúng đắn và quyết tâm xây dựng khối Liên minh thành một thể chế vô đảng. Kết quả mang lại chỉ là bế tắc và hỗn loạn. Trong khi Lincoln được mọi thống đốc Cộng hòa và các đảng viên trong hàng ngũ ủng hộ mạnh mẽ tại miền Bắc thì Tổng thống Davis tại miền Nam chẳng thể nào khơi dậy được lòng trung thành và tín nhiệm của mọi thống đốc, và vì thế cũng không thể giữ vững họ trong hàng ngũ. Không có những đường lối và lập trường đảng rõ ràng, các thống đốc miền Nam dần rút lại quân đội về bang mình và thực hiện các chiến lược riêng, đôi khi đi ngược lại các chỉ thị của Tổng thống Davis. Phó tổng thống Liên minh đương nhiệm, Alexander Stephens, nguyên là một đảng viên Whig, luôn bất đồng chính kiến với Tổng thống Davis, vốn là một đảng viên Dân chủ. Vì thế, Stephens dành phần lớn thời gian của cuộc chiến đay nghiến "cấp trên" của mình. Phó tổng thống Hannibal Hamlin lại luôn nhiệt tình giúp đỡ Lincoln. Ngay cả khi tình hình chính sự năm 1864 buộc ông phải nhường chiếc ghế hiện tại cho ứng viên mới là Andrew Johnson, ông đã sẵn lòng làm vậy mà không một lời phàn nàn. (Ông trở thành thượng nghị sĩ vào năm 1869 và luôn trung thành với đảng Cộng hòa ở chức vị này cho đến năm 1881, khi ông làm Đại sứ Mỹ tại Tây Ban Nha, và sau đó nghỉ hưu năm 1882.)[26]

Nghe có vẻ lạ, nhưng một trong những trở ngại chính quyền Davis gặp phải là sự thiếu vắng một chính đảng đối lập. Chẳng có một đảng thể nào tại miền Nam đủ sức chống chọi lại chính quyền của ông. Davis không thể đối địch với một thế lực chính trị hiển hiện như chiến thắng của chính quyền Lincoln tại miền Bắc trước chính đảng Dân chủ đối lập.

Tình cảnh chính trị miền Nam quả thực rất khó nhằn cho phe Liên minh, nên khó có thể so sánh một cách công bằng hệ thống chính trị tại đây với chính quyền Lincoln tại miền Bắc. Tuy vậy, đây cũng là một minh chứng lịch sử hùng hồn rằng một chính thể vô đảng, chẳng những không thể củng cố và giữ vững chính quyền vào những thời khắc loạn lạc, mà còn đổ thêm dầu vào lửa, khiến tình hình chính sự càng ngày càng tồi tệ hơn.

Lincoln, tiếp thu hoàn hảo các bài học về sự đấu tranh giữa các chính đảng khi tranh cử tại Illinois, đã sử dụng toàn bộ tiềm lực của chính quyền liên bang để củng cố đảng mình ngay ở cấp quốc gia và cấp bang trên cương vị tổng thống, một hành động chưa vị tổng thống tiền nhiệm nào thực hiện. Năm 1862, e ngại về chiến tranh đã khiến người dân New York bầu chọn thống đốc Dân chủ và khiến đảng này giành lại một số ghế tại các cơ quan lập pháp cấp bang. Theo sau đó, Thống đốc Cộng hòa bang Indiana, Oliver P. Morton, phải đối đầu với cơ quan lập pháp bang mình, nơi phần lớn nghị sĩ đều thuộc về phe Dân chủ. Vì thế, vấn đề thiếu hụt ngân sách đã xảy ra. Lincoln sau đó đã viện trợ từ nguồn ngân khố liên bang để giữ vững tài chính cho chính quyền Morton tại Indiana.[27]

Năm 1863, tình thế ngày càng trở nên cam go hơn đối với các thống đốc Cộng hòa muốn tái đắc cử. Như vị trí thống đốc bang Pennsylvania thuộc về đảng viên Cộng hòa Andrew Curtin bị thách thức khi một ứng viên Dân chủ bày tỏ hoài nghi về tính hợp hiến của đạo luật kêu gọi toàn quốc nhập ngũ, vốn được thông qua đầu năm đó. Vì thế, các công chức chính phủ tại Pennsylvania được huy động bỏ ra 1% lương bổng của họ để hỗ trợ chiến dịch tái tranh cử của Curtin. Họ còn được phép đi tàu miễn phí về địa phương cư trú của mình để bầu cho ông. Công nhân tại Philadelphia được điều động đến các khu vực bỏ phiếu đông như "như gia súc bị lùa vào lò mổ." Bên cạnh đó, Bộ Chiến tranh cũng cho phép các binh lính Pennsylvania nghỉ phép để về bầu cử và chỉ giữ lại số quân tối thiểu cần thiết. Curtin sau đó đã tái đắc cử, với chênh lệch đầu phiếu khá nhỏ – 15.000 phiếu.

Trong khi đó, tại bang Connecticut, Thống đốc Cộng hòa William Buckingham đối đầu với một ứng viên Dân chủ kêu gọi kết thúc chiến tranh. Binh sĩ được nghỉ phép để tham gia bầu cử. Những nhà sản xuất vũ khí tại bang được rỉ tai rằng nếu họ thuyết phục được công nhân của mình đi bầu cho đảng Cộng hòa thì trong tương lai họ sẽ tha hồ nhận được các hợp đồng béo bở. Thế nhưng, Buckingham chỉ thắng với chênh lệch vỏn vẹn 3.000 phiếu.

Tuy nhiên, mặt trận đảng Cộng hòa quyết tâm chiến thắng bằng mọi giá chính là cuộc tranh cử thống đốc bang Ohio. Ứng viên Dân chủ chính là cựu Dân biểu Clement Vallandigham, một trong những "con rắn độc"[i] khét tiếng bị bắt trước đó không lâu vì những "phát ngôn xuyên tạc" (như việc cáo buộc Lincoln đã vi hiến). Trợ giúp từ chính quyền liên bang đổ dồn về Ohio, từ việc cho phép quân đội và công nhân đi bỏ phiếu, cho đến việc rút trích lương bổng của các công chức để tài trợ cho tiến trình tranh cử. Bộ trưởng Tài chính Chase và Thống đốc Cộng hòa bang Indiana láng giềng Morton cũng cất công vận động tranh cử. Kết quả là một chiến thắng ngoạn mục cho đảng Cộng hòa với chênh lệch khoảng 100.000 phiếu.[28]

---

[i]. Cách gọi những thành phần muốn đình chiến và giải hòa với quân Liên minh miền Nam.

Trong cuộc tranh cử tổng thống năm 1864, Lincoln đã đối mặt với một đối thủ đáng gờm bên phía đảng Dân chủ, Tướng George B. McClellan, người đã có công tổ chức quân đội Liên bang thành một lực lượng tinh nhuệ, kỷ cương, song lại không thể dẫn dắt đội quân đến chiến thắng cuối cùng. Trong khi đó, Lincoln lại tranh cử dưới một chính đảng "mới" mang tên đảng Liên bang Mỹ[i]. Thực tế, chính đảng này là một sự tác hợp khá vội vã giữa đảng Cộng hòa và thành phần Dân chủ muốn tiếp tục cuộc chiến. Cựu Thượng nghị sĩ theo đảng Dân chủ, Andrew Johnson đến từ Tennessee, một đảng viên Dân chủ ủng hộ phe Liên bang miền Bắc ngay cả khi bang của ông đã ly khai, được chọn làm ứng viên phó tổng thống. Sự xuất hiện của hai ứng viên đến từ hai đảng khác nhau này đem lại cảm giác dung hòa lưỡng đảng cho phe Liên bang. Tuy vậy, các đảng viên và đoàn thể Cộng hòa vẫn trung thành với tên gọi cũ và vẫn là nhân tố khá quan trọng giúp Lincoln tái đắc cử.

---

[i]. Tên tiếng Anh của đảng này là Unionist (tránh nhầm lẫn với Federalist, đảng Liên bang trước đây).

Những người làm công tác vận động chiến dịch tranh cử đã cực kỳ mạo hiểm và dứt khoát trong sự kiện lần này, điều chưa một ủy ban vận động tranh cử thời hiện đại nào dám thực hiện. Theo một tờ báo cho biết: "Ủy ban đảng Cộng hòa Quốc gia [tức RNC] đã chiếm đóng toàn bộ điện Capitol. Các văn phòng ủy ban tại Thượng viện lẫn Hạ viện đều toàn là những công chức tất bật chuẩn bị công văn của Lincoln gửi đến khắp các bang ủng hộ ông.

[...] Tất nhiên Bộ Bưu chính không thể vắng mặt trong những sự kiện thế này. Mỗi ngày, khoảng tám chục túi thư cỡ lớn được chuyển cho quân đội của Tướng William Sherman để phân phát." Chủ biên tờ *New York Times*, Henry J. Raymond, bỗng chốc kiêm nhiệm chức vụ Chủ tịch RNC, hỗ trợ sung quỹ thành công nhờ rút trích từ lương bổng các công chức chính phủ. Chỉ tính riêng tại Pennsylvania, 1.000 binh sĩ được giải ngũ để đi bầu cử.[29]

Chiến thắng của Tướng Sherman tại Atlanta, bang Georgia, gần như đóng góp phần lớn nhất vào thành công của Lincoln trong lần tái tranh cử này. Tuy nhiên, những công chức vận động tranh cử vẫn có thể tự hào vì nhiều lẽ: chiến thắng của chính quyền Lincoln tại toàn bộ các bang miền Bắc ngoại trừ New Jersey, Delaware, và Kentucky; đảng Liên bang Mỹ mới chiếm thế thượng phong tại lưỡng viện; và cuối cùng, đảng Cộng hòa giành lại chính quyền ở nhiều cấp tại các bang miền Bắc.

PHE CẤP TIẾN LÊN NGÔI

Lincoln bị ám sát ngày 15 tháng 4 năm 1865, chỉ một tuần sau khi Đại tướng Liên minh các bang miền Nam Hoa Kỳ, Robert E. Lee, đầu hàng trước Trung tướng Ulysses Grant trong trận Appomattox. Sự ra đi đột ngột của Lincoln đã làm đứt sợi dây liên kết chặt chẽ trong lòng đảng Cộng hòa. Quả thực không có bất kỳ phe phái nào trong chính đảng này ủng hộ Lincoln hoàn toàn, nhưng chí ít tài năng chính trị và tên tuổi của Lincoln đã góp phần đáng kể trong việc gắn kết toàn bộ đảng thể lại thành một khối thống nhất.

Andrew Johnson sau đó lên kiêm nhiệm chức tổng thống. Ban đầu, ông có vẻ nghiêng về phe cấp tiến. Như ông từng phát biểu năm 1864: "Tội phản quốc không thể nào dung thứ và những kẻ phản quốc phải bị trừng trị thích đáng." Một nhóm các thành viên Quốc hội theo lập trường cấp tiến đã khẩn trương tổ chức một buổi trao đổi với vị tổng thống đương nhiệm. Thượng nghị sĩ Ben Wade từ Ohio, một trong những lãnh đạo phe cấp tiến, đã bày tỏ với Johnson: "Johnson, chúng tôi tin tưởng ở Ngài. Nhờ ơn Chúa, giờ đây việc tiếp quản chính quyền không còn là một vấn đề nan giải nữa." Johnson chỉ đáp: "Tôi tin rằng [...] *phản quốc* là một *tội trạng*, mà đã là tội thì đáng bị trừng phạt." Thượng nghị sĩ Zachariah Chandler từ Michigan, cũng theo phe cấp tiến, đã viết cho vợ mình như sau: "Ta tin rằng Đấng Toàn năng đã giữ cho Lincoln tại vị đủ lâu và thay thế Ngài với một vị lãnh đạo khác tốt hơn."[30]

Johnson dành phần lớn sự nghiệp của mình chỉ trích tầng lớp chủ đồn điền ở quê nhà Tennessee, có vẻ do ông thực sự thù ghét những người này. Nhưng ít ai ngờ được ông cũng là một tổng thống cực kỳ phân biệt chủng tộc. Ông từng nói với các đồng sự của mình rằng: "Chỉ cần người da trắng thôi cũng đủ quản lý tất cả vùng đất miền Nam rồi." Khi những chính sách của ông bị Quốc hội phản đối, ông công khai bày tỏ nỗi khinh miệt dành cho người da màu. Ông từng lý luận như sau để phản đối Quốc hội thông qua quyền bầu cử dành cho người da màu: "[Người da màu] là chủng tộc tệ hại nhất về mặt tổ chức chính quyền. Bằng chứng là bọn họ chẳng thể nào tạo lập nổi một chính quyền trụ vững trong thời gian dài được cả. Ngược lại, nếu cứ để tự họ quyết định tổ chức xã hội thì cả cộng đồng sẽ sớm trở thành bộ lạc với những tên man di mọi rợ mà thôi." Nhà sử học Eric Foner cho rằng đây có lẽ là những câu mang màu sắc phân biệt chủng tộc nhất từng được một tổng thống Hoa Kỳ phát ngôn.[31]

Nỗi khinh miệt người da màu của Johnson ngày càng lấn át những hận thù dành cho tầng lớp chủ đồn điền miền Nam. Thế nên, thay vì "trừng trị thích đáng" những công chức và người ủng hộ Liên minh miền Nam trong thời chiến, Johnson đã dùng quyền hạn hành pháp của mình để đưa họ lại các vị trí chủ chốt trong bộ máy chính quyền các bang miền Nam, và vì vậy giúp chính quyền miền Nam dễ dàng thông qua "Điều lệ Da đen" thắt chặt những quyền lợi về kinh tế, chính trị của những người da màu vừa thoát khỏi gông cùm nô lệ.

Phía cấp tiến luôn biết rằng cuộc chiến giành công bằng cho người da màu sẽ không hề dễ dàng. Thaddeus Stevens từng bình luận rằng những thành phần chống đối phong trào giải phóng nô lệ chính là những thành phần phản đối một xã hội bình đẳng. Ông nói: "Chẳng phải khi ý tưởng giải phóng người da màu và ban cho họ vũ khí đấu tranh vừa được đưa ra, một nửa đất nước này đã sững sờ đó sao? Những tên bảo thủ, những kẻ trịch thượng, cũng như những tên nghị sĩ ở Quốc hội chẳng phải đã lao nhao cuồng loạn lên cả đó sao?" Và giờ đây, khi tổng thống đương nhiệm gần như ủng hộ họ, thì họ chẳng ngại gì "tuốt gươm ra lần nữa và quẳng cả bao." Thế rồi năm 1866, đảng Cộng hòa chiếm đa số ghế trong Quốc hội đã thông qua thành công Đạo luật Nhân quyền đầu tiên, dẫu cho Johnson có phủ quyết và đảng phái của ông có chống đối. Sau đó, Tu chính án XIV đã được thông qua, đảm bảo tất cả mọi công dân đều có quyền bình đẳng trước pháp luật.[32]

Tách mình khỏi phe cấp tiến, Johnson, trên con đường tìm kiếm cho mình một nhiệm kỳ "chính thống" hơn vào năm 1868, đã cất

công tìm kiếm một chỗ dựa vững chãi để có thể giúp mình đắc cử. Những lãnh đạo đảng Dân chủ thấy đây là một cơ hội không thể bỏ qua, bèn lôi kéo Johnson về làm ứng viên tổng thống của đảng mình, vì mong muốn phục dựng chính đảng, mà cũng vì Johnson có cùng quan điểm với họ về vấn đề tái thiết bộ máy chính quyền miền Nam[i]. Đảng viên Dân chủ Horatio Seymour, đắc cử vị trí thống đốc bang New York vào thời Nội chiến, khuyên Johnson đừng nghe lời "dụ dỗ" từ phía Cộng hòa mà "chống đối các bang miền Nam." Là một người thân cận với giới tài chính tại New York, ông cho rằng ý định Tái thiết do bên cấp tiến đề ra chỉ nhằm "che đậy sự thực rằng đảng Cộng hòa vẫn muốn tiếp tục nắm quyền và vẫn muốn những bang vùng New England tiếp tục quyết định mọi việc trọng thể của quốc gia." Thế nhưng, Johnson đủ khôn khéo để sớm nhận ra rằng những sách lược thiếu chắc chắn của bên Dân chủ trong suốt cuộc chiến đã làm mất đi hình tượng vốn có của chính đảng này, vì thế, tranh cử dưới danh nghĩa ứng viên Dân chủ chẳng khác nào tự hại mình.[33]

---

[i]. Vấn đề tái thiết không chỉ gói gọn ở việc xây dựng lại bộ máy chính quyền, mà còn nhắm đến sửa chữa, xây mới những công trình kiến trúc đã bị tàn phá trong thời Nội chiến, và quan trọng hơn cả, tái sáp nhập những bang Liên minh miền Nam vào Liên bang Hoa Kỳ.

Trong nội bộ đảng Cộng hòa, Johnson và phe phái của Blair dường như tương đồng về lập trường sắc tộc hơn cả. Ngày Johnson kiêm nhiệm chức tổng thống, có lẽ do uống quá nhiều whiskey để giải bệnh, ông đã "thốt ra những phát ngôn kỳ quặc." Đảng viên Cộng hòa phe Blair đã nhanh chóng đưa ông về nghỉ tại dinh thự của Blair tại vùng đồng quê Silver Spring tại bang Maryland, cách Thủ đô Washington không xa. Tại đây, sau khi giải rượu, Johnson và Blair phát hiện cả hai người đều đồng ý với quan điểm bảo thủ về vấn đề sắc tộc. Một ý tưởng mới chớm nở, đảng Cộng hòa có thể được phục dựng lại thành một đảng thể mới mang màu sắc các lập trường của chính quyền Jackson như trước, chỉ có điều lần này không dính dáng đến tư tưởng chiếm hữu nô lệ nữa. Còn những đảng viên Cộng hòa theo phe cấp tiến có thể sẽ tự tách ra, tạo thành một chính đảng độc lập khác. Montgomery Blair từng phát biểu: "Nếu loại bỏ được vấn nạn nô lệ, những tên 'lai căng' [cách Blair gọi những người ủng hộ quyền bình đẳng cho người da màu] sẽ phải tự tách ra thành một đảng riêng, một đảng mà chúng ta có thể dễ dàng đánh bại."[34]

Nhưng cả Johnson lẫn Blair sớm nhận ra lỗ hổng trong kế hoạch trên nằm ở chỗ không chỉ phe cấp tiến (vốn đúng như cả hai nghĩ,

chỉ chiếm thiểu số trong hàng ngũ chính đảng) mà cả những đảng viên trung lập chiếm đa số cũng khá bất bình với việc đưa những tay ủng hộ Liên minh miền Nam trước đây trở lại các vị trí chính quyền chủ chốt. Ngay cả những đảng viên Cộng hòa không mấy ủng hộ quyền bầu cử của người da màu cũng thẳng thừng chỉ trích "Điều lệ Da đen" do các bang miền Nam đặt ra. Một dân biểu Cộng hòa tại Maine tên James G. Blaine, ngôi sao mới nổi trong chính đảng, có phát biểu: "Bất cứ ai ủng hộ chủ trương phục dựng miền Nam của tổng thống [...] tức cũng ủng hộ những bang nổi loạn gây dựng lại bộ máy chính quyền với tư tưởng đầy khả ố."[35]

Người ủng hộ Johnson hơn cả là Seward, khi đó hãy còn nắm chức Bộ trưởng Ngoại giao. Trong lúc hồi phục sau lần ám sát hụt (những tên ám sát Lincoln cũng nhắm vào nội các của ông), Seward cố gắng lèo lái Johnson đi theo hướng giành được nhiều tín nhiệm nhất từ các cử tri miền Bắc. Seward biết rằng tuy không mấy mặn mà với việc trao quyền bầu cử cho người da màu, nhưng người dân miền Bắc vẫn kịch liệt phản đối ý tưởng quay về chế độ chiếm hữu nô lệ trước đây, dẫu cho dưới bất kỳ hình thức nào vì việc ấy chẳng khác gì trở lại trước thời Nội chiến cả.

Seward đã hiệp lực với Henry Raymond (chủ biên tờ *Times* kiêm chức vụ dân biểu) và Thurlow Weed để giúp đảng Liên bang Mỹ mới thành lập trụ vững, bỏ đảng Cộng hòa lại phía sau với những tàn dư của phe cấp tiến. Đó là một ý tưởng vô cùng sai lầm. Ý niệm đảng Cộng hòa là một đảng thể thống nhất, gắn chặt với phong trào giải phóng nô lệ, nguyên do của cuộc chiến cướp đi hàng ngàn sinh mạng và để lại những hậu quả nặng nề, đã hằn sâu vào ý thức người dân miền Bắc.

Thời kỳ thay đổi lập trường đảng trong tích tắc như trước Nội chiến đã không còn. Lòng trung thành với chính đảng, với lý tưởng đảng đã vững chãi hơn rất nhiều. Vì thế, hành động của Seward và Weed không khác gì phản bội lại chính đảng của chính mình.

Những sự kiện xảy ra trong cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ năm 1866 đã làm tiêu tan hi vọng của Johnson và Seward trong công cuộc giữ vững vị thế chính trị cho đảng Liên bang Mỹ. Tại đại hội đảng Liên bang Mỹ ở Philadelphia, tiếng nói của thành phần "rắn độc" trước đây có trọng lượng hơn cả. Còn tại New York, chính đảng non trẻ này buộc phải liên hiệp với Hội Tammany, bấy giờ do ông trùm William Magear Tweed dẫn đầu. Đầu tháng 10, Raymond, trước đó vẫn là Chủ tịch Ủy ban Quốc gia của đảng Liên bang Mỹ, đã rời bỏ chức vị này và quay trở lại hàng ngũ đảng Cộng hòa.

Nhưng Weed vẫn gắng gượng đến những phút cuối cùng, thậm chí còn gây quỹ để viện trợ cho lực lượng liên hợp giữa đảng Liên bang và đảng Dân chủ đương thời.[36]

Về phần mình, sau khi bị chính quyền Johnson cắt đi nguồn ngân sách từ những nhà tài trợ, phái cấp tiến đã tự thành lập một hội đồng quyên góp quỹ ngay tại Hạ viện. Hội đồng này chính là tiền thân của Ủy ban Quốc hội đảng Cộng hòa Quốc gia (NRCC) ngày nay. Phía Dân chủ đáp trả bằng một hội đồng quyên góp cho chính đảng của mình thành lập ngay sau đó không lâu – tiền thân của Ủy ban Vận động Tranh cử Quốc hội đảng Dân chủ (DCCC) ngày nay. (Hai ủy ban này được thành lập chính thức sau khi Tu chính án XVII được thông qua năm 1913, yêu cầu thượng nghị sĩ phải được công dân trực tiếp bầu cử. Ngày nay, cả hai Ủy ban này chịu quyền kiểm soát của hai chính đảng chủ đạo tại Thượng viện.)

Phe cấp tiến sau đó đã nhận được kết quả tích cực, củng cố thêm vị trí của họ tại Quốc hội. Cùng lúc đó tại New York, đảng Cộng hòa trung lập được những lãnh đạo theo phái cấp tiến như Greeley hay Dân biểu Roscoe Conkling ở Ucita dẫn dắt đã giành được một chiến thắng sít sao.

Johnson không còn cách nào khác đành phải đối đầu với các nghị sĩ đảng Cộng hòa tại Quốc hội, hiện giờ đã ngả sang lập trường cấp tiến. Thaddeus Stevens từng phát biểu trước Hạ viện: "Ta *cần phải* thay đổi cấu trúc xã hội tại các bang miền Nam ngay lúc này đây, nếu không thì cơ hội sẽ chẳng còn." Thế là bộ máy chính quyền theo chủ nghĩa thượng tôn da trắng được Johnson chống lưng đã phải nhường chỗ cho bộ máy Cộng hòa được người da màu ủng hộ.[37]

Johnson cố tìm mọi cách để ngăn cản nhánh lập pháp "lấn sân" sang nhánh hành pháp. Ngày 13 tháng 3 năm 1868, Hạ viện, với Stevens kiêm nhiệm chức công tố viên trưởng, đã đệ đơn yêu cầu đàn hạch tổng thống đương nhiệm. Sau khi vụ truy tố được đệ lên Thượng viện, Tòa án Tối cao do Chánh án Chase chủ trì đã đếm những thượng nghị sĩ muốn đàn hạch tổng thống, đưa ra kết quả 35 – chỉ ít hơn 1 phiếu so với mức hai phần ba cần thiết. Trong số những người bỏ phiếu chống chỉ có 7 thượng nghị sĩ Cộng hòa (tuy nhiên nhiều thượng nghị sĩ bỏ phiếu trắng cho biết sẽ ủng hộ tổng thống nếu họ thấy thật sự cần).

Trước nguy cơ tan đàn xẻ nghé sau nhiệm kỳ tệ hại của Johnson, năm 1868 đảng Cộng hòa đã đề cử Ulysses S. Grant (người đã có công đưa quân đội Liên bang đến chiến thắng cuối cùng) lên làm

ứng viên tổng thống đảng Cộng hòa. Sau khi gạt qua vị chính khách quá tham vọng – Chase (vốn cũng ngỏ ý tranh cử với danh nghĩa đảng viên Cộng hòa) – đảng Dân chủ đã đưa Horatio Seymour, một chính khách ôn hòa nghiêng về phía bảo thủ, lên làm gương mặt đại diện trong cuộc tranh cử năm 1868. Những đảng viên Cộng hòa trước đó theo Jackson đã rời bỏ hàng ngũ và trở lại phe Dân chủ, nổi bật nhất là những đảng viên nhà Blair. Được đề cử làm ứng viên phó tổng thống, Frank Blair hứa hẹn nếu chính đảng của mình chiến thắng, những bang miền Nam sẽ trở lại chế độ thượng tôn da trắng như trước đây. Động thái này quả thực rất khinh suất. Kết cục, Grant chiến thắng hầu như toàn bộ các bang miền Bắc ngoại trừ New York, New Jersey, và Oregon. Ông còn giành thắng lợi ở 7 bang miền Nam khác, những bang đã gần như sạch bóng những người ủng hộ Liên minh trước đây. Tổng cộng Grant giành được 214 phiếu đại cử tri, so với con số 80 dành cho Seymour.[38]

Quả thực, Grant là một vị tướng tài ba, với những chiến thuật và cách tổ chức hậu phương được cho là nền tảng của chiến tranh hiện đại; song, ông lại không sở hữu nhiều kinh nghiệm về chính sự. Tuy từng nắm chức vụ Bộ trưởng Chiến tranh trong thời gian ngắn ngủi dưới chính quyền Johnson (vốn là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự kiện Johnson bị đàn hạch tại Hạ viện), Grant đã dần nghiêng về phía cấp tiến hơn, nhận được đủ tín nhiệm để phe cấp tiến đề cử ông làm ứng viên tổng thống. Dù vẫn giữ chế độ bảo hộ ở nhánh hành pháp do Lincoln đặt ra, Grant đã thay thế các vị trí quản lý chế độ này dưới thời Lincoln bằng bốn thượng nghị sĩ theo phe cấp tiến.

Phe cấp tiến đã chiến thắng. Nhưng thành phần cấp tiến lúc bấy giờ đã khá khác biệt so với những đảng viên Cộng hòa cấp tiến thời chiến. Stevens qua đời năm 1868, chỉ vài tuần sau khi Johnson được tuyên bố trắng án. Ông được chôn cất tại một nghĩa trang dành cho người da màu ở thành phố Lancaster, Pennsylvania, theo đúng di nguyện, tỏ rõ ý chí công bình xã hội mà ông luôn đấu tranh cho. Sumner vẫn nắm chức thượng nghị sĩ, song ra dáng một học giả chuyên diễn thuyết hơn là một nhà chiến lược. Trong suốt thời gian Grant kiêm nhiệm chức vụ tổng thống, lãnh đạo phe cấp tiến được chuyển sang tứ trụ: Roscoe Conkling từ New York (thăng tiến năm 1867 từ vị trí dân biểu); Simon Cameron từ Pennsylvania (trở về nước sau khi được Lincoln cử đi sứ nước Nga năm 1862 do nhũng nhiễu trong nội bộ Bộ Chiến tranh lúc bấy giờ); Oliver Morton từ Indiana; và Zachariah Chandler từ Michigan.

Đảng Cộng hòa đã trụ vững qua thời kỳ hậu Nội chiến, minh chứng rằng đây không phải là một chính đảng nhất thời hay phục vụ cho một mục tiêu duy nhất, tỏ rõ thực lực khi trở thành đảng thể dẫn đầu của Nhà nước Liên bang mặc dù chỉ trong khoảng thời gian ít ỏi. Tuy vẫn còn khá nhũng nhiễu về việc giữ lại cơ chế chia quả thực chính trị, các lãnh đạo đảng Cộng hòa vẫn vững tin họ có thể truyền bá thành công chủ nghĩa dân tộc, phát triển nền kinh tế tư bản, và bảo tồn những giá trị đạo đức bảo thủ theo giáo lý Thanh giáo vốn đã tạo nên nền tảng xây dựng chính đảng của họ từ những ngày đầu tiên.

7

Bộ máy chính trị đảng thể

Thời kỳ Vàng son

Giai đoạn kéo dài từ năm 1868, khi Ulysses Grant nhậm chức tổng thống lần đầu, cho đến đầu những năm 1890 thường được các sử gia gọi là "Thời kỳ Vàng son" của chính trị Hoa Kỳ – mặc dù nạn nhũng nhiễu và đạo đức kinh doanh xuống cấp, nền kinh tế lại phát triển vượt bậc, cùng với đó là sự cải thiện về đời sống tôn giáo của nhân dân. Giai đoạn này cũng được xem là "thời hoàng kim của các đảng phái chính trị." Hoạt động chính trị của các đảng phái ảnh hưởng đến kết quả các cuộc bầu cử trong giai đoạn này nhiều hơn tất cả những lần bầu cử trước đó và tất cả những lần sau này. Nội bộ mỗi đảng thể đoàn kết chặt chẽ với nhau hơn thường lệ, kéo theo đó là sự tín nhiệm lớn chưa từng thấy. Nhà sử học đương thời James Bryce có ghi lại trong tác phẩm kinh điển *The American Commonwealth* (tạm dịch: *Khối Thịnh vượng chung Hoa Kỳ*, xuất bản lần đầu năm 1888) rằng vai trò của các đảng phái chính trị "đối với các cơ quan chính phủ chẳng khác nào vai trò của hệ thần kinh đối với các cơ bắp và gân cốt của cơ thể người."[1]

Thế thượng phong của đảng Cộng hòa đã đi đến hồi kết vào những năm 1870, theo sau khủng hoảng kinh tế năm 1873 và sự kiện quân đội Liên bang rút quân hoàn toàn khỏi miền Nam vài năm sau đó. Trong 20 năm từ năm 1874 đến năm 1894, bên Dân chủ dần lấy lại thế lực, chiến thắng hai cuộc bầu cử tổng thống so với ba lần chiến thắng bên phía Cộng hòa. Trong giai đoạn này, nếu Cộng hòa chiếm đa số ở Thượng viện ngoại trừ bốn năm thì ngược lại, bên Dân chủ chiếm đa số ở Hạ viện ngoại trừ bốn năm. Trong các khoảng thời gian từ năm 1881–1882, và sau đó là 1889–1890, đảng Cộng hòa vừa nắm thế đa số bên nhánh lập

pháp (lưỡng viện) lẫn nhánh hành pháp (chức tổng thống). Đảng Dân chủ không kém cạnh, cũng đã nắm nhánh hành pháp lẫn đa số nhánh lập pháp trong khoảng thời gian từ năm 1893–1894.

Ngay cả trên cục diện quốc gia lẫn ở cấp bang, cuộc đối đầu giữa hai chính đảng vẫn căng thẳng hơn lúc nào hết, đặc biệt là ở các bang như New York, Connecticut, New Jersey, Ohio, Indiana, California, và Oregon. Tại những bang như Pennsylvania, Illinois, Michigan, và Wisconsin, hai chính đảng vẫn giao tranh khá quyết liệt, nhưng phần thắng thường thuộc về phía Cộng hòa. Nhờ liên tục đối đầu với một thế lực đối nghịch, cả hai đảng thể đều đã được tổ chức, cải tiến lại chỉn chu hơn thời kỳ Nội chiến rất nhiều. Giáo sư chính trị W. D. Burnham từng viết rằng các đảng thể chẳng khác nào "những đội quân luôn sẵn sàng chiến đấu." Nhà sử học Arthur M. Schlesinger con lại cho rằng: "Đảng phái [khi ấy chẳng khác gì] các hội kín." Cũng trong thời kỳ này, hình ảnh con voi biểu trưng cho đảng Cộng hòa và con lừa biểu trưng cho đảng Dân chủ (cũng như con hổ biểu trưng cho Hội Tammany) đã được nhà biếm họa Thomas Nast vẽ nên và lan truyền, biểu diễn thực tế hiện trạng chính trường Mỹ vào thời đó và vẫn còn được dùng mãi đến ngày nay.[2]

Khi các cuộc bầu cử diễn ra, người người đốt đuốc diễu hành, người người tập hợp lại hô hào bỏ phiếu cho chính khách đảng mình. Nhiều người còn cất công đến tận nhà của các ứng viên tổng thống để nghe họ "vận động tranh cử ngay tại *sân nhà*" theo nghĩa đen. Số lượng cử tri tham gia bầu cử thời kỳ này cao hơn bất cứ giai đoạn nào khác trong lịch sử Hoa Kỳ.

Tại Quốc hội, dù phần trăm các nghị sĩ tham gia bỏ phiếu điểm danh luôn thay đổi mỗi nhiệm kỳ, nhưng nhìn chung vẫn cao hơn những nhiệm kỳ khác (ít nhất là trong lịch sử chính trị Mỹ), cho thấy các đảng phái đã giữ vững được hàng ngũ chính đảng mình. Tại Thượng viện, sự đoàn kết nội đảng cao kỷ lục bắt đầu từ năm 1889: 87% cho bên Cộng hòa và 72% cho bên Dân chủ. Kỷ lục tương tự cũng xuất hiện tại Hạ viện, và chỉ bị phá một lần duy nhất vào giai đoạn 1903–1905.[3]

Những ông trùm chính giới như Matthew Stanley Quay tại Pennsylvania và John Kelly tại New York cũng đã điều hướng và mang lại những thay đổi vô cùng lớn cho chính trường Mỹ. Tầm ảnh hưởng của những thay đổi này kéo dài đến cả những năm 1960, và rất nhiều người tin rằng hành vi chính trị trong bối cảnh hiện tại vẫn còn chịu ảnh hưởng đó.

HỘI TAMMANY

Làn sóng dân nhập cư đổ vào khu vực thành thị và khu vực công nghiệp tại Bờ Đông và vùng Trung Tây Hoa Kỳ đã đem lại số lượng đáng kể các cử tri cần thiết giúp phục dựng nền Dân chủ. Thấy được điều này, đảng Cộng hòa tăng cường việc chiêu dụ dân nhập cư tại một vài thành phố lớn như Philadelphia, Pittsburgh, Cincinnati, San Francisco, và Chicago. (Tại Philadelphia, những phát ngôn viên đảng Cộng hòa còn nhắc nhở người dân gốc Ý rằng chính đảng của Giuseppe Garibaldi[i] tại quê nhà của họ cũng mang tên đảng Cộng hòa, và phiên bản của chính đảng ấy tại Hoa Kỳ cũng sở hữu những lập trường tương tự.) Thế nhưng, không khó để nhận ra rằng tại các thành phố và vùng công nghiệp, những tín hữu Công giáo đến từ các nước châu Âu như Ireland, Ý, Ba Lan, và Bohemia đều ủng hộ đảng Dân chủ. (Những tín hữu Do Thái thì ngược lại, luôn trung thành với đảng Cộng hòa.) Tại nhiều nơi, lập trường đảng Cộng hòa không được chấp nhận rộng rãi do màu sắc chủ nghĩa bản địa bài ngoại, vốn là một trong những tư tưởng cơ sở xây dựng nên chính đảng này vào những năm 1850. Hệ giá trị đạo đức đảng Cộng hòa, phần lớn học hỏi từ lập trường của đảng Whig, không thật sự phù hợp, thậm chí đi ngược lại hệ giá trị của các tín hữu nhập cư từ châu Âu. Những quy tắc như cấm đoán thức uống có cồn và tạm dừng mọi hoạt động thương mại vào ngày Chủ nhật như một sự xúc phạm đối với người dân nhập cư, đặc biệt là những tín hữu Tin lành người Đức. Khi đảng Cấm đoán thành lập với lập trường tự do về vấn đề bia rượu vào năm 1869, hầu hết đảng viên Cộng hòa cảm thấy cần phải viện đến sự can thiệp từ chính phủ để chấn chỉnh lại những chuẩn mực đạo đức. Trước tình hình người nhập cư ngày càng tăng, những cơ quan lập pháp dưới trướng đảng Cộng hòa tại Wisconsin và Illinois đã thông qua thành công những điều luật chỉ cho phép sử dụng tiếng Anh tại các cơ sở giáo dục công lập, khiến cả những người Mỹ nhập cư trung thành với đảng Cộng hòa nhất cũng nổi giận bất tín nhiệm đảng này; nhiều nhất phải kể đến là những người gốc Đức.[4]

---

[i]. Một nhà cách mạng đã có công thống nhất nước Ý vào thế kỷ XIX.

Hội Tammany, lúc bấy giờ là một bộ máy chính trị đảng Dân chủ tại thành phố New York, đã nghĩ ra một chiến lược tận dụng thành phần nhập cư mới này. Chuyên gia phân tích chính trị Martin Shefter từng ghi: “Chỉ vài tuần trước thềm cuộc bầu cử năm 1868, Hội Tammany đã phối hợp với các thẩm phán New

York để cho phép vài nghìn dân nhập cư được nhập quốc tịch Hoa Kỳ, tăng số lượng cử tri hợp lệ lên hơn 30%." Kết quả là bộ máy chính trị dựa vào những đại cử tri ít kinh nghiệm trong việc bầu cử dân chủ vướng vào tình thế nhiễu nhương hơn bất kỳ bộ máy chính trị đối lập nào tại Nhà Trắng, vốn đã đầy rẫy những ông trùm chuyên phân chia quả thực chính trị.[5]

Shefter cũng chỉ ra rằng Hội Tammany dưới thời Tweed nắm quyền không những nhũng nhiễu mà còn hỗn độn và hành động kém hiệu quả. Dù bị báo giới và họa sĩ biếm họa Nast chỉ trích là một ông trùm chuyên quyền, William Magear Tweed thực chất "chẳng thể khiến cho những chính trị gia khác phải phục tùng; thay vào đó, ông tin rằng tiền có thể mua chuộc được tất cả, từ những nhà lập pháp cấp bang, cho đến những kiểm sát viên cấp hạt; đến cả những đồng sự của ông cũng chỉ là kết quả của sự hối lộ." Vấn đề tài chính chẳng mấy chốc khiến Tweed và phe phái của ông phải động đến công khố ngày một thường xuyên hơn. Chỉ trong vòng năm năm từ năm 1867 đến năm 1871, thành phố New York phải gánh một số nợ gấp ba lần trước đó. Chuyện rồi cũng đến tai giới tài chính, những người đã "mua khá nhiều trái phiếu vào thời Hội lên nắm quyền" và nỗi lo lắng về tài chính của họ vì thế cũng "gắn chặt với vận mệnh của chính quyền thành phố này."[6]

Sau khi Tweed cùng đồng đảng của ông bị tống vào tù năm 1871, ngôi vị chủ tịch Hội Tammany về tay John Kelly. Kelly sau đó đã xây dựng lại hội này thành một bộ máy chính trị chỉn chu hơn. Theo lời nhận xét, Kelly "đến với Tammany khi nó chỉ còn là một mớ hỗn loạn, và từ đó gây dựng hội này thành một đội quân tham chính đúng nghĩa." Dưới sự dẫn dắt của Kelly, kéo dài đến giữa những năm 1880, Hội Tammany đã gần như lấy lại khả năng chi phối các tổ chức phe Dân chủ khác trong thành phố New York. Ngoài ra, các vụ hối lộ cũng giảm đi trông thấy so với trước. Thay vì hối lộ để tăng tín nhiệm như trước đây, Hội đã thực sự hành động vì lợi ích của cử tri ngoại quốc chưa thể nói được tiếng Anh tại thành phố. "Từ than để sưởi cho đến thức ăn để chống chọi cái đói, hay là khoản tiền thuê nhà, những chi phí an táng, cho đến những tiện nghi vật chất khác như quần áo, đều đến được tay những người khốn khó. Đó là chưa kể đến những dịch vụ pháp lý như hỗ trợ bảo lãnh, xóa bỏ rào cản thủ tục quan liêu để các loại giấy phép được thông qua sớm hơn, hay hỗ trợ xóa án tại các phiên tòa." Nếu như Tweed chú trọng việc hối lộ những tên doanh nhân làm ăn cắt cổ như Jim Fiske hay Jay Gould thì Kelly lại hợp tác với những thương gia hoặc những luật sư Dân chủ theo hướng bảo thủ thường được gọi là "đuôi én"[i]. Một trong số đó có thể kể

đến Samuel Tilden, William Grace từ tập đoàn W. R. Grace & Co., hay Abram Hewitt, một chủ xí nghiệp sắt được bầu cử làm Chủ tịch DNC vào năm 1876. William Whitney, một trong những người đứng đầu trong giới "đuôi én" có nhận xét vào năm 1876 rằng Kelly "quản lý một cách hiệu quả nhiều mặt hệ trọng của đảng thể" và vì vậy, "không hợp tác với hắn ta quả là thiếu khôn ngoan." Khi Kelly nhường chức vị chủ tịch lại cho một chính trị gia theo hướng thương nhân hơn – Richard Croker – vào cuối những năm 1880, tầm ảnh hưởng của Hội Tammany lúc này không chỉ gói gọn trong thành phố New York mà còn mở rộng ra cả chính trường quốc gia.[7]

---

[i]. Loại áo bành tô nam giới thượng lưu thường hay mặc lúc bấy giờ.

Một phần nhờ vào việc học tập Hội Tammany, một phần khác nhờ vào việc chớp thời cơ, các tổ chức đảng thể Dân chủ tương tự dần mọc lên tại các thành phố khác tại Bờ Đông và vùng Trung Tây. Như ở Illinois, Minnesota, Michigan, New Jersey, Massachusetts, và Connecticut, các thành phần Dân chủ theo chính quyền Jackson thời trước dần thu hẹp lại, nhường chỗ cho những tổ chức Dân chủ hoạt động vì người di cư tại các thành phố Chicago, St. Paul, Detroit, Jersey, Boston, Hartford, và New Haven (ngoại trừ St. Paul, thì các thành phố kể trên trước đó đa phần ủng hộ đảng Whig hay đảng Cộng hòa).

NHỮNG ÔNG TRÙM BÊN CỘNG HÒA

Trong khi đảng Dân chủ dần lấy lại thế lực tại mặt trận Bờ Đông và Trung Tây, đảng Cộng hòa vẫn nắm quyền lực tối cao trong chính phủ cũng như các chính quyền tại vùng phía bắc vào đầu những năm 1870. Các thượng nghị sĩ lãnh đạo phe Cộng hòa: Conkling từ New York, Cameron từ Pennsylvania, Morton từ Indiana, và Chandler từ Michigan cùng hợp sức với John Logan từ Illinois (sau khi Logan lên chức thượng nghị sĩ năm 1871) để thành lập một bộ máy chính trị đảng thể cho phía Cộng hòa, chủ yếu dựa vào sự bảo hộ từ nhà nước liên bang, khiến bộ máy này đáng gờm hơn nhiều so với các tổ chức đảng Dân chủ dưới thời Jackson vào những năm 1830.

Những thượng nghị sĩ trên hầu hết đều là các chính khách thực dụng, tin tưởng vào việc lạm dụng quyền lực để chia quả thực chính trị. Nhưng trên hết, họ vừa theo đuổi chính trị vì những lợi ích kinh tế cũng như để thỏa mãn những lý tưởng sống của bản

thân, vừa muốn được chìm đắm trong nỗi vui sướng khi chiến thắng, được thoải mái lạm dụng quyền lực tùy theo ý muốn. Tuy mỗi người một vẻ, nhưng theo Chandler thì hầu hết họ vẫn là những chính trị gia "luôn thích hút xì gà, nhấm nháp chút rượu thượng hạng, giải khuây bằng những cây bài, và có thể ngẫu hứng kể chuyện." Vì thế, họ trông giống như những ông "trùm" thực sự, giống hơn cả Van Buren và Weed trước đây. Những ông trùm trong chính giới Hoa Kỳ có thể được hiểu là những người sáng lập hoặc lãnh đạo các tổ chức đảng thể được chính quyền bảo hộ, và vì vậy có khả năng chi phối tình hình chính trị của cả một bang trong một khoảng thời gian nhất định. Bên đảng Cộng hòa, những ông trùm này ủng hộ quyền bầu cử của người da màu vì họ tin rằng thành phần da màu tại các bang miền Nam sẽ đảm bảo bên Cộng hòa luôn đạt được số phiếu đại cử tri cần thiết để thắng cử, dù cho họ có bị mất đi tín nhiệm trên mặt trận miền Bắc đi chăng nữa. Đảng viên Cộng hòa luôn hành động vì lợi ích kinh tế. Trong số đó, Roscoe Conkling, vênh váo và hống hách, cùng Simon Cameron, điềm đạm và nghiêm nghị, là hai nhân tố cầu nối giữa chính đảng và giới kinh doanh, thu nạp đóng góp tài chính từ những tập đoàn lớn mạnh và vì thế, đưa chính giới lại gần giới thương gia hơn.[8]

Cho đến khi Tu Chính án số Mười Bảy được thông qua năm 1913, thượng nghị sĩ đại diện mỗi bang vẫn do cơ quan lập pháp cấp bang bầu chọn. Không quá ngạc nhiên khi toàn bộ các ông trùm bên phe cấp tiến đảng Cộng hòa thường là thượng nghị sĩ chứ không phải thống đốc bang. Dẫu sao, họ vẫn có nhiều thế lực hơn trong việc quản lý các tổ chức đảng thể trong bộ máy chính trị tại bang mình, nhất là dưới thời Grant. Đầu những năm 1870, sau khi Grant trao quyền cho một số thượng nghị sĩ nhất định được tự do phân chia quả thực chính trị, các bộ máy chính trị đảng Cộng hòa ngày càng dựa dẫm vào nguồn lực do các ông trùm ban phát.

Khác với những ông trùm, James G. Blaine, nhậm chức Chủ tịch Hạ viện năm 1869, là một chính khách với khả năng chính trị thiên bẩm, dựa vào sự tín nhiệm của các cử tri nhiều hơn là chế độ bảo hộ từ chính phủ. Là một người am hiểu sự đời và hứng thú với công tác hoạch định chính sách, Blaine đã đóng vai trò quan trọng trong việc thành lập Ủy ban Liên Mỹ[i] vài năm sau đó, khi ông lên chức Bộ trưởng Ngoại giao. Song, ông vẫn khó thoát khỏi sức hút của đồng tiền. Nhiều cáo buộc tham nhũng, tuy không bao giờ được chứng minh, vẫn luôn lảng vảng theo ông trong suốt sự nghiệp. (Đã có lần một bức thư ông gửi cho đồng sự bị buộc phải đọc lên giữa Quốc hội. Cuối thư có ghi rõ: "Hãy đốt bức thư này đi!")

[i]. Ủy ban Liên Mỹ (Pan-American Union) là tên gọi khác của Tổ chức các Quốc gia châu Mỹ (Organization of American States) ngày nay.

Những ông trùm không mấy tín nhiệm Blaine, phần vì ông sở hữu những phẩm chất mà họ không sở hữu, phần vì ông không đi theo những "luật chơi" do các ông trùm đặt ra. Simon Cameron từng phát biểu: "[Một chính trị gia 'chân chính'] một khi bị mua chuộc sẽ luôn trung thành với bên mua chuộc mình." Blaine lại không như thế, đó là chưa kể đến khiếu hài hước mang tính sâu cay mà ông luôn biểu hiện. Nhờ vào lời nhận xét về "dáng đi như con gà tây" dành cho Conkling mà giữa ông và ông trùm này luôn tồn tại hiềm khích. Mặc cho tiềm năng và óc tư duy chiến lược chính trị vượt trội so với bất kỳ vị tổng thống nào suốt từ cuộc Nội chiến cho đến những năm 1890, Blaine chưa bao giờ đủ khả năng vào được hàng ngũ lãnh đạo cao nhất. Đó là vì ông, khá giống những chính trị gia phái bảo thủ như Alexander Hamilton, Henry Clay, hay Richard Nixon, dẫu có vượt trội cách mấy về tư tưởng, vẫn chỉ được nhớ đến bởi những câu nói và thế giới quan đầy tính yếm thế của mình.

Thật sai lầm nếu nghĩ rằng những ông trùm đảng Cộng hòa vào những năm 1870 là các nhà bảo thủ kỳ cựu âm mưu gạt bỏ lý tưởng người đi trước để dẫn dắt chính đảng theo một hướng đi mới. Những người dẫn đầu thực sự chính là các chính trị gia ôn hòa như Carl Schurz tại Missouri (nhậm chức thượng nghị sĩ năm 1868), cũng như 7 thượng nghị sĩ Cộng hòa bầu phiếu trắng án cho Johnson trong cuộc đàn hạch trước đây, vốn muốn hòa giải với bên thượng tôn da trắng miền Nam hơn là xúc tiến phong trào nhân quyền cho người da màu. Bên ôn hòa sau đó cũng dần trở thành những đảng viên Cộng hòa theo hệ tư tưởng tự do vào những năm 1870, bắt đầu bày tỏ quan ngại về nạn nhũng nhiễu dưới chính quyền Grant. Trước đó, nạn nhũng nhiễu chưa phải là những vấn đề nổi cộm trong nội bộ đảng Cộng hòa, dù đi ngược lại đạo lý đảng Whig. Blaine cùng các ông trùm bên phía cấp tiến vẫn giữ vai trò đấu tranh không ngừng vì lý tưởng công bình xã hội. Khi đảng Dân chủ miền Nam bắt tay với bọn khủng bố Ku Klux Klan (thành lập đầu những năm 1870 để ngăn chặn người da màu tham gia vào chính sự), những đảng viên Cộng hòa cấp tiến tại Quốc hội đã thông qua hàng loạt các Đạo luật Cưỡng chế nhằm lần đầu tiên trong lịch sử nước Mỹ khép tội hành động trấn áp người dân, quy định những kẻ phạm tội có thể bị xét xử.

ĐẢNG VIÊN CỘNG HÒA THEO PHÁI TỰ DO

Lập trường chính trị tự do vào những năm 1870 thực chất không giống với chủ nghĩa tự do hiện đại ngày nay. Những đảng viên Cộng hòa theo phái tự do lúc bấy giờ cùng chung quan điểm bãi bỏ chế độ phân chia quả thực của chính quyền Grant đương nhiệm, đem lại sự trong sạch cho chính phủ. Một số ít những đảng viên theo phái tự do cũng ủng hộ nền kinh tế mở cửa hơn, thay vì bảo hộ mậu dịch như đảng Cộng hòa trước đây. Tuy vậy, họ không quan tâm lắm đến các chính sách kinh tế hỗ trợ thành phần nghèo khổ hơn (như những gì Bismarck[i] và các lãnh đạo khác tại châu Âu lúc bấy giờ đang thực hiện), và cũng không mặn mà lắm với tư tưởng phân phối lại của cải trong xã hội. Họ công kích "lối ngụy biện lập pháp vị nhân văn." Về chính sách đối nội với các bang miền Nam, họ đồng tình với quan điểm của Johnson và cánh Blair, cho rằng quyền lực nên thuộc về tầng lớp người da trắng.[9]

---

[i]. Otto von Bismarck (01/04/1815–30/07/1898) là vị Thủ tướng nước Phổ có công thành lập nên Đế Quốc Đức sau nhiều cuộc chiến với Đan Mạch (1864), Áo (1866), và Pháp (1870–1871).

Năm 1872, những đảng viên Cộng hòa theo phái tự do vì quá bất bình với chính quyền Grant nên đã quyết định tách thành một chính đảng riêng tham gia tranh cử (đảng Cộng hòa Tự do). Các thành viên chính đảng mới, do Frank Blair đứng sau giật dây, sau khi xem xét qua một lượt các gương mặt theo đường lối cải tổ, trong đó có Charles Francis Adams (con trai của cố Tổng thống John Quincy Adams, cha của hai nhà sử học Henry và Brooks), đã nhất trí chọn Horace Greeley làm ứng viên tổng thống trong đại hội đảng toàn quốc. Greeley, cũng như Chase trước đây, chưa bao giờ từ bỏ cuộc chạy đua vào Nhà Trắng. Người bạn cùng tranh cử với ông là Thống đốc bang Missouri, Gratz Brown, một đồng minh của Carl Schurz.[10]

Những đảng viên Dân chủ tập hợp lại tại Baltimore, không mấy lạc quan về tình hình dư luận hiện tại đối với chính đảng của mình, đành ủng hộ ứng viên của đảng Cộng hòa Tự do. Mặc dù công chúng không ủng hộ chính quyền Grant đương thời, họ cũng không xem Greeley là một sự lựa chọn đúng đắn. Thực vậy, Greeley đã bị công kích ngay từ đầu trận bằng chiêu "vẫy áo vấy máu" – nhắc nhở mọi người rằng đảng Cộng hòa chính thống miền Bắc mới chính là thế lực giữ hai miền Nam Bắc của Liên bang thống nhất dưới thời Nội chiến. (Thực tế, từng có nhà vận động tranh cử phía Cộng hòa mang theo một bộ quân phục vấy máu của quân Liên bang đi diễu hành để kêu gọi mọi người ủng hộ Grant.) Để giành lấy một chút danh tiếng, Greeley, vốn là một

người hào phóng, đã ủng hộ một khoản tiền kha khá để giúp bảo lãnh cựu Tổng thống Liên minh miền Nam Jefferson Davis vào năm 1867. Các nhà diễn thuyết phía Cộng hòa do Zachariah Chandler dẫn đầu đã không bỏ lỡ cơ hội khuấy động dư luận về sự kiện này. (Nếu Greeley vẫn theo phe Cộng hòa, hẳn ông cũng đã làm vậy với ứng viên phía đối địch.)

Kết quả thực sự quá dễ đoán, Grant tái đắc cử, giành được 286 phiếu bầu đại cử tri trên tổng số 366 phiếu. Greeley qua đời vài tuần sau kỳ bầu cử phổ thông. Số đại cử tri từ 6 bang ông giành chiến thắng giờ đây lại bầu cho các ứng viên Dân chủ và ứng viên độc lập khác. Tuy nhiên, bên Dân chủ vẫn nhận được tín hiệu đáng mừng. Chính phủ liên bang đã trao lại quyền lực trước kia cho ba bang miền Nam: Texas, Georgia, và Tennessee, và cả ba bang này ngay lập tức trở về hàng ngũ đảng Dân chủ như trước.

ĐẢNG THỂ NHƯ GIÁO HỘI

Cuộc tranh cử năm 1876 như một cơ hội vàng cho đảng Dân chủ trở lại Nhà Trắng lần đầu tiên kể từ khi Nội chiến bùng nổ, qua đó phục dựng hình ảnh một chính đảng vững mạnh trước chiến tranh. Dư luận ngày càng phẫn nộ sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 1873. Bên cạnh đó, việc nhũng nhiễu và lạm quyền trong hàng ngũ đảng Cộng hòa ngày càng trầm trọng, gây ra nhiều hệ lụy hơn so với nhiệm kỳ đầu tiên của Grant. Trong lúc ấy, đảng Dân chủ, tiếp tục truyền bá chủ nghĩa thượng tôn da trắng, ngày càng được các bang miền Nam tín nhiệm. Ứng viên tổng thống bên đảng Dân chủ lúc bấy giờ là Thống đốc bang New York, Samuel Tilden, một chính khách ủng hộ nhiều tư tưởng trong lập trường chính đảng.

Ngược lại, nội bộ đảng Cộng hòa bị chia rẽ sâu sắc. Những ông trùm tại Thượng viện, bấy giờ được gọi là những đảng viên "nòng cốt" (thay cho từ "cấp tiến" trước đây), vẫn cố giữ quan điểm về chế độ bảo hộ từ chính phủ liên bang, song lại không thống nhất được về vấn đề ứng viên tổng thống. Roscoe Conkling giành giật với Oliver P. Morton chiếc vé vào Nhà Trắng, kẻ tám lạng người nửa cân. Song, cả hai phải cùng đối đầu với Simon Cameron và bè phái từ quê nhà Pennsylvania. James G. Blaine cũng lên tiếng đòi tranh cử. Những người ủng hộ ông, được gọi là "halfbreeds" (từ này ít được dùng ngoài New York vào thời đó), cho rằng Blaine không những sẽ chỉnh đốn lại chính đảng, mà còn cầm chắc chiếc vé vào Nhà Trắng. Trong khi đó, những đảng viên Cộng hòa thấp cổ bé họng hơn (phần nhiều trong số đó đã dứt áo ra đi, ủng hộ

phía Cộng hòa Tự do vào cuộc bầu cử năm 1872) chỉ trích bất kỳ ai dính dáng đến chuyện chính sự ở Thủ đô Washington dưới thời Grant. Sau sáu đợt bỏ phiếu sơ bộ, đại hội đảng Cộng hòa toàn quốc quyết định chọn Thống đốc Rutherford B. Hayes tại Ohio làm ứng viên tổng thống tiếp theo. Theo nhiều nhận xét thì ứng viên này là người có vẻ chính trực hơn cả, mà hơn hết, cũng chẳng có "tư thù cá nhân" với bất kỳ ai.[11]

Cả hai chính đảng đều đổ dồn tâm huyết vào cuộc bầu cử lần này. Zachariah Chandler, với cương vị Chủ tịch RNC, điều phối cuộc tranh cử từ New York. Bên Cộng hòa vẫn tiếp tục "vẫy áo vấy máu," trích tiền lương công chức chính phủ để sung vào quỹ vận động, và đổ tiền vào các bang chiến lược[i] như Indiana và New York. Bên Dân chủ cũng không kém phần quyết liệt, sử dụng hết tiềm lực để phơi bày những nhũng nhiễu trong chính phủ, bôi nhọ đối phương bằng cuộc khủng hoảng tài chính và tư tưởng ủng hộ người da màu. Tại các bang miền Nam, các đảng thể Dân chủ tại địa phương hợp tác với bọn phân biệt chủng tộc Ku Klux Klan để hăm dọa, "san phẳng" thành phần cử tri da màu. Phần trăm cử tri đi bầu tăng lên 83% – cao hơn cả cuộc bầu cử năm 1860, và cho đến giờ vẫn là con số cao nhất trong suốt lịch sử bầu cử tổng thống Mỹ[ii].[12]

---

[i]. Những bang chiến lược (swing state) là những bang hay thay đổi chính đảng mình ủng hộ qua các đợt bầu cử. Vì vậy, các chính đảng thường đổ dồn công sức vận động tranh cử ở những bang này hơn, khiến cách biệt đầu phiếu phổ thông ở những vùng này luôn thấp, và chiến thắng luôn luôn sít sao. Đây có thể được xem là một hệ quả của cơ chế đầu phiếu đa số tương đối.

[ii]. Kỷ lục trên vẫn được giữ vững, ít nhất cho đến năm 2017.

Vào đêm cuối của kỳ bầu cử phổ thông, kết quả sơ bộ cho thấy đảng Dân chủ đã cầm chắc phần thắng. New York, New Jersey, Connecticut, cũng như Indiana sớm ngả về Tilden. Tilden cũng tiếp tục càn quét qua các bang miền Nam, vốn vẫn là chỗ dựa vững chãi cho phía Dân chủ. Nhiều người chắc chắn Tilden phải thu về nhiều hơn đối thủ của mình ít nhất là 200.000 phiếu. Cử tri Cộng hòa khắp cả nước mất dần hi vọng. Tại New York, Chủ tịch RNC Chandler buồn bã báo tin chính đảng của mình đã thua trận và sau đó rút về phòng ngủ.

Tuy nhiên, mọi người sớm phát hiện Tilden vẫn không giành đủ số phiếu đại cử tri khả dĩ để chiến thắng. Sáng hôm sau, trụ sở đảng Dân chủ bang New York cấp tốc yêu cầu tờ *New York Times* (tờ báo uy tín nhất trong việc theo dõi và kiểm tra kết quả bầu cử

thời bấy giờ) phải dò hỏi chuyện gì đã xảy ra với ba bang báo cáo kết quả muộn: South Carolina, Florida, và Louisiana – ba bang miền Nam có thống đốc theo phe Cộng hòa. Biên tập viên John Reid của tờ *Times* – một tờ báo nổi tiếng ủng hộ Cộng hòa – đã tính toán được rằng nếu Hayes không để thua thêm một bang miền Bắc nào khác và giành được số phiếu đại cử tri từ ba bang kể trên, ông sẽ chiến thắng với chênh lệch 1 phiếu tại cuộc bầu cử đại cử tri.[13]

Reid tức tốc chạy về trụ sở đảng Cộng hòa toàn quốc và gặp được William E. Chandler (không có họ hàng với Zachariah Chandler). William Chandler, thư ký RNC, vừa trở về sau khi bầu cử tại New Hampshire, "là một người đàn ông nhỏ người nhưng mang một cặp kính khá to, đầu đội mũ sụp xuống cả tai," lẩm bẩm về kết quả bầu cử muộn tại trụ sở vắng tanh. Là một công chức giỏi, William Chandler hiểu ngay những gì Reid đang tính toán. Cả hai vội vã chạy lên lầu để đánh thức vị Chủ tịch Zachariah Chandler, lúc ấy "vẫn đang mặc bộ đồ ngủ, tay dụi mắt," bất chợt nhận ra "tình thế hãy còn cứu vãn được."[14]

Nhà báo Matthew Josephson từng viết: "[Những sự kiện sau đó] cho ta thấy chính đảng Cộng hòa dường như không còn là một đảng thể chính trị đơn thuần nữa, [...] mà giống như một quân đội hay một giáo hội tôn giáo hơn." Cả hai vị Chandler lập tức gửi điện đến ba vị thống đốc Cộng hòa ở những bang chưa chắc chắn về kết quả: "Hayes sẽ thắng nếu ta giành được S.C. [South Carolina], Fla. [Florida], và La. [Louisiana]. Các vị có chắc thắng không? Trả lời ngay." Chữ ký cũng rất giản tiện, "Zach." Chiều muộn ngày hôm sau, vị Chủ tịch dõng dạc tuyên bố chiến thắng: "Hayes đã giành được 185 phiếu [đại cử tri] và sẽ sớm được nhậm chức."[15]

Các đặc vụ do đảng Cộng hòa tuyển từ New York, Pennsylvania, Ohio, và Illinois được cử đến các bang xảy ra tranh cãi. William Chandler chủ trì việc rà soát tại Florida. Tướng William T. Sherman được Tổng thống Grant giao lệnh kiểm tra các bang miền Nam "để đảm bảo Ban Vận động Tranh cử không bị hăm dọa, cưỡng chế khi đang thi hành công vụ." Các đặc vụ cũng được giao nhiệm vụ đổ tiền vào túi những thành viên trong ban vận động tranh cử.

Chưng hửng trước thế cờ lật ngược, phe Dân chủ sớm phản đòn bằng những chiến dịch thu lợi về cho Tilden. Các đặc vụ của Tilden cố gắng mua chuộc thành viên ban vận động thuộc phía Cộng hòa. Sau một hồi lưỡng lự, những người này vẫn quyết tâm làm theo phương châm của Simon Cameron: một khi đã bị mua

chuộc, thì sẽ mãi trung thành với bên (đầu tiên) mua chuộc mình.

Khi Quốc hội họp mặt vào tháng 12 để tổ chức kỳ bầu cử đại cử tri, cả hai đảng đều công bố số lượng phiếu bầu do chính đảng mình đếm được tại ba bang vẫn còn gây tranh cãi. Đảng Dân chủ như đổ thêm dầu vào lửa khi cho rằng một đại cử tri bang Oregon là giám đốc bưu điện công lập, và vì vậy, phiếu bầu của người này không có giá trị, như những gì Hiến pháp đã quy định. Nếu phiếu bầu trên không hợp lệ, Thống đốc bang Oregon, một đảng viên Dân chủ, hoàn toàn có quyền thay thế đại cử tri trên bằng một người khác ủng hộ Tilden, và vì thế sẽ khiến Tilden chiến thắng với cách biệt 1 phiếu ngay cả khi Hayes giành được phiếu đại cử tri từ cả ba bang miền Nam. Đại cử tri theo đảng Cộng hòa bị cáo buộc vẫn một mực khẳng định rằng ông đã xin nghỉ việc từ lâu và vì thế vẫn đủ điều kiện bỏ phiếu trong kỳ bầu cử này.

Hiến pháp có quy định: "Trước toàn bộ Thượng viện và Hạ viện tại Quốc hội, [Chủ tịch Thượng viện[i]] có quyền [kiểm tra lại] toàn bộ số phiếu bầu." Tuy nhiên, Quốc hội lúc bấy giờ vẫn chưa quyết định được quy trình kiểm đếm số phiếu bầu nên được thực hiện như thế nào. Vì thế, trong khi các dân biểu Dân chủ chiếm đa số tại Hạ viện cố gắng lèo lái mọi việc theo hướng có lợi cho Tilden thì các thượng nghị sĩ Cộng hòa chiếm đa số tại Thượng viện lại làm mọi cách để Hayes thắng thế.

---

[i]. Tức phó tổng thống đương nhiệm; trong trường hợp này là Henry Wilson.

Trước ngày đếm phiếu, Quốc hội quyết định thành lập một ủy ban đặc biệt gồm 5 thượng nghị sĩ, 5 dân biểu, và 5 thẩm phán tại Tòa án Tối cao nhằm giải quyết mọi xung đột có thể xảy ra. Trong khi số nghị sĩ Quốc hội theo mỗi đảng là bằng nhau, ủy ban này chỉ có 2 thẩm phán theo phía Dân chủ và tới 3 thẩm phán ủng hộ Cộng hòa, vì thế phần thắng đã thuộc về đảng Cộng hòa với cách biệt 1 phiếu. (Một thẩm phán độc lập, David Davis, được dự đoán sẽ là nhân tố bất ngờ, đã tự nguyện xin từ chức vào phút cuối để được nhậm chức thượng nghị sĩ đại diện bang Illinois.)[16]

Tất cả mọi tranh cãi sau đó đều được dàn xếp theo hướng có lợi cho phía Cộng hòa. Nhiều dân biểu Dân chủ của các bang miền Bắc đã đe dọa họ sẽ thực hiện *fi*libuster[i] để trì hoãn việc đếm số phiếu đến phút cuối cùng. Tuy nhiên, các đảng viên Dân chủ theo trường phái bảo thủ và trung lập, trong đó có cả Tilden, muốn mọi tranh cãi kết thúc, tránh gây thêm bất hòa. James Gar*fi*eld có viết lại cho Hayes từ Hạ viện: "Những thương nhân theo phe Dân chủ

giờ đây lo lắng về sự im ắng bất thường hơn là lo cho Tilden." Tại các buổi tối bí mật theo sau cuộc bầu cử đại cử tri, các lãnh đạo phía Cộng hòa thỏa thuận với các thượng nghị sĩ Dân chủ miền Nam rằng ngay cả khi Hayes lên chức tổng thống thì ông cũng sẽ không đả động gì nhiều đến việc phục hồi quyền lực đảng Dân chủ tại các bang miền Nam. Sau đó, vào ngày 4 tháng 3 năm 1877, Hayes chính thức tuyên thệ trước sự theo dõi sát sao của quân đội Liên bang. Đảng Cộng hòa lại tiếp tục giành chiến thắng.[17]

---

[i]. Đây là một hình thức tranh luận phản đối một quyết định Quốc hội mà người tham gia có thể đứng nói hàng giờ liền nhằm trì hoãn việc thông qua hoặc bãi bỏ hoàn toàn quyết định nói trên. Phía chính sự Hoa Kỳ thường đùa vui gọi hành động này là "giết các dự luật bằng lời nói."

TRUNG THÀNH VỚI ĐẢNG CỘNG HÒA

Kỳ bầu cử năm 1876 đặt dấu chấm hết cho thời kỳ thống trị của đảng Cộng hòa trong chính trường Hoa Kỳ, vốn bắt đầu từ cuộc Nội chiến. Thế nhưng, cũng khó có thể khẳng định rằng đảng Dân chủ đã lấy lại vị thế mà họ từng có trước cuộc chiến. Song, họ hoàn toàn có thể tự hào khi Tilden đã chiến thắng trong cuộc bầu cử phổ thông, với chênh lệch lên đến hơn 250.000 phiếu[i]. Các đảng viên và người ủng hộ đảng Dân chủ vẫn cay đắng cho rằng bên Cộng hòa đã "đánh cắp" các phiếu đại cử tri đáng lẽ thuộc về Tilden. (Các nhà sử học ngày nay đồng thuận rằng nếu số đầu phiếu phổ thông được đếm minh bạch hơn, Hayes vẫn sẽ chiến thắng tại South Carolina và Louisiana; nhưng Tilden sẽ giành được 4 đại cử tri từ bang Florida, và vì thế, ông sẽ chiến thắng với cách biệt 7 phiếu trong cuộc bầu cử tháng 12.[18] Tuy nhiên, cũng có rất nhiều người phản biện rằng Tilden thắng được các bang miền Nam do người da màu đã bị đàn áp và khống chế. Vì thế, một cuộc bỏ phiếu phổ thông *hoàn toàn minh bạch* nhiều khả năng vẫn đem lại chiến thắng cho Hayes.) Dù sao đi nữa, bên Dân chủ vẫn còn rất nhiều hi vọng khôi phục lại quyền lực của họ trong các cuộc bầu cử tương lai.

---

[i]. Tuy số đầu phiếu phổ thông thường cho biết ứng viên tổng thống nào có *nhiều cơ hội* thắng cử hơn nhưng kết quả quyết định vẫn nằm ở cuộc bầu cử đại cử tri. Do cơ chế đầu phiếu đa số tương đối, ứng viên tổng thống chỉ cần chiến thắng tại mỗi bang là đã có thể an tâm toàn bộ số đại cử tri từ bang ấy sẽ bầu chọn cho mình (trừ trường hợp "đại cử tri thất tín" và "đại cử tri không cam kết," vốn rất hãn hữu và sẽ được bàn đến sau). Vì lý do trên, và vì số đại cử tri không hề tỉ lệ với dân số tại mỗi bang (hiện tại, nhiều bang chưa tới một triệu dân như Wyoming, Vermont, v.v... đều sở hữu cho mình 3 đại cử tri, trong khi bang California đông dân nhất, với dân số hơn 35 triệu người, lại chỉ sở hữu 55 đại cử tri), nên ứng viên tổng thống chiến

thắng đợt bầu cử phổ thông đôi khi lại để thua chức tổng thống vào tay đối thủ, như đợt bầu cử năm 1824 (Chương 5), năm 1876 và năm 1888 (đề cập trong chương này), năm 2000 và năm 2016 (xảy ra sau khi sách được xuất bản).

Bên Cộng hòa cũng có lý do để cảm thấy tự hào. Họ đã giành được một chiến thắng cực kỳ sít sao. Khi tình thế không mấy thuận lợi, đảng thể của họ vẫn tỏ ra đồng tâm hiệp lực và linh động hơn nhiều so với đối thủ. Vì thế, họ hoàn toàn có lý do để tin tưởng rằng chính họ, chứ không phải bên Dân chủ, mới là chính đảng cầm quyền thực sự.

Song, trong 20 năm tiếp theo, mọi chuyện có vẻ không phải lúc nào cũng thuận buồm xuôi gió đối với bên Cộng hòa. Tuy chỉ kiểm soát được Thượng viện hai lần, đảng viên Dân chủ gần như luôn chiếm số đông tại Hạ viện.

Năm 1884 đánh dấu lần đầu tiên đảng Dân chủ giành lại được Nhà Trắng kể từ cuộc Nội chiến. Thống đốc bang New York, Grover Cleveland, đã chiến thắng trong kỳ bỏ phiếu phổ thông và giành được đa số phiếu tại kỳ bỏ phiếu đại cử tri, dẫu cho cách biệt không lớn. Ông là một chính khách trọng thương, cũng như Seymour và Tilden vậy.

Trong những ngày cuối cùng của cuộc tranh cử, ứng viên tổng thống đảng Cộng hòa, không ai khác ngoài James G. Blaine, dường như dẫn đầu thế trận. Tuy nhiên, trưởng ban vận động tranh cử cho Cleveland, Thượng nghị sĩ Arthur Gorman từ Maryland, đã thuê một nhân viên tốc ký theo sát Blaine với hi vọng Blaine sẽ lỡ lời trong một giây phút nào đó. Theo ghi nhận của người này, Blaine dường như chẳng phản đối gì khi một giáo sĩ Tin lành tại New York giới thiệu ông là một đối thủ của chính đảng ủng hộ "rượu rum, Công giáo, và quân phản động." Gordan nhận thấy đây là một cơ hội hiếm có để xuyên tạc hình ảnh của Blaine, kích động thành phần Công giáo gốc Ireland, những người đã có thành kiến không tốt về vị ứng viên tổng thống này. Y lệnh Gorman, truyền đơn xuyên tạc Blaine sớm được rải khắp các cộng đồng Công giáo, khiến phiếu bầu tại New York, và sau đó là kết quả chung cuộc, rơi vào tay Cleveland.[19]

Bốn năm sau, Cleveland tiếp tục chiến thắng tại kỳ bầu cử phổ thông, nhưng lại thất bại ở kỳ bầu cử đại cử tri, cũng như Tilden trước đây. Năm 1892, Cleveland đã giành lại được chiếc ghế tổng thống với một cách biệt không đáng kể tại kỳ bỏ phiếu đại cử tri vào tháng 12 năm đó.

Tuy nhiên, bên Dân chủ đã không thể tận dụng những thời cơ trên để thay đổi thế cục trên chính trường. Từ năm 1878 đến năm 1896, các ứng viên dân biểu Quốc hội bên Dân chủ chỉ thu về hơn 50% đầu phiếu phổ thông vào nhiệm kỳ năm 1890. Ứng viên tổng thống Dân chủ trong khoảng thời gian này cũng chưa bao giờ được quá 50% phiếu phổ thông. Đáng kể hơn, từ năm 1880 đến năm 1892, trong suốt bốn kỳ bầu cử, các ứng viên tổng thống Dân chủ chỉ nhận được 45 trong tổng số 715 phiếu đại cử tri tại các bang miền Bắc. Đảng Dân chủ chỉ chiến thắng được trong các kỳ bầu cử tổng thống bởi họ được độc quyền tín nhiệm từ các cử tri miền Nam.

Hầu hết các bộ máy chính quyền cấp bang tại miền Bắc đều nằm dưới trướng đảng Cộng hòa. Từ thời Nội chiến đến năm 1890, đảng Cộng hòa chỉ bị mất chiếc ghế thống đốc về tay đảng khác một lần duy nhất tại các bang sau: Pennsylvania, Michigan, Wisconsin, Kansas, và Rhode Island. Cũng trong khoảng thời gian này, họ chưa từng một lần để lọt chức thống đốc vào tay đảng đối lập tại các bang Illinois, Iowa, Minnesota, Nebraska, và Vermont. (Thực tế, Vermont không hề bầu một thống đốc Dân chủ mãi cho đến năm 1962.) Massachusetts cũng là một trong số những bang ủng hộ các ứng viên Cộng hòa cho vị trí thống đốc. Nhưng vào năm 1874, họ đã chuyển sang bầu chọn ứng viên Dân chủ cho chức vị này. Năm 1882, vị trí thống đốc lại về tay Ben Butler, một chính khách theo chủ nghĩa dân túy nguyên thủy, từng là cựu đảng viên Cộng hòa cấp tiến tranh cử dưới cương vị ứng viên Dân chủ cùng đảng Đồng bạc Xanh[i]. Trong khi đó, tại New York, Indiana, New Jersey, Ohio, và Connecticut, hai đảng vẫn tranh đua với nhau khá quyết liệt; tuy nhiên, phần đông các hạt tại những bang này luôn luôn ủng hộ đảng Cộng hòa.

---

[i]. Đảng Đồng bạc Xanh đề xuất dùng giấy bạc màu xanh (như tiền giấy Hoa Kỳ ngày nay) làm tiền tệ lưu hành thay cho đồng xu vàng đang lưu hành lúc bấy giờ. Chính đảng này sẽ được đề cập chi tiết hơn trong Chương 8.

Đảng Dân chủ lúc bấy giờ dường như đã tàn lụi tại các vùng quê nhỏ lẻ tại các bang miền Bắc. Chính trị gia Brand Whitlock từng viết vào năm 1915 về đời sống thuở nhỏ của mình tại một thị trấn đồng quê ở Ohio: “Đảng Cộng hòa không chỉ là một tập hợp, một chính đảng, hay một bè phái chính trị. Như Emerson từng phát biểu trong những bài luận của ông về chính trị, đảng Cộng hòa thực chất chẳng khác gì một thể chế với gốc rễ chắc khỏe, nơi những nam công dân đoàn kết lại với nhau thành một thể thống nhất. [...] Thật khó hình dung được bất kỳ ai có lòng tự trọng lại có

thể ủng hộ đảng Dân chủ. Có chăng là những tên ở Lighttown hay là những kẻ nổi loạn ở Alabama, mà cũng có thể là những tên khủng bố Ku Klux Klan mà ta thường hay đọc trong tờ *Gazette* tại Cincinnati mỗi chiều."[20]

Vậy thì nhờ đâu mà đảng Cộng hòa lại gần như chiếm được thế độc tôn tại phần lớn vùng New England, đa số các hạt tại New York, Pennsylvania, các bang vùng Tây Bắc cũ, cũng như các bang mới thành lập tại khu vực Đại Bình Nguyên Bắc Mỹ[i]?

---

[i]. Đây là một vùng thảo nguyên trải rộng dọc theo sườn đông Dãy Rocky, cũng thường được gọi là Đồng bằng Trung tâm. Hiện nay, khu vực này bao gồm các bang (từ nam lên bắc): Texas, New Mexico, Oklahoma, Colorado, Nebraska, Wyoming, South Dakota, North Dakota, và Montana.

Trước hết, ta phải kể đến di sản của cuộc Nội chiến. Những thời khắc khốn khó cũng như sự đoàn kết dân tộc trong suốt cuộc chiến tranh khiến các cựu quân nhân Liên bang xem nhau như anh em một nhà, một sự gắn kết liên hệ chặt chẽ đến hình ảnh đảng Cộng hòa lúc đó. Các lãnh đạo Cộng hòa cũng từng là những gương mặt cộm cán trong cuộc chiến, như Hayes, Gar*fi*eld, Carl Schurz, John Logan, Benjamin Harrison, Ben Butler, và tất nhiên là Trung tướng Grant. Vị tướng đáng kính William Tecumseh Sherman, từng là Tổng Tư lệnh lục quân và Bộ trưởng Chiến tranh dưới thời Grant, sau khi nghỉ hưu vẫn luôn cố gắng đóng góp cho đảng Cộng hòa về mặt chính sự thông qua em trai ông, Thượng nghị sĩ John Sherman từ Ohio. Một đảng viên tiêu biểu khác từng kiêm nhiệm nhiều chức vụ khác nhau dưới các thời Tổng thống Cộng hòa là Philip Sheridan, kế nhiệm chức Tổng Tư lệnh từ Sherman dưới thời Arthur. Mặc dù phía Dân chủ đã chiêu dụ được một vài cựu quân lính Liên bang rời bỏ hàng ngũ Cộng hòa (trong đó đáng kể nhất là Win*fi*eld Scott Hancock và George Armstrong Custer), phần đông các cựu quân nhân Liên bang vẫn cho rằng ủng hộ đảng Cộng hòa là một trong những trọng trách họ cần thực hiện vào thời bình. Như trong một lần họp mặt Đại quân Cộng hòa[i], một phát ngôn viên đảng Cộng hòa dõng dạc: "Hãy bỏ phiếu như các anh từng cầm súng chiến đấu đi!" Đảng Dân chủ đã tỏ ra bất lực trong lúc đất nước lâm vào khủng hoảng và vì vậy không xứng đáng nhận được tín nhiệm từ phía những người đã đổ máu vì dân tộc, hay ít nhất thì đó là những gì các chuyên gia quan hệ công chúng bên Cộng hòa luôn hô hào. Oliver P. Morton có lần phát biểu: "Dù đúng là không phải người theo đảng Dân chủ nào cũng là kẻ phản quốc, nhưng toàn bộ những kẻ phản quốc đều theo đảng Dân chủ."[21]

[i]. Binh đoàn của quân đội Liên bang thời Nội chiến, gồm cả Lục quân Liên bang,Hải quân Liên bang, Thủy quân Lục chiến Liên bang, và Hải quân Liên bang.

John Logan tại Illinois, một trong những chính khách cấp cao trong hàng ngũ Cộng hòa sau khi nhậm chức thượng nghị sĩ năm 1872, là một trong những người thành công nhất khi vực dậy tinh thần dân tộc trong lòng dân chúng và gắn kết nó với lập trường đảng Cộng hòa. Xuất thân từ một vùng phía nam bang Illinois thường được gọi là "Tiểu Ai Cập," "Black Jack" Logan trước thời Nội chiến là một người hết mực bảo vệ chế độ chiếm hữu nô lệ, một thành phần trung thành trong bộ máy chính trị đảng Dân chủ của Stephen Douglas. Nhưng sau khi tham gia cuộc chiến với danh nghĩa tướng lĩnh bên đội quân Liên bang, ông quay ngoắt sang phía cấp tiến bên đảng Cộng hòa, hô biến vùng "Tiểu Ai Cập" quê nhà thành một pháo đài ủng hộ cực lực cho quân Liên bang và đảng Cộng hòa. Dưới cương vị chỉ huy của Đại quân Cộng hòa, ông luôn đấu tranh vì quyền lợi các cựu quân nhân, góp phần đặt ra ngày Lễ Chiến sĩ Trận vong. Năm 1877, các đảng viên Dân chủ đã liên kết với một vài đảng viên Cộng hòa độc lập để phế truất Logan khỏi Thượng viện, thay thế ông bằng Thẩm phán David Davis. (Hành động này sau đó đã làm thay đổi tình thế cuộc bầu cử năm 1876 theo hướng có lợi cho Hayes.) Chỉ vỏn vẹn hai năm sau, Logan đã quay trở lại cơ quan lập pháp tại Illinois và sau đó lại ngồi chễm chệ trên chiếc ghế thượng nghị sĩ Quốc hội mãi cho đến khi ông mất vào năm 1886. (Hình ảnh của Logan sau đó đã làm nền tảng cho Thượng nghị sĩ Ratcliffe, một nhân vật khôn ngoan nhưng không được đức hạnh cho lắm trong tác phẩm của Henry Adams về chính sự tại Washington, *Democracy* – tạm dịch *Nền dân chủ*.)

Đảng Cộng hòa, ngoài liên hệ mật thiết với đội quân Liên bang, còn là một chính đảng được các tín hữu Tin lành tại miền Bắc ủng hộ. Nếu như các nhánh Tin lành trước năm 1860 đều tranh cãi xem nên theo đảng Dân chủ hay không thì sau đó, phần đông các tín hữu đều quay sang ủng hộ đảng Cộng hòa. Nhà sử học Paul Kleppner ước tính từ thời Nội chiến cho đến cuộc bầu cử năm 1896, 75% các tín hữu Giám lý miền Bắc theo Cộng hòa; tương tự là khoảng 65% đến 80% các tín hữu phái Báp-tít, 80% các tín hữu phái Luther gốc Na Uy, cũng như 85% các tín hữu phái Luther gốc Thụy Điển. Cũng đồng lòng với họ ủng hộ đảng Cộng hòa là những tín hữu theo phái Giáo đoàn, phái Trưởng nhiệm, phái Giám nhiệm, và phái Quaker. Những thành phần vừa kể cũng từng là các cử tri ủng hộ hết mình đảng Whig dưới thời Jackson.[22]

Hầu hết các đảng viên Cộng hòa ủng hộ các lập trường về đạo lý của đảng Whig như phong trào kiêng rượu bia, đóng cửa hàng quán ngày Chủ nhật, và nghiêm cấm các hành vi bài bạc. Tuy nhiên, họ cũng tránh tỏ vẻ bề trên và tạo nét lôi cuốn đối với những tín hữu Tin lành bình dân hơn, những điều đảng Whig trước đây đã chẳng thể làm được. Như Kleppner có nhận xét: "[Từ thời Nội chiến đến những năm 1890,] đảng Cộng hòa là một chính đảng trọng về đạo lý." Nhà sử học Samuel P. Hays cũng từng viết: "[Tại Iowa,] tất cả những vấn đề về kinh tế [...] dường như mờ nhạt hẳn đi trước những khác biệt về văn hóa, xã hội [...] xoay quanh chuyện cấm thức uống có cồn và đóng cửa hàng vào Chủ nhật." Tại hầu hết các bang, đảng Cộng hòa vẫn khuyến khích những nghi thức tôn giáo đậm màu sắc Tin lành như cầu nguyện mỗi buổi sáng hay đọc Kinh Vua James tại trường học công lập, vốn là những hoạt động được Quốc hội trao quyền phán quyết cho từng bang. Tại các vùng thành thị ở New York, quy tắc đạo đức bảo thủ và những thông tục kể trên không thật sự được lợi về mặt chính trị nhưng các đảng viên Cộng hòa vẫn nhất mực ủng hộ luật đóng cửa hàng mãi cho đến năm 1896. Ông trùm Thomas Platt bên đảng Cộng hòa còn cho người đi giảng đạo Tin lành trên các đường phố đô thị như một chiêu trò quảng bá hình ảnh của chính đảng. (Những đảng viên thực dụng hơn lại cố gắng không gây khó chịu cho các tín hữu thuộc tôn giáo khác trong nội bộ chính đảng mình. Năm 1876, Hayes từng viết cho William Dean Howells, một tiểu thuyết gia mới nổi nhận nhiệm vụ ghi chép lại cuộc vận động tranh cử năm đó, rằng: "Bản thân ta thấy cả bên ngăn cấm và bên ủng hộ rượu bia đều gàn dở như nhau. Nhưng hãy *bỏ qua toàn bộ điều ta vừa nói khỏi cuốn sách đi*. Đừng nói cho ai biết ta là một kẻ trung lập về vấn đề rượu bia.")[23]

Trong khi ủng hộ những giáo lý phía Tin lành, bên Cộng hòa thận trọng hơn nhiều đối với thành phần Công giáo, vốn được đảng Dân chủ ủng hộ, nhất là vấn đề cung cấp quỹ công để xây dựng các trường dòng. Năm 1875, theo chỉ thị từ chính quyền Grant, Blaine đã dễ dàng thông qua được một dự luật tại Hạ viện, biến nó thành một tu chính án[i] ngăn cấm sử dụng quỹ công để chu cấp cho các trường học do giáo hội thành lập. Song, tu chính án trên lại cho phép mọi người "đọc Kinh Thánh tại trường học hoặc bất kỳ cơ sở giáo dục nào." Trong những tuần đầu tiên của cuộc tranh cử năm 1876, Hayes từng tuyên bố đảng Cộng hòa đã thành công khi "vạch trần bộ mặt nhu nhược của bên Dân chủ trước những đòi hỏi vô bờ từ các nhà thờ Công giáo."[24]

---

[i]. Đây lại không phải là tu chính án chính thức và không được bổ sung vào danh

sách các tu chính án của Hiến pháp Mỹ.

Các mục sư Tin lành khuyến khích các tín hữu của mình bầu cử tổng lực cho đảng Cộng hòa. Một mục sư Báp-tít tại Illinois còn hô hào: "Hãy mong rằng Chúa sẽ giáng sinh, và hãy cầu nguyện khi ta bỏ phiếu!" Một giáo sĩ phái Giáo đoàn tại vùng New England lại chắc nịch rằng đảng Cộng hòa "là *chính đảng* của Chúa Trời, là *chính đảng* của Jesus" trong khi đảng Dân chủ lại "là chính đảng của những kẻ đi ngược lại luân thường đạo lý." Vào những năm 1880, một giáo sĩ Tin lành răn dạy rằng chỉ những tên đạo đức giả mới "cầu nguyện trước Chúa vào Chủ nhật rồi lại trở mặt bỏ phiếu cho Cleveland vào hôm thứ ba."[25]

Tại những trang trại vùng Trung Tây, số lượng các tín hữu Công giáo khá ít ỏi nên đối lập về tư tưởng chính trị xảy ra chủ yếu giữa các tín hữu Tin lành gốc New England và những tín hữu Tin lành không theo thuyết Calvin. Nhiều tín hữu phái Luther gốc Đức tại đây vẫn trung thành với đảng Dân chủ. Trong khi đó, tại Bờ Đông, nơi các tín hữu Tin lành thường tập hợp lại để đối đầu với các tín hữu Công giáo, bộ phận theo phái Luther gốc Đức lại ủng hộ đảng Cộng hòa hơn.

Mối liên hệ giữa đảng Cộng hòa và các tổ chức doanh nghiệp, dù tồn tại nhiều rủi ro tiềm năng, nhưng về tổng thể, vẫn là quan hệ làm ăn mang lại nhiều lợi thế. Có thể nói, chính quyền Cộng hòa cấp bang vào những năm 1870 và 1880 không bị các tổ chức doanh nghiệp chi phối, khống chế hoàn toàn. Nhờ những khoản thuế thu nhập từ các công chức và viên chức chính phủ, cũng như tiền đút lót do những giao dịch "cửa sau" với các doanh nghiệp bắt tay với chính quyền, có thể cho rằng đảng Cộng hòa không lệ thuộc quá nhiều vào các doanh nghiệp này về mặt tài chính. Tuy nhiên, cũng không thể chối cãi rằng tiền quyên góp từ những doanh nghiệp lớn đã giúp ngân khố đảng Cộng hòa dày lên đáng kể. Ngoài ra, các chính sách phát triển doanh nghiệp quốc nội thông qua thuế quan và hỗ trợ tài chính cũng được nhiều cử tri ủng hộ. Ngay cả khi nền kinh tế dần tuột dốc vào năm 1873, người dân vẫn vững tin tình hình sẽ sớm phục hồi, và trên thực tế, cuộc khủng hoảng kéo dài không quá lâu. Phần lớn người dân, đặc biệt là người dân miền Nam và phía Tây, không quá hào hứng với khái niệm trừu tượng mang tên "doanh nghiệp lớn"[i], nhưng họ vẫn tung hô những doanh nhân, những thương nhân độc lập tự tay khởi nghiệp như những "người hùng nước Mỹ," thể hiện khá rõ qua các tác phẩm của nhà văn Horatio Alger. Quả thực, chính đảng nào biết vận dụng chủ trương "tay làm hàm nhai"

sớm muộn cũng sẽ giành được sự hưởng ứng nhiệt tình từ đông đảo người dân.

---

[i]. Những doanh nghiệp được tổ chức với quy mô lớn, có nhiều nguy cơ chiếm độc quyền và vì thế, thao túng được cả những chuyện chính sự.

Các cử tri da màu tại cả miền Bắc và miền Nam đều ủng hộ cho đảng Cộng hòa, đa phần vì đây là chính đảng đã đặt dấu chấm hết cho chế độ chiếm hữu nô lệ và vẫn tiếp tục con đường đấu tranh vì nhân quyền. Tuy nhiên, phần lớn người da màu cũng ủng hộ lập trường của đảng Cộng hòa về việc tự thân gây dựng sự nghiệp. Frederick Douglass, một trong những đảng viên Cộng hòa da màu nổi trội thời bấy giờ, từng viết: "Sự công bình là tất cả những gì một cá nhân có thể trông mong, nhận lấy từ kẻ khác. Một khi xã hội này đã đảm bảo đủ công bình, thì ngay cả những kẻ hèn mọn nhất cũng có thể hưởng được những thành quả do chính sức mình tạo ra mà không cần nhờ thế lực nào tác động. Khi đó, xã hội này, chính phủ này cũng không cần quá can dự vào việc riêng của công dân nữa."[26]

BỘ MÁY ĐẢNG THỂ TẠI PENNSYLVANIA

Nguyên nhân cuối cùng giúp đảng Cộng hòa giữ được thế thượng phong tại hầu hết các bang miền Bắc nằm ở công tác tổ chức hiệu quả bộ máy chính quyền cấp bang. Khi Hayes đắc cử, những đảng viên Cộng hòa khôn khéo đã sớm nhận ra họ cần phải sửa đổi chiến thuật và sắp xếp lại hàng ngũ đảng thể của mình. Kết quả bầu cử năm 1876 nhắc nhở rằng họ có thể sẽ sớm mất đi chế độ bảo hộ từ phía chính quyền liên bang.

Hayes, trên cương vị tổng thống, có vẻ bất tuân hơn với những ông trùm tại Thượng viện so với Grant trước đây. Nội các dưới chính quyền Hayes đa phần là những đảng viên Cộng hòa Tự do, bao gồm cả nhân vật không mấy được ưa chuộng – Carl Schurz – nắm giữ chức Bộ trưởng Nội vụ. Đó là chưa kể những chỉ thị từ phía các ông trùm về việc phân phối nguồn tài lực và quyền lực từ chế độ bảo hộ hầu như luôn bị Hayes phớt lờ. Đỉnh điểm của sự bất tuân này là việc Hayes đi ngược lại phản đối kịch liệt từ phía Roscoe Conkling, nhất quyết đề cử Theodore Roosevelt, Sr., một doanh nhân thượng lưu chưa có kinh nghiệm chính trường, vào vị trí trưởng Cục Hải quan tại Cảng New York. Về cơ bản, đây chính là một trong những nguồn lợi nhuận lớn nhất đổ vào ngân khố Liên bang. Tranh cãi nảy lửa diễn ra tại Thượng viện khi

Conkling dùng hết mọi thủ đoạn để ngăn chức vị này về tay Roosevelt. Có lẽ đây là một trong những nguyên nhân khiến chứng viêm màng bụng của Roosevelt càng trở nặng, dẫn đến cái chết của ông vài tuần sau đó, hay ít nhất thì con trai ông vẫn tin là vậy.[27]

Năm 1880, trước làn sóng phản đối dữ dội từ những "đảng viên nòng cốt," đại hội đảng Cộng hòa toàn quốc đã đưa đảng viên James Gar*fi*eld từ Ohio lên làm ứng viên kế nhiệm Hayes. (Hayes đã khẳng định ông sẽ không tham gia tranh cử lần thứ hai.) Để chiều lòng phe "đảng viên nòng cốt" hơn nữa, vị trí phó tổng thống đã được trao cho Chester Arthur từ New York, một công chức khá lịch thiệp dưới trướng Conkling, đồng thời cũng là cựu Cục trưởng Cục Hải quan New York bị Hayes phế truất để dọn đường cho Roosevelt, Sr.. Khi Gar*fi*eld lên chức tổng thống năm 1881, cuộc chiến giành giật quyền thế lại diễn ra. Một lần nữa, Cục Hải quan New York lại trở thành tâm điểm. Và một lần nữa, Conkling lại tiếp tục phản đối ứng viên cho chức vụ Cục trưởng do Tổng thống Gar*fi*eld đề xuất – một người theo chủ trương cải tổ. Nhưng trong tay Gar*fi*eld đã có Blaine, lúc bấy giờ kiêm chức Bộ trưởng Ngoại giao. Vì thế, Gar*fi*eld xem ra có vẻ là một chướng ngại đáng gờm hơn Hayes gấp nhiều lần. Thực vậy, Conkling chấp nhận chịu thua, lập tức từ chức và vội vã trở về New York với mong muốn có thể chứng tỏ bản lĩnh qua việc tái đắc cử vào cơ quan lập pháp cấp bang. Cùng theo ông là cánh tay phải đắc lực Thomas Platt, chỉ vừa nhậm chức thượng nghị sĩ bang New York mà đã phải sớm từ chức. Cuộc đối đầu theo đó chuyển về New York. Tại đây, phe Blaine, do Whitelaw Reid dẫn đầu, đã hợp lực cùng phía Dân chủ để chặn đường tiến của Conkling và Platt. (Reid là chủ biên tờ *Tribune*, tờ báo của Greeley quá cố.) Khi cuộc đối đầu đến hồi đỉnh điểm, Gar*fi*eld bị ám sát khi cùng Blaine đến Ga Union tại Thủ đô Washington để đón tàu đi nghỉ ở vùng New England. Thủ phạm là Charles Guiteau, một công chức chính trị đang bị thất nghiệp và bất mãn với chế độ. Trong cơn cuồng loạn, hắn thốt lên: "Ta là một trong những 'đảng viên nòng cốt,' và ta định đoạt chức vị tổng thống giờ thuộc về Arthur!"

Sau 79 ngày nằm trên giường bệnh, làn sóng mới đầy hứa hẹn của đảng Cộng hòa – Gar*fi*eld – đã ra đi mãi mãi. Tên ám sát đã đúng, Arthur sẽ kiêm nhiệm chức tổng thống từ giờ. Nhưng dù thế nào đi nữa, sự nghiệp của Conkling cũng đã đến hồi kết. (Ông ta đã chết vì buốt giá trên đường phố New York trong cơn bão tuyết lịch sử năm 1888.) Sau khi Gar*fi*eld ra đi, làn sóng phản đối chế độ chia quả thực dấy lên mạnh mẽ trong công chúng. Ngay cả Tổng thống Arthur đương nhiệm, vốn cũng là một người được lợi nhờ

chế độ này, đã chuyển sang ủng hộ phe mong muốn cải tổ. Có thể lương tâm ông ta đã cắn rứt, mà cũng có thể đó chỉ là một nước cờ chính trị đúng đắn trước tình hình chính sự lúc bấy giờ. Cải cách công vụ luôn là mục tiêu hàng đầu của bên Cộng hòa Tự do. Đề xuất cải cách đầu tiên về bảo vệ công vụ (vốn học hỏi từ các chính sách trong thời kỳ chủ nghĩa tự do nắm quyền tại Anh) đã được đưa lên Quốc hội từ năm 1865, yêu cầu công chức phải được sát hạch và giữ được chức vị nếu vượt qua kỳ sát hạch thành công. Nhưng mãi cho đến năm 1883, Quốc hội mới thông qua dự luật ấy và Tổng thống Arthur mới ký Đạo luật Pendleton, thiết lập chế độ công tích thay thế cho chế độ chia quả thực trước kia.

Tuy tiếng nói của các ông trùm vẫn còn trọng lượng khi cân nhắc tiến cử hay sa thải các chức vị trong chính phủ, thời đại Nhà nước Liên bang bảo hộ mọi sự cho chính đảng cầm quyền đã thực sự chấm dứt. Những ông trùm giờ đây cần một nguồn tài trợ mới về nhân lực và ngân quỹ cho các cuộc tranh cử. Khi đấy, một vài vị đã chuyển sang địa bàn làm việc mới tại các chính quyền bang.

Sau khi về hưu năm 1877, Simon Cameron cố gắng thuyết phục cơ quan lập pháp tại Pennsylvania đưa Donald (con trai ông) lên kế nhiệm chức thượng nghị sĩ Quốc hội của mình. Quyền lực thực tế lại nằm trong tay Matthew Stanley Quay, được bầu lên chức thượng nghị sĩ cấp bang năm 1887. Quay là một người ốm yếu mắc phải bệnh lao (ông không bao giờ mua bảo hiểm nhân thọ), bắt đầu sự nghiệp chính trị vào thời Nội chiến, làm thư ký cho Thống đốc bang Pennsylvania lúc bấy giờ, Andrew Curtin. Trong thời gian tại ngũ quân đội Liên bang, ông đã được Quốc hội trao tặng Huân chương Danh dự vì những đóng góp quả cảm trong trận Fredericksburg.

Khi trở về Pennsylvania sau chiến tranh, ông đã phán đoán chính xác Cameron sẽ lên nắm quyền trong bộ máy đảng Cộng hòa chứ không còn là Curtin. Dưới trướng Cameron, ông đã biên tập cho tờ *Radical*, chuyên viết những bài báo chỉ trích bất kỳ thành phần Cộng hòa nào không ủng hộ phong trào đòi bình quyền cho người da màu tại miền Nam. Ông cũng từng chỉ trích công ty Đường sắt Pennsylvania là "một doanh nghiệp độc quyền." (Cũng dễ hiểu vì Cameron thực chất sở hữu một công ty đường sắt nhỏ hơn đang cạnh tranh với công ty này.) Quay còn nhất mực bào chữa cho chế độ chia quả thực, ông từng viết trong tờ *Radical* rằng: "Nếu những viên chức cấp cao không ủng hộ tài chính cho những cuộc tranh cử, thì ai sẽ lo phần chi phí này đây?" Khi Simon Cameron đã về hưu, Quay chẳng cần phải bận tâm đến Donald Cameron (do Donald thích du lịch nước ngoài với bạn ông, Henry Adams, hơn

là bàn chuyện chính sự) mà cũng dễ dàng trở thành thủ lĩnh bộ máy chính trị tại Pennsylvania.[28]

Quay đã sớm nhận ra, trước khi Đạo luật Pendleton được thông qua, rằng cơ sở chính yếu của bộ máy đảng thể nằm ở chính quyền mỗi bang (chứ không nằm ở cấp nhà nước). Nhờ việc rút trích thu nhập từ các công chức cấp bang và thu nhận đóng góp từ những doanh nghiệp do chính quyền chống lưng như Đường sắt Pennsylvania, Quay đã xây dựng được một bộ máy chính trị với quy mô đồ sộ hơn và hoạt động hiệu quả hơn nhiều so với những bộ máy thiếu quy củ trước đây, dưới tay Conkling hay Cameron. James Kehl từng ghi trong tiểu sử của Quay như sau: "Cả bên thương nghiệp lẫn bên công tác xã hội đều chào đón nồng hậu một vị lãnh tụ mới có khả năng hòa giải mâu thuẫn giữa vấn đề hành pháp và chuẩn y ngân sách, vốn đã được mong đợi từ lâu. Tất cả bọn họ đều cảm thấy hài lòng về một nhân vật trung tâm có thể ban phát cho họ một doanh nghiệp làm ăn khấm khá, nới rộng các đặc quyền hoạt động công ty họ, thúc đẩy Quốc hội thông qua các biểu quyết về ngân sách, đưa ra các dự luật có lợi, hay đơn giản là thương lượng được với một vị chính khách bảo thủ nào đấy."[29]

Mỗi năm, các viên chức chính trị cấp bang nhận được một bức thư từ Ủy ban Cộng hòa cấp bang có nội dung sau: "Hai phần trăm lương của quý vị là . Xin hãy nộp số tiền kể trên trong thời gian sớm nhất. Cuối kỳ tranh cử, chúng tôi sẽ công bố danh sách những vị nào chưa nộp phần trăm lương cho các quản lý." Các ngân hàng nhận giữ tiền quỹ mỗi bang được yêu cầu phải chia phần trăm với bộ máy đảng thể, "với lợi tức mỗi năm vào khoảng 150.000 đô-la." Những công ty vận tải, giao thông, công ty chuyên cung cấp nhu yếu phẩm, cũng như nhiều tổ chức doanh nghiệp khác luôn tích cực đóng góp tài chính "vì an tâm rằng phần quỹ của họ được các chuyên gia môi giới tận tâm và năng suất thu nhận, phân chia hợp lý cho từng thành phần để mang lại hiệu quả tối ưu."[30]

Với nguồn tài lực như vậy, ngân quỹ dành cho chính quyền cấp bang của Quay được Kehl đánh giá là "ngang tầm với ngân quỹ của các công ty đường sắt khác như Reading, Lehigh, hay B&O, nhưng vẫn chưa sánh kịp với Pennsylvania." Thù lao dành cho 20.000 nhân viên, bất kể toàn thời gian hay bán thời gian, là 24 triệu đô-la mỗi năm. Vậy thì những công chức trên phải thực hiện những công việc gì? Một số chuyên trách việc bàn giấy như quản lý thư từ, lập kế hoạch các buổi tranh cử hay các buổi gây quỹ. Tuy nhiên, phần đông trong số họ lại thực hiện các công việc cộng

đồng tại những khu vực nội thành hoặc những thị trấn nhỏ và vùng nông thôn hẻo lánh, vận động người ủng hộ chính đảng đi bỏ phiếu vào những ngày bầu cử. Nhờ sự trợ giúp đắc lực kể trên mà đảng Cộng hòa không những nắm trong tay chính quyền cấp bang mà còn thu phục được hệ thống chính quyền các cấp, nổi bật nhất là tại hai thành phố lớn nhất tại bang, Philadelphia và Pittsburgh. (Lãnh đạo các tổ chức chính trị tại hai thành phố này, nhờ một vài doanh nghiệp chống lưng, thường hay đối đầu trực diện với chính quyền cấp bang. Nhưng vì thành viên của những tổ chức này không muốn bị thất nghiệp, nên mọi người vẫn rất nhún nhường trước thế lực của Quay.)[31]

Học hỏi từ Quay, Thomas Platt tại New York (được mệnh danh là "ông trùm dễ dãi," có lẽ vì ít hống hách hơn Conkling) tạo dựng một hệ thống với quy mô nhỏ hơn: bỏ ra 20 triệu đô-la mỗi năm cho 10.000 công chức. Kế hoạch của Platt gặp khá nhiều trở ngại: những phần tử ủng hộ cải cách do Theodore Roosevelt, Jr. dẫn đầu; ảnh hưởng của Hội Tammany tại thành phố New York; và ủng hộ từ phía các doanh nhân dành cho những đảng viên Dân chủ ôn hòa như Cleveland. Những nhân tố trên đã góp phần củng cố sức mạnh cho đảng Dân chủ trong những kỳ bầu cử cấp bang. Phải đến năm 1897, Platt mới đủ sức tìm được đường về lại chiếc ghế thượng nghị sĩ như ban đầu. Trước đó, nhiều hệ thống đảng thể học hỏi theo cách tổ chức của Quay cũng đã mọc lên tại các bang Ohio, Illinois, Michigan, và Wisconsin. Một vài phiên bản ít tính hệ thống hơn có thể được tìm thấy ở những bang mới được thành lập ở vùng Đại Bình Nguyên.[32]

Trên mặt trận quốc gia, các đảng thể Cộng hòa tại mỗi bang vẫn thường họp lại với nhau mỗi bốn năm để vận động tranh cử tổng thống. Những ông trùm vẫn là những thượng nghị sĩ chứ không phải thống đốc, có lẽ vì hiến pháp mỗi bang thường ngăn cấm thống đốc tại vị hơn một nhiệm kỳ hoặc yêu cầu chức thống đốc phải được thay đổi mỗi hai năm.

Dù sao đi nữa, có thể nói, hàng ngũ đảng Cộng hòa chỉn chu hơn nhiều so với phe Dân chủ đối lập trong cùng thời kỳ. Cho đến năm 1888, vị tổng thống Dân chủ Cleveland đã hoàn thành nhiệm kỳ bốn năm, Hạ viện cũng được đảng Dân chủ chiếm thế đa số suốt sáu năm. Đây cũng là lúc Quay lên nắm chức Chủ tịch RNC. Ứng viên Cộng hòa cho kỳ bầu cử tổng thống tiếp theo là cựu Thượng nghị sĩ Benjamin Harrison đến từ Indiana (cháu nội của cố Tổng thống William Henry Harrison). Cũng như Hayes và Gar*fi*eld trước đó, Harrison không mấy thân thiện với các ông trùm trong chính đảng. Song, ông đã được chọn vì sở hữu một lý lịch "sạch sẽ"

và nhiều khả năng sẽ chiến thắng tại bang Indiana, bang mang tính chiến lược trong mọi cuộc bầu cử tổng thống thời đó.

Quay trực tiếp giám sát ban vận động bầu cử tại New York, cũng là một bang chiến lược, được dự đoán sẽ tác động đáng kể đến kết quả chung cuộc. Ngay từ những ngày tranh cử đầu tiên, ông đã đổ tiền vào khu vực thành phố New York để điều tra số hộ dân, ngăn chặn Hội Tammany gian lận phiếu bầu cho đảng Dân chủ.[33]

Tuy về sau đối thủ Cleveland trong kỳ bầu cử phổ thông, Harrison vẫn giành được đa số phiếu đại cử tri nhờ chiến thắng tại New York và Indiana, giúp ông ung dung bước vào Nhà Trắng. Bên Cộng hòa cũng giành được thêm 19 ghế tại Hạ viện, thay thế các dân biểu Dân chủ thuộc khối Liên minh và các bang Vùng Biên trước đây, và qua đó, chiếm thế đa số tại Hạ viện. Harrison sau đó đã gặp mặt Quay cùng các lãnh đạo khác và rạng rỡ nói: "Thượng Đế đã phù hộ cho chúng ta."

Quay sau đó đã nói thẳng trên một tờ báo theo phe Cộng hòa: "Nhìn hắn ta kìa! Thượng Đế có mà phù hộ cho hắn ấy. Tất cả đều là nhờ công của chúng tôi đây này."[34]

Lời của Quay không phải không có lý. Bộ máy đảng thể Cộng hòa tại các bang Đông Bắc và Trung Tây đã giúp chính đảng luôn giữ thế thượng phong và chiến thắng tại các kỳ bầu cử quốc gia. Kết hợp với sự nhất trí ở hầu hết các chính sách đề xuất, cách tổ chức bộ máy chính trị trên đã giúp chính đảng Cộng hòa tại Quốc hội đoàn kết hơn bao giờ hết.

Thế nhưng, ta cũng không nên quá đề cao vấn đề tổ chức bộ máy chính trị mà quên đi lý do chính khiến đảng Cộng hòa luôn chiến thắng ở hầu hết các bang không thuộc miền Nam, giành chiến thắng chung cuộc tại các kỳ bầu cử tổng thống, và luôn đồng lòng bỏ phiếu tại các vấn đề khác nhau ở Quốc hội. Nguyên nhân không đâu xa ngoài những giá trị chủ chốt được phần đông công dân ngoài miền Nam và các công chức Cộng hòa tin tưởng: chủ nghĩa dân tộc, cải cách đạo đức theo hướng Thanh giáo bảo thủ, và một nền kinh tế tư bản tự do, ít bị Nhà nước kiểm soát. Ta hoàn toàn có thể nói rằng các bộ máy chính trị đảng Cộng hòa được tổ chức tốt đến như vậy vì hệ tư tưởng chính đảng đã góp phần thu hút những chính trị gia có năng lực hoặc có tầm nhìn xa hơn. Platt từng viết: "Ngay từ thời trẻ, tôi đã đắm chìm trong những lý thuyết chính trị của Hamilton. Kể từ đó, tôi luôn ủng hộ lập trường của chính đảng, và những quy tắc vận hành chính đảng thông qua cách tổ chức bộ máy chính trị."[35]

Như chính quyền Jackson những năm 1830 và chính quyền Franklin Roosevelt sau này, đảng Cộng hòa vào những năm 1870 và 1880 có thể tin tưởng rằng thời thế đang đứng về phía họ. Hay như Benjamin Harrison đã nói, Thượng Đế đã phù hộ cho họ. Thật vậy, chính đảng của họ đã đặt dấu chấm hết cho chế độ chiếm hữu nô lệ, và chiến thắng cuộc Nội chiến. Sau khủng hoảng giữa những năm 1870, nền kinh tế đã khởi sắc và phát triển còn mạnh mẽ hơn trước. Vùng phía tây Sông Mississippi đã được mở rộng, tạo cơ hội bành trướng lãnh thổ và phát triển kinh tế, với cái giá khá đắt dành cho thổ dân bản địa. Cuối cùng, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ từng bước trở thành một thế lực chính trị hùng mạnh trên bàn cờ chính sự thế giới. Tuy nhiên, vấn nạn nhũng nhiễu và những chính sách quá chú trọng về kinh tế đã dấy lên ngọn lửa phản đối. Thực vậy, những vùng đáng lẽ "an toàn" với đảng Cộng hòa như các bang mới thành lập tại Đại Bình Nguyên lại là nơi nông dân nổi dậy nhiều hơn cả, chủ yếu do hạn hán và giá các mặt hàng nông nghiệp giảm sút. Song, hầu hết người dân Hoa Kỳ lúc bấy giờ vẫn tin tưởng rằng hệ giá trị do Lincoln cũng như những đảng viên Cộng hòa phe ông đặt ra vào những năm 1860 hãy còn tạo ra nhiều ảnh hưởng tích cực.

8

Chính đảng thứ ba xuất hiện

Đảng Dân túy

Từ khi cuộc Nội chiến kết thúc cho đến đầu những năm 1890, lập trường kinh tế của đảng Dân chủ và đảng Cộng hòa khác nhau chủ yếu ở vấn đề thuế quan bảo hộ. Đảng viên Cộng hòa, thậm chí là những kẻ "trịch thượng" đã rời khỏi hàng ngũ chính đảng để bầu cho Cleveland hòng chống lại Blaine vào năm 1884, nhìn chung đều ủng hộ một mức thuế cao để bảo vệ cho ngành công nghiệp đang phát triển tại Mỹ. Đảng viên Dân chủ, trước áp lực từ giới tài chính, cũng như nhằm phục vụ cho lợi ích của các cử tri thuộc tầng lớp công nhân và nông dân của mình, lại mong muốn cắt giảm thuế quan. Nhưng về mặt bằng chung, lập trường cả hai chính đảng về vấn đề tài chính và tiền tệ không khác nhau là bao. Thậm chí dưới sự lãnh đạo của Grover Cleveland, đảng Dân chủ còn có vẻ bảo thủ hơn các thành viên đảng Cộng hòa về mặt này.

Vì thế, khi tình hình kinh tế chuyển biến xấu, như giữa những năm 1870 và đầu những năm 1890, những thành phần khó khăn về mặt kinh tế đã chỉ trích rằng hệ thống lưỡng đảng hiện tại đã không giải quyết được những vấn đề cấp bách họ đang gặp phải.

Ngay sau cuộc Nội chiến, các đảng viên đảng Dân chủ đã tỏ nhã ý ủng hộ chủ trương "tiền mềm"[i] trong các hoạt động chính trị cấp quốc gia, có lẽ vì hi vọng sẽ mở rộng cửa cho các con nợ tiến hành trả nợ bằng đồng tiền mất giá. Trong cuộc tranh cử năm 1868, đảng Dân chủ tán thành ý tưởng đồng bạc xanh, vốn được Dân biểu George Pendleton từ Ohio đề xuất vào năm 1865 (Pendleton sau này cũng khơi mào cuộc cải cách công vụ). Theo đó, những trái phiếu phát hành dưới thời Nội chiến sẽ được thanh toán toàn

bộ bằng những tờ đô-la mất giá (hay những đồng bạc xanh như ta biết đến ngày nay), thay vì bằng đồng vàng, theo đúng cam kết khi trái phiếu được phát. Nhưng vào năm 1868, ứng viên tổng thống Dân chủ, Thống đốc Horatio Seymour bang New York, vốn là chính khách ủng hộ "tiền cứng," đã bác bỏ kiến nghị đồng bạc xanh này. Sau cú thua ngoạn mục trước Grant, Seymour đã chỉ trích chính ý tưởng đồng bạc xanh này đã làm những trái chủ nói riêng cùng "toàn bộ chủ nợ và doanh nhân" nói chung e dè, khiến họ tin rằng chính đảng đang bỏ mặc họ.[1]

---

[i]. "Tiền mềm" trong văn cảnh này có thể được hiểu là chủ trương phát hành *tiền giấy*, đi ngược lại với chủ trương ban hành tiền tệ bằng đồng xu (hay "tiền cứng") của chính phủ lúc bấy giờ. Về sau, "tiền mềm" còn được hiểu như bất cứ vật ấn định tiền tệ nào không dựa trên kim bản vị (trong đó có cả "ngân bản vị").

Khi cảm thấy chính đảng lớn đã làm họ thất vọng, một số người theo đảng Dân chủ nhưng ủng hộ ý tưởng đồng bạc xanh đã tự tách khỏi hàng ngũ, thành lập đảng riêng với mong muốn phá vỡ hệ thống lưỡng đảng, như đảng Cộng hòa từng thành công trong những năm 1850. Năm 1876, đảng Đồng bạc Xanh mới thành lập đã đề cử Peter Cooper, một chính khách giàu có đầy lòng vị tha, làm ứng viên tổng thống. Chính đảng này hứa hẹn không chỉ trả hết toàn bộ khoản nợ công bằng tiền giấy mà còn phục hồi hệ thống ngân bản vị, vốn bị Nhà nước bác bỏ vào năm 1873. Cooper chỉ thu về được 82.000 đầu phiếu phổ thông. Tuy nhiên, vào cuộc bầu cử giữa kỳ năm 1878, các ứng viên Đồng bạc Xanh chạy đua vào các vị trí trong Quốc hội (thường liên minh với đảng Dân chủ) đã nhận được tổng cộng hơn 1 triệu phiếu phổ thông – gần 15% tổng đầu phiếu toàn quốc. Khi cuộc họp của Quốc hội diễn ra không lâu sau đó, ứng viên Đồng bạc Xanh tranh chức Chủ tịch Hạ viện đã nhận được 14 phiếu bầu – gần bằng số phiếu chênh lệch giữa hai ứng viên từ hai đảng phái chính.[2]

Năm 1880, ứng viên Đồng bạc Xanh cho vị trí tổng thống, Dân biểu James Weaver bang Iowa, vốn là cựu tướng sĩ trong đội quân Liên bang, nhận được 300.000 đầu phiếu phổ thông – gấp tám lần[i] so với cách biệt giữa Garfield và ứng viên đối địch bên đảng Dân chủ. Hai năm sau, đảng viên Đồng bạc Xanh đã liên minh với đảng viên Dân chủ đề bầu Ben Butler làm Thống đốc bang Massachusetts. Điều này hóa ra lại góp phần vào sự tàn lụi của chính đảng (mặc dù có thể nói đảng Đồng bạc Xanh vào lúc ấy đã quá rệu rã).

---

[i]. Theo Wikipedia, con số 300.000 đầu phiếu phổ thông của James Weaver thực

chất cao gấp 30 lần so với cách biệt giữa Garfield và ứng viên Dân chủ đối địch, Winfield Hancock.

Là một nhân vật luôn hứng thú với các xung đột chính trị, Butler bắt đầu sự nghiệp với tư cách một đảng viên Dân chủ theo tư tưởng Jackson tại bang Massachusetts quê nhà (lúc bấy giờ vẫn là thành trì của đảng Whig). Ông tham gia vào cuộc Nội chiến bên phe Liên bang. Tuy nhiên, những hành động tàn bạo của ông ta trên cương vị tướng lĩnh chỉ đạo trong cuộc càn quét thành phố New Orleans đã làm dấy lên làn sóng phản đối trên toàn thế giới. Nhưng chưa hết, sự nghiệp chính trị của ông lại tiếp diễn tại Quốc hội, nơi ông tỏ vẻ là một chính khách Cộng hòa còn "cấp tiến" hơn cả Thaddeus Stevens, nuôi lòng hận thù sâu đậm đối với miền Nam. (Lincoln từng nhận xét Butler là một kẻ "khí độc đầy mình.")[3] Nắm bắt ý tưởng đồng bạc xanh và sau đó tham gia đảng Đồng bạc Xanh, Butler đã kết hợp cả hai điều trên với cá tính và tham vọng của mình, lấy đó làm kim chỉ nam cho con đường chính trị sắp tới. Dù được đảng viên Đồng bạc xanh tín nhiệm làm ứng viên tổng thống tranh cử vào năm 1884, ông chỉ nhận được 175.000 đầu phiếu phổ thông. Đảng Đồng bạc Xanh đã sớm tan rã sau khi không theo được luật chơi dành cho các chính đảng mới thành lập: muốn tồn tại lâu, số phiếu đạt được trong lần bầu cử sau phải cao hơn số phiếu đạt được trong lần bầu cử trước đây.

Tuy nhiên, nhiều cử tri không hài lòng về các chính sách kinh tế bên Cộng hòa lẫn bên Dân chủ vẫn không từ bỏ hi vọng một chính đảng mới được khai sinh, bắt rễ từ bất mãn về tình hình kinh tế hiện thời. Khi nền kinh tế lại một lần nữa xám xịt vào cuối những năm 1880, một phong trào chính trị mới bộc phát từ miền Tây và Nam Hoa Kỳ đã tạo ra nhiều cản trở đáng kể cho hệ thống lưỡng đảng hiện tại.

"TRỒNG ÍT NGÔ ĐI VÀ NỔI GIẬN NHIỀU HƠN"

Trong thời gian 15 năm sau cuộc Nội chiến, quân đội Hoa Kỳ dưới sự dẫn dắt của Sherman và Philip Sheridan đã giành được chiến thắng quyết định trước các bộ tộc thổ dân châu Mỹ ở vùng phía tây sông Mississippi. Những người khai hoang lũ lượt kéo đến vùng đất sơ khai ở Đại Bình Nguyên. Lập nghiệp bằng những trang trại nhỏ, nhiều người đã chịu những khoản thế chấp đắt đỏ để có thể mua được những nông trại lớn hơn. Lượng mưa bất thường tại vùng phía Tây từ năm 1877 đến năm 1886 đã mang đến những vụ mùa bội thu, khuyến khích người nông dân khai hoang lập đồn điền nhiều hơn. Thế nhưng, vào năm 1887, trận

hạn hán kéo dài một thập niên bất chợt ập đến. Khi nền kinh tế đất nước đi xuống vào cuối những năm 1880, giá lúa mì và những loại nông sản khác lại tiếp tục có chiều hướng đi xuống, như xu thế từ sau khi cuộc Nội chiến kết thúc vậy. Những người nông dân trông mong vào thời tiết thuận lợi và cho rằng giá nông sản không thể xuống thấp đến mức đấy giờ đây đang phải đối mặt với nguy cơ phá sản. Ở những vùng đất cận biên của khu vực phía tây Đại Bình Nguyên – nơi được gọi là Vùng biên Trung tâm – các trang trại bị ngân hàng và những chủ nợ (thường) có trụ sở ở phía Đông tịch thu. Chỉ riêng ở Kansas, có đến 11.000 tài sản thế chấp đã bị tịch thu trong vòng bốn năm.[4]

Nhiều nông dân đã kết luận rằng cơ chế thị trường và "những kẻ có quyền lực tài chính" đã đặt họ vào tình thế bất lợi. Các ngân hàng Bờ Đông và những kẻ độc quyền trong công nghiệp đã cho họ thế chấp, quyết định những khoản thuế đường sắt phải trả để mang nông sản của họ ra thị trường, và rồi còn tự đặt ra mức giá bán nông sản của họ. Khi thời tiết tốt và nền kinh tế vững mạnh, những kẻ có quyền lực tài chính đã lấy đi một phần lợi nhuận lớn do công sức của những nông dân tạo nên. Khi trời hạn hoặc khi nền kinh tế suy yếu, những kẻ có quyền lực tài chính lại lấy đi đất canh tác của họ. Sau khi đi dọc vùng Đại Bình Nguyên khai hoang vào đầu những năm 1890, tiểu thuyết gia Hamlin Garland, tự cho bản thân là "người con của vùng đất Trung tâm Hoa Kỳ," đã viết rằng: "Những nơi tôi đến đều gặp được những kẻ bất bình, những người dường như gặp thất bại liên tiếp. [...] Tại sao vùng đất mới vĩ đại của chúng ta lại phải sa vào vũng lầy tuyệt vọng này cơ chứ?"[5]

Như dưới thời Jackson, những người nông dân nghèo khổ đã mong chính quyền quốc gia có thể đứng về phía họ để chống lại giới tài chính đầy quyền lực. Những lãnh đạo giới nhà nông yêu cầu chính phủ cần lạm phát, ấn định các khoản thuế đường sắt, và cung cấp tín dụng để giữ nông sản trong kho cho đến khi giá nông sản tăng. Các Hiệp hội Nông dân, lần đầu tiên được thành lập tại Texas vào năm 1878, và tiếp đến là ở Illinois vào năm 1880, đã trở thành những tổ chức hoạt động chính trị vì nông dân. Theo Mary Elizabeth Lease, một luật sư trẻ ở Kansas đã đi vận động khắp các vùng thảo nguyên và diễn thuyết tại các cuộc hội họp chính trị, khuyên những người nông dân nên "trồng ít bắp đi và NỔI GIẬN nhiều hơn." Bà đã nêu rõ các mục tiêu của mình: "những kẻ khát tiền như chó săn khát máu," "chính quyền của Phố Wall, do Phố Wall và vì Phố Wall," và những kẻ "sai áp tài sản đáng nguyền rủa."[6]

Hầu hết những người nông dân phía Tây đều theo ủng hộ, hoặc ít

nhất tự cho rằng bản thân mình ủng hộ đảng Cộng hòa – chính đảng đại diện cho đạo Tin lành. Nhưng họ dần tin rằng đảng Cộng hòa quốc gia về sau lại trở nên phụ thuộc ít nhiều vào những kẻ có quyền lực tài chính, nhất là dưới sự kiểm soát của các ông trùm chính trị như Platt, Quay, và Logan. Đảng Dân chủ đôi khi tốt hơn một chút, nhưng trong một vài trường hợp thì lại tệ hơn. Chính đảng của Jefferson và Jackson hoặc chịu ảnh hưởng từ những chính trị gia New York (vốn là con rối dưới trướng những kẻ có quyền lực tài chính), hoặc bị những bộ máy chính trị tại các thành phố lớn ở các bang làm cho nhũng nhiễu. Thêm vào đó, hình ảnh đảng Dân chủ vẫn bị quá khứ Nội chiến, cũng như động thái luồn cúi trước Công giáo, làm vấy bẩn.

Tin đồn lan truyền khắp các Hiệp hội Nông dân cấp địa phương về một chính đảng thứ ba sắp hình thành – một thế lực thanh tẩy nền cộng hòa của đất nước, đưa nó quay lại với những lý tưởng của Jefferson và Jackson – một nền cộng hòa đầy phẩm hạnh, kiến thiết trên những chân giá trị Ki-tô giáo cũng như những giáo lý của giới tiểu điền chủ độc lập. Hamlin Garland sau này đã hồi tưởng lại: "Đây là thời đại của những cuộc gặp gỡ đầy nhiệt thành và những nghị quyết như thét ra lửa." Nếu những cuộc biểu tình trước đây diễn ra khá ôn hòa, thì "Hiệp hội Nông dân trỗi dậy như một cuộc khởi nghĩa."[7]

Năm 1889, Hiệp hội Nông dân ở hạt Cowley, Kansas, đã tự lập một danh sách các ứng viên cho các chức vụ cấp cao trong chính quyền hạt, và đã giành được nhiều vị trí sau khi liên kết với đảng Dân chủ, đánh bật được những ứng viên Cộng hòa nặng kí khác. Học tập theo hạt Cowley, các hội nhóm nông dân khác tại Kansas đã thành lập một đảng phái mới mang tên gọi đảng Nhân dân vào năm 1890. Sau khi được tập hợp một cách vội vã, đảng Nhân dân đã giành được 36% phiếu bầu cho ứng viên thống đốc của mình, chỉ sau số phiếu thắng cuộc 39% dành cho ứng viên Cộng hòa. Năm thành viên khác của chính đảng đã đắc cử cho các vị trí trong Hạ viện Quốc hội, trong một số trường hợp nhờ sự ủng hộ từ đảng Dân chủ. Khi nắm quyền kiểm soát cơ quan lập pháp bang Kansas, đảng viên chính đảng mới đã bầu William Peffer làm thượng nghị sĩ đầu tiên cũng như làm gương mặt đại diện cho đảng. Tại Nebraska và South Dakota, các chính đảng tương tự cũng được các hiệp hội nông dân cấp bang thành lập và tham gia chạy đua vào nhiều vị trí trong chính quyền cũng như trong cơ quan lập pháp cấp bang. Những lời đồn đại lại tiếp tục lan truyền về một đảng phái lớn mạnh sắp trỗi dậy đại diện cho những công nhân năng suất, những lao động ở các khu công nghiệp, và các nông dân.[8]

Sau khi vùng phía tây sông Mississippi được sáp nhập vào Hoa Kỳ, hoạt động khai thác cũng phát triển ở Dãy Rocky và các vùng hoang mạc cực tây. Vì khu vực này có trữ lượng bạc rất lớn nên người dân tại đây cũng mong muốn sử dụng đồng bạc như một loại tiền tệ có chỗ đứng với đồng tiền vàng hiện thời. Các nhà nông với tư tưởng cấp tiến tin rằng nếu loại tiền bạc này được công nhận, những vấn đề kinh tế sẽ được giải quyết phần nào. Vào cuối những năm 1880, hầu hết những người nông dân cấp tiến yêu cầu chính phủ phải "hợp pháp hóa việc sử dụng đồng bạc một cách tự do không giới hạn" ngoài những yêu cầu trước đó.[9]

Ở miền Nam, tình trạng có phần khác biệt. Sau thời Tái thiết, các thành viên thuộc tầng lớp chủ đồn điền cũ đã giành lại được vị thế xã hội, kinh tế, và chính trị. Những người nông dân nhỏ lẻ ở miền núi, vốn từng ủng hộ đảng Cộng hòa trong suốt thời Tái thiết, giờ đây không còn tìm được tiếng nói trên chính trường. Nông nghiệp nhìn chung bị đình trệ, phần nhiều không phải do thời tiết mà vì phương pháp canh tác lạc hậu, kém hiệu quả và giá sợi bông thấp. Các chính khách quý tộc quản lý các chính quyền cấp bang – được kẻ thù gọi bằng cái tên "Bourbon"[i] – luôn giữ mức thuế thấp và bóp nghẹt hoạt động dịch vụ ở các bang. Những chính khách quý tộc bảo thủ kể trên, với khả năng đoàn kết đảng Dân chủ, đã cảnh báo rằng bất kỳ kẻ nào có ý định ly khai để gia nhập hàng ngũ đảng Cộng hòa đều sẽ làm suy yếu uy quyền tối cao của người da trắng.[10]

---

[i]. Bourbon là một loại rượu whiskey được làm từ ngô. Tuy nhiên, tên gọi hàm ý mỉa mai này thực chất liên hệ đến Nhà Bourbon ở Pháp, gia đình hoàng tộc bị lật đổ trong cuộc Cách mạng Pháp năm 1789.

Tuy nhiên, vào những năm 1880, những người theo tư tưởng Jackson trong hàng ngũ đảng Dân chủ miền Nam đã bắt đầu trầy trật dưới sự thống trị của giới quý tộc bảo thủ. Thế nhưng, hợp tác với đảng Cộng hòa lúc này đồng nghĩa với việc công nhận quyền lợi của người da màu. Nếu vậy thì sao những người nông dân da trắng nghèo khổ với một số lượng quá đông như thế lại không vùng lên quản lý đảng Dân chủ? Bắt đầu tại Georgia năm 1886, những nhà nông theo chủ nghĩa bình đẳng đã đề ra hình thức bầu cử sơ bộ cấp bang[i] như là công cụ đối chọi thành phần Dân chủ quý tộc trong chính giới, lúc bấy giờ xem như nắm thế độc tôn tại chính trường các bang miền Nam. (Mục đích ban đầu của những nhà nông này thực chất là đưa các chính khách họ ủng hộ vào danh sách ứng viên tổng thống sơ bộ, vốn sẽ có nhiều cơ hội được chọn làm ứng viên tổng thống chính thức đại diện cho đảng Dân

chủ trong kỳ đại hội đảng toàn quốc.) Các Hiệp hội Nông dân miền Nam cũng mọc lên, tiếp bước các hiệp hội tại miền Tây, song mới đầu hô hào mục đích chính chỉ là lập ra các "tổ chức doanh nghiệp, tổ chức phi chính trị bí mật dành cho người da trắng."

---

[i]. Theo hình thức bầu cử sơ bộ cấp bang (primary election), chính quyền địa phương ở một bang sẽ tự tổ chức cuộc bỏ phiếu kín để người dân có thể đến bỏ phiếu cho vị chính khách sẽ đại diện cho chính đảng mình ủng hộ trong cuộc tranh cử tổng thống. Cơ chế bỏ phiếu này khác với cơ chế họp kín ở Quốc hội (congressional caucus, xem lại Chương 4 và Chương 5) và cũng khác với cơ chế hội họp đảng thể và hội nghị đảng thể (caucus và convention, xem Chương 10). Dù theo cơ chế nào thì kết quả chung cuộc vẫn được quyết định tại đại hội đảng toàn quốc. Tuy nhiên, hiện nay, cơ chế bầu cử đã thay đổi và vai trò của đại hội đảng không còn quan trọng như trước (xem Chương 17).

Trong các cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ năm 1890, giới nông dân theo chủ nghĩa bình đẳng ở một số bang miền Nam đã vươn lên nắm quyền kiểm soát các đảng thể Dân chủ và sau đó là các bộ máy chính quyền cấp bang. Ở Georgia, chính khách Thomas G. Watson trẻ tuổi, đầy nhiệt huyết đã giành được một chiếc ghế nghị sĩ Quốc hội và kéo theo bè cánh của ông vào vị trí thống đốc cũng như vào lưỡng viện cơ quan lập pháp cấp bang. Tại South Carolina, Benjamin Tillman, được mệnh danh "Ben Cào Rơm," một người nông dân chột mắt, đã đắc cử chức thống đốc bang, đánh bại ứng viên đối lập do giới chủ đồn điền đề cử. Ở Texas, James Hogg đã đắc cử thống đốc với bài diễn văn hứa hẹn sẽ đưa ra những quy định kiểm soát chặt chẽ ngành đường sắt.

Tom Watson, kẻ thông minh với những lời lẽ cay độc nhất trong số những người theo chủ nghĩa bình đẳng còn cho rằng người da trắng nghèo khổ và những người da màu nghèo khổ nên liên hiệp với nhau, vì sự thù địch giữa hai nhóm sẽ chẳng mang lại lợi ích cho bên nào ngoại trừ những tên Bourbon. Ông đã nói như sau trước thành phần nông dân ở cả hai nhóm sắc tộc: "Các anh xung đột với nhau vì cho rằng bên còn lại ăn cắp đồng lương của mình. Họ khuấy động lòng thù hận nơi các anh, cốt chỉ để được hưởng thêm quyền lực về tài chính, thứ sẽ trói buộc cả các anh và những người các anh căm ghét vào gông cùm nô dịch."[11]

Sau nhiều chiến thắng vẻ vang vào mùa thu, đại diện từ các Hiệp hội Nông dân miền Nam và miền Tây đã gặp nhau tại Ocala, Florida, vào tháng 12 năm 1890. Nghe theo lời khuyên của Watson, những người tổ chức cuộc họp cũng cho mời đại diện bên Hiệp hội Nông dân Da màu tham gia. Các đại biểu từ Kansas đã kiến nghị cần phải tổ chức đại hội toàn quốc để thành lập ra một

chính đảng mới, đảng Nhân dân. Một số người theo chủ nghĩa bình đẳng ở miền Nam do dự trước vấn đề này. Họ không muốn phải trao đi đặc quyền họ sở hữu được sau khi gia nhập vào các tổ chức đảng thể Dân chủ miền Nam. Kết quả khá mơ hồ, mọi người chỉ đồng thuận rằng một đại hội toàn quốc nên được tổ chức ở St. Louis vào năm 1892 để xem chính đảng mới này có khả thi hay không.[12]

Vào tháng 5 năm 1891, người dân Kansas và những người cùng chí hướng thành lập nên chính đảng thứ ba đã gặp nhau ở thành phố Cincinnati và thiết lập nên đảng Nhân dân hoàn chỉnh, với một vị chủ tịch và một ủy ban chấp hành. Khi đại hội đảng Nhân dân toàn quốc diễn ra vào ngày 30 tháng 4 năm 1892 (đúng kỷ niệm ngày sinh của cố Tổng thống Washington) tại thành phố St. Louis, Grover Cleveland, rõ ràng không được giới bình đẳng chủ nghĩa ưu ái, lại cầm chắc tấm vé vào Nhà Trắng lần thứ hai. Cũng không quá yêu mến vị ứng viên Cộng hòa Harrison, các đại biểu của chính đảng mới này quyết định đi con đường riêng. Mùa hè năm đó, Tướng James Weaver – lãnh đạo đảng Đồng bạc Xanh trước kia – đã được chọn làm ứng viên tổng thống đại diện đảng Nhân dân.[13] Chính đảng này sau đó được biết đến với tên gọi đảng Dân túy – thuật ngữ do một nhà báo tờ *Dispatch* tại thành phố Columbus, Ohio, nghĩ ra vào năm 1892.

CÁC CHÍNH ĐẢNG TRONG KHỦNG HOẢNG KINH TẾ

Đảng Cộng hòa trong suốt nhiệm kỳ của Harrison đã nhanh chóng phê chuẩn xác nhận những thuộc địa miền Tây được nâng cấp thành bang, bao gồm: North Dakota, South Dakota, Wyoming, Idaho, Montana, và Washington. Họ cho rằng những bang này sẽ là thành lũy vững chãi bảo vệ vị thế đảng Cộng hòa trong cuộc chạy đua tranh chức tổng thống, cũng như giúp họ giữ được thế đa số tại Thượng viện. Tuy nhiên, vào cuộc bầu cử phổ thông ngay sau đó, ứng viên của đảng Dân túy, Weaver, đã giành được 2 trong số 6 bang mới – Idaho và North Dakota – cũng như về nhì tại South Dakota và Wyoming. Weaver cũng chiến thắng tại Kansas, Colorado, và Nevada, thu về cho mình 22 lá phiếu đại cử tri. Tuy nhiên, miền Nam vẫn là chỗ dựa đáng tin cậy cho Cleveland – chỉ tại Texas và Alabama, Weaver mới giành được hơn 20% đầu phiếu phổ thông. Ở các bang Đông Bắc và các bang thuộc vùng Ngũ Đại Hồ[i], đảng Nhân dân dường như không hề tồn tại. Ứng viên đảng này không thể nào giành được quá 5% đầu phiếu phổ thông tại các bang bờ đông sông Mississippi và phía bắc đường Mason-

Dixon (biên giới giữa Pennsylvania và Maryland)[ii].

---

[i]. Ngũ Đại Hồ (Great Lakes) bao gồm năm hồ nước lớn nằm dọc biên giới phía đông bắc Hoa Kỳ và đông nam Canada, trong đó, theo thứ tự từ tây sang đông ta có: Hồ Superior (hồ lớn nhất), Hồ Michigan (hồ hoàn toàn thuộc về Hoa Kỳ), Hồ Huron, Hồ Erie, và Hồ Ontario. Những bang Hoa Kỳ bao quanh Ngũ Đại Hồ (từ tây sang đông, từ bắc xuống nam) gồm: Minnesota, Wisconsin, Illinois, Michigan, Indiana, Ohio, Pennsylvania, và New York.

[ii]. Đường Mason-Dixon còn là biên giới giữa Maryland và Delaware về phía đông.

Sau khi Cleveland quay trở lại Nhà Trắng, đảng Dân chủ đã đồng thời nắm giữ cả chức tổng thống lẫn lưỡng viện Quốc hội lần đầu tiên kể từ khi cuộc Nội chiến nổ ra. Nền kinh tế tiếp tục hứng chịu một đợt suy thoái tồi tệ hơn bất kỳ đợt khủng hoảng nào trước đó, khiến hình ảnh đảng Dân chủ lại tiếp tục bị khủng hoảng kinh tế tác động trong hơn 30 năm tiếp theo. Vào cuối năm 1893, gần 600 ngân hàng đã phá sản, hơn 15.000 doanh nghiệp vỡ nợ, và "phải đến khoảng một phần tư nguồn lực lao động phi nông nghiệp lâm vào tình trạng thất nghiệp." Năm 1894, sản lượng chỉ đạt 75% năng suất, mức lương giảm 10%, và hơn 40% nhân công phi nông nghiệp đã lâm vào tình trạng thất nghiệp.[14]

Suy thoái kinh tế đã dấy lên một loạt các cuộc đình công mạnh mẽ chống lại các công ty khai khoáng và các xí nghiệp sản xuất. Tại các vùng mỏ thuộc Pennsylvania, Illinois, Ohio, và Indiana, các cuộc đình công nhỏ lẻ đã dẫn đến "những cuộc chạm trán đổ máu," khiến cho Thống đốc William McKinley tại bang Ohio và John Peter Altgeld tại bang Illinois phải viện đến lực lượng dân quân sở tại. Một cuộc đình công tại công ty Pullman ở ngoại ô thành phố Chicago đã lên đến đỉnh điểm vào tháng 7 năm 1894 và sớm bị đàn áp nhờ 2.000 binh sĩ liên bang được Cleveland phái đến (Altgeld rất bất bình trước động thái này).

Cleveland không hẳn khoanh tay đứng nhìn khi tình hình kinh tế ngày càng tệ đi. Tin rằng kinh tế suy thoái do Đạo luật Mua Bạc và Luật Thuế quan McKinley gây ra (cả hai là "tác phẩm" của đảng Cộng hòa vào năm 1890), Cleveland đã viện đến chế độ bảo hộ liên bang để thuyết phục phần lớn đảng viên Dân chủ tại Quốc hội bãi bỏ Đạo luật Mua Bạc và đưa ra một vài điều chỉnh cho mức thuế quan (mặc dù dự luật thuế quan mới rối rắm vô cùng nên ông đã quyết định dự luật có hiệu lực mà không cần ông phải ký tên). Song, ông lại chẳng đề ra được biện pháp nào giải quyết nạn thất nghiệp.

Cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ năm 1894 đã trở thành cơn ác mộng đối với đảng Dân chủ. Ở Hạ viện, sau khi mất 113 ghế, đảng Dân chủ từ thế đa số với cách biệt 91 ghế, đã bị đảng Cộng hòa hạ bệ, với cách biệt giờ lên đến 139 ghế. Ở Thượng viện, đảng Dân chủ chỉ mất 5 ghế, nhưng cũng đủ để đảng Cộng hòa trở lại nắm thế thượng phong.

Rõ ràng bất kỳ ứng viên tổng thống Dân chủ nào ủng hộ Grover Cleveland ít nhiều đều sẽ không có cơ hội đắc cử vào năm 1896. Nhưng đảng Cộng hòa cũng chưa hẳn là kẻ hưởng lợi. Sau cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ vào năm 1894, tổng số phiếu bầu dành cho đảng Dân túy đã tăng đáng kể lên mức 12% so với 9% vào năm 1892. Lúc bấy giờ, 6 ghế Thượng viện và 7 ghế Hạ viện đã về tay chính đảng mới này, chưa tính đến những nghị sĩ thuộc chính đảng khác được đảng Dân túy hậu thuẫn. Nếu thời điểm kinh tế khó khăn hướng đất nước theo con đường cực đoan nhất, chẳng phải phe Dân túy mới là phe tỏa sáng thay vì phe Cộng hòa sao, nhất là nếu đảng Dân túy tìm được một vị chính khách có sức lôi cuốn mạnh mẽ?

Nền kinh tế đã phần nào phục hồi trong năm 1895 nhưng sau đó lại tiếp tục đi xuống trong những tháng đầu năm 1896, khiến nhiều ngân hàng phá sản hơn, nhiều công ty vỡ nợ hơn, và nhiều đợt cắt giảm biên chế hơn. Khi đại hội đảng Dân chủ ngày càng đến gần, vấn đề đưa bạc vào hệ thống tiền tệ lưu thông trở nên sôi sục hơn bao giờ hết, không chỉ các bang khai thác bạc mà cả những cử tri và đảng viên tán thành biện pháp lạm phát nhằm phục hồi kinh tế (vốn là một trong những tư tưởng của Jackson trước đây) đều ủng hộ chế độ song bản vị[i]. Chỉ một vài đảng viên Dân chủ bảo thủ tại các bang phía Đông Bắc và quanh vùng Ngũ Đại Hồ thiên về chính sách tiền cứng của Cleveland. Cleveland đã phàn nàn rằng: "Tôi thực chẳng tin tưởng được hoàn toàn bất kỳ vị nào tại Thượng viện." Năm 1892, Thống đốc Altgeld bang Illinois – chính khách Dân chủ đầu tiên được bầu vào vị trí này kể từ khi cuộc Nội chiến nổ ra – đã dự đoán: "Nếu đảng của chúng ta giữ vững quan điểm [về ngân bản vị] và đảng Cộng hòa cứ lưỡng lự, như tình thế bắt buộc, thì chúng ta sẽ càn quét cuộc bầu cử này, giành về thắng lợi lớn chưa từng chứng kiến." Altgeld đã thách thức những nhà đầu tư vàng: "Cứ giữ mãi kim bản vị đi, rồi phẩm giá của những người làm việc cật lực sẽ vĩnh viễn bị vứt sang một bên, xem như đổ sông đổ biển."[15]

---

[i]. Kim bản vị (gold standard) là hệ thống tính toán kinh tế tiêu chuẩn với đơn vị tiền tệ được ấn định bằng hàm lượng vàng xác định. Trong khi đó, ngân bản vị (silver standard) lại ấn định đơn vị tiền tệ theo hàm lượng bạc tiêu chuẩn. Chế độ

song bản vị (bimetalism) sử dụng cả vàng và bạc để ấn định giá trị của tiền tệ. Do hàm lượng vàng khai thác được luôn hạn chế, chính phủ cũng không thể đưa nhiều tiền hơn vào lưu thông nếu lượng vàng dự trữ không đáp ứng số lượng tiền khổng lồ được in ấn và phát hành. Theo lý thuyết, điều đó sẽ giúp nền kinh tế không gặp phải tình trạng lạm phát. Tuy nhiên, nếu đưa thêm kim loại bạc vào làm vật chuyển đổi ngang giá, chính phủ có thể tiến hành đưa thêm một lượng tiền khá lớn vào lưu thông, gây ra lạm phát. Ngày nay, cả kim bản vị và ngân bản vị không còn được sử dụng nữa, mà thay vào đó là *tiền tệ pháp định* (*fi*at money), do nhà nước ấn định giá trị.

CHẾ ĐỘ TIỀN TỆ VỮNG CHẮC

Các lãnh đạo đảng Cộng hòa tập hợp ở thành phố St. Louis, Missouri, vào đầu tháng 6 năm 1896 cùng những doanh nhân theo phe họ đã cẩn trọng cân nhắc thế lực đối trọng đáng gờm đến từ đảng Dân túy. Họ cũng nhận ra chính đảng của mình có thể lợi dụng làn sóng phản đối Cleveland để dễ dàng tiến đến Nhà Trắng. Cuối cùng, William McKinley, Thống đốc bang Ohio, đã được chọn làm ứng viên tổng thống đại diện đảng Cộng hòa.

McKinley, một người trầm tính, nguyên là một dân biểu từng trải qua sáu nhiệm kỳ trên ghế Quốc hội, chủ yếu đại diện cho các vùng nông thôn bang Ohio, kể cả thành phố Canton. Ông nổi tiếng là một người biết lắng nghe và là một nhà chiến thuật chính trị tài ba. Thành tựu đáng chú ý nhất ở cương vị dân biểu là việc thúc đẩy Hạ viện ban hành mức thuế quan vào năm 1890 (sau này được gọi là mức thuế quan McKinley như đã đề cập) nhằm bảo vệ nền công nghiệp trong nước. Nhiều người nhận xét rằng biệt hiệu "Vị Napoleon Bảo hộ Mậu dịch" dành cho ông phần nhiều đến từ tài trí và những nước đi đầy tính quyết đoán hơn là những phát biểu hay động thái đáng chú ý từ ông. Mặc dù tham gia cuộc Nội chiến, ông không thuộc thành phần cốt cán như Grant, Hayes, Gar*fi*eld, và Harrison. (Tuy đến cuối cuộc chiến, ông trở thành sĩ quan phụ tá cho Hayes.) Trong các hoạt động chính trị, ông luôn đứng ngoài quỹ đạo của bộ máy chính trị kiểu Quay được Thống đốc Joseph Foraker (sau này đắc cử chức thượng nghị sĩ) tạo ra. Ông thuộc hàng ngũ chính khách ủng hộ doanh nghiệp và đường lối ôn hòa cũng như Hayes và Thượng nghị sĩ John Sherman trước đây.[16]

Như Lincoln và Seward trong những năm 1850, McKinley đã kịch liệt phản đối biến chuyển đảng Cộng hòa thành công cụ trợ giúp các giáo phái Tin lành đạt được thế lực chính trị tối thượng. Ở cương vị thống đốc, ông đã bổ nhiệm những tín hữu Công giáo vào những vị trí quan trọng trong chính quyền bang, do đó đã mâu thuẫn với Hội Bảo vệ Hoa Kỳ Chống Công giáo (APA). (Tuy

nhiên, không giống như vị chính khách Theodore Roosevelt trẻ tuổi tại New York thời bấy giờ, ông đã không công khai chỉ trích APA.) Bạn ông, Mark Hanna, một doanh nhân ở Cleveland, đã cố gắng thỏa hiệp với các lực lượng công đoàn mới nổi, tương tự những gì ông đang làm. Tuy ra lệnh cho lực lượng dân quân duy trì trật tự trong suốt sự kiện đình công mỏ than vào năm 1894, ông vẫn được giới lao động hoan nghênh vì đã không dụng đến những biện pháp vũ lực thô bạo, cũng như vị Thống đốc Altgeld ở Illinois vậy.[17]

Mark Hanna khéo léo sắp xếp mọi sự để con đường đến vị trí ứng viên tổng thống của McKinley được thuận buồm xuôi gió nhất. Mặc dù được đánh giá là một ông trùm chính trị, Hanna không giống như những ông trùm điển hình như Quay, Platt, hay Foraker. Dành những năm tháng tuổi trẻ để gây dựng nên một doanh nghiệp sắt và than đá phát triển mạnh mẽ với xuất phát điểm là tiệm tạp hóa bán sỉ của hộ gia đình, Hanna không thực sự tham chính cho đến khi đã có tuổi, ban đầu cũng chỉ để đảm bảo cho khoản đầu tư của ông vào tuyến đường tàu điện ở Cleveland không đổ sông đổ biển. Không giống những chính khách mang tư tưởng cải cách như Roosevelt, Hanna rất thực dụng trong sự nghiệp chính trị của mình, nhưng mục đích ông hướng đến không phải là cải thiện bộ máy chính trị hiện hành.[18]

Giống như những doanh nhân triệu phú ở các trung tâm công nghiệp phát triển phía tây bang Pennsylvania và phía đông bắc bang Ohio như John D. Rockefeller hay Andrew Carnegie, vốn cũng là những doanh nhân "lấn sân" sang hoạt động chính trị bên đảng Cộng hòa, Hanna tin rằng những ảnh hưởng của doanh nghiệp kiểu Mỹ phần lớn đều tốt đẹp. Ông quan niệm nhiệm vụ chính của chính phủ là tạo ra một môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp và khi các doanh nghiệp hoạt động năng suất, chuẩn mực đời sống của hầu hết người dân sẽ được nâng cao. Ông tin vào một "nhà nước vì thương nghiệp." Ông thật thà hơn Rockefeller, Carnegie, và những chính khách khác trong vấn đề đổ tiền bạc vào các hoạt động chính trị để bảo vệ lợi ích doanh nghiệp. Ngoài ra, ông còn cho rằng công nhân được quyền nhận một phần thu nhập công bằng – các công ty của ông nằm trong số những doanh nghiệp đầu tiên hợp tác với những người lao động tham gia công đoàn. Song, chỉ có những doanh nhân đứng đầu mới có quyền đưa ra các quyết định kinh tế quan trọng. Ông nói: "Phải có người làm chủ [và] phần đông những kẻ khác phải làm việc cho những người chủ đó." Hanna không hoàn toàn phục tùng chính đảng mình theo mà chỉ muốn các doanh nghiệp của mình có thể nhận về lợi ích trực tiếp từ mối quan hệ này. Nhưng ông

cũng đặt nặng bức tranh kinh tế – xã hội tổng thể hơn là những lợi ích cá nhân trước mắt.

Năm 1888, Hanna đã ủng hộ John Sherman cho vị trí ứng viên tổng thống bên đảng Cộng hòa. Khi cuộc đối đầu giữa Harrison và Sherman dường như đi vào bế tắc, Joseph Foraker, dù đã cam kết ủng hộ Sherman, đã cố gắng xoay chuyển tình thế để đưa Blaine vào vị trí trên, với hi vọng mình sẽ trở thành ứng viên cho chức phó tổng thống. Ngược lại, khi một nhóm đại biểu cho rằng McKinley nên tham gia tranh cử và ủng hộ ông trở thành ứng viên "ngựa ô" tại đại hội, vị dân biểu này đã kiên quyết trung thành với Sherman. Hanna đã rất ấn tượng về điều đó. Ông nói với McKinley rằng: "Ngài đã có thể trở thành tổng thống đấy." Khi Harrison đắc cử cả vị trí ứng viên và sau đó là chức vị tổng thống, Hanna nhận định McKinley nên được đề cử làm ứng viên tổng thống trong lần đại hội toàn quốc tiếp theo.

Những nghệ sĩ biếm họa và các nhà báo ngày đó chuyên miêu tả hình ảnh Hanna điều khiển con rối McKinley trong tay mình nhưng những người hiểu rõ mối quan hệ này lại không nghĩ như thế. Mối quan hệ cộng tác này phần nào tương tự với Seward và Weed ngày trước, nhưng ít ngang hàng hơn. McKinley mới là nhân vật chuyên sai bảo và Hanna là vị trợ tá thạo việc, luôn phục tùng. Nhà báo William Allen White thời đó, vốn hiểu rất rõ cả hai vị này và có phần ủng hộ Hanna hơn, thừa nhận rằng Hanna ở trước mặt McKinley lúc nào cũng giống như "một cái bóng dễ sai khiến."[19]

Hướng đến đại hội đảng toàn quốc năm 1896, Hanna đã củng cố tín nhiệm cho McKinley tại vùng Trung Tây, đặc biệt là các đoàn đại biểu đến từ phía nam khu vực này, vốn luôn phục tùng bất kỳ mệnh lệnh nào từ bộ máy đảng thể đầu não tại Ohio kể từ thời Hayes và Gar*fi*eld. Cả McKinley và Hanna đều lảng tránh vấn đề song bản vị mà tập trung vào việc đánh thuế quan cao hơn. Giới tài chính Bờ Đông, được xem là sẽ chịu mọi chi phí vận động chiến dịch, không tán thành động thái trên. Giống như người bạn hữu Roosevelt, Thượng nghị sĩ Henry Cabot Lodge từ bang Massachusetts cũng là thành phần ủng hộ cải cách nội bộ đảng thể như Charles Sumner trước đây. Lodge có lẽ đã yêu cầu Hanna nên đưa vấn đề kim bản vị vào cương lĩnh chính đảng, cũng như thể hiện rõ sự ủng hộ đối với loại tiền tệ này tại đại hội đảng Cộng hòa toàn quốc sắp diễn ra tại thành phố St. Louis. Tom Platt từ New York lúc bấy giờ cũng đã hối thúc vấn đề này. Foraker, lúc bấy giờ đang là luật sư của ngân hàng Morgan[1] và vẫn đang chờ cơ hội được bầu cử cho vị trí thượng nghị sĩ, cũng gây sức ép thông qua

đoàn đại biểu từ Ohio.[20]

---

[i]. Đây là một trong số những ngân hàng lớn tại Hoa Kỳ lúc bấy giờ, là tiền thân của ngân hàng JPMorgan Chase ngày nay, ngân hàng lớn thứ sáu trên thế giới. Ngân hàng này có liên hệ mật thiết với anh em nhà Morgan đã được đề cập trong Chương 7.

Lúc đầu Hanna đã kháng cự. Nhưng khi sức ép từ Bờ Đông cũng như từ các liên minh doanh nghiệp tại Chicago và Cincinnati ngày càng lớn, cộng thêm cú hích từ McKinley, Hanna đã đồng ý thêm "kim bản vị" vào cương lĩnh tranh cử thay vì cụm từ "bản vị hiện thời" trước đây. Các chính sách khác của chính đảng cũng được các lãnh đạo đảng thảo luận trong một phòng khách sạn (với sự có mặt của Melville Stone, Chủ tịch Liên đoàn Báo chí,[i] chỉ vì ông ta biết cách "hòa giải"). Như để xoa dịu thành phần Cộng hòa ủng hộ đưa bạc vào lưu thông, một điều khoản đã được thêm vào, nêu rằng chính phủ sẽ "đưa bạc vào lưu thông tự do" nếu "các quốc gia thương mại hàng đầu thế giới [cũng làm vậy]." Điều này hóa ra vẫn chưa đủ. Thượng nghị sĩ Henry Teller từ bang Colorado, một trong những người đặt nền móng cho đảng Cộng hòa ở phía Tây, đã kéo đoàn đại biểu bang mình ra khỏi đại hội đảng toàn quốc. Hanna đã theo chân đám đông, hô to khẩu hiệu: "Tạm biệt! Tạm biệt! [...] Đến Chicago! Đi theo đảng Dân chủ thôi!" Trong khi đó, vị chính khách William Jennings Bryan trẻ tuổi, lúc bấy giờ phụ trách đưa tin về đại hội cho tờ nhật báo *Omaha World-Herald*, đã "nhoẻn miệng cười thích thú."[21]

---

[i]. Liên đoàn Báo chí (Associated Press) là một trong những hãng thông tấn lâu đời và uy tín nhất tại Hoa Kỳ còn tồn tại cho đến ngày hôm nay.

"CÂY THẬP TỰ GIÁ VÀNG"

Tại đại hội đảng Dân chủ toàn quốc tổ chức vào tháng 7 tại thành phố Chicago, những cử tri ủng hộ ngân bản vị rõ ràng không chỉ chiếm đa số mà dường như đạt đủ hai phần ba tổng số đại biểu có mặt – lúc bấy giờ vẫn là tiêu chí ấn định ứng viên tổng thống. Số phiếu tín nhiệm ứng viên phe Cleveland đã giảm từ 564 xuống còn 357. Không còn nghi ngờ gì nữa, phe ngân bản vị đã cầm chắc phần thắng trong nội bộ đảng Dân chủ. Song, họ vẫn chưa tìm thấy một ứng viên tổng thống nào có thể đại diện cho nguyện vọng của họ. Vị chính khách Altgeld lãnh đạo họ trước đây đã nằm ngoài cuộc chơi do ông được sinh ra tại Phổ chỉ một vài

tháng trước khi cha mẹ ông di cư sang Mỹ năm 1847[i]. Cựu Thượng nghị sĩ Richard Bland từ bang Missouri, biệt danh "Silver Dick," người đã dành phần lớn sự nghiệp để đấu tranh cho vấn đề song bản vị, có vẻ là một ứng viên sáng giá. Tuy nhiên, nhiều đại biểu không tin Bland có đủ tố chất cũng như tài năng cần thiết để thu hút mọi cử tri như bên Dân túy đã thành công trong cuộc bầu cử trước đó. Chiến lược gia bên đảng Dân chủ đã nhận định việc cấp thiết lúc này không chỉ là một lập trường kinh tế vững vàng mà còn là một ứng viên đủ sức thu phục những thành phần cử tri bất mãn với toàn bộ nền kinh tế – xã hội hiện tại.

---

[i]. Để trở thành tổng thống Hoa Kỳ, một chính khách phải mang quốc tịch Mỹ từ khi sinh ra.

Vào đêm 8 tháng 7, William Jennings Bryan, cựu dân biểu bang Nebraska, kẻ thua cuộc trong cuộc bầu cử cho chức thượng nghị sĩ Quốc hội năm 1894, khi ấy mới chỉ 36 tuổi, đã dõng dạc lên tiếng ủng hộ chế độ ngân bản vị để kết thúc một buổi đại hội đảng Dân chủ đầy biến động. Bryan, góp nhặt kinh nghiệm từ các buổi diễn thuyết chính trị tại các thị trấn quê nhà, là một diễn giả chính trị với tài hùng biện thuần thục. Với giọng nói hùng hồn – một món quà trời phú trong thời dụng cụ khuếch đại âm thanh hãy còn là một tương lai xa vời, ông đã ngay lập tức thu hút được đám đông.

Ông nói rằng, chủ trương ngân bản vị hay song bản vị không hề gây tổn hại đến nền kinh tế như bên ủng hộ kim bản vị vẫn thổi phồng. Vấn đề nằm ở định nghĩa "doanh nhân" quá hạn hẹp bên phía ủng hộ chế độ sử dụng bản vị vàng. "Người làm công ăn lương quả thực cũng là một doanh nhân hệt như người chủ thuê nhân công vậy. Một luật sư làm việc ở thị trấn nhỏ [...] cũng chẳng khác gì [...] các cố vấn pháp luật cho các tập đoàn lớn ở vùng đô thị. Một thương nhân nơi ngã tư đường [...] cũng không khác [...] một thương gia ở New York là bao. Người nông dân ra khỏi nhà từ sáng sớm tinh mơ và lao động chăm chỉ suốt cả ngày, bắt đầu từ mùa xuân và vất vả suốt cả mùa hè [...] cũng là một thương nhân như bất kỳ ai đi tới Ủy ban Thương mại để ra giá cho ngũ cốc vậy. [...]"[22]

Bryan viện đến hình ảnh Jefferson và Jackson trong bài diễn thuyết của mình. Bryan cho rằng đảng Dân chủ lúc này đây cần "một Jackson mới dũng cảm như Jackson trước đây, chống lại thế lực lắm tiền nhiều của [chi phối mọi sự]." Đại hội rồi phải xác định xem chính đảng này "đứng về phía những cổ đông nhàn rỗi với lượng tư bản dồi dào nhàn rỗi hay đứng về phía quần chúng nhân

dân khổ nạn."

Ông cho rằng các thành phố lớn bao giờ cũng ủng hộ kim bản vị. Song: "Các thành phố [muốn tồn tại] phải nương nhờ những đồng cỏ rộng lớn và màu mỡ. Thiêu rụi các thành phố và để lại các trang trại của chúng tôi, thành phố của các vị sẽ hồi sinh lần nữa như một phép màu. Nhưng nếu phá nát nông trại của chúng tôi đi, cỏ dại rồi sẽ mọc khắp các con phố trên đất nước này."

Đám đông giờ đây đã nín lặng trước từng câu từng chữ trong đoạn kết bài diễn văn của Bryan: "Chúng ta sẽ đáp trả với bên yêu cầu giữ vững kim bản vị rằng *các người không thể ấn cái vương miện đầy gai độc đó lên trán người lao động khổ cực mãi mãi. Các người cũng chẳng thể đóng đinh nhân loại trên cây thập tự giá vàng.*"[i]

---

[i]. Hai hình ảnh ẩn dụ này mang đậm màu sắc tôn giáo, gợi các cử tri nhớ đến Vương miện Gai mà Chúa Jesus phải đội và hình ảnh Jesus bị đóng đinh trên cây thập tự giá Nazarene.

Đám đông bùng nổ với một tiếng hô vang trời, sánh ngang với tiếng cổ vũ náo loạn ủng hộ Lincoln vào năm 1860. Một phóng viên đã báo tin về London như sau: "Đến địa ngục dường như cũng phải rung chuyển tại Chicago." Cương lĩnh ngân bản vị đã được ủng hộ với tỉ số cao hơn hai phần ba tổng số phiếu. Ngày hôm sau, sau 5 đợt bỏ phiếu, Bryan đã trở thành ứng viên tổng thống chính thức đại diện đảng Dân chủ (trong khi các đoàn đại biểu từ một số bang Bờ Đông và Wisconsin bỏ phiếu trắng).[23]

Lại nói về phe Dân túy, vào mùa hè cùng năm, phe Dân túy đã nhuốm màu chủ nghĩa bản địa bài ngoại cực đoan, thậm chí là cả những tư tưởng bảo thủ mang màu sắc tôn giáo. Phe Dân túy không chỉ đơn thuần chống lại phe lắm tiền nhiều của mà còn cả hình ảnh những thành phố xa hoa với văn hóa dị biệt và lối sống bừa bãi được cho là đang thách thức lối sống nông nghiệp truyền thống. Họ nhận ra rằng thành phần nông nghiệp, tuy vẫn là một lực lượng chính trị hùng mạnh, cũng đã biểu hiện dấu hiệu yếu thế so với các thế lực khác trên mặt bằng chung quốc gia. Những người nông dân, chiếm đến 70% lực lượng lao động quốc gia dưới thời Jackson, bây giờ chỉ còn lại một phần ba. Những tín hữu Tin lành da trắng sinh sống tại các trang trại hoặc các thị trấn nhỏ vẫn chiếm phần lớn dân số quốc gia, nhưng thế lực chính trị của họ đã dần suy yếu. Hoa Kỳ từng là miền đất hứa cho những tín hữu Tin lành thuộc phái Truyền đạo. Giờ đây, ngay cả trong điều kiện thuận lợi nhất, họ cũng phải san sẻ mọi quyền lợi với các nhóm

tôn giáo khác.[24]

Đối diện với những mất mát về kinh tế, nhiều đảng viên Dân túy bắt đầu đổ mọi tội lỗi không chỉ lên các chủ ngân hàng và các tổ chức thương nghiệp độc quyền, mà còn chỉ trích cả văn hóa ngoại lai của người nhập cư. Ở California, APA có tầm ảnh hưởng khá sâu rộng trong giới lãnh đạo phe Dân túy. Trước đây, chủ nghĩa bài Do Thái chưa thực sự phát triển tại Mỹ (thành phần tín hữu Do Thái từ Đông Âu mới chỉ nhập cư vào Mỹ từ những năm 1880). Tuy nhiên, chủ nghĩa này giờ đã xuất hiện trong khá nhiều những buổi tọa đàm của phe Dân túy. Ghi nhận sự hiện diện của August Belmont, Jr., một trong số các cố vấn kinh tế của Cleveland, đại diện của gia đình Rothschild tại Hoa Kỳ, lãnh đạo bên Dân túy đã chỉ trích nước Mỹ đang ngoan ngoãn đi vào bẫy của một tên "Shylock"[i] tầm cỡ quốc tế. Liên đoàn Báo chí đưa tin từ đại hội đảng Dân túy toàn quốc ở St. Louis đã ghi nhận "sự căm ghét tận xương tủy dành cho chủng tộc Do Thái" trong thành phần đại biểu. "Không thể đi vào bất cứ một khách sạn nào trong thành phố mà không nghe thấy những lời lăng mạ gay gắt nhất dành cho những tín hữu Do Thái, đặc biệt là đối với những tín hữu giàu có."[25]

---

[i]. Shylock là tên phản diện chính trong vở *Người lái buôn Thành Venice* của William Shakespeare. Y là một thương nhân người Do Thái, sau khi bị đánh bại đã hoán cải sang Ki-tô giáo.

Trong đại hội đảng Dân túy toàn quốc tại St. Louis, Missouri, (diễn ra sau đại hội đảng Dân chủ một tuần), mọi người đều nhận ra tình thế tiến thoái lưỡng nan hiện tại. Liệu họ nên ủng hộ Bryan, tức kéo đổ chính đảng mình đã cất công tạo lập, ngay đúng lúc cả quốc gia dường như hướng về phía họ? Hay họ nên tự bầu ra ứng viên tổng thống đại diện cho chính đảng của mình, tức chia nhỏ số phiếu bên đối lập và vì vậy đảm bảo phần thắng chắc chắn cho phe Cộng hòa bảo thủ? Hầu hết thành phần lãnh đạo cốt cán, bao gồm cả Tướng Weaver, nhận ra cơ hội vươn đến quyền lực thật sự, đã quay sang ủng hộ Bryan. Mary Elizabeth Lease, người chuyên kích động chính trị ở Kansas, dường như "vỡ cả mạch máu" vì vui mừng khi nghe tin Bryan trở thành ứng viên tổng thống.[26]

Một số đảng viên cấp tiến vùng đô thị theo phe Dân túy lại cảnh báo rằng Bryan không thể thu hút được phía công nhân tại các thành phố lớn. Các thành phần Dân túy miền Nam, vốn ra sức đấu tranh chống lại đảng Dân chủ, vẫn cố cầm cự đấu tranh cho chính đảng mới tạo lập của họ. Dân biểu Tom Watson từ bang Georgia

cho rằng tác hợp đảng Dân túy với đảng Dân chủ chẳng khác gì "heo mọi về lại vũng bùn." Cuối cùng, phe Dân túy thỏa hiệp, ủng hộ Bryan lên làm tổng thống với điều kiện phe Dân chủ đồng ý cho Waston lên làm phó tổng thống thay vì ứng viên phó tổng thống bên Dân chủ đã tiến cử – Arthur Sewall – một chủ ngân hàng ủng hộ chế độ song bản vị. Henry Demarest Lloyd, một nhà báo mang tư tưởng cấp tiến, đã viết nên vài dòng bất hủ dành cho đảng Dân túy như sau: "Phong trào bạc tự do chẳng qua chỉ là một trò bịp. Nó chẳng khác gì con chìa vôi đầu nâu của phong trào cải cách. Nó chờ đợi cho đến khi mọi sự hi sinh và công sức lao động của người khác đã lót sẵn một chiếc tổ ấm êm mới bắt đầu đẻ quả trứng ký sinh đáng sợ vào trong. [...] [Có thể nói] đảng Nhân dân đã bị phản bội."[27]

ĐA SỐ TUYỆT ĐỐI

Tuy Cleveland rõ ràng không còn được công chúng tín nhiệm, McKinley đã không hạ bệ đối thủ Bryan của mình bằng cách gán ghép ông với chính quyền tiền nhiệm. Sau khi Bryan trở thành ứng viên tổng thống chính thức, một số thành phần Dân chủ trong chính phủ, được Cleveland chống lưng, đã thành lập đảng Dân chủ Quốc gia, cam kết duy trì kim bản vị. Chính đảng mới thành lập này đã đề cử John Palmer từ bang Illinois cho vị trí ứng viên tổng thống. Nguồn tài lực đổ vào chính đảng này đến từ những doanh nhân theo đảng Dân chủ như August Belmont, Jr. và cựu Chủ tịch DNC Abram Hewitt. Mục tiêu chính của đảng Dân chủ Quốc gia là chia nhỏ số phiếu của các cử tri ủng hộ đảng Dân chủ tại Indiana, Michigan, Minnesota, Kentucky, và Kansas để cho McKinley cầm chắc phần thắng ở những bang này. (Kế hoạch của họ đã phần nào thành công tại Kentucky nhưng lại thất bại ở Kansas; McKinley đã dễ dàng chiến thắng với số phiếu cao hơn 50% tại ba bang còn lại.)

Bryan đã sử dụng chiến thuật "đánh nhanh rút gọn"[i] trong kỳ vận động tranh cử của mình (việc ít ứng viên tổng thống nào thực hiện trong lịch sử chính trị Hoa Kỳ). Ông thu hút các công đoàn cũng như giới lao động thiểu số, kêu gọi họ tham gia một liên minh của "những người làm việc cật lực." Song, chiến lược chính của Bryan là tập hợp các thành phần nông nghiệp trước đây ủng hộ Jackson. Trái với Cleveland, ông không chịu thỏa hiệp với những đường lối bên đảng Cộng hòa mà đề cao hệ tư tưởng của Jefferson và Jackson nhằm lôi kéo cử tri nhà nông về phía mình. Ông không chỉ đơn thuần nhắm vào các thế lực tài chính tại các thành phố lớn, mà còn công kích tổng lực xu hướng đô thị hóa,

cũng như bản chất những nhiễu nội tại của các thành phố sầm uất. Mang trong mình lòng đồng cảm rất mực chất phác với những giá trị nông nghiệp truyền thống, ông hi vọng số lượng lớn những tín hữu Tin lành phái Truyền đạo, trước đây từng ủng hộ Jackson, sẽ quay trở lại ủng hộ đảng Dân chủ. Ông đã cố gắng chia rẽ vùng Đông Bắc với toàn bộ phần còn lại của đất nước. Điều này đồng nghĩa với việc hi sinh cả New England (vốn chẳng mặn mà gì với Jackson cho cam) lẫn New York và Pennsylvania (vốn là thành trì ủng hộ Jackson hết mực). Bằng cách níu giữ miền Nam và thu hút thêm giới nông dân và chủ mỏ bạc bất mãn ở vùng Đại Bình Nguyên và miền Viễn Tây[ii], kết hợp tín nhiệm từ vùng nông thôn với những lá phiếu từ các cử tri thường xuyên ủng hộ đảng Dân chủ tại các thành phố bang Illinois, Ohio, Indiana, Michigan, và Wisconsin, Bryan tin rằng ông đã cầm chắc phần thắng.

---

[i]. Trong các cuộc vận động tranh cử kiểu whistle-stop (tạm dịch "đánh nhanh rút gọn" như trên), ứng viên tổng thống sẽ xuất hiện chớp nhoáng để phát biểu vận động dân chúng tại một địa phương và lại tiếp tục tốc hành đến nơi khác (thường bằng tàu hỏa) để phát biểu như thế, cốt chỉ để mình xuất hiện và vận động được càng nhiều cử tri tại nhiều địa phương khác nhau càng tốt.

[ii]. Miền Tây hay miền Viễn Tây Hoa Kỳ bao gồm toàn bộ các bang tương đối mới, chiếm toàn bộ phần lãnh thổ phía tây Hoa Kỳ. Hai bang được thành lập sớm nhất tại khu vực này là California và Oregon. Mãi đến năm 1959, Alaska và Hawaii mới được sáp nhập vào Hoa Kỳ, trở thành một phần của vùng Viễn Tây, đồng thời là hai bang cuối cùng được sáp nhập tính đến ngày nay. Tính từ tây bắc sang đông nam, các bang Viễn Tây hiện nay gồm: Hawaii, Alaska, Washington (một bang, khác với Thủ đô Washington D.C. bên Bờ Đông), Oregon, California, Montana, Idaho, Nevada, Arizona, Wyoming, Utah, Colorado, và New Mexico.

Trong suốt tháng 9 và tháng 10, Hanna đã cố gắng diễn thuyết tại càng nhiều địa phương càng tốt để khiến cử tri suy nghĩ "thận trọng" hơn về những vấn đề kinh tế – chính trị trước khi bỏ phiếu vào tháng 11 tới. Chiến dịch vận động tranh cử bên đảng Cộng hòa không chỉ diễn ra tại các bang chiến lược mà còn mở rộng ra toàn quốc. Bộ máy vận động bầu cử của Hanna đã cho in gần 200 tờ quảng cáo tuyên truyền, nhắm đến những đối tượng cử tri cụ thể và được dịch ra hàng tá ngôn ngữ khác nhau. Khoảng 200 triệu các loại văn bản vận động tranh cử khác nhau đã được phát hành trước ngày bầu cử.

Giới doanh nghiệp, ngoại trừ những chủ mỏ bạc, gần như ủng hộ McKinley hoàn toàn. Hanna đã đánh một phần thuế lên các tập đoàn lớn để chi trả cho cuộc vận động, và các tổ chức đều phục tùng mức thuế này. (Trước sự kinh ngạc của các giám đốc điều hành tập đoàn, Hanna đã gửi trả phần tiền đóng góp không dùng đến theo đúng tỉ lệ cho các tập đoàn đã đóng góp ban đầu.) Ngoài

việc chi trả cho số lượng thư tín khổng lồ và trợ cấp cho viên chức vận động tranh cử, các doanh nhân cũng liên lạc trực tiếp với nhân viên và khách hàng của mình. Các chủ xưởng cảnh báo công nhân của họ nếu Bryan thắng vào hôm thứ ba thì "tiếng kẻng sẽ không cất lên vào sáng thứ tư nữa"[i]. Một số hợp đồng được ký kết hay không còn phụ thuộc vào chiến thắng của đảng Cộng hòa. Một vài ngày trước cuộc bầu cử, hàng chục nghìn doanh nhân đại diện các ngành công nghiệp và tổ chức tài chính đã tuần hành trên đường phố New York, mang theo hoa cúc và các chùm cam vàng.[28]

---

[i]. Tức xưởng sẽ không mở cửa làm việc.

Tuy nhiên, nhiều thành phần ủng hộ McKinley do nhiều nguyên nhân sâu xa hơn những quan ngại về kinh tế hay lòng trung thành với chính đảng của mình. Nhiều cử tri theo đạo Tin lành cho rằng Bryan đã đi ngược lại tất cả những hệ giá trị Ki-tô giáo ông đã luôn đề cao. Nỗ lực nhằm thu phục những tín hữu Tin lành ở miền Bắc của Bryan, thông qua lối nói mang màu sắc Ki-tô, nhất mực đề cao sự bình đẳng, xem ra đã thất bại, âu cũng là do các biện pháp kinh tế vạn năng ông đưa ra dường như đã đi ngược lại đức tin tay làm hàm nhai của các tín hữu Tin lành. Đầu chiến dịch, một số giáo sĩ phái Truyền đạo có ủng hộ Bryan. Một người nói: "Ông ấy chắc chắn là người sẽ dẫn dắt [chúng ta] ra khỏi vũng lầy [kim bản vị] đầy tội lỗi." Một tạp chí Giám lý ở vùng Trung Tây, trong khi vẫn còn nghi về chính sách song bản vị, đã đề cao tinh thần chống lại "cường quyền đến từ những tập đoàn doanh nghiệp lớn" của Bryan "trong suốt nhiều thập niên qua." Tuy nhiên, phần lớn các giáo sĩ Tin lành và các nhà báo miền Bắc lại chỉ trích lối nói sử dụng các hình ảnh tôn giáo một cách vô tội vạ của ông. Một mục sư phái Báp-tít có nói: "Các chính sách [của Bryan] thực chất đến từ địa ngục." Một tín hữu Truyền đạo ở Chicago cho rằng hình ảnh "Vương miện Gai và Thập giá Nazarene" để biện minh cho "tính bất chính và ý muốn nổi loạn ngầm." Một tạp chí Giám nhiệm có độc giả tương đối đông đảo đã cảnh báo rằng Bryan đắc cử cũng tương đồng với việc "luân thường đạo lý về tiền tài của quốc gia sẽ bị băng hoại." Bên vận động chiến dịch cho Bryan đã lùng sục khắp cả nước và chỉ có thể tìm được bốn mục sư nổi tiếng sẵn lòng ủng hộ ông. Vào ngày Chủ nhật trước cuộc bầu cử, nhiều mục sư Tin lành đã dùng một trong Mười Điều răn của Chúa để phản đối Bryan: "Ngươi không được trộm cắp."[29]

Như học giả chính trị James Sundquist đã chỉ ra, số phiếu dành cho Bryan thực tế còn *thấp hơn* tổng số phiếu đảng Dân chủ và đảng Dân túy đạt được năm 1892 tại các hạt ở Illinois, Indiana, Iowa, và Wisconsin, trong đó có nhiều hạt đông thành phần Truyền đạo. Tác giả Paul Kleppner đã phát hiện tương quan giữa số phiếu ủng hộ cho Bryan đến từ các hạt nông thôn ở Ohio và Michigan và số phiếu ủng hộ việc cấm buôn bán thức uống có cồn vào các năm trước. Nhưng ngay cả 5 hạt tại Ohio được Kleppner cho là sở hữu nhiều thành phần Truyền đạo nhất, Bryan cũng không thể nào vận động quá 45,5% số phiếu, không tốt hơn là mấy so với con số 45,2% của Cleveland vào năm 1892. Tại các bang thuộc Vùng biên Trung tâm, Bryan đã thu về cho mình các phiếu đại cử tri từ Kansas, Nebraska, và South Dakota. Tuy nhiên, chiến thắng này phần nhiều do chính sách kinh tế Dân túy hơn là cương lĩnh đạo đức Tin lành.[30]

Mặc dù chỉ có thể thu hút được thành phần Truyền đạo tại vùng Đại Bình Nguyên, Bryan cũng đã có thể xoa dịu phe Dân chủ "thường trực"[i] vùng Đông Bắc và xung quanh khu vực Ngũ Đại Hồ. Đa số họ có lẽ đã bị bên Cộng hòa thuyết phục rằng chủ nghĩa bạc tự do sẽ càng khiến nền kinh tế suy yếu, làm các công nhân lâm vào cảnh thất nghiệp, và phương hại đến các nhà quản lý doanh nghiệp cũng như các cổ đông. Samuel Gompers, Chủ tịch Liên đoàn Lao động Hoa Kỳ, chỉ đạo các công đoàn nên tránh xa phe Dân túy. Ông bày tỏ quan điểm vào năm 1892 rằng: "Hợp tác hoặc hợp nhất các tổ chức công đoàn với đảng Nhân dân là một việc làm hết sức phi tự nhiên." Công đoàn mang tên Hiệp sĩ Lao động, có xu hướng hợp tác với phe Dân túy, gần như đã tan rã vào năm 1896. Tuy vậy, các công nhân thành thị không chỉ phản đối Bryan vì chính sách kinh tế, mà còn bởi các lập trường về văn hóa của ông. Đức tin cũng như hệ giá trị đạo đức Tin lành mà Bryan hoan nghênh đã phần nào mâu thuẫn với đức tin của nhiều tín hữu Công giáo thuộc tầng lớp lao động. Trong khi đó, vấn đề đấu tranh giai cấp do ông gợi mở đã đi ngược hoàn toàn với giới Công giáo đầy bảo thủ về mặt xã hội. Tổng Giám mục John Ireland từ St. Paul – một tăng lữ chức vị cao thời bấy giờ, đã cảnh báo Chủ nghĩa Dân túy như "một ngọn đuốc cháy rực trong tay những kẻ ngông cuồng, nó có thể nhấn chìm đất nước chúng ta trong biển lửa kinh hoàng." McKinley đã ghi điểm trong mắt các cử tri Công giáo khi ông đưa những tín hữu Công giáo vào các vị trí trong bộ máy chính quyền bang Ohio cũng như thái độ bất khuất trước những yêu sách đến từ APA.[31]

---

[i]. Từ "trường trực" (party regulars) thường được dùng để ám chỉ các chính khách

đã tham chính lâu năm, và vì vậy, khá đồng nghĩa với từ "kỳ cựu" hay "thủ cựu" (Old Regulars) được sử dụng sau này.

Ngay cả thời tiết năm 1896 dường như cũng xuôi chiều theo đảng Cộng hòa. Hạn hán chấm dứt và sản lượng vụ mùa thu cũng tăng cao. Người nông dân đã nhẹ bớt gánh nặng kinh tế. Ở vùng Tây Bắc cũ, nơi gia súc tiêu thụ lượng lớn ngũ cốc được sản xuất từ vùng Đại Bình Nguyên, các nông dân tin rằng những nhà nông miền Viễn Tây cần phải chịu một phần trách nhiệm nào đó cho các vấn đề bắt nguồn từ việc bành trướng quá mức lãnh thổ trước đây.

Hình 8–1. Kết quả phiếu bầu đại cử tri theo bang năm 1896

Nguồn:Historical Statistics of the United States, Cục Thống kê, 1961

Khi cuộc bầu cử phổ thông ngày càng kề cận, sự ganh đua ở cả hai phe càng quyết liệt hơn. Chính sách song bản vị cũng như lời kêu gọi hỗ trợ cho "những người làm việc cật lực" từ phía Bryan cũng sớm được bên McKinkey đáp trả bằng chế độ tiền tệ vững chắc hơn[i] cũng như đấu tranh vì "những cặp lồng cơm no đủ."[ii] Bryan diễn thuyết không ngừng nghỉ và lập được kỷ lục thực hiện 27 bài diễn thuyết trong vỏn vẹn một ngày trước khi cuộc bầu cử chính thức diễn ra. Trong khi đó ở Canton, Ohio, đám đông trung thành với đảng Cộng hòa đã bắt tàu hỏa đến trước sân nhà của McKinley, đợi ông xuất hiện tại hiên nhà và trả lời các câu hỏi của họ (ông luôn yêu cầu tất cả mọi câu hỏi nên được biên tập trước). Theo

như ghi chép của ngành đường sắt, trong mùa thu năm 1896, ước tính có đến 750.000 người đi tàu hỏa đến Canton – *tức khoảng 12% tổng số phiếu phổ thông McKinley nhận được vào tháng 11*.[32]

---

[i]. Cụm từ này thường được sử dụng để ngụ ý một chế độ tiền tệ không dễ bị lạm phát hay giảm phát. Trong bối cảnh trên, một "chế độ tiền tệ vững chắc" có thể được hiểu như đồng nghĩa với việc duy trì hệ thống kim bản vị hiện tại.

[ii]. Những công nhân lao động lúc bấy giờ thường hay mang theo các cặp lồng đến chỗ làm việc để ăn trưa hoặc ăn tối ngay tại nhà máy. Vì thế, McKinley đã sử dụng hình ảnh "cặp lồng cơm no đủ" (full dinner pail) để thu hút các thành phần công nhân tham gia bỏ phiếu cho mình.

Như được mô tả trong Hình 8–1, Bryan không thực sự thất bại hoàn toàn. Ông đã giành chiến thắng tại các bang miền Nam và một số bang miền Tây được thành lập dưới thời Harrison (trừ North Dakota), cộng thêm một vài bang mới như Colorado, Missouri, Nevada, Nebraska, Kansas, và Utah (vốn sáp nhập vào Liên bang năm 1896, sau khi giáo phái Mặc Môn (Mormon)[i] tại đây bài trừ chế độ đa thê), thu về 176 phiếu đại cử tri. Ở vùng Đông Bắc, Bryan đã thua thảm hại đúng như dự đoán, chẳng thể thắng nổi bất kỳ hạt nào tại vùng New England và thua cuộc gần như hoàn toàn tại New York (trong đó có cả thành phố New York và Brooklyn). Lần đầu tiên kể từ năm 1872, đảng Cộng hòa chiến thắng ở các bang Vùng Biên: Maryland, Delaware, West Virginia, và Kentucky. Tại các bang Tây Bắc cũ – chiến trường quyết định, McKinley đã chiến thắng với tỉ lệ phiếu phổ thông đạt từ 51% tại Indiana cho đến 60% tại Wisconsin.

---

[i]. Giáo phái Mặc Môn, hay còn được biết đến với tên gọi Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau của Chúa Jesus Ki-tô, là một giáo phái Ki-tô mới xuất hiện từ cuối những năm 1820, do một giáo sĩ mang tên Joseph Smith khởi xướng. Giáo hội này gắn liền với lịch sử hình thành bang Utah. Các tín hữu của giáo phái này trước đây ủng hộ chế độ đa thê, và vì vậy, đi ngược lại nền tảng đạo lý Ki-tô chính thống. Cũng chính vì chế độ đa thê này mà Utah mãi không được sáp nhập vào Liên bang.

Số phiếu McKinley giành được trong cuộc bầu cử của đại cử tri là 271, tức lớn hơn đối thủ 95 phiếu. Đầu phiếu phổ thông hai ứng viên giành được khá sít sao, 7 triệu phiếu cho McKinley và 6,5 triệu cho Bryan. Tỉ lệ cử tri đi bỏ phiếu đạt 80%. Song, đây là lần đầu tiên kể từ năm 1876 bên chiến thắng không chỉ giành được số phiếu cao hơn phe đối lập, mà còn đạt được hơn 50% tổng đầu phiếu. Đảng Cộng hòa cũng vươn lên chiếm thế đa số trong lưỡng viện Quốc Hội. Một lần nữa, đảng Cộng hòa lại trở thành chính đảng cầm quyền.

HỆ THỐNG ĐƯỢC CỦNG CỐ

Phong trào dân túy trong những năm 1890, oái oăm thay, lại minh chứng cho tính bền vững của hệ thống lưỡng đảng hình thành từ thời Nội chiến. Phe Dân túy đã nắm bắt được thái độ bất mãn của dân chúng về tình hình kinh tế – xã hội đương thời, thu hút được tín nhiệm từ nhiều tầng lớp xã hội, trong đó có giới nhà nông ở miền Tây và miền Nam. Song, nếu như hệ thống bỏ phiếu tuân theo cơ chế đại diện hoặc cơ chế bầu cử phổ thông hai lần được áp dụng thay cho hệ thống bầu cử theo đại cử tri, hoặc thậm chí nếu đảng Dân túy tranh cử vào một thời điểm lịch sử khác, chính đảng này đã có thể bám trụ, trở thành một chính đảng chủ đạo trên chính trường quốc gia. Nhưng cơ chế bầu cử theo đầu phiếu đa số tương đối, cũng như lòng trung thành của các tín hữu Tin lành miền Bắc dành cho đảng Cộng hòa và sự ủng hộ không dễ gì lay chuyển của các cử tri da trắng miền Nam dành cho đảng Dân chủ đã kìm hãm sự phát triển của đảng Nhân dân, thậm chí dập tắt cả phong trào dân túy đang rực lửa trong xã hội đương thời.

Phong trào dân túy cũng đã làm rõ một tính chất đặc trưng của hệ thống đảng phái trước Nội chiến, vốn không dễ dàng quan sát được trước năm 1860: khi một thế lực chính trị mới bắt đầu chớm nở, nó sẽ dễ dàng bị hợp nhất vào một trong hai chính đảng chủ đạo thay vì tạo lập nên một chính đảng chủ đạo thứ ba. Có phải đảng Dân chủ đã thu phục hoàn toàn đảng Dân túy hay điều ngược lại đã xảy ra vào năm 1896? Câu hỏi này thực khó trả lời. Nhưng trên thực tế, rõ ràng đảng Dân chủ vẫn tiếp tục tồn tại, thành phần cử tri ủng hộ chính đảng cũng ít thay đổi. Trong khi đó, chủ nghĩa dân túy lại trở thành một lập trường mới xuất hiện trong hệ tư tưởng đảng Dân chủ.

Tại sao phe Dân túy thất bại trong việc trở thành một chính đảng chủ đạo trong khi đảng Cộng hòa lại thành công trong giai đoạn 1850– 1860? Một phần vì hệ thống chính trị cơ bản, bắt nguồn từ Hiến pháp và cuộc cạnh tranh tất yếu giữa lý tưởng cộng hòa và lý tưởng tự do, đã phát triển lên một tầm cao mới. Các nhóm lợi ích trong xã hội cũng như các chính trị gia cốt cán đã chú tâm bảo vệ, phát triển đảng thể của họ hơn. Cả bên Dân chủ lẫn bên Cộng hòa cũng đã đặt ra nhiều rào cản pháp lý ngăn chặn sự xuất hiện của một chính đảng thứ ba. Một lý do khác lại nằm ở tình trạng khó khăn về kinh tế và xã hội trong những năm 1890. Mặc dù nghiêm trọng, đợt khủng hoảng kinh tế trên không sao sánh được với nạn chiếm hữu nô lệ, mâu thuẫn nhiều khả năng phá tan hệ thống

chính trị Hoa Kỳ. Lý do cuối cùng nằm ở sợi dây liên kết chủ nghĩa dân túy với lý tưởng tự do, vốn là nền tảng cốt lõi của bất kỳ chính đảng nào kế thừa tư tưởng cũng như hệ thống đảng phái của Jefferson và Jackson trước đây. Trên thực tế, bằng cách đưa những lý tưởng cũng như những bức bối xã hội vào hệ tư tưởng dẫn lối đảng Dân chủ, phe Dân túy thực chất đã kéo chính đảng chủ đạo này về đúng quỹ đạo ban đầu của nó, vực dậy cuộc đối đầu thực sự giữa lý tưởng tự do và lý tưởng cộng hòa.

Đảng Cộng hòa sau cuộc bầu cử năm 1896 mạnh mẽ hơn nhiều so với thời kỳ ngay sau cuộc Nội chiến. Mặc dù cả hai chính đảng chính đã thu phục được một vài lượng cử tri trước đây ủng hộ đảng đối lập, tín nhiệm dành cho Bryan ở vùng Đại Bình Nguyên và vùng Dãy Rocky không tồn tại được lâu. Trong khi đó, thành công phe Cộng hòa giành được tại các khu vực đô thị và ngoại ô vùng Đông Bắc và Trung Tây có vẻ kéo dài hơn.

Đến năm 1900, sáu bang miền Tây từng bỏ phiếu cho Bryan trước đây đã quay sang ủng hộ phe Cộng hòa. Bốn năm sau, khi toàn bộ miền Tây tung hô Theodore Roosevelt, đảng Cộng hòa lại giành chiến thắng tuyệt đối ở khu vực này.

Các thành phố trước đây từng theo phe Dân chủ nhưng lại bỏ phiếu cho McKinley vào năm 1896 đã trở thành thành trì vững chãi cho phe Cộng hòa trong các cuộc bầu cử về sau, trong đó có thể kể đến: Milwaukee, Indianapolis, và Columbus (bang Ohio). Detroit, New Haven, và Cleveland, tất cả những thành trì trước đây của đảng Dân chủ, giờ đã không còn nhiều tiếng nói trong các kỳ bầu cử địa phương, cấp bang, và cấp quốc gia. Chicago, trước đây nghiêng về phe Dân chủ, giờ lại trở thành nơi hai chính đảng cạnh tranh nhau quyết liệt, mãi cho đến khi Đại Suy thoái diễn ra vào những năm 1930. Chỉ có các thành phố New York, Boston, Jersey, và St. Paul nhanh chóng trở về ủng hộ đảng Dân chủ. Ở những thành phố có truyền thống theo đảng Cộng hòa, bao gồm Philadelphia, Pittsburgh, và Cincinnati, chính đảng này nhanh chóng áp đảo – tại Philadelphia, tỉ lệ cử tri ủng hộ đảng Cộng hòa so với các cử tri khác lên đến 3:1.[33]

Cuộc bầu cử năm 1896 đã lần đầu tiên chứng kiến chiến thắng vang dội của phe Cộng hòa tại những vùng ngoại ô mới vẫn đang phát triển – khu vực hãy còn thưa thớt dân cư tọa lạc ven các đô thị lớn, đặc trưng với hình ảnh những hộ gia đình có người cha trụ cột mỗi ngày bắt xe vào thành phố để làm công ăn lương[i]. Trước những năm 1890, các vùng ngoại ô này là những vùng nông thôn hẻo lánh, và theo truyền thống lịch sử, đa phần họ theo

phe Dân chủ. Hạt Bergen, New Jersey, tọa lạc tại một bên bờ sông Hudson, đối diện với thành phố New York hoa lệ, đã luôn bầu cho đảng Dân chủ kể từ thời Nội chiến mãi cho đến năm 1892. Năm 1896, có đến 66% số phiếu bầu tại đây về tay McKinley. Còn hạt Westchester ngay phía bắc thành phố New York, có truyền thống theo đảng Dân chủ từ những ngày đầu Liên bang được thành lập, đã ủng hộ McKinley đến 60% tổng số phiếu bầu. Tại hạt Montgomery và hạt Bucks, Pennsylvania, cũng như ngoại ô thành phố Philadelphia, vốn có truyền thống theo phe Dân chủ kể từ thời Nội chiến, tỉ lệ phiếu giữa McKinley và Bryan là 3:2. Dân số và tầm ảnh hưởng chính trị của tất cả các địa hạt ngoại thành này đều ngày càng phát triển hơn. Những khu vực này và những nơi tương tự tại New England và vùng Trung Tây dần trở thành thành trì chắc chắn cho đảng Cộng hòa trong suốt thế kỷ XX.

---

[i]. Truyền thống này tồn tại mãi cho đến ngày nay. Tuy nhiên, người Mỹ hiện đại lại cho rằng những vùng ngoại ô mới là nơi đáng sống, còn các đô thị chỉ là nơi làm việc hoặc giải trí, v.v...

Tại California, lúc bấy giờ vẫn chỉ có tối đa 9 đại cử tri đại diện cho bang mình (ít hơn 19 bang khác, trong đó có cả Alabama và Kansas), McKinley đã chiến thắng sít sao trong cuộc bầu cử năm 1896. Như Hình 8–2, sự phân bổ phiếu bầu quả thực khá khác biệt so với năm 1860 (khi Lincoln giành chiến thắng tại bang này với một kết quả còn sít sao hơn). Cũng như năm 1860, San Francisco và các hạt xung quanh Vịnh San Francisco đều theo phe Cộng hòa. Trong khi đó, hầu hết các hạt thiên về nông nghiệp ở Thung lũng Trung tâm lại theo phe Dân chủ hoặc Dân túy. Tại hầu hết các hạt ở miền Nam, bao gồm Los Angeles, Orange, và San Diego, sở hữu phần lớn dân số di cư từ miền Trung Tây (thành lũy bên Cộng hòa) sang sau năm 1870, nắm trong tay khoảng 20% tổng số phiếu toàn bang, đã ủng hộ phe Cộng hòa thay vì phe Dân chủ như trước. Kết quả này, trớ trêu thay, sẽ ấn định tương lai chính sự của toàn bang.

Cuộc bầu cử năm 1896 không chỉ ảnh hưởng đến đường lối chính sự của quốc gia, mà còn vực dậy cuộc đối đầu thực sự giữa lý tưởng cộng hòa và lý tưởng tự do, giờ đây được đại diện bởi hai chính đảng hình thành từ sau cuộc Nội chiến. Như học giả Sundquist đã viết, hệ thống lưỡng đảng hình thành vào năm 1860 "đã được củng cố thay vì bị suy yếu sau các biến động."[34] Song, mâu thuẫn nội tại trên chính trường đã có sự biến chuyển. Lý tưởng tự do, trước đây chỉ tồn tại trong các bộ máy chính trị tại các thành phố lớn hay trong lòng các thành phần cấp tiến vùng

nông thôn những năm 1870–1880, nay đã được khôi phục và trở thành ý thức hệ cốt lõi vận động toàn bộ đảng Dân chủ. Chính từ sự đối đầu vào năm 1896 này, các mâu thuẫn và xung đột chính trị trong chính trường Hoa Kỳ thế kỷ XX mới có cơ sở bùng phát.

Hình 8–2. Kết quả phiếu bầu phổ thông theo từng hạt tại bang California năm 1896

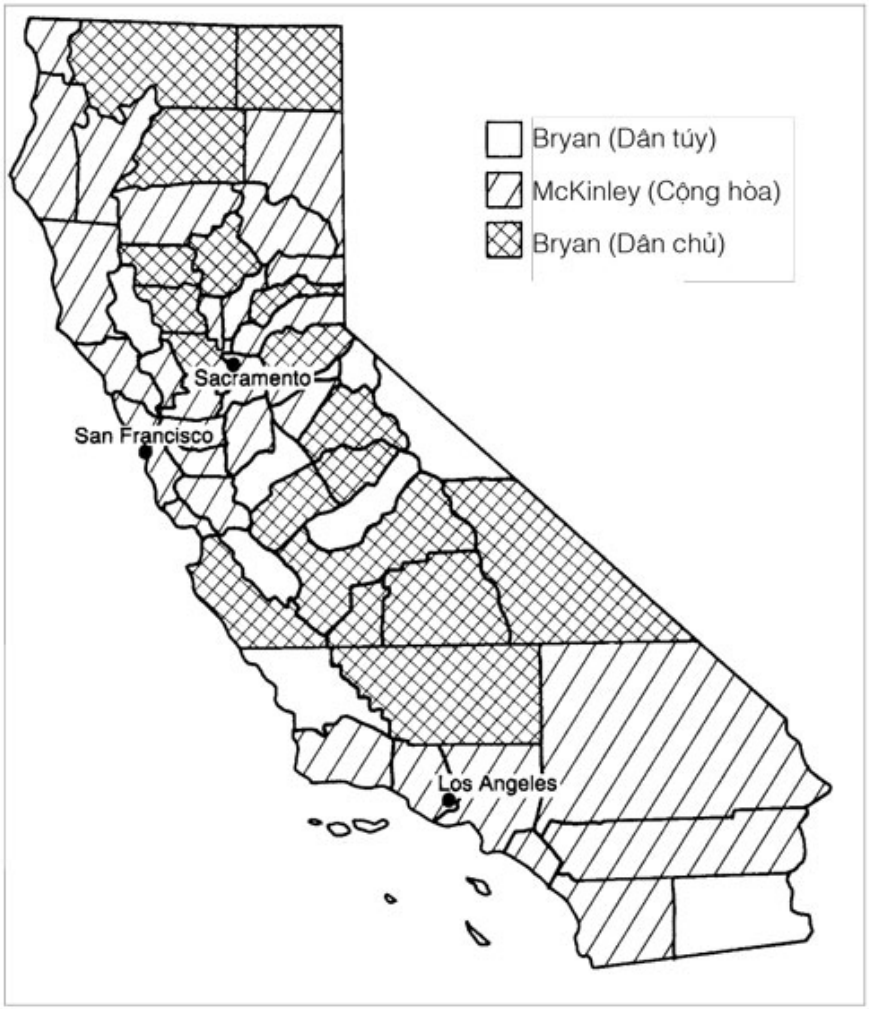

Nguồn: Edgar Eugene Robinson, *The Presidential Vote, 1896–1932*, Octagon, New York, 1947

9

Lời đáp trả dành cho hệ thống lưỡng Đảng

Đảng Tiến bộ

Những người theo chủ nghĩa dân túy đầu những năm 1890 đã có ý định thành lập một chính đảng có thể lật đổ được hệ thống đảng phái hiện tại. Nhưng họ không hề phản đối thiết chế đảng phái hiện hành trên chính trường Hoa Kỳ. Ngược lại, những người theo chủ nghĩa tiến bộ, một thế lực cũng mong muốn cải cách chính trị như thành phần dân túy đi trước, không chỉ toan tính thay thế một trong các chính đảng chủ đạo mà còn mong muốn thu hẹp vai trò và quyền lực của các tổ chức đảng thể trên bàn cờ chính trị.

Những người theo chủ nghĩa tiến bộ, kiểm soát được nhiều vị trí trong chính quyền cấp bang và địa phương vào đúng thời khắc chuyển giao giữa hai thế kỷ, đồng thời có khả năng chi phối được Quốc hội và một số bộ máy đảng thể cấp quốc gia, có lẽ cũng có cùng suy nghĩ với các Nhà lập quốc, cho rằng hệ thống đảng phái không nên tồn tại. Họ cho rằng chính hệ thống đảng phái hiện tại đã khiến chính phủ ngày càng kém hiệu quả và nạn tham nhũng ngày càng hoành hành. Herbert Croly, một nhà lý luận kiêm chuyên viên quan hệ công chúng tiên phong trong phong trào tiến bộ đương thời, đã dõng dạc tuyên bố rằng các chính đảng tồn tại vào cuối thế kỷ XIX đều mong muốn tiến lên cầm quyền để hưởng được chế độ bảo hộ từ phía nhà nước liên bang và điều này sẽ khiến chính phủ "ngày càng yếu kém." Croly có viết: "Muốn gây dựng được nền dân chủ tiến bộ và thành công, lật đổ hệ thống lưỡng đảng là điều tất yếu."[1]

Khác với những người theo chủ nghĩa dân túy trước đây, vốn tập trung vào việc phân phối lại của cải trong xã hội, phe tiến bộ lại mong muốn cải cách hệ thống chính trị hiện hành hơn. Một trong những mục tiêu chính của họ là tái cấu trúc lại thiết chế đảng phái đương thời. Ở những nơi phe tiến bộ giành được quyền lực, đặc biệt là ở các bang phía Tây, các đạo luật nhằm xáo trộn các hoạt động đảng thể và làm suy yếu đoàn kết và kỷ cương đảng phái thường được thông qua và thi hành. Những thay đổi trên không chỉ ảnh hưởng sâu sắc đến hệ thống chính trị đương thời, mà vẫn còn dư âm trong chính trường ngày nay.

THỜI KỲ HƯNG THỊNH NHẤT

Sau chiến thắng của Tổng thống McKinley vào năm 1896, thời kỳ thịnh trị của đảng Cộng hòa đã trở lại, đúng như McKinley đã hứa hẹn. Một số chuyên gia kinh tế ngày nay cho rằng chính các mỏ vàng vừa được khai phá ở Alaska và Nam Phi mới là nguyên nhân thúc đẩy phát triển kinh tế vượt bậc thay vì những chính sách do McKinley đề ra. Nhưng hầu hết các cử tri khi ấy lại không cảm thấy như thế. Các chính sách kinh tế bên đảng Cộng hòa hứa hẹn sẽ mang thời kỳ hưng thịnh trở lại và khi thực tế xảy ra đúng như những gì đã hứa, các cử tri không ngần ngại tưởng thưởng cho các chính khách đã mạnh dạn đề ra đường lối giải nguy cho nước nhà trong thời buổi kinh tế khó khăn.

Khi Bryan và McKinley tái đấu vào năm 1900, số đầu phiếu phổ thông dành cho Bryan kém McKinley tận 6%, trong khi tỉ lệ đầu phiếu đại cử tri giữa McKinley và Bryan là 292:155. Năm 1904, Theodore Roosevelt, người kế nhiệm chức tổng thống sau khi McKinley bị một kẻ theo chủ nghĩa vô chính phủ ám sát vào năm 1901, đã chiến thắng khá ấn tượng, với cách biệt đầu phiếu phổ thông lên đến 20%. Đối thủ của ông lúc bấy giờ là Thẩm phán Alton B. Parker từ New York, một người theo chủ nghĩa bảo thủ ôn hòa như Tilden và Cleveland trước đây. Roosevelt đã chiến thắng tại mọi bang không thuộc Liên minh Hoa Kỳ trước đây, ngoại trừ Maryland và Kentucky.

Đảng Cộng hòa vào thời kỳ này, như Roosevelt nhận xét, đã trở thành "một chính đảng đa số bất bại" trên nhiều mặt trận. Tại lưỡng viện Quốc hội, chính đảng cũng giành được thế đa số. Ngay cả trong các cuộc bầu cử Quốc hội giữa nhiệm kỳ – cơ hội dành cho bất cứ chính đảng nào hiện không điều hành Nhà Trắng lên nắm thế thượng phong – đảng Cộng hòa vẫn trụ vững thế đa số. Như vào năm 1902, khi Roosevelt mới kiêm nhiệm chức tổng

thống và nền kinh tế hãy còn khởi sắc, đảng Cộng hòa đã giành lại được nhiều chiếc ghế của đảng Dân túy trước đây tại cả hai viện trong Quốc hội.

Các cuộc khủng hoảng tài chính vào năm 1903 và năm 1907 đã gây ra không ít tác động đến nền kinh tế chung, nhưng chẳng thể lung lay sự thống trị của đảng Cộng hòa. Năm 1908, Bryan đã quay trở lại vị trí ứng viên tổng thống đại diện đảng Dân chủ. Khi ấy, ông vẫn luôn đấu tranh nhiệt tình vì lý tưởng dân túy. Song, ngay cả khi cuộc khủng hoảng kinh tế bùng phát năm 1907, với tỉ lệ thất nghiệp cấp quốc gia tăng lên hơn 8%, Bryan vẫn bị thua, cách biệt hơn 1 triệu phiếu bầu phổ thông so với William Howard Taft, người được Roosevelt chọn để kế nhiệm vị trí của mình.

Tuy nhiên, làn sóng Cộng hòa dường như chẳng hề lay động chút gì tình hình chính sự tại miền Nam mà hoàn toàn ngược lại. Đảng Dân chủ lúc nào cũng giành chiến thắng tại các bang thuộc Liên minh Hoa Kỳ trước đây trong mọi lần bầu cử tổng thống từ năm 1896 đến năm 1928, ngoại lệ duy nhất là bang Tennessee trong cuộc bầu cử năm 1920. Đảng Dân chủ hầu như độc quyền quản lý các cơ quan chính trị cấp bang và cấp địa phương miền Nam, cũng như đại diện cho toàn bộ khu vực này tại Quốc hội.

Song, thế độc quyền tại duy nhất một vùng chẳng thể nào giúp đảng Dân chủ trở thành đối thủ nặng kí trong các kỳ tranh cử cấp quốc gia. Những năm đầu của thế kỷ mới, ở cấp quốc gia, quả thực khó có thế lực nào có thể truất ngôi đảng Cộng hòa.

Rồi những yếu tố khách quan dẫn đến những bất hòa chính trị cũng xuất hiện. Sau khi Tổng thống McKinley tái đắc cử, đảng Cộng hòa dường như chẳng thể bị thế lực bên ngoài nào đủ sức hạ bệ, nên đã quay sang đả kích lẫn nhau như một điều tất yếu. Nếu như trước đây, toàn bộ chính đảng đoàn kết lại với nhau vì e ngại đảng Dân túy thì hiện tại, các thành phần nhỏ lẻ trong nội bộ chính đảng đã có thể tự do theo đuổi những mục tiêu chính trị riêng biệt, đôi khi mâu thuẫn với nhau. Những toan tính và mưu lợi cá nhân cũng là một nguyên nhân dẫn đến chia rẽ bè phái. Thêm vào đó, dù mọi người đang trong tâm thế lạc quan đón chào một thế kỷ mới, quốc gia vẫn phải đối mặt với rất nhiều vấn nạn xã hội nghiêm trọng – nhiều khả năng gây rối loạn xã hội hiện tại (theo giới trí thức đương thời). Tình trạng một số ít các chuyên gia tài chính, các ông trùm doanh nghiệp, cũng như các gia đình tài phiệt thâu tóm phần lớn của cải xã hội khiến nhiều người Mỹ, bao gồm cả những người phản đối các chính sách kinh tế của phe Dân túy, e ngại nền tảng xã hội dân chủ sẽ bị đe dọa.

Quá trình công nghiệp hóa, dẫu nâng cao mức sống người dân, lại đòi hỏi công nhân phải lao động trong điều kiện ô nhiễm, nguy hiểm, hoặc thậm chí là hủ bại, phá vỡ mối quan hệ tự nghìn xưa của người lao động với đất đai, thủ công mỹ nghệ, với cộng đồng và gia đình. Tại các thành phố phát triển miền Đông và Trung Tây, các tệ nạn như tội phạm, tham nhũng chính trị, mật độ dân số cao, điều kiện sống thiếu vệ sinh, v.v... ngày càng gia tăng, trong khi mọi người lại càng cảm thấy bị cô lập và vị kỷ hơn. Dân di cư từ phía nam và phía đông châu Âu mang đến luồng gió mới thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và làm phong phú đời sống người dân Hoa Kỳ nhưng họ cũng mang theo mình những tín ngưỡng, tôn giáo, văn hóa, và các chuẩn mực đạo đức vốn khác biệt và gây khó chịu cho thế hệ những người di cư đã sinh sống từ lâu tại mảnh đất hợp chúng quốc này, như người Công giáo gốc Đức và gốc Ireland hay người Do Thái gốc Đức. Cuộc sống vật chất, được nền kinh tế hiệu quả hậu thuẫn và được ngành công nghiệp quảng cáo đại chúng phát tán, lại mâu thuẫn với những phẩm chất truyền thống như cần kiệm, khiêm tốn, biết sẻ chia và biết mực thước. Một xã hội tự do đã mang lại những cơ hội mới cho phụ nữ và thanh thiếu niên cũng như mở rộng phạm vi của các hoạt động vui chơi và giải trí, song chắc chắn cũng sẽ góp phần chia rẽ gia đình và cộng đồng.

Chủ nghĩa dân túy đã đại diện một phần cho nỗ lực giải quyết những vấn đề nêu trên, bằng cách quay lại hình thái kinh tế – xã hội đã tồn tại trước đây. Chủ nghĩa này thách thức hệ tư tưởng Cộng hòa thống trị, và đã được bên Dân chủ đối lập tiếp nhận. Ngược lại, phong trào tiến bộ, bắt đầu phát triển trong nửa sau những năm 1890, lại là một nhánh phái sinh từ ý thức hệ đang thống trị chính trường Hoa Kỳ lúc bấy giờ. Được xây dựng dựa trên lý tưởng cộng hòa, phong trào này cố gắng thay đổi những "sai sót" nội tại của đảng Cộng hòa hiện thời.

NGUỒN GỐC CHỦ NGHĨA TIẾN BỘ

Nguồn gốc sâu xa nhất của phong trào tiến bộ có lẽ là "tư tưởng người Hoa Kỳ," được nhà kinh tế học Gunnar Myrdal diễn giải như sau: "[Khi người Mỹ] nhận ra một điều gì đó là sai, [họ] không chỉ muốn đặt ra một đạo luật chống lại nó, mà còn [muốn] thiết lập một tổ chức chính trị để chiến đấu chống lại điều sai ấy."[2] Song, các nguồn gốc trực tiếp hình thành nên chủ nghĩa tiến bộ lại đa dạng hơn, đôi lúc chồng chéo, và đôi khi lại đối nghịch nhau. Có thể kể đến:

Tư tưởng đảng Liên bang truyền thống. Những đảng viên Cộng hòa Tự do vào những năm 1870 và những kẻ "trịch thượng" trong hàng ngũ đảng Cộng hòa (bỏ mặc chính đảng và quay sang bầu cho ứng viên tổng thống Cleveland vào năm 1884 hòng chống lại Blaine) đã tiếp nối tư tưởng của đảng Liên bang (đầu tiên) với các chính sách chú trọng công vụ, bắt nguồn từ tư tưởng của các Nhà lập quốc như Tổng thống John Adams, John Marshall, và John Jay. (đảng viên thường trực đương thời cho rằng những tên "trịch thượng" thực chất cũng chỉ mượn gió bẻ măng chứ chẳng ủng hộ đảng Dân chủ cho cam.) Những đảng viên Cộng hòa thiên về hệ tư tưởng Liên bang trước đây ủng hộ mọi nguyên tắc cơ bản của hệ tư tưởng đảng Cộng hòa nhưng tin rằng hệ tư tưởng này đang bị suy đồi bởi chính những ông trùm vận hành các bộ máy chính trị đảng thể như Quay và Platt. Họ cũng chỉ trích các chính trị gia trọng thương như Hanna, được cho là tập trung quá nhiều vào khía cạnh kinh tế của chủ nghĩa cộng hòa trong khi bỏ qua những lý tưởng đạo đức kế thừa từ các lãnh tụ như Lincoln, Charles Sumner, hay các nhà cải cách khác trong những năm 1860.

Các chính trị gia và chuyên gia quan hệ công chúng theo hệ tư tưởng Liên bang truyền thống là những chính khách ủng hộ chủ trương mậu dịch tự do, cùng chung tư tưởng với giới tư bản tài chính cũng như giới trí thức Bờ Đông về một nền kinh tế toàn cầu hóa, thay vì chủ trương bảo hộ mậu dịch giống như những thành viên Cộng hòa lúc bấy giờ. Những vị chính khách như thế có thể kể đến Theodore Roosevelt tại New York, Henry Cabot Lodge tại Massachusetts, Philander Knox (Bộ trưởng Tư pháp dưới thời McKinley) tại Pennsylvania, William Howard Taft tại Ohio, và một loạt các luật sư, doanh nhân và nhà báo trẻ như Elihu Root, Henry Stimson, và George Perkins, những người theo bước Roosevelt ở New York (họ đi theo phong trào tiến bộ vì nhiều động cơ khác nhau, sẽ được tôi đề cập tiếp dưới đây).

Phong trào Tin mừng Xã hội. Vào cuối thế kỷ XIX, các phân nhánh "chính thống" của Tin lành (gồm các giáo phái như Giám lý, Trưởng nhiệm, Giám nhiệm, phái Luther, và phái Giáo đoàn, cùng nhiều giáo phái khác) đã kết hợp lại đẩy mạnh phong trào "Tin mừng Xã hội." Được truyền cảm hứng từ những tăng lữ giảng đạo hùng hồn như Washington Gladden, Josiah Strong, và Walter Rauschenbusch, hay các nhà hoạt động xã hội như Frances Willard hay Jane Addams, những thành viên tham gia phong trào Tin mừng Xã hội cho rằng các giá trị Ki-tô đã bị ảnh hưởng sâu sắc bởi các vấn nạn kinh tế và suy đồi trong xã hội, vốn gắn liền với quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa. Rauschenbusch tuyên bố: "Ki-tô giáo tạo ra các giá trị đạo đức sâu sắc vốn có thể được

vận dụng để kiểm soát mọi cá nhân và tổ chức đang nắm giữ trong tay quyền lực và tài sản [cực kỳ lớn], thông qua đó đặt ra thêm nhiều quyền và lợi ích mà mọi công dân đáng lẽ phải sở hữu, cũng như bắt buộc những tên quan công sa đọa quay trở lại nhiệm vụ chính của mình." Một số thành viên thuộc phong trào Tin mừng Xã hội ủng hộ một loại hình chủ nghĩa xã hội mơ hồ như là phương thuốc tối thượng cứu chữa các vấn nạn xã hội đương thời. Song, phần lớn họ chỉ tập trung tấn công các tệ nạn ngay trước mắt như say rượu, cờ bạc, tham nhũng chính trị, hiện tượng nhà ổ chuột, cũng như sự can thiệp của chính phủ vào các công đoàn, từ chối quyền bình đẳng xã hội đối với phụ nữ, cũng như não trạng bóc lột sức lao động của trẻ em.[3]

Phần đông thành viên theo phong trào Tin mừng Xã hội hoạt động chính trị rất tích cực trong hàng ngũ đảng Cộng hòa, đảng thể dành cho hầu hết những tín hữu Tin Lành "chính thống" ở miền Bắc. Một nghiên cứu về những đảng viên Cộng hòa theo phe tiến bộ nổi bật nhất ở California cho thấy phần lớn đều là "những tín hữu Tin Lành sinh sống tại thành thị, sinh ra ngay tại đất Mỹ, có địa vị xã hội cao, [nhưng] xuất thân từ tầng lớp trung lưu độc lập trước đây."[4]

Như những thành phần dân túy lúc trước, phe tiến bộ luôn bất bình trước những biến chuyển về văn hóa và thành phần dân cư tại đất nước của họ; đây chính là nguồn động lực thúc đẩy phong trào Tin mừng Xã hội. Frances Willard có nói: "Trước hết, tôi là một tín hữu Ki-tô. Thứ nhì, tôi là một người Saxon. Và sau cùng, tôi là một công dân Mỹ." Hầu hết các thành viên của phong trào Tin mừng Xã hội đều đồng cảm với những mảnh đời khốn khó bất kể sắc tộc đang sinh sống tại các vùng đô thị. Như Rauschenbusch quan sát được tại giáo xứ khu vực Hell's Kitchen[i] tại New York: "[Họ] chẳng có nghề nghiệp gì, chẳng có quần áo, giày dép đường hoàng, và dường như cũng chẳng còn ấp ủ chút hi vọng nào." Song, niềm tự hào về văn hóa đôi khi lại dẫn đến suy nghĩ tự cao. Brand Whitlock, một chính khách đã tham gia vào khá nhiều cuộc cải cách trước đây, từng chỉ trích về thói tự mãn của những người cùng chung chí hướng khi họ cho rằng "chẳng có vấn nạn xã hội nào mà Liên minh Chống Tửu điếm[ii] không thể giải quyết được trong vòng một tuần."[5]

---

[i]. Hell's Kitchen (tạm dịch *Nhà bếp Tử thần*) là khu vực nằm gọn trong quận Manhattan, thành phố New York, trước đây từng nổi cộm vì nạn nghèo đói và tội phạm diễn ra thường xuyên. Song, đây cũng là khu vực tập trung nhiều hương vị ẩm thực từ mọi nơi trên thế giới (và vì lẽ đó mà có tên là "Nhà bếp").

[ii]. Liên minh Chống Tửu điếm (Anti-Saloon League) là một tổ chức được tạo lập nhằm càn quét và chống phá các quán rượu thời bấy giờ. Đây là một mắt xích khá quan trọng trong thời đại chủ nghĩa tiến bộ lên ngôi. Hiện nay, Liên minh này đã đổi tên thành Hiệp hội Hoa Kỳ Tiếp nhận các Vấn đề Liên quan đến Thức uống có Cồn (American Council on Alcohol Problems).

Phong trào Cải cách Đô thị. Một nhánh phong trào tiến bộ khác lại quan tâm hơn đến việc dọn dẹp và tổ chức lại bộ máy chính quyền tại các thành phố lớn. Nạn đút lót luôn xảy ra trong các bộ máy đảng thể tập trung tại các thành phố, song dịch vụ công cộng tại khu vực này lại rất kém hiệu quả. Ngày càng nhiều thành phố mọc lên tại Bờ Đông và vùng Trung Tây cũng có nghĩa những nhu cầu về tiện nghi thiết yếu như trường học mới, an ninh trật tự và hệ thống chữa cháy, giao thông công cộng, hệ thống nước sinh hoạt, hệ thống xử lý nước thải, v.v... sẽ theo đó mà tăng cao. Khi chính quyền thành phố chẳng thể giải quyết những vấn đề này, công dân, theo lẽ tự nhiên, sẽ đổ lỗi cho một hệ thống chính trị với các công chức gồm toàn những người "có công với đảng phái" hay một cơ cấu đòi hỏi các ứng viên công quyền phải "đóng góp" cho các chiến dịch tranh cử hoặc chính xác hơn, đút lót cho các quan chức cấp cao, mới có thể đắc cử.

Giám đốc điều hành các doanh nghiệp và các công dân tầng lớp trung lưu, hầu hết sinh sống tại các thành phố lớn, đều đồng lòng với tư tưởng cải cách. Một nhà lãnh đạo phong trào cải cách ở thành phố Des Moines, Iowa, đã phát biểu vào năm 1906 như sau: "Các chính trị gia phải bị phế truất, thay vào đó là các doanh nhân có tài đủ sức đảm nhận các công việc của thành phố." Một trong những người tiên phong trong phong trào cải cách ở thành phố Los Angeles, California, có phát biểu: "[Cuộc cải cách này] là một phong trào dành cho các doanh nhân, cho người công dân nộp thuế, vì một chính quyền tốt đẹp hơn." Vào khoảng nửa sau những năm 1890 và những năm đầu của thế kỷ mới, thành viên phong trào cải cách đã tiếp cận được các vị trí cấp cao tại các thành phố lớn như New York, Jersey, Chicago, Detroit, Cleveland, và Toledo, cùng nhiều thành phố khác.[6]

Phong trào cải cách đô thị đã củng cố quan điểm các vấn đề nảy sinh đều là do sự yếu kém trong khâu quản lý hành chính. Theo đó, không nên xem chính trị như một cuộc chiến tranh giành quả thực, hay như các cuộc tranh chấp liên quan đến sắc tộc, giai cấp, hay các cuộc đụng độ lịch sử trước đây. Chính trị nên là phương tiện thu phục tín nhiệm của dân chúng, thông qua một chế độ thuế má khoa học, một hệ thống dịch vụ công hiệu quả, cũng như việc quản lý ngân sách đến nơi đến chốn. Để giúp bộ máy chính

quyền làm việc khoa học hơn, các thành viên phong trào cải cách đô thị và đồng minh trong giới doanh nghiệp đã thành lập các cơ quan nghiên cứu đô thị với nguồn vốn tư nhân. Cơ quan đầu tiên được thành lập là Văn phòng Nghiên cứu Đô thị tại thành phố New York, được "Vua Thép" Andrew Carnegie và "Vua Dầu hỏa" John D. Rockefeller tài trợ, lần đầu tiên đi vào hoạt động vào năm 1906.[7]

Các nhà cải cách cho rằng cả đảng Cộng hòa lẫn đảng Dân chủ đang cản bước tiến của họ, ngăn không cho họ ứng dụng các kỹ thuật quản lý thành phố hiệu quả hơn. Họ tin: "Dù có là đảng Cộng hòa hay là đảng Dân chủ thì họ cũng chẳng thể giải quyết được vấn nạn đô thị nào cả." Những nhà cải cách đô thị nhận thấy lòng trung thành với các chính đảng đang khép chặt cánh cửa dẫn họ đến các vị trí công quyền. Bởi khi các cử tri chỉ một lòng ủng hộ một trong hai chính đảng chủ đạo, sẽ chẳng còn ai bỏ phiếu cho những nhà cải cách.[8]

Năm 1909, các nhà cải cách đô thị tại thành phố Boston đã liên hiệp với đảng Cộng hòa tại các cơ quan lập pháp ở Massachusetts biến Boston thành một trong những thành phố lớn đầu tiên sở hữu một bộ máy chính quyền không theo bất kỳ đảng phái nào. Đây là một tấm gương điển hình được các thành phố khác noi theo, đặc biệt là ở phía Tây và miền Nam. Đến năm 1929, 26 trong số 36 thành phố lớn nhất nước đã tổ chức các cuộc bầu cử không phân chia đảng phái cho các vị trí trong bộ máy chính trị.[9]

Tuy nhiên, rồi thành viên phong trào cải cách đô thị cuối cùng cũng phải đối đầu với các chính đảng cầm quyền tại các thành phố lớn, cả đảng Cộng hòa lẫn đảng Dân chủ (tại bang New Jersey hay bang Indiana). Nếu phong trào này thắng lợi ở các đô thị, sao lại không nhân rộng nó thành một phong trào cấp bang? Hơn nữa, chẳng phải mức thu nhập và mọi quyền hạn công dân ở các thành phố đều do chính quyền cấp bang định đoạt sao? Nghĩ thế, các thị trưởng mang tư tưởng cải cách đã nhắm đến chính quyền ở các thủ phủ bang. Tại Michigan, Hazen S. Pingree, thị trưởng thành phố Detroit, một đảng viên Cộng hòa theo phong trào cải cách, đã thế chỗ Thượng nghị sĩ James McMillan vận hành bộ máy chính trị đảng Cộng hòa tại đây. Năm 1896, Pingree đã đắc cử chức thống đốc bang. Tại Ohio, Tom Johnson, Thị trưởng thành phố Cleveland, một đảng viên Dân chủ không chỉ chiến đấu với bộ máy chính quyền mà còn đối đầu với các thế lực thương nghiệp nhũng nhiễu, đã đứng ra tranh cử chức thống đốc vào năm 1902 nhưng đã thua trước đối thủ bên đảng Cộng hòa, một chính khách mang tư tưởng bảo thủ.

Phong trào phân rã độc quyền. Một thể loại báo chí mới "chuyên phanh phui những nhiễu chính trị" xuất hiện hàng loạt trên các tạp chí đã khuấy động dư luận về các tập đoàn doanh nghiệp lớn độc quyền và ảnh hưởng của chúng lên bộ máy chính quyền sở tại. Hàng loạt bài báo của Ida Tarbell về công ty dầu hỏa Standard Oil[i], hay những bài viết của Lincoln Steffens về sự cấu kết giữa giới doanh nghiệp và các chính trị gia tham nhũng, của Upton Sinclair về những hành vi vô đạo đức trong ngành phân phối thịt, v.v... đã khiến công chúng vô cùng phẫn nộ và kêu gọi chính quyền cần cải cách, chấn chỉnh lại.

---

[i]. Standard Oil là công ty dầu hỏa do ông trùm tư bản khét tiếng John D. Rockefeller, Sr. đồng sáng lập với Henry Flager vào năm 1890. Năm 1911, công ty Standard Oil đã bị Tòa án Tối cao Hoa Kỳ xử tội độc quyền trong ngành công nghiệp dầu hỏa và bị buộc phải phân thành 34 công ty con khác nhau. Hai trong số những thương hiệu nổi tiếng liên quan đến tập đoàn này vẫn còn tồn tại đến ngày nay chính là công ty dầu hỏa Exxon và tập đoàn Chevron.

Sau khi Bryan thất bại vào năm 1896, cuộc chiến chống lại các doanh nghiệp độc quyền giờ đây được lãnh đạo bởi các thống đốc theo phe Cộng hòa tiến bộ như Robert LaFollette tại Wisconsin, Albert Cummins tại Iowa, và Hiram Johnson tại California. Sự phản đối này cũng nhuốm màu sắc vùng miền địa phương; hay như thuật ngữ được hai nhà khoa học chính trị W. D. Burnham và Paul Kleppner sử dụng, đây là cuộc chiến giữa "vùng ngoại biên" phía Tây và "vùng đầu não" phía Đông[i]. Một số chính khách vùng Đông Bắc sau đó cũng tham gia phong trào này. Ngoài ra, Theodore Roosevelt cũng phần nào đồng ý với các chủ trương của phong trào phân rã độc quyền nêu trên.

---

[i]. Bờ Đông là nơi đặt Thủ đô, và cũng là nơi đông dân cư sinh sống nhất thời bấy giờ.

Các thành phần dân túy trước đây cũng đã tấn công các doanh nghiệp lớn. Nhưng họ tập trung hơn vào việc cung cấp đòn bẩy kinh tế cho những tiểu nông cũng như "những người làm việc cật lực" trên thị trường. Phía Cộng hòa tiến bộ lại chú ý hơn vào quyền lực chính trị nằm trong tay các doanh nghiệp lớn. Năm 1897, những đảng viên Cộng hòa tiến bộ ở Wisconsin, được LaFollette lãnh đạo, đã xây dựng một bộ cương lĩnh gồm 11 nguyên tắc chủ yếu. Tám trong số đó liên quan đến các vấn đề quản lý chính phủ, bao gồm lời hứa "đề cử ứng viên tổng thống bằng hình thức bỏ phiếu kín trong các cuộc bầu cử sơ bộ cấp bang"; "ban hành và thi hành các luật lệ ngăn cấm việc nhận hối

lộ hành lang dưới mọi hình thức"; "nghiêm cấm các công chức sử dụng các loại vé miễn phí tàu hỏa" (món "quà" từ phía ngành đường sắt dành cho các chính khách); và "ban bố và thi hành các bộ luật tập trung hơn nữa vào phẩm chất và năng lực của những ứng viên cho các vị trí trong bộ máy công quyền." Ba nguyên tắc còn lại tập trung vào kinh tế. Hai trong số đó tập trung vào vấn đề mậu dịch ngoại thương, nhấn mạnh "ưu đãi đặc quyền mậu dịch lẫn nhau" cũng như "bảo vệ thành quả của các phân xưởng và các nông trại," vốn khá mơ hồ. Nguyên tắc cuối cùng thẳng thắn ủng hộ chính sách tiền tệ bảo thủ bên đảng Cộng hòa: "Chế độ tiền tệ vững chắc, mỗi đô-la [luôn] đáng giá một đô-la."[10]

Phe tiến bộ cấp bang đã đương đầu trực tiếp với các bộ máy đảng thể được Nhà nước bảo trợ, một thế lực luôn được "hỗ trợ tài chính." Giống như các thành viên tham gia phong trào cải cách đô thị, nhiều nhà tiến bộ tại các bang cảm thấy các chính đảng chủ đạo chính là rào cản lớn nhất giữa xã hội đương thời và một nhà nước dân chủ thực sự.

Hiram Johnson đã dẫn đầu phong trào đấu tranh chống lại các doanh nghiệp độc quyền thời bấy giờ. Mục tiêu của ông chính là tập đoàn Đường sắt Southern Pacific tại bang California quê nhà. Trong những năm đầu thế kỷ XX, tập đoàn Southern Pac*i*fic chuyên quyền đến mức kiểm soát cả hai chính đảng chủ đạo tại California và "bí mật nuôi dưỡng các tổ chức đảng phái mới nhằm kiểm soát những tổ chức đã có sẵn." Theo Abe Rueff, ông trùm Cộng hòa tại San Francisco, chính nguồn tài lực đến từ ngành đường sắt "là bệ phóng hướng đến mọi ngai vàng chính trị và là ngọn lửa mồi cho mọi cuộc nổi loạn." Phòng ban Chính trị của tập đoàn này đảm bảo: "Mỗi hạt trong bang đều do một ủy viên bên ngành đường sắt quản lý. Ủy viên này có thể là một ông trùm đảng Cộng hòa ở một hạt ủng hộ Cộng hòa, hoặc một ông trùm đảng Dân chủ tại một hạt ủng hộ Dân chủ. Tại các hạt trọng yếu hoặc những hạt chưa rõ về mức độ tín nhiệm, ủy viên quản lý chỉ đơn thuần là một ông trùm đường sắt được các ông trùm cả bên đảng Cộng hòa lẫn bên đảng Dân chủ phục tùng." Hai chính đảng chủ đạo thường cạnh tranh quyết liệt trong các kỳ bầu cử cấp quốc gia, nhưng tại Thủ phủ Sacramento, tập đoàn Southern Pacific mới là ông vua thật sự.[11]

Năm 1910, Hiram Johnson (có cha là một nhà lập pháp cấp bang theo đảng Cộng hòa và là một chính trị gia kỳ cựu ủng hộ tập đoàn đường sắt) đã bắt đầu dấn thân vào chính trường, tranh cử chức thống đốc với danh nghĩa đảng viên Cộng hòa. Khẩu hiệu "Hãy tống cổ tập đoàn Đường sắt Southern Pacific ra khỏi chính

trường" đã khiến ông có được chiến thắng vang dội. Johnson được những người theo chủ nghĩa tự do tại vùng đô thị Vịnh San Francisco ủng hộ. Nhưng sự ủng hộ mạnh mẽ nhất đến từ giới trung lưu theo đạo Tin lành ở miền nam bang California, đặc biệt là tại thành phố Los Angeles và hạt Orange, phần lớn có lẽ nhờ chính sách cải tổ đạo đức xã hội theo hướng Thanh giáo bảo thủ do ông đề ra. Kết quả chung cuộc, Johnson đã chiến thắng hoàn toàn tại miền Nam nhưng chỉ thắng sít sao trước đối thủ bên đảng Dân chủ tại miền Bắc.[12]

Ở cương vị thống đốc, Johnson đã thuyết phục cơ quan lập pháp thành lập một ủy ban phục vụ cộng đồng nhằm thắt chặt quyền hành và kiểm soát đường đi nước bước của tập đoàn Southern Pacific cũng như các tập đoàn đường sắt khác. Song, mục đích chính của Johnson trên cương vị thống đốc là thông qua bằng được các thiết chế như trưng cầu dân ý, quyền đề xướng luật lệ và quyền bãi nhiệm các quan chức cấp cao dành cho công dân, vốn sẽ đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, ít nhất là theo suy nghĩ của ông. Những chính đảng giờ đây dường như chỉ còn là những cái tên khi Johnson thông qua thành công quyền ứng cử không ràng buộc, cho phép các ứng viên tranh cử vào bộ máy chính trị tại California không phải nêu tên chính đảng của mình trên danh sách ứng cử. Bộ luật này không chỉ phá tan thế lưỡng đảng tại California mà còn biến chính trường tại bang này trở thành sự tranh đua giữa những ứng viên độc lập hơn là sự đối đầu giữa hai chính đảng chủ đạo như trước đây.

"Chủ nghĩa dân tộc mới." Chiến thắng chớp nhoáng của quân đội Mỹ trong cuộc chiến với Tây Ban Nha năm 1898 đã tạo ra một làn sóng kêu gọi Hợp chúng quốc Hoa Kỳ nên quan tâm sâu sắc hơn và tham gia nhiệt tình hơn vào những vấn đề hệ trọng diễn ra trên thế giới. Theodore Roosevelt, nguyên là Thứ trưởng Hải quân khi chiến tranh mới bắt đầu, cùng những chính trị gia khác đã đồng lòng hưởng ứng tư tưởng của Đô đốc Alfred Thayer Mahan, vị tướng kêu gọi nhà nước nên mở rộng hải quân và đặt thêm nhiều cứ địa chiến lược tại khắp mọi nơi trên toàn thế giới, đặc biệt tại vùng Mỹ Latin và vành đai Thái Bình Dương. Thượng nghị sĩ Cộng hòa Albert J. Beveridge từ Indiana đã mạnh dạn phát ngôn vào năm 1900: "Chúa Trời đâu tạo ra người Anh và người Đức chỉ để họ tự trầm ngâm và tự huyễn với những thành tựu trong nội bộ đất nước mình suốt hàng nghìn năm qua. Không! Thượng Đế đã nặn ra chúng ta để chúng ta có thể thực sự trở thành bá chủ, tạo lập trật tự tại thế giới đầy hỗn loạn này. [...] Người đã chọn Hoa Kỳ là quốc gia đứng đầu, đảm đương trách nhiệm tái sinh thế giới. Đây là sứ mệnh thiêng liêng của người dân đất Mỹ, là ngọn nguồn

của mọi lợi ích, mọi vinh quang, và mọi điều hạnh phúc."[13]

Bành trướng tầm ảnh hưởng của Hoa Kỳ trong việc đối ngoại cũng song hành với thực hiện "nghĩa vụ thiêng liêng tại quê nhà." Nhà báo Herbert Croly có viết năm 1909: "Giấc mơ Mỹ khi hiện thực hóa sẽ không chỉ hứa hẹn một nền kinh tế hoàn toàn tự do, mà còn là một xã hội có chừng mực và kỷ cương; không chỉ thỏa mãn những mưu cầu hạnh phúc của cá nhân mà còn cho ta thấy mỗi cá nhân cần phải biết hi sinh vì người khác nhiều đến nhường nào." Chủ nghĩa tư bản tại Mỹ sẽ ngày càng được vận dụng nhiều hơn vào công cuộc phục vụ lợi ích quốc gia. Trong bài phát biểu nức tiếng mang tên "Chủ nghĩa dân tộc mới" vào năm 1910, Roosevelt có nói: "Một nhà tư bản thực sự, một nhà tham chính bảo thủ thực sự là người cho rằng chính những vị đầy tớ của dân, chứ không phải những người chủ, mới là nền tảng kiến tạo xã hội này. Chính người dân Mỹ mới là thế lực quản lý mọi động lực thương nghiệp do họ cấu thành nên."[14]

Nhiều doanh nhân tỏ ra khá quan ngại về quan điểm do Roosevelt đề xướng. Song, những nhà sử học như Gabriel Kolko cho biết một vài lãnh đạo tiên phong trong giới doanh nghiệp thực sự hoan nghênh chủ nghĩa dân tộc mới, về khía cạnh đối nội lẫn đối ngoại. Quả thực lý tưởng cộng hòa không chống đối hoàn toàn việc nhà nước can thiệp vào nền kinh tế. Thuế bảo hộ được phe Cộng hòa ủng hộ chính là một trong những cách chính phủ can thiệp vào hoạt động "tự nhiên" của nền kinh tế thị trường. Phía Cộng hòa, noi theo truyền thống của Hamilton và đảng Whig trước đây, cũng dựa vào nguồn tài lực từ Nhà nước Liên bang để cải thiện cơ sở hạ tầng quốc nội, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế.

Vào thập niên đầu thế kỷ XX, một số doanh nhân Mỹ có tầm nhìn rộng, đặc biệt là các nhà tài chính Phố Wall, kết luận rằng cạnh tranh thị trường nếu không được kiểm soát sẽ phương hại đến lợi nhuận của các doanh nghiệp thay vì giúp ích cho họ. Những âm mưu nhằm kiểm soát thương trường của các tập đoàn tư nhân ngày càng vô vọng hơn, nhất là khi hành vi ấy có thể bị truy tố theo Đạo luật Chống Độc quyền Sherman, ban hành năm 1890. Các cuộc khủng hoảng tài chính năm 1903 và năm 1907 đã thuyết phục ngày càng nhiều các doanh nhân tin rằng chính phủ liên bang nên can thiệp và ổn định lại thị trường. Quan sát sự cạnh tranh khốc liệt về giá cả trong ngành của mình, "Vua Thép" Andrew Carnegie đã nhận xét vào năm 1908: "Tôi tin rằng chỉ cần sự kiểm soát của chính phủ thôi, tất cả mọi vấn đề hiện hữu sẽ được giải quyết một cách đúng đắn." Dù sao đi nữa, Carnegie vẫn là một doanh nhân xuất chúng và quan điểm của ông cũng không

thể nào đại diện cho đại đa số giới doanh nghiệp đương thời. Nhưng ý tưởng ấy cũng được nhiều vị doanh nhân như Elbert Gary, luật sư kiêm giám đốc điều hành công ty Thép Hoa Kỳ (U.S. Steel), hưởng ứng. Năm 1911, Gary có nói: "Tôi tin rằng chúng ta cần phải viện đến phương án công lập hóa bắt buộc cũng như sự can thiệp từ phía chính phủ [...] thậm chí trong vấn đề về ấn định giá cả."[15]

Nhà sử học Gabriel Kolko cho rằng George Perkins, đối tác Ngân hàng Morgan và cố vấn thân cận của Roosevelt, chính là người tiên phong khuyến khích các nhà kinh doanh tài năng tham gia vào phong trào tiến bộ. Perkins phát biểu trước các doanh nhân vào năm 1909: "Cải cách bộ máy nhà nước liên bang hoàn toàn khả thi nếu chúng ta đoàn kết và cùng nhau bàn bạc tìm ra phương hướng đúng đắn. Ngược lại, nếu cứ chiến đấu chống lại chính quyền, hậu quả nhãn tiền là một chính quyền sở hữu toàn bộ của cải hoặc là chủ nghĩa xã hội."[16]

Các nguyên nhân thúc đẩy chủ nghĩa tiến bộ quả thực rất khác biệt nhau, và trong một số trường hợp, đối chọi lẫn nhau. Song, ta cũng có thể nhận thấy một vài lý tưởng chính yếu ẩn sau những nguyên nhân này: chính phủ nên đóng vai trò tích cực hơn trong các vấn đề lợi ích công cộng; chính trị được xem là một cuộc đấu tranh về mặt đạo đức giữa thiện và ác, giữa đúng và sai; một hệ thống bầu cử trung thực và một chính phủ hiệu quả sẽ thu phục được tín nhiệm nơi công dân; hệ thống đảng phái hiện tại là rào cản chính đối với các phong trào cải cách; và chính phủ cần đặt quyền lợi người dân, chứ không phải lợi ích cá nhân hoặc lợi ích đảng thể, lên hàng đầu, cũng như không nên đóng vai trò trung gian thỏa hiệp giữa những nhóm lợi ích khác nhau. Tất cả những lý tưởng trên đều hội tụ tại những bài phát biểu hùng hồn cũng như tính cách cực kỳ lôi cuốn của một nhà lãnh đạo duy nhất, người đã trở thành hiện thân của phong trào tiến bộ: Theodore Roosevelt.

TỔNG THỐNG ROOSEVELT

Trong phần lớn sự nghiệp, ngoại trừ khoảng thời gian tham gia tranh cử tổng thống cho đảng Tiến bộ vào năm 1912, Roosevelt tự mô tả bản thân là một người theo chủ nghĩa "bảo thủ." Năm 1916, khi nhìn lại vai trò của bản thân trong phong trào tiến bộ, ông tuyên bố đường lối của ông đại diện cho "hình thái bảo thủ chín muồi nhất [...] [chứ không phải] một thứ chủ nghĩa cấp tiến ấu trĩ."[17]

Roosevelt bắt đầu có hứng thú với chính trị khi ông còn là một cậu thanh niên vào đầu những năm 1880, ấp ủ tham vọng lớn và một quyết tâm phục vụ cộng đồng cao cả – mà cũng có thể là vì ông muốn giải quyết khoản nợ với những ông trùm bộ máy chính trị như Tom Platt và Conkling – người đã khiến cha ông phải chịu thất bại nhục nhã trong cuộc chiến thu thuế hải cảng tại New York năm 1877. Ông bắt đầu tham dự các cuộc hội họp của tổ chức đảng Cộng hòa địa phương tại Manhattan. Tại những cuộc họp như thế, ông thấy phần lớn người tham gia chỉ là "hạng luật sư rẻ tiền, chủ quán rượu, và những người lái xe ngựa, v.v..." Khi được đồng sự trong giới chính khách thượng lưu hỏi vì sao ông có thể giao du với những hạng người như thế, ông chỉ cười khẩy: "Những kẻ tôi gặp không thuộc vào tầng lớp thống trị như những người khác, trong khi tôi lại là một phần trong tầng lớp thống trị. Nếu tôi chẳng thể đối diện với những người như thế, tôi e rằng con đường chính trị của mình đến đây sẽ phải chấm dứt. Nhưng tôi chắc chắn sẽ không bỏ cuộc chừng nào tôi chưa nỗ lực hết sức mình để vượt qua những thử thách chông gai này; tôi phải biết mình có đủ khả năng hay là không."[18]

Mặc dù hưởng ứng phong trào cải cách ngay từ đầu, Roosevelt vẫn quyết tâm theo đảng Cộng hòa cho đến cùng. Dưới cương vị đại biểu tham gia đại hội đảng Cộng hòa toàn quốc vào năm 1884, ông nhận xét trong các đại biểu đồng sự có "một số tên côn đồ, nhưng hầu hết họ là những thường dân tốt bụng, những người không suy nghĩ quá nhiều và khá trung thực, chỉ trở nên tàn nhẫn khi những việc xấu xa bày ra rành rành trước mắt họ hoặc ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của họ." Trước sự kiện hàng loạt chính khách "trịch thượng" rời bỏ đảng Cộng hòa để bỏ phiếu cho Cleveland thay vì Blaine vào năm 1884, Roosevelt đã chỉ trích những kẻ phản bội ấy là "những tên thiển cận về trí lực và nông cạn về đạo đức." Ông đã đứng lên nắm quyền lãnh đạo phong trào cải cách đô thị ở New York, song lại phẫn nộ tột cùng với "những chính khách độc lập," những kẻ hoạt động chính trị vô đảng phái. Ông cho rằng: "Những kẻ Goo-Goo[i] và những tên 'trịch thượng' cũng nguy hiểm không kém những chính khách tha hóa trên chính trường là bao." Ông đã nhiều lần thể hiện lối suy nghĩ mang đậm màu sắc tư tưởng Tory. Roosevelt từng từ chối gặp mặt Thống đốc John Altgeld của Illinois vì ông nghĩ rằng một ngày nào đó cả hai sẽ phải "đối đầu trên chính trường."[19]

---

[i]. Goo-Goo là một tên gọi miệt thị dành cho những thành viên gia nhập phong trào Good Government (tạm dịch: *chính phủ tốt đẹp*). Phong trào chính phủ tốt đẹp hướng đến việc cải tổ các bộ máy đảng thể tại thành thị trước tình trạng các bộ máy này ngày càng nhũng nhiễu và hoạt động kém hiệu quả. Đa số các thành viên

phản đối cả hai chính đảng chủ đạo và ủng hộ những ứng viên chính trị độc lập với tư tưởng cải cách nêu trên. Phong trào chống lại thế lực chính trị chủ đạo vẫn còn tiếp diễn đến ngày nay, và vì thế, phe đối lập đôi khi vẫn dùng thuật ngữ này với ý nghĩa miệt thị.

Là một người hùng sau cuộc chiến Tây Ban Nha – Mỹ vào mùa thu năm 1898, Roosevelt, tuân theo lối suy nghĩ thực dụng của mình, đã tham gia "Trường Chúa nhật" – một phiên họp giữa các ông trùm được Tom Platt chủ trì tại khách sạn Fifth Avenue ở New York. Đây chính là cuộc hội nghị quyết định bộ máy đảng Cộng hòa quốc gia sẽ ủng hộ các ứng viên chính trị nào cũng như chia quả thực chính trị ra sao. Cũng theo lối suy nghĩ thực dụng, Platt ủng hộ Roosevelt cho chức vị thống đốc bang New York. Liên minh này tỏ ra trắc trở hơn cả hai vẫn tưởng. Trước khi trở thành thống đốc, Roosevelt đã mang tư tưởng loại bỏ những chính khách tham nhũng ra khỏi hệ thống chính trị và tiến cử các nhà lãnh đạo cống hiến phục vụ cộng đồng. Sau này, ông có hồi tưởng: "Chúng ta cứ mặc định các 'bộ máy chính trị' là những thực thể chính trị đơn thuần, không hề vướng bận đến giới doanh nghiệp ngoài kia." Nhưng tình trạng hiện tại ở Albany đã thuyết phục ông rằng "sức mạnh" của Platt chủ yếu đến từ các doanh nghiệp chống lưng. Roosevelt kết luận rằng hệ thống chính trị đã bị các tập đoàn doanh nghiệp với nguồn tài chính kếch xù chi phối mạnh mẽ. Ông bắt tay vào việc phá vỡ sợi dây liên kết giữa các tập đoàn doanh nghiệp và các chính khách thuộc bộ máy đảng thể đang ngồi chễm chệ tại cơ quan lập pháp bang. Tuy nhiên, khác với Robert LaFollette và Hiram Johnson, những người chủ trương lật đổ thiết chế đảng phái, Roosevelt xem đảng Cộng hòa như một công cụ đắc lực cho công cuộc cải cách trước mắt.[20]

Trong khi Platt xem như vấn đề đã được giải quyết sau khi tiến cử Roosevelt cho vị trí phó tổng thống vào năm 1900, Mark Hanna, đắc cử chức thượng nghị sĩ bang Ohio vào năm 1897, lại không khỏi bàng hoàng. Ông tin rằng Roosevelt chính là hiện thân của thế lực nguy hiểm mà đảng Cộng hòa đã ra sức chống trả vào năm 1896. Song, trước lời kêu gào vô vọng của Hanna, McKinley lại làm ngơ, trong khi Platt, với sự giúp đỡ từ Quay, bảo đảm Roosevelt được đề cử lên chức phó tổng thống như đã định. Hanna chỉ trích: "Chẳng một ai trong số các vị nhận ra tên điên đó chỉ cách chiếc ghế tổng thống một mạng người thôi sao?"[21]

Như McKinley đã dự đoán, Roosevelt chứng tỏ bản thân là một nhà vận động chính trị đầy cuốn hút, thu phục con tim hàng triệu cử tri với những bài diễn thuyết hùng hồn như đối thủ Bryan bên đảng Dân chủ vậy. Đảng Cộng hòa đã giành chiến thắng dễ dàng

vào tháng 11. Chưa đầy một năm sau đó, McKinley bị ám sát. Hanna, vẫn còn tiếc thương cho người đồng sự của mình, tỏ vẻ sợ hãi hơn trước hình ảnh "gã cao bồi"[i] trong Nhà Trắng.

---

[i]. Ám chỉ Roosevelt.

Trên cương vị tổng thống, Roosevelt đã hợp tác chặt chẽ với lãnh đạo Cộng hòa tại Quốc hội để thông qua một chính sách cải cách kinh tế theo đường lối ôn hòa. Ông hãy còn nuôi lòng hận thù dành cho Platt và cố gắng bình ổn mối quan hệ giữa mình với Hanna. Song, ông lại tích cực hợp tác với Quay, người được ông cho là "đáng giá gấp trăm lần những hạng người như Miller của tờ *New York Times*, [hoặc] Villard và Ogden của *Evening Post*" [các nhà báo bị Roosevelt gán ghép đồng đảng với phong trào *chính phủ tốt đẹp*].[22]

Sau khi Hanna qua đời vào năm 1904, vị trí lãnh tụ đa số[i] tại Thượng viện Quốc hội đã được chuyển cho đảng viên Cộng hòa thủ cựu trung thành với giới doanh nghiệp, Thượng nghị sĩ Nelson Aldrich từ Rhode Island. Còn tại Hạ viện, vị trí lãnh tụ đảng Cộng hòa thuộc về Chủ tịch Hạ viện Joseph Cannon từ Illinois. Trong nhiệm kỳ thứ hai của Tổng thống Roosevelt, chính đảng Thủ cựu Vĩ đại[ii] tại Quốc hội ngày càng bị nhiều đảng viên Cộng hòa tiến bộ thách thức. Hai nhân vật đáng chú ý là LaFolIette từ Wisconsin (được bầu vào Thượng viện năm 1905) và George Norris từ Nebraska (được bầu vào Hạ viện năm 1902). Mặc dù xem thành phần tiến bộ như một thế lực ủng hộ cốt cán cho chính quyền của mình, Roosevelt đã phải luôn cắn răng thỏa hiệp với lãnh đạo bên phe bảo thủ. Khi LaFollette khuyên Roosevelt nên ban hành quyết định nghiêm ngặt hơn dành cho ngành đường sắt thay vì dự luật đã được đề sẵn vào năm 1906, Roosevelt phản đối: "Quốc hội sẽ chẳng màng thông qua những dự luật [hà khắc] như thế đâu." LaFolIette đáp: "Đây đâu phải dự định của chúng ta đâu thưa Ngài tổng thống." Roosevelt kiên quyết: "Tôi muốn vẫn muốn dự luật [hiện tại] được thông qua." Kết quả là Đạo luật Hepburn ra đời, cho phép Ủy ban Thương mại Liên bang có thể, trong chừng mực nhất định, bảo vệ người tiêu dùng một cách hữu hiệu.[23]

---

[i]. Cứ sau hai năm, các vị trí dân biểu tại Hạ viện Quốc hội lại được bầu lại một lần. Trước năm 1913, cứ sau sáu năm, các cơ quan lập pháp tại mỗi bang sẽ bầu ra hai chính khách từ bang mình làm thượng nghị sĩ đại diện cho bang tại Thượng viện Quốc hội. Nhưng kể từ Tu chính án XVII được thông qua vào năm 1913, dân chúng được tham gia trực tiếp vào việc bầu chọn thượng nghị sĩ đại diện cho bang mình.

Trong mỗi nhiệm kỳ hai năm tại Hạ viện, sẽ có một chính đảng nắm thế đa số và chính đảng còn lại chịu thế thiểu số (không tính đến các chính đảng thứ ba). Chính đảng đa số tại Hạ viện (bất kể là Dân chủ hay Cộng hòa) sẽ sở hữu cho mình một vị lãnh tụ đa số được chọn từ các dân biểu thuộc đảng mình, điều tương tự cũng xảy đến với chính đảng chịu thế thiểu số. Chuyện tương tự cũng xảy ra trong mỗi nhiệm kỳ sáu năm tại Thượng viện. Từ đây trở về sau, nếu cần đề cập, nhóm biên dịch sẽ nêu rõ chính đảng nắm thế đa số hoặc thiểu số (như lãnh tụ đa số đảng Cộng hòa).

[ii]. Ám chỉ thành phần Cộng hòa bảo thủ.

Roosevelt cho các nhà lãnh đạo doanh nghiệp thấy rõ rằng ông đang cố gắng bài trừ nạn tham nhũng trong môi trường kinh tế chứ không hề có ý thay đổi toàn bộ thể chế này. Elihu Root, nhân vật nổi tiếng trong giới tư pháp tại New York, đồng thời là Bộ trưởng Ngoại giao dưới thời Roosevelt kể từ sau năm 1905, đã nói với đồng sự của mình ở Phố Wall: "Tôi cam đoan [Roosevelt] chính là nhà lãnh đạo bảo thủ [...] tuyệt vời nhất [ta từng có], đủ khả năng bảo vệ tài sản và toàn bộ thể chế của chúng ta ngay từ [cơ quan của ông ở] Washington." Trong cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1907, theo lời khuyên của George Perkins, Roosevelt đã khôi phục tín nhiệm bên giới kinh tế bằng động thái cho phép công ty Thép Hoa Kỳ của J. P. Morgan hoàn tất thủ tục mua lại công ty Than và Sắt Tennessee, doanh nghiệp sản xuất thép lớn nhất miền Nam lúc bấy giờ.[24]

Quyết định không tái tranh cử vào năm 1908, Roosevelt đã giật dây từ hậu trường để người bạn thân, đồng thời là Bộ trưởng Chiến tranh dưới trướng ông, William Howard Taft, được vào vị trí ứng viên tổng thống, và sau đó là vào thẳng Nhà Trắng. Taft xuất thân từ một gia đình có nền tảng chính trị khá vững chãi ở Cincinnati, bang Ohio (cha ông từng là Bộ trưởng Tư pháp dưới thời Grant). Ông thấm nhuần mọi tư tưởng và các phép tắc gia giáo từ chính giới vùng New England và cũng như Roosevelt, mong muốn tiếp nối truyền thống phục vụ người dân mà đảng Liên bang trước kia đã đề ra. Ông hoàn toàn đồng tình với các chính sách cải cách kinh tế và chính trị của Roosevelt, mong muốn kế thừa và phát huy hơn nữa đường lối cải cách này. Theo như ghi chép, có vẻ Bộ Tư pháp dưới thời Taft nghiêm ngặt hơn trong phong trào phân rã độc quyền so với chính quyền Roosevelt tiền nhiệm – chính quyền Taft thậm chí còn đặt nghi vấn và đòi xem xét lại động thái cho phép sáp nhập công ty Than và Sắt Tennessee vào công ty Thép Hoa Kỳ của Roosevelt trước đây. Song, so với Roosevelt, Taft gần gũi hơn với lãnh đạo phe Thủ cựu Vĩ đại, Aldrich và Cannon – có lẽ do ông ghi nhớ lời khuyên của Roosevelt: để trở thành một vị tổng thống hiệu quả trong việc

quản lý đất nước, ông cần phải được lãnh đạo chính đảng mình tại Quốc hội ủng hộ.

Aldrich và Cannon đại diện cho trường phái bảo thủ tiêu cực và bi quan đang manh nha trong nội bộ đảng Cộng hòa, đối lập hoàn toàn với lập trường tiến bộ trong cùng chính đảng. Lối suy nghĩ yếm thế của phe Thủ cựu Vĩ đại được minh chứng bằng lời than thở Cannon bộc bạch với Taft khi cả hai cùng ngồi ở băng ghế sau của một trong những chiếc xe hơi mui trần đầu tiên của Nhà Trắng lúc lăn bánh trên Đại lộ Pennsylvania: "[Tôi đã] quá mệt mỏi với đám thường dân hô hào chống đối lại giới thượng lưu. [...] Nếu không siết chặt [làn sóng phản đối này] [...] ta chẳng thể biết được rồi mọi chuyện sẽ ra sao." Archie Butt, trợ tá quân sự của Taft, có viết như sau trong chuyến vi hành của Tổng thống đến vùng Trung Tây: "[Taft] thực sự chẳng ưa gì vị Chủ tịch Hạ viện Cannon, thậm chí còn bày tỏ nỗi khinh miệt đối với ông ta mỗi khi có thể. Song, trên chuyến đi đến Mississippi, ông lại ra vẻ tán tụng Cannon, luôn giả bộ kẻ tung người hứng khi cả hai trả lời phỏng vấn với cánh báo chí; chưa kể là cả hai còn quàng vai bá cổ nhau trong các bức ảnh chụp nữa." Về phía Aldrich, Taft lại tỏ vẻ kính trọng hơn. Nhưng Archie Butt đã viết cho em gái của mình như sau: "Cho dù Thượng nghị sĩ Aldrich có phải là kẻ cướp ngựa[i] hay không, toàn bộ người miền Tây và miền Nam đều nghĩ thế; đặc biệt, người miền Tây còn xem ông ta như kẻ thù không đội trời chung."[25]

---

[i]. Ám chỉ người theo tư tưởng Whig.

Chủ nghĩa tiến bộ tiếp tục bành trướng trong hàng ngũ đảng Cộng hòa tại Quốc hội. LaFollette, Beveridge, và Albert Cummins (được bầu vào Thượng viện năm 1908, đại diện bang Iowa) thường xuyên khiêu chiến với Aldrich. Vào tháng 3 năm 1910, George Norris đã kích động khoảng 40 dân biểu Cộng hòa tại Hạ viện quay sang ủng hộ đảng Dân chủ thiểu số trong một cuộc nổi loạn chống lại Cannon (cũng như thứ tư tưởng được họ gọi là "chủ nghĩa Cannon"). Liên minh nổi loạn này đã thay đổi các quy tắc của Hạ viện, giảm đáng kể vị thế của chức chủ tịch. Trước tình thế đó, Cannon đề nghị từ chức, nhưng lại được đa số Hạ viện bỏ phiếu giữ lại mặc cho ông ngày càng yếu thế trên chính trường.[26]

Taft đã giúp Aldrich thải loại những thành phần tiến bộ tại chức ở Thượng viện Quốc hội. Trong những cuộc bầu cử năm 1910, lực lượng tiến bộ đã giành chiến thắng ở Indiana, Wisconsin,

Minnesota, Idaho, California, Washington, và New Hampshire. Vào tháng 11 cùng năm, đảng Dân chủ, lợi dụng chia rẽ nội bộ bên đảng Cộng hòa và tình trạng suy thoái kinh tế hiện tại, đã giành được thêm 56 ghế tại Hạ viện, giúp họ trở lại nắm thế đa số tại đây lần đầu tiên kể từ năm 1894. Tại Thượng viện, đảng Cộng hòa vẫn giữ quyền kiểm soát nhưng cách biệt số ghế giữa họ và phe Dân chủ không còn đáng kể như trước.

Roosevelt bị kích động và bồn chồn. Ngày càng tức giận bè phái bảo thủ của Aldrich và Cannon (mà ông xem như "kẻ thù không đội trời chung") cũng như thất vọng với Tổng thống Taft đương nhiệm, ông công khai chỉ trích chính quyền. Khi cuộc bầu cử tổng thống năm 1912 đến gần, Roosevelt tỏ rõ mong muốn quay lại Nhà Trắng. Dự luật mới cho phép các cuộc bầu cử sơ bộ bên đảng Cộng hòa có thể tác động đến kết quả tại đại hội đảng toàn quốc[i], vốn đã được thông qua tại 15 bang tính đến năm 1912, chính là công cụ hỗ trợ đắc lực dành cho Roosevelt, người vẫn được phần lớn công chúng tín nhiệm. Nhưng trước hết, ông cần phải đánh bại LaFollette.[27]

---

[i]. Trước và ngay cả sau khi quy định này được thông qua, đa số các cuộc bầu cử sơ bộ chỉ mang tính hình thức, rà soát xem thái độ của người dân đối với các ứng viên sơ bộ là như thế nào chứ chưa tác động trực tiếp đến cuộc bỏ phiếu quyết định tại đại hội đảng toàn quốc.

CHÍNH ĐẢNG NAI SỪNG TẤM

Năm 1874, Robert LaFollette, bấy giờ hãy còn là cậu sinh viên trẻ ngồi trên ghế giảng đường Đại học Wisconsin tại Thủ phủ Madison, đã chú tâm lắng nghe từng lời từng chữ của vị Chánh án Tòa án tối cao bang Wisconsin, Edward Ryan. Chánh án cảnh báo: "Một thế lực đen tối sắp kéo đến [đất Mỹ]. Liên minh các tập đoàn lớn với nguồn tài lực vô tiền khoáng hậu [đang dần] chinh phục không chỉ nền kinh tế mà còn nhắm đến quyền lực chính trị. [...] Câu hỏi đặt ra, có thể không dành cho tôi, nhưng chắc chắn dành cho các bạn trẻ ngồi đây, chính là: 'Rồi ai sẽ làm chủ đất nước – kẻ đầy quyền lực và tiền tài hay là thường dân; điều gì sẽ dẫn dắt đất nước – tiền bạc hay trí tuệ; ai sẽ đảm đương các dịch vụ công cộng – những người yêu nước tự do và những kẻ có học thức hay tay chân trung thành với những tập đoàn lớn mạnh?' " LaFollette nhập tâm từng chữ một và quyết theo phe "trí tuệ" cũng như đi theo con đường của "những người yêu nước tự do và những kẻ có học thức" (khác biệt hoàn toàn với lựa chọn của William J.

Bryan).[28]

Một vài năm sau, LaFollette ứng cử thành công cho vị trí công tố viên hạt Dane, đơn vị hành chính bao gộp thành phố Madison quê nhà. Không một chút do dự, ông tự nhận bản thân là một đảng viên Cộng hòa, xem đây là "một trong những tổ chức đảng thể mạnh mẽ và đoàn kết nhất từng tồn tại ở bất cứ nơi nào trên thế giới [...] chính đảng của Lincoln và Grant và Sherman." Người hùng của ông vào thời điểm đó là James Garfield, vị tổng thống mà theo ông, đã dũng cảm "hướng về tương lai thay vì mãi nhìn về quá khứ." Tuy nhiên, sau đó không lâu, ông đã phải đối đầu với bộ máy chính trị Cộng hòa do Thượng nghị sĩ Philetus Sawyer đứng đầu. Sawyer là một trong những thương nhân buôn gỗ giàu có lợi dụng vị thế của mình để thỏa hiệp với ngành đường sắt và ngành lâm nghiệp tại bang.[29]

Song, sau nhiều lần thất bại, vào năm 1900, LaFollette đã vươn lên trong chính cơ cấu chính trị cũ, giành quyền kiểm soát đảng Cộng hòa tại Wisconsin. Được bầu làm Thống đốc Wisconsin vào năm 1900, và sau đó vào Thượng viện Quốc hội năm 1905, LaFollette trở thành một trong những nhà lãnh đạo nổi bật nhất của phong trào tiến bộ đương thời tại miền Tây.

Năm 1911, LaFollette thành lập Liên đoàn Cộng hòa Tiến bộ Quốc gia và bày tỏ ý định tranh đua với Taft trong cuộc đua giành vị trí ứng viên tổng thống. Cũng như thành phần tiến bộ đã thực hiện tại Wisconsin vào năm 1897, Liên đoàn Cộng hòa Tiến bộ Quốc gia tập trung vào cải cách chính trị và trách nhiệm quản lý đất nước của chính phủ, thông qua: bầu cử trực tiếp các thượng nghị sĩ Quốc hội; tiến hành hình thức bầu cử sơ bộ cho tất cả các vị trí có thể bầu cử được trong chính quyền; ban hành thiết chế trưng cầu dân ý, quyền đề xướng luật lệ và quyền bãi nhiệm dành cho công dân; và ban hành một "đạo luật phòng chống tham nhũng mang tính triệt để."[30]

Roosevelt ban đầu thừa nhận bản thân thuộc thành phần trung dung trong nội bộ đảng Cộng hòa, đứng giữa một bên khá thụ động là Taft và một bên chủ trương cải tổ triệt để là LaFollette. Trong một buổi phát biểu trước đảng viên Cộng hòa tại Kansas, Roosevelt đã trách móc những người "chỉ hứa hẹn suông trước khi bầu cử mà không có ý định thực hiện những gì đã hứa" (rõ ràng ám chỉ Taft) và những người "sở hữu tư tưởng quá hoang dại, và vì thế, chẳng đáng tin chút nào" (ám chỉ LaFollette).[31]

Cảm thấy cương vị thủ lĩnh trong phong trào tiến bộ ngày càng

trượt khỏi tầm tay, LaFollette bắt đầu trở nên bức bối và chua ngoa hơn bao giờ hết. Trong bài diễn thuyết trước Liên đoàn Xuất bản Định kỳ[i] tại Philadelphia vào tháng 2 năm 1912, LaFollette dường như đã tự kết liễu sự nghiệp chính trị của mình. "Ông cứ luyên thuyên không ngừng với một giọng điệu vô cùng giận dữ mãi cho đến khi những người ăn tối phải chán nản rời khỏi phòng tiệc hoặc gào thét thẳng thừng: 'Ngồi xuống đi!' Nhưng ông vẫn tiếp tục nói liên thanh." Người của Roosevelt cho rằng vị thượng nghị sĩ từ Wisconsin đã bị suy nhược thần kinh. LaFollette từ đó về sau rơi vào tâm thế cay đắng, nóng giận khôn nguôi.[32]

---

[i]. Liên đoàn Xuất bản Định kỳ (Periodical Publishers Association) là tiền thân của Liên đoàn Xuất bản Chuyên nghiệp (Professional Publishers Association) ngày nay, một cơ quan xuất bản các ấn phẩm đa phương tiện tại Anh.

Trong một bài phát biểu tại thành phố Cleveland vào cuối tháng 2 năm 1912, Roosevelt đã tuyên bố: "Mũ tôi đã nằm trong sới rồi."[i] Tại các cuộc bầu cử sơ bộ cấp bang sau đó, ông đã nhận được sự ủng hộ của 236 đại biểu so với con số 41 dành cho LaFollette (chủ yếu là từ Wisconsin) và vỏn vẹn 34 dành cho Taft. Song, chỉ có khoảng 20% đại biểu tham dự đại hội đảng toàn quốc được chọn từ các cuộc bầu cử sơ bộ như thế này.

---

[i]. Trong các hội đấu tay đôi ngày xưa, người xem sẽ đứng thành một vòng tròn tạo thành sới vật ("ring") và người nào muốn thách đấu cứ việc ném mũ của mình vào trong sới. Vì vậy, ta có thành ngữ "throw one's hat into the ring" hàm ý một người nào đó đã chấp nhận tham gia cuộc chiến (hoặc trong trường hợp này là cuộc tranh cử) và sẵn sàng chiến đấu đến cùng. Đây cũng có thể là cách nói cạnh khóe về việc các đối thủ hay gán ghép ông với hình ảnh chàng chàng cao bồi viễn tây (xuất thân của ông) với chiếc mũ kinh điển.

Trong quá trình tranh cử của mình, Roosevelt đã đấu tranh cho một nguyên lý cấp tiến ông vẫn hằng tin tưởng: quyền bãi miễn quyết định tư pháp. Trong một bài phát biểu tại thành phố Columbus, ông nói: "Khi một thẩm phán quyết định một vấn đề liệu có hợp hiến hay không, phán quyết xem mọi công dân có thể hoặc không thể làm điều gì, thì mọi người cũng nên có quyền bãi miễn quyết định ấy nếu họ nghĩ rằng quyết định đó đã sai." Roosevelt tuyên bố: "[Một thẩm phán] cũng chỉ là một người đầy tớ của dân giống như bất kỳ quan chức nào khác." Với thái độ khinh bỉ dành cho các thiết chế đã được ấn định từ xưa, ông cho rằng: "Chủ nghĩa hợp pháp[i] đã chết từ lâu."[33]

---

[i]. Chủ nghĩa hợp pháp (legalism) nhằm ám chỉ việc xem xét mọi sự việc dưới lăng

kính trừu tượng của các bộ luật, hiến pháp, quyết định, v.v... đã được thông qua và có hiệu lực thay vì cân nhắc thêm các yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội, v.v... liên quan.

Ngay lập tức, Root, Lodge, và Stimson quay lưng lại với Roosevelt vì vấn đề bãi miễn quyết định tư pháp. Con rể của ông, Nicholas Longworth, Nghị sĩ Cộng hòa từ Ohio, phu quân của bà Alice Roosevelt nổi tiếng, cũng chống đối ông. Song, những người ủng hộ tư tưởng dân chủ tham gia đã rất vui mừng trước quyết định của Roosevelt. Có thể khi suy ngẫm về hệ thống chính phủ, Roosevelt đã kết luận rằng việc bãi miễn các quyết định tư pháp tuân theo các nguyên tắc cơ bản của hệ tư tưởng tiến bộ. Nhưng công bằng mà nói thì chắc hẳn nước đi này cũng nhằm thu hút thành phần Tin mừng Xã hội và các thành phần tiến bộ khác vốn rất có thể đã theo chân LaFollette thay vì ông.

Vào giữa tháng 6, đại hội đảng Cộng hòa toàn quốc đã diễn ra trong không khí náo nhiệt tại thành phố Chicago. Tại vị trí chủ trì đại hội, Elihu Root nhanh chóng bẻ lái cả hội nghị theo hướng có lợi cho Taft ở tất cả các vấn đề còn đang tranh chấp. Cả phe Roosevelt và phe Taft cáo buộc nhau tội hối lộ và nhũng nhiễu. Phe Roosevelt kiểm soát các đoàn đại biểu đến từ Pennsylvania, Illinois, California, New Jersey, Minnesota, và thậm chí là Ohio (đa số đại biểu kể trên được chọn thông qua hình thức bầu cử sơ bộ cấp bang). Trong số các bang đông dân, chỉ có New York là ủng hộ Taft hoàn toàn. Đối với các vấn đề về chính sách, phe Taft chiếm thế đa số trong tổng số hơn 1.000 đại biểu. Hơn một phần ba số đại biểu ủng hộ Taft đến từ các bang miền Nam, tức những bang chắc chắn sẽ bỏ phiếu cho ứng viên Dân chủ vào tháng 11. Nếu một bộ phận nhỏ các đại biểu cam kết bầu cho LaFollette quay sang ủng hộ Roosevelt trong các vấn đề về chính sách được đưa ra, Roosevelt có thể đã đủ khả năng chiếm thế đa số và được chọn làm ứng viên tổng thống. Nhưng LaFollette lại từ chối.[34]

Khi sự thế rõ ràng nghiêng về phía Taft, nhiều đại biểu ủng hộ Roosevelt đã rời hội trường và tập hợp riêng vào lúc hai giờ sáng tại khách sạn Congressional. Hiram Johnson nhảy lên bàn và tuyên bố một chính đảng mới mang tên Tiến bộ sẽ được thành lập vào ngày hôm sau. Roosevelt do dự. Liệu ông có thực sự chuẩn bị tâm thế từ bỏ và làm suy yếu đảng Cộng hòa, chính đảng mà ông đã gắn bó quá lâu và cống hiến quá nhiều? Thậm chí là nếu đã sẵn sàng, liệu ông có thể vận động được đủ nguồn lực để tiến hành một chiến dịch tranh cử nghiêm túc hay không? George Perkins và Frank Munsey – một trong những chủ biên nổi tiếng nhất lúc bấy giờ – đã hứa với Roosevelt: “Thưa Đại tá, chúng tôi sẽ đứng về

phía Ngài." (Sau đó, một số cộng sự của Perkins tại Ngân hàng Morgan đã phản đối động thái liên hiệp với Roosevelt của ông. Perkins dõng dạc đáp: "Tất cả những gì tôi ủng hộ chắc chắn sẽ mang lại lợi ích đến mọi tập đoàn một cách đứng đắn nhất có thể. [...] [Do đó,] tôi chẳng thấy việc mình làm có gì sai cả, mà còn mang đến những kết quả tốt đẹp nữa kia.") Roosevelt khi đó cũng an tâm mà cam đoan sẽ dẫn dắt đảng Tiến bộ.[35]

Đại hội đảng Tiến bộ toàn quốc diễn ra vào đầu tháng 8, cũng tại Chicago. Theo một sử gia ghi chép lại, sự kiện này giống "một cuộc tái ngộ hơn một đại hội thực sự." Các chính khách dày dạn trong các phong trào nổi dậy chống đối chính quyền, hoạt động từ tận những năm 1890, đều có mặt tại hội trường. Đoàn đại biểu hành quân qua các lối đi, hân hoan hát vang, cổ vũ cuồng nhiệt, và xướng tên Roosevelt trong niềm phấn khích tột độ. Lãnh đạo của họ tuyên bố ông đã sẵn sàng bước vào chiến dịch với một tinh thần "mạnh mẽ như một con nai sừng tấm" – và từ đó, cái tên đảng Nai sừng tấm đã được dùng như một tên gọi khác của chính đảng Tiến bộ mới thành lập. Hiram Johnson được đề cử làm ứng viên phó tổng thống.[36]

Cương lĩnh đảng Tiến bộ bao gồm những nguyên tắc như quyền bình đẳng về bầu cử cho phụ nữ, quyền bầu cử trực tiếp các thượng nghị sĩ dành cho công dân, phê chuẩn sửa đổi hiến pháp liên quan đến thuế thu nhập của các vị trí công quyền liên bang, cấm bóc lột sức lao động trẻ em, mức lương tối thiểu cho phụ nữ làm việc, và bãi miễn quyết định tư pháp. Jane Addams, nhà hoạt động xã hội tiên phong và là người sáng lập Hull House[i] ở Chicago, cho biết cương lĩnh đảng Tiến bộ về những vấn đề liên quan đến phúc lợi xã hội chính là "tất cả những gì tôi đã chiến đấu trong suốt một thập niên qua." Perkins đã vạch ra các nguyên tắc "phát triển thương mại" trong cương lĩnh, cam kết "chính phủ sẽ can thiệp mạnh mẽ vào hoạt động thương mại liên bang." Song, nguyên tắc này cũng có nêu: "Các tập đoàn doanh nghiệp là một phần thiết yếu trong nền doanh nghiệp hiện đại. Ở một mức độ nào đó, sự tập trung doanh nghiệp không chỉ tất yếu mà còn tối cần thiết cho một nền kinh tế quốc nội và quốc tế hiệu quả hơn."[37]

---

[i]. Hull House là một khu nhà tọa lạc tại Chicago dành cho người dân di cư từ châu Âu sang lưu trú. Khu nhà tạm trú này do hai nữ hoạt động chính trị – Jane Addams và Ellen Gates Starr – thành lập nên vào năm 1889, và được đặt tên theo vị chủ đầu tiên của ngôi nhà chính (Charles Hull). Đây được xem là một trong những ngôi nhà tạm trú đầu tiên, đặt nền móng cho phong trào xây dựng nhà tạm trú sau này. Phong trào nhà tạm trú là một phong trào hoạt động xã hội với mục đích đưa những công dân thuộc nhiều tầng lớp và giai cấp khác nhau đến sống chung với nhau trong một môi trường đồng nhất. Các khu nhà tạm trú này sở hữu đầy đủ các

tiện nghi công cộng như dịch vụ trông trẻ, giáo dục phổ thông, và hệ thống y tế phục vụ cộng đồng. Thông qua khoảng thời gian sống chung, người dân thuộc tầng lớp trung lưu và thượng lưu có thể đỡ đần những người nghèo khổ hơn họ, và trong một chừng mực nào đó, xóa được cái nghèo – mục đích cuối cùng của hai nhà hoạt động.

Bài phát biểu nhậm chức của Roosevelt tập trung đả kích hệ thống lưỡng đảng hiện tại. Ông nói: "Cuộc chiến của chúng ta là một cuộc chiến chống lại cả hai bộ máy đảng thể cũ kĩ, vì cả hai đều là phương tiện của giai cấp cướp bóc – những chính trị gia cáo già được những tên quyền thế và phản động kiểm soát và dung dưỡng." Nhưng để chống trả "những tên quyền thế và phản động," việc làm đúng đắn là tăng cường sự quản lý và quyền hạn của chính phủ chứ không phải thông qua phong trào phân rã độc quyền. Roosevelt đề xuất Đạo luật Chống Độc quyền Sherman nên được sửa đổi để cho phép tiếp tục tận dụng "những hình thái tập đoàn công nghiệp [nhất định], vốn đóng vai trò quan yếu đến sản lượng và hiệu quả sản xuất." Trước đám đông hô hào ủng hộ, ông tuyên bố: "Chúng ta đang đứng trước trận Armageddon[i] lịch sử, và chúng ta chiến đấu vì Chúa!" Frank Munsey, nhà báo lúc bấy giờ, có viết, bài phát biểu thể hiện "tư tưởng tiến bộ vượt bậc" nhưng "đồng thời cũng mang màu sắc bảo thủ không kém."[38]

---

[i]. Amargeddon là nơi xảy ra trận chiến lớn nhất giữa cái thiện và cái ác, vốn được nhắc đến trong Kinh Thánh.

Chiến dịch theo sau đó đánh dấu đỉnh cao, cũng như là hồi kết, của kỷ nguyên chủ nghĩa tiến bộ. Chia rẽ nội bộ bên Cộng hòa gần như đảm bảo chắc chắn ứng viên Dân chủ – Woodrow Wilson – sẽ đắc cử vị trí tổng thống, cũng như giúp đảng Dân chủ giành được thế đa số tại lưỡng viện Quốc hội. Trong cương lĩnh tranh cử của mình, Wilson có vay mượn một số ý tưởng chủ đạo bên phe tiến bộ. Nhiều nhà sử học cũng xếp ông vào hàng ngũ phong trào tiến bộ.[39] Song, ông thực chất đại diện cho một thế lực cải cách mới sẽ được bàn đến sau.

Đảng Tiến bộ tàn lụi dần và cho đến năm 1916 tái sáp nhập vào đảng Cộng hòa. LaFollette cuối cùng cũng tham gia chạy đua tranh cử tổng thống vào năm 1924, dưới danh nghĩa đảng viên Tiến bộ, song chỉ thu hút được cử tri tại bang Wisconsin quê nhà, giành được 17% phiếu phổ thông và toàn bộ phiếu đại cử tri tại duy nhất bang Wisconsin.

10

Di sản Đảng tiến bộ, các bộ máy chính trị đô thị, và khối Nam Hoa Kỳ

Mặc dù đảng Tiến bộ không đắc cử chức tổng thống vào năm 1912 và nhanh chóng suy tàn không lâu sau đó, ảnh hưởng của các cuộc cải cách diễn ra trong suốt thời kỳ đảng Tiến bộ lên ngôi đã làm thay đổi đáng kể bộ mặt nền chính trị Mỹ. Hậu quả dễ thấy nhất chính là sự suy yếu của hệ thống lưỡng đảng hiện tại – xu hướng vẫn còn tiếp diễn trong tình hình chính sự Hoa Kỳ ngày nay.

Song, một vài đặc điểm chính trị thiết yếu vẫn không hề bị lay chuyển. Trong khi tại miền Tây, các bộ máy chính trị đô thị được Nhà nước bảo trợ gần như đã bị đảng Tiến bộ xóa bỏ hoàn toàn, những tổ chức như thế vẫn tồn tại và thậm chí còn củng cố thế lực của mình tại vùng Đông Bắc và ở khu vực phía nam Ngũ Đại Hồ. Tại miền Nam, một nền chính trị đặc quyền dành cho người da trắng do đảng Dân chủ dẫn đầu, ngăn cản hoàn toàn quyền tham chính của người da màu, vẫn tiếp tục trụ vững và kiên cố hơn bao giờ hết.

THẾ TRẬN THAY ĐỔI

Những thay đổi sâu sắc nhất mà chủ nghĩa tiến bộ mang lại cho chính trường Mỹ có thể kể đến các đạo luật, thậm chí là các điều khoản Hiến pháp, liên quan đến các cuộc bầu cử. Thay đổi quan trọng đầu tiên phải kể đến là phương pháp bỏ phiếu kín (hay còn được gọi là bầu cử kiểu Úc). Phương pháp này được đặt theo tên đất nước khai sinh ra nó, và được áp dụng trước khi phong trào

tiến bộ bùng nổ. Song, có thể nói, chính phong trào tiến bộ đã thúc đẩy và nhân rộng phương thức bỏ phiếu này. Theo hình thức này, mỗi bang sẽ in sẵn những phiếu bầu chứa tên tất cả các ứng viên hợp lệ cho vị trí bầu cử và cử tri sẽ được quyền chọn ứng viên và bỏ phiếu bầu một cách bí mật. Hình thức bỏ phiếu kín lần đầu tiên được áp dụng tại thành phố Louisville, Kentucky, vào năm 1880 và đã nhanh chóng lan truyền sang các khu vực và bang khác. Năm 1892, ba phần tư trên tổng số các bang đương thời (tức 72% dân số cả nước) thông qua luật bỏ phiếu kín. Bốn năm sau đó, sau khi New York thông qua cơ chế bỏ phiếu này, cứ 10 bang lại có 9 bang ra luật bỏ phiếu kín (tức 92% số cử tri có thể tham gia bỏ phiếu kín). (Cho đến tận năm 1950, khi South Carolina cuối cùng cũng chấp thuận thông qua hình thức bỏ phiếu này, cơ chế bỏ phiếu kín mới thực sự có mặt khắp mọi bang tại Mỹ.)[1]

Đầu thế kỷ XIX, bầu cử vấn đáp – tức mỗi cử tri tự lên tiếng cho biết mình ủng hộ ứng viên nào – hãy còn khá phổ biến. Tuy nhiên, phương pháp này đã dần dần nhường chỗ cho hình thức bỏ phiếu kín. Mỗi chính đảng sẽ chịu trách nhiệm in phiếu bầu chỉ có tên các ứng viên thuộc chính đảng của mình. Các nhà vận động bầu cử từng đảng sẽ phân phát số phiếu trên cho những cử tri trung thành hoặc bất kỳ cử tri nào họ cho rằng có tiềm năng ủng hộ chính đảng. Rủi ro những "phi vụ mua phiếu" có thể xảy ra là rất cao. Thậm chí các cử tri bầu cử trung thực nhất cũng phải chịu áp lực đáng kể khi phải duy trì lòng trung thành của bản thân với chính đảng mình ủng hộ bằng cách không được đổi đảng. Vì thế, vai trò của các chính đảng rất quan trọng, không chỉ trong việc bầu cử, mà còn trong toàn bộ quy trình bỏ phiếu của cử tri. Một khi công chúng đã quyết định sẽ chuyển sang chính đảng đối lập, toàn bộ hệ thống chính trị tại khu vực sẽ xoay chuyển theo.

Tất nhiên, như những thay đổi về cơ cấu khác, phương pháp bỏ phiếu kín này không lập tức thay đổi hành vi các cử tri được. Các bộ máy chính trị đảng phái vẫn trụ vững trước làn gió đổi mới này, và một số tổ chức đảng thể thậm chí còn vững vàng hơn trước. Hầu hết các cử tri đều tiếp tục bầu cho toàn bộ ứng viên thuộc một đảng duy nhất. Tại New York, sau khi cơ chế bỏ phiếu kín được thông qua, số cử tri bầu cho các ứng viên thuộc một đảng duy nhất thực tế tăng lên chút ít. Sau một thời gian, hành vi này ngày càng phổ biến hơn. Các tổ chức chính trị thực hiện các phi vụ mua phiếu cố gắng đảm bảo mọi sự đều trót lọt thông qua chiêu thức "phiếu nổi": họ sẽ đưa cho cử tri một lá phiếu đã được họ đánh dấu sẵn và chỉ trả tiền khi cử tri ấy đưa lại cho họ một lá phiếu trắng lấy được tại khu vực bỏ phiếu, và chuyện lại cứ tiếp diễn. Song, các cử tri ngày càng ít bị lệ thuộc vào chính đảng hơn,

và vì vậy, việc bầu cử cho nhiều ứng viên thuộc các chính đảng đối lập nhau cũng ngày càng phổ biến hơn.[2]

Cuối cùng, việc bỏ phiếu cho các ứng viên từ nhiều đảng phái khác nhau đã trở thành thông lệ, trong khi việc bầu cử cho toàn bộ ứng viên thuộc một đảng duy nhất đã không còn được khuyến khích. Nhiều bang còn loại bỏ ô "toàn bộ đảng" ra khỏi phiếu bầu, cũng như không cho phép cử tri kéo cần gạt máy bỏ phiếu chỉ một lần nhằm tránh tình trạng cử tri "quen tay" bầu cho toàn bộ ứng viên đến từ một chính đảng duy nhất. Thay vào đó, mỗi cử tri được yêu cầu phải xác định rõ mình muốn bầu ứng viên nào vào vị trí nào. (Cho đến năm 1988, chỉ còn 20 bang, hầu hết ở vùng miền Nam và Trung Tây, vẫn cho phép các cử tri đánh vào ô "toàn bộ đảng" hoặc kéo cần gạt một lần duy nhất.)[3]

Khi cơ chế bầu cử không phụ thuộc đảng phái ngày càng lan rộng, ảnh hưởng từ đảng phái đến quá trình bầu cử yếu đi thấy rõ. Năm 1913, Minnesota đã tiến xa hơn, đặt ra các cuộc bầu cử không đảng phái[i] cho cơ quan lập pháp bang; Nebraska tiếp bước vào năm 1934. Trong khi Minnesota đã quay về cơ chế bầu cử do mỗi đảng xúc tiến cho các vị trí trong cơ quan lập pháp cấp bang vào năm 1973, Nebraska vẫn giữ nguyên cơ chế bầu cử không đảng phái, trở thành bang duy nhất tại Mỹ sở hữu cơ quan lập pháp đơn viện và duy trì cơ chế bầu cử không đảng phái cho đến ngày nay.

---

[i]. Tức những cuộc bầu cử do toàn bộ hệ thống chính trị tại bang tổ chức chứ không phải do từng chính đảng riêng biệt tiến hành sắp xếp và vận động.

Hình thức bỏ phiếu kín được áp dụng và nhanh chóng lan rộng là dấu hiệu cho thấy người dân đã bất mãn với hệ thống chính trị trong những năm cuối của thế kỷ XIX, đặc biệt là với vai trò của các đảng phái. Những hình thức cải cách khác đã nhanh chóng diễn ra sau đó. Một trong số những cải cách ảnh hưởng sâu sắc nhất đến thiết chế đảng phái đương thời chính là hình thức bầu cử sơ bộ trực tiếp. Từ năm 1842, các chính đảng tại hạt Crawford, Pennsylvania – một hạt nông thôn thuộc vùng tây bắc của bang – đã tiến hành lựa chọn các ứng viên cho các vị trí trong hệ thống chính trị tại địa phương thông qua những cuộc bỏ phiếu kín dành cho các thành viên cấp cao trong đảng phái. Sau khi miền Nam trải qua thời Tái thiết, vì các ứng viên trong đảng Dân chủ ngày càng đa dạng hơn, một số bang đã đề ra phương thức bầu cử sơ bộ để thu hút người dân tham gia vào chính trị (hay chính xác hơn là để cho những người theo chủ nghĩa dân túy có thể củng cố vị thế

của họ sau khi họ nắm quyền kiểm soát bộ máy chính trị đảng thể tại địa phương).[4]

Robert LaFollette đã xem hình thức bầu cử sơ bộ trực tiếp[i] như một giải pháp hiệu quả nhằm hồi sinh hệ thống chính trị đương thời. Ông viết vào năm 1898: "Dưới hình thức chính phủ của chúng ta, tất cả mọi sự đều nhờ vào việc đề cử các ứng viên cho các chức vụ công quyền. [...] Nếu người dân toàn quyền làm chủ quy trình này [...] thì một công chức chuyên đi phục tùng cho các bộ máy chính trị cùng nhóm người vận động hành lang và phản bội lại niềm tin của dân chúng sẽ chẳng dám tham gia vào tiến trình bầu cử." Dưới sự lãnh đạo của LaFollette, bang Wisconsin đã thông qua hình thức bầu cử sơ bộ trực tiếp vào năm 1903. Những bang khác cũng nhanh chóng làm theo. Năm 1912, phần lớn các bang đã thông qua đạo luật yêu cầu phải có ít nhất một vài vị trí trong hệ thống chính trị tại bang áp dụng hình thức bầu cử sơ bộ trực tiếp. Nhà nghiên cứu chính trị V. O. Key đã viết: "[Đối với những thành viên của phong trào tiến bộ,] hình thức bầu cử sơ bộ trực tiếp chính là phương tiện giúp những vị chính khách ưu tú có thể dỡ bỏ mạng lưới quyền lực dày đặc và lên nắm chính quyền. Họ có niềm tin mãnh liệt rằng nhân dân, một khi đã được trang bị đúng vũ khí, sẽ tống cổ hết những tên cáo già ra khỏi những chiếc ghế chúng đang khư khư nắm giữ trong những tòa thị chính cũng như trong các nghị viện."[5]

---

[i]. Tức cử tri tự thân đến bỏ phiếu mà không nhờ bất kỳ "đại diện" nào "bỏ phiếu hộ."

Tại một số bang, chủ yếu là vùng Đông Bắc và Trung Tây, vốn tồn tại các bộ máy đảng thể vững chắc, hình thức bầu cử sơ bộ "đóng" thường được áp dụng. Khi đó, chỉ những cử tri đăng ký làm thành viên của chính đảng mình ủng hộ mới được tham gia vào cuộc bầu cử sơ bộ do đảng đó tổ chức. Tại những bang khác, bắt đầu từ Wisconsin, hình thức bầu cử sơ bộ "mở" lại được áp dụng và nhân rộng. Theo đó, mọi cử tri đều có thể tham gia bầu cử bất kể họ chưa đăng ký làm thành viên của chính đảng hoặc thậm chí là thành viên của chính đảng đối lập. Năm 1935, bang Washington đã tiến xa hơn, áp dụng hình thức bầu cử "bao quát." Theo đó, mỗi cử tri sẽ nhận được lá phiếu có đầy đủ tên của tất cả những ứng viên đến từ mọi chính đảng và có thể bầu chọn nhiều ứng viên đến từ các chính đảng khác nhau cho mỗi chức vụ khác nhau. Alaska đã thông qua cơ chế tương tự khi nó trở thành một bang vào năm 1959. Louisiana thậm chí còn tiến xa hơn, họ đã đặt ra

hình thức bầu cử sơ bộ "không đảng phái." Phiếu bầu sẽ chỉ có tên của mọi ứng viên mà không nêu đích xác mỗi ứng viên đến từ đảng nào. Nếu không có ứng viên nào giành được hơn 50% số phiếu ở vòng đầu, vòng tranh cử thứ hai sẽ diễn ra giữa ứng viên về nhất và nhì, dù cả hai có thể đến từ cùng một chính đảng.

Năm 1905, Wisconsin đã cho phép tuyển chọn các đại biểu tham dự đại hội đảng toàn quốc thông qua phương thức bầu cử sơ bộ cấp bang lần đầu tiên trong lịch sử. (Đoàn đại biểu từ Wisconsin được LaFollette dẫn đầu đã bị mời ra khỏi đại hội đảng Cộng hòa toàn quốc năm 1904.) Năm 1910, Oregon đã thông qua hình thức bầu cử sơ bộ cho phép các cử tri chọn ra ứng viên tổng thống đại diện cho chính đảng từ các ứng viên sơ bộ. Năm 1912, 15 bang đã tổ chức bầu cử sơ bộ với nhiều biến tấu khác nhau – phần nào nhờ vào nỗ lực của những người ủng hộ LaFollette hay Roosevelt, vốn xem bầu cử sơ bộ là phương thức tối ưu giúp ứng viên của họ có thể giành được chức ứng viên tổng thống đại diện đảng Cộng hòa vào năm đó. Năm 1916, con số đã tăng lên thành 26 bang. Sau năm 1920, cơ cấu bầu cử sơ bộ dần mất đi sức hút, 8 bang đã bãi bỏ hình thức này. Song, đây vẫn là một lựa chọn khả dĩ, nhất là khi tình hình chính sự căng thẳng, như vào những năm 1970 chẳng hạn.

Nhà nghiên cứu chính trị Austin Ranney có viết: "Cơ chế bầu cử sơ bộ đã xúc tác cho tiến trình tan rã của các tổ chức đảng thể, trong khi đó lại khuyến khích những bè phái nhỏ lẻ hơn, phục vụ đúng trọng tâm tham vọng của những chính trị gia đơn lẻ đang dấn thân vào chính trường." Nhà nghiên cứu David Truman đồng ý: "Hình thức bầu cử sơ bộ trực tiếp ảnh hưởng sâu sắc nhất đến tiến trình tan rã của hệ thống đảng phái hiện thời."[6]

Thời gian đã chứng minh hình thức bầu cử sơ bộ trực tiếp có thể làm lung lay tinh thần đoàn kết nội đảng nhiều đến nhường nào. Mặc dù các tổ chức đảng thể, đặc biệt là ở các bang tồn tại các bộ máy chính trị lâu đời và vững chãi, vẫn có thể kiểm soát được khâu đề cử đối với các chức vụ không mấy nổi bật, như ban hội đồng thành phố, cơ quan lập pháp bang và thậm chí là dân biểu Quốc hội và ban thẩm phán cấp bang, thách thức từ những ứng viên tự do hay từ ứng viên đối lập ngày càng lớn, nhất là đối với những chức vụ nổi trội như thị trưởng, thống đốc, hay thượng nghị sĩ. Ở một số bang, chiến thắng trước các tổ chức đảng thể trong cuộc bầu cử sơ bộ, hay "hạ bệ các ông trùm," đôi khi được xem là một lợi thế.

Nhưng kỳ lạ thay, cơ cấu bầu cử dành cho chức vị nổi bật nhất, vị

trí tổng thống, lại tiếp tục chịu ảnh hưởng từ các tổ chức đảng thể cấp thành phố và cấp bang trong một thời gian dài sau đó, chủ yếu là nhờ các đại hội đảng toàn quốc. Thế nhưng, vào những năm 1970, dưới tác động mạnh mẽ của hình thức bầu cử sơ bộ, cộng với nhiều yếu tố khác, mọi chuyện đâu lại vào đấy.

Học giả chính trị Joseph Schlesinger đã chỉ ra rằng chính cơ chế bầu cử sơ bộ, thậm chí nếu chỉ áp dụng cho các chức vụ cấp thấp, vẫn đủ khả năng củng cố vị thế cho những vị công chức đương nhiệm, dù vị ấy có được các tổ chức đảng địa phương chống lưng hay không. Công chức đương nhiệm sẽ có cơ hội trực tiếp giúp đỡ những người đã ủy nhiệm mình và nhiều khả năng xuất hiện trên các mặt báo (và sau này là trên màn hình TV). Nhờ thế, vị công chức ấy nhiều khả năng thu hút đủ lực lượng ủng hộ mình, giúp đánh bại những đối thủ được các tổ chức đảng đề cử trong các cuộc bầu cử sơ bộ. Điều này có thể khiến anh ta trở nên "độc lập" hơn, đúng như LaFollette dự định (và có lẽ là những gì các Nhà lập quốc từng tính tới). Nhưng khi kinh phí tổ chức chiến dịch tranh cử tăng lên, các công chức không có căn cơ trong tổ chức đảng thường phải dựa vào đóng góp trực tiếp từ nhóm vận động "hành lang"[i]. Những công chức chẳng kết nối gì với các bộ máy chính trị vững mạnh rồi sẽ bị những nhóm lợi ích khác tấn công tại những cuộc bầu cử sơ bộ, hoặc bị những nhà hoạt động chính trị biểu tình hoặc chịu quy hàng trước những chiêu trò khác bên đối thủ.[7]

---

[i]. Cụm từ "vận động hành lang" (lobbying), tuy đã là một ngành nghề được luật pháp Hoa Kỳ công nhận, vẫn còn khá mơ hồ về nghĩa. Tựu trung, công việc "vận động hành lang" nhắm đến việc mang lại lợi ích cho một cá nhân hoặc một nhóm nào đó bằng mọi phương pháp khả dĩ: quan hệ với các công chức cấp cao, thỏa hiệp, thậm chí là "đưa phong bì," v.v... Ở Việt Nam, hình ảnh "chạy chức" khá tương đồng với công việc này, chỉ có điều cụm từ "vận động hành lang" lại không mang nghĩa tiêu cực đến thế. Theo nhiều nguồn, cụm từ này bắt nguồn từ thực tế các quyết sách hay các thỏa thuận quan trọng nhất thường được đối tác hai bên "thông qua" ở phía hành lang (tức khu vực ít bị nghi ngờ nếu thực hiện các phi vụ như thế, khá tương đồng với từ "cửa sau" trong tiếng Việt).

Mất đi quyền kiểm soát việc đề cử đồng nghĩa những tổ chức đảng cũng mất đi vài cấu phần thiết yếu – trong một vài trường hợp là các ông trùm – nhưng các chính khách đứng mũi chịu sào, luôn gánh vác trách nhiệm vận hành bộ máy đảng thể, đảm bảo sự hài hòa tối đa giữa các nhánh và các cấp chính phủ, mới là thành phần bị tác động nhiều nhất. Nếu những tổ chức đảng thể không thể phản công lại những người bất đồng quan điểm thì vai trò của nó trong vấn đề đoàn kết nội đảng sẽ chỉ mang tính tham khảo hoặc cố vấn.

ĐÒN TẤN CÔNG THỨ HAI

Tu chính án XVII, thông qua vào năm 1913, đã khiến các tổ chức đảng thể yếu thêm. Đạo luật này cho phép cử tri trực tiếp bầu ra các vị trí thượng nghị sĩ Quốc hội, thay vì giao quyền hạn bầu các vị trí này cho các cơ quan lập pháp cấp bang như trước đây. Vì cần phải thu hút một lượng lớn tín nhiệm, các thượng nghị sĩ cũng như các ứng viên cho vị trí thượng nghị sĩ đã cố gắng xây dựng những tổ chức, bè phái cá nhân, đôi khi có liên kết đến các tổ chức đảng thể cấp bang, song vẫn tập trung chủ yếu vào lập trường của chính bản thân mình.

Tu chính án XIX được ban hành năm 1919, trao cho phụ nữ quyền bầu cử. Tu chính án này được thông qua chủ yếu nhờ phụ nữ đã đấu tranh đòi quyền lợi bình đẳng chính trị cho bản thân. Nhưng bên cạnh đó, đảng Tiến bộ cũng ủng hộ quyết định này, cho rằng một khi phụ nữ có thể tham gia bầu cử, những bộ máy chính trị mục nát sẽ sớm bị loại trừ. Ảnh hưởng dễ nhận thấy khi phụ nữ nắm trong tay quyền bầu cử chính là sự sụt giảm mạnh mẽ trong phần trăm số cử tri tham gia bầu cử. Vì lượng cử tri có thể tham gia bầu cử gần như tăng gấp đôi, nhưng số lượng cử tri nữ tham gia bầu cử lần đầu tiên nhỏ hơn so với nam, phần trăm cử tri tham gia giảm đáng kể – từ 62% trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1916 xuống còn 49% vào năm 1920 (mặc dù cũng có thể do những nguyên nhân khác). Tuy nhiên, số lượng người đi bầu thực tế lại tăng thêm hơn 8 triệu người, tạo ra một nguồn tín nhiệm đầy tiềm năng cho các nhà chính trị.

Thành phần tiến bộ ở một số bang đã ban hành những phương sách khác nhắm đến một nền dân chủ đúng nghĩa hơn. Chính sách trưng cầu dân ý, lần đầu tiên được South Dakota thông qua vào năm 1898, đã cho phép các cử tri được trực tiếp hoặc thông qua kiến nghị của người dân phản hồi lại những dự luật do cơ quan lập pháp bang đề ra. Quyền đề xướng luật lệ được bang Oregon thông qua vào năm 1902, trao cho các cử tri quyền được tác động đến quy trình đề ra một số dự luật hoặc điều khoản dự luật cụ thể có thể thông qua tại cơ quan lập pháp. Cuối cùng là quyền bãi nhiệm. Được Los Angeles thông qua vào năm 1902 và được bang Oregon ban hành trên toàn bang vào năm 1908, cơ chế này đã cho phép các cử tri được quyền cách chức các công chức trước khi mãn nhiệm kỳ, thông qua các cuộc bầu cử đặc biệt. Những thiết chế dân chủ trực tiếp này rất phổ biến ở miền Tây, nơi phong trào tiến bộ diễn ra mạnh mẽ nhất, song một vài biến tấu của chúng cũng được áp dụng tại hơn hai phần ba tổng số

bang trên khắp Liên bang. Cả ba chính sách đã được thông qua ở California, Michigan, Colorado, Arizona, Idaho, Nevada, North Dakota, Oregon, và Washington (theo sau đó là bang Alaska vào năm 1959, sau khi gia nhập Liên bang). Tại những bang áp dụng các chính sách này một cách phổ biến và triệt để, như California, các nhóm lợi ích, vốn có thể huy động được nguồn lực ủng hộ cho một vấn đề chính sự nào đó và làm suy yếu hệ thống đảng phái, đã ngày càng được củng cố thêm.

HẠN CHẾ CỬ TRI

Tuy phần lớn các cuộc cải cách do phe tiến bộ tiến hành hướng đến việc mở rộng tiến trình dân chủ, công cuộc loại bỏ thành phần tham nhũng ra khỏi hệ thống cũng quan trọng không kém, thậm chí cả khi điều đó đồng nghĩa với việc giới hạn mức độ dân chủ lại.

Kể từ đầu thế kỷ XIX, các nhà cải cách đã nghĩ đến việc tổng hợp danh sách cử tri hợp lệ trước khi cuộc bầu cử chính thức diễn ra. Công đoạn này được xem như một phương tiện ngăn chặn hành động bỏ phiếu nhiều lần cũng như nhiều kiểu gian lận bầu cử khác được các bộ máy chính trị đảng thể thực hiện. Phe bảo thủ lại sớm nhận ra công tác yêu cầu cử tri đăng ký thành viên sẽ làm giảm số lượng cử tri ủng hộ chính đảng, giới hạn thành phần cử tri trong phạm vi giới tri thức cùng những thành phần giàu có. Vào những năm 1840, một vài đảng viên Whig ở New York đã yêu cầu thông qua luật đăng ký cử tri, nhưng kiến nghị này đã sớm bị William Seward bác bỏ. Ông biện luận rằng việc thông qua một bộ luật như thế sẽ khiến thành phần nghèo khó cũng như những công dân Mỹ nhập tịch ngày càng ác cảm và xa rời chính đảng hơn.[8]

Vào thời điểm cuộc Nội chiến nổ ra, 11 bang đã thông qua việc đăng ký cử tri trước bầu cử. Năm 1880, con số này đã tăng lên đến 28. Trước năm 1890, hầu hết các bang yêu cầu đăng ký cử tri đều yêu cầu viên chức quản lý bầu cử biên soạn lại danh sách các cử tri hợp lệ. Không một cử tri đơn lẻ nào được phép tham gia vào toàn bộ quy trình này. Nhiều bang đã cho phép các hạt vùng nông thôn không cần tham gia những quy trình đăng ký cử tri, do vấn đề gian lận bầu cử được cho là chỉ xảy ra trong nội vi thành phố. (Đây là một giả thuyết khá ngây thơ và đã được chứng minh là sai sau rất nhiều vụ khởi tố gian lận bầu cử khu vực nông thôn tại các bang, nhất là những bang Vùng Biên và những bang miền Nam.)[9]

Vào những năm 1890, một số bang đã bắt đầu yêu cầu các cử tri phải tự thân đến tòa án hạt hoặc văn phòng đăng ký để đăng ký thành viên trước một ngày hạn định. Sau hạn chót, các cử tri không đăng ký thành viên sẽ không được tham gia bỏ phiếu cho các ứng viên chính đảng đó. Các cử tri từng đăng ký thành viên thường sẽ không phải đăng ký lại vào các lần bầu cử sau. Ở miền Nam, quy trình đăng ký này là một hình thức tiện lợi giúp hệ thống chính trị tại đây tiếp tục loại bỏ thành phần da màu khỏi các cuộc bầu cử. Tại những bang khác, cho đến năm 1900, trên tổng số các hạt, khoảng 30% yêu cầu cử tri phải tự thân đăng ký, và thêm 24% khác yêu cầu các công chức ghi danh các cử tri hợp lệ. Hai mươi năm sau, có đến 45% tổng số hạt yêu cầu đăng ký tự thân và 22% các hạt khác yêu cầu công chức lên danh sách cử tri – tức tổng cộng 67% các hạt (không tính vùng miền Nam) đã áp dụng hình thức đăng ký cử tri.[10]

Hành vi gian lận bầu cử thực sự đã khiến phe tiến bộ tức giận và lo lắng, bởi đây là dấu hiệu rõ ràng cho thấy các bộ máy chính trị đang lợi dụng rất hiệu quả một lỗ hổng trong cơ cấu dân chủ nhằm chống lại họ. Song, như tác giả Paul Kleppner đã chỉ ra, nhiều nhà cải cách lại không cảm thấy phân vân khi các bộ luật đăng ký nghiêm ngặt lại có tác dụng ngăn cản những cử tri có trình độ văn hóa thấp, những người mới nhập cư, hoặc những người thích mua bán phiếu bầu tham gia tích cực vào quy trình bầu cử. Hành động hạn chế số lượng cử tri của một số thành viên phe tiến bộ được thúc đẩy phần nào bởi cân nhắc thực tế rằng những người nhập cư nghèo tại các thành phố lớn, vốn là đối tượng dễ bị các bộ máy chính trị kiểm soát, thường bỏ phiếu chống lại họ. Ngoài ra, nhiều thành viên phong trào tiến bộ chia sẻ quan điểm với phần đông các Nhà lập quốc, cho rằng nền cộng hòa sẽ không thể hoạt động được nếu không có các cử tri độc lập và đủ kiến thức tham gia bỏ phiếu, vì họ sẽ là những người khả dĩ nhất quyết định được đâu là hướng đi tốt nhất cho nước nhà. Họ tin rằng những cử tri ít học, thiếu tinh thần vì lợi ích chung, hay thiếu tiềm lực kinh tế tốt hơn hết không nên đi bầu cử. Họ không tin những công dân nghèo khó, ít học, cũng như không thông thạo tiếng Anh lại có khả năng nhận biết đâu là sự lựa chọn tốt nhất dành cho họ.

Như Kleppner đã chỉ ra, ở một số bang, để hạn chế tư cách tham gia của cử tri, các nhà cải cách, với động cơ không khác người dân da trắng ở miền Nam là bao, đã thông qua tiêu chuẩn thuế thân cũng như các yêu cầu khác về trình độ học vấn trong công tác rà soát cử tri hợp lệ. Từ trước cuộc Nội chiến, Massachusetts và Connecticut đã yêu cầu cử tri phải có bằng chứng về trình độ học

vấn của mình để có thể tham gia bầu cử. Từ năm 1900 đến năm 1926, 11 bang khác không thuộc vùng miền Nam, bao gồm New York, cũng đã đòi hỏi những thủ tục tương tự. Cũng vào những năm đó, 7 bang không thuộc miền Nam, gồm Wisconsin, Minnesota, và Michigan, đã thêm tiêu chí thời gian cư trú vào việc rà soát cử tri hợp lệ, đôi khi yêu cầu các công dân nhập tịch phải sinh sống tại Mỹ trong vòng một năm mới được tham gia bầu cử. Từ năm 1894 đến năm 1920, 12 bang không thuộc vùng miền Nam, gồm Wisconsin, Nebraska, Michigan, và Minnesota, đã bãi bỏ đạo luật cho phép người nước ngoài có quyền tham gia bầu cử.[11]

KINH PHÍ CHO CHIẾN DỊCH TRANH CỬ

Một trong số những cải cách khác liên quan đến chuyện bầu cử chính là nỗ lực nhằm cắt giảm chi phí vận động chiến dịch tranh cử từ các doanh nghiệp. Khi báo chí năm 1904 lật tẩy chuyện Mark Hanna vận động các doanh nghiệp quyên góp tiền cho McKinley tranh cử vào năm 1896 và năm 1900 cũng như chuyện một khoản tiền kha khá được các tập đoàn đổ vào cuộc tái tranh cử của Roosevelt, phong trào cải cách nguồn kinh phí vận động tranh cử ngày càng sôi sục hơn. Charles Evans Hughes, đắc cử vị trí thống đốc New York năm 1906, đã tham gia điều tra và phát hiện các công ty bảo hiểm lớn đặt dưới sự kiểm soát của bang đã đóng góp nhiều khoản tiền khổng lồ cho đảng Cộng hòa cấp bang trong nhiều năm qua, khiến dân chúng ngày càng phẫn nộ.[12]

Mặc dù bản thân Roosevelt là người được hưởng lợi từ những đóng góp to lớn từ phía doanh nghiệp, đề xuất của ông – một dự luật ngăn cấm các ngân hàng hoặc các doanh nghiệp đóng góp cho chiến dịch tranh cử vào các chức vụ công quyền – đã chứng minh ông cũng ủng hộ phong trào này. Quốc hội thông qua dự luật trên vào năm 1907. (Lệnh cấm không được áp dụng cho các công đoàn mãi cho đến năm 1944.) Năm 1910, Quốc hội lần đầu tiên thông qua đạo luật yêu cầu các chính đảng phải công khai các khoản đóng góp vận động chiến dịch trong các cuộc bầu cử liên bang. Năm 1911, Quốc hội ban hành luật giới hạn số tiền các ứng viên dân biểu và thượng nghị sĩ Quốc hội có thể chi tiêu, nhưng lại không áp dụng cho chức tổng thống. Khoảng hai phần ba các bang đã thông qua các luật ngăn cấm các doanh nghiệp đóng góp tài chính cho chiến dịch. (Việc làm này vẫn được xem là hợp pháp ở California, Indiana, Georgia, Virginia, Kentucky, Louisiana, Maryland, và khoảng 12 bang nhỏ khác nữa.)

Các điều luật cấm các tập đoàn đổ tiền vào các chiến dịch có lẽ phần nào hạn chế ảnh hưởng của giới doanh nghiệp trong hoạt động chính trị về mặt tài chính. Song, lách luật cũng chẳng phải quá khó. Nhiều doanh nghiệp chỉ đơn giản tăng lương cho các thành viên ban quản trị; số dư này sẽ được dùng cho các mục đích chính trị. Một trong số những đề xuất của Roosevelt là chính phủ liên bang nên tài trợ cho tất cả các cuộc vận động tranh cử vào các vị trí trong hệ thống chính trị liên bang. Quốc hội đã bỏ ngoài tai kiến nghị này.

CÁI GIÁ CỦA VIỆC CẢI CÁCH

Công cuộc cải cách do phong trào tiến bộ mở đầu đã làm suy yếu các đảng phái chính trị, đúng như ý định ban đầu. Phe tiến bộ tin rằng thiết chế đảng phái rồi sẽ khuyến khích những lợi ích về vật chất cũng như những suy nghĩ bè phái, khiến cả công chức đắc cử lẫn các cử tri lãng quên những nhu cầu thực sự của xã hội và của chính phủ.

Điều đó không hoàn toàn sai. Trong những năm đầu thế kỷ XX, các tổ chức đảng trong nhiều trường hợp đã trở thành công cụ cho các quan tham lộng hành. Một thế kỷ sau, tức ngày nay, khi hệ thống đảng phái đã bị suy yếu nghiêm trọng, lợi ích phe phái đôi khi lại phức tạp hóa hoặc trì hoãn những giải pháp hiệu quả nhất để giải quyết các vấn đề đương thời.

Thành phần tiến bộ, cũng như các Nhà lập quốc trước đây, đã xem nhẹ vai trò của hệ thống đảng phái đối với nền dân chủ thực sự, đặc biệt là khi Nhà nước bị chia tách thành nhiều nhánh quyền lực khác nhau. Những vai trò chính yếu có thể kể đến là: đưa ra những đường lối chính trị quan trọng để các cử tri lựa chọn, điều phối chính phủ trong tiến trình ra quyết định, hoặc lèo lái cử tri đi theo những đường lối và hệ tư tưởng khác. Nếu không có sẵn một phương tiện giúp đặt lợi ích người dân lên trên lợi ích của những nhà cầm quyền, kết quả khả dĩ sẽ là một chính quyền rơi vào thế khủng hoảng, hoặc gặp phải nhũng nhiễu và bê bối còn đáng quan ngại hơn tình trạng hiện tại.

BỘ MÁY CHÍNH TRỊ ĐÔ THỊ

Tuy một trong những gốc rễ của phong trào tiến bộ là phong trào cải cách thành phố, thời gian phe tiến bộ lên ngôi lại cũng là thời gian các bộ máy chính trị đô thị, hay các tổ chức đảng thể "vừa có khả năng chia quả thực từ chế độ bảo hộ nhà nước liên bang để

kích thích các chính khách ủng hộ, vừa có khả năng tập trung quyền lực cho tổ chức của chính mình" bắt đầu phát triển mạnh mẽ nhất. Thực tế, các bộ máy chính trị đảng Dân chủ ở nhiều thành phố miền Đông và Trung Tây đã bị rung chuyển trước chiến thắng tuyệt đối của McKinley vào năm 1896 và nhiều thành phố sau đó đã bầu các chính khách cải cách cho chức vị thị trưởng trong một hoặc hai nhiệm kỳ. Song, như George Washington Plunkitt, một nhà thông thái của Hội Tammany, đã diễn đạt, nhìn chung, những nhà cải cách hóa ra cũng chỉ giống "những cây bìm bịp, trông rất hào nhoáng và đẹp đẽ vào sớm tinh mơ [nhưng cuối cùng] lại khô héo chỉ trong một thời gian ngắn, trong khi những bộ máy chính trị cố hữu lại luôn phát triển, đầy sức sống như những cây sồi già sum suê."[13]

Từ năm 1890 đến năm 1910, tình hình chính sự tại khoảng 75% các thành phố lớn ở Mỹ được các bộ máy chính trị chi phối. Những bộ máy này đa dạng hơn về hình thái so với những gì mọi người thường gán cho chúng. Mặc dù những bộ máy "độc tôn" theo kiểu Hội Tammany – tức chỉ có một ông trùm trong thành phố và một bộ máy quản lý trung ương nghiêm ngặt – xuất hiện tại khá nhiều thành phố như Baltimore, Kansas, hay San Francisco, chúng thực tế thuộc dạng hiếm. Phổ biến hơn là những bộ máy chính trị được quản lý bởi liên minh gồm những lãnh đạo địa phương hoặc những lãnh đạo hội đồng cấp quận, vốn dễ dàng thay đổi cấu phần, như ở Boston, Philadelphia, và Chicago. Hầu hết các bộ máy chính trị thành phố đều theo đảng Dân chủ, nhưng một số lại theo đảng Cộng hòa, như những bộ máy chính trị ở Philadelphia, Pittsburgh, Cincinnati, và San Francisco. Nhiều bộ máy chính trị phản đối công đoàn, nhưng một số, giống như Hội Tammany, lại hợp tác với những công đoàn mới nổi nhằm xúc tiến luật lao động tự do tại các cơ quan lập pháp bang cũng như tại Quốc hội Hoa Kỳ.[14]

Vào thuở khai sinh, các bộ máy chính trị chủ yếu dùng tiền hoặc chất cồn để mua phiếu bầu – yêu cầu cử tri bỏ phiếu nhiều lần tại chốt bầu cử. Khi các bộ máy này hoàn thiện hơn, chúng lại trở thành các cơ quan ban phát phúc lợi xã hội, các tổ chức cố vấn pháp lý, và các cơ quan giới thiệu việc làm. Các bộ máy chính trị phân phát gà tây cho người nghèo trong lễ Giáng sinh và đảm bảo rằng những hộ gia đình có thu nhập thấp sẽ được nhận "cả tấn than trong hầm chứa" đủ dùng suốt những tháng mùa đông. Tổ chức đảng địa phương đã trở thành tiêu điểm của đời sống cộng đồng: "những cuộc dã ngoại, chèo thuyền trên sông hoặc hồ, và ví tiền luôn sẵn sàng cho bất kỳ hoạt động thu quỹ từ thiện nào v.v..."[15]

Richard Croker, người kế nhiệm John Kelly trong vai trò lãnh đạo cao nhất của Hội Tammany, đã tự hào nói về vai trò phục vụ công cộng bộ máy chính trị của ông đã mang lại cho cộng đồng địa phương: "Cứ nghĩ xem New York là nơi nào và người dân New York là ai. Một nửa, hơn một nửa người dân được sinh ra tại nước ngoài. [...] Họ không sử dụng ngôn ngữ của chúng ta, họ không biết luật lệ nơi ta, họ chính là thứ nguyên liệu thô chúng ta cần dùng để xây dựng đất nước này. [...] Quả thực chẳng thể phủ nhận những gì Hội Tammany đã mang lại cho nền Cộng hòa này. Chẳng có tổ chức chính trị nào dám nhận một kẻ cô độc và thiếu kinh nghiệm sống để rồi biến anh ta thành một công dân thực thụ như thế này cả. Ai sẽ làm điều đó nếu chúng tôi không đứng ra hành động, khi chẳng có tên trịch thượng nào muốn bắt tay với anh ta nữa kia?"[16]

Nhà nghiên cứu chính trị Martin Shefter đã viết rằng dưới sự lãnh đạo của Croker, Hội Tammany đã trở thành "một khuôn mẫu cho những kẻ muốn trở thành ông trùm của thành phố [...] cũng giống nước Pháp dưới thời Louis đệ XIV, vốn là 'một đất nước kiểu mẫu' cho những vị hoàng tộc với tham vọng nắm quyền tối thượng ở Châu Âu vào thế kỷ XVII vậy." "[Croker] bắt đầu con đường chính trị của mình với tư cách một kẻ bắt nạt luôn hăm dọa các cử tri nhiều khả năng bỏ phiếu cho đảng Cộng hòa; ông ta cũng là kẻ có tiền án bỏ phiếu nhiều lần, kỷ lục là đến 17 lần trong một cuộc bầu cử." Năm 1874, "[Croker] bị bắt vì tội ám sát đối thủ chính trị của mình tại buổi bầu cử," nhưng vì không có đủ bằng chứng, ông đã được trắng án. Trên con đường đi đến đỉnh cao sự nghiệp, Croker trở thành trung úy trưởng của Kelly và tiếp quản chức vụ lãnh đạo Hội khi ông trùm cũ do bệnh tật mà không còn đủ năng lực điều hành vào năm 1886.

Croker đã tập trung và điều phối các hoạt động gây quỹ cho bộ máy. Các doanh nghiệp, "[từng] là mục tiêu moi tiền của các nhà lập pháp – vốn hăm dọa sẽ thông qua các dự luật phương hại đến lợi ích tài chính của họ," đã được đảm bảo rằng "chỉ cần 'đóng góp' một lần *trước* cuộc bầu cử," lợi ích của họ sẽ được bảo vệ "*trong suốt* kỳ họp cơ quan lập pháp tiếp theo." Croker cũng đã "thỏa thuận với các doanh nghiệp buôn rượu," yêu cầu bên buôn rượu đóng góp tài chính trực tiếp cho Hội Tammany, vốn sẽ là tiền "bồi dưỡng" cho các sĩ quan cảnh sát. Bằng cách chi phối dòng tiền trong chính trị, Croker có thể áp đặt nguyện vọng của ông lên các công chức thành phố đã đắc cử và từ đó sẽ "quyết định đích xác kẻ trung thành nào" sẽ được bổ nhiệm cho các vị trí công cộng. Khi nguồn tài nguyên dồi dào hơn, Hội Tammany cũng mở rộng được đội quân vận động tranh cử của mình. Bộ máy chính trị của

Croker đã giao nhiệm vụ cho mỗi công chức vận động 15 cử tri đi bầu.[17]

Lincoln Steffens, một nhà báo chuyên vạch trần hành động lạm quyền của chính phủ, đã chất vấn Croker: "Tại sao phải có ông trùm, khi chúng ta đã có thị trưởng và hội đồng thành phố?" Ông trùm trả lời: "Anh vừa nói ra lý do đấy. [...] Bởi vì thành phố chúng ta có một thị trưởng *và* một hội đồng *cùng* các thẩm phán – hàng trăm người để đối phó. [...] [Trong khi đó,] một doanh nhân chỉ muốn thỏa thuận với một người duy nhất, một người luôn nhớ đến công việc thương lượng của mình." Croker xem bản thân ông như một doanh nhân nhưng thương trường của ông lại là chính trường: "Giống như một doanh nhân đang thực hiện công việc kinh doanh, tôi lúc nào cũng phải làm việc cật lực cho ví tiền của mình." (Rút khỏi các hoạt động chính trị vào năm 1902, Croker đã mua một cơ ngơi tại Ireland; giống như James DeLancey trước đó, Croker cũng đã dành thời gian an dưỡng tuổi già cho việc chăn nuôi ngựa đua thuần chủng.)[18]

Vào lúc đó và ngay cả sau này, luôn có những chính khách và nhà bình luận chính trị bảo vệ cho các bộ máy đảng thể. Cuốn hồi ký trứ danh của George Washington Plunkitt đã trở thành nguồn trích dẫn hùng hồn cho bên bảo vệ các bộ máy chính trị: "Tôi nhìn ra được cơ hội của mình và tôi nắm bắt chúng"; "Để hiểu được bản chất thực sự của con người, anh phải hòa vào đám đông quan sát họ, và cho họ quan sát mình"; "Hầu hết những kẻ vô chính phủ trong thành phố này hiện giờ đều đang chống lại lớp công chức kỳ cựu"; và "Hiến pháp có nghĩa lý gì giữa những người bạn hữu cơ chứ?"[19]

Những lời bình phẩm của Plunkitt quả thực đã phác họa được bức tranh tổng thể các bộ máy chính trị vào thời điểm chuyển giao của thế kỷ. Song, mọi thứ có vẻ nhuốm màu văn chương và chẳng nghiêm túc chút nào. (*Plunkitt of Tammany Hall* – tạm dịch:*Plunkitt từ Hội Tammany* – là một loạt các bài báo được nhà báo William Riordan chấp bút. Riordan đã khẳng định chỉ viết đúng từng lời từng chữ của Plunkitt khi ông phát biểu tại chính "văn phòng" của mình – quầy đánh giày Graziano tại Tòa án hạt New York bên Quảng trường Foley.)[20]

Martin Lomasney, với biệt hiệu "Mahatma xứ cờ hoa" và cũng là lãnh đạo phe Dân chủ tại Khu vực bỏ phiếu số Tám lúc bấy giờ tại thành phố Boston, vốn là đầu não chính trị tại Boston nói riêng và Massachusetts nói chung trong hơn 30 năm, sẽ cho ta biết được các bộ máy chính trị tại đây đáng sợ ra sao dù ông chưa từng nắm

được chức vị ông trùm của toàn bộ thành phố. Lomasney từng khuyên:

"Đừng viết khi các vị có thể nói, đừng nói khi các vị có thể chỉ gật đầu." Ông đã giải thích nguyên do công chúng luôn bất tín nhóm cải cách: "Một trong những ham muốn mạnh mẽ nhất của con người chính là được tự do, không bị thế lực nào chi phối, và vì thế họ không thích những kẻ chuyên đi nâng đỡ." Quan điểm của ông về tiến trình dân chủ rất khác hệ tư tưởng Jefferson: "Nếu không thực sự cần thiết, thùng phiếu không nên được bỏ đầy." Lời biện hộ của ông dành cho các bộ máy chính trị có lẽ mang màu sắc đạo đức nhất: "Tôi nghĩ rằng tại mỗi khu vực bầu cử nên có một người nào đó sẵn sàng giúp đỡ bất kỳ ai đến cầu cứu – bất kể người đó đã làm gì đi chăng nữa. Giúp đỡ nhé, các vị hiểu chứ? Không phải là luật lệ hay công lý chi cả, chỉ là giúp đỡ thôi."[21]

Một số nhà vận động xã hội và những nhà bình luận chính trị phe cải cách cũng đã tán dương vài điểm tốt của các bộ máy chính trị. Năm 1902, Jane Addams đã viết: "Nhìn chung, những món quà biếu [từ bộ máy chính trị] chỉ đơn giản là một bằng chứng cho lòng cảm mến chân thực [từ phía các chính trị gia]. Ủy viên hội đồng thành phố được bầu đơn giản chỉ vì anh ta là một người bạn và là một vị hàng xóm tốt." Khi nhìn lại cuộc tranh đấu giữa nhóm cải cách và các bộ máy đô thị, Brand Whitlock kết luận: "Có lẽ John [Coughlin] và Hinky Dink [Kenna, hai ông trùm của quận "đèn đỏ" khét tiếng tại Chicago][i] cuối cùng lại là những người tốt tính hơn các quý ông trang trọng và lạnh lùng thích chỉ trích họ. Đó là do họ cũng như bao người dân khác mà điều cốt yếu là phải làm sao tạo được một chính quyền của dân và vì dân." Nhà báo Walter Lippmann khi còn trẻ đã khuyên các nhà cải cách ở New York rằng: "Các ngài có thể đánh bại Hội Tammany vĩnh viễn bằng cách tạo ra một chính quyền thành phố nhân đạo, tử tế, và hòa đồng như chính Hội Tammany vậy."[22]

---

[i]. John Coughlin – biệt hiệu "Bathhouse" (hay "nhà tắm công cộng") do trước đây ông có làm nghề xoa bóp tại các nhà tắm công cộng – và Michael Kenna là hai vị ủy viên hội đồng thành phố tại Quận Levee, một quận "đèn đỏ" trước đây từng rất nổi danh tại thành phố Chicago.

Bên cạnh việc nhân tính hóa chính quyền thành phố, các bộ máy chính trị cũng tạo ra những cơ hội vươn lên cho giới trẻ không thuộc chủng người Anglo-Saxon nhưng cũng đầy tham vọng và bản lĩnh, vốn là những người bị chế độ đàn áp đến mức chẳng tìm

được việc gì. Như sử gia Oscar Handlin từng nhận xét, thông báo "Không tiếp người gốc Ireland" hoàn toàn vắng bóng tại các văn phòng các hội nhóm chính trị. "Một ông trùm khôn khéo có thể là kẻ thân tín với giám đốc ngân hàng cũng như các trùm tư bản vận tải, được mời đi ăn trưa cùng một hội nhóm chính trị tuyệt vời nào đấy (mặc dù không phải là thành viên), và ưỡn ngực tự hào khi sánh vai cùng các ông trùm tài chính bệ vệ."[23]

Song, cũng thật dễ dàng vin vào những mặt tốt đẹp này mà phớt lờ đi những nhũng nhiễu trong đời sống chính trị. Các bộ máy khiến quy trình bầu cử trở nên vô nghĩa, bảo vệ tội phạm, bóc lột những chủ cửa hàng cũng như những thương buôn nhỏ lẻ, nhận hối lộ từ các chủ đất để làm ngơ trước những sai phạm trong quy tắc xây dựng, cho phép các trường học và những công trình công cộng kém chất lượng khác mọc lên, lơ là các dịch vụ công (ngoại trừ ở New York) để tránh xung đột với các doanh nghiệp và những nhà tài phiệt, và gieo mầm băng hoại đạo đức vào người dân thành thị. Hiện tại, ngay trước thềm thế kỷ XXI, hệ quả từ những việc làm tắc trách trên vẫn còn đe dọa đời sống đô thị hiện đại.

CHỦ NGHĨA DÂN TÚY ĐÔ THỊ

Các bộ máy chính trị đô thị trước đây từng phản đối những phong trào cải cách hành chính như cải cách công vụ, hạn chế kinh phí tranh cử, hay thay thế hình thức hội họp đảng thể và hội nghị đảng thể[i] bằng những cuộc bầu cử sơ bộ trực tiếp trong quy trình bầu cử. Tuy nhiên, từ sau năm 1900, một số bộ máy chính trị thành phố đã bắt đầu ủng hộ các bộ luật kinh tế – xã hội mang tư tưởng tự do hơn, đặc biệt là những điều luật ảnh hưởng đến người lao động. Đôi khi họ còn hợp tác với phe tiến bộ bên đảng Cộng hòa. Những ông trùm như Croker không quan tâm lắm đến các vấn đề chính sự cấp bang và cấp quốc gia, vốn không ảnh hưởng trực tiếp đến phúc lợi của bộ máy ông lãnh đạo. Một ông trùm thứ cấp của một bộ máy chính trị tại Philadelphia từng hỏi Steffens: "Tại sao tôi lại phải quan tâm ai là tổng thống trong khi tôi đã làm chủ khu vực bầu cử của mình?" Nhưng Charles F. Murphy, người kế nhiệm Croker cho vị trí lãnh đạo Hội Tammany đã dẫn dắt bộ máy này theo một vài chủ trương kinh tế – xã hội mang màu sắc còn tự do hơn. Alfred E. Smith, một chính khách cộm cán có liên hệ với Hội Tammany, cho biết: "[Murphy] rất quan tâm đến các dự luật liên quan đến xã hội." Ed Flynn, sau này trở thành ông trùm chính trị tại New York và là trụ cột chính dưới thời Chính sách Mới, hồi tưởng: "[Murphy] đã thay đổi suy nghĩ, thực sự tin rằng một khi được mở rộng quyền hành, chính phủ có thể phục vụ

người dân theo những phương thức mới đầy hữu ích." Các nhà lập pháp cấp bang được Murphy lựa chọn đã nỗ lực ban hành các quy định mới về an toàn sức khỏe cho mọi ngành công nghiệp ở New York. Sau khi Smith đắc cử vị trí thống đốc vào năm 1918, bộ máy chính trị đã ủng hộ chính sách lập pháp của ông, vốn chú trọng phát triển hạ tầng y tế cộng đồng, tăng mức ngân sách trợ cấp cho giáo dục, và đưa ra những mức đền bù hào phóng hơn cho người lao động.[24]

---

[i]. Không giống các cuộc bầu cử sơ bộ cấp bang (xem lại Chương 8), tại các cuộc hội họp đảng thể (caucus) hay hội nghị đảng thể (convention), các chính khách kỳ cựu cùng họp lại với nhau hàng giờ liền nhằm quyết định xem ứng viên sơ bộ nào mới xứng đáng vị trí ứng viên tổng thống chính thức (hình thức này khá tương đồng với "họp kín Quốc hội" đã được đề cập trong Chương 4 và Chương 5). Ngoài ra, những vấn đề về bầu cử nghị sĩ Quốc hội, thống đốc bang, v.v... hay hoạch định chính sách và cương lĩnh đảng, v.v... cũng đều được đưa ra trong những buổi hội họp như thế này. Điểm khác biệt giữa hội họp đảng thể và hội nghị là trong khi các cuộc hội họp đảng thể diễn ra tại nhiều địa phương (tại Iowa hiện nay có hơn 90 cuộc hội họp như thế), thì chỉ có một hội nghị toàn bang duy nhất được tổ chức nhằm tổng kết lại những gì đã được bàn trong các cuộc hội họp đảng thể tại địa phương trước đó. Về sau, nhờ các cuộc cải cách dân chủ trong chính trị mà các cử tri có đăng ký làm thành viên chính đảng cũng có thể tham gia những buổi hội họp và hội nghị như thế này. Cho đến ngày nay, hai hình thức đi đôi với nhau này vẫn là một lựa chọn khả dĩ đối lập với phương án bầu cử sơ bộ cấp bang. Cũng giống với tình trạng bầu cử sơ bộ cấp bang, các cuộc hội họp và hội nghị đảng thể đã đóng vai trò quan trọng hơn trong việc quyết định ứng viên tổng thống chính thức, thay thế cho vai trò của đại hội đảng toàn quốc.

Năm 1911, tại New Jersey, đoàn đại biểu hạt Hudson thuộc cơ quan lập pháp bang, được bộ máy Dân chủ thành phố Jersey quản lý, đã tiên phong trong việc ban hành luật bồi thường toàn diện cho người lao động (điều luật được Woodrow Wilson, tân Thống đốc Dân chủ của bang, ủng hộ một cách thận trọng). Tại Massachusetts vào năm 1911, Martin Lomasney, lúc bấy giờ là lãnh tụ phe Dân chủ tại Hạ viện cơ quan lập pháp cấp bang, đã dẫn đầu cuộc đấu tranh cho dự luật hạn chế sử dụng lệnh tòa án để chống lại những người đình công và yêu cầu những người vi phạm lệnh của tòa được quyền xét xử trước bồi thẩm đoàn. Tại Ohio vào năm 1913, các nhà lập pháp từ bộ máy Dân chủ ở thành phố Cleveland đã tiên phong ban hành đạo luật hỗ trợ các bà mẹ nghèo khổ có con nhỏ bằng ngân sách và thắt chặt vấn đề lao động trẻ em.[25]

Các bộ máy chính trị đô thị bên Cộng hòa thỉnh thoảng cũng hành động theo lý tưởng tự do xã hội. Bộ máy chính trị của Abe Rueff tại San Francisco đã hợp tác chặt chẽ với các công đoàn địa phương. Ở Philadelphia, một bè phái thuộc đảng Cộng hòa do anh

em nhà Vare lãnh đạo đã xúc tiến cải cách trường học và nỗ lực tăng mức ngân sách của bang cho giáo dục.[26]

Như thế, một số bộ máy chính trị tại các thành phố bắt đầu thể hiện màu sắc chủ nghĩa dân túy đô thị, khá tương đồng với chủ nghĩa dân túy nông thôn của đảng Nhân dân và lập trường của Bryan về nhiều mặt: tầm quan trọng trong việc cải thiện kinh tế cho người nghèo khó ít của cải; lòng căm ghét đối với giới "sở hữu quyền lực tài chính" hay kiểu tri thức "sống trên mây"; đề cao mỹ cảm và lối suy nghĩ chất phác bình dân; tinh thần huynh đệ đoàn kết; và khả năng "phớt lờ" các nhũng nhiễu chính trị vụn vặt. Tuy nhiên, chủ nghĩa dân túy đô thị cũng có nhiều điểm khác biệt so với chủ nghĩa dân túy nông thôn: hoan nghênh quá trình công nghiệp hóa; cảm giác hài lòng đối với đời sống thành phố nhộn nhịp; kháng cự những thay đổi trong luật chơi trên chính trường và trung thành với hệ thống đảng phái cố hữu; chống đối những lý tưởng đạo đức bảo thủ; và dĩ nhiên bảo vệ thay vì tham gia chống lại nhà thờ Công giáo và thành phần nhập cư trong thành phố.

Các bộ máy chính trị đô thị Dân chủ đã tạo ra các nhà lãnh đạo có sức ảnh hưởng lớn, gồm Al Smith và Robert Wagner tại New York, cũng như David I. Walsh tại Massachusetts – người đã châm ngòi cho chủ nghĩa tự do bùng phát trong lòng đảng Dân chủ quốc gia. Tại đại hội đảng Dân chủ toàn quốc năm 1912, một số đoàn đại biểu đến từ các bộ máy chính trị (không bao gồm Hội Tammany) đã đóng vai trò quan trọng trong việc lèo lái vị trí ứng viên tổng thống sang cho Woodrow Wilson, về sau đã đắc cử tổng thống.

KHỐI NAM HOA KỲ

Phong trào tiến bộ đã không thể nào quật ngã thành trì đảng Dân chủ tại miền Nam, hay còn gọi là "Khối Nam Hoa Kỳ." Từ cuối thời Tái thiết cho đến cuộc bầu cử năm 1896, các bang thuộc Liên minh miền Nam trước đây vẫn một mực trung thành với đảng Dân chủ trong tất cả các kỳ bầu cử tổng thống, mặc dù đảng Cộng hòa vẫn tiếp tục là lực lượng đối trọng quan trọng ở một số bang và luôn là đối thủ khả dĩ. Sau năm 1896, ngoại trừ khu vực các hạt vùng núi phía đông Tennessee, phía tây North Carolina, và phía tây Virginia, cũng như một số hạt tại vùng đồi phía nam Texas, đảng Cộng hòa tại miền Nam lại chẳng khác gì một kho chứa, hưởng lợi từ chế độ bảo hộ của chính quyền liên bang mỗi khi đảng Cộng hòa nắm được Nhà Trắng.

Trong những năm 1890, khi một số thành phần dân túy miền Nam sẵn sàng hợp tác với phe Cộng hòa, thậm chí là những người da màu theo đảng Cộng hòa, các nhà lãnh đạo đảng Dân chủ miền Nam ngày càng tin rằng một khi những người da màu có được quyền bầu cử, hệ thống lưỡng đảng nhiều khả năng sẽ lại trỗi dậy và những người này sẽ được cân bằng quyền lực trên chính trường. Các cơ quan lập pháp miền Nam trong những năm 1890 đã bắt đầu ban hành thuế thân cũng như những bài kiểm tra khả năng đọc viết, lấy đó làm tiêu chí quyết định cử tri được quyền tham gia bầu cử hay không. Động thái này thực tế đã tước đi quyền bầu cử của hầu hết những người da màu. Ở một số bang, "điều khoản miễn trừ" được áp dụng. Theo đó, nếu các cử tri có ông ruột là một cử tri hợp lệ thì sẽ được miễn bài kiểm tra khả năng đọc viết; do đó, nhóm người da trắng nghèo nàn ít chữ vẫn được phép bỏ phiếu mà không phải lo về bài kiểm tra này. Bảng 10–1 đưa ra chi tiết hai biện pháp sàng lọc này bắt đầu được áp dụng từ khi nào tại các bang.

Số cử tri đi bầu tại miền Nam vốn đã giảm từ trước thì lúc này đây gần như chạm đáy. Nếu năm 1896, 58% cử tri tham gia bỏ phiếu thì đến năm 1904, con số giảm xuống một nửa còn 29%. Phần trăm cử tri tham gia bầu cử chưa bao giờ vượt quá con số 50% mãi cho đến năm 1965, khi đạo luật bảo vệ quyền bầu cử cho người da màu được thông qua.[27]

Có thể nói miền Nam đã duy trì thành công chế độ một đảng cầm quyền, hầu hết kết quả bầu cử đều được ấn định sau những cuộc bầu cử sơ bộ bên đảng Dân chủ, những sự kiện người da màu không được phép tham gia. Nếu vào năm 1884, cử tri Louisiana bầu 42% cho James Blaine thì đến năm 1904, chỉ có 10% cử tri bầu chọn Roosevelt cho chức vị tổng thống. Tương tự, cử tri Georgia bầu 34% cho Blaine và chỉ 18% cho Roosevelt; cử tri Mississippi bầu 36% số phiếu cho Blaine và chỉ 6% số phiếu cho Roosevelt; trong khi đó, cử tri South Carolina bầu 23% cho Blaine và chỉ vỏn vẹn 5% cho Roosevelt.

Bảng 10–1. Năm đầu tiên những bang thuộc Liên minh miền Nam trước đây áp dụng các biện pháp hạn chế cử tri tham gia bầu cử

	Thuế thân	*Kiểm tra khả năng đọc viết*
Alabama	1902	1902*
Arkansas	1894	–
Florida	1890	–
Georgia	1802	1908*
Louisiana	1898	1898*
Mississippi	1890	1892
North Carolina	1900	1902*
South Carolina	1896	1896
Tennessee	1890	–
Texas	1904	–
Virginia	1904	1902*

*Có áp dụng điều khoản miễn trừ.

Nguồn: Jerrold G. Rusk và John J. Stucker, "Effect on Southern Election Laws on Voting," trong cuốn *The History of American Electoral Behavior* do Joel H. Silbey, Allan G. Bogue, và Wiliam H. Flanigan biên tập (Princeton University Press, Princeton, NJ, 1978), trang 209.

Tại một số bang miền Nam, phiếu bầu đảng Dân chủ tại các cuộc bầu cử phổ thông đều in biểu tượng con gà trống và câu khẩu hiệu: "Ủng hộ Chủng tộc Da trắng Thượng đẳng." Nhà nghiên cứu chính trị V. O. Key đã viết: "Mối quan tâm sâu sắc nhất của thể chế chính trị miền Nam chính là đảm bảo người dân da màu địa phương mãi mãi bị lệ thuộc chính trị, và ngăn chặn can thiệp hành chính từ bên ngoài vào chuyện chính sự tại khu vực."[28]

Những chính khách da trắng theo chủ nghĩa dân túy đã nhận ra cách dễ nhất để đứng lên nắm quyền là chứng tỏ bản thân còn cực đoan hơn nhóm Dân chủ Bourbon trong việc đẩy những người da màu ra khỏi hệ thống chính trị. Năm 1895 tại South Carolina, Ben Tillman, hay "Ben Cào Rơm," đã mào đầu với việc thay đổi hiến pháp bang "nhằm tước quyền bầu cử của người dân da màu một cách công khai." Ở North Carolina, Charles Brantley Aycock, vị chính khách luôn đấu tranh vận động liên bang nên can thiệp sâu hơn vào giáo dục, đã đắc cử chức thống đốc vào năm 1898, cam kết sẽ "loại bỏ người da màu khỏi các hoạt động chính trị." Tại Mississippi, James K. Vardaman, thần tượng của những người theo chủ nghĩa dân túy "rừng rú"[i] sinh sống ở những hạt thuộc

vùng đồi núi, đã đắc cử thống đốc năm 1902 và đã hứa hẹn nhiều chính sách đảm bảo "chủ nghĩa da trắng thượng đẳng" cũng như những đối sách dành cho giới doanh nghiệp giàu có. Tại Georgia, Tom Watson đã quay lưng lại với quan điểm trước đây và đề xuất "một sự đổi mới trong hiến pháp của chúng ta nhằm duy trì uy quyền tối thượng của người da trắng ở Georgia" vào năm 1904. Watson sau đó đã trở thành kẻ kích động nạn phân biệt chủng tộc độc đoán và cay nghiệt nhất tại miền Nam, ủng hộ hợp pháp hóa lại lối tử hình công khai[ii] và không ngừng phỉ báng các tín hữu Công giáo và Do Thái tại bang mình.[29]

---

[i]. "Redneck" (nghĩa đen: cổ đỏ, ở đây xin tạm dịch là "rừng rú" để sát nghĩa thường dùng hơn) là một tên gọi miệt thị dành cho những người da trắng sinh sống tại những vùng đồi núi. Theo nhiều người suy đoán, hình ảnh chiếc cổ đỏ hỏn sau thời gian làm đồng áng hoặc săn bắn quá nhiều đã tạo nên đặc điểm dễ nhận biết, và từ đó, trở thành tên gọi chung dành cho họ. Những tên "rừng rú" này tính cách thường lỗ mãng, sẵn sàng dùng đến vũ lực và vũ khí (nhất là súng) để giải quyết mâu thuẫn, là những kẻ phân biệt chủng tộc, kỳ thị người đồng tính, thường xem nhẹ phụ nữ, và tỏ vẻ khinh bỉ với giới trí thức giàu có sinh sống vùng bờ biển cũng như bất kỳ người nào theo lý tưởng tự do.

[ii]. Lối tử hình công khai (hay *lynch* trong tiếng Anh) là một hình thức xử tử trái pháp luật một phạm nhân chưa được hưởng một phiên tòa công bằng. Một nhóm người tụ tập lại, bắt người mà họ tình nghi là kẻ phạm pháp, rồi xử tử kẻ đó, thường bằng hình thức treo cổ (vì thế, có thể gọi đây là lối "hành hình treo cổ công khai"). Những vụ tử hình công khai tại Hoa Kỳ thường nhắm đến đối tượng là các công dân Mỹ gốc Phi, vì lẽ đó, lối tử hình này thường được áp dụng như một cách phô diễn chủ nghĩa thượng tôn da trắng.

Song, trong nội bộ đảng Dân chủ, phe dân túy và phe Bourbon vẫn thường xuyên đối đầu nhau và phần thắng thường nghiêng về phe dân túy. Chỉ tại Virginia – bang được Key so sánh như một "cổ vật trong chính giới" – thành phần theo chế độ quả đầu gồm các luật sư và các trưởng giả vẫn giữ vững được vị thế chủ chốt của mình trong đảng Dân chủ cũng như trong chính quyền cấp bang. Key đã viết rằng, nền chính trị trong tay nhóm quả đầu ở Virginia mang những đặc điểm dễ nhận biết như "tính đứng đắn, không dễ bị mua chuộc công khai, nhạy bén với dư luận, mối quan tâm đến tính hiệu quả trong việc hành chính, và đôi khi là tinh thần trách nhiệm với xã hội nếu như công cuộc giải quyết vấn đề không quá tốn kém."[30]

Ở những nơi khác tại miền Nam, những người theo chủ nghĩa dân túy, hay các chính trị gia khẳng định bản thân là những thành viên phong trào dân túy, đều nắm giữ quyền lực. Ở Georgia, mặc dù Watson không nắm giữ bất kỳ chức vụ nào do dân bầu ra suốt từ năm 1892 cho đến khi được bầu vào Thượng viện năm 1920,

ông vẫn duy trì "sức ảnh hưởng của mình đối với những người nông dân da trắng nghèo khổ" và "xoay chuyển hoặc đôi khi là ấn định được kết quả của tất cả các kỳ bầu cử sơ bộ mãi cho đến khi ông qua đời vào năm 1922." Nỗ lực của ông kêu gọi tử hình công khai Leo Frank, một công nhân điều hành phân xưởng gốc Do Thái bị buộc tội giết hại một nhân viên nữ 13 tuổi cấp dưới vào năm 1915, tuy bị phần đông cả nước lên án, rõ ràng lại khiến cử tri trong vùng mến mộ vị chính khách này hơn.[31]

Tại bang Mississippi, một kẻ mị dân khét tiếng đã kết hợp hài hòa chủ nghĩa dân túy về mặt kinh tế với những cuộc công kích cá nhân đầy ác ý, mang tính kích động phân biệt chủng tộc lên những đối thủ của mình – J. K. Vardaman – đã phải đối đầu với LeRoy Percy – chủ hộ một gia đình thượng lưu thuộc tầng lớp chủ đồn điền vùng đồng bằng châu thổ Sông Mississippi – trong cuộc chạy đua vào Thượng viện năm 1910. William Alexander Percy – con trai của LeRoy và là anh họ kiêm cha nuôi của tiểu thuyết gia nổi tiếng Walker Percy – đã viết rằng: "Không ai chối bỏ được chuyện Cha tôi đã bị chỉ trích, bị gán ghép là chủ một đồn điền phát đạt, là một luật sư cho giới doanh nghiệp, và là một tên trưởng giả." Bất chấp những lời gièm pha, Percy vẫn chiến thắng sít sao. Ba năm sau, trong một trận tái đấu, Vardaman, với sự hỗ trợ đắc lực từ Theodore Bilbo, một kẻ thậm chí còn mị dân hơn, đã hạ bệ được Percy. Cậu con trai William Percy có viết: "Một quý ngài đáng tôn trọng đã bị những kẻ đáng khinh khác giày xéo – có lẽ cũng chẳng có gì lạ, nhưng quý ngài đó là Cha tôi!"[32]

Tại Texas, James E. Ferguson, biệt hiệu "Bố Ferguson," đã đắc cử thống đốc vào năm 1914 sau một chiến dịch vận động hơi hướm dân túy. Khi Ferguson bị đàn hạch vì đã nhận hối lộ từ một nhà máy bia, ông đã thuyết phục các cử tri bầu cho vợ ông, Miriam, thay thế mình. "Bố" và "Mẹ Ferguson" đã chi phối các hoạt động chính sự tại Texas trong cả một thế hệ, chủ yếu nhờ vào khả năng khơi gợi tinh thần đoàn kết về bản thể văn hóa với thành phần cử tri nông thôn.[33]

Ở Louisiana, tình hình chính sự trở nên phức tạp hơn khi xuất hiện chia rẽ giữa miền bắc với phần đông những cử tri Anglo theo đạo Tin lành và miền Nam với các cử tri gốc Pháp theo Công giáo. Trước khi Huey Long xuất hiện vào cuối những năm 1920, bộ máy chính trị thành phố New Orleans, giống với các bộ máy chính trị ở các thành phố tại phía bắc bang, vẫn chi phối các hoạt động chính trị như thường lệ bằng cách liên minh với một nhóm các công chức tại tòa án ở cả hai vùng bắc nam, nhúng tay vào các cuộc bầu cử sơ bộ bên đảng Dân chủ và nắm thế đa số tại cơ quan

lập pháp bang.[34]

Sau khi thắng cử, một số chính khách dân túy thực sự đã cải thiện các dịch vụ công cấp bang như họ đã hứa. Ví dụ, Georgia đã tăng ngân sách giáo dục (tính theo đầu người) hằng năm từ 89 xu năm 1900 đến 3,13 đô-la năm 1920; South Carolina trong cùng thời kỳ cũng tăng từ 67 xu lên 3,94 đô-la; North Carolina từ 50 xu lên 4,75 đô-la; Louisiana từ 82 xu lên 6,32 đô-la. Thậm chí Vardaman tại Mississippi và vợ chồng Ferguson tại Texas cũng đã tăng mức ngân sách cho giáo dục tại bang mình – mặc dù Vardaman chỉ áp dụng các khoản tăng đối với các trường học dành cho người da trắng. Như ông từng phát biểu, nếu người da màu được giáo dục đường hoàng, mọi người "sẽ mất đi một đôi tay chuyên làm lụng đồng áng và rước thêm một tên đầu bếp xấc xược về." *Mức tăng* ngân sách cho các dịch vụ công tại các bang miền Nam trong suốt giai đoạn này cao hơn hầu hết các bang công nghiệp miền Bắc: New York tăng chi phí giáo dục trên đầu người từ 4,6 đô-la năm 1900 lên 10,21 đô-la năm 1920; Massachusetts từ 4,93 đô-la lên 10,62 đô-la; thậm chí bang California, bang do phe tiến bộ quản lý, cũng chỉ tăng từ 4,65 đô-la lên 14,29 đô-la trong cùng thời kỳ. Tuy nhiên, mức thuế cơ sở thấp tại miền Nam vẫn giữ các bang này ở vị trí thấp hơn rất nhiều so với trung bình trên cả nước về mặt chi tiêu cho các dịch vụ công.[35]

Sau năm 1920, các ứng viên sử dụng những phát ngôn mang màu chủ nghĩa dân túy vẫn đắc cử, đặc biệt vùng Hạ Nam Hoa Kỳ[i], nhưng dịch vụ công tại bang không còn được cải thiện nhanh như trước. Theo nhận định của V. O. Key, các chính trị gia theo chủ nghĩa dân túy ở miền Nam trong thời gian này, trước khi Huey Long xuất hiện, đều có điểm chung: "Rồi bọn họ, hoặc trở thành chính những gì bọn họ đã chống lại trước đây, hoặc trở thành các chính khách ôn hòa đầy kinh nghiệm và dễ dàng đạt được thành công. Những lời phát ngôn của họ lúc tranh cử chỉ là trò bịp nhằm lôi kéo thành phần cử tri nhẹ dạ cả tin. Tất cả chỉ là lời hứa suông." Ở nhiều bang, đặc biệt là Alabama, Louisiana, Arkansas, South Carolina, Texas, Mississippi, và Florida, chính trường giờ đây đã biến thành nơi so găng giữa các liên minh ban thẩm phán thành lập nhất thời tại tòa án và các chính khách thích lôi kéo thành phần "rừng rú" kém văn minh. Cả hai chỉ nhắm đến bổng lộc từ chế độ bảo hộ liên bang, tìm kiếm thêm cơ hội để nhận hối lộ và thực hiện được tham vọng cá nhân.[36]

---

[i]. Vùng Hạ Nam Hoa Kỳ, hay vùng Thâm Nam Hoa Kỳ (dịch từ "Deep South"), là một khu vực bao gồm năm bang miền Nam Hoa Kỳ: South Carolina, Georgia, Alabama, Mississippi, và Louisiana. Vì định nghĩa vùng Hạ Nam Hoa Kỳ xuất phát

từ lịch sử thành lập Liên minh miền Nam trong thời Nội chiến nên nhiều nguồn tài liệu cho rằng vùng này gồm bảy bang đầu tiên gia nhập vào Liên minh, tức năm bang trên cộng thêm Texas và Florida. Khu vực này cũng được gọi là "các bang bông vải" (dịch từ "Cotton Belt") theo hình ảnh những đồn điền bông vải bóc lột sức lao động người da màu tại đây.

Mối liên kết chặt chẽ giữa "chủ nghĩa da trắng thượng đẳng" với đảng Dân chủ tại miền Nam đã khiến đảng Dân chủ miền Bắc khó lòng thu hút thành phần cử tri da màu ngày càng tăng về số lượng, những người đã vơi dần tín nhiệm dành cho đảng Cộng hòa kể từ sau Nội chiến. Hầu hết các lãnh đạo quốc gia phe Dân chủ sẵn sàng chấp nhận bất lợi này để đổi lấy số nghị sĩ Dân chủ khá đáng kể tại Quốc hội đến từ miền Nam, cũng như sự tín nhiệm mà các cử tri miền Nam dành cho đảng Dân chủ trong mỗi cuộc bầu cử tổng thống.

THỜI KỲ CHÍNH SÁCH MỚI

11
Tổng thống kiêm lãnh đạo Đảng

Woodrow Wilson

Chính Woodrow Wilson, chứ không phải Abraham Lincoln hay Theodore Roosevelt, mới là người xứng đáng được tán dương (hoặc chỉ trích) vì đã định nghĩa lại chức vụ tổng thống thời hiện đại. Dưới bàn tay nhào nặn của Wilson, chức vị tổng thống trở thành chiếc ghế quan trọng bậc nhất trong việc khởi xướng và điều phối những chính sách đối nội và đối ngoại. Khi đảng Dân chủ mất quyền kiểm soát lưỡng viện Quốc hội trong hai năm cuối nhiệm kỳ thứ hai của Wilson, ông vẫn tiếp tục trụ vững vị trí tổng thống ưu thế của mình, khiến chính phủ bị đình trệ vì mâu thuẫn giữa hai nhánh quyền lực và nước Mỹ không thể gia nhập được Hội Quốc Liên[i]. Song, ta khó có thể chối bỏ thành quả của ông: củng cố vị thế tổng thống cả trong nhánh hành pháp lẫn trong mối tương quan của nó với nhánh lập pháp.

---

[i]. Hội Quốc Liên (League of Nations) là một tổ chức quốc tế được thành lập ngày 1 tháng 10 năm 1920, ngay khi Hội nghị Hòa bình Paris vừa kết thúc. Tổ chức này là một nỗ lực nhằm ngăn chặn chiến tranh và duy trì hòa bình thế giới. Tuy nhiên, Thế chiến II đã chứng tỏ nỗ lực trên đã thất bại. Hội bị giải thể một năm sau khi Thế chiến II kết thúc, vào ngày 20 tháng 4 năm 1946.

Theo quan niệm của Wilson về một chính phủ hiệu quả, chính đảng của tổng thống cần phải đảm đương các vai trò cực kỳ hệ

trọng. Tuy nhiên, tình hình hệ thống đảng phái tại Mỹ suốt thế kỷ XIX không khiến ông hài lòng chút nào.

Là một trong số những học giả trẻ tuổi tiên phong trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học chính trị tại Mỹ, Wilson vào những năm 1880 đã không ngớt lời tán tụng hệ thống đảng phái tại Anh và cho rằng chính hệ thống này mới thực sự thể hiện những nguyên tắc của một nền chính trị mang tính cạnh tranh đầy hiệu quả. Ngược lại, hệ thống đảng phái tại Mỹ chỉ đãi bôi "những nguyên tắc cũ kỹ" và "không đưa ra bất kỳ chính sách rõ ràng nào." Trong tình trạng hiện tại, các chính đảng này là "mối nguy lớn." Theo ông: "Hai chính đảng chủ đạo đang chết dần chết mòn khi thiếu đi các nguyên tắc chủ chốt và đường lối thống nhất xuyên suốt." Wilson cho rằng mấu chốt để đổi mới hệ thống đảng phái là sự xuất hiện của những nhà lãnh đạo tài giỏi cương quyết giữ vững các nguyên tắc chính trị hệ trọng của bản thân. "[Mười hai] chữ bao quát toàn bộ tình trạng xuống cấp của hệ thống đảng hiện nay: không lãnh đạo, không nguyên tắc; không nguyên tắc, không còn đảng."[1]

Theo tác giả James Ceaser, Wilson thực tâm muốn các chính đảng phải là công cụ giúp các vị lãnh đạo kỷ cương giao thiệp với cử tri và vận động tín nhiệm trong dân chúng. Ông không màng đến các tổ chức chính trị dựa dẫm vào cơ chế bảo hộ từ Nhà nước đang tồn tại ở Mỹ. Ông tin rằng những tổ chức đảng thể đó chỉ là rào cản giữa cử tri và các lãnh đạo tài năng của họ mà thôi. Ông viết: "Đối với một người tự do, chính phủ không thể thực hiện bất kỳ việc hành chính nào đúng đắn hơn ngoài cho phép các cử tri quyền tự do chọn lựa các vị lãnh đạo và quyền tích cực tham gia chính trị để ủng hộ [các lãnh đạo đó]." Khác các Nhà lập quốc, Wilson tin hệ thống đảng đóng một vai trò hữu ích trong nền dân chủ. Nhưng cũng khác với Van Buren và mọi chính đảng xuất hiện vào thế kỷ XIX, tư tưởng của ông gần với các Nhà lập quốc hơn. Theo như Ceaser lý giải, ông xem hệ thống đảng phái tại Mỹ chẳng qua chỉ là "một tổ chức tạm thời– có thể là một chính đảng truyền thống nào đó – được một lãnh đạo cụ thể 'sở hữu' và chỉ tồn tại như một công cụ thúc đẩy hiện thực hóa nguyện vọng của nhà lãnh đạo [này]." Như thế, Wilson đã đề ra một cách nhìn khác về thiết chế đảng phái, gần với thực tế chính trị tại Mỹ vào thập niên cuối cùng của thế kỷ XX này – một nền chính trị tập trung vào từng chính khách đơn lẻ.[2]

MỘT HỌC GIẢ CHÍNH TRỊ

Wilson lớn lên tại miền Nam suốt thời Nội chiến và thời Tái thiết, là con trai của một mục sư Trưởng nhiệm rất được kính trọng vốn đảm trách việc giảng đạo ở nhà thờ tại các cộng đồng cỡ trung tại Virginia, Georgia, và South Carolina. Đồng sự của cha ông chủ yếu là những chủ đồn điền và luật sư thuộc giới quý tộc, vốn tôn sùng Jefferson nhưng không quá bận tâm đến ý tưởng dân chủ tham gia.[i]

---

[i]. Participatory democracy: nền dân chủ có sự tham gia trực tiếp của người dân vào các chính sách và quyết sách, thay vì thông qua dân biểu.

Theo học triết học chính trị và quản trị chính quyền tại Đại học Princeton cũng như trường cao học mới mở John Hopkins tại Baltimore (cả hai trường đều gắn kết với hệ tư tưởng chính trị miền Nam), chàng trai trẻ Wilson đã bị cuốn hút theo chủ nghĩa tự do kiểu Anh thế kỷ XIX. Chủ nghĩa này tương đồng với thái độ chính trị của giới quý tộc miền Nam ở việc tôn trọng sự tự do và năng lực mỗi cá nhân nhưng lại không chấp nhận những thay đổi quá đột ngột về xã hội hay chính trị.

Từ những bước chập chững vào chính giới nêu trên, Wilson cảm thấy hoàn toàn thoải mái khi tham gia đảng Dân chủ, sánh vai cùng Samuel Tilden và Grover Cleveland. (Ông thậm chí xem đường lối của McKinley và Hanna có phần xoàng xĩnh.) William Jennings Bryan lại là một vấn đề khác. Tuy không tích cực hoạt động chính trị vào những năm 1890, Wilson lại chê bai phe Bryan kịch liệt. Năm 1904, trước một nhóm người Virginia hiện sinh sống tại New York, ông tuyên bố đảng Dân chủ không nên dính dáng tới "những người theo chủ nghĩa dân túy và mấy tên lý luận suông phe tiến bộ; cả hai đều khinh thường những nguyên tắc bất biến và kinh nghiệm của người đi trước." Thay vào đó, đất nước cần "một chính đảng cải tổ theo hướng bảo thủ, hoạt động trên tinh thần luật pháp và các thiết chế truyền thống xưa cũ" nhưng cũng cần phải "thẳng tay trừng trị bất kỳ bè phái nào tỏ ra bất mãn hoặc cực đoan." Trước đó, ông đã phóng bút với lời lẽ mang màu sắc chủ nghĩa bản địa bài ngoại và thái độ miệt thị dân nhập cư, vốn là thành phần cử tri đầy tín nhiệm của các bộ máy chính trị Dân chủ đương thời. Ông cho rằng các quốc gia Tây và Nam Âu "đang trút bỏ gánh nặng về dân số khi thải loại được những thành phần nghèo hèn và bẩn thỉu."[3]

Khi nhiệm kỳ thứ hai của Roosevelt sắp kết thúc, các đảng viên Dân chủ bảo thủ theo Cleveland đã bắt đầu bàn tán về Wilson, lúc bấy giờ là Hiệu trưởng trường Princeton. Ông được xem là người

giải nguy giúp đảng thoát khỏi nanh vuốt của Bryan. George Harvey, người xuất bản tờ *Harper's Weekly*, xuất bản hàng loạt bài báo ủng hộ Wilson lên làm tổng thống kể từ năm 1906 trở đi. Wilson bắt đầu bước chân vào chính trường năm 1910 khi Harvey thuyết phục cựu

Thượng nghị sĩ Jim Smith, ông trùm bộ máy đảng Dân chủ cấp bang tại New Jersey, xoay xở cho Wilson được tranh cử chức thống đốc. Wilson, trước đây rất bảo thủ trong các vấn đề kinh tế, bỗng nhiên quay sang ủng hộ tư tưởng phe tiến bộ, mong muốn kiểm soát chặt chẽ hơn các tập đoàn doanh nghiệp. Ông cũng thực hiện chiến dịch loại bỏ "các ông trùm" và thu hút được một số lượng đáng kể đảng viên Cộng hòa phe tiến bộ, chiến thắng trong cuộc chạy đua giành chức thống đốc với số phiếu áp đảo.

Khi nhậm chức thống đốc, Wilson lập tức cắt đứt với Smith và ngăn chặn ông tái đắc cử vào Thượng viện Quốc hội. Ban đầu, Wilson có vẻ thoải mái khi làm việc cùng phe Cộng hòa ôn hòa tại cơ quan lập pháp bang hơn là các đảng viên Dân chủ ủng hộ giới lao động, nhưng cuối cùng ông cũng đồng thuận với chương trình cải cách lao động do đảng Dân chủ tài trợ.[4]

Trong thời gian tại chức thống đốc ngắn ngủi, Wilson đã mở lòng hơn với chủ nghĩa dân tuý đô thị mới, thành phần chính gồm các công đoàn và một vài chính khách đến từ bộ máy chính quyền thành phố. Có lẽ, chính Joseph Tumulty, thư ký của ông và đồng thời là một công chức trẻ tuổi nhưng đầy kinh nghiệm trong các hoạt động chính trị tại thành phố Jersey, người biện luận rằng mối quan tâm của các cử tri thành thị "thiên về các vấn đề xã hội hơn là về một nền chính trị dân chủ," là người khiến Wilson nhạy cảm hơn trước những lợi ích của cư dân thuộc tầng lớp lao động tại thành phố.[5]

NỀN TỰ DO MỚI

Sau khi ứng cử chức thống đốc, Wilson, dưới sự thúc giục của Tumulty và những người khác (trừ Harvey đã bị loại), đã đứng ra tranh cử tổng thống vào năm 1912. Ông có phần ngạc nhiên khi Chủ tịch Hạ viện, Champ Clark từ Missouri, một chính khách dân túy ôn hòa, lại trở thành ứng viên tổng thống triển vọng trong những cuộc bỏ phiếu cấp bang đầu tiên. Hi vọng nhận được sự ủng hộ vững chắc từ miền Nam của Wilson đã sớm vụt tắt khi Tom Watson từ Georgia và J. K. Vardaman từ Mississippi, vẫn còn giận dữ vì những lời công kích Wilson dành cho tư tưởng dân túy

của Bryan, đã đứng ra ủng hộ Dân biểu Oscar Underwood đến từ Alabama. Với sự giúp đỡ từ chủ báo William Randolph Hearst và một vài bộ máy chính trị địa phương, Champ Clark đã giành thắng lợi thuyết phục trước Wilson trong các cuộc bầu cử sơ bộ tại Illinois, Massachusetts, và California.

Tại đại hội đảng Dân chủ toàn quốc được tổ chức rầm rộ ở Baltimore, Bryan, bấy giờ là một đại biểu từ Nebraska, đã gây náo động khi yêu cầu các ứng viên sơ bộ phải cắt đứt liên hệ với giới tài chính Phố Wall như J. P. Morgan và August Belmont. (Belmont khi ấy là đại biểu từ New York). Wilson đi theo lời kêu gọi của Bryan trong khi Clark phớt lờ. Clark dẫn đầu trong những đợt bỏ phiếu đầu, Wilson về thứ nhì với một khoảng cách khá xa, còn Undewood về ba. Vào đợt bỏ phiếu thứ mười, Hội Tammany đã kêu gọi cả đoàn đại biểu New York bỏ phiếu cho Clark. Nhờ vậy, Clark đã giành được hơn 50% số phiếu, song vẫn chưa đạt chuẩn hai phần ba theo luật. Wilson thừa biết bất kỳ ứng viên nào vượt quá 50% số phiếu cuối cùng rồi cũng sẽ được chọn làm ứng viên tổng thống chính thức nên đã gửi điện báo cho hai vị quản lý chiến dịch tranh cử của ông – William McCombs và William Gibbs McAdoo – yêu cầu bỏ tên ông ra khỏi danh sách ứng cử. McAdoo đã phớt lờ bức điện tín. Trong các đợt bỏ phiếu tiếp theo, Clark dần mất ưu thế. Vào đợt thứ 14, Bryan tuyên bố ông không thể tiếp tục ủng hộ bất kỳ ứng viên có dính líu tới Phố Wall và Hội Tammany nên đã bỏ phiếu cho Wilson. Tuy nhiên, bước ngoặt cho Wilson thật sự xảy ra khi bộ máy chính trị Indiana do Thomas Taggart dẫn đầu và bộ máy chính trị Chicago do Roger Sullivan lãnh đạo chuyển sang ủng hộ ông. Vào đợt bỏ phiếu thứ 46, Wilson được đề cử làm ứng viên tổng thống chính thức. Hội Tammany vẫn trung thành với Clark cho đến cuối.[6]

Trong chiến dịch tổng tuyển cử, Wilson đã cố gắng phô trương tính kiên định của bản thân bằng động thái từ chối chụp hình chung cùng Charles Murphy, lãnh đạo đương nhiệm của Hội Tammany. Ông còn tỏ vẻ khinh rẻ Taggart và Sullivan. Trong cuộc gặp gỡ với vị quản lý chiến dịch nhà nghề McCombs, Wilson, tuy vẫn miễn cưỡng bổ nhiệm vị chính khách này vào chức vị chủ tịch DNC, đã khẳng định thẳng thừng ông chẳng mang nợ ai khi giành được vị trí ứng viên tổng thống chính thức cả. Ông nói với McCombs: "Hãy nhớ, Chúa đã định đoạt tôi sẽ là tổng thống Mỹ tiếp theo."[7]

Wilson nhanh chóng nhận ra đối thủ đáng gờm nhất chính là Roosevelt. Không có sự ủng hộ từ phe tiến bộ bên đảng Cộng hòa, Taft chẳng có cơ hội tái đắc cử và vì vậy cũng chẳng buồn vận

động tranh cử rầm rộ. Wilson nghe theo lời khuyên từ Louis Brandeis, một luật sư đến từ Boston nổi danh là "luật sư của công chúng" do đại diện cho nhóm người tiêu dùng chống lại các tập đoàn độc quyền, và đưa ra cương lĩnh mang tên "Nền tự do mới" nhằm đối lập với "Chủ nghĩa dân tộc mới" của Roosevelt. Ông khẳng định, "Nền tự do mới" sẽ chung tay hỗ trợ "các doanh nghiệp độc lập vẫn chưa bị các tập đoàn lớn mạnh thâu tóm," trong khi kiểu chủ nghĩa tiến bộ của Roosevelt lại thể hiện "sự tác hợp hoàn hảo giữa tư bản độc quyền và chính phủ." Không như tư tưởng *kinh tế tự do phóng nhiệm*[i] chính thống của đảng Cộng hòa, trong "Nền tự do mới," chính quyền sẽ giúp những cá nhân muốn dấn thân vào thương nghiệp thay vì tiếp tục nâng đỡ giới quyền lực tài chính: "Đất nước này cần những điều luật hỗ trợ những người đang khởi nghiệp hơn là những kẻ đã có cơ ngơi."[8]

---

[i]. Tư tưởng kinh tế tự do phóng nhiệm (laissez-faire) cho rằng chính phủ không nên can thiệp quá nhiều vào nền kinh tế thị trường, không đặt ra quá nhiều luật lệ, chính sách, và thuế má áp lên các doanh nghiệp tư nhân, đồng thời chống đối lại những tập đoàn doanh nghiệp độc quyền do chính phủ chống lưng. Ý tưởng này khá gần gũi với lối nói "bàn tay vô hình trong kinh tế," cho rằng trong một nền kinh tế mà mỗi cá nhân được tự do theo đuổi những điều mình quan tâm hay được tự do thu lại lợi nhuận về bản thân mình thì một "bàn tay vô hình" cũng sẽ điều phối, giúp nền kinh tế phát triển hơn và phúc lợi xã hội cũng theo đó mà gia tăng.

Sau một chiến dịch sôi nổi, kết quả bầu cử cho thấy ít có sự thay đổi trong thành phần các cử tri – ngoại trừ thực tế hiển nhiên là đảng Cộng hòa giờ đây đã chia đều thành hai phe. Wilson chỉ đơn giản giữ đảng Dân chủ đoàn kết hơn (các) phe đối lập. Ông giành được 42% phiếu phổ thông – ít hơn 1% so với Bryan trong cuộc đối đầu với Taft bốn năm về trước. Tuy giành thắng lợi áp đảo trong cuộc bỏ phiếu đại cử tri với 435 trên tổng số 531 phiếu, Wilson không giành quá 50% phiếu phổ thông tại bất kỳ bang nào ngoài miền Nam.

Roosevelt về nhì với 27% số phiếu phổ thông và giành được các phiếu đại cử tri từ Pennsylvania, California, Michigan, Minnesota, South Dakota, và Washington. Ứng viên đảng Tiến bộ gần như đã có thể thắng cả bang Illinois. Roosevelt còn về nhì tại 23 bang khác. Taft xếp cuối trong số ba ứng viên chính, chỉ giành được 23% phiếu phổ thông và phiếu đại cử tri từ vỏn vẹn hai bang "thành trì" của phe Cộng hòa bảo thủ tại Bờ Đông và Bờ Tây – Vermont và Utah. (8% phiếu phổ thông về tay Eugene Debs, một ứng viên theo đường lối xã hội chủ nghĩa. Phần nhỏ phiếu phổ thông còn lại về tay các ứng viên nhỏ lẻ. Debs giành được khoảng 10 đến 17% đầu phiếu phổ thông tại California, Arizona, Idaho,

Montana, Nevada, Washington, và Oklahoma.)

Hình 11–1. Số phiếu bầu phổ thông tại từng hạt ở New York năm 1912

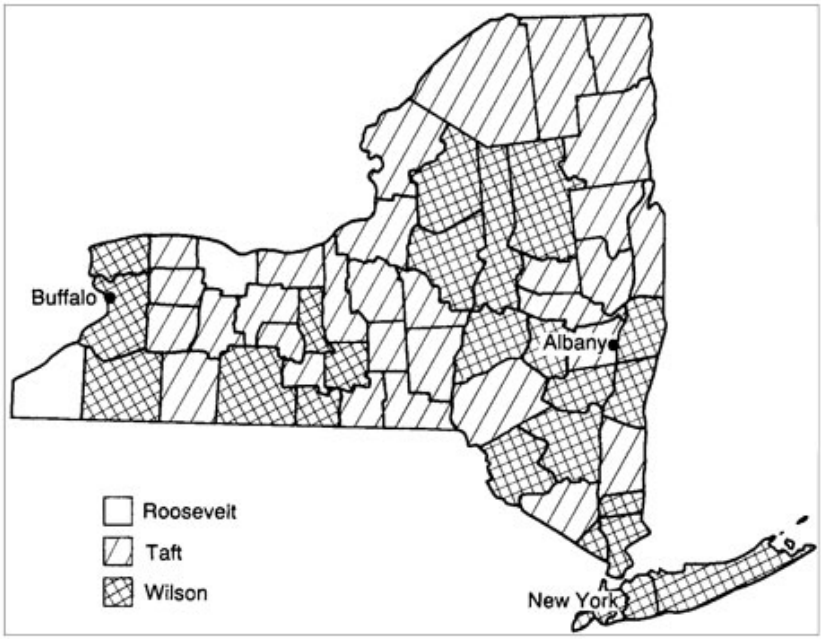

Nguồn: Edgar E. Robinson, *The Presidential Vote, 1896–1932,* Octagon, New York, NY, 1947

Xem xét sự phân bổ số phiếu trong các hạt tại các bang lớn, ta dễ dàng nhận ra Wilson giành được số phiếu tại các khu vực bầu cử vốn luôn theo đảng Dân chủ và chỉ chiến thắng nhờ vào chia rẽ sâu sắc trong nội bộ đảng Cộng hòa giữa Taft và Roosevelt. Tại New York, Wilson chiến thắng tuyệt đối tại thành phố New York và giành được nhiều phiếu phổ thông nhất tại khu vực Thung lũng Hudson cũng như các hạt phía tây vốn luôn theo Cộng hòa.

Hình 11–2. Số phiếu bầu phổ thông tại từng hạt ở Illinois năm 1912

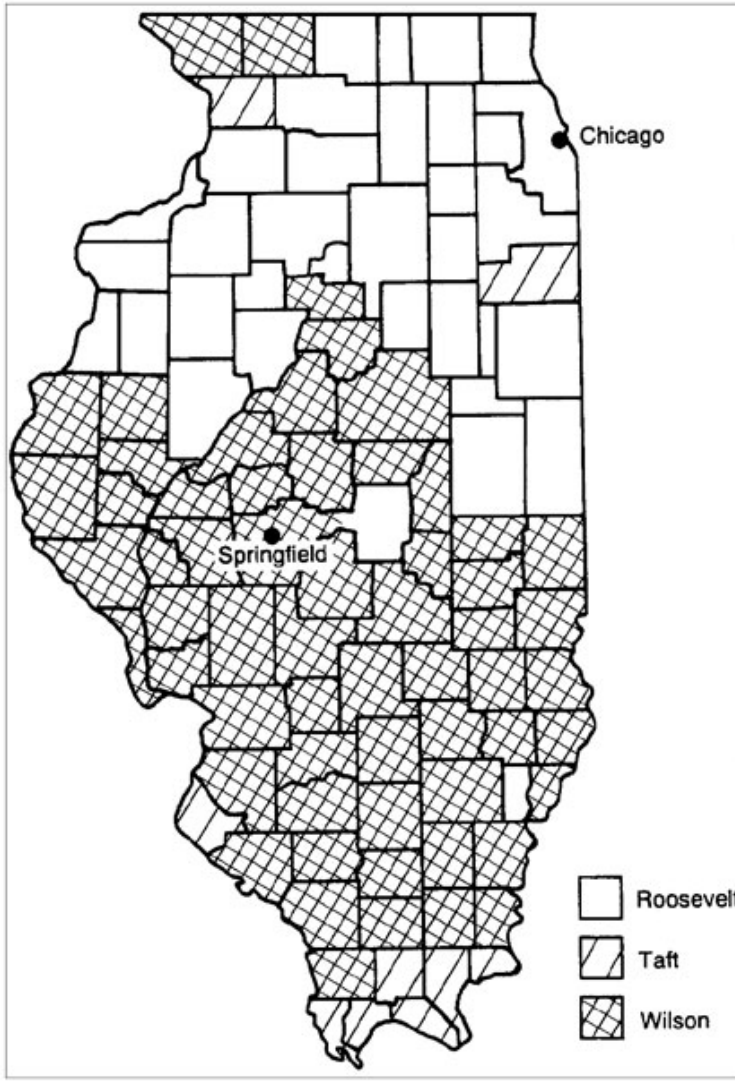

Nguồn: Edgar E. Robinson, *The Presidential Vote, 1896–1932,* Octagon, New York, NY, 1947

Hình 11–3. Số phiếu bầu phổ thông tại từng hạt ở California năm 1912

Nguồn: Edgar E. Robinson, *The Presidential Vote, 1896–1932,* Octagon, New York, NY, 1947

Các tổ chức đảng phe Cộng hòa thu hút phiếu bầu từ khu vực nông thôn phía bắc cho Taft, trong khi Roosevelt, cựu Thống đốc bang, chỉ thắng được ở hai hạt (Hình 11–1). Tại Illinois, nơi hầu hết các lãnh đạo đảng Cộng hòa chuyển sang ủng hộ Roosevelt, đảng Nai sừng tấm đã giành thắng lợi ở hạt Cook và hầu hết các hạt phía nam theo Cộng hòa; Wilson thắng tại các hạt miền nam Illinois vốn theo phe Dân chủ; trong khi Taft chỉ thắng mỗi khu "Ai Cập" và ba hạt khác (Hình 11–2). Tại California, nơi Roosevelt chiến thắng với sự giúp sức của Hiram Johnson, các đảng viên Tiến bộ thắng lớn tại các hạt đông dân ở phía nam California và khu vực Vịnh San Francisco, trong khi Wilson bám trụ với khu Thung lũng Trung tâm theo Dân chủ (Hình 11–3).

Sau chiến thắng của Wilson, các đảng viên Dân chủ dần lấy lại thế đa số ở lưỡng viện Quốc hội. Nhờ các đảng viên Tiến bộ tham gia tranh cử, góp phần chia nhỏ số phiếu bên Cộng hòa, phe Dân chủ chiếm đủ số phiếu để thắng, song lại không giành được quá 50% tổng số phiếu. Ví dụ, tại Illinois, chỉ có 7 trong số 27 ứng viên Hạ viện giành được hơn 50% số phiếu; tại New York, chỉ 9 trên 43 ứng viên làm được điều tương tự; tại Ohio là 7 trên 22 ứng viên; và không có ứng viên Dân chủ thắng cuộc nào tại 13 vị trí dân biểu đại diện bang Michigan giành quá 50% tổng số phiếu.

ĐƯỜNG LỐI CHIẾT TRUNG

Wilson nhanh chóng bắt tay vào hiện thực hóa ý tưởng chính đảng chiếm thế đa số tại Quốc hội nên được huy động để ủng hộ đường lối và chính sách của tổng thống. Nghị sĩ Dân chủ tại Quốc hội, vốn chỉ là nhóm thiểu số trong vòng 18 năm qua, cũng nhận ra cơ hội khi vị tổng thống đương nhiệm cùng chính đảng với mình. Vào tháng 4 năm 1913, Wilson đã trở thành vị tổng thống đầu tiên sau John Adams tự thân phát biểu Thông điệp Liên bang trước Quốc hội[i]. (Roosevelt ắt hẳn rất ân hận vì đã bỏ qua cơ hội làm được điều này khi còn giữ chức vụ tổng thống.) Nhờ điều phối hiệu quả chế độ bảo hộ từ nhà nước liên bang, Wilson mới chính là nhà lãnh đạo thực sự của đảng Dân chủ tại Hạ viện, thay vì Champ Clark, lúc bấy giờ vẫn giữ chức chủ tịch. Các thượng nghị sĩ Dân chủ tại Thượng viện cũng hưởng ứng đường lối cải cách do nhánh hành pháp gửi đến Điện Capitol.

---

[i]. Theo Điều II, Khoản 3, Điểm I Hiến pháp Mỹ quy định, mỗi tổng thống có nhiệm vụ báo cáo định kỳ tình hình thế sự của Liên bang trước Quốc hội. Những bản báo cáo như thế được gọi là "Thông điệp Liên bang" (State of the Union address). Kể từ khi Jefferson lên làm tổng thống, ông đã chuyển sang gửi văn bản báo cáo đến Điện Capitol thay vì trực tiếp phát biểu trước các nghị sĩ tại đây, một truyền thống được tất cả các đời tổng thống sau làm theo, mãi cho đến Woodrow Wilson, như đã trình bày trên.

Trong vòng bốn năm tiếp theo, khi đã chiếm ưu thế trong Quốc hội, đảng Dân chủ, với sự hỗ trợ của nhóm đảng viên Tiến bộ ứng cử vào Hạ viện và một vài đảng viên Cộng hòa theo chủ trương tiến bộ khác, đã thông qua nhiều chính sách quan trọng bậc nhất kể từ khi những chính sách chiến lược được đảng Cộng hòa thông qua vào đầu những năm 1860: giảm thuế hải quan; luật chống độc quyền cứng rắn hơn, miễn trừ các công đoàn (bị hầu hết các tòa án vô hiệu hóa[i]); Đạo luật Dự trữ Liên bang nhằm xây dựng hệ thống ngân hàng trung ương được liên bang giám sát, có sự tham

gia của các ngân hàng tư nhân; thành lập Hội đồng Thương mại Liên bang nhằm giữ vững tính cạnh tranh trong kinh doanh; Đạo luật Vay mượn Nông trại và Đạo luật Cải thiện Đường sá; nhân viên đường sắt chỉ làm việc 8 tiếng một ngày; cấm giao dịch liên bang các mặt hàng có sử dụng sức lao động trẻ em (bị Tòa án Tối cao bác bỏ vào năm 1918 vì vi hiến).

---

[i]. Nhánh tư pháp (tức các tòa án) có quyền hiểu những luật pháp được nhánh lập pháp đề ra và được nhánh hành pháp thông qua theo cách riêng, và vì vậy, có thể đưa ra những phán quyết đi ngược lại tinh thần các đạo luật đề xuất, hoặc vô hiệu hóa, đảo ngược các đạo luật đã được thông qua.

Các chính sách của Wilson có vẻ bao gồm cả những yếu tố mang màu sắc "Chủ nghĩa dân tộc mới" lẫn các ý tưởng cốt lõi trong "Nền tự do mới." Chúng còn thể hiện được cả tinh thần chủ nghĩa dân túy nông thôn lẫn chủ nghĩa dân túy đô thị. Tumulty, nay đã là Thư ký tổng thống, vẫn một mực thúc đẩy chủ nghĩa dân túy đô thị đi xa hơn. Có thể nói, các chính sách được Wilson thông qua rất ôn hòa, đôi khi còn nhuốm màu bảo thủ. Ví dụ, Cục Dự trữ Liên bang có thể được xem là công cụ giúp ngăn chặn tiềm lực của các ngân hàng tư nhân lớn. Brandeis, được Wilson bổ nhiệm làm Chánh án Tòa án Tối cao năm 1916, đã bày tỏ sự thất vọng vì chính quyền đã không chống trả phía doanh nghiệp lớn một cách quyết liệt hơn. Ông nói thêm: "[Wilson] không hiểu được ý nghĩa của từ 'lớn mạnh'."[9]

Tuy nhiên, các chính sách đối nội của Wilson lại mở ra một đường lối mới, một hệ tư tưởng mới khác với lý tưởng cộng hòa của phe đối lập, điều Cleveland đã không làm được. Theo hướng đi này, chính quyền liên bang sẽ mang thêm trọng trách đáp ứng nhu cầu phúc lợi xã hội thay vì chỉ là phương tiện thúc đẩy phát triển kinh tế.

Về vấn đề chủng tộc, quan điểm của Wilson thể hiện ý thức hệ gia trưởng của một người miền Nam đích thực và vì thế, vô cùng phản động. Wilson ủng hộ việc phân biệt chủng tộc trong các dịch vụ công cộng, trong khi đảng viên Cộng hòa và ngay cả Cleveland đều không áp dụng sự phân biệt trên. Theo Wilson, sự phân biệt này cũng chỉ nhằm "lợi ích của người da màu." Những cử tri da màu miền Bắc vừa mới chuyển sang ủng hộ đảng Dân chủ cũng vì lẽ này mà vội vàng quay trở lại hàng ngũ đảng Cộng hòa. Các công chức da màu bị sa thải trên toàn miền Nam. Người thu thuế cho Sở Thuế vụ tại Georgia, vốn được chính phủ bổ nhiệm, lên tiếng: "Chính quyền miền Nam không có chỗ cho dân da màu. Đồng lúa

mới là nơi thuộc về bọn họ." Wilson đã miêu tả *The Birth of a Nation* (tạm dịch: *Lập quốc*), một bộ phim cổ điển của D. W. Griffith tôn vinh hội Ku Klux Klan, là "lịch sử được dệt nên bằng ánh hào quang."[10]

Wilson bổ nhiệm Bryan cho chức Bộ trưởng Ngoại giao, một phần vì ông cần sự trợ giúp của Bryan trong công cuộc thu phục thành phần dân túy miền Tây và miền Nam trong số các nghị sĩ Quốc hội, phần khác vì ông ngưỡng mộ tinh thần hăng hái của vị chính khách người Nebraska này, tin rằng Bryan sẽ giúp chính phủ khởi sắc. Ban đầu, họ rất hòa thuận. Bryan sử dụng cương vị của mình như phương tiện giúp Mỹ trở thành trọng tài hòa hoãn xung đột giữa các quốc gia, đồng thời hỗ trợ Wilson đưa ra những quyết định phải đạo về các vấn đề trên thế giới. Năm 1914, khi Thế chiến I nổ ra ở châu Âu, họ nhanh chóng trở nên bất hòa. Bryan duy trì thái độ trung lập và cố gắng để Hoa Kỳ càng ít dính líu đến chiến sự càng tốt. Trong khi đó, Wilson ngày càng ủng hộ phe Hiệp ước, đặc biệt là Anh. Năm 1915, khi tàu ngầm Đức nhấn chìm *Lusitania*, một tàu dân sự Anh, khiến 1.200 người mất mạng, tất cả là thường dân, trong đó có 128 người Mỹ, Bryan chỉ muốn phản kháng mềm mỏng nhưng Wilson khăng khăng đòi biện pháp cứng rắn hơn. (Tuy nhiên, cả hai luồng ý kiến trên lại không thể nào đủ cứng rắn để làm hài lòng tác giả bài diễn văn "Chủ nghĩa dân tộc mới.") Bryan xin từ chức. Wilson đưa Robert Lansing, một luật sư quốc tế thân Anh, lên thế chỗ.

Mong muốn tái tranh cử vào năm 1916, Wilson ý thức được rằng ông đã đắc cử với số phiếu phổ thông ít hơn mức 50% và tại nhiều vùng trên nước Mỹ, các tổ chức đảng thể Dân chủ hầu như không tồn tại. Để vận động tranh cử, ông dự định sẽ quảng bá bản thân là một lãnh đạo quốc gia đã duy trì sự thịnh vượng và giữ cho đất nước không vướng vào thế chiến. Song, ông sớm bị Roosevelt và nhiều người khác cáo buộc động thái trung hòa đã để lộ ông là kẻ không có tinh thần ái quốc. Trước những lời chỉ trích, Wilson đã gửi chỉ thị đến đại hội đảng Dân chủ toàn quốc: "'Chủ nghĩa yêu nước Hoa Kỳ' nên là chủ đề chính trong đại hội đảng toàn quốc và chính những cuộc diễu binh biểu diễn sức mạnh là minh chứng cho lòng trung thành của đảng Dân chủ với Hoa Kỳ." Tuy không phải là người đầu tiên dùng chiêu thức quảng bá hình ảnh bản thân đến công chúng nhằm tranh cử, Wilson năm 1916 đã vượt xa nhiều tổng thống tiền nhiệm trong việc lợi dụng triệt để chiêu thức này. Giáo sư chính trị học Walter Dean Burnham đã gọi chiêu thức như thế mang tính "thương mại" vô cùng. Theo đó, cuộc vận động tranh cử sẽ tập trung hơn vào nhân cách và thành tựu của ứng viên thay vì thu hút các cử tri trung thành với chính đảng của

mình.[11]

Ứng viên Cộng hòa không ai khác ngoài Charles Evans Hughes, trước đây là Thống đốc New York từ năm 1907 đến năm 1910. Với tư tưởng cải cách, ông được lòng phe tiến bộ, nhưng lại không chiếm được cảm tình của Roosevelt (người từng nói ông "[chẳng khác gì] Woodrow Wilson với một bộ râu"). Được Taft bổ nhiệm vào Tòa án Tối cao năm 1910, Hughes đã tránh không dính dáng đến cuộc xung đột nội bộ đảng Cộng hòa năm 1912. Vài đảng viên Tiến bộ đề cử Roosevelt cho vị trí ứng viên tổng thống, nhưng ông đã sớm từ chối và tích cực vận động chiến dịch – theo một vài đảng viên Cộng hòa nhận xét thì quá tích cực – cho Hughes.[12]

Wilson thắng sít sao với chênh lệch 23 phiếu đại cử tri so với đối thủ và thu về cho mình 49% phiếu phổ thông. Ngoài miền Nam, vị tổng thống đương nhiệm còn thắng ở hầu hết những khu vực thành lũy của phong trào dân túy trước đây như khu vực Đại Bình Nguyên, Dãy Rocky, cũng như hai bang California và Washington ở Bờ Tây. Hughes giành chiến thắng với hơn 50% số phiếu phổ thông tại khu vực thành thị và các bang công nghiệp trải dài từ New England đến bờ tây vùng Ngũ Đại Hồ. Kết quả bầu cử năm 1916 đại diện tiêu biểu cho cuộc đối đầu không hồi kết giữa "vùng ngoại biên" và "vùng đầu não." Chỉ cần ít hơn 2.000 phiếu phổ thông tại California rơi vào tay Hughes, ứng viên tổng thống Cộng hòa đã giành thắng lợi tại bang, chiếm toàn bộ phiếu đại cử tri từ bang, và đắc cử tổng thống thay vì Wilson (dù ông vẫn ít hơn Wilson 500.000 phiếu phổ thông). (Hiram Johnson không vận động tranh cử cho Hughes ở California, do ông tin Hughes đã miệt thị ông trong khi đến tranh cử tại bang này.)

Phía Dân chủ sau khi mất 61 ghế tại Hạ viện vào năm 1914 lại tiếp tục mất thêm 14 ghế vào năm 1916. Trên toàn quốc, 7.810.000 phiếu đã được bầu cho các ứng viên Cộng hòa lên chức vụ dân biểu tại Hạ viện, trong khi các ứng viên của đảng Dân chủ chỉ giành được 7.468.000 phiếu. Năm 1917, tuy số đảng viên Dân chủ tại Hạ viện nhiều hơn đảng viên Cộng hòa 4 người, phe Dân chủ vẫn cần đến 6 dân biểu khác (vốn là các chính khách độc lập hoặc đảng viên các chính đảng nhỏ lẻ) mới có thể làm chủ được Hạ viện. Tại Thượng viện, phe Dân chủ mất 3 ghế nhưng vẫn chiếm thế đa số với cách biệt 11 thành viên.

Hầu hết các cử tri ủng hộ đảng Tiến bộ vào năm 1912 nay đã tín nhiệm lại đảng Cộng hòa. Thế nhưng, đảng Cộng hòa vẫn chưa giành được vị thế "chính đảng đa số bất bại" như trước. Wilson đề ra một đường lối thực sự khác biệt so với đảng Cộng hòa, nhưng

liệu lối đi này có thu hút thêm cho ông lượng cử tri mới hay không thì vẫn còn là ẩn số.

CHIA RẼ VỀ ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI

Các cuộc chiến Mỹ tham gia vào thế kỷ XIX – Trận chiến năm 1812, Chiến tranh Mexico, và Chiến tranh Mỹ – Tây Ban Nha, tuy đều là các cuộc chiến gây tranh cãi, song lại không ảnh hưởng gì nhiều đến nền chính trị nội bộ quốc gia. Nhưng khi Mỹ tham gia Thế chiến I vào năm 1917, mọi chuyện lại khác.

Lời khiêu chiến với Đức của Wilson, nhằm "bảo vệ nền dân chủ của thế giới," đã được thông qua tại Thượng viện với 82 phiếu thuận và 6 phiếu chống, và tại Hạ viện với 373 phiếu thuận và 50 phiếu chống. Hầu hết những người bỏ phiếu chống hoặc là đảng viên Cộng hòa phe Tiến bộ như LaFolette và George Norris (được bầu vào Thượng viện năm 1912) hoặc là đảng viên Dân chủ theo phe Bryan, như Lãnh tụ đa số tại Hạ viện, Claude Kitchin từ North Carolina.

Tuy những người theo chủ nghĩa tiến bộ ở vùng Trung Tây như LaFollette và Norris đều ủng hộ phần lớn các chính sách đối nội của Wilson, họ lại chỉ trích mạnh mẽ những chính sách đối ngoại của chính quyền lâm thời, tin rằng những chính sách ấy sẽ đẩy Hoa Kỳ vào chiến sự thế giới. Thành phần tiến bộ biện luận rằng nước Mỹ nên đứng trên góc độ nhân đạo trong những vấn đề nổi cộm trên toàn cầu, nhưng nhiệm vụ chính vẫn là trở thành một hình mẫu dân chủ tự do để các nước khác noi theo. Họ khẳng định, một khi đã dính líu vào những cuộc xung đột bên ngoài biên giới, nước Mỹ sẽ mất đi động lực cải cách hiện tại để rồi sa vào vòng vây chủ nghĩa đế quốc, như nước Anh và nước Nga dưới trướng Sa hoàng. Ngoài ra, những cử tri ủng hộ chủ nghĩa tiến bộ ở Trung Tây nước Mỹ phần lớn là người Mỹ gốc Đức, tin rằng phe Hiệp ước lẫn phe Liên minh – trong đó có Đức – đều chịu trách nhiệm cho cuộc hỗn chiến ở châu Âu. Điều này rõ ràng có phần ảnh hưởng đến lối chủ hòa bên phe tiến bộ.

Roosevelt và những người vốn luôn bày tỏ sự ủng hộ nhiệt liệt với phe Hiệp ước đã không khỏi vui mừng với quyết định trên. Nhưng sau đó, Wilson lại lên tiếng phản đối đề nghị cử đoàn quân tình nguyện đến tham chiến tại Pháp do Roosevelt đề xướng, và vì thế càng làm mối quan hệ của cả hai trở nên căng thẳng. Mùa hè năm 1917, Roosevelt tố cáo chính quyền "không chuẩn bị kỹ lưỡng" cho Hoa Kỳ khi tuyên bố tham chiến. Cánh bảo thủ như Lodge và

Philander Knox, được bầu làm thượng nghị sĩ đại diện Pennsylvania vào năm 1916, mặc dù ủng hộ quyết định tham chiến nhưng lại vô cùng ngờ vực về khả năng lãnh đạo của Wilson.[13]

Vào mùa thu năm 1918, khi cuộc chiến đến hồi kết, Wilson van nài người dân Mỹ bầu thêm các đảng viên Dân chủ vào Quốc hội để họ ủng hộ các chính sách của ông. Các cử tri đáp trả bằng cách quay sang bỏ phiếu nhất loạt cho đảng Cộng hòa lên nắm thế đa số ở cả hai viện, với chênh lệch 50 dân biểu trong Hạ viện và 2 thượng nghị sĩ tại Thượng viện. Roosevelt, người dẫn đầu chiến dịch bầu cử giữa nhiệm kỳ của đảng Cộng hòa, trở thành ứng viên Cộng hòa tiềm năng cho vị trí tổng thống vào năm 1920.

Sau khi thỏa thuận đình chiến được ký kết vào ngày 11 tháng 11 năm 1918, Roosevelt đã viết cho bạn mình, James Bryce, cựu Đại sứ Anh tại Mỹ, như sau: "Tại Hội nghị hòa bình, Anh và Pháp có thể đạt được những gì họ muốn [nếu] họ chỉ đối xử nhã nhặn với Wilson ngoài mặt [mà] sẵn sàng ủng hộ người dân nước Mỹ trong bất cứ vấn đề quan trọng nào." Ngày 6 tháng 1 năm 1919, Roosevelt chết bất đắc kỳ tử trong lúc đang ngủ[i], hưởng dương 60 tuổi.[14]

---

[i]. Nguyên nhân cái chết được xác định là do nghẽn động mạch phổi.

Tại Hội nghị Hòa bình Paris, Wilson, trong một số vấn đề, đã phải chịu dưới cơ những nhà lãnh đạo đầy kinh nghiệm và mưu mẹo đến từ Anh, Pháp, và Ý. Nhưng ông đã nhận được sự ủng hộ từ phe Hiệp ước với đề xuất về Hội Quốc Liên, dự án đầy tâm huyết của ông nhằm thành lập một tổ chức quốc tế ngăn chặn nguy cơ xảy ra chiến tranh trong tương lai. Quay lại nước Mỹ vào tháng 7 năm 1919, Wilson đã gọi Hội Quốc Liên là "hi vọng duy nhất của nhân loại" và đặt câu hỏi cho Thượng viện: "Hãy nghĩ thử xem, chúng ta đang tâm từ chối gia nhập và làm tan vỡ trái tim hàng triệu con người trên thế giới hay sao?" Ba tháng sau, trong lúc đi vận động tại miền Tây nhằm khích lệ cử tri ủng hộ cho ý tưởng thành lập Hội, Wilson bị đột quỵ. Tuy đã hồi phục phần nào, óc phán đoán và kỹ năng chính trị của ông dường như đã suy giảm nặng nề trong quá trình phê chuẩn điều khoản hiệp ước thành lập Hội Quốc Liên.[15]

Một vài thượng nghị sĩ theo chủ nghĩa biệt lập, dưới sự lãnh đạo của LaFollette và Hiram Johnson (được bầu vào Thượng viện từ California năm 1916), đã phản đối việc Mỹ tham gia vào Hội Quốc

Liên trong bất kỳ tình huống nào. Trong khi đó, Henry Cabot Lodge, lúc bấy giờ đã là Chủ tịch Ban Đối ngoại tại Thượng viện Hoa Kỳ, dẫn đầu một số lượng đông đảo các chính khách bảo thủ tán thành gia nhập Hội Quốc Liên với điều kiện trong hiệp ước phải có các điều khoản bảo vệ chủ quyền nước Mỹ. Wilson cho rằng những điều khoản đó sẽ đi ngược lại nguyên tắc Hội Quốc Liên và yêu cầu các thượng nghị sĩ Dân chủ phải trung thành với mình bằng cách bỏ phiếu chống lại hiệp ước nếu những điều khoản trên được thông qua. Vì thế, mức hai phần ba số phiếu cần có giúp Mỹ thông qua hiệp ước đã không còn cơ hội xảy ra, và Mỹ đã không thể tham gia vào Hội Quốc Liên dù có hay không những điều khoản đi kèm.

Hai thành phần luôn tranh cãi về vấn đề Mỹ tham chiến và đề xuất gia nhập Hội Quốc Liên thường được xem là phe "chủ nghĩa quốc tế" và phe "chủ nghĩa biệt lập." Nhưng sự phân loại giản tiện như thế đã phớt lờ những chi tiết cực kỳ quan trọng. Trên thực tế, có đến bốn lập trường khác nhau tồn tại chứ không chỉ là hai. Những lập trường này tiếp tục trở thành công cụ thu hút đông đảo tín nhiệm từ cử tri vào những năm 1920 và 1930. Mãi từ năm 1945 đến tận ngày nay, các lập trường này vẫn được nhắc đến trong các cuộc tranh luận quyết liệt về các chính sách đối ngoại của Mỹ, giữa những chính khách sành sỏi cũng như giữa đại bộ phận cử tri.

Bốn lập trường này có thể được phân biệt thông qua sơ đồ hai trục. Một trục thể hiện chủ trương đối ngoại, với các quan điểm từ sẵn sàng can thiệp về kinh tế, chính trị, và nếu cần thiết và khả thi, cả về quân sự để giải quyết các vấn đề trên thế giới (chủ nghĩa can thiệp), cho đến sự miễn cưỡng tuyệt đối bất kỳ hình thức can thiệp nào (tức chủ nghĩa biệt lập). Trục còn lại thể hiện ưu tiên trong đối ngoại, với một cực tập trung hoàn toàn vào lợi ích nước Mỹ và xem đó là giá trị duy nhất phải đạt được trong mọi chính sách đối ngoại (đặt lợi ích quốc gia lên hàng đầu), trong khi cực còn lại nhấn mạnh về những vấn đề vị tha hơn như lan rộng tư tưởng về một nền dân chủ hoặc phân chia công bằng sản phẩm, của cải, và phúc lợi trên thế giới (đặt tính chủ nghĩa vị tha quốc tế lên hàng đầu). Tất nhiên, chẳng có ai ủng hộ tuyệt đối bất cứ cực nào trong bốn thái cực trên.

Hình 11–4. Các lập trường đối ngoại trong nền chính trị Mỹ

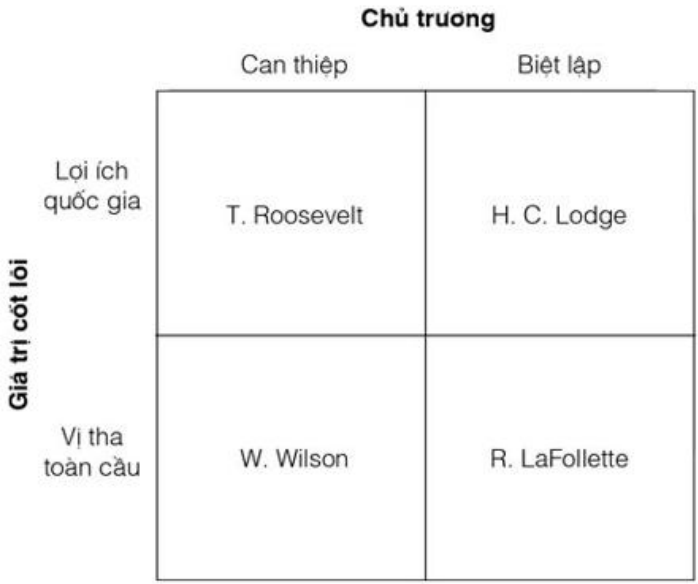

Toàn bộ chính phủ Mỹ và những người tham gia tranh luận về chính sách đối ngoại, dưới một góc độ nhất định, đều quan tâm đến *cả* vấn đề thúc đẩy lợi ích quốc gia *lẫn* việc mở rộng nền dân chủ. Toàn bộ họ đều cho rằng can thiệp đôi khi là hành động cần thiết, và toàn bộ đều đưa ra các quyết định trường hợp nào nên can thiệp, và trường hợp nào nên chọn thế biệt lập. Chưa hết, mỗi người đều biện luận rằng lập trường của họ mới là hướng suy nghĩ đúng đắn nhất. (Cuộc tranh cãi không hồi kết này cũng giống như cuộc tranh cãi liệu *có cần* phân phối lại của cải xã hội *mới* mang lại lợi ích cho toàn bộ đất nước hay không.) Ta có thể hiểu khái quát bốn lập trường này qua Hình 11–4.

Về vấn đề chính sách đối ngoại trước, trong, và cả sau khi Mỹ tham gia Thế chiến I, Roosevelt đại diện cho chủ nghĩa can thiệp vì lợi ích quốc gia (mặc dù ông qua đời khi chiến tranh kết thúc chưa đầy hai tháng), Wilson đại diện cho chủ nghĩa can thiệp vì lòng vị tha toàn cầu. (Tất nhiên, Roosevelt cũng ấp ủ vài mục tiêu mang tính vị tha và Wilson vẫn theo đuổi quan niệm của ông về lợi ích quốc gia.) LaFollette theo chủ nghĩa biệt lập mang tính vị tha (cũng như George Norris, Hiram Johnson, và William Bryan). Vào những năm 1890, Lodge vẫn là một chính khách mang tư tưởng can thiệp và ủng hộ ý đồ bành trướng lãnh thổ của Roosevelt. Trong lúc đó, chủ nghĩa biệt lập vì lợi ích quốc gia được thể hiện rõ ràng nhất bởi các vị chính khách như Thomas B. Reed đến từ Maine, vị Chủ tịch Hạ viện có tính khí cộc cằn, và Thượng nghị sĩ George Hoar từ Massachusetts. Hoar cùng với Bryan dẫn

đầu phe đối lập, kêu gọi Mỹ ngừng kế hoạch thôn tính quần đảo Philippines. Lại nói về Lodge, sau nhiều năm, ông lại quay sang chỉ trích các động thái can dự đến tình hình các quốc gia ngoại bang. Sau khi thế chiến kết thúc và Roosevelt qua đời, ông trở thành chính khách đại diện phe biệt lập vì lợi ích quốc gia.

Ta có thể đối sánh mô hình bốn lập trường đối ngoại này với lý tưởng tự do và lý tưởng cộng hòa trong truyền thống chính trị Mỹ. Bên nhấn mạnh lợi ích quốc gia trong chính sách đối ngoại, dù là người theo chủ nghĩa biệt lập hay can thiệp đều có khuynh hướng (trong phần nhiều các trường hợp) theo hệ tư tưởng cộng hòa, mong muốn giữ vững quan điểm tự do trong khuôn phép. Bên theo hướng vị tha quốc tế lại thường có khuynh hướng đi theo chủ nghĩa tự do bình đẳng trong tư tưởng.

Vào những năm 1920, chính sự khác biệt nội tại giữa phe can thiệp và phe biệt lập của thành phần theo chủ nghĩa tự do (tức bên vị tha) đã chia rẽ sâu sắc những chính trị gia theo dòng tư tưởng này, phá vỡ vĩnh viễn liên minh hình thành trước Thế chiến I giữa phe tiến bộ theo LaFollette và đảng viên Dân chủ theo Wilson. Đối với bên bảo thủ đặt lợi ích quốc gia lên hàng đầu, hai phe can thiệp và phe biệt lập nội tại không bị chia rẽ nhiều như thế. Nhưng trong những năm trước Thế chiến II, cụ thể là từ năm 1947 đến năm 1952, chính sự khác biệt giữa hai trường phái thuộc dòng tư tưởng bảo thủ nêu trên đã xâu xé đảng Cộng hòa. Trong những năm tháng ôn hòa, lấy thỏa hiệp làm kim chỉ nam dưới thời Eisenhower, chính sách đối ngoại không còn là vấn đề trọng yếu trong nền chính trị quốc gia. Nhưng sau đó, với sự lên ngôi của phe cực hữu chống cộng bên đảng Cộng hòa và sự trỗi dậy của thành phần biệt lập giữa những người theo chủ nghĩa tự do bình đẳng vào thập niên 1960 và 1970, chính sách đối ngoại lại là nguồn cơn của những cuộc tranh cãi chính trị nảy lửa.

LÃNH ĐẠO ĐẢNG KIỂU MỚI

Trong nhiệm kỳ thứ hai của Wilson, phía Cộng hòa, bất ngờ trước lần đầu tiên bị mất chiếc vé vào Nhà Trắng trong hai nhiệm kỳ liên tiếp, đã tiến hành cải tổ tổ chức đảng quốc gia của họ thành một cơ quan đảng thể với bộ phận nhân sự chuyên nghiệp làm việc toàn thời gian – là tiền thân cho các ủy ban đảng bộ cũng như các cố vấn chính trị hành nghề tự do phát triển tại Thủ đô Washington ngày nay.

Ủy ban Quốc gia đảng Dân chủ (DNC) được thành lập năm 1848

và Ủy ban Quốc gia đảng Cộng hòa (RNC) được thành lập năm 1854. Tuy nhiên, vào thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, cả hai ủy ban này dường như ngưng hoạt động trong những đợt chạy chiến dịch tranh cử.

Năm 1918, Will Hays, một chính trị gia sôi nổi tại Indiana, Chủ tịch RNC kể từ nửa sau nhiệm kỳ thứ hai của Wilson, đã thành lập trụ sở đảng thể quốc gia đầu tiên tại Washington và thuê các nhân viên quan hệ công chúng cũng như các nhân viên chuyên gây quỹ vào làm việc. Với một giọng nói hùng hồn bù cho chiều cao có phần khiêm tốn, Hays thường đi khắp mọi miền đất nước để phát biểu trước các nhân viên vận động tranh cử và trả lời phỏng vấn các báo địa phương. Sau khi Quốc hội thông qua Tu chính án XIX, cho phép phụ nữ được quyền bầu cử, ông thành lập Hội đồng Phụ nữ Cộng hòa Quốc gia trực thuộc RNC. Nhờ đó, vào năm 1920, phe Cộng hòa đã chiếm được tín nhiệm từ nhiều nữ cử tri hơn là nam cử tri. Ông cũng tài trợ cho các tổ chức đảng bộ dành cho người trẻ theo ủng hộ đảng Cộng hòa.[16]

Khi cuộc bầu cử năm 1920 cận kề, Hays thành lập Ủy ban Tư vấn Chính sách và Cương lĩnh, thành viên gồm cựu Tổng thống Taft, các lãnh đạo Cộng hòa tại Thượng viện và Hạ viện, phụ nữ, và đại diện của tất cả các bè phái khác nhau trong chính đảng. Ủy ban Tư vấn được chia ra thành nhiều phòng ban trực thuộc nhỏ hơn để tiếp cận nhiều vấn đề chính trị – xã hội khác nhau. Đa số các phòng ban đều gặp mặt hội họp nhiều lần và tranh luận về các vấn đề trong chính sách trước thềm đại hội đảng toàn quốc.

Hays được xem là ứng viên tổng thống tiềm năng cho cuộc bầu cử năm 1920. Tuy không ra tranh cử, ông vẫn tham gia "phòng họp kín"[i] tại khách sạn Blackstone ở Chicago khi các bậc lão thành của đảng chọn Warren Harding là ứng viên tổng thống chính thức bên đảng Cộng hòa.

---

[i]. Trong thuật ngữ chính trị Hoa Kỳ, "smoke-*f*illed room" (nghĩa gốc: căn phòng đầy khói thuốc; nhóm biên dịch xin dịch thành "phòng họp kín") ám chỉ những căn phòng khách sạn được các ông trùm hoặc các lãnh đạo đảng trưng dụng để hội họp với nhau nhằm thỏa hiệp, trao đổi xem ai xứng đáng chức ứng viên tổng thống. Hình ảnh các ông trùm phì phèo xì-gà trong những căn phòng này giải thích cho cụm "đầy khói thuốc" như ta biết.

ĐẢNG CỘNG HÒA GIÀNH LẠI THẾ ĐA SỐ

Wilson tuy đã bị liệt một phần nhưng vẫn tận tụy cống hiến cho

đến hết nhiệm kỳ thứ hai. Hướng đến cuộc bầu cử năm 1920, ông đề bạt Thống đốc James Cox từ bang Ohio cho vị trí Tổng thống và Thứ trưởng Hải quân Franklin Delano Roosevelt từ New York cho vị trí phó tổng thống – những người ủng hộ các chính sách dưới chính quyền ông nói chung và Hội Quốc Liên nói riêng. (Franklin Roosevelt, 38 tuổi, là một chính khách chưa có kinh nghiệm chính trị nào về mảng chính phủ ngoại trừ thời gian tại vị cơ quan lập pháp bang New York. Ông là họ hàng xa của Theodore Roosevelt, cách Theodore năm đời. Franklin đồng thời cũng là chồng của Eleanor, cháu gái gọi Theodore Roosevelt bằng bác. Ông rõ ràng được đưa vào danh sách ứng cử để thu hút các cử tri theo phong trào tiến bộ, đơn giản vì có họ hàng với vị cựu tổng thống lừng danh.)

Các cử tri đã đáp trả bằng chiến thắng áp đảo cho đảng Cộng hòa khi Thượng nghị sĩ Warren Harding từ bang Ohio đắc cử cương vị tổng thống và Thống đốc Calvin Coolidge từ bang Massachusetts đắc cử vị trí phó tổng thống. Bộ đôi Harding–Coolidge đã giành được 60% số phiếu phổ thông, thắng tất cả các bang không thuộc Liên minh miền Nam trước đây ngoại trừ Kentucky, đồng thời phá vỡ Khối Nam Hoa Kỳ bằng việc giành chiến thắng tại Tennessee. Chênh lệch đảng viên Cộng hòa trong Quốc hội so với các chính đảng đối lập đã lên đến con số 170 tại Hạ viện và 22 tại Thượng viện.

Thất bại bên phía Dân chủ tựu trung có thể quy cho các nguyên nhân sau. Các cử tri trút giận với những bó buộc và hi sinh họ phải gánh chịu trong thời chiến – hạn chế sử dụng đường và bột mì, chế độ tòng quân bắt buộc, tình hình thiếu thốn khó khăn, cũng như sự xâm phạm của chính phủ vào đời sống riêng tư của người dân. Phần nhiều trong số họ còn cho rằng cuộc chiến này hoàn toàn vô nghĩa: các chính trị gia châu Âu vẫn giở chiêu bài cũ rích; cả thế giới, thay vì đạt được "nền dân chủ thực sự," lại bị các đế chế cũ kỹ và các thành phần cực đoan mới nổi khai thác, bóc lột trần trụi. Những chính khách tiến bộ theo chủ nghĩa biệt lập như LaFollette nồng nhiệt ủng hộ các ứng viên Cộng hòa nhằm ngăn chặn nước Mỹ tham gia Hội Quốc Liên. Những người theo chủ nghĩa bảo thủ kêu gọi khôi phục chính sách đối ngoại đặt lợi ích quốc gia lên hàng đầu. Theo lời Thống đốc Pennsylvania, Boies Penrose – người kế nhiệm Quay trong việc điều phối bộ máy chính trị Cộng hòa cấp bang, "chủ nghĩa yêu nước Hoa Kỳ" là vấn đề mấu chốt trong cuộc bầu cử năm 1920. Penrose có nói: "Tôi cũng chẳng hiểu [chủ nghĩa ấy là gì], nhưng đấy là một cụm từ hay ho để vận động người dân bỏ phiếu đấy chứ."[17] Cộng đồng người Mỹ gốc Đức, phẫn nộ vì bị ngược đãi suốt thời chiến, nuôi ý muốn trả

đũa đảng Dân chủ. Thậm chí cộng đồng người Mỹ gốc Ireland cũng bất bình với Wilson vì ông không bảo vệ Cộng hòa Ireland trước đòn tấn công của quân Anh.

Tuy nhiên, khi quay lưng lại với đảng Dân chủ, mọi người cũng dần quay lưng lại với phong trào cải cách, mong muốn những cuộc "thử nghiệm" như thế này chấm dứt, tin rằng chính quyền đã can thiệp quá nhiều vào đời sống người dân không chỉ trong thời chiến mà cả trước đây. Họ muốn phục dựng lại những năm tháng bình yên từ năm 1896 đến năm 1912. Tu chính án XVIII, phê chuẩn việc cấm bán rượu vào năm 1919, là một chiến thắng ngoạn mục dành cho phe Tin mừng Xã hội bên cánh tiến bộ, hiện thực hóa khao khát phục hồi một nền văn hóa đồng nhất hơn. Calvin Coolidge sau này có viết: "Chủ nghĩa tiến bộ tác động lên nền chính trị của chúng ta từ ngay sau năm 1900 đến

Thế chiến nay đã kết thúc. Tuy tàn dư và những kẻ mộ đạo hãy còn tồn tại, nhưng thế lực của nó đã suy yếu hoàn toàn."[18]

Sau khi Harding đắc cử, Will Hays từ chức và chuyển sang làm Tổng Cục trưởng Cục Bưu chính Viễn thông, qua đó dễ dàng phân phát quả thực cho các đảng viên Cộng hòa. (Năm 1922, Hays trở thành Chủ tịch Cục Sản xuất và Phân phối Điện ảnh Hoa Kỳ[i]. Khi tại chức, ông đã đặt ra "Điều lệ Hays" lừng danh, một hệ thống kiểm duyệt được giới làm phim dùng để phân trần trước các chỉ trích từ phía bảo thủ đối với những chi tiết "không hợp thuần phong mỹ tục.")

---

[i]. Đây là tiền thân Hiệp hội Điện ảnh Hoa Kỳ (Motion Picture Association of America) ngày nay.

Wilson nghỉ hưu tại Thủ đô Washington, thỉnh thoảng lại châm biếm một cách tiếc rẻ về các động thái của chính quyền Harding. Ông mất vào năm 1924. Tư tưởng của ông về vai trò của chính phủ liên bang trong các vấn đề quốc gia và về việc chính đảng quốc gia cần ủng hộ đường lối cải cách của tổng thống đến mức độ nào rồi sẽ được dịp tái hiện thực hóa khi đảng Dân chủ quay lại Nhà Trắng vào năm 1933.

12

Một chính Đảng chủ đạo hiệu quả

Chính sách Mới

Franklin Roosevelt có cùng quan điểm với Woodrow Wilson (vị tổng thống mà Roosevelt đã theo phục vụ) về những vai trò một chính đảng cầm quyền nên đảm đương. Khi một chính đảng nắm giữ Nhà Trắng, đảng đó phải làm mọi cách để các chính sách của tổng thống đương nhiệm được thông qua cũng như ra sức huy động người dân nhằm đảm bảo tổng thống đương nhiệm sẽ tái đắc cử hoặc người được tổng thống chọn sẽ có nhiều cơ hội đắc cử. Khi không thể nắm được Nhà Trắng, chính đảng đó phải vạch trần được những điểm yếu của chính quyền đương nhiệm, đồng thời sắp xếp mọi sự để giúp đảng mình chiến thắng trong kỳ bầu cử kế tiếp.[1]

Trong bối cảnh chính trị thời kỳ Đại Suy thoái những năm 1930, Roosevelt không những khôi phục đảng Dân chủ thành chính đảng nắm quyền cấp quốc gia sau hơn 70 năm mà còn sử dụng đảng Dân chủ như một công cụ hiệu quả nhằm phục hồi các khía cạnh quan trọng trong đời sống kinh tế và xã hội quốc gia, ít nhất là trong một khoảng thời gian ngắn.

XÃ HỘI BÌNH THƯỜNG NHƯNG BẤT ỔN

Trong những năm 1920, đảng Cộng hòa, được nhiều cử tri ghi nhận vì duy trì được điều kiện kinh tế thuận lợi, đã giành thắng lợi áp đảo ở cả ba kỳ tranh cử tổng thống liên tiếp. Năm 1924, bất chấp tình trạng tham nhũng lan rộng bị báo chí rầm rộ phanh phui dưới chính quyền Warren Harding (qua đời năm 1923),

Coolidge vẫn dễ dàng đắc cử, đánh bại John W. Davis đến từ West Virginia – đảng viên Dân chủ bảo thủ, và Robert LaFollette – đảng viên Tiến bộ tranh cử tự do. Năm 1928, Herbert Hoover – Bộ trưởng Thương mại của Coolidge – đã thu về 58% số phiếu bầu phổ thông và đắc cử chức tổng thống, đánh bại đối thủ Dân chủ, Thống đốc Alfred E. Smith từ New York. Smith, một tín hữu Công giáo Roma và là chính khách đầu tiên theo giáo hội này được một chính đảng chủ đạo đề cử làm tổng thống. Song, với lập trường "thuận" đối với vấn đề mua bán rượu bia, Smith đã để thua 4 bang "vùng rìa" Khối Nam Hoa Kỳ vào tay Hoover: Virginia, North Carolina, Texas, và Tennessee.

Tuy nhiên, ẩn dưới bề mặt những gì Harding gọi là "xã hội bình thường" (một cụm từ có lẽ đã được Arthur Vandenberg, người viết diễn văn cho Harding, sáng tạo ra) lại là tình trạng người dân ngày càng bất mãn về cả mặt xã hội, kinh tế, lẫn văn hóa. Tuy thất bại nặng nề trong cuộc bầu cử năm 1928, Al Smith vẫn thu hút được đáng kể số phiếu bầu Dân chủ ở nhiều thành phố miền Bắc, bao gồm New York, Boston, và Chicago. Tín nhiệm các cử tri vùng Tây Bắc dành cho ứng viên chính đảng tự do thứ ba vào những năm 1920 ngày càng gia tăng, cho thấy người dân ngày càng bất tín cả hai chính đảng chủ đạo. Không kể đến tác động của việc phụ nữ được tham gia bầu cử và một số thay đổi trong luật bầu cử, số lượng cử tri tham gia bỏ phiếu sụt giảm mạnh mẽ chứng tỏ hãy còn một nhóm lớn những cử tri tuy chưa được các chính đảng vận động, nhưng lại sở hữu tiềm năng thay đổi thế trận chính trường. Tỉ lệ cử tri tham gia bỏ phiếu luôn dưới mức 50% trong cả hai năm 1920 và 1924. Thậm chí vào năm 1928, mặc dù các chính đảng viện đến cả vấn đề tôn giáo để huy động người dân, cũng chỉ có 57% cử tri tham gia bầu cử – thấp hơn rất nhiều so với những năm 1890.

Tình trạng trì trệ của nền nông nghiệp nước nhà sau Thế chiến I, vốn tiếp diễn suốt những năm 1920, đã chia rẽ sâu sắc đảng Cộng hòa. Một bên là các đảng viên Cộng hòa phía Tây, những người ủng hộ thông qua dự luật McNary–Haugen – một dự luật yêu cầu chính phủ liên bang phải trợ giá cho các nhu yếu phẩm nông nghiệp bằng cách mua lại thặng dư. Bên còn lại là đảng Cộng hòa trong chính phủ và trong Quốc hội – những người phản đối chính phủ can thiệp vào thị trường. Đảng Cộng hòa bị mất đi khá nhiều ghế Quốc hội tại các cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ diễn ra vào năm 1922 và năm 1926 do phản đối từ phía nông dân miền Tây, song đã giành lại được phần nào số ghế sau các chiến thắng vang dội vào năm 1924 và năm 1928.

Những thay đổi nhanh chóng về mặt xã hội và công nghệ đã làm rung chuyển các hệ giá trị đạo đức và thái độ của công chúng, khiến liên minh chính trị giữa phe bảo thủ về mặt xã hội và phe ủng hộ nền kinh tế tân thời ngày càng suy yếu. Những chính sách cấm bán thức uống có cồn, mặc dù giúp giảm thiểu phần nào lượng rượu tiêu thụ cũng như xóa đói giảm nghèo trong những năm đầu thi hành, lại khiến hàng triệu công dân tuân thủ luật pháp trở thành những đối tượng chuyên phạm pháp, đồng thời hình thành các ngành buôn lậu mang lại khối tài sản kếch xù và quyền lực chính trị to lớn cho các băng đảng tội phạm. (Tại Chicago, Al Capone đã lên thay thế Hinky Dink và John Coughlin quản lý "quận đèn đỏ" Levee.) Hàng loạt mặt hàng mới được phát minh gần đây và được sản xuất ồ ạt, đặc biệt là xe hơi, phim, và máy radio, đã cải thiện chất lượng cuộc sống người dân, song lại tác động mạnh mẽ đến những thiết chế xã hội truyền thống như gia đình, nhà thờ, và cộng đồng. Phát triển kinh tế với tốc độ chóng mặt vô hình trung đã cổ vũ lối suy nghĩ làm giàu thật nhanh, dẫn đến thái độ xem thường và chế giễu những lối sống tiết chế truyền thống. "Thế hệ lạc lối"[i] với những nhà văn và nghệ sĩ, tuy chỉ chiếm phần nhỏ trong xã hội Mỹ lúc bấy giờ (chủ yếu đã sang châu Âu sinh sống), ngày càng bác bỏ nhiều hơn hệ giá trị của tầng lớp trung lưu.

---

[i]. Cụm từ này thường dùng để chỉ thế hệ thanh niên vào thời Thế chiến I, tức được sinh ra vào khoảnh khắc chuyển giao giữa hai thế kỷ.

Nếu nền kinh tế cứ tiếp tục phát triển như hiện tại, những mầm mống bất mãn này có thể sẽ được kìm hãm phần nào. Nhưng một khi nền kinh tế trở nên bất ổn, đảng Cộng hòa chiếm thế thượng phong có thể sẽ mất đi vị thế hiện tại bởi cấu trúc xã hội truyền thống giúp họ vượt qua những cơn khủng hoảng kinh tế trước kia nay đã không còn nữa.

KHỦNG HOẢNG KINH TẾ

Mặc dù nền nông nghiệp tiếp tục suy thoái, thái độ lạc quan kinh tế trong công chúng hãy còn kéo dài trong vài tháng đầu tiên sau khi Tổng thống Hoover nhậm chức vào tháng 3 năm 1929. Song, vào khoảng giữa mùa hè, tinh thần lạc quan ấy có vẻ sắp đi đến hồi kết. Sản lượng công nghiệp đã bắt đầu giảm sút mặc dù mới đạt mức kỷ lục hồi tháng 6. Ngành xây dựng tiếp tục xu hướng đình trệ từ nửa sau nhiệm kỳ của Coolidge.[2]

Vào ngày 24 tháng 10 năm 1929, thị trường chứng khoán sụp đổ, gây ra một cơn khủng hoảng làm giảm giá trị cổ phiếu đến gần một nửa. Chỉ trong vòng một vài tháng, giá cổ phiếu đã hồi phục nhưng vẫn thấp hơn rất nhiều so với mức khởi điểm của giai đoạn giá tăng đột biến hồi những năm 1920. Nhiều nhà tài chính giàu kinh nghiệm tin rằng giá cổ phiếu rồi sẽ tăng trở lại. Tuy nhiên, đến năm 1930, tỉ lệ thất nghiệp lại gia tăng. Vào mùa thu năm đó, bốn triệu công nhân không có việc làm. Tổng sản phẩm quốc dân liên tục chạm đáy và thấp hơn bất cứ thời điểm nào kể từ năm 1925 kể cả sau khi đã điều chỉnh về lạm phát. Thị trường chứng khoán tụt xuống dưới mức đáy năm 1929.

Vào những cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ năm 1930, sự bất mãn về kinh tế đã mang về thêm 53 ghế cho đảng Dân chủ tại Hạ viện, khiến đảng này nắm thế đa số tại Hạ viện lần đầu tiên kể từ năm 1918, với cách biệt 6 ghế. John Nance Garner, đảng viên Dân chủ thực dụng từ vùng phía nam bang Texas, được chọn làm Chủ tịch Hạ viện. Dù chiếm được thêm 8 ghế tại Thượng viện, đảng Dân chủ hãy còn thiếu 1 ghế để có thể vươn lên vị thế đa số.

Trong vài tháng đầu năm 1931, tình hình kinh tế có chút khởi sắc và chính quyền Hoover khẳng định thời kỳ phục hồi đang bắt đầu. Thế nhưng, đến đầu mùa xuân, nền kinh tế lại có xu hướng tụt giảm. Cuộc Đại Suy thoái đã thực sự bắt đầu. Tỉ lệ thất nghiệp tăng gấp đôi. Giá bán hàng hóa nông sản thấp hơn cả mức năm 1910 trong khi chi phí nông dân phải bỏ ra lại cao hơn 25%. William Allen White, biên tập viên và nhà bình luận xã hội tại Kansas, có viết: "Với giá cả nông sản như hiện tại thì sớm muộn gì người nông dân cũng phải thế chấp ruộng vườn của mình mà thôi."[3]

So với Grant và Cleveland, Hoover tương đối tích cực trong khâu phản ứng trước tình trạng suy thoái kinh tế. Chi phí Nhà nước đổ vào các công trình công cộng liên tục tăng lên. Năm 1932, chính phủ và Quốc hội quyết định thành lập Tập đoàn Tài chính Tái thiết với nhiệm vụ cho các ngân hàng có nguy cơ vỡ nợ vay tiền. Song, Hoover lại chọn thế bị động, để chu trình kinh tế tự diễn ra. Ông tin rằng sự can thiệp của chính phủ trên quy mô lớn sẽ trì hoãn quá trình phục hồi. Tổng thống lập luận điều quan trọng nhất là chính phủ liên bang nên cân bằng ngân sách như là một phương thức "ổn định nền tài chính công và tư" – một quan điểm được Franklin Roosevelt, Thống đốc New York mới đắc cử vào năm 1928, hoàn toàn đồng tình.[4]

Tình hình kinh tế năm 1932 tệ đi thấy rõ. Giá cổ phiếu chỉ còn

một phần tư so với mức thấp nhất ngay sau cuộc khủng hoảng. Tỉ lệ thất nghiệp tăng lên 24% – tức 12 triệu công nhân hiện không có việc làm. Chỉ khoảng một phần tư số người thất nghiệp được hỗ trợ. Song, ngay cả những người lao động có việc làm cũng phải đối mặt với mức lương thấp. William Green, một chính khách bảo thủ và là Chủ tịch Liên đoàn Lao động Hoa Kỳ, cảnh báo: "Những kẻ đang bóc lột sức lao động của công nhân có lẽ chưa học được gì từ các chính phủ bị người dân lật đổ trong lịch sử, không hiểu được sự thật rằng cách mạng bùng nổ từ những cái bụng đói."[5]

Chính quyền Hoover dường như không thể đối phó với tình trạng khủng hoảng ngày càng gia tăng. Thường dân đã trút nỗi sợ hãi và phẫn nộ của mình lên đảng Cộng hòa – chính đảng đã nắm quyền quá lâu. Đảng Dân chủ vì thế gặp được nhiều triển vọng khi bước vào chiến dịch tranh cử tổng thống năm 1932 – và có lẽ đây là cơ hội bắt đầu một chu kỳ chính trị mới, điều Wilson trước đó chưa làm được.

"NGƯỜI MANG NGỌN ĐUỐC CHỦ NGHĨA TỰ DO"

Với vị trí Thống đốc New York, Franklin Roosevelt có một bàn đạp cực kỳ thuận lợi để đạt được vị trí ứng viên tổng thống đại diện đảng Dân chủ. James Farley, Chủ tịch Ủy ban Dân chủ tại bang New York phát biểu ngay sau ngày Roosevelt tái đắc cử vị trí thống đốc vào năm 1930: "Ngài Roosevelt nghiễm nhiên sẽ trở thành ứng viên tổng thống đại diện chính đảng mình mà chẳng cần ai phải ra tay giúp sức."[6]

Ngoài cái tên "Roosevelt" và cương vị thống đốc của một bang đông dân nhất cả nước lúc bấy giờ, Franklin Roosevelt còn nổi tiếng bởi khả năng làm hài lòng mọi thành phần trong chính đảng mình. Tuy là một chính khách theo chủ nghĩa tự do thành thị, và theo phe "thuận" về vấn đề mua bán rượu bia, khác với Al Smith trước đây, ông lại không phải nhận bất kỳ hiềm khích nào từ thành phần dân túy nông thôn cũng như thành phần "chống." Bên cạnh việc được thành phần cải cách mến mộ, Roosevelt cũng rất được lòng các ông trùm bộ máy chính trị như Ed Flynn – ông trùm bộ máy Dân chủ tại Quận Bronx – và James Michael Curley – vị thị trưởng nóng tính của thành phố Boston. Ở miền Nam, Roosevelt nhận được sự ủng hộ từ cả phe Bourbon lẫn phe dân túy. Huey Long nói với Farley rằng ông sẽ ủng hộ cho Roosevelt bởi vì ông đã "gặp hết những ứng viên khác [và không ứng viên nào xứng đáng bằng Roosevelt]."

Theo như kể lại, do mắc chứng bại liệt vào năm 1922 dẫn đến một phần cơ thể bị liệt sau đó, Roosevelt đã đồng cảm và thấu hiểu sâu sắc những mảnh đời bất hạnh, dựa vào chính những trải nghiệm đau đớn của bản thân. Điều chắc chắn ông nhận được từ quá trình đấu tranh đau đớn và lâu dài trên con đường phục hồi chức năng cơ thể chính là sự tự tin rằng ông có thể đạt được bất kỳ mục tiêu nào mình đã đặt ra. Hướng tới vị trí tổng thống ngay từ năm thứ hai trên ghế giảng đường Harvard, và noi gương người họ hàng Theodore, Franklin Roosevelt từ lâu đã thể hiện sự năng nổ của một chính khách tầng lớp thượng lưu và chiếm lĩnh toàn bộ lòng dân. Có thể nhờ lẽ đó, ông đã vượt qua những cuộc xung đột nội tại đã xâu xé đảng Dân chủ vào những năm 1920.[7]

Một tổ chức chính trị sơ bộ dành riêng cho Roosevelt cũng đã được James Farley và Louis Howe nhào nặn nên. (Trong đó, Farley là một chính trị gia sành sỏi qua những năm tháng tham chính tại hạt Rockland tại Thung lũng Hudson – nơi tàn dư của Hội Nhiếp chính xưa kia vẫn còn hoạt động và có tiếng nói; còn Louis Howe lại là một cựu nhà báo bị hen suyễn mạn tính mà hơn 20 năm trước đã dự báo về cơ hội đắc cử tổng thống của Roosevelt, khi vị chính khách này hãy còn tại chức ở cơ quan lập pháp bang New York.) Roosevelt giành chiến thắng tại hầu hết các cuộc bầu cử sơ bộ trong chặng đầu tiên của cuộc tranh cử. Tuy nhiên, tại bang New York quê nhà, nơi Roosevelt kiểm soát chế độ bảo hộ, tất cả các bộ máy chính trị Dân chủ tại đây (ngoại trừ bộ máy của Flynn ở Quận Bronx), kể cả Hội Tammany, đều chống lưng Al Smith. Trong hành trình tìm kiếm con đường vực dậy sau thất bại nhục nhã trước Hoover vào năm 1928, Smith tiếp tục thu phục được cử tri nhiều nơi tín nhiệm và đã đánh bại Roosevelt trong kỳ bầu cử sơ bộ tại Massachusetts, chủ yếu vì được các tín hữu Công giáo gốc Ireland tại đây mến mộ. Thị trưởng Frank Hague của thành phố Jersey, người sử dụng nỗi sợ hãi để thống trị bộ máy Dân chủ cấp bang bang New Jersey, đã xoay chuyển toàn bộ ban đại biểu bang mình sang ủng hộ Smith. Tại California, William Randolph Hearst, ông trùm giới báo chí, đã tài trợ một nhóm đại biểu đi ủng hộ Chủ tịch Hạ viện Garner và dễ dàng đánh bại Roosevelt.[8]

Trước những lời chỉ trích vì không thể hiện lập trường rõ ràng, Roosevelt đã phát đi một bài diễn văn qua radio, khiển trách chính quyền Hoover đã bỏ bê "những người thấp cổ bé họng" mà lại gắng gượng cứu vớt "các ngân hàng và các tập đoàn lớn." Ông nói: "[Thời gian cũng đã đến,] rồi những kẻ bị lãng quên ở tận đáy kim tự tháp kinh tế [sẽ được cứu rỗi]." Smith ngay lập tức tấn công Roosevelt với một lập trường Cánh hữu. Tại một buổi tiệc tối do DNC tài trợ, ông tuyên bố: "Tôi sẽ cởi áo khoác của mình và đấu

tay đôi đến cùng với bất kỳ ứng viên nào dám dùng những lời lẽ mị dân như đấu tranh giai cấp hay hô hào cuộc chiến giữa giàu và nghèo để kéo toàn bộ lớp người lao động tại đất nước ta vào biển máu!"[9]

Đảng viên Dân chủ tập trung họp tại Chicago vào tháng 6 vốn vẫn còn ám ảnh với kỳ đại hội đảng toàn quốc năm 1924, tổ chức tại Quảng trường Madison ở New York. Năm đó, trong cái nóng ngạt thở, các ban đại biểu tham gia phải bỏ đến 107 đợt phiếu[i] để chọn ra John W. Davis làm ứng viên tổng thống chính thức, chỉ để bị bại trận thảm hại trước Coolidge vào tháng 11.

Trong đợt bỏ phiếu đầu tiên, Roosevelt đã dẫn đầu, Smith về nhì, và Gamer, được sự ủng hộ của các ban đại biểu từ California và Texas, về ba. Sau ba đợt bỏ phiếu tiếp theo, Roosevelt chững lại trông thấy, trong khi Garner dường như vượt lên. Huey Long đã cảnh báo rằng một số ban đại biểu miền Nam ủng hộ Roosevelt sẽ không đủ kiên nhẫn trong những đợt bỏ phiếu sắp tới. Nhiều lời đồn đại cho rằng vài đại biểu sẵn sàng bỏ phiếu cho một ứng viên "ngựa ô" nào đấy – có thể là Newton D. Baker, cựu Thị trưởng thành phố Cleveland đồng thời là cựu Bộ trưởng Chiến tranh dưới thời Wilson. Tình thế có vẻ hoàn toàn bất lợi đối với Roosevelt.[10]

---

[i]. Theo Wikipedia và nhiều nguồn tin khác, chỉ có 103 đợt bỏ phiếu diễn ra tại đại hội đảng Dân chủ toàn quốc năm 1924. Dù sao đi nữa, đại hội cũng đã phải kéo dài đến 16 ngày và vẫn còn giữ kỷ lục là lần đại hội có nhiều đợt bỏ phiếu nhất mãi cho đến tận hôm nay.

Nghe được hung tin khi đang ngụ tại cơ ngơi của mình ở San Simeon, California, Hearst kết luận rằng nếu các đợt bầu cử vẫn tiếp diễn như thế này thì hoặc Smith hoặc Baker, hai người ông ghét cay ghét đắng, chắc chắn sẽ trở thành ứng viên chính thức. Ông cho gọi các trung úy dưới trướng mình tại Washington và Chicago yêu cầu đoàn đại biểu California và Texas nên chuyển sang bầu cho Roosevelt. Chủ tịch Hạ viện Garner nói với đặc phái viên được cánh báo giới cử đến Điện Capitol rằng: "Hãy nói với Ngài Hearst rằng tôi hoàn toàn đồng ý với quyết định ấy. Ngài ấy hoàn toàn đúng [...] tôi sẽ bảo đoàn đại biểu ủng hộ tôi bỏ phiếu cho Roosevelt."[11]

Trong đợt bỏ phiếu thứ tư, Roosevelt đã giành được chức ứng viên tổng thống chính thức một cách thuyết phục. Các ban đại biểu từ Massachusetts và New Jersey cùng hai phần ba số đại biểu từ bang New York quê nhà Roosevelt vẫn theo Smith đến cùng. Hôm sau,

Garner được đề cử cho vị trí ứng viên phó tổng thống.[12]

Roosevelt, bay từ Albany đến Chicago, trở thành ứng viên tổng thống đầu tiên phát biểu trước công chúng về việc đắc cử vị trí này. Trong bài phát biểu của mình, ông nói đảng viên Dân chủ sẽ là "[những] người mang ngọn đuốc chủ nghĩa tự do [...]." Bên cạnh đó, ông hứa hẹn sẽ đem lại "một Chính sách Mới đến với người dân nước Mỹ." (Câu nói này rõ ràng lấy cảm hứng từ một tác phẩm khá nổi tiếng lúc bấy giờ *A New Deal* – tạm dịch: *Chính sách Mới* – do Stuart Chase, một nhà kinh tế học theo chủ nghĩa tự do, chấp bút). Trong không khí vui mừng trước sự kiện Roosevelt đắc cử vị trí ứng viên tổng thống, Louis Howe, quá mệt mỏi với bài hát mừng cũ rích mang tên "Anchors Aweigh" (tạm dịch: Nhổ neo), đã kêu gọi dàn nhạc công chơi một bản mới, sau này trở thành bài hát chủ đạo của Roosevelt: "Happy Days Are Here Again!" (tạm dịch: Ngày vui đã quay trở lại!)[13]

Cuộc tranh cử vào mùa thu diễn ra khi khủng hoảng kinh tế ngày càng trầm trọng. Roosevelt kêu gọi Liên bang tăng ngân sách cho các công trình công cộng và nhận hết trách nhiệm cứu trợ người dân trước khủng hoảng. Như ông phát biểu, chính phủ liên bang nên "thắt chặt tình hình kinh tế và quy hoạch lại các ngành công nghiệp [...]." Đồng thời, ông hứa sẽ cân bằng ngân sách liên bang và kêu gọi cắt giảm 25% chi tiêu liên bang. Hoover, tiếp tục là ứng viên tổng thống cho đảng Cộng hòa, đã cáo buộc: "Những thay đổi và cái Chính sách Mới do [Roosevelt] đề xuất sẽ phá hủy nền tảng của bộ máy Nhà nước Hoa Kỳ!"[14]

Hình 12–1. Kết quả cuộc bầu cử đại cử tri năm 1932 theo từng bang

Nguồn: Historical Statistics of the United States, Bureau of Census, 1961

Đảng Dân chủ cuối cùng đã chiến thắng áp đảo so với đối thủ. Roosevelt chiếm đến 57% đầu phiếu phổ thông – gần bằng số phần trăm Hoover đã đạt được bốn năm trước đó – và chiến thắng tại tất cả các bang ngoại trừ Pennsylvania, Delaware, Connecticut, và 3 bang phía bắc vùng New England (Hình 12–1). Đảng Dân chủ chiếm thêm 90 ghế trong Hạ viện và 13 ghế Thượng viện, vươn lên trở thành chính đảng đa số tại lưỡng viện Quốc hội.

Năm 1932, thế lực giúp Roosevelt đắc cử dần hình thành. Đây chính là liên minh Chính sách Mới, hội tụ đủ các thành phần sẽ tiếp tục phủ sóng chính giới trong suốt 36 năm tiếp theo – ngoại trừ một thành phần duy nhất. Đầu tiên phải kể đến những khu vực luôn ủng hộ đảng Dân chủ. Các bang thuộc miền Nam và Vùng Biên đã giúp Roosevelt thu về 177 phiếu đại cử tri – chỉ ít hơn 89 phiếu so với con số 266 phiếu giúp ông đắc cử. Các bang thuộc khu vực Dãy Rocky, chỉ đứng sau miền Nam về độ tín nhiệm dành cho đảng Dân chủ, góp thêm 30 phiếu đại cử tri.

Các thành viên bộ máy Dân chủ ở thành phố lớn, trong đó có cả những chính khách từng ủng hộ Al Smith tại đại hội đảng, cũng đã dồn sức bỏ phiếu cho Roosevelt, giúp ông thắng lớn ở các khu vực thành thị và sau đó là tất cả các bang công nghiệp, ngoại trừ Pennsylvania và Connecticut (cả hai đều quay sang ủng hộ phe Dân chủ vào năm 1936). Các công đoàn, dù chưa thực sự là lực lượng chính trị vững chắc mãi cho đến nửa sau những năm 1930,

cũng đã huy động được nhân lực và tiền bạc để mang lại chiến thắng cho đảng Dân chủ. Tín hữu Công giáo dường như bỏ nhiều phiếu hơn cho Roosevelt vào năm 1932 so với số phiếu họ từng dành cho Smith vào năm 1928. Tín hữu Do Thái, tiếp tục xu hướng bất tín đảng Cộng hòa bắt đầu từ năm 1928, đã dành 80% số phiếu cho Roosevelt.

Thành phần cử tri di dân từ miền nam và miền đông châu Âu, những người manh nha theo đảng Dân chủ từ năm 1918 đến năm 1928, đã dành lượng lớn số phiếu bầu của mình cho Roosevelt. Như tác giả Kristi Anderson đã chỉ ra, ở tất cả những khu vực bầu cử có lượng dân nhập cư đông nhất tại thành phố Chicago, thành phần này đã dành 71% số phiếu cho đảng Dân chủ vào năm 1932, cao hơn con số 60% vào năm 1928.[15]

Tại Boston, Roosevelt giành chiến thắng ở 19 trong số 22 quận, tất nhiên trừ hai quận đông người New England thủ cựu – vùng Vịnh Back và vùng bán ngoại ô Đồi Chestnut. Thủ phủ Pittsburgh của Pennsylvania lần đầu tiên theo đảng Dân chủ kể từ sau cuộc Nội chiến. Roosevelt chiếm đa số phiếu tại hầu hết các khu vực bầu cử dọc theo Sông Allegheny và Sông Monongahela, nơi sinh sống của các công nhân ngành thép người gốc Ireland, Ý, Ba Lan, Séc, Lithuania, cũng như nhiều dân nhập cư Đông Âu khác (Hình 12–2a, b, và c).

Hình 12–2a. Những khu vực bầu cử tại Pittsburgh bỏ phiếu cho đảng Dân chủ vào năm 1928

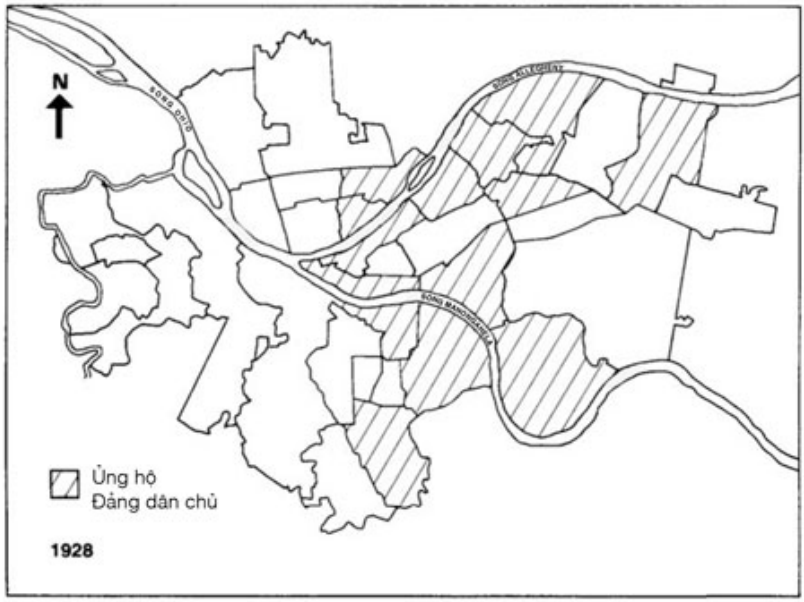

Những tá điền khó khăn vùng Trung Tây và Viễn Tây đều rời bỏ hàng ngũ đảng Cộng hòa để theo ủng hộ đảng Dân chủ. Các nhà hoạt động chính trị theo chủ nghĩa tự do – bao gồm các cựu đảng viên Tiến bộ như George Norris và Harold Ickes, các nhà cải cách như Harry Hopkins và Frances Perkins, cùng các nhà lý luận chính trị như Raymond Moley và Rexford Tugwell đã tư vấn về chiến thuật, đề xuất hướng giải quyết các vấn đề, và vận động thành lập các nhóm ủng hộ Dân chủ cấp cơ sở tại ngoại ô hoặc các vùng phi đô thị, nơi các tổ chức đảng thể Dân chủ hầu như không tồn tại trước đây.

Hình 12–2b. Những khu vực bầu cử tại Pittsburgh bỏ phiếu cho đảng Dân chủ vào năm 1932

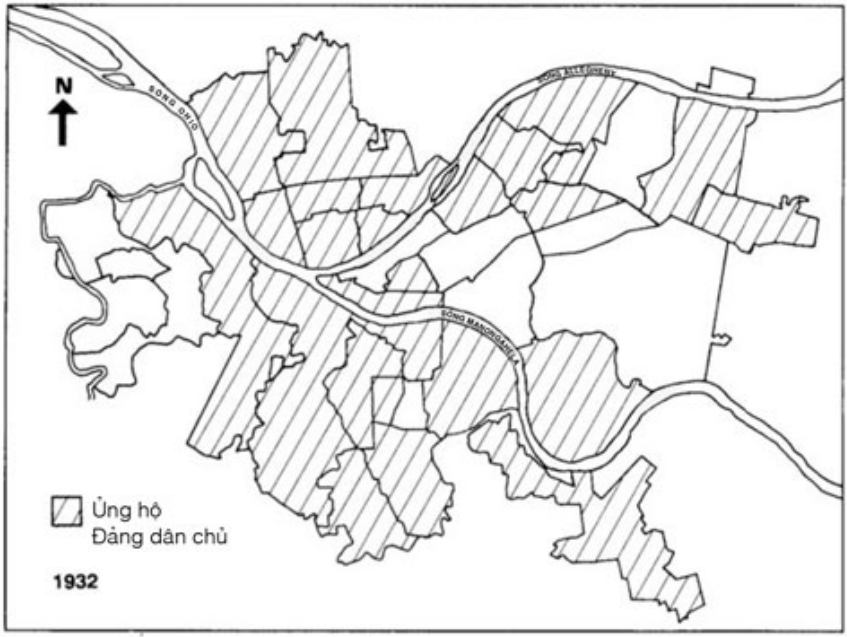

Thành phần cuối cùng của liên minh Chính sách Mới vẫn còn bỏ phiếu cho đảng Cộng hòa vào năm 1932 là những cử tri da màu trên cả nước. Trong khi gần như toàn bộ người da màu miền Nam đều bị tước quyền bầu cử, tại nhiều bang công nghiệp phía bắc, đặc biệt là ở các thành phố lớn, họ lại là một thế lực ngày càng lớn mạnh và có sức ảnh hưởng. Như tác giả Nancy Weiss đã chỉ ra, vào năm 1932, các quận nhiều cư dân da màu sinh sống tại Chicago đã bỏ 75% số phiếu của mình cho Hoover, tương tự là các con số 71% ở Cincinnati, 82% ở Cleveland, 67% ở Detroit, và 71% ở Philadelphia. Tại phần lớn các thành phố này, số lượng phiếu bầu từ người da màu mà Hoover nhận được vào năm 1932 nhiều hơn so với năm 1928.[16]

Hình 12–2c. Những khu vực bầu cử tại Pittsburgh bỏ phiếu cho đảng Dân chủ vào năm 1936

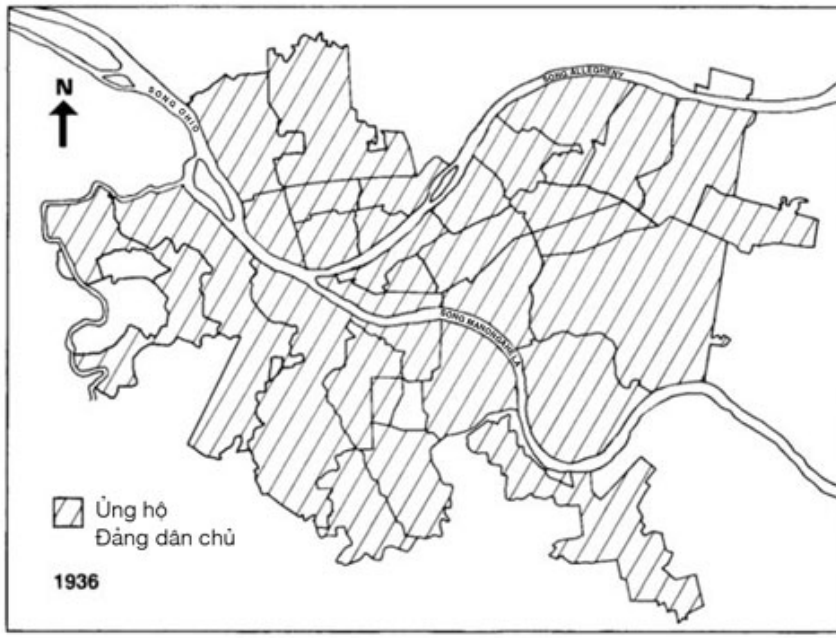

Nguồn: Kết quả bầu cử hạt Allegheny, Pennsylvania, Cục Bầu cử, 1961

Nguyên nhân khiến người da màu miền Bắc vẫn tín nhiệm đảng Cộng hòa một phần do thói quen bầu cử khó bỏ, một phần do mối quan hệ của họ với các thành viên trong bộ máy Cộng hòa cấp bang hoặc cấp thành phố, và một phần khác bởi họ bao giờ cũng nhận thức được sự thật rằng đảng Dân chủ vẫn tiếp tay mồi lửa cho tư tưởng phân biệt chủng tộc bằng các hành vi phân biệt đối xử tại miền Nam. Một số người da màu bất tín Roosevelt do mối liên hệ của ông với Wilson, vị cựu tổng thống phản động trong các vấn đề quyền công dân. Ngoại lệ đáng kể nhất chính là các cử tri thành phố New York, nơi phần lớn các cử tri da màu đồng lòng ủng hộ Roosevelt. Weiss cho rằng đó là kết quả "hơn một thập niên đảng Dân chủ địa phương nỗ lực giành được tín nhiệm dân da màu" ở Harlem, cộng đồng da màu lớn nhất tại đây.[17]

HỆ TƯ TƯỞNG CHÍNH SÁCH MỚI

Roosevelt từng phát biểu đảng viên Dân chủ sẽ là "[những] người mang ngọn đuốc chủ nghĩa tự do." Nhưng cái chủ nghĩa tự do đấy trên thực tế lại là một tập hợp những quan điểm chính trị và các cách tiếp cận chính phủ rất khác biệt so với chủ nghĩa tự do nguyên bản được hiểu suốt thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, dẫu cả

hai tư tưởng này có khá nhiều điểm chung[i].

---

[i]. Chính sự nhập nhằng về cách sử dụng thuật ngữ "chủ nghĩa tự do" mà tại Mỹ, một thuật ngữ mới đã phát sinh, gọi là "chủ nghĩa tự do cá nhân" (libertarianism), hay còn được nhiều người gọi là "chủ nghĩa tự do cổ điển" (classical liberalism) để phân biệt với "chủ nghĩa tự do hiện đại" ngày nay tại Mỹ, vốn gần gũi hơn với khái niệm "chủ nghĩa tự do xã hội" (social liberalism) được sử dụng trong bối cảnh chính trị các quốc gia khác.

Trước những năm 1920, nội hàm thuật ngữ "chủ nghĩa tự do" xuất hiện trong các văn cảnh chính trị Hoa Kỳ không khác gì cách người châu Âu hiện nay hiểu về nó – một trường phái tư tưởng đối lập với chủ nghĩa tập thể. Những người theo chủ nghĩa tự do lúc nào cũng đấu tranh vì quyền tự do cho công dân, phản đối các giáo phái được nhà nước ấn định là tôn giáo chính thức và được chính quyền chống lưng, ủng hộ một chính phủ hạn chế phi trung ương hóa, và xem thị trường tự do như phương tiện tổ chức kinh tế công bằng và hiệu quả nhất. Tình hình chính giới Hoa Kỳ từ những năm 1890 đến những năm 1920 cho ta thấy phe phong trào tiến bộ và phe tự do, mặc dù đồng thuận trong một số vấn đề, lại sở hữu hai luồng tư tưởng tách biệt nhau khá rạch ròi. Thành viên phong trào tiến bộ hầu hết là những người ủng hộ chính phủ, mặc dù mục tiêu của họ thường mang màu sắc bảo thủ. Ngược lại, các thành viên chủ nghĩa tự do biện luận rằng vì chính phủ hoạt động kém hiệu quả, xâm phạm quá nhiều vào đời sống riêng tư, mang tính phản động, và luôn có xu hướng ủng hộ tầng lớp giàu có hơn là những người nghèo, nên cần hạn chế tối đa sự can thiệp của thiết chế này, ngoại trừ các vấn đề hệ trọng như giữ vững nền quốc phòng toàn dân và duy trì đơn vị tiền tệ quốc gia. Jefferson, John Stuart Mill, và William Ewart Gladstone là những đại diện nổi bật nhất cho hệ tư tưởng tự do như thế, trong khi Hamilton và Lincoln lại là biểu trưng cho đường lối tiến bộ. Trong tình hình chính sự sôi sục năm 1912, Wilson và Louis Brandeis là hiện thân của chủ nghĩa tự do, còn Theodore Roosevelt và Herbert Croly lại đại diện cho phía tiến bộ. Những khác biệt này hầu như không thực sự rõ ràng hoặc nhất quán, song lại có ý nghĩa khá lớn khi bàn đến tình hình chính trị Hoa Kỳ.

Đường ranh giữa những thuật ngữ này càng mập mờ hơn khi Wilson kết hợp các tư tưởng tiến bộ và dân túy, hòa trộn vào chút tư tưởng tự do để tạo thành lập trường chính trị cho riêng mình. Những tranh cãi về chính sách đối ngoại từ thời Thế chiến I trở đi càng khiến mọi chuyện rối rắm hơn. Một người theo chủ nghĩa can thiệp nhưng mang tư tưởng vị tha như Wilson liệu có thuộc về phe tự do? Nếu quả thực vậy, chẳng phải tư tưởng của người đó

đi ngược lại lý tưởng chính phủ hạn chế hay sao?

Trong những năm 1920, từ "tiến bộ" đã dần mai một đối với phe ủng hộ chính phủ mở rộng, đặc biệt là phe Dân chủ. Mặt khác, cụm từ "tiến bộ" còn gắn liền với đảng Cộng hòa cũng như với phong trào Tin mừng Xã hội, vốn mang sắc thái Tin lành hiếu chiến. Hơn nữa, sau khi cái mác "Tiến bộ" được LaFollette trưng dụng để vận động tranh cử tổng thống vào năm 1924, tư tưởng này dần bị khép vào một trong số những đường lối cực đoan, vốn không được các chính trị gia ôn hòa như Al Smith và Franklin Roosevelt ủng hộ cho lắm. Vì những lẽ trên, phần đông chính khách tuy ủng hộ động thái can thiệp của chính phủ nhưng lại bác bỏ ý tưởng một nền kinh tế tập thể hóa hoàn toàn, đặc biệt là các đảng viên Dân chủ, đã chọn cụm "chủ nghĩa tự do" làm tên gọi cho lập trường của mình.

Nhưng ý nghĩa trước kia của cụm từ "chủ nghĩa tự do" vẫn chưa hoàn toàn biến mất. Robert Taft chẳng hạn, chính khách nổi tiếng với biệt danh "Quý ngài Cộng hòa" trong suốt những năm 1940, luôn luôn tự xem mình là một người theo chủ nghĩa tự do. Trong chính hàng ngũ liên minh Chính sách Mới, khái niệm "chủ nghĩa tự do" vẫn bao gồm tư tưởng đấu tranh cho quyền tự do công dân – một lý tưởng then chốt trong chủ nghĩa tự do cổ điển.

Tuy nhiên, vào cuối những năm 1930, ý nghĩa thuật ngữ "chủ nghĩa tự do" đã hoàn toàn bị đảo ngược so với ban đầu, nhất là về các vấn đề liên quan đến quyền hạn chính phủ. Nói một cách ngắn gọn, theo cách hiểu ngày nay, "chủ nghĩa tự do hiện đại" chính là những gì chính quyền Roosevelt đã thực hiện: mở rộng quyền hạn của chính phủ sang lĩnh vực kinh tế; viện trợ nhà nước liên bang trong lĩnh vực phúc lợi xã hội, đặc biệt đối với những người thất nghiệp và người cao tuổi; phát triển các dự án khai thác và phân phối tài nguyên (như tập đoàn điện lực nhà nước) nằm ngoài khả năng hoặc không được các mảng dịch vụ công cộng tư nhân chú trọng; ủng hộ việc thành lập các công đoàn; phân phối lại của cải trong xã hội thông qua thuế lũy tiến áp lên thu nhập doanh nghiệp và thu nhập cá nhân; củng cố và nâng cao quyền hạn của tổng thống; và tập trung phát triển một chính phủ mở rộng, trung ương hóa, đi ngược lại chủ trương quyền tự quyết cho mỗi bang.[i] Khi Thế chiến II nổ ra ở châu Âu vào năm 1939, hầu như toàn bộ thành phần tự do hiện đại kêu gọi chính phủ Hoa Kỳ hỗ trợ Anh, Pháp, cũng như Liên Xô bằng mọi giá để chống lại Đức Quốc xã, nhưng không đồng tình với đề xuất tham chiến. Bên mặt trận châu Á, các nhà tự do hiện đại cũng đã kêu gọi các biện pháp đẩy lùi động thái bành trướng của quân đội Nhật Bản, song cũng

không ủng hộ nước Mỹ tham chiến.

---

[i]. Để tránh nhầm lẫn giữa tên gọi các hệ tư tưởng khá khác biệt nhau về bản chất, nhóm biên dịch xin sử dụng thuật ngữ "chủ nghĩa tự do hiện đại" để chỉ hệ tư tưởng tự do tồn tại trong chính trường Mỹ từ thời Roosevelt đến ngày nay. Tuy nhiên, cũng cần nên hiểu cụm "lý tưởng tự do" vẫn giữ đúng sắc thái và nội hàm ban đầu của nó.

Trong thời gian đầu, phe tự do hiện đại trong liên minh Chính sách Mới bắt tay với giới doanh nghiệp và thành lập Cục Phục hồi Kinh tế Quốc gia, khuyến khích các tập đoàn lớn mạnh nên liên kết với nhau nhằm phục hồi nền kinh tế. Nhưng cho đến năm 1935, thành phần tự do hiện đại lại tỏ thái độ bài trừ giới doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp lớn; đây trở thành một đặc điểm mới xuất hiện trong hệ tư tưởng tự do hiện đại. Thái độ bài trừ này sẽ không mấy sục sôi khi nền kinh tế và chính trị Hoa Kỳ trong trạng thái ổn định, như đầu những năm 1950 và 1980, song sẽ bùng phát khi tình hình kinh tế – chính trị gặp biến động. Theo quan điểm của chủ nghĩa tự do hiện đại, các doanh nghiệp lớn bao giờ cũng sở hữu tiềm năng trở thành lực lượng chính trị hùng mạnh nhất chi phối toàn bộ chính sự quốc gia. Vì thế, sứ mệnh của chủ nghĩa tự do hiện đại là thông qua chính đảng của mình, đảng Dân chủ, làm sao để hợp nhất được các cơ quan tổ chức cùng nhau chống đối các doanh nghiệp (các cơ quan tổ chức có thể kể đến là liên đoàn lao động, thành phần nông dân thấp cổ bé họng, giới trí thức, doanh nhân nhỏ lẻ, các nhóm dân tộc thiểu số và các nhóm tôn giáo, các bộ máy chính trị Dân chủ, và thậm chí là những kẻ phân biệt chủng tộc ở miền Nam – mãi cho đến giữa những năm 1940 vẫn là thành phần rường cột tín nhiệm đảng Dân chủ). Theo nhà kinh tế học John Kenneth Galbraith, chính phủ tồn tại dưới trướng liên minh tự do hiện đại như vừa đề cập sẽ trở thành "thế lực đối trọng" với giới doanh nghiệp, đảm bảo đất nước vẫn gặt hái được những thành quả của một nền kinh tế thị trường trong khi phân phối thành quả ấy một cách đồng đều cho mọi người thông qua hệ thống phúc lợi xã hội.[18]

Một đặc điểm khác về ý thức hệ tồn tại trong tư tưởng tự do hiện đại chính là quan điểm phân lập chính phủ và tôn giáo, hay chủ nghĩa thế tục – cho rằng các hành động mang tính chất tôn giáo không có chỗ đứng trong đời sống cộng đồng (tất nhiên ngoại trừ hành vi cổ vũ chính quyền). Một số nhà lãnh đạo tôn giáo, đặc biệt trong các dòng Tin lành chính thống, khá nhiệt tình hưởng ứng chính quyền tự do hiện đại này. Nhưng ngược lại, các chính khách cốt lõi đi theo chủ nghĩa tự do hiện đại lúc nào cũng nghi ngờ và

bài xích các giáo phái có tổ chức, đặc biệt là các tín hữu Công giáo và tín hữu Tin lành theo chủ nghĩa cơ yếu[i]. Nỗi khinh miệt này chẳng khác gì thái độ họ dành cho các tập đoàn doanh nghiệp lớn cả.

---

[i]. Những tín hữu theo chủ nghĩa cơ yếu, dù thuộc bất kỳ tôn giáo nào, là những người tin vào những giáo lý căn bản hoặc những giáo lý cổ xưa nhất. Ví dụ, các tín hữu Ki-tô cơ yếu sẽ tin tưởng hoàn toàn từng lời từng chữ của Kinh Thánh, theo đúng nghĩa đen. Thuật ngữ "chủ nghĩa cơ yếu" cũng được áp dụng vào hệ tư tưởng chính trị, những người theo quan điểm cơ yếu luôn tuân thủ tuyệt đối các ý niệm cơ bản nhất của một hệ tư tưởng nhất định.

Trong nội bộ liên minh Chính sách Mới tồn tại cả những thành phần ủng hộ chủ nghĩa xã hội và cả những người theo lý tưởng cộng sản thực thụ, trong đó có cả điệp viên Liên Xô, những người hay chế nhạo chủ nghĩa tự do hiện đại tại Hoa Kỳ. Họ tin rằng đường lối Chính sách Mới chẳng qua chỉ là những giải pháp tạm thời nhằm xoa dịu hậu quả của cuộc Đại Suy thoái, mà cũng có thể đường lối này sẽ dẫn nước Mỹ hướng đến một nền kinh tế tập thể hoàn toàn và sau cùng là tiến lên xã hội xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, những thành phần này chỉ là thiểu số, ít khi len lỏi được vào hàng ngũ các chính trị gia đắc cử. Về sau, các nhà phê bình Cánh tả đả kích chủ nghĩa tự do hiện đại đã dần bị loại bỏ khỏi các chức vụ trong chính quyền, trong nội bộ đảng Dân chủ và trong các công đoàn lớn.

Nhiều thành phần Cánh hữu nội tại cũng đã kịch liệt chỉ trích chủ nghĩa tự do hiện đại. Đáng kể hơn cả là những đảng viên Dân chủ thuộc phe bảo thủ, đi theo đường hướng của Grover Cleveland ngày trước, bao gồm phe Dân chủ Bourbon miền Nam như hai Thượng nghị sĩ Harry Flood Byrd từ Virginia và Walter George từ Georgia, một số bộ máy đảng thể đô thị, cùng các luật sư doanh nghiệp và tập đoàn như Bernard Baruch và Dean Acheson. Một số tàn dư của phong trào dân túy, như Huey P. Long, Thống đốc bang Louisiana đắc cử năm 1928 và sau đó làm thượng nghị sĩ từ năm 1930, cũng chưa bao giờ hoàn toàn đi theo chủ nghĩa tự do hiện đại.

Tuy nhiên, về lâu dài, chủ nghĩa tự do hiện đại rồi cũng trở thành nền tảng chung, thành lý tưởng đạo đức và đường lối chiến lược dẫn dắt chính quyền và các tổ chức đảng thể phe Dân chủ. Giống như hệ tư tưởng Liên bang, hệ tư tưởng Jefferson, cũng như hệ tư tưởng cộng hòa trước đó, chủ nghĩa tự do hiện đại trở thành kim chỉ nam cho một chính đảng chủ đạo đang dần chiếm thế thượng phong – đảng Dân chủ.

Chủ nghĩa tự do đã được tái thiết, mài giũa, để rồi tái sinh nhờ những khối óc triết học xã hội, những nhà lý luận chính trị, những chuyên gia kinh tế, những nhà báo, và thậm chí cả những nghệ sĩ và nhà văn viễn tưởng đương thời. Giới chuyên gia và trí thức Hoa Kỳ ngày nay hãy còn bận tâm tìm hiểu đích xác chủ nghĩa tự do hiện đại thực chất bao gồm những yếu tố nào. Song, cũng không thể phủ định chủ nghĩa tự do hiện đại, một hệ tư tưởng rất riêng biệt của xứ sở cờ hoa, đã và vẫn còn đang đủ sức minh chứng tính thực dụng của mình trong nền chính trị nơi khai sinh ra nó. Hệ tư tưởng này không giống như những lý thuyết chính trị khô khan được áp dụng vào thực tế và phát triển theo lối thử sai mà nó trỗi dậy từ nhu cầu thực tế và tác động trở lại những chuyển biến trong hệ giá trị và tư tưởng xã hội của các chính khách nói riêng và toàn bộ hệ thống chính trị nói chung lúc bấy giờ.[19]

LIÊN MINH CHÍNH SÁCH MỚI TRONG CHÍNH PHỦ

Khi Roosevelt nhậm chức tổng thống vào ngày 4 tháng 3 năm 1933, nền kinh tế và xã hội Hoa Kỳ như đang bên bờ vực thẳm. Các ngân hàng liên tục phá sản. Những gia đình thuộc tầng lớp trung lưu và lao động đều phải đối mặt với thiếu thốn đói nghèo. Nhưng Roosevelt đã nhanh chóng trấn an công chúng qua một tuyên bố trong lễ nhậm chức: "Chính bản thân sự sợ hãi mới là điều đáng sợ nhất."

Trong suốt 14 tuần đầu tiên – hay khoảng thời gian "một trăm ngày" đầy thử thách cho bất kỳ tân tổng thống nào – Roosevelt đã đề xuất và Quốc hội đã thông qua hàng loạt giải pháp cho những vấn đề cấp bách trước mắt, thúc đẩy nền kinh tế khởi sắc. Những giải pháp này bao gồm: tái cấu trúc hệ thống ngân hàng quốc gia; tăng cường các khoản trợ cấp nhà nước cho nông nghiệp; thắt chặt quy định ngành chứng khoán; cấp phép thành lập tập đoàn điện lực nhà nước lớn mạnh và thông qua những dự án bảo tồn thiên nhiên dưới sự quản lý chỉ đạo của Ban Quản lý Thung lũng Tennessee; thiết lập Cục Phục hồi Kinh tế Quốc gia, với mục tiêu liên kết chính phủ liên bang với giới doanh nghiệp và các công đoàn nhằm ngăn chặn "cạnh tranh kinh tế không lành mạnh và khủng hoảng thừa."

"Đợt chính sách đầu tiên" trong một loạt những Chính sách Mới được thực hiện khá thận trọng và chừng mực, hướng tới một xã hội công bằng bình đẳng hơn theo suy nghĩ của các nhà chủ nghĩa

tự do hiện đại. "Đợt chính sách thứ hai" đạt được những thành tựu đáng kể như: thông qua Đạo luật Wagner, hay Đạo luật Quan hệ Lao động Quốc gia, với mục tiêu bảo vệ các công đoàn trước tình trạng người sử dụng lao động bóc lột, chèn ép nhân công; thành lập Cục Quản lý Tiến độ Công trình Công cộng (WPA), tổ chức đã tạo việc làm cho rất nhiều công dân lúc bấy giờ; thực hiện chương trình mang điện về nông thôn và vùng sâu vùng xa – những khu vực không được các công ty điện lực tư nhân phục vụ; thành lập Cục Thanh niên Quốc gia nhằm đào tạo nghề cho thanh thiếu niên thất nghiệp; thông qua Đạo luật Wheeler– Rayburn, hay Đạo luật Công ty Giữ cổ phần Dịch vụ Công ích, nhằm chống lại các công ty giữ cổ phần[i] của các tập đoàn độc quyền điện lực khổng lồ. Thành tựu nổi bật nhất không thể không kể đến trong nhiệm kỳ đầu tiên của Roosevelt chính là Đạo luật An sinh Xã hội năm 1935 quy định hỗ trợ gia cảnh cho những công nhân nghỉ hưu mà không bắt họ phải xác minh khả năng tài chính. Chính sách này được tài trợ bằng thuế lương bổng, và là một trong số những chính sách phúc lợi xã hội nhận được hỗ trợ tài chính từ Nhà nước. Mặc dù ngân sách liên bang đã thâm hụt trầm trọng vào thời gian đó, các chương trình hỗ trợ từ phía chính phủ vẫn tiếp tục được thực hiện nhờ vào mức thuế lũy tiến gia tăng nhanh chóng, áp lên thu nhập cá nhân và doanh nghiệp cũng như lên thuế thừa kế. Trong bài phát biểu trước Quốc hội vào năm 1935, Roosevelt đã kêu gọi áp dụng một mức thuế cao hơn: "An sinh của mỗi một cá thể hoặc của các thành viên trong gia đình cá thể ấy chưa bao giờ là lý do hợp tình hợp lý biện hộ cho hành vi tích trữ ngày càng nhiều của cải cho riêng mình cả."

---

[i]. Công ty giữ cổ phần, hay công ty holding, là một dạng công ty được lập ra với mục đích duy nhất là quản lý cổ phiếu các công ty thành viên. Trong một vài trường hợp, kiểu công ty như thế có thể được hiểu là công ty mẹ.

Những chương trình đưa ra dưới Chính sách Mới vào cuối năm 1935 cho thấy một sự thay đổi trong tư duy của chính phủ, tuy không hoàn toàn bứt phá khỏi lối suy nghĩ tư bản chủ nghĩa của quốc gia. Trên thực tế, bằng cách phòng chống một số ảnh hưởng khắc nghiệt của nền kinh tế thị trường và gia tăng đòn bẩy kinh tế của các công nhân, các nông dân nhỏ lẻ, cũng như thành phần hưu trí, Chính sách Mới có lẽ đã cứu nguy cho chủ nghĩa tư bản tại Hoa Kỳ khỏi một bàn thua trông thấy – chính phủ bị lật đổ. Vậy là sau hơn 70 năm lý tưởng cộng hòa truyền thống dẫn lối mọi chính sách quốc gia, đến hiện tại lý tưởng tự do lại một lần nữa lên ngôi, chiếm vị trí thượng phong trong ý thức quản trị của những người đứng đầu nhà nước.

Giữa buổi chuyển giao quyền lực đầy căng thẳng, các đề xuất ban đầu của Roosevelt đã nhận được sự ủng hộ nhiệt thành từ cả đảng Dân chủ lẫn đảng Cộng hòa tại Quốc hội. Dân biểu Bertrand Snell từ New York, lãnh tụ Cộng hòa tại Hạ viện có phát biểu: "Mọi thứ đang ngập chìm trong biển lửa và tổng thống Hoa Kỳ đương nhiệm đã cho thấy những gì ta nên làm để dập tắt ngọn lửa dữ dội này." Khi căng thẳng lắng xuống cũng là lúc các phe đối lập phát triển trong nội bộ đảng Dân chủ, như phe chống đối Đạo luật Wheeler–Rayburn và luật thuế năm 1935. Song, về tổng thể, phe Dân chủ tại Quốc hội vẫn rất đoàn kết trong suốt nhiệm kỳ đầu tiên của Roosevelt. Lại nói về phe Cộng hòa, năm 1933 vừa kết thúc, đảng viên Cộng hòa tại Quốc hội, bấy giờ đang ở thế thiểu số, đã bắt đầu tỏ thái độ phản đối Chính sách Mới.

Trong các cuộc bầu cử Quốc hội vào năm 1932 và năm 1934, đảng Dân chủ đều giữ thế đa số ở cả Thượng viện lẫn Hạ viện, đặc biệt các dân biểu Dân chủ tại Hạ viện đã cùng nhau bỏ phiếu ủng hộ đến 85% các kiến nghị đưa ra dưới Chính sách Mới. Như giáo sư khoa học chính trị Barbara Sinclair đã chỉ ra, đảng viên Dân chủ đến từ miền Nam và Vùng Biên là nhóm *thường xuyên* ủng hộ các chương trình cốt lõi trong Chính sách Mới trong khi đảng viên Dân chủ từ vùng Đông Bắc là những người ít ủng hộ nhất – đặc biệt đối với các chủ trương về nông nghiệp. Tuy nhiên, chênh lệch giữa phần trăm ủng hộ giữa mỗi miền cũng không phải quá cao. Ngay cả tại Thượng viện, với lãnh đạo toàn những đảng viên Dân chủ Bourbon như Carter Glass từ Virginia, Walter George từ Georgia, Millard Tydings từ Maryland, cũng như vị chính khách đáng gờm Harry Byrd từ Virginia (đắc cử năm 1933), đại đa số đảng viên Dân chủ vẫn ủng hộ Chính sách Mới.[20]

Sự đồng tâm hiệp lực trong nội bộ đảng Dân chủ tại Quốc hội vào nhiệm kỳ đầu tiên của Roosevelt có thể xuất phát từ các nguyên nhân sau: tài ăn nói thuyết phục, kỹ năng chính trị, cũng như danh tiếng của ông đối với công chúng. Nhà văn James Patterson có lần viết: "[So với nhiệm kỳ trước,] Roosevelt vào năm 1937 sở hữu được thế lực nghị sĩ Dân chủ tại Quốc hội đông đảo hơn, tài ăn nói hấp dẫn hơn, cũng như nhiều kinh nghiệm hơn hẳn, mà thậm chí còn được người dân tứ xứ mến mộ vô cùng. Vậy mà Quốc hội lại không giúp gì được cho ông trong những lúc gian truân nhất."[21]

Chế độ bảo hộ từ nhà nước liên bang, vốn rất dồi dào ở khoảng thời gian đầu chính quyền mới lên ngôi, đã thuyết phục những đảng viên Dân chủ đang phân vân trở lại đúng hàng ngũ của mình vào năm 1933 và năm 1934. Nhà nghiên cứu chính trị

Pendleton Herring từng viết: "Quan hệ giữa [Roosevelt] với Quốc hội cho đến cuối nhiệm kỳ [đầu tiên] tựa hồ một tình yêu của đôi trẻ vậy." Đảng viên Dân chủ tại Quốc hội, trước giờ luôn ở thế yếu, nhận ra tầm quan trọng của họ trong việc ủng hộ thành công rực rỡ (và ảnh hưởng sâu sắc đến cục diện chính trị) của vị tân tổng thống này, và vì vậy mà trở nên đoàn kết, đồng lòng hơn hẳn.[22]

Nhưng loại keo sơn bền bỉ nhất chắp dính nội bộ đảng Dân chủ có lẽ chính là những tác động khủng khiếp từ cuộc Đại Suy thoái cũng như niềm tin của hầu hết đảng viên Dân chủ rằng Chính sách Mới là giải pháp khả thi nhất. Như Barbara Sinclair có viết, đảng viên Dân chủ miền Nam ủng hộ mạnh mẽ nhất Chính sách Mới trong nhiệm kỳ đầu tiên của Roosevelt vì: "Miền Nam, vốn là khu vực nghèo nhất nước, chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ Đại Suy thoái. Do đó, các nghị sĩ Quốc hội tại miền Nam cũng là những người nôn nóng nhất trước các chính sách hỗ trợ tài chính từ nhà nước liên bang." Nhà văn Patterson kết luận: "Chính cuộc Đại Suy thoái đã khiến cho kỳ Quốc hội năm 1933 và năm 1934 trở thành nhiệm kỳ chứng kiến sự đồng tâm hiệp lực mạnh mẽ nhất giữa các nghị sĩ Quốc hội trong lịch sử Hoa Kỳ mãi cho đến ngày nay."[23]

BỘ MÁY ĐẢNG THỂ QUỐC GIA

Roosevelt từ lâu đã quan tâm đến việc củng cố lại sức mạnh đảng Dân chủ trên tầm quốc gia. Với kinh nghiệm từng tranh cử vị trí ứng viên phó tổng thống Dân chủ vào năm 1920, Roosevelt có viết vào năm 1921: "Bộ máy đảng thể [quốc gia] đã quá cũ kỹ [...], ta [nên] bắt tay vào giải quyết ngay vấn đề này." Nhận thấy các lãnh đạo đảng tại Quốc hội không đoái hoài đến kiến nghị của mình, Roosevelt đã chấp bút viết nên kiến nghị gửi hơn 3.000 lãnh đạo đảng Dân chủ tại địa phương vào năm 1924, yêu cầu họ nêu các phương hướng cải thiện tổ chức đảng thể cấp quốc gia. Năm 1925, sau khi đảng Dân chủ lại một lần nữa thua cuộc trong kỳ bầu cử tổng thống, Roosevelt đã đề xuất công khai rằng tổ chức đảng thể quốc gia nên được vận hành trên "cơ sở tài chính giống các doanh nghiệp" và yêu cầu đặt trụ sở đảng thể quốc gia tại Washington để có thể phục vụ người dân "hàng ngày hàng năm."[24]

Tuy nhiên, mãi cho đến năm 1929, đảng Dân chủ mới theo bước đảng Cộng hòa vội vàng thành lập một tổ chức đảng thể cấp quốc gia thường trực, như Will Hays đã làm trước đó. John Raskob, ông trùm tư bản, ủy viên ban quản trị tập đoàn General Motors, đã

nghe theo Al Smith lên đảm nhiệm chức vụ chủ tịch DNC. Sau khi Smith thất thế, Raskob vẫn trụ lại và tranh thủ thành lập trụ sở đảng Dân chủ quốc gia thường trực đầu tiên tại Thủ đô Washington. Ông cho thuê Charley Michelson, một cựu phóng viên làm việc tại công ty truyền thông Hearst nhanh trí với những ngôn từ rất mực chua cay, kiêm nhiệm chức vụ quan hệ công chúng cho DNC. Những thông cáo báo chí đầy tính châm chọc của Michelson đã tấn công chính quyền Hoover trong những năm đầu của cuộc Đại Suy thoái, khiến đảng Cộng hòa phải chao đảo trong khi phe ủng hộ Dân chủ được dịp hả hê. Năm 1932, Raskob đã ra sức ngăn chặn Roosevelt tiến đến vị trí ứng viên tổng thống chính thức bằng chính bộ máy chính trị cấp quốc gia đã được ông thành lập tại DNC (với nguồn tiền tài trợ từ chính tập đoàn của ông và Bernard Baruch).[25]

Sau khi Roosevelt được đề cử vào vị trí ứng viên tổng thống chính thức, Jim Farley đã tiếp quản vị trí chủ tịch DNC và sử dụng hiệu quả cương vị mới nhận được này. Dưới thời Roosevelt, Farley trở thành Tổng Cục trưởng Cục Bưu chính Viễn thông. Song, khác với Hays, ông vẫn kiêm nhiệm vai trò lãnh đạo DNC của mình.

Nắm trong tay cả quyền lực chính phủ lẫn thế lực đảng thể quốc gia, Farley đã đứng ra giám sát công việc chia quả thực cho các đảng viên Dân chủ xứng đáng, nhiều người trong số họ vốn đã được các nghị sĩ Dân chủ tại Quốc hội hoặc các tổ chức đảng thể cấp bang hoặc cấp địa phương tài trợ. Vào mùa hè năm 1933, Farley phàn nàn rằng "chỉ còn 150.000 vị trí trống" trong tổng số gần 2.750.000 các chức vụ trong hệ thống chính trị liên bang trong khi phải xử lý "ít nhất 1.500.000 đơn xin việc từ nhiều nam và nữ công dân." Dẫu sao, Farley vẫn trọng dụng nhất những thành viên "Hội FRBC" (For Roosevelt Before Chicago) – một nhóm chính trị ủng hộ Roosevelt tại thành phố Chicago.[26]

Trong khi Farley bận bịu "phân phát" chức vụ cho các thành viên thuộc các tổ chức đảng Dân chủ, Roosevelt lại khuyến khích Harry Hopkins, chủ tịch WPA, phân phối quả thực chính trị cho bất cứ người nào trung thành với đường lối tự do hiện đại, dẫu cho họ có liên hệ với các tổ chức đảng thể hay không. Hopkins, nguyên là một chuyên viên công tác xã hội, sau đó có phát biểu: "Ban đầu, tôi nghĩ mình sẽ không dính dáng gì đến chính trị. Sau đó, họ lại bảo rằng tôi vừa phải dính dáng đến chính trị, vừa tỏ ra mình là người hoàn toàn vô tư lự trước chính giới. Tôi thấy bản thân chẳng thể làm được như vậy nên không còn cách nào khác, tôi buộc phải toàn tâm toàn lực đi theo con đường chính trị."[27]

Hopkins đã tận dụng vị thế tại WPA để xây dựng hệ thống chính trị cho riêng mình, gồm các bộ máy chính trị Dân chủ địa phương cũng như các nhà hoạt động xã hội theo tư tưởng tự do hiện đại. Một nghiên cứu tiến hành trên 103 thành viên thuộc hội đồng Dân chủ tại Thủ phủ Pittsburgh trong những năm 1930 cho thấy gần một phần ba trong số họ từng làm việc cho WPA. Điều thú vị là phần lớn kiêm nhiệm chức đốc công hoặc giám sát. Một cựu ủy viên Dân chủ nhớ lại: "Tôi đã bị sa thải khỏi công việc in ấn và rồi lại được nhận vào vị trí đốc công trong WPA. Chủ tịch khu bỏ phiếu nơi tôi quả thực đã ban phước cho rất nhiều công nhân. Bất cứ ai cũng có thể là công nhân; còn chính trị chỉ cần thiết cho một số công việc hệ trọng nhất mà thôi." Các mối liên hệ chính trị cũng hữu ích trong vấn đề thuê xe tải thông qua WPA. Một cựu Ủy viên Dân chủ đến từ Khu vực bỏ phiếu số Mười Tám, khu vực cạnh Sông Monongahela, có trả lời phỏng vấn: "Tôi có được chiếc xe tải chính nhờ vào chính trị. Tôi phải đến gặp chủ tịch hội đồng khu tôi để xin lấy chiếc xe tải vì phải có đến 20 người khác muốn một chiếc xe như thế."[28]

Mặc dù hai chế độ phân chia quả thực nêu trên có nhiều chỗ khác nhau và trên thực tế luôn xung đột với nhau, cả hai lại vô cùng đoàn kết trong việc hỗ trợ Roosevelt. Tại đại hội đảng Dân chủ toàn quốc năm 1936, khoảng một nửa trong số 1.100 đại biểu tham dự là những công chức liên bang. Roosevelt dễ dàng được chọn làm ứng viên tổng thống tiếp tục tranh cử cho nhiệm kỳ thứ hai.[29]

BỘ MÁY CHÍNH TRỊ ĐÔ THỊ DƯỚI THỜI CHÍNH SÁCH MỚI

Các bộ máy chính trị đô thị được Nhà nước bảo hộ dần bị suy yếu dưới thời Roosevelt chủ yếu do chính phủ liên bang đã đảm đương nhiệm vụ phát triển phúc lợi xã hội – trước đây vốn là công việc thường trực của các bộ máy đảng thể. Tuy nhiên, trong những năm 1930, nhiều bộ máy chính trị đô thị đi theo đảng Dân chủ thực sự phát triển mạnh mẽ nhờ vào các chính sách mới của chính phủ liên bang. Có thể kể đến một số bộ máy kiếm được bộn tiền và "phân phát" được hàng chục chức vụ chính trị nhờ vào nguồn lực từ nhà nước liên bang đổ vào: Hội Hague ở thành phố Jersey, Hội Kelly–Nash ở Chicago, Hội Pendergast ở thành phố Kansas, Hội Crump ở Memphis, và Hội O'Connell ở Albany, v.v... Tại Thủ phủ Pittsburgh, sau khi bộ máy Cộng hòa lâu đời bị lật đổ vào đầu những năm 1930, một bộ máy chính trị Dân chủ đã tranh thủ thời cơ mọc lên, vận dụng tất cả các kỹ thuật chính trị và

chiêu thức thu hút công chức bằng chế độ chia quả thực chính trị quen thuộc.[30]

Hội Tammany, bộ máy chính trị đô thị thuộc hàng lão làng, dường như đã rệu rã vào những năm 1930. Sau khi Charles Murphy qua đời vào năm 1924, chế độ vận hành quy củ cũng theo đó mà tan biến,sự nhũng nhiễu trong bộ máy chính quyền cứ thế mà lan rộng. Vào đầu những năm 1930: "[Hội Tammany] sở hữu [đến] 64 trên tổng số 65 ủy viên hội đồng thành phố, toàn bộ 5 công tố viên cấp bang, và hầu hết các thẩm phán trong thành phố New York. [Hội] làm tiền từ hơn 40.000 quán rượu trái phép và hàng nghìn con bạc; trong khi lương bổng cho các chức vụ công cộng dày lên đáng kể [mà] những kẻ công bộc cũng chỉ nhàn rỗi ngồi ký séc nhận tiền mỗi tuần."[31]

Khi chính quyền thành phố New York bị chính phủ thanh tra vào năm 1932, Thị trưởng James J. Walker, nổi tiếng với biệt hiệu "Thị trưởng về đêm"[i], lập tức từ chức và bay sang châu Âu. Lợi dụng chia rẽ nội bộ trong các tổ chức Dân chủ tại thành phố, vào năm 1933, Fiorello LaGuardia đã đắc cử chức vụ thị trưởng trên danh nghĩa ứng viên Cộng hòa kết hợp với phe cải cách độc lập về chính trị. Trong vòng 12 năm tiếp theo, đồng minh của LaGuardia bao gồm đảng viên Cộng hòa, những nhà cải cách độc lập, thành phần cộng sản thuộc đảng Lao động Hoa Kỳ (ALP), và đảng Tự do (ly khai từ ALP, và là một đảng thể chống cộng). Bằng cách này, ông có thể hất cẳng Hội Tammany nhũng nhiễu ra khỏi bàn cờ chính sự tại thành phố New York, đồng thời vận hành một bộ máy chuyên quyền nhưng "lương thiện" trong trụ sở hội đồng thành phố.[32]

---

[i]. Walker chè chén suốt đêm và ít khi đi làm vào buổi sáng nên đã được "phong" cho các tên trên.

Nhưng câu chuyện của Hội Tammany không phải là tình trạng chung của các bộ máy chính trị đô thị. Tuy mới đầu, họ đều phản đối, không muốn Roosevelt trở thành ứng viên tổng thống tại đại hội đảng Dân chủ toàn quốc năm 1932 (một phần vì lòng trung thành với Al Smith, đặc biệt đến từ các ông trùm Công giáo gốc Ireland), Roosevelt sau đó cũng đã kết thân và thỏa hiệp với các ông trùm.

Theo lời mời của Frank Hague, Thị trưởng thành phố Jersey kiêm ông trùm đảng Dân chủ tại bang New Jersey, Roosevelt đã vận động tranh cử trước hàng trăm thành viên thường trực của bộ

máy đảng thể sở tại ngay trên bờ biển Jersey thuộc Quận Sea Girt. Ngay sau cuộc bầu cử, Hague đã tỏ lòng biết ơn chân thành đối với chế độ bảo hộ bộ máy ông nhận được: "Tôi nghĩ mình nợ Ngài một lời thề nguyện sẽ trung thành với chính quyền của Ngài, bởi công ơn của Ngài thực sự quá lớn lao." Khi người dân địa phương kêu gào vì chính quyền Hague ra sức đàn áp quyền lợi của họ, Roosevelt đã vờ như chuyện chẳng có gì to tát. Farley có viết một thư báo gửi tới Thư ký Tổng thống: "Tất nhiên chúng ta chẳng thể nào can thiệp đến tình hình hiện tại ở New Jersey. Hague chỉ làm mọi việc theo cách của ông ta. Mà Hague vừa tái đắc cử cho bốn năm tiếp theo nữa. Quả thực chúng ta chẳng thể làm gì được cả."[33]

Tổ chức đảng Dân chủ tại Chicago thường được xem là một bộ máy chính trị kiểu mẫu. Tuy chỉ mới nổi lên vào thời Chính sách Mới, bộ máy này lại vận hành vô cùng hiệu quả dưới sự lãnh đạo của Thị trưởng Edward Kelly và Patrick Nash, Chủ tịch Hội đồng Dân chủ tại hạt Cook, vào những năm 1930. Từ giữa thế kỷ XIX một bộ máy chính trị Dân chủ đã tồn tại ở Chicago, một tổ chức theo chế độ quả đầu với dàn lãnh đạo hầu hết là những ông trùm gốc Ireland. Song, qua các kỳ bầu cử, bộ máy này thường xuyên thua cuộc trước thành phần cải cách hoặc trước bộ máy Cộng hòa đối lập. Cũng cần giới thiệu thêm, ông trùm đứng đầu bộ máy Cộng hòa tại Chicago vào những năm 1920 không phải ai khác ngoài William Hale Thompson, biệt danh "Big Bill," một kẻ mị dân đã dùng những mánh khóe chính trị để kích động thành phần dân thiểu số tại địa phương, đồng thời là kẻ đã để đế chế Al Capone tự do hoành hành khắp thành phố.[34]

Bộ máy chính trị Dân chủ bắt đầu vươn lên vị trí thống trị tại thành phố sau khi Anton Cermak vượt mặt Thompson, giành được chức thị trưởng vào năm 1931. Cermak đã xây dựng một tổ chức đảng thể Dân chủ với nòng cốt là tầng lớp lao động và giai cấp tiểu tư sản tại Chicago, tất nhiên không bao gồm người da màu. Cuộc Đại Suy thoái, vốn tàn phá Chicago nặng nề hơn bất kỳ thành phố lớn nào khác (trừ thành phố Detroit, Michigan), dường như cũng đã chắp thêm vây cánh cho Cermak. Mặc dù Cermak có dính dáng đến thế giới ngầm, các vị lãnh đạo cộng đồng doanh nhân thành phố đã quá chán nản với não trạng nhũng nhiễu dưới chính quyền Thompson nên đã bỏ phiếu cho ứng viên Dân chủ.[35]

Năm 1932, Roosevelt đã vận động tranh cử thành công tại Chicago, mang về cho mình 250.000 phiếu phổ thông so với đối thủ. Tại một buổi lễ ở Miami, nơi Roosevelt đang tận hưởng niềm vui sau khi vừa đắc cử nhiệm kỳ thứ hai, Cermak đã bị ám sát.

Người ta cho rằng tên ám sát thực chất đang nhắm tới vị tổng thống sắp trở lại Nhà Trắng. (Mặc dù vẫn có nhiều lời đồn đại cho rằng cuộc ám sát quả thực nhắm vào Cermak và do các băng đảng ngầm tại Chicago giật dây.) Sau cái chết của Cermak, quyền cai trị bộ máy chính trị tại thành phố rơi vào tay Edward Kelly và Patrick Nash – hai chính khách trung thành trong liên minh Chính sách Mới và cũng được ban thưởng xứng đáng về tài chính và về mặt chức quyền nhờ vào chế độ bảo hộ.

Nhà nghiên cứu chính trị Harold Gosnell, trong một nghiên cứu nổi tiếng năm 1937, đã chỉ ra rằng chìa khóa thành công của những bộ máy chính trị đô thị chính là chế độ bảo hộ từ phía chính phủ, vốn được phân phối rất chặt chẽ tại các cấp. Trong tổng số 50 vị lãnh đạo cấp quận theo đảng Dân chủ tại Chicago, có đến 43 người nắm giữ trong tay các vị trí trong bộ máy chính quyền cấp thành phố, cấp hạt, cấp bang, hoặc thậm chí là cấp nhà nước – tất cả đều nằm dưới trướng của đảng Dân chủ quốc gia. Ở cấp phân khu, hơn ba phần tư trong số 3.000 ủy viên hội đồng nắm giữ các chức vị công quyền sẵn sàng đem đi "phân phát." Mỗi vị chủ tịch tiếp quản một khu vực bầu cử tại hạt Cook thường nắm giữ trong tay 30.000 chức vụ công quyền theo "cơ cấu."[36]

Những lãnh đạo đứng đầu mỗi phân khu hành chính, tuân theo chỉ thị từ chủ tịch hội đồng, có nhiệm vụ chính là vận động cử tri đi bỏ phiếu cho đảng Dân chủ vào những ngày bầu cử. Gosnell kết luận: "[Vị lãnh đạo phân khu lý tưởng] là một người dễ dàng kết bạn, làm việc chăm chỉ và bền bỉ, bao giờ cũng vâng lệnh tuyệt đối, thông minh, nhưng biết hài lòng với địa vị của mình, đồng thời không quá đòi hỏi tư lợi cá nhân, và nhất là không đặt ra quá nhiều câu hỏi."[37]

Vậy thì tại sao thường dân lại nghe theo "định hướng" từ phía lãnh đạo các phân khu? Một số học giả khẳng định giữa hai bên không khác gì kẻ mua người bán. "Mối quan hệ như thế được xây dựng nên từ các cuộc đổi chác, mua bán phiếu bầu. Bởi các cử tri hãy còn quá thiếu thốn, họ phải bán đi lá phiếu của mình hòng đổi lấy than để sưởi ấm hoặc những thứ lặt vặt khác. [...] Những cử tri đi bầu theo chỉ thị của các bộ máy chính trị làm vậy vì nhu cầu vật chất và họ sẽ thực hiện bất cứ chỉ thị nào để nhu cầu vật chất ấy được thỏa mãn." Những nhà nghiên cứu chính trị khác, nổi bật nhất là Edward Ban*fi*eld và James Q. Wilson, lại lập luận rằng các lãnh đạo phân khu, ngoài những khích lệ vật chất, còn mang đến cho cử tri cảm giác an tâm và đoàn kết giữa cuộc sống bộn bề và tấp nập tại thành phố lớn. "Cử tri là một thành tố quan trọng trong cơ cấu hoạt động các bộ máy chính trị. Đổi lại, họ cũng sẽ

được thỏa mãn các nhu cầu phi vật chất, đặc biệt là nhu cầu về 'tình bạn' chẳng hạn." Giỏ than được tặng cho các cử tri trong tình huống này không chỉ là một sự đổi chác đơn thuần về vật chất mà còn tượng trưng cho tình nghĩa cộng đồng và sự đùm bọc, tương trợ lẫn nhau. Như Ban*fi*eld và Wilson nhận xét, cư dân những thành phố lớn, theo những gì họ lờ mờ hiểu được về "quyền dân sự," biết rằng họ đang góp phần vào một chế độ rất nhũng nhiễu. Nhưng họ không quan tâm, hoặc ít nhất thì cũng chẳng quá bận tâm đến điều đó vì dẫu sao các vị lãnh đạo kia cũng đã thỏa mãn được những nhu cầu của họ và của cộng đồng nơi họ sinh sống. Các cử tri, vì thế, cũng chẳng đoái hoài đến khái niệm "lợi ích xã hội" hay "công vụ" là bao.[38]

Gosnell nhận thấy những lãnh đạo phân khu ở Chicago vào những năm 1930 đều áp dụng cả cách khích lệ bằng vật chất lẫn cách kết nối thân tình để đảm bảo các cử tri luôn trung thành với phe mình. Trong số 300 ủy viên hội đồng được Gosnell phỏng vấn:

- 70% cho biết họ thường cung cấp thực phẩm cho các gia đình trong phân khu họ quản lý
- 32% tặng than để sưởi
- 39% tặng quà và nhu yếu phẩm dịp lễ Giáng sinh
- 37% thỉnh thoảng cho vay tiền
- 51% tìm việc làm trong chính quyền cho người dân của mình
- 47% tìm việc làm trong các doanh nghiệp tư nhân cho người dân
- 53% giúp đỡ các cử tri giải quyết những vấn đề liên quan đến pháp luật
- 27% thừa nhận đã "thanh toán" các vé phạt giao thông giúp các cử tri
- 62% thường viếng các lễ tang
- 52% thường xuyên tham dự lễ cưới
- 25% thường giúp giải quyết "chuyện gia đình"

Nhưng Gosnell cũng nhận xét rằng, so với kết quả điều tra năm

1928, "các ủy viên hội đồng tại thành phố Chicago năm 1936 ít môi giới việc làm hơn, ít nhúng tay vào vấn đề thuế má và vé phạt giao thông hơn, song lại đảm nhiệm tích cực vai trò làm cầu nối với các đơn vị giải quyết vấn đề cũng như các phòng ban trực thuộc chính phủ liên bang" – chứng tỏ vai trò phúc lợi xã hội trong thiết chế nhà nước ngày càng hệ trọng hơn.[39]

THÀNH CÔNG VỀ CHÍNH TRỊ, ĐÌNH TRỆ TRONG KINH TẾ

Hình ảnh thu phục lòng người của Roosevelt, sự chấp thuận đông đảo dành cho Chính sách Mới, cũng như việc tận dụng hiệu quả chế độ bảo hộ truyền thống, cả ba yếu tố trên đã giúp đảng Dân chủ trở thành chính đảng chủ đạo đứng đầu quốc gia vào cuối năm 1934. Trong các cuộc bầu cử giữa kỳ, số ghế Dân chủ tại Hạ viện lẫn Thượng viện vẫn tiếp tục tăng – lần duy nhất trong khoảng thời gian từ năm 1902 đến năm 1998 chính đảng nắm giữ Nhà Trắng không thất thoát bất kỳ ghế Quốc hội nào trong kỳ bầu cử giữa kỳ.

Tuy nhiên, cuộc Đại Suy thoái vẫn chưa đến hồi kết. Mặc dù tình hình kinh tế đã có phần khởi sắc, tỉ lệ thất nghiệp trung bình vẫn ở mức 20% vào năm 1935 và tổng sản phẩm quốc dân chỉ còn lại ba phần tư so với năm 1929 (đã quy đổi theo mức lạm phát). Song, nhiều người dân Mỹ lại tin tưởng vào Chính sách Mới, cho rằng những gì họ trải qua mới chỉ là khúc dạo đầu cho những thay đổi căn bản hơn, toàn diện hơn về nền kinh tế – xã hội quốc gia, và thậm chí là cả hệ thống quốc pháp nữa.

13

Những thành phần đối lập

Biến cố lớn cuối cùng đủ khả năng xoay chuyển hệ thống đảng phái tại Mỹ dường như đã giáng đòn chí mạng vào một chính đảng và tạo mới một đảng khác. Nhiều chính trị gia cùng các nhà bình luận chính trị vào đầu những năm 1930 e ngại rằng cuộc Đại Suy thoái sẽ làm cục diện chính trị Hoa Kỳ thay đổi hoàn toàn – mà cũng có thể sẽ đặt dấu chấm hết cho hệ thống lưỡng đảng tại đây.

Nền dân chủ đứng trước thế nghìn cân treo sợi tóc vào đầu những năm 1930. Khi nhậm chức, Roosevelt vẫn lạc quan rằng nước Mỹ có thể đương đầu với khủng hoảng kinh tế bằng những chính sách hợp lý, mang tính chiến lược. Song, ông cũng từng phát biểu nếu cuộc khủng hoảng trở nên tồi tệ hơn, ông sẽ cân nhắc yêu cầu Quốc hội "cho phép nới rộng quyền hành pháp, và phát động một cuộc 'chiến tranh' chống lại suy thoái kinh tế như một cuộc chiến chống giặc ngoại xâm vậy." Những đảng viên Cộng hòa bảo thủ phía trung lập như Thống đốc Alfred Landon tại Kansas hay Thượng nghị sĩ Arthur Vandenberg từ bang Michigan từng bày tỏ rằng trong tình huống cần thiết có thể áp dụng chế độ độc tài tạm thời thay thế cho nền dân chủ. Landon có viết: "Ngay cả một thể chế độc tài cai trị đất nước lúc này đây vẫn sẽ được tín nhiệm hơn bất cứ con đường nào khác, vốn sẽ dẫn đến bế tắc."[1]

Tại châu Âu, nền dân chủ ở nhiều nơi đã bị sụp đổ hoàn toàn mặc dù chỉ mới nhen nhóm từ sau năm 1918. Chế độ toàn trị, cả Cánh tả lẫn Cánh hữu, đã nổi lên thế chỗ. Nhiều người theo chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tự do hiện đại đã hô hào ủng hộ nước Nga và Stalin, cho rằng chủ nghĩa cộng sản là hướng đi đúng đắn tiến đến công bình xã hội. Một số thành phần ủng hộ chủ nghĩa toàn trị cho rằng chủ nghĩa cộng sản quá duy vật và quá khái quát trong những định nghĩa về "dân tộc" hay "nhân dân," mà cũng có thể do

đối lập về lợi ích và tư tưởng, đã quay sang một "lựa chọn" khả dĩ – chế độ toàn trị nhuốm màu dân tộc chủ nghĩa như chế độ phát-xít của Mussolini tại Ý hay của Hitler tại Đức.

Ngay cả những thành phần trung thành nhất với lý tưởng về một nền dân chủ cũng phải thừa nhận rằng hệ thống lưỡng đảng hiện tại ở Hoa Kỳ thực sự cồng kềnh và thỏa hiệp quá dễ dàng, dẫn đến việc cả hệ thống chính trị chẳng thể được huy động kịp thời để ứng phó những tình huống cấp bách. Đối với nhiều cử tri đi bỏ phiếu vào cuộc bầu cử năm 1932, lý do họ chọn Roosevelt chỉ đơn giản là vì ông ta không theo đảng Cộng hòa. Số cử tri đi bầu chỉ nhỉnh hơn năm 1928 một chút, cho thấy chỉ một phần nhỏ người dân phẫn nộ chuyển sang ủng hộ đảng Dân chủ.

Động thái quyết liệt của Roosevelt ngay sau vài tuần nhậm chức đã phần nào thắp lại ngọn lửa hi vọng. Phong thái thượng lưu của Roosevelt dường như tăng thêm niềm tin nơi dân chúng. Như chính ông đã khẳng định nhiều lần, Chính sách Mới sẽ được triển khai trong khuôn khổ kinh tế – xã hội hiện hành. Hay nói khác đi, ông sẽ cải tạo chế độ này chứ không phải thay đổi nó hoàn toàn. Song, nhiều người thượng lưu lại cho rằng ông chẳng khác nào một "kẻ phản bội lại chính tầng lớp của mình." Tuy vậy, hàng triệu công nhân liên bang, các nông dân lĩnh canh, người thất nghiệp, và những trí thức bất mãn trước thời cuộc sục sôi ủng hộ Roosevelt cũng không tin rằng ông có thể gây ra bất kỳ cuộc cách mạng xã hội lớn lao nào. Suy cho cùng, chính gia thế chính trị của ông sẽ dẫn ông đi đúng hướng, giúp đỡ những người khó khăn về mặt kinh tế hay yếu thế về mặt xã hội. Tuy nhiên, nếu tình thế chuyển biến tệ hơn, nhiều người có lẽ sẽ ngộ ra Chính sách Mới này thực tế không khác hơn các biện pháp trước đây là bao. Khi đó, nội bộ đảng Dân chủ sẽ bắt đầu đấu đá lẫn nhau và sụp đổ. Tệ hơn, một cuộc Cách mạng Mỹ thứ hai sẽ nổ ra, và lần này, người dẫn đầu sẽ là Roosevelt.

CÁNH TẢ SỤC SÔI

Đảng Xã hội Chủ nghĩa Hoa Kỳ, thành lập năm 1901, gồm những nhà lãnh đạo và trí thức Cánh tả, luôn luôn phấn đấu vì một xã hội theo chủ nghĩa tập thể. Năm 1932, ứng viên tổng thống của đảng này, Norman Thomas (trước đây từng là thành viên phong trào Tin mừng Xã hội), đã nhận được gấp ba lần số phiếu phổ thông so với lần đầu tiên ông tranh cử vào năm 1928. Dù vậy, tổng số đầu phiếu phổ thông chính đảng của ông thu về chỉ chiếm vỏn vẹn 2% trên tổng số. Có thể nói rằng phần lớn công nhân,

nông dân, và kể cả trí thức Hoa Kỳ không tỏ vẻ mặn mà gì lắm với khái niệm "chủ nghĩa xã hội" do nó nhuốm đậm màu sắc chính sự Âu châu (dẫu sao học thuyết này cũng do Marx phát triển), khu vực người Mỹ không muốn dính líu đến. Hơn nữa, chủ nghĩa xã hội tập trung quá nhiều vào việc phân đều của cải trong xã hội, mà lại không đưa ra được bất kỳ hướng giải quyết nào để làm khối của cải đó trở nên to hơn. Vì thế, học thuyết này quá xa cách với tư tưởng đã ăn sâu vào lối suy nghĩ của người Mỹ, vốn không hề mất đi mặc cho những tác động nặng nề của cuộc Đại Suy thoái – rằng nền kinh tế sẽ luôn luôn phục hồi và phát triển. Năm 1936, tuy tình hình kinh tế lúc bấy giờ vẫn không đổi khác nhiều so với trước, số đầu phiếu phổ thông dành cho Thomas đã tụt xuống dưới 1% khi ông tranh cử tổng thống lần thứ ba.[2]

Đảng Cộng sản Hoa Kỳ, thành lập năm 1921 dưới sự kiểm soát của những thành phần nòng cốt luôn tuân theo lập trường Quốc tế Cộng sản với trụ sở đặt tại Moscow, lại là một chính đảng kém thành công hơn cả người anh em Xã hội Chủ nghĩa. Đảng Cộng sản những năm 1930 đại diện cho tầng lớp nhà văn, nghệ sĩ, học giả, và sinh viên Hoa Kỳ ít ỏi nhưng vẫn tạo được một tiếng nói nhất định lúc bấy giờ. Tư tưởng cộng sản được hưởng ứng tại một số liên đoàn lao động cũng như trong một số ngành giải trí và xuất bản. Một vài đảng viên cộng sản còn nắm được các chức vụ cao trong hệ thống chính quyền liên bang dưới thời Chính sách Mới. Tuy nhiên, số đầu phiếu phổ thông dành cho đảng này trong những lần bầu cử không đáng là bao, cao nhất cũng chỉ khoảng 0,33% vào năm 1932.

Nhiều nhà phân tích bấy giờ cho rằng để một chính đảng thứ ba đủ sức đối chọi lại hệ thống lưỡng đảng lúc này, chính đảng ấy cần phải sở hữu một lập trường dân túy hoặc tiến bộ bắt nguồn từ lịch sử và tình hình thế cuộc tại chính nước Mỹ. Vào nhiệm kỳ đầu tiên của Roosevelt, một vài chính đảng như thế đã manh nha bắt rễ tại một vài bang.

Tại Minnesota, Thống đốc Floyd Olson, một chính khách ăn to nói lớn được nhiều người tín nhiệm, đã dẫn đầu đảng Nông dân – Lao động tiến lên các vị trí quan trọng trong chính quyền cấp bang vào năm 1930. Cho đến năm 1932, tổng cộng 1 thượng nghị sĩ và 5 dân biểu Quốc hội từ Minnesota thuộc đảng Nông dân – Lao động. Chính đảng này đứng trên lập trường dân túy, thường chỉ trích cả đảng Cộng hòa lẫn đảng Dân chủ "quá bảo thủ." Như Olson từng có lần khẳng định: "Tôi không theo tư tưởng tự do [hiện đại], mà theo tư tưởng cấp tiến." Ông cho rằng nếu Đại Suy thoái vẫn tiếp diễn: "Chính phủ cần phải can thiệp và vận hành

các ngành kinh tế chủ chốt của quốc gia. [...] [Những người chống đối các chính sách cấp tiến trên] vì sở hữu lượng lớn tài sản tư cần được lực lượng cảnh sát bắt giữ." Tại đại hội đảng Nông dân – Lao động toàn quốc năm 1934, chính đảng này đã ra quyết định: "Chủ nghĩa tư bản đã thất bại, [...] cần phải có những biện pháp khẩn cấp để kịp thời bãi bỏ tư tưởng này một cách ôn hòa và hợp pháp nhất có thể." Sau khi đã lật đổ chủ nghĩa tư bản, "tất cả tài nguyên thiên nhiên, máy móc sản xuất, hệ thống giao thông và liên lạc đều sẽ do chính phủ quản lý."[3]

Trong khi đó tại Wisconsin, Robert LaFollette, Jr. cùng em trai Phil đã cố gắng thành lập một đảng Tiến bộ mới vào năm 1934. Hai anh em đã cùng tranh cử vào các vị trí quan trọng trong chính quyền. Anh trai Robert, từ tốn và thận trọng hơn trong suy nghĩ, đã tái đắc cử chức thượng nghị sĩ, trong khi em trai Phil, thừa hưởng nhiệt huyết từ bố, lại được bầu cử vào vị trí thống đốc bang. Sáu trong số 10 dân biểu bang Wisconsin tại Hạ viện là đảng viên Tiến bộ. Mặc dù không tỏ vẻ cấp tiến như Olson, Phil LaFollette vẫn ngỏ ý tác hợp đảng Tiến bộ tại Wisconsin và đảng Nông dân – Lao động tại Minnesota, cùng những phần tử nhỏ lẻ bất mãn với chính quyền tại các bang khác để trở thành "một chính đảng thứ ba, một chính đảng thực sự dành cho Cánh tả."[4]

Tại California, Upton Sinclair, trước đây từng là một nhà báo chuyên vạch trần việc lạm quyền của chính phủ đương nhiệm, đã đứng ra phát động phong trào Chấm dứt nạn Nghèo ở California (End Poverty In California hay EPIC), với mục tiêu thay thế những doanh nghiệp đổ sộ bằng những "đơn vị sản xuất do công nhân chủ quản, hưởng các quyền lợi nhất định từ phía chính quyền cấp bang." Rời đảng Xã hội Chủ nghĩa và chuyển sang đảng Dân chủ, Sinclair tham gia cuộc bầu cử sơ bộ thống đốc bang dưới danh nghĩa ứng viên Dân chủ năm 1934 và đánh bại ứng viên được các quan chức Dân chủ cấp cao tại California lúc bấy giờ tiến cử. Trong cuốn sách bán chạy *I, Governor of California and How I Ended Poverty* (tạm dịch: *Tôi, Thống đốc bang California và câu chuyện tôi đã chấm dứt nạn nghèo tại đây như thế nào*), Sinclair đã đặt ra các chính sách tái cấu trúc nền kinh tế lấy tập thể nhân công làm trọng tâm. Trước nỗi lo ngại phe cấp tiến Cánh tả sẽ chiếm lĩnh toàn bộ hệ thống chính quyền tại California, ngay cả Roosevelt cũng phải xuống nước ủng hộ đối thủ của Sinclair, một đảng viên Cộng hòa. (Đổi lại, vị đảng viên này sẽ thôi không chỉ trích tổng thống đương nhiệm lơ là Chính sách Mới khi đắc cử vào Nhà Trắng nữa.)

Nhà sử học Arthur M. Schlesinger, Jr. đã ví von chiến dịch chống

lại Sinclair như "trận *Blitzkrieg*[i] đầu tiên trong lịch sử quan hệ công chúng ở Hoa Kỳ." Clem Whitaker và Leone Baxter, có thể xem là hai trong số các cố vấn chính trị đầu tiên trong lịch sử chính trường Mỹ, vào thời điểm này đang bắt đầu sự nghiệp rực rỡ của mình bằng hàng loạt tin tuyên truyền bôi nhọ Sinclair về cả đời tư và sự nghiệp. Các tờ báo và hãng phim lớn thi đua nhau đăng các hình ảnh một số lượng lớn dân di cư nghèo đói đang lảo đảo đi về phía California sau khi Sinclair đắc cử thống đốc. (Thực tế, những hình ảnh trên được cắt ra từ những thước phim không được công chiếu trong bộ *Wild Boys on the Road* – tạm dịch *Những chú bé lang thang trên đường phố* – của hãng Warner Bros.) Bên cạnh đó cũng là thước phim "phỏng vấn" những người râu dài, trong đó có một người nhại giọng Nga giải thích lý do ông ta bầu cho Sinclair: "À thì, nếu hệ thống này đã thành công tại Nga thì tại sao nó lại không thành công tại đây chứ?" Sinclair dễ dàng bị đánh bại với chênh lệch vô cùng lớn. Thất bại ê chề, Sinclair viết ngay một cuốn sách thứ hai mang tên *I, Candidate for Governor: And How I Got Licked* (tạm dịch: *Tôi, ứng viên thống đốc và câu chuyện tôi bị chơi xấu như thế nào*).[5]

---

[i]. Chiến thuật đánh chớp nhoáng của Đức Quốc xã.

Ngoài những viên chức cấp cao cũng như những ứng viên tiềm năng kể trên, một số nhân vật có tầm ảnh hưởng nhất định đã đề ra vài "chiến lược" kinh tế – chính trị "khả thi" và thu hút lượng lớn người ủng hộ, đủ tiềm năng thành lập nên một đảng phái thứ ba ngay tại cấp địa phương. Đáng kể nhất phải đề cập đến hai cái tên, bác sĩ Francis Townsend (với "Chính sách Townsend" nức tiếng) và Cha xứ Charles Coughlin (nổi tiếng thông qua các chương trình radio thu hút hàng triệu thính giả).

Townsend, nguyên là một bác sĩ tại Long Beach, California, bấy giờ đã về hưu, bắt đầu vẽ nên chính sách kinh tế của riêng mình vào một ngày đẹp trời năm 1933. Lúc nhìn qua khung cửa sổ từ phòng tắm, ông bất giác phát hiện ra ba người phụ nữ lớn tuổi phải lang thang bới thùng rác nhà mình để tìm đồ thừa. Và "Chính sách Townsend" đã ra đời, mới đầu chỉ được đăng trên tờ báo địa phương. Theo "chính sách" này, tất cả mọi công dân tuổi từ 60 trở lên đều sẽ được hưởng một phần trợ cấp trị giá 200 đô-la mỗi tháng "với điều kiện họ phải dùng hết số tiền ấy trong tháng đó." Thành phần người cao tuổi tại Mỹ sẽ không phải chịu cảnh nghèo hèn, không phải cạnh tranh trên thị trường nhân lực, mà số tiền họ đổ vào nền kinh tế cũng sẽ đủ sức cải thiện tình trạng khủng

hoảng hiện tại. Khoản trợ cấp trên đến từ "thuế giao dịch" – một ý tưởng khá giống với thuế giá trị gia tăng (VAT) ngày nay. Chiến dịch vận động quảng bá cho "chính sách" này được những người "đồng sáng tạo" và một vài nhà quan hệ công chúng khôn khéo tuyên truyền ra khắp nước, dẫn đến sự hình thành các hội nhóm ủng hộ Townsend rải rác khắp mọi bang. Những hội nhóm này thu hút đông đảo các tín hữu Tin lành cao tuổi tại bang California và vùng Trung Tây. Được Quốc hội chống lưng, từ năm 1935, Townsend bắt đầu nung nấu ý tưởng tập hợp các hội nhóm Townsend lại thành một thế lực chính trị thứ ba để tranh cử.[6]

Cha xứ Coughlin, một linh mục tại Điện Little Flower ở thành phố Royal Oak, bang Michigan, thậm chí còn sở hữu lượng người ủng hộ đông đảo hơn Townsend. Thông qua những chương trình radio nổi tiếng của mình, ông chỉ trích một cách "bình đẳng" những thành phần "tư sản vô thần, người Do Thái, cộng sản, chủ ngân hàng quốc tế, và giới tài phiệt." Theo ông, con đường duy nhất cứu vãn mọi người khỏi Đại Suy thoái, và khỏi mọi thói tật trong xã hội này là một thể chế có khả năng quản lý nền kinh tế theo những giáo điều Ki-tô. Tuy phần lớn thính giả của Coughlin là các tín hữu Công giáo, các tín hữu Tin lành cũng bị thu hút vì tác động của cuộc Đại Suy thoái và cũng vì chủ nghĩa thế tục đang dần len lỏi vào đời sống thường nhật của người dân Mỹ. Vào đầu những năm 1930, chương trình chiều Chủ nhật của Coughlin dẫn đầu về lượng thính giả nghe đài, cao hơn cả các chương trình nổi trội lúc bấy giờ như Amos 'n' Andy hay Ed Winn. Lúc đầu, Coughlin hãy còn ủng hộ Roosevelt, phát biểu: "Chính sách Mới là chính sách kinh tế do Chúa Trời ban tặng." Song, đến năm 1935, ông thay đổi hẳn lập trường, cáo buộc chính quyền Roosevelt "bảo trợ bọn tài phiệt và ủng hộ cộng sản." Sau đó, ông cũng bắt đầu ngỏ ý muốn thành lập một đảng phái riêng do mình lãnh đạo.[7]

"CÁ THU VUA"

Mặc dù thu hút được lượng lớn người ủng hộ là vậy, cả Townsend lẫn Coughlin hoàn toàn không đủ khả năng để tổ chức một đảng phái chính trị thứ ba thật chỉn chu. Trong khi đó, Floyd Olson và Phil LaFollette lại không thu hút được dân chúng. Sau thất bại thảm hại, Upton Sinclair gần như giã từ chính trường Mỹ; dẫu sao thì ngay từ đầu, ông cũng chẳng phải một chính trị gia dày dạn cho cam. Vị lãnh tụ khả dĩ nhất, đủ khả năng kết hợp những mầm mống bất mãn với chính quyền về các vấn đề kinh tế – xã hội thành một chính đảng thứ ba đủ sức trụ vững trong cuộc chơi, chỉ có thể là thượng nghị sĩ trẻ từ bang Louisiana lúc bấy giờ – Huey P.

Long.

Nhà chính trị học V. O. Key từng viết rằng, trong những năm 1920 khi Long bắt đầu thành danh trên con đường chính trị tại bang Louisiana, thật không khó để nhận ra ông ta cũng chỉ như bao chính khách theo chủ nghĩa dân túy khác tại miền Nam: "[Long] phản đối các tập đoàn doanh nghiệp nhúng tay vào chính trị, dễ dàng khơi dậy sự đồng cảm từ tầng lớp nông dân nghèo khó, [và là] một chính khách miền Nam tiêu biểu lãnh đạo bằng việc kích động quần chúng." Tuy nhiên, Long tỏ vẻ khôn khéo hơn những chính trị gia mị dân đương thời như Thượng nghị sĩ Theodore Bilbo từ Mississippi hay Tom He*fl*in từ Alabama chẳng hạn.[8]

Tính lươn lẹo đểu giả của Long hãy còn lưu truyền qua những câu chuyện kể, một trong số đó là câu chuyện từ T. Harry Williams, in trong cuốn tiểu sử về Long:

> [Tranh cử lần đầu tiên tại vùng nông thôn hẻo lánh phía nam Louisiana, nơi cộng đồng đa phần theo đạo Ki-tô, Long thường bắt đầu bài phát biểu của mình] như sau: "Ngày tôi còn nhỏ, cứ mỗi sáu giờ sáng Chủ nhật là tôi đã thức dậy, rồi dẫn ngựa buộc vào cỗ xe và đánh ngựa chở ông bà nội tôi, đều là tín hữu Công giáo, đến nhà thờ làm lễ, rồi lại chở họ về. Tới mười giờ, tôi lại tiếp tục chở ông bà ngoại tôi, đều là tín hữu Báp-tít, đến nhà thờ." Người tham gia hoàn toàn tin tưởng câu chuyện ấy. Khi trở về thành phố Baton Rouge, đồng sự đã hỏi Long: "Trời Huey ạ, sao anh lại không kể chúng tôi nghe chuyện như thế chứ? Chúng tôi không hề biết ông bà nội anh theo Công giáo cơ đấy." Huey đáp: "Đừng cả tin thế, đến ngựa tôi còn chẳng có nữa là."[9]

Tập đoàn Standard Oil của Rockefeller tại Louisiana vào những năm 1920 có thể được xem là một doanh nghiệp nhúng tay vào chính sự nhiều hơn cả trên toàn nước Mỹ. Khi thống đốc xem xét một dự luật có thể ảnh hưởng đến Standard Oil, việc phê duyệt cần nhận được sự đồng thuận từ trụ sở tập đoàn ở New York. Khi tranh cử chức thống đốc năm 1928, Long cho rằng mình là một con châu chấu khiêu chiến với cỗ xe tập đoàn doanh nghiệp lớn mạnh như Standard Oil kể trên. (Thực tế, Long được truyền cảm hứng từ Theodore Bilbo, nổi tiếng với những lời khiêu khích, đả kích thành phần giàu có nhất trong xã hội trước mỗi bài phát biểu của mình tại Mississippi.) Bên cạnh đó, Long cũng không quên chỉ trích bộ máy chính trị lâu đời mang tên Old Regulars tại thành phố New Orleans cũng như những tòa án nhũng nhiễu bậc nhất

tại đây. Chỉ một số ít cử tri thực sự ủng hộ ông hết lòng, có lẽ do đã quá tin tưởng vào những câu chuyện ông thêu dệt nên. Thế nhưng, hầu hết mọi người đều bỏ phiếu bầu ông làm thống đốc, cho rằng phong cách tấu hài của Long dễ chịu hơn nhiều so với các ứng viên khác.[10]

Sau khi trở thành Thống đốc bang Louisiana năm 1929, Long, lúc bấy giờ chỉ mới 35 tuổi đã làm mọi người (và có thể là ngay cả chính ông) bất ngờ vì ông "đã đi ngược lại số đông." "Mọi người dần thấy được ông không hề giống những kẻ mị dân 'mắc chứng hay quên' trước đây, cũng không phải là hạng thống đốc theo chủ nghĩa tự do hay tiến bộ đầy tiềm năng nhưng lại phải chịu thỏa hiệp với cánh bảo thủ phản động mà từ bỏ toàn bộ đường lối của mình. Ông đã tích cực xúc tiến những mục tiêu đặt ra, thậm chí còn vẽ thêm nhiều kế hoạch đầy tiềm năng khác."[11]

Trước khi Long lên nắm chức thống đốc, mức chi tiêu theo đầu người tại Louisiana ngang ngửa với mức chi tiêu trung bình tại miền Nam và thấp hơn nhiều so với cả nước. Song, vào năm 1932, mức chi tiêu đã vượt gấp đôi con số trung bình cả nước, cao hơn cả New York hay California, gấp ba lần Georgia hay Virginia, và gấp bốn lần bang Mississippi láng giềng. Phần lớn số tiền người dân chi tiêu ắt hẳn sẽ vào túi các chính trị gia. Nhưng cũng không thể chối cãi sự thật rằng dịch vụ công cộng cũng đã được cải thiện. (Trong tác phẩm nổi tiếng của Robert Penn Warren, *All the King's Men* – tạm dịch *Nhà Lãnh tụ* – nhân vật Willie Stark, xây dựng dựa theo Huey Long, từng nói: "Chắc chắn trong số chúng ta luôn có những kẻ thích dối lừa, nhưng chưa đủ gan để lừa dối trắng trợn. Tôi biết hết bọn chúng đấy. Và xem những gì tôi đã làm cho bang của mình này!") Lần đầu tiên trong lịch sử Mỹ, sách giáo khoa miễn phí được phân phát cho học sinh phổ thông. Lương giáo viên vươn lên vị trí dẫn đầu trong tất cả các bang miền Nam. Các trung tâm giáo dục cao học được mở rộng. Louisiana trở thành bang thi công nhiều đoạn đường cao tốc nhất trong các bang miền Nam, số kilomet đường cao tốc hoàn thành trong giai đoạn này vượt cả Texas. Hàng loạt các bệnh viện cấp bang được thành lập. Các chương trình hỗ trợ giảm nghèo luôn chu cấp một khoản tiền khá lớn ngay cả khi chỉ tính theo mỗi trường hợp riêng biệt. Những tiến triển thần kỳ này có được đều nhờ tiền nợ – nợ công theo đầu người tại Louisiana năm 1932 cao gấp đôi so với con số trung bình toàn quốc. Để giải quyết khoản nợ này, Long đã đánh "thuế đặc biệt" lên ngành công nghiệp khai thác dầu mỏ.[12]

Để có thể thực thi những chính sách của mình, mà cũng rất có thể để thỏa mãn tính vị kỷ vô song của bản thân, Long đã tạo ra bộ

máy chính trị hùng mạnh nhất trong lịch sử Hoa Kỳ. T. Harry Williams có viết:

> Long là chính khách đầu tiên tại miền Nam Hoa Kỳ, mà cũng có thể là chính khách đầu tiên trong lịch sử Mỹ, không cần phải đối đầu hay thỏa hiệp với phe đối lập, mà chỉ đơn giản là xóa sổ bất cứ thành phần chống đối nào làm ông thấy chướng mắt. Ông nắm trong tay mọi cơ quan và phòng ban và đủ quyền lực tạo ra phòng ban mới để kiêm nhiệm những chức năng mới tùy theo ý muốn của mình. Cứ thế, ông xây dựng cho mình một hệ thống bảo hộ ngày càng vững mạnh. Hệ thống bảo hộ này giúp Long nắm được cơ quan lập pháp cấp bang và qua đó, ông có thể tự ý thông qua những điều luật giúp bản thân đạt được quyền lực tối thượng ở tất cả các cấp chính quyền tại địa phương. Quyền lực tối thượng này trao cho ông khả năng cắt đứt nguồn sống của bất kỳ tổ chức đảng thể đối lập nào và nếu muốn, có thể tiêu diệt hoàn toàn bộ máy đảng thể ấy.[13]

Long, bấy giờ được biết đến với bí danh "Cá thu vua" (cái tên lấy từ nhân vật chính trong chương trình radio nổi tiếng Amos 'n' Andy), đã dần đánh bại bộ máy Old Regulars tại New Orleans khi cử Vệ binh Quốc gia chiếm đóng thành phố. Hodding Carter, chủ biên tờ *Hammond Courier* uy tín, đã cố gắng gây dựng một thế lực đối lập, nhưng sớm bị Long cùng cánh dân quân địa phương sách nhiễu. Bị cáo buộc nung nấu một chế độ phát-xít chẳng khác gì ở Âu châu, Long cười khẩy: "Mussolini biếu thầu dầu thì tôi chỉ biếu quân lính mấy điếu thuốc lá nho nhỏ. Tôi dám cá họ sẽ thích trụ lại Louisiana lắm đây." Được thăng tiến lên chức thượng nghị sĩ năm 1930, ông đã cố ý trì hoãn một năm trước khi nhậm chức để có thể củng cố được bộ máy chính trị của mình trước khi giao chiếc ghế thống đốc lại cho nghị sĩ bù nhìn O. K. Allen.[14]

Mặc dù đóng vai trò khá lớn trong việc đưa Roosevelt lên vị trí Tổng thống năm 1932, không lâu sau đó, Long đã chỉ trích liên minh Chính sách Mới. Từng có lần ông so sánh đảng Cộng hòa và đảng Dân chủ như hai lọ thuốc dán nhãn "High Popalorum và Low Papahirum," cả hai đều chiết xuất từ vỏ cây, một lọ dùng vỏ tuốt từ gốc lên, lọ còn lại dùng vỏ tuốt từ trên xuống. "Các vị lãnh đạo Cộng hòa đang lột da từng người dân một từ mắt cá chân đi lên, còn các vị lãnh đạo Dân chủ lại đang lột da từng người một từ phần tai trở xuống. Đằng nào đi nữa thì người dân vẫn bị lột da!"[15]

Cho đến mùa hè năm 1935, có vẻ như vị thế của Long đã đủ vững

mạnh để thành lập một chính đảng thứ ba theo lập trường dân túy. Chính sách "Chia đều Thịnh vượng" của ông – tịch thu tài sản dư thừa để chia cho mỗi hộ gia đình Mỹ một khoản "trợ cấp cơ ngơi" khoảng 5.000 đô-la cũng như chu cấp những phúc lợi xã hội khác – dường như nhận được rất nhiều ủng hộ từ phía cử tri. Câu cửa miệng của ông – "Mỗi nam công dân Hoa Kỳ là một vị vua; và mỗi nữ công dân Hoa Kỳ là một nữ hoàng" – đã đánh vào giấc mơ thầm kín của người Mỹ: một xã hội bình đẳng nơi mỗi công dân được hưởng quyền tự do cá nhân tối thượng. Đa số người Mỹ đều sớm nhận ra Long không khác những tay chuyên lừa đảo là bao, nhưng họ vẫn xiêu lòng khi ông đánh trúng được lối suy nghĩ của họ, cho rằng cuộc sống này chẳng khác nào một cú lừa ngoạn mục, và chỉ những tên lừa đảo mới có thể cứu vãn tình hình – một lối suy nghĩ đã được các nghệ sĩ trào phúng như Mark Twain, Will Rogers, hay James Thurber phát biểu trước đó. Long tự tin đến mức ông nghĩ mình chắc chắn đủ khả năng đánh bại Roosevelt: "Tôi có thể đánh bại hắn, tên nói suông đó. [...] Hắn sợ tôi, biết rằng tôi có thể hứa hẹn với các vị nhiều hơn. Mọi người rồi đây sẽ tin tưởng tôi chứ không phải hắn."[16]

Một buổi tối ấm áp tháng 9 năm 1935 tại Thủ phủ Baton Rouge, sau khi vừa ép buộc cơ quan lập pháp cấp bang thông qua vài dự luật thành công, Long trở về gian vòm tòa nhà cao tầng ông cho xây. Tại đây, một bác sĩ trẻ tuổi tên Carl Weiss đã bắn hạ Long, với một lý do có lẽ chẳng ai có thể biết chắc chắn. Ngay lập tức, binh lính của Long đã bắn Weiss đến 60 phát, trong khi Long hấp hối thêm vài tiếng nữa trước khi buông xuôi hoàn toàn.

Nếu sống sót, hãy khoan nói đến việc đánh bại Roosevelt, liệu Long có thể tổ chức được một chính đảng chỉn chu thứ ba vào năm 1936 không? Chắc hẳn là không. Một chính đảng thứ ba nếu tồn tại vẫn bị cơ chế bỏ phiếu đại cử tri đoàn cản trở. Sau khi hình thức bỏ phiếu kín được phổ biến, cả hai chính đảng chủ đạo đều dày công thông qua các luật siết chặt cuộc bỏ phiếu phổ thông hơn, dường như không tạo bất kỳ điều kiện nào cho chính đảng thứ ba có thể lọt được vào vòng bỏ phiếu đại cử tri. Hơn nữa, Roosevelt vẫn còn được lòng dân, mức tín nhiệm của ông vẫn cao hơn nhiều so với dự đoán của những thành phần ủng hộ một đảng phái thứ ba. Liên minh Chính sách Mới hãy còn là một pháo đài kiên cố. Trong khi đó, càng nghe nhiều về Long, dân chúng càng chán ngán vị chính khách này. Chính ngọn lửa Long thắp lên trong lòng người ủng hộ đã sớm thiêu tàn ông ta. Ngoài ra, cũng như chặng đường chính sự ngắn ngủi của Sinclair, cánh nhà báo đã hậu thuẫn nhiệt tình trong việc hạ bệ Long. Trớ trêu thay, hình ảnh "Cá thu vua" đọng lại trong dân chúng giờ chỉ là một tên phát

ngôn hồ đồ chẳng khác gì Thomas E. Watson hay William Bryan trước đó.

Nhưng điều gì sẽ xảy ra nếu ông chiến thắng? Nếu như bằng một phép màu nào đó mà Long có thể tiến đến chiếc ghế tổng thống, liệu ông có thể tiếp tục tạo lập được một chính quyền độc tài như đã thực hiện tại Louisiana hay không? Câu trả lời lại là không – vì ngay cả khi nước Mỹ chịu đựng những tháng ngày tăm tối nhất của cuộc Đại Suy thoái, tình thế vẫn chưa ràng buộc được xứ sở cờ hoa phải hứng chịu một chế độ độc tài chuyên quyền. Nền dân chủ tại đây, với gốc rễ vững chắc hơn nhiều so với những quốc gia như Đức hay Ý, thậm chí là cả Pháp, rồi cũng sẽ chống chịu được những tên mị dân xảo quyệt như Huey Long mà thôi.

Thế nhưng, Long vẫn là một bài học đáng nhớ về những hiểm họa rình rập nền dân chủ dưới chế độ một đảng cầm quyền hoặc vô đảng. Cũng cần phải lưu ý rằng con đường thăng tiến của Long vào những năm 1930 diễn ra rất êm ả trong một môi trường ít có sự cạnh tranh chính trị, hiếm có bộ máy đảng thể nào thành công hơn Old Regulars tại New Orleans. Floyd Olson, vốn khá chuyên quyền (nhưng vẫn tôn trọng các quyền tự do dân sự hơn Long), cũng không gặt hái được nhiều thành công tại Minnesota khi phải chiến đấu với cả bên Dân chủ lẫn Cộng hòa. Ngay cả Roosevelt cũng vấp phải làn sóng phản đối từ phía Quốc hội (chủ yếu do phe Cộng hòa giật dây) khi ông định tác động đến Tòa án Tối cao để thu lợi về cho chính quyền trong nhiệm kỳ thứ hai, thông qua kế hoạch "chiếm đóng tòa án" của mình. Khoảng 35 năm sau đó, âm mưu lạm quyền của Richard Nixon đã bị phía Dân chủ tại Quốc hội vạch trần. Tinh thần dân chủ của công dân Hoa Kỳ cùng với cơ chế cân bằng và kiểm soát chéo quyền lực đã giúp quốc gia này không phải chịu áp bức dưới một chế độ độc tài trong thời khắc loạn lạc. Bên cạnh đó, sự đối đầu giữa các chính đảng đối lập sẽ góp phần quan trọng vào công cuộc củng cố thêm một nền chính phủ cộng hòa.

LIÊN MINH HỖN TẠP

Cơ hội một chính đảng thứ ba trỗi dậy, bất kể theo lập trường toàn trị hay dân chủ, đã tan biến hoàn toàn sau khi Long ra đi. Năm 1936, Coughlin, Townsend, và những thành phần còn sót lại của phe Long đã tập hợp lại thành một liên minh hỗn tạp lấy tên đảng Liên bang (thêm một lần nữa). Trong kỳ bầu cử năm ấy, chính đảng này tiến cử Nghị sĩ William Lemke từ bang North Dakota, nguyên là một chính khách độc lập thuộc tổ chức dân túy cấp tiến

Liên minh Phi đảng phái[i], cho vị trí ứng viên tổng thống. Lemke nhận được dưới 2% số phiếu bầu phổ thông. Sau thất bại này, Coughlin trở về với chương trình radio thường nhật, nhưng lúc này giọng điệu của ông đã cay độc và lộ rõ tư tưởng bài Do Thái hơn, tạo ấn tượng xấu trong chính cộng đồng Công giáo ủng hộ ông. Ông chính thức bị chính quyền buộc ngừng lên sóng phát thanh khi nước Mỹ bắt đầu tham gia Thế chiến II.[17]

---

[i]. Nonpartisan League (tạm dịch: Liên minh Phi đảng phái) là một tổ chức chính trị thành lập vào năm 1915 trong nội bộ đảng Cộng hòa, với mục tiêu chính là hỗ trợ thành phần nông dân và thương nhân không được chính phủ quan tâm đúng mực. Hiện tại, Liên minh này là một thành phần nhỏ hãy còn bám trụ trong nội bộ đảng Dân chủ. Như có thể thấy từ tên gọi, Liên minh này không ủng hộ một chính đảng cố định, thường đổi đảng nếu cảm thấy chính đảng mình ủng hộ không còn phù hợp nữa.

Bị ung thư tuyến tụy trong nhiệm kỳ thống đốc thứ ba,Floyd Olson đã quay sang ủng hộ Roosevelt trong cuộc bầu cử năm 1936. Ông qua đời trước khi kỳ bầu cử phổ thông diễn ra. Sau đó, đảng Nông dân – Lao động, lúc này đã do những người cộng sản nắm giữ, dần bị thải loại trong kỳ bầu cử giữa kỳ năm 1938 và bị thay thế bằng lực lượng Cộng hòa do Harold Stassen, Thống đốc đắc cử khi chỉ mới 32 tuổi, dẫn đầu. Năm 1944, những tàn dư cuối cùng của đảng Nông dân – Lao động đã sáp nhập vào phe Dân chủ tại Minnesota, thành lập nên chính đảng Nông dân – Lao động Dân chủ ngày nay (đảng DFL). Hai anh em nhà LaFollette cũng ủng hộ Roosevelt trong cuộc bầu cử năm 1936. Phil sau đó đã không giữ được chức thống đốc của mình trong kỳ tái tranh cử năm 1938. Robert vẫn tiếp tục trụ lại Thượng viện mãi cho đến năm 1946. Sau khi dẫn dắt các thành phần tiến bộ tại Wisconsin vào lại hàng ngũ đảng Cộng hòa, ông nhận phần thua cay đắng trước một chính khách Cộng hòa trong kỳ bầu cử sơ bộ, Joseph R. McCarthy – cựu quân nhân vừa trở về từ Thế chiến II.

Kể từ năm 1936 trở đi, mọi chuyện đã ngã ngũ. Chỉ có những thay đổi nội tại thuộc hệ thống lưỡng đảng đương thời mới đủ sức đương đầu với phe Chính sách Mới.

KẾ HOẠCH CHIẾM ĐÓNG TÒA ÁN

Roosevelt tiếp tục nhiệm kỳ thứ hai sau khi chiến thắng ứng viên Cộng hòa Alfred Landon, nguyên là Thống đốc bang Kansas, trong cuộc bầu cử năm 1936. Giành được gần 61% đầu phiếu phổ thông, Roosevelt đã đạt được kỷ lục về tỉ lệ phiếu phổ thông cao

nhất tính đến năm 1936. Jim Farley tiếp tục trổ tài tiên tri, đoán đúng Roosevelt sẽ thắng ở tất cả các bang, ngoại trừ Maine và Vermont. Tổng số cử tri đi bỏ phiếu đã tăng vượt bậc, lên đến 61% trên toàn quốc, và tại các bang không thuộc miền Nam, lên đến 71%, mức cao nhất kể từ năm 1908.[18]

Người da màu miền Bắc cuối cùng đã rời bỏ "chính đảng của Lincoln" để ủng hộ Roosevelt. Tại Quốc hội, tỉ lệ đảng viên Dân chủ so với các đảng viên khác lên đến 4:1 ở Hạ viện và gần 5:1 ở Thượng viện. Nhiều chính khách ngán ngẩm dự đoán đảng Cộng hòa có lẽ sẽ trôi vào dĩ vãng như hai tiền thân là đảng Liên bang (đầu tiên) và đảng Whig.

Tuy nhiên, đảng Dân chủ chiếm thế đa số cũng là một dấu hiệu cho biết trước (và sau này đã được thực tế chứng minh) đoàn kết nội đảng sẽ trở nên lỏng lẻo hơn. Thực tế, liên minh Chính sách Mới tập hợp quá nhiều thành phần đối chọi nhau: người da màu lẫn người da trắng phân biệt chủng tộc; thành phần ủng hộ lẫn thành phần chống đối công đoàn; thành phần theo chủ nghĩa quốc tế lẫn thành phần theo chủ nghĩa biệt lập; thành phần ủng hộ cải cách theo tư tưởng tự do hiện đại lẫn thành phần ủng hộ bộ máy chính trị kiểu cũ. Cũng giống như đảng Cộng hòa sau chiến thắng của McKinley năm 1896, đảng Dân chủ giờ đây đã có dư dả thời gian để đấu đá nội bộ.

Thực vậy, Roosevelt không mất nhiều thời gian để khơi mào các cuộc tranh cãi. Trong suốt năm 1935 và năm 1936, thành phần bảo thủ chiếm thế đa số tại Tòa án Tối cao đã nhiều lần phớt lờ các dự luật trong Chính sách Mới đã được phía Quốc hội và Nhà Trắng thông qua. Cao trào xảy ra vào tháng 5 năm 1935, khi Phó Chánh án Louis Brandeis, Chánh án Charles Evans Hughes (lúc bấy giờ theo phe trung lập), cùng năm thẩm phán theo phái bảo thủ khác đã phán quyết kế hoạch thành lập Cục Phục hồi Kinh tế Quốc gia, nền tảng của Chính sách Mới, là một hành vi vi hiến, đi ngược lại nguyên tắc quyền tự quyết của mỗi bang. (Brandeis từng bảo với trợ tá của Roosevelt rằng: "Chuyện tập trung quyền lực về tay trung ương đến đây kết thúc được rồi. Ngươi về mà nói với tổng thống bọn ta sẽ không cho phép hắn tiếp tục mưu đồ tập trung hóa ấy đâu, mọi chuyện đã kết thúc.")[19]

Chỉ hai tuần sau khi nhậm chức vào ngày 20 tháng 1 năm 1937 (ngày nhậm chức đã được dời lại sớm hơn, theo đúng Tu chính án XX, thông qua năm 1933), Roosevelt đưa ra một dự luật cho phép ông tiến cử một thẩm phán vào Tòa án Tối cao thay thế bất kỳ thẩm phán tại chức nào vượt quá 70 tuổi. Qua đó, ông có thể tiến

cử đến 6 thẩm phán mới trong số 9 vị trí tại đây, và vì thế sẽ "chiếm đóng" tòa án với lực lượng thẩm phán theo chủ nghĩa tự do hiện đại. Trước lời phản đối của Chủ tịch Ban Tư pháp tại Hạ viện (một dân biểu bảo thủ từ Texas), chính quyền Roosevelt vẫn thản nhiên đệ trình dự luật lên Thượng viện.

Tác giả James Patterson từng viết dự luật chiếm đóng tòa án của Roosevelt dường như đã tạo nên "điều kỳ diệu" khi "các thượng nghị sĩ Cộng hòa tại Thượng viện bỗng nhiên đoàn kết lại với nhau sau ba thập niên chia rẽ." Cả nhánh tiến bộ lẫn nhánh bảo thủ bên phe Cộng hòa đều cho rằng dự luật trên đã vi hiến. Nhiều thượng nghị sĩ Dân chủ phe Bourbon đã sớm theo chân phía Cộng hòa phản đối những dự luật trên. Trong số đó phần nhiều là những đảng viên Dân chủ đã chống đối kịch liệt Chính sách Mới ngay từ nhiệm kỳ đầu tiên của Roosevelt như Harry F. Byrd và Carter Glass từ Virginia, Walter F. George từ Georgia, và Millard Tydings từ Maryland. Nhưng ngạc nhiên hơn, một vài đảng viên trung lập như Thượng nghị sĩ Bennett Champ Clark từ Missouri (con trai của cựu Chủ tịch Hạ viện Champ Clark) và ngay cả những đảng viên Dân chủ theo phái tự do hiện đại như Thượng nghị sĩ Burton K. Wheeler từ Montana (bạn đồng tranh cử cùng Robert LaFollette, Sr. vào năm 1924 cho đảng Tiến bộ) cũng lên tiếng phản đối dự luật này.[20]

Phía Cộng hòa, lúc bấy giờ chỉ chiếm vỏn vẹn 16 ghế tại Thượng viện, đã khôn khéo quyết định cứ để nội bộ Dân chủ đấu đá lẫn nhau. Wheeler được thuyết phục kiêm nhiệm vị trí lãnh đạo cho một phe đối lập tại Thượng viện, vốn bao gồm nhiều kẻ thù trước kia của ông – phe Cộng hòa lẫn phe Dân chủ Bourbon. (Arthur Vandenberg từ Michigan, trưởng ban chiến lược bên đảng Cộng hòa, có lần viết trong sổ tay của mình: "Wheeler là một nhân tố *trọng yếu*.") Một khi đã nhận lời, Wheeler không chần chừ mà dùng ngay mọi nguồn lực khả dĩ từ liên minh ông mới tham gia. Phe đối lập này được RNC chi viện và nhận nhiệm vụ xuyên tạc các chính sách của tổng thống đương nhiệm trước công chúng. Wheeler và Vandenberg phối hợp với Ủy ban Quốc gia Bảo vệ Nhà nước Pháp quyền (National Committee to Uphold Constitutional Government), một tổ chức gồm những chính khách bảo thủ cũng như thành phần theo phong trào "chính phủ tốt đẹp." Ủy ban này được nhào nặn dưới bàn tay của Frank Gannett, chịu trách nhiệm xuất bản nhiều tờ báo ủng hộ phe bảo thủ. Vậy là phía đối lập đã phần nào thành công trong việc gán ghép kế hoạch "chiếm đóng tòa án" của Roosevelt như một bàn đạp dẫn đến chế độ độc tài.[21]

Trong khi đó, Roosevelt lại được các lãnh đạo phía Dân chủ tại

Thượng viện ủng hộ, trong số đó có những thượng nghị sĩ có sức ảnh hưởng lớn tại miền Nam như Joseph Robinson từ Arkansas (Lãnh tụ phe Dân chủ đa số), Pat Harrison từ Mississippi, và James Byrnes từ South Carolina. Dù cả ba đều không đồng thuận với chiến lược của vị tổng thống đương nhiệm, họ vẫn cảm thấy có trách nhiệm phải thể hiện lòng trung thành với chính đảng của mình. Phó tổng thống Garner cũng không thực sự ủng hộ chiến lược này, nhưng vẫn toàn tâm toàn ý tuân lệnh tổng thống. James Patterson có viết, Roosevelt đã lợi dụng quyền lực ở mọi cấp chính quyền để "tạo áp lực lên các thượng nghị sĩ đang lung lay ý chí."[22]

Thông qua Brandeis, Wheeler muốn thuyết phục Chánh án Hughes viết thư phản đối kế hoạch chiếm đóng tòa án và gửi Ban Tư pháp tại Thượng viện. Vị Chánh án râu bạc phơ, vốn đã nhiều lần xử thắng cho bên thiểu số trong các tranh chấp về Chính sách Mới, được xem là chuẩn mực của một hệ thống pháp quyền chống lại một chế độ chuyên quyền do đa số áp đặt lên thiểu số.

Vào tháng 4, Tòa án Tối cao đã quyết định Đạo luật Quan hệ Lao động Quốc gia (hay Đạo luật Wagner) là hợp hiến, sau khi biểu quyết 5 thuận 4 chống. Thẩm phán Owen Roberts, trước đây thường nghiêng về phía bảo thủ, đã quay qua bỏ phiếu thuận cho bên đối lập, một hành động được đánh giá là "cú lật ngược tình thế đúng lúc." Ngay sau đó, Thẩm phán Willis Van Devanter, một trong những nhà bảo thủ cứng rắn nhất, cuối cùng cũng về hưu, tạo điều kiện cho Roosevelt tiến cử một thẩm phán mới, đẩy thế cục về hướng có lợi cho phe tự do hiện đại.[23]

Roosevelt vẫn tiếp tục đấu tranh không ngừng nghỉ cho kế hoạch chiếm đóng Tòa án Tối cao. Khi dự luật gần đến được Thượng viện, vị Lãnh tụ Dân chủ tại đây, Robinson, bỗng ra đi đột ngột sau một cơn trụy tim. Phó tổng thống Garner lúc bấy giờ nói với Roosevelt: "Ngài đã thua rồi, dự luật sẽ không được thông qua." Roosevelt đành chấp nhận thất bại. Garner cũng nói với Wheeler: "Vì Chúa và vì đảng chúng ta, hãy ngừng những chuyện điên rồ này lại." Wheeler đồng ý rằng dự luật cần phải được trình lên Thượng viện, nhưng rồi cũng sẽ bị Ban Tư pháp bác bỏ ngay tại đó.[24]

KHỐI BẢO THỦ

Phe đối lập chống lại kế hoạch chiếm đóng tòa án của Roosevelt đã đặt nền móng cho một tập hợp sau này được biết đến với cái tên "khối bảo thủ" – một liên minh không chính thức gồm những

thành phần bảo thủ của cả hai chính đảng Dân chủ và Cộng hòa, với thành tích ngăn chặn khá nhiều dự luật từ bên tự do hiện đại đề ra tại Quốc hội trong giai đoạn 1939–1958 và vẫn còn ảnh hưởng đến tình hình chính sự tại Quốc hội cho đến tận ngày nay. Không phải ai chống đối kế hoạch chiếm đóng tòa án cũng tham gia vào liên minh này. Roosevelt vẫn có thể tín nhiệm các đảng viên Dân chủ, vốn chiếm thế đa số tại cả Hạ viện lẫn Thượng viện. Song, kết cục của nỗ lực chiếm đóng tòa án như một gáo nước lạnh tạt thẳng vào mặt Roosevelt, cho thấy ông vẫn có thể bị đánh bại như bất kỳ vị chính khách nào trước đây.[25]

Các thượng nghị sĩ Cộng hòa, sau khi đồng lòng chống lại kế hoạch của Roosevelt, đã đoàn kết với nhau hơn lúc nào hết. Tuy phía chính khách thủ cựu và phía tiến bộ vẫn còn đối lập với nhau trên nhiều vấn đề, cả hai đồng ý rằng chính quyền đương nhiệm là một thế lực có xu hướng toàn trị, một thiết chế họ cần đồng lòng chống đối. Những đảng viên Dân chủ trung lập không ủng hộ kế hoạch chiếm đóng tòa án trước đây nay đã mạnh dạn hơn trong việc bày tỏ chính kiến. Ngay cả Wheeler, mặc dù trước đây ủng hộ nhiệt tình đường lối tự do hiện đại, đã dần dần ngả về phe bảo thủ trong nhiều vấn đề hơn.

Việc chọn một lãnh tụ thay thế Robinson càng thể hiện rõ rạn nứt trong nội bộ đảng Dân chủ và sự giảm sút tín nhiệm dành cho Roosevelt. Alben Barkley từ Kentucky, ứng viên do Roosevelt chọn, chỉ chiến thắng với cách biệt 1 phiếu. Pat Harrison, ứng viên đối lập đến từ Mississippi, đã có thể dễ dàng chiến thắng nếu ông chịu tiếp chuyện kẻ thù truyền kiếp của mình, Theodore Bilbo. (Nhiều nguồn tin cho biết Harrison từng phát biểu: "Nói với tên khốn đó cho dù có phải chịu chết, tôi cũng không muốn gặp mặt hắn.") Nếu trước đây, Harrison từng giúp thuyết phục ban đại biểu Mississippi bầu cho Roosevelt trong đại hội đảng Dân chủ toàn quốc năm 1932, cũng như từng ủng hộ mạnh mẽ Chính sách Mới, thì giờ đây, với cương vị Chủ tịch Ban Tài chính tại Thượng viện, ông hay dùng chức vụ của mình để chống lưng cho khối bảo thủ.[26] Nhà Trắng đã phải tạo khá nhiều áp lực lên bộ máy Dân chủ tại các địa phương để đảm bảo Barkley được ứng cử. Lá phiếu quan trọng nhất có lẽ đến từ Thượng nghị sĩ William Dieterich từ Illinois, người từng cực lực ủng hộ Harrison và hứa hẹn sẽ đem lại chiến thắng cho ông. Tuy nhiên, Dieterich đã phải bỏ phiếu cho Barkley sau khi Harry Hopkins, ông trùm của bộ máy chính trị quyền lực tại Chicago, đe dọa Thống đốc Edward Kelly rằng chính quyền sẽ cắt nguồn hỗ trợ WPA đổ vào bang. Tương tự, ông trùm Tom Pendergast tại thành phố Kansas cũng đe dọa Thượng nghị sĩ Harry Truman từ Missouri. Song, mọi lời đe dọa đều vô hiệu khi

Truman nói: “Tôi không thể làm vậy, Tom à, tôi đã hứa với Pat Harrison rồi.”

Tại Hạ viện lúc bấy giờ, khối bảo thủ chủ yếu nhắm đến việc làm lung lay ý chí của số đông, đặc biệt là Ban Xét duyệt tại đây (vốn chịu trách nhiệm quyết định xem một dự luật có được trình lên trước toàn bộ dân biểu để bỏ phiếu hay không), hơn là tập trung vào các phiên bỏ phiếu điểm danh. Chủ tịch Ban Xét duyệt là Dân biểu John O’Connor từ New York, một đảng viên Dân chủ theo Hội Tammany nhưng ủng hộ Chính sách Mới khi Roosevelt tranh cử lần đầu năm 1932. Sau cuộc bầu cử năm 1936, O’Connor lại nghiêng về phe Cộng hòa hơn và thường liên hiệp với hai dân biểu Dân chủ bảo thủ từ miền Nam – Eugene Cox từ Georgia và Howard Smith từ Virginia – để ngăn chặn các dự luật theo hướng tự do hiện đại. Tuy O’Connor có ủng hộ chính quyền Roosevelt trong các vấn đề như tổ chức lực lượng lao động, Cox, Smith, cùng phe Cộng hòa (đôi khi có sự giúp sức từ những Nghị sĩ Dân chủ trung lập) vẫn nắm thế chủ động và đưa ra quyết định cuối cùng.[27]

Học hỏi sau nhiều lần bại trận tại Quốc hội, cũng như tin chắc rằng phần đông các cử tri vẫn ủng hộ mình, Roosevelt đã tiến hành khai trừ những thành phần ông cho là bất tín và bất trung với chính quyền trong cuộc bầu cử giữa kỳ năm 1938. Mục tiêu ông nhắm đến là Thượng nghị sĩ Ellison “Cotton Ed” Smith từ South Carolina, cũng như George và Tydings, cuối cùng là Dân biểu O’Connor. George, Tydings, và Smith dễ dàng đánh bại các đối thủ phe Chính sách Mới do Roosevelt tiến cử. Chỉ có O’Connor hứng lấy thất bại. Người kế nhiệm O’Connor cho chức Chủ tịch Ban Xét duyệt là Adolph Sabath từ Illinois, một thành viên của bộ máy chính trị tại Chicago. Sabath cuối cùng cũng chỉ là một chủ tịch yếu thế, và vì vậy, Eugene Cox và Howard Smith dễ dàng nắm quyền kiểm soát cả Ban Xét duyệt này. Trong gần 20 năm tiếp theo, Ban Xét duyệt tại Hạ viện vẫn là mồ chôn các dự thảo luật từ phe tự do hiện đại. Smith trở thành Chủ tịch Ban Xét duyệt vào năm 1955.

Kỳ bầu cử giữa nhiệm kỳ năm 1938 thực tế đã làm chính phủ yếu thế hơn. Vào mùa thu năm 1937, nền kinh tế dường như tuột dốc trở lại sau khi hồi phục một phần trong nhiệm kỳ đầu tiên của Roosevelt. Tỉ lệ thất nghiệp đã trồi lên lại mức 19% vào năm 1938 sau khi sụt giảm xuống mức 17% vào năm 1936. Chứng khoán lao dốc trong khi số lượng các doanh nghiệp lâm vào khủng hoảng ngày càng tăng. Bất mãn trước tình hình kinh tế đương thời, cũng như lo sợ phe Chính sách Mới sẽ trở nên chuyên quyền hơn, nhiều cử tri, đặc biệt là các cử tri vùng đồng quê và các thị

trấn nhỏ chuyển qua bỏ phiếu cho đảng Cộng hòa.

Kết cục, đảng Cộng hòa giành được thêm 75 ghế tại Hạ viện và 7 ghế tại Thượng viện. Tuy phía Dân chủ vẫn nắm thế đa số tại lưỡng viện, khối bảo thủ cũng đã trở nên mạnh mẽ hơn. Trong số những đảng viên Cộng hòa lên thế chỗ Dân chủ tại Thượng viện có Thượng nghị sĩ Robert Taft từ Ohio (con trai cố Tổng thống William Taft và được mệnh danh "Quý ngài Cộng hòa"), một chính khách thuộc giới trí thức với những phát ngôn lay động lòng người. Ngoài ra, nhiều đảng viên Cộng hòa cũng lên nắm giữ 15 chiếc ghế thống đốc mà chính đảng của họ đã để rơi vào tay Dân chủ khi Chính sách Mới ra đời. Có thể kể đến vị trí thống đốc tại một vài bang tiêu biểu mà đảng Cộng hòa đã giành được như: Pennsylvania, Ohio, Michigan, Kansas, Massachusetts, Connecticut, Rhode Island, v.v... Mặc dù một vài tân thống đốc Cộng hòa như Leverett Saltonstall tại Massachusetts kêu gọi mọi người nên ủng hộ Chính sách Mới, nhiều tân thống đốc khác như John Bricker tại Ohio vẫn chọn lập trường bảo thủ. Trong một diễn biến khác, tại New York, Thomas Dewey, nguyên là một công tố viên cấp quận tại Manhattan nổi tiếng với tiểu sử phòng chống tội phạm, đã thất bại trước ứng viên Dân chủ theo phái tự do hiện đại, Herbert Lehman, với cách biệt khá sít sao trong cuộc chạy đua giành chiếc ghế thống đốc.

VÌ SAO MIỀN NAM VẪN ỦNG HỘ ĐẢNG DÂN CHỦ?

Năm 1939, trước vụ bê bối tại ban quản trị WPA, cũng như trước tình hình làn sóng chống đối Roosevelt ngày càng sôi sục, Quốc hội đã đề ra Đạo luật Thải loại (Hatch Act), quy định các công chức chính phủ tại chức không được tham gia hay đóng góp vào những cuộc tranh cử chính trị, và thậm chí không được bày tỏ lập trường chính trị của bản thân trong những buổi diễn thuyết trước công chúng. Tuy có phản đối Đạo luật này, Roosevelt cuối cùng cũng chịu khuất phục và miễn cưỡng ký duyệt thông qua vì sợ rằng nếu phủ quyết thì hình ảnh chính quyền gắn kết sẽ bị đổ vỡ.[28]

Theo sau Đạo luật là hàng loạt viên chức chính phủ bị "thải loại," cùng với đó, kế hoạch gây dựng một chế độ bảo hộ cho chính quyền Roosevelt (thực hiện thông qua Farley và Hopkins) cũng đổ bể theo. Trên thực tế, Farley từng chống đối ý định khai trừ những thành phần Dân chủ bảo thủ của Roosevelt, nên càng ngày càng thất tín đối với vị tổng thống đương nhiệm.

Về phía Roosevelt, ông không còn có thể ung dung trông cậy vào Quốc hội nữa. Trong nửa sau nhiệm kỳ thứ ba của Roosevelt (1942– 1944), số dân biểu Dân chủ tại Hạ viện chỉ nhiều hơn tổng số dân biểu từ các chính đảng khác 20 người. Cách biệt này tại Thượng viện là 21. Trên chính trường, phía Cộng hòa cũng đã liên tục giành nhiều chiến thắng trong các cuộc bầu cử Quốc hội sau đó. Ngoài ra, số thượng nghị sĩ Dân chủ đến từ các bang miền Nam và các bang Vùng Biên chiếm phần đông hơn, chứng tỏ phe bảo thủ đã dần nắm lại thế chủ động ở lưỡng viện Quốc hội.

Chính trị gia John Manley đã tiến hành rà soát lại kết quả các phiên bỏ phiếu điểm danh tại Quốc hội và phát hiện số phiếu của "khối bảo thủ," một thế lực gồm phần lớn đảng viên Cộng hòa cùng với phần lớn đảng viên Dân chủ đến từ miền Nam tập trung đối đầu các đảng viên Dân chủ miền Bắc, chiếm khoảng 20 đến 30% tổng số phiếu tại Hạ viện cũng như khoảng 20% tổng số phiếu tại Thượng viện trong khoảng thời gian từ năm 1938 đến năm 1958. Manley cũng nhận xét rằng khối bảo thủ này "thường xuyên đồng thuận với nhau trong các vấn đề trọng yếu nhất tại Quốc hội" lúc bấy giờ. Sau khi liên hiệp với nhau, khối bảo thủ chiến thắng đến 80% các lần bỏ phiếu tại Hạ viện trong các kỳ Quốc hội từ năm 1938 đến năm 1956, và tại Thượng viện từ năm 1945 đến năm 1958. Nhưng Manley cũng kết luận rằng khối bảo thủ này hoạt động tốt hơn ở khâu chỉnh lý dự luật cũng như ngăn chặn các dự luật xung đột với lợi ích của khối hơn là khâu bỏ phiếu điểm danh.[29]

Mặc dù không thực sự tổ chức thành một liên minh có tính hệ thống và chỉn chu, nhưng các lãnh đạo phía Cộng hòa và thành phần bảo thủ miền Nam vẫn phối hợp với nhau khá ăn ý. Năm 1970, Howard Smith, lúc này đã về hưu, có trả lời phỏng vấn: "Chúng tôi không gặp mặt nhau một cách chính thức trước công chúng. Tôi cùng đồng sự bàn bạc với nhau ở tòa nhà này còn bên bảo thủ phía Cộng hòa lại họp bàn bên tòa nhà khác. [...] Sau đó, Eugene Cox hay Bill Colmer [Dân biểu từ Mississippi] hay tôi sẽ qua tóm tắt lại cho bên Cộng hòa; hoặc là các vị lãnh đạo bên đấy sẽ qua gặp bọn tôi." Dân biểu Joseph Martin từ Massachusetts, Lãnh tụ Cộng hòa tại Hạ viện vào năm 1939, hồi tưởng: "Nếu như có vấn đề về chi tiêu hay tổng thống lại manh nha lạm dụng quyền lực, tôi có thể đến gặp Dân biểu Howard Smith tại Virginia chẳng hạn, và hỏi anh ta: 'Howard này, liệu anh có thể vận động giúp tôi một vài phiếu từ các dân biểu bang anh không?' Hay tôi cũng có thể gặp Dân biểu Eugene Cox tại Georgia và hỏi: 'Gene này, sao anh và John Rankin [Dân biểu từ Mississippi] lại không vận động dân biểu bang các anh bỏ phiếu cho chúng tôi chứ?' " Smith

nói thêm: "[Các cuộc gặp chính thức không thực sự cần thiết vì] tôi biết chắc cứ mỗi 30 phút, mình sẽ gặp lại Joe Martin tại Quốc hội thôi." Quan hệ giữa hai bên thân cận đến mức Dân biểu Cộng hòa John Taber từ New York (kiêm nhiệm chức Chủ tịch Ban Phân bổ Ngân sách tại Hạ viện) từng có lần phái nhân viên của mình qua hỗ trợ "Thẩm phán" Smith trong việc "tìm cách giảm chi tiêu ngân khố liên bang." (Smith được gọi là "Thẩm phán" vì ông từng có lần kiêm nhiệm chức vụ này tại tòa án địa phương.)[30]

Trong những năm đầu liên hiệp, thành phần tích cực nhất trong khối bảo thủ là những đảng viên Dân chủ miền Bắc đi theo đường lối của Grove Cleveland trước đây, như Dân biểu O'Connor hay Thượng nghị sĩ Royal Copeland từ New York hay Thượng nghị sĩ Peter Gerry từ Rhode Island. Song, cho đến giữa những năm 1940, thành phần Dân chủ bảo thủ miền Bắc dần dần bị các thành phần Dân chủ và Cộng hòa theo chủ nghĩa tự do hiện đại thay thế. Học giả chính trị James Sundquist có lần viết rằng: "[đảng viên bảo thủ] bên Dân chủ [...] không còn giữ được các vị trí lãnh đạo tại những bang công nghiệp miền Bắc nữa." Tất cả các nghị sĩ Dân chủ bảo thủ từ đó trở đi đều là những chính khách đến từ miền Nam (ngoại trừ Thượng nghị sĩ Frank Lausche từ Ohio vào những năm 1950).[31]

Nếu trong nhiệm kỳ đầu tiên của Roosevelt, phần đông đảng viên Dân chủ miền Nam tại Quốc hội ủng hộ Chính sách Mới, thì cho đến năm 1939, họ lại chuyển sang liên hiệp với bên Cộng hòa để phản đối lại các chính sách kinh tế – xã hội trọng yếu từ phía chính quyền. Những vị lãnh đạo có sức ảnh hưởng từ miền Nam như Harrison và Byrnes, tuy trước đây đã giúp lèo lái kế hoạch Chính sách Mới, giờ đây lại bắt tay với thành phần đã tích cực phản đối từng đường đi nước bước của chiến lược này ngay từ những ngày đầu tiên, trong đó có Byrd và George. Vậy thì điều gì đã làm đảng viên Dân chủ miền Nam (ít nhất là các đảng viên tại Quốc hội) thay đổi suy nghĩ?[32]

Bên tự do hiện đại thường quy kết phe Cộng hòa đã thực hiện một thỏa hiệp vô đạo để lập ra khối bảo thủ. Theo đó, phe Cộng hòa sẵn sàng từ bỏ đấu tranh nhân quyền để cùng đảng viên Dân chủ miền Nam chống đối các đạo luật về vấn đề bình đẳng sắc tộc; ngược lại, phe Dân chủ miền Nam sẽ liên hiệp với đảng Cộng hòa chống lại các điều luật trong Chính sách Mới. Tuy nhiên, cho đến những năm 1930, không hề có bất kỳ chứng cứ nào chứng minh một kiểu đổi chác trên tồn tại. Giáo sư khoa học chính trị Barbara Sinclair phát hiện rằng ngay cả trong kỳ Quốc hội năm 1936, có đến 95% đảng viên Cộng hòa tán thành với 96% đảng viên Dân

chủ miền Bắc trong một phiên bỏ phiếu điểm danh về vấn đề bãi bỏ lối tử hình công khai, một trong những mục tiêu nhân quyền được chú trọng thời bấy giờ. Trong khi đó, tất cả các đảng viên Dân chủ miền Nam đều nhất trí tiếp tục kêu gọi nên giữ kiểu hành hình này. Điều này chứng minh các lãnh đạo Cộng hòa đã đúng khi biện hộ rằng họ chưa bao giờ đánh đổi cuộc chiến vì nhân quyền để lấy tín nhiệm từ phe Dân chủ miền Nam. Lãnh tụ Cộng hòa tại Hạ viện, Joseph William Martin, Jr. từng phát biểu: "Chính [Eugene] Cox mới thực sự là bộ mặt đại diện cho các dân biểu miền Nam tại Hạ viện. [...] Anh ta phản đối Chính sách Mới còn quyết liệt hơn cả tôi, và sẵn sàng làm mọi cách để ngăn chặn con đường lạm quyền của Franklin Roosevelt. Chính vì vậy, bên Cộng hòa chúng tôi chẳng có lý do gì phải thỏa hiệp để được bên miền Nam ủng hộ cả; chỉ là chúng tôi cùng chung chí hướng trên một số vấn đề nhất định mà thôi."[33]

Những biến chuyển trong lập trường các đảng viên Dân chủ miền Nam vào năm 1936 cho thấy họ vẫn ngầm ủng hộ một nhà nước hạn chế về quyền lực và những bang với những quyền hạn riêng bất khả xâm phạm, những tư tưởng Jefferson chính thống. Trong nhiệm kỳ đầu tiên của Roosevelt, phần lớn các lãnh đạo miền Nam hồ hởi đón nhận các khoản trợ cấp từ chính phủ hỗ trợ thành phần thất nghiệp và những người cao tuổi có hoàn cảnh khó khăn. Tennessee Valley Authority đã sử dụng những nguồn lực sẵn có và nguồn hỗ trợ từ liên bang để phục hưng một vùng kém phát triển tại phía nam bang Tennessee, vì thế rất được cư dân tại đây ủng hộ. Tuy nhiên, sau vụ chiếm đóng tòa án nổi cộm, những người miền Nam, bao gồm cả những người trước đây từng rất ủng hộ Roosevelt, đều ngộ ra họ vẫn đang đối mặt với một chính quyền theo xu hướng trung ương hóa. Nỗi lo ngại lớn nhất của những lãnh đạo miền Nam là chính quyền liên bang sẽ cố gắng bãi bỏ chế độ phân biệt chủng tộc tại đây. Nhưng ngoài vấn đề kể trên, khá nhiều chính trị gia tại khu vực này vẫn là những người theo chủ nghĩa tự do cổ điển – họ luôn tin rằng một lúc nào đó, chính quyền trung ương hóa chuyên thi hành các chính sách dài hạn sẽ xung đột với quyền tự do của bang họ và với quyền tự do cá nhân của chính bản thân họ.

Sự thay đổi quyền lực trong nội bộ đảng Dân chủ báo hiệu các đảng viên Dân chủ miền Nam cần gấp rút tìm cho mình một đồng minh mới. Sau khi luật hai phần ba bị bãi bỏ bắt đầu từ đại hội đảng Dân chủ toàn quốc năm 1936, phe Dân chủ miền Nam như mất đi một phương tiện hữu hiệu giúp họ có thể kiểm soát quy trình bầu chọn ứng viên tổng thống đảng mình. Tại Quốc hội, mặc dù chế độ trọng thâm niên đã giúp một vài thành phần miền

Nam như Harrison, Byrnes, và George giữ vững chiếc ghế của mình, tình hình hiện tại cho thấy rõ phe cánh của họ đã không còn chiếm phần đông tại lưỡng viện nữa. Nếu như vào năm 1930, thượng nghị sĩ miền Nam chiếm quá nửa thành phần Dân chủ tại Thượng viện, thì vào năm 1937, con số trên đã giảm xuống chỉ còn 29%. Còn tại Hạ viện, tỉ lệ dân biểu Dân chủ miền Nam giảm từ hai phần ba (so với tổng số dân biểu Dân chủ) vào năm 1930 xuống còn khoảng một phần ba vào năm 1937.

Các hội nhóm cơ hội trong thời kỳ Chính sách Mới đều bị thành phần người da trắng miền Nam ghét bỏ. Hiệp hội các Tổ chức Công nghiệp Hoa Kỳ của John L. Lewis (CIO), một nhánh phái sinh từ Liên đoàn Lao động Hoa Kỳ cũ, vốn đóng vai trò khá quan trọng đối với chính quyền Roosevelt trong kỳ bầu cử năm 1936, đã tổ chức nhiều cuộc đình công chiếm xưởng[i] vào năm 1937. Roosevelt không bày tỏ bất kỳ động thái nào trước vụ việc này, mặc cho các lãnh đạo doanh nghiệp và lãnh đạo chính trị miền Nam cũng như Phó tổng thống Garner chỉ trích các cuộc đình công là "hành động bất tuân pháp luật." Họ cho rằng chắc hẳn tổng thống đương nhiệm đang "trả ơn" vì những giúp đỡ từ phía CIO trước đó. James Byrnes, e ngại rằng CIO sẽ tiến hành lập nhiều công đoàn hơn tại các xưởng dệt, đã trình lên Thượng viện dự luật khép tội hành động đình công chiếm xưởng, một dự luật được nhiều chính khách miền Nam tán dương, kể cả Phó tổng thống John Garner và Harry Truman tại Missouri. Song, phe Dân chủ thân chính quyền chiếm phần đông tại Thượng viện vào năm 1937 đã đánh bại được ý đồ của Byrnes. Việc làm này càng đẩy chính quyền xa cách hơn với thành phần miền Nam ủng hộ Chính sách Mới trước đây.[34]

---

[i]. Tại những cuộc đình công như thế này, các công nhân thường ngồi bệt xuống sàn thay vì đứng lên giương biểu ngữ và hô hào khẩu hiệu.

Trong khi đó, thành phần người da màu miền Bắc cũng đồng loạt chuyển qua ủng hộ Roosevelt. Dù chính quyền đương thời không đả động gì nhiều đến vấn đề nhân quyền, người da trắng tại miền Nam vẫn quan ngại rằng nhiều khả năng chính quyền liên bang sẽ can thiệp vào tình trạng phân biệt sắc tộc đang diễn ra tại khu vực mình sinh sống. Thượng nghị sĩ Carter Glass tại Virginia có viết vào năm 1938 như sau: "Những bang miền Nam nên bắt đầu cân nhắc liệu sẽ dành 152 phiếu đại cử tri của mình cho một đảng Dân chủ quá vãng từ thời Tái thiết năm 1865, hay sẽ đủ nhuệ khí để nhận ra chính quyền mới đang áp chế một thời Tái thiết mới lên vùng đất của chúng ta mà hành động sao cho đúng."[35]

Thế thì tại sao phái bảo thủ miền Nam lại quyết không đổi đảng? Một phần lý do nằm ở những ký ức về cuộc Nội chiến và thời Tái thiết. Phần khác nằm ở những bất đồng trong lập trường đảng Cộng hòa và thành phần bảo thủ miền Nam, vốn không chỉ bao gồm nạn phân biệt chủng tộc, phòng vệ quốc gia, và trợ cấp cho nông nghiệp từ phía Nhà nước, mà còn rất nhiều vấn đề nhỏ lẻ khác. Một phần khác nữa nằm ở mối lo ngại mất đi các chức vị hưởng được nhờ vào thâm niên tại chức, cũng như thế đa số của đảng Dân chủ tại lưỡng viện. Nếu thành phần Dân chủ bảo thủ đồng ý dứt áo ra đi và chuyển toàn lực sang phía Cộng hòa, bên Cộng hòa đã có thể dễ dàng giành được thế đa số ở Hạ viện kể từ năm 1938, và ở Thượng viện kể từ năm 1942. Song, điều phối một cuộc hoán đổi số lượng lớn như thế quả thực không dễ dàng. Đó là chưa kể việc thỏa hiệp với bộ máy chính trị bên phía đối lập có thể khiến nhiều lãnh đạo bảo thủ phía Dân chủ phải chịu lép vế, mất đi quyền lực họ đang tận hưởng tại vị trí hiện thời.

Lý do cuối cùng nhưng cũng là lý do quan trọng nhất: phần lớn thành phần bảo thủ miền Nam vẫn cho rằng hệ thống chính trị một đảng cầm quyền tại miền Nam sẽ chặn đứng gần như hoàn toàn nỗ lực tham gia chính trị của người da màu. Kể từ khi đảng Cộng hòa dần thất thế tại các bang miền Nam vào những năm 1890, khó có một thế lực nào có thể chống chọi lại sức ảnh hưởng từ đảng Dân chủ tại đây. Và để giữ vững thế độc tôn, cánh bảo thủ không còn đường nào khác hơn ngoài gia nhập chính đảng này. Nỗ lực từ phía Roosevelt nhằm khai trừ những thành phần bảo thủ trong kỳ bầu cử sơ bộ năm 1938 cho thấy thành phần Dân chủ tại chính quyền dù có phản đối cánh bảo thủ cách mấy vẫn không thể loại bỏ được họ ra khỏi hàng ngũ chính đảng. Ngược lại, mặc cho trong thâm tâm, phe Dân chủ miền Nam bao giờ cũng phản đối chính quyền đương nhiệm, họ vẫn phải tỏ vẻ trung thành với chính đảng mà những bậc bảo thủ tiền bối đã tạo nên.

14

Liên minh chính sách mới tan rã

Vào cuối những năm 1930, liên minh chính trị do Roosevelt thành lập với sự trợ giúp của Farley và Hopkins đã dần yếu thế. Sau sự kiện Nhật Bản ném bom Trân Châu Cảng ngày 7 tháng 12 năm 1941, Roosevelt không còn đặt nặng mối liên kết giữa mình với đảng Dân chủ mà thay vào đó lãnh đạo toàn bộ nước Mỹ tham gia Thế chiến II. Tuy nhiên, do phải đối đầu với Thomas Dewey cũng như các thế lực Cộng hòa khác trỗi dậy trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1944, ông lại phải trông cậy vào đảng Dân chủ để có thể tái tranh cử (với một chiến thắng sít sao đến bất ngờ) và giữ vững tín nhiệm từ các nghị sĩ Quốc hội dành cho chính sách của ông.

Năm 1945, sau khi Roosevelt qua đời đột ngột và Thế chiến II cũng đến hồi kết, các liên minh chính trị bên Dân chủ cũng như bên Cộng hòa bắt đầu có dấu hiệu rã đám. Trong suốt nhiệm kỳ của Harry S. Truman – người kế nhiệm Roosevelt – hệ thống chính trị vốn ít thay đổi kể từ cuộc Nội chiến giờ đây lại đối mặt với nhiều biến chuyển lớn, trong khi thiết chế lưỡng đảng vững chãi tồn tại cả gần thế kỷ giờ cũng bắt đầu rạn nứt.

ĐẢNG CỘNG HÒA TÁI SINH

Cũng như dưới chính quyền Wilson, vào những năm 1930, đảng Cộng hòa đã tiến hành củng cố nội bộ tổ chức đảng thể cấp quốc gia trong khi bên Dân chủ đang nắm thế thượng phong. Năm 1936, John D. M. Hamilton, một luật sư người Kansas và là đồng minh chính trị của Thống đốc Alf Landon[i], đã trở thành vị chủ tịch ủy ban quốc gia đầu tiên trong lịch sử Hoa Kỳ được hưởng lương công. (Hầu hết những vị chủ tịch RNC hay DNC trước đây là các công chức, thường giữ chức vụ thượng nghị sĩ, hoặc là những

nhà tài phiệt mong muốn thử sức với chính trị, hoặc muốn phục vụ công dân, hoặc do có mối quan hệ hữu nghị với tổng thống hay với các ứng viên tranh cử tổng thống mà kiêm nhiệm được chức vụ này.)

---

[i]. Alf Landon chính là đối thủ của Franklin Roosevelt trong kỳ bầu cử tổng thống năm 1936.

Khi còn là tư vấn pháp lý cho RNC vào năm 1935, Hamilton đã hỗ trợ thành lập Liên đoàn Thanh niên Cộng hòa Quốc gia và ban nghiên cứu trực thuộc Ủy ban Quốc gia đầu tiên tại Mỹ. Kiêm nhiệm chức chủ tịch RNC vào năm 1936, ông tận dụng những tiến bộ kỹ thuật lúc bấy giờ để phát các thông báo quan trọng qua sóng radio và tham gia làm phim tuyên truyền. Sau khi Landon thua đậm trước Roosevelt năm 1937, Hamilton đến Anh để học hỏi cách đảng Bảo thủ tại đây tổ chức đảng thể (một hình mẫu thường xuyên được các chủ tịch RNC về sau học hỏi). Lúc bấy giờ tại Anh, công việc quản lý chiến dịch tranh cử là một nghề chuyên nghiệp, tính chuyên môn vượt xa Hoa Kỳ. Khi trở về, Hamilton áp dụng ngay những gì ông đã học, quan liêu hóa cấu trúc đảng thể và phương pháp vận hành RNC.[1]

Vào cuối những năm 1930, khi dân chúng và Quốc hội lên tiếng phản đối Chính sách Mới, cuộc Thế chiến đang hoành hành tại các nước ngoại quốc cũng góp phần không nhỏ vào việc xáo trộn nền chính trị quốc gia. Roosevelt từ lâu đã muốn ngăn chặn các động thái bạo lực của quân phát-xít Đức và Nhật. Tuy nhiên, công chúng lại không muốn Hoa Kỳ tiếp tục dính líu đến các vấn đề chính sự ngoại bang. Một cuộc điều tra do Quốc hội tiến hành tiết lộ vai trò của các nhà sản xuất vũ khí và các ngân hàng New York trong việc đẩy nước Mỹ vào Thế chiến I năm 1917. Phát hiện này đã củng cố thêm xu hướng biệt lập trong các vấn đề đối ngoại. Đạo luật Trung lập năm 1936, do Roosevelt miễn cưỡng ký thông qua, sau này đã bị nhà biên kịch Robert Sherwood buông lời mỉa mai: "[Đạo luật ấy] được lập ra cũng chỉ để ngăn nước Mỹ khỏi tham chiến vào năm 1917."[2]

Khi quân đội Hitler tấn công Ba Lan năm 1939, khiến Anh và Pháp tuyên chiến với Đức, một cuộc khảo sát do công ty Roper thực hiện cho thấy 30% dân số "không muốn dính líu đến những quốc gia đang xảy ra giao tranh và không muốn giao thương bằng tiền mặt với các quốc gia này"; 36% khác theo lập trường ít biệt lập hơn và cho rằng nước Mỹ "không nên theo bất cứ phe nào và nên đứng ngoài cuộc chiến, nhưng vẫn tiếp tục thực hiện giao

thương bằng tiền mặt với các nước tham chiến."[3] Những người theo quan điểm biệt lập bao gồm một nhóm nhỏ những công dân ủng hộ chiến thắng của Đức và một nhóm lớn hơn bao gồm những nhà cộng sản và những người thân cộng đi theo nước cờ của Nga, ngừng chống đối Hitler sau Hiệp ước Xô–Đức năm 1939. Bên cạnh đó còn có các tổ chức hòa bình, bao gồm hậu duệ phong trào Tin mừng Xã hội trước đây, những người Mỹ gốc Đức và người Mỹ gốc Ireland tuy không theo phát-xít nhưng cũng không ủng hộ nước Anh, những tín hữu Công giáo theo Nhà thờ Vatican (vốn bắt tay với chủ nghĩa phát-xít tại Ý và Tây Ban Nha), và một bộ phận người dân Mỹ tập trung phần lớn tại vùng Trung Tây tiếp tục khắc cốt ghi tâm lời khuyên bảo của Washington rằng Hoa Kỳ nên "tránh xa" mọi vấn đề chính trị có liên đới đến "các quốc gia khác." Công ty truyền thông Hearst và tờ *Chicago Tribune* của Đại tá Robert McCormick cũng đã kích động nhân dân theo ủng hộ phe biệt lập.

Vài ngày sau khi cuộc chiến nổ ra ở châu Âu, Roosevelt tuyên bố rằng ông "không có bất cứ suy nghĩ hay ý định đẩy quốc gia tham chiến, dù về phương diện phòng thủ hay phương diện kinh tế." Tuy nhiên, khi quân đội Đức và Nhật ngày càng hiếu chiến, Roosevelt bắt đầu tiến hành củng cố sức mạnh quân đội quốc gia nhằm giúp đỡ Anh "bằng mọi cách khả dĩ, ngoại trừ việc tham chiến."[4]

Tại Quốc hội, thành phần biệt lập bảo thủ (vì lợi ích quốc gia) trong Quốc hội do Arthur Vandenberg và Robert Taft dẫn đầu và thành phần biệt lập theo tư tưởng tự do hiện đại (vị tha toàn cầu) do Burton Wheeler, Hiram Johnson, và Robert LaFollette, Jr. dẫn đầu đã liên hiệp với nhau chống lại các chính sách của tổng thống đương nhiệm. Trong khi đó, hầu hết đảng viên Dân chủ miền Nam, nhiều người vẫn còn bất đồng với chính quyền về các chính sách đối nội, vẫn ủng hộ Roosevelt do tư tưởng can thiệp vào chính sự toàn cầu truyền thống của người dân nơi đây. Thành phần cử tri nhập tịch sinh sống tại các đô thị miền Bắc, đau đáu khi quê hương mình bị quân Đức xâm chiếm, cũng đã ủng hộ Roosevelt. Một số đảng viên Cộng hòa theo chủ nghĩa quốc tế, chủ yếu từ vùng Đông Bắc, cũng hoan nghênh động thái của Roosevelt.

Khi Đức xâm chiếm một cách ngoạn mục Hà Lan và Bỉ chỉ trong vài ngày mùa xuân năm 1940, đẩy Pháp ra khỏi cuộc chiến, để lại Anh đơn thân độc mã, Roosevelt lại củng cố thành công vị trí của mình trong nền chính trị quốc gia. Trước thềm đại hội đảng Cộng hòa toàn quốc tổ chức tại Philadelphia vào tháng 6, Tổng thống

Roosevelt tuyên bố Henry Stimson, Bộ trưởng Chiến tranh dưới thời Taft và Bộ trưởng Ngoại giao dưới thời Hoover sẽ nhậm chức Bộ trưởng Chiến tranh trong nội các của ông; ngoài ra, Frank Knox, chủ biên tờ *Chicago Daily News*, đồng thời là ứng viên phó tổng thống đại diện đảng Cộng hòa năm 1936, sẽ nhậm chức Bộ trưởng Hải quân. Động thái này cho thấy một chính phủ được liên hiệp từ nhiều thành phần đã sẵn sàng ứng phó với các tình thế chiến sự cấp bách trên toàn thế giới. Chủ tịch RNC, Hamilton, đã nhanh chóng "khai trừ Stimson và Knox khỏi đảng" – tạo thành một cuộc đối đầu giữa một bên liên minh không đảng phái và một bên là đảng Cộng hòa. (Roosevelt chiêu mộ hai vị Stimson và Knox không đơn thuần chỉ vì mục đích chính trị. Stimson, một chính khách theo lập trường đảng Liên bang (đầu tiên) và đảng Tiến bộ trước đây, là một chuyên gia trong các việc công vụ.)[5]

Ít tổng thống nào dám đứng ra tranh cử nhiệm kỳ thứ ba, huống chi là đắc cử. Theodore Roosevelt đã thử tranh cử năm 1912 cho một nhiệm kỳ thứ ba (có thể xem nhiệm kỳ đầu tiên của ông là khoảng thời gian ông nắm quyền sau khi McKinley bị ám sát). Nhưng, như đã biết, Ted Roosevelt đã không còn được các cử tri tín nhiệm. "Truyền thống hai nhiệm kỳ" đã trở thành luật bất thành văn trên chính trường nước Mỹ. Một vài nhà lãnh đạo đảng Dân chủ, gồm cả Farley và Garner, đều mong mỏi được chọn làm ứng viên tổng thống chính thức cho đảng Dân chủ năm 1940 nên đã khuyên nhủ Roosevelt hãy cứ theo "truyền thống" mà lui bước. Đầu năm 1940, vị tổng thống đương nhiệm có vẻ sẽ phải về hưu sau khi nhiệm kỳ thứ hai kết thúc và lui về cơ ngơi của ông ở Hyde Park tại Thung lũng Hudson. Mùa hè cùng năm, tình hình thế giới đáng lo ngại đến nỗi Roosevelt đã khéo léo, và có đôi phần thành thật, nói với Farley rằng ông không muốn ra tranh cử nhưng: "Jim[i] à, nếu được đề cử và thắng cử, tôi không thể từ chối tuyên thệ nhậm chức, ngay cả khi tôi biết tôi sẽ chết trong vòng ba mươi ngày tới."[6]

---

[i]. tên gọi thân mật của James Farley

Những thành tựu đảng Cộng hòa đạt được trong cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ năm 1938 đã khơi dậy niềm hi vọng giành lại Nhà Trắng vào năm 1940, khiến cuộc tranh cử tổng thống có phần ganh đua hơn hẳn. Tuy nhiên, nội bộ đảng giờ lại bị chia thành hai phe: phe biệt lập gồm phần đông đảng viên Cộng hòa tại Quốc hội, cả bên tiến bộ lẫn bên bảo thủ; và phe theo quốc tế chủ nghĩa tiếp bước Theodore Roosevelt, đặt lợi ích quốc gia lên hàng đầu

trong khi tích cực tham gia can thiệp vào các vấn đề nổi cộm trên thế giới, tuy thành phần này không thực sự quá đông đảo trong Quốc hội. Phần lớn những người theo phe quốc tế chủ nghĩa thuộc giới doanh nhân, đặc biệt là doanh nhân Phố Wall, cùng các chủ biên và biên tập viên sinh sống tại Bờ Đông. Lại nói về phe biệt lập, thật đáng tiếc khi hai lãnh đạo Quốc hội tài ba nhất của họ – Arthur Vandenberg và Robert Taft – đều quyết định ra tranh cử tổng thống, và vì thế các ban đại biểu phe biệt lập giờ đây lại bị chia nhỏ hơn.

Ban đầu, phe quốc tế chủ nghĩa dự định sẽ ủng hộ cho Thomas Dewey, vị chính khách dẫn đầu mọi cuộc bỏ phiếu sơ bộ đầu tiên. Nếu Dewey có thể chiến thắng trong cuộc tranh cử chức thống đốc bang New York vào năm 1938, ông chắc chắn sẽ được tín nhiệm cho vị trí ứng viên tổng thống; song, thực tế lại không như vậy. Thêm nữa, vì không muốn gây thù chuốc oán với phe biệt lập, ông rất thận trọng lưỡng lự trước lời mời gọi của phe quốc tế. Tính cách lạnh nhạt cũng là một điểm trừ dành cho vị ứng viên đầy tiềm năng này. Henry Luce, biên tập viên tờ *Time* và tờ *Fortune*, đồng thời là một người theo chủ nghĩa quốc tế một cách hăng hái nhất, tận dụng cơ quan ngôn luận của mình để ủng hộ cho Wendell Willkie, một luật sư đến từ Indiana, mới rời khỏi hàng ngũ Dân chủ và qua ủng hộ Cộng hòa trong thời gian gần đây. Willkie còn được Phố Wall chú ý vì đã đại diện cho nhiều công ty dịch vụ công cộng tại miền Nam chống lại Ban Quản lý Thung lũng Tennessee. Suốt mùa xuân năm 1940, các "câu lạc bộ chính trị Willkie" mọc lên như nấm sau mưa tại nhiều nơi trên đất nước – đánh dấu trường hợp thành công đầu tiên khi huy động một gương mặt nổi tiếng với nhân dân địa phương đi tranh cử, thay vì các chính khách đã có thâm niên như trước đây. Willkie bắt đầu được tín nhiệm hơn trong các cuộc bỏ phiếu sau đó.[7]

Tại đại hội đảng Cộng hòa toàn quốc, Dewey dẫn đầu trong những đợt bỏ phiếu đầu tiên nhưng Willkie và Taft đã nhanh chóng vượt lên. Những người ủng hộ Willkie tại đại hội (đa số được tổ chức của Dewey đưa vào, song lại nhanh chóng phản chủ sau khi đã an tọa) lên tiếng hô hào: "Chúng tôi muốn Willkie." Rõ ràng họ đã phần nào tác động đến các đại biểu tham dự đại hội, những người tỏ vẻ hài lòng khi nhìn thấy một ứng viên sơ bộ có thể "khuấy động lòng người" một cách chân thật như thế. Khi Vandenberg bỏ cuộc tại đợt bỏ phiếu thứ sáu, đoàn đại biểu Michigan không chuyển sang ủng hộ Taft (một người cùng hệ tư tưởng với Vandenberg) mà bỏ phiếu tổng lực cho Willkie. Lý giải cho điều này, mối quan hệ làm ăn thân cận giữa Phố Wall và các chủ xưởng sản xuất xe hơi tại Detroit là một nguyên nhân khả dĩ. Nhưng

cũng có thể đoàn đại biểu Michigan đã bị cuốn theo khoảnh khắc náo nhiệt tại đại hội. Dù sao đi nữa, đoàn đại biểu Michigan đã giúp Willkie cầm chắc phần thắng và được bầu làm ứng viên tổng thống chính thức, ngay cả khi đợt bỏ phiếu vẫn chưa kết thúc.

"QUÝ NGÀI TOÀN THẮNG"

Quyền hành của Roosevelt trong đảng Dân chủ đã tối cao đến mức ông chỉ việc nhờ Alben Barkley thông báo với đại hội toàn quốc rằng ông không có ý định ra tranh cử nếu như không cầm chắc phần thắng. Việc chọn ứng viên tổng thống giờ đây rơi vào tay các thành viên kỳ cựu trong bộ máy chính trị cấp quốc gia. Đa số họ từng phản đối Roosevelt trong cuộc bầu cử năm 1932 nhưng nay đã trở thành những người ủng hộ nhiệt thành nhất. (Ed Flynn, người thay thế Farley nắm giữ cương vị Chủ tịch DNC, về sau đã viết: "Họ ủng hộ Roosevelt không phải vì có thiện ý hay vì bất cứ lý do nào liên quan đến chính trị mà chỉ vì họ biết rằng nếu chống đối ông ấy thì các tổ chức đảng thể tại địa phương của họ sẽ chịu thiệt. Tên tuổi của Roosevelt sẽ giúp họ được nhiều hơn là mất. Vì lý do này, lãnh đạo các bộ máy chính trị đô thị đã đồng thuận đưa vị tổng thống đương nhiệm lên tranh cử nhiệm kỳ thứ ba.")[8]

Các lãnh đạo Dân chủ miền Nam như James Byrnes từ South Carolina và Sam Rayburn từ Texas (nhậm chức Chủ tịch Hạ viện cuối năm 1940), mặc dù ngấm ngầm chống đối Roosevelt với cách ông giải quyết các vấn đề trong nước (mà cũng có thể do quan điểm tổng thống chỉ nên tại nhiệm hai nhiệm kỳ), lại ủng hộ ông vì họ tin tưởng vào khả năng lãnh đạo đất nước của ông khi chiến tranh đã kề cận.

Trong đợt bỏ phiếu đầu tiên và cũng là đợt duy nhất, Farley và Garner mỗi người đều nhận được khá nhiều phiếu. Song, Roosevelt vẫn là người thắng thế, nhận được số phiếu từ hơn bốn phần năm số đại biểu có mặt. Trong số những người ủng hộ Farley có một đại biểu đến từ Massachusetts phản đối kịch liệt việc tiến cử Roosevelt cho vị trí ứng viên tổng thống. Đó không phải ai khác ngoài Joseph Kennedy, Jr., con trai của nhà tài phiệt Joseph Kennedy, Sr., người giữ nhiều chức vụ trong chính quyền liên bang dưới trướng Roosevelt, bao gồm cả chức đại sứ Anh trong thời chiến, nhưng hiện đã theo phe biệt lập bảo thủ. Đối với vị trí phó tổng thống, Roosevelt khăng khăng phế truất Garner bội tín và đưa vị Bộ trưởng Nông nghiệp có tấm lòng nhiệt thành theo tư tưởng tự do hiện đại – Henry Wallace – lên thay thế. Trong đợt bầu cử ứng viên phó tổng thống, đoàn đại biểu miền Nam đã nổi

dậy chống đối và đồng loạt bỏ phiếu cho Chủ tịch Hạ viện William Bankhead đến từ Alabama. Tuy nhiên, các bộ máy đảng thể đô thị cũng như các công đoàn đã ra sức vận động để góp đủ số phiếu giúp Wallace thắng cử.[9]

Chiến dịch tranh cử vào mùa thu vẫn tiến hành trong khi Anh đang vất vả đấu tranh chống lại đợt tấn công toàn lực của Không quân Đức. Vào tháng 9, Roosevelt đã thuyết phục Quốc hội thông qua Chế độ Tòng quân – chế độ quân dịch đầu tiên của Mỹ trong thời bình.

Willkie thể hiện rõ bản thân chỉ là một tên tay ngang trong lĩnh vực chính trị. Tuy nhiên, một vài người vẫn rất ủng hộ kiểu chính khách như thế này, cho rằng theo đuổi các chức vụ công quyền trên con đường thăng danh tiến chức là một mục tiêu đáng chê trách. Nhưng tình hình thế sự năm 1940 lại biến "lợi thế" kỳ quặc này thành một điểm yếu. Đa số cử tri tin rằng tình hình căng thẳng hiện tại trên toàn cầu "không cho phép [họ] đổi ngựa giữa đường" nữa. Khi những tiếng hô hào cổ vũ Willkie đã dần lắng xuống, ông tạm gác lại đường lối quốc tế chủ nghĩa và nghiêng sang ủng hộ phe biệt lập hơn. Roosevelt đã phản pháo, quả quyết rằng: "Những cậu trai trẻ nước Mỹ sẽ không phải tham chiến ở nước ngoài." Roosevelt chiến thắng với 55% số phiếu phổ thông, giảm đáng kể so với năm 1936, nhưng vẫn là mức tín nhiệm khá cao.[10]

Sự kiện Nhật Bản tấn công Trân Châu Cảng ngày 7 tháng 12 năm 1941 đã đặt dấu chấm hết cho làn sóng chống đối kịch liệt chủ nghĩa quốc tế trong Quốc hội và trong quần chúng nhân dân. (Bốn tháng trước khi trận Trân Châu Cảng diễn ra, đề nghị gia hạn chế độ quân dịch của Roosevelt đã qua ải Hạ viện chỉ với cách biệt 1 phiếu.)

Sau khi Mỹ bắt đầu tham chiến không lâu, Roosevelt tuyên bố: "Chính trị chẳng còn quan trọng nữa." Vậy là trong thời gian giao tranh, "Quý ngài Chính sách Mới" giờ đã là "Quý ngài Toàn thắng."

Để tránh đi vào vết xe đổ của Wilson năm 1918, Roosevelt không nhúng tay vào cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ năm 1942. Đảng viên Dân chủ mất 50 ghế tại Hạ viện và 8 ghế tại Thượng viện – gấp đôi số ghế chính đảng này mất vào năm 1918. Nhưng ít ra họ cũng giành được đa số phiếu từ cả hai viện. Đảng viên Dân chủ tại Quốc hội thất bại trong trường hợp này vì các cử tri, dù ủng hộ chiến tranh hay không, cũng đều trút giận lên chính đảng của tổng thống đương nhiệm trong các cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ – một

khuynh hướng thể hiện rõ nét trong các cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ năm 1862 và năm 1918, sau này là năm 1950 và năm 1966. Nhưng công bằng mà nói, người dân cũng dần bất tín hệ tư tưởng tự do hiện đại hơn. Tại Nebraska, George Norris, gương mặt nổi trội của lập trường tiến bộ trước đây, đã tự nhận bản thân là một chính khách độc lập, không theo bất kỳ đảng phái nào vào đầu những năm 1930. Norris sau đó đã bị một đảng viên Cộng hòa bảo thủ đánh bại trong đợt tái tranh cử vào Thượng viện.

Năm 1944, Willkie, hiện đã ủng hộ công khai hơn cho lập trường quốc tế chủ nghĩa, đã thử sức lần hai cho vị trí ứng viên tổng thống Cộng hòa. Nhưng Dewey, đắc cử chức thống đốc New York năm 1942, xem như đã nắm toàn bộ quyền hành, lập ra một hệ thống quyền lực sau này được gọi là thiết chế đầu não Bờ Đông. Liên đới đến thiết chế này là một hệ thống các chủ ngân hàng vừa và nhỏ cùng các biên tập viên và các luật sư tại các thành phố khu vực Tây Bắc, Trung Tây, và Viễn Tây, đều nằm dưới trướng Dewey và đều ảnh hưởng ít nhiều đến việc chọn lựa, đề cử các ban đại biểu đi tham dự đại hội đảng Cộng hòa toàn quốc. Bị Dewey đánh bại trong cuộc bầu cử sơ bộ tại Wisconsin vào tháng 4, Willkie từ bỏ cuộc đua. Không lâu sau đó, ông đến gặp Roosevelt thông qua trung gian và đề xuất thành lập một chính đảng thứ ba, một đảng tự do (gần như do Willkie lãnh đạo sau khi Roosevelt về hưu), theo đó, thành phần bảo thủ trong cả phe Cộng hòa lẫn Dân chủ sẽ tác hợp với nhau tạo thành một đảng bảo thủ đối lập. Roosevelt, mong muốn được Willkie tán thành trong kỳ tái tranh cử sắp tới, ủng hộ ý tưởng này. Willkie đề xuất họ sẽ cùng hợp sức sau cuộc bầu cử. Nhưng vào giữa tháng 10, Willkie, mới chỉ 52 tuổi, vẫn còn chưa lên tiếng ủng hộ ai lên vị trí tổng thống, đã qua đời vì trụy tim.[11]

Tại đại hội đảng Cộng hòa toàn quốc, Dewey dễ dàng giành phần thắng trước Thống đốc Bricker từ Ohio, một trong số những lãnh đạo ít ỏi của phái thủ cựu nội bộ đảng Cộng hòa. Theo như thông lệ, vị trí ứng viên phó tổng thống sẽ do lãnh đạo phe đối lập tư tưởng trong chính đảng đảm nhận, do đó Dewey đã chọn Bricker làm bạn đồng hành với mình.

Roosevelt, tuy biết mình không còn chống chọi được lâu với bệnh tình ngày càng trở nặng nhưng vẫn kiên quyết tại nhiệm ít nhất đến khi chiến tranh kết thúc, đã chấp thuận vị trí ứng viên tổng thống đảng Dân chủ cho nhiệm kỳ thứ tư. Khi phe tự do hiện đại cùng những thành phần Cánh tả nội đảng khác chỉ trích động thái này, ông đồng ý với đề nghị từ các lãnh đạo bộ máy chính trị đô thị miền Bắc cũng như miền Nam rằng Henry Wallace cần bị loại ra

khỏi danh sách ứng cử. (Ông cũng hoài nghi về năng lực kiêm nhiệm chức tổng thống của Wallace.) Roosevelt chọn Thống đốc Harry Truman từ Missouri – một người theo chủ nghĩa dân túy ôn hòa như Champ Clark, cựu Phó tổng thống John Garner, và James Byrnes – lên làm ứng viên phó tổng thống thay Wallace. (Truman xem Byrnes như một người thầy dẫn lối cho ông trên con đường chính sự tại Thượng viện và có ý định tiến cử vị chính khách gốc South Carolina này cho vị trí ứng viên phó tổng thống để tranh cử cùng mình tại đại hội đảng Dân chủ toàn quốc năm 1944. Tuy nhiên, ý định chưa được thực thi thì Roosevelt đã gây sức ép buộc Truman tranh cử cùng với mình.)[12]

Mặc dù sở hữu lợi thế khi đảm nhiệm vị trí Tổng Tư lệnh trong thế chiến, Roosevelt đắc cử chỉ với 53% số phiếu phổ thông. Dewey thắng ở 10 bang khu vực Trung Tây và Dãy Rocky, bao gồm Ohio, Indiana, Wisconsin, và Colorado, cộng với 2 bang vùng New England vốn luôn theo Cộng hòa: Maine và Vermont.

Vào ngày 12 tháng 4 năm 1945, sau 12 tuần kể từ ngày Roosevelt nhậm chức nhiệm kỳ thứ tư, và chưa đầy một tháng sau khi thế chiến kết thúc, ông qua đời vì lên cơn đột quỵ tại nhà riêng ở miền Nam tọa lạc tại Warm Springs, Georgia. Truman, không hề hay biết về những thỏa hiệp bí mật của Roosevelt với Churchill và Stalin tại Yalta cũng như sự phát triển vượt bậc của bom nguyên tử, đã lên nắm chức tổng thống.

CHIA RẼ TRONG HÀNG NGŨ CHỦ NGHĨA TỰ DO HIỆN ĐẠI

Vào ngày 16 tháng 7 năm 1945, quả bom nguyên tử đầu tiên đã được kích nổ tại một sa mạc gần Alamogordo, New Mexico. Tướng Leslie Groves, chỉ huy Dự án Manhattan – dự án đã chế tạo ra quả bom trên – có tường thuật: "Trong một tích tắc, ánh sáng lan xa trong vòng bán kính 20 dặm, sáng chói như thể nhiều mặt trời hợp lại vậy. [...]" Chưa đến bốn tuần sau, các phi cơ Mỹ theo lệnh của Truman đã thả hai quả bom nguyên tử xuống Hirosima và Nagasaki. Vào ngày 15 tháng 8, Nhật đầu hàng và Thế chiến II kết thúc.

Vấn đề đầu tiên chia rẽ đảng Dân chủ vào những năm hậu chiến lại là cuộc tranh cãi không hồi kết giữa phe biệt lập và phe can thiệp, nhưng giờ đây, đối thủ lại là Stalin và Liên bang Xô Viết chứ không phải phát-xít Đức và Nhật. Trước khi Truman tại nhiệm được vài tháng, Stalin đã thể hiện quyết tâm củng cố quyền bá

chủ của Xô Viết ở Đông Âu và ủng hộ các thành phần cộng sản nổi dậy ở nhiều nơi khác trên thế giới.

Roosevelt, tuy có nhượng bộ với quan điểm biệt lập trong những năm 1930, vẫn luôn là một người theo chủ nghĩa quốc tế; khi Pháp bại trận năm 1940, ông càng thể hiện rõ lập trường của mình hơn. Theo một cách gần như là bản năng, ông luôn cân bằng giữa chủ nghĩa can thiệp vì lợi ích quốc gia (giống như người họ hàng Ted Roosevelt) và chủ nghĩa can thiệp theo hướng vị tha quốc tế (như Woodrow Wilson trước đây).

Truman dần lộ rõ ông là một vị tổng thống đi theo đường lối can thiệp theo kiểu dân tộc chủ nghĩa của Ted Roosevelt hơn là kiểu quốc tế chủ nghĩa của Wilson. Ông bổ nhiệm Byrnes lên chức Bộ trưởng Ngoại giao. Ngay trong năm đầu tại chức, "người thầy" tại Thượng viện giờ lại tiếp tục "cố vấn" hầu hết đường lối đối ngoại cho "học trò cũ" kiêm tổng thống đương nhiệm. Chính quyền mới phản ứng mạnh mẽ trước những động thái bành trướng của Stalin tại Đông Âu. Vào giữa năm 1946, "chiến tranh lạnh" giữa Nga và Tây Âu đạt đỉnh điểm.

Ban đầu, phản ứng mạnh mẽ nhất đối với những chính sách ngăn chặn Xô Viết của bộ đôi Truman–Byrnes không đến từ những người theo chủ nghĩa biệt lập vì lợi ích quốc gia như Taft (vốn phải chịu trận khi họ vừa căm ghét bên can thiệp quốc tế vừa không chịu đội trời chung với chủ nghĩa cộng sản) mà đến từ thành phần Cánh tả nội bộ đảng Dân chủ. Cựu Phó tổng thống Henry Wallace đã xuống đảm nhận chức Bộ trưởng Thương mại trong nhiệm kỳ thứ tư của Roosevelt và vẫn tại chức khi Truman lên kế nhiệm. Trong khi Truman và Byrnes theo phe vì lợi ích quốc gia thì Wallace lại theo phe vị tha quốc tế.

Nói về Wallace, ông là con trai Bộ trưởng Nông nghiệp dưới thời Tổng thống Harding và Coolidge, sinh thành và lớn lên tại Iowa, nơi ông nối nghiệp cha mình làm đảng viên Cộng hòa cho đến đầu những năm 1920. Ông vốn theo chủ nghĩa tiến bộ, mang tư tưởng biệt lập vị tha như hai bậc tiền bối LaFollette và Hiram Johnson, song đã sớm nhận ra, ngay từ những gì học được từ các bậc tiền bối, rằng chủ nghĩa vị tha nên được tác hợp cùng chủ nghĩa quốc tế chứ không phải chủ nghĩa biệt lập. Ông từng phát biểu vào năm 1942: "[Mục tiêu chính sách Hoa Kỳ thời hậu chiến] là đảm bảo mọi người trên thế giới đều được uống hơn một lít sữa mỗi ngày." Tuyên bố này thường bị những tay bảo thủ trích dẫn như một ví dụ điển hình của lối suy nghĩ lý tưởng hóa hão huyền, thiếu thực tế. Wallace tuyên bố: "[Thế kỷ XX] nên và phải là thế kỷ của mọi

thường dân [trên thế giới].” (Tuyên bố này nhằm đối lập với những gì Henry Luce dự đoán, rằng thế kỷ XX sẽ là “kỷ nguyên của nước Mỹ.”) Chính sách của bộ đôi Truman–Byrnes dành cho chính quyền Xô Viết và Stalin, theo như Wallace, sẽ làm mất đi cơ hội xây dựng một cộng đồng quốc tế hòa hợp dựa trên mối quan hệ hữu hảo giữa hai cường quốc hùng mạnh nhất thế giới. Ông biện luận rằng Stalin khăng khăng thiết lập chế độ cộng sản tại các nước Đông Âu là do Xô Viết quá dễ bị tấn công, và vì thế chính quyền này không phải là mối nguy thực sự đối với nước Mỹ.[13]

Vào một năm rưỡi đầu trong nhiệm kỳ đầu tiên, Truman vẫn miễn cưỡng giữ Wallace trong nội các mặc dù ông chẳng tin tưởng vị cựu phó tổng thống này chút nào. Vào tháng 9 năm 1946, Wallace, khi phát biểu trước một phần lớn đảng viên Dân chủ Cánh tả tại New York, đã cảnh báo rằng: “Ta không nhượng bộ thì Nga cũng sẽ chẳng nhượng bộ. [...] Dù muốn hay không thì người Nga vẫn sẽ phát tán chủ nghĩa xã hội giống cái cách ta phát động dân chủ tại các nước vậy.” Ông có đọc bài phát biểu trên cho Truman và có vẻ do nghe không rõ, vị tổng thống đương nhiệm đã duyệt cho ông đọc trước công chúng.[14]

Byrnes, khi tham dự một cuộc họp với các Bộ trưởng Ngoại giao khác ở châu Âu tại Paris, đã dọa sẽ từ chức. Arthur Vandenberg, lúc này đã chuyển hẳn sang lập trường quốc tế và hiện đang đứng trong hàng ngũ thành phần Cộng hòa ủng hộ chính sách đối ngoại của chính phủ, đã lớn tiếng phàn nàn: “Ta chỉ có thể có một Bộ trưởng Ngoại giao mà thôi.” Truman, trước sức ép buộc phải chọn theo một phe, đã yêu cầu Wallace từ chức.[15]

Sau khi từ chức, Wallace trở thành tiếng nói nổi bật nhất đại diện cho thành phần tự do hiện đại cũng như thành phần Cánh tả muốn duy trì mối quan hệ hữu hảo với Liên Xô bằng bất cứ giá nào. Trong số họ, những người ủng hộ việc cầu hòa với Stalin là những người cộng sản hoặc những người ủng hộ chủ nghĩa cộng sản và nhất mực tin tưởng Liên Xô là một hình mẫu nhà nước tương lai, xem động thái bành trướng thế lực và lãnh thổ của khối liên bang này như một điều đáng mừng. Nhiều người khác, trong đó có Wallace, không muốn chính quyền Xô Viết chạm đến đất Mỹ mà cũng chẳng hoan nghênh việc Xô Viết bành trướng khắp vùng Đông Âu nhưng họ vẫn tin rằng nhượng bộ với Xô Viết lúc này đây không những giúp duy trì hòa bình thế giới mà còn mở ra cơ hội phát triển xã hội cho toàn cầu.

Bất kể động cơ là gì thì mọi thành phần “tiến bộ” (cái tên được những người ủng hộ Wallace tự gán cho bản thân mình) đều chỉ

trích kịch liệt "chính sách vây hãm" của chính quyền Truman hiện tại. (George Kennen đã sử dụng cụm từ này vào năm 1946, cho rằng nước Mỹ nên hành động "cả về quân sự lẫn chính sự trong thời gian tới" để có thể "vây hãm," không cho Liên Xô bành trướng.[16]) Vấn đề này đã chia rẽ phe tự do hiện đại sâu sắc đến mức cho đến hiện tại cả hai bên vẫn chưa thể hàn gắn được. Một bên là những chính khách tư tưởng tự do ủng hộ góc nhìn "thực tế" với cuộc chiến tranh lạnh. Đối với các chính sách đối nội, họ vẫn giữ lập trường tự do hiện đại, nhưng trong việc đối ngoại, lại đặt lợi ích quốc gia lên hàng đầu và đi theo chủ nghĩa can thiệp – ở góc độ này, họ gần gũi với những thành phần bảo thủ như Dewey và Vandenberg hơn. Phe còn lại là những người thuộc giới trí thức, giới báo chí, giới quan hệ công chúng, cũng như một vài chính trị gia và lãnh đạo các công đoàn. Họ khẳng định, một chính sách đối ngoại hòa hoãn hơn sẽ đồng điệu với tư tưởng tự do hiện đại thể hiện trong các chính sách đối nội đương thời, vốn hướng đến công bình xã hội.

Không mấy bất ngờ khi mối bất hòa lên đến đỉnh điểm tại thành phố New York. Tại ký túc xá các trường đại học như City Collge, Columbia, và Đại học New York, cũng như trong các quán rượu và phòng trà tại Greenwich Village và vùng Upper West Side, những nhà tư tưởng thực tế đã tranh cãi kịch liệt không ngơi nghỉ với những người theo chủ nghĩa tiến bộ do Wallace dẫn đầu. Cả hai nhóm đều có những thành phần thuộc chủ nghĩa tự do hiện đại và các trường phái chính trị Cánh tả khác.

ALP, thành lập vào năm 1936, được xem là phương tiện để các công đoàn và giới trí thức tại thành phố New York ủng hộ Roosevelt tái tranh cử, một phương tiện không dính dáng gì đến Hội Tammany, vốn vẫn còn rất nhiều quyền hành tại thành phố lúc bấy giờ. Một năm sau, ALP đại diện cho thành phần tự do hiện đại cũng như những người theo Cánh tả ủng hộ Fiorello LaGuardia, vị Thị trưởng Cộng hòa đã đứng lên chống lại thành công Hội Tammany năm 1933, ra tái tranh cử chức thị trưởng. Lúc thành lập, ALP đã bị cả bên Dân chủ lẫn bên Cộng hòa công kích, bị cáo buộc làm bình phong cho những người cộng sản. Theo như hai tác giả Ralph Straetz và Frank Munger: "Những người cộng sản chưa thực sự hiện hữu trong chính đảng [này] mãi cho đến năm 1938." Tuy nhiên, Straetz và Munger cũng phát hiện ra rằng cho đến năm 1942, những người cộng sản đã lên nắm quyền các tổ chức ALP tại bốn trên năm quận của thành phố của New York, trừ Quận Bronx. Khi chiến tranh lạnh gần kề, ALP tập trung tổng lực công kích chính sách vây hãm của Truman.[17]

Nhưng vào giữa những năm 1940, các công đoàn và các nhà trí thức tài trợ cho ALP đã bắt đầu cảnh giác trước hiện trạng thành phần cộng sản đang chi phối quá mức các công việc nội đảng. Năm 1944, các lãnh đạo công đoàn và các nhà hoạt động xã hội trí thức (nổi bật nhất là David Dubinsky từ Công đoàn Nữ Công nhân May mặc Quốc tế, Alex Rose từ Công đoàn Ngành Làm nón, và Reinhold Niebuhr – một nhà thần học theo đạo Tin lành phái tân chính thống) đã thành lập nên đảng Tự do[i], một tổ chức đảng thể khác lập trường với ALP và đảng Dân chủ, nhưng cũng dành cho những người theo chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa xã hội ủng hộ Roosevelt đắc cử nhiệm kỳ thứ tư. Vào cuối thập niên 1940, đảng Tự do ủng hộ cực lực chính sách đối ngoại chống cộng của Truman. Thành phố New York vì thế đã sở hữu một hệ thống đa đảng giống các nước Âu châu lúc bấy giờ (mặc dù sau khi LaGuardia về hưu, đảng Cộng hòa tại đây chỉ còn là một tổ chức đảng thể tồn tại nhờ vào chế độ bảo hộ của nhà nước và của bộ máy chính trị cấp bang).[18]

---

[i]. Nguyên văn: Liberal party, khác với Liberty party ở trang 158.

Đảng viên ALP và đảng viên Tự do thường xuyên tự ra ứng cử nhưng hầu hết đều lên kế hoạch ủng hộ các vị ứng viên chính đảng chủ đạo một cách có chiến lược để được hưởng chế độ bảo hộ từ phía chính quyền, thông qua chức thẩm phán hoặc các chức vị ít quan trọng khác. ALP, luôn bị đánh đồng với những người cộng sản, đã sớm tan rã vào năm 1955. Nhưng đảng Tự do vẫn tiếp tục tồn tại trên chính trường thành phố New York cho đến tận hôm nay. Chính đảng này thường liên minh với các đảng viên Dân chủ nhưng đôi lúc vẫn ủng hộ đảng viên Cộng hòa hay tự đưa ứng viên của đảng mình ra tranh cử, và vì thế thường khiến các cuộc bầu cử ở thành phố chỉ có thể chiến thắng với cách biệt rất sít sao.

TRANH CÃI XOAY QUANH CHIẾN TRANH LẠNH

Cử tri toàn quốc đã được dịp giải tỏa những bất mãn đối với chính quyền đương nhiệm khi hòa bình được lập lại, như khi họ đưa đảng Cộng hòa lên cầm quyền vào năm 1920. (Điều tương tự xảy ra với Anh vào tháng 4 năm 1945, khi đảng Bảo thủ kết thúc 14 năm làm chủ chính trường và phải nhường sân chơi lại cho đảng Lao động – chính đảng giành được thế đa số tại Hạ viện Anh.) Trong các cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ năm 1946, các ứng viên bên Cộng hòa giành được thêm 55 ghế tại Hạ viện và 13 ghế tại Thượng viện, đánh dấu lần đầu tiên họ giành lại thế đa số kể từ

đầu những năm 1930. Nhiều đảng viên Cộng hòa vội kết luận đảng Dân chủ sẽ dần mất thế thượng phong khi giờ đây Roosevelt đã không còn và các cử tri dần quay sang ủng hộ đảng đối lập. Truman cũng chẳng còn thể chống chọi lâu với đảng đối lập. Hầu như mọi người đều hi vọng rằng một đảng viên Cộng hòa sẽ đắc cử tổng thống vào năm 1948.

Chính sách không khoan nhượng đối với Liên Xô của Truman ban đầu được hầu hết những người theo phe bảo thủ trong hàng ngũ Cộng hòa lẫn các đảng viên Dân chủ miền Nam, những người ngờ vực phe cộng sản giống Truman, ủng hộ nhiệt thành. Nhưng vào kỳ Quốc hội Hoa Kỳ lần thứ Tám Mươi năm 1947, khi phe bảo thủ nắm quyền kiểm soát lưỡng viện, một vài nghị sĩ theo chủ nghĩa biệt lập trước đây như Taft bắt đầu chất vấn chính sách đối ngoại của chính quyền đương nhiệm. Theo Taft biện luận, Liên Xô đã chịu thiệt hại lớn về người và tài sản trong Thế chiến II, nên sẽ "không hà cớ gì muốn gây chiến dù thời cơ có đến."[19]

Tuy nhiên, Taft vẫn chưa chiếm ưu thế hoàn toàn trước các đảng viên Cộng hòa tại Quốc hội. Ưu tiên hàng đầu của thượng nghị sĩ từ Ohio này là ban hành luật nhằm hạn chế quyền lực của các công đoàn (vượt qua phủ quyết từ Truman và trở thành Đạo luật Taft–Hartley). Vì thế, ông giao lại quyền quyết định chính sách đối ngoại cho Vandenberg, khi này đã hoàn toàn theo phe quốc tế. Phần lớn đảng viên Cộng hòa vùng Trung Tây, vốn là những chính khách ủng hộ đường lối biệt lập, cũng ít khi lên tiếng về chính sách đối ngoại của Truman trong suốt nhiệm kỳ Quốc hội thứ 80. Phe Cộng hòa miền Đông, vẫn do Dewey dẫn dắt và nhận lệnh trực tiếp từ cố vấn John Foster Dulles – bạn thân đồng thời là người nối gót Elihu Root và Henry Stimson – vẫn kiên quyết ủng hộ chính sách vây hãm.

Đầu năm 1947, tổng thống chấp nhận lời đề nghị từ chức của Byrnes – người chưa từng xem Truman như một đồng sự chứ chưa nói đến việc trên cơ ông (bởi khi Truman chập chững bước vào chính giới, Byrnes đã là lão làng có vai vế trên chính trường nước Mỹ). Truman chỉ định Tướng George C. Marshall, tham mưu trưởng của quân đội Hoa Kỳ trong Thế chiến II, là người kế nhiệm Byrnes cho chức Bộ trưởng Ngoại giao. Dean Acheson, người đóng vai trò chính yếu trong việc củng cố chính sách đối ngoại vốn được George Kennan phác thảo, vẫn giữ vị trí Bộ phó Ngoại giao. Marshall và Acheson hợp tác chặt chẽ với Vandenberg và Dulles. Vào tháng 5 năm 1947, Quốc hội thông qua đề xuất của chính phủ, cung cấp gói cứu trợ đến Hi Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ, thay thế Anh (lúc này đã kiệt quệ) hỗ trợ tài chính và quân sự đến các nước

đồng minh. Truman biện luận rằng động thái trên nhằm đối phó với tình trạng lực lượng du kích do Xô Viết chống lưng tấn công ồ ạt các quốc gia thân Tây này. Taft miễn cưỡng chấp thuận đề xuất của Vandenberg về gói viện trợ đến Hi Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ với điều kiện đây không phải là "tiền lệ cho các vụ hỗ trợ tiếp theo."[20]

Vào đầu năm 1948, sau khi phe cộng sản giành quyền kiểm soát Tiệp Khắc, đất nước cuối cùng không theo xã hội chủ nghĩa, Quốc hội thông qua giai đoạn đầu của kế hoạch Marshall, cung cấp 4 tỉ đô-la để hỗ trợ các quốc gia Tây Âu phục hồi kinh tế. Vandenberg đã nỗ lực thuyết phục Thượng viện thông qua toàn bộ kế hoạch Marshall. Taft gợi ý sửa đổi, cắt một phần ngân sách đổ vào kế hoạch, nhưng cuối cùng vẫn ủng hộ kế hoạch này.[21]

Wallace chỉ trích gói viện trợ cho Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ cũng như kế hoạch Marshall là nỗ lực nhằm "bành trướng tư tưởng [James] Monroe ra toàn cầu," cho rằng cộng sản giành quyền kiểm soát Tiệp Khắc chỉ nhằm bảo vệ họ khỏi cuộc đảo chính do Cánh hữu gây ra với sự ủng hộ từ những người như Truman. Truman đáp trả: "Tôi không cần và sẽ không dám nhận bất kỳ sự ủng hộ nào từ phía Henry Wallace và những người cộng sản theo ông ấy."[22]

Wallace tuyên bố sẽ ra tranh cử tổng thống với tư cách là ứng viên của đảng Tiến bộ mới. Đảng mới này sẽ đi theo đường lối chủ hòa, ngược lại với xu hướng chống cộng đang được cả hai chính đảng chủ đạo ủng hộ nhiệt liệt. Wallace nói: "Giờ thì bên phe Truman hay bên phe Cộng hòa cũng đều như nhau cả." Nhiều nhà phân tích dự đoán chính đảng của Wallace sẽ thu hút được các cử tri tự do hiện đại và các cử tri Cánh tả, tước đi hi vọng giành chiến thắng của Truman tại các bang như New York, California, và Illinois. Đảng mới cũng được dự đoán sẽ hạ bệ các ứng viên Dân chủ cho các vị trí công quyền tại các bang công nghiệp. Như tại Illinois, sự hiện diện của đảng Tiến bộ đã tước đi cơ hội trời phú của hai đảng viên Dân chủ – Adlai Stevenson và Paul Douglas – trong cuộc đua giành chức thống đốc và thượng nghị sĩ Quốc hội của bang.[23]

MIỀN NAM BẠO LOẠN

Nhân quyền, một vấn đề nổi cộm khác vào năm 1948, là mối đe dọa có phần nghiêm trọng hơn hết đối với đảng Dân chủ. Nạn phân biệt và bất bình đẳng giữa các chủng tộc là vấn đề mà Chính sách Mới đã không dám đả động đến. Chủ nghĩa tự do chính thống trên lý thuyết ủng hộ quyền bình đẳng cho người da màu. Nhưng

Roosevelt lo sợ rằng nếu đứng lên chống lại não trạng phân biệt chủng tộc ở miền Nam, ông sẽ mất đi sự ủng hộ từ các đảng viên Dân chủ quyền lực ở khu vực này như Garner, Robinson, Harrison, và Byrnes, vốn là những người đã giúp các chính sách kinh tế của ông qua được ải Quốc hội. (Tác giả Nancy Weiss khẳng định rằng: "Những dự tính của Roosevelt về vấn đề chủng tộc khi ông vừa nhậm chức [đã không đủ mạnh để] thôi thúc ông cần đặc biệt để tâm đến vấn đề ấy khi đã tại chức.") Vào những năm 1930, cộng đồng vì nhân quyền đã ưu tiên hành động chống lại việc tử hình công khai người da màu. (Chỉ trong năm 1933, 24 người da màu đã bị hành hình theo hình thức này tại miền Nam.) Khi những người theo chủ nghĩa tự do tại Quốc hội, do Thượng nghị sĩ Robert Wagner từ New York dẫn đầu, mong muốn thông qua đạo luật khép tội việc tử hình công khai, chính phủ lại do dự trước đề xuất này. Đạo luật cấm hành hình công khai đã nhiều lần được Hạ viện thông qua nhưng lại bị các đảng viên Dân chủ tại Thượng viện ra sức ngăn cản bằng các bài filibuster.[24]

Cử tri da màu đã quay sang ủng hộ phe Dân chủ nhiều hơn trong những năm thực hiện Chính sách Mới, một phần vì chính sách này đã hỗ trợ cho họ, thành phần dân cư hãy còn nghèo khó và bị bần cùng hóa, một phần cũng là vì họ cảm kích động thái ủng hộ bình đẳng chủng tộc của Đệ nhất Phu nhân Eleanor Roosevelt, tin rằng Đệ nhất Phu nhân thể hiện quan điểm thực sự của vị tổng thống đương nhiệm. Song, so với những thành phần cử tri khác, như người Do Thái chẳng hạn, số lượng cử tri da màu hoàn toàn ủng hộ đảng Dân chủ lúc bấy giờ vẫn còn khá thấp. Một cuộc khảo sát thực hiện vào năm 1944 cho thấy 68% người da màu cho biết họ đã bỏ phiếu cho Roosevelt đắc cử nhiệm kỳ thứ tư, nhưng chỉ có 40% trong số họ là cử tri ủng hộ đảng Dân chủ. Tại nhiều bang miền Nam, người da màu vẫn bị các đảng viên Dân chủ từ chối không cho tham gia chính trị.[25]

Trước khi trở thành tổng thống, Truman không hề công khai ủng hộ quan điểm tự do về bình diện sắc tộc. Ông phát biểu tại Hiệp hội Người da màu Dân chủ Toàn quốc tại Chicago vào năm 1940 rằng: "Tôi muốn nói rõ rằng tôi sẽ không kêu gọi mang lại công bình xã hội cho người da màu. Bản thân họ phải hiểu rõ điều đó hơn cả. Những vị lãnh đạo da màu cũng đã thẳng thắn cho biết họ muốn cộng đồng của họ được sống tách biệt." Nguyên là một thượng nghị sĩ đến từ một bang Vùng Biên (Missouri), Truman ủng hộ thông qua luật chống tử hình công khai nhưng lại phản đối luật chống mức thuế thân (vốn là một rào cản ngăn các cử tri da màu tham gia bầu cử). Khi Truman bước vào Nhà Trắng, hầu hết đảng viên Dân chủ da trắng miền Nam hi vọng ít nhất vị tổng

thống này vẫn nối gót Roosevelt, im lặng trước vấn đề nhân quyền.[26]

Tuy nhiên, vào đầu năm 1948, Truman, do đã để tâm đến khả năng các cử tri da màu miền Bắc sẽ tín nhiệm Wallace hơn mình, đã thay đổi lập trường về vấn đề sắc tộc theo hướng chủ nghĩa tự do hiện đại hơn và ra sức kêu gọi ban hành những biện pháp đảm bảo nhân quyền trên diện rộng, như luật cấm kiểu tử hình công khai, luật chống thuế thân, thành lập hai ủy ban thường trực: Ủy ban Bình đẳng Việc làm và Ủy ban Nhân quyền. Các lãnh đạo Dân chủ ở miền Nam kịch liệt phản đối chính sách về nhân quyền của Truman. Thượng nghị sĩ Tom Connally từ Texas lên tiếng cho rằng đề xuất của tổng thống chẳng khác nào "tử hình công khai Hiến pháp Mỹ." Dân biểu Eugene Cox từ Georgia (thành viên chủ chốt trong khối bảo thủ) chỉ trích rằng: "Khu phố Harlem[i] còn có tiếng nói hơn tất cả các bang miền Nam cộng lại." Một vài ủy ban Dân chủ tại các bang miền Nam tuyên bố sẽ rút khỏi đảng Dân chủ toàn quốc nếu đảng này không bãi bỏ những điều luật "chống lại các bang miền Nam."[27]

---

[i]. Như đã đề cập từ trước (trang 294, Chương 12), Harlem là một khu phố đông người da màu sinh sống tại Quận Manhattan, thành phố New York, bang New York. Ngụ ý chỉ trích sâu xa hơn của câu nói trên còn nằm ở chỗ phía "đầu não" Bờ Đông đã tự tiện quyết định mọi việc chính sự cho toàn bộ phần còn lại của đất nước.

Tại đại hội đảng Dân chủ toàn quốc diễn ra vào tháng 7 ở Philadelphia, Truman cố gắng hòa hoãn với các ban đại biểu từ miền Nam. Các nhân viên quản lý chiến dịch của ông tại đại hội đã cố gắng thuyết phục các lãnh đạo miền Nam ôn hòa đồng tình với những đường lối chính sách mơ hồ về nhân quyền. Song, thành phần tự do hiện đại miền Bắc, do Hubert Humphrey – Thị trưởng trẻ tuổi của thành phố Minneapolis, Minnesota – dẫn đầu, đã giành được quyền phát biểu chi tiết về việc thông qua cương lĩnh nhân quyền của chính phủ. Các ban đại biểu đến từ Mississippi và Alabama lập tức rời đại hội.

Một vài ngày sau, các đảng viên Dân chủ ủng hộ "quyền tự quyết cho bang" tại miền Nam, thường được gọi là "Dixiecrat" hay thành phần "Dân chủ da trắng miền Nam," đã tề tựu tại Birmingham, Alabama, và đề cử Thống đốc Strom Thurmond từ bang South Carolina làm ứng viên tổng thống đại diện chính đảng. Vì liên minh Chính sách Mới giờ đã chia ra thành ba đảng đối lập cùng có ứng viên ra tranh cử tổng thống, cơ hội để Truman đắc cử gần như bằng không.

“CHO HỌ NẾM MÙI ĐI, HARRY”

Đại hội đảng Cộng hòa toàn quốc vào năm 1948 cũng đắt giá hệt như đại hội đảng Dân chủ toàn quốc năm 1932. Một số ứng viên, bao gồm Vandenberg (được Henry Luce hậu thuẫn do vị này vẫn không ưng Dewey), Thống đốc Earl Warren từ California và Harold Stassen, cựu Thống đốc trẻ tuổi của Minnesota (khẳng định mình là ứng viên đại diện thế hệ từng tham gia chinh chiến), đều tham gia tranh cử. Nhưng hai vị địch thủ chiếm hào quang vẫn là Dewey và Taft. Dewey, tái đắc cử chức thống đốc New York vào năm 1946, nắm quyền hành nhất định trong hệ thống chính trị toàn quốc và được Phố Wall nâng đỡ về mặt tài chính. Taft, sau khi rút lui nhường lại cho John Bricker[i] năm 1944, một lần nữa lại dẫn đầu các nhóm cử tri trung lưu theo đạo Tin lành sinh sống ở những thị trấn nhỏ, hầu hết là những người theo chủ nghĩa bảo thủ vùng Trung Tây từng tranh giành quyền kiểm soát đảng Cộng hòa toàn quốc với những người theo chủ nghĩa bảo thủ ở Bờ Đông từ thời Theodore Roosevelt hãy còn đối đầu với William Howard Taft.

---

[i]. Bricker là ứng viên phó tổng thống chính thức của đảng Cộng hòa vào năm 1944.

Cuộc tranh đấu giữa Dewey và Taft đã phần nào phản ánh mối bất hòa giữa phe can thiệp và phe biệt lập. Tuy nhiên, vấn đề này không thực sự nổi bật vào năm 1948, phần vì Taft không hề nhấn mạnh các chính sách đối ngoại khi lên lãnh đạo phe Cộng hòa tại Thượng viện. Về các chính sách đối nội, cả hai cũng có nhiều quan điểm trái chiều nhau. Dewey muốn tận dụng những cải cách dưới thời Chính sách Mới và thậm chí còn đề xuất nhiều đường lối tự do theo hướng ôn hòa khác. Taft khăng khăng Chính sách Mới đã gây ra nhiều hậu quả nặng nề cho nước Mỹ, đặc biệt là mối quan hệ ngày càng căng thẳng giữa nhân công và chủ, và vì vậy nhất quyết cho rằng cần có các biện pháp khắc phục. Song, nhìn chung, cả hai đều mang tư tưởng bảo thủ ôn hòa đối với các vấn đề chính sách đối nội. Tuy nhiên, khác với Dewey, Taft có vẻ nỗ lực hơn trong công cuộc tìm phương án giảm thiểu đói nghèo mà không động chạm nhiều đến vấn đề tự do thương mại hay hiệu quả kinh tế. Taft cảnh báo: “Nếu nền kinh tế tự do hiện tại không nỗ lực xóa đói giảm nghèo, một nền kinh tế ít tiến bộ hơn sẽ dần lên thay thế.” Ông đề xuất chính phủ liên bang nên đặt ra “chế độ bảo hiểm cho mọi người trừ người nào không chịu làm việc, và duy trì mức sống tối thiểu, nhưng phải cân nhắc sao cho hợp lý, tránh ảnh hưởng đến quyền tự quyết của mỗi địa phương, và tránh làm

người dân mất hết động lực làm việc vì đó là yếu tố chủ chốt để duy trì sản xuất." Tuy vậy, sẽ có phần thái quá nếu nói Taft là kẻ thù không đội trời chung với các công đoàn. Năm 1946, trong lúc các công nhân ngành đường sắt đình công và nhiều khả năng làm tê liệt nền kinh tế quốc gia, Truman đã đề xuất ban hành luật đưa những người đình công vào biên chế quân dịch. Dự luật này được Hạ viện thông qua với sự đồng thuận áp đảo, nhưng riêng Taft đã một thân một mình ra sức ngăn chặn dự luật này tại Thượng viện vì cho rằng động thái trên sẽ phương hại đến quyền tự do cá nhân của mỗi công dân Hoa Kỳ.[28]

Nếu nói về những khác biệt của bên theo Dewey và bên theo phe Taft vào năm 1948, cần phải nhắc đến vấn đề văn hóa và tầng lớp cử tri ủng hộ. Dewey đại diện cho giới bảo thủ quyền cao chức trọng, theo chủ nghĩa quốc tế, hướng đến những giá trị hiện đại, và luôn chú trọng thương mại. Thành phần này tập trung nhiều tại vùng Đông Bắc, với Phố Wall là biểu trưng. Taft lại đại diện cho giới bảo thủ có tính thận trọng hơn, thiển cận hơn, và trọng truyền thống hơn. Những cử tri và chính khách như thế thường tập trung tại vùng Trung Tây, với biểu trưng là Đường Chính[i].

---

[i]. Theo nghĩa nguyên gốc, Đường Chính là cách gọi khác của Quốc lộ 66 đi xuyên qua vùng Trung Tây xuống đến các bang Viễn Tây (từ Illinois đi đến California). Vì con đường này đi qua khá nhiều khu vực thưa dân cư và các thị trấn nhỏ, sống khá tách biệt với các cộng đồng khác nên tên gọi Đường Chính còn làm người Mỹ liên tưởng đến lối sống của người dân vùng xa xôi hẻo lánh, chỉ quan tâm đến chuyện xảy ra ngay khu vực mình sinh sống mà chẳng đoái hoài nhiều đến thế sự. Từ đó, từ Đường Chính thường được sử dụng đối lập với từ Phố Wall. Nếu tên Phố Wall gợi đến hình ảnh các ngân hàng và các tổ chức tài chính lớn và những chuyên gia kinh tế thì tên Đường Chính lại ám chỉ các ngân hàng, các tổ chức doanh nghiệp nhỏ lẻ, thường do giới không chuyên khởi nghiệp nên.

Vào cuối những năm 1940, miền Viễn Tây, với tốc độ phát triển nhanh chóng, đã nổi dậy thành một thế lực thứ ba cân bằng quyền lực giữa hai bên Phố Wall và Đường Chính. Earl Warren, Thống đốc California đắc cử năm 1942, đôi khi tự nhận bản thân là một người theo chủ nghĩa tiến bộ, giống với Hiram Johnson (đã mất vào năm 1945). Nhưng "chủ nghĩa tiến bộ" của Warren lại khác. Tư tưởng này thực dụng hơn, gắn với hệ thống giáo lý dễ dãi, tự do của Hollywood hơn là những phép tắc, quy chuẩn đức hạnh gắn liền với tên tuổi đảng Nai sừng tấm lúc trước.

Sau đợt bỏ phiếu đầu tiên trong đại hội đảng Cộng hòa toàn quốc năm 1948 tổ chức tại Philadelphia, Dewey dẫn đầu với 434 phiếu, Taft được 224 phiếu, và Stassen được 157 phiếu. Một số ứng viên sơ bộ khác được bang quê nhà ủng hộ nhiệt liệt, trong đó có

Warren từ California và Vandenberg từ Michigan, nắm giữ 279 phiếu còn lại. Khi đợt bỏ phiếu thứ hai vẫn chưa đưa ra được kết quả thỏa đáng, Stassen xuống nước liên minh với Taft và các ứng viên yếu thế hơn để ngăn Dewey có được đa số phiếu. Warren từ chối liên minh. Thiếu California nên kế hoạch ngăn chặn Dewey đã không thành công. Dewey thắng đậm ở đợt bỏ phiếu thứ ba, trở thành ứng viên tổng thống chính thức, và chọn Warren làm bạn đồng tranh cử cho chức phó tổng thống. (Cũng cần nói thêm, đây là đại hội đảng Cộng hòa toàn quốc cuối cùng – ít nhất là cho đến năm 1996 – tổ chức nhiều hơn một đợt bỏ phiếu để bầu chọn ứng viên tổng thống chính thức.)

Tại đại hội đảng Dân chủ toàn quốc lúc này, cũng diễn ra tại Philadelphia nhưng với bầu không khí nặng trịch, Truman đã được chọn làm ứng viên tổng thống để có cơ hội tại chức một nhiệm kỳ đủ bốn năm. Truman cũng đã thực hiện chiến dịch "đánh nhanh rút gọn" như Bryan trước đây, dùng tàu lửa đi khắp mọi nơi để diễn thuyết. Khi ông còn thế chỗ Roosevelt, Truman chứng tỏ bản thân là người theo chủ nghĩa tự do hiện đại hơn là tuýp bảo thủ ôn hòa như Byrnes. Đường lối của ông, về sau được gọi là Chính sách Công bằng, đã hoàn thiện hơn hệ thống phúc lợi xã hội quốc gia, điều mà Chính sách Mới trước đó chưa thể làm được. Dưới thời Truman, chính quyền liên bang đã đảm đương các nhiệm vụ trọng yếu hơn như hỗ trợ tài chính, và trong một vài trường hợp, quản lý một loạt các dịch vụ công cộng như hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe, duy trì thu nhập cho người nghèo và người cao tuổi, phục hồi kinh tế cho những thành phố chịu ảnh hưởng của Đại Suy thoái và Thế chiến, giáo dục, và nhà ở. Truman cũng thêm thắt một vài yếu tố dân túy vào đường lối hoạch định mang tư tưởng tự do hiện đại của mình nhằm thu hút thêm hai thành phần cử tri trọng yếu: các công đoàn và nhóm người nông dân nhỏ lẻ.

Các hiệp hội, nguôi ngoai phần nào việc Truman kêu gọi các công nhân đình công phải thực hiện quân dịch vào năm 1946 cũng như biết ơn vì ông đã phủ quyết dự luật Taft–Harley (mặc dù Quốc hội cuối cùng vẫn thông qua dự luật này), đã đồng lòng chuyển sang ủng hộ ông. Tại đại hội đảng Dân chủ toàn quốc, họ đã ngăn chặn thành công một số thành phần tự do hiện đại muốn thay thế Truman bằng một ứng viên được công chúng yêu thích hơn. (Bất ngờ thay, lựa chọn thay thế của thành phần tự do hiện đại này lại là Tướng Dwight Eisenhower – vị Tổng tư lệnh lừng danh toàn quốc trong Thế chiến II. Sau một thời gian do dự thì Eisenhower, vừa trở thành Hiệu trưởng Đại học Columbia, đã tuyên bố ông sẽ không can dự vào việc tranh cử bên đảng Dân

chủ.)[29]

Về phía các nông dân, họ lại có phần ngả sang Dewey hơn. Hầu hết các bang nông nghiệp ở Trung Tây đều bầu cho Dewey vào năm 1944. Gần như không có ai, ngoại trừ Truman, nghĩ rằng bản thân ông có cơ hội được thành phần nông dân tín nhiệm vào năm 1948. Tuy nhiên, thu nhập của người nông dân đã giảm đáng kể so với mức cao nhất vào năm 1947. Rất nhiều nông dân đồng ý với Truman rằng nhiệm kỳ Quốc hội thứ 80 do bên Cộng hòa nắm quyền đã góp một phần vào sự sụt giảm trên. Bên cạnh đó, các nông dân khá ưng thuận phong thái của Truman, và nhiều người thấy Dewey không khác gì một chính khách Bờ Đông hợm hĩnh, khinh người (mặc dù ông lớn lên ở Michigan).

Dewey dẫn đầu trong các đợt bỏ phiếu đầu tiên. Vị thống đốc New York này dường như đã cầm chắc phần thắng trong tay. Vào cuối tháng 9, công ty Roper đã quyết định ngừng thực hiện khảo sát đầu phiếu vì chiến thắng của Dewey đã quá rõ ràng.

Truman vẫn quyết tâm tiếp tục đi từ nơi này qua nơi khác, đứng diễn thuyết sau xe lửa ông dùng trong suốt chiến dịch tranh cử. Ông chỉ trích thậm tệ Dewey cùng các đảng viên Cộng hòa tại Quốc hội trước đám đông có phần hưởng ứng bài nói của ông. Một vài cá nhân còn hô hào: "Cho họ nếm mùi đi, Harry!" Hầu hết cánh phóng viên đều xem thường đám đông quần chúng này, cho rằng phần đông họ chỉ là thành viên ủng hộ đảng Dân chủ hoặc những người ra nghe tổng thống nói cho vui, giống như khi mọi người kéo nhau nghe Andrew Jackson hay William Bryan lên tiếng chê trách giới tài chính đầy quyền lực ở miền Đông lúc trước. (Ronald Reagan từng nói với tôi rằng khi Truman đến Los Angeles, ông ấy và Georgie Jessel – một diễn viên hài đồng thời là người gây quỹ cho đảng Dân chủ – đã ngồi cùng tổng thống ở ghế sau một chiếc xe limousine và hỏi ông rằng: "Liệu ông có nghĩ mình sẽ chiến thắng?" Truman đã khẳng định chắc nịch: "Tất nhiên tôi sẽ thắng. Người dân ủng hộ tôi mà." Được tiếp thêm lửa hi vọng, Reagan và Jessel tiếp tục gây quỹ cho đảng Dân chủ.)[30]

Hình 14–1 Kết quả bầu cử đại cử tri theo từng bang vào năm 1948

Nguồn:Historical Statistics of the United States, Cục Thống kê, 1961

Kết quả cuộc tranh cử năm ấy quả thực rất đáng thất vọng. Dewey giành thắng lợi ở New York, Pennsylvania, và hầu hết khu vực Đông Bắc (đây cũng là lần cuối cùng khu vực này nhất loạt ủng hộ một ứng viên Cộng hòa), 4 bang ở Đại Bình Nguyên, cùng với Michigan, Indiana, và Oregon. Thurmond với đảng Dân chủ miền Nam, đấu tranh vì quyền tự quyết cho mỗi bang, giành thắng lợi ở các bang vùng Hạ Nam như Alabama, Louisiana, Mississippi, và South Carolina. (Tại các bang này, lá phiếu bầu cho Thurmond được nhập chung với lá phiếu đảng Dân chủ. Tại Alabama, những người ủng hộ Truman thậm chí không được quyền bỏ phiếu.) Truman giành thắng lợi ở hầu hết các bang chưa được liệt kê trên. (Xem Hình 14–1). Wallace không nhận được tín nhiệm từ các tổ chức công đoàn cũng như các cử tri da màu và chỉ giành được hơn 2% số phiếu phổ thông. Thurmond, trong khi đó, lại thất bại tại các bang vùng rìa miền Nam – khu vực từng nhiệt liệt ủng hộ Hoover trong các đường lối bảo thủ như vấn đề tôn giáo và cấm bán rượu bia vào năm 1928. (Tại Texas, 65% số đầu phiếu thuộc về Truman, 25% số đầu phiếu về tay Dewey, và chỉ 9% số phiếu cho Thurmond. Virginia lại bầu 48% số phiếu cho Truman, 41% số phiếu cho Dewey, và 10% số phiếu cho Thurmond.) Trên tổng thể, Thurmond cũng chỉ giành được 2,4% số đầu phiếu phổ thông. Truman giành thắng lợi ở khu vực rìa miền Nam, hầu hết khu vực Trung Tây (vốn là những bang đã bầu cho Dewey vào năm 1944, trong đó có Iowa, Wisconsin, và Ohio, những bang có phần đông cử tri là nông dân), và toàn bộ vùng Viễn Tây, ngoại trừ

Oregon. Tổng cộng Truman đã giành được gần 50% số phiếu phổ thông, trong khi Dewey giành được 45%.

Thắng lợi của Truman kéo theo một số lượng đáng kể đảng viên Dân chủ giành được các vị trí quan trọng trong lưỡng viện Quốc hội, gồm 75 ghế tại Hạ viện và 11 ghế tại Thượng viện, khiến số lượng đảng viên đảng này lại chiếm đa số trong cả hai viện. Trong số các đảng viên Dân chủ nhậm chức có Hubert Humphrey từ Minnesota và Paul Douglas từ Illinois, những gương mặt nổi danh sau này đại diện cho đường lối tự do hiện đại. Lyndon Johnson từ Texas và Estes Kefauver từ Tennessee đắc cử vào Thượng viện, thay thế hai đảng viên Dân chủ bảo thủ.

Ngoại trừ vùng Đông Bắc và Hạ Nam, liên minh Chính sách Mới dường như hãy còn trụ vững. Nhưng thế cuộc thực chất đã biến chuyển ít nhiều, và chỉ trong vài cuộc bầu cử tiếp theo, hệ thống chính trị quốc gia sẽ lại tiếp tục thay hình đổi dạng.

15

Sự suy tàn của các bộ máy chính trị trung ương và địa phương

Vào thế kỷ XIX, chế độ bảo hộ – cách chính quyền liên bang đương nhiệm "ban phát" các chức vụ công quyền cho bất kỳ ai tỏ rõ lòng trung thành hoặc giúp ích cho chính đảng trong công tác chính trị – chính là động cơ vận hành guồng quay của bộ máy chính trị cấp bang và cấp địa phương, qua đó giúp các chính đảng có thể thao túng mọi hành vi bầu cử. Nhưng sau khi Đạo luật Pendleton được thông qua vào năm 1883, chế độ bảo hộ đã dần bị đào thải. Giờ đây, việc "ban phát" các chức vụ công quyền cho những kẻ có công lại là nhiệm vụ của các bộ máy cấp bang và cấp địa phương.

Trong khoảnh khắc giao thời giữa hai thế kỷ, phong trào tiến bộ đã nỗ lực loại bỏ hoàn toàn chế độ bảo hộ này. Tại hầu hết miền Tây, phe tiến bộ đã thành công. Tuy nhiên, ở một số bang công nghiệp miền Bắc cũng như một số bang khu vực Ngũ Đại Hồ, chế độ bảo hộ vẫn tiếp tục tồn tại và các bộ máy chính trị vẫn hoạt động ăn khớp, nhịp nhàng hơn bao giờ hết. Chuyện tương tự cũng xảy ra tại nền chính trị gần như một đảng cầm quyền tại miền Nam.

Vào những năm 1950, theo sau Thế chiến II là một làn sóng cải cách mới tiếp tục nhắm vào các bộ máy chính trị vẫn còn tồn tại ở cấp trung ương và địa phương. Thay đổi chóng mặt về điều kiện văn hóa, kinh tế, và công nghệ kỹ thuật ngày càng làm các bộ máy yếu thế hơn. Đến cuối thập niên này, các bộ máy chính trị phải rút về cố thủ tại từng địa phương nơi chúng có nhiều ảnh hưởng nhất.

Các bộ máy chính trị đúng là đã làm chính phủ hoạt động kém

hiệu quả đi, cũng như khiến xã hội và đạo đức người dân ngày càng băng hoại. Song, cũng không thể bỏ qua mặt nhân văn của các bộ máy chính trị. Nhờ những bộ máy đó, mỗi chính đảng mới đoàn kết hơn, kỷ cương hơn, và cũng nhờ chúng mà khoảng cách giữa các chính đảng và các cử tri ủng hộ dường như rút ngắn hơn. Nếu thiếu các tổ chức đảng thể như thế, mỗi chính đảng phải tìm cho mình một cơ chế hỗ trợ mới.

KHI THỎA HIỆP LÊN NGÔI

Năm 1952, đảng Cộng hòa giành lại được Nhà Trắng và chiếm thế đa số tại lưỡng viện Quốc hội (tuy cách biệt so với đảng đối lập không lớn lắm), đánh dấu lần cuối cùng đảng Cộng hòa vừa làm chủ nhánh hành pháp lẫn nhánh lập pháp, ít nhất là cho đến hết năm 1992. Dwight Eisenhower nhận ra bản thân ông ủng hộ đảng Cộng hòa hơn là đảng Dân chủ. Sau khi đánh bại Taft trong đại hội toàn quốc để trở thành ứng viên tổng thống chính thức của đảng Cộng hòa, Eisenhower tiếp tục quật ngã đối thủ đảng Dân chủ là Adlai Stevenson, Thống đốc bang Illinois, với chiến thắng có phần áp đảo.

Dưới trướng Eisenhower, đảng Cộng hòa cuối cùng đã tìm thấy một vị tổng thống đem lại làn gió mới cho vị trí lãnh đạo đảng, cải thiện chức năng quản lý của chính phủ, cũng như trấn an những thành phần đang lo ngại về nguy cơ bành trướng quyền lực của chính phủ liên bang, trong khi vẫn kế thừa những thành tựu mà Chính sách Mới đem lại. Đường lối đối nội của Eisenhower cũng mang màu sắc bảo thủ như Taft, nhưng ông không cảm thấy cần phải can thiệp thêm vào mâu thuẫn giữa chế độ phúc lợi xã hội và nền kinh tế thị trường, vốn đã rất bình ổn vào cuối những năm 1930.

Đường lối đối ngoại của Eisenhower chứng tỏ chủ nghĩa quốc tế đã đạt thế thượng phong trong nội bộ đảng Cộng hòa. Sau khi Taft qua đời vào cuối năm 1953, thành phần bảo thủ nội đảng chuyển sang tư tưởng can thiệp với ý định chống cộng sản quyết liệt hơn. Hệ tư tưởng này quả thực không phải cái đích mà những thành phần ôn hòa nội đảng nhắm tới, nhưng ít nhất nó cũng không phải chủ nghĩa biệt lập, vốn là tư tưởng ngày càng bị các thành phần khác trong đảng Cộng hòa lên án gay gắt. Chủ nghĩa can thiệp quốc tế lên ngôi trong nội bộ đảng Cộng hòa cũng đồng nghĩa với việc cả hệ thống chính trị Hoa Kỳ giờ đây sẽ thống nhất hơn, ít nhất là trong vấn đề đối ngoại. Vì thế, về các chính sách đối ngoại, Eisenhower có thể trông cậy vào sự ủng hộ từ thành phần

Dân chủ ôn hòa tại Quốc hội như Lãnh tụ Dân chủ tại Hạ viện, Sam Rayburn, và Lãnh tụ Dân chủ tại Thượng viện, Lyndon Johnson (nhậm chức năm 1953), cũng như các chính khách theo chủ nghĩa "thực dụng" về chiến tranh lạnh như Hubert Humphrey hay các chính khách trẻ tuổi như John F. Kennedy, Thượng nghị sĩ từ Massachusetts, đắc cử năm 1952.

Vì thế, Eisenhower đã có thể quản lý đất nước với chủ trương đa phần là thỏa hiệp cả trong vấn đề đối nội lẫn vấn đề đối ngoại. Chính điều này đã khiến các học giả cũng như các nhà báo đương thời đoán già đoán non rằng nước Mỹ và toàn bộ các nước phát triển sẽ "không còn các tư tưởng đối lập nhau nữa" – một dự báo không thể nào sai hơn nếu nhìn lại những sự kiện xảy ra vào những năm 1960.

NHỮNG CHÍNH ĐẢNG CHỦ ĐẠO TRỖI DẬY

Mặc dù vào những năm 1950, hai chính đảng chủ đạo đã ít cách biệt nhau về mặt tư tưởng hơn, nhưng đây cũng là khoảng thời gian hai ủy ban đảng toàn quốc củng cố nguồn lực và mở rộng ảnh hưởng nhiều hơn bất kỳ lúc nào hết. Điều này phản ánh xu hướng trung ương hóa và quan liêu hóa nhà nước, một hiện tượng thường thấy ở các xã hội công nghiệp hiện đại. Song, nguyên nhân gây ra những biến chuyển trong mỗi chính đảng cũng khá khác nhau.[1]

Eisenhower đặt nhiều niềm tin vào Leonard Hall, nguyên là một dân biểu từ New York từng tham chính dưới trướng Dewey và đã đắc cử Chủ tịch RNC vào năm 1953. Ứng dụng các quy tắc quân sự vào chính trị cũng như bộ máy hành chính nhà nước, tổng thống tín nhiệm Hall làm tham mưu trưởng trong công tác chính trị và giao trọng trách cho RNC quản lý chiến dịch tranh cử của ông vào năm 1956. Dưới sự lãnh đạo của Hall, RNC liên tục mở rộng quy mô, tăng thêm 300 nhân lực mỗi năm diễn ra bầu cử tổng thống và tăng thêm 100 nhân công vào các năm khác. Theo đề xuất từ DeWitt Wallace, bạn của Eisenhower đồng thời là chủ báo tờ *Reader's Digest*, RNC đã thực hiện chiến dịch gây quỹ thông qua thư tín đầu tiên tại Hoa Kỳ.[2]

Stevenson, tuy đã thua trước Eisenhower trong kỳ tranh cử, vẫn là một chính khách được mọi người tín cẩn. Với vị thế đó, Stevenson đã không ngừng đẩy mạnh vai trò của DNC, một phần là để đối trọng với phe Dân chủ bảo thủ vốn đang nắm quyền hành tại Quốc hội. Để làm được việc đó, không thể không kể đến

vị chính khách Paul Butler từ Indiana, người được Stevenson đưa lên chức chủ tịch DNC vào năm 1954. Nhờ công vận động gây quỹ của Butler, nhắm đến cả những nhà tài trợ tai to mặt lớn lẫn hàng ngàn người đóng góp ít hơn, vào cuối những năm 1950, DNC đã có thể sánh ngang RNC về mặt tài lực và nhân sự.[3]

Bước phát triển quan trọng nhất của tổ chức đảng thể cấp quốc gia vào những năm 1950 chính là việc thành lập hội đồng cố vấn gắn liền với DNC. Sau thất bại năm 1952, Stevenson đã triệu tập một lực lượng những chuyên gia chính trị nòng cốt, sau này gọi là "Hội Finletter," đặt theo tên Thomas Finletter, lãnh đạo phe cải cách nội bộ đảng Dân chủ trên chính trường bang New York đồng thời là vị Bộ trưởng Không quân[i] dưới thời Truman. Finletter cũng chính là người chịu trách nhiệm tổ chức các cuộc họp hội đồng đảng thể tại bang này. Hội Finletter đã tập hợp được những giáo sư mang tư tưởng tự do hiện đại, các vị công chức trong chính quyền trước đây, cùng một số đảng viên khác, chú tâm vào việc soạn thảo ra một cương lĩnh đủ bao quát để chuẩn bị cho Stevenson ra tranh cử lần thứ hai.[4]

---

[i]. Bộ Không quân Hoa Kỳ là một cơ quan hành pháp được thiết lập vào năm 1947, là một trong ba nhánh nhỏ hơn của Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ (hai nhánh còn lại là Bộ Lục quân – trước đây là Bộ Chiến tranh như đã được đề cập – và Bộ Hải quân).

Năm 1956, Stevenson lại một lần nữa được bầu làm ứng viên tổng thống cho đảng Dân chủ để rồi lại một lần nữa thất bại trước Eisenhower, lần này với cách biệt lớn hơn và vì thế, uy tín của ông cũng theo đó mà giảm sút. Một vài tuần sau cuộc bầu cử năm 1956, Hội Finletter đã chính thức trở thành một ban riêng trong DNC, gọi là Hội đồng Cố vấn đảng Dân chủ. Butler cho biết mục đích của Hội đồng nhằm đề xuất các đường lối lập pháp để "cương lĩnh đảng ngày càng hiện đại và tiến bộ hơn." Butler triệu tập 20 vị chính khách tham gia vào Hội đồng, gồm: Truman, Stevenson, Estes Kefauver (bạn đồng tranh cử với Stevenson năm 1956), Eleanor Roosevelt, Sam Rayburn, Lyndon Johnson, Hubert Humphrey, John Kennedy, cùng 4 dân biểu và 2 thượng nghị sĩ Quốc hội cùng 3 thống đốc và 1 thị trưởng.[5]

Rayburn, lúc này vẫn đang ở nhà riêng tại Texas, cho rằng Hội đồng chẳng khác nào một nỗ lực "thay mặt" Quốc hội trong vai trò lập pháp nên đã cùng 4 dân biểu được mời từ chối lời triệu tập của Butler. Lyndon Johnson, mới đầu tán thành với ý tưởng của Butler, đã suy tính lại và quyết định theo phe Rayburn. Kennedy cũng đã lưỡng lự và từ chối gia nhập Hội đồng. Vì động thái của

cặp đôi Rayburn – Johnson, Hội đồng Cố vấn khi mới đi vào hoạt động năm 1957 chủ yếu chỉ gồm các đảng viên tự do hiện đại đến từ miền Bắc mà thiếu bóng các nghị sĩ Quốc hội. Chỉ có hai Nghị sĩ – Kefauver và Humphrey – chấp nhận gia nhập Hội đồng. Tư tưởng chủ đạo của Hội đồng là tư tưởng tự do hiện đại, thậm chí có phần cực đoan thái quá vì chẳng có thế lực nào đối trọng, đi ngược lại dự tính ban đầu của Butler. Dù sao đi nữa, Hội đồng vẫn được nhận định là "ban thi hành chính sách chính thức của đảng Dân chủ toàn quốc." Theo nhà khoa học chính trị James Sundquist, tổ chức này "ngày càng có tiếng nói trong cũng như ngoài đảng."[6]

Trên nhiều vấn đề, Hội đồng chủ yếu tuân theo những gì các đảng viên Dân chủ tại Quốc hội đã thỏa hiệp với nhau. Song, Sundquist đã dẫn ra được hai trường hợp Hội đồng đã dám đứng lên và đề xuất thay đổi đường lối cốt lõi của đảng Dân chủ, lèo lái đảng này thành chính đảng mà chúng ta biết đến ngày nay: ủng hộ nhân quyền theo hướng tự do hiện đại; mở rộng chính sách tài chính, vốn là đề xuất của giáo sư John Kenneth Galbraith đến từ Đại học Harvard – lãnh đạo tiểu ban kinh tế trong Hội đồng. Thông qua động thái tấn công mạnh mẽ chính quyền Eisenhower bằng lập trường tự do đối lập thay vì chủ trương thỏa hiệp như Rayburn và Johnson thực hiện, Hội đồng đã bắt đầu vạch rõ những khác biệt chính yếu giữa hai chính đảng chủ đạo. Vào tháng 11 năm 1959, Kennedy lên kế hoạch tranh cử cho vị trí ứng viên tổng thống bên đảng Dân chủ và đồng ý gia nhập vào Hội đồng.[7]

TIẾNG HOAN HÔ CUỐI CÙNG?

Để lấp vào chỗ trống trước đây từng là vị trí của những bộ máy chính trị cấp bang và cấp thành phố, trong những năm 1950, các tổ chức đảng thể cấp quốc gia đã mở rộng phạm vi hoạt động của mình. Trong tiểu thuyết *The Last Hurrah* (tạm dịch: *Tiếng hoan hô cuối cùng*) của nhà văn Edwin O'Connor, một ông trùm được tạo hình theo James Michael Curley – Thị trưởng thành phố Boston kiêm Thống đốc Massachussetts đương nhiệm – đã gặp phải thất bại thảm hại. Một nhân vật khác đã bình luận như sau: "Các ông trùm khi trước có thế lực chỉ vì ông ta nắm toàn bộ mọi thứ. Hễ ai cần bất cứ thứ gì – công việc, tiền tài, chuyện 'nhờ vả' – hắn ta chỉ cần đi đến gặp ông trùm lãnh đạo địa phương mình mà thôi. Thành quả của Roosevelt là tước hết những gì trong tay các ông trùm. Mấy điều tưởng chừng cỏn con như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, v,v... lại khiến vật đổi sao dời. [...] Giờ thì chẳng cần dựa dẫm vào ông trùm nữa, chính phủ liên bang đã lo mọi

chuyện êm xuôi. Đây chẳng khác gì một cuộc cách mạng xã hội cả."[8]

Khi tác phẩm *The Last Hurrah* xuất bản vào năm 1956, các bộ máy chính trị cấp bang và cấp thành phố cũ kỹ sống dựa vào chế độ bảo hộ hãy còn rất vững vàng – trong một số trường hợp còn là thế lực bất khả chiến bại trên chính trường địa phương. Tại New York, Carmine DeSapio đã phục dựng Hội Tammany và quản lý hệ thống phân phát quả thực chính trị trong thành phố suốt hai nhiệm kỳ đầu tiên của Thị trưởng Robert Wagner. Tại Pittsburgh, Thị trưởng David Lawrence sử dụng cường quyền để cai trị và sẵn sàng cho cuộc tranh cử chức thống đốc bang Pennsylvania vào năm 1958. Ở thành phố Jersey, tuy Hội Hague đã bị lật đổ vào năm 1949 khi Frank Hague đang cố gắng đưa cháu trai mình vào chiếc ghế lãnh đạo, bộ máy đảng Dân chủ mới nổi lên sau đó đã nhanh chóng đi vào vết xe đổ của Hội.

Tại Philadelphia vào đầu những năm 1950, những nhà cải cách theo phong trào chính phủ tốt đẹp, dẫn đầu là Joseph Sill Clark và Richardson Dilworth – hai gương mặt khá nổi trội với cộng đồng và giới doanh nghiệp địa phương, đã gần như lật đổ thành công bộ máy Cộng hòa sở tại – có lẽ là bộ máy chính trị Cộng hòa cuối cùng còn tồn tại trên đất Mỹ. Để có thể làm điều này, Clark (đắc cử chức thị trưởng vào năm 1952) cùng với Dilworth (kế nhiệm Clark vào năm 1956) đã hợp lực với tổ chức đảng Dân chủ – thế lực chính trị đối địch nhưng hết sức non yếu được Nghị sĩ William Green dẫn đầu. Tuy nhiên, cuối những năm 1950, tổ chức đảng Dân chủ tại thành phố, giờ đây gồm nhiều lãnh đạo Cộng hòa hơn là Dân chủ, đã ngựa quen đường cũ và tiến hành thải loại dần các vị chính khách cải cách ra khỏi hàng ngũ. Có thể nói, quá trình này hoàn tất vào năm 1962, khi Dilworth từ chức thị trưởng để chạy đua cho chức thống đốc bang nhưng không thành công.[9]

Tại Chicago, Richard Daley, lãnh đạo Dân chủ ở Cộng đồng Bridgeport đã thay thế Jacob Arvey trở thành chủ tịch hội đồng Dân chủ vào đầu năm 1950 và sau đó đắc cử chức thị trưởng vào năm 1955. Ở cương vị thị trưởng, Daley vẫn khư khư giữ chức chủ tịch hội đồng giống hệt như Anton Cermak trước đây. Daley nhanh chóng củng cố bộ máy đảng thể Dân chủ vốn đã rất vững mạnh. Nhiều người kể lại rằng chính ông đã tự tay đứng ra "phân bổ hợp lý" hơn 30.000 chức vị công quyền cho người dân. Theo đó, hệ thống chính trị từ thành phố, lên đến hạt, và cuối cùng là cả cấp bang dần dần được "[Daley] cùng một số người thân tín" nắm giữ.[10] Daley cũng kết thân với giới kinh doanh thông qua những dự án xây dựng lớn cũng như những kế hoạch đường cao tốc tầm

cỡ thu hút hàng triệu đô-la từ giới đầu tư đổ vào Quận Loop[i]. Song, cũng như Hội Kelly và Nash trước đây, ông cũng gặp phải khó khăn trong vấn đề phân chia quả thực. Chỉ tính tại Bridgeport, có đến 2.000 trong số 40.000 dân được "ban cho" các vị trí làm việc trong bộ máy chính quyền.[11]

---

[i]. Loop là một trong những trung tâm thương mại tại Chicago, tọa lạc gần trung tâm thành phố.

Ủy viên Vito Marzullo, đại diện cho khu vực nhiều người gốc Ý và gốc Ba Lan sinh sống phía tây nam thành phố, từng giải thích cho Mike Royko, phóng viên tờ *Chicago Sun-Times*, về cơ cấu hoạt động của bộ máy tại thành phố như sau: "Tôi nắm giữ trong tay một phó công tố viên cấp bang cũng như một phó tổng công tố viên cấp liên bang. Tôi nắm giữ trong tay một vị thanh tra điện lực với mức lương 12.000 đô-la một năm cũng như những thanh tra và giám định viên đường phố và một vị thanh tra quốc lộ. Tôi cũng nắm một trợ lý trong ban phân vùng cấp quốc gia cũng như vài nhân vật làm ở Bộ Ngoại giao. Thêm nữa, tôi có đến *năm mươi chín* lãnh đạo khu phố và tất cả bọn họ đều nắm trong tay những trợ lý cấp dưới, tất cả đều có công ăn việc làm. Những luật sư tôi sở hữu có thể không làm trong khu của họ, nhưng họ phải đến văn phòng của tôi để tư vấn pháp luật miễn phí cho người dân khu tôi."[12]

Các bộ máy chính trị đảng Dân chủ cũng hoạt động khá hiệu quả ở Baltimore, St. Louis, Cleverland, Memphis, New Orleans, Albany, và nhiều thành phố nhỏ hơn. Trong khi đó, những bộ máy chính trị Cộng hòa lại tập trung ở các vùng ngoại ô như Nassau và hạt Suffolk ở Long Island, vùng Delaware và Montgomery xung quanh Philadelphia, cũng như vùng ngoại ô xung quanh Chicago. Những bộ máy chính trị truyền thống vẫn còn vận hành rất trơn tru tại vùng mỏ than anthraxit và than bitum thuộc bang Pennsylvania, tại các hạt vùng núi phía đông Ohio và tại West Virginia, các hạt quanh hệ thống sông phía nam Indiana, vùng "Tiểu Ai Cập" tại phía nam Illinois, khu Creole phía nam Louisiana, và những hạt đông người Mỹ gốc Mexico tại phía nam Texas.[13]

Ở cấp nhà nước, vành đai thương mại và công nghiệp kéo dài từ Massachusetts đến Illinois vẫn còn tồn tại nhiều bộ máy chính trị nắm giữ lương thưởng cho nhiều chức vụ trong hệ thống chính trị địa phương. Bất kỳ chính đảng nào nắm giữ vị trí thống đốc đều không khỏi bỏ qua bước chia chác bổng lộc cho các nhà vận động tranh cử của đảng mình. Mãi cho đến năm 1963, thống đốc

bang Pennsylvania vẫn còn có thể ban phát hơn 40.000 chức vụ công quyền mà không lo về điều khoản bảo vệ công vụ[i]. Tại West Virginia, vị thống đốc đương nhiệm quản lý hơn 15.000 vị trí sẵn sàng được "phân phát." Khoảng từ 1 đến 3% lương tháng của mỗi công chức sẽ được trích nạp vào ngân khố của chính đảng. Tại Indiana, các vị thống đốc thường tưởng thưởng cho những trung gian chịu bán các giấy phép hoạt động cấp bang lại cho vị chủ tịch hội đồng tại các hạt (một loại thương vụ béo bở vẫn mãi tiếp diễn cho đến những năm 1980).[14]

---

[i]. Điều khoản bảo vệ công vụ yêu cầu Nhà nước phải đảm bảo công ăn việc làm cho các vị công chức đã được bầu chọn vào các vị trí công quyền. Khi điều khoản được đảm bảo, các công chức sẽ không bị các chính đảng cầm quyền (thường là đảng đối lập) cho thôi việc hoặc thuyên chuyển công tác nhằm thay một "người có công" vào hoặc để chính đảng cắt giảm ngân sách chuẩn bị cho kỳ tranh cử tiếp theo, v.v... Trong văn cảnh trên, 40.00 nhân công được đề cập có thể bị sa thải bất cứ lúc nào chỉ để chính đảng cầm quyền tưởng thưởng cho "những người có công."

SỰ SỤP ĐỔ CỦA NHỮNG BỘ MÁY CHÍNH TRỊ

Những bộ máy chính trị vẫn còn trụ vững sau phong trào cải cách lúc chuyển giao thế kỷ dường như trở nên mạnh mẽ hơn trước. Vậy, dự đoán của nhà văn Edwin O'Connor liệu có sai chăng? Không hẳn, vì xu thế ông dự đoán mãi đến những năm 1960 mới hiện lên rõ ràng.

Mặc dù các tổ chức đảng thể đã mạnh mẽ hơn, rạn nứt bắt đầu hiện diện trong nội bộ các bộ máy chính trị. Một số bộ máy đảng Dân chủ mạnh nhất, bao gồm bộ máy ở thành phố Chicago, cũng không sao ngăn được đường đi nước bước của Eisenhower vào năm 1956. Trong khi đó, các bộ máy đảng Cộng hòa thuộc bang Pennsylvania, Ohio, và Indiana đã để mất đi chức vị quyền lực nhất – thống đốc bang – vào tay ngoại đảng vì người dân bắt đầu đứng dậy chống lại các tổ chức đảng thể. Nhiều bộ máy không còn khả năng kiểm soát các cuộc bầu cử sơ bộ cấp bang nữa, vốn là điều kiện tiên quyết giúp họ gây sức ảnh hưởng lên chính trường. Các nhóm lợi ích đã dần cảm nhận được thế lực thực sự nằm ở đâu nên đã quay sang đóng góp trực tiếp đến những công chức hay những ứng viên tranh cử hơn là những tổ chức đảng thể như trước kia.

Vậy điều gì đã xảy ra? Như O'Connor quan sát, vai trò phúc lợi xã hội đã về tay chính phủ liên bang, với nhiệm vụ tài trợ hoặc đảm nhiệm toàn phần việc cung cấp các dịch vụ ấy. Những cử tri với

đồng lương ít ỏi, nếu trước đây thường dựa dẫm vào các lãnh đạo khu vực để có thể nhận được trợ cấp hoặc hưởng các chính sách phúc lợi thì nay đã nhận ra được các dịch vụ trên phải là quyền lợi công dân chứ chẳng cần phải cầu cạnh mới có. Mặc cho các tổ chức đảng thể vẫn đang cố tỏ ra mình là trung gian duy nhất có thể phân phối phúc lợi xã hội từ chính phủ xuống cộng đồng địa phương, Nhà nước ngày càng chứng tỏ bản thân là một thiết chế tách bạch khỏi chiếc bóng cai trị bấy lâu của các tổ chức đảng thể, nhất là sau khi Đạo luật Thải loại được thông qua.

Những chính quyền cấp thành phố và cấp bang, đứng trước sức ép từ các hội nhóm đấu tranh vì quyền công dân, các công đoàn, cũng như cánh báo giới, đã phải chỉnh trang lại, chuyên môn hóa lực lượng nhân công của mình. Tác giả Roger Lutchin có viết: "Xu hướng này bắt đầu ảnh hưởng đến lực lượng cảnh sát vào những năm 1930. Sau đó, ảnh hưởng của nó lan cả sang Bộ Gia cư không lâu sau khi bộ này được thành lập. Hệ thống phúc lợi, cũng như các cơ quan hành pháp mới được thành lập trong nội các như Bộ Y tế hay Bộ Giáo dục tiếp tục chịu ảnh hưởng [từ công cuộc cải tổ nhân sự trong các tổ chức đảng thể]." Các vị công bộc của dân với trình độ chuyên môn cao cùng các tổ chức công đoàn đã hiệp lực cùng nhau "cắt đứt mối quan hệ giữa các lãnh đạo tại khu vực bầu cử và hệ thống phúc lợi do chính phủ cung cấp."[15]

Tiến trình chuyên môn hóa lực lượng công chức đã lấy đi một nhân tố quan trọng của các bộ máy đảng thể – chế độ bảo hộ. Năm 1961, 52% những thành phố lớn với hơn 500.000 dân có "phần lớn công chức được hưởng điều khoản bảo vệ." Các thành phố ít dân cư hơn cũng có áp dụng chế độ công tích. Nhưng đáng chú ý là có đến 41% thành phố với dân số từ 10.000 đến 100.000 người không có bất kỳ chức vụ công quyền được bảo vệ nào (Bảng 15–1).[16]

Bảng 15–1. Mức độ bảo vệ các chức vị công vụ tại thành phố, xếp theo dân số, năm 1961

Dân số	*Phần trăm các thành phố*		
	bảo vệ mọi chức vụ công quyền	*có bảo vệ một vài chức vụ công quyền*	*không bảo vệ bất kỳ chức vụ công quyền nào*
Trên 500.000	52	48	0
100.000 – 250.000	44	41	15
10.000 – 100.000	26	33	41

Nguồn: Edward C. Banfield và James Q. Wilson, *City Politics* (Harvard University Press, MA, 1963), trang 207–208.

Tuy nhiên, xu hướng thực tế cho thấy rõ chế độ công tích ngày càng được áp dụng rộng rãi hơn. Điều tương tự cũng xảy ra với các vị trí công quyền cấp bang: các tổ chức đảng thể được Nhà nước bảo hộ dần tan rã. Tại Pennsylvania, nơi chế độ bảo hộ được áp dụng triệt để nhất vào những năm 1950, Thống đốc Cộng hòa William Sranton, đắc cử vào năm 1962 với sự ủng hộ từ bộ máy Cộng hòa cũ tại bang, đã thông qua thành công sắc lệnh cải cách hệ thống công vụ vào năm 1963, tích cực cắt giảm các công việc được hưởng chế độ bảo hộ.

Thậm chí ở cả những nơi áp dụng chế độ công tích, những chính khách địa phương vẫn cố tình lách luật. Theo quyển *Municipal Yearbook* năm 1962, *tất cả* mọi công nhân, ngoại trừ những công nhân thuộc khu vực dịch vụ công ích, được hưởng các điều khoản bảo vệ công vụ. Bộ máy chính trị do Daley dẫn đầu đã khôn khéo đảm bảo chỉ thuê nhân công "tạm thời" cho các vị trí trong chính quyền (một thuật ngữ được sử dụng nhằm che đậy sự thật là các công nhân trên không được hưởng chế độ bảo vệ công vụ).[17] Song, lảng tránh vấn đề không phải là một sách lược dài hạn. Cuối cùng, phía tòa án cũng phải can thiệp vào mọi chuyện, như tại Chicago vào những năm 1970.

Chẳng bộ máy chính trị nào có thể hoạt động trơn tru nếu thiếu đi chế độ bảo hộ từ chính phủ. Chuyện xảy đến với các tổ chức đảng Cộng hòa tại bang Philadelphia vào những năm 1950 minh chứng các thành viên đóng góp sức mình vào các cuộc tranh cử vì họ tin rằng họ sẽ được tưởng thưởng bằng một chức vị nào đó trong bộ máy chính quyền, hay ít nhất, họ vẫn có cơ may vào làm việc cho bộ máy chính quyền. Giờ đây, khi các tổ chức đảng này chẳng thể đáp ứng nguyện vọng đó, động lực thôi thúc họ trung thành với chính đảng cũng theo đó mà mất đi.[18]

Tất nhiên, các bộ máy chính trị cũng không hẳn khốn cùng khi chế độ bảo hộ không còn, bởi các tổ chức này luôn có thể nhúng tay vào các gói thầu chính phủ hoặc phớt lờ các quyết định từ chính quyền. Nhà khoa học chính trị Raymond Wolfinger từng viết: "Chính sách Mới không thể nào khiến các chủ thầu bỏ đi ý định giảm thiểu các rủi ro trong đấu thầu, cũng như chẳng thể nào bắt buộc các chủ đất phải hoàn toàn tuân theo các tiêu chuẩn xây dựng và cho thuê nhà ở mà không tìm cách lách luật." Từ một nghiên cứu về bộ máy Dân chủ tại thành phố New Haven, Connecticut, vào những năm 1960, Wolfinger nhận định: "Các

đảng viên luôn tìm cách 'khuyên nhủ' chủ thầu nhà nước nên chọn nhà thầu địa phương nào, nhà cung cấp và cơ quan bảo hiểm nào để hợp tác. [...] Một chủ thầu đang muốn xây một trường học tại địa phương chẳng hạn sẽ có nhiều khả năng phải mua trái phiếu bảo đảm từ các cơ quan bảo hiểm dưới trướng DNC. [...] Trong một cuộc vận động tranh cử cho chức thị trưởng, một đảng viên có đe dọa một tay thương nhân: 'Này, tên khốn, mày có muốn cái hợp đồng dọn tuyết này hay không thì bảo?' Năm 1957, nguồn đóng góp 'hào phóng' nhất, khoảng 1.500 đô-la cho đảng Dân chủ nắm quyền, đến từ thành viên của một công ty xây dựng địa phương vừa trúng gói thầu thiết kế hai trường cao học mới tại khu vực. [...]"[19]

Những nhiễu chính trị không hề mất đi ngay cả khi không còn não trạng "phân phát" chức vị công quyền. Chiếm trang nhất vô số đầu báo luôn là thông tin về một vụ hối lộ, hay một vụ bê bối tống tiền nào đấy, cho thấy "thông lệ" này hãy còn tồn tại trong thời đại các bộ máy chính trị không còn hiện hữu.

Nói đi cũng phải nói lại, các bộ máy đảng truyền thống cũng đã xây dựng cho mình một lực lượng hùng hậu dưới chế độ bảo hộ. Để có thể nhúng tay vào các gói thầu, hay để được hưởng chút quyền lực trong việc tái quy hoạch đất đai, hay trên phương diện vĩ mô hơn là gây ảnh hưởng lên đường lối quản lý đất nước, thành viên những bộ máy trên đã tích cực gây dựng cho mình một đội quân công chức hùng hậu tại từng khu phố và từng khu vực bầu cử, gom góp tiền bằng cách ăn phần trăm từ lương tháng nhân công. Mất đi chế độ bảo hộ, các ông trùm không thể nào chi phối được các công chức chính quyền nữa. Các thống đốc, thị trưởng, nhà lập pháp, ủy viên hội đồng, v.v... vẫn có thể gây quỹ chạy chiến dịch từ các doanh nghiệp, thực tế đã chứng minh điều này hoàn toàn khả dĩ và được áp dụng thường xuyên. Song, số tiền họ thu được nhiều khả năng sẽ được sử dụng cho chính cuộc tranh cử của họ – như trả tiền cho các quảng cáo giới thiệu về hình ảnh hay thuê các cố vấn chính trị thuộc thế hệ mới, am hiểu về chính trường hơn – chứ không dùng để góp vào quỹ chung của các tổ chức đảng thể. Mà cũng có thể số tiền đó sẽ rót hết vào túi của họ không chừng. Các tổ chức đảng thể vẫn tồn tại với vai trò gia tăng lòng đoàn kết nội đảng hoặc khuyến khích mọi thành viên chính đảng hướng đến các mục tiêu, các lý tưởng chung, nhưng ảnh hưởng của những tổ chức như thế lên nền chính trị cấp bang và tại địa phương sớm muộn sẽ không còn nữa.

THÀNH PHẦN CỬ TRI MỚI

Các bộ máy chính quyền phải đối mặt với một vấn đề nữa – TV. So với các loại báo giấy và radio phát thanh, vô tuyến truyền hình cho phép công chức và ứng viên tranh cử có thể giao tiếp trực tiếp với cử tri của họ hay quảng bá hình ảnh của họ mà không phải thông qua trung gian là các nhà vận động tranh cử. Thậm chí ở một vài khu vực, hình thức đến gõ cửa từng hộ gia đình huy động bỏ phiếu tuy vẫn còn áp dụng nhưng đã kém hiệu quả hơn trước.

Mức thu nhập tăng và giáo dục được cải thiện đã cho ra đời một thế hệ cử tri mới ít dựa dẫm vào các lãnh đạo khu vực mình hơn và vì thế không còn phải quá "vâng lời" các vị ấy trong vấn đề bầu cử nữa. Luồng dân nhập cư, vốn luôn mang lại phần lớn các cử tri phải nương nhờ các lãnh đạo tại khu vực bầu cử đang sinh sống trong vấn đề tìm kiếm việc làm hoặc các vấn đề liên quan đến chính quyền, ngày càng giảm sút. Con cháu của những dân nhập cư trước đây cũng không còn cảm thấy quá gắn bó với nguồn cội của mình và thường chuyển chỗ sinh sống, khiến các bộ máy chính trị khó có thể lợi dụng các mánh khóe đánh vào lòng tự tôn về nguồn gốc hay lòng đoàn kết tôn giáo như trước đây.

Làn sóng người da màu di cư từ miền Nam lên lúc đầu có củng cố các bộ máy chính trị đô thị tại miền Bắc, nhưng cuối cùng cũng gây ra nhiều mâu thuẫn. Tính đến những năm 1950, phần đông người da màu ủng hộ đảng Dân chủ, hay ít nhất cũng có xu hướng bầu cử các ứng viên Dân chủ nhiều hơn; trong khi đó, những người da màu mới di cư đến góp phần nâng đỡ các bộ máy Dân chủ miền Bắc. Nhờ cộng đồng người dân da màu mà Daley đã có thể lên nắm quyền thành phố Chicago. Các cử tri da màu cũng góp phần mang thắng lợi lớn về cho đảng Dân chủ tại chính trường Philadelphia vào đầu những năm 1950. Song, khi người da màu ngày càng thâm nhập vào nội bộ đảng Dân chủ, các thành viên da trắng cố hữu ngày càng cảm thấy bất an.

Các thành phố lớn tại Hoa Kỳ bao giờ cũng là khu vực diễn ra mâu thuẫn quyết liệt nhất giữa những nhóm sắc tộc và chủng tộc cũng như những nhóm tôn giáo khác nhau. Như đã biết, vào những năm 1840 và 1850, mâu thuẫn giữa dân bản địa bài ngoại theo Tin lành và thành phần nhập cư theo Công giáo đã sâu sắc đến nỗi một chính đảng đã được thành lập chóng vánh chỉ để ủng hộ cho phía bản địa bài ngoại – đảng Bản địa Mỹ. Cuối thế kỷ XIX, tình hình đảo ngược hoàn toàn. Giờ đây, thành phần dân cư không thuộc chủng Anglo-Saxon chiếm đa số tại các đô thị lớn vùng Đông Bắc và Trung Tây. Những bộ máy chính trị vì thế trở thành trung gian hòa giải các mâu thuẫn giữa các nhóm xung đột về lợi ích. Các tín hữu Công giáo gốc Ireland, những dân nhập tịch đầu

tiên chuyển đến Hoa Kỳ với số lượng lớn, sở hữu tiếng nói có trọng lượng nhất trong các bộ máy Dân chủ. Những cử tri và đảng viên khác cảm thấy khá bất mãn vì thành phần này luôn giành được nhiều ưu ái về chính trị hơn. (Ví dụ như ở New Haven vào những năm 1930, thế hệ dân di cư gốc Ireland đầu tiên và thứ hai chỉ chiếm 13% dân số nhưng lại chiếm đến 49% các vị trí trong chính quyền thành phố.) Song, nhờ thái độ chống đối thành phần tín hữu Tin lành đông đảo, vốn được hưởng nhiều đặc quyền hơn cả, các nhóm thành viên khác nhau về chủng tộc và tín ngưỡng trong nội bộ đảng Dân chủ đã có cơ hội hợp tác với nhau, nhẫn nhịn nhường nhau phần quả thực chia từ chế độ bảo hộ của chính phủ.

Tuy vậy, người da màu lại không được chào đón như những thành phần khác. Trước những năm 1930, người da màu hầu hết đều theo đảng Cộng hòa. Khi họ quay sang ủng hộ đảng Dân chủ, mang lại nhiều chiến thắng sít sao trong các cuộc bầu cử tại thành phố, cũng như các cuộc bầu cử cấp bang, họ những tưởng bản thân sẽ được trả công xứng đáng. Nhưng không, các thành phần da trắng cố hữu cho rằng làn sóng người da màu thâm nhập vào các bộ máy chính trị sẽ đe dọa đến an sinh và tài sản của họ, cũng như sẽ phá vỡ hình ảnh "Hợp chúng quốc Hoa Kỳ truyền thống" thuộc về người da trắng lúc nào cũng tồn tại trong tâm trí họ. Vì thế, người da trắng hi vọng các bộ máy chính trị sẽ bảo vệ cho lợi ích của họ trước lợi ích đối lập từ phía người da màu, giống như khi các tổ chức này bảo vệ tầng lớp nhân dân lao động trước các tín hữu Tin lành bảo thủ trong quá khứ. Tuy nhiên, các bộ máy chính trị giờ cũng đã bảo đảm quyền lợi cho người da màu hơn. Đa số các ông trùm và các nhà lãnh đạo (toàn bộ đều là người da trắng) cố gắng giữ thế thượng phong cho thành viên da trắng trong khi ngày càng thoải mái hơn trong việc "ban phát" các bổng lộc cũng như các chức vị công quyền cho người da màu. Trớ trêu thay, hành động này lại phản tác dụng. Nhiều người da màu ngày càng cảm thấy họ lúc nào cũng sẽ là người chịu thiệt thòi (và tất nhiên, họ đã đúng) trong khi những người da trắng lại cảm thấy các ông trùm đang bỏ rơi những người cùng màu da với mình chỉ để được thành phần da màu tín nhiệm hơn. Cuối những năm 1950, mặc dù hai thành phần sắc tộc vẫn cố đoàn kết với nhau, các bộ máy chính trị, lúc này đã suy yếu, đều khó lòng thỏa mãn cả hai phe.

Tuy nhiên, có lẽ đòn tấn công mạnh nhất mà các bộ máy chính trị phải hứng chịu chính là hình ảnh của chúng ngày càng xấu đi trong mắt công chúng. Nếu như trước đây chỉ có giới Tin lành trung lưu phản đối gay gắt các tổ chức này, thì giờ đây những thành phần ngày trước còn ủng hộ như tín hữu Công giáo, tín hữu

Do Thái, người da màu, và giới lao động da trắng theo đạo Tin lành cũng như con cái họ đều biểu lộ cái nhìn chẳng mấy thiện cảm với thiết chế này. Trước hết, họ đã phần nào ngộ ra mặt tối của những bộ máy chính trị. Nhưng bên cạnh đó, báo đài, phim ảnh, và sau đó là cả TV đều góp phần bôi nhọ hình ảnh các bộ máy này, luôn đưa các ông trùm vào vai phản diện. Một thiết chế bị văn hóa đại chúng tẩy chay ắt hẳn sẽ chẳng thể có được tương lai tươi sáng.

16

Chính trị và phong trào xã hội

Thành phần cực hữu đảng Cộng hòa

Chiến thắng của John F. Kennedy trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1960 đã giúp cánh tự do hiện đại phía Dân chủ trở lại nắm quyền nhánh hành pháp, quyết định các chính sách dẫn dắt nước Mỹ. Mặc dù đảng Dân chủ đã trở lại nắm thế đa số ở lưỡng viện từ năm 1954 và thu về nhiều chiến thắng đáng kể trong cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ năm 1958 (một phần do suy thoái kinh tế diễn ra vào năm đó), chiến thắng sít sao trước đối thủ bên đảng Cộng hòa – Richard Nixon – đã khiến chính quyền Kennedy phải thận trọng trong những ngày đầu. Thế nhưng, chỉ vài tháng trước khi bị ám sát vào tháng 11 năm 1963 tại Dallas, vị tổng thống trẻ tuổi đầy nhiệt huyết đã quyết liệt thúc đẩy việc thông qua các chính sách khuynh hướng tự do hiện đại đã được các đảng viên Dân chủ tại Quốc hội cũng như thành viên Hội đồng Cố vấn đảng Dân chủ đề ra từ cuối những năm 1950.

Sau khi Kennedy qua đời, Tổng thống kế nhiệm Lyndon Johnson, với kinh nghiệm về lập pháp, đã tận dụng dư luận sau vụ ám sát để thông qua các dự luật đảm bảo phúc lợi xã hội tại Quốc hội. Johnson đã tuyên bố một "cuộc chiến xóa nghèo tổng lực," sử dụng các nguồn tài nguyên liên bang để xóa bỏ "tận gốc tình trạng nghèo khó ở mọi vùng nông thôn và thành thị" trong Thông điệp Liên bang tháng 1 năm 1964. Tháng 6 cùng năm đánh dấu cột mốc lịch sử khi Quốc hội thông qua Đạo luật Nhân quyền, ngăn cấm bất kỳ hành vi phân biệt sắc tộc nào trong dịch vụ công cộng và trong khâu tuyển dụng việc làm. Vào tháng 8, các dự luật về hỗ trợ quỹ cho các chiến lược phát triển cộng đồng và cho các chương trình đào tạo nghề cũng được thông qua, đem về nhiều tiến triển tích cực cho cuộc chiến xóa nghèo của Johnson. Tuy nhiên, những

dự luật khác, bao gồm chính sách bảo hiểm sức khỏe cộng đồng và hỗ trợ giáo dục trẻ cấp một và cấp hai[i], vẫn gặp nhiều rào cản từ tàn dư khối bảo thủ tại Quốc hội.[1]

---

[i]. Tại nhiều bang khác nhau, sự phân bổ các lớp trong từng cấp học phổ thông cũng rất khác nhau. Tuy nhiên, phần lớn vẫn chia thành ba cấp: cấp một (tương ứng với cấp "tiểu học" ở Việt Nam) bao gồm lớp 1 đến lớp 6, cấp hai (tương ứng với "trung học cơ sở") gồm lớp 7 và lớp 8, và cấp ba (tương ứng với "trung học phổ thông") gồm lớp 9 đến lớp 12. Tuy vậy, tại nhiều nơi, lớp 6 và lớp 9 cũng được gộp chung vào cấp hai, tương tự ở Việt Nam.

Sự trở lại của chủ nghĩa tự do hiện đại và của đảng Dân chủ vào những năm 1960 đã châm ngòi cho các hoạt động chính trị kiểu mới, theo đuổi các lý tưởng hơn là tập trung vào cơ cấu đảng phái, nhưng vẫn sử dụng các chính đảng như một công cụ để thực hiện cứu cánh của mình. Song song đó, các phong trào xã hội mang màu sắc bảo thủ, truyền bá hệ tư tưởng cực hữu (sẽ được giải thích ở các đề mục dưới đây), cũng bắt đầu xuất hiện và chính thức nắm quyền trong nội bộ đảng Cộng hòa sau khi bộ mặt đại diện đường lối ấy giành chiến thắng trong kỳ đại hội toàn quốc năm 1964. Ngược lại, các cuộc biểu tình sôi sục phản đối chiến tranh Việt Nam vào mùa hè năm 1968, đại diện cho các phong trào xã hội theo tư tưởng tự do hiện đại, đã nắm giữ vị trí chủ chốt trong các hoạt động chính trị phía Dân chủ.

Các phong trào xã hội cũng như những nhóm lợi ích đằng sau chúng đã dần thay thế các bộ máy chính trị cấp bang và cấp trung ương trong công tác vận động cử tri đi bỏ phiếu. Tuy nhiên, những nhóm lợi ích này về lý thuyết cũng như trên thực tế không đủ khả năng điều phối các liên minh nội đảng và thực hiện những thỏa hiệp cần thiết để vận hành chính quyền trong một đất nước rộng lớn và nhiều thành phần công dân như Hoa Kỳ. Các thành phần hoạt động xã hội hành động chủ yếu để tiếng nói của họ được lan truyền rộng rãi, chứ không vì bất kỳ mục tiêu chính trị cụ thể nào. Những lý tưởng cực đoan họ áp đặt vào cả hai chính đảng chủ đạo cũng đẩy các cử tri xa khỏi hai chính đảng chủ đạo hơn.

PHE TIẾN BỘ BÊN ĐẢNG CỘNG HÒA

Vào đầu những năm 1960, phía bảo thủ trong nội bộ đảng Cộng hòa kịch liệt chỉ trích động thái thỏa hiệp của Eisenhower đối với những chính sách phúc lợi xã hội, song dường như không còn tiếng nói trong việc bầu chọn ứng viên tổng thống đại diện chính

đảng của mình. Đa số các chính khách Cộng hòa đồng tình với giới phân tích rằng Nelson Rockefeller, nhậm chức thống đốc bang New York năm 1958, sẽ là ứng viên sáng giá đại diện cho chính đảng trong cuộc tranh cử năm 1964. Tuy cầm cự khá sít sao trước Kennedy vào năm 1960, Nixon khó có cơ hội giành được vị trí ứng viên tổng thống lần thứ hai. Trong đại hội đảng Cộng hòa toàn quốc diễn ra tại Chicago vào năm 1960, nhiều cử tri trẻ tuổi theo phái bảo thủ đã nổi dậy phản đối sau khi Nixon – lúc ấy đã được chọn làm ứng viên tổng thống chính thức – hứa hẹn sẽ ủng hộ một vài vấn đề nhân quyền tiến bộ mà Rockefeller đã đề ra trong cuộc tranh cử. Ứng viên được bên bảo thủ ủng hộ là Barry Goldwater, từng là thượng nghị sĩ dưới thời Eisenhower, xuất thân từ một trong những bang ủng hộ đảng Dân chủ mạnh mẽ nhất – Arizona. Goldwater xin rút khỏi cuộc chiến giành vị trí ứng viên tổng thống sau bài diễn thuyết kêu gọi phái bảo thủ tiến lên nắm thế chủ động trong chính đảng của mình, khiến cánh bảo thủ rung động tung hô ông làm người hùng và khơi mào cho "phong trào xã hội khuynh hướng bảo thủ."

Năm 1961, thành phần bảo thủ, phần lớn là những dân "nghiệp dư" về chính trị (theo cách nói của nhà chính trị học James Q. Wilson, là những người thích theo đuổi các lý tưởng hơn là mục tiêu chính trị thực tiễn như chiến thắng tại các cuộc tranh cử), đã cùng tương kế tựu kế giành bằng được vị trí ứng viên tổng thống về tay Goldwater. Tuy nhiên, lập trường khá hạn hẹp của Goldwater (bao quát ít vấn đề hơn cả Taft trước đây) khiến ông dường như không thể thu hút được phía trung lập nòng cốt trong nội bộ đảng Cộng hòa.

Nelson Rockefeller, tuy là cháu nội của John D. Rockefeller, nhà sáng lập đế chế dầu mỏ khét tiếng tại Mỹ, và là cháu ngoại của Nelson Aldrich, lãnh tụ phe bảo thủ đảng Cộng hòa tại Thượng viện vào những năm đầu thế kỷ XX, vẫn không được xem là một gương mặt nổi trội trong chính trường New York thời bấy giờ như Thomas Dewey. Tài sản gia tộc Rockefeller quá lớn, họ dường như sở hữu những lập trường kinh tế – xã hội riêng biệt, đứng ngoài hệ thống chính trị đương thời và không được các đảng viên Cộng hòa trong chính quyền tín nhiệm – như gia tộc Adams tại Boston trước đây cũng bị các chủ ngân hàng State Street[i] dè dặt trong giao thương. Bản thân Nelson Rockefeller vẫn rất thắm thiết với truyền thống ủng hộ Cộng hòa của gia đình mặc dù trước đây từng làm việc tại Bộ Ngoại giao dưới thời Roosevelt. Dưới thời Eisenhower, ông cũng từng là Thứ trưởng Y tế, Giáo dục, và Phúc lợi (khi đó mới được thành lập và vẫn được gộp chung vào một cơ quan hành pháp duy nhất trực thuộc Nhà Trắng). Tuy vậy, ông đã

chán nản với cánh trung lập trong chính đảng mình (tiêu biểu là Dewey và Eisenhower) khi bọn họ ngày càng biểu lộ thái độ bảo thủ phản động hơn.

---

[i]. Đây là hệ thống ngân hàng lâu đời thứ hai tại Mỹ, kế nhiệm Ngân hàng Liên bang (Union Bank), thành lập vào năm 1792.

Ở cương vị thống đốc New York, Rockefeller ủng hộ đường lối trước đây của Theodore Roosevelt, vốn tích cực hơn nhiều so với thế ôn hòa của Eisenhower hay tư tưởng thực dụng của Nixon. Nỗ lực đối kháng Nixon của ông trong cuộc tranh cử năm 1960 không mang lại kết quả nào ngoài sự ủng hộ của vài cộng đồng địa phương vùng Allegheny[i]. Cuộc ly hôn với người vợ sau 31 năm chung sống vào tháng 11 năm 1961 càng làm ông xa cách thành phần bảo thủ hơn. (Cũng cần nói thêm, vị chính khách duy nhất từng ly hôn trong kỳ tranh cử tổng thống trước Rockefeller, Adlai Stevenson, tuy vẫn được tín nhiệm trong lần tranh cử đầu tiên năm 1952, đã bị bất tín năm 1956, đặc biệt là trong cộng đồng Công giáo.) Dù sao đi nữa, Rockefeller bấy giờ vẫn là ứng viên sáng giá nhất cho bên Cộng hòa cho cuộc bầu cử năm 1964.

---

[i]. Vùng núi Allegheny là một phần của Dãy Appalachia tại phía đông Hoa Kỳ. Vùng này bao gồm phần lớn khu vực phía đông Ohio, khu vực tây và tây nam Pennsylvania và vùng phía tây West Virginia, cũng như một vùng nhỏ ở đông bắc Kentucky và tây bắc Virginia.

Cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ năm 1962 càng củng cố thế thượng phong của phái tiến bộ trong đảng Cộng hòa. Rockefeller dễ dàng tái đắc cử. William Scranton và George Romney, hai đảng viên Cộng hòa theo phái tiến bộ, đã lần lượt trở thành Thống đốc bang Pennsylvania và bang Michigan, thay thế các thống đốc Dân chủ trước đây. Tại Ohio, James Rhodes, một chính khách tư tưởng thực dụng, chú trọng hợp tác với giới thương nghiệp (như Mark Hanna và Tom Platt trước đây) nhưng đồng thời cũng khá cởi mở với Rockefeller, cũng được nhậm chức thống đốc. Trong khi đó, kế hoạch giành lại uy tín cho bản thân của Nixon tại California đã thất bại khi Edmund Brown (biệt hiệu "Pat") lên nắm vị trí thống đốc bang. (Trong cuộc họp báo vào buổi sáng sau cuộc bầu cử, "Pat" có nói với cánh phóng viên rằng họ sẽ "không phải tốn giấy mực chỉ trích" Nixon nữa.)

Phe tiến bộ trong hàng ngũ đảng Cộng hòa, với đại diện là Rockefeller, Scranton, Romney, cũng như những thượng nghị sĩ

như Jacob Javits tại New York, Clifford Case tại New Jersey, và Thomas Kuchel tại California, đều có nhiều điểm tương đồng trong lập trường với thành phần tự do hiện đại bên đảng Dân chủ – điều luôn bị thành phần Cánh hữu bên Cộng hòa phê bình. Cũng như phe tự do hiện đại, họ ủng hộ các chính sách, luật lệ ngăn chặn nạn phân biệt sắc tộc và chủng tộc. Họ cũng tin rằng chính quyền liên bang cần có nhiệm vụ hỗ trợ các vấn đề xã hội như giáo dục, chăm sóc y tế, nhà ở, kế hoạch hóa đô thị, và chu cấp cho thành phần hưu trí cũng như thành phần nghèo khó. Nhưng tất nhiên, rất khác với bên tự do hay những thành phần tiến bộ mới nổi vào đầu thế kỷ XX, các đảng viên Cộng hòa tiến bộ lúc bấy giờ không thể hiện bất kỳ sự đối kháng nào với các tổ chức doanh nghiệp lớn mạnh.

Phe tự do hiện đại thời Stevenson và Kennedy khá "hòa thuận" với giới doanh nghiệp so với thời Roosevelt hay Truman trước đây. Nhưng khi tình hình kinh tế hay chính trị trở nên căng thẳng, họ, kể cả Kennedy, vẫn quay sang chỉ trích các tổ chức doanh nghiệp lớn. (Nhiều người theo chủ nghĩa tự do hiện đại biện hộ rằng đó là do phía doanh nghiệp tỏ ra bất hợp tác trước. Kennedy cũng từng có lần nói đùa rằng: "[Ông chỉ là] sự lựa chọn thứ hai cho vị trí tổng thống của các doanh nhân mà thôi. [...] Sự lựa chọn đầu tiên của họ là bất kỳ ứng viên nào khác.")[2]

Ngược lại, thành phần tiến bộ trong đảng Cộng hòa, vốn có gốc gác thương nhân, cố gắng bảo vệ tư tưởng tự do trong thương mại và liên hiệp chặt chẽ với giới doanh nghiệp. Rockefeller thường gợi lại điểm khởi thủy của đảng Cộng hòa, khi cầu nối tác hợp chính quyền với giới thương nghiệp mang lại nhiều thay đổi kinh tế – xã hội ý nghĩa. Từ đó, ông đề nghị hai bên nối lại mối quan hệ này, và đặt công đoàn lao động ở vị trí cộng sự thứ ba, bình đẳng với cả hai bên.[3]

Một điểm khác biệt nữa chính là xu hướng khuyến khích mỗi bang nên tự chịu trách nhiệm quản lý các dịch vụ hành chính công cộng tại bang mình. Nguyên do rất dễ hiểu: phe Cộng hòa tiến bộ phần đông nắm giữ chức vị thống đốc bang. Nhưng ngoài ra, các chính khách Cộng hòa phe tiến bộ tin rằng chiến lược trung ương hóa của bên Dân chủ tự do sẽ sớm thất bại và dẫn đến nhiều bất công, đặc biệt là khi xét đến một đất nước rộng lớn và đa dạng về thành phần dân cư như Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Về phương diện hành luật, phe Cộng hòa tiến bộ không quan tâm lắm về việc bảo vệ quyền lợi cho người bị kết án, mà tập trung vào vấn đề gìn giữ trật tự xã hội và duy trì những chuẩn mực đạo đức truyền thống.

Điểm khác biệt cuối cùng nằm ở các chế tài quản trị nhà nước, vốn được cho là chìa khóa dẫn đến một chính phủ công minh và hiệu quả trong công tác quản lý. Điều này phản ánh rõ những ảnh hưởng của tư tưởng doanh nghiệp trong lập trường của họ. Chính vì lẽ này, họ thường tránh tranh cãi nhau về lập trường mà tập trung tổ chức lại các ban ngành chính phủ, chỉnh lý các thủ tục gây quỹ ngân sách, cũng như áp dụng những thủ thuật quản trị mới.[4]

PHE CỰC HỮU

Mùa hè năm 1963, cơ hội chiến thắng vị trí ứng viên tổng thống của Rockefeller càng ngày càng mong manh hơn. Ông tái hôn với Margarita Murphy – một phụ nữ ly dị chồng cũ khi bắt đầu "qua lại" với Rockefeller – khiến dư luận còn sục sôi hơn cả vụ ly hôn trước đây.

Eisenhower theo dõi mọi chuyện từ nông trại ở Gettysburg và vẫn chưa nguôi ngoai những lời chỉ trích từ phía Rockefeller trong nhiệm kỳ thứ hai của mình. Ông đã thúc giục Henry Cabot Lodge, Jr. – bạn đồng tranh cử của Nixon năm 1960, Đại sứ Mỹ tại Việt Nam Cộng hòa lúc bấy giờ – tham gia chiến dịch tranh cử. Cùng lúc đó, Romney và Scranton cũng tỏ ý muốn tham gia vào cuộc chạy đua giành vị trí ứng viên tổng thống.

Ngoài ra, Clifton White, đặc vụ của Eisenhower vào năm 1952, cũng cố gắng tập hợp các thành phần trong phong trào xã hội khuynh hướng bảo thủ thành một tổ chức đảng thể. Sau lùm xùm về vụ Rockefeller kết hôn lần thứ hai, Goldwater dần chiếm được mức tín nhiệm cao hơn. Nếu trước đây, mức tín nhiệm của Rockefeller là 43% so với 26% của Goldwater thì vào cuối tháng 5 năm 1964, con số đã là 30% cho Rockefeller và 35% cho Goldwater.[5]

Dù thành phần chính khách thủ cựu ủng hộ Robert Taft trước đây có cùng quan điểm với những người ủng hộ Goldwater – một chính phủ chuyên quyền cần phải được ngăn chặn kịp thời – phe phong trào xã hội hướng bảo thủ đương thời thực tế khác xa phe theo Taft. Đa số những người phe Taft là các công dân vùng Trung Tây hoặc tập trung tại khu vực nông thôn ở New York và Pennsylvania. Họ thường theo chủ nghĩa biệt lập, trọng bảo hộ mậu dịch, phản đối tất cả mọi biến đổi (về khoa học, xã hội, v.v...), không tin tưởng vào phía quân đội, và phần lớn là những người ít học thức. Phe Goldwater chủ yếu là các công dân thành phố New

York, vùng Viễn Tây, và khu vực miền Nam. Tuy bất đồng với nhau về nhiều vấn đề, tựu trung họ vẫn là những người mang tư tưởng can thiệp quốc tế, ủng hộ mậu dịch tự do, tung hô những phát minh hiện đại (Goldwater, lúc nào cũng chào đón những phát minh công nghệ tân tiến, cũng là vị cơ trưởng đầy kinh nghiệm, luôn lái thử những mẫu phi cơ tối tân và nhanh nhẹn nhất), chú trọng vào quân đội, và phần lớn là những trí thức học cao (chuyên viết sách và chấp bút cho nhiều tờ báo). Thực tế, trong kỳ bầu cử ứng viên năm 1952, phe Goldwater đã ủng hộ Eisenhower thay vì Taft sau khi suy xét rằng Eisenhower có nhiều khả năng đẩy lùi được làn sóng cộng sản quốc tế hơn.[6]

Nếu xét khoảng thời gian trước đây, ngoại trừ thành phần Tory trước cuộc Cách mạng và nhóm ủng hộ chế độ chiếm hữu nô lệ trong thời Nội chiến, chưa khi nào chính sự Hoa Kỳ lại nghiêng về "Cánh hữu" như lúc này. Khái niệm "Cánh hữu" ở đây cần được hiểu theo nghĩa cổ điển nhất, là chủ nghĩa tập thể thiên về doanh nghiệp, xem trọng hệ thống thứ bậc trong xã hội. Tại châu Âu, khái niệm chủ nghĩa tập thể khuynh hướng bảo thủ này (tránh nhầm lẫn với chủ nghĩa phát- xít, vốn là một sản phẩm lai tạp của nhiều hệ tư tưởng khác nhau mới xuất hiện vào thế kỷ XX) nảy sinh từ nhóm tín hữu Công giáo ủng hộ tư tưởng toàn trị hoặc từ thành phần tín hữu Anh giáo cấp cao. Trong khi đó, các tín hữu Công giáo tại Hoa Kỳ chỉ chiếm thiểu số, phần lớn là tầng lớp lao động ít được chính quyền chống lưng và vì thế ủng hộ các chính đảng thiên về tư tưởng tự do hơn. Còn phía tín hữu Giám nhiệm cấp cao lại đứng ngoài chuyện chính sự.

Tuy nhiên, chủ nghĩa tập thể bảo thủ vẫn từng ngày trỗi dậy tại Mỹ, bắt nguồn từ ý niệm về quốc gia, về dân tộc, cũng như những ý niệm phổ quát về một gia đình truyền thống, nảy sinh từ thế giới quan mang màu sắc giáo lý cổ điển của những nhánh tôn giáo thủ cựu hơn cả (trong đó có cả Do Thái phái Chính thống). Thành phần cư dân mang những tư tưởng và thái độ kể trên ngày càng bất mãn hơn trước tình hình xã hội hiện tại, khi số đông dần sa vào lối sống hưởng lạc trần tục, đi theo chủ nghĩa tương đối về đạo đức, cũng như từ chối các hoạt động tôn giáo tại "những chốn công cộng." Sau khi chiến tranh lạnh nổ ra vào những năm 1940, phái bảo thủ càng tin chắc rằng chủ nghĩa cộng sản đi ngược lại tất cả các giá trị cổ điển họ luôn trân quý. Ở châu Âu, nếu trước đây đa số phe bảo thủ ủng hộ nhà nước (trừ khi nhà nước nhúng tay vào các hoạt động tôn giáo) thì sau khi chủ nghĩa xã hội xuất hiện, phần lớn cánh bảo thủ đã chuyển sang chống đối nhà nước và chính quyền. Còn ở Mỹ, tư tưởng chống đối nhà nước này không thể nào phù hợp hơn với chủ nghĩa cá nhân về kinh tế lúc

nào cũng được đề cao tại đây và vì thế thu hút rất nhiều thành phần bảo thủ ủng hộ một xã hội phân chia tầng lớp, thứ bậc.[7]

Vào những năm 1950, các thành phần trí thức và hoạt động xã hội mang tư tưởng chống cộng và chống chủ nghĩa xã hội, đa số là tín hữu Công giáo và đa số là công dân thành phố New York, đã liên hiệp với nhau tạo thành một thành phần chính trị theo tư tưởng bảo thủ khá gần gũi với khái niệm Cánh hữu truyền thống. William Buckley, xuất thân từ một gia tộc thượng lưu sống tại thành phố New York, người Công giáo gốc Ireland, đã thành lập ra tờ *National Review* vào năm 1955, đóng vai trò cơ quan ngôn luận của nhánh bảo thủ nêu trên. (Khối lượng tài sản nhà Buckley chủ yếu đến từ những mỏ dầu bang Texas.) Năm 1962, Daniel Mahoney, đồng minh với gia tộc Buckley, đã thành lập ra đảng Bảo thủ tại New York, tạo lập thêm một chính đảng mới nữa tại bang vốn đa dạng đảng phái này. Động thái trên có thể được xem như lời đáp trả cho đường lối tiến bộ mà đảng Cộng hòa đang theo đuổi sau khi tín nhiệm Rockefeller.[8]

Tư tưởng của Goldwater lại là một phân nhánh bảo thủ khác nữa. Tổ tiên ông là các thương nhân Do Thái, vì mong muốn một cuộc sống độc lập và tự tạo gia sản từ hai bàn tay trắng mà di cư đến California, rồi lại chuyển sang vùng hoang mạc tại Thủ phủ Phoenix, bang Arizona. Tại đây, ông nội ông lập ra trung tâm thương mại lớn nhất thời bấy giờ – Trung tâm Thương mại Nhà Goldwater[i]. Có thể xem gia tộc ông đã tổng hòa được ý chí độc lập tự cường của cả một thương nhân lẫn một nhà khai hoang. Sau khi kết hôn với một phụ nữ Tin lành, bố ông đã hoán cải sang Công giáo. Trở lại Goldwater, bản thân ông lại là một tín hữu Giám nhiệm, khiến nhiều người đùa cợt rằng nếu may mắn, vị tổng thống "Do Thái" đầu tiên thực chất sẽ là chính khách theo phái Giám nhiệm bên Tin lành. Không quan tâm đến những lời cợt nhả đó, Goldwater vẫn lấy làm tự hào gốc gác thương nhân và Do Thái của mình cũng như phong cách lãng tử của bậc cha ông đã góp phần khai phóng miền Viễn Tây.[9]

---

[i]. Thành lập vào năm 1860 tại thành phố Gila, Arizona (lúc bấy giờ Arizona vẫn là thuộc địa), trung tâm này sau đó được dời về Phoenix vào năm 1872 và dần phát triển thành trung tâm thương mại lớn nhất tại đây. Sau nhiều lần sáp nhập vào những năm 1960, trung tâm này giờ đã ngừng hoạt động.

Goldwater, giống như thành phần bảo thủ miền Tây và Tây Nam[i], luôn lo ngại sự bành trướng của chính quyền liên bang sẽ dần dà xâm phạm đến quyền tự do về kinh tế – xã hội của mỗi cá nhân,

vốn là động lực thúc đẩy tổ tiên ông ngày trước dấn thân khám phá miền Tây hoang sơ. Thực tế hơn, Goldwater và những người như ông e ngại chính quyền quan liêu rồi sẽ áp đặt nhiều chế tài lên các doanh nghiệp nhỏ do họ chủ quản. Có thể nói, tư duy của họ mang đậm màu sắc chủ nghĩa tự do cá nhân. Bên cạnh đó, họ có cùng suy nghĩ với những nhà bảo thủ Bờ Đông rằng chủ nghĩa cộng sản nói chung và Liên bang Xô Viết nói riêng là mối hiểm họa chính yếu Hoa Kỳ lúc bấy giờ cần phải đối mặt và vì thế ủng hộ vũ trang cho quân đội. Tư tưởng vũ trang này càng được củng cố nhờ lợi nhuận đến từ các căn cứ quân sự và các nhà máy sản xuất vũ khí nằm rải rác quanh các bang phía Tây.

---

[i]. Khu vực Tây Nam Hoa Kỳ là một vùng khá rộng lớn bao gồm các bang (từ tây sang đông): California, Nevada, Arizona, Utah, Colorado, và New Mexico. Trong đó, hai bang Arizona và New Mexico luôn được xem là trung tâm vùng Tây Nam này. Một số học giả còn gộp chung cả Texas và Oklahoma vào vùng Tây Nam.

Sự trỗi dậy của phong trào cực hữu dường như đã xoa dịu phần nào nỗi lo của nhiều thành phần dân cư, đồng thời đoàn kết họ lại với nhau, dưới cùng một lý tưởng cũng như các mục tiêu chung về kinh tế. Trong những năm 1960, người dân ồ ạt di cư từ Bờ Đông sang Bờ Tây, chính xác hơn là từ Trung Tây sang Viễn Tây. Trong giai đoạn từ năm 1960 đến năm 1970, dân số vùng Bờ Tây (tức bờ Thái Bình Dương) tăng lên 25%, và tại Dãy Rocky tăng lên 21% (so với con số 13% của toàn quốc). Dân số hạt Orange phía đông nam thành phố Los Angeles tăng từ 703.000 người vào năm 1960 lên 1.420.000 người vào năm 1970. Tại thành phố Phoenix, quê nhà của Goldwater, dân số tăng từ 664.000 người lên 971.000 người trong cùng kỳ.

Mặc dù sự chuyển dịch dân cư đã góp phần vào tăng trưởng kinh tế cũng như gia tăng cơ hội việc làm, xu hướng này cũng góp phần phân tán xã hội, khiến người dân cảm thấy bất an và đơn độc hơn. Xa quê nhà, nhiều người tìm đến chính trị như để giải tỏa nỗi niềm hoặc để tự trấn an bản thân hoặc chỉ đơn giản là để kết thêm bạn bè. Một trong số đó ngả sang phía tự do hiện đại, phấn đấu kêu gọi chính quyền can thiệp nhiều hơn để hỗ trợ người dân. Nhưng phần lớn lại ngả sang phía bảo thủ, bày tỏ sự bất bình trước hành động thu thuế của chính phủ, vốn được xem không khác gì một hình thức cướp bóc trắng trợn; đồng thời họ cũng kêu gọi mọi người đoàn kết lại với nhau thông qua lòng yêu nước nồng nàn, mãnh liệt. Phần lớn những người thuộc thành phần vừa kể đã sẵn sàng theo chân Clif White để làm các nhà hoạt động xã hội vận động tranh cử giúp Goldwater vào năm 1963.[10]

Thành phần bảo thủ tại những bang thuộc Dãy Rocky lại xem chính phủ liên bang như một địa chủ cường hào sở hữu đến hai phần ba diện tích vùng nhưng luôn vắng mặt. Trước đây, chính phủ liên bang kéo quân đến vùng đất này để chinh phạt các thổ dân. Sau đó, phía chính phủ đã cử người ở lại để giám sát nguồn nước khan hiếm và bảo vệ cảnh quan thiên nhiên kỳ vĩ tại khu vực. Tuy người dân tại đây không thực sự muốn chính phủ ngừng bảo trợ, họ cũng nhận thấy phía chính phủ liên bang ngày càng áp đặt nhiều chính sách mang "tư duy Bờ Đông" lên đời sống của họ mà không đoái hoài đến sự tự do cá nhân "đậm chất Bờ Tây" mà họ luôn trân quý.[11]

Cũng cần phải nhắc đến một trường phái bảo thủ khác nữa được các giáo sư chính trị học như James Guth và John Green gọi là "phe cực hữu." Thành phần chủ yếu của phe cực hữu này là những người da trắng miền Nam bất mãn trước các động thái của chính phủ liên bang nhằm bãi bỏ nạn phân biệt sắc tộc tại trường học và nhiều khu vực công cộng khác ở miền Nam.[12] Sau phán quyết của Tòa án Tối cao trong vụ *Brown kiện Bộ Giáo dục* năm 1954, hành vi phân biệt sắc tộc tại các trường công được xem là vi hiến. Ngay sau đó, các chính khách miền Nam, dẫn đầu là Thượng nghị sĩ Harry Byrd từ Virginia và Thống đốc James Byrnes tại bang South Carolina, đã tập hợp lại để thực hiện "cuộc phản kháng tòa án trên diện rộng" – vì họ cũng giống John C. Calhoun vào những năm 1830, cho rằng luật pháp của mỗi bang cần phải được ưu tiên so với các phán quyết từ Tòa án Tối cao Liên bang và vì thế có thể vô hiệu hóa các phán quyết ấy.[13] Phản kháng của họ bị tòa án bác bỏ nhưng họ vẫn chưa chịu khuất phục. Dựa vào chỉ thị của Tòa án Tối cao vào năm 1955 rằng nạn phân biệt chủng tộc cần được loại bỏ "với bất kỳ tiến độ nào cần thiết," các bang miền Nam đã cố tình làm chậm tiến trình hòa nhập người da màu vào cộng đồng hoặc trì hoãn hoàn toàn. Đầu những năm 1960, thành phần dân cư da màu miền Nam do Martin Luther King, Jr. dẫn đầu, với sự ủng hộ từ cả người da màu lẫn người da trắng miền Bắc, đã tổ chức hàng loạt cuộc biểu tình ôn hòa nhằm chấm dứt nạn phân biệt sắc tộc không chỉ trong giáo dục, mà còn cả trong vấn đề tuyển dụng, nhà ở, dịch vụ công cộng, và quan trọng nhất, trong vấn đề bầu cử.

Chính quyền Kennedy ban đầu khá thận trọng trước vấn đề này, cho phép một số hành vi phân biệt sắc tộc được tiếp diễn, ngoại trừ phân biệt trong môi trường giáo dục. Thế nhưng, vào mùa xuân năm 1963, các cuộc biểu tình do King khởi xướng tại Birmingham và Alabama gặp phải sự chống trả bạo lực như: "Cảnh khuyển gây thương tích cho người da màu. [...] Cảnh sát

dùng vòi xịt công suất lớn để trấn áp người biểu tình. [...] Một viên cảnh sát to khỏe còn ngồi đè lên cả một phụ nữ da màu biểu tình. [...]" Trước tình thế đó, Kennedy đã kêu gọi thông qua một dự luật nhân quyền khép tội bất cứ hành vi phân biệt chủng tộc nào.[14]

Sau khi Kennedy qua đời, Lyndon Johnson, mặc dù xuất thân từ miền Nam, vẫn tiếp tục thúc đẩy những dự luật nhằm chấm dứt nạn phân biệt chủng tộc, sau đó đã được thông qua thành công vào năm 1964.

Những chính khách miền Nam, phần lớn đều muốn ngăn chặn việc hòa nhập sắc tộc đến cùng, dần nhận ra đảng Dân chủ nắm quyền hiện tại không còn là chính đảng trung thành với đức tin của họ như trước. Thực tế, đảng Dân chủ miền Nam (tức Dixiecrat) do Strom Thurmond lập ra vào năm 1948, giành chiến thắng tại 4 bang Hạ Nam trong cuộc bầu cử năm đó, là một trong những màn pháo đầu từ phía người dân da trắng miền Nam tấn công đảng Dân chủ toàn quốc. Vào cuộc bầu cử năm 1960, 12 đại cử tri từ Mississippi và Alabama đã bầu cho Harry Byrd thay vì người thắng cuộc – Kennedy[i]. Những cử tri da trắng miền Nam theo phía bảo thủ đã quyết định bỏ lại sau lưng quá khứ Nội chiến và thời kỳ Tái thiết, quay sang bỏ phiếu ủng hộ cánh bảo thủ bên Cộng hòa, một hành động đã được dân biểu của họ thực hiện tại Quốc hội từ tận những năm 1930. Vẫn như lúc trước, rào cản lại đến từ những công chức miền Nam theo đảng Dân chủ, đặc biệt là những nghị sĩ có thâm niên tại Quốc hội. Song, khi phong trào bình quyền ngày càng lan rộng và lên đến cao trào cũng như khi phe tự do hiện đại trong đảng Dân chủ ngày càng chiếm ưu thế, các cử tri da trắng miền Nam càng quyết tâm rời khỏi hàng ngũ đảng Dân chủ hơn.

---

[i]. Theo thông lệ, đại cử tri thường phải bỏ phiếu cho ứng viên tổng thống giành chiến thắng tại bang của mình. Tuy nhiên, các đại cử tri có thể bỏ phiếu cho ứng viên của đảng đối lập, hoặc một chính khách không phải là ứng viên chính thức, thậm chí là một người nào đó không phải chính trị gia. Những đại cử tri bỏ phiếu trái với quy định chung như thế gọi là các "cử tri thất tín" ("faithless elector") và thường bị xử phạt cũng như phải bỏ phiếu lại. Tuy nhiên, một số bang lại không cấm cách bỏ phiếu này và công nhận những lá phiếu "thất tín" đó là hợp lệ. Ngoài ra, tại một số bang, đại cử tri có quyền không cam kết phải bỏ phiếu cho ứng viên tổng thống giành chiến thắng tại bang mình. Những "cử tri không cam kết" ("unpledged elector") như thế sẽ không bị xử phạt hay bị bắt bỏ phiếu lại khi bỏ phiếu không hợp quy định chung. Các đại cử tri nêu trên là các cử tri không cam kết.

Thực vậy, các đảng viên Cộng hòa từ miền Nam được tiến cử vào Quốc hội nhiều hơn trước. John Tower giành được chiếc ghế

thượng nghị sĩ do Lyndon Johnson bỏ lại sau khi ông được chọn làm bạn đồng tranh cử của Kennedy. Tính đến năm 1963, 11 ghế Hạ viện thuộc về các dân biểu Cộng hòa đến từ miền Nam, một sự gia tăng đáng kể từ con số 2 ghế (đều từ Tennessee) tại Hạ viện vào đầu những năm 1950. Năm 1964, Thurmond, trước đây từng là thượng nghị sĩ Dân chủ, cuối cùng đã dứt áo ra đi và trở thành một thượng nghị sĩ Cộng hòa.

Có thể nói, từ "bảo thủ" sử dụng trong bối cảnh miền Nam Hoa Kỳ vào những năm 1960 chỉ là bình phong cho tư tưởng phản đối hòa nhập sắc tộc. Thế nhưng, tư tưởng bảo thủ ấy cũng bao hàm chủ nghĩa tự do về kinh tế cũng như những chuẩn mực đạo lý truyền thống vốn được các thành phần bảo thủ miền Bắc như William Buckley hay tại miền Tây như Goldwater tin tưởng. Nếu trước đây, cánh bảo thủ miền Nam vẫn tin rằng hệ thống độc tôn đảng Dân chủ tại nơi họ sinh sống sẽ là bức tường thành vững chãi bảo vệ cho tư tưởng phân biệt chủng tộc thì lúc bấy giờ, bức tường ấy đã sụp đổ, các thành phần bảo thủ tại miền Nam đã cởi mở hơn với những thành phần bảo thủ cực hữu khác.

Bang Texas, nơi các trường phái bảo thủ miền Nam và phía Tây gặp gỡ và giao thoa với nhau, là một vùng đất vô cùng màu mỡ cho những chính khách theo phe cực hữu. Những triệu phú giàu sụ từ ngành khai khoáng mỏ dầu tại đây, như H. L. Hunt, Syd Richardson, hay Clint Murchison, sẵn sàng vung tiền vào các mục đích chính trị. Lyndon Johnson trước đây thường xuyên sử dụng địa vị thượng nghị sĩ của mình để toàn tâm nâng đỡ những chủ mỏ dầu, phục vụ lợi ích người dân Texas quê nhà của ông. Nhưng cánh triệu phú nơi đây lại hứng thú hơn với lập trường tự do cá nhân Goldwater thể hiện, sẵn sàng chống lưng cho ông, dù hành động ấy đi ngược lại đồng minh cũ của họ tại Nhà Trắng. Một trong số những đại biểu ủng hộ Goldwater tham gia đại hội đảng Cộng hòa toàn quốc năm 1964 là George Bush, Sr. đến từ Houston. Ông là con trai của cựu Thượng nghị sĩ Prescott Bush từ Connecticut, chính khách luôn ủng hộ chính quyền và là một trong những người theo phe Eisenhower vào những năm 1950. Vị chính khách George Bush, Sr. trẻ tuổi đã tìm đường đến vùng Tây Nam lập nghiệp trong ngành dầu khí và khi đã sở hữu một tài sản kha khá, tiếp tục dấn thân vào chính trường. Ông tiếp nhận các chủ trương và lập trường của phe Cộng hòa bảo thủ một cách khá khiên cưỡng, theo nhiều đồng sự của ông nhớ lại.

Tựu trung, phe cực hữu thời hiện đại là tổng hòa của lý tưởng cộng hòa truyền thống với những tư tưởng bảo thủ về kinh tế đến từ châu Âu, phối thêm chút sắc màu phân biệt chủng tộc đặc hữu

tại Hoa Kỳ. Khác với bên Cộng hòa chính thống, phe cực hữu kịch liệt phản đối một chính quyền sở hữu quá nhiều quyền lực. Ngoài ra, phe cực hữu cũng dần sử dụng thuần thục những chiêu bài dân túy, vốn là cách thức chủ đạo của phe tự do trước đây.

CUỘC ĐỐI ĐẦU TẠI SAN FRANCISCO

Chia rẽ nội bộ đảng Cộng hòa năm 1964 còn sâu sắc hơn cả cuộc đối đầu giữa Eisenhower và Taft vào năm 1952. Lúc bấy giờ, cánh tiến bộ và thành phần phong trào xã hội phe bảo thủ đã dần thay thế cánh thủ cựu phe Taft và cánh ôn hòa phe Eisenhower trước đây trong vai trò hai thế lực đối đầu chính yếu. Rockefeller vẫn chưa khuất phục khi chỉ số tín nhiệm của ông tuột dốc sau vụ kết hôn gây tranh cãi, tiếp tục tranh cử bằng cách đổ tiền vào các chiến dịch vận động có kết quả không mấy khả quan ngoại trừ tại bang New York. Lodge, Scranton, và Romney cũng cảm thấy như họ cần phải tham gia cuộc tranh cử. Song, một ứng viên tiến bộ đấu đá với Rockefeller lúc này sẽ chỉ mang lợi về cho Goldwater.

Clif White đã khôn khéo vận động tranh cử cho Goldwater tại các bang phía Tây, nơi các tổ chức đảng thể dần suy yếu khi phe tiến bộ lên ngôi, bên cạnh đó là các bang miền Nam, miền đất hứa cho những chính khách cực hữu sau khi Eisenhower chiến thắng năm 1952. Tại những bang này, hình thức chính yếu để bầu ra các đại biểu tham dự đại hội đảng toàn quốc thường là hội họp đảng thể hoặc hội nghị đảng thể. Tham dự những sự kiện như vậy phần đông là cánh chính trị gia cực hữu nghiệp dư, và vì thế chiến thắng dễ dàng rơi vào tay các đại biểu ủng hộ Goldwater.[15]

Các nhà chiến lược bên phía tiến bộ sớm nhận thấy kết quả bầu cử sơ bộ tại những bang theo hình thức hội họp đảng thể và hội nghị đã rơi vào tay Goldwater, nhưng họ tin rằng chỉ số tín nhiệm cũng như các cử tri tại những bang tổ chức bầu cử sơ bộ cấp bang sẽ thuyết phục được nhóm chính khách Cộng hòa thực dụng tại vùng Tây Bắc[i] và Trung Tây rằng lập trường của Goldwater quá cực đoan, không thể nào thu hút được đông đảo quần chúng.

---

[i]. Vùng Tây Bắc Hoa Kỳ bao gồm năm bang nằm gọn trong vùng Viễn Tây (từ tây sang đông): Washington (khác với Thủ đô), Oregon, Idaho, Montana, và Wyoming; trong đó, ba bang đầu tiên là trọng tâm khu vực này. Đôi khi, phần đông nam bang Alaska cũng được tính chung vào khu vực này.

Trong cuộc bầu cử sơ bộ cấp bang đầu tiên vào đầu tháng 3 tại New Hampshire, Rockefeller đối đầu trực tiếp với Goldwater.

Song, cả hai vị ứng viên bị bẽ mặt hoàn toàn khi người chiến thắng lại là Henry Cabot Lodge, lúc bấy giờ vẫn kiêm nhiệm chức vị đại sứ tại Việt Nam Cộng hòa và còn chẳng hề tuyên bố tham gia tranh cử. Rockefeller về ba, chứng tỏ ông không còn được tín nhiệm nhiều như trước.

Lodge lúc bấy giờ đang dẫn đầu về chỉ số tín nhiệm. Scranton giành chiến thắng dễ dàng tại cuộc bầu cử sơ bộ cấp bang ở Pennsylvania, quê nhà của ông. Các chính khách khác cũng chiến thắng tại bang quê nhà gồm Thống đốc Rhodes tại Ohio và Dân biểu John Byrnes tại Wisconsin (không có liên hệ với James Byrnes bên đảng Dân chủ). Tại các cuộc bầu cử sơ bộ thử nghiệm[i] ở Illinois và Indiana, Goldwater đều giành chiến thắng trong khi Rockefeller chẳng buồn tham gia. Thế nhưng, số đầu phiếu đáng kể dành cho Thượng nghị sĩ Margaret Chase Smith từ Maine (tham gia vào cuộc bầu cử thử nghiệm ở Illinois) và Harold Stassen từ Indiana được xem như những động thái chống đối Goldwater.

---

[i]. Các cuộc bầu cử sơ bộ thử nghiệm hay các cuộc bầu cử sơ bộ hình thức (non-binding primary) được tổ chức nhằm khảo sát mức độ tín nhiệm của cử tri tại bang dành cho các ứng viên sơ bộ tham gia tranh cử và không được tính vào kết quả chung cuộc, tức không ảnh hưởng gì đến việc chọn đại biểu tham gia đại hội đảng toàn quốc sau đó. Cũng cần phải lưu ý, từ cuối những năm 1960 trở về trước, hầu hết các cuộc bầu cử sơ bộ cũng chỉ nhằm khảo sát mức độ tín nhiệm của dân chúng. Kết quả quyết định luôn được ấn định tại đại hội đảng. Hiện tại, các cuộc bầu cử sơ bộ thử nghiệm vẫn được tổ chức thường xuyên, chủ yếu để dò xét thái độ của cử tri và điều chỉnh cương lĩnh tranh cử sao cho phù hợp.

Cân bằng lại quyền lực là những đảng viên thủ cựu vùng Trung Tây như Lãnh tụ đảng Cộng hòa tại Thượng viện – Thượng nghị sĩ Everett Dirksen từ Illinois, Lãnh tụ đảng Cộng hòa tại Hạ viện – Dân biểu Gerald Ford từ Michigan, Thống đốc Rhodes từ Ohio, Dân biểu John Byrnes và Melvin Laird từ Wisconsin, cũng như Dân biểu Bob Dole trẻ tuổi đến từ Kansas. Hầu hết những vị này cảm thấy quan ngại trước đường lối Cánh hữu cực đoan của Goldwater, đặc biệt là thái độ phản đối của ông trước các chính sách xóa bỏ phân biệt chủng tộc tại miền Nam. (Bản thân Goldwater không phải là một người phân biệt chủng tộc, song, ông cho rằng những chính sách từ phía liên bang sẽ xâm phạm đến quyền tự quyết của các bang miền Nam.) Tuy có đồng tình với phe bảo thủ miền Nam về một số vấn đề tại Quốc hội, các vị chính khách thủ cựu kể trên vẫn nhiệt liệt thúc đẩy phong trào bình quyền cho những thành phần thiểu số, vốn vẫn là lập trường gốc rễ của đảng Cộng hòa. Họ lo sợ những diễn biến cực đoan có thể

xảy ra nếu Goldwater nắm được chiếc vé vào Nhà Trắng. Nhưng ngược lại, ủng hộ Rockefeller hay Lodge đồng nghĩa với việc ủng hộ "tư duy Bờ Đông" mà những chính khách thủ cựu miền Tây đã cố gắng đẩy lùi từ năm 1912.

Trong cuộc bầu cử sơ bộ cấp bang vào giữa tháng 5 tại Oregon, Rockefeller, ứng viên duy nhất "quan tâm đến việc tham gia tranh cử" (như khẩu hiệu của ông đã ghi), đã đánh bại cả Lodge và Goldwater, khép lại cuộc tranh cử của Lodge.

Hơn hai tuần sau, Rockefeller và Goldwater lại đối đầu trong cuộc bầu cử sơ bộ cấp bang tại California, nơi toàn bộ 86 đại biểu tại đây sẽ thuộc về ứng viên nào thu về số đầu phiếu cao hơn. California, kể từ thời của Hiram Johnson, luôn là một bang theo đường lối tiến bộ hoặc trung lập trong hàng ngũ đảng Cộng hòa. Thế nhưng, bắt đầu từ những năm 1960, các thành phần bảo thủ dần trỗi dậy khắp bang, tập trung nhiều tại vùng phía nam, gần Los Angeles và San Diego. Vì vậy, cuộc bầu cử sơ bộ cấp bang vừa là cuộc đối đầu giữa hai vị ứng viên, vừa là cuộc đối đầu giữa hai lập trường chính trị trong cuộc chạy đua giành thế thượng phong tại bang này. Các đại biểu ủng hộ Rockefeller chủ yếu là các doanh nhân và những chính khách thân chính quyền; trong khi đại biểu bên Goldwater lại là những nhân vật cực hữu ít tên tuổi nhưng lại nhiệt huyết hơn, sau lưng họ còn là cả một đội ngũ các tình nguyện viên chăm chỉ đi vận động từng hộ gia đình. Chỉ tính tại thành phố Los Angeles, Clif White đã triệu tập được 10.000 tình nguyện viên vận động giúp Goldwater; trong khi phía Rockefeller chỉ tập hợp được 2.000 tình nguyện viên đi vận động toàn bộ California.[16]

Trước cuộc bầu cử sơ bộ tại Oregon, chỉ số tín nhiệm của Goldwater tại California nhiều hơn Rockefeller 10%. Sau khi Oregon về tay Rockefeller, cách biệt vẫn là 10% nhưng nghiêng về phía Rockefeller, một lợi thế vẫn được giữ vững cho đến những ngày cuối cùng trước cuộc bầu cử sơ bộ. Ngày thứ bảy trước cuộc bầu cử vài ngày, người vợ thứ hai của Rockefeller hạ sinh một bé trai, Nelson Rockefeller, Jr. Đây có lẽ là câu chuyện hậu trường ảnh hưởng lớn nhất đến chính sự kể từ vụ bê bối liên quan đến Peggy Eaton. Các cử tri, như được gợi nhớ về mặt yếu kém trong đức hạnh của Rockefeller, đã chuyển sang bỏ phiếu cho Goldwater. Hôm thứ hai đầu tuần, mức tín nhiệm của hai đối thủ đã ngang bằng nhau. Goldwater chiến thắng với cách biệt 68.000 phiếu trong tổng số 2.000.000 phiếu bầu. Chiến thắng của ông tại thành phố Los Angeles và hạt Orange cũng đã đủ vượt qua chiến thắng của Rockefeller tại các vùng theo phe tiến bộ.

Rockefeller vội vàng thu dọn hành lý và từ bỏ chiến dịch. Có vẻ như Goldwater giờ đây đã là ứng viên bất khả chiến bại trong đại hội bầu cử toàn quốc đảng Cộng hòa tổ chức vào tháng 7 tới tại San Francisco. Vào giữa tháng 6, Goldwater là một trong số sáu thượng nghị sĩ Cộng hòa duy nhất bỏ phiếu chống trong dự luật nhân quyền, và vì vậy đối đầu trực diện với Dirksen, người ủng hộ mạnh mẽ dự luật này. Hai ngày sau, Scranton tham gia cuộc tranh cử chống lại Goldwater. (Tôi xin tiết lộ một thực tế như sau: với vai trò thư ký pháp luật cho Scranton, tôi đã tham gia khá tích cực vào cuộc vận động tranh cử của ông.) Scranton mau chóng nhận được sự ủng hộ từ Rockefeller, Lodge (lúc này đã về nước), và Romney (vẫn đang chiếm giữ số đại biểu tại Michigan vì lý do chiến lược).

Ban vận động tranh cử cũng như các nhà bình luận chính trị ủng hộ Goldwater vẫn cho rằng ông đã thu về đủ số đại biểu tại các bang bầu cử theo hình thức hội họp đảng thể hoặc hội nghị, cộng thêm một vài đại biểu từ các cuộc bầu cử cấp bang khác vào đầu tháng 6 trước sự kiện tại California, và vì vậy đã dễ dàng nắm chắc chiếc vé ứng viên tổng thống. Bằng chứng của họ là kết quả phiếu bầu tại đại hội đảng toàn quốc khi vấn đề nhân quyền được nêu lên – cuộc bỏ phiếu thử nghiệm cuối cùng và quan trọng nhất trước khi các đại biểu bỏ phiếu chính thức. Goldwater giành về 874 phiếu, trong khi các ứng viên sơ bộ khác chỉ giành được tổng cộng 409 phiếu. Tuy nhiên, có đến 86 trong số hơn 800 phiếu lại đến từ California. Nếu 86 phiếu này thuộc về Rockefeller thì cách biệt giữa Goldwater và phe tiến bộ sẽ giảm xuống còn 316, nghĩa là chỉ cần vận động thêm 159 phiếu nữa, Goldwater sẽ bị đánh bại. Trong tình thế này, theo tôi nghĩ, các chính khách thủ cựu tại Ohio, Illinois, Indiana, Iowa, Wisconsin, và Kansas sẽ thuận theo ý muốn các cử tri tại địa phương cũng như lo ngại ảnh hưởng mà Goldwater có thể tác động đến hình ảnh đảng Cộng hòa mà tìm mọi cách để ngăn chặn ông ta. (Được biết, chỉ số tín nhiệm Gallup của Scranton là 55% ngay trước thềm đại hội bầu cử toàn quốc, so với con số 34% của Goldwater.) Nói vậy không có nghĩa vị trí ứng viên tổng thống chính thức sẽ thuộc về Scranton, lại càng khó có khả năng rơi vào tay Rockefeller. (Nhưng tất nhiên, Rockefeller vẫn sẽ tiếp tục chạy đua tranh cử nếu ông thắng được số đại biểu tại California.) Vị trí ứng viên có lẽ sẽ thuộc về một nhân vật nào đó không quá cực đoan và thiên hữu, một ai đó như Nixon, cho đến bấy giờ vẫn là một chính khách cực kỳ trung lập. Nhưng với kết quả tại California, Goldwater đã hoàn toàn bất bại.[17]

Khi Scranton tuyên bố tham gia tranh cử, Dewey cũng như các chính khách thân chính quyền khác tại New York, trước đây lơ là

Rockefeller, bấy giờ cảm thấy đây là lúc họ cần hành động. Dewey triệu tập các đồng sự cũ của mình trong quân đội vào một buổi chiều tháng 6. Từ văn phòng hãng luật của mình tại Manhattan, ông cho mọi người gọi điện đến các tổ chức chính phủ khắp cả nước để vận động tranh cử. Đáng buồn thay, tình hình chính sự đã thay đổi đáng kể so với thời Eisenhower vào năm 1952. Các ngân hàng và hãng luật tại vùng phía Tây và miền Nam không còn đoái hoài đến những cuộc gọi vận động từ Phố Wall nữa. Thêm vào đó, các chính khách thân chính quyền tại những vùng này hoặc đã về hưu, hoặc đã mất từ lâu. Vào buổi chiều muộn, Dewey thở dài: "Các anh à, chúng ta thất bại rồi. Tôi về đây." Và Dewey đã đúng.

Vậy thì tại sao Scranton lại tham gia cuộc tranh cử ngắn ngủi này? Một phần là do ông nghĩ mình có thể thuyết phục được các vị chính khách thủ cựu vùng Trung Tây như Dirksen hay Rhodes. Nhưng quan trọng hơn cả, với truyền thống ủng hộ Cộng hòa lâu đời của gia đình, bắt đầu từ tận thời Nội chiến, Scranton vẫn tin tưởng vào những giá trị và lập trường cốt lõi của đảng Cộng hòa. Ông mong muốn rằng ít nhất những giá trị ấy sẽ xuất hiện dưới một hình thức nào đó để đối đầu với phe cực hữu trong đại hội toàn quốc sắp tới tại San Francisco.

Lại nói về Goldwater, ông đã giành được chiến thắng tuyệt đối, với số đại biểu ủng hộ hơn hai phần ba trên tổng số. Đám đông cổ vũ cho ông lớn và cuồng nhiệt chưa từng thấy. Lần thứ hai tôi được chứng kiến cảnh tượng như thế là vào đại hội bầu cử đảng Dân chủ năm 1972, khi tôi đang làm phóng viên ghi nhận lại toàn bộ sự kiện. (George McGovern đã giành được vị trí ứng viên tổng thống.) Vậy là phong trào xã hội khuynh hướng bảo thủ đã nắm được thế thượng phong trong nội bộ đảng Cộng hòa, ít nhất là vào kỳ bầu cử năm 1964.

CHỦ NGHĨA TỰ DO HIỆN ĐẠI CHIẾN THẮNG

Goldwater dẫn đảng Cộng hòa với đường lối cực hữu đối đầu trực tiếp với đường lối phúc lợi xã hội do phe tự do hiện đại bên Dân chủ truyền bá – cũng giống William Bryan đối đầu trực tiếp với tư tưởng kinh tế tự do phóng nhiệm do Cộng hòa truyền bá vào năm 1896 vậy. Goldwater cũng chỉ trích tính "nước đôi" của chính quyền Eisenhower tiền nhiệm, cũng như Bryan chỉ trích các lập trường "thỏa hiệp" với Cộng hòa của chính quyền Cleveland. Tuy có thay đổi quan điểm một chút trong kỳ tranh cử phổ thông, Goldwater vẫn kiên cường với những lập trường ông đã đề ra

trong ba cuốn sách và vô vàn các bài báo chỉ trích đường lối phúc lợi xã hội từng ấn bản trước đây. Trước kỳ bầu cử sơ bộ cấp bang tại New Hampshire, ông còn tuyên bố: "[Các chính sách về an sinh xã hội] chỉ nên theo chế độ tự nguyện. Nếu một công dân đủ khả năng tự trang trải cho chính mình, hãy để anh ta tự làm điều đó."[18]

Có thể nói, trong bối cảnh lịch sử Hoa Kỳ, Goldwater và đồng sự là những người thẳng thắn đến mức bất ngờ trong việc tuyên truyền các tư tưởng chống lại đường lối và chính sách của chính phủ đương thời. Tại đại hội đảng Cộng hòa toàn quốc, bài diễn văn của ông có đoạn: "Không có gì sai trái khi bảo vệ sự tự do cá nhân bằng lập trường cực đoan! Cũng chẳng có gì đáng tự hào khi đòi công lý bằng tư tưởng trung lập!" Phe cực hữu dường như không xem đây là những động thái sẽ mang lại thất bại về phía họ. Chính xác là họ sẵn sàng thua cuộc chứ không đời nào chịu thỏa hiệp. Song, Goldwater dẫu sao cũng tranh cử vì muốn chiến thắng. Phe bảo thủ cực hữu cho rằng các cử tri bảo thủ với lực lượng hùng mạnh đang trông chờ sự trỗi dậy của một ứng viên hoàn toàn bảo thủ, một ứng viên mang đến "một lựa chọn thực sự chứ không chỉ là lời hứa suông" – trích lời nữ luật sư Phyllis Schla*fly*, một trong những chuyên viên quan hệ công chúng khét tiếng bên Cánh hữu.[19]

Trong cuộc bầu cử phổ thông tháng 11, Goldwater đã thu về số phiếu đại cử tri tại những bang vùng Hạ Nam trước đó đã "từ chối" Eisenhower và trung thành với đảng Dân chủ. Ông giành được 87% số đầu phiếu phổ thông tại Mississippi, 70% tại Alabama, 59% tại South Carolina, 57% tại Louisiana, và 54% tại Georgia – những bang mà đảng Cộng hòa chưa bao giờ có cơ hội thắng được trước năm 1960.

Tuy nhiên, Johnson đã chiến thắng chung cuộc với tổng cộng 61,1% đầu phiếu phổ thông trên toàn quốc, một con số kỷ lục trong lịch sử tranh cử tại Hoa Kỳ[i] (cao hơn cả con số 60,8% do Franklin Roosevelt đạt được vào năm 1936). Tại vùng Đông Bắc và Trung Tây, Johnson không chỉ giành phần thắng tại các thành phố lớn và các hạt ngoại ô, mà còn ẵm trọn cả những vùng thị trấn và nông thôn, vốn từng là trụ cột cho đảng Cộng hòa từ thời Nội chiến. Johnson chiến thắng tại tất cả các hạt thuộc các bang vùng New England, cũng như tại New York và New Jersey. Tại Pennsylvania, ông cũng chiến thắng tại vùng ngoại ô quanh Philadelphia trước đây thường ủng hộ Cộng hòa, cộng thêm khu vực miền núi phía bắc vốn liên tục ủng hộ đảng Cộng hòa từ thời David Wilmot[ii]. Ngoại trừ 4 hạt tại Ohio, 3 hạt tại Michigan, và 3

hạt khác tại Wisconsin, ông đã càn quét hết tất cả các hạt còn lại tại 3 bang miền Bắc này.

---

[i]. Đây vẫn là con số cao nhất tính đến thời điểm hiện tại.

[ii]. Tức trước thời Nội chiến vài năm.

Johnson cũng đã giành thế đa số với cách biệt khá sít sao tại các bang Vùng Biên trước đây từng ủng hộ Eisenhower vào năm 1952 và năm 1956, cũng như bỏ phiếu cho Nixon vào năm 1960. Tại Virginia, khu vực "Nút thắt miền Bắc" và vùng Thung lũng Shenandoah liên hiệp lại với nhau và với các bang Hạ Nam ủng hộ Goldwater vì cùng chung lập trường về sắc tộc. Tuy nhiên, Johnson cũng đã thu về 54% số đầu phiếu phổ thông tại bang này sau khi giành chiến thắng tại 24 trong tổng số 31 thành phố và khu vực ngoại ô đông dân cư xung quanh Thủ đô Washington.

Ngay cả tại địa bàn nơi khai sinh ra chủ nghĩa tự do cá nhân bảo thủ mà Goldwater đang truyền bá – Dãy Rocky – Johnson đã đánh bại đối thủ của mình tại mọi bang ngoại trừ Arizona (quê nhà của Goldwater), với phần trăm số đầu phiếu thu về dao động từ 50,9% tại Idaho cho đến 61,3% tại Colorado.

Ngoại trừ thành phần cử tri da trắng miền Nam, Johnson giành được phiếu bầu ủng hộ từ toàn bộ các công dân thuộc các thành phần dân cư khác nhau. 76% các tín hữu Công giáo ủng hộ cho Johnson, ngang ngửa với phần trăm số phiếu của họ dành cho Kennedy trước đây. 90% các tín hữu Do Thái, không hề màng đến gốc gác Do Thái của Goldwater, quay sang ủng hộ Johnson; con số kỷ lục này trước đây thuộc về Roosevelt năm 1944. Người da màu sau khi xét thấy Goldwater đã ủng hộ phong trào phản đối Đạo luật Nhân quyền, đã bầu 94% số phiếu cho Johnson, tăng vượt bậc từ con số 68% phiếu dành cho Kennedy năm 1960. Kể từ lúc này cho đến hiện tại, phần lớn người da màu đều bỏ phiếu ủng hộ cho các ứng viên Dân chủ. Đáng ngạc nhiên hơn cả là thành phần tín hữu Tin lành, vốn luôn ủng hộ mãnh liệt cho đảng Cộng hòa kể từ thời Nội chiến, đã bầu 57% số phiếu cho Johnson. Phụ nữ lần đầu tiên trong lịch sử Hoa Kỳ ủng hộ đảng Dân chủ nhiều hơn nam giới, 62% so với con số 60% của nam giới.[20]

Chiến thắng của Johnson có thể được quy cho một vài vấn đề dưới đây. Nhiều cử tri đã tin lời đồn thổi tuyên truyền từ ban vận động tranh cử bên đảng Dân chủ, rằng Goldwater quá nóng vội, hoàn toàn không phải một đối tượng phù hợp cho nhiệm vụ nắm giữ

vũ khí hạt nhân hay thực hiện các quyết định sống còn về chiến sự. Một số khác lại xem kỳ bầu cử này như một cơ hội tưởng nhớ Kennedy. Một phần nhỏ nhưng đáng kể các tín hữu Tin lành cảm thấy đảng Cộng hòa lần này kỳ thực quá lạ lẫm đối với họ. Ngoài việc Goldwater xuất thân từ dòng dõi Do Thái ra, bạn đồng tranh cử của ông, Dân biểu William Miller từ New York, lại là một tín hữu Công giáo Roma. Đây là lần đầu tiên (và cũng là lần bầu cử duy nhất mãi cho đến năm 1992) một chính khách không theo Tin lành được chọn làm ứng viên tranh cử cho đảng Cộng hòa. Miller, trước đây là Chủ tịch RNC (ông cũng là vị chủ tịch đầu tiên được chọn tranh cử vào Nhà Trắng), đã được Goldwater và đồng sự ủy nhiệm chức vị bạn đồng tranh cử nhằm thu hút thành phần Công giáo thành thị vì họ tin rằng những tín hữu này đang manh nha ngả về phe bảo thủ. Các chiến lược của Goldwater rốt cuộc chỉ biến đảng Cộng hòa tranh cử vào năm 1964 thành một chính đảng quá đỗi xa lạ với các thành phần cử tri trung thành nhất.

Song, nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến chiến thắng của Johnson nằm ở lựa chọn của cử tri giữa một bên vô cùng tự do cấp tiến, ủng hộ hệ thống phúc lợi xã hội, và một bên vô cùng bảo thủ, ủng hộ hoàn toàn chủ nghĩa tự do cá nhân. Các nhà khoa học chính trị Norman Nie, Sidney Verba, và John Petrocik đã phân tích dữ liệu bầu cử phổ thông quốc gia vào năm 1964 và phát hiện cử tri thường bỏ phiếu vì lập trường của ứng viên tranh cử hơn là vì chính đảng mà ứng viên đó đại diện giống như trước đây. Trước tình thế đó, đa số đã ngả về phía Johnson. Trong cuộc bầu cử năm 1960, 62% cử tri bỏ phiếu theo lập trường mỗi chính đảng thể hiện, trong khi 67% cử tri bỏ phiếu theo lòng trung thành với chính đảng mình theo đuổi (tất nhiên, cả hai thành phần này có giao thoa với nhau). Nhưng vào năm 1964, trong khi số cử tri bỏ phiếu theo lòng trung thành giảm xuống mức 65% thì số cử tri bỏ phiếu vì lập trường lại tăng lên đến mức 73%. Trong số những cử tri bỏ phiếu vì lập trường, 63% các cử tri Cộng hòa ủng hộ một lập trường tiến bộ hơn bên Dân chủ và 30% cử tri Cộng hòa ôn hòa cũng quay sang bỏ phiếu cho Johnson. Trong khi đó, chỉ có 28% cử tri Dân chủ bảo thủ và 5% cử tri Dân chủ ôn hòa quay sang bỏ phiếu cho Goldwater.[21]

Quả thực, Goldwater đã đưa ra "một lựa chọn thực sự chứ không chỉ là lời hứa suông" – không phải một hình thức thỏa hiệp giữa phe bảo thủ và phe tự do như Eisenhower và Nixon đã thực hiện trước đây, mà thực sự là một hệ tư tưởng chống đối hoàn toàn hệ thống phúc lợi xã hội do phe tự do hiện đại thực thi mấy năm qua. Giữa việc mở rộng các phúc lợi xã hội và việc chối bỏ hoàn toàn hệ thống này, đại đa số người Mỹ đã chọn hướng đầu tiên.

Kết quả đáng kinh ngạc tại các bang Hạ Nam đã thu về cho bên Cộng hòa thêm 16 dân biểu từ khu vực này – lần đầu tiên và cũng là lần duy nhất cho đến nay một số lượng dân biểu Cộng hòa đông đảo như vậy được ứng cử vào Quốc hội từ các bang miền Nam kể từ thời Tái thiết. Song, trên tổng thể, chiến thắng ngoạn mục của Johnson đã mang về cho đảng Dân chủ thêm 38 vị trí tại Hạ viện và 1 vị trí tại Thượng viện.

Thế đa số của đảng Dân chủ tại Quốc hội là chất xúc tác cho những dự luật trong Kế hoạch Xã hội Vĩ đại (Great Society) được thông qua vào năm 1965, một chiến thắng nữa cho Johnson. Có thể kể đến những dự luật được thông qua như: chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tại khu vực Dãy Appalachia (thông qua vào tháng 3); chính sách hỗ trợ hệ thống giáo dục cấp một và cấp hai (thông qua vào tháng 4); chăm sóc sức khỏe và y tế cộng đồng (tháng 7); Đạo luật Bầu cử (tháng 8), bãi bỏ các điều kiện về trình độ học vấn và thủ tục rườm rà, vốn là những rào cản ngăn người da màu miền Nam đi bỏ phiếu; trợ cấp chính phủ cho học bổng đại học và cao đẳng (tháng 10).[22]

NGÔI SAO MỚI XUẤT HIỆN

Đầu năm 1965, cánh tiến bộ và thành phần lãnh đạo thủ cựu trong đảng Cộng hòa đã hợp sức với nhau để hạ bệ cánh bảo thủ ra khỏi vị trí thống lĩnh trong bộ máy chính đảng cấp quốc gia. Chủ tịch Ủy ban Cộng hòa tại bang Ohio, Ray Bliss – một đảng viên thủ cựu theo đường lối thực dụng – được tiến cử lên vị trí Chủ tịch RNC thay thế Dean Burch – một chính khách bảo thủ được Goldwater trưng dụng trong cuộc vận động tranh cử năm 1964. Bliss đã tích cực thu hút cánh sinh viên và công dân đô thị – hai trong số khá nhiều những thành phần tỏ ra khá tiêu cực trong cuộc vận động tranh cử của Goldwater trước đây.[23]

Phe phong trào xã hội bảo thủ vẫn chưa chịu khuất phục. Mặc dù vị ứng viên tổng thống đại diện cho họ đã thất bại hoàn toàn trong cuộc bầu cử vừa qua, họ dù sao cũng đã chứng minh được sức mạnh của bản thân trước thành phần đảng viên Cộng hòa thân chính quyền, vốn luôn nắm thế chủ động trong vấn đề bầu ra ứng viên tổng thống từ 1940.

Ronald Reagan, nguyên là một minh tinh Hollywood ủng hộ cực lực Chính sách Mới, vừa mới chuyển sang hàng ngũ đảng Cộng hòa vào năm 1962. Một tuần trước ngày bầu cử phổ thông năm 1964, Reagan xuất hiện trong 27 phút trên sóng truyền hình, thay

mặt Goldwater chỉ trích kịch liệt chủ nghĩa tự do hiện đại và hệ thống phúc lợi xã hội, gán ghép chúng với chủ nghĩa cộng sản quốc tế mà nước Mỹ cần phải tích cực chống đối. Reagan có nói: "Trong cuộc chiến không tiếng súng này, tiền tuyến đã bị quét sạch trong khi những kẻ đáng ra phải thực hiện nghĩa vụ quân sĩ lại đang chọn con đường trung lập hòa hoãn."[24]

Mặc dù bài diễn thuyết của Reagan không tạo được ảnh hưởng đáng kể nào lên kết quả cuộc bầu cử năm ấy, cánh bảo thủ cực hữu lại xem đó như một liều thuốc tinh thần giúp họ vượt qua thất bại và Reagan nghiễm nhiên trở thành tiếng nói chính trị nổi danh trong giới giải trí quốc gia. Hai năm sau, thuận theo lời của những doanh nhân theo phái bảo thủ miền Nam tại California – Henry Salvatori và Holmes Tuttle (những người đã tài trợ cho chiến dịch Goldwater trước đây) – Reagan đồng ý tranh cử chức thống đốc bang California. Dễ dàng đắc cử, ông đã thành công trong việc tác hợp đường lối bảo thủ với một vài thỏa hiệp nhất định về thuế và các chế tài xã hội, đưa chính quyền bang mình lên vị trí tân tiến nhất (và cũng thuộc hàng "đắt đỏ" nhất). Tuttle và Salvatori cùng đồng sự sau đó đã đề cử Reagan cho vị trí ứng viên tổng thống đảng Cộng hòa trong cuộc bầu cử năm 1968. Clif White trở lại với mong muốn xây dựng thêm một ứng viên theo cánh cực hữu.

Thật khó có thể xác định chính xác Reagan dự tính những điều gì từ ngày đầu tiên ông bước chân vào chính giới, nhưng ta có thể biết chắc rằng ông cùng thế lực ủng hộ đứng sau luôn cố gắng tìm mọi cách để quyền lực nội bộ đảng Cộng hòa không rơi vào tay những thành phần trước đây phản đối Goldwater. Trong một lần phát biểu trước Hội

Thanh niên Cộng hòa tại Los Angeles vào năm 1964, ông có dõng dạc: "Tất cả những ứng viên phải viện đến hoặc thỏa hiệp với đường lối xã hội chủ nghĩa như bên [Dân chủ] đối lập sẽ không còn chỗ đứng trong hàng ngũ chúng ta."[25]

NHỮNG CHÍNH ĐẢNG HIỆN TẠI

17

Chính trị và phong trào cải cách

Thành phần nghiệp dư đảng Dân chủ

Trong khi phía Cộng hòa rơi vào tay phe bảo thủ cực hữu năm 1964, phe Dân chủ lại đoàn kết với nhau hơn thường thấy, tuy vẫn tồn tại vài va chạm giữa tổng thống đương nhiệm với phe cánh anh em Robert và Edward nhà Kennedy. Cho đến năm 1968, cục diện đã thay đổi. Phe cực tả, gồm những nhóm phản đối chiến tranh Việt Nam và "thiếu niên nổi loạn," đã cất lên tiếng nói của mình trong nội bộ đảng Dân chủ.

Trước tình thế chính sự rối ren năm 1968, phía Dân chủ không còn cách nào khác đành đưa vị trí ứng viên tổng thống cho Hubert Humphrey, một chính khách theo tư tưởng tự do hiện đại. Đến năm 1972, trước diễn biến cuộc chiến tại Việt Nam, cũng như làn sóng phản đối Tổng thống Richard Nixon ngày càng mạnh mẽ, bên Dân chủ đã giao vị trí ứng viên tổng thống cho George McGovern, ứng viên tổng thống Dân chủ cực đoan nhất kể từ thời William Jennings Bryan.

Cũng giống Goldwater bên đảng Cộng hòa, McGovern thất bại thảm hại trong cuộc bầu cử phổ thông tháng 11. Thế nhưng, sự xuất hiện của ông đã mang lại nhiều thay đổi trong hệ thống bầu cử ứng viên tổng thống ở cả hai chính đảng do phía Dân chủ vẫn chiếm thế thượng phong tại cơ quan lập pháp các bang và vì vậy

dễ dàng thông qua các luật lệ bầu chọn đại biểu tham dự đại hội hơn. Trong khi đó, truyền thông đại chúng ngày càng phát triển, khiến dân chúng chú ý đến các ứng viên hơn là các chính đảng như trước đây. Hệ quả là các kỳ bầu cử từ thời điểm này về sau ngày càng chú trọng hơn vào vị ứng viên tranh cử. Ngoài ra, hệ thống này cũng giúp cho các luồng tư tưởng mang tính phong trào xã hội cũng như những thế lực đứng sau chúng lên thế chỗ các bộ máy chính trị cấp bang và cấp địa phương trên chính trường.

CÁNH HỮU THẮNG THẾ

Chiến thắng gần như tuyệt đối trên chính trường của đảng Dân chủ vào năm 1964 chỉ kéo dài được vỏn vẹn hai năm. Vào cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ năm 1966, họ đã để vuột mất 47 ghế tại Hạ viện và 3 vị trí khác tại Thượng viện. Tệ hại hơn, vào cuộc bầu cử năm 1968, Humphrey chỉ mang về cho đảng Dân chủ 42,7% số đầu phiếu phổ thông, một cú trượt đáng kể từ con số 61,1% của Johnson vào bốn năm trước đó. Cách biệt giữa hai kết quả bầu cử này khá tương đồng với cách biệt giữa lần bầu cử năm 1928 và năm 1932 của ứng viên Cộng hòa Herbert Hoover.

Nguyên nhân chính dẫn đến thất bại này nằm ở chia rẽ trong nội bộ đảng Dân chủ về vấn đề chiến tranh tại Việt Nam. Trong suốt nhiệm kỳ năm 1964 của Johnson, người dân vẫn ủng hộ tiếp tục cuộc chiến. Như vào tháng 2 năm 1968, chỉ số Gallup cho thấy có đến 61% dân số ủng hộ Hoa Kỳ tiếp tục can thiệp vào chiến tranh Việt Nam và chỉ 23% ủng hộ rút quân. Trong số phe chủ chiến tồn tại một thành phần khá đáng kể luôn chỉ trích những chiến lược thận trọng của Johnson. Trong số phe chủ hòa lại tồn tại những nhà hoạt động xã hội theo tư tưởng tự do hiện đại từng ủng hộ nhiệt thành đảng Dân chủ trước đây.[1]

Một vài yếu tố khác cũng đã dẫn đến việc Johnson bị bất tín vào nửa sau những năm 1960. Vào tháng 8 năm 1965, chưa đầy một tuần sau khi Đạo luật Bầu cử được thông qua, bạo loạn đã xảy ra tại khu Watts, thành phố Los Angeles, khiến 35 người chết và thiệt hại lên đến 200 triệu đô-la. Năm 1966, bạo loạn tiếp tục xảy ra tại nhiều khu ổ chuột miền Bắc, nơi người da màu tập trung sinh sống. Những cuộc bạo loạn khủng khiếp nhất xảy ra tại Newark, New Jersey (26 người tử vong, 1.000 người bị bắt giữ) và tại Detroit, Michigan (40 người tử vong, 5.000 vĩnh viễn mất nhà cửa). Người dân từ đó không còn ủng hộ đường lối nhân quyền mà chính phủ đang cố gắng thực hiện. Theo khảo sát của công ty

Gallup, ý kiến cho rằng chính quyền Johnson đã "đẩy phong trào hòa nhập sắc tộc đi quá xa" được nhiều người đồng tình hơn, 52% vào tháng 9 năm 1966 so với 28% vào tháng 4 năm 1965.[2]

Vừa muốn tiếp tục chi viện cho quân đội tại Việt Nam, vừa muốn thực hiện các chính sách trong Kế hoạch Xã hội Vĩ đại mà lại không muốn tăng mức thuế, Johnson đã khiến 25 tỉ đô-la "bốc hơi" khỏi ngân khố quốc gia vào năm 1968, con số thâm hụt lớn nhất kể từ khi Thế chiến II kết thúc. Thâm hụt này đẩy lạm phát lên mức 4,7%vào cùng năm, một con số tuy nhỏ hơn nhiều so với tình hình lạm phát vào những năm 1970, vẫn khá đáng kể so với những năm sau thế chiến.

Dân chúng bắt đầu phản ứng gay gắt với nhiều chính sách đối nội từ phía chính quyền khi các tin đồn về bất cập trong việc thi hành Kế hoạch Xã hội Vĩ đại lan truyền. Chỉ số Harris cho thấy phần trăm dân số ủng hộ "chiến tranh xóa nghèo" giảm từ 60% vào tháng 10 năm 1965 xuống còn 41% vào tháng 9 năm 1966. Trong khi đó, cuộc điều tra của công ty Gallup vào tháng 8 năm 1968 cho thấy trong khi 46% dân số cho rằng "chính quyền chuyên quyền" là "mối nguy hại lớn nhất đến tương lai đất nước," thì 26% cho rằng "lực lượng công đoàn lớn mạnh" đáng quan ngại hơn. So với hai chỉ số trên, chỉ 12% dân số quay mũi nhọn vào phía các "doanh nghiệp lớn." Khi cuộc điều tra do công ty Harris thực hiện vào năm 1968 đặt câu hỏi liệu phía nhân dân có cho rằng "cánh tự do đã nắm giữ quyền lực quá lâu hay không," có đến 64% *người da trắng* thuộc *tầng lớp lao động* trả lời có.[3]

Bộ máy chính trị cấp quốc gia bên Dân chủ cũng bất lực trước tình thế đương thời. Trong một nỗ lực nhằm loại bỏ mầm mống chia rẽ nội đảng vào năm 1965, Johnson đã thẳng tay cắt nguồn ngân sách của DNC, đặt dấu chấm hết cho những chương trình đang được ủy ban này triển khai, gồm cả chương trình cho phép cử tri đăng ký làm thành viên trung thành của chính đảng, một chương trình hiệu quả lúc bấy giờ. Toàn bộ công việc tổ chức bộ máy chính đảng giờ đây nằm trong tay Nhà Trắng. Vậy là toàn bộ thành quả Paul Butler đạt được trong những năm 1950, được Kennedy kế thừa và phát huy, đều đã đổ sông đổ bể. Một lần nữa, DNC lại đi một bước lùi so với ủy ban đối đầu RNC.[4]

Trước tình hình đó, dễ hiểu vì sao nhiều người kỳ vọng chính đảng đối lập sẽ lên nắm quyền trở lại. Nhưng cũng ít ai nhìn ra được mầm mống nổi loạn đang manh nha trong chính đảng cầm quyền.

CHÍNH QUYỀN THẤT THẾ

Một điều dần trở thành thông lệ trong thế kỷ XX là tổng thống đương nhiệm chắc chắn sẽ giành được vị trí ứng viên tổng thống cho kỳ bầu cử tiếp theo. Một vài tổng thống vào thế kỷ XIX như Franklin Pierce hay Chester Arthur đã không có được diễm phúc đó. Nhưng trước thế lực và nguồn lực ngày càng dồi dào gắn liền với chiếc ghế tổng thống, vị lãnh tụ đương nhiệm dường như bất bại trong cuộc chạy đua đến vị trí ứng viên chính thức (tuy chiến thắng chung cuộc chưa chắc đã nằm trong tầm tay). Trên thực tế, William Howard Taft vào năm 1912 và Herbert Hoover vào năm 1932 vẫn giành được vị trí ứng viên tổng thống dù họ không được dân chúng tín nhiệm. Điều này càng chứng minh giả thiết trên là đúng.

Tuy nhiều đảng viên tự do hiện đại đã quay lưng với Johnson vào đầu năm 1968, những chính khách dày dạn kinh nghiệm vẫn cho rằng vị tổng thống nhất định sẽ giành được vị trí ứng viên năm ấy. Tuy nhiên, thành phần cử tri kịch liệt phản đối chiến tranh Việt Nam muốn thử sức mình tại đại hội đảng toàn quốc. Ứng viên mà họ tin tưởng không ai khác ngoài em trai Robert Kennedy của vị tổng thống quá cố. Mặc dù trước đây từng là Bộ trưởng Tư pháp trong nội các của cả Kennedy lẫn Johnson, Robert Kennedy, sau khi nhậm chức Thượng nghị sĩ bang New York vào năm 1964, đã quyết định chống đối chính quyền Johnson. Song, ông đã quá hiểu quy luật bất thành văn về khả năng đạt được vị trí ứng viên của Johnson và vì vậy đã từ chối tham gia cuộc đua.

Cánh chủ hòa lại quay sang Thượng nghị sĩ Eugene McCarthy từ bang Minnesota, một chính khách đã công khai phản đối chiến tranh Việt Nam vào đầu mùa thu năm 1967. McCarthy, một tín hữu Công giáo không ưu ái nhà Kennedy gì mấy, cho rằng anh em họ không chỉ là những tín hữu Công giáo nửa vời mà còn nước đôi trong đường lối tự do chủ nghĩa. McCarthy cũng có tư thù với Johnson vì vị tổng thống đương nhiệm đã bày chức ứng viên phó tổng thống ra trước mặt ông cốt chỉ để dư luận chú ý, để rồi trao chức vị ấy cho Hubert Humphrey. Ngoài ra, ông cũng tin rằng chính quyền đương thời ngày càng lún sâu vào một cuộc chiến chẳng thể thắng được và vì thế đồng ý tham gia cuộc tranh cử.

Sau sự kiện Tết Mậu Thân vào tháng 1 năm 1968 xảy ra tại Sài Gòn, kết quả cho thấy quân Bắc Việt đã chịu tổn thất không nhỏ.[i] Còn tại Mỹ, giới truyền thông lúc bấy giờ lại thuyết phục công chúng rằng sự kiện trên cho thấy cuộc chiến không mang lại bất

kỳ kết quả khả quan nào cho Hoa Kỳ.

---

[i]. Đây là vấn đề còn gây khá nhiều tranh cãi.

Trong cuộc bầu cử sơ bộ cấp bang tại New Hampshire vào ngày 12 tháng 3, kết quả đợt bỏ phiếu thử nghiệm cho thấy Johnson chiếm 50% số đầu phiếu; nhưng McCarthy cũng không kém cạnh, chiếm 42% số phiếu. Truyền thông gọi đây là một chiến thắng đậm tính nhân văn. Tuy chỉ về nhì trong đợt bỏ phiếu thử nghiệm, McCarthy lại giành được 11 đại biểu tại bang về phía mình vì các nhà vận động tranh cử cho Johnson đã đưa ra nhiều đại biểu hơn số đại biểu quy định của bang. (Có thể nói, dù có thắng hay bại trên mặt trận tại Việt Nam, ta cũng dễ dàng thấy được những gì Johnson đạt được tại quê nhà cũng chỉ là một mớ hổ lốn không hơn.)[5]

Vào ngày 16 tháng 3, Robert Kennedy được khuyến khích nên tham gia cuộc đua vì giờ đây, Johnson đã tỏ ra yếu thế, mà tính cách và kinh nghiệm chính trị của McCarthy lại không xứng tầm với một vị tổng thống tương lai. Kennedy đã đồng ý ra tranh cử "không phải để [...] đối chọi lại bất kỳ cá nhân nào mà chỉ đơn giản là để đề xuất các chính sách hiệu quả hơn." McCarthy khi ấy vẫn kiên cường với chặng đua phía trước.[6]

Johnson khi ấy cũng chưa nản lòng. Dẫu sao ông vẫn được các chính khách trong bộ máy chính quyền Dân chủ miền Nam chống lưng, bên cạnh đó là những ông trùm và các vị lãnh đạo ở những bang công nghiệp, vốn sẽ không dễ dàng để mất một vị đương kim tổng thống đã mang lại cho đảng họ số cử tri tín nhiệm nhiều vô kể trong lần bầu cử trước đây.

Năm 1968, chỉ có 15 bang tổ chức bầu cử sơ bộ cấp bang, và kết quả tại phần lớn các cuộc bầu cử này lại không ảnh hưởng gì đến số lượng đại biểu xuất hiện tại đại hội đảng toàn quốc. Vì thế, dù Johnson có thất bại tại tất cả những cuộc bầu cử cấp bang ở miền Nam, cơ hội tiến đến vị trí ứng viên tổng thống vào đại hội tháng 8 không thực sự quá xa vời. Nhưng giờ đây, vị trí ứng viên không còn nhiều ý nghĩa đối với Johnson, nhất là khi cuộc tranh cử đã tiêu hao nhiều nguồn lực mà đáng lẽ ông nên dành cho cuộc chiến tại Việt Nam, mục tiêu hàng đầu của ông lúc bấy giờ. Vào buổi tối Chủ nhật, ngày 31 tháng 3, cầm chắc bàn thua nhục nhã trước McCarthy tại cuộc bầu cử cấp bang ở Wisconsin diễn ra trong hai ngày tới, Johnson đã lên sóng truyền hình biện minh cho chính quyền lâm thời, đồng thời kết thúc bài phát biểu bằng một thông

báo khá bất ngờ: "[Tôi] không nên khoanh tay để cuộc chạy đua giành chiếc ghế tổng thống tiếp tục chia rẽ hàng ngũ chính đảng của mình trong một năm đầy biến động như năm nay. [Vì vậy, tôi] xin khước từ cơ hội trở thành ứng viên tổng thống thêm một nhiệm kỳ nữa. [...]"[7]

McCarthy nhân cơ hội này chê bai Johnson "chẳng thể chống trả năm triệu sinh viên hô hào đòi hòa bình." Câu nói trên có phần đúng, nhưng thực tế lại cho thấy một điều khá trớ trêu. Phần đông cử tri ủng hộ McCarthy tại cuộc bầu cử cấp bang ở New Hampshire theo phe chủ chiến, chỉ trích các chiến lược tiến đánh của Johnson. Thậm chí có nhiều người lầm tin rằng McCarthy sẽ thành công hơn Johnson trong việc đưa cuộc chiến lên cao trào mới. Vào tháng 11, 18% những cử tri từng ủng hộ McCarthy tại các kỳ bầu cử cấp bang đã quay sang ủng hộ một đảng viên độc lập theo chủ trương phân biệt chủng tộc, George Wallace.[8]

Năm ngày sau khi Johnson tuyên bố rút lui, nhà hoạt động xã hội Martin Luther King, Jr., lúc đó chỉ 39 tuổi, bị một người da trắng phân biệt chủng tộc ám sát tại Memphis. Cộng đồng người da màu đã trỗi dậy bạo động tại nhiều thành phố lớn, tràn đến cả khu vực lân cận quanh Nhà Trắng. Họ cho rằng hành động ám sát trên thực chất là đòn phản công từ thành phần da trắng cường quyền hòng dập tắt mọi hi vọng của cộng đồng da màu. Người dân cả nước dần cảm thấy mọi sự đảo lộn hoàn toàn, thế giới quanh họ như đang đứng trước vực thẳm.

Lại nói về đảng Dân chủ, lúc bấy giờ nội bộ chính đảng không chỉ chia thành phe chủ chiến và phe chủ hòa mà ngay trong hàng ngũ phe chủ hòa cũng có rạn nứt. Một bên chủ hòa ủng hộ McCarthy, tin rằng chỉ duy nhất vị chính khách này tranh cử vì những tư tưởng chủ hòa thực sự. Bên còn lại ủng hộ Kennedy, cho rằng ông sẽ có nhiều cơ may đến được Nhà Trắng hơn, và sau đó thực sự đặt dấu chấm hết cho cuộc chiến.

Vào ngày 27 tháng 4, Phó tổng thống đương nhiệm, Hubert Humphrey, tham gia cuộc tranh cử. Hoàn toàn thiếu nhạy cảm trước thế sự, ông tự quảng bá mình là ứng viên vì "một hệ thống chính trị vui vẻ." Humphrey tất nhiên sẽ được Johnson ủng hộ và sẽ là người tiếp lửa cho tư tưởng tự do trong thời kỳ chiến tranh lạnh – một mục tiêu được ông cho là đã bắt đầu từ thời Truman, và tiếp tục phát huy dưới thời John Kennedy. Tuy quyết định ra tranh cử của Humphrey đã "lỡ hẹn" với khá nhiều những đợt bầu cử cấp bang, ông tự tin rằng mình sẽ được các chính khách thân chính quyền tại bộ máy chính trị các bang ủng hộ vào ngày đại

hội, như trước đây họ từng ủng hộ Johnson.

Trong kỳ bầu cử sơ bộ thử nghiệm tại Indiana vào đầu tháng 5, Kennedy chiến thắng với 42% số đầu phiếu, Thống đốc Roger Branigan (do bộ máy chính quyền cấp bang tiến cử và được xem là nhân vật đại diện cho Humphrey) giành 31%, còn McCarthy chỉ giành được 27%. Tại cuộc bầu cử sơ bộ cấp bang tại Oregon vào cuối tháng 5, McCarthy đã lật ngược tình thế khi thu hút được thành phần trung lưu theo tư tưởng tự do hiện đại, đánh bại số phiếu từ thành phần lao động Công giáo, người da màu, và trí thức mang "tư tưởng Bờ Đông" theo ủng hộ Kennedy. Tỉ số là 44:38 nghiêng về McCarthy, và nhiều người cho rằng đây là lần đầu tiên một người nhà Kennedy thua cuộc trong một kỳ bầu cử.

Như cuộc bầu cử cấp bang tại Oregon đã dẫn lối cho cuộc bầu cử cấp bang định mệnh tại California cho phía Cộng hòa vào năm 1964, câu chuyện tái diễn với Kennedy và McCarthy bên đảng Dân chủ vào năm 1968. Cả hai ráo riết tranh cử khắp toàn bang California rộng lớn. Trong khi Kennedy làm rung động lòng người phản đối chiến tranh, các cư dân da màu, cũng như các cư dân Mỹ Latin, McCarthy chủ yếu đưa ra những lời đả kích. Kennedy đã chiến thắng tuy khá sít sao, thu về 46% số đầu phiếu, so với 42% dành cho McCarthy. Cùng lúc đó, Humphrey chỉ nhận được 12% số đầu phiếu tại bang này.

Rời khỏi khách sạn Ambassador tại Los Angeles trong niềm hân hoan chiến thắng chỉ vài phút trước đó, Kennedy đã bị một dân di cư gốc Ả Rập bắn hạ. Có vẻ tên ám sát tin tưởng rằng giết thêm một người nhà Kennedy sẽ giáng thêm một đòn chí mạng vào chủ nghĩa phục quốc Do Thái (hay chủ nghĩa Zion). Người dân toàn quốc, vẫn còn chưa hoàn hồn sau vụ ám sát Martin Luther King, gần như trơ dại trước sự kiện này. Cảm xúc buồn bã, giận dữ, và lo sợ một cuộc bạo động khác sẽ xảy ra giờ hòa lại làm một. Ai nấy cũng ngạc nhiên, ai nấy cũng hoảng loạn. Tiểu thuyết gia John Updike từng viết: "Cứ như thể Chúa đã không còn phù hộ nước Mỹ nữa."

Nhiều người ủng hộ Kennedy nói riêng và phe chủ hòa theo tư tưởng tự do hiện đại nói chung mang trong họ một niềm tin mãnh liệt rằng nếu còn sống, chắc chắn Robert Kennedy sẽ trở thành ứng viên tổng thống vào năm 1968. Các nhà bình luận và các học giả chính trị lại không nghĩ như thế. Họ tin rằng cho dù Kennedy không bị ám sát đi nữa, kết quả đại hội bầu cử đảng Dân chủ vẫn không thay đổi, phần thắng tất yếu thuộc về Humphrey. Những nguyên nhân chủ yếu được viện dẫn bao gồm sự ủng hộ

của các chính khách miền Nam, tin tưởng ông là một kẻ chủ chiến, đồng thời Humphrey còn có các bộ máy chính trị và lãnh đạo cấp bang chống lưng. Bấy nhiêu đó cũng đã đủ giành được cho ông một số lượng đại biểu cần thiết để chiếm được chiếc vé ứng viên tổng thống. Một bằng chứng khác thường được đưa ra là khi phía chủ hòa kêu gọi một cuộc bỏ phiếu về ý kiến chấm dứt ném bom tại Việt Nam tại đại hội, có đến 1.567,75 phiếu ủng hộ tiếp tục ném bom, so với 1.041,25 phiếu ủng hộ chấm dứt. Điều này chứng tỏ các thành phần trung thành với chính phủ vẫn nắm giữ vai trò chủ chốt trong cuộc đại hội toàn quốc. Một nhóm những nhà báo Anh đã dẫn lời nhà xã hội học người Đức nổi tiếng, Max Weber: "Tất nhiên, các tổ chức đảng thể nhà nước hoàn toàn có thể [...] gạt bỏ đi bất kỳ vầng hào quang [của các ứng viên nào] không phục tùng họ."[9]

Theo tôi, các phân tích trên dường như đã bỏ qua yếu tố nhân phẩm của ứng viên và cảm xúc của đám đông tham gia đại hội năm 1968, một đại hội cho thấy rõ bên chính quyền đã rơi vào thế bị động ra sao. (Thực tế, Max Weber cũng chưa từng một lần tham gia vào các đại hội đảng ở Hoa Kỳ.) Ngay cả khi không có mặt Kennedy, đám đông tại Chicago năm ấy cũng đã rất náo loạn, thậm chí có hai ban đại biểu còn đề nghị tạm hoãn bỏ phiếu và tổ chức lại đại hội tại một thành phố khác vào một lúc khác, khi đám đông đã bình tĩnh hơn. Giả sử Kennedy có mặt tại đại hội năm ấy, theo ý kiến riêng của tôi, ông đã có thể sử dụng tài ăn nói lôi cuốn cũng như quyền lực gia tộc Kennedy của mình để phá bỏ rào chắn giữa ông và đám đông cử tri, như Bryan từng làm với phe ủng hộ Cleveland vào năm 1896, hay bên đảng Cộng hòa là Willkie đối đầu với những chính khách thủ cựu vào năm 1940. Ngoài tính cách đầy thu hút, Kennedy còn tỏ rõ mình là một cầu nối giữa những thành phần Dân chủ "nghiệp dư" và những chính khách kỳ cựu nắm phần lớn bộ máy chính trị đảng Dân chủ cấp quốc gia. Bên chính khách kỳ cựu có thể vẫn còn ngờ hoặc một vài ý tưởng trong chính sách do Kennedy đề xuất, và vẫn còn do dự khi vị chính khách trẻ tuổi này kịch liệt chỉ trích tổng thống đương nhiệm. Song, họ thích ông – thích đức tin Công giáo của ông, thích cách "đấu tay không" trên chính trường của ông, và thậm chí là còn thích ông hơn cả Johnson vì dẫu sao trước đây Johnson đã không ít lần công kích bộ máy chính trị cấp quốc gia.[10]

Eugene McCarthy không có những ưu điểm trên mặc dù ông cũng là một tín hữu Công giáo. Ông làm các vị chính khách kỳ cựu nhớ đến những người đi theo phong trào cải cách trước đây luôn chĩa mũi dùi vào bộ máy chính trị, nhớ đến những trí thức luôn chọc ngoáy vào đức tin và những giá trị đạo đức họ luôn trân quý, nhớ

đến những thành phần chủ hòa luôn động chạm đến lòng yêu nước của họ. Richard Daley, Thị trưởng thành phố Chicago, cùng các ông trùm chính trị tại Pennsylvania, New Jersey, và Ohio nhiều khả năng sẽ chống lưng cho Robert Kennedy, nhưng chắc chắn không bao giờ ủng hộ McCarthy.

Đại hội tại Chicago năm ấy được tổ chức tại Sân vận động Stockyards, cạnh một lò mổ. Đám đông náo loạn khôn tưởng, và đôi lúc còn xảy ra xô xát. Lyndon Johnson lúc bấy giờ đang yên vị tại Thủ đô Washington, nghĩ rằng nếu ông hiện diện, một phần ba đám đông sẽ hô hào phản đối và nhiều khả năng ông sẽ trở thành chất xúc tác cho một cuộc bạo động khác. Trong suốt phiên bầu cử, đám đông phản đối chiến tranh tụ tập biểu tình khắp đường phố Chicago trong khi cảnh sát ra sức đàn áp họ bằng gậy gộc. Humphrey phải cố gắng hết sức để giữ lập trường của ông tách biệt với những chính sách của Johnson về chiến tranh tại Việt Nam, nhưng bóng dáng của Johnson vẫn ám ảnh ông. Humphrey biết rằng chỉ cần một lời nhắn từ Johnson, ban đại biểu bang Texas do Thống đốc John Connally dẫn đầu, cũng như tất cả các ban đại biểu miền Nam khác, sẽ không đời nào bỏ phiếu cho ông, dẫn đến một bàn thua khả dĩ. Hình ảnh Richard Daley vừa bắt tay Humphrey vừa vung những lời lăng mạ trong khi Thượng nghị sĩ Abraham Ribicoff từ Connecticut phản pháo lại bằng lối châm biếm phía chính quyền như "đoàn quân Đức Quốc xã dưới đường phố Chicago" đã in đậm dấu ấn trong tâm trí hàng triệu khán giả xem truyền hình năm ấy.[11]

Humphrey chiến thắng với số phiếu gần như gấp đôi đối thủ, nhưng phe chính quyền chống lưng ông cũng đã rệu rã. Vào đêm cuối của đại hội, những thành viên ban vận động tranh cử chúc mừng Daley còn nồng nhiệt hơn Humphrey. Cũng trong tối hôm ấy, lực lượng cảnh sát Chicago đã tiến vào khu vực vận động tranh cử của McCarthy để đánh đập các thành phần biểu tình phản đối trước đó – một hành động thể hiện ai mới thực sự nắm quyền.[12]

Từ đó, người biểu tình và sau đó là những thành phần hoạt động xã hội trong hàng ngũ đảng Dân chủ tin rằng bằng một cách thức không công bằng nào đó, Humphrey đã "gian lận" được vị trí ứng viên tổng thống của mình. Nhiều người đã chỉ trích tiến trình lựa chọn ứng viên bên đảng Dân chủ đã không đáp ứng được nguyện vọng của đa số đảng viên và các cử tri ủng hộ chính đảng này. Phía chủ hòa bại trận đã chỉ ra rằng các đại biểu tham dự đại hội đã được bộ máy chính quyền tự tay chọn lọc trong các cuộc hội họp cấp cao từ nhiều năm trước khi đại hội diễn ra. Ngoài ra, tại những bang tổ chức bầu cử sơ bộ theo hình thức "mở" như tại

Wisconsin, các cử tri Cộng hòa có thể trà trộn vào và "phá đám" tiến trình bầu chọn đại biểu. Trong khi đó, tại một vài bang nơi bộ máy chính quyền vẫn còn hoạt động mạnh mẽ như ở Pennsylvania, các ứng viên cho vị trí đại biểu không cần phải cam kết mình sẽ bầu chọn cho vị chính khách nào nắm chức ứng viên tổng thống, khiến cử tri bối rối trong khâu bỏ phiếu. Nạn phân biệt chủng tộc tại miền Nam vẫn chặn đường tiến của người dân da màu đến với cương vị đại biểu. Trong khi người da màu chiếm 11% dân số và phần trăm người da màu theo ủng hộ đảng Dân chủ còn cao hơn, chỉ có 6% đại biểu da màu xuất hiện trong đại hội bầu cử đảng Dân chủ vào năm 1968 (so với 2% bên phía Cộng hòa cùng năm). Cuối cùng, nguyên tắc thống nhất, vốn cho phép ứng viên có nhiều đại biểu theo ủng hộ nhất tại một bang sẽ thu về cho mình toàn bộ số đại biểu của bang đó[i], vẫn còn hiệu lực tại các bang như Texas. Nguyên tắc này đã bị lên án là phản dân chủ.[13]

---

[i]. Nguyên tắc này cũng tương tự hệ thống đầu phiếu đa số tương đối đã đề cập.

Trước áp lực phải cải cách tiến trình lựa chọn ứng viên tổng thống, đại hội đã quyết định sẽ bãi bỏ nguyên tắc thống nhất, đồng thời thành lập các hội đồng có nhiệm vụ tổ chức và giám sát quy trình lựa chọn đại biểu tại các bang để "bằng mọi cách [...] đảm bảo việc lựa chọn đại biểu dù thực hiện theo hình thức sơ bộ, hội nghị, hoặc bất cứ hình thức nào do chính đảng tự tổ chức cũng đều phải công khai, cho phép công dân tham gia, và được tổ chức trong cùng năm dương lịch với đại hội toàn quốc." Nhờ hội đồng do Thượng nghị sĩ George McGovern từ South Dakota đứng đầu (và sau đó Dân biểu Donald Fraser từ Minnesota lên kế nhiệm), một chuỗi các quy ước, sau khi được DNC thông qua qua vào năm 1971, đã thay đổi hoàn toàn hệ thống bầu cử ứng viên tổng thống của cả hai chính đảng, đồng thời tái cấu trúc nội đảng cả bên Dân chủ lẫn bên Cộng hòa.[14]

PHONG TRÀO HỘI NHÓM

Vào cuộc bầu cử phổ thông tháng 11 năm 1968, Humphrey đã thua cuộc đúng như dự đoán, với số đầu phiếu thu về kém xa Johnson trước đó, nhưng dẫu sao vẫn khá sít sao với số phiếu dành cho Nixon – chênh lệch giữa cả hai thấp hơn mọi người vẫn tưởng. Đây là lần thứ hai Nixon được đảng Cộng hòa tín nhiệm. Một chính đảng khác cũng tham gia cuộc đua đến Nhà Trắng, đảng Độc lập do Thống đốc George Wallace từ Alabama làm đại

diện kiêm ứng viên tổng thống, đi theo lập trường ủng hộ phân biệt chủng tộc. Cuối cùng, Nixon giành được 43,4% đầu phiếu, so với con số chỉ kém hơn chút đỉnh của Humphrey là 42,7%, trong khi George Wallace chỉ nhận được ít hơn 14% đầu phiếu. Tuy cách biệt giữa Nixon và Humphrey không lớn, nó cũng thắp lên tia hi vọng cho những thành phần muốn cải tổ lại nội bộ đảng Dân chủ. Vài năm sau khi Thế chiến II kết thúc, các hội nhóm chính trị nhỏ lẻ dành cho những "đảng viên Dân chủ nghiệp dư" (tất nhiên vẫn theo định nghĩa của James Q. Wilson) dần mọc lên tại các thành phố lớn hay tại khuôn viên các trường đại học với mục tiêu giành được chỗ đứng nhất định trong hệ thống đảng thể cả nước. Một vài nhóm nhỏ này đã tổ chức lại thành các hội nhóm chính trị hoàn chỉnh, khá tương đồng với các hội nhóm của bộ máy chính trị trước đây (vẫn còn tồn tại khi đó), nhưng mục tiêu và chiến lược hành động lại khác hoàn toàn.

Theo nghiên cứu của James Wilson về tình hình hội nhóm chính trị tại các thành phố Los Angeles, New York, và Chicago được công bố năm 1962, những tổ chức do các thành phần Dân chủ nghiệp dư lập ra này đa số đều "có mục tiêu xác định." Điều này có nghĩa thành viên tham gia "với mong muốn đạt được những mục tiêu hội nhóm đã đề ra, hơn là vì những lợi ích về tài chính, quyền lực, hay vì mong muốn được giao lưu với những người cùng chí hướng." Về mặt này, các hội nhóm kiểu mới khác xa với các hội nhóm và bộ máy chính trị kiểu cũ, vốn được thành lập nhằm mang lại chức vị và quyền lợi từ chính quyền cho thành viên nhóm, và nhằm tạo ra một không gian xã giao nơi các thành viên có thể làm quen với nhau qua những ván bài hay cuộc rượu.[15]

Các hội nhóm chính trị nghiệp dư trên đều đấu tranh vì tư tưởng tự do hiện đại. Trưởng nhóm một hội chính trị ở California đã nói với Wilson như sau: "Những lý tưởng này đây chính là những gì thúc giục chúng tôi đến nơi làm việc mỗi ngày. Chúng tôi chỉ là tình nguyện viên. Nếu không có những lý tưởng trên thúc đẩy, tôi cũng chẳng biết mình có đủ động lực để đến chỗ làm mỗi sáng hay không." Ngoài việc thúc đẩy các kế hoạch dài hạn mang màu sắc chủ nghĩa tự do hiện đại, thành phần đảng viên nghiệp dư còn cho rằng việc mở cửa chính trường cho dân chúng tham gia chính trị tích cực hơn không chỉ là phương tiện thúc đẩy các lý tưởng tự do, mà còn là cứu cánh. Một trưởng nhóm tại Manhattan có nói: "Mục tiêu của chúng tôi là khiến mọi tiến trình trở nên dân chủ hơn nữa." Hội Lexington tại New York, một trong những hội chính trị theo đường lối cải cách thành công nhất, đã viết như sau trên trang bìa tập quảng cáo cho hội nhóm của mình: "Về cơ bản, chúng tôi tin rằng mọi người đều muốn tham gia và đều nên có cơ

hội tham gia tích cực hơn nữa vào việc chính sự. Chúng tôi tin rằng về bản chất, mọi người đều tốt đẹp, rằng một khi người dân thấu hiểu hơn và được quyền tham gia vào chính trị, cả hệ thống chính trị cũng như chính quyền sẽ được hoàn thiện hơn."[16]

Rào cản chính ngăn chặn những hội nhóm như thế tiến sâu vào hệ thống chính trị quốc gia là những bộ máy chính trị do các ông trùm quyền lực vận hành. Đó có thể là những bộ máy chính trị cổ điển với những ông trùm cộm cán như Richard Daley hay Carmine DeSapio, mà đó cũng có thể là những bộ máy cách tân, như bộ máy chính trị do Jesse Unruh đứng đầu. (Unruh, Chủ tịch Hạ viện cơ quan lập pháp bang California, đã gây dựng bộ máy chính quyền cấp bang từ việc liên kết với các doanh nghiệp cũng như các nhóm lợi ích khác.) Trưởng hội của nhóm Village Independent Democrats tại Manhattan có lần phát biểu: "Tôi thấy giới cải cách chẳng khác nào đang chiến đấu một trận sống mái với giới chính trị gia kỳ cựu cả. [...] Thỏa hiệp không phải là sự lựa chọn khôn ngoan và chúng tôi cũng sẽ không bao giờ đi ngược lại quy tắc mình đã đặt ra."[17]

Vào cuối những năm 1960, ngoài việc tham gia tích cực trong phong trào phản đối chiến tranh Việt Nam, phía đảng viên nghiệp dư vẫn không quên mục tiêu mở rộng khả năng tham gia chính trị của người dân, xem đó như một nhiệm vụ song song với phản chiến và là quan điểm cốt lõi trong đường lối của họ. Tin rằng Humphrey lên nắm chức ứng viên tổng thống một cách không minh bạch, phía "đảng viên nghiệp dư" càng quyết tâm giành lấy quyền lực trong nội bộ đảng Dân chủ từ bàn tay những chính khách kỳ cựu và trao nó cho "người dân," những người "về bản chất [...] đều tốt đẹp" và là những người sẽ tín nhiệm bên nghiệp dư lãnh đạo đảng thể hơn.

HỆ THỐNG BẦU CỬ MỚI

Hội đồng McGovern–Fraser đã góp công lớn trong việc đưa ra những quy định mới được DNC áp dụng trong khâu tuyển chọn đại biểu tham dự đại hội đảng toàn quốc bắt đầu từ năm 1971. Hội đồng này bao gồm những lãnh đạo chính trị (trong đó có McGovern và Fraser) ủng hộ đường lối của những đảng viên Dân chủ nghiệp dư. Không quá khó hiểu khi hội đồng đã quyết liệt thay đổi hệ thống bầu chọn đại biểu sao cho công dân dễ dàng tham gia hơn, đồng thời đặt ra các điều lệ giảm thiểu tối đa can thiệp từ bộ máy chính trị hay thậm chí là các công chức và viên chức thấp nhất trong hàng ngũ chính quyền.[18]

Tính đại diện dân chủ có thể được hiểu theo hai hướng khác nhau. Theo cách hiểu đầu tiên, các cử tri được chọn bất cứ ứng viên nào mình ủng hộ, kết quả chung cuộc thường được ấn định theo đầu phiếu đa số và ứng viên chiến thắng sẽ trở thành đại biểu đại diện cho toàn bộ cử tri. Theo cách hiểu thứ hai, để mang tính dân chủ thực sự, kết quả bầu cử cần phải tính đến phần trăm các thành phần dân cư khác nhau dựa trên sắc tộc, giới tính, tuổi, và thu nhập, rồi từ đó số lượng đại biểu trong ban đại biểu được phân bổ sao cho phản ánh đúng phần trăm mỗi thành phần dân cư riêng biệt như thế. Tất nhiên, hai cách hiểu khác nhau sẽ cần hai phương hướng lựa chọn ban đại biểu khác nhau để có thể đạt được mục tiêu đã đề ra.

Những quy định do hội đồng McGovern–Fraser đề xuất dựa theo cách hiểu thứ hai về tính đại diện dân chủ. Vì thế, nếu áp dụng, đảng thể tại từng bang phải thực hiện các "biện pháp nâng đỡ" nhất định trước đại hội toàn quốc năm 1972 để làm sao ban đại biểu bang mình "thể hiện tương xứng phần trăm" các thành phần dân cư "chịu thiệt thòi" như người da màu, phụ nữ, và thanh thiếu niên sinh sống tại bang. Ngoài ra, để giảm thiểu can thiệp từ bộ máy chính trị, chính quyền các cấp chỉ được tự tay chọn ra không quá 10% trên tổng số đại biểu, và trong tương lai sẽ giảm xuống 0%. Giáo sư chính trị Byron Shafer đã chỉ ra mục đích của những quy định này là nhằm bãi bỏ quy trình lựa chọn đại biểu theo phương thức "hội họp đảng thể – cách thức bầu chọn đại biểu xưa cũ nhất và cũng được sử dụng rộng rãi nhất tại Hoa Kỳ [lúc bấy giờ]."[19]

Cũng theo những quy định trên, các ứng viên cho vị trí đại biểu cần phải nêu ra tên chính khách mình sẽ bầu chọn làm ứng viên tổng thống hoặc tự nhận mình là đại biểu "không cam kết" với bất kỳ vị nào, bãi bỏ thông lệ tại New York và Pennsylvania trước đây (cho phép đại biểu không tiết lộ vị chính khách mình sẽ ủng hộ tại đại hội). Hình thức bầu chọn đại biểu giờ chỉ còn lại hai: hoặc là "hội nghị mở" với lượt bầu chọn đầu tiên dành cho tất cả các cử tri muốn tham dự hội nghị; hoặc là "bầu cử sơ bộ," tại đó cử tri có quyền trực tiếp, hoặc thông qua những đại biểu được chỉ định, bầu chọn ra vị chính khách mình ủng hộ cho vị trí ứng viên tổng thống.

Hội đồng McGovern–Fraser chỉ là một trong rất nhiều các hội đồng đề xuất thay đổi quy trình bầu cử suốt 12 năm sau đó, đẩy hệ thống bầu cử theo hướng "mở" hơn với quần chúng cử tri. Năm 1973, hội đồng Mikulski do Dân biểu Barbara Mikulski từ Maryland dẫn đầu đã đề nghị bất cứ chính khách tranh cử chức

ứng viên tổng thống nào nhận được từ 10% số đầu phiếu ủng hộ trở lên tại mỗi hạt trong một bang cũng cần được hưởng theo phần trăm số đại biểu hợp lệ về mình để tham gia đại hội đảng toàn quốc. (Hệ thống bầu cử sơ bộ theo chế độ đầu phiếu đa số tương đối tại bang California cũng đã bị bãi bỏ vào năm 1972.) DNC chấp nhận đề xuất này, nhưng nâng ngạch lên 15% thay vì 10%. Tại những bang "đi tắt" như New York, Illinois, Ohio, và Pennsylvania, các cử tri tại mỗi hạt sẽ trực tiếp bầu chọn các đại biểu từ hạt của mình đến tham dự đại hội. Trong trường hợp này, hội đồng Mikulski chỉ yêu cầu các đại biểu cần phải nêu rõ mình sẽ ủng hộ chính khách nào trước khi được cử tri bầu cho. Vì lẽ này, trường hợp tất cả các đại biểu trong cùng một hạt đều ủng hộ cho một chính khách duy nhất làm ứng viên tổng thống cũng có nhiều khả năng xảy ra.[20]

Năm 1978, hội đồng Winograd do Morley Winograd dẫn đầu đề xuất đảng thể mỗi bang cần "lên kế hoạch chi tiết về chỉ tiêu và lịch trình" cho việc xác định phần trăm đại biểu đại diện cho phụ nữ, người da màu, người Mỹ Latin, hay người thổ dân châu Mỹ theo như chính sách nâng đỡ, xem đó như "một hướng giải quyết thỏa đáng những bất công họ từng phải đối mặt trong quá khứ." DNC tiến một bước xa hơn, quy định ban đại biểu mỗi bang phải có số lượng đại biểu nam và đại biểu nữ ngang nhau. Hội đồng Winograd còn đề nghị bãi bỏ hình thức bầu cử sơ bộ theo dạng mở, vốn được ấn định trong luật pháp bang Wisconsin và Michigan. Khi bang Wisconsin phản kháng lại quy định này, Tòa án Tối cao đã vào cuộc vào năm 1981 và lần đầu tiên quyết định luật pháp bang vô hiệu trước quy định từ tổ chức đảng thể cấp quốc gia.[21]

Những quy định trên đã thay đổi cách thức bầu chọn ứng viên tổng thống theo nhiều hướng khác nhau mà đôi khi cả những người đề xuất cũng chẳng ngờ đến. Nhiều đảng thể tại các bang trước đây thường tổ chức bầu cử theo hình thức hội họp đảng thể và hội nghị cảm thấy khó có thể thỏa mãn các chỉ tiêu trong chính sách nâng đỡ và vì vậy dần chuyển sang hình thức bầu cử sơ bộ cấp bang. Nếu vào năm 1960, chỉ có 16 bang tổ chức bầu cử sơ bộ, đóng góp 27% đại biểu cho kỳ đại hội toàn quốc thì đến năm 1980, có đến 32 bang tổ chức bầu cử sơ bộ, quyết định đến 71% số đại biểu tham gia vào đại hội. Các ứng viên tranh cử dần chuyển sang chiến thuật thu hút các nhóm lợi ích và cử tri bằng các lập trường và cương lĩnh nhất quán hơn để có nhiều cơ hội chiến thắng hơn. Sóng truyền hình cũng được lợi dụng nhiều hơn tại các bang tổ chức bầu cử sơ bộ cấp bang.

Chính sách nâng đỡ của đảng Dân chủ đã góp phần tạo ra các buổi hội họp đảng thể tập trung vào các đối tượng nữ quyền, thành phần người da màu, thành phần người Mỹ Latin, các nhóm hoạt động xã hội, cũng như thành phần người đồng tính nhiều hơn. Nhiều ứng viên đại biểu thường đồng quan điểm với các thành phần cử tri này hơn là đi theo tư tưởng của ban đại biểu đại diện cho toàn bang. Trong khi đó, ảnh hưởng từ các lãnh đạo đảng cấp địa phương hay cấp bang càng trở nên mờ nhạt khi mỗi đại biểu buộc phải cam kết với một chính khách nhất định cho vị trí ứng viên tổng thống. Vì thế, những đại biểu đã ủng hộ bất kỳ ứng viên nào sẽ "trung thành" hơn với ứng viên đó cũng như ban vận động tranh cử cho ứng viên đó thay vì đặt nặng các chỉ đạo từ phía lãnh đạo đảng.

Các bộ máy chính trị Dân chủ còn sót lại tại những thành phố như Philadelphia hay Cleveland đã tìm khe hở để vừa có thể ảnh hưởng lên ban đại biểu, vừa có thể tuân thủ những quy định mới. Năm 1972, bộ máy đảng thể tại Chicago do Daley dẫn đầu đã tự tay tập hợp một ban đại biểu mà không đoái hoài gì đến những quy tắc mới nhất. Sau khi ban đại biểu này thành công ở cuộc bầu cử sơ bộ bang Illinois và tiến đến đại hội toàn quốc, một nhóm các chính trị gia theo đường lối cải cách đã buộc tội ban đại biểu trên không tuân thủ quy ước McGovern–Fraser. Ban đại biểu, lúc đó tập hợp những lãnh đạo kỳ cựu nhất trong bộ máy chính trị tại Chicago, đã bị trục xuất khỏi đại hội. Những vị đại biểu kỳ cựu này quay ngược lại truy tố các thành phần nổi loạn, khi ấy đã được đại hội cho phép thay thế những đại biểu vừa bị trục xuất. Tòa án Tối cao năm 1975 đã tán thành quyền trục xuất và thay thế ban đại biểu tại đại hội. Tòa tuyên: "Đại hội giữ trọng trách to lớn, quyết định các ứng viên sẽ được chọn phục vụ tại những vị trí đầu não của quốc gia. Lợi ích quốc gia, trong trường hợp này, cần được đặt trên bất cứ lợi ích nào khác từ mỗi bang riêng lẻ."[22]

Thế nhưng, nhiệm vụ của đại hội đảng dường như bị xóa nhòa hoàn toàn khi số lượng các cuộc bầu cử sơ bộ tăng lên đáng kể, cũng như các chiến dịch tranh cử rầm rộ của mỗi ứng viên trước khi tham gia đại hội đã giúp việc dự đoán ứng viên tổng thống chính thức giờ đây quá dễ dàng. Dưới tác động của những quy định mới, ứng viên tổng thống dường như đã được ấn định ngay sau khi tất cả các kỳ bầu cử sơ bộ (và các hội hội họp đảng thể) kết thúc, và đại hội chỉ còn là tiệc ăn mừng cho ứng viên giành chiến thắng. Cho đến năm 1988, sóng truyền hình cũng không còn trực tiếp theo dõi diễn biến các sự kiện tại đại hội nữa, nên ngay cả vai trò nói trên giờ cũng vô nghĩa.

Tuy nhiên, không thể phủ nhận rằng những thay đổi trên cũng đã khuyến khích nhiều cử tri tham gia vào các cuộc bầu cử sơ bộ hoặc các cuộc hội họp đảng thể hơn, khiến họ trở thành nhân tố quyết định vị trí ứng viên tổng thống. Giờ đây, các đại biểu chỉ bắt đầu được tuyển chọn trong năm đại hội đảng toàn quốc diễn ra, ít nhất thì bên đảng Dân chủ phải làm như vậy. Tại đại hội, các đại biểu đại diện cho thành phần cử tri ủng hộ cũng đã tương xứng hơn với thực tế. Trong đại hội đảng Dân chủ toàn quốc năm 1996, 57% các đại biểu là nữ giới, trong khi con số này bên đảng Cộng hòa là 39%. Ngoài ra, 21% các đại biểu Dân chủ là người da màu (gần gấp hai lần so với phần trăm dân số da màu trên tổng dân số Hoa Kỳ, nhưng khá tương xứng với phần trăm người da màu theo ủng hộ đảng Dân chủ). Con số này bên đảng Cộng hòa là 2% (hơi nhiều hơn so với phần trăm người da màu ủng hộ đảng Cộng hòa trên thực tế). Số đại biểu Mỹ Latin chiếm 6% tổng số đại biểu bên Dân chủ và 2% tổng số đại biểu bên Cộng hòa.[23]

"RÚT QUÂN ĐI, NƯỚC MỸ!"

George McGovern đã rất khéo léo vận dụng hiểu biết của ông về những thay đổi trong tiến trình chọn lọc ứng viên tổng thống tại cuộc vận động tranh cử năm 1972. Trong những cuộc bỏ phiếu sơ bộ đầu tiên, người dẫn đầu có vẻ là Thượng nghị sĩ Edmund Muskie từ Maine, bạn đồng tranh cử của Humphrey vào năm 1968. Muskie chuẩn bị cho cuộc tranh cử của mình theo kiểu truyền thống, huy động sự ủng hộ từ các lãnh đạo ở Quốc hội, các ông trùm bộ máy chính trị, cũng như các mạnh thường quân hỗ trợ tài chính. Ngược lại, McGovern ráo riết tập hợp tất cả những tình nguyện viên tại địa phương, các đảng viên Dân chủ nghiệp dư, cũng như những nhà hoạt động phản đối chiến tranh, tất cả những thành phần sẽ giúp ông chiến thắng trong các cuộc bầu cử sơ bộ hoặc các cuộc hội họp đảng thể theo quy ước mới. (Chiến thuật của McGovern cũng có thể quy cho thực tế phũ phàng là ông chẳng thể nào thu hút được phe chính trị gia chuyên nghiệp và kỳ cựu trên chính trường.) Cho đến tháng 3, chỉ sau vài cuộc bầu cử sơ bộ, có thể thấy rõ McGovern đã nắm chắc vị trí ứng viên tổng thống, trong khi Muskie đã bị loại hoàn toàn khỏi cuộc đua.

Chiến thắng của McGovern không chỉ nằm ở hiểu biết của ông về cục diện chính trị mới. Lập trường của ông – phản đối chiến tranh Việt Nam nói riêng và phản đối can thiệp vào chính sự quốc tế nói chung – khá đồng điệu với làn sóng biểu tình đòi hòa bình vào cuối những năm 1960 đầu những năm 1970, tiêu biểu với hình ảnh sinh viên bạo loạn và nổi dậy biểu tình tại khuôn viên các

trường đại học. Cao điểm là vào tháng 5 năm 1971, hơn 10.000 người biểu tình tràn xuống các ngả phố tại Thủ đô Washington với mong muốn "khiến chính phủ tê liệt trong một ngày" nhằm phản đối ý định của Nixon – cho lính Mỹ dồn ép quân Việt Cộng qua tận Cambodia. (Trên thực tế, McGovern từng là đại biểu ủng hộ cho Henry Wallace cho chức ứng viên tổng thống đảng Tiến bộ trong đại hội năm 1948 tại Philadelphia. Ngoài ra, ông cũng mang tư tưởng biệt lập khuynh hướng tự do hiện đại, như Burton Wheeler, Hiram Johnson, và anh em nhà LaFollette trước đây.)

Hơn nữa, lập trường tự do của McGovern là lựa chọn khả dĩ nhất trong tình hình chính sự hiện tại để biểu lộ tinh thần phản kháng của lớp thanh thiếu niên nổi loạn, đặc biệt là sinh viên tại các trường đại học và cao đẳng ưu tú. Họ là những người chống đối lại tất cả mọi thứ liên quan đến chính quyền và thể chế, công kích tình trạng nhân bản ngày càng bị vùi dập trong đời sống công nghiệp hiện đại, và hãnh diện khi "giải phóng" bản thân khỏi những định chuẩn xã hội thông thường mà họ xem là gò bó. (Jerry Rubin, một nhà hoạt động xã hội nổi danh đương thời, từng viết rằng một con người tự do "có thể làm bất cứ điều gì anh ta muốn vào bất cứ lúc nào anh ta cảm thấy thích.") Trong đại hội đảng Dân chủ toàn quốc diễn ra tại Bờ biển Miami năm 1972, McGovern sau khi giành được vị trí ứng viên tổng thống đã phát biểu: "Rút quân đi, nước Mỹ!" Khẩu hiệu ngắn gọn trên dường như đã tổng hòa được cả đường lối biệt lập khuynh hướng tự do lẫn tinh thần nổi loạn của giới thanh thiếu niên Mỹ lúc bấy giờ.

Tiếc cho McGovern, hầu hết người Mỹ vào năm 1972 không mặn mà lắm với chủ nghĩa biệt lập khuynh hướng tự do, hơn nữa còn kinh sợ và khinh rẻ tinh thần bạo loạn của giới trẻ đương thời. Chiến dịch của Nixon, vốn được hỗ trợ tài chính tốt hơn nhiều, đã đưa ông ung dung trở lại chiếc ghế tổng thống cho một nhiệm kỳ thứ hai. Biến cố có chăng là những bản tin nhỏ lẻ, rời rạc về một vụ bê bối mà hai năm sau trở thành sự kiện Watergate nổi tiếng hạ bệ Nixon. Trong cuộc bầu cử phổ thông vào tháng 11, 60,7% số đầu phiếu thuộc về Nixon, trong khi chỉ 37,5% đầu phiếu thuộc về McGovern – còn lớn hơn cách biệt giữa Johnson và Goldwater 8 năm trước đó.

Cũng như cánh bảo thủ cực hữu vào năm 1964, những đảng viên Dân chủ nghiệp dư vào năm 1972 đã thất bại nặng nề trong công cuộc đưa ứng viên tổng thống mình yêu thích vào Nhà Trắng. Nhưng cũng giống cánh bảo thủ cực hữu, họ vẫn không nản chí. Thực tế, những thay đổi mà họ mang lại hãy còn ảnh hưởng đến tình hình chính sự ngày nay.

18

Những gã khổng lồ mới

Tổ chức đảng thể cấp quốc gia

Vào thập niên 1970 và 1980, sự tín nhiệm của cử tri dành cho hai chính đảng chủ đạo ngày càng giảm sút. Nguyên nhân của khuynh hướng này có thể quy cho một số yếu tố sau đây: thay đổi về văn hóa – xã hội, chế độ bảo hộ của Nhà nước và địa phương ngày càng suy yếu, vô tuyến truyền hình trở thành kênh thông tin chính yếu về chính trị, các nhóm lợi ích (về cả mặt kinh tế lẫn tư tưởng) ngày càng chứng tỏ vị thế của mình, và thái độ ngày càng lãnh đạm trước chính sự của người dân.

Cùng thời điểm đó, các ủy ban đảng thể quốc gia (DNC và RNC) cũng như các ủy ban vận động tranh cử tại Quốc hội (NRCC và DCCC) đã tích lũy ngày càng nhiều tài lực và nhân lực, ngày càng đóng góp tích cực hơn cho các chiến dịch tranh cử. Chính những tổ chức đảng thể trung ương và quan liêu này đã khiến đoàn kết nội đảng tại Quốc hội gia tăng đáng kể vào những năm 1980, giúp chính quyền Reagan bên Cộng hòa hiện thực hóa được các đường lối của mình. Nhiều nhà bình luận chính trị cho rằng các tổ chức đảng thể nhìn chung đang thật sự mạnh lên chứ không phải yếu đi.[1]

Một số chính trị gia và những người am hiểu chính giới vào cuối những năm 1980 lại cho rằng xu hướng suy yếu của đảng phái sẽ đảo ngược hoặc chững lại hoàn toàn. Mặc cho nguồn tài chính khổng lồ và những tiến bộ về mặt kỹ thuật, các tổ chức đảng quốc gia tự bản thân nó cũng là vấn đề nhức nhối của hệ thống đảng phái hiện hành. Hệ quả của việc đẩy tổ chức đảng quốc gia khỏi tổ chức đảng địa phương cũng như xa rời thành phần cử tri trung thành và chú tâm vào quy trình hơn chất lượng – những xu thế

vẫn tiếp diễn đến thập niên 1990 – là thực tế phũ phàng: các cử tri ngày càng cảm thấy các chính đảng chủ đạo không còn gắn kết với họ về mặt tinh thần hay lợi ích chung nữa. Khi mối quan hệ này ngày càng suy yếu và dần mất đi hẳn, các tổ chức đảng thể cấp quốc gia khó có thể tiếp tục phát triển.

BÊ BỐI CHÍNH TRỊ WATERGATE

Richard Nixon và đảng Cộng hòa tận hưởng niềm vui chiến thắng vào năm 1972 chưa được bao lâu thì biến cố lại xảy đến. Chưa đầy hai năm sau đó, sự kiện Watergate[i] và những cáo buộc khác về tình trạng lạm dụng quyền lực của nhánh hành pháp đã buộc Nixon phải từ chức trước khi có thể bị đàn hạch. Mười tháng trước khi Nixon bị buộc từ chức, Phó tổng thống Spiro Agnew cũng phải từ chức vì cáo buộc tham ô không liên đới vụ Watergate. Trong cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ năm 1974, bên Cộng hòa mất đi 48 dân biểu tại Hạ viện và 5 thượng nghị sĩ tại Thượng viện.

---

[i]. Bê bối chính trị Watergate xảy ra vào tháng 6 năm 1972, khi cảnh sát bắt quả tang năm người đột nhập vào trụ sở Ủy ban đảng Dân chủ Quốc gia tại Watergate (Thủ đô Washington). Trong quá trình điều tra sau đó, các đầu mối đều dẫn tới kết luận Nhà Trắng (lúc bấy giờ thuộc về Nixon và đảng Cộng hòa) liên đới ít nhiều đến việc năm tên đột nhập kia cài đặt máy nghe lén và ăn cắp tài liệu từ bên đảng Dân chủ. Cuộc giằng co giữa nhánh hành pháp và nhánh tư pháp sau đó đã xảy ra. Tòa án Tối cao Liên bang yêu cầu tổng thống phải giao nộp tất cả mọi bằng chứng có liên quan đến vụ việc, trong đó có cả đoạn băng ghi âm cuộc đối thoại giữa ông với các nhân viên cấp dưới về cách xử lý vụ bê bối trước truyền thông. Sau khi giao ra bằng chứng quan trọng trên và vụ việc Nhà Trắng có liên quan đến vụ đột nhập bị phanh phui, Tòa án Tối cao quyết định lên kế hoạch đàn hạch tổng thống vào tháng 8 năm 1974. Nhưng trước khi có thể đưa tổng thống ra trước tòa, vị tổng thống đã đệ đơn từ chức và lên sóng truyền hình quốc gia thông báo sự việc này vào ngày 8 tháng 8.

Gerald Ford – chính khách đến từ Michigan, trước đó là Lãnh tụ đảng Cộng hòa thiểu số ở Hạ viện – đã trở thành Tổng thống Hoa Kỳ vào tháng 8 năm 1974 sau khi được Nixon chọn làm phó tổng thống để thay thế Agnew. Nếu xét đến thái độ công chúng dành cho đảng Cộng hòa cũng như cuộc khủng hoảng kinh tế vào giai đoạn 1975–1976, thì đáng kinh ngạc thay Ford chỉ thua với cách biệt rất sít sao. Bên Dân chủ lúc này vẫn còn lục đục nội bộ vì vấn đề chiến tranh Việt Nam (Mỹ đã rút quân khỏi miền Nam Việt Nam vào năm 1975) và vấn đề nhân quyền. Trước tình thế đó, họ quay sang một vị chính khách ít tiếng tăm với công chúng và thậm chí là với cả những đảng viên Dân chủ – cựu Thống đốc bang Georgia, Jimmy Carter – chọn ông làm ứng viên tổng thống.

Sau khi trở thành ứng viên tổng thống chính thức vào tháng 7, Carter đã vượt qua Ford về chỉ số tín nhiệm, với cách biệt 33%. Về sau, các cử tri lại cảm thấy lo lắng cho rằng Carter không phù hợp với vị trí tổng thống. Công chúng lúc này có vẻ đã tích cực hưởng ứng Ford hơn khi ông tuyên bố lạm phát là vấn nạn cần được Hoa Kỳ ưu tiên nhất. Nhà báo kiêm nhà bình luận chính trị David Broder phát biểu sau cuộc bầu cử: "[Ford đã] thắng cuộc tranh luận tổng thống, nhưng lại thua cuộc bầu cử."[2]

Cuối cùng thì những ảnh hưởng của tình trạng suy thoái và dư âm của làn sóng Watergate cùng với thực tế là liên kết giữa đảng Dân chủ với cử tri trung thành vẫn lớn mạnh hơn đã giúp Carter chiến thắng. Ông giành được 50,1% phiếu phổ thông và 297 phiếu đại cử tri so với con số 240 của Ford.

Chính quyền liên bang giờ đây lại thuộc về đảng Dân chủ. Tại lưỡng viện Quốc hội, đảng Cộng hòa cũng trở thành chính đảng thiểu số. Hầu hết cử tri cho biết họ ưu ái các ứng viên Dân chủ hơn. Một lần nữa, mọi người lại đồn thổi đảng Cộng hòa rồi sẽ trôi vào dĩ vãng như đảng Liên bang và đảng Whig trước đây.

CUỘC CÁCH MẠNG VỀ QUẢN LÝ

Sau khi Ford bại trận, William Brock (còn gọi là Bill Brock) từ Tennessee, cũng vừa thất bại trong cuộc đua vào Thượng viện Quốc hội, được lựa chọn làm Chủ tịch RNC. Cũng như vị Chủ tịch Ray Bliss vào những năm 1960, Brock nắm chức vụ này vào thời điểm đen tối nhất của đảng Cộng hòa. Thành phần hoạt động xã hội bảo thủ nội đảng cho rằng phe bảo thủ nên tách ra và thành lập một chính đảng chủ đạo mới. Các chính khách ít cực đoan hơn lại cho rằng đảng Cộng hòa cần phải thay tên đổi họ để chạy trốn khỏi cái bóng Đại Suy thoái, biệt danh "chính đảng của những câu lạc bộ đồng quê"[i], và vụ Watergate. Để ngoài tai những lời lẽ tiêu cực trên, Brock đã lập ra kế hoạch nhằm phục dựng RNC.

---

[i]. Câu lạc bộ đồng quê nhằm ám chỉ các hội nhóm với thành viên có tiền tài và địa vị, thường tụ họp lại với nhau để thưởng thức những buổi tiệc thượng hạng cũng như chơi những môn thể thao thường được gán ghép chung với giới quý tộc như đánh golf hay bơi lội, v.v... Địa điểm họp mặt của thành viên các câu lạc bộ này thường là các cơ ngơi khang trang, với sân vườn rộng lớn tọa lạc tại khu vực ngoại ô hoặc vùng đồng quê.

Brock thậm chí phải đối mặt với nhiều vấn đề nan giải hơn cả Bliss trước đây. Đạo luật cải cách tài chính dành cho chiến dịch tranh

cử, được thông qua năm 1974 khi các bê bối gây quỹ bị liên lụy sau vụ Watergate, đặt ra nhiều điều khoản giới hạn khoản tiền một cá nhân có thể đóng góp cho các tổ chức đảng thể. Vậy là từ giờ, các tổ chức này không còn có thể dựa dẫm vào một vài nhà tài trợ chính ít ỏi (tức những nhà tư bản kếch xù) như Nixon đã làm vào năm 1963 và năm 1972 nữa mà phải tìm đến những nguồn tài trợ khác.

Trên cương vị chủ tịch RNC, Brock đã thực hiện được những nước đi chiến lược nhất ngay trong tháng đầu nhậm chức năm 1977. Ông quyết định nguồn quỹ hiện chưa sử dụng trong các chiến dịch sẽ chuyển qua khâu vận động gây quỹ bằng thư tín – vốn chưa được RNC chú trọng lắm kể từ những năm 1950. Mục đích của ông là nhằm thu hút một lượng lớn các nhà tài trợ nhỏ lẻ. Một vài lãnh đạo đảng Cộng hòa lại cho rằng phần quỹ tồn hiện có nên được đổ vào các cuộc tranh cử của các ứng viên trong đợt tranh cử giữa nhiệm kỳ năm 1978 sắp tới. Nhưng Brock quả quyết: "Để xây dựng một tổ chức đảng thể quốc gia vững mạnh thì không còn phương án nào khác đâu."[3]

Chương trình vận động bằng thư tín đã mang về nhiều kết quả bất ngờ. Chỉ trong giai đoạn 1977–1978, con số chi tiêu 8 triệu đô-la đổ vào chương trình đã thu về số tiền lên đến 25 triệu đô-la, tức thu lợi đến 17 triệu đô-la. Còn trong khoảng thời gian 1979–1980, chương trình này giúp thu về 54 triệu đô-la trong khi phí tổn chỉ là 12 triệu đô-la, tức lợi nhuận đã là 42 triệu đô-la. Theo tác giả Xandra Kayden, sau ba năm hoạt động, tổng chi phí cho chương trình vận động bằng thư tín này "thấp hơn ít nhất 10% so với toàn bộ các hình thức gây quỹ khác."[4]

Ngân quỹ ngày càng gia tăng, Brock bắt đầu mở rộng và cải tiến các chương trình đã được Bliss đưa vào hoạt động trước đây cũng như đề ra hàng loạt các nhiệm vụ và chương trình khác cho RNC mà chưa một tổ chức đảng thể quốc gia nào thực hiện trước đó. Để chứng tỏ đảng Cộng hòa luôn ủng hộ các ý tưởng mới cũng như các đề xuất chính sách khả thi, Brock bắt đầu cho xuất bản *Commonsense* – một tập san phát hành theo quý chú trọng vào các vấn đề chính sách, dành cho giới trí thức. Hướng đến tầng lớp thị dân, RNC đã cho xuất bản *First Monday* – một tờ nguyệt san theo phong cách giật gân "lá cải" chỉ trích chính quyền Carter và đảng Dân chủ. RNC cũng đã tài trợ cho nhiều mẩu quảng cáo truyền hình châm chọc Tổng thống Carter và Chủ tịch Hạ viện Thomas P. O'Neill, khuyến khích khán giả "hãy bầu cho đảng Cộng hòa, hãy tận hưởng 'làn gió' mới."

Brock đã thành lập một tiểu ban riêng trong RNC với nhiệm vụ phục dựng các tổ chức đảng thể cấp bang và cấp địa phương để hỗ trợ các ứng viên tranh cử vào cơ quan lập pháp bang. Trong khoảng thời gian từ năm 1977 đến năm 1980, hơn 10.000 đảng viên Cộng hòa đã tham dự các hội nghị tranh cử do các tổ chức đảng thể tại địa phương đứng ra tổ chức. Trong vài trường hợp, RNC còn lên tiếng ủng hộ cho những ứng viên sơ bộ đang tranh đấu trong các cuộc bầu cử sơ bộ cấp bang – một động thái trước đây các chính đảng quốc gia thường tránh vì bị cho là can thiệp quá nhiều vào chuyện chính sự tại địa phương. Năm 1980, Brock đã trả lương cho toàn bộ những nhân viên điều hành cấp cao của các hội đồng Cộng hòa tại 50 bang. RNC trong thời gian đó cũng đã tài trợ cho hơn 4.000 ứng viên ứng cử vào các vị trí trong cơ quan lập pháp bang. Nhà khoa học chính trị Leon Epstein nhận xét rằng: "Đảng Cộng hòa đã tập trung hóa cách vận hành của họ với phương thức gần giống chế độ trợ cấp tài chính của chính phủ liên bang."[5]

Trong khi Brock đang xây dựng nguồn ngân quỹ cho RNC,các lãnh đạo Cộng hòa tại Quốc hội cũng nỗ lực gây quỹ thông qua hai ủy ban ở Hạ viện và Thượng viện: Ủy ban Quốc hội đảng Cộng hòa Quốc gia (NRCC) và Ủy ban Thượng viện đảng Cộng hòa Quốc gia (NRSC). Rodney Smith, trưởng ban tài chính của NRSC trong phần lớn thời gian từ năm 1977 đến năm 1986, có nói như sau:

> Khi tôi đến làm việc cho [NRSC] vào tháng 1 năm 1977, ban gây quỹ chỉ có hai nhân viên và họ làm việc ngay cạnh một nhà vệ sinh nam mới được sơn sửa lại chút đỉnh. Ban này trước đây cũng chỉ là nơi rửa tiền mà thôi. [...] Trước khi đạo luật năm 1974 giới hạn nguồn đóng góp khả dĩ, chỉ cần một số ít các nhà tài trợ giàu sụ đóng góp thôi cũng đã đủ cho cả chiến dịch. Nhưng sau đó, chúng tôi cần phải nâng số lượng các nhà tài trợ lên vì khoản đóng góp giờ đây đã bị hạn chế.
>
> Chúng tôi buộc phải tìm đến các nhà tài trợ mới. Để làm điều đó, phương thức tối ưu là vận động bằng thư tín. Chúng tôi phát hiện ra nguồn đóng góp đáng tin cậy nhất là những người trước kia từng góp tiền cho các ứng viên Cộng hòa cũng như các ứng viên bảo thủ. Chuyện này giống các buổi gây quỹ tại nhà thờ vậy, anh cứ gặp mãi những gương mặt từ thiện đó, họ thực sự là những tín đồ. Sau khi tìm hiểu kỹ càng, chúng tôi đã phát hiện được điều đó.[6]

VỊ TỔNG THỐNG

Nguồn ngân quỹ đảng Cộng hòa tích góp được ngày càng dày thêm khi Ronald Reagan dần dẫn đầu trong cuộc chạy đua đến vị trí ứng viên tổng thống đảng Cộng hòa vào năm 1980. Rodney Smith hồi tưởng: "Khi Ronald Reagan xuất hiện, chương trình gây quỹ qua thư tín cũng nổi lên như diều gặp gió."

Reagan tiếp tục được những người ủng hộ Goldwater vào năm 1964 tung hô. Năm 1980, ông tiếp tục chiêu mộ thêm nhiều phần tử tín nhiệm mới, những người đóng góp cho ông số phiếu cần thiết, chiến thuật và kỹ thuật tham chính, cũng như tài lực:

Thành phần Cánh hữu ngoan đạo mới. Những tín hữu Tin lành da trắng theo phái Truyền đạo, chiếm khoảng 20% cử tri toàn quốc, trước đây thường theo ủng hộ đảng Dân chủ một phần vì họ là những công dân miền Nam, nhưng phần khác vì họ cũng là những công dân với mức thu nhập thấp. Vào đầu những năm 1970, thành phần phúc âm ngày càng lo lắng hơn về đời sống hiện tại sau khi các cha xứ nổi tiếng trên sóng truyền hình như Jerry Falwell hay Pat Robertson cảnh báo về xu hướng thế tục hóa trong đời sống tinh thần người Mỹ lúc bấy giờ, minh chứng qua những quyết định của Tòa án Tối cao – nghiêm cấm cầu nguyện tại trường học và xác định hành vi phá thai là hợp hiến[i]. Rất nhiều tín hữu phái Truyền đạo bắt đầu bỏ phiếu vì những vấn đề xã hội thay vì những vấn đề kinh tế. Như câu nói nổi tiếng lúc bấy giờ: "Bầu cho Chúa thay vì bầu cho công đoàn." Năm 1976, phần lớn cử tri da trắng theo phái Truyền đạo đã ủng hộ Jimmy Carter bởi ông là một tín hữu Công giáo đã được "tái sinh"[ii]. Nhưng rồi mọi người cũng dần ngộ ra Carter không hề đoái hoài gì đến hệ giá trị và đức tin của họ mà quay sang ủng hộ các đề xuất xu hướng tự do hiện đại, như Tu chính án Bình quyền (ERA)[iii] chẳng hạn. Đầu năm 1980, những cử tri phúc âm hãy còn tranh cãi nhau xem họ nên tín nhiệm vị ứng viên bảo thủ nào nhưng đầu xuân năm ấy, hầu hết đã đồng lòng ủng hộ Reagan. Falwell hứa sẽ ủng hộ Reagan "ngay cả khi biết người tranh cử cùng ông là một tên quỷ dữ" (ám chỉ George Bush, Sr.[iv], trước đó từng là ứng viên sơ bộ như Reagan).[7]

---

[i]. Ám chỉ vụ *Roe kiện Wade* năm 1973.

[ii]. Các giáo hội Ki-tô tin rằng mỗi cá nhân, trước khi có thể được xem là tín hữu của Chúa, cần trải qua một trải nghiệm tâm linh gọi là "tái sinh" (born again).

[iii]. Tu chính án Bình quyền (Equal Rights Amendment) là một tu chính án không

chính thức của Hoa Kỳ, được trình lên Quốc hội lần đầu tiên vào năm 1971. Tu chính án này về cơ bản đòi quyền bình đẳng giữa nam giới và nữ giới trong các vấn đề dân sự như ly hôn, tuyển dụng, quyền nuôi con, v.v... Tuy nhiên, tu chính án này chỉ được 35 bang thông qua, thấp hơn 3 so với con số 38 cần thiết để có thể trở thành tu chính án chính thức, được thêm vào Hiến pháp Mỹ. Đề xuất hết hiệu lực vào năm 1982. Hiện tại, chỉ có 32 bang công nhận tu chính án này, trong đó có 2 bang thông qua tu chính án sau năm 1982 (Nevada và Illinois) cũng như 5 bang bãi bỏ tu chính án sau khi thông qua (Idaho, South Dakota, Nebraska, Kentucky, Tennessee).

[iv]. Từ đoạn này về sau, khi tên Bush được nhắc đến mà không chú thích gì thêm,quý độc giả có thể ngầm hiểu tác giả đang nói về George H. W. Bush, Sr.

Tín hữu Công giáo ủng hộ "quyền được sống." Phần lớn các tín hữu Công giáo (vào năm 1980 chiếm khoảng một phần tư dân số quốc gia) luôn luôn ủng hộ đảng Dân chủ kể từ thời Thomas Jefferson và Andrew Jackson. Tuy nhiên, trong giai đoạn 1960–1970, một phần đáng kể các tín hữu Công giáo, đặc biệt là tầng lớp trung lưu, ngày càng tỏ thái độ bảo thủ trước các vấn đề kinh tế và chính sách đối ngoại. Nhưng phía Công giáo thực sự dứt áo khỏi hàng ngũ Dân chủ vào năm 1973, khi Tòa án Tối cao quyết định phá thai là hợp hiến. Năm 1980, cương lĩnh đảng Dân chủ ủng hộ hợp pháp hóa nạo phá thai. Ngược lại, cương lĩnh bên Cộng hòa lại tán thành "một tu chính án bảo vệ quyền được sống cho những đứa trẻ chưa chào đời." Các cuộc khảo sát diện rộng cho thấy khoảng 10% những người tham gia trả lời các câu hỏi về vấn đề nạo phá thai là những tín hữu Công giáo, phần đông ủng hộ Ronald Reagan. Nhưng mọi sự còn phức tạp hơn thế. Quan điểm đối chọi trong lời dạy của các nhà thờ Công giáo và cương lĩnh đảng Dân chủ đã cắt đứt mối liên hệ khăng khít kết nối giữa hai bên hơn một thế kỷ. Bộ phận giáo dân ngoan đạo có sẵn thái độ bảo thủ về kinh tế và chính sách đối ngoại giờ chẳng ngại ngần gì mà không bỏ phiếu cho bên Cộng hòa.[8]

Phe bảo thủ hiện đại. Cuối những năm 1960, một nhóm trí thức trước đây thường ủng hộ phe tự do hiện đại hoặc phe xã hội chủ nghĩa, gồm cả những nhân vật có tiếng tăm như Irving Kristol, Norman Podhoretz, Jeane Kirkpatrick, James Q. Wilson, Ben Wattenberg, và Michael Novak, đã bắt đầu quay sang chỉ trích chủ nghĩa tự do hiện đại tại Hoa Kỳ. Phe bảo thủ hiện đại còn bao gồm cả các tín hữu Do

Thái cảm thấy chính quyền tự do hiện đại ngày càng ít ủng hộ Israel và vì vậy chọn ngả theo phe bảo thủ. Sự kiện đại hội đảng Dân chủ năm 1972 cũng như việc chính quyền tự do hiện đại ngày càng bỏ rơi những thành phần chủ chiến như Hubert Humphrey và Thượng nghị sĩ Henry Jackson (biệt danh "Scoop")

từ Washington cũng khiến không ít thành phần tự do hiếu chiến mang tư tưởng chống cộng thất vọng. Vài thành viên phe bảo thủ hiện đại vẫn bằng mặt chứ không bằng lòng với đảng Dân chủ, đa phần vì họ cũng chẳng thấy thoải mái với các nhóm bảo thủ mang màu sắc tôn giáo như Moral Majority[i] và những chính khách cực hữu bên Cộng hòa. Tuy nhiên, khi chia rẽ nội bộ ngày càng sâu sắc, họ cảm thấy bên bảo thủ mới thật sự tương thích với lập trường của bản thân. Đầu năm 1980, một số nhà bảo thủ hiện đại đã ủng hộ Bush cho vị trí ứng viên tổng thống đảng Cộng hòa. Song, khi đại hội đảng toàn quốc diễn ra vào tháng 7, phần lớn phe bảo thủ hiện đại đã nhất quyết Reagan mới là đối thủ có thể hạ gục Carter.

---

[i]. Moral Majority (tạm dịch *Phẩm hạnh Thuộc về Đa số*) là một tổ chức chính trị do Jerry Falwell lập ra vào năm 1979 và giải thể vào cuối thập niên 1980. Hội nhóm này ủng hộ đảng Cộng hòa cũng như cổ vũ cho tiếng nói của thành phần Cánh hữu ngoan đạo đã được đề cập bên trên.

Phe trọng cung. Cuối những năm 1970, một số nhà kinh tế học bảo thủ, nổi bật nhất là Arthur Laffer, đều ủng hộ thuyết "trọng cung" trong kinh tế, cho rằng cắt giảm thuế sẽ đảm bảo nền kinh tế được phát triển thịnh vượng hơn. Dân biểu Cộng hòa bang New York, Jack Kemp, tán đồng ý tưởng này. Các biên tập viên tờ *Wall Street Journal* cũng ủng hộ thuyết trọng cung. Tất cả mọi thành phần bảo thủ đều cho rằng chính phủ hoặc phải cắt giảm chi tiêu hoặc phải cắt giảm thuế. Tuy nhiên, các nhà bảo thủ truyền thống như Gerald Ford, Bush (trong khi ra tranh cử năm 1980, ông có nhận xét ý tưởng trọng cung trong kinh tế như "ma thuật" vậy), và Thượng nghị sĩ Bob Dole từ Kansas quả quyết rằng chính phủ chỉ có thể cắt giảm được thuế sau khi đã cắt giảm chi tiêu ngân sách, nếu không, ngân quỹ liên bang sẽ bị thâm hụt trầm trọng – một tư tưởng thâm căn cố đế của phe bảo thủ. Nhiều nhà bảo thủ trẻ tuổi hơn cho rằng chính tư tưởng lỗi thời này khiến bên bảo thủ có vẻ bần tiện và khiến phe tự do hiện đại dễ dàng hấp dẫn công chúng với chế độ phúc lợi xã hội được nhiều người hưởng ứng. Phe trọng cung biện luận rằng để nền kinh tế được bình ổn, vấn đề thực chất không nằm ở cân bằng chi tiêu liên bang mà ở việc khôi phục chế độ bản vị lấy vàng (hoặc một số mặt hàng tương đương) làm chuẩn đơn vị tiền tệ. Khi đó, chính phủ có thể cắt giảm thuế má mà không quá lo lắng về vấn đề thâm hụt ngân sách. Mặc dù trước đây khá hoài nghi ý tưởng này, Reagan cũng đã ủng hộ thuyết trọng cung vào đầu năm 1980 và đưa nó vào cương lĩnh tranh cử của mình.

Ngoài các thành phần cực hữu kể trên, phe ủng hộ Reagan còn bao gồm các đảng viên Cộng hòa thủ cựu, ôn hòa, và thậm chí là những đảng viên tiến bộ. Họ bắt đầu ủng hộ Reagan khi ông chiến thắng Bush trong cuộc bầu cử sơ bộ ở New Hampshire vào tháng 2[i]. Họ cho rằng Reagan là ứng viên sáng giá nhất có thể phục dựng lại những hệ giá trị và đường lối chính trị thuộc lý tưởng cộng hòa truyền thống và cũng tin bản thân sẽ được hưởng nhiều lợi thế khi Reagan đắc cử.

---

[i]. Cuộc bầu cử sơ bộ tại New Hampshire là cuộc bầu cử sơ bộ đầu tiên trong mỗi năm diễn ra bầu cử tổng thống hoặc bầu cử giữa nhiệm kỳ (bên hình thức bầu sơ bộ cấp bang, còn nếu tính các cuộc hội họp và hội nghị đảng thể thì Iowa diễn ra trước nhất). Thông thường, ứng viên sơ bộ chiến thắng tại cuộc bầu cử sơ bộ ở New Hampshire cũng giành được chức ứng viên tổng thống chính thức về sau. Tất nhiên, cũng có những ứng viên không chiến thắng tại cuộc bầu cử sơ bộ này nhưng vẫn giành được chức ứng viên tổng thống chính thức, đáng kể nhất là Bill Clinton (năm 1992, về nhì) và Barack Obama (năm 2008, về nhì) bên Dân chủ cùng với Barry Goldwater (xem lại Chương 16) và George W. Bush, Jr. (năm 2000, về nhì) bên Cộng hòa.

Không giống một vài thành phần cực hữu, Reagan toàn tâm toàn ý vì chính đảng của mình. Trong vai trò thống đốc bang bang California giai đoạn 1966–1972, ông đã nỗ lực củng cố tổ chức đảng thể Cộng hòa cấp bang. Ông đã tích cực vận động cho cả những ứng viên ôn hòa và ứng viên tiến bộ tranh cử vào các vị trí công quyền cũng như hỗ trợ phe cực hữu nội đảng. Bằng cách đó, ông đã gia cố tổ chức đảng thể tại một bang nơi đoàn kết nội đảng hãy còn yếu kém.

Sau khi được bầu làm ứng viên tổng thống tại đại hội đảng ở Detroit, Reagan hứa sẽ tiếp tục ủng hộ hết sức mình cho bất cứ ứng viên Cộng hòa thuộc bất cứ thành phần nào trong các cuộc tranh cử vào Quốc hội và vào các vị trí công quyền cấp bang. Vào tháng 9, ông đứng chụp hình với các ứng viên Cộng hòa tranh cử vào Quốc hội tại các bậc thang dẫn đến Điện Capitol, biểu trưng cho tính đoàn kết nội đảng mạnh mẽ và khuyến khích mọi người nên bầu cử nhất loạt cho đảng Cộng hòa.

Hình 18–1. Kết quả bầu cử phổ thông vào năm 1980, phân theo các nhóm tôn giáo/chủng tộc

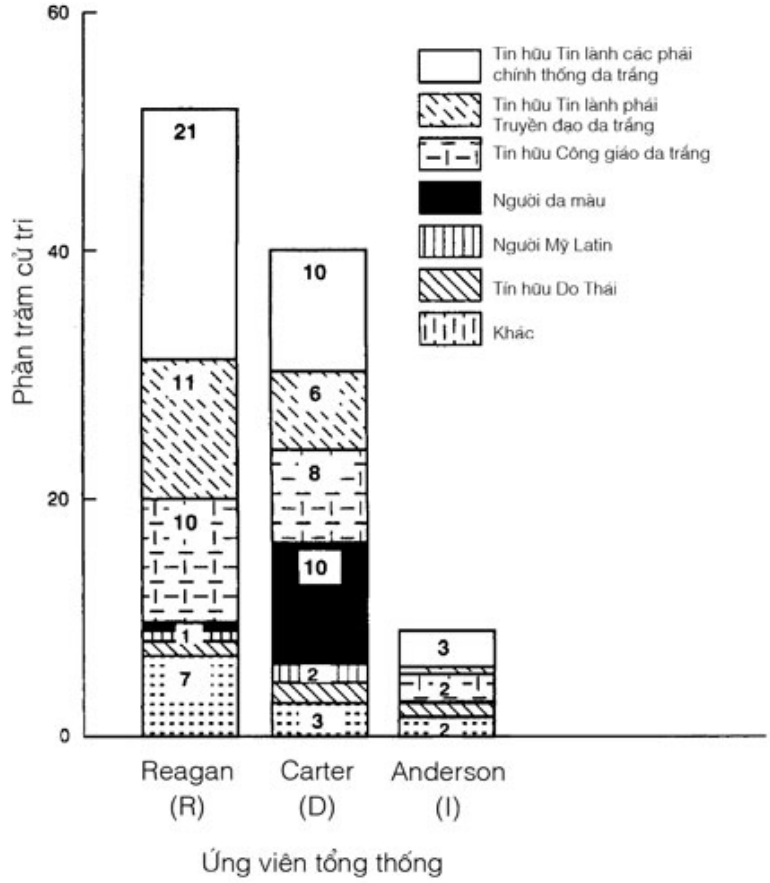

Nguồn: American National Election Study, University of Michigan, Ann Arbor, MI, 1980

Hình 18–1 cho thấy kết quả bầu cử đại cử tri phân theo các nhóm chủng tộc và văn hóa khác nhau dành cho ba ứng viên tổng thống: Reagan, Carter, và John Anderson (một chính khách ra tranh cử độc lập). Các tín hữu Tin lành da trắng chính thống (tức phái Giám lý, Trưởng lão, Luther, Giám nhiệm, và một số giáo phái nhỏ lẻ khác) vẫn là nhóm bỏ phiếu cho đảng Cộng hòa đông đảo nhất, giữ vững truyền thống ủng hộ đảng Cộng hòa từ thời Nội chiến. Ngoài ra, Reagan cũng thu hút hơn 60% số đầu phiếu từ các tín hữu da trắng phái Truyền đạo (tức Báp-tít và một vài nhánh nhỏ lẻ khác) – thành phần đã ủng hộ Carter vào năm 1976. Hơn 50% tín hữu Công giáo da trắng bỏ phiếu cho Reagan, đánh dấu lần thứ hai trong lịch sử họ tín nhiệm một ứng viên Cộng hòa hơn ứng viên Dân chủ. (Lần đầu tiên là khi Nixon đối đầu với George McGovern vào năm 1972.) Phần đông người Do Thái chọn Carter thay vì Reagan, nhưng họ cũng san một phần số phiếu bầu

của mình cho ứng viên độc lập Anderson, chứng tỏ lần đầu tiên kể từ năm 1924 họ không muốn bỏ phiếu tổng lực cho ứng viên Dân chủ. Người da màu và người Mỹ Latin vẫn trung thành với liên minh Chính sách Mới, song số cử tri Mỹ Latin bầu cho ứng viên Dân chủ cũng vơi dần.

Ngoạn mục hơn cả chiến thắng của Reagan (vốn đã được dự đoán ngay từ khi cuộc chạy đua vào Nhà Trắng chính thức bắt đầu vào mùa thu) chính là thế lật ngược ván cờ của đảng Cộng hòa tại Thượng viện. Tại đây, chính đảng chủ đạo này đã giành được thêm 12 ghế và giữ thế đa số lần đầu tiên kể từ năm 1954. Tại Hạ viện, các ứng viên Cộng hòa cũng giành được thêm 35 ghế. Tuy vẫn ít hơn phe Dân chủ 51 ghế, các dân biểu Cộng hòa giờ đây đã có thể liên minh với cánh Dân chủ ôn hòa hoặc bảo thủ trong một vài vấn đề lập pháp.

Phong cách tranh cử ít ồn ào của Carter đã không thu hút được công chúng, thêm vào đó là tình trạng lạm phát luôn ở mức hai chữ số và làn sóng phẫn nộ trong dư luận về việc 52 con tin người Mỹ bị cầm tù tại Iran[i]. Công chúng cũng qua đó mà trút giận lên các ứng viên Dân chủ khác. Câu hỏi đặt ra là liệu chiến thắng của bên Cộng hòa chỉ là nhất thời hay đánh dấu một đợt chuyển giao chu kỳ mới.

---

[i]. Cuộc khủng hoảng con tin Iran kéo dài từ tháng 11 năm 1979 đến tháng 1 năm 1981, sau khi một nhóm sinh viên Iran theo Đạo Hồi đánh chiếm Đại Sứ quán Hoa Kỳ ở Tehran. Trong suốt cuộc khủng hoảng, chính quyền Carter đã thực hiện nhiều cuộc giải cứu con tin, nhưng đều đi đến thất bại, khiến công dân Mỹ phẫn nộ và quyền lực của Hoa Kỳ trên chính trường quốc tế giảm sút.

Trên cương vị tổng thống, Reagan đã nhanh chóng được tưởng thưởng vì những gì ông đã cống hiến cho đảng Cộng hòa. Được mọi nghị sĩ Cộng hòa cũng như các nghị sĩ Dân chủ bảo thủ tại lưỡng viện ủng hộ cực lực, Reagan ngay trong năm đầu tiên tại chức đã có thể kêu gọi thông qua hầu hết các chính sách nhằm cắt giảm triệt để thuế cá nhân và thuế doanh nghiệp, đổ một nguồn quỹ khổng lồ vào ngân sách quân đội, và giảm thiểu chi tiêu liên bang trong vài vấn đề quốc nội. Reagan và ban cố vấn của ông đã quyết định cầm chừng các chính sách cân bằng ngân sách liên bang – một quyết định gây nhiều hệ quả khôn lường trong tương lai.

Hình 18–2. Chi tiêu của các ủy ban đảng Cộng hòa trong các cuộc bầu cử cấp liên bang giai đoạn 1977–1988

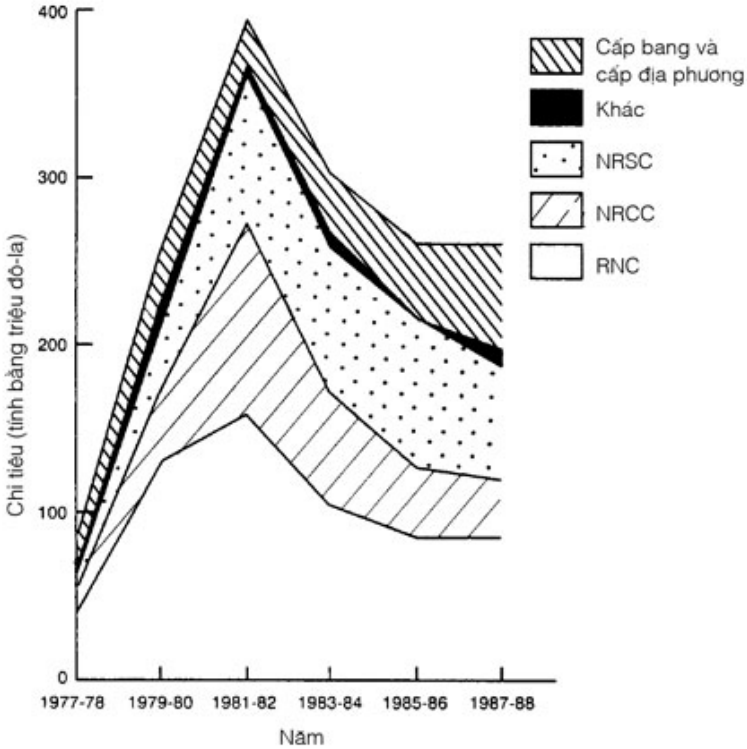

Nguồn: Federal Election Commission

Bill Brock, sau khi bị một vài thành phần theo phe Reagan ghét bỏ vì đã tỏ ra quá chí công vô tư trong đợt bầu cử sơ bộ năm 1980, đã bỏ RNC lại sau lưng và gia nhập chính quyền mới với vai trò trưởng ban giao dịch ngoại thương. Các chương trình cải tiến đảng thể của ông cũng bị bỏ lại đằng sau. Nhưng vị lãnh đạo tiếp theo của RNC, dưới sự giám sát cẩn mật từ phía Nhà Trắng, đặc biệt là từ Chánh văn phòng James Baker[i], đầu tư mạnh vào các loại máy tính "kỹ thuật cao." Nguồn quỹ hỗ trợ vẫn vào như nước, giúp cho RNC có thể chi phối cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ năm 1982 nhiều hơn cả các cuộc bầu cử năm 1980.[9]

---

[i]. Chánh văn phòng (Chief of Staff) chính là tên gọi chính thức của chức vụ Thư ký Tổng thống (President's private secretary, đã được nhắc đến tại trang 271, Chương 11) kể từ năm 1961. Hiện nay, chức vụ này kiêm nhiệm chức năng giám sát hoạt động của toàn bộ các ban tại Nhà Trắng, lên lịch giúp tổng thống, chỉ định ai được quyền gặp trực tiếp tổng thống, v.v...

Hình 18–2 đã cho thấy các ủy ban quốc gia bên đảng Cộng hòa đã chi "mạnh tay" đến mức nào trong các cuộc bầu cử liên bang đầu

những năm 1980 (các thông số đều do Hội đồng Bầu cử Liên bang – FEC – cung cấp). (Các khoản chi tiêu của các tổ chức đảng thể cấp bang và cấp địa phương cũng được gộp chung vào tổng thể vì các tổ chức đảng thể cấp quốc gia vào thời gian này đã bắt đầu khuyến khích nhà tài trợ thường trực quyên góp nhiều hơn cho các tổ chức đảng cấp bang và địa phương – những cơ quan không chịu giới hạn luật pháp về các khoản chi cho ứng viên ra tranh cử.) Tổng chi tiêu đạt mức cao nhất vào năm 1982 và sau đó giảm dần, nhưng ngay cả vào năm 1988, mức chi tiêu này vẫn cao hơn nhiều so với con số năm 1978. Tổng chi tiêu của các ủy ban Cộng hòa trong giai đoạn 1977–1988 tăng gấp hai lần so với mức lạm phát.[10]

Sau khi Reagan đắc cử vào năm 1980, NRCC đã ra sức gây quỹ với ý định chiếm lại thế đa số tại Hạ viện vào cuộc bầu cử giữa kỳ năm 1982. Song, kết quả bầu cử lại không như mong đợi, khiến nguồn hỗ trợ tài chính cũng vơi dần. Trong khi đó, NRSC cũng gặp phải tình cảnh tương tự nhưng ít thảm hại hơn sau khi mất thế đa số vào năm 1986.

ĐẢNG DÂN CHỦ ĐÁP TRẢ

Các ủy ban quốc gia Cộng hòa vẫn dẫn đầu về nhân lực và tài lực so với phía đảng Dân chủ đối lập trong suốt những năm 1980. Tuy nhiên, gần cuối nhiệm kỳ thứ hai của Reagan, cách biệt giữa hai chính đảng đã được thu hẹp khá nhiều so với thập niên trước. Trong giai đoạn 1979–1980, các ủy ban đảng Cộng hòa đã chi nhiều hơn các ủy ban đảng Dân chủ trong các cuộc bầu cử, với tỉ lệ 4,6:1. Trong các cuộc bầu cử giai đoạn 1987–1988, chi tiêu bên Cộng hòa tuy vẫn nhiều hơn bên Dân chủ nhưng tỉ lệ giờ đã giảm xuống còn 2,1:1.[11]

Cho đến năm 1980, đảng viên Dân chủ tinh ý đã nhận ra đảng Cộng hòa tiến xa hơn họ về chiến dịch gây quỹ cũng như kỹ thuật tranh cử như thế nào. Nhưng nếu các cử tri vẫn tiếp tục trung thành với đảng Dân chủ thay vì quay qua ủng hộ đảng Cộng hòa, những ưu thế về kỹ thuật và tài chính bên Cộng hòa quả thực chẳng đáng lo ngại là bao. Tuy nhiên, sau năm 1980, khi mức tín nhiệm các cử tri dành cho đảng Cộng hòa gần như bắt kịp với bên Dân chủ, ưu thế các đảng viên Cộng hòa tại lưỡng viện đã tăng đáng kể.

Charles Manatt, một luật sư thành đạt sinh sống tại phía nam bang California với nhiều kinh nghiệm tham chính dưới danh

nghĩa một đảng viên Dân chủ, đã trở thành Chủ tịch DNC vào năm 1981 – thời điểm tổ chức đảng thể này bệ rạc nhất. Lynn Cutler, Phó Chủ tịch DNC, nhậm chức cùng lúc với Manatt, hồi tưởng: "Lúc chúng tôi mới bước vào [văn phòng] DNC, mọi thứ hoang tàn như Sài Gòn sau cuộc chiến vậy. Điện thoại mất sóng. Những chiếc ghế nằm ngổn ngang khắp nơi."[12] đảng Dân chủ đã để thua 3 trong số 4 cuộc bầu cử tổng thống gần đây nhất và đó lần đầu tiên trong hơn một phần tư thế kỷ họ mất quyền kiểm soát Thượng Viện vào tay đảng Cộng hòa.

Hình 18–3. Chi tiêu của các ủy ban đảng Dân chủ trong các cuộc bầu cử cấp liên bang giai đoạn 1977–1988

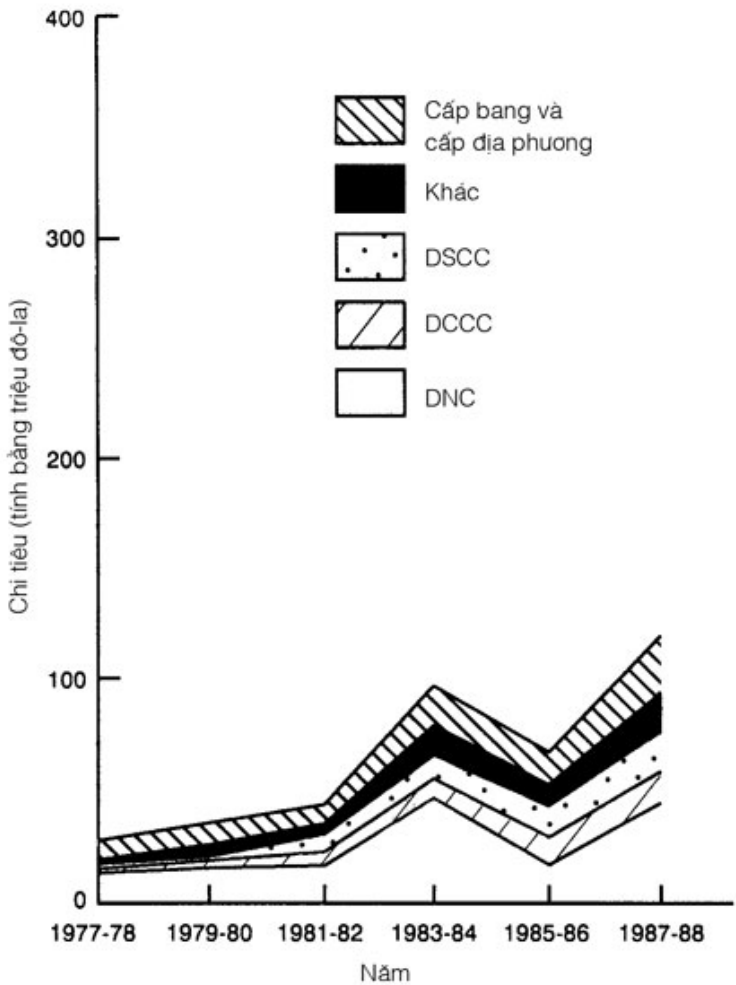

*Nguồn:*Federal Election Commission

Manatt đã cố gắng hết sức phục dựng và hiện đại hóa DNC, tất nhiên là làm theo những gì Brock từng làm với RNC trước đó. Năm 1981, ông đã cho phát động cuộc vận động gây quỹ qua thư tín. Khoản nợ khổng lồ tích trữ từ năm 1968 của ủy ban đã được tái cấp vốn, mở lối thông thoáng cho phần tài trợ mới nhận có thể đổ vào các chiến dịch kế tiếp. Nguồn quỹ của các ủy ban Dân chủ ngày càng dày thêm (Hình 18–3).

Phân ban chính trị của DNC, do Ann Lewis chỉ đạo từ năm 1981, đã được tái tổ chức và mở rộng hoạt động. Năm 1982, đảng Dân chủ đã huy động cố vấn chính trị và rót tiền vào dự án xây dựng một tổ chức đảng Dân chủ hoàn thiện tại bang New Mexico. Brian Lunde, trưởng ban điều hành DNC, sau này có phát biểu: "Các ứng viên Dân chủ tại bang mới đầu còn do dự không muốn tổ chức đảng quốc gia can thiệp quá nhiều vào sự vụ của chính quyền bang như thế này. Nhưng cuối cùng họ quyết định thực hiện chiến dịch vận động góp quỹ qua thư tín trên diện rộng tại bang, giúp đảng Dân chủ sở tại thắng lớn." Chỉ trong vòng một năm, dự án này đã giúp ngân quỹ của tổ chức đảng Dân chủ tại New Mexico tăng trưởng hơn 600%. Cho đến năm 1984, chương trình xây dựng đảng thể cũng đã được triển khai tại 18 bang khác.[13]

Trong giai đoạn 1983–1984, Ủy ban Vận động Tranh cử Thượng viện đảng Dân chủ (DSCC) và DCCC đã thể hiện cố gắng đáng nể trong việc bắt kịp các ủy ban bên phía Cộng hòa đối địch. Đặc biệt là DCCC, dưới sự điều hành của vị Chủ tịch kiêm Dân biểu Tony Coelho từ California, đã trở thành một công cụ chính trị đắc lực. Cả hai ủy ban trên đã tăng cường nguồn đóng góp trực tiếp dành cho các ứng viên ra tranh cử và quan trọng hơn, thuyết phục được những đảng viên đã có thâm niên trong việc giữ vững địa vị quyền thế của mình san bớt một phần tài lực cho các ứng viên đang phải tranh cử sít sao với phe đối địch.[14]

Coelho liên minh các ủy ban hành động chính trị (PAC) của các doanh nghiệp muốn hợp tác với đảng Dân trong các cuộc đua cần viện trợ tài chính nhất. Dân biểu Dân chủ Barney Frank từ bang Massachusetts có tiết lộ: "Tony Coelho đã giải thích rất cặn kẽ và thông suốt sự đời cho các ủy ban này: nếu quý vị muốn trò chuyện với chúng tôi sau này, thì tốt nhất bây giờ nên giúp đỡ chúng tôi. Anh ta cũng nói rõ chính đảng cũng không 'mong muốn' PAC trợ giúp các ứng viên đối địch khi ứng viên được chọn gặp khó khăn." Theo lời đồn, Coelho đã trực tiếp gặp mặt các PAC tại hàng trăm doanh nghiệp và các hiệp hội thương mại, luôn mang theo ba thông điệp sau: "Đảng Dân chủ không hề chống đối giới doanh nghiệp. Đảng Dân chủ sẽ kiểm soát Hạ viện từ nay cho đến cuối

thế kỷ. Các PAC nào liên minh với đảng Cộng hòa sẽ phải trả giá đắt cho nước đi chính trị của mình."[15]

QUÁ NHIỀU TIỀN?

Từ năm 1980, các ủy ban quốc gia chỉ sử dụng một phần nhỏ nguồn quỹ họ gây dựng được để đóng góp cho những ứng viên hay cho "chi phí điều phối" – số tiền các chính đảng phải chi trả cho các dịch vụ sử dụng trong các cuộc tranh cử như tiền thuê cố vấn chẳng hạn. Trong các cuộc bầu cử giai đoạn 1985–1986, ba ủy ban quốc gia đảng Cộng hòa đã chi tổng cộng 212 triệu đô-la, trong đó chỉ có 2,6 triệu đô-la được chi cho các cuộc tranh cử của các ứng viên và 14 triệu đô-la chi phí điều phối. Còn bên đảng Dân chủ trong cùng kỳ, trong số 44 triệu đô-la bỏ ra chỉ có 1,2 triệu đô-la dùng chi cho các cuộc tranh cử và 7,9 triệu đô-la chi phí điều phối.[16]

Một phần lý do các ủy ban quốc gia không chi tiêu quá nhiều cho các cuộc tranh cử nằm ở luật giới hạn mức tài chính mà các nhà tài trợ có thể đóng góp hoặc các ủy ban có thể đổ vào mỗi cuộc tranh cử, vốn được đặt ra năm 1974 dưới dạng các công thức phức tạp. Phần lớn các ủy ban quốc gia từ hai chính đảng đã chi tiêu "chạm mức" cho các ứng viên mà họ nghĩ có nhiều cơ hội chiến thắng trong các cuộc chạy đua sít sao nhất.

Phần chi tiêu còn lại được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau, có thể kể đến: tổng hợp và số hóa danh sách cử tri, khảo sát cử tri, chiêu mộ các ứng viên tranh cử, đào tạo các ứng viên và các nhà quản lý chiến dịch về công tác vận động tranh cử, nghiên cứu, quảng cáo "đại chúng" về chính đảng (tức quảng bá về toàn bộ chính đảng chứ không nhắm đến ứng viên riêng biệt nào và vì vậy không bị tính là tiền hỗ trợ cho các ứng viên), chuẩn bị các gói dịch vụ truyền thông để chào bán đấu giá hoặc để hỗ trợ các ứng viên tranh cử (vì các gói truyền thông này là hiện vật nên cũng không được tính vào khoản hiện kim đóng góp cho chiến dịch), thuê các cố vấn chính trị, chi phí vận hành các ủy ban đảng thể quốc gia, và đổ về các tổ chức đảng cấp bang và cấp địa phương. Cuối cùng, một phần đáng kể trong khoản chi tiêu được dùng để bù đắp trở lại vào phí tổn của các hoạt động gây quỹ.[17]

Cho đến năm 1986, các tổ chức đảng thể quốc gia đã có thể tận dụng tối đa tiềm năng của công nghệ kỹ thuật hiện đại. Thomas Hofeller, trưởng ban kỹ thuật máy tính bên RNC, đã miêu tả hoạt động của trung tâm phòng máy nơi ông làm việc:

> Hệ thống máy tính của chúng tôi đang lưu trữ khoảng 60 triệu cái tên và hiện tại là hệ thống máy tính lớn nhất được trưng dụng cho mục đích chính trị. Những danh sách cử tri như thế chúng tôi thu thập từ từng bang, đôi khi là mua lại từ các cục quản lý bầu cử, hay thậm chí là từ các tờ khăn tay được các thư ký tại các hạt giữ. [...] Công nghệ máy tính đã có mặt từ cuối thập niên 1960 và đầu thập niên 1970, nhưng những tổ chức chính trị chỉ mới hiểu được và bắt đầu khai thác tiềm năng của chúng trong thời gian gần đây. Khi đảng Cộng hòa bắt đầu ứng dụng công nghệ này trên diện rộng vào cuối thập niên 1970, các kỹ thuật chính trị theo đó cũng phát triển vượt bậc. Chúng tôi sử dụng máy tính cho mọi việc: từ gửi thư, gọi điện vận động cử tri, cho tới nghiên cứu thành phần cử tri và tìm hiểu thêm về đường đi nước bước của bên đối lập. Trước kia các tổ chức đảng thể phải dựa vào nguồn nhân công lớn, nay nhân công không còn nhiều thì chúng tôi buộc phải đưa máy tính vào thế chỗ.[18]

Brian Lunde bên DNC đã giải thích như sau về vai trò của tổ chức đảng thể quốc gia trong thời đại máy tính:

> Các vị có thể xem DNC như một trung tâm công nghệ. Đó là nơi những kỹ thuật tranh cử tân tiến nhất được phát minh và dần hoàn thiện. DNC sẽ thử nghiệm những công nghệ hiện đại nhất và kết quả thu về sẽ được ứng dụng trong các cuộc tranh cử của mọi ứng viên Dân chủ khắp đất nước này. DNC luôn đi đầu trong việc thử nghiệm với những loại phần mềm tối tân.[19]

Một số khoản chi tiêu không được kê khai, hoặc chỉ kê khai một phần nhằm lách mức hạn định do FEC đặt ra về mức chi cho các ứng viên; những khoản này sau đó đã được rót vào các cuộc tranh cử cá nhân. Ví như năm 1986, theo báo cáo của nhà khoa học chính trị Paul Herrnson về NRCC, các gói truyền thông "với giá thị trường gần 100.000 đô-la đã được liệt kê thành các 'hiện vật' hỗ trợ tranh cử với mức giá chỉ 2.000 đô-la hoặc thấp hơn." Vẫn tuân thủ mức hạn định của FEC là chi phí cho các cuộc khảo sát cử tri. Dịch vụ khảo sát được các tổ chức đảng quốc gia sử dụng sau đó có thể "nhượng lại" cho những ứng viên với mức giá giảm đáng kể – 50% sau 15 ngày và chỉ còn 5% mức giá ban đầu sau 60 ngày. Tuy các cuộc khảo sát này không thể "theo dõi liên tục" ý kiến công chúng, nhưng dẫu sao các ứng viên vẫn nắm bắt khái quát được thái độ hiện tại của cử tri. Ví như trường hợp Thượng nghị sĩ Gordon Humphrey từ bang New Hampshire, Herrnson đã phát

hiện: "Khi [Humphrey] tái tranh cử vào năm 1984, [ông] nhận được kết quả khảo sát toàn bang [thông qua NRSC] với giá chỉ 100 đô-la."[20]

Ảnh hưởng của những khoản chi tiêu này lên kết quả các cuộc tranh cử là như thế nào quả thực rất khó xác định. Một số ủy ban quốc gia hiện tại sở hữu rất nhiều phòng ban chuyên trách và những cơ quan công quyền với cơ cấu phòng ban lớn như thế sẽ gặp không ít trục trặc trong khâu vận hành và hiệu quả làm việc luôn thấp. Đó là chưa kể bản chất các ủy ban này đều hành động vì mục đích chính trị và chịu không ít gánh nặng từ các nhiệm vụ chính trị đó. Ban lãnh đạo của tất cả những ủy ban này đều là những chính khách ít kinh nghiệm và không có nhiều hứng thú trong công việc hành chính, chỉ dùng chức vị của mình như một bàn đạp để đạt được những mục tiêu lớn hơn. Điều này là động lực thúc đẩy cho các vị lãnh đạo ấy nhưng đồng thời cũng có thể gây ra xung đột lợi ích. Ban lãnh đạo luôn thay đổi và theo đó, nhân viên tại các ủy ban cũng bị thay thế một cách chóng mặt.

Nhiều nhà đóng góp và một số nhà tài trợ đã chỉ trích khoản lương bổng vô cùng "hào phóng" dành cho các nhân công cũng như khoản chi khá lớn đổ vào túi các cố vấn chính trị và các công ty khảo sát. Cựu Thượng nghị sĩ Paul Laxalt từ Nevada với tính tình thân thiện – nguyên là một "Tổng Chủ tịch" Ủy ban Cộng hòa (một chức vụ do chính quyền Reagan tạo ra nhằm giám sát mọi hoạt động của tất cả các ủy ban quốc gia) – đã phát biểu vào năm 1987 rằng: "Ngân quỹ chúng ta quá dồi dào, nguồn nhân lực đặc nhiệm của chúng ta quá lớn, song chúng ta chẳng có bao nhiêu tình nguyện viên cả. [...] Chúng ta cần phải đổi phần quỹ đóng góp và những thứ công nghệ hiện đại này lấy thêm nhiều tình nguyện viên đi ra ngoài kia vận động mọi người." Sau khi đảng Cộng hòa mất thế thượng phong tại Thượng viện vào năm 1986, NRSC đã "thưởng nóng" cho 87 thành viên trong đội ngũ của mình tổng số tiền 257.000 đô-la trích từ 84 triệu đô-la ngân quỹ nhằm thúc đẩy họ làm việc. Điều này đã khiến các nhà tài trợ giận dữ thật sự. Một ủy viên ban cố vấn đã trả lời Thomas Edsall từ tờ *Washington Post* trong buổi phỏng vấn: "Hầu hết các cố vấn làm việc cho RNC chỉ 'ngồi chơi xơi nước' mà vẫn nhận được lương tháng. Ủy ban chủ yếu thuê họ bởi vì họ có 'quan hệ rộng' mà thôi."[21]

Ngược lại, các ứng viên ra tranh cử, đặc biệt là các cuộc tranh cử mang tính cạnh tranh khốc liệt, thường tán dương những đóng góp từ các ủy ban. Mặc dù đôi lúc các ủy ban bỏ quên vài cuộc tranh cử nhiều khả năng thắng cuộc, họ vẫn luôn được tưởng thưởng vì đã kịp thời trợ giúp các ứng viên đang gắng sức cầm cự

trước đối thủ bên đối lập. Trong nửa đầu những năm 1980, khi đảng Cộng hòa vượt trội hơn hẳn về mặt tài lực và nhân lực, đa số những ứng viên Cộng hòa đã chiến thắng trong các cuộc tranh đua giành chức nghị sĩ Quốc hội kịch tính. Trong nửa sau của thập niên, đảng Dân chủ đã bắt kịp bên Cộng hòa và mọi chuyện lại nghiêng về thế có lợi cho bên Dân chủ hơn. Các ứng viên luôn đánh giá cao, thậm chí là thán phục trước trang thiết bị hiện đại tối tân, bảng điện tử cho biết chỉ số tín nhiệm luôn cập nhật, cũng như hàng loạt cỗ máy tính hiện đại mà ủy ban đã dành cho họ.[22]

THẾ LỰC PAC

Nguồn quỹ và khoản chi của các ủy ban gia tăng vào đúng thời điểm các doanh nghiệp, các công đoàn, và các ủy ban hành động chính trị PAC tăng mạnh đóng góp tài chính cho các mục đích chính trị. Mặc dù các PAC đã tồn tại từ những năm 1940, họ chỉ đóng góp một phần nhỏ cho các chiến dịch tranh cử. Mãi đến khi các bộ luật cải cách mức đóng góp tranh cử thời hậu Watergate được thông qua vào năm 1974, những ủy ban này mới trở thành những trợ thủ đắc lực hơn. Luật quy định mỗi cá nhân chỉ có thể đóng góp 1.000 đô-la cho một ứng viên trong một kỳ tranh cử (dẫu cho đó là tranh cử sơ bộ, tranh cử tổng thống, hay thậm chí là tranh cử sơ bộ đợt hai[i]) và 20.000 đô-la cho các ủy ban quốc gia, với mức tối đa cho phép là 25.000 đô-la/người trong một năm. Nếu các chính đảng ngày trước vẫn dựa vào nguồn đóng góp không hạn định từ các nhà tài trợ cũng như các khoản chi "phóng khoáng" từ các tổ chức quốc gia đổ vào các chiến dịch tranh cử thì hiện tại, những điều ấy đã không còn hợp pháp. Song, luật lại cho phép PAC từ các tổ chức doanh nghiệp, các công đoàn, và các nhóm lợi ích đóng góp đến 5.000 đô-la cho mỗi ứng viên trong mỗi cuộc tranh cử và 15.000 đô-la cho các ủy ban quốc gia mà *không hề giới hạn mức đóng góp tối đa hằng năm*. PAC vì thế đã trở thành nguồn hỗ trợ tài chính chính yếu dành cho các chiến dịch.

---

[i]. Các cuộc bầu cử sơ bộ không chỉ nhằm tìm ra các ứng viên tổng thống mà còn dành để tìm ra các ứng viên chính thức cho các vị trí công quyền trong hệ thống hành chính cấp địa phương, cấp bang, và cấp nhà nước (từ thị trưởng, thống đốc, nhà lập pháp bang, cho đến dân biểu và thượng nghị sĩ tại Quốc hội, v.v...) Trong các cuộc bầu cử như thế này, có nhiều bang quy định người chiến thắng phải đạt trên 50% số phiếu chứ không phải chỉ cần thu về nhiều phiếu nhất. Vì thế, trong trường hợp ứng viên chiếm nhiều đầu phiếu nhất chưa đủ mức 50% hạn định, một vòng bầu cử sơ bộ thứ hai sẽ được tổ chức để quyết định ai sẽ là ứng viên chính thức ra đối đầu với ứng viên bên đảng đối lập. Mức phiếu hạn định thực tế cũng sẽ thay đổi theo từng bang, nhiều bang sẽ đặt mức 40% thay vì 50%, v.v...

Hình 18–4. Nguồn hỗ trợ từ các PAC cho các ứng viên tranh cử vào Quốc hội, giai đoạn 1977–1988

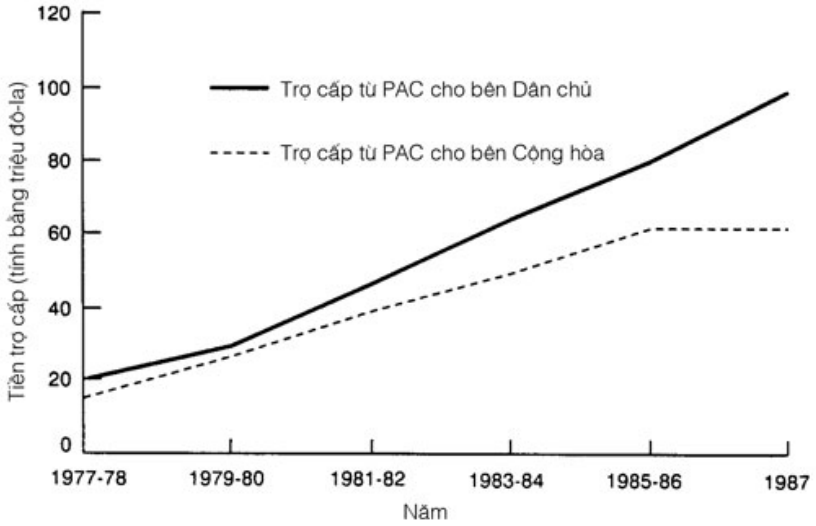

Nguồn: Federal Election Commission

Số lượng PAC đã tăng từ 600 vào năm 1974 lên hơn 4.100 vào năm 1990. Năm 1979, các ứng viên trúng cử vào Hạ viện được PAC hỗ trợ 17% về tài chính, còn các ứng viên đắc cử tại Thượng viện được PAC hỗ trợ 11%. Trong năm 1986, hai con số trên tăng lên 42% tại Hạ viện và 27% tại Thượng viện. Số tiền các PAC đóng góp cho các ứng viên Dân chủ và Cộng hòa trong giai đoạn 1977–1988 được biểu diễn ở Hình 18–4.[23]

Mặc dù khoảng hai phần ba số tiền PAC hỗ trợ đến từ các doanh nghiệp và tập đoàn có ban lãnh đạo hầu hết bảo thủ về mặt chính trị, đảng Dân chủ lại hưởng các khoản hỗ trợ này nhiều hơn đảng Cộng hòa (ít nhất là cho đến khi bên Cộng hòa giành lại được quyền kiểm soát Quốc hội vào năm 1994). Nguyên do nằm ở mong muốn được "hợp tác" với các nhà làm luật tương lai mà trong thời gian này, phe Dân chủ tại các cơ quan chính phủ lại đông hơn hẳn so với bên Cộng hòa. (Một thượng nghị sĩ trả lời phóng viên Brooks Jackson từ tờ *Wall Street Journal*: "Một vài người quyên góp cho chúng tôi nhằm 'mở rộng quan hệ'; số khác lại mong muốn một chính phủ 'tốt đẹp' hơn.") Trong những năm 1970 và 1980, số lượng đảng viên tại chức bên đảng Dân chủ luôn nhiều hơn bên đảng Cộng hòa.[24]

Ảnh hưởng của PAC lên những tổ chức đảng thể cấp quốc gia vừa

tích cực mà cũng vừa tiêu cực. PAC dành phần lớn các đóng góp của họ cho các ứng viên hơn là cho các ủy ban quốc gia và vì vậy thường xuyên được xem như một trong những nguyên nhân khiến cấu trúc đảng thể ngày càng suy yếu. Bill Brock có nói: "Sự xuất hiện của những ủy ban hành động chính trị như thế đe dọa nghiêm trọng đến vai trò của các tổ chức đảng thể." Robert Strauss, một luật sư chuyên nghiệp, người am hiểu chính trường, đồng thời là Chủ tịch DNC giai đoạn 1972–1977, đã nhận xét: "Viện trợ từ PAC đã khiến kỷ luật đảng thể ngày càng sa sút đi."[25]

Dù vậy, phần lớn các ủy ban quốc gia có trụ sở tại Thủ đô vẫn tiếp tục nhận đóng góp từ PAC. Các nhà tài trợ bên PAC đã phối hợp với các ủy ban quốc gia để quyết định việc chi tiền cho một ứng viên hay cho đối thủ của ứng viên đó trong các cuộc chạy đua vào Quốc hội. Những ủy ban quốc gia bao giờ cũng công khai minh bạch cơ hội chiến thắng của các ứng viên đảng họ với PAC. Tim Hyde, phó ban điều hành NRSC, giải thích lý do: "Chúng tôi chẳng có lý do gì phải giấu giếm họ cả, lãnh đạo của các PAC đủ tinh tế để biết được điều gì đang thực sự diễn ra. Dù sao họ cũng không muốn giao trứng cho ác."[26]

Các ủy ban quốc gia đưa những ứng viên đến Thủ đô Washington và giới thiệu họ với những lãnh đạo PAC có tiềm năng làm nhà tài trợ. Bên Cộng hòa, với nhân lực dồi dào, thường giới thiệu riêng từng ứng viên cho các lãnh đạo các PAC, trong khi bên Dân chủ kéo toàn bộ ứng viên đến cuộc họp mặt và để các lãnh đạo PAC chọn mặt gửi vàng. Một thành viên PAC có trả lời Paul Herrnson: "Trong khi các cuộc gặp mặt với các ứng viên Dân chủ giống như buổi chào hàng gia súc thì cuộc gặp mặt với ứng viên Cộng hòa lại như một buổi xiếc ngựa và chó[i]."[27]

---

[i]. Tại buổi chào hàng gia súc (tức "cattle show"), chủ chăn nuôi sẽ dẫn đàn gia súc của mình đến chợ để cho người mua gia súc có thể tự xem xét con nào thích hợp nhất để mua về làm con giống. Trong khi đó, thuật ngữ "xiếc ngựa và chó" (tức "dog and pony show") lại là một thành ngữ ám chỉ các buổi trình diễn được tập dượt kỹ càng, với những động tác bắt mắt, và những chiêu trò cốt chỉ khiến người xem phải kinh ngạc. Hình ảnh "xiếc ngựa và chó" vì thế cũng dùng trong chính trị cho các buổi quảng cáo tuy hoành tráng nhưng lại mang phần giả tạo và không đáng tin tưởng.

ĐOÀN KẾT NỘI ĐẢNG

Các ủy ban quốc gia hoạt động tích cực hơn cũng đã giúp đoàn kết nội đảng tăng lên trong các cuộc bỏ phiếu điểm danh ở Quốc hội, tức phần trăm các nghị sĩ cùng một chính đảng đồng lòng bỏ

phiếu thuận hay chống cho một vấn đề nào đó ngày càng tăng lên (xem Hình 18–5 và Hình 18–6 để biết thêm chi tiết). Thành phần bảo thủ miền Nam bên Dân chủ cũng như thành phần tiến bộ bên Cộng hòa ngày càng giảm cộng thêm những chia rẽ sâu sắc giữa lập trường hai chính đảng chủ đạo dưới thời Reagan, những nhân tố nêu trên đã thúc đẩy tính đoàn kết nội đảng. Tuy nhiên, những chính khách cũng như những người am tường chính sự còn cho rằng nguyên nhân của xu hướng gia tăng này nằm ở hoạt động của các ủy ban vận động tranh cử quốc gia. Thượng nghị sĩ Richard Lugar từ Indiana, Chủ tịch NRSC giai đoạn 1983–1984, biện luận rằng: "Nhờ tập trung hóa công cuộc gây quỹ cũng như tham gia hỗ trợ tích cực các cuộc vận động mà chúng tôi mới gắn kết các vị thượng nghị sĩ Cộng hòa lại với nhau, đem đến sự đồng lòng nhất quán trong các buổi bỏ phiếu." Đảng viên Dân chủ Kirk O'Donnell quá cố, từng là trợ tá cho Chủ tịch Hạ viện Thomas O'Neil vào những năm 1980, từng phát biểu: "Một khi những ủy ban quốc gia này tích cực hỗ trợ các ứng viên chạy đua vào một vị trí công quyền thì sau khi đắc cử, các vị ấy cũng sẵn sàng 'vâng lời' các ủy ban hơn."

Hình 18–5. Chỉ số đoàn kết đảng thể trung bình tại Hạ viện, giai đoạn 1972–1998

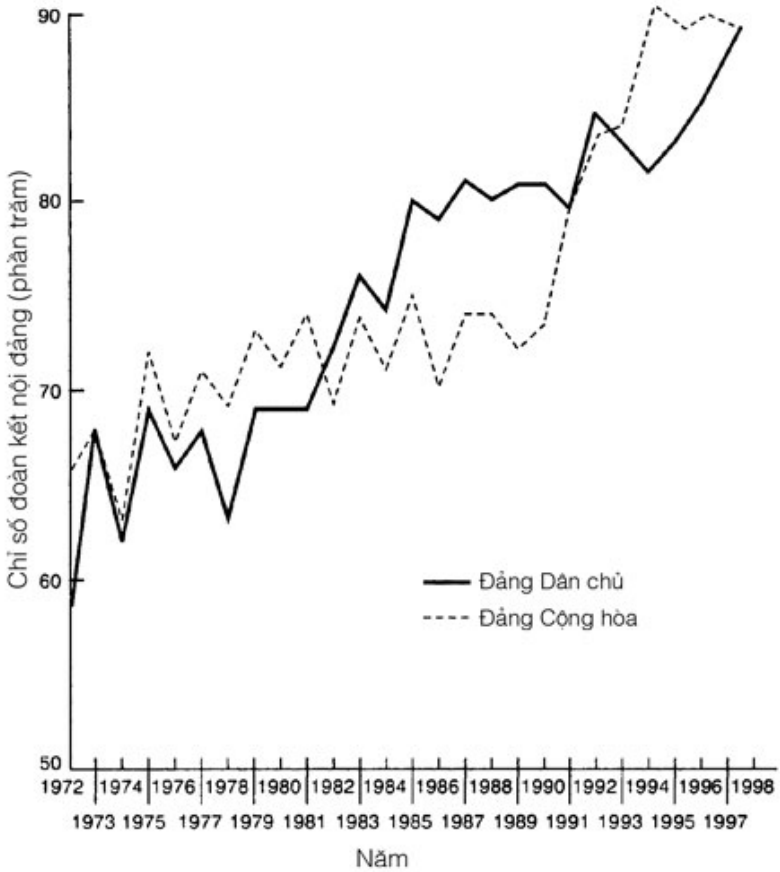

*Nguồn:*Congressional Quarterly

Cựu Dân biểu Vin Weber từ bang Minnesota, một cố vấn uy tín của các lãnh đạo Cộng hòa, từng nhận xét: "NRCC đã góp phần không hề nhỏ vào việc xây dựng đoàn kết nội đảng [tại Hạ viện]. Không chỉ ủng hộ và giúp đỡ các ứng viên Cộng hòa, ủy ban này còn khuyến khích mọi nghị sĩ đoàn kết lại với nhau hơn sau khi họ đắc cử." Audrey Sheppard, trưởng ban chính trị của DSCC vào những năm 1980, cũng cho rằng: "Khuyến khích các thượng nghị sĩ [Dân chủ] tại chức hợp tác với ủy ban [vận động tranh cử] đã giúp đoàn kết nội đảng tăng lên rõ rệt. Có thể những thượng nghị sĩ này không thực sự là bạn hữu thân thiết, nhưng khi ủy ban tổ chức chương trình gây quỹ khắp các bang và khuyến khích họ cùng nhau tham gia, họ sẽ hiểu được tinh thần làm việc vì mục tiêu chung của chính đảng hơn và tình đồng đội từ đó cũng sẽ được chuyển tải sang hành động đồng lòng bỏ phiếu tại Thượng viện sau này." [28]

Từ chính quyền William McKinley trở đi, các tổng thống cầm quyền hầu như luôn chi phối các ủy ban quốc gia. Một số vị như Johnson và Nixon vì những lý do riêng đã để cho các ủy ban này hoạt động dưới công suất. Song, cũng có những tổng thống như Eisenhower hay Kennedy và sau này là Ronald Reagan và Bill Clinton đã biến các ủy ban quốc gia thành cánh tay đắc lực cho chính quyền mình.

Chính quyền Reagan thường xuyên tận dụng RNC để thúc đẩy ủng hộ từ dân chúng và chính giới cho các chính sách lập pháp, bắt đầu từ năm 1981 với chính sách cắt giảm thuế. Pamela Adkins, trưởng ban quảng cáo và truyền thông của RNC trong nhiệm kỳ thứ hai của Reagan, đã giải thích vào năm 1986 rằng:

> Chúng tôi nhận thấy sứ mệnh của bản thân là phải tập hợp được lực lượng ủng hộ cho lập trường của tổng thống trước các vấn đề như quân Contra[i] [lúc bấy giờ bắt đầu nổi lên tại Quốc hội]. Chúng tôi cũng đã đồng tâm hiệp lực trong vấn đề tên lửa, vấn đề ngân sách nhà nước, cũng như nhiều vấn đề khác tại Quốc hội. Chúng tôi cũng sản xuất những mẩu quảng cáo đại chúng để phát sóng trên một số kênh đã chọn trước và cử các phát ngôn viên đi phát biểu về lập trường của Nhà Trắng, được phát sóng trực tiếp trên các đài truyền hình. Gần đây, chúng tôi còn cho Jeane Kirkpatrick nhận phỏng vấn từ sáu đài phát thanh. Các nhân vật khác như Phó tổng thống, Patrick Buchanan và Alexander Haig đều xuất hiện trên màn ảnh vô tuyến. Các cuộc phỏng vấn này nhắm vào các hạt có những cuộc bầu cử cấp bang mà chúng tôi cho là quan trọng hơn cả. Các mẩu quảng cáo cũng được dàn dựng sao cho tương thích với người dân tại mỗi địa phương hơn. Bằng cách đó, người dân có thể liên tục cập nhật được tình hình tại Thủ đô Washington. [...][29]

---

[i]. Quân Contra là quân đội Cánh hữu được Hoa Kỳ chống lưng nhằm đối chọi với thể lực Tái thiết Dân tộc – một lực lượng dân quân do cộng sản chống lưng – tại Nicaragua trong giai đoạn 1979–1990.

Hình 18–6. Chỉ số đoàn kết đảng thể trung bình tại Thượng viện, giai đoạn 1972–1998

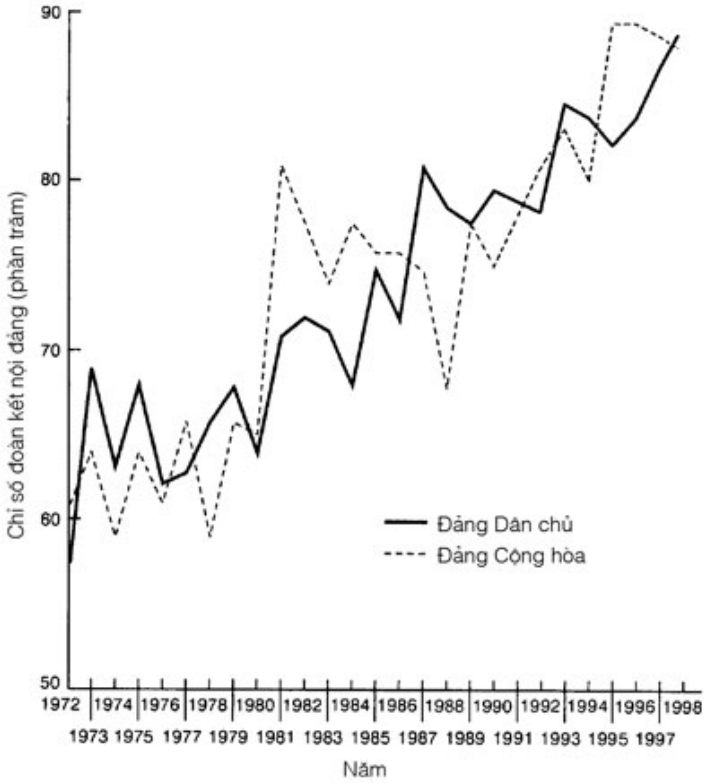

*Nguồn:*Congressional Quarterly

Khi những vấn đề trọng yếu được đưa ra bình bầu ở Quốc hội, Nhà Trắng và RNC đồng loạt yêu cầu các lãnh đạo đảng tại từng bang thuyết phục dân biểu và thượng nghị sĩ Cộng hòa làm theo ý định của tổng thống. Chủ tịch Ủy ban Cộng hòa tại bang Washington, Jennifer Dunn, đắc cử chức dân biểu Hạ viện vào năm 1992, đã phát biểu vào mùa xuân năm 1986 rằng:

> Chúng tôi đang làm tất cả mọi việc trong khả năng để khích lệ dân biểu Hạ viện hỗ trợ bỏ phiếu trong vấn đề quân Contra. Chúng tôi quyên góp cho chiến dịch tái tranh cử của họ và vì thế chẳng có gì quá đáng khi mong chờ họ sẽ giúp ngược lại chúng tôi bên nhánh lập pháp. [...] Chúng tôi [cũng] gửi thư và gọi điện vận động mọi nghị sĩ trong bang của mình.[30]

Tất nhiên, ảnh hưởng của tổng thống lên các ủy ban vận động tranh cử tại Quốc hội có phần hạn chế. Mối quan hệ giữa Nhà Trắng, ủy ban quốc gia, và ủy ban Quốc hội không phải là một quan hệ phân tầng thứ bậc rõ ràng. Các ủy ban Quốc hội có nguồn

quỹ của riêng mình và vì thế có thể tự do theo đuổi những lý tưởng hoặc tham vọng cá nhân khác với con đường nhánh hành pháp đã chọn.

Trong những năm 1980 và đầu những năm 1990, nghị sĩ Cộng hòa bao giờ cũng chiếm phần thiểu số tại Hạ viện và thường ở thế thiểu số tại Thượng viện. Kết quả là các nghị sĩ trên phải nương nhờ vào Nhà Trắng để có được thế đòn bẩy về vấn đề lập pháp. Sau năm 1994, tình thế đảo ngược và giờ đây các nghị sĩ Dân chủ lại phải nương nhờ chính quyền Bill Clinton. Hơn nữa, tổng thống lại là một nhà gây quỹ có sức ảnh hưởng lớn, nên họ – Reagan, Bush, và Clinton – đã dành nhiều thời gian và sức lực của mình cho hoạt động này.[31]

"HỪNG ĐÔNG TRÊN ĐẤT MỸ"

Năm 1984, Ronald Reagan đã dễ dàng đắc cử nhiệm kỳ thứ hai trước đối thủ bên Dân chủ – Walter Mondale, nguyên là Phó tổng thống dưới thời Carter. Đạt được 59% đầu phiếu phổ thông, cao thứ tư trong lịch sử bầu cử Hoa Kỳ[i], Reagan thu về các phiếu đại cử tri từ mọi bang ngoại trừ Minnesota – quê nhà của Mondale – và Thủ đô Washington.

---

[i]. Thực tế, con số 59% chỉ cao thứ năm cho đến thời điểm hiện tại, đứng sau số đầu phiếu của Lyndon Johnson vào năm 1964, của Franklin Roosevelt vào năm 1936, của Richard Nixon vào năm 1972, và của Warren Harding vào năm 1920.

Hình 18–7. Kết quả bầu cử phổ thông năm 1984, phân theo các nhóm tôn giáo/chủng tộc

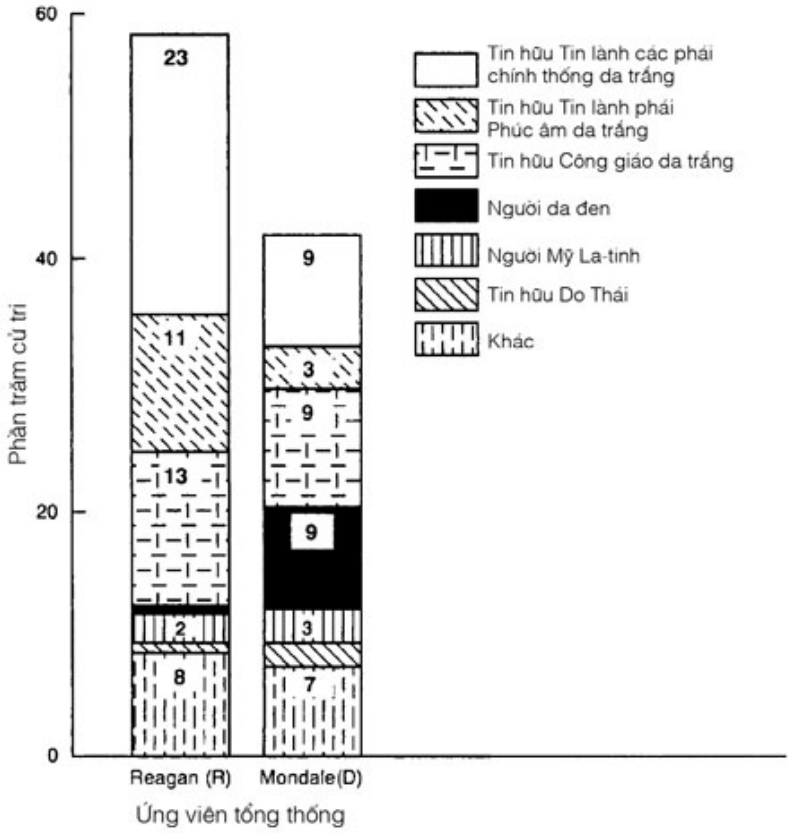

Nguồn: American National Election Study, University of Michigan, Ann Arbor, MI, 1984

Kết quả bầu cử năm 1984 chia theo các nhóm tôn giáo và sắc tộc được thể hiện ở Hình 18–7. Những tín hữu Tin lành da trắng chính thống, vốn luôn là chỗ dựa vững chắc cho Cộng hòa, vẫn bỏ đa số phiếu bầu của mình cho Reagan. Song, thật khó có thể bỏ qua thực tế là 80% các cử tri phái Truyền đạo da trắng và 59% cử tri Công giáo da trắng đã bỏ phiếu cho Reagan – gia tăng đáng kể về tỉ lệ so với năm 1980. Các tín hữu Do Thái, trước đây có hơi ngả sang Cộng hòa do sự xuất hiện của Jesse Jackson – một chính khách được cho là mang tư tưởng kỳ thị người Do Thái – trong hàng ngũ Dân chủ, nay lại trở lại ủng hộ Mondale do bên Cộng hòa ngày càng có nhiều thành phần theo chủ nghĩa cơ yếu như Falwell. Khoảng hai phần ba tín hữu Do Thái tham gia bầu cử đã bỏ phiếu cho Mondale, một tỉ lệ không cao lắm nếu so lại các cuộc bầu cử khác trong lịch sử. Các cử tri Mỹ Latin gần như bầu đồng đều cho cả hai ứng viên nhưng ngả về bên Dân chủ hơn, cũng giống cuộc bầu cử năm 1980. Số phiếu từ cử tri da màu chiếm

22% tổng số phiếu dành cho ứng viên Dân chủ, chứng tỏ họ vẫn là thành phần trung thành nhất với liên minh Chính sách Mới trước đây.

Thay đổi quan trọng nhất cần kể đến là nhóm cử tri dưới độ tuổi 30, trước đây luôn ủng hộ các ứng viên Dân chủ nhiều hơn mọi thành phần khác (hay ít nhất là kể từ những năm 1930, khi các công ty khảo sát bắt đầu triển khai các cuộc khảo sát về tín nhiệm), thì nay đã là thành phần bỏ phiếu đông đảo nhất cho ứng viên Cộng hòa. Lần đầu tiên trong hơn 50 năm, đảng Cộng hòa lại có thể hi vọng họ sẽ trở thành chính đảng thượng tôn trong tương lai.[32]

James Baker, khi ấy vẫn là Chánh văn phòng tại Nhà Trắng, đã đứng ra chỉ đạo chiến dịch tái tranh cử của Reagan. Hàng loạt những quảng cáo vui tươi nhưng khá vô vị đã tung hô tổng thống đương nhiệm như "hừng đông trên đất Mỹ." Frank Fahrenkopf, nguyên là Chủ tịch Ủy ban Cộng hòa bang Nevada, lúc bấy giờ đã trở thành Chủ tịch RNC và được giao phó trọng trách xây dựng hệ thống đăng ký thành viên hiệu quả dành cho cử tri ủng hộ Cộng hòa nhằm đối trọng với ý định của Charles Manatt bên DNC – gia tăng số lượng cử tri ủng hộ đảng Dân chủ có đăng ký thành viên để chuẩn bị cho cuộc bầu cử sắp tới.

Baker từng phát biểu: "Luật giới hạn số tiền các tổ chức đảng quốc gia quyên góp cho các chiến dịch nhưng cho phép chúng tôi rót tiền về các tổ chức đảng cấp bang và địa phương đã thúc đẩy chúng tôi cần mở rộng hơn nữa vai trò của các tổ chức đảng thể cấp quốc gia."[33] (Những khoản chi đổ về các tổ chức đảng cấp bang và địa phương với mục đích "xây dựng đảng thể" – tức loại "tiền mềm"[i] nổi tiếng – lại không được tính vào mức đóng góp giới hạn dành cho các chiến dịch tranh cử của từng ứng viên.)

---

[i]. Quý độc giả cần phân biệt thuật ngữ "tiền mềm" trong bối cảnh chính trị hiện tại với thuật ngữ "tiền mềm" được sử dụng trong cuộc tranh cãi về chế độ bản vị cuối thế kỷ XIX (xem lại Chương 8). Ngày nay, khi nhắc đến "tiền mềm" trong chính trị, người Mỹ thường hiểu đó là các khoản đóng góp với mục đích "xây dựng đảng thể," tức không dính dáng trực tiếp đến việc hỗ trợ các ứng viên đang tranh cử và vì thế không bị luật pháp hạn định mức tối đa như "tiền cứng," tức tiền đóng góp trực tiếp cho các chiến dịch tranh cử của các ứng viên.

Fahrenkopf tập trung vào 650 hạt trọng yếu (hay các thị trấn trọng yếu tại vùng New England) và thường phớt lờ các tổ chức đảng thể cấp bang. William Lacy, trưởng ban chính trị của RNC, dẫn đầu một nhóm gồm 40 nhân viên thường xuyên giám sát mọi

hoạt động của các tổ chức đảng tại những hạt và thị trấn nêu trên.[34]

Trong cuộc đua đăng ký thành viên này, bên Cộng hòa đã chiến thắng một cách thuyết phục. Người dân tại những vùng được dự đoán sẽ bỏ phiếu cho đảng Dân chủ bắt đầu đăng ký thành viên nhiều hơn, nhưng tại hầu hết mọi nơi số lượng thành viên bên Dân chủ thu về đều bằng hoặc kém hơn số lượng thành viên bên Cộng hòa. Tại North Carolina chẳng hạn, có đến 179.000 cử tri da màu đăng ký thành viên trong khi số lượng cử tri da trắng đăng ký thành viên – đa phần là các tín hữu phái Truyền đạo – lại là 308.000 người. Tại California và Florida, số lượng cử tri đăng ký thành viên bên Cộng hòa luôn cao vượt bậc so với bên Dân chủ. Trong khi đó, tại Texas, nơi số lượng cử tri đăng ký thành viên tăng lên 19%, thành viên theo đảng Cộng hòa cũng có phần nhỉnh hơn thành phần theo đảng Dân chủ.[35]

Khi chiến dịch tranh cử năm 1984 bắt đầu triển khai, Reagan dự định sẽ ra tay trợ giúp các ứng viên tranh cử cấp bang và các ứng viên Quốc hội nhiều hơn cả những gì ông đã làm vào năm 1980 với mong muốn được lòng toàn bộ mọi đảng viên trong chính đảng mình. Nhưng tại cuộc tranh luận tổng thống đầu tiên với Mondale vào đầu tháng 10, vị tổng thống 73 tuổi đã tỏ ra nao núng và kém thế. Mặc dù chỉ số tín nhiệm của ông không giảm sút là bao, các nhân viên bên Nhà Trắng bắt đầu tỏ vẻ quan ngại và sốt sắng rót rất nhiều tiền vào cuộc tái tranh cử của Reagan. Một trong số họ sau đó có nói: “Chúng tôi đã nhận ra sai lầm quá muộn và không thể hỗ trợ thêm cho các ứng viên tranh cử vào Quốc hội nữa.” Có lẽ vì sai lầm này mà bên Cộng hòa mất 2 ghế tại Thượng viện và chỉ giành lại được 14 trong tổng số 27 ghế họ bị mất vào tay đảng Dân chủ trong cuộc bầu cử giữa kỳ năm 1982.

19

Tổ chức Đảng thể cấp bang

Những vai trò mới

Trước khi các tổ chức đảng thể cấp bang và địa phương bắt đầu suy tàn vào những năm 1950, ta có thể dễ dàng phân chia các tổ chức này thành ba nhóm chính. Tại vành đai các bang công nghiệp truyền thống miền Bắc, trải dài từ vùng New England sang Illinois, chế độ bảo hộ vẫn sống sót sau các cuộc cải cách thời phong trào tiến bộ lên ngôi và các bộ máy chính trị vẫn tiếp tục hoạt động như cách chúng từng vận hành trước đây, vào thế kỷ XIX. Chính đảng nào giữ được chức thống đốc sẽ nắm trong tay gần như toàn bộ nguồn quả thực chính trị để "ban phát" cho những người có công. Tuy nhiên, ngay cả chính đảng không giành được chức thống đốc cũng có thể "ban phát" một số lượng đáng kể các chức vụ công quyền nhờ vào vị thế của mình tại cơ quan lập pháp bang hoặc các cơ quan hành chính khác. Tại phía Tây, tức từ các bang phía bắc vùng Trung Tây (gồm Michigan, Wisconsin, và Minnesota) kéo dài đến các bang bên bờ Thái Bình Dương, chế độ bảo hộ đã bị loại bỏ gần như hoàn toàn sau khi phong trào tiến bộ kết thúc. Các tổ chức đảng thể tại các bang này đa số đều yếu kém. Tại California, những tổ chức đảng gần như không hề tồn tại. Cuối cùng phải kể đến các bộ máy chính trị tại miền Nam và một vài bang Vùng Biên. Tuy chế độ bảo trợ vẫn hiện hữu, thế độc tôn của đảng Dân chủ tại khu vực này đã khiến chính đảng này bị chia rẽ thành nhiều bè phái khác nhau thay vì tập hợp lại thành các tổ chức đảng thể đoàn kết. Bên cạnh đó, các tổ chức đảng cấp bang cũng chẳng kiêm nhiệm vai trò nào đáng kể.

Trong hai thập niên 1970 và 1980, vì nhiều lý do mà những tổ chức đảng thể cấp quốc gia bắt đầu đi theo con đường đổi mới của các ủy ban đảng cấp quốc gia theo hướng: chuyên môn hóa đội

ngũ nhân viên, phân chia cấu trúc nội bộ đảng thể phức tạp hơn, và đẩy mạnh gây quỹ cũng như cung cấp các dịch vụ cần thiết cho các ứng viên ra tranh cử.[1]

MỘT THIẾT CHẾ ĐIÊU TÀN

Từ cuối những năm 1980 đến đầu những năm 1990, tôi đã tiến hành một nghiên cứu tại Viện Brookings về vấn đề tổ chức đảng thể cấp bang. Kết quả thu được cho thấy các bộ máy chính trị cấp bang tồn tại nhờ chế độ bảo hộ trước đây vẫn còn ảnh hưởng lên chính quyền các bang miền Bắc như Pennsylvania, Ohio, và Illinois nay gần như đã sạch bóng trên chính trường. Sau hàng loạt quyết định của Tòa án Tối cao Hoa Kỳ, hành động nắm giữ và "ban phát" hàng loạt chức vị công quyền không thuộc nhóm hoạch định chính sách đã bị quy định là phạm pháp. Năm 1976, trong một vụ kiện liên đới đến tổ chức đảng Dân chủ hạt Cook, Illinois, Tòa án Tối cao đã quyết định công chức không thể bị sa thải chỉ vì lập trường đảng.[2] Năm 1990, trong một quyết định 5 thuận 4 chống liên quan đến một vụ kiện nhắm vào tổ chức đảng Cộng hòa tại Illinois, Tòa tuyên các tổ chức công quyền không được phép tuyển công chức dựa trên "lập trường đảng và sự ủng hộ dành cho một chính đảng bất kỳ [...] trừ phi hai yếu tố trên thật sự cần thiết."[3] Vì hầu hết các Nhà lập quốc khi phê chuẩn Hiến pháp đều hướng đến chế độ bảo hộ như một công cụ chính trị thiết yếu và cũng vì chế độ này đã đóng vai trò trung tâm trên chính trường tại nhiều bang trong suốt gần 200 năm qua, quyết định của Tòa án Tối cao dường như dựa nhiều trên cảm tính cá nhân hơn là trên nền tảng lý luận của những người đã tạo lập Hiến pháp trước đây.

Dù thế nào đi nữa, trong tình huống này, Tòa chỉ đang cố sức hạ đòn chí mạng (tuy có thể chưa phải là đòn cuối cùng) lên một thiết chế chính trị đang chết dần chết mòn. Vào cuối những năm 1980, những bộ luật về hành chính dân sự, các công đoàn trong các cơ quan công quyền, cũng như thái độ của công chúng đối với các bộ máy chính trị đã góp phần phá đổ chế độ bảo hộ tại những bang tồn tại các bộ máy chính trị vững chãi nhất.

Tại Pennsylvania, nếu trước những năm 1960, các thống đốc có thể thoải mái "ban phát" hơn 40.000 chức vụ cho những người có công hoặc trung thành với chính đảng thì vào năm 1988, chỉ còn 2.000 công việc như thế được chính quyền bảo hộ cho phép. Tom Lamm, đảng viên Dân chủ và là thư ký pháp luật cho Thống đốc Robert Casey, từng nói với tôi: "Chế độ bảo hộ đang hấp hối dưới

bàn tay các công đoàn và các dịch vụ hành chính dân sự. Chúng tôi vẫn còn một phòng ban chuyên tìm kiếm các công việc vẫn còn được bảo hộ, nhưng thực tế là các chức vụ như thế đã không còn nữa."[4]

Tại Ohio, trong suốt giai đoạn chức chủ tịch RNC chuyển từ Mark Hanna sang Ray Bliss[i], cũng là lúc chức vị thống đốc gần như luôn rơi vào tay các ứng viên Cộng hòa, số lượng các vị trí được bảo hộ lại ngày càng khan hiếm hơn. Jim Carey, trưởng ban chính trị tại Ủy ban Dân chủ cấp bang, có nói: "Sau khi đảng Dân chủ càn quét [chính quyền cấp bang] vào năm 1982, nhiều đảng viên cũng như lãnh đạo Dân chủ tại các hạt vô cùng bất ngờ khi biết các công việc được bảo hộ đã không còn tồn tại nữa. [...] Chế độ bảo hộ đã không còn đóng vai trò trọng yếu trên chính trường bang." Còn tại Illinois, Chủ tịch Ủy ban Dân chủ Calvin Sutker đã phát biểu như sau sau khi chuyển trụ sở ủy ban ra khỏi hạt Cook: "Tổ chức đảng giờ đây không còn đóng vai trò cơ quan cung cấp việc làm nữa. Chúng tôi ngày càng phải dựa dẫm nhiều hơn vào tinh thần tình nguyện của các ứng viên công chức – thứ tinh thần đã thúc đẩy rất nhiều các tổ chức khác trong xã hội Hoa Kỳ ngày nay."[5]

---

[i]. Tức từ đầu thế kỷ XX đến những năm 1960.

Một ngoại lệ nổi bật là Indiana. Tại đây, các thống đốc qua nhiều nhiệm kỳ vẫn có thể "ban phát" tới 13.000 công việc mà lập trường chính trị là tiêu chí xét duyệt duy nhất. Tổ chức đảng thể cũng được duy trì với kỷ luật thép mãi cho đến năm 1988, khi chức thống đốc rơi vào tay đảng đối lập. Chủ tịch Ủy ban Cộng hòa cấp bang Gordon Durnil nhận định: "Tổ chức đảng Cộng hòa cấp bang quả thực đóng vai trò rất lớn trong việc đưa các thành viên đảng mình vào các vị trí trống [trong hệ thống chính trị]." Tuy nhiên, ngay cả tại Indiana, quyết định của Tòa án Tối cao năm 1976 cũng đã góp phần giảm thiểu các trường hợp sa thải vì lập trường đảng. Durnil tỏ vẻ tiếc rẻ: "[Chúng tôi] không còn có khả năng sa thải các công chức vì các lý do chính sự nữa."[6]

Tuy nhiên, chế độ bảo hộ hãy còn nhiều nhiệm vụ khác hơn việc ban phát chức vụ, những nhiệm vụ góp phần quan trọng không kém vào vị thế chính trị của chính đảng tại bang. Tại nhiều bang, những giao dịch thông thường như thầu khoán, ký gửi tiền cọc vào ngân hàng cấp bang, các dịch vụ chuyên ngành, v.v... đều thấp thoáng bóng dáng chế độ bảo hộ từ chính quyền cấp bang. (Điều này là biểu hiện của quyền lực kinh tế chính quyền đang nắm

trong tay lớn đến nhường nào.) Các thống đốc bổ nhiệm hàng trăm, thậm chí hàng nghìn nhân lực vào các hội đồng lập ra nhằm "quản lý" các bệnh viện và các cơ sở cao học sở tại. Ngoài ra còn có các hội đồng giám sát và đôi khi điều hành các sòng bạc và các cơ sở buôn bán thức uống có cồn, các hội đồng buôn bán giấy phép hoạt động, hội đồng "hỗ trợ" tìm việc làm, hội đồng quản lý và xúc tiến việc thu thuế đường bộ, v.v... Nhiều hội đồng còn đứng ra đại diện toàn bộ bang trong nhiều thương vụ và các hoạt động khác. Những ủy viên tại các hội đồng kể trên thường không được trả lương, nhưng vẫn có nhiều cá nhân muốn được vào làm việc trong các hội đồng này. Thông thường, họ mong muốn phục vụ cộng đồng, muốn chứng tỏ bản thân, mà có thể họ đang hướng tới những mục tiêu khác thực dụng hơn. Lập trường đảng và các yếu tố chính trị cũng quyết định xem một cá nhân có được bổ nhiệm vào các hội đồng này (hay một luật sư có được bổ nhiệm vào hội luật gia) hay không.

Song, những hoạt động bảo hộ kể trên chỉ nhằm phục vụ cho các chiến dịch tranh cử chứ không phải củng cố hàng ngũ nhân lực cho bộ máy chính trị cấp bang – mục tiêu chính của các tổ chức đảng thể trước đây. Có thể nói, khi các vị trí công quyền không còn được bảo hộ, cũng như khi công chúng kịch liệt chỉ trích chế độ này, các bộ máy chính trị cũng không thể mãi hoạt động theo cách cũ.

DỊCH VỤ HỖ TRỢ TRANH CỬ

Ở hầu hết các bang miền Tây, kể từ khi phong trào tiến bộ bùng nổ, chính trường dường như đã trở thành sàn đấu cho các ứng viên. Trong những năm 1970 và 1980, các ứng viên cùng ban vận động tranh cử, cũng như hàng loạt các PAC và cố vấn chính trị đã trở thành tâm điểm của chính giới thay vì những bộ máy chính trị như trước đây. Bên cạnh đó, các tổ chức đảng cấp bang kiểu mới, với nhiệm vụ tập trung vận động tranh cử, mọc lên hàng loạt tại mọi bang, kể cả những bang vẫn tồn tại các bộ máy chính trị lẫn các bang đã loại bỏ thiết chế này từ lâu và tất nhiên cũng gồm các bang miền Nam, trước kia luôn là sân chơi của duy nhất đảng Dân chủ.

Các tổ chức đảng thể cấp bang kiểu mới đã cung cấp cho các ứng viên ra tranh cử hàng loạt dịch vụ và trang thiết bị hiện đại. Jim Carey, ủy viên Ủy ban Dân Chủ tại Ohio, cho biết: "Chúng tôi giờ tập trung vào các dịch vụ dành cho các ứng viên hơn, [ví dụ như] mở các buổi huấn luyện các ứng viên và các nhà vận động tranh

cử [chẳng hạn].” Chủ tịch Ủy ban Cộng hòa tại Pennsylvania, Earl Baker, phát biểu: “Thời kỳ ủy ban cấp bang nắm mọi quyền lực chính trị nay đã không còn nữa. Giờ đây, chúng tôi chỉ còn là những tổ chức cung cấp các dịch vụ vận động tranh cử, như dịch vụ gọi điện và phân phát thư tín cho các cử tri hay khuyến cáo người dân địa phương [nên bầu cử như thế nào].” Frank Hollman, Chủ tịch Ủy ban Cộng hòa bang New Jersey, có nói: “Chúng tôi đã đổ ít nhất một triệu đô-la vào việc nâng cấp hệ thống máy tính. [...] Trong cuộc bầu cử thống đốc vừa qua, chúng tôi đã thuê các vị công chức và tại một số điểm, chúng tôi có các tình nguyện viên hảo tâm gọi hơn một triệu rưỡi cuộc nội trong một tuần trước ngày bỏ phiếu nhằm vận động người dân đi bầu.”[7]

Ngay cả tại Indiana, nơi cả hai chính đảng chủ đạo vẫn nhất mực bảo tồn chế độ bảo hộ và thu về các quả thực chính trị, các tổ chức đảng thể cũng bắt đầu phát triển chức năng cung cấp dịch vụ tranh cử. Chủ tịch Ủy ban Cộng hòa Gordon Durnil có nói:

> Vào cuối những năm 1960, các lãnh đạo của tổ chức đảng Cộng hòa cấp bang đã dần phát hiện ra các cố vấn chính trị dường như đang dần thế chỗ [bọn họ] và vì thế [họ] tự mày mò về các công nghệ và kỹ thuật mới được áp dụng trong tiến trình tranh cử. Tổ chức đảng Cộng hòa nhờ thế mà có thể thực hiện các chiến dịch vận động gây quỹ bằng thư tín, tìm hiểu về thành phần cử tri, cũng như nhiều hoạt động vận động tranh cử trọng yếu khác trong cục diện chính trị hiện nay. Kết quả là chính trường tại bang Indiana vẫn tập trung hơn vào các tổ chức đảng thể [thay vì các ứng viên].[8]

Tại các bang miền Tây, nơi các bộ máy chính trị đảng thể luôn yếu kém, các tổ chức đảng cấp bang đã đứng ra đảm nhận vai trò cung cấp dịch vụ cho các ứng viên với mức giá phải chăng hơn nhiều so với mức giá mà các cố vấn hoặc các ban vận động chính trị khác đặt ra. Chủ tịch Ủy ban Dân chủ Buie Seawell tại Colorado nói: “Tôi thấy các tổ chức đảng cấp bang như các cơ quan hậu cần với nhiệm vụ giúp các ứng viên tiết kiệm số tiền đổ vào các dịch vụ tranh cử vậy. Nếu các ứng viên sử dụng các dịch vụ từ những nhà cung cấp ngoài kia, nhiều khả năng số tiền họ bỏ ra sẽ cao gấp mười lần chi phí mà chúng tôi đề xuất.” Chủ tịch Ủy ban Cộng hòa Jennifer Dunn tại bang Washington có trả lời phỏng vấn: “Chúng tôi đẩy mạnh chiến dịch gây quỹ bằng thư tín [...] và cho xuất bản các ấn phẩm mang thông điệp từ đảng Cộng hòa. Tôi còn cử người thành lập ra một phân ban trong ủy ban của mình với nhiệm vụ xử lý truyền thông đại chúng.”[9]

Ở miền Nam, đảng Cộng hòa là bên đầu tiên áp dụng các công nghệ và kỹ thuật mới vào chiến dịch tranh cử, ngay sau khi Goldwater càn quét nơi đây vào năm 1964. Royal Masset, trưởng ban chính trị Ủy ban Cộng hòa tại Texas, phát biểu: "Chúng tôi hiện đang giữ một tập tin với tên của hơn tám triệu cử tri đã đăng ký làm thành viên [đảng Cộng hòa]. Danh sách này sẽ được nhượng lại cho các ứng viên tham khảo với điều kiện họ phải trả tiền theo từng lần sử dụng. [...] Chúng tôi cũng tổ chức các lớp tập huấn và đào tạo được khoảng 400 ứng viên trong mỗi kỳ bầu cử." Marty Connors, trưởng ban điều hành Ủy ban Cộng hòa bang Alabama, có nói: "Chúng tôi tích cực đẩy mạnh gây quỹ bằng hình thức gửi thư tín đến các hộ sống cạnh các ngã ba đường cao tốc ở Alabama. Chúng tôi biết đó là khu vực các cử tri ủng hộ đảng Cộng hòa thường cư ngụ."[10]

Giữa những năm 1980, nhiều tổ chức đảng Dân chủ tại nhiều bang miền Nam đã thấy họ cần phải chú trọng vào các dịch vụ tranh cử hơn. Bobby Kahn, trưởng ban điều hành Ủy ban Dân chủ tại Georgia, có nói rằng:

> Tổ chức đảng Dân chủ tại Georgia trước kia chỉ là một hội nhóm dành cho các lãnh đạo từ phía các hạt chứ chẳng đoái hoài gì đến việc hỗ trợ các ứng viên ra tranh cử cả. [...] Mọi chuyện giờ đã thay đổi, chúng tôi đã chú trọng đưa ra các dịch vụ hỗ trợ các ứng viên Dân chủ trong các kỳ tranh cử hơn. Chúng tôi đã tổng hợp hơn hai triệu rưỡi tên các cử tri có đăng ký thành viên trong máy tính của mình, sẵn sàng đưa cho các ứng viên tham khảo nếu họ chịu trả một ít phí, vốn được tính dựa theo độ lớn của khu vực mà họ đang đại diện. Những cái tên trên có thể được sử dụng với nhiều mục đích khác nhau: dùng làm địa chỉ gửi thư vận động, đóng huy hiệu [đảng Dân chủ] vào các thư được gửi tới những địa điểm trên, dùng như một danh sách cử tri cho các cuộc gọi điện vận động, dùng như danh sách những cử tri cần được khảo sát, v.v...[11]

CÁC ỦY BAN VẬN ĐỘNG CHIẾN DỊCH TẠI CƠ QUAN LẬP PHÁP

Các ủy ban vận động tranh cử vào cơ quan lập pháp, một tổ chức tương tự các ủy ban vận động ở Điện Capitol, cũng góp phần đáng kể vào hệ thống chính trị tại các bang. Những ủy ban như thế đã tồn tại từ lâu, nhưng chủ yếu chỉ đóng vai trò trung gian, phân phát các khoản góp quỹ đến các nhà lập pháp đang tại chức. Tuy

nhiên, cho đến những năm 1960, tại cơ quan lập pháp bang California, Chủ tịch Hạ viện Jesse Unruh đã xây dựng một bộ máy chính trị kiểu mới nhằm hỗ trợ vận động các ứng viên ra tranh cử cho các chức vị lập pháp cấp bang. Với quyền lực của một vị chủ tịch (không khác gì "quyền hành của các vị chủ tịch Hạ viện Quốc hội, ít nhất là cho đến khi Joe Cannon[i] bị truất ngôi" – theo một đảng viên tại California miêu tả), Unruh đã tích lũy được một nguồn ngân quỹ khá lớn (so với các tổ chức chính trị cùng thời) và qua đó có thể hỗ trợ tài chính cho các ứng viên Dân chủ tranh cử vào cơ quan lập pháp bang.

---

[i]. Tức Joseph Cannon (xem lại Chương 9).

Khi Unruh rời chức chủ tịch để ra tranh cử thống đốc vào năm 1970, các phe phái Dân chủ khác nhau bắt đầu đấu đá về vấn đề điều hành ủy ban tranh cử. Mọi căng thẳng đều đã được giải quyết vào năm 1981, khi Willy Brown được chọn làm Chủ tịch Hạ viện nhờ ủng hộ từ các nhà lập pháp Cộng hòa cũng như một trong số các thành phần Dân chủ tham gia cuộc tranh giành quyền thế lúc trước. Brown đã hô biến ủy ban này thành một công cụ chính trị hỗ trợ đắc lực cho chính mình và tích góp được phần quỹ khổng lồ, lớn hơn những gì Unruh đã thực hiện được trước đó. Trong cuộc tổng tuyển cử theo sau, ông được hầu hết mọi nhà lập pháp Dân chủ tung hô cũng như được bên Cộng hòa ủng hộ trong việc phân phát nguồn quỹ. Tính đến năm 1986, Brown đã thu về và hỗ trợ tổng cộng 5 triệu đô-la cho các ứng viên Dân chủ tranh cử vào các cơ quan lập pháp. (Phe Cộng hòa chiếm thế thiểu số cũng thu về cho mình 2,5 triệu đô-la.)[12]

William Cabala, vị Chánh văn phòng[i] của Brown, từng nói với tôi rằng: "[Các tổ chức đảng thể theo Chủ tịch Hạ viện và các tổ chức bên đảng Cộng hòa đối lập] là những lực lượng tuy đối chọi nhau trong việc tuyển chọn nhân lực nhưng luôn gắn kết với nhau – đây chính là định nghĩa lâu đời nhất về một hệ thống đảng thể."[13]

---

[i]. Ngoài tổng thống, các chức vị quan trọng khác đôi khi cũng có những vị chánh văn phòng theo phục vụ riêng cho mình. Công việc của họ cũng tương tự như các chánh văn phòng tại Nhà Trắng: giám sát mọi công chức dưới quyền người mình đang theo và làm cầu nối trao đổi giữa người mình đang phục vụ với các công chức cấp dưới, các ứng viên, hoặc các cử tri, v.v...

Vào cuối những năm 1980, các ủy ban vận động tranh cử mọc lên trong các cơ quan lập pháp tại hơn 30 bang, một số được xây dựng

theo khuôn mẫu Unruh–Brown, một số lại có kết cấu lỏng lẻo hơn. Hai chuyên gia chính trị Barbara và Steven Salmore đã viết: "Tại ít nhất 12 cơ quan lập pháp bang, các ủy ban vận động gây dựng đủ công quỹ để gây ảnh hưởng lên các cuộc chạy đua vào cơ quan lập pháp. Tại ít nhất 14 bang, lượng công quỹ khổng lồ cũng đã đem lại rất nhiều quyền lực cho các vị lãnh đạo, những người điều khiển các hoạt động tranh cử."[14]

Những nhà lập pháp tại các bang nơi bộ máy chính trị trước đây từng hoạt động rất mạnh mẽ đã nhận ra rằng giờ đây họ không còn có thể dựa dẫm vào chế độ bảo hộ để được bổ nhiệm cho các chức vụ công quyền trong các cuộc bầu cử tới đây. Đây chính là lý do vì sao các ủy ban vận động chiến dịch lại xuất hiện ngày càng nhiều tại các cơ quan lập pháp. Các nghị sĩ Quốc hội khi đứng trước tình huống tương tự có thể tự tay lập ra các tổ chức của riêng mình với đội ngũ nhân công riêng cũng như nguồn hỗ trợ tài chính đến từ các PAC. Để dễ so sánh, hai chuyên gia nhà Salmore có viết: "Các vị nghị sĩ tại Quốc hội có khả năng và nguồn tài nguyên dồi dào để đứng ra quán xuyến mọi chuyện hơn là những nhà lập pháp tại các bang. [...] Vì thế, các nhà lập pháp chỉ còn cách đoàn kết lại với nhau thành lập một tổ chức lớn hơn [để bù đắp] những hạn chế về mặt tài nguyên."[15]

Nhiều ủy ban chiến dịch không chỉ hỗ trợ các ứng viên tranh cử vào các vị trí còn trống mà còn giúp đỡ các ứng viên tranh cử vào các vị trí của đảng mình có nhiều nguy cơ bị rơi vào tay đảng đối lập. Nhưng quan trọng nhất, một vài ủy ban trên còn can thiệp vào các cuộc bầu cử sơ bộ để giúp đỡ các ứng viên nếu cần thiết – một hành động không một tổ chức đảng thể cấp bang nào dám thực hiện. Tiêu chí chọn ứng viên của họ cực kỳ thực dụng. Cựu Chủ tịch Hạ viện cơ quan lập pháp Tom Loftus tại bang Wisconsin, một dân biểu Dân chủ từng lãnh đạo một trong những ủy ban vận động chiến dịch hoạt động mạnh mẽ nhất vào cuối những năm 1980, có phát biểu: "Chúng tôi chỉ có hai chỉ tiêu. Đầu tiên là vị trí ứng viên ấy đang hướng tới hoàn toàn có thể giành được. Hai là vị ứng viên ấy còn sống. Và chỉ tiêu đầu tiên còn quan trọng hơn chỉ tiêu thứ hai. [...] Chúng tôi không quan tâm liệu ứng viên ấy có tin tưởng vào lập trường đảng Dân chủ hay thậm chí ứng viên ấy có là đảng viên Dân chủ hay không. Chúng tôi chỉ cần biết rằng sau khi chiến thắng, vị ấy sẽ bỏ phiếu đồng lòng với đa số các nhà lập pháp Dân chủ. Đó là những gì chúng tôi quan tâm."[16]

Các ủy ban vận động chiến dịch tại các cơ quan lập pháp đã dần khôn khéo hơn trong các cuộc trao đổi với các PAC, vốn hoạt động

rất tích cực vào những năm 1980 tại các bang. Vì thế lực của những lãnh đạo trong cơ quan lập pháp lớn hơn nhiều so với những lãnh đạo đảng tại Quốc hội, các PAC chỉ có thể đóng góp gián tiếp cho các ứng viên thông qua các ủy ban vận động. Nhà khoa học chính trị John Bibby có bình luận: "Các PAC không thể nào thế chỗ những ủy ban vận động chiến dịch tại cơ quan lập pháp mà ngược lại, phải chịu luồn cúi trước sự kiểm soát của các ủy ban này." Và vì thế, các ủy ban vận động chiến dịch giờ đây lại bắt đầu mang hơi hướm các bộ máy chính trị thời trước. Không quá khó hiểu khi vào những năm 1990, những ủy ban này đã bị các tổ chức như Common Cause[i] hay các nhà hoạt động xã hội như Ralph Nader chỉ trích kịch liệt.

---

[i]. Common Cause (tạm dịch: Sứ mệnh Chung) là một tổ chức hoạt động vì chính trị có cơ sở đặt tại Thủ đô Washington và các chi nhánh nằm rải rác tại 35 bang, với các thành viên có cùng mục tiêu gây dựng một chính phủ trong sạch và tốt đẹp. Tổ chức này được thành lập vào năm 1970 như một nỗ lực phản đối chiến tranh Việt Nam. Hiện tại, ngoài vấn đề minh bạch chính phủ, tổ chức này còn nhắm đến cải tổ cơ chế bầu cử, sửa đổi hiến pháp, vấn đề truyền thông đại chúng, v.v...

Nhờ quyền kiểm soát nguồn quỹ mà các vị lãnh đạo trong các cơ quan lập pháp bang có thể giữ mọi nhà lập pháp đảng mình đoàn kết hơn trong các cuộc bỏ phiếu điểm danh. Ảnh hưởng này thể hiện rõ nhất tại những bang có thống đốc và bên thiểu số tại cơ quan lập pháp cùng thuộc một chính đảng. Như tại California, mọi phủ quyết của Thống đốc Cộng hòa George Deukmejian trong suốt hai nhiệm kỳ kéo dài từ năm 1983 đến năm 1990 đều được toàn bộ các nhà lập pháp Cộng hòa chiếm thế thiểu số tại cơ quan lập pháp ủng hộ. Còn tại Colorado, mọi phủ quyết của Thống đốc Dân chủ Roy Romer đều được các nhà lập pháp Dân chủ thiểu số ủng hộ. Những phủ quyết trên đều có hiệu lực, ngoại trừ một phủ quyết của Romer. Tại Wisconsin, các nhà lập pháp Cộng hòa, vốn chiếm thế thiểu số tại thượng viện cơ quan lập pháp bang, đã cùng nhau ủng hộ Thống đốc Cộng hòa Tommy Thompson khi ông phủ quyết 270 điều khoản trong dự luật biểu quyết ngân sách và bãi bỏ dự luật thành công, mặc dù điều này cũng ảnh hưởng tới một số dự án của các thượng nghị sĩ Cộng hòa ở hạt mà họ đang đại diện.[17]

TỒN TẠI ĐẾN KHI NÀO?

Xu hướng phục hưng các tổ chức đảng thể cấp bang, hoặc trong vài trường hợp là sự xuất hiện hàng loạt các tổ chức đảng kiểu mới tại các bang, không hẳn là những tín hiệu đáng mừng cho các

bộ máy chính trị. Như tại California, New York, và một số bang khác, các tổ chức này vẫn rất yếu kém. Hầu hết những ứng viên tranh cử vào các vị trí công quyền như thống đốc hay chức vụ lập pháp đều tự đứng ra gây quỹ và tự tổ chức một ban vận động tranh cử cho riêng mình. Tuy khó có thể điều tra thật kỹ lưỡng các ứng viên này nhận nguồn tài trợ từ đâu, nhưng có thể thấy rõ rằng phần đóng góp từ các nhà tài trợ độc lập và từ các PAC nhiều hơn hẳn phần hỗ trợ từ các tổ chức đảng cấp bang. Vào những năm 1990, những ứng viên độc lập hoặc ứng viên từ các chính đảng nhỏ lẻ đã bắt đầu đắc cử chức thống đốc tại các bang như Connecticut, Alaska, Maine, và Minnesota, v.v... Tại một vài bang như Connecticut và North Carolina, chính liên minh giữa các phần tử của hai chính đảng đối lập mới là thành phần nắm quyền quyết định mọi sự tại Hạ viện cơ quan lập pháp bang.

Những tổ chức đảng tại nhiều nơi đã sống sót qua nhiều đợt biến chuyển mạnh mẽ về văn hóa và kinh tế cũng như sự phát triển vũ bão về khoa học – kỹ thuật. Tại những nơi tổ chức đảng thể bị phe tiến bộ hạ bệ vào lúc chuyển giao của thế kỷ hay tại một số vùng miền Nam, nơi trước đây bao giờ cũng ủng hộ đảng Cộng hòa, các tổ chức đảng cấp bang đã ngày càng mạnh mẽ hơn. Nhưng tại hầu hết mọi nơi, các tổ chức này đã bị mất đi nguồn bảo hộ cần thiết giúp chúng tồn tại trong đời sống cộng đồng.

Ngoại trừ một số ngoại lệ ít ỏi như bang Indiana và bang Washington, các tổ chức đảng thể cấp bang không còn nắm nhiều quyền hành chính trị nữa. Những tổ chức như thế chẳng thể gây ảnh hưởng lên các cuộc bỏ phiếu sơ bộ cấp bang nữa, thậm chí còn chẳng thể tự đưa ra danh sách ứng viên tranh cử được bảo hộ như trước đây. Hiện tại, nhiệm vụ chính của các tổ chức này là cung cấp các dịch vụ vận động tranh cử, tài trợ, cũng như hỗ trợ các ứng viên về mặt kỹ thuật và quản lý chiến dịch. Các thống đốc đắc cử nhờ các tổ chức đảng thể này sau đó còn được hỗ trợ trong vấn đề thi hành các bộ luật đã được cơ quan lập pháp thông qua hoặc trong vấn đề phủ quyết các dự luật tại cơ quan lập pháp.

Những hành động trên đã giúp các tổ chức đảng cấp bang có thể trụ vững trên bàn cờ chính trị. Tuy nhiên, các tổ chức non yếu này rồi cũng sẽ sụp đổ nếu như các cử tri cứ tiếp tục xu hướng rời bỏ các chính đảng chủ đạo như hiện nay.

20

Tổ chức Đảng thể địa phương

Khi chế độ bảo hộ không còn

Chủ tịch Hạ viện Thomas P. O'Neill từng phát biểu: "Mọi chuyện chính sự đều mang tính địa phương" – tức các cử tri bỏ phiếu vì những vấn đề xã hội có ảnh hưởng đến cuộc sống của họ. Nhưng trên thực tế, mọi hoạt động chính trị *không hề* mang tính địa phương: hành vi bầu cử của các cử tri ngày càng chịu nhiều ảnh hưởng từ các nhân tố xảy ra bên ngoài cộng đồng và thậm chí là ngoài khu vực hành chính nơi các cử tri đang sinh sống. Tuy nhiên, O'Neill đã đúng khi cho rằng dưới chế độ dân chủ, tất cả quyền lực của chính phủ và những định hướng của chính sách quốc gia đều phải dựa trên những quyết định của các cử tri tại những khu vực bỏ phiếu địa phương. Bởi lý do này, các chính đảng chủ đạo đều cố gắng duy trì càng nhiều tổ chức đảng thể địa phương càng tốt trong tổng số hơn 100.000 khu vực bầu cử trên toàn quốc gia.[1]

Theo lập luận của một số nhà phân tích chính trị và theo niềm tin của một số chính trị gia, trong thời đại mọi người dân đều có thể theo dõi mọi ứng viên qua màn ảnh nhỏ và các công ty khảo sát có thể liên tục cập nhật ý kiến dân tình hằng giờ, thì các tổ chức đảng thể địa phương không còn đóng vai trò quan trọng trong các cuộc bầu cử hay thậm chí trong cả việc điều hành chính sự tại khu vực nữa. Tuy nhiên, một số cuộc thực nghiệm gần đây cho thấy các tổ chức địa phương vẫn đóng vai trò thiết yếu trong một số khâu của chiến dịch tranh cử như vận động cử tri đăng ký thành viên, chuẩn bị các cuộc mít-tinh, gọi điện vận động gây quỹ, tạo điều kiện cho phép bỏ phiếu vắng mặt[i], và vận động các cử tri đi bầu. Một vị cố vấn chính trị có phát biểu: "Chúng tôi vẫn rất cần các tổ chức đảng ở địa phương nhằm đối phó với 'cuộc chiến

không đổ máu' này."

Hơn thế nữa, những công chức và ứng viên không có mối quan hệ với các tổ chức đảng địa phương sẽ bị cô lập khỏi những thông tin liên lạc quý báu và những suy nghĩ thật tâm của cử tri – những dữ liệu thậm chí các cuộc khảo sát phức tạp nhất cũng không thể thu thập được. Một vị quản lý chiến dịch tại California từng chia sẻ: "Một ứng viên không tạo lập mối quan hệ với những tổ chức cấp cơ sở thì sẽ không bao giờ biết được những gì đang diễn ra tại đất nước này. Những gì anh ta suy nghĩ rồi cũng bị ảnh hưởng từ lời lẽ của những kẻ giàu có và quyền lực mà thôi." Theo đúng tinh thần chính trị địa phương tại Hoa Kỳ, không một chính đảng nào thật sự quản lý toàn bộ một khu vực hành chính như các thành phố, hạt, thị trấn, thị xã, khu vực bầu cử, học khu[ii], v.v... Nhà khoa học chính trị Willis Hawley phát hiện ra rằng trong năm 1968, 64% các thành phố và thị trấn với dân số trên 5.000 người sử dụng những lá phiếu không phân chia đảng phái trong các cuộc bỏ phiếu tại địa phương. Ngoài ra, ông còn ước tính có khoảng 85% thành viên ban đặc trách học khu được bầu chọn không phải vì các lý do liên quan đến đảng phái. Có lẽ tình trạng các chính quyền không theo bất kỳ đảng phái nào sẽ ngày một phổ biến hơn.[2]

---

[i]. Trong nhiều trường hợp cử tri không tiện hoặc không muốn có mặt tại khu vực bỏ phiếu để thực hiện bỏ phiếu (như khi bị bệnh, khi đi công tác, đi du lịch nước ngoài, v.v...) vào đúng ngày bầu cử, họ có thể tự thân bỏ phiếu trước ngày bầu cử hoặc gửi thư đến các ủy ban bầu cử. Ngoài ra, các phi hành gia đang thực hiện sứ mệnh ngoài vũ trụ cũng có thể tham gia bỏ phiếu qua thư điện tử được bảo mật.

[ii]. Học khu là một khu vực hành chính tương đối độc lập được trưng dụng cho mục đích giáo dục, thường tập trung các trường học cấp độ phổ thông. Cấp độ hành chính của học khu sánh ngang với thị xã, thành phố, và đôi khi sánh ngang với hạt. Học khu thậm chí có thể được xem là một khu vực độc lập tách ra khỏi bang. Giám sát và điều hành học khu là các ban đặc trách học khu (school board) và những giám thị (superintendent) do ban đặc trách bầu chọn. Ủy viên ban đặc trách được người dân của bang bầu chọn hoặc được các cơ quan chức năng của chính phủ bổ nhiệm.

Tuy nhiên, ngay cả tại những địa phương không phân chia đảng phái trong các cuộc bầu cử vào các chức vị công quyền tại khu vực, tổ chức đảng thể sở tại vẫn hỗ trợ những ứng viên tuy không gọi mình là đảng viên nhưng đồng ý với toàn bộ lập trường và đường lối của chính đảng đó. Ngoài ra, cho dù các cuộc bầu cử tại địa phương có phân chia đảng phái hay không thì các cuộc bầu cử cấp bang và cấp quốc gia, vốn ảnh hưởng khá nhiều lên quyết định bỏ phiếu của các cử tri, vẫn mang tính đảng rất cao.

Trước những năm 1960, các tổ chức Cộng hòa địa phương hầu như không tồn tại ở miền Nam, ngược lại, các tổ chức Dân chủ cũng vắng bóng tại vài bang New England và Trung Tây. Tuy nhiên, ngày nay, hầu như mọi bang đều xuất hiện các chính đảng đối lập nhau trong các kỳ bầu cử và không có một cuộc bầu cử nào là sân chơi cho duy nhất một đảng. (Tuy vậy, Thủ đô Washington có vẻ như vẫn là thành trì kiên cố của đảng Dân chủ.) Chính vì thế, cả hai chính đảng chủ đạo đều cảm thấy việc vận động người dân là cần thiết, ngay cả khi chính đảng của họ rất ít cơ may thắng cuộc tại các cuộc bầu cử địa phương.

Dựa trên cuộc khảo sát bằng thư quy mô lớn đối với 7.300 tổ chức đảng cấp hạt vào cuối những năm 1970, các nhà khoa học chính trị Cornelius Cotter, James Gibson, John Bibby, và Robert Huckshorn đã đưa ra kết luận: "Các tổ chức đảng tại địa phương không hề hoạt động yếu ớt hay kém hiệu quả hơn trong hơn hai thập niên qua. Vì vậy giả thuyết hệ thống đảng phái đang suy tàn, theo kết quả chúng tôi có được, là hoàn toàn không có căn cứ."[3]

Theo ý kiến riêng tôi, các tổ chức đảng đều yếu kém hơn so với 30 năm trước, thậm chí trong một số trường hợp là yếu kém hơn rất nhiều. Kết luận này không dựa nhiều vào các dữ liệu định lượng mà thay vào đó là các cuộc phỏng vấn với các lãnh đạo đảng tại địa phương cũng như với những người am hiểu chính sự ở hầu hết 20 bang do Viện Brookings thực hiện vào cuối những năm 1980 và 1990 tại những địa phương có các bộ máy chính trị tồn tại nhờ vào chế độ bảo hộ. Đúng là tại những khu vực như miền Nam và miền Tây, nơi trước kia các bộ máy chính trị luôn yếu kém, hoạt động đảng thể đã được cải thiện phần nào. Tuy nhiên, ngay cả ở những khu vực này, các hoạt động đảng thể vẫn diễn ra bên ngoài cơ cấu đảng thể chính thức.

CHICAGO VÀ PHILADELPHIA

Ở vành đai các bang trải dài từ Massachusetts đến Illinois, những bang luôn tồn tại chế độ bảo hộ vững chãi, các tổ chức đảng địa phương lại bắt đầu cảm thấy khốn đốn. Chế độ bảo hộ vẫn là một thành tố chính yếu trong nền chính trị tại cấp địa phương hơn là cấp bang. Tuy nhiên, trước khi Tòa án Tối cao nghiêm cấm các hành vi bảo hộ vào năm 1990, hoạt động "ban phát" chức vụ dựa trên lập trường đảng và các vấn đề chính sự tại hầu hết các thành phố, hạt, và thị trấn cũng đã giảm bớt đáng kể. Hầu hết các tổ chức địa phương được xây dựng trên chế độ bảo hộ đều không có khả năng duy trì sau khi chế độ này bị bãi bỏ.

Song, những tổ chức đảng thể truyền thống không hoàn toàn biến mất tại một số khu vực được xem là thành trì của các bộ máy chính trị. Qua các cuộc phỏng vấn với các chính trị gia và những người am hiểu chính sự tại Chicago và Philadelphia cùng các cuộc khảo sát qua điện thoại nhắm đến một nửa số lãnh đạo cả bên đảng Dân chủ lẫn đảng Cộng hòa tại hai thành phố này, kết quả thu được minh chứng cho sự tồn tại của các tổ chức đảng thể vận hành tại các khu vực bầu cử. Tuy nhiên, những tổ chức này sở hữu lượng công việc bảo hộ rất ít ỏi và một nguồn tài chính cũng chẳng đáng kể là bao (Bảng 20–1).

Bảng 20–1. Khảo sát về lãnh đạo các khu vực bầu cử tại Chicago và Philadelphia

	Chicago		*Philadelphia*	
	Dân chủ	*Cộng hòa*	*Dân chủ*	*Cộng hòa*
Độ tuổi trung bình	46	44	51	57
Phần trăm nữ giới	8	16	30	17
Phần trăm các lãnh đạo đang nắm giữ các chức vụ được người dân bầu chọn	80	0	18	8
Phần trăm các lãnh đạo đang nắm giữ các chức vụ được chính quyền bổ nhiệm	8	36	33	14
Phần trăm trung bình các nhân viên vận động tranh cử được hưởng các chức vị công quyền (theo báo cáo)	36	9	9	4
Phần trăm các lãnh đạo có trụ sở chính đảng riêng	96	84	63	44
Phần trăm trung bình các hộ dân được vận động bỏ phiếu theo kiểu gõ cửa trực tiếp từng nhà (theo báo cáo)	71	67	62	60

Phần lớn các lãnh đạo khu vực mà chúng tôi phỏng vấn đều là những người đàn ông ở độ tuổi trung niên (kết quả khảo sát của William Crotty về ủy viên hội đồng thành phố Chicago vào cùng thời điểm đã củng cố kết luận này).[4] Các vị quan chức tại Chicago

trẻ hơn các vị tại Philadelphia, phản ánh mức cạnh tranh mạnh mẽ hơn tại thành phố đông dân nhất Illinois này. Nhiều lãnh đạo Dân chủ tại Chicago thực tế đang nắm giữ các chức vụ do dân bầu cử. Còn bên Cộng hòa, chính đảng chịu thế yếu ở cả Chicago và Philadelphia trong nhiều năm trở lại đây, các lãnh đạo khu vực lại nắm giữ chức vụ do chính quyền bổ nhiệm. Ở Chicago, đa số đảng viên Cộng hòa được bổ nhiệm đều làm việc cho chính quyền cấp bang; còn ở Philadelphia, các công chức Cộng hòa đều làm việc cho các nhà lập pháp bang hoặc cho các cơ quan hành chính do đảng Cộng hòa kiểm soát. Hầu như toàn bộ các lãnh đạo khu vực của cả hai đảng phái đều phàn nàn rằng họ không thể nào "ban phát" các chức vị được bảo hộ, tưởng thưởng cho những nhân viên đã giúp họ trong các hoạt động chính sự.

Tại Chicago, các lãnh đạo khu vực cũng phàn nàn về việc thiếu thốn "phí vận động" để phân phát cho các nhân viên tham gia chiến dịch vận động trong ngày bầu cử. Khoảng ba phần tư số lãnh đạo khu vực tại Chicago bên đảng Dân chủ cho biết trong những năm gần đây, họ không hề được tổ chức đảng tài trợ một xu nào để chi trả cho các nhân viên vận động bầu cử. Những lãnh đạo nhận được phí vận động lại cho biết họ chỉ nhận được 50 đô-la cho mỗi phân khu. (Mỗi khu vực bầu cử ở Chicago lại chia thành khoảng 60 phân khu, với trung bình khoảng 450 cử tri trong một phân khu.) Một số lãnh đạo khu vực cho biết chính các ứng viên, chứ không phải các tổ chức đảng, mới là người cung cấp phí vận động cho họ. Bên lãnh đạo Cộng hòa cũng hoặc không nhận được một đồng phí vận động nào, hoặc chỉ được khoảng 50 đô-la cho mỗi phân khu. Mọi chuyện có vẻ suôn sẻ hơn tại Philadelphia: các lãnh đạo khu vực cả hai đảng phái đều nhận được trung bình 100 đô-la phí vận động cho mỗi phân khu vào ngày bầu cử. (Mỗi khu vực bầu cử của Philadelphia được chia thành khoảng từ 20 đến 30 phân khu, mỗi phân khu có trung bình khoảng 600 cử tri.)

Gần như tất cả các lãnh đạo khu vực cả hai đảng phái được chúng tôi phỏng vấn đều nói rằng họ tích cực ủng hộ các ứng viên được tổ chức đảng địa phương lựa chọn đi tranh cử, tiếp nối truyền thống các bộ máy đô thị trước kia. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, các lãnh đạo Dân chủ tại cả hai thành phố lại thường tranh cãi nhau về việc nên ủng hộ ứng viên nào. Các lãnh đạo Cộng hòa tại các khu vực bầu cử ở Philadelphia thường một lòng ủng hộ toàn bộ những ứng viên được bộ máy chính trị địa phương chọn đi tranh cử, nhưng các lãnh đạo Cộng hòa tại Chicago lại thường bất đồng quan điểm về vấn đề này. Hầu hết các lãnh đạo cho biết tổ chức đảng thể của họ sẽ tiến hành gõ cửa từng nhà để vận động bỏ phiếu trước ngày tổng tuyển cử, giống với truyền

thống trước đây. Họ còn khẳng định những nhân viên dưới trướng họ còn tiếp cận và làm quen với một số lượng cử tri vô cùng lớn (nhưng có lẽ số liệu này đã bị thổi phồng quá mức).

Vậy những tổ chức đảng địa phương kể trên ảnh hưởng như thế nào đến kết quả bầu cử? Phần lớn các chính khách thừa nhận ảnh hưởng trên thật sự không đáng kể trong các cuộc tổng tuyển cử nhằm bầu ra tổng thống, thống đốc, hay thị trưởng. George Dunn, Chủ tịch Hội đồng Dân chủ hạt Cook, Illinois, phát biểu: "Truyền hình thực sự có ảnh hưởng lớn mạnh đến xu hướng bầu cử của mọi người. Các ứng viên giờ đây như xuất hiện ngay tại phòng khách của các cử tri. Tổ chức đảng chúng tôi sao có thể đối trọng được công nghệ ấy?"[5]

Theo ước tính của các chính trị gia và giới am hiểu chính trị, trong những cuộc bầu cử sơ bộ cho các chức vụ nổi bật có tính cạnh tranh cao tại Chicago và Philadelphia, một lãnh đạo khu bầu cử làm việc hiệu quả và nỗ lực hết sức cũng chỉ có thể khiến ứng viên mình ủng hộ tăng được thêm khoảng 5% chỉ số tín nhiệm. Về phía các chức vị ít nổi bật hơn như ủy viên hội đồng thành phố hoặc thẩm phán, ảnh hưởng của họ còn đáng kể hơn.

Joseph Vignola, Lãnh đạo Dân chủ ở một khu vực bầu cử phía nam thành phố Philadelphia (được biết cha ông cũng từng giữ chức vụ này trước kia), có giải thích:

> Ở cộng đồng đông người dân lao động như khu vực tôi sinh sống [...], mọi người thường đến gặp các ủy viên hội đồng Dân chủ để nhờ họ giúp đỡ những việc như lắp đặt đèn đường trong các ngõ hẻm chẳng hạn. Vị ủy viên hội đồng thường sẽ sẵn lòng giúp đỡ. Đáp lại, vị ủy viên này yêu cầu họ ủng hộ cho những ứng viên chỉ định, những người không quá nổi bật với người dân. Song, các công dân vẫn nghe theo yêu cầu của ủy viên. Tới thời gian bỏ phiếu, người dân có thể sẽ không bỏ phiếu cho ứng viên được chỉ định, nhưng nếu vị ủy viên hội đồng quả thực khôn ngoan, vị ấy sẽ không tranh cãi với các cử tri mà chỉ thuyết phục họ [bỏ phiếu cho một ứng viên khác mà các ủy viên ủng hộ]. Song, trên thực tế, hầu hết người dân cũng chẳng biết toàn bộ các ứng viên ra tranh cử là ai nên chỉ cần ủy viên hội đồng chỉ đích danh: "Bầu người này cho tôi" thì lập tức các cử tri sẽ ngoan ngoãn làm theo.[6]

Để duy trì mức độ hiệu quả này, các tổ chức đảng truyền thống đều có những biện pháp khuyến khích các ủy viên hội đồng tại

từng khu vực bầu cử – những người liên hệ chặt chẽ đến các cử tri. Trước kia, những vị lãnh đạo này thường được "thưởng" cho các chức vụ công quyền tại thành phố hoặc cấp hạt, trong một vài trường hợp là cả những chức vị trong bộ máy chính trị cấp bang (khi chức thống đốc thuộc về chính đảng của họ). Toàn bộ những chính khách tại Chicago và cả Philadelphia trong lúc trò chuyện cùng tôi đều đồng ý rằng ảnh hưởng từ sự kết hợp giữa lệnh tòa án, dịch vụ hành chính dân sự, và các công đoàn trong cơ quan công quyền đã giết chết hệ thống bảo hộ tại chính trường địa phương. Thậm chí những công chức nhận được chức vụ thông qua chế độ bảo hộ cũng không còn cảm thấy có trách nhiệm phục vụ cho các tổ chức đảng thể nữa. Roman Pucinski, một ủy viên hội đồng kỳ cựu trong bộ máy chính trị tại Chicago, từng phát biểu: "Những người đang tại chức hiểu rằng họ không thể bị sa thải vì vậy cũng khó lòng yêu cầu họ phải luôn chú tâm vào chuyện chính sự. Tình hình sẽ khác đi nếu chiếc ghế của họ phụ thuộc nhiều hơn vào chiến thắng hoặc thất bại của đảng họ trong các cuộc bầu cử."[7]

Lucien Blackwell, Lãnh tụ Dân chủ đa số tại Hội đồng thành phố Philadelphia đồng thời là một trong những chính khách da màu quyền lực nhất của thành phố, từng phát biểu:

> Tình hình chế độ bảo hộ đã khác xa so với thời trước. Thực tế thì những hội đồng như hội đồng chịu trách nhiệm quản lý bãi đỗ xe hay các hội đồng tương tự vẫn tồn tại chế độ bảo hộ trước kia, nhưng đó chỉ là con số rất ít ỏi. [...] Nếu có nhiều việc làm được bảo hộ hơn để phân phối, thì thành phố này sẽ ít có khả năng bị chìm đắm trong các hỗn sự nơi chính trường hơn.[8]

Còn William Meehan, người lãnh đạo tổ chức đảng Cộng hòa trong hơn 30 năm tại thành phố Philadelphia, có nói:

> Việc làm [được bảo hộ] ngày càng vơi dần ở mọi nơi. Hệ thống tòa án tại Philadelphia vẫn cho phép các tổ chức đảng bổ nhiệm một vài vị trí. Ban Sửa đổi Thuế, mặc dù giờ đã bị đảng Dân chủ nắm quyền điều hành, vẫn cấp cho chúng tôi một ít chức vụ bổ nhiệm được. Thế nhưng các tòa án đã quyết định không được phép sa thải hoặc thuê công chức [vì các lý do chính trị]. Chính vì thế, các tổ chức đảng thể sớm muộn cũng trôi vào dĩ vãng. Chính trường rồi chỉ còn lại các PAC và các cố vấn chính trị.[9]

Như ở cấp bang, chế độ bảo hộ chỉ bị suy yếu trong việc tuyển

dụng công chức chứ ít bị ảnh hưởng hơn nếu xét đến các mặt thương vụ hoặc đặc ân. Một vị lãnh đạo của tổ chức đảng Dân chủ tại Philadelphia có phát biểu:

> Chẳng hề có cuộc đổi chác nào diễn ra cả. Nhưng nếu một doanh nhân có khả năng chốt được một hợp đồng đáng giá triệu đô-la với thành phố, vị doanh nhân ấy chắc hẳn sẵn sàng bỏ ra khoảng 50.000 đô-la để đóng góp cho tổ chức chúng tôi. Vị ấy có thể đầu tư phát triển khách hàng. [...] Song, số tiền đó sẽ rơi vào tay các vị công chức tại chức chứ không đến được các tổ chức đảng. Vị công chức trên sẽ bỏ túi số tiền trên và từ đó gây dựng hình ảnh của mình với cộng đồng.

Bởi các vị công chức tham gia tái tranh cử hoàn toàn có thể tự tích góp nguồn quỹ cho riêng mình nhờ vào các PAC và các nhóm lợi ích ủng hộ họ, vai trò các tổ chức đảng thể truyền thống ngày càng mờ nhạt. Chính vì thế, Lucien Blackwell từng nói: "Không còn ai kính nể đảng Dân chủ. Mỗi ứng viên giờ đây đều có khả năng tự gây quỹ, tự xây nên pháo đài kiên cố cho bản thân mình."

CÁC BỘ MÁY CHÍNH TRỊ VÙNG NGOẠI Ô

Những tổ chức đảng thể truyền thống vẫn còn hoạt động hiệu quả nhất xét về mặt bảo hộ và cung cấp các dịch vụ công có thể kể đến là những bộ máy chính trị tại vùng ngoại ô (hầu hết thuộc đảng Cộng hòa), những khu vực như hạt Nassau và hạt Suffolk, New York; hạt Delaware và hạt Montgomery, Pennsylvania; và hạt Dupage, Illinois.

Nhiều người cho rằng vào cuối những năm 1980, tổ chức Cộng hòa tại hạt Nassau – thường được các nhà khoa học chính trị và nhà báo xem như một bộ máy chính trị kiểu mẫu – quản lý hơn 20.000 công việc được bảo hộ trong hệ thống chính trị tại địa phương. Số lượng lớn nhân lực được chính quyền bảo hộ này bao gồm "các chủ tịch khu vực bầu cử, ủy viên hội đồng, và những lãnh đạo phân khu có trách nhiệm vận động người dân đi bầu trong ngày bầu cử."[10] Trên lý thuyết, ban quản lý của bộ máy Cộng hòa tại hạt Nassau là một hội đồng gồm 69 ủy viên chấp hành (mỗi người chịu trách nhiệm cho một đơn vị hành chính tại địa phương), đa số đều là các công chức tại cơ quan chính quyền cấp thị trấn, cấp hạt, hoặc cấp bang; có vị được người dân bầu, có vị lại được chính quyền bổ nhiệm. Mỗi tuần, khoảng 30 trong số 69 ủy viên này lại họp mặt tại một trụ sở tọa lạc ở Westbury, một

khu ngoại ô thuộc Long Island, để hoạch định những hành động chiến lược. Trong những cuộc họp này, vị chủ tịch hội đồng hạt luôn luôn là ông trùm với tiếng nói có trọng lượng nhất.

Theo Joseph Margiotta, người đã lãnh đạo bộ máy chính trị trong suốt 16 năm trước khi đi tù vì tội tống tiền vào năm 1983 (do chiếm đoạt một khoản lớn từ các công ty bảo hiểm đang hoạt động tại hạt và lấy đó làm nguồn quỹ vận động tranh cử), chìa khóa dẫn đến thành công của tổ chức đảng Cộng hòa ở Nassau nằm ở khả năng tập hợp được một lực lượng hùng hậu các ứng viên tranh cử cho các chức vị công quyền tại địa phương cũng như cấp hạt của bộ máy chính trị. Margiotta giải thích rằng bằng việc áp dụng cấu trúc phân cấp chặt chẽ, tổ chức đảng có thể giữ mọi chính khách dưới quyền luôn luôn đi theo hàng ngũ và đảm bảo tất cả những cơ quan công quyền đều cung cấp những dịch vụ công hiệu quả nhất để các cử tri hạt Nassau bao giờ cũng tín nhiệm chính quyền.[11]

Mặc dù bộ máy chính trị tại Nassau thường góp phần mang về lượng lớn phiếu bầu cho các ứng viên Cộng hòa trong các cuộc tranh cử cấp quốc gia và cấp bang, tổ chức này lại tập trung nhiều nỗ lực hơn cho các cuộc bầu cử tại địa phương. Lãnh đạo một thị trấn tại Nassau theo đảng Cộng hòa cho biết: "Chính đảng hình thành trên nền tảng chính quyền địa phương. Đó chính là nơi chế độ bảo hộ có nhiều tiềm năng nhất."[12] (Năm 1999, các cử tri hạt Nassau đã bầu đa số phiếu cho đảng Dân chủ lên nắm quyền tại hội đồng hạt như một động thái phản đối mức thuế gia tăng, song bộ máy Cộng hòa vẫn tiếp tục nắm giữ nhiều chức vụ thuộc ban điều hành trong hội đồng hạt sẵn sàng được "ban phát" cho "người có công.")

Tại sao các bộ máy chính trị bên Cộng hòa tại một số hạt vùng ngoại ô lại có thể tồn tại, thậm chí phát triển vượt bậc, trong khi các bộ máy đô thị bên Dân chủ lại ngày càng suy yếu đi? Một phần là do tư tưởng phân biệt chủng tộc đã làm rạn nứt rất nhiều bộ máy Dân chủ thành phố vào những năm 1980 nhưng lại không tác động đáng kể đến tình hình chính sự tại các vùng ngoại ô. Phần khác là do giới kinh doanh, tuy có chung tay giúp sức cho phong trào cải cách diệt trừ tận gốc những bộ máy Dân chủ đô thị, nhưng lại ít khi thẳng tay làm thế với những tổ chức Cộng hòa. Phần nữa là vì ở các vùng ngoại ô, không chỉ tầng lớp trung lưu mà cả những gia đình tầng lớp lao động đều xem bộ máy Cộng hòa như thế lực bảo vệ họ khỏi những vấn đề nhức nhối tại thành phố, nơi đảng Dân chủ thường nắm quyền. (Một trong số những nguyên do khiến người dân thành thị chuyển ra ngoại ô sinh sống

chính là những vấn đề liên quan đến sắc tộc.) Cuối cùng, những vấn đề kinh tế – xã hội của khu vực ngoại ô mặc dù cũng nghiêm trọng, song hậu quả chúng mang lại thật sự không nặng nề bằng những gì các thành phố lớn phải chứng kiến vào những năm 1960. Kết quả là các bộ máy vùng ngoại ô không phải đối mặt với quá nhiều vấn đề, vẫn đảm nhiệm tốt các dịch vụ hành chính và dịch vụ công tại địa phương, và vì vậy được đại đa số các cử tri chấp thuận hơn.

VÙNG NÔNG THÔN

Tại một số thành phố cỡ trung hoặc các hạt ở vùng nông thôn "phía bắc" các bang[i], nơi tổ chức đảng thể vẫn hoạt động mạnh mẽ từ xưa đến nay, các bộ máy chính trị địa phương vẫn vận hành dựa trên chế độ bảo hộ như trước. Tuy nhiên, nhiều bộ máy chính trị đến thời điểm hiện tại đã bắt đầu có dấu hiệu suy yếu trước những thay đổi chóng mặt về luật pháp, công nghệ – kỹ thuật, và xã hội.

---

[i]. Một sự trùng hợp đáng ngạc nhiên là đa số vùng phía bắc của các bang vùng Đông Bắc là những khu vực nông thôn ít dân cư sinh sống (điển hình nhất chính là New York và Pennsylvania).

Tại hạt Schuylkill, Pennsylvania, khu vực có nhiều mỏ khai thác than anthraxit, cả hai đảng phái đều duy trì được các bộ máy chính trị phát triển mạnh mẽ và thường xuyên cạnh tranh chiếm giữ vị trí thống trị trong tòa án hạt và phần thắng thường nghiêng về đảng Cộng hòa. Chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn một phần ba số ủy viên hội đồng phân khu của cả hai đảng phái tại hạt này. Trong đó, 11% số ủy viên Cộng hòa và 17% ủy viên Dân chủ cho biết họ nắm giữ những việc làm do chính quyền bổ nhiệm. Đặc biệt là 22% ủy viên Cộng hòa và 42% ủy viên Dân chủ cho biết công việc của họ như "thời gian hưu trí" vậy. Các ủy viên Cộng hòa cho biết họ hoạt động chính trị trung bình 22 năm, còn các ủy viên Dân chủ lại thường hoạt động chính trị trung bình 33 năm. Hầu hết các ủy viên hội đồng của cả hai đảng phái đều tổ chức các cuộc hội họp khu phố ít nhất mỗi tháng một lần, đôi khi nhiều hơn nếu như các cuộc bầu cử đến gần. (Một vị ủy viên hội đồng Dân chủ cho biết khu vực ông tổ chức khoảng 200 cuộc họp mỗi năm tại quán bar.) Tuy nhiên, những cuộc bầu cử cấp hạt vào những năm 1980 ngày càng tập trung vào ứng viên hơn và các ứng viên (kể cả các ứng viên tranh cử vào các vị trí cấp hạt) cũng tự thân thành lập ban tranh cử thay vì dựa dẫm vào sự hỗ trợ từ

các tổ chức đảng thể.

Tại hạt Delaware, Indiana (bao gồm cả thành phố Muncie– nơi các nghiên cứu xã hội học *Middletown* được tiến hành[i]), chúng tôi cũng phỏng vấn một phần ba ủy viên hội đồng ở cả hai đảng phái. Đảng Dân chủ thường chiếm ưu thế ở hạt Delaware, vốn là thành trì của các công đoàn. Chúng tôi phát hiện có 33% ủy viên hội đồng Dân chủ nắm giữ các chức vụ được bổ nhiệm tại hạt và 1 đảng viên Cộng hòa (6%) nắm giữ chức vụ tại bang do chính quyền bổ nhiệm. Một ủy viên hội đồng Dân chủ – cảnh sát trưởng của hạt – nắm giữ chức vụ được người dân bầu cử. Trên trung bình, các đảng viên Dân chủ hoạt động chính trị trong khoảng 20 năm và các đảng viên Cộng hòa hoạt động trong vòng 23 năm. Ngoài ra, 17% đảng viên Dân chủ và 18% đảng viên Cộng hòa cho rằng công việc của họ như thời gian hưu trí.

---

[i]. Nghiên cứu *Middletown* do hai vợ chồng Lynd (Helen và Robert – cả hai đều là nhà khoa học xã hội) tiến hành là một loạt các nghiên cứu tình huống (case study) nhắm tới đời sống văn hóa và xã hội của người dân một khu phố "đậm chất Mỹ." Cái tên *Middletown* được chọn vì nó gợi lên ý niệm chung về một thành phố điển hình tại Mỹ, nơi dân cư phần lớn là người da trắng. Tuy nhiên, sau khi kết quả nghiên cứu được công bố, người dân tại thành phố Muncie đã ngộ ra thành phố của họ chính là đối tượng của cuộc nghiên cứu trên. Mặc dù được tiến hành vào những năm 1920 và 1930, nghiên cứu này vẫn được nhiều nhà khoa học xã hội hiện đại tại Mỹ noi theo. Thực tế, Muncie đã trở thành kiểu mẫu cho các nhà khoa học tiến hành nghiên cứu và các công ty khảo sát tiến hành thăm dò ý kiến cử tri.

Donna Ashby, nhân viên lưu trữ văn bản và chứng thư tại hạt Delaware kiêm Phó Chủ tịch Hội đồng Dân chủ của hạt, đã giải thích cách vận hành của chế độ bảo hộ và mối lo ngại của bà về xu hướng chính trị địa phương ngày nay:

> Có khoảng 400 công việc tại thành phố và tại hạt được bảo hộ. Nhân viên tòa án dưới quyền các công chức Dân chủ tại hạt thuộc về "nhóm 1%," nghĩa là họ phải nhượng 1% lương tháng của họ cho đảng Dân chủ. Việc làm này hoàn toàn tự nguyện. Nhưng nếu chính đảng đã giúp đỡ các vị ngày trước, thì giờ không phải là lúc các vị nên tỏ chút lòng thành hay sao? [...] [Song], các cơ quan công vụ giờ đây đã đổi khác. Mỗi năm đều có những vụ kiện cáo liên quan đến việc thuê hay sa thải công chức vì vấn đề chính trị. [...] Đôi lúc, chúng tôi có thể tự bổ nhiệm các ủy viên hội đồng, nhưng quá nửa số ghế là những chức vị do người dân bầu lên. Nhiều người muốn giành được một chiếc ghế trong Hội đồng Dân chủ hạt Delaware lắm.[13]

Tổ chức đảng Dân chủ bang Indiana yêu cầu mỗi tổ chức Dân chủ tại từng hạt đóng góp một phần cho ngân quỹ cấp bang, nhưng các tổ chức đảng tại hạt Delaware luôn từ chối việc này. Trên thực tế, các đảng viên Dân chủ hạt Delaware còn không cho phép tổ chức đảng cấp bang vận động gây quỹ tại địa bàn hạt.

Jacqueline Bowen, Chủ tịch Hội đồng Cộng hòa tại hạt Delaware kiêm Giám đốc cục cấp giấy phép hoạt động tại Muncie vào thời điểm tôi đến thăm, đã nói rằng không còn tổ chức đảng nào tại hạt vững mạnh như trước đây. Theo bà, các đảng viên Cộng hòa hưởng lợi không chỉ từ chế độ bảo hộ từ chính quyền bang (lúc đó hãy còn trong tầm kiểm soát của đảng Cộng hòa) mà còn từ mối liên kết với những nhân vật chính trị quyền lực tại bang. Bà nói: "Richard Lugar và Dan Quayle [lúc đó hãy còn là thượng nghị sĩ] đã được rất nhiều người chú ý khi họ đặt chân đến Muncie. Hai người họ cứ như Chúa Trời vậy!"[14]

MIỀN NAM

Tại các bang nơi các tổ chức đảng cấp bang vốn đã suy yếu, các tổ chức đảng địa phương còn yếu kém hơn thế. Có lẽ bởi vì không một bộ máy chính trị nào có hệ thống bảo trợ đủ mạnh mẽ, những tổ chức đảng thể cấp bang sở hữu công nghệ tân tiến và hiện đại hơn tại các bang miền Nam và miền Tây vào những năm 1980 đã thành công hơn trong việc điều phối tình hình chính sự tại cấp địa phương.

Ở hầu hết miền Nam, hệ thống một đảng cầm quyền đã sản sinh ra những tổ chức đảng thể địa phương kém năng suất. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là các tổ chức ấy hoàn toàn không có kết cấu rõ ràng. Hệ thống tòa án sở hữu năng lực bảo hộ, tương tự các bộ máy chính trị ở những bang có tổ chức đảng vững mạnh, thường chiếm ưu thế trên chính trường hầu hết hạt miền Nam. Cho đến gần đây, trên danh nghĩa thì gần như mọi bộ máy chính trị tại đây đều theo đảng Dân chủ, nhưng chúng lại không đi theo đường lối chính thức của đảng Dân chủ.

Khi các bang miền Nam dần mở cửa hơn đối với đảng Cộng hòa đối lập, những bộ máy tại các tòa án địa phương, vẫn mang mác Dân chủ và vẫn được cảnh sát trưởng hoặc thẩm phán hạt dẫn đầu, cố gắng níu giữ thế lực của mình tại chính trường địa phương. Chế độ bảo hộ vẫn là mối liên kết giữa những liên minh tồn tại trong các bộ máy chính trị này. J. R. Mathews, Chủ tịch Hội đồng Dân chủ hạt Troup, một khu vực bầu cử vùng nông thôn tại

phía tây Georgia, đã trả lời ngắn gọn khi tôi hỏi hệ thống bảo hộ trong nền chính trị tại hạt có thực sự quan trọng hay không: "Chuyện ấy hiển nhiên rồi!"[15]

Cảm nhận được sức ép ngày càng gia tăng từ đảng Cộng hòa, một vài tổ chức địa phương đã viện đến sự giúp đỡ từ các tổ chức Dân chủ cấp bang. (Một vài tổ chức khác, đặc biệt là ở Florida và Texas, chuyển sang theo Cộng hòa.) Tuy nhiên, thậm chí khi gắn bó chặt chẽ hơn với tổ chức Dân chủ cấp bang, những bộ máy ở tòa án thường xem nhẹ kết cấu đảng Dân chủ tại địa phương mình. Trưởng ban điều hành Ủy ban Dân chủ tại Georgia nói rằng: "Chủ tịch hội đồng hạt thường không phải là một nhân vật chính trị quá quan trọng hay nổi bật. Đôi khi vị ấy chỉ làm chủ tịch vì không thể kiếm được công việc nào khác." Một công tố viên tại một hạt nông thôn phía đông Texas có nói: "Tất cả các ứng viên tranh cử vào các chức vị công quyền tại hạt đều kê khai trong hồ sơ mình là đảng viên Dân chủ, cho dù thật sự nhiều lúc không phải vậy. Tổ chức đảng thể rất yếu. Các ứng viên chủ yếu tự mình hình thành các liên minh hoạt động riêng mà chẳng cần đoái hoài gì đến tổ chức đảng chính thức."

Trong những năm 1970 và 1980, trong khi tổ chức đảng Cộng hòa cấp bang ngày một phát triển hơn ở miền Nam, một vài lãnh đạo Cộng hòa đã nhận ra rằng tương lai của chính đảng sẽ còn bấp bênh nếu họ không thể xây dựng được các tổ chức đảng thể vững chãi tại địa phương. Chủ tịch Ủy ban Cộng hòa tại Texas, George Strake, nói rằng: "Một chính đảng chỉ chú trọng phát triển kiến trúc thượng tầng sẽ bị lật đổ khi thế hệ lãnh đạo đầu tiên không còn tại nhiệm. Vì thế, chúng tôi hiện đang nỗ lực xây dựng bằng được kết cấu đảng thể hạ tầng tại cấp hạt và cấp cộng đồng dân cư." Vào giữa những năm 1980, một vài tổ chức Cộng hòa đã phát triển thấy rõ tại một vài thành phố lớn ở miền Nam. Chủ tịch Hội đồng Cộng hòa ở Dallas, Fred Meyer (sau này là Chủ tịch Cộng hòa cấp bang), đã nói như sau vào năm 1986: "Chúng tôi đã có tổ chức địa phương vững mạnh nhất tại Texas, với khoảng 41 hội nhóm các tình nguyện viên theo đảng Cộng hòa. Vào những ngày cuối tuần trước ngày diễn ra bầu cử, chúng tôi sẽ rải các truyền đơn trước cửa mọi ngôi nhà tại hạt Dallas này."[16]

Vào khoảng giữa và cuối những năm 1980, các tổ chức đảng Cộng hòa địa phương vốn phát triển mạnh mẽ tại những khu vực thành thị bắt đầu mọc lên tại những khu vực lân cận. Marty Connors, Trưởng ban điều hành Ủy ban Cộng hòa tại Alabama, cho hay: "Chúng tôi đang nhắm đến các tòa án. Chức vụ thống đốc tuy cũng quan trọng đối với đảng Dân chủ nhưng chính các tòa án

mới là nơi tập trung nhiều đảng viên Dân chủ nhất. Chiếm được các tòa án đồng nghĩa với việc tước đi [nguồn sống] của họ." Theo như các lãnh đạo Cộng hòa khẳng định, chính hệ tư tưởng bảo thủ liên kết với những giáo điều tín ngưỡng Tin lành phái Truyền đạo đã dẫn lối cho các bộ máy chính trị tại đây.[17]

Đáp trả lại những thách thức đến từ phía Cộng hòa, các lãnh đạo bên Dân chủ tại một vài các đô thị miền Nam, với sự giúp sức và ủng hộ từ tổ chức đảng phái cấp bang, đã cố gắng xây dựng các tổ chức đảng địa phương bao gồm các nhà hoạt động chính trị vì đảng. Thông thường, họ phải tìm nguồn nhân lực nằm bên ngoài cơ cấu đảng bộ. Chủ tịch Hội đồng Dân chủ ở Dallas, Sandy Kress, đã nói rằng:

> Khi trở thành chủ tịch hạt, tôi những tưởng các nhà lãnh đạo khu vực được các cử tri Dân chủ bầu ra tại Dallas sẽ vào hàng ngũ của tôi. Tôi nhận ra chuyện không phải vậy. Các nhà lãnh đạo khu vực được giao nhiệm vụ duy nhất là đảm trách các cuộc bầu cử sơ bộ của chính đảng và họ chỉ chăm chăm thực hiện mỗi nhiệm vụ ấy. Để tìm nhân lực có thể hỗ trợ tôi về mặt chính trị, tôi phải tự mình chiêu mộ những người có hứng thú thực hiện mục tiêu do đảng Dân chủ đề ra.[18]

MIỀN TÂY

Phong trào tiến bộ thường được cho là nguyên nhân khiến các tổ chức đảng thể tại các bang miền Tây và Trung Tây từ trước đến nay lúc nào cũng yếu kém. Tuy nhiên, thậm chí trước khi những cải cách này được thông qua, các tổ chức đảng địa phương tại hai vùng kể trên cũng chẳng vững mạnh gì cho cam. Có thể nói các nhà cải cách tiến bộ thành công một phần nhờ các tổ chức đảng tại khu vực miền Tây đã sẵn tính kém cỏi – chắc chắn là vì xã hội nơi đây không phát triển mạnh mẽ như tại các khu vực khác mà cũng có khả năng mọi sự đều do bản tính cá nhân chủ nghĩa của người dân miền Viễn Tây.

Các cuộc bầu cử cho chức vụ tại địa phương ở hầu hết các bang miền Tây và Trung Tây thường không phân chia đảng phái cả trên danh nghĩa lẫn trên thực tế. Các tổ chức đảng địa phương chủ yếu tập trung vào chuyện chính sự cấp bang hoặc cấp quốc gia. Trong khi các tổ chức đảng cấp bang đều yếu kém, các tổ chức đảng địa phương cũng chẳng có nhiều chỗ dựa vững chắc để tồn tại. Có thể nói, mọi cuộc bầu cử tại những bang này giờ đều tập trung vào các

ứng viên hơn là vào các chính đảng.

Tại nhiều nơi, các tổ chức đảng địa phương vẫn chẳng gây được ảnh hưởng nào lên các tiến trình chính trị. Lãnh đạo một hạt vùng Trung Tây có nói rằng: "Khi tôi nhậm chức chủ tịch, tôi cứ tưởng mình sẽ phải giải quyết những vấn đề trọng đại trong ngày. Tuy nhiên, tôi chỉ phải lên lịch cho các chuyến dã ngoại và những buổi chơi bingo[i]. Quyết định lớn lao nhất mà một vị chủ tịch phải đưa ra là ai sẽ quản trò bingo." Chủ tịch đảng của một bang miền Tây, nơi các tổ chức đảng lúc nào cũng tồi tàn, cho hay: "Hầu hết những công chức tại hạt đều là những người dễ gần và tốt bụng, nhưng họ không có đóng góp gì nhiều cho nền chính trị địa phương. [...] Họ không phải những ông trùm ngồi sau cánh gà giật dây mọi sự."

---

[i]. Trò bingo khá tương đồng với trò lô tô ở Việt Nam. Mỗi người chơi sẽ được phát một thẻ số 5x5 có 24 hoặc 25 chữ số bất kỳ. Người quản trò sẽ rút một con số bất kỳ trong khoảng 1 đến 75 từ bao số. Nếu thẻ số của người chơi có số này, người chơi sẽ đặt một vật làm dấu lên ô đó. (Đối với thẻ chỉ có 24 số, ô trung tâm sẽ là "ô tự do" và coi như là ô đã đặt sẵn vật làm dấu). Nếu một hàng bất kỳ có đủ 5 vật làm dấu, người chơi sẽ kêu lên "Bingo!" (giống như kiểu kêu "Kinh!" bên lô tô tại Việt Nam) và sẽ thắng trò chơi.

Từ năm 1960, ba nhân tố sau đã đóng góp nhiều vào sự phát triển của các tổ chức đảng thể tại miền Tây và Trung Tây: các tổ chức đảng cấp bang hoạt động tích cực hỗ trợ các tổ chức địa phương; hệ tư tưởng trong chính trị ngày càng được coi trọng; và công nghệ tân tiến được tận dụng nhiều hơn trong các chiến dịch – tất cả đều giúp ứng viên hưởng lợi nhiều hơn nếu họ tham gia vào một cấu trúc đảng thể chung để có thể sẻ chia được các dịch vụ vận động tranh cử.

Tôi đã bàn về vai trò của các tổ chức đảng cấp bang trong chương trước. Nếu nói về ảnh hưởng của hệ tư tưởng, có thể dẫn ra ví dụ về tổ chức đảng Cộng hòa tại hạt Orange, California, nằm giữa Los Angeles và San Diego. Cho đến cuối những năm 1990, tổ chức này đã giúp các ứng viên Cộng hòa trong các chiến dịch tranh cử cấp quốc gia và cấp bang gặt hái được nhiều thắng lợi đáng kể. Khác với tổ chức đảng Cộng hòa ở Nassau, tổ chức Cộng hòa ở hạt Orange không thu hút cử tri thông qua chế độ bảo hộ hay các dịch vụ công. Thay vào đó, họ tuyên truyền tư tưởng bảo thủ.

Tuy các cuộc tranh cử tại hạt Orange thường là sàn đấu cho các ứng viên chứ ít tập trung vào các chính đảng như tại hạt Nassau, tổ chức Cộng hòa tại Orange vẫn tập hợp được đội ngũ cán bộ

chính trị chuyên nghiệp gồm những chuyên viên và nhân viên tình nguyện hỗ trợ cho những ứng viên được tổ chức đảng đưa ra tranh cử. Trong cuộc phỏng vấn với các lãnh đạo Cộng hòa tại tám khu vực bầu cử tại hạt Orange, chúng tôi hỏi rằng họ đã dùng những vấn đề gì để thu hút cử tri bầu cho ứng viên của đảng mình. Như đã thể hiện ở Bảng 20–2, câu trả lời họ đưa ra đa phần đều có dính dáng đến "chủ nghĩa bảo thủ" hoặc "triết lý chính trị bảo thủ" hoặc các vấn đề có liên quan đến hệ tư tưởng bảo thủ. Chỉ có duy nhất một lãnh đạo đề cập đến "các vấn đề tại địa phương." Ngược lại, các nhà lãnh đạo bên Dân chủ cũng ở tám quận này khi được hỏi cùng câu trên đã trả lời rằng họ quan tâm đến các vấn đề tại địa phương lẫn các vấn đề mang màu sắc chủ nghĩa tự do hiện đại.

Bảng 20–2. Các vấn đề được các nhà lãnh đạo ở hạt Orange xác định là nguồn gốc thu hút tín nhiệm từ cử tri dành cho các đảng phái

(Số lần được đề cập đến nhiều hơn một sẽ được ghi trong ngoặc đơn)

CỘNG HÒA	DÂN CHỦ
chủ nghĩa bảo thủ (4)	giao thông (3)
triết lý chính trị bảo thủ	tội phạm (3)
chính phủ hạn chế	quyền công dân (3)
chính sách đối ngoại	môi trường (2)
thuế thấp	nhà ở (2)
quốc phòng vững mạnh	các vấn đề kinh tế (2)
các vấn đề tại địa phương	những phần còn khó khăn
	các vấn đề về sức khỏe
	ma túy
	trường học
	không có vấn đề nào

KHU VỰC WESTSIDE, LOS ANGELES

Hệ tư tưởng tự do cũng đóng vai trò quan trọng không kém trong thành công của "liên minh Waxman–Berman." Vào những năm 1980, liên minh này có tầm ảnh hưởng lớn lên nền chính trị ở một vài khu vực bầu cử tại khu Westside phía tây hạt Los Angeles,

nơi những cộng đồng dân cư giàu có sinh sống như Beverly Hills, Malibu, và Pacific Palisades, điểm xuyết thêm "những khu nhà xập xệ, nơi những người trẻ tuổi và những người Bohemian[i] sinh sống, những cộng đồng dân cư trung niên có thu nhập ổn định, cũng như những khu vực dân cư nơi các công dân trung lưu sống bình lặng êm ả." Nhờ bắt tay với nền công nghiệp điện ảnh Hollywood thịnh vượng đầy sức hút, liên minh này đã gây được nhiều ảnh hưởng lên các cộng đồng tầng lớp lao động phía đông Los Angeles, những địa hạt khác tại California, và đôi khi là lên toàn bộ chính trường Hoa Kỳ.[19]

---

[i]. Bô-hem (Bohemian) là những người sống tự do phóng túng, không muốn tuân thủ các quy tắc xã hội. Họ thường là các nghệ sĩ, ca sĩ, hay thậm chí là các thành phần thanh thiếu niên nổi loạn.

Do Thượng nghị sĩ Henry Waxman, Howard Benman, và Mel Levine dẫn dắt, liên minh này hoạt động hiệu quả một phần nhờ vào việc sử dụng thành thạo công nghệ tân tiến trong các chiến dịch và một phần nhờ vào khả năng gây quỹ bằng cách tung hô những tư tưởng thuộc lập trường tự do hiện đại mang cả màu sắc Hoa Kỳ lẫn màu sắc quốc tế. Liên minh này cũng ủng hộ nhiệt tình Israel (lúc này đã không còn là thái độ riêng của phe tự do hiện đại). Tuy tham gia những cuộc đua tranh vào các chức vụ tại địa phương tại hạt Los Angeles, liên minh này lại không đả động nhiều đến các vấn đề dịch vụ công tại địa phương. Tờ *Los Angeles Times* nhận xét: "Nếu không có ai đến thu gom rác nhà bạn thì gọi họ cũng chẳng giúp ích gì đâu."[20]

Liên minh bắt đầu hình thành vào những năm 1970, mới đầu là khối liên hiệp giữa các đảng viên Dân chủ theo chủ nghĩa tự do hiện đại đại diện khu Westside trong cơ quan lập pháp bang California. Khi Waxman rồi đến Berman và Levine lần lượt đắc cử vào Quốc hội, họ vẫn giữ mạng lưới chính trị địa phương của riêng họ. Họ đều để bạt một ứng viên khác thế vào vị trí trước kia của mình trong cơ quan đặt tại Thủ phủ Sacramento. Tuy từng xung đột với Chủ tịch Hạ viện Willy Brown trong cơ quan lập pháp bang (người đã đánh bại Howard Berman trong cuộc đua năm 1982 cho vị trí chủ tịch), liên minh này cũng chịu bắt tay với Brown và các đảng viên Dân chủ khác ở khu vực Vịnh San Francisco nhằm duy trì cơ chế phân vùng Gerry đã giúp đảng Dân chủ luôn chiếm thế thượng phong trong nền chính trị cấp bang, thể hiện qua số nghị sĩ Dân chủ áp đảo đại diện cho California tại Quốc hội cũng như số đảng viên Dân chủ gần như luôn chiếm thế đa số tại cơ quan lập pháp bang.

Trụ sở hoạt động của liên minh này là công ty tư vấn chính trị ở Westside do Michael Berman, em trai của Howard, và Carl D'Agostino làm chủ, thường được dân địa phương gọi là "Hội chính trị BAD." Công ty này chuyên về vận động gây quỹ bằng hình thức thư tín. Tôi đã đến gặp Michael Berman tại văn phòng nơi ông làm việc, một văn phòng bừa bộn mang không khí tiểu thuyết Raymond Chandler[i]. Khi được hỏi về "Hội BAD," ông đã giải thích về vai trò của nó như sau:

> Các cố vấn chính trị luôn là nhân tố tối cần thiết giúp các ứng viên tận dụng được tín nhiệm từ rất nhiều các nhóm cử tri theo đuổi các lợi ích và mục tiêu khác nhau. Khác với các cử tri ở New York, các cử tri tại California khó có thể được kiểm soát theo cơ chế phân vùng dân cư thành các cộng đồng. Anh phải tiếp cận họ theo một cách khác. [...] Tôi chia các cử tri thành các nhóm riêng để có thể dễ dàng đối phó hơn. [...] Chúng tôi gửi các thư vận động tranh cử từ một hoặc nhiều ứng viên được tổ chức đảng thể chọn ra tranh cử đến những người mang họ Do Thái, những người mang họ Mỹ Latin, những người tham gia các hội nhóm bảo vệ môi trường, và những người phụ nữ muốn được gọi là cô, v.v... [Tôi hỏi: "Vì sao chỉ nhắm đến những người tự gọi mình là cô?" Ông trả lời: "Vì nhiều khả năng họ là những người ủng hộ nữ quyền."] Mỗi nhóm trên đều nhận được một thông điệp chung và một thông điệp đặc biệt hướng đến những mối quan tâm riêng biệt của từng nhóm. [...] Chạy chiến dịch kiểu này tuy đắt đỏ nhưng lại hiệu quả.[21]

---

[i]. Raymond Chandler (1888 – 1959): nhà văn trinh thám nổi tiếng người Mỹ.

Liên minh này không đổ nguồn quỹ của mình vào các tổ chức ở cấp cơ sở. Một nhà chiến lược đã thẳng thắn cho rằng hình thức vận động tranh cử theo kiểu gõ cửa từng nhà một tại khu phía nam bang California "thật sự phí tiền và kém hiệu quả."

Michael Berman và Carl D'Agostino đã huy động được sự ủng hộ từ các lãnh đạo liên minh dành cho các ứng viên. John Emerson, một nhà hoạt động xã hội theo chủ nghĩa tự do hiện đại ủng hộ đảng Dân chủ từng tham gia chạy chiến dịch cùng liên minh, đã mô tả hệ thống này như sau:

> Các ứng viên từ Westside chạy đua vào cơ quan lập pháp bang có thể tiêu tốn đến hơn một triệu đô-la. Ứng viên đó

> không những cần tiền mà còn cần ghi điểm với truyền thông đại chúng. Được Hội BAD nâng đỡ đồng nghĩa với việc ứng viên không chỉ được tín nhiệm ngay tức thì mà còn được các lãnh đạo trong liên minh Waxman–Berman ủng hộ. Họ có thể dễ dàng kiếm tiền hơn sau khi được ủng hộ. Tuy có thể không phải ứng viên tiềm năng nhất, nhưng bất kỳ ứng viên đã có trong tay Hội BAD, những lời ủng hộ, và số tiền khổng lồ, chẳng ai dám đối kháng với vị ấy cả.[22]

Các tổ chức đảng địa phương ở khu vực thành thị hiện đại như liên minh Waxman–Berman phần nhiều dựa vào những lập trường chính trị để thu hút tín nhiệm mà ít cần phải nhờ đến chế độ bảo hộ hay "giúp đỡ từ thiện" người dân như những bộ máy đảng thể trước kia. Họ đưa ra các quyết định cuối cùng sau các cuộc họp bàn kỹ lưỡng và thỏa thuận từ phía các bên – hay như Michael Berman mô tả thì mọi chuyện đều được quyết định sau khi "dành hàng giờ bên điện thoại." Không còn bóng dáng các "ông trùm" nữa. Tuy nhiên, các tổ chức đảng kiểu mới lại không đối thoại hai chiều nhiều với các cộng đồng dân cư và vì thế, về mặt này, họ thiếu dân chủ hơn nhiều so với các bộ máy khi xưa. Ván cờ chính trị của họ dành cho một cộng đồng không mấy gắn kết với nhau theo từng khu phố, được tạo thành từ nhiều nhóm lợi ích khác nhau, nhiều nhóm hoạt động xã hội khác nhau, cũng như những lớp dân cư đi theo những lối sống khác nhau – hay như Berman đã biểu đạt dễ hiểu qua cụm "những người phụ nữ muốn được gọi là cô."

Ý CHÍ CHÍNH TRỊ MỚI MẺ

Như đã trình bày trên, các tổ chức đảng địa phương tại Hoa Kỳ hiện tại rất đa dạng – về cấu trúc, về cách thức vận hành, các mục tiêu thúc đẩy, và hiệu quả trong tiến trình bầu cử. Trong khi các tổ chức đảng cấp bang ngày càng tương đồng với nhau hơn về mặt chức năng, các tổ chức đảng địa phương giữa từng khu vực lại không có quá nhiều điểm chung.

Tuy nhiên, ta vẫn có thể rút ra một vài điểm chung hãn hữu. Các bộ máy chính trị vận hành trên chế độ bảo hộ tại tòa án và hội đồng thành phố, tuy vẫn vận hành với năng suất đáng kể ở một vài nơi, lại thường không tác động nhiều lên nền chính trị địa phương. Các chính đảng đại chúng trong thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, trước đây vận hành như những giáo hội, thì giờ đã vắng bóng và khó có khả năng xuất hiện trở lại. Hầu hết các cử tri không

tham gia các hoạt động đảng thể tại địa phương mình. Thậm chí các cử tri trung thành với một đảng phái nhất định trước kia nay cũng xem chuyện chính sự chẳng khác nào chuyện mua hàng tại các siêu thị – nếu không có bất kỳ "mặt hàng" (tức ứng viên) nào bên "cửa hàng" (tức các chính đảng) này khiến họ hài lòng, họ sẵn sàng sang "cửa hàng" khác để chọn lựa các "mặt hàng" khác.

Tuy thế, các liên minh gồm các chính trị gia cấp địa phương vẫn cùng nhau hoạt động nhằm đạt được những mục tiêu chung cả trong các chiến dịch tranh cử và trong khâu vận hành chính quyền. Các liên minh này thường hoạt động dưới danh nghĩa một trong hai chính đảng chủ đạo trên chính trường quốc gia. Tại một vài nơi, đặc biệt là ở miền Nam và miền Tây, các hội nhóm chính trị địa phương, tuy không thật sự ăn ý với tổ chức đảng thể tại khu vực, đã hoạt động tích cực và hiệu quả hơn so với 20 hay 30 năm về trước.

Tình hình chung của các tổ chức đảng địa phương tại Hoa Kỳ có thể nói là bất ổn nhưng chưa hẳn là vô vọng. Tàn dư cấu trúc đảng thể vẫn còn tồn tại đây đó và tại một vài nơi còn có dấu hiệu của sự phát triển đầy hứa hẹn. Điều kiện tái dựng hệ thống đảng phái vẫn hiện hữu. Tôi sẽ đề cập một vài phương thức phục dựng đảng phái trong chương cuối cùng tiếp sau. Nhưng trên hết, những gì cần nhất lúc này chính là một ý chí chính trị mới mẻ.

21

Phục dựng các chính Đảng

Các xu hướng chính trị và xã hội phát triển trong thập niên 1970 và thập niên 1980 có tác động đến các đảng đã nhanh chóng tạo sức ảnh hưởng trong thập niên 1990. Phần lớn các chiến dịch được định hướng theo các ứng viên đang trở nên ngày càng phổ biến ở mọi cấp chính quyền. Các nhóm lợi ích sùng đạo và theo ý thức hệ đã định hình cách nền chính trị vận hành. Số cử tri đi bầu lại giảm đi rõ rệt sau khi tăng nhẹ vào các năm 1992 và 1994.

Sự gắn kết giữa các cử tri ủng hộ cho hai chính đảng ở mức thấp nhất trong lịch sử. Theo một cuộc khảo sát toàn quốc được thực hiện vào năm 1996, có 71% số người cho hay họ thường chia nhỏ số phiếu (bầu cho các ứng viên thuộc các đảng vào những vị trí khác nhau), trong khi vào năm 1942, con số này chỉ có 42%. Việc Jesse Ventuna, cựu đô vật chuyên nghiệp, đắc cử Thống đốc Minnesota vào năm 1998 với tư cách ứng viên của đảng Cải cách trước các đối thủ sừng sỏ từ hai chính đảng được xem là một dấu hiệu rõ ràng cho thấy các cử tri đã không còn mặn mà với hệ thống lưỡng đảng hiện thời.

Vào đầu năm 1972, David Broder, người đứng đầu hội các ký giả của nước Mỹ, đã đưa ra cảnh báo trong cuốn sách dự đoán của mình, *The Party's Over* (tạm dịch: Tàn tiệc), rằng "lòng trung thành với đảng bị sụt giảm trầm trọng, các tổ chức đảng Cộng hòa và đảng Dân chủ suy yếu đi sau nhiều năm bị bỏ mặc." Năm 1982, Walter Dean Burnham đã tố giác "sự thiếu tự tin trong cung cách hoạt động của các tổ chức chính trị, đặc biệt là các đảng." Năm 1988, William Keefe đã nhận ra rằng hệ thống đảng "trở nên hỗn loạn hơn cả trong thế kỷ vừa rồi."[1]

Vào cuối thập niên 1990, sau những sự việc đã xảy ra khiến các đảng trở nên suy yếu, hầu hết các học giả chính trị, các ký giả, và

một vài người dân đã tin rằng những gì mà E. E. Schattschneider nói từ lâu đã đúng: "Các đảng phái chính trị đã tạo ra nền dân chủ" và muốn cải tổ nền dân chủ thì cần phải củng cố các đảng. L. Sandy Maisel đã viết vào năm 1999: "Dù những khiếm khuyết của đảng được các nhà phân tích chính trị và các ký giả mọi lĩnh vực mô tả rất rõ ràng, nhưng đảng vẫn là tổ chức liên kết chính. Khi các đảng suy yếu, vai trò liên kết trong quá trình bầu cử không phát huy tốt. Khi các đảng vững mạnh, có khả năng rằng sự hiện diện và trách nhiệm giải trình của đảng cũng sẽ được nâng cao."[2]

Khi thế kỷ XX dần qua, một số nhà khoa học chính trị đã nhận thấy một vài dấu hiệu về sự phục hồi của các đảng tuy vẫn chưa chắc chắn. Cũng vào năm 1999, John Green và Daniel Shea đã viết: "Các dấu hiệu của sự vững mạnh [trong hệ thống đảng] đã lộ diện nhằm xoá bỏ những biểu lộ của sự yếu kém. Khi những dấu hiệu này có thể chỉ là tạm thời và căn bệnh vẫn chưa được chữa dứt điểm, một giai đoạn mới trong hoạt động chính trị của các đảng có thể đang phát triển."[3]

NỀN CHÍNH TRỊ CỦA SỰ BẤT MÃN

Năm 1988, George Bush[i] đắc cử tổng thống và là người kế nhiệm đảng Cộng hòa từ tay Ronald Reagan. Dù bị tụt lại đằng sau so với đối thủ bên đảng Dân chủ là Thống đốc Micheal Dukakis từ Massachusetts, trong suốt mùa hè, Bush đã được nâng đỡ nhờ đại hội đảng Cộng hòa toàn quốc diễn ra vào tháng 8 và chiến dịch tranh cử của ông vào tháng 11 đã diễn ra thuận lợi với kết quả là ông giành được đa số phiếu, 53% số phiếu phổ thông và 315 số phiếu đại cử tri.

---

[i]. Từ đoạn này về sau, nếu không chú thích gì khác, George Bush hay Bush sẽ được hiểu là George H. W. Bush, Sr.

Về mặt vùng miền, thắng lợi của Bush là nhờ vào ưu thế vượt trội của toàn miền Nam, khu Đại Bình Nguyên, và khu vực Dãy Rocky, cộng với chiến thắng (tuy chỉ nhỉnh hơn 50% số đầu phiếu một chút) từ California và hầu hết từ các bang công nghiệp cũ từ Connecticut đến Illinois (thành trì của đảng Cộng hòa khi xưa). Dukais giành thắng lợi ở New York, Massachusetts, khu vực phía tây bắc Bắc Mỹ, rải rác ở các bang nhỏ và Thủ đô Washington. Trong cuộc bầu cử lần này, Bush không nhận được nhiều phiếu từ cộng đồng Công giáo như Reagan trong lần tranh cử năm 1984. Tuy nhiên, các tín hữu Tin lành chính thống da trắng và những

tín hữu phái Truyền đạo vẫn cực lực ủng hộ ứng viên Cộng hòa. Những người Mỹ gốc Phi, người Mỹ Latin, người Do Thái đều một lòng trung thành với liên minh Dân chủ cũ.

Các đảng viên Dân chủ, sau khi lại lên nắm quyền tại Thượng viện vào năm 1986, đã duy trì được đa số thành viên tại cả hai viện trong Quốc hội.

Sự ủng hộ mà công chúng dành cho Bush, người đã ghi danh với lần đầu tiên trong lịch sử vượt lên với 91% số phiếu sau khi nước Mỹ giành chiến thắng trước quân Iraq do Saddam Hussein chỉ huy tại Chiến tranh Vùng Vịnh năm 1991, đã sụt giảm đáng kể trong thời kỳ suy thoái kinh tế tương đối ngắn trong năm 1991–1992. Điều mà hầu hết các cử tri đều nhớ trong chiến dịch năm 1988 là việc Bush đã đọc bản tuyên ngôn do người viết diễn văn của ông soạn thảo tại đại hội đảng Cộng hòa: "Nghe tôi nói này, sẽ không có bất kỳ loại thuế mới nào nữa." Khi ông có vẻ dễ dàng phá vỡ lời thề thốt đó trong thỏa thuận ngân sách với đảng Dân chủ trong Quốc hội, các cử tri liền lên tiếng chỉ trích nền chính trị và các chính trị gia. Cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1992, dù không quá nghiêm trọng, nhưng đã khiến các nhân viên văn phòng và các nhân viên chuyên môn phải điêu đứng dù họ đã giữ được việc trong đợt suy thoái kinh tế sau Thế chiến II trước đó. Các cuộc khảo sát thực hiện trước thềm cuộc bầu cử năm 1992 cho thấy mức độ tín nhiệm chính phủ cũng như cảm giác hài lòng với cuộc sống hiện tại của người dân Mỹ vô cùng thấp.

Trong khi nhiều cử tri có vẻ đã ngán ngẩm với Bush và các đảng viên Cộng hòa, các đảng viên Dân chủ vẫn không tự tin hơn chút nào khi chính quyền trong Quốc hội dính vào một vụ bê bối nhỏ từ lúc Bush tự tin thể hiện rằng ông khó có thể bị đánh bại sau khi ông góp phần vào chiến thắng tại Vùng Vịnh, cuộc đua chọn ứng viên tranh cử tổng thống của đảng Dân chủ hầu như chỉ thu hút được các ứng viên yếu kém. Thống đốc Bill Clinton từ Arkansas, dù chịu ảnh hưởng từ sau khi bị phanh phui vụ ngoại tình đầu tiên trong rất nhiều vụ, đã sắp xếp một trong rất nhiều đợt "trở lại" khi từ bờ vực bị quên lãng trong cuộc bầu cử đã vươn lên giành chiến thắng trong đợt chọn ứng viên của đảng Dân chủ.

Đáp lại sự thay đổi chính kiến của các cử tri đối với toàn bộ hệ thống chính trị, Ross Perot, một tỉ phú người Texas, đã tuyên bố, sau đó rút lại, sau đó lại tái tuyên bố, rằng ông sẽ ra tranh cử tổng thống với tư cách ứng viên độc lập. Trong suốt mùa hè năm 1992, trước khi tạm thời rút khỏi cuộc đua, Perot đã *dẫn đầu* đợt bỏ phiếu toàn quốc trong cuộc đọ sức với Bush và Clinton. Dù ban

đầu ông đứng thứ ba và không giành được phiếu đại cử tri nào, chỉ sau khi các cử tri để ý đến tính tình thất thường và lòng trung thành đối với hai chính đảng, ông đã giành được 19% số phiếu phổ thông, cao hơn tất cả các ứng viên độc lập hoặc của đảng thứ ba kể từ lúc Theodore Roosevelt ra ứng cử với tư cách đảng viên Cải cách vào năm 1912. Perot nhận được sự ủng hộ từ các cử tri bỏ phiếu lần đầu và các cử tri độc lập, và các cử tri ở miền Tây.

Cuối cùng, Clinton đã đắc cử tổng thống với 43% số phiếu phổ thông và 370 phiếu đại cử tri, trong khi Bush giành được 38% số phiếu phổ thông và 168 phiếu đại cử tri. Tuy nhiên, sự thật là Clinton đã có ít hơn 2% số phiếu so với Dukakis, khi này đã thua cuộc với 45% số phiếu phổ thông vào năm 1988, và cũng kém cạnh hơn so với Dukakis trong việc thuyết phục nữ giới, những người không theo đảng phái, các cử tri trẻ tuổi, và những người theo đạo Chúa, các nhóm nhân khẩu học. Clinton giành thắng lợi ở hầu hết miền Tây, khu Trung Tây, các bang công nghiệp cũ, và một vài bang miền Nam, trong khi Bush giành thắng lợi ở hầu hết miền Nam, Indiana, và một vài bang nhỏ khác. Nhưng Clinton chỉ giành được đa số phiếu phổ thông ở New York, Arkansas, Maryland, và Thủ đô Washington.

Số thành viên của đảng Dân chủ trong Hạ viện giảm bớt nhưng lại tăng trong Thượng viện. Khi một số lượng lớn thành viên đang tại nhiệm của cả hai đảng đều tái đắc cử trong các cuộc bầu cử Quốc hội, rõ ràng rằng việc tại nhiệm trong Quốc hội, với lợi thế khi tên tuổi dễ được biết đến và dễ thu hút được người cộng tác trong chiến dịch, mới là nhân tố quyết định trong các cuộc tranh cử so với việc chỉ được biết đến là một đảng viên. Tổng số tiền mà PAC chi cho các cuộc bầu cử Quốc hội đã tăng 20% so với các năm 1987–1988, và các đảng viên Dân chủ nhận được gấp đôi các đảng viên Cộng hòa.

CÁC CUỘC BẦU CỬ

Hai năm sau, phản ứng từ các cử tri đối với các đảng viên Dân chủ đang nắm quyền đã tạo ra một cuộc bầu cử đầu tiên trong nhiều năm mà trong đó đảng được quyền quyết định từ cấp địa phương đến cấp quốc gia. Các đảng viên Cộng hòa, tìm cách thông qua "Hợp đồng với nước Mỹ" được Chủ tịch Hạ viện Whip Newt Gingrich lên kế hoạch, đã cho các cử tri một công cụ sẵn có để đẩy lùi sự suy đồi đạo đức và sự lãnh đạm đã gây ảnh hưởng đến nền chính trị nước Mỹ. Các cuộc khảo sát cho thấy hầu hết các cử tri không biết chính xác nội dung của bản Hợp đồng này, nhưng nó

là một biểu hiện cho thấy đã có chính đảng đề ra một kế hoạch hiệu quả nhằm hướng đến sự thay đổi tích cực. Những sai lầm trước đó của Tổng thống Clinton cùng với việc kế hoạch về chăm sóc sức khỏe thất bại nặng nề trước Quốc hội đã khiến các cử tri tin rằng cả ông lẫn chính đảng của ông sẽ không thể thực hiện công cuộc cải cách đất nước.

Lần đầu tiên sau 40 năm, đảng Cộng hòa giành quyền kiểm soát cả hai viện trong Quốc hội với thêm 52 ghế trong Hạ viện và chín ghế trong Thượng viện. Ở cấp bang, số lượng thống đốc là đảng viên Cộng hòa đã tăng từ 20 lên 31 người, bao gồm những bang lớn như New York, Pennsylvania và Texas. Đảng Cộng hòa thắng lớn ở miền Nam, nơi từng là thành lũy vững chắc của đảng Dân chủ. Các bang công nghiệp khu Trung Tây hầu hết đều bầu cho Clinton vào năm 1992, các thống đốc đang tại nhiệm là đảng viên Cộng hòa đều tái đắc cử với đa số phiếu bầu: 72% phiếu ở Ohio, 62% ở Michigan, 64% ở Illinois, 67% ở Wisconsin, và 63% ở Minnesota. Số ghế trong cơ quan lập pháp tại bang mà đảng Cộng hòa nắm giữ đã tăng từ 33 lên 49. Trong số những đảng viên Dân chủ tại nhiệm bị đánh bại có khá nhiều những tên tuổi lừng danh như Chủ tịch Hạ viện Tom Foley, Thống đốc Mario Cuomo của New York, và Thống đốc Ann Richards của Texas. Tại hầu hết mọi nơi trên đất nước, các đảng viên Cộng hòa còn giành được nhiều vị trí trong tòa án và tòa thị chính.

Với việc chiếm đa số ghế trong Quốc hội năm 1995, các đảng viên đảng Cộng hòa thoả mãn trước chiến thắng của họ đến nỗi họ đánh giá quá cao vị thế của họ khi thương lượng với Clinton. Gingrich, Chủ tịch Hạ viện, thể hiện bản thân đứng trên lập trường tham chiến. Thượng nghị sĩ và là Lãnh tụ đa số trong Thượng viện, Bob Dole, dù mong muốn có một hướng đi thực tế hơn, nhưng vẫn tập trung vào việc trở thành ứng viên của đảng Cộng hòa ra tranh cử tổng thống trong năm 1996. Tinh thần đoàn kết của đảng Cộng hòa khi tham gia bỏ phiếu lần lượt (rollcall) tại cả hai viện đã lên cao đến mức chưa từng có trong lịch sử nước Mỹ, như đã được thể hiện trong Hình 18–5 và 18–6. Các đảng viên Dân chủ, nhận ra rằng cơ hội duy nhất là đồng lòng nhận lệnh dưới trướng Clinton, cũng đoàn kết như vậy.

Các đảng viên Cộng hòa trong Quốc hội đã thực hiện được hầu hết những cải cách theo thủ tục như những gì được ghi trong Hợp đồng, và bằng việc hạn chế chính quyền chi tiêu quá mức, họ cũng đã giúp đặt nền móng cho số dư ngân sách của liên bang năm 1999 – cùng với đó là việc áp thuế cao do Clinton thông qua Quốc hội với toàn bộ số phiếu ủng hộ từ đảng Dân chủ vào năm

1993. Nhưng những nỗ lực của đảng viên Cộng hòa nhằm cắt bỏ triệt để những chương trình liên bang không vượt qua được phủ quyết của tổng thống. Sau khi hai lần khiến chính phủ phải đóng cửa một thời gian ngắn vì cuộc chiến ngân sách vào thu đông năm 1995–1996, họ ly khai với Clinton sau khi nhận ra rằng dân chúng đang chống lại họ.

Thắng lợi lớn lao duy nhất của đảng Cộng hòa là thông qua luật cải cách phúc lợi xã hội vào mùa hè năm 1996, Clinton từng phủ quyết hai phiên bản trước đó của đạo luật này, nhưng khi cuộc bầu cử tổng thống sắp tới, ông đành phải đặt bút ký trước thỉnh cầu của những người theo chủ nghĩa tự do hiện đại.

BẾ TẮC

Vào mùa thu năm 1996, Clinton, hai năm trước vốn bị các nhà bình luận cho là dần độn, nay đã tái đắc cử trước các đối thủ là Dole, ứng viên của đảng Cộng hòa, và Ross Perot, tranh cử với tư cách ứng viên của đảng Cải cách mới thành lập, với 49% số phiếu phổ thông và 379 phiếu đại cử tri. Dù không giành được quá nhiều phiếu phổ thông và không thắng được một vài bang ở khu Đại Bình Nguyên và ở Dãy Rocky mà ông từng thắng vào năm 1992, nhưng thực chất số phiếu của Clinton ở California và các bang công nghiệp cũ lại tăng và Florida đã gia nhập liên minh của ông. Ông thắng thế Dole trong việc giành được các phiếu bầu từ nữ giới, từ các cử tri trẻ tuổi, từ những người theo đạo Chúa, và những người khác, nhưng ông lại không thu hút được nhiều phiếu bầu từ nam giới. Perot giành được 8% số phiếu phổ thông, dù như thế đã là nhiều đối với ứng viên của đảng thứ ba, nhưng vẫn ít hơn một nửa số phiếu ông giành được vào năm 1992. Số cử tri đi bầu giảm còn 49%, là mức thấp nhất trong một cuộc bầu cử tổng thống kể từ năm 1924.

Các đảng viên Cộng hòa mất 8 ghế trong Hạ viện và chỉ giành được thêm duy nhất 1 ghế trong Thượng viện. Ngân sách mà PAC đổ vào các cuộc bầu cử Quốc hội tăng thêm 14% so với giai đoạn 1991–1992. Số tiền mà các ứng viên Cộng hòa tranh cử vào Thượng viện nhận được gần gấp hai lần so với các ứng viên đối địch bên Dân chủ, nhưng trong các cuộc bầu cử tại Hạ viện, số tiền đóng góp dành cho ứng viên hai chính đảng gần như đều nhau. Những nhà tài trợ từ các đoàn thể đã dàn xếp cho Thượng viện về tay đảng Cộng hòa, nhưng vẫn ủng hộ cả hai đảng trong Hạ viện.

Cả hai chính đảng đã sẵn sàng cho cuộc xung đột gay gắt suốt bốn

năm giữa Nhà Trắng do đảng Dân chủ nắm quyền và Quốc hội do đảng Cộng hòa kiểm soát. Các đảng trong Quốc hội dần mất đoàn kết, nhưng các đảng viên Cộng hòa có thể ngăn cản mọi lời đề xuất từ phía đảng Dân chủ, trong khi các đảng viên Dân chủ ngăn chặn phía Cộng hòa thông qua các dự luật bằng cách bỏ phiếu để phủ quyết. Tiếng tăm của Gingrich bị hủy hoại nặng nề vào khoảng thời gian đầu năm 1997 khi ông bị Hạ viện khiển trách và quở phạt do có hành vi thiếu đạo đức.

Mối bất hòa giữa hai đảng ngày càng căng thẳng sau khi một công tố viên đặc biệt tiến hành điều tra các vụ bê bối được cho là có liên quan đến Clinton vào đầu năm 1998 khi vị tổng thống này đã nhiều lần quan hệ với một nữ thực tập sinh trẻ tuổi tên là Monica Lewinsky. Suốt nhiều tháng liền, vị tổng thống này phủ nhận cáo buộc trước giới truyền thông, trước công chúng, trước các nhân viên và thành viên trong Nội các, trước gia đình, cho đến khi lộ diện bằng chứng xác thực. Vào đầu mùa thu, Ủy ban Hạ viện Hoa Kỳ đặc trách về Tư pháp, sau khi cho các đảng biểu quyết, đã chấp thuận đàn hạch Clinton, một phần dựa trên bằng chứng mà ông đã khai man trong phiên tố tụng dân sự từ cáo buộc tấn công tình dục lúc trước.

Ban đầu, động thái của Clinton có vẻ sẽ giúp ích cho đảng Cộng hòa về mặt chính trị. Nhưng khi các cuộc bầu cử giữa kỳ diễn ra vào tháng 11, số đông các cử tri, do được hưởng thụ sự phát đạt dài lâu nhờ một phần công lao của chính quyền trong việc định hướng nền kinh tế, và ngờ hoặc về việc liệu tổng thống có bị phế truất do các cáo buộc hay không, nên đã chuyển sang nhắm vào những người tấn công ông ấy. Các đảng viên Cộng hòa nắm quyền kiểm soát cả hai viện trong Quốc hội, nhưng lại thất bại trong mục tiêu chiếm đa số khi bỏ phiếu phủ quyết trong Thượng viện, và mất đi khá nhiều ghế trong Hạ viện – và cũng là lần đầu tiên chính đảng không kiểm soát Nhà Trắng lại thua trong cuộc bầu cử giữa kỳ kể từ năm 1934, năm đỉnh cao của Chính sách Mới.

Gingrich, người chịu trách nhiệm cho thất bại này, đã từ chức vài ngày sau khi cuộc bầu cử kết thúc, ông không chỉ rút khỏi chiếc ghế Chủ tịch Hạ viện mà còn rút lui hẳn khỏi Hạ viện. Một tuần trước Giáng sinh, Hạ viện, chủ yếu thông qua biểu quyết từ các đảng, đã thông qua hai điều khoản đàn hạch. Vào đầu năm mới, Thượng viện, cũng chủ yếu thông qua sự biểu quyết của các đảng, phân luồng ý kiến gần như đồng đều về việc đàn hạch, nhưng vẫn chưa đủ hai phần ba số phiếu đồng thuận để kết tội.

Về việc tổ chức lại chính đảng, vốn đã trở thành thông lệ sau khi

đảng Cộng hòa thắng đậm vào năm 1994, một lần nữa lại mở đường cho *một cuộc bầu cử công bằng* – xu hướng này ra đời nhằm nới lỏng mối ràng buộc giữa các cử tri với cả hai chính đảng. Sự kiện Jesse Ventura đắc cử Thống đốc Minnesota với tư cách ứng viên của đảng Cải cách là minh chứng rõ ràng cho thấy các chính đảng truyền thống đang dần trở nên suy yếu.

Trong khi nhiều học giả chính trị và nhiều ký giả biện luận rằng nền dân chủ nước Mỹ cần các chính đảng lớn mạnh, một số lại giữ vững lập trường rằng quyền lực của các đảng có thay đổi cũng không phải chuyện xấu, thậm chí còn là chuyện khó tránh được. Theo như luận điệu này thì các chính đảng đã có những đóng góp to lớn cho nền dân chủ nước nhà, nhưng thời kỳ các đảng này vẫn còn cần thiết và hữu dụng nay chỉ còn là quá vãng. Bằng việc liên lạc thông qua các phương tiện truyền thông và phương pháp bỏ phiếu hiện đại, và đại diện cho dân chúng thông qua một loạt các nhóm lợi ích, các quan chức có thể trực tiếp liên hệ với các cử tri mà không cần viện nhờ tới các đảng. Theo như lời một cố vấn chính trị giàu kinh nghiệm cho biết: "TV sẽ trở thành một chính đảng trong tương lai." Đáng ra ông nên thêm máy tính và Internet vào số đó.

TẠI SAO LẠI CẦN CÁC CHÍNH ĐẢNG?

Trong cuốn sách này, tôi đã phần nào đưa ra lý luận rằng các đảng, mặc dù có gây ra thiệt hại, nhưng vẫn đóng vai trò thiết yếu trong việc giữ vững cán cân giữa trách nhiệm giải trình và quy trình hoạt động hiệu quả của chính phủ Mỹ.

Những lý lẽ lâu đời về vai trò của đảng trong nền dân chủ đều được biết đến là:

1. Các đảng là kênh trung gian giúp người dân tác động đến quyết

định do chính phủ đưa ra.

2. Các đảng là nền tảng đáng tin cậy cho các lãnh đạo nhằm thu hút sự ủng hộ từ cơ quan lập pháp và toàn bộ cử tri cho các chương trình của mình.

3. Các đảng là công cụ nhằm bày tỏ sự bất đồng với các chính sách của chính phủ đương thời.

4. Các đảng, để bảo vệ quyền tự do ngôn luận cho chính

đảng của mình, lẽ dĩ nhiên đã trở thành người bảo hộ cho quyền tự do của công dân.

5. Các đảng "luôn hướng đến sự minh bạch," vì mỗi đảng đều chú tâm vạch trần các vụ tham nhũng, các vụ lọc lừa, hoặc những vụ việc lạm quyền của các đảng đối thủ.

6. Các đảng cũng thực hiện những nhiệm vụ lặt vặt theo chế độ dân chủ, như hướng dẫn các cử tri đăng ký và bỏ phiếu, phổ biến thông tin, và tổ chức các cuộc gặp gỡ với công chúng để cùng nhau bày tỏ ý kiến.

7. Các đảng chiêu mộ và chọn lọc ứng viên cho việc quản trị công, từ các quan chức địa phương cho đến vị trí tổng thống Mỹ.

8. Các đảng thúc đẩy sự phát triển những ý tưởng mới.

Một trong số những vai trò trên có lẽ đã không còn quan trọng như xưa, và một vài vai trò đã chuyển giao cho các bên trung gian khác như bên truyền thông đại chúng hoặc các nhóm lợi ích. Nhưng nền dân chủ vẫn cần đến tất cả các đảng. Không có đảng thì nền dân chủ không thể hoạt động trơn tru, thậm chí là không thể hoạt động được.

Vai trò ít được biết đến hơn của các chính đảng là gây ra mối bất hòa giữa truyền thống cộng hòa và truyền thống tự do như đã được đề cập trong cuốn sách này. Theo như tôi đã luận bàn, nền dân chủ nước Mỹ đã được dung dưỡng bằng không chỉ một mà đến hai truyền thống về ý thức hệ: truyền thống cộng hòa, bên cạnh tự do còn chú trọng đến trật tự công cộng và sự tăng trưởng kinh tế; và truyền thống tự do, cũng chú trọng tự do, bên cạnh đó còn chú trọng đến công bằng về kinh tế và xã hội.

Đôi khi, mỗi truyền thống lại đưa ra những phương thức và những chương trình phù hợp với từng thời điểm khác nhau. Nhưng cả hai đều không đưa ra được giải pháp để thúc đẩy tiến bộ xã hội. Không hề có hi vọng nào về việc cả hai sẽ cùng hợp lực tạo thành một hệ tư tưởng vĩ đại nhằm giải quyết và kết hợp các nguyên tắc khác biệt mà họ sở hữu. Nền dân chủ nước Mỹ cần cả hai truyền thống này, do đó cũng cần luôn cả hai chính đảng đại diện cho chúng.

Tình trạng suy yếu hiện tại của các đảng đã bị cường điệu hóa. Như ta đã thấy, các tổ chức đảng được hỗ trợ nhiều về mặt tài chính ở cấp quốc gia hoạt động cực kỳ tích cực, thậm chí ở cấp

bang và cấp địa phương, ở những nơi mà các đảng từng trong tình trạng sa sút nay đã có dấu hiệu phục hồi. Khoảng hai phần ba cử tri vẫn nguyện một lòng trung thành với một trong hai chính đảng. Nhưng các đảng đương thời không có khả năng thu hút sự ủng hộ cho các ứng viên của đảng họ như trước, cũng không đưa ra những sự lựa chọn khả thi cho các cử tri trong nhiều cuộc bầu cử – và hậu quả là các cử tri đồng loạt bỏ phiếu cho ứng viên của nhiều đảng, số lượng các cử tri đi bầu giảm sút, và nền chính trị chủ yếu được định hướng theo cá nhân.

Khả năng các đảng duy trì được vai trò thiết thực của mình theo truyền thống, hoặc vai trò lớn lao hơn khi phải giữ vững cuộc đấu tranh về hệ tư tưởng đã dung dưỡng nền dân chủ nước Mỹ, đang bị đe dọa trầm trọng. Do đó, những người vẫn giữ niềm tin rằng cần thiết phải có một chính đảng vững mạnh và hiệu quả nên thận trọng cân nhắc các biện pháp phục hồi các đảng và hệ thống đảng.

Trong chương cuối này, tôi sẽ xem xét một vài phương pháp được các nhà khoa học chính trị, các chính trị gia, và những công dân có hứng thú đóng góp gần đây nhằm phục dựng các đảng, và bản thân tôi cũng sẽ đưa ra một vài gợi ý. Những ảnh hưởng khó ngờ đến từ việc cải cách các đảng vào thập niên 1970 đã đưa ra cảnh báo rằng các đề xuất đổi mới đảng nên có cách tiếp cận thật thận trọng. Một vài thay đổi theo như gợi ý chắc chắn sẽ khiến tình hình các đảng hoặc chất lượng đời sống của người dân tệ đi. Nhưng một vài thay đổi khác thì lại thật sự có giá trị.

CHẾ ĐỘ BẢO HỘ

Chứng kiến tình cảnh khó khăn hiện tại của các đảng, những nhà cải cách đã tiến hành xem xét lại hệ thống bảo trợ việc làm do các đảng sử dụng nhằm khuyến khích những nhân viên bình thường và đưa các công chức đắc cử vào nền nếp quy củ. Hệ thống bảo trợ phần nào đã giúp chính quyền hoạt động hiệu quả và thuận lợi hơn chế độ quan liêu sau này. Chicago, do Daley nắm quyền, phần nào xứng đáng với danh tiếng là "thành phố có tác động tốt" (dù nó không thật sự tác động tốt đến người da màu và các nhóm thiểu số khác khi họ buộc phải sống ở những khu dành riêng cho người da màu do chính quyền duy trì.) Nhưng tôi nghi ngờ rằng liệu trong số những người vẫn còn luyến tiếc hệ thống bảo trợ có ai từng chứng kiến tham nhũng diễn ra tràn lan, hoặc sự tàn nhẫn hiển hiện khi những viên chức chính trị thấp cổ bé họng bị các đối thủ sừng sỏ hơn đánh bại hay không.[4]

Rất có khả năng các quan chức đắc cử ở cấp bang, cấp địa phương và cấp liên bang đang bị cản trở quá mức do các yêu cầu tuyển dụng công chức làm hạn chế khả năng bổ nhiệm các nhân viên cấp dưới có cùng quan điểm chính trị với họ. Nhưng những thay đổi về mặt pháp lý và hành chính nhằm giúp chính phủ có trách nhiệm hơn sẽ không khôi phục lại loại bảo trợ đại chúng được sử dụng để duy trì các bộ máy của đảng.

Dân chúng không hề ủng hộ sự tái sinh của một hệ thống gồm các nhân viên bình thường trong chính phủ muốn giữ việc bằng cách phục vụ cho một chính đảng. Trong cuộc khảo sát toàn quốc năm 1986, Larry Sabato nhận ra chỉ có 13% những người khảo sát đồng ý với việc "các công việc trong chính phủ [nên] được những nhân viên và các lãnh đạo của đảng có ứng viên giành chiến thắng nắm giữ nhiều hơn." Vì vậy, việc dùng hệ thống bảo trợ để làm phương tiện xây dựng một tổ chức đảng cấp cơ sở sẽ không tái diễn. Việc thúc đẩy các đảng tại các khu vực bầu cử sẽ phải dùng đến các phương thức khác.[5]

HỆ THỐNG ĐA ĐẢNG

Một vài nhóm lợi ích đặc biệt, như Tổ chức Quốc gia vì Phụ nữ, đã chỉ ra rằng vấn đề chính của hệ thống đảng là sự thất bại của hai chính đảng trong việc biểu lộ và thể hiện chính kiến tại nơi bầu cử. Họ cho rằng, vấn đề này có thể được giải quyết bằng cách mở rộng hệ thống cho sự xuất hiện của đảng thứ ba, đảng thứ tư hoặc vô vàn những đảng khác.

Một vài nhà khoa học chính trị lỗi lạc đã tham gia kêu gọi đổi sang hệ thống đa đảng. Ví dụ, nhà nghiên cứu chính trị Robert Dahl, đã lên tiếng cho rằng: "Không thể có chuyện [...] quyền lợi của người da màu bị tước đoạt có thể tiếp diễn một thời gian dài, khi quốc gia không hề để tâm đến, nếu Hoa Kỳ có [...] ba đến bốn chính đảng, cùng với đó là thêm nhiều mối bất đồng về hệ tư tưởng." Nhà nghiên cứu chính trị Theodore Lowi cho rằng: "Một hệ thống lưỡng đảng không thể đương đầu với những phương cách có quy trình phức tạp theo cách có lợi đối với các cử tri lớn." Lowi khẳng định, khi có hệ thống đa đảng, "các bên có thể đưa ra những lựa chọn thiết thực, đặc biệt là sau khi mọi người bắt đầu nhận ra rằng mọi thỏa hiệp sẽ diễn ra trong cơ quan lập pháp, sau cuộc bầu cử."[6]

Như đã trình bày trong Chương 1, việc loại bỏ hệ thống đại cử tri đoàn đang hoạt động sẽ góp phần hủy hoại hệ thống lưỡng đảng ở

Mỹ. Nếu chính đảng thứ ba hoặc thứ tư cân bằng quyền lực trong cuộc bầu cử tổng thống gần kề – vốn là điều rất khó xảy ra dưới hệ thống đại cử tri đoàn – những ứng viên không thuộc các chính đảng như Jesse Jackson và Pat Robertson, và các nhóm lợi ích đặc biệt như Tổ chức Quốc gia vì Phụ nữ sẽ có động lực thành lập một chính đảng riêng nắm quyền trong nền chính trị quốc gia. Nếu hệ thống lưỡng đảng thất bại trong việc giành lấy vị trí tổng thống thì chắc chắn cũng sẽ không thể tồn tại lâu dài ở Quốc hội hay ở các bang.

Ngay cả khi hệ thống lưỡng đảng vẫn tồn tại sau khi cơ chế bầu cử theo đại cử tri đoàn bị loại bỏ, nó cũng có thể dễ dàng sụp đổ do các thay đổi quyết liệt trong hiến pháp về việc thiết lập một hệ thống đại diện cân xứng cho các cuộc bầu cử hoặc hệ thống nghị viện của chính phủ (cả hai phương án này đều được một số nhà tư tưởng lớn ủng hộ vì nhiều lý do).

Tất nhiên, như Dahl và Lowi đã chỉ ra, hệ thống lưỡng đảng cũng sở hữu nhiều khiếm khuyết. Chính kiến của phe thiểu số, đặc biệt là chính kiến của nhóm thiểu số ít người nhất, về các đề xuất thay đổi đã thách thức tính chất chính thống hiện thời, sẽ nhận được chú ý ít hơn cả khi hệ thống đa đảng nắm quyền. Tất cả những tinh hoa trong hệ tư tưởng được thể hiện trong hầu hết các chính sách dân chủ của châu Âu thường không có tại Mỹ.

Những bất lợi của chính phủ khi có hệ thống đa đảng – không nhắc tới các phí tổn chính trị – đối với tôi thì không thể gây ảnh hưởng đến những gì đã đạt được. Các hệ thống đa đảng đôi lúc cũng gây thiệt hại cho những quốc gia đồng nhất như Pháp, Ý, và Hà Lan. Tại một quốc gia rộng lớn và đa dạng như Mỹ, một hệ thống đa đảng sẽ khiến chính phủ tê liệt ở cấp quốc gia. (Việc *hai* đảng phân chia quyền kiểm soát trong chính phủ đã đủ gây thiệt hại). Sự xuất hiện của hệ thống đa đảng vào thập niên 1850 về sau đã gây ra cuộc chiến ly khai và cuộc nội chiến. Và có lẽ cũng không hay khi cầu khẩn sự trợ giúp từ đảng viên Quốc xã – nhưng hệ thống đa đảng của Cộng hòa Weimar đã góp phần quan trọng trong việc mở đường cho Hitler vào thập niên 1930.

Ngoài ra, như tôi đã bàn luận, những tinh hoa trong hệ tư tưởng của hệ thống lưỡng đảng ở Mỹ sâu rộng hơn nhiều so với những gì chúng thường được nhìn nhận. *Có* rất nhiều khác biệt giữa đảng Dân chủ và đảng Cộng hòa. Hai truyền thống tư tưởng do hai chính đảng đại diện, dù sở hữu chung nhiều giá trị cốt lõi và giúp quốc gia đoàn kết mỗi khi lâm vào khủng hoảng, nhưng vẫn có quan điểm khác nhau trong những vấn đề hệ trọng. Sự thiếu vắng

các ứng viên theo chủ nghĩa quân chủ và theo chủ nghĩa Mác thường gặp trong các cuộc bầu cử là một thuận lợi cho hệ thống lưỡng đảng.

Các chính đảng nhỏ lẻ đôi khi cũng tỏ ra hữu dụng và có uy quyền trong nền chính trị nước Mỹ bằng cách phát triển các vấn đề và các chương trình mà sau này đã được một trong hai chính đảng chủ đạo thực thi, như trường hợp của những người theo chủ nghĩa bãi nô vào những năm 1840, đảng Dân túy vào những năm 1890, và đảng Tiến bộ vào năm 1912; hoặc cho các nhóm thiểu số không có chính đảng nào đại diện có thể cất lên tiếng nói trên chính trường, như trường hợp của đảng Xã hội và đảng Độc lập do George Wallace dẫn dắt vào năm 1968. Có rất nhiều lý lẽ sắc sảo trên nguyên tắc bình đẳng được đưa ra nhằm giảm bớt các rào cản pháp lý mà hai chính đảng đã cố gắng áp đặt lên các đảng mới và các đảng nhỏ. Tuy nhiên, nếu Hiến pháp được sửa đổi để biến chuyển những thế lực nhỏ lẻ này thành các đối thủ cạnh tranh thực sự thì e rằng sẽ mang lại hại nhiều hơn lợi đến cho nền chính trị Hoa Kỳ.[7]

KINH PHÍ CHO CHIẾN DỊCH

Tôi sẽ không đi sâu vào vấn đề cải tổ kinh phí cho chiến dịch tranh cử, vốn đã được các nhà khoa học chính trị như Herbert Alexander, Michael Malbin, David Magleby và Candice Nelson giải quyết triệt để và thấu đáo.[8] Nhưng những khía cạnh nhất định trong vấn đề về kinh phí chạy chiến dịch vẫn rất quan trọng cho tương lai sau này của các đảng, vì thế cần phải nhận được sự chú ý cần thiết.

Đạo luật về kinh phí cho chiến dịch tranh cử liên bang được sửa đổi vào năm 1979 đã cho phép các bang và địa phương nhận tài trợ với số tiền không giới hạn và không cần kê khai chi tiêu cho việc "xây dựng đảng bộ" và mỗi ứng viên sẽ không bị giới hạn về định mức khi nhận các khoản đóng góp. Trong thập niên 1980 và đầu thập niên 1990, những khoản được xem là đóng góp bằng tiền mềm – nhằm phân biệt với việc đóng góp bằng tiền cứng được chuyển trực tiếp đến các ứng viên nhưng phải đóng góp theo mức giới hạn nghiêm ngặt được đặt ra sau bê bối Watergate – đã tiếp thêm sinh lực cho các tổ chức đảng tại một vài bang và địa phương. Tuy nhiên, vào giữa thập niên 1990, cả hai chính đảng đều dùng tiền mềm như một cách lách luật về khoản kinh phí chạy chiến dịch.

Trong đợt bầu cử năm 1996, khi những âm mưu sâu rộng cùng với những vi phạm công khai đạo luật về kinh phí chạy chiến dịch bị đưa ra ánh sáng, tiền mềm đã trở thành mục tiêu chính bị các nhà cải cách nhắm đến. Năm 1996, ước tính cả hai chính đảng đã thu về được 263 triệu đô-la tiền mặt – nhiều gấp 12 lần so với năm 1984. Vào đầu năm 1977, Thống đốc John McCain bên đảng Cộng hòa ở Arizona và Thống đốc Russell Feingold bên đảng Dân chủ ở Wisconsin, đã thông qua đạo luật cấm dùng tiền mềm.

Tuy nhiên, việc cấp kinh phí cho chiến dịch lại phát sinh thêm một vấn đề mới. Các nhóm lợi ích, cả về kinh tế và về tư tưởng, đã nhận ra rằng họ có thể đạt được mục đích thông qua các biển quảng cáo "ủng hộ các vấn đề nóng hổi," tuy không trực tiếp kêu gọi cho cuộc tranh cử của một ứng viên cụ thể nào, nhưng hiển nhiên là đang ủng hộ cho một ứng viên hoặc một đảng nào đó, đôi khi còn có hình ảnh và tên của các ứng viên được đặt trên biển quảng cáo. Tòa án Tối cao đã tuyên bố rằng nguồn kinh phí để chạy quảng cáo phải được kê khai rõ ràng. Nghiên cứu do Trung tâm Chính sách công Annenberg thực hiện ước tính rằng có khoảng từ 130 triệu đô-la đến 150 triệu đô-la đã được chi vào các biển quảng cáo ủng hộ các vấn đề nóng hổi trong các cuộc bầu cử Quốc hội năm 1996. Đạo luật McCain–Feingold ban đầu cũng đã ngăn cấm việc chạy quảng cáo độc lập nhằm ủng hộ cho một ứng viên trong vòng 60 ngày diễn ra tranh cử.

Một bản sao lưỡng đảng của đạo luật McCain–Feingold đã qua ải Hạ viện, vượt qua sự phản đối của các lãnh đạo đảng Cộng hòa trong Hạ viện. Nhưng các đảng viên Cộng hòa trong Thượng viện, sau khi nhận ra họ là người hưởng lợi chính từ tiền mềm, đã thực hiện *fi*libuster nhằm cản trở việc bỏ phiếu thông qua dự luật này ở Thượng viện.

McCain, với nỗ lực thu hút đủ sự ủng hộ nhằm vô hiệu hóa *fi*libuster, cuối cùng đã hủy bỏ lệnh cấm chạy quảng cáo độc lập ủng hộ các vấn đề nóng hổi. Nhưng khi vấn đề chạy quảng cáo đã được giải quyết ổn thỏa thì hạn chế còn lại là do các đảng gánh lấy – khi mục tiêu chính của các đảng này là tác động đến kết quả của các cuộc bầu cử.

Vạch trần nguồn gốc những khoản chi phí dùng vào các mục đích chính trị dù là từ các chính đảng hay từ các nhóm độc lập sẽ luôn đi đôi với sự gia tăng đáng kể giới hạn ảo trong các khoản đóng góp bằng tiền cứng. Tuy giải pháp minh bạch này sẽ giải quyết được đôi phần vấn đề nhưng không thể giải quyết dứt điểm. Liệu Tòa án Tối cao có thay đổi quyết định và phơi bày tất cả hay không

thì vẫn còn là một ẩn số. Vì vậy, cần có nhiều cuộc cải cách quyết liệt hơn nữa nếu muốn loại bỏ hoàn toàn việc đóng góp tiền mềm.

Trước khi thông qua dự luật cải cách thuế năm 1986, các cá nhân được phép nhận một khoản tín dụng thuế 50% từ các khoản đóng góp chính trị, bao gồm các khoản đóng góp cho các đảng, trong việc tính thuế thu nhập liên bang cho riêng họ. Việc khôi phục và phát triển tín dụng này rõ ràng sẽ mang lại lợi ích cho các đảng và nên được xem là chi phí công chính đáng.

Mặt khác, việc chính phủ trực tiếp trợ cấp cho các đảng, theo như một số người đề xuất và một số bang hiện nay đã thực hiện, riêng tôi lại thấy rất đáng ngờ. Giá trị của các đảng đối với nền dân chủ bắt nguồn từ mức độ mà các đảng này theo đuổi các mục tiêu chính trị mà họ đã chọn *một cách độc lập*. Một số nhà cải cách cho rằng việc các đảng trực tiếp phụ thuộc vào ngân sách chính phủ sẽ không hẳn ảnh hưởng xấu đến vai trò đó. Nhưng những rủi ro về mặt xã hội, theo quan điểm của tôi, lớn hơn lợi ích về tài chính mà các đảng sẽ đạt được.[9]

Tuy nhiên, việc gián tiếp lựa chọn các giới chức trong chính phủ để hỗ trợ các đảng là phương án vừa hợp lý vừa khôn ngoan. Việc cho phép các đảng phái được trả cùng mức cước phí bưu chính thấp giống các tổ chức phi lợi nhuận và giáo dục vào năm 1978 đã giúp các đảng có thêm nhiều thư tín hơn. Đây sẽ là một chính sách công hữu ích nếu thiết lập mức giá thấp hơn cho một hoặc hai đợt gửi thư hàng loạt mỗi năm.

Có lẽ thay đổi hữu hiệu nhất mà chính phủ liên bang có thể ban hành để hỗ trợ các đảng – và để giải quyết mớ hỗn độn về tài chính khi chạy chiến dịch – là yêu cầu mọi đài truyền hình và đài phát thanh sẵn sàng cho các đảng lên sóng trong khung giờ vàng trong mỗi mùa chiến dịch khi các đảng thấy phù hợp. Chi phí quảng cáo trên truyền hình tăng vọt là yếu tố quan trọng nhất để gia tăng chi phí cho chiến dịch. Nếu các đảng phân chia khung giờ vàng này cho các ứng viên hoặc làm bật các vấn đề nổi trội, áp lực về việc chi trả cho quảng cáo trên truyền hình và radio sẽ được giảm bớt, và các quan chức cùng các ứng viên sẽ trông mong vào sự giúp sức từ đảng họ nhiều hơn.[10]

Nhiều nhà bình luận cho rằng đạo luật yêu cầu truyền thông cho các đảng thời gian lên sóng sẽ không được thông qua vì hai lý do: không một vị quan chức nào muốn cho đảng mình nắm nhiều quyền lực như vậy, và tiềm lực chính trị của ngành công nghiệp truyền hình sẽ gây trở ngại đến thay đổi này. Về lý do đầu tiên,

nếu các chính trị gia thật sự nghiêm túc khi khẳng định họ muốn củng cố các đảng thì đây là cách tốt nhất để thực hiện điều đó. Và nếu họ muốn có thời gian lên sóng, việc thực hiện điều đó thông qua các đảng sẽ tạo được thiện cảm với công chúng hơn là trao quyền trực tiếp cho các ứng viên. Về lý do thứ hai, câu trả lời càng chắc chắn hơn: nếu các quan chức không có thế lực nào nâng đỡ giúp họ chống lại những người có thế lực trong ngành truyền hình để thông qua sửa đổi nhằm đáp ứng cho cả lợi ích công cộng và lợi ích chính trị về lâu dài của họ, nhu cầu thanh lọc hệ thống chính trị thậm chí còn cấp bách hơn những gì họ nghĩ. Dự luật ban đầu của McCain–Feingold yêu cầu các đài truyền hình cung cấp thời gian phát sóng trong khung giờ thấp điểm cho các ứng viên, nhưng McCain cũng đã hủy bỏ điều khoản này và đã bị ngành công nghiệp phát thanh truyền hình phản đối kịch liệt.

BÃI BỎ MỌI ĐIỀU LUẬT

Các đảng phái chính trị, cũng như chính quyền địa phương, đa phần vận hành theo hệ thống pháp luật của bang. Như Leon Epstein chỉ ra, các bang có xu hướng xem các đảng là "các dịch vụ công cộng" – là những ban ngành có bản chất trộn lẫn giữa hoạt động kín đáo và công khai. Kể từ Kỷ nguyên Tiến bộ, hầu hết các bang đều ban hành những điều luật khắt khe trong việc các đảng điều khiển và quản lý việc nội bộ. Những điều luật này, theo như Sabato biện luận, đã trao cho nước Mỹ "một sự biệt đãi mơ hồ khi nắm trong tay quyền làm chủ các đảng phái bị chính trị siết chặt nhất trong nền dân chủ toàn cầu."[11]

Các đảng đặt ra một số điều luật nhằm đảm bảo tính công bằng trong thủ tục đề bạt ứng viên của các đảng và nhằm phá bỏ những rào cản phân biệt đối xử giống như những gì mà các tổ chức đảng Dân chủ đã duy trì bao lâu nay ở khu vực miền Nam. Nhưng các bang không hề để tâm đến cách các đảng điều hành các tổ chức trong nội bộ đảng họ hoặc các quyết định về chính trị mà họ đưa ra.[12]

Các điều luật hiện hành tại bang quy định việc các ủy ban đảng bộ tại bang và tại địa phương được lựa chọn bằng cách nào, ai sẽ là người quản lý các ủy ban này, các ủy ban này nên có cấu trúc thế nào và họ nên tổ chức họp hành khi nào nên được bãi bỏ. Các lệnh cấm do New York thông qua vào thập niên 1980 nghiêm cấm các công chức, viên chức đắc cử đi làm việc cho các đảng cũng nên được bãi bỏ. Những hạn định về việc các đảng tham gia vào các cuộc tranh cử tại địa phương nên được gỡ bỏ.[13]

Vào nửa sau thập niên 1980, Tòa án Tối cao đã đưa ra hàng loạt phán quyết quan trọng và tuyên bố một vài điều luật do các bang đặt ra nhằm siết chặt các đảng là trái với hiến pháp. Năm 1986, tòa án đưa ra phán quyết rằng Connecticut không được phép ngăn cấm đảng Cộng hòa tại bang tiến hành bầu cử sơ bộ theo thể thức mở. Năm 1989, tòa tuyên bố các luật do California và Florida đặt ra nhằm ngăn cản các đảng tại bang công khai ủng hộ chính khách trong cuộc bầu cử sơ bộ là trái với hiến pháp. Khi những phán quyết này đã giúp môi trường pháp lý được cải tổ thì các bang cũng nên nỗ lực hơn nhằm loại bỏ những điều luật hiện hành mà nay đã không còn cần thiết.[14]

QUY TRÌNH BẦU CỬ

Hiện tại, hầu hết các bang đều yêu cầu các đảng bổ nhiệm ứng viên bằng cách tổ chức các cuộc bầu cử sơ bộ. Những người ủng hộ các chính đảng lớn mạnh hơn – và những người muốn các đảng cởi mở hơn với sự góp phần của người dân dù họ có ưu thế trong cuộc bầu cử hay không – đã đề xuất rằng các đảng nên họp nội bộ và tổ chức đại hội để chọn ứng viên như lúc trước.

Vì các điều luật đã bị bãi bỏ, các đảng nên được quyền lựa chọn ứng viên theo ý mà họ muốn (nhưng không phân biệt đối xử). Nhưng theo tình hình hiện tại, theo ý kiến của tôi, sẽ không khôn ngoan lắm khi các đảng tận dụng sự tự do này để chọn ứng viên thông qua việc họp nội bộ và tổ chức đại hội như lúc trước.

Các cuộc bầu cử sơ bộ được tiến hành trong Kỷ nguyên Tiến bộ trước nhất là để đương đầu với quyền lực của các chính đảng muốn thao túng và chiếm ưu thế trong các cuộc họp nội bộ và các cuộc đại hội. Bộ máy chỉ đạo của các chính đảng đã dần suy yếu nên điều này không còn là mối nguy nữa. Nhưng những sự kiện gần đây cho thấy ở những bang vẫn còn tổ chức họp nội bộ để chọn ứng viên, người hưởng lợi nhất là những nhà hoạt động chính trị về ý thức hệ tuyên truyền những quan điểm khác với chính kiến của thành viên trong tổ chức đảng họ. Những "tay nghiệp dư" đó, theo cách giải nghĩa của Wilson, ngày nay là những người sẵn sàng ủng hộ những cuộc họp đảng bộ dông dài và hành động như một thể thống nhất. Tại Minnesota, nơi vẫn còn tổ chức họp nội bộ để sàng lọc ứng viên và tuyên bố sẽ ủng hộ ứng viên nào trước thềm bầu cử sơ bộ, thường thì chỉ có chưa đến 2% cử tri tham dự. Kết quả là lập trường chính trị của cả hai chính đảng tại đây (đảng DFL và đảng Cộng hòa Độc lập) đều nhuốm màu sắc cực đoan. Tại cuộc bầu cử tổng thống năm 1988, tôi sẽ

bàn luận kỹ hơn vấn đề này sau, thắng lợi của Pat Robertson trong cuộc họp chọn ứng viên tại Michigan và Iowa cộng với thắng lợi của Jesse Jackson trong cuộc họp chọn ứng viên tại Michigan đã cho thấy cơ chế chọn ứng viên bằng việc họp nội bộ dễ bị tác động đến mức các nhóm thiểu số trong đảng dễ dàng lên tiếm quyền. Trên một góc nhìn khác, các nhà hoạt động chính trị xứng đáng được tưởng thưởng cho những nỗ lực và cống hiến của họ. Nhưng nếu các đảng bắt đầu tung hô những quan điểm cực đoan, khi ấy chắc chắn họ sẽ không còn khả năng huy động sự ủng hộ từ dân chúng.

Hầu hết những người ủng hộ các đảng phái lớn mạnh mong muốn các cuộc bầu cử sơ bộ diễn ra theo hình thức khép kín, chỉ những đảng viên đã đăng ký mới được tham gia, trong khi bầu cử sơ bộ theo thể thức mở cho phép nhiều đảng viên tham gia hơn. Họ cho rằng, các cuộc bầu cử sơ bộ theo hình thức khép kín sẽ giúp đảng thêm gắn kết, khiến các đảng có trách nhiệm với sự lựa chọn của mình và ngăn chặn những cuộc công kích từ các cử tri bên ngoài nội bộ đảng. Năm 1986, Tòa án Tối cao đã đưa ra phán quyết rằng Connecticut không được phép ngăn cấm đảng Cộng hòa cho phép những người không theo đảng phái tham gia bầu cử sơ bộ, những người ủng hộ tinh thần đảng phái rất hài lòng với việc Tòa án đã chống lại luật lệ của bang, nhưng đa số mọi người lại không thích kiểu "bãi bỏ điều luật" được sử dụng với tinh thần như thế này.

Những lý lẽ đưa ra về việc tán thành bầu cử sơ bộ theo hình thức khép kín theo tôi là hoàn toàn hợp lý. Nhưng *tất cả* các bang đều áp dụng bầu cử sơ bộ theo hình thức khép kín thì tôi lại thấy đó là việc không nên. Nên nhớ rằng những người theo chủ nghĩa tiến bộ phản đối bầu cử sơ bộ theo hình thức khép kín vì hai đảng bộ sẽ cấu kết nhằm chia rẽ và chế ngự những thành phần cải cách chống đối chính quyền. Nếu mỗi đảng tự tổ chức cuộc bầu cử sơ bộ của riêng đảng họ, họ có thể sẽ loại mất ứng viên sáng giá trong cuộc tổng tuyển cử. Mối hiểm họa này, tuy đã phần nào giảm bớt, nhưng vẫn hiện hữu ở những nơi như Chicago và West Virginia. Và việc các chính đảng nhỏ lẻ tận dụng các cuộc bầu cử sơ bộ theo thể thức mở để thu hút thêm những người ủng hộ mới, như đảng Cộng hòa tại Connecticut đã áp dụng, có vẻ là một phương án chính trị chấp nhận được. Một trong những lợi thế của hệ thống liên bang là cho phép nhiều bang tiếp tục thử nghiệm nhiều thủ tục khác nhau. Vì vậy, ta cần cho phép mỗi bang thử nghiệm các cuộc bầu cử càng mở rộng càng tốt nhằm hiểu được những mặt lợi và hại mà phương thức bầu cử này mang lại.

Hai cải cách khác được đề xuất cho tiến trình bầu cử (thật ra là khôi phục lại những thủ tục mà nhiều bang đã bãi bỏ trong thời kỳ tiến bộ) có vẻ dễ hiểu hơn. Hiện tại, chỉ còn khoảng 20 bang áp dụng hình thức gạt cần máy bỏ phiếu một lần (hoặc tích vào ô "toàn bộ đảng" nếu bang vẫn còn sử dụng phiếu giấy) để giúp các cử tri có thể bỏ phiếu cho toàn bộ các ứng viên của chính đảng một cách nhanh gọn. Vì phương thức này giúp toàn bộ ứng viên một đảng đều được bầu cử cùng lúc và ngăn cản cử tri chọn các ứng viên từ các chính đảng khác nhau vào đảm nhiệm những chức vị khác nhau, có lẽ chúng ta nên phổ biến nó tại nhiều bang hơn.

Tương tự, việc đăng ký thành viên đảng thể (kể cả đăng ký làm cử tri độc lập), vốn chỉ được khoảng một nửa trong số 50 bang áp dụng, là công cụ xây dựng đảng thể hữu dụng, thậm chí ở những bang áp dụng bầu cử sơ bộ theo thể thức mở. Việc làm này cũng ít xâm phạm đến các quyền lợi cá nhân của các cử tri. Vì thế, nên mở rộng đăng ký thành viên chính đảng tại nhiều bang hơn nữa, nhất là tại miền Nam và Trung Tây, những vùng hiện chưa yêu cầu cử tri phải đăng ký thành viên để tham gia bầu cử.

DỊCH VỤ CỘNG ĐỒNG

Dù những thay đổi trong các thủ tục chính quyền và pháp lý có thể giúp phục dựng các đảng, nhưng hầu hết mọi việc phải do các tổ chức đảng tự lo liệu.

Các đảng đương thời nên sáng suốt theo đuổi hình mẫu bộ máy đảng bộ khi xưa trong việc biến các tổ chức đảng tại thành phố và các khu lân cận thành trung tâm của các hoạt động xã hội và các chức năng cộng đồng cũng như những nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến chính trị. Rõ ràng là các đảng đã không còn có thể cung cấp gà tây cho những người ủng hộ họ trong dịp lễ Giáng sinh, nhưng các đảng vẫn có vai trò quan trọng trong việc dẫn dắt người dân thoát khỏi mớ bòng bong của chế độ quan liêu hiện tại. Tại một vài thành phố, ví dụ như Baltimore, trụ sở các đảng có vẻ tập trung vào đời sống xã hội của khu vực lân cận.[16] Một vài tổ chức đảng ở khu vực thành thị đã thành công trong việc thu hút sự ủng hộ từ những thanh thiếu niên không tham gia một tổ chức hội nhóm nào bằng cách tài trợ cho các hoạt động giải trí nhằm cung cấp thêm cơ hội giao lưu cho họ. Các tổ chức đảng cung cấp cho cộng đồng của họ nhiều loại hình hoạt động xã hội, như dã ngoại, khiêu vũ, dựng sân khấu kịch nghiệp dư, chơi bingo sẽ được lợi lớn về mặt chính trị.

Các đảng cũng là phương tiện cho các hoạt động tình nguyện tận tâm đáp ứng nhu cầu của cộng đồng hay môi trường. Trong thập niên 1980, RNC khuyến khích các đơn vị trong đảng bộ địa phương tăng nguồn tài trợ thông qua các dự án như dọn rác tại Grand Canyon, thành lập ngân hành thực phẩm cho những người thiếu thốn, và tổ chức các ngày hội việc làm. Dù DNC không có chương trình giống như vậy ở cấp quốc gia, một vài uỷ ban Dân chủ địa phương đã tiến hành thực hiện những dự án tương tự.[17]

Các đảng được thành lập để đạt được những mục tiêu về chính trị, với tiềm lực và sức lực có hạn, họ phải đặt những mục tiêu này lên hàng đầu. Các hoạt động không liên quan đến chính trị giúp ích cho các đảng, có thể mang lại niềm vui hoặc giúp người dân kết giao, đều nên được cân nhắc.

BỔ NHIỆM TỔNG THỐNG THEO CÁCH MỚI

Một trong những trách nhiệm lớn lao mà chế độ giao phó cho hai chính đảng đó là chọn ra hai ứng viên tranh cử tổng thống. Quy trình đề cử, bao gồm việc các đảng sàng lọc các ứng viên, đã tác động rất lớn đến đường lối của chính phủ. Hơn thế, nó còn chi phối lớn đến khả năng suy xét của từng cử tri khi chọn một trong hai đảng làm trụ cột chính trị cho họ. Các đại hội đảng diễn ra bốn năm một lần, theo như lý thuyết một phần và theo thực tế một phần, là ban điều hành chức cao vọng trọng nhất của các chính đảng.

Cơ chế trộn lẫn trong việc lựa chọn đại biểu đã hiện hữu từ Kỷ nguyên Tiến bộ xuyên suốt năm 1968, sàng lọc ứng viên một phần thông qua các cuộc bầu cử sơ bộ và một phần thông qua sự lựa chọn của các tổ chức đảng tại bang, đã phụng sự quốc gia và các đảng rất tốt. Dù cơ chế này đã sản sinh ra một Warren Harding làm không được việc, nhưng hầu hết các ứng viên được hai chính đảng đề bạt đều là những người có năng lực. Những cuộc xung đột căng thẳng trong việc chọn ứng viên tranh cử tổng thống diễn ra ở hầu hết các cuộc đại hội khi vị tổng thống đang tại nhiệm của một chính đảng không ra tái tranh cử đã khiến dân chúng thấy rất hào hứng và từ đó thuyết phục được các cử tri rằng các đảng là những đoàn thể quan trọng.

Một cơ chế khác nằm trong cuộc cải cách McGovern–Fraser ra đời vào đầu thập niên 1970 thì lại không giống thế khi các ứng viên được bổ nhiệm thông qua các cuộc bầu cử sơ bộ và các cuộc đại hội, và cơ chế này trông chẳng khác gì kéo dài thêm "những cơ hội

tạo hình ảnh tích cực trước công chúng." Các cuộc đại hội đã đại diện được cho nhiều nhóm hơn khi còn ở cơ chế cũ, và chắc chắn đã có nhiều người tham gia vào quy trình chọn ứng viên hơn. Nhưng các nhóm lợi ích đặc biệt và các cố vấn chính trị có ưu thế hơn các tổ chức đảng của các ứng viên đã trở thành đấu thủ chính lèo lái cuộc đại hội. Kết quả là, cuộc đại hội lại mất đi tính đại diện về mặt chính trị khác với khi còn ở cơ chế cũ. Quy trình lựa chọn ứng viên tổng thống mới không hẳn là lý do duy nhất cho việc các cử tri mất dần hứng thú và sự ủng hộ đối với các đảng. Nhưng chính vì hai sự kiện này tình cờ diễn ra cùng lúc nên có thể thấy chúng có liên quan đến nhau.

Hơn thế, dưới cơ chế chọn ứng viên tổng thống hiện tại, các chiến dịch diễn ra quá sớm, kéo dài quá mức, tốn quá nhiều kinh phí, và thường thì cũng kết thúc vội vã trong năm diễn ra bầu cử.

Điều gì sẽ xảy ra? Nhiều chính trị gia, một vài nhà khoa học chính trị và ký giả sẽ mong muốn quay về cơ chế cũ – "quay về đàm phán chính trị trong bí mật." Nhưng điều đó không thể xảy ra. Trong một nền dân chủ, không dễ để chuyển từ một quy trình được xem là dân chủ sang một quy trình bị xem là không dân chủ bằng. Trong trường hợp này cũng không ai mong muốn làm như thế. Cơ chế cũ có rất nhiều khiếm khuyết. Theo như hội đồng McGovern–Fraser, cơ chế này đã bất công trong việc đặt ra giới hạn đại diện cho một vài nhóm, và phép ẩn dụ về đàm-phán-chính-trị-trong-bí-mật đã cho thấy sự chuyên quyền của chế độ quyền lực tập trung mâu thuẫn với những giá trị dân chủ.

Điều cần thiết bây giờ là một cơ chế có thể phục hồi lại vai trò của các cuộc đại hội đảng bộ như là một đoàn thể đưa ra quyết định chính thống và là đại diện cho chính đảng trong cuộc bầu cử nhưng đồng thời cũng phải giữ lại những kết quả tốt từ cuộc cải cách McGovern–Fraser. Những đề xuất tổ chức bầu cử sơ bộ toàn quốc hoặc bầu cử sơ bộ ở từng vùng, theo đó các ứng viên sẽ được bổ nhiệm trực tiếp, chắc chắn chỉ làm tình hình tồi tệ hơn. Cuộc bầu cử sơ bộ toàn quốc trực tiếp bổ nhiệm các ứng viên khiến các đảng trở nên suy yếu, và làm gia tăng định hướng ứng viên trong nền chính trị quốc gia, và nâng tầm ảnh hưởng của PAC, các cố vấn và các nhóm lợi ích. Các cuộc bầu cử sơ bộ ở từng vùng, do một vài quan chức của các bang đề xuất, sẽ giữ lại những nét đặc trưng xấu của cơ chế hiện tại và làm tăng xu hướng trao thêm quyền lực cho những bang tiên phong.

Nhà nghiên cứu chính trị Everett Carll Ladd quá cố, bất bình trước những khiếm khuyết của cơ chế đương thời, đã đề xuất một dự

luật theo đó một phần ba các đại biểu tại đại hội sẽ là các công chức và quan chức của chính đảng và hai phần ba còn lại sẽ được chọn thông qua "các cuộc bầu cử sơ bộ toàn quốc được tổ chức vào một ngày duy nhất – ví dụ vào thứ Ba của tuần thứ ba trong tháng 6." Bất kỳ ứng viên sơ bộ nào đạt được hơn 10% số phiếu phổ thông tại các kỳ bầu cử sơ bộ tại một bang sẽ thu một số đại biểu về phe mình. Số lượng đại biểu ủng hộ một ứng viên sơ bộ khi đó sẽ được tính theo tỉ lệ phần trăm số phiếu ứng viên đó đạt được trong kỳ bầu cử sơ bộ.[18]

Một chút cải biến mà tôi đưa ra cho kế hoạch của Ladd, vốn cũng từng thừa nhận rằng kế hoạch này có thể cải thiện thêm, như sau: Toàn bộ thành viên trong Quốc hội, các thống đốc, các lãnh đạo đảng trong cơ quan lập pháp của bang, chủ tịch và phó chủ tịch các đảng tại bang sẽ nghiễm nhiên trở thành đại biểu trong đại hội đảng toàn quốc của đảng họ. Cách thức này sẽ giúp đạt được một số lượng bình duyệt "giữa các nhóm ngang hàng" nhau, vốn là một trong những mục tiêu của Ladd, trong khi cải tiến hệ thống chuyên quyền chuyên lựa chọn những công chức viên chức nhất định vào vai trò "siêu đại biểu" mà đảng Dân chủ đã áp dụng từ năm 1984. Theo cách thức này, các ứng viên do các tổ chức đảng thể chọn ra để tranh cử vào các chức vị cấp bang hoặc cấp quốc gia sẽ được hưởng lợi. Các vị đại biểu khác sẽ do các đảng viên bổ nhiệm (do mỗi đảng của từng bang quyết định), hai người từ Hạ viện của quận, trong các cuộc bầu cử sơ bộ tổ chức cùng ngày trên toàn quốc vào cuối xuân. Các ứng viên cho đoàn đại biểu có thể cam kết ra tranh cử tổng thống hoặc không. Hai ứng viên đầu tiên nhận được "đầu phiếu đa số" tại Hạ viện mỗi quận sẽ được chọn.

Kết quả của kế hoạch này là gì? Có một năm, một ứng viên đã vươn lên dẫn trước bỏ xa những ứng viên khác, đó là Ronald Reagan khi ra tranh cử với tư cách ứng viên của đảng Cộng hòa vào năm 1980, ông đã đắc cử trong cuộc bầu cử sơ bộ. Nhưng suốt nhiều năm liền, sự ủng hộ dành cho các ứng viên trong cuộc bầu cử sơ bộ bị chia nhỏ ra, và quyết định bổ nhiệm nhiều khả năng sẽ được đưa ra ở đại hội. Ta có thể khôi phục lại cơ chế cũ và loại bỏ những nét đặc trưng phản dân chủ của cơ chế này.

Điều này có thể gây ra tổn thất. Theo như tác giả James Ceaser chỉ ra, việc này có thể gây nguy hại khi đã quá trớn trong việc trung ương hóa các luật lệ trong tiến trình bầu cử – mặc dù trên thực tế, quy trình bầu cử hiện tại đã bị trung ương hóa phần nào. Tất cả những lợi thế mà các ứng viên có được trong hai cuộc bầu cử đầu tiên tại Iowa và News Hampshire sẽ bị mất. (Rất nhiều người nghĩ rằng chiến thắng tại hai cuộc bầu cử này sẽ quyết định ai là ứng

viên tổng thống chính thức tuy hai bang này hoàn toàn không thể đại diện cho toàn bộ nước Mỹ.) Sức ảnh hưởng của vô tuyến truyền hình vì thế sẽ được nhân rộng.[19]

Việc phải chịu những tổn thất này và tiến hành một đợt cải cách mới (cải cách của cải cách) liệu có đáng hay không còn phụ thuộc vào việc đánh giá mức độ nghiêm trọng của những khiếm khuyết trong cơ chế hiện tại. Riêng tôi, tôi thấy cơ chế này tiềm ẩn những khiếm khuyết cực kỳ nghiêm trọng. Đứng trên lập trường về lợi ích quốc gia, cơ chế hiện tại có một vài lỗ hổng đáng kể. Thứ nhất, thời gian và công sức cần thiết bỏ ra để tiến hành chạy một chiến dịch hiệu quả đã gây khó khăn cho một số cá nhân có tiềm năng lớn ở cả hai đảng, những người nắm giữ các chức vụ quan trọng như thống đốc các bang lớn và các chức vụ lãnh đạo trong Quốc hội khi ra tranh cử tổng thống, và gây bất lợi lớn cho những người đang tranh cử. Năm 1988,

Thống đốc Mario Cuomo của New York đã bị nơi ông làm việc ngăn cản ra tranh cử ứng viên tổng thống của đảng Dân chủ; và Thượng nghị sĩ Bob Dole ở Kansas, lãnh đạo thiểu số tại Thượng viện, gánh trọng trách ra tranh cử ứng viên tổng thống của đảng Cộng hòa vì phận sự của mình ở Washington. Năm 1992, Thống đốc Cuomo và Lãnh đạo thiểu số Hạ viện Richard Gephardt gần như đã có thể giới thiệu những ứng viên đầu tiên nếu không có xung đột lịch trình giữa cuộc bầu cử sơ bộ và công việc của họ. Năm 1996, Thượng nghị sĩ Dole cảm thấy ông cần phải từ chức lãnh đạo Thượng viện để dành toàn bộ thời gian ra tranh cử ứng viên tổng thống của đảng Cộng hòa. Năm 2000, những vấn đề khiến Thống đốc George W. Bush vướng mắc trong những cuộc bầu cử sơ bộ ban đầu của đảng Cộng hòa một phần cũng là do ông không thể can dự vào thời gian diễn ra bầu cử sơ bộ vì phải hoàn thành công việc tại văn phòng thống đốc ở Texas.

Theo cơ chế hiện tại, chức vụ quan trọng duy nhất mà các ứng viên tranh cử tổng thống không cần phải bỏ quá nhiều thời gian và công sức cần thiết để đua tranh là vị trí Phó tổng thống.

Đứng trên lập trường về phúc lợi của các đảng – trong trường hợp này chính là mối quan tâm chính của tôi – cơ chế đề cử ứng viên tổng thống đương thời đã làm suy yếu vai trò và sức ảnh hưởng của các tổ chức đảng, làm giảm tính hiệu quả của các đảng trong chính phủ, và củng cố những thế lực từ xã hội đã hủy hoại sức mạnh của các đảng trong cuộc bầu cử.

Do đó, vì cả lý do xã hội và lý do đặc biệt liên quan đến lợi ích của

các đảng, tôi tin rằng cơ chế để các đảng đề cử ứng viên tổng thống cần được xem xét lại.

ĐỀ RA MỤC ĐÍCH CỤ THỂ

Các chuyên viên chính trị nhà nghề như Martin Van Buren, Francis Preston Blair, Thurlow Weed, Mark Hanna, Will Hays, Jim Farley, và Bill Brock, và ông "trùm" các đảng tại địa phương và các bang như Simon Cameron, Zachariah Chandler, Matthew Stanley Quay, Richard Crocker, Martin Lomasney, và Richard Daley, đã giúp các đảng hoạt động hiệu quả và sôi nổi vào thời của họ. Họ có thể giúp ích trong việc phục dựng bộ máy của các đảng, tận dụng những công nghệ mới, và phát triển mạng lưới đảng bộ ở cấp cơ sở. Nhưng sức mạnh mà các đảng có được trong thời gian qua, cũng như nhiều chuyên viên và các ông trùm thừa nhận, không xuất phát từ bộ máy hay kỹ thuật hay hệ thống của tổ chức đảng, mà xuất phát từ mục đích chung đã thúc đẩy những nhân viên bình thường và các cử tri gắn bó với họ trong cuộc bầu cử.

Các chính đảng hoạt động hiệu quả nhất khi ở dưới trướng của những nhà lãnh đạo như Andrew Jackson, Abaraham Lincoln, Willam McKinley, Woodrow Wilson, Franklin Roosevelt, và Ronald Reagan, họ không xem đảng là công cụ để đắc cử hay thu thập lợi lộc từ chức vụ mà là phương tiện để đạt được những mục tiêu thiết yếu chung. Các đảng thiểu số vững mạnh khác cũng hoạt động rất hiệu quả dưới sự lãnh đạo của các chính trị gia như Henry Clay, William Jennings Bryan, và Robert Taft. Dù những đảng này không trực tiếp đề ra đường đi nước bước cho chính quyền nhưng vẫn thường đưa ra thách thức với các chính đảng và đặt nền móng để giành được đa số phiếu về sau.

Tầm nhìn và các chương trình được các đảng lớn lẫn các đảng thiểu số theo đuổi và đưa ra không hẳn luôn đáp ứng tốt các lợi ích chung, hoặc không được đưa ra vào lúc cần thiết. Nhưng các đảng đều được thúc đẩy bởi một mục đích chung, thậm chí vào lúc họ lạc lối nhất, họ vẫn đáp ứng được hai nhu cầu thiết yếu nhất của nền dân chủ: họ đã đặt nền móng, cả về bầu cử và quy trình, nhằm thiết lập những chính sách nhất quán cho chính quyền; và họ có trách nhiệm giải trình trước công chúng bằng cách đưa ra những lựa chọn xác đáng trong các cuộc bầu cử cho các cử tri.

Giới khoa học chính trị vẫn mãi tranh luận về việc các đảng phái được xem là các bộ máy chính trị với mục tiêu chính yếu là giành

phiếu bầu và thay đổi lập trường chỉ để được nhiều người ủng hộ nhất hay là giống như định nghĩa của Edmund Burke về các chính đảng – tập hợp những người dân "đoàn kết, chung tay nỗ lực xúc tiến lợi ích quốc gia, làm theo nguyên tắc cụ thể mà mọi người đều đồng thuận." Hai quan điểm này có những khác biệt quan trọng, và thực tế đều chứng minh tính hữu ích và thực tiễn của cả hai. Nhưng sự thật là, theo như lịch sử chính trị nước Mỹ, và lịch sử của những quốc gia khác, các đảng nào là bộ máy giành phiếu bầu thành công mỹ mãn nhất trong một thời gian dài thì ít nhất cũng phù hợp với định nghĩa mà Burke đã đưa ra. Các đảng giành thắng lợi hiển hách trong cuộc bầu cử, như đảng Dân chủ dưới thời Jackson, đảng Cộng hòa trong thời Nội chiến và thời gian chuyển giao giữa hai thế kỷ, và đảng Dân chủ dưới thời Chính sách Mới, đã phần nào có động lực hơn nhờ vào lời thuyết phục từ những nhân viên làm việc cho các đảng và những người gắn bó với đảng rằng họ sẽ xúc tiến "lợi ích quốc gia, làm theo nguyên tắc [hoặc một vài nguyên tắc] cụ thể mà mọi người đều đồng thuận."

Tuy việc phục dựng đảng phụ thuộc vào việc thúc đẩy mạnh mẽ hơn ý thức về mục đích chung, nhưng ta không bàn về ý thức hoặc các chương trình chính sách là hiện thân của nó đang dần thành hình. Các đảng không thể cứ thế tạo ra ý thức về mục đích chung, và họ cũng không nên làm thế. Nhưng mỗi chính đảng ngày nay đều theo truyền thống tư tưởng lớn lao, kể cả những người theo chủ nghĩa cộng hòa hay tự do. Những truyền thống này không tự động đề xuất nên các chương trình có kết quả tốt. Nhưng khi các giá trị mà chúng đại diện được ứng dụng vào các cơ hội và nhu cầu trong thời đại chúng ta, các mục tiêu và chương trình cụ thể cũng sẽ đến ngay sau đó.

Những cố vấn chính trị, các chuyên viên giáo dục, và những nhà bình luận của các báo đã chung tay phát triển ý tưởng cho chương trình của các đảng. Nhưng phần việc chính vẫn phải do chính tay các vị lãnh đạo đảng hoàn thành. Woodrow Wilson đã đúng khi nói rằng một chính đảng vững mạnh cần một nhà lãnh đạo tài ba. Có lẽ sẽ không dễ dàng gì để xem xét những chính khách có tầm ảnh hưởng trong các đảng hiện tại, hoặc những chính khách đang ở hạng hai hạng ba có tiềm năng gây tầm ảnh hưởng về sau, rằng họ có thể trở thành nhà lãnh đạo như Wilson đã nói hay không. Nhưng những người đã quan sát và đưa ra dự đoán vào thập niên 1950 cũng sẽ có suy nghĩ tương tự về Theodore Roosevelt cũng như những người sống ở thập niên 1920 về Franklin Roosevelt.

Nền dân chủ đang liên tục bị sự cạnh tranh giữa trường phái nguyên tử và chủ nghĩa độc đoán xã hội đe dọa, dù chính thể nước

Mỹ hoàn toàn thành công trong việc dồn hai phe vào đường cùng. Vào đầu thế kỷ XX, những tác động từ trường phái nguyên tử đã gây nguy hại đến nền văn hóa, xã hội và chính trị của quốc gia. Nhưng nếu trường phái nguyên tử tiếp tục tác động sâu hơn làm nền văn hóa xã hội trở nên rối ren, phe chủ nghĩa độc đoán chắc chắn sẽ phản ứng lại.

Do đó điều cấp bách bây giờ là chính quyền của ta phải cân bằng giữa các nhu cầu về trật tự xã hội, xây dựng chính quyền hiệu quả và các nhu cầu về trách nhiệm giải trình, bảo vệ quyền tự do cá nhân. Thường thì các đảng đóng vai trò chính trong việc giữ vững cán cân đó, và đảng Cộng hòa phát triển theo nhiều cách khác nhau mà không cần đến điều đó.

Chính xác thì các đảng là những đoàn thể không hoàn thiện. Một vài điểm hạn chế mà các Nhà lập quốc từng nói về các đảng rất xác đáng. Nhưng nhìn chung, các đảng đã phụng sự nền dân chủ và nước Mỹ rất tốt. Họ không nên bị biến thành những tượng thần đa sầu đa cảm chỉ biết thể hiện sự căm phẫn đối với xã hội hoặc ngăn cản những cuộc đàm luận chính trị có chừng mực. Các đảng nên được phục dựng thành những chính thể chính trị vững mạnh và có khả năng huy động các ứng viên một lần nữa đảm nhận thách thức thực hiện những lời hứa cải thiện đời sống cho người dân nước Mỹ.

Chú thích

CHƯƠNG 1

1. Các tài liệu bổ sung *American Political Science Review*, tập 44 (tháng 9, 1950), trang 1–15; James L. Sundquist, "Strengthening the National Parties" trong cuốn *Elections American Style* do

A. James Reichley biên tập (Brookings, Washington, DC, 1987), trang 221; Larry J. Sabato, *The Party's Just Begun* (Scott, Foresman, Glenview, IL, 1988), trang 5; Leon D. Epstein, *Political Parties in the American Mold* (University of Wisconsin Press, Madison, WI, 1986), trang 38.

2. E. E. Schattschneider, *Party Government* (Rinehart, New York, NY, 1942), trang 1; Maurice Duverger, *Political Parties* (Wiley, New York, NY, 1954), trang 425–426.

3. Những thuật ngữ tôi đưa ra dĩ nhiên gần như trái nghĩa hoàn toàn với những thuật ngữ được các học giả như J. G. A. Pocock, Robert Bellah, và Gordon Wood sử dụng hiện nay. Song, tôi vẫn thấy những thuật ngữ tôi sử dụng có vẻ được nhiều người thấu hiểu hơn, ít nhất là tại Mỹ, và vì thế sẽ hợp lý hơn nhiều so với việc sử dụng các thuật ngữ theo đúng ý nghĩa chúng được sử dụng trước kia. Tôi sẽ đi sâu thảo luận chi tiết ý nghĩa những thuật ngữ trên đã được phát triển như thế nào trong những chương sau. J. G. A. Pocock, *The Machiavellian Moment: Florentine Political Thought and the Atlantic Republican Tradition* (Princeton University Press, Princeton, NJ, 1975); Robert N. Bellah cùng các tác giả khác, *Habits of the Heart: Individualism and Commitment in American Life* (University of California Press, Berkeley, CA, 1985); Gordon S. Wood, *The Creation of American Republic* (University of North Carolina Press, Chapel Hill, NC, 1969). Để tìm hiểu thêm giả thuyết phân chia các nền tảng ý thức hệ trong chính trường Hoa Kỳ vào thế kỷ XVIII do Pocock và Wood đề xuất bị phản chứng như thế nào, xin tham khảo Isaac Kramnick, *Republicanism, and Bourgeois Radicalism: Political Ideology in Late Eighteenth-Century*

England and America (Cornell University Press, Ithaca, NY, 1990).

4. Arthur M.Schlesinger, Jr., *The Cycles of American History* (Houghton Mifflin, Boston, MA, 1986).

5. V. O. Key, "A Theory of Critical Elections" trong tập san *Journal of Politics*, (1955), tập 17, trang 3–18.

6. Nikolai Kondratieff, *The Long Wave Cycle* (Richardson & Synyder, New York, NY, 1984).

CHƯƠNG 2

1. Noble E. Cunningham, Jr., *The Jeffersonian Republicans: The Formation of Party Organization, 1789–1801* (University of North Carolina Press, Chapel Hill, NC, 1957), trang 94.

2. Thư Jefferson gửi đến Francis Hopkinson, ngày 13 tháng 3 năm 1789, được Arthur M. Schlesinger, Jr., trích dẫn trong cuốn *The Cycles of American History* (Houghton Mifflin, Boston, MA, 1986), trang 258; Hamilton và Madison, trích dẫn từ *The Federalist* (Thư viện Modern, New York, 1937), trang 4 và 54; thư Adams gửi đến Jonathan Jackson, ngày 2 tháng 10 năm 1780, được Daniel Sisson trích dẫn trong cuốn *The American Revolution of 1800* (Knopf, New York, NY, 1974), trang 49.

3. Walter Berns, *The First Amendment and the Future of American Democracy* (Basic Books, New York, NY, 1970), trang 205.

4. Sisson, *The American Revolution of 1800*, trang 207; Gerald Stourzh, *Alexander Hamilton and the Idea of Republican Government* (Standford University Press, Standford, CA, 1970), trang 118.

5. A. H. M. Jones, *Athenian Democracy* (Blackwell, Oxford, England, 1957); Lily Ross Taylor, *Party Politics in the Age of Caesar* (University of California Press, Berkeley, CA, 1949).

6. Harold Perkin, *The Origins of Modern English Society: 1780–1880* (Routledge & Kegan Paul, London, England, 1969), trang 50; L.B. Nanuer, *England in the Age of American Revolution* (Macmillan, New York, NY, 1930), trang 207. Để tìm hiểu thêm về chủ nghĩa Tory và Whig, xin tham khảo J. C. D. Clark, *English Society: 1688–1832* (Cambridge University Press, New York, NY, 1985), trang 74–93; và W.H. Greenleaf, *Order, Empiricism and*

Politics, Two Traditions of English Political Thought: 1500–1700 (Oxford University Press, Oxford, England, 1964), trang 80–94, 142–205.

7. David E. Ginter, *Whig Organization in the General Election of 1790* (University of California Press, Berkeley, CA, 1967). trang xix–xxi; R. L. McKenzie, *Bristish Political Parties* (St. Martin's Press, New York, NY, 1952), trang 3.

8. Bernard Bailyn, *The Ideological Origins of the American Revolution* (Harvard University Press, Cambridge, MA, 1967), trang 35.

9. Bailyn, *The Ideological Origins of the American Revolution*, trang 289 trở đi; Gordon S. Wood, "The Democratization of the Mind in the American Revolution" trong cuốn *The Moral Foundations of the American Republic* (University Press of Virginia, Charlottesville, VA, 1986), trang 113.

10. Jackson Turner Main, *Political Parties Before the Constitution* (University of North Carolina Press, Chapel Hill, NC, 1973), trang 326–355. Main sử dụng thuật ngữ *phe thế giới* và *phe địa phương* để lần lượt gọi *phe bảo thủ* và *phe dân túy* mà tôi đề cập trong chương này. Các thuật ngữ của Main nêu bật được đặc điểm văn hóa của mỗi phe, nhưng tôi nghĩ rằng những thuật ngữ tôi sử dụng miêu tả đặc điểm chính trị sát với thực tế hơn.

11. *Như trên*, trang 365–407.

12. Henry F. May, *The Enlightenment in America* (Oxford University Press, New York, NY, 1976), trang 199.

13. *Như trên*, trang 174–211; Gordon S. Wood, *The Creation of the American Republic* (University of North Carolina Press, Chapel Hill, NC, 1969), trang 233.

14. May, *The Enlightenment in America*, trang 201.

15. Richard P. McCormick, *The Second American Party System* (Norton, New York, NY, 1966), trang 106; Alfred F. Young, "The Clintonians of New York" trong cuốn *The First Party* System do W. N. Chambers biên tập (Wiley, New York, NY, 1972), trang 23–25; Main, *Political Parties Before the Constitution*, trang 143–149.

16. Main, *Political Parties Before the Constitution*, trang 244–248; J. R. Pole, "Deference Politics in Virginia" trong cuốn *The First Party*

System do Chambers biên tập, trang 35; Rhys Isaac, *The Transformation of Virginia: 1740–1790* (University of North Carolina Press, Chapel Hill, NC, 1982), trang 319; David Hackett Fischer, *Albion's Seed: Four British Folkways in American* (Oxford University Press, New York, NY, 1989), trang 405–410.

17. Main, *Political Parties Before the Constitution*, trang 115, 118.

18. *Như trên*, trang 104, 118.

19. Wood trích dẫn Dickinson trong cuốn *The Creation of the American Republic*, trang 430–431; Louis Hacker trích dẫn thư từ của Knox trong cuốn *The Triumph of American Capitalism* (Columbia University Press, New York, NY, 1940), trang 185; Main trích dẫn Hamilton trong cuốn *Political Parties Before the Constitution*, trang 151; Richard K. Matthews trích dẫn Madison trong cuốn *The Radical Politics of Thomas Jefferson: A Revisionist View* (University of Kansas Press, Lawrence, KS, 1984), trang 100.

20. Charles A. Beard, *An Economic Interpretation of the Constitution of the United States* (Macmillan, New York, NY, 1935), trang 324.

21. *The Federalist*, trang 47, 15.

22. *Như trên*, trang 55–56.

23. *Như trên*, trang 58.

24. *Như trên*, trang 55–57, 62.

25. *Như trên*, trang 56.

26. *Như trên*, trang 61.

27. *Như trên*, trang 339.

28. *Như trên*, trang 338–339.

29. *Như trên*, trang 337.

30. Main, *Political Parties Before the Constitution,* trang 357–358.

31. Wood, *The Creation of the American Republic,* trang 438–499; Richard Hofstadter trích dẫn Jefferson trong cuốn *The Idea of a Party System* (University of California Press, Berkeley, 1969), trang 123.

32. Hofstadter, *The Idea of a Party System*, trang 196; Sisson, *The American Revolution of 1800*, trang 42, 43, 45, 52.

33. James L. Sundquist, "Strengthening the National Parties" trong cuốn *Elections American Style* do A. James Reichley biên tập (Brookings, Washington, DC, 1978), trang 20.

CHƯƠNG 3

1. John C. Miller, *The Federalist Era: 1789–1801* (Harper, New York, NY, 1960), trang 1–19.

2. Martin Van Buren, *Inquiry into the Origin and Course of Political Parties in the United States* (Kelley, New York, NY, 1967), trang 60.

3. Drew R. McCoy, *The Elusive Republic: Political Economy in Jeffersonian America* (University of North Carolina Press, Chapel Hill, NC, 1980), trang 153.

4. Richard K. Matthews, *The Radical Politics of Thomas Jefferson* (University of Kansas Press, Lawrence, KS, 1984); Russell Kirk, *The Conservative Mind: From Burke to Eliot* (Regnery, Washington, DC, 1986), trang 77.

5. Stourzh, *Alexander Hamilton and the Idea of Republican Government* (Stanford University Press, Stanford, CA, 1970), trang 74.

6. *Như trên*, trang 16; Matthews, *The Radical Politics of Thomas Jefferson*, trang 114.

7. Noble E. Cunningham, *The Jeffersonian Republicans: The Formation of Party Organization, 1789–1801* (University of North Carolina Press, Chapel Hill, NC, 1957), trang 8–9.

8. *Như trên*, trang 11.

9. *Như trên*, trang 12.

10. *Như trên*, trang 21, 22; Lance Banning, *The Jeffersonian Persuasion: Evolution of a Party Ideology* (Cornell University Press, Ithaca, NY, 1978), trang 161, 165.

11. Banning, *The Jeffersonian Persuasion: Evolution of a Party Ideology*, trang 177; Cunningham, *The Jeffersonian Republicans:*

The Formation of Party Organization, 1789–1801, trang 14–20.

12. Richard Hofstader, *The Idea of a Party System* (University of California Press, Berkeley, CA, 1969), trang 80–84.

13. *The Federalist* (Thư viện Modern, New York, NY, 1937), trang 343, 371.

14. Van Buren, *Inquiry into the Origin and Course of Political Parties in the United States*, trang 207.

15. Thomas Jefferson, *Notes on the States of Virginia* (Norton, New York, NY, 1972), trang 163; Henry F. May trích Madison trong cuốn *The Enlightenment in America* (Oxford University Press, New York, NY, 1976), trang 100.

16. Cunningham, *The Jeffersonian Republicans: The Formation of Party Organization, 1789–1801*, trang 48.

17. G. Adolf Koch, *Republican Religion: The American Revolution and the Cult of Reason* (Holt, New York, NY, 1933), trang xii.

18. Donald H. Meyer, *The Democratic Enlightenment* (Putnam, New York, NY, 1976), trang 137, 142.

19. May, *The Enlightenment in America*, trang 289.

20. William Nibset Chambers, "Party Development and Party Action" trong cuốn *The First Party System* do Chambers biên tập (Wiley, New York, NY, 1972), trang 279.

21. May, *The Enlightenment in America*, trang 244–245.

22. *Như trên*, trang 245; Stourzh, *Alexander Hamilton and the Idea of Republican Government*, trang 122.

23. Trong cuốn *The Jeffersonian Republicans: The Formation of Party Organization, 1789–1801*, trang 256, Cunningham biện luận rằng: "Đảng Cộng hòa không được thành lập từ những phong trào đảng phái ở các ban [mà] đến từ mâu thuẫn nội tại của Quốc hội và bộ máy chính phủ thời bấy giờ. [...]" Tuy nhiên, nên tham khảo thêm David Hackett Fischer, "The Revolution of American Conservatism" trong cuốn *The First Party System* do Chambers biên tập, trang 78–84; và Banning, *The Jeffersonian Persuasion: Evolution of a Party Ideology*, trang 114. Tham khảo Alfred F. Young, "The Democratic Republicans of New York" trang 96;

Henry Ammon, "The Jeffersonian Republicans in Virginia" trang 111; và Paul Goodman, "The Democratic– Republicans of Massachusetts" trang 101, tất cả nằm trong cuốn *The First Party System* do Chambers biên tập; và tham khảo thêm Daniel Sisson, *The American Revolution of 1800* (Knopf, New York, NY, 1974), trang 213.

24. Van Buren, *Inquiry into the Origin and Course of Political Parties in the United States*, trang 182.

25. Banning, *The Jeffersonian Persuasion: Evolution of a Party Ideology*, trang 243.

26. Như trên, trang 94; Cunningham, *The Jeffersonian Republicans: The Formation of Party Organization, 1789–1801*, trang 71.

27. Banning, *The Jeffersonian Persuasion: Evolution of a Party Ideology*, trang 243; Hofstader, *The Idea of a Party System*, trang 126–127; Van Buren, *Inquiry into the Origin and Course of Political Parties in the United States*, trang 486.

28. Banning, *The Jeffersonian Persuasion: Evolution of a Party Ideology*, trang 91.

29. *Annals of America*, tập 3 (Bách khoa Toàn thư Britannica, Chicago, IL, 1968) trang 610–611.

30. Cunningham, *The Jeffersonian Republicans: The Formation of Party Organization, 1789–1801*, trang 91.

31. *Như trên*, trang 95–96.

32. *Như trên*, trang 106–107.

33. Hofstader, *The Idea of a Party System*, trang 115.

34. May, *The Enlightenment in America*, trang 255; Hofstader, *The Idea of a Party System*, trang 101, 107.

35. Hofstader, *The Idea of a Party System*, trang 106.

36. *Như trên*, trang 108–109.

37. *Annals of America*, tập 3, trang 67.

38. Hofstader, *The Idea of a Party System*, trang 107.

39. *Như trên*, trang 110.

40. Cunningham, *The Jeffersonian Republicans: The Formation of Party Organization, 1789–1801*, trang 138–139.

41. *Như trên*, trang 164.

42. *Như trên*, trang 164–165.

43. *Như trên*, trang 146.

44. Stourzh, *Alexander Hamilton and the Idea of Republican Government*, trang 33.

45. Cunningham, *The Jeffersonian Republicans: The Formation of Party Organization, 1789–1801*, trang 182–183.

46. *Như trên*, trang 254, 257.

47. *Như trên*, trang 250.

48. *Như trên*, trang 183.

49. *Như trên*, trang 254.

50. Fischer, "The Revolution [...]" trang 81; Koch, *Republican Religion: The American Revolution and the Cult of Reason*, trang 246.

51. Anson Phelps Stokes trích Van Buren trong cuốn *Church and State in the United States* (Harper, New York, NY, 1950), quyển 1, trang 675; Cunningham, *The Jeffersonian Republicans: The Formation of Party Organization, 1789–1801*, trang 225.

52. A. James Reichley, *Religion in American Public Life* (Bookings, Washington, DC, 1985), trang 177–182; Cunningham, *The Jeffersonian Republicans: The Formation of Party Organization, 1789–1801*, trang 219.

53. Để tìm hiểu thêm về phong trào phản đối đến từ đảng viên Liên bang, xin tham khảo David Hackett Fischer, *The Revolution of American Conservatism* (Harper, New York, NY, 1965). Fischer biện luận rằng dù đảng Liên bang trong thời kỳ này không thể giành chiến thắng ở các lần bầu cử, nhưng vẫn là một chính đảng hoạt động tích cực hơn nhiều so với những gì phần đông mọi người lầm tưởng.

54. Allen Potter, "Great Britain: Opposition with a Capital 'O'" trong cuốn *Political Oppositions in Western Democracies* do Robert A. Dahl biên tập (Yale University Press, New Haven, CT, 1966), trang 7.

55. May, *The Enlightenment in America*, trang 260; Van Buren, *Inquiry into the Origin and Course of Political Parties in the United States*, trang 251; Clinton Rossiter trích dẫn Brogan, trong cuốn *Parties and Politics in America* (Cornell University Press, Ithaca, NY, 1960), trang 77.

56. Meyer, *The Democratic Enlightenment*, trang 144, xii.

57. Stourzh, *Alexander Hamilton and the Idea of Republican Government*, trang 40; Van Buren, *Inquiry into the Origin and Course of Political Parties in the United States*, trang 80.

58. Van Buren, *Inquiry into the Origin and Course of Political Parties in the United States*, trang 484.

59. A. James Reichley, *Conservatives in an Age of Change* (Brookings, Washington, DC, 1981), trang 10.

60. Hofstader, *The Idea of a Party System*, trang 102, 128.

61. Như trên, trang 153; Cunningham, *The Jeffersonian Republicans: The Formation of Party Organization, 1789–1801*, trang 142.

CHƯƠNG 4

1. Daniel Sisson, *The American Revolution of 1800* (Knopf, New York, NY, 1974), trang 11.

2. Henry Adams, *History of the United States of America during the Administrations of Thomas Jefferson* (Viking, New York, NY, 1986), trang 170–172.

3. Richard Buel, Jr., *Securing the Revolution: Ideology in American Politics, 1789–1815* (Cornell University Press, Ithaca, NY, 1972); John C. Miller, *The Federalist Era* (Harper, New York, 1960), trang 268–275.

4. Morton Borden, *The Federalism of James A. Bayard* (Columbia University Press, New York, NY, 1954), trang 86–91.

5. Carl E. Prince, "The Passing of the Aristocracy" trong cuốn *The First Party System* do William Nisbet Chambers biên tập (Wiley, New York, NY, 1972), trang 163.

6. *Như trên,* trang 164.

7. Sisson, *The American Revolution of 1800*, trang 60.

8. Noble E. Cunningham, "An Embodiment in the House?" trong cuốn *The First Party System* do Chambers biên tập, trang 135.

9. Richard P. McCormick, *The Second American Party System* (Norton, New York, NY, 1966), trang 231.

10. Paul Goodman, "The Democratic–Republicans of Massachusetts" trong cuốn *The First Party System* do Chambers biên tập, trang 101.

11. Sisson, *The American Revolution of 1800*, trang 87; Richard K. Matthews, *The Radical Politics of Thomas Jefferson* (University of Kansas Press, Lawrence, KS, 1984), trang 23, 85–86.

12. Andrew W. Foshee, "Jeffersonian Political Economy and the Classical Tradition" trong tập san *History of Political Economy*, tập 17, số 4 (mùa đông năm 1985), trang 531–532; Matthews, *The Radical Politics of Thomas Jefferson*, trang 32.

13. Matthews, *The Radical Politics of Thomas Jefferson*, trang 27; Martin Van Buren, *Inquiry into the Origin and Course of Political Parties in the United States* (Kelley, New York, NY, 1967), trang 41.

14. Matthews, *The Radical Politics of Thomas Jefferson*, trang 37.

15. Donald H. Meyer, *The Democratic Enlightenment* (Putnam, New York, NY, 1976), trang 115.

16. Matthews, *The Radical Politics of Thomas Jefferson*, trang 23.

17. *Như trên,* trang 15–18.

18. Walter Dean Burnham, "The American Voter" trong cuốn *The Political Economy* do Thomas Ferguson và Joel Rogers biên tập (Sharpe, Armonk, NY, 1984), trang 117–119.

19. McCormick, *The Second American Party System*, trang 41, 108; William N. Chambers và Philip C. Davis, "Party, Competition, and Mass Participation: The Case of the Democratizing Party System,

1824–1852" trong cuốn *The History of American Electoral Behavior* do Joel H. Silbey, Allan G. Bogue, và William H. Flanigan biên tập (Princeton University Press, Princeton, NJ, 1978), trang 174–195.

20. Walter Dean Burnham, "The Turnout Problem" trong cuốn *Elections American Style* do A. James Reichley biên tập (Brookings, Washington, DC, 1987), trang 113.

21. Anson Phelps Stokes, *Church and State in the United States,* quyển 1 (Harper, New York, NY, 1950), trang 509.

22. Adams, *History of the United States of America during the Administrations of Thomas Jefferson*, trang 429–430.

23. Gerald Stourzh, *Alexander Hamilton and the Idea of Republican Government* (Stanford University Press, Stanford, CA, 1970), trang 39–40.

24. Để tìm hiểu thêm về nghiên cứu toàn diện về chủ nghĩa Liên bang trong những năm suy thoái, xin tham khảo David Hackett Fischer, *The Revolution of Amercian Conservatism* (Harper, New York, NY, 1965).

25. Howard Lee McBain, *DeWitt Clinton and the Origin of the Spoils System in New York* (Columbia University Press, New York, NY, 1907), trang 77; McCormick, *The Second American Party System*, trang 109.

26. McCormick, *The Second American Party System*, trang 111.

27. Donald B. Cole, *Martin Van Buren and the American Political System* (Princeton University Press, Princeton, NJ, 1984), trang 49.

28. *Như trên,* trang 95.

29. Marvin Meyers, *The Jacksonian Persuasion: Politics and Belief* (Stanford University Press, Stanford, CA, 1957), trang 109.

30. Noble E. Cunningham, Jr., "Presidential Leadership, Political Parties, and the Congressional Caucus, 1800–1824" trong cuốn *The American Constitutional System Under Strong and Weak Parties* do Patricia Bonomi, James MacGregor Burns, và Austin Ranney biên tập (Praeger, New York, NY, 1981), trang 11–12.

31. Richard Hofstadter, *The Idea of a Party System* (University of California Press, Berkeley, CA, 1969), trang 188–293.

32. Van Buren, *Inquiry into the Origin and Course of Political Parties in the United States*, trang 3.

33. Cole, *Martin Van Buren and the American Political System*, trang 112–117.

34. Robert V. Remini, *The Life of Andrew Jackson* (Harper, New York, NY, 1988), trang 28–41.

35. McCormick, *The Second American Party System*, trang 129, 223.

36. Martin Van Buren, *Autobiography*, quyển 1, được John C. Fitzpatrick biên tập (Da Capo Press, New York, NY, 1920), trang 152.

37. Cole, *Martin Van Buren and the American Political System*, trang 159.

38. Stokes, *Church and State in the United States*, quyển 1, trang 693–698; Robert V. Remini, *Andrew Jackson and the Course of American Democracy, 1833–1845* (Harper, New York, NY, 1985), trang 74; Ronald P. Formisano, *The Birth of Mass Political Parties: Michigan, 1827–1861* (Princeton University Press, Princeton, NJ, 1971), trang 137–164; A. James Reichley, *Religion in American Public Life* (Brookings, Washington, DC, 1985), trang 180–183.

39. Thurlow Weed, *Autobiography* do Harriet A. Weed và Thurlow Weed Barnes biên tập, quyển 1 (Houghton Mifflin, Boston, MA, 1884), trang 180.

40. Cole, *Martin Van Buren and the American Political System*, trang 96.

41. Ralph M. Goldman, *The National Party Chairmen and Committees: Factionalism at the Top* (Sharpe, Armonk, NY, 1990), trang 13.

CHƯƠNG 5

1. Marvin Meyers, *The Jacksonian Persuasion: Politics and Belief* (Stanford University Press, Stanford, CA, 1957), trang 21.

2. Martin Van Buren, *Inquiry into the Origin and Course of Political Parties in the United States* (Kelley, New York, NY, 1967), trang 2. Về những tranh luận xoay quanh nguồn gốc hệ tư tưởng Jackson

trong chủ nghĩa dân túy trước Cách mạng và chủ nghĩa bình đẳng hướng trọng nông, xin tham khảo John Ashworth, *"Agrarians" and "Aristocrats": Party Political Ideology in the United States, 1837–1846* (Cambridge University Press, New York, NY, 1987), trang 7–51.

3. Martin Van Buren, *Autobiography*, quyển 1 (Da Capo, New York, NY, 1920), trang 341–342.

4. Richard Hofstadter, *The Idea of a Party System* (University of California Press, Berkeley, CA, 1969), trang 239–252; Richard P. McCormick, *The Second American Party System* (Norton, New York, NY, 1966), trang 120–124.

5. William Ernest Smith, *The Francis Preston Blair Family in Politics*, quyển 1 (Macmillan, New York, NY, 1933), trang 88.

6. Donald B. Cole, *Martin Van Buren and the American Political System* (Princeton University Press, Princeton, NJ, 1984), trang 95–96.

7. Thư Van Buren gửi đến Thomas Ritchie, 1827, được James W. Ceaser trích dẫn trong *Presidential Selection: Theory and Development* (Princeton University Press, Princeton, NJ, 1979), trang 135–138.

8. Cole, *Martin Van Buren and the American Political System*, trang

94. Ký giả bài báo là James Gordon Bennett trẻ tuổi đang trên

đà thành lập tờ *New York Herald* lừng danh.

9. Hofstadter, *The Idea of a Party System*, trang 244–245.

10. Cole, *Martin Van Buren and the American Political System*, trang 94.

11. Ceaser, *Presidential Selection: Theory and Development,* trang 152.

12. Richard P. McCormick, *The Second American Party System* (Norton, New York, NY, 1966), trang 61.

13. *Như trên*, trang 182–198; Cole, *Martin Van Buren and the American Political System*, trang 96.

14. Van Buren, *Autobiography*, quyển 2, trang 584.

15. Richard C. Bain và Judith H. Parris, *Convention Decisions and Voting Records* (Brookings, Washington, DC, 1973), trang 18.

16. Lee Benson, *The Concept of Jacksonian Democracy: New York as a Test Case* (Princeton University Press, Princeton, NJ, 1961), trang 94.

17. Richard L. McCormick, *The Party Period and Public Policy* (Oxford University Press, New York, NY, 1986), trang 160; Ronald P. Formisano, *The Transformation of Political Culture: Massachusetts Parties, 1790s–1840s* (Oxford University Press, New York, NY, 1983), trang 197–220.

18. McCormick, *The Second American Party System*, trang 337.

19. Glyndon G. Van Deusen, *Thurlow Weed: Wizard of the Lobby* (Little, Brown, Boston, 1947), trang 77.

20. *Như trên*, trang 76.

21. *Như trên*, trang 27.

22. Smith, *The Francis Preston Blair Family in Politics*, quyển 1, trang 88.

23. Robert V. Remini, *The Life of Andrew Jackson* (Harper, New York, NY, 1988), trang 222–227.

24. Van Buren, *Autobiography*, quyển 2, trang 625.

25. Smith, *The Francis Preston Blair Family in Politics*, quyển 1, trang 113–114.

26. *Như trên*, trang 115–116.

27. Robert V. Remini, *Andrew Jackson and the Course of American Democracy* (Harper, New York, NY, 1984), trang 101–105.

28. Cole, *Martin Van Buren and the American Political System*, trang 259; Ralph M. Goldman, *The National Party Chairmen and Committees* (Sharpe, Armond, NY, 1990), trang 35.

29. Cole, *Martin Van Buren and the American Political System*, trang 259.

30. McCormick, *The Second American Party System*, trang 210, 245–247, 310–318; Charles Cole, *The Whig Party in the South* (Hiệp

hội Lịch sử Hoa Kỳ, 1914), trang 39–63, 68–69, 327–336.

31. Daniel Walker Howe, *The Political Culture of the American Whigs* (University of Chicago Press, Chicago, IL, 1979), trang 31.

32. *Như trên*, trang 210; Horace Greeley, *Recollections of a Busy Life*, quyển 1 (Kennikat, Port Washington, NY, 1971), trang 166.

33. Howe, *The Political Culture of the American Whigs*, trang 32; Benson, *The Concept of Jacksonian Democracy: New York as a Test Case*, trang 199.

34. Howe, *The Political Culture of the American Whigs*, trang 208, 210. Để tìm hiểu thêm những chỉ trích bên đảng Whig về đấu tranh giai cấp và các cáo buộc cho rằng đảng Dân chủ xúi giục tư tưởng này, xin tham khảo Ashworth, *"Agrarians" and "Aristocrats": A Party Political Ideology in the United States, 1837–1846*, trang 62–73.

35. Ronald P. Formisano, *The Birth of Mass Political Parties: Michigan, 1827–1861* (Princeton University Press, NJ, 1971), trang 137–164; William G. Shade, "Political Pluralism and Party Development" trong cuốn *The Evolution of American Electoral Systems* do Paul Kleppner biên tập (Greenwood Press, Westport, CA, 1981), trang 102–103.

36. Anson Phelps Stokes, *Church and State in the United States*, quyển 1 (Harper, New York, NY, 1950), trang 826.

37. William N. Chambers và Philip C. Davis, "Party, Competition, and Mass Participation: The Case of the Democratizing Party System: 1824–1852" trong cuốn *The History of American Electoral Behavior* do Joel. H. Silbey, Allan G. Bogue, và William H. Flanigan biên tập (Princeton University Press, NJ, 1978), trang 174–193; McCormick, *The Second American Party System*, trang 30.

38. McCormick, *The Second American Party System*, trang 268.

39. Greeley, *Recollections of a Busy Life*, quyển 1, trang 252.

40. Walter Dean Burham, "The Turnout Problem" trong cuốn *Elections American Style* do A. James Reichley biên tập (Brookings, Washington, DC, 1987), trang 113.

41. Gustavus Myers, *The History of Tammany Hall* (NY: Dover, New York, NY, 1971), trang 73, 90–91.

42. Bain và Parris, *Convention Decisions and Voting Records*, trang 40; Goldman, *The National Party Chairmen and Committees*, trang 23.

43. McCormick, *The Second American Party System*, trang 30, 350.

44. Bain và Parris, *Convention Decisions and Voting Records*, trang 37–39.

45. *Như trên*, trang 241.

46. James Hennesy, *American Catholics* (Oxford University Press, New York, NY, 1981), trang 119.

47. Jeter Allen Isely, *Horace Greeley and the Republican Party* (Octagon, New York, NY, 1965), trang 83.

48. Ray Allen Billington, *The Protestant Crusade* (Rinehart, New York, NY, 1938), trang 389.

49. Seymour Martin Lipsett và Earl Rabb, *The Politics of Unreason: Right-Wing Extremism in America, 1790–1970* (Harper, New York, NY, 1970), trang 55–61; Sydney E. Ahlstrom, *A Religious History of the American People* (Yale University Press, New Haven, CT, 1972), trang 564–568; Micheal F. Holt, "The Politics of Impatience: The Origins of Know Nothingism" trong tập san *Journal of American History*, tập 60, kỳ 2, (tháng 9, 1973).

50. Eric Foner, *Free Soil, Free Labor, Free Man: The Ideology of the Republican Party Before the Civil War* (Oxford University Press, New York, NY, 1970), trang 237–241; Paul Kleppner, *The Third Electoral System, 1855–1893* (University of North Carolina, Chapel Hill, NC, 1979), trang 57, 68–72.

51. Isely, *Horace Greeley and the Republican Party*, trang 114.

CHƯƠNG 6

1. Jeter Allen Isely, *Horace Greeley and the Republican Party* (Octagon, New York, NY, 1965), trang 31; Horace Greeley, *Recollections of a Busy Life*, quyển 1 (Kennikat, Port Washington, NY, 1971), trang 315–319.

2. George H. Mayer, *The Republican Party 1854–1964* (Oxford University Press, New York, NY, 1964), trang 26.

3. William Ernest Smith, *The Francis Preston Blair Family in Politics*, quyển 1 (Macmillan, New York, NY, 1933), trang 313.

4. Mayer, *The Republican Party 1854–1964*, trang 23; William E. Gienapp, *The Origins of the Republican Party, 1852–1856* (Oxford University Press, New York, NY, 1987), trang 123– 124; Ralph M. Goldman, *The National Party Chairmen and Committee* (Sharpe, Armonk, NY, 1990), trang 47.

5. Để tìm hiểu thêm những giả thuyết về mối liên hệ giữa đảng Bản địa Mỹ và đảng Cộng hòa, xin tham khảo Joel H. Silbey, *The Partisan Imperative: The Dynamics of American Politics Before the Civil War* (Oxford University Press, New York, NY, 1985) trang 127–164; Gienapp, *The Origins of the Republican Party, 1852–1856*; và Dale Baum, *The Civil War Period: The Case of Massachusetts* (University of North Carolina Press, Chapel Hill, NC, 1984).

6. Smith, *The Francis Preston Blair Family in Politics*, quyển 1, trang 315. Gienapp không tìm thấy bất kỳ bản tin đương thời nào nhắc đến câu chuyện do Morton kể này.

7. *Như trên*, trang 321; Isely, *Horace Greeley and the Republican Party*, trang 256.

8. Eric Foner, *Free Soil, Free Labor, Free Men: The Ideology of the Republican Party Before the Civil War* (Oxford University Press, New York, NY, 1970), trang 40–64.

9. *Như trên*, trang 248–249; Clinton Rossiter, *Parties and Politics in America* (Cornell University Press, Ithaca, NY, 1960), trang 79.

10. Goldman, *The National Party Chairmen and Committee*, trang 49; Gienapp, *The Origins of the Republican Party, 1852–1856*, trang 375–411.

11. Gienapp, *The Origins of the Republican Party, 1852–1856*, trang 292–293; Mayer, *The Republican Party 1854–1964*, trang 8; Frank B. Evans, *Pennsylvania Politics, 1872–1877: A Study in Political Leadership* (Pennsylvania Historical Commission, Harrisburg, PA, 1966), trang 10.

12. Isely, *Horace Greeley and the Republican Party*, trang 266.

13. Louis Hacker, *Triumph of American Capitalism* (Columbia University Press, New York, NY, 1940), trang 337.

14. Glyndon G. Van Deusen, *Thurlow Weed: Wizard of the Lobby* (Little, Brown, Boston, MA, 1947), trang 251.

15. Goldman, *The National Party Chairmen and Committee*, trang 51.

16. Malcolm Moos, *The Republicans* (Random House, New York, NY, 1956), trang 66; Smith, *The Francis Preston Blair Family in Politics*, quyển 1, trang 482.

17. J. David Greenstone, "Political Culture and American Political Development: Liberty, Union, and the Liberal Bipolarity" trong cuốn *Studies in American Political Development*, quyển 1, do Karren Oren và Stephen Skowronek biên tập (Yale University Press, New Haven, CT, 1986), trang 36–45; Abraham Lincoln, *Speeches and Writings: 1832–1858* (Viking, New York, 1989), trang 398.

18. Eric Foner, *Reconstruction: America's Unfinished Revolution, 1863–1877* (Harper, New York, 1988), trang 24.

19. *Như trên*, trang 19; Moos, *The Republicans*, trang 61, 77; Hacker, *Triumph of American Capitalism*, trang 229.

20. Hacker, *Triumph of American Capitalism*, trang 279.

21. Eric L. McKitrick, "Party Politics and the Union and Confederate War Efforts" trong cuốn *The American Party Systems* do W. W. Chambers và W. D. Burnham biên tập (Oxford University Press, New York, NY, 1967), trang 130.

22. Foner, *Reconstruction: America's Unfinished Revolution, 1863–1877*, trang 6.

23. *Như trên*, trang 49.

24. *Như trên*, trang 5; McKintrick, "Party Politics [...]" trang 144–145.

25. McKintrick, "Party Politics [...]" trang 139.

26. *Như trên*, trang 138.

27. *Như trên*, trang 140.

28. *Như trên*, trang 141.

29. *Như trên*, trang 150.

30. Foner, *Reconstruction: America's Unfinished Revolution, 1863–1877*, trang 177.

31. *Như trên*, trang 180.

32. *Như trên*, trang 229, 250.

33. Smith, *The Francis Preston Blair Family in Politics*, quyển 2, trang 361.

34. *Như trên*, trang 360; Foner, *Reconstruction: America's Unfinished Revolution, 1863–1877*, trang 218.

35. Foner, *Reconstruction: America's Unfinished Revolution, 1863–1877*, trang 225.

36. Goldman, *The National Party Chairmen and Committee*, trang 109–114.

37. Foner, *Reconstruction: America's Unfinished Revolution, 1863–1877*, trang 236.

38. Smith, *The Francis Preston Blair Family in Politics*, quyển 2, trang 429.

CHƯƠNG 7

1. James Bryce, *The American Commonwealth*, quyển 2 (Macmillan, New York, NY, 1893), trang 21.

2. Walter Dean Burnham, *Critical Elections and the Mainsprings of American Politics* (Norton, New York, NY, 1970), trang 72; Arthur M. Schlesinger, Jr., "The Crisis in the American Party System" trong cuốn *Political Parties and the Modern State* do Richard L. McCormick biên tập (Rutgers University Press, New Brunswick, NJ, 1984), trang 77. Dù đúng là Nast đã tạo ra hình ảnh con voi cho bên Cộng hòa và hình ảnh con hổ cho Hội Tammany, nhiều tài liệu cho rằng hình ảnh con lừa biểu trưng cho đảng Dân chủ đã xuất hiện trước đó, vào những năm 1830.

3. Patricia A. Hurley và Rick K. Wilson, "Partisan Voting Patterns in the U.S. Senate, 1877–1986" trong tập san *Legislative Studies Quarterly*, tập 14 (tháng 5, 1989), trang 225–250; Jerome M. Chubb và Santa A. Traugott, "Partisan Cleavage and Cohesion in the House of Representatives" trong tập san *Journal of*

Interdisciplinary History, tập 7 (mùa đông năm 1970), trang 375–402; J. Richard Piper, "Party Realignment and Congressional Change: Issue Dimensions and Priorities in the U.S. House of Representatives" trong tập san *American Politics Quarterly*, tập 11 (tháng 10, 1983), trang 459–490.

4. Để tìm hiểu thêm về đời sống chính trị của cộng đồng người Do Thái vào thế kỷ XIX, xin tham khảo Lawrence H. Fuchs, *The Political Behavior of American Jews* (Free Press, New York, NY, 1956), trang 32.

5. Martin Shefter, "New York City's Fiscal Crisis: The Politics of In*fl*ation and Retrenchment" trong tập san *Public Interest*, số 48 (mùa hạ năm 1977), trang 102–103.

6. Martin Shefter, "The Emergence of the Political Machine: An Alternative View" trong cuốn *Theoretical Perspectives on Urban Parties* do Willis D. Hawley cùng các tác giả khác biên tập (Prentice-Hall, Englewood Cliffs, NJ, 1976), trang 22–23.

7. *Như trên*, trang 25–31.

8. Matthew Josephson, *The Politicos* (Hartcourt, Brace, New York, NY, 1963), trang 88.

9. Eric Foner, *Reconstruction: America's Unfinished Revolution, 1863–1877* (Harper, New York, NY, 1988), trang 492; Earle Dudley Ross, *The Liberal Republican Movement* (Holt, New York, NY, 1910); Dale Baum, *The Civil War Period: The Case of Massachusetts* (University of North Carolina Press, Chapel Hill, NC, 1984), trang 168–182.

10. Foner, *Reconstruction: America's Unfinished Revolution, 1863–1877*, trang 96–97.

11. Richard C. Bain và Judith H. Parris, *Convention Decisions and Voting Records* (Brookings, Washington, DC, 1973), trang 102.

12. Foner, *Reconstruction: America's Unfinished Revolution, 1863–1877*, trang 568–575.

13. Josephson, *The Politicos*, trang 228.

14. *Như trên*; Leon Burr Richardson, *William E. Chandler: Republican* (Dodd, Mead, New York, NY, 1940), trang 185. William Chandler sau này trở thành một trong những nhà lãnh đạo theo

phe của Blaine trong hàng ngũ đảng Cộng hòa. Như một biện pháp giảng hòa với phe của Blaine, Tổng thống Arthur vào năm 1882 đã tiến cử Chandler lên chức Bộ trưởng Hải quân. Chandler sau đó nhậm chức thượng nghị sĩ năm 1887 và tại vị cho đến năm 1901. Trong những năm 1890, ông thường ủng hộ những thành phần Cộng hòa theo chủ nghĩa cấp tiến sau này, dần trở thành bạn hữu của Thống đốc bang New York, Theodore Roosevelt.

15. Josephson, *The Politicos*, trang 228–229.

16. C. Vann Woodward, *Reunion and Reaction: The Compromise of 1877 and the End of Reconstruction* (Doubleday, New York, NY, 1951), trang 161–174.

17. Ralph M. Goldman, *The National Party Chairmen and Committees: Factionalism at the Top* (Share, Armonk, New York, NY, 1990), trang 89.

18. Woodward, *Reunion and Reaction: The Compromise of 1877 and the End of Reconstruction*, trang 20.

19. Goldman, *The National Party Chairmen and Committees: Factionalism at the Top*, trang 97.

20. Brand Whitlock, *Forty Years of It* (Appleton, New York, NY, 1914), trang 27.

21. Walter Dean Burnham trích lời Oliver P. Morton, "The Turnout Problem" trong cuốn *Elections American Style* do A.James Reichley biên tập (Brookings, Washington, DC, 1987), trong 103.

22. Paul Kleppner, *Parties, Votes, and Political Cultures* (University of North Carolina Press, Chapel Hill, NC, 1979), trang 182–185.

23. *Như trên*, trang 328; Samuel P. Hays, *American Political History as Social Analysis* (University of Tennessee Press, Knoxville, TN, 1980), trang 80; Paul Kleppner, *The Cross of Culture: A Social Analysis of Midwestern Politics, 1850–1900* (Free Press, New York, NY, 1970), trang 114.

24. Kleppner, *The Cross of Culture: A Social Analysis of Midwestern Politics, 1850–1900*, trang 113.

25. *Như trên*, trang 90; Kleppner, *Parties, Votes, and Political Cultures*, trang 328.

26. Frederick Douglas, *Life and Writings*, do Philip S. Foner biên tập, quyển 4 (International Pubs., New York, NY, 1975), trang 271.

27. Edmund Morris, *The Rise of Theodore Roosevelt* (Coward, McCann, & Geohegan, New York, NY, 1979), trang 93–96.

28. James A. Kehl, *Boss Rule in the Gilded Age* (University of Pittsburgh Press, Pittsburgh, PA, 1981), trang 32–33; Frank B. Evans, *Pennsylvania Politics, 1872–1877: A Study in Political Leadership* (Ủy ban Lịch sử bang Pennsylvania, Harrisburgh, PA, 1966), trang 12–13. Nguyên nhân khiến Donald Cameron có vẻ thích du ngoạn cùng Henry Adams có thể là do người vợ trẻ đẹp Elizabeth của Adams, cháu gái của hai chính trị gia John và William T. Sherman tại Ohio.

29. Kehl, *Boss Rule in the Gilded Age*, trang 63.

30. *Như trên*, trang 29, 64–67.

31. *Như trên*, trang 27–28.

32. *Như trên*, trang 27.

33. *Như trên*, trang 105–113.

34. *Như trên*, trang 117.

35. Richard L. McCormick, *The Party Period and Public Policy* (Oxford University Press, New York, NY, 1986), trang 293.

CHƯƠNG 8

1. Jame L. Sundquist, *Dynamics of the Party System: Alignment and Realignment of Political Parties in the United States* (Brooking, Washington, DC, 1983), trang 116.

2. *Như trên*, trang 112–114.

3. Wilfed E. Binkley, *American Political Parties: Their Natural History* (Knopf, New York, NY, 1962), trang 259.

4. John D. Hicks, *The Populist Revolt* (University of Minnesota Press, Minneapolis, MN, 1931), trang 26, 31, 32.

5. Hamlin Garland, *A Son of the Middle Border* (Macmillan, New York, NY, 1917), trang 359, 361.

6. Hicks, *The Populist Revolt*, trang 160.

7. Garland, *A Son of the Middle Border*, trang 357.

8. Hicks, *The Populist Revolt*, trang 155–159.

9. *Như trên*, trang 301–305.

10. *Như trên*, trang 42–43.

11. *Như trên*, trang 172–177; C. Vann Woodward, *Tom Waston: Agrarian Rebel* (Macmillan, New York, NY, 1938), trang 220.

12. Hicks, *The Populist Revolt*, trang 205–214; Woodward, *Tom Waston: Agrarian Rebel*, trang 168–169.

13. Hicks, *The Populist Revolt*, trang 215–237.

14. Paul Kleppner, *Continuity and Change in Electoral Politics* (Greenwood Press, Westport, CT, 1987), trang 97–99.

15. Matthew Josephson, *The Politicos* (Harcourt, Brace, New York, NY, 1963), trang 617, 620.

16. Margaret Leech, *In the Days of McKinley* (Harper, New York, NY, 1959), trang 52–62.

17. *Như trên*, trang 54, 76–77.

18. 18. Thomas Beer, *Hanna* (Knopf, New York, NY, 1959) trang 20–21, 55, 69.

19. Leech, *In the Days of McKinley*, trang 67.

20. Beer, *Hanna*, trang 114.

21. Josephson, *The Politicos*, trang 661.

22. *Annals of America*, tập 12, (Bách khoa Toàn thư Britannica, Chicago, IL, 1968), trang 100–106.

23. Josephson, *The Politicos*, trang 678.

24. *Historical Statistics of the United States* (Bureau of the Census, Washington, DC, 1961), trang 74.

25. Seymour Martin Lipsett và Earl Raab, *The Politics of Unreason*

(Harper, New York, NY, 1970), trang 95.

26. *Như trên*, trang 668.

27. Woodward, *Tom Waston: Agrarian Rebel*, trang 293; Josephson, *The Politicos*, trang 684.

28. Beer, *Hanna*, trang 155, 162.

29. Richard Jensen, *The Winning of the Midwest* (University of Chicago Press, IL, 1971), trang 283–285.

30. Sundquist, *Dynamics of the Party System: Alignment and Realignment of Political Parties in the United States*, trang 166; Paul Kleppner, *The Cross of Culture: A Social Analysis of Midwestern Politics, 1850–1900* (Macmillan, New York, NY, 1970), trang 358–359.

31. Sundquist, *Dynamics of the Party System: Alignment and Realignment of Political Parties in the United States*, trang 162; Jensen, *The Winning of the Midwest*, trang 285.

32. Irving Stone, *They Also Ran: The Story of the Man Who Were Defeated for the Presidency* (Doubleday, New York, NY, 1943), trang 74; Jensen, *The Winning of the Midwest*, trang 287.

33. Kleppner, *Continuity and Change in Electoral Politics*, trang 73.

34. Sundquist, *Dynamics of the Party System: Alignment and Realignment of Political Parties in the United States*, trang 168.

CHƯƠNG 9

1. Herbert Croly, *Progressive Democracy* (Macmillan, New York, NY, 1914), trang 349.

2. Trích trong Daniel Bell, *The End of Ideology* (Free Press, New York, NY, 1962), trang 32.

3. Walter Rauschenbusch, *A Theology for the Social Gospel* (Macmillan, New York, NY, 1917).

4. George E. Mowry, *The California Progressives* (University of California Press, Berkeley, CA, 1951), trang 86–104.

5. John D. Buenker, *Urban Liberalism and Progressive Reform*

(Norton, New York, NY, 1973), trang 28, 186. Một số thành viên phong trào Tin mừng Xã hội đã tôn thờ thái quá vị trí của người Anglo-Saxon. Josiah Strong dự đoán vào năm 1885 rằng "chủng tộc" Anglo-Saxon "sẽ xóa sổ các chủng tộc yếu thế hơn, đồng hóa một vài chủng tộc khác, và cải tạo những thành phần còn lại, để rồi cả nhân loại sẽ được Anglo-Saxon hóa." Winthrop S. Hudson, *Nationalism and Religion in America* (Harper, New York, NY, 1970), trang 115–116.

6. Samuel F. Hays, *American Political History as Social Analysis* (University of Tennessee Press, Knoxville, TN, 1980), trang 211.

7. *Như trên*, trang 210. Một trong số những nhánh cuối cùng còn sót lại của đường lối cấp tiến đi theo hướng cải cách đô thị chính là Viện Brookings, được thiết lập năm 1916.

8. Paul E. Peterson, *City Limits* (University of Chicago Press, IL, 1981), trang 114–116.

9. Xandra Kayden và Eddie Mahe, Jr., *The Party Goes On: The Persistence of the Two-Party System in the United States* (Basic Books, New York, NY, 1985), trang 41.

10. Robert M. LaFollette, *Autobiography: A Personal Narrative of Political Experiences* (LaFollette, Madison, WI, 1918), trang 209.

11. Walton Bean, *Boss Rueff's San Francisco* (University of California Press, Berkeley, CA, 1952), trang 5; David R. Mayhew, *Placing Parties in American Politics: Organization, Electoral Settings, and Government Activity in the Twentieth Century* (Princeton University Press, Princeton, NJ, 1986), trang 222.

12. Michael Paul Rogin và John L. Shorer, *Political Change in California* (Greenwood Press, Westport, CT, 1970), trang 35–46.

13. *Annals of America*, tập 12 (Bách khoa Toàn thư Britannica, Chicago, IL, 1968), trang 343.

14. *Như trên*, tập 13, trang 217, 251.

15. Gabriel Kolko, *The Triumph of Conservatism* (Free Press, New York, NY, 1963), trang 173–174.

16. *Như trên*, trang 173.

17. Malcolm Moos, *The Republicans* (Random House, New York,

NY, 1956), trang 279.

18. Edmund Morris, *The Rise of Theodore Roosevelt* (Coward, McCann, & Geohegan, New York, NY, 1979), trang 142–143.

19. Moos, *The Republicans*, trang 168; Arthur M. Schlesinger, Jr., *The Cycles of American History* (Houghton Mifflin, Boston, MA, 1986), trang 261; Richard L. McCormick, *From Realignment to Reform: Political Change ill New York State, 1893–1910* (Cornell University Press, Ithaca, NY, 1979), trang 132.

20. Morris, *The Rise of Theodore Roosevelt*, trang 674–675; McCormick, *From Realignment to Reform: Political Change ill New York State, 1893–1910*, trang 145.

21. Ralph M. Goldman, *The National Party Chairmen and Commitees: Functionalism at the Top* (Sharpe, Armonk, NY, 1990), trang 199.

22. James A. Kehl, *Boss Rule in the Gilded Age* (University of Pittsburgh, PA, 1981), trang 243.

23. LaFollette, *Autobiography: A Personal Narrative of Political Experiences*, trang 409.

24. Kolko, *The Triumph of Conservatism*, trang 73.

25. Archie Butt, *The Intimate Letters of Archie Butt, Military Aide* (Kennikat, Port Washington, NY, 1930), trang 201, 303. Archie Butt từng là trợ tá quân sự cho cả Theodore Roosevelt và William Taft khi cả hai còn là tổng thống. Ông là cá nhân duy nhất được cả hai vị tổng thống tin tưởng vào năm 1912. Tuy nhiên, ông đã mất trên con tàu Titanic vào ngày 15 tháng 4 năm 1912, chấm dứt mọi hi vọng rằng hai vị cựu tổng thống sẽ giảng hòa.

26. L. White Busbey, *Uncle Joe Cannon: The Story of a Pioneer American* (Holt, New York, NY, 1927), trang 247–269.

27. Butt, *The Intimate Letters of Archie Butt, Military Aide*, trang 256.

28. John H, Fenton, *Midwest Politics* (Holt, New York, NY, 1966), trang 45.

29. LaFollette, *Autobiography: A Personal Narrative of Political Experiences*, trang 15, 17; Albert O. Barton, *LaFollette's Winning of*

Wisconsin (1894-1904) (Homestead, Des Moines, IA, 1992), trang 42–45.

30. 30. LaFollette, *Autobiography: A Personal Narrative of Political Experiences*, trang 264.

31. Goldman, *The National Party Chairmen and Commitees: Functionalism at the Top*, trang 264.

32. Henry E. Pringle, *The Life and Times of William Howard Taft*, quyển 2 (Archon, Hamden, CT, 1939), trang 767.

33. *Như trên*, trang 768.

34. Richard C. Bain và Judith H.Parris, *Convention Decisions and Voting Records* (Brookings, Washington, DC, 1973), trang 178–184.

35. Kolko, *The Triumph of Conservatism*, trang 195, 200.

36. *Như trên*, trang 195.

37. *National Party Platforms, 1840–1968* (University of Illinois Press, Champaign, IL, 1970), trang 175–183.

38. Kolko, *The Triumph of Conservatism*, trang 197.

39. David Sarasohn, *The Party of Reform: Democrats in the Progressive Era* (University of Mississippi Press, Jackson, MS, 1989), biện luận rằng chính Wilson đại diện cho chiến thắng vẻ vang của phong trào tiến bộ. Điều này sẽ được tôi chất vấn lại trong Chương 12, về ý nghĩa của cụm từ "tiến bộ" và "tự do" đại diện cho hai hệ tư tưởng khác biệt nhau.

CHƯƠNG 10

1. Paul Kleppner, *Who Voted? The Dynamics of Electoral Turnout, 1870–1980* (Praeger, New York, NY, 1982), trang 58.

2. *Như trên*, trang 59.

3. Larry J. Sabato, *The Party's Just Begun: Shaping Political Parties for America's Future* (Scott, Foresman, Glenview, IL, 1988), trang 224.

4. Leon D. Epstein, *Political Parties in the American Mold*

(University of Wisconsin Press, Madison, WI, 1986), trang 168.

5. Malcolm E. Jewell trích LaFollette trong cuốn *Parties and Primaries: Nominating State Governors* (Praeger, New York, NY, 1984), trang 7; V. O. Key, *Politics, Parties, and Pressure Groups* (Crowell, New York, NY, 1958), trang 411.

6. Austin Ranney, *Curing the Mischiefs of Faction: Party Reform in America* (California University Press, Berkeley, CA, 1975), trang 130; William J. Keefe trích Truman trong cuốn *Parties, Politics and Public Policy in America* (Congressional Quarterly Press, Washington, DC, 1988), trang 7.

7. Joseph A. Schlesinger, "The New American Political Party" trong tập san *American Political Science Review*, tập 79, số 4 (tháng 12, 1985), trang 1155.

8. Horace Greeley, *Recollections of a Busy Life*, quyển 1 (Kennikat, Port Washington, NY, 1971), trang 313; Joel H. Silbey, *The Partisan Imperative: The Dynamics of American Politics Before the Civil War* (Oxford University Press, New York, NY, 1985), trang 142.

9. Paul Kleppner, *Continuity and Change in Electoral Politics, 1893–1928* (Greenwood Press, Westport, CN, 1987), trang 166–167; Robert Goldberg, "Election Fraud: An American Vice" trong cuốn *Elections American Style* do A. Janies Reichley biên tập (Brookings, Washington, DC, 1987), trang 184–187.

10. Kleppner, *Continuity and Change in Electoral Politics, 1893–1928*, trang 167–168.

11. *Như trên*, trang 165–166.

12. Richard L. McCormick, *From Realignment to Reform: Political Change in New York State, 1893–1910* (Cornell University Press, Ithaca, NY, 1979), trang 141, 231.

13. Martin Shefter, "The Emergence of the Political Machine: An Alternative View" trong cuốn *Theoretical Perspectives on Urban Politics* do Willis D. Hawley cùng các tác giả khác biên tập (Prentice-Hall, Englewood Cliffs, NJ, 1976), trang 17; George Washington Plunkitt, *Plunkitt of Tammany Hall*, được William L. Riordan ghi chép lại (Cameron House, 1982), trang 17.

14. M. Craig Brown và Charles N. Halaby, "Machine Politics in

America, 1870–1945" (tiểu luận chưa xuất bản, 1985),trang 4, 14, 42.

15. Oscar Handlin, *The Uprooted* (Little, Brown, Boston, MA, 1951), trang 190.

16. Ralph G. Martin, *The Bosses* (Putnam, New York, NY, 1964), trang 33.

17. Shefter, "The Emergence of the Political Machine [...]" trang 36, 41; Peter H. Argersinger, "New Perspectives on Election Fraud in the Golden Age" trong tập san *Political Science Quarterly*, tập 100, số 4 (mùa đông năm 1985–1986), trang 687.

18. David R. Mayhew, *Placing Parties in American Politics: Organization, Electoral Settings, and Government Activity in the Twentieth Centur* (Princeton University Press, Princeton, NJ, 1986), trang 310.

19. Plunkitt, *Plunkitt of Tammany Hall*, trang 3, 11, 25.

20. *Như trên*.

21. John D. Buenker, *Urban Liberalism and Progressive Reform* (Norton, New York, NY, 1973), trang 4, 196, 208; A. D. Van Nostrand, "The Lomasney Legend" trong tập san *New England Quarterly* (tháng 12, 1948), trang 435; John D. Buenker, "The Mahatma and Progressive Reform: Martin Lomasney as Lawmaker" trong tập san *New England Quarterly*, tập 44 (tháng 9, 1971), trang 397.

22. Thomas M. Guterbuck, *Machine Politics in Transition: Party and Community in Chicago* (University of Chicago Press, IL, 1980), trang 8; Buenker, *Urban Liberalism and Progressive Reform*, trang 26, 211.

23. Handlin, *The Uprooted*, trang 192.

24. Buenker, *Urban Liberalism and Progressive Reform*, trang 47–49.

25. *Như trên*, trang 56, 87, 122.

26. Walton Bean, *Boss Rueff's San Francisco* (University of California Press, Berkeley, CA, 1952); Sam Bass Warner, *The Private City: Philadelphia in Three Periods of Its Growth* (University

of Pennsylvania Press, Philadelphia, PA, 1968), trang 218.

27. Walter Dean Burnham, "The Turnout Problem" trong cuốn *Elections American Style* do A. James Reichley biên tập (Brookings, Washington, DC, 1987), trang 113–114.

28. V. O. Key, *Southern Politics in State and Nation* (Vintage, New York, NY, 1949), trang 665.

29. *Như trên*, trang 118, 208–209, 232–233; C. Vann Woodward, *Tom Watson: Agrarian Rebel* (Macmillan, New York, NY, 1938), trang 371.

30. Key, *Southern Politics in State and Nation*, trang 19.

31. *Như trên*, trang 118; Woodward, *Tom Watson: Agrarian Rebel*, trang 444–447.

32. Key, *Southern Politics in State and Nation*, trang 232–39.

33. *Như trên*, trang 262.

34. *Như trên*, trang 156; T. Harry Williams, *Huey Long* (Knopf, New York, NY, 1969), trang 130–131.

35. *Statistical Abstract of the United States, 1925* (GPO, Washington, DC, 1926), trang 207–228; Key, *Southern Politics in State and Nation*, trang 231.

36. *Như trên*, trang 157.

CHƯƠNG 11

1. Woodrow Wilson, "Committee or Cabinet Government" và "Cabinet Government in the United States" trong cuốn *College and States*, quyển 1 (Harper, New York, NY, 1925), trang 36– 37, 109–110.

2. James W. Ceaser, *Presidential Selection: Theory and Development* (Princeton University Press, Princeton, NJ, 1979), trang 197–207.

3. Các văn kiện của Woodrow Wilson do Arthur S. Link biên tập, quyển 15 (Princeton University Press, Princeton, NJ, 1966), trang 547–548, và được John Milton Cooper, Jr. trích dẫn trong cuốn *The Warrior and the Priest: Woodrow Wilson And Theodore Roosevelt* (Harvard University Press, Cambridge, MA, 1983), trang 120; Paul

Kleppner, *Continuity and Change in Electoral Politics, 1893–1928* (Greenwood Press, Westport, CT, 1987), trang 204.

4. John D. Buenker, *Urban Liberalism and Progressive Reform* (Norton, New York, NY, 1973), trang 52–53.

5. Cooper, *The Warrior and the Priest: Woodrow Wilson And Theodore Roosevelt*, trang 176–177; Buenker, *Urban Liberalism and Progressive Reform*, trang 52.

6. Richard C. Bain và Judith H. Parris, *Convention Decisions and Voting Records* (Brookings, Washington, DC, 1973), trang 184–191.

7. William F. McCombs, *Making Woodrow Wilson President* (Fairview, New York, NY, 1931), trang 208–209.

8. *Annals of America*, tập 13 (Bách khoa Toàn thư Britannica, Chicago, IL, 1968), trang 357.

9. Cooper, *The Warrior and the Priest: Woodrow Wilson And Theodore Roosevelt*, trang 194.

10. Arthur S. Link, *Woodrow Wilson and the Progressive Era: 1910–1917* (Harper, New York, NY, 1954), trang 64–66.

11. *Như trên,* trang 233; Walter Dean Burham, *Critical Elections and the Mainsprings of American Politics* (Norton, New York, NY, 1970), trang 78.

12. Cooper, *The Warrior and the Priest: Woodrow Wilson And Theodore Roosevelt*, trang 306.

13. *Như trên,* trang 326.

14. *Như trên,* trang 334.

15. *Như trên,* trang 340.

16. Ralph M. Goldman, *The National Party Chairmen and Committees: Factionalism at the Top* (Sharpe, Armonk, NY, 1990), trang 319–320.

17. Malcolm Moos, *The Republicans* (Random House, New York, NY, 1956), trang 323.

18. Calvin Coolidge, *Autobiography* (Cosmopolitan, New York, NY,

1929), trang 158.

CHƯƠNG 12

1. Ralph M. Goldman, *The National Party Chairmen and Committees: Factionalism at the Top* (Sharpe, Armonk, NY, 1990), trang 319–320.

2. John Kenneth Galbraith, *The Great Crash: 1929* (Houghton Mifflin, Boston, MA, 1955), trang 93.

3. *Historical Statistics of the United States* (Cục Thống kê, 1961), trang 92, 283; Arthur M. Schlesinger, Jr., *The Crisis of the Old Order: 1919–1933* (Houghton Mifflin, Boston, MA, 1957), trang 175.

4. *Như trên*, trang 232; Herbert Stein, *The Fiscal Revolution in America* (American Enterprise Institute, Washington, DC, 1990), trang 16–38.

5. *Historical Statistics of the United States*, trang 73; Schlesinger, Jr., *The Crisis of the Old Order: 1919–1933*, trang 249, 184–185.

6. Schlesinger, Jr., *The Crisis of the Old Order: 1919–1933*, trang 278.

7. Geoffrey C. Ward, *A First-class Temperament: The Emergence of Franklin Roosevelt* (Harper, New York, NY, 1989), trang 85–86, 600.

8. Schlesinger, Jr., *The Crisis of the Old Order: 1919–1933*, trang 286.

9. *Như trên*, trang 289–292.

10. James A. Farley, *Jim Faley's Story: The Roosevelt Years* (McGraw-Hill, New York, NY, 1948), trang 22.

11. *Như trên*, trang 23; Schlesinger, Jr., *The Crisis of the Old Order: 1919–1933*, trang 308.

12. Richard C. Bain và Judith H. Parris, *Convention Decisions and Voting Records* (Brookings, Washington, DC, 1973), trang 242–244.

13. Schlesinger, Jr., *The Crisis of the Old Order: 1919–1933*, trang

314.

14. *Như trên*, trang 433–434.

15. Kristi Anderson, *The Creation of a Democratic Majority: 1928–1936* (University of Chicago Press, IL, 1970), trang 100.

16. Nancy J. Weiss, *Farewell to the Party of Lincoln: Black Politics in the Age of FDR* (Princeton University Press, Princeton, NJ, 1983), trang 30.

17. *Như trên*, trang 31.

18. John Kenneth Galbraith, *American Capitalism: The Concept of Countervailing Power* (Houghton Mifflin, Boston, MA, 1952).

19. Để tìm hiểu thêm về các vấn đề xung quanh quá trình hình thành hệ tư tưởng Chính sách Mới, xin tham khảo thêm Alan Brinkley, "The New Deal and the Idea of the State" trong cuốn

The Rise and Fall of the New Deal Order, 1930–1980 do Steve Fraser và Gary Gerstle biên tập (Princeton University Press, Princeton, NJ, 1989), trang 85–112.

20. Barbara Deckard Sinclair, "Party Realignment and the Transformation of the Political Agenda: The House of Representatives, 1925–38" trong tập san *American Political Science Review*, tập 78, số 3 (tháng 9, 1979), trang 944–948.

21. James T. Patterson, *Congressional Conservatism and the New Deal* (University Press of Kentucky, Lexington, KY, 1967), trang 11.

22. E. Peddleton Herring, "Second Session of the 73rd Congress" trong tập san *American Political Science Review*, tập 28 (tháng 10, 1934), trang 865.

23. Sinclair, "Party Realignment [...]" trang 949; Patterson, *Congressional Conservatism and the New Deal*, trang 13.

24. Goldman, *The National Party Chairmen and Committees: Factionalism at the Top*, trang 319–320.

25. *Như trên*, trang 287–303.

26. Farley, *Jim Faley's Story: The Roosevelt Years*, trang 39–49; Cotter và Bernard C. Hennessy, *Politics Without Power: The*

National Party Committee (Artherton, New York, NY, 1964), trang 144. Vào những năm 1980, chỉ còn khoảng 2.000 chức vị trong bộ máy chính quyền không nằm trong diện tuyển cử theo chế độ công tích. David F. Price, *Bringing Back the Parties* (Congressional Quarterly, Washington, DC, 1984), trang 80.

27. Robert E. Sherwood, *Roosevelt and Hopkins: An Intimate History* (Harper, New York, NY, 1948), trang 68. Để tham khảo thêm về ý định của Roosevelt nhằm xây dựng một bộ máy đảng thể quốc gia bao gồm cả những đảng viên thường trực lẫn những nhà hoạt động theo đường lối tự do hiện đại, xin mời tham khảo thêm Sidney M. Milkis, *The Modern Presidency and the Transformation of the American Party System.*

28. Bruce M. Stares, *The New Deal and the Last Hurrahs: Pittsburgh Machine Politics* (University of Pittsburgh Press, PA, 1970), trang 165.

29. Sidney M. Milkis, "FDR and the Transcendence of Party Politics" trong tập san *Political Science Quarterly*, tập 100, số3 (mùa thu năm 1985), trang 495.

30. Leon D. Epstein, *Political Parties in the American Mold* (University of Wisconsin Press, Madison, WI, 1986) trang 142; Stares, *The New Deal and the Last Hurrahs: Pittsburgh Machine Politics*, trang 12.

31. Alfred Steinberg, *The Bosses* (Macmillan, New York, NY, 1972), trang 8.

32. Wallace S. Sayre và Herbert Kaufman, *Governing New York City: Politics in the Metropolis* (Russell Sage, New York, NY, 1960), trang 186.

33. Stares, *The New Deal and the Last Hurrahs: Pittsburgh Machine Politic*, trang 18–19.

34. Steinberg, *The Bosses*, trang 8.

35. Alex Gottfried, *Boss Cermak of Chicago* (University of Washington Press, Seattle, WA, 1962), trang 226; Harold F. Gosnell, *Machine Politics: Chiago Model* (University of Chicago Press, 1937), trang 10–13.

36. Gosnell, *Machine Politics: Chiago Model*, trang 41.

37. Như trên, trang 68.

38. Thomas M. Guterbuck, *Chicago in Translation: Party and Community in Chicago* (University of Chicago Press, IL, 1980), trang 6–7; Edward Banfield và James Q. Wilson, *City Politics* (Harvard University Press, Cambridge, MA, 1963), trang 117, 40–42.

39. Gosnell, *Machine Politics: Chiago Model*, trang 71–72.

CHƯƠNG 13

1. Tờ *New York Times*, ngày 27 tháng 3 năm 1933, do Arthur M. Schlesinger, Jr. trích dẫn trong cuốn *The Coming of the New Deal* (Houghton Mifflin, Boston, MA, 1958), trang 3.

2. Werner Sombart, *Why Is There No Socialism in the United States?* do Patricia M. Hocking và C. T. Husbands biên dịch (International Arts and Sciences Press, White Plains, NY, 1976), là cuốn sách phân tích khá sâu sắc về lý do vì sao chủ nghĩa xã hội lại không được người dân Mỹ ủng hộ. Tham khảo thêm Michael Harrington, *Socialism* (Saturday Review Press, New York, 1976), trang 266–269; và Selig Perlman, *Theory of the Labor Movement* (Kelley, New York, 1949), trang 167–168.

3. Arthur M. Schlesinger, Jr., *The Politics of Upheaval* (Houghton Mifflin, Boston, MA, 1960), trang 98–104.

4. *Như trên*, trang 106–108.

5. *Như trên*, trang 111–123; Stanley Kelley, Jr., *Professional Public Relations and Political Power* (John Hopkins University Press, Baltimore, MD, 1956), trang 33–44.

6. Schlesinger, Jr., *The Politics of Upheaval*, trang 29–41.

7. James Hennesey, *American Catholics* (Oxford University Press, New York, NY, 1981), trang 27–75; Schlesinger, Jr., *The Politics of Upheaval*, trang 16–28.

8. V. O. Key, *Southern Politics in State and Nation* (Vintage, New York, NY, 1949), trang 157.

9. T. Harry Williams, *Huey Long* (Knopf, New York, NY, 1969), trang 3.

10. *Như trên*, trang 69, 130, 146.

11. *Như trên*, trang 5.

12. *Statistical Abstract of the United States, 1938* (Văn phòng In ấn Chính phủ, Washington, DC, 1939), trang 211–229; Robert Penn Warren, *All the King's Men* (Hartcourt, New York, NY, 1974), trang 393. Sự nghiệp chính trị của Long cũng được sử dụng làm nguồn cảm hứng cho ba tiểu thuyết nổi tiếng khác: Sinclair Lewis, *It Can't Happen Here* (Signet, New York, NY, 1970); John Dos Passos, *Number One* (Houghton Mifflin, Boston, MA, 1943); và Adria Locke Langley, *A Lion Is in the Streets* (McGraw-Hill, New York, NY, 1945).

13. Williams, *Huey Long*, trang 5.

14. Schlesinger, Jr., *The Politics of Upheaval*, trang 67.

15. *Như trên*, trang 65.

16. Williams, *Huey Long*, trang 8.

17. Hennesey, *American Catholics*, trang 114.

18. Walter Dean Burnham, "The Turnout Problem" trong cuốn *Elections American Style* do A. James Reichley biên tập (Bookings, Washington, DC, 1987), trang 114.

19. Schlesinger, Jr., *The Politics of Upheaval*, trang 230. Người hầu cận được việc kể trên chính là Thomas Corcoran, biệt hiệu "Tommy Nút Bần."

20. James T. Patterson, *Congressional Conservatism and the New Deal* (University of Kentucky Press, Lexington, KY, 1967), trang 101.

21. *Như trên*, trang 108, 117–119.

22. *Như trên*, trang 121.

23. *Như trên*, trang 119.

24. *Như trên*, trang 124.

25. John F. Manley, "The Conservative Coalition in Congress" trong tập san *American Behavioral Scientist*, tập 17, số 2 (tháng 11–12, 1973), trang 223–246.

26. Martha H. Swain, *Pat Harrison: The New Deal Years* (University of Mississippi, Jackson, MS, 1978), trang 155–160; James F. Byrnes, *All in One Lifetime* (Harper, New York, NY, 1958), trang 99–100.

27. Patterson, *Congressional Conservatism and the New Deal*, trang 339–352.

28. Sidney M. Milkis, "FDR and the Transcendence of Party Politics" trong tập san *Political Science Quarterly*, tập 100, số3 (mùa thu năm 1985), trang 496.

29. Manley, "The Conservative [...]" trang 235–239.

30. *Như trên*, trang 231–232.

31. James L. Sundquist, *Dynamics of the Party System: Alignment and Realignment of Political Parties in the United States* (Brookings, Washington, DC, 1983), trang 227.

32. Barbara Deckard Sinclair, "Party Realignment and the Transformation of the Political Agenda: The House of Representatives, 1925–38" trong tập san *American Political Science Review*, tập 78, số 3 (tháng 9, 1979), trang 944–948.

33. *Như trên*, trang 950; Manley, "The Conservative [...]" trang 232.

34. Patterson, *Congressional Conservatism and the New Deal*, trang 136–138.

35. *Như trên*, trang 257.

CHƯƠNG 14

1. Ralph M. Goldman, *The National Party Chairmen and Committees: Factionalism at the Top* (Sharpe, Armonk, NY, 1990), trang 396–409; Leon D. Epstein, *Political Parties in the American Mold* (University of Wisconsin Press, Madison, WI, 1986), trang 207.

2. Robert E. Sherwood, *Roosevelt and Hopkins: An Intimate History* (Harper, New York, NY, 1948), trang 123.

3. *Như trên*, trang 128.

4. *Như trên*, trang 148, 177.

5. Goldman, *The National Party Chairmen and Committees: Factionalism at the Top*, trang 411.

6. James A. Farley, *Jim Farley's Story* (McGraw-Hill, New York, 1948), trang 248–251.

7. Richard Norton Smith, *Thomas E. Dewey and His Times* (Simon & Schuester, New York, NY, 1982), trang 303–306; Steve Neal, *Dark Horse: A Biography of Wendell Willkie* (Doubleday, New York, NY, 1984), trang 45–79.

8. Edward J. Flynn, *You're the Boss* (Viking, New York, NY, 1947), trang 156.

9. Richard C. Bain và Judith H. Parris, *Convention Decisions and Voting Records* (Brookings, Washington, DC, 1973), trang 259–261.

10. Neal, *Dark Horse: A Biography of Wendell Willkie*, trang 142–180; Sherwood, *Roosevelt and Hopkins: An Intimate History*, trang 186–201.

11. Neal, *Dark Horse: A Biography of Wendell Willkie*, trang 316–319.

12. Harry S. Truman, *Memoirs*, *Vol.1: Years of Decision* (Doubleday, New York, NY, 1955), trang 190–193; Cabell Philipps, *The Truman Presidency: The History of a Triumphant Succession* (McMillan, New York, NY, 1966), trang 39–47.

13. Truman, *Memoirs*, *Vol.1: Years of Decision*, trang 555–559; Norman D. Markowitz, *The Rise and Fall of the People's Century: Henry A. Wallace and American Liberalism, 1941–1948* (Free Press, New York, NY, 1973), trang 41–53.

14. Robert J. Donovan, *Conflict and Crisis: The Presidency of Harry S Truman, 1945–1948* (Norton, New York, NY, 1977), trang 223–224.

15. Như trên, trang 225–228; James F. Byrnes, *All in One Lifetime* (Harper, New York, NY, 1958), trang 375–376.

16. George F. Kennan, *Memoirs: 1925–1950* (Little, Brown, Boston, MA, 1967), trang 301–304.

17. Ralph Straetz và Frank Munger, *New York Politics* (New York

University Press, NY, 1960), trang 31.

18. *Như trên*, trang 31; Wallace S. Sayre và Herbert Kaufman, *Governing New York City: Politics in the Metropolis* (Russell Sage, New York, NY, 1960), trang 160.

19. James T. Patterson, *Mr. Republican: A Biography of Robert A. Taft* (Houghton Mifflin, Boston, MA, 1972), trang 385.

20. Byrnes, *All in One Lifetime*, trang 387; Donovan, *Conflict and Crisis: The Presidency of Harry S Truman, 1945–1948*, trang 281–287; Patterson, *Mr. Republican: A Biography of Robert A. Taft*, trang 371.

21. Patterson, *Mr. Republican: A Biography of Robert A. Taft*, trang 295.

22. Donovan, *Conflict and Crisis: The Presidency of Harry S Truman, 1945–1948*, trang 342, 360–361; Markowitz, *The Rise and Fall of the People's Century: Henry A. Wallace and American Liberalism*, trang 267–273.

23. Donovan, *Conflict and Crisis: The Presidency of Harry S Truman, 1945–1948*, trang 342–343; Markowitz, *The Rise and Fall of the People's Century: Henry A. Wallace and American Liberalism*, trang 264–268.

24. Nancy J. Weiss, *Farewell to the Party of Lincoln: Black Politics in the Age of FDR* (Princeton University Press, NJ, 1983), trang 37–40, 241–249.

25. *Như trên*, trang 295.

26. Donovan, *Conflict and Crisis: The Presidency of Harry S Truman, 1945–1948*, trang 31.

27. *Như trên*, trang 352–356.

28. Patterson, *Mr. Republican: A Biography of Robert A. Taft*, trang 259, 319.

29. Donovan, *Conflict and Crisis: The Presidency of Harry S Truman*, trang 404; Stephen E. Ambrose, *Eisenhower*, quyển 1 (Simon & Schuester, New York, NY, 1983), trang 478.

30. Ronald Reagan trả lời phỏng vấn ngày 4 tháng 1 năm 1978.

CHƯƠNG 15

1. Để tìm hiểu thêm về tình hình các ủy ban quốc gia trong những năm 1950, xin tham khảo Cornelius P. Cotter và Bernard C. Hennessy, *Politics Without Power in the National Party Committees* (Atherton, New York, NY, 1964); và Huge

A. Bone, *Party Committees and National Politics* (University of Washington Press, Seattle, WA, 1958).

2. Bone, *Party Committees and National Politics*, trang 104, 211; Stephen E. Ambrose, *Eisenhower*, quyển 2 (Simon and Schuster, New York, NY, 1985), trang 294; Ralph M. Goldman, *The National Party Chairmen and Committees: Factionalism at the Top* (Harp, Armonk, NY, 1990), trang 511–519.

3. Goldman, *The National Party Chairmen and Committees: Factionalism at the Top*, trang 449–466.

4. *Như trên*, trang 451–452.

5. *Như trên*, trang 460–461; James L. Sundquist, *Politics and Policy*: *The Eisehower, Kennedy, and Johnson Years* (Brookings, Washington, DC, 1968), trang 405–407.

6. Sundquist, *Politics and Policy*: *The Eisehower, Kennedy, and Johnson Years*, trang 407–410.

7. *Như trên*, trang 409–414. Gaibraith thực tế đã bác bỏ các đề xuất mở rộng chính sách tài chính hơn nữa đến từ Leon Keyserling, một thành viên khác trong tiểu ban kinh tế, nguyên là Chủ tịch Hội đồng Cố vấn Kinh tế dưới thời Trurman. Philip A. Klinkner, *The Road Back: Response of American Parties to Electoral Detente* (chưa xuất bản).

8. Edwin O'Connor, *The Last Hurrah* (Little, Brown, Boston, MA, 1956), trang 374.

9. A. James Reichley, *The Art of Government: Reform and Organization Politics in Philadelphia* (Fund for the Republic, New York, NY, 1959).

10. Thomas M. Guterbuck, *Machine Politics in Transition: Party and Community in Chicago* (University of Chicago Press, IL, 1980), trang 14–15.

11. Mike Royko, *Boss: Richard J. Daley of Chicago* (Dutton, New York, NY, 1971), trang 4.

12. *Như trên*., trang 61.

13. David R. Mayhew, *Placing Parties in American Politics: Organization, Electoral Settings, and Government Activity in the Twentieth Century* (Priceton University Press, Princeton, NJ, 1986).

14. Robert J. Huckshorn, *Party Leadership in the States* (University of Massachusetts Press, Amherst, 1976), trang 111–112.

15. Roger Lutchin, "Power and Policy: American City Politics Between Two World Wars" trong cuốn *Ethics, Machines, and the American Urban Future* do Scott Greer biên tập (Schenkman, Cambridge, MA, 1980), trang 26.

16. Edward C. Ban*fi*ed và James Q. Wilson, *City Politics* (Harvard University Press, Cambridge, MA, 1963), trang 207–208.

17. *Như trên*, trang 208.

18. Reichley, *The Art of Government: Reform and Organization Politics in Philadelphia*, trang 98.

19. Raymond E. Wol*fi*nger, "Why Political Machines Have Not Withered Away and Other Revisionist Thoughts" trong tập san *Journal of Politics*, tập 34, số 2 (tháng 5, 1972), trang 367–368.

CHƯƠNG 16

1. James L. Sundquist, *Politics and Policy: The Eisenhower, Kennedy, and Johnson Years* (Brookings, Washington, DC, 1968), trang 134–142, 481–489.

2. Theodore C. Sorensen, *Kennedy* (Harper, New York, NY, 1969), trang 465.

3. Nelson Rockefeller trả lời phỏng vấn ngày 24 tháng 3 năm 1978.

4. Những phân tích tôi đưa ra trên đây chủ yếu dựa vào những trải nghiệm cá nhân khi làm việc với cánh tiến bộ bên đảng Cộng hòa như Thượng nghị sĩ Kenneth Keating từ bang New York và Thống đốc William Scranton bang Pennsylvania vào những năm 1960,

cũng như khi tôi làm việc cho Tổng thống Gerald Ford vào năm 1976. Để tìm hiểu thêm những báo cáo và phân tích sâu sắc hơn về cánh tiến bộ trong hàng ngũ Cộng hòa, xin tham khảo Nicol C. Rae, *The Decline and Fall of the Liberal Republicans from 1952 to the Present* (Oxford University Press, New York, NY, 1989).

5. F. Clifton White và William J. Gill, *Suite 3505: The Story of the Draft Goldwater Movement* (Arlington, New Rochelle, NY, 1967), trang 263–279; Theodore H. White, *The Making of the President, 1964* (Atheneum, New York, NY, 1965), trang 82.

6. A. James Reichley, *Conservatives in an Age of Change: The Nixon and Ford Administrations* (Brookings, Washington, DC, 1981), trang 22–28; James T. Patterson, *Mr. Republican: A Biography of Robert A. Taft* (Houghton Mifflin, Boston, MA, 1972), trang 330.

7. Richard John Neuhaus đi sâu phân tích thái độ chống đối tôn giáo trong đời sống tâm linh đương đại của người dân trong cuốn *The Naked Public Square* (Eerdmans, Grand Rapids, MI, 1984).

8. Daniel A. Mazmanian, *Third Parties in Presidential Elections* (Brookings, Washington, DC, 1974), trang 116.

9. Về quan điểm chính trị của Goldwater, xin tham khảo Barry Goldwater, *The Conscience of a Conservative* (Victor, Shepherdsville, KY, 1960).

10. White, *The Making of the President, 1964*, trang 126–129.

11. John G. Francis, "The Political Landscape of the Mountain West" trong cuốn *The Politics of Realignment: Party Change in the Mountain West* do Peter F. Galderisi, Michael S. Lyons, Randy T. Simmons, và John G. Francis biên tập (Westview, Boulder, CO, 1987), trang 19–31.

12. John C. Green và James L. Guth sử dụng thuật ngữ "cực hữu" trong bài luận được trình trước cuộc họp Hiệp hội Khoa học Chính trị Hoa Kỳ vào năm 1987, mang tên "The Price of Power: Republican Party Factionalism in the Reagan Era." Thuật ngữ này dùng để chỉ đối tượng theo "chủ nghĩa cơ yếu" mà tôi đã nhắc đến trước đó. Nội hàm thuật ngữ này bao quát hơn nhiều, không chỉ gói gọn trong tín ngưỡng tôn giáo như khái niệm "chủ nghĩa cơ yếu."

13. Sau khi được bầu làm thống đốc bang năm 1950, Byrnes đãrời bỏ hàng ngũ đảng Dân chủ và theo ủng hộ Eisenhower trong cuộc

tranh cử tổng thống năm 1952.

14. Sorensen, *Kennedy*, trang 489.

15. John H. Kessel, *The Goldwater Coalition: Republican Strategies in 1964* (Bobbs-Merrill, Indianapolis, IN, 1968), trang 68–71.

16. Rae, *The Decline and Fall of the Liberal Republicans from 1952 to the Present*, trang 64.

17. White, *Suite 3505: The Story of the Draft Goldwater Movement*, trang 332; Robert D. Novak, *The Agony of the GOP: 1964* (Macmillan, New York, NY, 1965), trang 441.

18. White, *The Making of the President, 1964*, trang 303.

19. Phyllis Schla*fly*, *A Choice Not an Echo* (Pere Marquett, Alton, IL, 1964).

20. *American National Election Survey*, 1964.

21. Norman H. Nie, Sidney Verba, và John R. Petrocik, *The Changing American Voter* (Harvard University Press, Cambridge, MA, 1976), trang 301, 336.

22. Sundquist, *Politics and Policy: The Eisenhower, Kennedy, and Johnson Years*, trang 493–496.

23. David W. Reinhard, *The Republican Right Since 1945* (University of Kentucky Press, Lexington, KY, 1983), trang 210–211.

24. Lou Cannon, *Reagan* (Putnam, New York, NY, 1982), trang 86, 93, 103; Ronald Reagan, cùng với Richard G. Hubler, *Where's the Rest of Me?* (Duell, Sloan, and Pearce, New York, NY, 1965), 157–158, 297.

25. Cannon, *Reagan*, 102–103; Adam Clymer, "A Star Is Born" trong cuốn *Reagan the Man, the President* do Hendrick Smith cùng các tác giả khác biên tập (Macmillan, New York, NY, 1980), 10.

CHƯƠNG 17

1. *Gallup Poll*, tập 3 (Random House, New York, NY, 1972), trang 2106.

2. James L. Sundquist, *Politics and Policy: The Eisenhower, Kennedy, and Johnson Years* (Brookings, Washington, DC, 1968), trang 498.

3. *Như trên*, trang 497; *Gallup Poll*, tập 3, trang 2038; Frederick G. Dutton, *Changing Sources of Power* (McGraw-Hill, New York, NY, 1971), trang 226.

4. David S. Broder, *The Party's Over: The Failure of Politics in America* (Harper, New York, NY, 1972), trang 62–63.

5. Để tìm hiểu thêm về tầm quan trọng của cuộc bầu cử cấp bang bang New Hampshire, xin tham khảo *Media and Momentum* do Gary R. Orren và Nelson W. Polsby biên tập (Chatham House, Chatham, NJ, 1987).

6. Theodore H. White, *The Making of the President, 1968* (Atheneum, New York, NY, 1969), trang 166.

7. *Như trên*, trang 124.

8. *Như trên*, trang 125; Warren E. Miller và Teresa E. Levitan, *Leadership and Change: The New Politics of the American Electorate* (Winthrop, Cambridge, MA, 1976), trang 48.

9. Nelson W. Polsby, *Consequences of Party Reform* (Oxford University Press, New York, NY, 1983), trang 23–26; Lewis Chester, Godfrey Hodgson, và Bruce Page, *American Melodrama* (Dell, New York, 1969), trang 344.

10. Xin tham khảo một luận điểm đối lập trong bài viết của Nelson W. Polsby, "What If Robert Kennedy Had Not Been Assassinated?" trong cuốn *What If? Explorations in Social– Science Fiction* do Nelson W. Polsby biên tập (Lewis, Lexington, MA, 1982), trang 148–150.

11. Richard C. Bain và Judith H. Parris, *Convention Decisions and Voting Records* (Brookings, Washington, DC, 1973), trang 327.

12. Chester cùng các tác giả khác, *American Melodrama*, trang 660– 661. Những "đối thủ" của Humphrey được nhắc đến tại đây gồm McCarthy và Thượng nghị sĩ George McGovern. Các đại biểu bỏ phiếu cho McGovern phần lớn là những người ủng hộ Kennedy trước khi ông mất và cảm thấy McCarthy không phải là một ứng viên có thể tín nhiệm được.

13. A. James Reichley, "The Rise of National Parties" trong cuốn

The New Direction in American Politics do E. Chubb và Paul E. Peterson biên tập (Brookings, Washington, DC, 1985), trang 182–183.

14. Như trên, trang 184. Xin tham khảo thêm Polsby, *Consequences of Party Reform*, trang 27; Austin Ramney, *Curing the Mischiefs of Faction: Party Reform in America* (University of California Press, Berkeley, CA, 1975); David E. Price, *Bringing Back the Parties* (Congressional Quarterly, Washington, DC, 1984), trang 145–150; William J. Crotty, *Decision for the Democrats: Reforming the Party Structure* (Johns Hopkins University Press, Baltimore, MD, 1978); và Byron F. Shafer, *Quiet Revolution: The Struggle for the Democratic Party and the Shaping of Post- Reform Politics* (Russell Sage, New York, NY, 1983).

15. James Q. Wilson, *The Amateur Democrat* (University of Chicago Press, IL, 1962), trang 2–5. Nhiều thành viên đến từ các hội nhóm cho rằng Wilson đã hạ thấp vai trò xã giao của những hội nhóm chính trị như thế.

16. *Như trên*, trang 151, 131, 132.

17. *Như trên*, trang 195.

18. Để tìm hiểu thêm về những cải cách trong nội bộ đảng Dân chủ sau năm 1968, xin tham khảo chi tiết trong Crotty, *Decision for the Democrats: Reforming the Party Structure*; Shafer, *Quiet Revolution: The Struggle for the Democratic Party and the Shaping of Post-Reform Politics*; và Polsby, *Consequences of Party Reform*.

19. Price trích dẫn Shafer trong *Bringing Back the Parties*, trang 148–150.

20. *Như trên*, trang 150–152. Những cuộc bầu cử "đi tắt" như trên đã bị đảng Dân chủ bãi bỏ vào năm 1992.

21. Như trên, trang 152–155; Quyết định *Democratic Party of the U.S. v. LaFollette*, 450 U.S. 107 (1981).

22. Quyết định *Cousins v. Wigoda*, 419 U.S. 477 (1975).

23. "The Democratic Delegates: Who Are They?" trên tờ *Washington Post*, ngày 25 tháng 8 năm 1996; "The Republican Delegates: Who Are They?" trên tờ *Washington Post*, ngày 11 tháng 8 năm 1996.

CHƯƠNG 18

1. Mời tham khảo Joseph A. Schlesinger, "The New American Political Party" trong tập san *American Political Science Review*, tập 79 (tháng 12, 1985), trang 1152–1158.

2. Tôi từng tham gia cố vấn chính sách cho Nhà Trắng từ tháng 5 đến tháng 12 năm 1976 và vì thế có liên đới một phần đến chính quyền Gerald Ford.

3. William Brock trả lời phỏng vấn ngày 22 tháng 1 năm 1985.

4. Xandra Kayden, "Parties and the 1980 Presidential Election" trong cuốn *Financing Presidential Campaigns* do Campaign Finance Study Group biên tập (Harvard Unversity Press, Cambridge, MA, 1982), trang 11.

5. David Adamany, "Political Parties in the 1980s" trong cuốn *Money and Politics in the United States: Financing Elections in the 1980s* do Michael J. Malbin biên tập (American Enterprise Institute, Washington, DC, 1984), trang 80; Leon D. Epstein, Party Confederations and Political Nationalization" trong tập san *Publius*, tập 12 (mùa thu năm 1982), trang 86.

6. Rodney Smith trả lời phỏng vấn ngày 9 tháng 2 năm 1987.

7. A. James Reichley, *Religion in American Public Life* (Brookings, Washington, DC, 1985), trang 319–324. John White đã chỉ ra: "Chiến thuật của Reagan là lặp đi lặp lại các giá trị truyền thống." Xem thêm trong John Kenneth White, *The New Politics of Old Values* (University Press of New England, Hanover, NH, 1988), trang 49–50.

8. Henry C. Kenski và William Lockwwood, "Catholic Voting: The Shift from New Deal Loyalist to Critical Swing Vote," một bài báo cáo được trình trước cuộc họp Hiệp hội Khoa học Chính trị Hoa Kỳ tại San Francisco năm 1990; Timothy

A. Byrnes, *Catholic Bishops in American Politics* (Princeton University Press, Princeton, NJ, 1991), trang 82–91.

9. Để hiểu thêm về tình hình Ủy ban đảng Cộng hòa Quốc gia trong những năm 1980, mời tham khảo Tim Hames, *Power Without Politics: The Republican National Committee in American Political Life*, luận văn tiến sĩ, Oxford University, 1990.

10. Dựa trên những dữ liệu do Hội đồng Bầu cử Liênbang thu thập được, Washington, DC.

11. *Như trên.*

12. Lynn Cutler trả lời phỏng vấn ngày 9 tháng 12 năm 1987.

13. Brian Lunde trả lời phỏng vấn ngày ngày 9 tháng 1 năm 1986.

14. Brian Atwood trả lời phỏng vấn ngày 21 tháng 12 năm 1984; Martin Franks trả lời phỏng vấn ngày 8 tháng 1 năm 1985; và Audrey Sheppard trả lời phỏng vấn ngày 12 tháng 7 năm 1988.

15. Barney Frank trả lời phỏng vấn ngày 23 tháng 1 năm 1985; Gary D. Wekkin, "The New Federal Party Organization," một bài báo cáo được trình trước cuộc họp Hội đồng Khoa học Chính trị Hoa Kỳ tại New Orleans năm 1985, trang 19; Brooks Jackson, *Honest Graft* (Knopf, New York, NY, 1988), trang 84–85.

16. Hội đồng Bầu cử Liên bang công bố ngày 5 tháng 5 năm 1988.

17. Để tìm hiểu thêm về chi tiết các khoản chi tiêu của các tổ chức đảng thể quốc gia, mời tham khảo David B. Magleby và Candice J. Nelson, *The Money Chase* (Brookings, Washington. DC, 1990).

18. Thomas Hofeller trả lời phỏng vấn ngày 15 tháng 12 năm 1986.

19. Cuộc phỏng vấn với Lunde.

20. Paul S. Herrnson, *Party Campaigning in the 1980s* (Harvard University Press, Cambridge, MA, 1988), trang 78–79.

21. Larry J. Sabato, *The Party's Just Began: Shaping Political Parties for America's Future* (Scott, Foresman, Glenview, IL, 1988), trang 81–85; Thomas B. Edsall, "GOP Committees a Bonanza for Ex-Aides and Relatives" trong tờ *Washington Post*, ngày 14 tháng 1 năm 1987.

22. Những cuộc phỏng vấn với các dân biểu William Clinger (CH, Pennsylvania), Robert Edgar (DC, Pennsylvania), Mickey Edwards (CH, Oklahoma), Walter Fauntroy (DC, Thủ đô Washington), Barney Frank (DC, Massachusetts), William Frenzel (CH, Minnesota), Newt Gingrich (CH, Georgia), James Leach (CH, Iowar), Joseph McDade (CH, Pennsylvania), Jim Moody (DC, Wisconsin), David Price (DC, North Carolina), Buddy Roemer (DC,

Louisiana), William Thomas (CH, California), và Vin Weber (CH, Minnesota).

23. Hội đồng Bầu cử Liên bang công bố ngày 25 tháng 7 năm 1990; Jackson, *Honest Graft*, trang 89.

24. *Như trên*. Cánh Dân chủ tại Hạ viện dựa dẫm vào nguồn tài trợ từ PAC nhiều hơn các thượng nghị sĩ Dân chủ tại Thượng viện và vì vậy phản đối mạnh mẽ những đề xuất bãi bỏ hoặc giới hạn khoản tài trợ từ PAC.

25. Brock và Robert Strauss trả lời phỏng vấn ngày 24 tháng 9 năm 1986.

26. Tim Hyde trả lời phỏng vấn ngày 4 tháng 1 năm 1985.

27. Paul S. Herrnson, "Political Parties and Election Campaigns: The Role of Party Organization in House Races," một bài báo cáo được trình trước cuộc họp Hội đồng Khoa học Chính trị Hoa Kỳ tại New Orleans năm 1985, trang 6. Cuối những năm 1980, các ủy ban gây quỹ đảng Cộng hòa đã thất bại trong các buổi thuyết phục các PAC doanh nghiệp nhiều đến nỗi họ cũng từ bỏ các cố gắng thuyết phục kể trên.

28. Richard Lugar trả lời phỏng vấn ngày 18 tháng 1 năm 1985; Kirk O'Donnel trả lời phỏng vấn ngày 24 tháng 1 năm 1986; Vin Weber trả lời phỏng vấn ngày 6 tháng 1 năm 1986; và cuộc phỏng vấn với Sheppard. Để tìm hiểu thêm về nguyên nhân tính đoàn kết nội đảng tăng mạnh tại Quốc hội, mời tham khảo Samuel C. Patterson và Gregory A. Caldeira, "Party Voting in the United States Congress" trong tập san *British Journal of Political Science*, tập 18 (tháng 1, 1988), trang 111–130.

29. Pamela Adkins trả lời phỏng vấn ngày 4 tháng 3 năm 1986.

30. Jennifer Dunn trả lời phỏng vấn ngày 17 tháng năm 1986.

31. David Wessel, "GOP Lawmakers Limit Role in Deficit Package" trong tập san *Wall Street Journal*, ngày 25 tháng 6 năm 1990. Frezel nghỉ hưu cuối năm 1990.

32. *American National Election Study*, 1984.

33. James Baker trả lời phỏng vấn ngày 1 tháng 3 năm 1985.

34. Frank Fahrenkopf trả lời phỏng vấn ngày 15 tháng 1 năm

1985; William Lacy trả lời phỏng vấn ngày 11 tháng 1 năm 1985.

35. A. James Reichley, "The Rise of National Parties" trong cuốn *The New Direction in American Politics* do John E. Chubb và Paul E. Peterson biên tập (Brookings, Washington, DC, 1985), trang 194.

CHƯƠNG 19

1. Mời tham khảo các bài viết tiêu biểu của Cornelius P. Cotter, James L. Gibson, John F. Bibby, Robbert J. Huckshorn, *Party Organizations in American Politics* (Praeger, New York, NY, 1984), trang 13–39; và *The Transformation of American Politics: Implications for Federalism* (Hội đồng Cố vấn Quan hệ Chính phủ, Washington, DC, 1986), trang 95–162.

2. Quyết định *Elrod v. Burns*, 427 U.S. 347 (1976).

3. Quyết định *Rutan v. Republican Party*, 88 U.S. 1872 (1990).

4. Tom Lamm trả lời phỏng vấn ngày 3 tháng 11 năm 1988.

5. Jim Carey trả lời phỏng vấn ngày 11 tháng 10 năm 1985; Calvin Sutker trả lời phỏng vấn ngày 8 tháng 10 năm 1985.

6. Gordon Durnil trả lời phỏng vấn ngày 10 tháng 10 năm 1985.

7. Cuộc phỏng vấn với Carey; Earl Baker trả lời phỏng vấn ngày 3 tháng 11 năm 1988; Frank Hollman trả lời phỏng vấn ngày 11 tháng 6 năm 1986.

8. Cuộc phỏng vấn với Durnil.

9. Buie Seawell trả lời phỏng vấn ngày 12 tháng 10 năm 1987; Jennifer Dunn trả lời phỏng vấn ngày 17 tháng 3 năm 1986.

10. Royal Masser trả lời phỏng vấn ngày 30 tháng 10 năm 1986; Marty Conners trả lời phỏng vấn ngày 1 tháng 10 năm 1986.

11. Bobby Kahn trả lời phỏng vấn ngày 30 tháng 9 năm 1986.

12. Barbara G. Salmore và Stephen A. Salmore, "The Transformation of State Electoral Politics" trong cuốn *The State of the States* doCarl E. Van Horn biên tập (*Congress Quarterly*, Wasington. DC, 1989), trang 195.

13. *Như trên*, trang 196; William Cabala trả lời phỏng vấn ngày 25

tháng 4 năm 1989.

14. Salmore và Salmore, "The Transformation [...]" trang 196. Mời tham khảo thêm Malcolm E. Jewell, "A Survey of Campaign Fund-Raising by Legislative Parties" trong cuốn *Comparative State Politics Newsletter* (1986).

15. Salmore và Salmore, "The Transformation [...]" trang 194.

16. Tom Loftus, "The New 'Political Parties' in State Legislatures" trong tập san *State Government*, số 58 (1985), trang 109–110; Loftus trả lời phỏng vấn ngày 16 tháng 10 năm 1987. Năm 1990, Loftus đã ra tranh cử chức thống đốc với tư cách một đảng viên Dân chủ song lại thất bại.

17. Mark Rom và Andrew Aoki, "How Big the PIG? Wisconsin Campaign Contributions, Legislative Vote Scores, and the Party in Government," một bài báo cáo được trình trước cuộc họp Hội đồng Khoa học Chính trị Tây Bắc tại Philadelphia năm 1987. Kết quả nghiên cứu cơ quan lập pháp tại Wisconsin trong giai đoạn 1978–1982 cho thấy những nhà lập pháp được ủy ban hỗ trợ trước kia thường tỏ ra "ít [đoàn kết] trong các cuộc bỏ phiếu tại cơ quan lập pháp hơn những nhà lập pháp không nhận được hỗ trợ." Điều này thật ra cũng dễ giải thích. Các ủy ban vận động tại các cơ quan lập pháp chủ yếu giúp đỡ các ứng viên đến từ những hạt không mang tính chiến lược và vì vậy, những ứng viên đó sau khi đắc cử không cần bắt buộc phải bỏ phiếu ủng hộ chính đảng của mình trong các vấn đề nan giải. Điểm đáng quan tâm hơn trong báo cáo của Rom và Aoki chính là các ứng viên trong những cuộc tranh cử sít sao hơn (tức những cuộc tranh cử cần đến viện trợ từ các ủy ban vận động chiến dịch để có thể chiến thắng) sẽ thể hiện "tinh thần đoàn kết nội đảng cao hơn" trong các đợt bỏ phiếu. Để tìm hiểu thêm về mối quan hệ giữa thống đốc và tổ chức đảng thể cùng chính đảng với họ, mời tham khảo Alan Rosenthal, *Governors and Legislatures*: *Contending Powers* (Congressional Quarterly Press, Washington, DC, 1990), trang 17–20.

CHƯƠNG 20

1. Frank J. Sorauf, *Party Politics in America* (Little, Brown, Boston, MA, 1968), trang 63. Nhiều người cũng cho rằng câu nói "mọi chuyện chính sự đều mang tính địa phương" do Thị trưởng Richard Daley, Sr. phát biểu. Diễn viên hài Finley Peter Dunne được cho là người đầu tiên phát biểu câu nói này – vào đầu thế kỷ

XX. “Chicago Journal” trong tờ *New York Times* ngày 25 tháng 11 năm 1990.

2. Willis D. Hawley, *Nonpartisan Elections and the Case for Party Politics* (Wiley, New York, NY, 1973), trang 16–17.

3. Cornelius P. Cotter, James L. Gibbon, John E Bibby, Robert J. Huckshorn, *Party Organizations in American Politics* (Praeger, New York, NY, 1984), trang 57.

4. William Crotty, “Local Parties in Chicago” trong cuốn *Political Parties in Local Area* do William Crotty biên tập (University of Tennessee Press, Knoxville, TN, 1986), trang 160.

5. George Dunn trả lời phỏng vấn ngày 31 tháng 10 năm 1984. Dunn, cánh tay phải đắc lực cho Richard Daley trong nhiều năm, đã về hưu năm 1989.

6. Joseph Vignola trả lời phỏng vấn ngày 12 tháng 6 năm 1986. Vignola từ chức quản lý thành phố vào năm 1988 để ra tranh cử vào Thượng viện Quốc hội với danh nghĩa đảng viên Dân chủ nhưng lại không thành công.

7. Roman Pucinski trả lời phỏng vấn ngày 7 tháng 10 năm 1985.

8. Lucien Blackwell trả lời phỏng vấn ngày 12 tháng 6 năm 1986.

9. William Meehan trả lời phỏng vấn ngày 12 tháng 6 năm 1986.

10. Larry J. Sabato, *The Party’s Just Begun* (Scott, Foresman, Glenview, IL, 1988), trang 95; Tom Watson, “All Powerful Machines of Yore Endures in New York Nassau” trong tập san *Congressional Quarterly* (17 tháng 8 năm 1985), trang 1623–1625.

11. Joseph Margiotta trả lời phỏng vấn ngày 3 tháng 4 năm 1986.

12. Watson, “All Powerful Machines [...]” trang 1624.

13. Donna Ashby trả lời phỏng vấn ngày 10 tháng 10 năm 1985.

14. Jacqueline Bowen trả lời phỏng vấn ngày 10 tháng 10 năm 1985.

15. J. R. Mathews trả lời phỏng vấn ngày 1 tháng 10 năm 1986.

16. 16. George Strake trả lời phỏng vấn ngày 2 tháng 11 năm 1986; Fred Meyer trả lời phỏng vấn ngày 28 tháng 10 năm 1986.

17. Marty Conners trả lời phỏng vấn ngày 1 tháng 10 năm 1986.

18. Sandy Kress trả lời phỏng vấn ngày 28 tháng 10 năm 1986.

19. Rob Gerwitt, "Waxman, Berman and Allies Aim to Shape National Policy" trong tập san *Congressional Quarterly* (17 tháng 8 năm 1985), trang 1620–1623.

20. *Như trên.*

21. Michael Berman trả lời phỏng vấn ngày 19 tháng 3 năm 1986.

22. John Emerson trả lời phỏng vấn ngày 18 tháng 3 năm 1986.

CHƯƠNG 21

1. David Broder, *The Party's Over* (Harper & Rod, New York, NY, 1972), trang xvi; Walter Dean Burham, *The Current Crisis in American Politics* (Oxford University Press, New York, NY, 1982), trang 232; William J. Keefe, *Parties, Politics and Public Policy in America* (Congressional Quarterly Press, Washington, DC, 1988), trang 283.

2. L. Sandy Maisel, *Parties and Elections* (Rowman & Littlefield, Lanham, MD, 1999), trang 499.

3. Daniel M. Shea và John C. Green, "The State of Parties in Century's End" trong cuốn *The State of Parties: The Changing Role of Comtemporary Parties* (tái bản lần thứ ba) do Sheavà Green biên tập (Rowman & Littlefield, Lanham, MD, 1999), trang 3.

4. Để tìm hiểu thêm về các luận điểm biện minh cho chế độ bảo trợ, xin tham khảo "Patronage, Please" trong tờ *The New Republic* ngày 23 tháng 7 năm 1990.

5. Larry J. Sabato, *The Party's Just Begun: Shaping Political Parties for American's Future* (Scotts, Foresman, Glenview, IL, 1988), trang 230.

6. Robert A. Dahl, "The American Oppositions" trong cuốn *Political Oppositions in Western Democracies* do Dahl biên tập (Yale University Press, New Haven, CT), trang 64–65. Dahl thừa nhận rằng hệ thống đa đảng "sẽ phát sinh thêm chi phí" nhưng khăng khăng việc này "sẽ không ảnh hưởng đến chi phí của hệ thống hiện tại." Theodore J. Lowi, "Presidental Power: Restoring the

Balance" trong tập san *Political Science Quarterly*, tập 100, số 2 (Summer, 1985), trang 207. Lowi thừa nhận rằng "nhiều khả năng nước Mỹ sẽ bị chia rẽ" nhưng vẫn giữ vững quan điểm rằng mối nguy hại này sẽ được bù đắp bằng những lợi ích do hệ thống đa đảng mang lại.

7. Để tìm hiểu kỹ lưỡng hơn về các chính đảng nhỏ lẻ, mời tham khảo Steven J. Rosenstone, *Third Parties in America* (Princeton University Press, Princeton, NJ, 1984).

8. Outside Money do David Magleby biên tập (Rowman & Littlefield, Lanham, MD, 2000); *Comparative Political Finance in the 1980s* do Herbert E. Alexander biên tập (Cambridge University Press, New York, NY, 1989); David Magleby và Candice Nelson, *The Money Chase* (Brookings, Washington, DC, 1990); *Campaign Reform: Insight and Evidence* do Larry M. Bartels biên tập (Princeton University Press, Princeton, NJ, 1998).

9. Để tìm hiểu thêm về việc chính phủ trợ cấp cho các chính đảng, xin tham khảo Sabato, *The Party's Just Begun: Shaping Political Parties for American's Future*, trang 216–218.

10. Để tìm hiểu thêm về đề xuất cung cấp giờ phát sóng trên truyền hình miễn phí cho các chính đảng, xin mời tham khảo Sabato, *The Party's Just Begun: Shaping Political Parties for American's Future*, trang 218–221.

11. Leon Epstein, *Political Parties in the American Mold* (University of Wisconsin Press, Madison, WI, 1986), trang 156–157; Sabato, *The Party's Just Begun: Shaping Political Parties for American's Future*, trang 203.

12. Kay Lawson, "How State Laws Undermine Parties" trong cuốn *Elections American Style* do A. James Richley biên tập (Brookings, Washington, DC, 1987), trang 240–246; Malcolm Jewell, "Polotical Parties and the Nomination Process" trong cuốn *Comparative States Politics Newsletter*, quyển 7 (tháng 2, 1986).

13. Một số điều luật có thể đã bị tòa phán quyết là vi hiến trong thời gian gần đây, nhưng các bang vẫn nên bãi bỏ hoàn toàn những điều luật đó.

14. Quyết định *Tashijian v. Republican Party of Connecticut*, 479 U.S 215 (1986); quyết định *Eu v. San Francisco County Democratic Central Committee*, 109 U.S 1013 (1989).

15. Howard A. Scarrow, “Political Parties and the Law” một bài báo cáo được trình trước cuộc họp Hiệp hội Khoa học Chính trị Hoa Kỳ tại San Francisco năm 1990.

16. Cuộc khảo sát Brookings vào năm 1986 do các nhóm Dân chủ ở Baltimore thực hiện đã chỉ ra rằng những nhóm này vẫn đóng vai trò trung tâm trong đời sống cộng đồng.

17. Sabato, *The Party’s Just Begun: Shaping Political Parties for American’s Future*, trang 180.

18. Everett Carll Ladd, “A Better Way to Pick Our President” trong tạp chí *Fortune* (tháng 5, 1980).

19. James W. Ceaser, “Improving the Nomination Process” trong cuốn *Elections American Style* do Richley biên tập, trang 29–51.

Lời cảm ơn

Trước hết, cuốn sách này thể hiện toàn bộ kinh nghiệm tác giả đúc kết được cho đến thời điểm hiện tại. Tôi thành thực biết ơn những chính trị gia, những nhà hoạt động chính trị, những học giả, và các nhà báo suốt nhiều năm qua đã tận tình giúp tôi hiểu cách vận hành của hệ thống đảng phái nước Mỹ.

Tôi gửi lời cảm ơn đặc biệt đến bạn bè và đồng nghiệp đã dành thời gian đọc qua bản thảo và đưa ra những lời góp ý quý báu giúp tôi hoàn thiện được cuốn sách này: Walter Beach, John Chubb, John Coolidge, Anthony Downs, William Frenzel, Stephen Hess, Charles O. Jones, Robert Katzmann, Philip Klinkner, David Magleby, Thomas Mann, Candice Nelson, Pietro Nivola, Mancur Olson, Gillian Peel, Paul Peterson, Bert Rockman, Bruce Smith, Herbert Smith, Gilbert Steiner, Donald Stokes, Richard Valelly, và Joseph White. James L. Sundquist đã đọc toàn bộ bản thảo và đưa ra những góp ý rất hữu ích – những luận điểm chính trị gần đây nhất và các cuộc tranh luận đã kéo dài hơn ba thập niên qua.

Tôi xin gửi lời cảm ơn đến Viện Brookings và Hiệu trưởng Bruce MacLaury vì đã hỗ trợ nhân lực và tài chính trong quá trình nghiên cứu và viết lách của tôi. Tôi cũng xin được gửi lời cảm ơn đến Tổ chức Ford và Quỹ Dillion vì khoản tài trợ nghiên cứu hậu hĩ. Robert Faherty đã đưa ra nhiều tư vấn đáng giá trong suốt quá trình thực hiện dự án. Thư viện Brookings cùng đội ngũ nhân viên, đặc biệt là Laura Walker và Susan McGrath, đã giúp tôi tìm kiếm những tư liệu và trích dẫn khó tìm.

Renuka Deonarain đã giám sát toàn bộ dự án này rất tốt. Bliss Austin, Timothy Bladek, Christopher Brandt, Daniel Kolb, Navid Mahmoodzadegan, Sara Pozefsky, David Sandman, Tami Trost, và Gina Young hợp tác nghiên cứu rất ăn ý và hiệu quả. Diane Hodges, Judith Newman, Sandra Riegler, và Eloise Stinger đã hỗ trợ trong công cuộc tiến hành dự án. Robin Donaldson đã hỗ trợ

tôi về việc tính toán và lập nên các bảng số liệu trong cuốn sách này. Vida Megahed, Renee Peel-Scaife, Toni Williams, và Susan Thompson đã thực hiện tốt vai trò thư ký cho dự án. Eileen Stubenrauch đã đánh máy bản thảo cuối cùng. Tôi xin gửi lời cảm ơn đến tất cả mọi người.

Chủ tịch Erwin A. Glikes và chủ bút Peter Dougherty của *The Free Press* đã hướng dẫn và động viên tôi rất nhiều. Everett Sims đã thực hiện rất tỉ mỉ công việc biên tập, và Edith Lewis đã chỉ đạo sản xuất ấn phẩm cuối cùng vô cùng tuyệt vời.

Cuối cùng, như thường lệ, tôi muốn bày tỏ lòng biết ơn đối với vợ tôi, Mary, và các con, Douglas, Richard, và Susan vì đã luôn một lòng kiên trì và ủng hộ tôi.

Washington, DC